DUY THỨC DANH TỪ BẠCH THOẠI TÂN GIẢI

TỪ ĐIỂN PHÁP TƯỚNG TÔNG

VU LĂNG BA

Tỳ-kheo THÍCH GIÁC TRÍ
Cư sĩ LÊ HỒNG SƠN *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

DUY THỨC DANH TỪ BẠCH THOẠI TÂN GIẢI

TỰ ĐIỂN PHÁP TƯỚNG TÔNG

DUY THỨC DANH TỪ BẠCH THOẠI TÂN GIẢI

TỪ ĐIỂN PHÁP TƯỚNG TÔNG

VU LĂNG BA *soạn*

Tỳ-kheo THÍCH GIÁC TRÍ
& Cư sĩ LÊ HỒNG SƠN *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI GIỚI THIỆU

Duy thức hay Duy thức Pháp tướng là môn học, như lời giới thiệu: "Khó với danh tướng, phiền toái danh từ, ý nghĩa khó khăn, ngoằn ngoèo, một chữ có ngàn cách giải thích, một từ bao hàm vạn hình trạng.", trong Tự Điển Duy Thức đã được tác giả Vu Lăng Ba dày công nghiên cứu, sưu tập, và được thầy Giác Trí, cư sĩ Hồng Sơn chuyển ngữ sang tiếng Việt, đang hiện diện trước quý vị.

Nhìn lại, những ngày tháng trước các bậc tôn túc thạc đức, uyên thâm Giáo pháp thì với môn Duy thức là phương tiện thiết yếu, là chìa khóa pháp bảo, là kim chỉ nam cuộc sống, là người bạn đường thân thiết. Do vậy, môn Duy thức có một vai trò quan trọng cho đời sống tu tập và giáo hóa của những vị muốn đến và đi theo Đạo Phật.

Với lòng thành kính và tâm niệm báo ân Tam Bảo, cùng mang lợi ích của Phật pháp đến gần gũi với đời sống sinh hoạt của mọi người. Qua đó, có điều kiện thấy rõ đường đi, xác quyết niềm tin và thấu hiểu được tình yêu trong từng bước đi theo Phật pháp của bản thân. Cũng vậy, những vị xuất gia có thêm cơ sở vững chắc, hun đúc và hoàn thiện dần con đường " Đến để mà thấy" như lời dạy trong Kinh tạng.

Hy vọng, thành quả này, từ nỗ lực vượt các chướng ngại của người chuyển ngữ sang tiếng Việt, là người bạn có lợi ích cho mọi người.

Huỳnh Kim, Trọng Xuân Bính Thân

Tk. Thích Giác Trí

TỰA

Tự điển Duy Thức là sách công cụ dành cho người mới học Duy Thức sử dụng. Trong Phật học, Duy Thức là môn học khó với danh tướng phiền toái, danh từ, ý nghĩa khó khăn, sâu xa. Người xưa gọi môn học này: văn từ thì trúc trắc, nghĩa lý thì ngoằn ngoèo; một chữ có ngàn cách giải thích, một từ bao hàm vạn hình trạng. Do vậy, có thể nói đây là một môn học rất thâm áo, rất vi tế trong những môn học thâm sâu, vi tế; một môn học khó thông đạt nhất trong những môn học khó. Trong tương đối, Duy Thức là môn học có kết cấu nghiêm túc, cẩn trọng, lý luận rõ ràng, mạch lạc. Phần nhiều trong Phật học, danh từ có vị trí rất quan trọng. Chỉ nhìn vào Duy Thức Học thì thấy rõ điều này. Thật vậy, muốn có thể hiểu thấu đáo được Duy Thức Học phải đọc những kinh điển có liên hệ và khi đã giải quyết xong vấn đề danh tướng thì có thể đã đạt được hiệu quả phân nửa.

Nhưng thấu suốt được Duy Thức Học, nói thế đâu có dễ ? Kinh sách Duy Thức Học căn cứ, từ Phạn văn ở Ấn Độ dịch ra chữ Hán, có sáu kinh, mười bộ luận, nhất bổn thập chi và Luận Thành Duy Thức do mười đại luận sư phủ chính, Thành Duy Thức Luận Thuật ký, Chú Thích Thức Luận Thuật ký, chú sớ rất nhiều. Đọc sách Duy Thức phải là những điển tịch này mà phần nhiều đã được chỉnh lý. Đối với danh tướng phiền toái, nghĩa lý khác nhau đã được phân tích. Nhờ đó mà Tự điển về danh tướng được giải thích rõ ràng và trở thành công cụ không thể thiếu. Nhưng phần nhiều danh từ của Duy Thức Học cũng không đầy đủ trong một tự điển Phật học. Vì vậy, cần phải có tự điển chuyên môn tông Duy

Thức này. Theo chỗ soạn giả biết chỉ có Pháp Tướng Tự điển do cư sĩ Chu Phất Hoàng biên soạn vào Dân quốc năm đầu đến nay khoảng 100 năm.

Khi soạn Từ điển Pháp Tướng, Chu Phất Hoàng đã tham khảo hơn 41 loại kinh luận Duy Thức và trong ba năm xong. Bộ Tự điển này có 200.000 lời tập hợp hơn 14000 danh từ. Tiếc là trong Từ điển này chỉ nêu danh từ ra mà không giải thích. Chu cư sĩ, trong bài tựa, có nói: chỉ nêu lên nguyên văn mà không giải thích để tiện việc tìm kiếm. Người mới học Duy Thức, phần nhiều, không hiểu vì không thêm phần giải thích danh từ và như thế hiệu quả, công năng của Từ điển không giúp ích được nhiều.

Những năm gần đây, soạn giả vì nhu cầu người học, khi nghiên cứu điển tịch Duy Thức, đã ghi lại danh từ thuộc Duy Thức mỗi ngày một nhiều đủ để hình thành Từ điển Danh từ Duy Thức Học với hơn 1500 danh từ nhằm giúp cho người mới học Duy Thức tham khảo.

Sự thành lập Duy Thức Học dựa vào rất nhiều kinh điển và danh tướng khuất lấp khó giải thích như ý. Kết quả do tự lực nghiên cứu này của soạn giả trong việc tuyển chọn và giải thích danh từ thuộc Duy Thức Học có chỗ nào sai sót, chắc chắn không thể tránh khỏi. Mong đợi sự chỉ giáo của các bậc cao đức, thạc học. Vô cùng cảm tạ.

Vu Lăng Ba

Trung Hoa Dân Quốc năm 92, tháng 10

1 nét

Nhất tiểu kiếp

一小劫

Đơn vị tính thời gian của Ấn Độ cổ đại, Luận Đại Tỳ Ba Sa nói: Tuổi thọ con người từ mười tuổi trở đi, cứ một trăm năm tăng lên một tuổi, tăng đến tám vạn bốn ngàn tuổi thì không tăng nữa; rồi từ tám vạn bốn ngàn tuổi cứ một trăm năm giảm đi một tuổi, giảm đến mười tuổi thì không giảm nữa. Một lần tăng một lần giảm như vậy, tổng cộng một ngàn sáu trăm tám mươi vạn năm, gọi là một Tiểu kiếp.

Nhất đại kiếp

一大劫

Đơn vị tính thời gian của Ấn Độ cổ đại, thời kỳ bắt đầu đến cuối cùng của thế giới, nói chung là bốn kiếp: thành, trụ, hoại, không, gọi là một Đại kiếp. Du Già Sư Địa Luận, quyển 2 nói: Với thế gian này, hai mươi tiểu kiếp là một trung kiếp; trong khoảng thời gian của bốn thời kỳ: thành , trụ, hoại, không; mỗi thời kỳ trải qua hai mươi trung kiếp, thành tám mươi trung kiếp là một đại kiếp; tổng cộng hai trăm sáu mươi tám ức tám ngàn năm.

Nhất phần

一分

Dụng ngữ của Nhân minh, đối xứng với toàn phần, chỉ một bộ phận của sự vật hoặc của danh tướng; hay là chỉ một bộ phận của sự vật hoặc của danh tướng trong nhiều loại danh tướng; gọi là nhất phần.

Nhất phần gia

一分家

Chỉ thuyết một phần tâm thức do An Huệ lập. Nghĩa là khi tâm thức sanh khởi nhận thức, tác dụng thì khởi lên Tự Chứng Phần. Kiến phần năng nhận thức, tác dụng; Tướng phần bị nhận thức, tác dụng đều là pháp Biến Kế Sở Chấp tình thì có, lý thì không thuộc vào pháp không có thật thể. Đây là cái, từ vô thỉ đến nay, phàm phu chấp chặc là Ngã.

Sức huân tập của pháp này làm sanh ra thức thể tương tự như năng duyên và sở duyên. Thuyết một phần của An Huệ, xưa nay, khó lý giải. Tuy thuyết này ý nghĩa không chính xác, nhưng có thể nói nó mở đường thuyết bốn phần của Hộ Pháp. Ngoài ra Nan Đà còn lập thuyết hai phần; Trần Na lập thuyết ba phần. Học thuyết bốn phần, về sau, là hoàn chỉnh, chặt chẽ nhất và trở thành lập thuyết xác đáng, đúng đắn. Từ đây thường gọi:

An, Nan, Trần, Hộ:

Nhất, nhị, tam, tứ (xem Luận Thành Duy Thức, quyển 8).

Nhất phần thường luận

一分常論

Một trong hai mươi sáu kiến giải của ngoại đạo Ấn Độ cổ đại vướng mắc thuộc kế chấp về thường kiến khởi lên từ đời trước. Ngoại đạo này có bốn loại nên gọi là một phần thường luận của bốn loại. Những luận ấy liên hệ đến đời trước, đời sau hoặc là một sắc tâm mà khởi lên thường kiến, nên gọi là nhất phần thường luận. Gồm có:

1) Ngoại đạo chứng được túc trụ thông (thần thông biết chỗ ở kiếp trước) có thể quán sát đời trước mà cho rằng các loài chúng sanh trong sáu nẻo luân hồi đều do ý của Phạm Thiên hóa sanh. Như thế, vì không thấy bắt đầu và kết thúc của đại Phạm Thiên, nên cho rằng đại Phạm Thiên là thường còn còn ngã và thế gian thì vô thường.

2) Kế chấp sắc pháp mất mà tâm pháp còn hoặc tâm pháp mất mà sắc pháp còn hoặc cho là sắc pháp là một của tâm pháp, vì vậy nên thường còn.

3) Kế chấp rằng từ trời Hý Vong sanh xuống thế gian này, nương túc trụ thông quan sát quá khứ và nhận ra chỗ ở đời trước rồi cho là thường trụ.

4) Kế chấp rằng từ trời Ý Khuể (Phẩn) sanh xuống trần gian này, nương túc trú thông quán sát quá khứ và nhận ra chỗ ở đời trước rồi cho là thường trụ. Người vướng mắt kiến giải này giống như Tự Tại Đẳng Nhân Tông của mười sáu tông ngoại đạo. Đây là đối tượng bị các nhà Duy Thức bài bát. (Xem Luận Du Già Sư Địa, quyển 6)

Nhất tâm

一心

Tông Duy Thức lấy Căn Bản Thức làm nhất tâm, là chỉ tâm có khả năng biến ra vạn hữu, tức thức A Lại Da. Luận Thành Duy Thức, quyển 2 nói: Do mình chấp trước (vướng mắc) tâm nên dường như tâm chuyển biến ngoại cảnh, nhưng cảnh ấy không có thật nên nói là duy tâm; Tất cả kinh điển Phật đều nói duy nhất tâm như thế.

Nhất tâm tứ cảnh

一心四境

Còn gọi là một thứ nước mà có bốn cách thấy khác nhau. Ví như một dòng sông, vốn không có khác nhau, mà vì quả báo không giống nhau nên trời, người, ngạ quỷ, súc sanh thấy có bốn loại cảnh tướng. Trời thấy nước là đất báu (bảo nghiêm địa); người thấy nước là nước; ngạ quỷ thấy nước là máu mủ; cá thấy nước là hang ổ, nhà cửa. Xem Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, quyển 4.

Nhất Thiết

一切

Tiếng Phạn sarva, dịch âm Tát bà, là từ có ý nghĩa bao gồm các vật. Luận Đại Trí Độ, quyển 27 nói: Tát bà tiếng nước Tần có nghĩa là tất cả. Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập, quyển 5 nói: Nhất là nói phổ cập: Thiết là nói tận cùng. Từ dùng khá nhiều, như: Nhất thiết thế gian, nhất thiết chúng sanh, nhất thiết chủng trí, nhưng nhất thiết lại chia ra hai loại: toàn phần và thiểu phần (phần ít). Toàn phần là chỉ trong phạm vi đặc thù, không giới hạn, bao hàm tất cả. Thiểu phần chỉ trong phạm vi có giới hạn về một loại nào đó. Căn cứ Thành Duy Thức Luận Khu Yếu, quyển 2 nói: Tất cả âm thanh đều không thường không vướng mắc. Câu này có hai giải thích:

1) Tất cả của tất cả tức là cho rằng trong, ngoài đều thường còn.

2) Tất cả của thiểu phần, chỉ có tất cả âm thanh ở trong là thường còn. Như trên đã nói: Trước là tất cả của toàn phần; sau là tất cả của thiểu phần. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 2.

Nhất thiết hành khổ

一切行苦

Tất cả pháp hữu vi hữu lậu đều đều thay đổi không ngừng, nên gọi là tất cả hành khổ. Đây là một trong bốn pháp căn bản Như Lai đã nói. (bốn pháp căn bản: Tất cả hành vô thường, tất cả hành khổ, tất cả pháp vô ngã, Niết bàn tịch tịnh). Xem Luận Câu Xá, quyển 23.

Nhất thiết hữu vi pháp

一切有爲法

Chỉ chung tất cả những gì tạo tác mà có. Pháp do nhân duyên sanh ra là có tạo tác, tức là bao hàm tất cả sự vật, gồm vật chất và tinh thần cho đến mọi hiện tượng tồn tại. Với ý hướng cho rằng sự tồn tại là do nhân duyên sanh khởi. Pháp hữu vi là pháp vô thường, như bài kệ trong kinh Kim Cang nói:

Tất cả pháp hữu vi
Như mộng ảo, như bọt nước
Như bóng câu, như sương móc
Như điện chớp. Hãy quán sát
Các pháp hữu vi giống như thế.

Kinh Hoa Nghiêm, quyển 25 nói: Biết như thật các pháp hữu vi là giả dối, không thật tạm dừng trong chốc lát để lừa gạt phàm nhân.

Nhất thiết pháp bất sanh

一切法不生

Chỉ cho tất cả pháp chân thật và vượt qua sai biệt giới của các pháp tương đối. Đó là pháp Tuyệt đối, cho nên không sanh không diệt. Đây là lý thể của pháp bất biến.

Nhất thiết chủng tử thức

一切種子識

Còn gọi là Chủng Tử Thức, là thức giữ gìn chủng tử của tất cả pháp không cho mất mát, tiêu tan là tên khác của thức A Lại Da, Luận Thành Duy Thức, quyển 2 nói: thức này có khả năng giữ gìn Chủng Tử của các pháp khiến cho không mất, nên gọi là Nhất Thiết Chủng. Đại Thừa Luận Thích, quyển 2 nói: có khả năng sanh các pháp tạp nhiễm, công năng khác nhau ứng với quy luật. Bởi cùng với công năng tương ưng ấy sanh ra, nên gọi là Nhất Thiết Chủng Thức. Với ý nghĩa này có ví dụ sau: hạt đại mạch có công năng

sanh ra từ mầm, nên có tánh của Chủng tử; nếu để lâu ngày hoặc tiếp xúc với lửa thì công năng của hạt đại mạch này bị tổn hại. Lúc ấy bề ngoài của hạt đại mạch như cũ mà thể lực của nó đã hư hoại, tính của chủng tử không còn. Thức A Lại Da cũng như thế.

Nhất trung kiếp

一中劫

Đơn vị tính thời gian của Ấn Độ cổ. Nghĩa là tuổi thọ của con người, một lần tăng một lần giảm là một tiểu kiếp. Hợp hai mươi tiểu kiếp, tổng cộng là ba vạn ba ngàn sáu trăm vạn năm, gọi là một Trung kiếp.

Nhất bản thập chi

一本十支

Kinh luận mà tông Duy Thức căn cứ vào, trừ ra sáu kinh, mười một luận còn phỏng theo Nhất Bản Thập Chi. Lấy Luận Du Già Sư Địa làm luận gốc, những luận giải thích khác là Chi luận (luận nhánh). Chi Luận có mười gọi Thập Chi. Thập Chi Luận là:

① Bách Pháp Minh Môn Luận, còn gọi là Lược Trần Danh Số Chi, do Thế Thân soạn, lấy tất cả pháp vô ngã làm tôn chỉ.

② Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận, còn gọi là Thô Thích Thể Nghĩa Chi, Thế Thân soạn, nương vào danh giải thích ý nghĩa của luận. Luận này tóm lược cảnh và sự trong bản địa phần và lấy vô ngã chỉ có pháp làm tôn chỉ.

③ Luận Hiển Dương Thánh Giáo, còn gọi là Tổng Bao Chủng Nghĩa Chi, Vô Trước soạn, nhằm làm sáng tỏ giáo nghĩa trọng yếu vốn rất rắc rối của mười bảy địa trong Du Già làm tôn chỉ.

④ Luận Nhiếp Đại Thừa, còn gọi là Quảng Bao Đại Nghĩa Chi, Vô Trước soạn, tổng quát pháp môn Du Già Thâm Mật, giải thích rõ ràng một phẩm trọng yếu của A Tỳ Đạt Ma Nhiếp Đại Thừa, lấy sự ngắn gọn cơ bản làm tôn chỉ.

⑤ Luận Tạp Tập, còn gọi là Phân Biệt Danh Số Chi, Quảng Trần Thế Nghĩa Chi, Vô Trước và nhiều vị khác soạn, tổng quát tất cả pháp môn của Luận Du Già Sư Địa, tập trung tông yếu có trong A Tỳ Đạt Ma Kinh, lấy Uẩn, Xứ, Giới làm ba khoa.

⑥ Luận Biện Trung Biên, còn gọi là Ly Tịch Ảnh Trung Chỉ, tụng này do bồ tát Từ Thị sáng tác, giải thích luận này do Thế Thân soạn. Bài tựa của luận có bảy đoạn, vì sự thành tựu của pháp tướng Du Già mà lấy trung đạo làm tôn chỉ.

⑦ Luận Nhị Thập Duy Thức, còn gọi là Tối Phá Tà Sơn Chỉ. Giải thích bảy nạn vấn để thành tựu Du Già Duy Thức, lấy duy thức vô cảnh làm tôn chỉ.

⑧ Luận Tam Thập Duy Thức, còn gọi là Cao Kiến Pháp Tràng Chỉ. Hai Luận trên do Thế Thân sáng tác. Giải thích Tam Thập Duy Thức do Bồ tát Hộ Pháp và tất cả là mười vị luận sư soạn. Luận này giảng rộng cảnh thể của Du Già và lấy ý nghĩa ngoài thức không còn cái gì thật có riêng biệt làm tôn chỉ.

⑨ Luận Đại Thừa Trang Nghiêm, còn gọi là Trang Nghiêm Thế Nghĩa Chỉ. Tụng này do Đức Từ Thị làm, Thiên Thân giải thích, tổng quát nhất địa pháp môn của Bồ tát Du Già và dùng Trang Nghiêm Đại Thừa làm tôn chỉ.

⑩ Luận Phân Biệt Du Già, còn gọi là Nhiếp Tán Quy Quán Chỉ, Từ Thị sáng tác. Luận này chưa dịch ra hán văn. Nếu dựa vào phẩm phân biệt Du Già trong kinh Giải Thâm Mật làm căn cứ thì biết rằng lấy chỉ quán làm tôn chỉ.

Nhất pháp trung đạo

一法中道

Chỉ một pháp là Diệu lý Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không của những luận trên. Đây là nhất nghĩa Trung đạo được Tông duy thức lập ra đối xứng với Trung đạo, đối chiếu với Tam tánh. Tông Duy Thức cho rằng Tánh Biến Kế Sở Chấp là do vọng tình hiện ra, nên quyết định là không; cho rằng Tánh Y Tha Khởi và Tánh Viên Thành Thật là giả có và thật có nên quyết định là có. Từ đó đối chiếu với Ba Tánh mà lập nên ý nghĩa của Trung đạo, gọi là Tam Tánh đối chiếu Trung Đạo. Lại nữa, Tam Tánh này là Tam Tánh của một pháp ở trên, nên pháp này là Trung Đạo phi hữu phi không. Nhưng, nếu bàn luận vấn đề này rõ ràng kỹ lưỡng thì mỗi một tánh trong ba tánh đều có đầy đủ ý nghĩa của Trung đạo.

Tức là Tánh Biến Kế Sở Chấp thì có tình, có lý; có là có đối với vọng tình cho nên chẳng phải không. Dựa vào lý mà nói là không, cho nên chẳng phải có. Đó là Trung Đạo chẳng phải có chẳng phải không. Dựa vào Tánh Y Tha Khởi do nhiều duyên hòa hợp nên là giả tồn tại, gọi là giả hữu thật vô (có là giả mà không mới thật). Vì có giả hữu cho nên chẳng phải không. Vì thật vô cho nên chẳng phải có. Đó là Trung Đạo phi hữu phi vô. Tánh Viên Thành Thật lìa xa tất cả vọng tưởng và không có tướng cho nên chẳng phải có; nhưng vị tánh của nó chân thật không đổi thay cho nên chẳng phải không. Đó là Trung Đạo phi hữu phi không. Trên đã nói là một tánh có trong ba tánh và ba tánh có trong một tánh. Đó là ý nghĩa của Trung đạo, gọi là Trung đạo của một pháp.

Nhất sát na

一殺那

Chỉ thời gian ngắn nhất. Sát na dịch ý là tu du (thoáng chốc), niệm khoảnh (khoảng thời gian một niệm), tức là khoảng thời gian niệm khởi lên và diệt đi, đồng nghĩa với phát ý (khoảng thời gian nảy ra ý nghĩ). Một ý nghĩ nảy ra có thời gian khoảng nháy mắt là đơn vị nhỏ nhất của thời gian biểu hiện. Luận Câu Xá, quyển 13 nói: một trăm hai mươi sát na bằng một đát sát na. Sáu đát sát na bằng một lạp phược. Ba mươi lạp phược bằng một mâu hô lật đa (dịch là tu du). Ba mươi tu du bằng một ngày đêm. Một sát na tương đương một phần bảy mươi lăm giây.

Nhất vị uẩn

一味蘊

Chỉ một vị ý thức vi tế triền miên từ vô thỉ đến nay là chủ thể hình thành luân hồi. Đây là điều do Kinh Lượng Bộ của Tiểu Thừa lập ra. Bộ này chủ trương ý thức vi tế đó từ vô thỉ đến nay không hề gián đoạn, thể của nó gồm bốn uẩn Thọ, Tưởng, Hành, Thức hòa hợp xoay vần trở thành một vị, nên gọi là Nhất Vị Uẩn. Đời sau có người cho rằng đây là tiền thân của Thức Thứ Tám A Lại Da. Xem Dị Bộ Tôn Luân Luận.

Nhất xiển đề

一闡提

Tiếng Phạn là icchantika, ý nghĩa của từ này là "người có sự ham muốn cầu xin", dịch ý là chủng tánh không có, thiện căn đã đoạn diệt là chúng sanh không thể thành Phật. Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, quyển 1 nói có hai thuyết:

1) Thuyết hữu tánh xiển đề nương nhờ Phật lực, cuối cùng có thể thành Phật.

2) Thuyết vô tánh xiển đề, không kể lúc nào, đều không thể thành Phật. Thành Duy Thức Luận Chưởng Trung Khu Yếu, quyển thượng nói: có xiển đề đoạn diệt căn lành, có đại bi xiển đề, có vô tánh xiển đề. Trong ấy đoạn thượng xiển đề và hữu tánh xiển đề cùng một loại. Nhất xiển đề phát tâm bồ đề rất khó, giống như người mù bẩm sinh khó trị khỏi.

Thời Đông Tấn, Ngài Trúc Đạo Sanh chủ trương xiển đề thành Phật nên bị tăng đồ thủ cựu đuổi Ngài ra khỏi chùa. Về sau Kinh Đại Bát Niết Bàn xuất hiện, thuyết ấy từ từ được tiếp nhận. Tông Duy Thức lập ra năm loại tánh, nhưng chủ trương không có chủng tánh nào là không thành Phật.

2 nét

Nhị thập nhị căn

二十二根

Đây là hai mươi hai loại pháp để xúc tiến tăng thượng tác dụng. Tức là sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; nam căn, nữ căn, mạng căn; khổ, lạc, hỷ, ưu, xả (năm hạ căn); tín, tấn, niệm, định, huệ (năm thiện căn); vị tri đương tri, dĩ tri, cụ tri (ba vô lậu căn). Căn có nghĩa là tăng trưởng, tăng cường. Nếu đề cập đến thể tánh hai mươi hai căn mà nói thì nam căn, nữ căn là bộ phận của thân căn, không tách rời thân thể. Tam vô lậu căn thuộc ý căn. Tam thọ căn (hỷ, lạc xả), ngũ thiện căn v.v... chín căn là thể, nhưng không rời thể, nên số thật của thể ấy là mười bảy. Xem Câu Xá Luận, quyển 3.

Nhị thập nhị chủng ngu si

二十二種愚癡

Thập địa Bồ tát và Phật địa đối trị hai mươi hai loại ngu si. Nói tắt là hai mươi hai ngu. Tên gọi hai mươi hai loại ngu si là:

1) Chấp trước Bổ Đặc Già La và Pháp là ngu si (cái ngu chấp trước ngã và pháp).

2) Ác thú tạp nhiễm ngu si.

3) Vi tế phạm ngu si.

4) Chủng chủng nghiệp thú ngu si.

5) Dục tham ngu si.

6) Viên mãn văn trì Đà La Ni Ngu si.

7) Đẳng chí ái ngu si.

8) Pháp ái ngu si.

9) Nhất hướng tác ý khí bối sanh khởi ngu si (thuần tác ý bối sanh tử ngu).

10) Nhất hướng tác ý thú hướng Niết Bàn ngu si (thuần tác ý hướng Niết Bàn ngu).

11) Hiện tiền quán sát chư hành lưu chuyển ngu si (hiện quán sát hành lưu chuyển ngu).

12) Tướng đà hiện hành ngu si.

13) Vi tế tướng hiện hành ngu si (tế tướng hiện hành ngu).

14) Nhất hướng vô tướng tác ý phương tiện ngu si (thuần tác ý cầu vô tướng ngu).

15) Ư vô tướng tác công dụng ngu si.

16) Ư vô tướng tại ngu si.

17) Ư vô lượng sở thuyết pháp vô lượng danh cú tự hậu hậu huệ biện Đà La Ni tự tại ngu si.

18) Biện tài tự tại ngu si.

19) Đại thần thông ngu si.

20) Ngộ nhập vi tế bí mật ngu si.

21) Ư nhất thiết sở tri cảnh giới cực vi tế trước ngu si (ư nhất thiết sở tri cảnh cực vi tế trước ngu).

22) Cực vi tế ngại ngu si.

Trong ấy, cái ngu chấp trước ngã, pháp và cái ngu ác thú tạp nhiễm có liên hệ đến sơ địa đoạn trừ chướng ngại, sai lầm. Vi tế phạm ngu và chủng chủng nghiệp thú ngu có liên hệ đến nhị địa đoạn trừ chướng ngại, sai lầm. Dục tham ngu và viên mãn văn trì Đà La Ni ngu có liên hệ đến tam địa đoạn trừ chướng ngại, sai lầm. Đẳng chí ái ngu và pháp ái ngu có liên hệ đến tứ

địa đoạn trừ chướng ngại, sai lầm. Thuần tác ý bối sanh tử ngu và Thuần tác ý hướng Niết Bàn ngu có liên hệ đến ngũ địa đoạn trừ chướng ngại, mê lầm. Hiện quán sát hành lưu chuyển ngu và Tướng đa hiện hành ngu có liên hệ đến lục địa đoạn trừ chướng ngại, mê lầm. Tế tướng hiện hành ngu và Thuần tác ý câu vô tướng ngu có liên hệ đến thất địa đoạn trừ chướng ngại, mê lầm. Ư vô tướng tác công dụng ngu và ư tướng tự tại ngu có liên hệ đến bát địa đoạn trừ chướng ngại, mê lầm. Ư vô lượng sở thuyết pháp vô lượng danh cú tự hậu hậu huệ biện Đà La Ni tự tại ngu và Biện tài tự tại ngu có liên hệ đến cửu địa đoạn trừ chướng ngại, sai lầm. Đại thần thông ngu và Ngộ nhập vi tế bí mật ngu có liên hệ đến thập địa đoạn trừ chướng ngại, mê lầm. Ư nhứt thiết sở tri cảnh cực vi tế trước ngu và Cực vi tế ngại ngu có liên hệ đến thập địa biên tế trước mất hiện tại của mãn tâm Kim Cang dụ định đoạn trừ chướng ngại, mê lầm. Xem Luận Du Già Sư Địa, quyển 78.

Nhị thập nhị vô diệt

二十二無滅

Bốn trí của Như Lai tương ưng với phẩm chất của tâm. Định có hai mươi hai pháp gọi là hai mươi hai vô diệt. Tức là tác ý, xúc, tưởng, tư, dục, thắng giải, niệm, định, huệ, tín, tàm, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại và tâm vương. Nói cách khác là hai mươi hai vô diệt là tâm sở hữu pháp, gồm năm biến hành, năm biệt cảnh, mười một tâm sở thiện và giữ gìn vô cấu thức hai mươi mốt tâm sở. Hai mươi hai pháp này là pháp thuần thiện, không có nhiễm ô. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Nhị thập bát thiên danh xưng

二十八天名稱

Hai mươi tám trời trong ba cõi. Dục giới có sáu trời. Sắc giới có mười tám trời. Vô sắc giới có bốn trời. Sáu trời ở dục giới là Tứ thiên vương Thiên, Đao lợi Thiên, Dạ ma Thiên, Đâu suất Thiên, Hóa lạc Thiên, Tha hóa tự tại Thiên. Mười tám trời sắc giới là ba trời Sơ thiền Thiên: Phạm chúng

Thiên, Phạm phụ Thiên, Đại phạm Thiên. Ba trời nhị thiền: Thiểu quang Thiên, Vô lượng quang Thiên, Quang âm Thiên. Ba trời Tam thiền: Thiểu tịnh Thiên, Vô lượng tịnh Thiên, Biến tịnh Thiên. Chín trời Tứ thiền: Vô vân Thiên, Phước sanh Thiên, Quảng quả Thiên, Vô phiền Thiên, Vô nhiệt Thiên, Thiện kiến Thiên, Thiện hiện Thiên, Sắc cứu cánh Thiên, Vô tưởng Thiên. Bốn trời Vô Sắc Giới: Không vô biên xứ Thiên, Thức vô biên xứ Thiên, Vô sở hữu xứ Thiên, Phi tưởng phi phi tưởng xứ Thiên.

Nhị Thập Ngũ Đế

二十五諦

Đây là một trong sáu phái Triết học Ấn Độ cổ đại, Triết học phái Số Luận, phái này cho rằng vũ trụ có hai phần Thần ngã (nguyên lý của tinh thần) và Tự tánh (nguyên lý của vật chất). Đó là hai nguyên lý bắt đầu vũ trụ. Nhưng đối với quá trình biến chuyển của thế giới thì chia ra hai mươi lăm loại, cho đó là lý chân thật, nên gọi là hai mươi lăm đế. Lý chân thật này từ tự tánh sanh ra Giác, (còn gọi là Đại là cơ quan hiểu biết tồn tại trong thân thể, tức quyết trí: trí hiểu biết thông suốt). Tự (Giác) lại sanh ra ngã mạn của ý thức tự ngã (ngã chấp). Lại từ ngã mạn sanh ra năm đại: Đất, Nước, Lửa, Gió, Không. Lấy tám cái này làm căn bản cho sinh sôi của vạn vật, nên gọi là Tự tánh căn bản. Lại từ năm đại sanh năm duy: sắc, thinh, hương, vị, xúc; năm tri căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (da); năm tác căn: Ngữ, thủ, túc, sanh thực khí, bài tiết khí cho đến tâm căn (mười sáu danh mục ở trên đều được sanh ra từ vật khác, nên gọi là mười sáu biến dị). Như thế, từ trong tự tánh chưa hiện ra, có khả năng hiện ra hhi mươi ba loại: Giác, Ngã mạn v.v..., thêm Tự tánh và Thần ngã. Đó là hai mươi lăm đế. Sáu phái triết học Ấn Độ cổ đại là đối tượng các nhà Duy Thức công kích, triệt tiêu.

Nhị thập tứ chủng bất tương ưng hành

二十四種不相應行

Duy Thức Tông lập ra năm vi một trăm pháp. Bất tương ưng hành pháp, là vị thứ tư trong

năm vị ấy. Vì thế chia ra sắc, tâm, tâm sở lập nêu hai mươi bốn thứ pháp bất tương ưng hành. Tức là: Đắc, mạng căn, chúng đồng phận, dị sanh tánh, vô tưởng định, diệt tận định, vô tướng sự, danh thân, cú thân, văn thân, sanh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định vị, tương ưng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tánh, bất hòa hợp tánh đẳng. Xem Bách Pháp Minh Môn Luận.

Nhị thập chủng tuỳ phiền não

二十種隨煩惱

Tâm sở Tùy phiền não là một trong sáu vị tâm sở thuộc năm vị một trăm pháp của Tông Duy Thức. Phiền não này còn gọi tùy hoặc, vì phiền não này sanh ra từ căn bản phiền não. Tùy có ba nghĩa:

1) Cùng loại khởi lên,

2) Đều là tánh bất thiện;

3) Đều là tâm ô nhiễm.

Hai mươi tâm sở tùy phiền não chia ra ba loại: Tiểu tùy, Trung tùy, Đại tùy. Tiểu tùy có mười; Trung tùy có hai; Đại tùy có tám. Để phân biệt tiểu, trung, đại thì đủ ba nghĩa là đại tùy; đủ hai nghĩa (tự loại câu khởi và biến bất thiện tánh) là trung tùy; trong bất thiện tâm sở, mỗi thứ khởi riêng là tiểu tùy.

Tiểu tùy phiền não có mười: phẫn, hận, phú, não, tật, san, cuống, siểm, hại, kiêu. Về mặt phát sanh tác dụng của chúng rất ít, mà hành tướng thì thô bạo, trong tâm bất thiện, mỗi thứ sanh khởi riêng. Trung tùy phiền não có hai: vô tàm, vô quý. Phạm vi tác dụng sanh khởi của nó, so với tiểu tùy, thì rộng hơn, có đủ hai nghĩa tự loại câu khởi và biến bất thiện tâm; nên gọi là trung tùy. Hai loại này (vô tàm, vô quý) những sai phạm lỗi lầm, đối với chính mình, không biết xấu hổ; đó là điểm chung. Nhưng tàm là xem thường, chống đối những điều tốt đẹp; quý là ham thích việc ác ôn. Đó là tướng khác nhau của chúng. Đại tùy phiền não có tám thứ: Trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri. Phạm vi tác sanh tác dụng của chúng rất lớn, có đủ ba nghĩa nêu trên, nên gọi là đại tuỳ phiền não. Xem Bách Pháp Minh Môn Luận.

Nhị thập chủng phiền não hiện hành

二十種煩惱現行

Luận Du Già Sư Địa, quyển 59 nói: Tức là chỉ:

1) Tùy sở dụng triền hiện hành: chỉ người tại gia chưa lìa xa các dục và đối với cảnh ham muốn khởi lên vô vàn nghiệp trói buộc, liên tục không rời.

2) Bất tùy sở triền hiện hành: chỉ người xuất gia không theo cảnh dục lạc thế gian và sanh tâm chán ghét xa lìa, liên tục không rời.

3) Vô sở liễu tri hiện hành: chỉ người nói pháp ở chỗ ác, đối với pháp thiện, ác không sanh phân biệt; đối với tất cả cảnh giới không hiểu biết rõ ràng; đó là tâm nghi ngờ, tương tục không rời.

4) Hữu sở liễu tri hiện hành: chỉ người ở chỗ lành nói pháp, đối với tất cả pháp đều sanh phân biệt, khiến cho hướng về thiện pháp và rời xa ác pháp, đó là tâm hiểu biết rõ ràng, liên tục không bỏ.

5) Thô phiền não hiện hành: chỉ tham, sân, si. Mỗi thứ đều tăng thêm mức thô trọng lên; hoặc gặp thuận cảnh thì tham lam, mê lầm thô trọng hoặc gặp nghịch cảnh thì sân hận, mê lầm thô trọng, mỗi thứ khởi lên không giống nhau.

6) Đẳng phiền não hiện hành: chỉ các hoặc phiền não tham, sân, si hiện khởi cùng một lúc, không phân biệt nặng nhẹ.

7) Vi phiền não hiện hành: chỉ người tu hành mong cầu xa lìa Dục giới, tuy chưa chứng quả nhưng đối với phiền não trong ba cõi đã vi tế, nhẹ nhàng.

8) Nội môn phiền não hiện hành: chỉ người tu hành mong cầu xa lìa Dục giới, tuy không vướng mắc cảnh ngoại trần nhưng trong tâm còn khởi lên tập khí, liên tục không rời.

9) Ngoại môn phiền não hiện hành: chỉ người chưa xa lìa Dục giới duyên theo cảnh giới các dục ngoại trần như sắc, v.v... và khởi lên vô vàn phiền não liên tục không thôi.

10) Thất niệm phiền não hiện hành: chỉ người thấy thánh đạo chứng quả bỗng gặp duyên thừa sót lại, nghe pháp bất chánh, tập khí nổi lên nên mất chánh niệm.

11) Mãnh lợi phiền não hiện hành: chỉ người chưa đắc đạo quả, siêng năng chuyên cần, khởi lên tác ý bất chánh, phát tâm dũng mãnh liên tục không thôi.

12) Phân biệt sở khởi phiền não hiện hành: chỉ người không tin chánh pháp đối với các tà kiến nổi lên phân biệt, vọng sanh vô vàn chấp trước liên tục không thôi.

13) Nhậm vận sở khởi phiền não hiện hành: chỉ người khởi lên tâm lười biếng, không mong cầu chánh hạnh mà đối cảnh năm dục: Sắc, thanh, hương, vị, xúc tự nhiên khởi lên các mê lầm liên tục không thôi.

14) Tầm tứ phiền não hiện hành: chỉ người đối với pháp quán thiền định, luôn suy nghĩ dò xét về mình, khởi lên phân biệt sai lầm liên tục không ngừng.

15) Bất tự tại phiền não hiện hành: chỉ ngủ say, mộng cảnh tán loạn sở duyên của ý thức liên tục không ngừng.

16) Tự tại phiền não hiện hành: chỉ người, khi tỉnh, khởi niệm tà huệ, duyên khắp các cảnh liên tục không thôi.

17) Phi sở y vị phiền não hiện hành: chỉ người, giống như trẻ nhỏ, đối với tất cả cảnh không biết tốt xấu, khởi lên các phóng dật liên tục không dừng.

18) Sở y vị phiền não hiện hành: chỉ người tu hành các căn đã thuần thục, nương vào vị chánh hạnh, dứt các phiền não, mà tâm năng đoạn liên tục không ngừng.

19) Khả cứu liệu phiền não hiện hành: chỉ người siêng tu đạo hạnh, dứt trừ hoặc nghiệp sanh tử, như chữa khỏi các bệnh. Chỉ biết bệnh sanh tử có thể chữa khỏi, không biết tâm đắm đuối an vui của Niết Bàn liên tục không ngừng.

20) Bất khả cứu liệu phiền não hiện hành: chỉ người không thể tu các chánh hạnh để chữa khỏi các bệnh sanh tử do hoặc nghiệp gây ra, nhưng các phiền não liên tục không dừng.

Nhị phần gia

二分家

Tông Duy Thức lập ra bốn phần của thực thể. Thuyết của Luận Sư Nan Đà chủ trương có hai phần, vì do kiến phần

của thức thể sanh khởi, nhận thức, tác dụng và tướng phần thì được nhận thức. Riêng An Huệ chủ trương thuyết thức thể có một phần. Thuyết của Trần Na về thức thể thì ba phần. Về thức thể, thuyết của Hộ Pháp có bốn phần.

Nhị thế nhất trùng nhân quả

二世一重因果

Đại thừa Duy Thức Tông, đối với mười hai nhân duyên lập ra một lần nhân quả trong hai đời. Tức là trong mười hai chi nhân duyên, thì mười chi trước là Nhân, hai chi sau là Quả; Nhân của mười Chi trước và Quả của hai Chi sau nhất định không cùng một đời, vì khi tạo nhân thì chẳng phải là khi thọ quả. Mười nhân của đời quá khứ, cảm thọ hai quả ở đời hiện tại. Nếu cho mười Nhân coi là ở đời hiện tại thì hai quả sẽ là ở đời vị lai. Như vậy gọi là hai đời một lần nhân quả.

Nhị thế gian

二世間

Tức là Hữu tình thế gian và Khí thế gian. Thế là sự trôi chảy ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai. Nó là pháp hữu vi. Gian là khoảng cách giữa muôn sự muôn vật là hai, tức hữu tình thế gian do năm uẩn giả hợp mà có tình thức. Khác nhau như quỷ ma, súc vật, người, trời,... Khí thế gian là bốn đại tụ thành như núi, sông, quả đất, quốc độ, nhà cửa,... dung chứa loài hữu tình. Hữu tình thế gian là chánh báo của hữu tình; Khí thế gian là y báo của hữu tình. Xem Luận Câu Xá, quyển 10.

Nhị địa đoạn chướng chứng chân

二地斷障証真

Bồ Tát địa ly cấu trong mười địa tu mười nghiệp thiện xa lìa dục cấu (bụi nhơ dục vọng), bỏ niệm thanh tịnh, tức là tà hạnh chướng ngại (nghĩa là cấm giới về thân, miệng, ý lỡ phạm), chứng chân như tối thắng. Chân như này đầy đủ công đức vô biên, đối với tất cả pháp thì chân như này là hơn hết.

Nhị ngã kiến

二我見

Nhân ngã, Pháp ngã gọi là hai ngã. Đây là hai thứ kiến giải sai lầm, gọi là hai ngã kiến. Tất cả phàm phu không hiểu thân

người là sự hòa hợp năm uẩn giả dối, cưỡng dựng lên chủ tể, cho ngã là người, tức chấp ác kiến là người có một ngã thể thường còn, gọi là nhân ngã kiến. Bậc Nhị Thừa không hiểu rõ không tánh của các pháp, cho rằng tất cả pháp, mỗi pháp đều có thể tánh. Tuy đã chứng được trí vô ngã, nhưng vì chính mình sợ sệt sanh tử, lầm rằng có pháp Niết Bàn để chọn lựa nên ôm chặt kiến giải pháp ấy, nên gọi là pháp ngã kiến.

Nhị ngã chấp

二我執

Chỉ Câu sanh ngã chấp và Phân biệt ngã chấp.

1) Ở trong các pháp năm uẩn cưỡng lập nên chủ tể rồi sai lầm chấp chặt chủ tể ấy là ngã cùng sanh một lượt với thân này nên gọi là câu sanh ngã chấp.

2) Ở trong ngã pháp, phân biệt ta có thể làm các việc thiện, ác rồi khởi lên chấp chặt việc làm ấy. Tức là dựa vào sức phân biệt của chính mình mà sanh ra sự vướng mắc ấy, nên gọi là phân biệt ngã chấp (chấp ngã do phân biệt mà có).

Nhị pháp tương vi

二法相違

Phiền não và Niết Bàn là hai pháp trái nhau (tương vi). Luận Du Già Sư Địa, quyển 92, nói:

1) Phiền não tức chỉ các hoặc vô minh, tham ái; chúng sanh xuôi theo phiền não, trôi lăn trong sanh tử nên trái với con đường dẫn đến Niết Bàn.

2) Niết Bàn (nirvana), dịch ý là diệt độ. Chúng sanh chán ghét cái khổ sanh tử, tu tập phạm hạnh, dứt trừ các phiền não, chứng đại Niết Bàn, nên mê lầm của phiền não là trái lại với Niết Bàn.

Nhị pháp chấp

二法執

Chỉ Câu sanh pháp chấp và phân biệt pháp chấp.

1) Câu sanh pháp chấp, từ vô thỉ đến giờ, huân tập thành tánh, thường đối với tất cả pháp sai lầm sanh ra chấp trước, cũng là pháp chấp đồng thời với thân sanh ra.

2) Phân biệt pháp chấp: đối với pháp cuả tà giáo do tà sư thuyết giảng phân biệt, so đo rồi chấp là pháp thật. Xem Đại

Thừa Pháp Uyển Châu Chương, quyển 4.

Nhị thủ

二取

Có bốn cách giải thích Nhị thủ:

1) Hai thủ Tướng và Kiến: Tướng phần là cái được chọn, được nhận lấy và kiến phần là cái có khả năng chọn, nhận.

2) Danh và Sắc: Sắc nằm trong năm uẩn, bốn phần không phải sắc là Danh.

3) Tâm và Tâm sở: tất cả năm uẩn đều không lìa tâm này và tâm sở.

4) Bản, mạt tổng báo của Thức Thứ Tám nhận là Bản; Biệt báo của những thức còn lại là mạt (Bản: gốc; Mạt: ngọn)

Nhị thọ

二受

Thân thọ và Tâm thọ. Thọ là pháp tâm sở lãnh nhận những gì nó tiếp xúc.

1) Thân thọ là sự lãnh nhận không phân biệt ở thân, tức là ba thọ: khổ, lạc, xả của năm thức trước.

2) Sự lãnh nhận ở tâm mà có khởi lên phân biệt, tức là hai thọ: ưu, hỷ của ý thức. Xem Luận Câu Xá, quyển 2, 9.

Nhị chủng Trung đạo

二種中道

Các nhà Duy Thức nhận thức rằng có Ba Tánh đối chiếu Trung Đạo và hai nghĩa của nhất pháp Trung Đạo. Tam tánh đối chiếu với Trung Đạo tức là lấy "Tánh biến kế sở chấp chẳng có (phi hữu) và Tánh y tha, Tánh viên thành thật chẳng không (phi vô)." Lấy điều này để nói rõ nghĩa của Trung Đạo chẳng phải có chẳng phải không. Đây cũng là tôn chỉ mà luận Trung Đạo đề xướng, nên còn gọi là tuyên dương Trung Đạo (ngôn tuyên Trung Đạo). Trên (là) nói Có, Không của pháp Trung Đạo theo Thế Tục môn (cách có liên hệ đến Thế Tục); nhưng đứng ở Thắng Nghĩa đế (chân lý tuyệt đối) thì Trung Đạo (là) dứt sạch suy nghĩ, ngôn ngữ, (là) chẳng phải có chẳng phải không (phi hữu phi vô) nên gọi (là) ly ngôn Trung Đạo

Nhất pháp Trung Đạo chính là ly ngôn Trung Đạo, (là) nghĩa Trung Đạo của Phi hữu Phi vô

mà luận bàn về nhất thiết pháp duyên sanh. Quan hệ sự giống nhau và khác nhau của hai tầng Trung Đạo chính nói năng và lìa nói năng (ngôn thuyên và ly ngôn). Từ xưa đến nay còn có một thuyết khác: Hoặc cho rằng Tánh Biến kế sở chấp là chấp vào thật pháp của hai tánh Y Tha Khởi và Viên Thành thật, ngoài cái nghĩa giả có và vắng lặng (giả hữu và không tịch) của hai tánh này thì cái không của Biến kế riêng biệt không có, nên ý nghĩa ba tánh đối chiếu với Trung Đạo là quy về nhất pháp Trung Đạo hoặc cho rằng ba tánh đối chiếu với Trung Đạo là đã khuất lấp cái có của Biến Kế tánh. Nhất pháp Trung Đạo cho cái thể của Y Tha là hư dối chẳng có mà là không, nên hai thuyết ấy khác nhau. Xem Thành Duy Thức, quyển 7.

Nhị căn

二根

Hai căn mà nhà Duy Thức muốn nói là Thắng nghĩa căn và Phù trần căn thuộc năm căn của thân thể. Bản thể của năm căn là thắng nghĩa căn do sắc pháp thanh tịnh từ bốn đại tạo nên, phàm phu và nhị thừa không thể thấy được, không phải là hiện lượng thì không hiểu được, nhưng nó có tác dụng phát sanh ra thức thủ cảnh (thủ bằng nắm giữ, chấp trước). Phù trần căn còn gọi là Phù căn trần, tức là năm căn ở bên ngoài cơ thể thấy được. Những căn này chỉ là chỗ dựa của chánh căn (thắng nghĩa căn). Bản thân chúng hư dối, không thật, không có tác dụng phát sanh thức và nắm giữ cảnh.

Ngoài hai trường hợp trên, còn có hai căn Lợi, Độn. Lợi căn còn gọi là Thượng căn, vì tánh nó nhạy bén, mau chứng Phật quả (Diệu quả). Độn căn còn gọi là Hạ căn, vì tánh của nó chậm chạp trong việc khai ngộ chánh pháp. Còn có Nam căn và Nữ căn, tức là nơi phát khởi sắc dục.

Nhị Chân Như

二眞如

Tức là hai loại Chân Như mà sự giải thích không giống nhau. Nhị Chủng Chân Như (hai loại Chân Như) như Duy Thức Học đã gọi là: Sanh

Không Chân Như và Pháp Không Chân Như; còn gọi Nhị Không Chân Như. Do ngã không nên chân lý đã được rõ ràng, gọi là Sanh Không Chân Như. Do pháp không nên chấp lý đã được rõ ràng, gọi là Pháp Không Chân Như. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Nhị Chấp

二執

Chỉ cho người Ngã chấp, Pháp chấp, còn gọi là hai chấp Ngã Pháp, hai chấp Sanh Pháp, Nhứt Thiết Hữu Bộ,... thuộc Tiểu Thừa chủ trương: Pháp Thể thật có, nên đề xuất thuyết Ngã Pháp. Đại Thừa quán sát các pháp đều Không, nên ai chủ trương ngược lại pháp thật có gọi là Pháp chấp mà nói ra hai chấp Ngã, Pháp. Pháp chấp là đối với các pháp giả có huyền hoặc, mà sanh ra vướng mắc sai lầm (vọng chấp) là thật có. Thể của pháp này khá rộng, do vọng (mê lầm) mà khởi lên thôi. Ngã chấp là mê lầm đối với công dụng của pháp, nên thể của nó khá hẹp và cùng với pháp chấp khởi lên. Luận Thành Duy Thức, quyển 1 nói: "Do chấp ngã, pháp mà hai chướng cùng sanh ra". Hai chấp này đều lấy tát ca da kiến (thân kiến) làm thể. Vì lực dụng không giống nhau mà hai chướng có khác nhau, tức là chấp ngã gọi là Phiền não chướng, chấp pháp gọi là Sở chi chướng. Để khuất phục và đoạn trừ hai chướng Phiền não, Sở tri mà nói Hai Không, Hai Không Trí, Hai chướng dứt trừ hết thì chứng được Đại Niết Bàn và Đại Bồ Đề.

Nhị giáo lục lý

二教六理

Tông Duy Thức dùng để chứng minh sự tồn tại của Thức Bảy Mạt Na bằng cách nêu ra hai loại giáo chứng và sáu điều lý luận. Hai giáo chứng:

1) Dẫn bài kệ kinh Nhập Lăng Già:

藏識說名心
思量性名意
能了諸境相
是說名爲識

Tàng Thức gọi là Tâm. Tánh Tư Lương là Ý, hay phân biệt cảnh tướng. Đó gọi là Thức.

2) Dẫn dụng Kinh trong Đại, Tiểu thừa cùng bài kệ của Kinh Giải Thoát để chứng minh thêm:

染汙意恆時
諸惑俱生滅
若解脫諸惑
非曾非常有

Ý luôn luôn nhiễm ô, sanh diệt cùng các hoặc. Nếu giải thoát các hoặc, chưa từng không hiện hữu.

Sáu lý chứng là:

1) Bất cộng vô minh chứng: Luận Thành Duy Thức, quyển 5 nói: "Khế kinh nói không cùng với vô minh và các hành vi tế che khuất sự chân thật. Nếu không có thức này thì những thứ ấy chẳng còn".

2) Lục nhị duyên chứng: Luận Thành Duy Thức, quyển 5 nói: "Khế kinh nói: Nhãn, sắc duyên nhau sanh nhãn thức. Nói rộng ra, cho đến ý, pháp duyên nhau sanh ý thức. Nếu không có thức này, cái kia chẳng có".

3) Ý danh chứng: Luận Thành Duy Thức, quyển 5 nói: "Khế kinh nói: Tư tưởng gọi là ý, nếu không có thức này, cái kia chẳng có".

4) Nhị định sai biệt: Luận Thành Duy Thức, quyển 5 nói " Khế kinh nói: Vô tưởng định, Diệt tận định, Ý nhiễm ô nếu không có thì cái kia không khác biệt".

5) Vô tưởng hữu nhiễm chứng, Luận Thành Duy Thức, quyển 5 nói: "Khế kinh nói: Chúng sanh (hữu tình) không có tưởng sống trong một kỳ hạn, thì tâm, tâm sở không còn (diệt), nếu không có thức này thì cái kia cũng không còn ô nhiễm".

6) Hữu tình ngã bất thành chứng: Luận Thành Duy Thức, quyển 5 nói: "Khế kinh nói: khi phàm phu với tâm thiện, nhiễm, vô ký thì luôn luôn đeo mang ngã chấp; nếu không có thức này thì cái kia không thể có". Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 5.

Nhị giả

二假

Chỉ Vô Thể Tùy Tình Giả và Hữu Thể Thi Thiết Giả.

1) Vô Thể Tùy Tình Giả là cái mà thế gian gọi là Ngã,pháp. Người sống thế gian, đối với cảnh ở ngoài tâm. Chấp là thật ngã, thật pháp. Pháp ấy chỉ là

vọng tình thuộc tánh Biến Kế Sở Chấp, không có thật thể. Theo vọng tình này, người đời chấp có ngã, pháp hư dối, nên gọi là Vô Thể Tùy Tình Giả.

2) Hữu Thể Thi Thiết Giả: là dựa vào Tánh Y tha khởi mà giả danh của ngã, pháp được thiết lập, tức là pháp y tha do hai phần kiến, tướng của một thức biến ra, từ chủng tử thật sanh ra, có tác dụng thật sự, thành tựu thể dụng này rồi giả lập ra cái tên ngã, pháp, nên gọi là Hữu Thể Thi Thiết Giả.

Hai cái giả này thì thức giáo gọi là Ngã, Pháp. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 1.

Nhị hoặc

二惑

Tức là Kiến hoặc và Tư hoặc. Kiến giải của Kiến hoặc là ý tứ ước đoán, tức ước đoán bằng tà kiến mà mê tình khởi lên ngã kiến, biên kiến,.v.v.. Tư hoặc tân dịch là Tu hoặc là tư niệm của phàm phu đối với sự vật mà sự sai lầm khởi lên các phiền não tham, sân, si. Hai hoặc này còn gọi là Lý hoặc và Sự hoặc. Kiến hoặc là sai lầm về lý. Tu hoặc là sai lầm về sự.

Nhị vô tâm định

二無心定

Chỉ Vô Tưởng Định, Diệt Tận Định trong hai mươi bốn thứ Bất Tương Ưng Hành mà nói. Còn gọi là Nhị Định:

1) Vô Tưởng Định: chỉ ngoại đạo muốn chứng quả Vô Tưởng Thiên (cõi trời vô tưởng) nên tu tập thiền định để diệt trừ tất cả tâm tưởng; thuộc Thiền thứ tư thì ngoại đạo tu tập nhằm ra ngoài tác ý của tưởng.

2) Diệt Tận Định là từ quả Bất Hoàn trở lên bậc Thánh, đó là thiền định mà tâm sáu thức trước, tâm sở không khởi lên hiện hành, tâm sở nhiễm ô của thức thứ bảy cũng không khởi lên hiện hành. Định này cũng gọi là Diệt Thọ Tưởng Định là thiền định các bậc Thánh của Phật giáo tu.

Nhị vô ngã

二無我

Tức là Nhân Vô Ngã và Pháp Vô Ngã. Luận Bách Pháp Minh Môn nói "Nói Vô ngã là nói tắt có hai thứ:

1) Bổ Đặc Già La Vô Ngã;

2) Pháp Vô Ngã". Bổ Đặc Già

La dịch ý là người, chúng sanh, số thủ thú. Bổ Đặc Già La vô ngã tức là nhân vô ngã. Người, vì sao, vô ngã? Người là do bốn đại hòa hợp mà có. Trong ấy không cái ngã chân thật. Pháp vô ngã là cố chấp (ôm chặt) các pháp là thật có, đây gọi là Pháp Ngã, nhưng các pháp hữu vi đều là vay mượn nhân duyên mà thành, hoàn toàn không có thật thể, tự tánh. Đây gọi là Pháp Vô Ngã. Đó là con đường quán sát của các vị Bồ tát đại thừa để dứt trừ hoặc chướng (tức là tư hoặc có tham dục, sân giận, ngu si,...). Kinh Lăng Già, quyển 1 nói: "Đại thừa Bồ tát ma ha tát giỏi quán sát hai thứ tướng vô ngã: Nhân vô ngã và Pháp vô ngã".

Nhị vô ký

二無記

Chỉ trong ba tánh có tánh vô ký phi thiện phi bất thiện, tức hữu phú vô ký và vô phú vô ký.

1) Hữu Phú vô ký còn gọi là Nhiễm Vô ký. Loại vô ký này với hoặc chướng vô cùng yếu ớt, giống như thức thứ bảy sanh khởi hai chấp ngã, pháp, thể tánh của nó yếu ớt, nhưng vì tự tánh mê lầm có thể che lấp thánh đạo, nên gọi là hữu phú; vì không cảm được ác tánh khổ quả của nó, nên gọi là vô ký.

2) Vô Phú Vô ký, còn gọi là Tác Tịnh vô ký là pháp vô ký lìa xa hoặc chướng, giống như tự tánh của Thức A Lại Da và năm căn bên trong, sông, núi, cây cỏ... bên ngoài. Vì nó không làm cho tự tánh mê lầm, nên gọi là Vô Phú. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 3.

Nhị nghiệp

二業

Chỉ cho Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp. Dựa vào Luận Câu Xá, quyển 17 nói: Có hai loại nghiệp, gọi là Dẫn nghiệp và Biệt nghiệp. sáu thú, mỗi thú đều có tổng báo, biệt báo. Như trong nẻo người đều có quả báo người giống nhau, đó là Tổng báo. Trong ấy còn có kẻ trí người ngu, đẹp xấu khác nhau gọi là Biệt báo. Phát khởi, dẫn dắt nghiệp nhân của Tổng báo gọi là Dẫn nghiệp; thành tựu trọn vẹn nghiệp nhân của Biệt báo gọi là Mãn nghiệp. Ngoài ra, thiện nghiệp và ác

nghiệp cũng gọi là hai nghiệp. Thiện nghiệp là đi theo con đường lành, như năm giới, mười điều lành có khả năng cảm nhận quả vui của đường lành. Ác nghiệp là làm những việc tội ác như ngũ nghịch, thập ác có khả năng dẫn đến quả khổ của đường ác.

Nhị chủng sanh tử

二種生死

Nói sanh tử còn gọi là luân hồi. Nghĩa là dựa vào nghiệp nhân mà sanh tử tương tục trong sáu nẻo mê lầm: trời, người, A tu la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục không biết chừng nào chấm dứt. So với Niết Bàn tương đối gọi như vậy. Luận Thành Duy Thức, quyển 8 nêu lên hai loại sanh tử:

1) Phần Đoạn Sanh Tử lấy nghiệp thiện, ác hữu lậu làm nhân, phiền não chướng làm duyên, sẽ chịu thô báo trong ba cõi; quả báo ấy, đối với thọ mạng dài ngắn, thân thể lớn nhỏ,v.v... nhất định có hạn chế, nên gọi là phần đoạn sanh tử. Thọ nhận thân phần đoạn này mà luân hồi trong lục đạo khổ đau, gọi là Phần Đoạn Sanh Tử.

2) Biến Dịch Sanh Tử, Còn gọi là Bất Tư nghì Biến Dịch Sanh Tử. Các Bậc A La Hán, Bích Chi Phật, Bồ Tát đại lực, v.v... tuy không chịu luân hồi của thân phần đoạn sanh tử, vì bằng biệt nghiệp sanh tử làm nhân, sở tri chướng làm duyên, ở ngoài ba cõi thọ nhận thân quả báo thù thắng, vi diệu, tức là thọ ý sanh thân, lại bằng thân ấy đến trong ba cõi tu hạnh Bồ tát cho đến thành Phật. Thân mà các bậc ấy thọ nhận vì nhờ vào nguyện lực từ bi, thọ mạng, nhục thể đều tự do, thay đổi, biến hóa dễ dàng, không bị hạn chế chút nào, nên gọi là Biến Dịch Thân. Người thọ nhận thân biến dịch, gọi là Biến Dịch Sanh Tử.

Nhị chủng nhân quả

二種因果

Thế gian nhân quả và xuất thế gian nhân quả. Pháp Tứ Thánh Đế có hai môn Lưu Chuyển và Hoàn Diệt nói là hai thứ Nhân quả.

1) Lấy Khổ Đế làm nhân, Tập Đế làm quả gọi là Thế gian nhân quả.

2) Lấy Đạo Đế làm nhân, Diệt Đế làm quả là Xuất thế gian nhân quả.

Nhị chủng lợi hành

二種利行

Chỉ hai hành là tự lợi và lợi tha. Hạnh tu của Bồ tát dựa vào tướng riêng của mình để thực hiện hai lợi: tự lợi và lợi tha.

1) Tu lục độ, các pháp bổ đề phần để thực hiện tự lợi.

2) Tu tứ nhiếp pháp, Tứ vô lượng tâm, v.v... để thực hiện lợi tha. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 9.

Nhị chủng kiến đạo

二種見道

Đó là Chân kiến đạo và tướng kiến đạo. Tu hạnh Duy Thức đến vị kiến đạo thì chứng được hai trí Căn bản và Hậu đắc, ngộ nhập tánh, tướng của Duy Thức. Vì ở vị này dùng Căn bản trí để dứt trừ phiền não (hoặc) nên gọi là Chân kiến đạo, dùng Hậu đắc trí để tu tập nên gọi là Tướng kiến đạo.

Nhị chủng chân như

二種真如

Nói tắt là Nhị Chân Như. Đó là Sanh không chân như và Pháp không chân như, còn gọi là Nhị không chân lý. Do ngã không mà hiển lộ chân lý, gọi là Sanh không chân như. Do pháp không mà hiển lộ chân lý, gọi là Pháp không chân như. Hai không chân như này do Tông Duy Thức lập ra. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 10.

Ngoài ra, còn có bốn loại chân như:

1) Ly ngôn chân như và Y ngôn chân như: tức là chân như diệu lý dựa vào xa lìa ngôn ngữ và y cứ vào ngôn ngữ để phân biệt thành hai. Xem Đại Minh Tam Tạng Pháp số, quyển 5.

2) Không chân như và Bất không chân như: Loại trước là đạt đến chỗ cùng tột mà hiển lộ thật tánh; loại sau là hiện hữu tự thể, đầy đủ công đức tánh vô lậu. Xem Luận Đại Thừa Khởi Tín.

3) Bất biến chân như và Tùy duyên chân như: Loại trước tùy thuận các pháp sai biệt

của vạn tượng mà tự tánh chân như không mất; loại sau thì đối với tự tánh không hạn chế mà tùy duyên nhiễm, tịnh mỗi thứ sanh ra pháp nhiễm, tịnh. Xem Đại Minh Tam Tạng Pháp Số, quyển 5.

4) Hữu cấu chân như và vô cấu chân như: Cấu là chỉ pháp phiền não, nhiễm ô. Do có hữu cấu, vô cấu mà chia chân như thành riêng biệt. Xem Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Môn, quyển 2.

Nhị chủng Niết Bàn

二種涅槃

Hữu dư y Niết Bàn và Vô dư y Niết Bàn. Y là dựa vào thân hữu lậu. Phiền não không còn, đã dứt trừ cái nhân sanh tử nhưng vẫn còn thân hữu lậu nên sắc, tâm còn tiếp tục, nên gọi là Hữu lậu y Niết Bàn. Y thân không còn nữa thì cũng không còn lại gì (sắc, tâm), nên gọi là Vô dư y Niết Bàn. Hai Niết Bàn này cùng một thể, nhưng Vô dư y Niết Bàn là khi thân hữu lậu đã mạng chung.

Nhị chủng vô lậu nhân quả

二種無漏因果

Vô lậu nhân và Vô lậu quả. Kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển 12 nói: Chỉ bậc nhị thừa, do tu nhân là giới, định, huệ có thể dứt trừ quả khổ trong ba cõi thì ba học giới, định, huệ trở thành nhân vô lậu. Bậc nhị thừa đã dứt trừ cái khổ bức bách sanh tử trong ba cõi, chứng được an vui, tịch tịnh của Chân không Niết Bàn. Niết Bàn này là quả vô lậu. Nhân vô lậu là Đạo đế trong Tứ Đế; vô lậu quả là Diệt đế trong Tứ Đế.

Nhị chủng tư lương

二種資糧

Tức là Phước Đức và Trí Đức. Lấy hai đức này nuôi dưỡng chính mình thì chứng được Phật quả, nên gọi là Tư lương (tiền của là lương thực).

1) Phước đức tư lương: là các công đức thiện căn như bố thí, giữ giới, tức là năm độ trước trong sáu độ.

2) Trí đức tư lương: tu tập chánh quán và cần cầu diệu trí như độ thứ sáu trong Lục độ. Xem Đại Minh Tam Tạng Pháp Số, quyển 7.

Nhị chủng huân tập

二種熏習

Tức là Tướng phần huân và Kiến phần huân. Nhà Duy Thức cho rằng khi bảy chuyển thức huân tập chủng tử của Thức Thứ Tám. Trong bốn phần của bảy chuyển thức thì tướng phần sở duyên huân chủng tử Tự phần và chủng tử bản chất nên gọi là Tướng Phần huân. Huân tập chủng tử của Kiến phần năng duyên, Tự chứng phần và Chứng Tự chứng phần ở trong thức A Lại Da nên gọi là Kiến phần huân. Nói cách khác Kiến phần huân thiên về mặt chủ quan; Tướng phần huân thiên về mặt khách quan.

Nhị chủng chuyển y

二種轉依

Bồ Tát tu hạnh Duy Thức, cần phải chứng được hai loại thắng quả Đại bồ đề và Đại Niết Bàn.

1) Tu hành cần trải qua Kinh Thập Địa, đây là thứ bậc của Kinh trình bày phải theo.

2) Tu mười thắng hạnh (mười ba la mật), đây là cái nhân phải tu.

3) Dứt trừ mười loại chướng ngại, đây là Pháp dứt trừ và đối trị phiền não.

4) Chứng được mười loại chân như, đây là lý để quán chiếu, rồi sau mới có thể chứng được hai chuyển y. Luận Thành Duy Thức, quyển 10 nói: Như thế nào chứng được hai chuyển y? Vì trong thập địa nói rằng tu mười thắng hạnh, dứt mười trọng chướng, chứng mười chân như. Hai thứ chuyển y nhờ đây mà chứng được.

Nhị chướng

二障

Còn gọi là Nhị ngại, tức Phiền não chướng và Sở tri chướng. Đối với các hoặc tham, sân, si v.v... nhà Duy Thức phân loại khả năng của chúng làm chướng ngại đến sự thành tựu Phật Quả. Phiền Não chướng do chấp ngã sanh ra, đây là sự chấp trước sai lầm có từ câu sanh. Sở Tri chướng do chấp pháp mà có, đây là sự chấp trước mê lầm có từ phân biệt.

Nhị tăng Bồ Tát

二增菩薩

Bồ Tát tu Duy Thức hạnh,

không luận căn cơ mau hay chậm mỗi thứ đều có hai loại:

① Trí tăng bồ tát;

② Bi tăng bồ tát. Trí tăng là trí huệ tăng trưởng. Bồ tát loại này dứt hoặc chứng lý đem đến tự lợi khá nhiều, nhưng giáo hóa hữu tình về lợi tha thì khá ít. Bi tăng là đại bi tăng trưởng. Bồ tát loại này dùng bi nguyện giáo hóa hữu tình khá nhiều mà không muốn mau chứng bồ đề, lại ở lâu trong biển khổ sanh tử để lợi ích cho hữu tình.

Nhị đế

二諦

Chỉ Chân đế và Tục đế, nói gộp là hai đế Chân, Tục. Đế là nghĩa lý chân thật, không hư dối. Chân đế còn gọi là Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế tức là chân lý xuất thế gian. Tục đế còn gọi là Thế tục đế, Thế đế tức là chân lý thuộc thế gian. Truyện Nam Hải Ký Quy Nội Pháp, quyển 4 nói: Việc của thế tục thì che khuất chân lý của thế gian nên Tục đế dịch là Phú tục đế, Phú đế. Đối với Kinh, Luận của Đại, Tiểu thì ý nghĩa của nhị đế không giống nhau. Nay chỉ nêu lên nhị đế của Tông Duy Thức thôi: Thầy Khuy Cơ có soạn sách Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, quyển 2 dẫn Luận Du Già Sư Địa, quyển 64 nêu lên tất cả bốn loại Thế tục đế, và Luận Thành Duy Thức, quyển 9 có đề cập bốn loại Thắng nghĩa đế, quy nạp thành bốn chân bốn tục (hai đế bốn loại) gọi là bốn đế hai lớp. Hai lớp bốn đế của Thế tục đế là: Thế gian thế tục đế, Đạo lý thế tục đế, Chứng đắc thế tục đế, Thắng nghĩa thế tục đế. Hai lớp bốn đế của Thắng nghĩa đế là Thế gian thắng nghĩa đế, Đạo lý thắng nghĩa đế, Chứng đắc thắng nghĩa đế, Thắng nghĩa thắng nghĩa đế.

Nhị phược

二縛

Tông Duy Thức gọi Nhị Phược là chỉ Tướng phược và Thô trọng phược.

1) Tướng Phược: Tướng phần của sở duyên làm trở ngại tâm của kiến phần năng duyên làm cho không được tự tại, không hiểu rõ cảnh tướng như ảo hóa. Huệ Chiểu soạn Thành Duy Thức Luận Liễu

Nghĩa Đăng, quyển 5 có nêu ra ba loại: hoặc cho tất cả tướng phần đều là tướng phược; hoặc chỉ có tướng phần hữu lậu là tướng phược; hoặc lấy khi thực hành lục độ chấp tướng tam luân là tướng phược. Đồng thời giải thích thể của tướng phược có Sở tri chướng và Phiền não chướng.

2) Thô trọng phược, tánh của nó không thể đảm đương, không nhu nhuyến, tinh tế, nhẹ nhàng nên gọi là thô trọng. Tánh của nó cứng rắn, nặng nề hay cột chặt thân tâm chúng sanh vào sanh tử, hoặc làm cho chúng sanh không hiểu rõ các pháp như ảo hóa, nên gọi là Thô trọng phược.

Nhị chuyển y quả

二轉依果

Tu hạnh Duy Thức ở địa thứ mười Mãn tâm, khi định Kim cang dụ hiện tiền (xuất hiện), lúc ấy phiền não bị dứt sạnh, chủng tử hai chướng Sở, Tri chuyển thành diệu quả thù thắng, tức là chuyển Phiền não chướng thành đại Niết Bàn, chuyển Sở tri chướng thành đại Bồ đề. Đây là hai quả chuyển y, còn gọi là Nhị chủng thắng quả, gọi tắt là Nhị chuyển y, Nhị chuyển. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 10.

Nhị loại chủng tử

二類種子

Tông Duy Thức lập luận rằng Thức thứ tám A Lại Da chứa đựng chủng tử của vạn pháp. Nương theo tánh chất của chủng tử này chia làm hai loại: Chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu.

1) Chủng tử hữu lậu: Đây là chủng tử sản sanh các hiện tượng ở thế gian, cũng là chủng tử của sanh tử mà chúng sanh lãnh thọ trong ba cõi sáu đường. Trong đây còn chia ra chủng tử danh ngôn, chủng tử ngã chấp, chủng tử hữu chi.

2) Chủng tử vô lậu: Đây là chủng tử nhân có khả năng sinh ra bồ đề, cũng là vị nhập kiến đạo cho đến A La Hán, chủng tử xuất thế gian của Phật quả. Chủng tử vô lậu lại chia ra chủng tử Sinh không vô lậu, chủng tử Pháp không vô lậu là hai chủng tử Không vô lậu. Luận Thành Duy Thức, quyển 2 nói: Các chủng tử

gồm có tất cả pháp chủng tử hữu lậu (hạt giống pháp hữu lậu) được giữ gìn bởi Dị Thục Thức, tánh của thức này thu nhiếp tất cả chủng tử, vì vậy nó là cảnh sở duyên. Chủng tử vô lậu nương tựa vào thức này, nhưng tánh của nó không thu nhiếp, vì vậy nó không là cảnh sở duyên. Nói rằng tất cả chủng tử hữu lậu là cái mà thức thể của thức A Lại Da giữ gìn và là sở duyên của kiến phần thức thứ tám, nên gọi là vị vậy nó là cảnh sở duyên. Tuy nhiên chủng tử vô lậu cũng dựa vào thức A Lại Da, nhưng không phải là cái mà thức tánh của thức A Lại Da sở nhiếp, cho nên không phải là sở duyên của thức này. Chủng tử vô lậu là chủng tử nhân có thể sanh ra bồ đề. Chủng tử này có ba loại:

① Sanh không vô lậu chủng tử, tức vô lậu của ngã không. Đây là chủng tử vô lậu thuộc vị kiến đạo.

② Pháp không vô lậu: Đây là chủng tử vô lậu thuộc vị tu đạo.

③ Nhị không (ngã không, pháp không) vô lậu chủng tử: Đây là chủng tử vô lậu thuộc vô học đạo (vô lậu trí của A La Hán).

Chủng tử vô lậu nương vào tự thể phần của Thức Dị Thục, nhưng không bị tánh Dị Thục thức giữ gìn, vì chủng tử vô lậu tánh của nó hoàn toàn thiện, không phải là tánh vô ký, nên không cùng tương thuận với thể tánh của Thức Dị Thục. Tánh ấy đã không tương thuận, nên chủng tử vô lậu với thể tánh Thức Dị Thục không thể tương tức (sóng tức là nước, nước tức là sóng. Hai gương chiếu nhau và hòa nhập vào nhau thì không phải là tương tức). Chủng tử vô lậu nương vào tự thể phần của Thức Dị Thục vì không phải là cái nhiếp trì của Thức Dị Thục, cũng không phải là sở duyên thuộc kiến phần của Thức Dị Thục. Chủng tử hữu lậu thì sanh khởi các loại hiện tượng, chủng tử của hữu tình chịu sanh tử trong ba cõi sáu đường. Loại chủng tử này có ba:

① Chủng tử danh ngôn.

② Chủng tử ngã chấp.

③ Chủng tử hữu chi. Chủng tử còn gọi là Tập khí, tức là khí phần hiện hành, huân tập,

Luận Du Già Sư Địa, quyển 52 nói: Nói vắn tắt: Chủng tử an lập thế nào ? Vì ở trong Thức A Lại Da tất cả chủng tử của tất cả các pháp do biến kế tự tánh vọng chấp, đó gọi là an lập chủng tử.

Nhị biên

二邊

Chỉ hai cực đoan khi lìa xa trung đạo, nhưng trong các sách giải thích không giống nhau. Trung Quán, quyển 4 nói: Nhị biên là chỉ hữu, vô; thường, vô thường; Thuận Trung Luận, quyển hạ nói thường, đoạn, Thầy Huyền Trang giải thích trong Nhiếp Đại Thừa Luận Thế Thân Thích, quyển 1 chỉ cho tăng ích, tổn ích (tăng thêm, giảm bớt). Quán Chỉ Phụ Hành, quyển 3 thì cho rằng hai bên (nhị biên) là không, giả.

Nhị biến

二變

Tức là Nhân duyên biến và Phân biệt biến. Căn cứ vào Luận Thành Duy Thức, quyển 2 nói: Pháp hữu lậu do Thức biến có thể chia làm hai:

1) Tùy vào thế lực của nhân, duyên mà biến, gọi là nhân duyên biến.

2) Tùy vào thế lực phân biệt mà biến, gọi là phân biệt biến. Trường hợp một phải có dụng; trường hợp hai chỉ là cảnh.

Thất thập thất trí

七十七智

Luận Du Già Sư Địa, quyển 10 nói: Vì nhân duyên gì, nương tựa vào duyên khởi lên, lập ra bảy mươi bảy trí trí? bảy mươi bảy trí trí là từng chi trong mười hai duyên khởi, trừ vô minh, còn lại mười một chi, mỗi chi đều dựa vào thuận, nghịch của ba đời và trí quán sát của pháp tánh thường trụ. Mỗi chi có bảy trí hợp lại là bảy mươi bảy trí. Bảy trí là trước quán sát duyên sanh của đời này mà có sanh tử thì biết sanh duyên lão tử trí, kế đến quán sát chẳng phải duyên sanh mà có lão tử là biết phi sanh duyên lão tử trí, như thế là quá khứ, vị lai, mỗi thời cũng có hai quán thuận, nghịch. Lại còn biết hết pháp sanh khởi mà biết có Phật, không có Phật, pháp tánh thường trụ, đó là pháp trụ trí. Giống như mười một chi này,

lấy sanh chi làm ví dụ, bảy trí của nó là Tri sanh duyên lão tử trí, tri bất sanh duyên lão tử trí, tri quá khứ sanh duyên lão tử trí, tri bỉ (quá khứ) phi bất sanh duyên lão tử trí, tri vị lai sanh duyên lão tử trí, tri bỉ (vị lai) phi bất sanh duyên lão tử trí, pháp trụ trí. Mười chi còn lại, mỗi thứ cũng giống như thế có đủ bảy trí. Tổng cộng bảy mươi bảy trí. Xem Du Già Sư Địa Luận, quyển 88.

Thất thập ngũ pháp

七十五法

Đây là sự phân loại đối với tất cả pháp trong Luận Câu Xá. Tông Câu Xá chấp nhận rằng tất cả sự vật, hiện tượng có thể chia thành bảy mươi lăm loại, tóm lại thành năm loại lớn:

Loại thứ nhất: Sắc pháp mười một thứ: Nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, sắc cảnh, thinh cảnh, hương cảnh, vị cảnh, xúc cảnh, vô biểu sắc. Năm loại trước có khả năng phát sanh thức, nhận lấy cảnh, nên thuộc vào năm căn. Năm loại kế tiếp là cảnh giới sở duyên của năm căn, nên gọi là năm cảnh. Vô biểu liên hệ và dựa vào thân: khẩu phát ra nghiệp lành và nghiệp ác là một loại pháp vô biểu sắc sanh ra từ thân thì cảm nhận nghiệp nhân của quả khổ hay vui, dựa vào việc ngăn ngừa sai trái để vun bồi khả năng tu thiện dứt ác.

Loại thứ hai: Tâm pháp một thứ: Nương vào căn mà sanh khởi, tác dụng chung là hiểu biết về ngoại cảnh chỉ cho sáu thứ tâm vương.

Loại thứ ba: Bốn mươi sáu thứ tâm sở hữu pháp chia ra: Biến đại địa pháp, đại thiện địa pháp, đại phiền não địa pháp, sáu vị bất định địa pháp. Bốn mươi sáu pháp này đều nương vào tâm pháp mà khởi lên, nên gọi là tâm sở hữu pháp.

1) Mười thứ biến đại địa pháp: Thọ có tác dụng lãnh nhận ba cảnh khổ, vui, xả. Tưởng có tác dụng tưởng tượng sự vật. Tư có tác dụng tạo tác các nghiệp. Xúc có tác dụng đối cảnh (cảnh đối diện). Dục có tác dụng mong cầu. Huệ có tác dụng chọn lựa pháp thiện ác. Niệm có tác dụng ghi nhớ không quên. Tác ý có tác dụng khiến tâm, tâm sở cảnh giác đối cảnh. Thắng giải có tác

hiểu biết rõ ràng xử lý. Tam Ma Địa còn gọi là Định có tác dụng khiến tâm, tâm sở chuyên chú vào một cảnh, không để tán loạn. Mười pháp này có đủ thiện, bất thiện, vô ký và có mặt trong tất cả tâm vương khi khởi lên, nên gọi biến đại địa pháp (pháp có mặt ở mọi nơi, mọi lúc, mọi tánh).

2) Mười thứ đại thiện địa pháp: Tín có tác dụng khiến tâm, tâm sở lắng đọng. Bất phóng dật có tác dụng dừng ác làm lành. Khinh an có tác dụng làm cho thân tâm nhẹ nhàng, an ổn. Hành xả có tác dụng khiến thân tâm lìa xa niệm chấp trước các pháp và ở trong trạng thái bình đẳng, vì xả do hành uẩn thu nhiếp. Tàm: đối với tội đã làm, tâm khởi lên xấu hổ. Quý: Đối với tội đã làm, tâm khởi lên xỉ nhục, ngượng ngùng. Vô tham có tác dụng không tham đắm khi gặp thuận cảnh. Vô sân có tác dụng khi gặp nghịch cảnh không nổi lên giận dữ. Bất hại có tác dụng không làm thương tổn cho người khác. Cần có tác dụng siêng năng tu tập các pháp lành. Mười pháp này cùng tương ưng với tất cả tâm lành khởi lên, nên gọi là đại thiện địa pháp.

3) Sáu thứ Đại phiền não địa pháp: Vô minh lấy ngu si làm tánh. Phóng dật có tác dụng là buông thả đối với ác pháp. Giải đãi có tác dụng đối với pháp lành không dũng mãnh thực hành. Bất tín có tác dụng khiến tâm không lắng đọng. Hôn trầm có tác dụng khiến tâm chập chạp năng nề. Trao cử có tác dụng khiến tâm bồng bộc, khinh xuất. Sáu pháp này thường tương ưng với ác tâm và tâm hữu phú vô ký, nên gọi là đại phiền não địa pháp.

4) Hai thứ Đại bất thiện địa pháp: vô tàm có tác dụng chính mình không biết xấu hổ. Vô quý có tác dụng chẳng cần liêm sỉ, hai pháp này cùng tương ưng với tất cả tâm bất thiện nên gọi là đại bất thiện địa pháp.

5) Mười thứ Tiểu phiền não địa pháp: phẫn có tác dụng khiến tướng nóng giận phát động. Phú có tác dụng che dấu lỗi của mình. San có tác dụng đối với tài thí, pháp thí không thể rộng lượng ban bố. Tất cả có tác dụng là ghen

ghét. Não có tác dụng chấp chặt việc ác, làm não loạn thân tâm. Hại có tác dụng làm thương tổn người khác. Hận có tác dụng đối với cảnh nóng giận cấu kết thành oán thù không buông bỏ. Siểm có tác dụng khiến cho tâm, tâm sở cong vẹo không ngay thẳng. Cuống có tác dụng xem thường người khác không thật lòng. Kiêu có tác dụng tâm cống cao, ngã mạn với người khác. Mười pháp này đến vị tu đạo mới dứt trừ được và chỉ tương ưng vô minh của ý thức, vả lại, hiện hành của chúng mỗi thứ một khác biệt vì mười pháp không khởi lên cùng lúc nên gọi là tiểu phiền não địa pháp.

6) Tám thứ Bất định địa pháp: Tầm có tác dụng thô và tế là tìm tòi xử lý các pháp. Tứ có tác dụng với tánh kín đáo tìm tòi, quán sát sự, lý các pháp. Thụy miên các tác dụng khiến cho tâm, tâm sở mờ tối. Ác tác có tác dụng ghi nhớ việc đã làm và khiến cho tâm ăn năn. Tham có tác dụng tham mến cảnh thuận lòng vừa ý. Sân có tác dụng đối với nghịch cảnh, tâm nóng nảy khởi lên. Mạn có tác dụng khiến tâm cống cao, hạ nhục người khác. Nghi có tác dụng đối với đế lý do sự không quyết đoán. Tám pháp này không xâm nhập vào năm vị trước, có phạm vi ảnh hưởng rộng cả ba tánh thiện, ác, vô ký, nên gọi là bất định địa pháp.

14 **Loại thứ tư**: Mười bốn thứ Tâm bất tương ưng hành pháp:

1) Đắc: nếu được các pháp đối với thân là thật pháp của thân.

2) Phi đắc: Nếu các pháp lìa xa đối thân cũng là thật pháp của thân.

3) Chúng đồng phận: Mỗi thứ đi theo đến nơi của nó và khiến cũng có được thật pháp của quả báo.

4) Vô tưởng quả: ở trong trời Vô tưởng khiến tâm, tâm sở thật pháp đều diệt. Cõi này ngoại đạo chấp là Niết Bàn.

5) Vô tưởng định: chứng được Vô tưởng quả tu tiếp chứng được Vô tưởng định.

6) Diệt tận định: các bậc thánh Bất hoàn hay A La Hán dùng hơi thở trong tạm thời thì vào được Vô tâm định.

7) Mạng Căn: Duy trì thọ mạng và thật pháp.

8) Sanh: Khiến cho các pháp sanh khởi là thật pháp.

9) Trụ: Khiến cho các pháp không dời đổi là thật pháp.

10) Dị: khiến các pháp suy vi, đổi khác là thật pháp.

11) Diệt: khiến các pháp tiêu tan là thật pháp.

12) Danh thân: Tên của sắc, thinh, v.v...

13) Cú thân: Như câu: Chư pháp vô thường.

14) Văn thân: Danh và Cú nương vào văn, tự; hai cái này trở lên nên gọi là thân. Mười bốn pháp này là pháp chẳng phải sắc chẳng phải tâm và không cùng tâm tương ưng nên gọi là Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp.

3 **Loại thứ năm**: Ba thứ Vô Vi Pháp:

1) Trạch diệt vô vi: nương vào sức chọn lựa của chánh trí mà được pháp tịch diệt.

2) Phi trạch diệt vô vi: Không nương vào sức chọn lựa của chánh trí, chỉ nương vào duyên sanh khiếm khuyết mà pháp tịch diệt biểu hiện.

3) Hư không vô vi: lấy vô ngại làm tánh, chứa đựng vạn vật mà có khắp mọi nơi. Ba pháp không trải qua bốn tướng tác thành: sanh, trụ, dị, diệt, nên gọi là vô vi pháp. Xem Luận Câu Xá, quyển 4.

Thất phân biệt

七分別

Nhà Duy Thức lấy tác dụng nhận biết của tâm thức chia bảy loại phân biệt: hữu tướng, vô tướng, nhậm vận tầm cầu, tứ sát, nhiễm ô, bất nhiễm ô. Luận Du Dà Sư Địa, quyển 1 nói:

1) Hữu tướng phân biệt: Vì đã nhận cái nghĩa ở quá khứ, các căn thành thục rồi giỏi dùng danh ngôn khởi lên phân biệt.

2) Vô tướng phân biệt: vì theo sự dẫn dắt ở quá khứ đến thời trẻ con không giỏi danh ngôn mà khởi lên phân biệt.

3) Nhậm vận phân biệt: Vì đối với cảnh giới hiện tiền, tùy theo thế lực của cảnh, sự chuyển biến mặc tình mà khởi lên phân biệt.

4) Tầm cầu phân biệt: Vì quán sát, tìm tòi các pháp mà khởi lên phân biệt.

5) Tứ sát phân biệt: Vì đối với những gì đã tìm tòi, đã quan sát lại còn xem xét, suy gẫm thêm mà khởi lên sự phân biệt.

6) Nhiễm ô phân biệt: vì nhớ lại quá khứ, hy vọng ở vị lai, chấp trước hiện tại mà khởi lên phân biệt.

7) Bất nhiễm ô phân biệt: Ví như các loại pháp thiện, ác, vô ký, vì ra khỏi phân biệt, không nóng nảy phân biệt, không tổn hại phân biệt, hoặc là cùng với tín... bất cứ một thiện pháp nào tương ưng mà khởi lên phân biệt. Xem Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Tăng, quyển 5.

Thất nhân minh

七因明

Đây là dụng ngữ của Nhân Minh Học, luận sư nhân minh là Di Lặc lập ra ở Ấn độ cổ đại, là bảy loại quy định về sự kiện quan trọng có liên hệ với nghị luận. Đó là Luận thể tánh, Luận xứ sở, Luận sở y, Luận trang nghiêm, Luận đọa phụ, Luận xuất ly. Luận phần nhiều được làm ra từ bảy loại này. Xem Luận Du Già Sư Địa, quyển 15.

Thất địa đoạn chướng chứng chân

七地斷障證眞

Trong mười địa thì Bồ tát là ở viễn hành địa, tu thêm tất cả pháp bồ đề phần thì ngộ được tam muội, ngộ không, vô tướng, vô nguyện, tức là dứt trừ chướng tế, tướng hiện hành (đối với tất cả pháp chấp: hữu duyên sanh và vô tướng), chứng được pháp vô biệt chân như (thấu hiểu tất cả giáo pháp, đồng nhất với Chân như và không có tướng khác nhau).

Thất giới

七界

Còn gọi là Thất tâm giới, Thất thức giới tức là trong mười tám giới. Ở ngoài sáu thức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; lại thêm sáu căn. Trong mười xứ ý căn thu vào sáu thức khác của nó làm thành ý xứ. Trong mười tám giới nói riêng sáu thức, ý căn chỉ còn lại tên mà thôi, ở ngoài sáu thức hoàn toàn không có thể riêng, tức là thu vào trong sáu thức. Vì vậy biết một từ Thất giới, tuy là có bảy tên, thật chất là một hoặc sáu. Nguyên nhân là ngoài

sáu thức còn thêm ý căn để lập thành thuyết Thất giới, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ chủ trương tự tánh không biết được tự tánh nên không thể hai tâm cùng khởi, nên chỉ nói sáu thức tâm vương, thì về phương diện tự giác, ẩn khuất của tâm tự tri. Muốn nói rõ về mặt tự giác này, nên lấy thuyết tự tánh biết được tánh khác để theo thời gian lần lượt để chọn lựa, vả lại, ngoài sáu thức còn lập riêng ý căn là chỗ nương tựa sáu thức ở quá khứ. Thuyết này xem Câu Xá Luận, quyển một.

Thất chân như

七眞如

Kinh Giải Thâm Mật, quyển 3, 6 nói Bảy Chân như hay Bảy thứ Như Như, tức là

1) Lưu chuyển chân như hay Sanh chân như, lưu chuyển như như, nếu tùy theo tướng mà nói thì sanh tử lưu chuyển không lấy tự tại làm nhân mà do nhân duyên phân biệt, y tha khởi lên, đó là chân thật bất hư.

2) Thật tướng chân như hay Tướng chân như, Không tướng chân như chỉ thật tướng được biểu hiện bởi hai pháp (nhân, pháp) không có ngã sở của tất cả pháp đã nêu ở trên.

3) Duy Thức chân như, còn gọi Biệt chân như, thức chân như, nếu tùy theo tướng mà nói, đó là chỉ quán trí duy thức vô lậu.

4) An lập chân như, còn gọi là Y chỉ chân như. An lập chân như tức Khổ Thánh Đế, nếu tùy theo tướng mà nói thì ngã, ngã sở chính là khí thế gian, chúng sanh thế gian.

5) Tà hạnh chân như, còn gọi là tà hạnh như như, Tà hạnh chân thật tức Tập Thánh Đế, nếu tùy theo tướng mà nói thì đó là sự thèm khát ái dục của cái nhân khổ.

6) Thanh Tịnh chân như, còn gọi là Thanh tịnh như như, Thanh tịnh chân thật tức là Diệt Đế, là sự hoàn toàn thanh tịnh khi đã hoàn toàn diệt trừ hai chướng phiền não và sở tri.

7) Chánh hạnh chân như, còn gọi là chánh hạnh như như, Chánh hạnh chân thật tức Đạo Đế, nghĩa là đạo diệt khổ như Bát chánh đạo, v.v... Xem Kinh Giải Thâm Mật, quyển 3.

Thất chủng kiêu

七種憍

Luận Du Già Sư Địa, quyển 3 nói: Bảy thứ kiêu căng là Vô bệnh kiêu, Thiếu niên kiêu; Trường thọ kiêu, Tộc tánh kiêu, Sắc lực kiêu, Phú quý kiêu, Đa văn kiêu.

Thất mạn

七慢

Là từ tâm kiêu mạn phiền não căn bản phát triển ra:

1) Mạn: đối tượng không bằng ta, ta xem thường người ấy. Đó gọi là kém ta cho hơn; đối tượng bằng ta, ta khinh khi người ấy cho ta bằng.

2) Quá mạn: đối tượng bằng ta mà cho ta hơn. Đó gọi là bằng ta mà cho ta hơn.

3) Quá quá mạn: đối tượng hơn ta, ta không thừa nhận mà ngược lại nói ta hơn nhiều. Đó gọi đối với người hơn ta mà ta cho hơn người.

4) Ngã mạn: chấp trước thân do năm uẩn hòa hợp là thân tâm của ta, lấy làm ngã và ngã sở; nguyên nhân kiêu mạn, tự đại mà ra, gọi là ngã mạn.

5) Tăng thượng mạn: Người tu hành chưa được nói được, chưa chứng nói chứng. Đây gọi là Tăng thượng mạn.

6) Ty liệt mạn: Tự cam làm người thấp hèn, đối với người hơn ta nhiều thì lại cho là hơn ta nhiều có sao đâu, riêng người tu Phật đạo, người khác cho là ta không tin Phật mà vẫn thay đổi, chỉ sống qua ngày. Đây thuộc về mạn tự cam chịu hèn kém.

7) Tà mạn: Đối với mạn khởi tà kiến cho ta không có đức rồi nói ngược lại: Phật, Bồ tát chẳng qua cũng thế thôi; cho đến không tin nhân quả, hủy báng Tam Bảo. Đây gọi là tà mạn.

Thất Tùy miên

七隨眠

Luận Câu Xá, quyển 19 nói: Bảy tùy miên tức tham, sân, si, mạn, nghi, thấy trong sáu tùy miên. Lấy tham tùy miên chia làm hai: dục tham, hữu tham và họp lại thành bảy tùy miên, còn gọi là bảy sử. Thùy miên là tên khác của căn bản phiền não, theo đuổi loài hữu tình mà khởi lên, vả lại hành tướng của nó vi tế, nên gọi là Tùy miên. Dục tham là ở Dục giới tham lam năm cảnh dục tuyệt vời (ngũ dục diệu cảnh). Hữu

dục là lòng tham hai cõi ở trên, tức là tham lam định và y thân (chỗ nương tựa năm giác quan...), nên gọi là hữu tham.

Thất chuyển thức

七轉識

Chỉ cho bảy thức trước. Có hai cách giải:

1) Lấy thức thứ tám làm thức chính, bảy thức trước là thức chuyển sanh từ thức chính, gọi là bảy chuyển thức.

2) Trong mười vị thập địa để tu hành thì bảy thức trước, khi vào quán thì tánh thiện vô lậu, nhưng khi ra khỏi quán thì tánh lại hữu lậu nhiễm ô, vì có sử chuyển biến dễ dàng nên gọi bảy chuyển thức. Thức thứ tám sau kim cang tâm, do hữu lậu chuyển sang vô lậu, chuyển thức thành trí, chỉ chuyển một lần này không thay đổi nữa, nên không gọi là chuyển thức.

Thất chuyển đệ bát hỗ vi nhân quả

七轉第八互爲因果

Nhà Duy Thức làm sáng tỏ bảy chuyển thức (từ nhãn thức đến Mạt na thức) và Thức thứ tám A Lại Da có tính nhân quả hỗ tương. Tức là bảy chuyển thức và thức thứ tám, đối với năng sanh sở sanh, năng huân sở huân, có tính nhân quả hổ tương. Năng sanh, sở sanh là khi quan hệ giữa chủng tử sanh hiện hành, Thức thứ tám là nhân năng sanh, bảy chuyển thức là quả sở sanh. Năng huân, sở huân là khi quan hệ hiện hành huân chủng tử. Bảy chuyển thức là nhân năng huân, thức thứ tám là quả sở huân. Đây là nhân quả đồng, không phải khác thời. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 2.

Thất thức thập danh

七識十名

Thức thứ 7 Mạt na còn có 10 tên gọi khác: Đệ Thất Thức, Chuyển Thức, Vọng Tưởng Thức, Tương Tục Thức, Vô Minh Thức, Giải Thức, Hành Thức, Vô Úy Thức, Hiện Thức, Trí Chướng Thức.

Bát Chánh đạo

八正道

Tám con đường chánh cần về Niết Bàn, còn gọi là Bát Thánh Đạo, Bát Chi Chánh Đạo, Bát Thánh Đạo Phần là Đạo đế trong bốn Thánh Đế. Trong ba

mươi bảy đạo phẩm là pháp môn thật tiễn đại biểu cho Phật giáo, tức là tám phương pháp đúng đắn nhất hướng đến Niết Bàn giải thoát, còn gọi là con đường tất cắt đứt luân hồi, sanh tử. Khi Đức Thế Tôn chuyển pháp luân, đã nói tránh xa lạc dục và khổ hạnh mà phải đi trên đường Trung Đạo, tức là Bát Chánh Đạo. Đó là:

1) Chánh kiến còn gọi là Đế Kiến. Nghĩa là thấy khổ là khổ, tập là tập, diệt là diệt, đạo là đạo, có nghiệp thiện, nghiệp ác thì có nghiệp báo thiện, ác; có đời này có đời khác; có cha mẹ, đời có người chân chánh đi về cõi thiện, đi theo, hướng về việc thiện, trong đời này hay đời sau cũng có kết quả tự giác, tự chứng.

2) Chánh tư duy, còn gọi là Chánh chí, Chánh phân biệt, tức là không tham của người khác, không nóng giận người khác, không làm tổn hại người khác.

3) Chánh ngữ, còn gọi Chánh ngôn tức là xa lìa vọng ngữ, nói hai lời, lời nói gian ác, lời nói thêu dệt gấm hoa để mỵ người.

4) Chánh nghiệp, còn gọi là Chánh hạnh, tức là lìa xa sát sanh, không cho mà lấy.

5) Chánh mạng, còn gọi là Đế thọ, tức bỏ tà mạng, sống bằng nghề bùa chú mà phải sống đúng pháp trong việc cầu tìm y phục, ẩm thực, giường chiếu, thuốc thang và những dụng cụ sinh hoạt khác trong cuộc sống.

6) Chánh tinh tấn, còn gọi là Chánh phương tiện, Chính trị, Đế pháp nghĩa là phát nguyện dứt trừ cách sống gian ác, mị người, xảo trá; pháp lành chưa sanh gắng sức cho sanh; pháp lành đã sanh khiến cho tăng trưởng đầy đủ, tức là có khả năng tìm tòi phương tiện sống đúng pháp một cách siêng năng.

7) Chánh niệm, còn gọi là Đế ý, tức sống trong tương hợp lý giữa mình và người bằng công bằng, tình cảm, bằng pháp luật.

8) Chánh định, còn gọi là Đế định, tức lìa xa các pháp dục, ác, bất thiện để thành tựu từ sơ thiền đến tứ thiền. Bát chánh đạo là con đường đưa chúng sanh từ bờ mê lầm có đủ sức vượt qua bờ giác ngộ

bên kia, nên lấy tàu bè làm ví dụ. Tương phản với Bát chánh đạo là tà kiến, tà tư, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định. Đây là tám việc làm sai trái đưa đến tai họa cho đời mình. Xem Tứ đế luận, quyển 4.

Bát địa đoạn chướng chứng chân

八地斷障證眞

Bồ tát tinh tấn tu tập đạo hạnh thanh tịnh, lìa tâm ý thức chứng được Vô sanh pháp nhẫn vì tất cả pháp tánh vốn không sanh nhưng đối với pháp này có thể ấn chứng, tất cả phiền não không lay động được, tức là dứt trừ vô tướng trong khi gia công dụng hạnh (vô tướng chỉ địa thứ bảy, nghĩa là ở trong vô tướng mà gia công dụng hạnh), chứng được chân như không tăng không giảm. Chân như này không theo tịnh nhiễm mà có tăng giảm.

Bát nhẫn bát trí

八忍八智

Đây là chỉ cho vị Kiến đạo quán sát sâu về Tứ Đế mà sanh ra nhẫn vô lậu, trí vô lậu. Mỗi loại có tám thứ, cũng là mười sáu tâm kiến đạo. Bát nhẫn bát trí này, còn gọi là Bát nhẫn bát quán, chính là bốn vị trước có thể ấn chứng Tứ Đế ở cõi Dục, tức là Khổ pháp nhẫn, Tập pháp nhẫn, Diệt pháp nhẫn, Đạo pháp nhẫn. Bốn vị sau là ấn chứng cõi Sắc, cõi Vô Sắc, tức là Khổ loại nhẫn, Tập loại nhẫn, Diệt loại nhẫn, Đạo loại nhẫn. Với bát nhẫn này chính thức dứt trừ kiến hoặc trong ba cõi nên gọi là Vô gián đạo. Kiến hoặc đã dứt rồi quán chiếu rõ ràng, đó là bát trí: Khổ pháp trí, Tập pháp trí, Diệt pháp trí, Đạo pháp trí, Khổ loại trí, Tập loại trí, Diệt loại trí, Đạo loại trí. Đó là Giải thoát đạo. Nhẫn là nhân của Trí, Trí là quả của Nhẫn. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 9.

Bát khổ

八苦

Đó là lấy bốn khổ sanh, lão, bệnh, tử trong năm khổ triển khai rồi hợp lại thành khổ. Kinh Niết Bàn cũng nêu tám khổ: tám tướng khổ là sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ ấm thạnh khổ.

Bát nghĩa

八義

Dụng ngữ của Nhân minh, đó là tám hạng mục khi nghiên cứu nhân minh, còn gọi là Bát môn: ① Năng lập, ② Năng phá, ③ Tợ năng lập, ④ Tợ năng phá, ⑤ Hiện lượng, ⑥ Tỷ lượng, ⑦ Tợ hiện lượng, ⑧ Tợ tỷ lượng. Trong đó bốn hạng mục, 1, 2, 5, 6 có nghĩa là Chân nên còn gọi là Tứ Chân; 3, 4, 7, 8 có nghĩa là Tợ nên gọi là Tứ Tợ, Tứ Chân Tứ Tợ hợp thành Bát nghĩa.

Bát nghĩa chứng hữu bản thức

八義證有本識

Bản thức chỉ Thức thứ tám, vì Thức thứ tám là căn bản sanh khởi tất cả pháp thiện, ác. Luận Du Già Sư Địa, quyển 51 dùng tám nghĩa để chứng minh có thức thứ tám A Lại Da. Đó là:

1) Y chỉ chấp thọ: Thức này là chỗ nương tựa của các pháp nhiễm tịnh, giữ gìn không cho mất.

2) Tối sơ sanh khởi: Thức này thác thai vào bụng mẹ sớm nhất, giống như nam châm hút sắt (Nam Châm dụ thức, sắt dụ tinh cha huyết mẹ).

3) Hữu minh liễu tánh: thức này đối với các pháp thiện, ác, vô ký đều biết phân biệt rõ ràng không mù tối.

4) Hữu chủng tử tánh: thức này có khả năng nhậm trì chủng tử của các pháp thế gian và xuất thế gian làm cho không mất mát.

5) Nghiệp dụng sai biệt: thức này tùy duyên nhiễm mà tạo nghiệp ác, tùy duyên tịnh mà tạo nghiệp lành, khác nhau hoàn toàn.

6) Thân ái sai biệt: thân có nghĩa là tích tụ (nhóm họp). Thức này có khả năng chứa đựng tất cả các pháp nên gọi là Thân; vì có khả năng lãnh nhận duyên sở huân nhiễm tịnh của thức thứ bảy Mạt na, nhờ vậy các pháp thiện ác không hỗn tạp, nên gọi là thân thọ sai biệt.

7) Xứ vô tâm Định: chỉ vào định vô tưởng hay Định diệt tận, tuy đã diệt tâm thọ, tưởng, dứt hẳn hơi thở vào, ra nhưng thức này không diệt (mất).

8) Mạng chung thời Thức: Khi mạng sắp chấm dứt thì hơi lạnh từ từ xuất hiện, chỉ có

Thức này có khả năng giữ lấy thân; nếu Thức này rời khỏi thân thì bốn đại phân tán.

Bát thức

八識

Vị thứ nhất trong năm vị một trăm pháp mà Duy Thức tông lập là Bát Thức Tâm Vương, nói gọn là Bát thức. Tức là Nhãn, Nhĩ, Tỵ Thiệt, Thân, Ý, Mạt na, A Lại Da thức. Trong những thức này năm thức trước tùy chỗ nương của nó mà đặt tên, Thức Mạt na tức là Ý dựa vào tự tánh của nó đặt tên. Thức A Lại Da nương theo nghĩa giữ gìn nhân quả các pháp và cũng theo tự tánh đặt tên. Năm thức trước là Tiền ngũ thức. Ý thức là Thức thứ sáu. Thức Mạt na là Thức thứ bảy. Thức A Lại Da là thức thứ tám. Từ Nhãn thức đến Thức Mạt na việc sanh khởi của chúng liên hệ với A Lại Da nên gọi chung là Chuyển Thức hay bảy Chuyển Thức. Đối lại, A Lại Da là nhân của bảy thức, nên gọi là Căn bản thức, Chủng tử thức. Căn cứ vào Duy Thức Tam Thập tụng chia tám thức thành ba năng biến: Thức A Lại Da là Năng Biến đầu tiên. Thức Mạt na là Năng Biến thứ hai. Sáu Thức đầu là Năng Biến thứ ba. Nếu căn cứ vào tánh mà nói sáu Thức trước lấy liễu biệt (phân biệt rạch ròi) làm tánh; duyên sáu cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp; thông suốt ba tánh thiện ác, vô ký. Thức Mạt na lấy tra xét, so đo làm tánh của nó. Tánh của Thức này là Hữu phú vô ký và chỉ duyên Kiến phần của thức A Lại Da làm ngã. Thức A Lại Da có tánh Vô phú vô ký, lấy hành tướng vi tế duyên giới Khí giới chủng tử, căn thân tự nó biến hiện.

Bát Thức nhị chấp

八識二執

Hai chấp là Ngã chấp và Pháp chấp, ở ngay trong tám thức này cũng không giống nhau. Năm thức trước và Thức thứ tám luôn luôn không chấp. Thức thứ sáu và Thức thứ bảy, cả hai đều có chấp và cùng khởi một lúc.

Bát thức tam tánh

八識三性

Trong ba tánh thiện, ác, vô ký thì thức thứ tám là Vô phú vô ký; thức thứ bảy là hữu phú vô ký; sáu thức trước thông ba

tánh. Nghĩa là sáu thức trước nếu cùng tương ưng với mười một tâm sở thiện, thì thuộc tánh thiện, cùng với vô tàm, vô quý và tám đại tùy phiền não tương ưng thì thuộc tánh bất thiện; nếu không tương ưng cả hai thì thuộc tánh vô ký.

Tại sao Thức thứ tám lại Vô phú vô ký? Vì tánh của Thức Thứ 8 là Tánh Dị Thục. Dị thục hoặc là Thiện hoặc là ác nên lưu chuyển (luân hồi) hay hoàn diệt (Niết Bàn) không thể nói nhất định. Lại nữa, Thức này, nếu quả thiện, thì không thể nương vào pháp nhiễm ô; Thức này, nếu quả nhiễm ô, thì không thể nương vào pháp thiện. Hơn nữa, Thức này là nơi của tánh huân tập, nếu quả của thức này là thiện là nhiễm, như rất thơm rất thối, thì không thể huân tập được.

Thức Thứ Bảy vì sao hữu phú vô ký ? Vì Thức này cùng tương ưng với bốn tâm sở phiền não nên là nhiễm ô, nên là chướng ngại thánh đạo, che khuất tâm mình nên gọi là hữu phú. Có người hỏi: bốn phiền não này tại sao không gọi là bất thiện, mà gọi là vô ký? Vì bốn phiền não này hành tướng tế vi, chuyển biến mặc lòng nên thuộc vô ký, nhưng chẳng phải là bất thiện. Lại hỏi: Sáu thức trước vì sao không có ba tánh? Nếu cùng tương ưng với mười một thiện tâm sở thì thuộc về thiện tánh; cùng tương ưng vô tàm... mười pháp thì thuộc về bất thiện tánh; nếu không tương ưng cả hai thì, tự nhiên, thuộc về vô ký tánh. Thông cả ba Tánh.

Bát thức tam lượng

八識三量

Trong tam lượng: hiện lượng, tỷ lượng, phi lượng. Năm thức đầu, khi căn, cảnh đối nhau, thì cảm giác trực tiếp nên chỉ có hiện lượng. Sở duyên của Thức thứ 8 là thật cảnh tự nó biến ra, nên cũng là hiện lượng. Kiến phần của Thức thứ bảy duyên kiến phần của thức thứ tám chấp là ngã của nó. Đây là sự nhận biết lầm lạc của Thức thứ bảy nên là phi lượng. Ngũ câu ý thức của Thức thứ sáu khi cùng năm thức trước cùng duyên sắc cảnh đó là hiện lượng. Độc đầu ý thức so đo phân biệt, tìm tòi suy lý nên hoặc là tỷ

lượng, hoặc là phi lượng nên Thức thứ sáu thông cả tam lượng.

Bát thức tam cảnh

八識三境

Trong ba cảnh tám thức duyên là tánh cảnh, độc ảnh cảnh, đới chất cảnh thì năm thức trước duyên năm trần cảnh; Thức thứ tám duyên thật cảnh của nó biến ra nên đều là tánh cảnh. Thức thứ bảy Mạt na duyên Kiến phần của Thức thứ tám làm ngã của nó, nên chỉ là Đới chất cảnh. Ngũ câu ý thức của thức thứ sáu, ban đầu, duyên thân chứng tự thể của năm trần cảnh, trong khoảng sát na ấy là tánh cảnh, nhưng đến khi tâm phân biệt khởi lên so đo suy lý, đó hoặc là ảo tưởng của Độc đầu ý thức thì liền biến thành Đới chất cảnh hoặc Độc ảnh cảnh rồi. Hơn nữa, Độc đầu ý thức trong định cũng là tánh cảnh.

Bát thức tam năng biến

八識三能變

Duy Thức Tông lập ra 8 thức. Tám thức này đều có khả năng chuyển biến và sự chuyển biến ấy có ba loại. Tụng văn của Duy Thức Tam Thập Tụng nói: "Do giả thuyết ngã pháp, hữu chủng chủng tướng chuyển, bỉ y thức sở biến, thử năng biến duy tam: do giả nói có ngã, pháp nên có vô vàn tướng chuyển biến, những chuyển biến này nương nơi thức mà có và chỉ có ba loại chuyển biến:

① Thức Năng biến đầu tiên, còn gọi là Dị Thục Năng Biến là chỉ sự chuyển biến của Thức A Lại Da.

2) Thức Năng biến thứ hai, còn gọi là Thức Tư Lương Năng Biến là chỉ sự chuyển biến của Thức Mạt na.

3) Thức Năng biến thứ ba, còn gọi là Thức Liễu Biệt Năng Biến là chỉ sự biến chuyển của sáu Thức trước. Khi thức đang biến hoàn toàn không phải một thức đơn độc nào chuyển biến mà cả ba loại thức lần lượt chuyển biến.

Nguyên nhân chuyển biến là chủng tử chứa trong Thức A Lại Da, loại chủng tử nào thành thục (chín muồi) thì chuyển biến ra cảnh giới ấy.

Bát Thức lục nghĩa

八識六義

Thầy Khuy Cơ ở chùa Từ Ân

trong sách Bách Pháp Minh Môn Luận Giải, quyển trung có giải thích tâm pháp bao hàm trong tám thức: "Tâm pháp có sáu nghĩa". Sáu nghĩa này là trọng yếu:

1) Tập (集) khởi gọi là tâm: vì tâm này thu thập, tập trung cất giữ chủng tử của các pháp, đợi đến khi nhân duyên đầy đủ thì sanh khởi hiện hành. Nói cách khác, tâm tập khởi chỉ cho thức A Lại Da.

2) Tích (積) Tích tập gọi là Tâm là chỉ cho bảy chuyển thức. Những thức ấy có khả năng huân tập, thu thập, tập trung, tích chứa chủng tử các pháp. Còn có một thuyết nói tâm tập khởi là sự hiện hành của bảy chuyển thức, cùng tập trung, huân tập, hiện khởi chủng tử. Tâm tích tập là thức A Lại Da vì nó có khả năng chứa nhóm chủng tử của các pháp.

3) Duyên (緣) Duyên lực gọi là Tâm; Tâm duyên là lự là chỉ thức thứ sáu tâm này có tính phan duyên (leo trèo) và công năng của nó là tư lự tất cả ngoại cảnh. Đây là công năng của thức thứ sáu Độc đầu ý thức.

4) Hoặc (或) Hoặc gọi là Thức: Tâm này hoặc gọi là Thức. Thức có nghĩa là liễu biệt (phân biệt rạch ròi), hiểu rõ phân biệt ngoại cảnh mà có duyên lự (vướng vít lo liệu). Đây là chỉ công năng năm Thức trước và Ngũ câu ý thức.

5) Hoặc (或) Hoặc gọi là Ý. Ý có nghĩa là không gián đoạn, chỉ cho tâm thức niệm niệm tương tục, không chút gián đoạn.

6) Hoặc (或) Hoặc Thứ tám gọi là Tâm; Thứ bảy gọi là Ý, sáu thức trước gọi là Thức. Nếu nói thông thường thì tám thức đều gọi là Tâm, cũng gọi là Ý hoặc gọi là Thức. Nếu căn cứ vào công năng thù thắng của tám Thức mà nói thì thứ tám gọi Tâm, thứ bảy gọi là Ý, sáu thứ trước gọi là Thức. Ba tên gọi này toàn là bộ phận của công năng (chức năng hay tác dụng) của tâm thức.

Bát thức tâm vương

八識心王

Tông Duy Thức đem Tâm phân tích làm tám và gọi là tám Thức Tâm Vương. Tám Thức này là Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức,

Thân Thức, Ý thức, Mạt na thức, A Lại Da thức. Tông Duy Thức không nói Tâm mà nói Thức. Phật pháp gọi đó là phương tiện. Thật ra Thức Tức là Tâm cũng là Ý. Cả ba Tâm, Ý, Thức thể thì giống, tên thì khác. Phật giáo Tiểu thừa lập ra sáu thức, không có thức thứ bảy, thứ tám. Chỉ căn cứ trong văn tự thì đã hàm chứa ý nghĩa có hai thức thứ bảy và thứ tám; như Thuận Chánh Lý Luận, quyển 11 nói: "Tâm, Ý, Thức thể tuy một nhưng ý nghĩa trong lời dạy bảo có khác. Như Tập khởi gọi là Tâm (Tập là huân tập. Khởi là hiện hành). Tư lượng gọi là Y (Tư: là suy nghĩ. Lượng: so đo). Liễu biệt gọi là Thức (liễu biệt: phân biệt rạch ròi)".

Tập khởi gọi là Tâm thì tương đương với thức thứ tám. Tư Lượng gọi là Ý thì tương đương thức thứ bảy. Liễu biệt gọi là Thức thì tương đương thức thứ sáu. Tông Duy Thức lấy một Tâm mà phân tích thành tám thức chỉ là để phá trừ chấp trước cái Thật Ngã của chúng ta mà thôi. Vốn dĩ thông thường chúng ta chấp trước Thật Ngã, Thật Pháp, coi vũ trụ vạn hữu là Thật Thể. Do đó, khi chúng ta đề cập đến Tâm lại cho Tâm là sự tồn tại của một cái gì đó hoàn toàn chỉnh thể. Nhà Duy Thức đối trị những quan niệm ấy bằng phương pháp phân tích, giải tích Tâm này ra làm tám, bởi vì Tâm này không phải là một chỉnh thể của cái gì đó nhằm phá bỏ và trừ khử sự chấp trước về Thật Ngã.

Bát thức vương sở tương ưng

八識王所相應

Tám thức tâm Vương, mỗi thức đều có Tâm sở của nó tương ưng, vì tác dụng của tám Thức không giống nhau tương ưng với tâm sở nhiều, ít cũng không giống nhau. Tình hình tương ưng của tám Thức tâm vương và tâm sở như sau:

① Tiền ngũ thức: Mỗi Thức trong Tâm thức này có ba mươi bốn tâm sở tương ưng. Đó là năm tâm sở biến hành; năm tâm sở biệt cảnh; mười một tâm sở thiện, hai tâm sở trung tùy phiền não; tám tâm sở đại tùy phiền não; ba căn bản phiền não tham, sân, si.

② Đệ lục thức: Phạm vi tác dụng của thức thứ sáu rất

rộng, (51) tâm sở đều tương ưng với nó.

(3) Đệ thất thức: Có mười tám (18) tâm sở tương ưng với nó; đó là năm biến hành; tám tâm sở đại tùy phiền não; tâm sở huệ trong biệt cảnh; bốn tâm sở căn bản phiền não: Tham, si, mạn, kiến.

4) Đệ bát thức: Chỉ tương ưng (5) năm tâm sở biến hành.

Bát Thức sở y

八識所依

Tám thức tâm vương sanh khởi, mỗi thức đều có chỗ nương tựa của nó. Những chỗ nương tựa ấy như sau:

1) Năm Thức trước Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân nương vào năm căn.

2) Ý thức thứ sáu nương vào Thức Mạt Na thứ bảy.

3) Thức thứ bảy Mạt Na nương vào thức thứ tám A Lại Da.

4) Thức thứ tám A Lại Da nương vào thức thứ bảy Mạt (6) Na. Hai thức thứ bảy và tám nương vào nhau.

Bát thức giới địa

八識界地

Trong ba giới (cõi), chín địa thì hai thức Tỵ và Thiệt chỉ có ở Ngũ thú tạp cư địa thuộc Dục giới. Ba thức Nhãn, Nhĩ, Thân có ở Ngũ thú tạp cư địa thuộc Dục giới và Ly sanh hỷ lạc địa thuộc Sắc giới. Ba thức thứ sáu, bảy, tám có cả chín địa và tam giới.

Bát thức câu chuyển

八識俱轉

Tám thức tâm vương cùng chuyển và không cùng chuyển (chuyển có nghĩa là khởi lên) vì tình huống của mỗi thức có nguyên nhân không giống nhau. hai thức thứ bảy và thứ tám luôn luôn hỗ tương nhau cùng chuyển (khởi lên). Thức thứ sáu, trừ năm vị vô tâm, thì cũng luôn luôn hiện khởi (chuyển). Năm thức trước thì tùy duyên mà chuyển (hiện khởi). Nếu duyên đầy đủ tám thức có thể đồng thời hiện khởi (chuyển).

Bát thức quy củ tụng

八識規矩誦

Tất cả có bốn chương, mười hai bài tụng, bốn mươi tám câu; Đời Đường, tam tạng Huyền Trang soạn, tóm tắt lý thuyết Duy Thức Học. Đây là trước tác quan trọng giảng giải

vấn đề tâm thức là vấn đề trung tâm của Duy Thức học. Ba bài tụng đầu nói về Tiền ngũ thức; bài thứ tư đến bài thứ sáu nói về Thức thứ sáu; bài thứ bảy đến bài thứ chín nói về Thức thứ bảy; ba bài tụng cuối nói về Thức thứ tám. Sách giải thích ý nghĩa của Tụng văn này rất nhiều. Sách Bát Thức Quy Củ bổ chú của thầy Phổ Thái, đời Minh. Sách Bát Thức Quy Củ bổ chú chánh nghĩa của thầy Minh Dục, Đời Minh. Bát Thức Quy Củ trực giải của thầy Trí Húc, đời Minh. Bát Thức Quy Củ toản thích của thầy Quảng Ích, đời Minh, đều là những sách nổi tiếng.

Bát thức quy củ bổ chú

八識規矩補侑註

Tất cả hai quyển, thầy Phổ Thái soạn vào đời Minh, văn đơn giản, nghĩa thâm sâu, có thể thu tóm tinh túy của Duy Thức học. Bồ tát Thế Thân tóm tắt yếu nghĩa của một trăm quyển Du Già, rút ra những điều tinh túy làm thành Tam Thập Tụng để mở đường cho người hậu học dễ vào đạo. Về sau có mười vị luận sư giảng rộng trong đó có thầy Hộ Pháp, bỏ bớt phần lặt vặt phiền toái khó hiểu, vì thế thầy Huyền Trang đi Ấn Độ học được Duy Thức rồi trở về nước, giữ y một trăm quyển luận mà thầy được nghe giảng làm thành mười quyển Thành Duy Thức Luận. Đến đây Duy Thức Học mới hoàn chỉnh. Thầy còn tóm tắt tinh túy từ mười quyển Thành Duy Thức Luận soạn ra Bát Thức Quy Củ tụng, một quyển gồm bốn chương, mười hai bài tụng, bốn mươi tám câu với văn phong nhẹ nhàng, ý nghĩa sâu xa. Đời sau mới có tụng này xuất hiện. Ba bài tụng đầu nói rõ về tâm vương tâm sở tương ưng của năm Thức trước sanh khởi; ba bài tụng kế nói rõ về ba tánh, ba lượng và Tâm sở tương ưng của Thức thứ sáu; ba bài tụng kế tiếp nói rõ về Thức thứ bảy; ba bài cuối cùng nói rõ về Thức thứ tám.

Bát thức duyên cảnh

八識緣境

Tám thức duyên cảnh, mỗi thức duyên không giống nhau. Tình hình sở duyên của chúng như sau:

① Năm thức Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, sở duyên là năm cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc.

② Thức thứ sáu duyên tất cả pháp cảnh.

③ Thức thứ bảy duyên Kiến Phần của Thức Thứ tám, luôn luôn suy nghĩ so đo, chấp (kiến phần ấy) làm ngã của mình.

④ Thức thứ tám duyên căn thân, khí giới, chủng tử; nên thức thứ tám chỉ duyên sắc pháp, không duyên tâm pháp.

Bát thức duyên cảnh quảng hiệp

八識緣境廣狹

Tám Thức mà Duy Thức Tông lập ra, cảnh, Tám Thức ấy duyên có rộng có hẹp khác nhau:

1) Nhãn thức chỉ duyên tánh cảnh (cảnh thật), cảnh hiện tiền (cảnh hiện lượng). Nghĩa là khi mắt thấy sắc là có thức sanh, có khả năng duyên sắc thật có: Xanh, vàng, đỏ, trắng nên gọi là Tánh cảnh (cảnh có thật trước mắt). Thức này đối diện cảnh gọi là Hiện lượng (sắc thấy trước mắt và có thể đo lường: lượng độ). Vì thức này (Nhãn thức) chỉ có thể thấy sắc, chưa khởi lên phân biệt, nên cảnh nó duyên hẹp.

2) Nhĩ thức chỉ có duyên tánh cảnh (cảnh thật), cảnh trước mặt (cảnh hiện lượng). Nghĩa là khi nghe tiếng là có thức sanh, có khả năng nghe tiếng bình thường, trầm bổng nên gọi là Tánh cảnh. Thức này đối diện với cảnh gọi là Hiện lượng. Vì thức này (Nhãn thức) chỉ có thể nghe tiếng, chưa khởi lên phân biệt, nên cảnh nó duyên hẹp.

3) Tỵ thức chỉ duyên tánh cảnh (cảnh thật), cảnh trước mặt (cảnh hiện lượng). Nghĩa là khi mũi ngửi mùi thơm hay thối là có thức sanh, có khả năng ngửi mùi thơm hay thối có thật nên gọi là tánh cảnh. Thức này đối diện với cảnh gọi là Hiện lượng. Vì thức này chỉ có thể ngửi mùi chưa khởi lên phân biệt, nên cảnh nó duyên hẹp.

4) Thân thức chỉ duyên tánh cảnh (cảnh thật), cảnh trước mặt (cảnh hiện lượng). Nghĩa là khi thân nhận biết sự tiếp xúc là có thức sanh, có khả năng duyên sự tiếp xúc cứng mềm, trơn láng gọi là tánh

cảnh. Cảnh của thức này duyên gọi là hiện lượng. Vì thức này chỉ có thể xúc giác (cái biết do va chạm), chưa khởi lên phân biệt, nên cảnh nó duyên hẹp.

(5) Thiệt thức chỉ duyên tánh cảnh (cảnh thật), cảnh trước mặt. Nghĩa là khi lưỡi nếm vị là có thức sanh, có khả năng nếm vị không giống như vị có thực, nên gọi là tánh cảnh. Cảnh thấy này đối diện gọi là hiện lượng. Vì thức này chỉ có khả năng nếm vị, chưa khởi lên phân biệt, nên cảnh nó duyên hẹp.

(6) Ý thức duyên khắp tất cả hai lượng, giả thật một cách thấu đáo. Nghĩa là tâm thức này duyên khắp các cảnh thật có, trước mặt, đối với cảnh thật thì phân biệt các tướng dài ngắn, vuông tròn nên gọi là giả và như thế thức này duyên đủ cả ba cảnh: Tánh cảnh, độc ảnh cảnh, đới chất cảnh; ba lượng: Hiện lượng, tỷ lượng, phi lượng. Vì thức này có khả năng phân biệt các cảnh giả, thật nên cảnh sở duyên của nó rộng.

(7) Thức thứ bảy: Kiến phần của thức thứ bảy vừa giả vừa thật, vì thức này không phân biệt được thể và tướng, dựa vào Thức thứ tám làm nhân mà sanh khởi, lại duyên kiến phần của thức thứ tám làm tướng phần của mình; phân biệt, so đo luôn luôn chấp thức thứ tám làm (ngã); tâm năng duyên của nó là giả mà cảnh sở duyên của nó là thật. Vì thức thứ bảy chỉ khởi lên chấp ngã, sanh ra các tập khí (một trong tướng của vọng hoặc: chủng tử, hiện hành, tập khí), không thể duyên nhiều cảnh nên cảnh sở duyên của nó rất hẹp.

(8) Thức Thứ Tám duyên căn thân và khí giới vừa thật vừa hiện lượng. Căn thân tức là năm căn. Khí giới là coi thế giới như dụng cụ. Nghĩa là thức này là thức căn bản, là nguồn gốc của nhiễm và tịnh. Tất cả căn thân, khí giới nương vào thức này mà sanh ra. Nhưng căn thân, khí giới này là tướng phần của tám thức đều lấy làm sở duyên. Đó là hiện lượng có thật, trước mặt, nên cảnh sở duyên của nó rất rộng.

Cửu thập lục chủng ngoại đạo

九十六種外道

Trước và sau thời gian Đức Phật sống ở đời, xuất hiện khá nhiều tập đoàn Sa Môn chống lại Bà la môn, về sau Phật giáo gọi là ngoại đạo, cũng gọi là chín mươi sáu thứ dị đạo. Thuyết nói về chín mươi sáu thứ ngoại đạo này, các kinh, luận nói không giống nhau. Nói chung, ai thuyết pháp đều nhận là sáu thầy ngoại đạo, như: Phú Lan Na Ca Diếp, Mạt Già Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiền Đà Nhã Đề Tử. Đó là lục sư. Mỗi vị có mười lăm đệ tử cộng với sáu thầy thành chín mươi sáu người, nên gọi là Cửu Thập Lục Chủng Ngoại Đạo.

Cửu Thượng duyên hoặc

九上緣惑

Chín loại hoặc khởi lên duyên thượng giới, thượng địa tức là tà kiến kiến khổ sở đoạn, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, nghi, vô minh, và tà kiến kiến tập sở đoạn, kiến thủ kiến, nghi, vô minh. Trong mười một Biến hành trừ hai kiến thân, biên còn lại, đó là chín thượng duyên hoặc. Ở trong duyên thượng thì chín loại này là nói vắn tắt về giới, nghĩa là hoặc chỉ duyên một giới, hoặc hợp lại duyên hai giới, nên Phẩm Loại Túc Luận, quyển 5 nói: Có các tùy miên ràng buộc ở cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc. Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận quyển 6 thì nói: phiền não ở cõi Dục trừ vô minh, kiến, nghi ra không thể duyên thượng địa làm cảnh. Các vô minh này tuy cũng có thể duyên thượng địa, nhưng cái khác (kiến, nghi) không thể chính nó duyên thượng địa như duyên tự địa (đất trong ngũ uẩn). Tiểu Thừa, Luận Tạp Tập v.v... cũng nói trừ chín thượng hoặc này ra, còn lại tham, sân, mạn, v.v... không thể thượng duyên, Duy Thức thì nói rằng những cái này cũng có thể duyên thượng địa. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 6.

Cửu tâm luân

九心論

Khi tâm đối diện với một đối

tượng, chỉ một tác dụng ấy mà có đến chín loại liên tục không gián đoạn, tuần hoàn như bánh xe nên gọi là Cửu Tâm Luân. Chín loại tác dụng này là:

1) Hữu phần tâm: Khi chưa tiếp xúc với đối tượng về trước, tâm không có một tí tri giác, tư duy.

2) Năng dẫn phát tâm: Khi tâm đối diện với đối tượng có thể khởi lên tác dụng mạnh, yếu.

3) Kiến tâm: tác dụng của tâm khi sáu thức đối diện với lục trần khởi lên, thấy, nghe, ngửi,...

4) Đẳng tầm cầu tâm: Tác dụng của tâm có, không, giá trị khi phán đoán đối tượng.

5) Đẳng quán triệt tâm: Tác dụng của tâm biết rõ giá trị của đối tượng.

6) An lập tâm: Tác dụng của tâm có thể dùng ngôn ngữ biểu đạt sau khi hiểu rõ giá trị của đối tượng.

7) Thế dụng tâm: Căn cứ trí khi quyết định của tâm, tác dụng của tâm tiến đến đối tượng bằng hành động.

8) Phản duyên tâm: Động tác đã phát khởi lại muốn bỏ, nghỉ ngơi, bèn có tác dụng trở lại duyên công việc trước khi hành động.

9) Hữu phần tâm: Đây chính là phần tâm trở về lúc ban đầu. Tuy, ở trên, chia ra chín loại, trừ Kiến Tâm thông cả sáu thức, phần còn lại là tác dụng của Ý Thức. Xem Thành Duy Thức Luận Chưởng Trung Khu Yếu.

Cửu địa

九地

Đây chỉ chín địa trong ba cõi. Ba cõi là cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc. Nương vào thiền định cạn hay sâu mà cõi Sắc, cõi Vô Sắc lại chia mỗi cõi thành bốn thiền thiên, bốn vô sắc thiên cùng với cõi Dục cộng thành chín chỗ ở của chín loài hữu tình. Đó gọi là Cửu Địa hoặc Cửu Hữu tức chỗ ở của chín loài sanh tồn. Chín địa là:

1) Cõi Dục có Ngũ thú tạp cư địa là: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, Nhân, Thiên (Trời Lục Dục) là nơi năm loài này ở chung.

2) Ly sanh hỷ lạc địa là Trời Sơ Thiền ở Cõi Sắc.

3) Định sanh hỷ lạc địa là Trời Nhị Thiền ở Cõi Sắc.

4) Ly hỷ diệu lạc địa là Trời Tam Thiền ở Cõi Sắc.

5) Xả niệm thanh tịnh địa là Trời Tứ Thiền ở Cõi Sắc.

6) Không vô biên xứ địa là Trời thứ nhứt ở Cõi vô Sắc.

7) Thức vô biên xứ địa là Trời thứ hai ở Cõi vô Sắc.

8) Vô sở hữu thứ địa là Trời thứ ba ở Cõi vô Sắc.

9) Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa là Trời thứ tư ở Cõi Vô Sắc (tức là Trời Hữu đỉnh).

Cửu địa đoạn chướng chứng chân

九地斷障證眞

Vì Bồ tát bằng trí vô lượng quán sát cảnh giới của chúng sanh đều biết đúng như thật, chứng được trí huệ vô ngại, khắp nói các pháp, đem đến lợi ích cho tất cả, tức là dứt trừ chướng ngại không muốn vì lợi ích cho người khác (nghĩa là đến địa thứ tám thì ở trong vô tướng, lìa xa công dụng), chứng được trí tự tại chân như. Được trí này có thể, đối với bốn trí vô ngại, được tự tại.

Cửu phẩm nhuận sanh

九品潤生

Chỉ cõi Dục dứt chín phẩm tu hoặc (tư hoặc) thì có tác dụng nhuận thất sanh. Nhuận sanh là phiền não tưới tẩm cho nghiệp để sanh ra quả vị lai. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 5 cho rằng không giống nhau giữa bản phần sanh và biệt nhuận sanh. Nghĩa là có hai loại tổng, biệt. Gọi là tổng là ba phẩm trước nhuận bốn sanh; ba phẩm trung nhuận hai sanh; ba phẩm hạ nhuận một sanh. Gọi là biệt thì thượng thượng nhuận hai sanh, thượng trung, thượng hạ phẩm, mỗi thứ nhuận một sanh. Trung thượng phẩm nhuận một sanh; trung trung, trung hạ phẩm mỗi thứ nhuận một phần hai sanh (cả hai bằng một sanh); hạ thượng phẩm nhuận một phần hai sanh; hạ trung, hạ hạ nhuận một phần hai sanh. Vì vậy chín phẩm cộng thành bảy sanh. Dứt trừ thượng, trung phiền não có thể chứng quả Nhất Lai; dứt trừ hắc hạ phiền não có thể chứng quả Bất Hoàn. Xem Luận Thành Duy Thức Liễu Nghĩa Đăng, quyển 1.

Cửu duyên sanh thức

九緣生識

Duyên có nghĩa là giúp đỡ để thành tựu. Vì chín loại duyên: ánh sáng, khoảng không, căn, cảnh v.v... giúp sanh tám loại thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Căn cứ Luận Thành Duy Thức, quyển 3 đến quyển 5, nói: chín duyên là:

1) Minh duyên: Vì mắt nhờ ánh sáng mới thấy, không ánh sáng thì không thể phát sanh ra nhãn thức, nên ánh sáng là duyên của nhãn thức.

2) Không duyên: Mắt phải có khoảng trống mới có thể thấy được; Tai nhờ khoảng cách mới có thể nghe. Không có khoảng trống thì nhãn thức, nhĩ thức không thể phát khởi, nên khoảng trống là duyên của nhãn thức, nhĩ thức.

3) Căn duyên: Chỉ năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Vì năm thức này nương vào năm căn mới có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, biết. Nếu không có năm căn thì năm thức không có chỗ nương tựa, nên năm căn là duyên của năm thức.

4) Cảnh duyên: Cảnh chỉ năm trần cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc. Tuy có đủ năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; năm thức thấy, nghe, ngửi, nếm, biết; nếu không có năm đối tượng sắc trần sắc, thinh, hương, vị, xúc thì năm thức này cũng không từ đâu sanh khởi.

5) Tác ý duyên: Tác ý là tâm sở hữu pháp, có nghĩa là quan sát, giác tri (giác sát). Khi mắt vừa đối diện với sắc liền có thể phát hiện (giác sát), dẫn nhanh đến cảnh, khiến cho thức thứ sáu khởi lên phân biệt niệm tốt, xấu. Tai, mũi, lưỡi, thân cũng thế.

6) Căn bản y duyên: Tức là thức thứ tám A Lại Da. Thức thứ tám là căn bản các thức. Sáu thức trước nương vào kiến phần của thức thứ tám mà được sanh ra. Thức thứ tám nhờ sáu thức trước mà được khởi lên, nên duyên căn bản nương tựa là sáu thức và thức thứ tám.

7) Nhiễm tịnh y duyên: Nhiễm tịnh tức là thức thứ bảy Mạt na. Tất cả các pháp nhiễm tịnh đều nương nơi thức này mà chuyển biến. Chỉ sáu thức trước và sáu trần cảnh khởi lên phiền não hoặc nghiệp thì chuyển phiền não nhiễm

pháp này về thức thứ tám và trở thành hữu lậu. Nếu sáu thức trước tu các đạo phẩm nghiệp thanh tịnh thì chuyển các đạo phẩm thanh tịnh này về thức thứ tám và trở thành vô lậu, nên gọi là nhiễm tịnh y. Chỉ có thức thứ bảy nương vào thức thứ tám rồi có khả năng chuyển biến. Thức thứ tám nương vào thức thứ bảy rồi chuyển biến theo. Cả hai nương tựa vào nhau, trông cậy vào nhau; nên duyên của nhiễm tịnh y là đủ cả tám thức.

8) Phân biệt y duyên: Phân biệt là thức thứ sáu. Thức này có thể phân biệt các pháp thiện ác, hữu lậu vô lậu, sắc tâm. Năm căn tuy có thể nhận lấy cảnh, nhưng đều nương vào thức thứ sáu mới có phân biệt. Do vậy, tốt xấu của năm cảnh đối với năm căn đều do phân biệt sanh ra. Nhiễm, tịnh của thức thứ bảy do phân biệt mà biết. Tướng phần của thức thứ tám do phân biệt mà hiển bày, nên phân biệt y là duyên của tám thức.

9) Chủng tử duyên: Chủng tử tức là chủng tử của tám thức. Vì nhãn thức nương chủng tử của nhãn căn rồi có thể thấy sắc; Nhĩ thức nương chủng tử nhĩ căn rồi có thể nghe tiếng; Tỵ thức nương chủng tử tỵ căn rồi có thể ngửi mùi; Thiệt thức nương chủng tử thiệt căn rồi có thể nếm vị; Nhĩ thức nương chủng tử nhĩ căn rồi có thể biết xúc; Ý thức nương chủng tử ý căn rồi có thể phân biệt; thức thứ bảy nương chủng tử nhiễm tịnh rồi có thể tương tục; thức thứ tám nương chủng tử chứa đựng rồi có thể sanh ra tất cả các pháp. Vì các thức, mỗi thức nương vào chủng tử rồi mới sanh được, nên chủng tử là duyên của năm căn trước và các thức.

Nói ngắn gọn thì chín duyên là Không duyên, minh duyên, căn duyên, cảnh duyên, tác ý duyên, phân biệt y duyên; nhiễm tịnh y duyên, căn bản y duyên, chủng tử y duyên. Khi nhãn thức sanh khởi thì chín duyên phải đầy đủ; Nhĩ thức sanh khởi không cần ánh sáng, chỉ cần tám duyên là được. Ba thức tỵ, thiệt, thân sanh khởi, không ánh sáng, khoảng trống, chỉ cần bảy duyên là được. Vì hai thức

nhãn và nhĩ thì cần khoảng trống mới có thể tiếp thu, còn ba thức tỵ, thiệt, thân cảnh gặp căn mới nhận biết được. Trong Bát Thức quy củ có nói tới: Hiệp tam, ly nhị quan trần thế là ý nghĩa này.

Cửu thức nghĩa

九識義

Duy thức có ba quan hệ với Địa Luận Tông, Duy Thức tông lập ra tám thức là: Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỵ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức còn thêm thức thứ bảy Mạt na, thức thứ tám A Lại Da. Nhưng Ngài Chân Đế có liên hệ đến Nhiếp Luận Tông thì ngoài tám thức, lập thêm thức thứ chín A Ma La (Vô cấu thức, Chân như thức). Chín thức là:

1) Nhãn thức: Mắt cùng sắc làm duyên và sanh ra Nhãn thức có khả năng thấy được.

2) Nhĩ thức: Tai cùng tiếng làm duyên và sanh ra Nhĩ thức có khả năng nghe được.

3) Tỵ thức: Mũi cùng hương làm duyên và sanh ra Tỵ thức có khả năng ngửi.

4) Thiệt thức: Lưỡi cùng vị làm duyên và sanh ra Thiệt thức có khả năng nếm mùi.

5) Thân thức: Thân cùng xúc làm duyên và sanh ra Thân thức có khả năng biết.

6) Ý thức: Ý cùng pháp làm duyên và sanh ra Ý thức có khả năng phân biệt năm trần cảnh mà năm căn trước duyên, thêm phân biệt vào.

7) Mạt na thức còn gọi là phân biệt thức. Thức này vốn không có thể nhất định, nó là nhiễm phần của thức thứ tám, nương vào Tự chứng phần của thức thứ tám mà sanh ra, duyên Kiến phần của thức thứ tám mà chấp làm ngã. Thức thứ bảy là chủ của thức thứ sáu, chấp và chuyển cảnh thiện, ác mà thức thứ sáu duyên, làm thành nhiễm hay tịnh đều do thức này.

8) A Lại Da thức: Dịch ý là Tàng thức. Thức này nhiễm, tịnh cùng một nguồn, sanh diệt hòa hợp, có đầy đủ bốn phần: Tướng phần, kiến phần, tự chứng phần, chứng tự chứng phần.

9) A Ma La thức: Dịch ý là Thanh Tịnh thức, Bạch tịnh vô cấu thức. Thức này là tâm địa bản nguyên thanh tịnh của tất cả chúng sanh, là quả đức pháp thân mà chư Phật Như

Lại chứng được, ở thánh không tăng, ở phàm không giảm, sanh tử chẳng thể buộc ràng, Niết Bàn chẳng thể bất động, nhiễm tịnh đều không còn, trong veo như thái hư. Đây là lý luận liên hệ đến Như lai tạng. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1.

Thập Đại Luận Sư

十大論師

Mười vị luận sư chú thích Tam Thập Tụng của thầy Thế Thân, gọi đủ là Duy Thức Thập Đại Luận Sư. Đây là tác phẩm mà thầy Thế Thân về già mới soạn. Người Ấn Độ khi học luận, trước tiên soạn bày luận chính (bản tụng), nói nghĩa chủ yếu của toàn luận thư, sau đó dựa vào bài luận mới giải thích, gọi là trường hàng. Trường hàng là luận được giải thích từ chánh văn. Thầy Thế Thân, sau khi hoàn thành Tam Thập Tụng, thì thầy đã thị tịch trước khi phần trường hàng được soạn. Dịp này lý luận học phái Du Già Hành biến thành xu hướng của Đại Thừa Phật Giáo đã hoàn tất. Những nhà nghiên cứu rất đông, trong khoảng một trăm năm sau thầy Thế Thân tịch, nhiều học giả đua nhau giải thích Tam Thập Tụng. Trong ấy có mười vị nổi tiếng nhất, người sau gọi là Thập Đại Luận Sư. Đó là: Thân Thắng, Hỏa Biện, Đức Huệ, An Huệ, Nan Đà, Tịnh Nguyệt, Hộ Pháp, Thắng Hữu, Thắng Tử, Trí Nguyệt.

Thập Chi luận

十支論

Lấy Luận Du Già Sư Địa là luận chính, còn có mười bộ sách trình bày nghĩa lý từng phần, gọi là Thập Chi Luận. Đó là:

1) Bách Pháp Minh môn Luận, còn gọi là Lược Trần Danh Số luận do thầy Thế Thân soạn.

2) Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận, còn gọi là Thô Thích Thể Nghĩa Luận, Y Danh Thích Nghĩa Luận, thầy Thế Thân soạn.

3) Hiển Dương Thánh Giáo Luận, còn gọi là Tổng Bao Chúng Nghĩa Luận, thầy Vô Trước soạn.

4) Nhiếp Đại Thừa Luận, còn gọi là Quảng Bao Đại Nghĩa Luận, thầy Vô Trước soạn, giải thích luận này có thầy Thế Thân, Vô Tánh.

5) A Tỳ Đạt Ma Tập Luận Tạp Tập Luận: Tập luận thầy Vô Trước soạn, thầy Sư Tử Giác giải thích. Tạp Luận thầy An Huệ họp lại với Tập Luận và cùng thầy Sư Tử Giác giải thích.

6) Biện Trung Biên Luận, còn gọi là Ly Tịch Ảnh Trung Luận. Luận này do Bồ tát Di Lặc soạn, thầy Thế Thân giải thích.

7) Nhị Thập Duy Thức Luận còn gọi Tồi Phá Tà Sơn Luận, thầy Thế Thân soạn và giải thích.

8) Tam Thập Duy Thức Luận, còn gọi Cao Kiến Pháp Tràng Luận, thầy Thế Thân soạn luận chính, thầy Hộ Pháp và tất cả mười thầy soạn phần giải thích; hiện giờ chỉ còn bản luận chính lưu hành.

9) Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, còn gọi Trang Nghiêm Thể Nghĩa Luận, Bồ tát Di Lặc soạn bổn tụng, thầy Thế Thân giải thích.

10) Phân Biệt Du Già Luận, còn gọi là Nhiếp tán Quy Quán Luận, Bồ tát Di Lạc soạn bổn tụng, thầy Thế Thân giải thích. Trong mười luận trên, Phân Biệt Du Già Luận, Trung Hoa chưa dịch sang chữ Hán. Xem Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng, quyển 1.

Thập nhân

十因

Mười nhân do Tông Duy Thức lập ra là:

1) Tùy Thuyết nhân: Ngôn ngữ (năng thuyết) là để nói rõ cái nhân của sự vật (sở thuyết), nên ngôn ngữ chính là cái nhân tùy thuyết.

2) Quán Đãi nhân: quán đãi: chỉ tánh tương đối, tánh điều kiện. Tương đối với vật nào đó mà nói, có thể dẫn đến yêu cầu của một quyết định hoặc điều kiện của việc sử dụng. Điều kiện này chính là quán đãi nhân; như nhân quán đãi quả ăn, uống là đói, khát; nhân quán đãi của cầm, nắm vật này vật nọ là tay; nhân quán đãi của đi lại là chân.

3) Khiên Dẫn Nhân: Chủng tử có khả năng dẫn dắt đến tương lai xa xôi, nhân dẫn dắt đến quả của nó, nên gọi là Khiên dẫn nhân.

4) Nhiếp thọ nhân: Tức là chủng tử cần các duyên ở ngoài có khả năng thu hút lẫn nhau thì quả mới khởi lên được, nên gọi là nhiếp thọ nhân.

5) Sanh Khởi Nhân: Chủng tử ở vị lai không lâu, dẫn dắt sanh ra nhân của chính quả nó, nên gọi là sanh khởi nhân.

6) Dẫn Phát Nhân: Khi chủng tử khởi lên hiện hành, có nhiều khả năng dẫn đến sanh ra quả tốt cùng loại, nên gọi là dẫn phát nhân.

7) Định biệt nhân: Tất cả pháp hữu vi đều có đủ khả năng đi đến lúc sanh ra quả của nó mà không lộn lạo nhau, nên gọi là định biệt nhân.

8) Đồng sự nhân: Nhân, quả hòa hợp thành một, gọi là đồng sự nhân.

9) Tương vi nhân: Tức khi pháp sanh ra thì chướng ngại cũng sanh ra, nên gọi là tương vi nhân.

10) Bất tương vi nhân: Tức là khi pháp sanh ra cũng không sanh ra chướng ngại, nên gọi là bất tương vi nhân.

Thập hạnh

十行

Trong bốn mươi mốt cấp bậc của Bồ tát tu Duy Thức Hạnh. Đây là từ thứ mười một đến thứ hai mươi vị, còn gọi là Thập Hạnh Tâm:

1) Hoan hỷ hạnh: Bồ tát bằng diệu đức vô lượng của Như Lai tùy thuận chúng sanh mười phương.

2) Nhiêu Ích Hạnh: Siêng năng đem lại lợi ích khắp cả chúng sanh.

3) Vô Sân Hận Hạnh: Tu nhẫn nhục, lìa nóng giận, khiêm tốn, cung kính, không làm tổn thương mình, người; gặp việc oán hờn nên nhẫn nhịn.

4) Vô Tập Hạnh: còn gọi là Vô Khuất Nạo Hạnh: Bồ tát thực hành siêng năng cao nhất, phát tâm độ nhất thiết chúng sanh, khiến đến thẳng Niết Bàn không để cho chán nản.

5) Ly Si Loạn Hạnh: Luôn ở trong chánh niệm, để tâm tán loạn.

6) Thiện Hiện Hạnh: Biết không có pháp, Ba nghiệp vắng lặng, không ràng buộc mà cũng không bỏ giáo hóa chúng sanh.

7) Vô Trước Hạnh: Trải qua các cõi nước nhiều như vi trần, cúng dường và cầu pháp của Phật, tâm không biết chán mà cũng bằng tịch diệt quán sát các pháp, nên không vướng mắc bất cứ cái gì.

8) Tôn Trọng Hạnh: tôn trọng căn lành, trí huệ đối với tất cả các pháp thì thành tựu được hết thảy, do vậy càng thêm tu tập để được lợi ích mình và người.

9) Thiện Pháp Hành: Được các pháp bốn vô ngại đà la môn, thành tựu vô vàn pháp lành giáo hóa chúng sanh, làm cho giống Phật không mất.

10) Chân Quán Hạnh: Đây là cách nói khác của Thành Tựu đệ nhất nghĩa đế, như Thuyết năng hành, như Hành năng thuyết, nói làm tương ưng, sắc tâm đều thuận. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 10.

Thập địa

十地

Trong bốn mươi mốt cấp bậc của Bồ tát tu Duy Thức Hạnh. Đây là vị ba mươi mốt đến vị bốn mươi mốt. Kinh luận đều nêu là Thập địa, gọi là Chư Thuyết Bất Nhất. Chỗ nêu lên việc này là Địa Hoan Hỷ trong năm vị của việc tu hành Tông Duy Thức. Bồ tát tu Duy Thức Hạnh trải qua thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng đến thập địa. Vị này là của Bồ tát tu thu tóm tất cả công đức hữu vi và vô vi, giống như quả đất có thể sanh ra, nuôi lớn cỏ cây, là chỗ nương tựa, giữ gìn tất cả hạnh tu nên gọi là địa. Mười địa là:

1) Hoan Hỉ Địa: Vừa vào Kiến đạo, chứng lý nhị không sanh vui mừng lớn, gọi là Hoan Hỉ Địa.

2) Ly Cấu Địa: Thành tựu tịnh giới, xa lìa tất cả những việc phạm giới nhơ bẩn, gọi là Ly Cấu Địa.

3) Phát Quang Địa: Ở tại vị này thành tựu thắng định, phát ra ánh sáng trí tuệ, nhiệm mầu, vô biên của Phật, gọi là Phát Quang Địa.

4) Diệm Huệ Địa: Ánh sáng trí tuệ thù thắng tăng thêm, sanh ra pháp nhẫn vô sanh, gọi là Diệm Huệ Địa.

5) Cực Nan Thắng Địa: Tại địa này Căn bản trí và Hậu đắc trí do trí ngược nhau nhưng cuối cùng dung hợp lẫn nhau, gọi là Cực Nan Thắng Địa.

6) Hiện Tiền Địa: Quán các pháp do duyên khởi mà có đưa đến hiện tiền bát nhã tối thắng, gọi là Hiện Tiền Địa.

7) Viễn Hành Địa: Do quán sâu tướng của các pháp nên

tất cả cảnh tướng không thể làm cho giao động, trụ ở vô tướng, gọi là Viễn Hành Địa.

8) Bất Động Địa: Trí vô phân biệt trí luôn luôn vận hành lặng lẽ, không bị cảnh giới làm cho lay động, gọi là Bất Động Địa.

9) Thiện Huệ Địa: Vì thành tựu bốn trí vô ngại vi diệu có thể thuyết pháp tất cả mười phương, gọi là Thiện Huệ Địa.

10) Pháp Vân Địa: Vì chứng được tất cả duyên sanh ra của nhất thiết pháp trí giống như mây đem đến trận mưa lớn.

Thập Địa Kinh Luận

十地經論

Điển tịch trọng yếu của học phái Du Già Hành, ở Ấn Độ do luận sư Thế Thân soạn tất cả mười hai quyển; Bồ Đề Lưu Chi, Lặc Na Ma Đề cùng dịch luận này vào đời Bắc Ngụy. Luận Thập Địa Kinh là luận điển giải thích Phẩm Thập Địa trong kinh Hoa Nghiêm. Nội dung của luận này là giải thích vị thứ tu hành của Bồ Tát. Trong luận ấy cho rằng Thập địa dung nhiếp tất cả pháp lành. Ba địa đầu nói về thiện pháp của thế gian, bốn địa kế nói về tình hình tu hành của bậc Tam Thừa, ba địa cuối nói giáo pháp Nhất Thừa. Luận điển là điển tịnh trọng yếu mà các thầy địa luận y cứ vào thời Nam, Bắc triều.

Thập địa kinh luận nghĩa ký

十地經論義記

Còn gọi là Thập Địa Nghĩa Ký, Thập Địa Luận Sớ, thầy Huệ Viễn soạn vào đời Tùy, Tất cả bốn mươi quyển, là tác phẩm chú thích Thập Địa Kinh Luận của bồ tát Thế Thân. Sách nầy lần đầu tiên, thuyết minh kỹ lưỡng về Tâm, Ý, Thức mà Thập Địa Luận đề cập, đồng thời một cách rõ ràng về A Lê Da thức chưa thấy trong kinh văn. Lại còn nói rằng A Lê Da thức với Tâm, Ý, Thức bất đồng. A Lê Da thức là chân; Tâm, Ý, Thức là vọng. Nhưng nếu không lấy A Lê Da thức làm thức thứ tám thì không thể lấy tám thức thuộc Lại Da duyên khởi mà luận bàn, so sánh trực tiếp duyên khởi thuộc Chân Như. Đến khi thầy Huệ Viễn soạn sách này thì lấy Tâm, Ý, Thức (vọng thức) phối hợp với bảy thức trước mà kết hợp nên Đệ bát

Chân Thức, còn bảy vọng thức trước làm thành Chân Như duyên khởi.

Thập địa đoạn chướng chứng chân

十地斷障證眞

Vì Bồ tát bằng trí huệ vô lượng, quán sát thấu hiểu tam muội trước mắt, chứng được pháp lớn, lấy pháp thân làm mây bao trùm tất cả chúng sanh đầy đủ tự tại, tức là trong việc dứt trừ sáu pháp không thể tự tại với chướng ngại, chứng được Chân Như tự tại với chướng ngại, chứng được Chân Như tự tại đối với nghiệp (tất cả nghiệp hoặc thảy đều giải thoát và tương ưng với lý của chân như).

Thập Trụ

十住

Một trong bốn mươi mốt thứ bậc của Bồ tát tu Duy Thức Hạnh. Đây là từ đệ nhất vị đến đệ thập vị. Tâm này an toàn đối với không lý của bát nhã nên gọi là Trụ. Thập Trụ là:

1) Phát tâm trụ: Bồ Tát ở vị này phát tâm bồ đề, tu thập tín hạnh.

2) Trị tâm trụ: Bồ tát ở vị này tu ba nghiệp thân, khẩu, ý, phát tâm đại bi với tất cả hữu tình.

3) Tu hành trụ: Bồ tát ở vị này tu quán thắng lý, phát khởi diệu hành của sáu độ.

4) Sanh quý sanh: Bồ tát ở vị này nương vào thánh pháp giáo hóa chúng sanh, dường như sanh ra từ trong chánh pháp của thánh hiền, chủng tánh cao quý.

5) Phương tiện trụ: Bồ tát ở vị này, thiện căn được tu tập, phương tiện lợi sanh đầy đủ.

6) Chánh tâm trụ: Bồ tát ở vị này, đối với tất cả lời khen chê, tâm định tỉnh không lay động.

7) Bất thối trụ: Bồ tát ở vị này, đối với pháp được nghe, tâm không thoái chuyển.

8) Đồng chân trụ: Bồ tát ở vị này: Ba nghiệp thanh tịnh, lìa xa nhiễm trước pháp thế gian.

9) Pháp Vương Tử trụ: Bồ tát ở vị này thông suốt lý của hai đế, chứng ngộ rốt ráo giáo pháp của pháp vương, giống như con vua sắp lên ngôi.

10) Quán Đỉnh Trụ: Bồ tát ở vị này tu hành từ từ tấn tới quả vị cao tột, đủ khả năng thọ lãnh ngôi vị pháp vương.

Thập Sử

十使

Thập sử còn gọi là Thập hoặc, cũng gọi là Thập căn Bản Phiền Não. thập sử nặng có chia ra hai loại:

1) Năm độn sử: Tham, sân, si, mạn, nghi.

2) Năm lợi sử: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến.

Thập ba la mật

十波羅密

Còn gọi là Thập Thắng Hạnh, hoặc dịch là Thập Độ. Bồ tát tu Duy Thức Hạnh làm sao có thể chứng được hai loại thắng quả: Đại bồ đề và Đại Niết Bàn ? Đây chính là điểm trọng yếu trong Thập Địa có nói là tu mười loại thắng hạnh (mười ba la mật) để dứt trừ mười loại chướng ngại, chứng được mười loại Chân Như, và sau đó mới có thể chứng được Chuyển y, nên mười Ba la mật là nhân để chứng được hai chuyển y. Mười Ba la mật là:

1) Bố thí ba la mật: Thí có ba loại là: Tài thí, pháp thí, vô úy thí.

2) Giới ba la mật: Giới có ba loại: Luật nghi giới, nhiếp thiện giới, Nhiêu ích hữu tình giới.

3) Nhẫn ba la mật: Nhẫn có ba loại: Chịu đựng sự oán hận, tồn tại; cam chịu khổ đau; chịu quan sát thật kỹ các pháp.

4) Tinh tấn ba la mật: Siêng năng có ba loại: Siêng năng dù trong khốn cùng, siêng năng giữ gìn việc làm, siêng năng làm lợi lạc chúng sanh.

5) Tịnh lự ba la mật: Tịnh lự có ba loại: An trú tịnh lự, dẫn phát tịnh lự, biện sự tịnh lự.

6) Bát nhã ba la mật: Bát nhã dịch huệ cũng có ba loại: Sanh không vô phân biệt huệ, pháp không vô phân biệt huệ, nhị không vô phân biệt huệ.

7) Phương tiện thiện xảo ba la mật: Phương tiện thiện xảo có hai loại: hồi hướng phương tiện thiện xảo, bạt tế phương tiện thiện xảo.

8) Nguyện ba la mật: Nguyện có hai loại: Cầu bồ đề nguyện, lợi lạc tha nguyện.

9) Lực ba la mật: Lực có hai loại: Tư trạch lực, tu tập lực.

10) Trí ba la mật: Trí có hai loại: Thọ dụng pháp lạc trí, thành thục hữu tình trí.

Thập tín

十信

Một trong năm mươi hai cấp bậc của Bồ tát tu hành. Trước hết mười loại tâm của mười vị phải tu. Đây là mười loại tâm ở tín vị có khả năng giúp đở thành tín hạnh. Gọi đủ là Thấp Tín Tâm, nói tắt là Thập Tâm:

1) Tín tâm, nhất tâm quyết định, sự an lạc thành tựu.

) Niệm tâm, thường tu sáu niệm: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thiên, niệm thí.

3) Tinh tấn tâm, nghe Bồ tát tạng (Kinh Đại Thừa), siêng năng tu tập nghiệp thiện không ngừng nghỉ.

4) Định tâm, tâm an trú trong sự trong nghĩa của chánh pháp xa lìa tất cả giả dối, bộp chộp, phân biệt viễn vông.

5) Huệ tâm: Nghe Kinh Đại Thừa, suy nghĩ quan sát, biết tất cả pháp không ngã không nhân, tự tánh vắng lặng.

6) Giới Tâm: thọ trì luật nghi thanh tịnh của Bồ tát; thân, miệng, ý trong sạch, vắng lặng, không phạm các lỗi lầm; nếu có phạm lỗi lầm thì phải ăn năn trừ bỏ.

7) Hồi hướng Tâm: những gì thiện căn đã tu được hồi hướng về đạo bồ đề, không mong muốn các cõi trong sáu đường; hồi hướng, bố thí kết quả tu tập cho chúng sanh; không chỉ vì mình, qua lại cầu mong thực tế lý địa (Niết Bàn), không dính chặc vào danh tướng.

8) Hộ pháp tâm: Phòng ngừa, giữ kỹ tâm mình, không nổi lên phiền não, càng tu tập, che chở âm thầm tâm mình (mặc hộ), nhớ hộ niệm tâm mình (niệm hộ), giúp đỡ trí huệ phát triển (trí hộ), hộ trì dứt bỏ nghiệp ác (tức tâm hộ), giúp đở người khác (tha hộ).

9) Xả tâm: Không tiếc thân thể, tiền của, những gì đã có được hãy bỏ đi.

10) Nguyện tâm: tùy thời tu tập các thứ tịnh nguyện. Ở Tông Duy Thức, đại sư Khuy Cơ, đời Đường lấy thập Tín vị của Bồ tát tu tập, gom vào sơ phát tâm trụ của thập trụ, lấy vị Bồ tát đẳng giác gom vào trong Pháp vân địa của thập địa. Đây là cách làm năm mươi hai bậc thành bốn mươi mốt bậc.

Thập trùng Duy Thức

十重唯識

Còn gọi là Thập Môn Duy Thức. Đó là cấp bậc theo thứ tự mười loại của Duy Thức. Tông Hoa Nghiêm cho rằng tất cả các pháp đều do một tâm hiện ra, nên nói vạn pháp duy tâm. Nghĩa này có mười loại không giống nhau:

① Tướng, kiến câu tồn Duy Thức: Tuy có khác nhau giữa chủ quan (kiến phần) và khách quan (tướng phần), nhưng mà cả hai đều do tâm thức biến hiện, nên chủ quan và khách quan đều tồn tại ở một tâm.

② Nhiếp tướng quy kiến Duy Thức: Khách quan tùy theo tác dụng của chủ quan mà hiển hiện, nên tâm, tâm sở (tác dụng của tinh thần) bao gồm trong chủ quan.

③ Nhiếp số quy vương Duy Thức: Trong tâm, tâm sở, tâm sở lệ thuộc và nương vào tâm vương mà hiện khởi, không có tự thể độc lập, nên tất cả đều từ tâm vương biến ra, gọi tất cả thu về tâm vương.

④ Dĩ mạt quy bổn Duy Thức: Trong tâm vương, bảy chuyển thức lìa bản thức (bản thức) ra không có thể riêng, nên tất cả đều quay về với bản thức.

⑤ Nhiếp tướng quy tánh Duy Thức: bốn thuyết Duy Thức ở trên liên hệ đến tướng của thức mà nói. Chỉ tướng của thức này được biểu hiện là do tùy duyên của Chân Như, nên từ bản tánh của nó mà nói không ngoài bản giác của Như Lai tạng.

⑥ Chuyển chân thành sự Duy Thức, trước chỉ lấy Chân Như làm bản tánh mà nói, giờ thì lấy lý Chân như tùy duyên nhiễm tịnh mà hiển bày vô vàn pháp hữu vi.

⑦ Lý sự câu dụng Duy Thức, lý của bản thể Chân Như và sự của các pháp hiện tượng tương hổ dung hợp.

⑧ Dung sự tướng nhập Duy Thức, tức là hiện tượng (sự) tương hổ dung hợp không trở ngại.

⑨ Toàn sự tương tức Duy Thức, trước là theo tác dụng của sự mà luận về tướng của nó, ở đây nói về thể của sự trở thành một thể với ý nghĩa nhất tức nhất thiết.

⑩ Đế võng vô ngại Duy Thức, như bóng dáng biểu hiện của lưới nhân đà la soi chiếu lẫn nhau, ảnh hiện lẫn nhau không một chút vô ngại, một có trong tất cả, tất cả có trong một, nên lớp lớp không cùng. Xem Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền ký, quyển 13.

Thập trọng chướng

十重障

Chỉ mười trọng chướng đã được Bồ tát thập địa dứt trừ, gọi tắt là thập chướng, gồm:

1) Dị sanh tánh chướng: Dựa vào chủng tử của hai chướng phiền não, sở tri phân biệt khởi lên và lập ra Dị sanh tánh làm trở ngại thánh tánh vô lậu, khi vào sơ địa kiến đạo thì dứt trừ được tánh nầy.

2) Tà hạnh chướng: Một bộ phận của câu sanh trong sở tri chướng đến khi nó khởi lên thì ba ác hạnh phạm tội sai lầm và gây trở ngại lớn cho việc giữ giới thanh tịnh, khi vào địa thứ hai mới dứt trừ được chướng này.

3) Ám độn chướng: Một bộ phận của câu sanh khởi lên trong sở tri chướng khiến làm quên mất các pháp văn, tư, tu, có thể gây trở ngại cho định, vào địa thứ ba dứt trừ được chướng này.

4) Vi tế phiền não hiện hành chướng: Chấp trước sự hiện hữu của các pháp, từ xưa đến nay hiện hành theo thân hay gây trở ngại bồ đề pháp phần (ba mươi bảy đạo phẩm) của bốn địa, khi vào địa thứ tư thì đoạn trừ được chướng này.

5) Hạ thừa bát Niết Bàn chướng: Chán nản, dứt bỏ sanh tử, vui thú Niết Bàn, ngăn chận đạo vô sai biệt, khi vào địa thứ năm dứt trừ được chướng này.

6) Thô tướng hiện hành chướng: Chấp có thô tướng hiện hành về nhiễm ô của Khổ, Tập và thanh tịnh của Diệt, Đạo hay làm chướng ngại đạo vô nhiễm, tịnh, khi vào địa thứ sáu dứt trừ được chướng này.

7) Tế tướng hiện hành chướng: Chấp tế tướng có sanh có diệt mà sự chướng ngại cho việc hiện hành, làm ngăn trở đạo không vô tướng, khi vào địa thứ bảy thì chướng này trừ được.

8) Vô tướng trung tác gia hành chướng: Nếu vô tướng quán không nhậm vận mà khởi lên, vì còn có gia hạnh làm chướng ngại đạo vô gia hạnh, khi vào địa thứ tám mới dứt trừ được chướng này.

9) Lợi tha trung bất dục hành chướng: Thích tu hạnh lợi mình, không muốn siêng năng tu tập hạnh lợi lạc cho hữu tình, gây chướng ngại cho bốn vô ngại giải (Pháp vô ngại, Nghĩa vô ngại, Từ vô ngại, Nhạo thuyết vô ngại), vào địa thứ chín dứt trừ được chướng này.

10) Ư chư pháp bất đắc tự tại chướng: Ở trong các pháp không được tự tại hay chướng ngại đại pháp trí và sự nghiệp sử dụng, giữ gìn, vào địa thứ mười mới dứt trừ được chướng này. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 9.

Thập hồi hướng

十迴向

Trong bốn mươi mốt cấp độ Bồ tát tu Duy Thức Hạnh, Thập hồi hướng này là vị hai mươi mốt đến vị ba mươi. Bồ tát ở vị này, trên cầu Bồ đề, dưới độ chúng sanh, đó là lý do tu tập căn lành hồi hướng pháp giới, nên gọi vị này là hồi hướng. Mười hồi hướng này là:

1) Cứu hộ chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng: Bồ tát ở vị này cứu hộ chúng sanh lìa xa tướng chúng sanh.

2) Bất hoại hồi hướng: Bồ tát ở vị này đối với Tam bảo tâm tin tưởng không mất, dùng căn lành của mình hồi hướng tất cả chúng sanh.

3) Đẳng Chư Phật hồi hướng: Bồ tát ở vị này học tất cả bi, trí của mười phương ba đời Chư Phật, đem đến lợi ích cho tất cả chúng sanh mà hồi hướng về.

4) Chí nhất thiết xứ hồi hướng: Bồ tát ở vị này lấy căn lành đã tu tập được cúng dường tất cả Chư Phật trong mười phương, ba đời, làm lợi ích cho tất cả chúng sanh mà hồi hướng về.

5) Vô tận công đức tạng hồi hướng: Bồ tát ở vị này tu hạnh sám hối nghiêm túc thường xuyên, xa lìa các nghiệp chướng, tùy hỷ tất cả Như Lai và căn lành của loài hữu tình, do tùy hỷ công đức này hồi hướng cõi Phật trang nghiêm.

6) Tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện căn hồi hướng: Bồ tát ở vị này lấy thân mạng, châu báu, tài sản bố thí cho chúng sanh, chịu vô lượng khổ não thay thế cho chúng sanh, dùng công đức này hồi hướng tất cả chúng sanh.

7) Đẳng tâm tùy thuận nhất thiết chúng sanh hồi hướng: Bồ tát ở vị này tăng trưởng tất cả căn lành, an trụ với nhẫn lực, lìa các điên đảo, hồi hướng những gì căn lành tu được, khiến cho chúng sanh thoát ly sanh tử cũng được tất cả căn lành.

8) Như tướng hồi hướng: Bồ tát ở vị này thành tựu chánh niệm, chánh trí, tùy thuận tất cả bình đẳng chánh pháp, trang nghiêm cõi Phật, thành tựu chúng sanh và hồi hướng về đó.

9) Vô trước vô hệ giải thoát tâm hồi hướng: Bồ tát ở vị này, đối với những gì căn lành đã thu nạp được dùng để lìa xa tất cả trói buộc, lấy tâm giải thoát không ràng buộc để hồi hướng, đem lại hồi hướng cho tất cả loài hữu tình.

10) Pháp giới vô lượng hồi hướng: Bồ tát ở vị này, thọ nhận bậc đại pháp sư được thọ ký riêng, thực hành pháp thí để nghiêm tịnh thế gian, lấy căn lành này hồi hướng tất cả pháp giới.

Thập Chân Như

十眞如

Bồ tát tu Duy Thức Hạnh, tu mười thắng hạnh (10 ba la mật) trong mười địa, dứt mười thứ chướng ngại rồi sau đó chứng được mười loại Chân Như. Mười Chân Như là:

1) Biến hành chân như: Chân như này được biểu hiện vì hai không ngã, pháp. Trong vạn pháp không gì là không tồn tại, nên gọi là biến hành.

2) Tối thắng chân như: Chân như này đầy đủ vô biên công đức, trong tất cả pháp chân như này vượt trội nhất (tối thắng), nên gọi là tối thắng.

3) Thắng lưu chân như: Giáo pháp được trôi chảy trong chân như này rất là thù thắng (hơn hết), nên gọi là thắng lưu.

4) Vô nhiếp thọ chân như: Chân như không còn, chút nào ràng buộc, không chỗ nương tựa, nắm bắt vì chẳng có ngã chấp v.v..., nên gọi là vô nhiếp thọ.

5) Vô ngại biệt chân như: Chân như này không riêng lẻ, chẳng có loại khác như nhãn v.v... nên gọi là không loại riêng.

6) Vô nhiễm tịnh chân như: Chân như này tánh vốn không nhiễm, nên gọi là vô nhiễm tịnh.

7) Pháp vô sai biệt chân như: Hầu hết các pháp của chân như này đều an vị không sai khác, nên gọi là pháp vô sai biệt.

8) Bất tăng giảm chân như: Chân như lìa chấp tăng, giảm, không theo nhiễm, tịnh mà có tăng giảm.

9) Trí tự tại sở y chân như: Nếu đã chứng chân như này rồi thì đối với vô ngại, giải thoát đều được tự tại, nên gọi là trí tự tại sở y (nương vào trí tự tại).

10) Nghiệp tự tại sở y chân như: Nếu chứng được chân như này rồi thì đối với việc vận dụng tất cả thần thông và đà la ni đều được tự tại, nên gọi là nghiệp tự tại sở y. Xem Duy Thức Luận, quyển 9.

Thập thiện thập ác

十善十惡

Thập thiện tức thập thiện nghiệp, mười việc lành đã làm trong ba nghiệp thân, miệng, ý còn gọi là thập thiện nghiệp đạo, Thập bạch nghiệp đạo. Ngược lại, mười việc ác đã làm trong ba nghiệp thân, miệng, ý còn gọi là thập bất thiện nghiệp đạo, thập hắc nghiệp đạo.

Mười nghiệp đạo ác là: 1) sát sanh; 2) trộm cắp; 3) Tà dâm; 4) Vọng ngữ; 5) lưỡng thiệt: nói lời ly gián, nói lời làm tan nát gia cang người khác; 6) Ác khẩu: nói lời ác độc, chửi mắng người; 7) Ỷ ngữ: nói lời dơ bẩn, không phải lời nói đúng, nói lời gây chia rẽ, nói lời vô nghĩa đều từ tâm dơ bẩn phát ra. 8) Tham dục: Tham ái (tham lam luyến ái), tham thủ (tham lam cất giữ), san tham (bỏn sẻn không biết bố thí). 9) Giận hờn. 10) Tà kiến: tức là ngu si. Lìa bỏ mười điều ác trên là mười điều thiện. Căn cứ vào đây thì thấy thân có ba, thuộc miệng có bốn, thuộc ý có ba.

Thập thiện nghiệp

十善業

Mười loại việc làm đã được thực hành từ ba nghiệp thân,

miệng, ý, gọi là thập thiện cũng gọi là thập thiện nghiệp đạo. Thập thiện nghiệp đạo này gồm có ba phương diện thân, miệng, ý. Nghiệp lành thuộc thân là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. Nghiệp lành thuộc miệng là không vọng ngữ, không ỷ ngữ, không lưỡng thiệt, không ác khẩu. Nghiệp lành thuộc ý là không tham, không sân, không si.

Thập ác nghiệp

十惡業

Mười hành vi ác đã làm từ ba nghiệp, thân, miệng, ý gọi là thập ác, còn gọi là mười bất thiện nghiệp đạo. Mười bất thiện nghiệp đạo này có ba phương diện thuộc thân, miệng, ý. Ác nghiệp thuộc thân là sát sanh, trộm cướp, tà dâm. Ác nghiệp thuộc miệng là vọng ngữ, ỷ ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu. Ác nghiệp thuộc ý là tham dục, sân khuể, ngu si.

Thập tùy miên

十隨眠

Còn gọi là thập sử, thập kiến, thập đại hoặc gồm có: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến chính là sáu thứ trong căn bản phiền não. Ác kiến còn có: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến. Tổng cộng có đủ mười thứ. Tìm cầu lý lẽ trong ấy thì có năm loại phiền não này gọi là năm lợi sử vì tánh của chúng rất mạnh và nhanh nhẹn (thân, biên, tà, kiến thủ, giới cấm thủ). Năm thứ phiền não còn lại, tánh của chúng chậm chạp, gọi là năm độn sử (tham, sân, si, mạn, nghi). Tổng cộng là mười Tùy miên.

Thập nhất thiện

十一善

Một trong sáu vị tâm sở do Duy Thức lập ra. Đó là mười một tâm sở thiện:

1) Tín: Đối với tất cả pháp lành có thể nhận được sự ham muốn an vui mà không nghi ngờ. Có tin là thật có (ở trong lý thật sự của tất cả các pháp tin nhận một cách sâu xa), tin có đức (ở trong đức thanh tịnh của Tam Bảo tin vui một cách sâu xa, tin có năng lực đối với pháp lành thế gian và xuất thế gian tín lực một cách sâu xa. Như vậy, tin có ba thứ.

2) Tàm: Tàm là tâm xấu hổ.

Tâm thường biết xấu hổ, trân trọng bậc hiền thiện. Xấu hổ tội ác đã làm ở quá khứ thì có thể đối trị vô tàm (không biết xấu hổ), dứt các việc làm ác.

3) Quý: Quý là tâm biết liêm sĩ. Tâm thường biết thẹn không làm việc hung dữ, gian ác, hối hận đã làm những điều sai trái lúc trước thì có thể đối trị tâm không biết hổ thẹn, dứt các nghiệp ác.

4) Vô Tham: Đối các cảnh ngũ dục vừa lòng, tâm sanh nhàm chán không còn mong muốn.

5) Vô sân: Đối với các cảnh ngũ dục không vừa lòng, tâm luôn nhẫn nhục không nổi lên nóng giận.

6) Vô si: Đối với lý của tất cả các pháp hiểu rõ rốt ráo, không chút mê lầm.

7) Cần: Đối với tất cả pháp lành siêng năng tu tập, không sanh lười biếng, nghiệp lành trọn vẹn.

8) An: An tức khinh an. Lìa xa thô tháo, não loạn và trừ bỏ pháp gây ra chướng ngại cho thiền định, thân tâm hòa hợp an vui, chuyển động thư thái.

9) Bất phóng dật: Tinh tấn ba nghiệp thân, miệng, ý; đối với mê lầm đã dứt trừ và những việc lành đã tu cố gắng mạnh mẽ thêm để cho mau thành công tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian, không được buông bỏ tùy tiện.

10) Hành xả: Vì siêng năng ba nghiệp thân, miệng, ý để cho tâm bình đẳng, vắng lặng được an trụ; lìa tất cả trạo cử, hôn trầm. Đó là chướng ngại.

11) Bất hại: Đối với tất cả chúng sanh hữu tình đừng làm thương tổn, giết hại; nóng giận chớ thêm; vượt qua khổ nạn; sống trong an lạc. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 6.

Thập nhất thắng

十一勝

Trong mười hai nhân duyên thì chi vô minh phát sanh ra nghiệp. Có mười một việc thù thắng (vượt trội):

① Sở duyên thắng giả (cái sở duyên vượt hơn): Vì vô minh duyên khắp cả nhiễm và tịnh.

② Hành tướng thắng giả (kiến phần vượt hơn): Vì vô minh có thể che giấu chân, biểu hiện vọng.

③ Nhân duyên thắng giả: Vì vô minh là gốc sanh ra hoặc nghiệp (Hoặc ⇨ Nghiệp ⇨ Khổ).

④ Đẳng khởi thắng giả: Vì vô minh... có thể phát động,phát duyên khởi: Năng dẫn (chi hành); Sở dẫn (năm chi Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc, Thọ); Năng sanh (ba chi Ái, Thủ, Hữu); Sở sanh (hai chi Sanh, Lão Tử).

⑤ Chuyển dị thắng giả: Vì vô minh có thể đối tướng, dụng của bốn chuyển khởi (chuyển biến, khởi lên): Tùy miên (chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng), Triền phược (Thập triền, tứ phược), tương ưng (giữa tâm và tâm sở), Bất cộng (một trong tứ biến).

⑥ Tà hạnh thắng giả: Do vô minh đối với đế lý mê mờ mà khởi lên hành tướng (kiến phần năng duyên) chấp thường kiến (khởi tăng ích) và chấp đoạn kiến.

⑦ Tướng trạng thắng giả: Tự tướng của vô minh vi tế làm biến chuyển thành cộng tướng yêu và ghét.

⑧ Tác nghiệp thắng giả: Vô minh là cái gốc sanh ra sanh tử, cũng là cái gốc làm chướng ngại Niết Bàn.

⑨ Chướng ngại thắng giả: Vo minh có thể làm chướng ngại thắng pháp (Hữu vi vô lậu), quảng pháp (vô vi vô lậu).

⑩ Tùy chuyển thắng giả: Vô minh có thể làm cho chúng sanh chuyển dần từ tam đồ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) cho đến trời Sắc Cứu Cánh (trời thứ tư trong sắc giới).

⑪ Đối trị thắng giả: Vô minh không thể đối trị bằng hữu lậu trí mà phải đối trị bằng vô lậu trí theo kết quả tu tập của kiến đạo (dứt hết phiền não chướng và sở tri chướng) và tu đạo. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật ký, quyển 8.

Thập nhất thức

十一識

Do Nhiếp Luận Tông lập ra mười một thức này. Do thức A Lại Da thay đổi mà sanh ra sự khác nhau của mười một loại thức này:

1) Tâm Thức: Chỉ cho năm căn mắt, tai,....

2) Thân giả thức: tức là thức nhiễm ô.

3) Thọ giả thức còn gọi là Năng thọ thức: chỉ ý căn, tức ba thức sau: thứ sáu, thứ bảy, thứ tám.

4) Ứng thọ thức còn gọi là Bỉ sở thọ thức hoặc là trần thức: chỉ sáu trần: sắc, thanh, hương ...

5) Chánh thọ thức còn gọi là Bỉ năng thọ thức hoặc là dụng thức: tức là sáu thức năng duyên: nhãn thức, nhĩ thức,....

6) Thế thức: Thức sống chết tương tục không dứt.

7) Số thức: Thức tính từ một đến vô số.

8) Xứ thức còn gọi là Khí thức: Tức là Khí thế gian gồm tứ đại, ngũ trần,...

9) Ngôn thuyết thức: Tức dựa vào tất cả ngôn thuyết của kiến, văn, giác, tri.

10) Tự tha sai biệt thức còn gọi là Tự tha dị thức: tức là sự sai biệt nương vào thân mình, thân người mà có sự khác nhau trong sáu nẻo luân hồi.

11) Thiện ác lưỡng đạo sanh tử thức: tức tất cả sanh tử cho chúng sanh không lìa hai con đường thiện và ác. Xem Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, quyển 4, đời Đường.

Thập nhị hữu chi

十二有支

Còn gọi là mười hai chi nhân duyên, Thập Nhị Duyên Sanh. Đây là chân lý đức Thích Ca Mâu Ni đã chứng ngộ dưới cội Bồ đề, cũng là lý luận cơ bản của Phật giáo Nguyên Thủy. Nhờ đây mà giải thích được nguồn cội phiền não, thống khổ của con người và nhân quả của sanh mạng lưu chuyển. Trong kinh A Hàm gọi là Thập Nhị Chi, tức vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử. Căn cứ kinh Đại Duyên Phương Tiện trong Trường A Hàm nói: " Duyên si có hành, duyên hành có thức, duyên thức có danh sắc, duyên danh sắc có lục nhập, duyên lục nhập có xúc, duyên xúc có thọ, duyên thọ có ái, duyên ái có thủ, duyên thủ có hữu, duyên hữu có sanh, duyên sanh có tử, ưu, bi, khổ não họa lớn tập hợp lại; đó chính là sự tích tụ của khổ ấm lớn này". Ở trong mười hai chi này thì chi trước là nhân của chi sau sanh khởi, chi sau là nhờ duyên của chi trước mà sanh khởi. Nếu chi trước diệt thì chi sau cũng diệt, nên trong kinh nói: " Cái này có nên cái kia có, cái này sanh

nên cái kia sanh" "cái này không nên cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt". Đây là nói về sự quan hệ của mười hai chi nhân duyên.

Thập nhị hữu chi lưu chuyển môn

十二有支流轉門

Đây là quán mười hai nhân duyên theo chiều thuận, tức là nhân quả sanh mạng lưu chuyển của loài hữu tình, như Kinh Duyên Khởi nói: " Nhờ đây có nên kia có, đây sanh nên kia sanh. Đó gọi là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử, khởi lên sầu than, khổ sở, lo lắng, giận hờn, bực tức, đó gọi là tập hợp thuần một đại khổ uẩn." Đây chính là đầu mối lưu chuyển trong sáu đường ba cõi, tương đương với Khổ, Tập trong Tứ Thánh Đế.

Thập nhị hữu chi hoàn diệt môn

十二有支還滅門

Đây là quán mười hai nhân duyên theo chiều nghịch, nhân quả tu tập chứng quả Niết Bàn của hữu tình trôi lăn trong sống chết, tức là nhân quả giải thoát. Như Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả nói: " Nếu vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thời sanh diệt,, sanh thì già chết, lo buồn khổ não diệt." Đây là cửa đi vào Niết Bàn giải thoát, tương đương với Diệt, Đạo trong Tứ Thánh Đế.

Thập nhị xứ

十二處

Là một trong ba khoa: Uẩn, Xứ, Giới; tức là trong chỉ sáu căn, ngoài chỉ sáu trần; còn gọi là Thập nhị nhập. Xứ có ý là mượn có để sanh ra thức; chỉ sáu thức nương cậy vào sáu căn sáu trần mà sanh ra; cũng tức là sáu căn sáu trần là chỗ

thức được sanh ra. Thập nhị xứ còn gọi là Thập nhị nhập, nhập có ý muốn nói là dẫn vào (thiệp nhập); nghĩa là căn có thể liên hệ đến trần, trần có thể đi vào căn, căn trần hổ tương đi vào nhau mà sanh ra thức đồng thời là nơi đi vào của thức (識所入), nên gọi là Thập nhị nhập. Mười hai xứ này chỉ cho sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, cộng lại là mười hai xứ. Xem Luận Bách Pháp Minh Môn Luận.

Thập nhị loại sanh

十二類生

Chỉ sự khác nhau của chúng sanh nương tựa để được sanh ra, nên có sự phân biệt theo từng loài. Ví như chín loại sanh: bốn loài: thai, noãn, thấp, hóa và thêm năm loài nữa: hữu sắc, vô sắc, hữu tưởng, vô tưởng, phi hữu tưởng phi vô tưởng. Trong chín loài ấy trừ loài phi hữu tưởng và thêm bốn loài: phi hữu sắc, phi vô sắc, phi hữu tưởng, phi vô tưởng thì gọi là mười hai loại sanh.

Thập bát bất cộng Phật Pháp

十八不共佛法

Pháp này có mười tám thứ không cùng chung, tức là không cùng chung với Thanh văn, Duyên giác mà chỉ có Phật và Bồ tát riêng có mười tám pháp công đức này. Mười tám pháp này là:

1) Thân của Phật không làm điều lỗi lầm (Chư Phật thân vô thất).

2) Miệng của Phật không nói điều lỗi lầm (Chư Phật khẩu vô thất).

3) Niệm của Phật không lỗi lầm (Chư Phật niệm vô thất).

4) Ý tưởng của Phật không biệt (Chư Phật vô dị tưởng).

5) Tâm của Phật luôn ở trong định (Chư Phật vô bất định tâm).

6) Tâm Phật tự tại với muôn pháp (Chư Phật vô bất tri dĩ xả tâm).

7) Tâm từ bi vô lượng của Phật luôn muốn cứu độ chúng sanh không chút chán nản (Chư Phật dục vô giảm).

8) Bản hoài độ sanh của Phật không chút giảm (Chư Phật tinh tấn vô giảm).

9) Trí nhớ của Phật vô lượng vô biên không hề suy giảm (Chư Phật niệm vô giảm).

10) Trí huệ của Phật không suy giảm (Chư Phật huệ vô giảm).

11) Phật luôn luôn tự tại giải thoát trong mọi hoàn cảnh không giảm sút (Chư Phật giải thoát vô giảm).

12) Giải thoát tri kiến của Phật không giảm (Chư Phật giải thoát tri kiến vô giảm): Vì Phật ở trong tất cả giải thoát, thấy biết rõ ràng, phân biệt không trở ngại.

13) Tất cả thân nghiệp được tu tập theo trí huệ, (nhất thiết thân nghiệp tùy trí huệ hành): Vì Phật hiện ra các tướng tuyệt vời, điều phục chúng sanh, diễn thuyết các pháp xứng hợp với trí huệ của chúng. Khiến chúng giải, ngộ, chứng, nhập vào thậm thâm chánh pháp.

14) Tất cả khẩu nghiệp được tu tập theo trí huệ (Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí huệ hành): Vì Phật dùng ngôn ngữ vi diệu thanh tịnh, tùy theo trí huệ của người nghe mà diễn giải giáo pháp giáo hóa, làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.

15) Tất cả ý nghiệp tu tập theo trí tuệ (Nhất thiết ý nghiệp tuỳ trí huệ hành): Vì Phật dùng ý nghiệp thanh tịnh tùy theo trí tuệ của chúng sanh để giáo hóa chúng sanh tu tập diệt trừ vô minh.

16) Trí huệ của Phật thấy biết các việc trong đời quá khứ không trở ngại (Chư Phật trí tuệ tri kiến quá khứ thế vô ngại vô chướng): vì Phật dùng trí huệ biết rõ tất cả những gì ở đời quá khứ.

17) Trí huệ của chư Phật biết rõ những gì ở đời vị lai (Chư Phật trí huệ tri kiến vị lai thế vô ngại vô chướng).

18) Phật dùng trí huệ biết rõ những gì ở hiện tại (Trí huệ tri kiến hiện tại thế vô ngại vô chướng).

Thập bát giới

十八界

Một trong ba khoa: Uẩn, Xứ, Giới. Chỉ trong thân con người, thức có thể nương tựa, mười tám thứ pháp của cảnh sở duyên và lục căn sở y. Giới có nghĩa là chủng loại, chủng tộc. Vì mười tám chủng loại tự tánh của mỗi thứ không giống nhau, nên gọi là mười tám

giới. Gồm có sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (công năng của chúng là có khả năng phát sanh và nhận thức); và sáu cảnh đối tượng của chúng là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (là đối tượng của nhận thức); rồi đến đối cảnh duyên lự (của sáu trần) của cảm quan (sáu căn) và sáu thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý được sanh ra. Tổng cộng mười tám loại gọi là mười tám giới. Giới còn gọi là giới hạn, tức là ba cái căn, trần, thức mỗi cái đều có giới hạn của nó, không lộn xộn lẫn nhau. Chẳng những giữa căn, trần, thức mỗi cái đều có giới hạn của nó mà giữa căn với căn, giữa trần với trần, giữa thức với thức mỗi thứ cũng có giới hạn của nó. Như nhãn căn có giới hạn của nhãn căn; nhĩ căn có giới hạn của nhĩ căn cho đến nhãn thức có giới hạn của nhãn thức; nhĩ thức có giới hạn của nhĩ thức. Như nhãn căn lấy sắc trần làm giới hạn, nhĩ căn lấy thinh trần làm giới hạn. Mắt chỉ có thể duyên sắc, không thể vượt qua sắc mà có cái thấy; tai chỉ có thể duyên tiếng, không thể vượt qua tiếng mà có cái nghe... Sắc trần lấy nhãn căn làn giới, thinh trần lấy nhĩ căn làm giới... Nhãn thức phải do nhãn căn phát sanh, những căn còn lại không thể. Nhưng nhãn căn, trừ phát sanh thức ra, cũng không thể phát sanh ra những thức của tai, mũi, lưỡi, thân. Những căn, thức khác cũng thế, mỗi thứ đều có giới hạn của nó, nên gọi là mười tám giới.

Liễu

了

Luận Thành Duy Thức, quyển 2 nói: "Liễu nghĩa là liễu biệt (phân biệt rạch ròi), tức là hành tướng" Sao gọi là hành tướng ? Vì tâm năng duyên trực tiếp tác động lên cảnh sở duyên, gọi là hành tướng. Hành tướng này chính là tác dụng của Kiến phần trong bốn phần của tâm thức.

Liễu biệt cảnh năng biến

了別境能變

Một trong ba năng biến còn gọi là đệ tam năng biến, gọi đủ là Liễu biệt cảnh năng biến, tức chỉ sáu thức trước Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý. Sáu thức này đều có sự phân biệt thấu đáo rõ ràng về đối tượng biểu

hiện thô phù: tác dụng của sáu cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp, nên gọi là Liểu biệt cảnh năng biến. Duy Thức tam thập tụng nói: "Thức năng biến thứ ba, khác nhau có sáu thứ". Khác nhau có sáu thứ có nghĩa Liểu biệt cảnh thức là tên chung của sáu thức trước. Nếu nói một cách phân biệt là sáu loại thức: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý phân biệt rốt ráo sáu loại cảnh: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp.

Liễu nghĩa

了義

Làm rõ nghĩa các pháp một cách trực tiếp, như các kinh Đại Thừa nói: Sanh tử và Niết Bàn chẳng có gì khác nhau. Kinh điển nói về đạo lý này gọi là Kinh liễu nghĩa, là những gì Phật nói. Nhưng nếu tùy thuận, đáp ứng trình độ của chúng sanh để lý giải thì không trực tiếp giảng rõ nghĩa các pháp mà phải tuần tự, dùng phương tiện bằng giáo tướng để dẫn dắt thì gọi là bất liễu nghĩa giáo như các kinh nói rõ nhàm chán sanh tử, vui thích Niết Bàn. Nhưng nói kinh điển Bất liễu nghĩa là những gì mà Bồ tát nói vì con người. Liễu nghĩa là tên khác của Chân Thật, Bất liễu nghĩa là tên khác của phương tiện.

Nhân pháp nhị không

人法二空

Còn gọi là hai không về ngã, pháp, hai không về Sanh, Pháp. Không chấp trước (dính chặc) vào nhân ngã vì thân là do năm uẩn hòa hợp, thật sự không có một ngã thể làm chủ tể (người có quyền lực thống trị tất cả) nên gọi là nhân không. Không chấp vào ngã pháp, vì các pháp sắc, thanh, hương... cũng trở về không, không có thật tánh, nên gọi là pháp không. Nói một cách tổng quát Thuyết Nhất thiết Hữu Bộ của Tiểu Thừa chủ trương: "Ngã không pháp hữu", nên chỉ lập ngã không, không nói pháp không.

Nhân pháp nhị chấp

人法二執

Đó là chấp về nhân ngã và chấp về pháp ngã. Nghĩa là khư khư cho rằng có một con người thật rồi chấp lấy con người ấy là con người thật của mình; khư khư cho rằng thật có cái pháp rồi chấp lấy pháp

ấy là pháp của mình. Ý nghĩa này so với hai chấp ngã, pháp giống nhau, gọi đủ là chấp nhân ngã, chấp pháp ngã hoặc chấp sanh ngã, chấp pháp ngã. Nhân ngã (ngã chấp) là cái quả của pháp ngã (pháp chấp), bậc Nhị thừa chỉ dứt trừ cái quả của ngã chấp, còn Bồ tát mới dứt trừ cái nhân của pháp chấp. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 2.

Nhập địa tam tâm

人地三心

Tu Duy Thức Hạnh, ở vị thập địa của vị tu đạo (dứt bỏ hai chướng phiền não và sở tri câu sanh). Mỗi địa trong thập địa đều có ba tâm: Nhập, Trụ, Xuất. Nhập địa chưa lâu gọi là Nhập tâm; trụ một thời gian lâu gọi là Trụ tâm; sau khi trụ tâm gần đến vị sau gọi là Xuất tâm. Thật sự ở trên là mỗi một tâm đều phải trải qua gần một đại kiếp.

Lực Ba la mật đa

力波羅密多

Là một trong mười Ba la mật đa, tu Duy Thức Hạnh vào vị tu đạo, tu mười thứ thắng hạnh. Mười thắng hạnh là mười Ba la mật đa. Trong đó hạnh thứ chín là Lực Ba la mật đa. Hạnh này có hai:

1) Tự trạch lực: Là Bồ tát dùng sức tư duy để chọn lựa, biết việc đáng làm và việc không đáng làm.

2) Tu tập lực: là dùng sức tu tập, tu tập pháp nên làm mà mình đã chọn lựa.

3 nét

Tam phân biệt

三分別

Đây là ba cách dùng để phân biệt, suy nghĩ, kiểm tra về tâm thức:

1) Tự tánh phân biệt: Lấy tâm sở Tầm hoặc Tứ làm thể, bằng tác dụng của trực giác trực tiếp nhận cảnh đối diện.

2) Kế độ phân biệt: Cùng với ý thức tương ưng, lấy tâm sở huệ làm thể, bằng tác dụng suy lý phán đoán.

3) Tùy niệm phân biệt: Cùng với ý thức tương ưng, lấy niệm tâm sở làm thể và có khả năng ghi nhớ rõ ràng những việc xảy ra ở quá khứ bằng tác dụng hồi tưởng lại những ký

ức xa xưa. Ở trong lục thức thì năm thức trước chỉ có Tự tánh phân biệt. Thức thứ sáu có đủ ba thứ phân biệt. Xem Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 2.

Tam bất thối khuất

三不退屈

Bồ tát tu Duy Thức Hạnh có việc không thoái lui, không khuất phục. Luận Thành Duy Thức, quyển 9 có ba thuyết đề cập đến Tam bất thối khuất, với ý nghĩa là khi tu thắng hạnh(hay thắng hành chỉ hành pháp ba la mật) có ba việc thối khuất nếu như dùng để luyện tập, cọ sát tâm mình đối với việc tu chứng dũng mãnh không thoái lui:

1) Nghe vô thượng chánh đẳng bồ đề to lớn sâu xa tâm liền thoái lui, khuất phục: Hướng dẫn người đã chúng đại bồ đề rèn luyện, thử thách tự tâm, làm cho dũng mãnh không thoái lui.

2) Nghe lục Ba la mật rất khó để có thể tu tập tâm liền thoái lui, khuất phục: Soi xét lại chính mình, tâm ý ưa thích tu theo lục độ, rèn luyện, cọ xác tự tâm, dũng mãnh không thoái lui.

3) Nghe chư Phật duyên mãn quả chuyển y, thật khó có thể chứng được tâm liền thoái lui, khất phục (chuyển y: Chỉ hai quả Niết Bàn, Bồ Đề): Hướng dẫn người vừa làm việc thiện còn chứng được diệu quả (Bồ Đề và Niết Bàn), huống là chính mình đã trồng cái nhân mầu nhiệm (diệu nhân)? Rèn luyện, thử thách chính tâm mình, dũng mãnh không thoái lui. Do ba việc rèn luyện, thử thách tâm mình như trên mà việc tu tập các thắng hạnh trở nên vững chắc mạnh mẽ tu tập các thắng hạnh. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 9.

Tam bất thiện căn

三不善根

Chỉ cái thể của nó bất thiện có thể trở thành nhân của tất cả các pháp bất thiện từ ba loại bất thiện này. Đó là tham bất thiện căn, Sân bất thiện căn, Si bất thiện căn đối xứng với Tam thiện căn. Tham là gặp thuận cảnh đắm nhiễm. Sân là gặp nghịch cảnh nổi lên nóng giận. Si là vô minh không phân biệt sự lý. Ba thứ phiền não này là căn bản sanh ra các việc ác, nên gọi là bất thiện

căn (căn rễ nảy sanh những việc bất thiện). Ngoài ra, ba bất thiện căn tương ưng đều với sáu thức. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 9.

Tam chi

三支

Dụng ngữ của Nhân minh học là nói tắt của Tam chi tác pháp. Ba chi này được lập ra là do Trần Na và đệ tử là Thương Yết La Chủ (những bậc thầy của Tân Nhân Minh Luận): Y Tông (mệnh đề), Nhân (lý do), Dụ (thí dụ) là cách thức để hình thành Nhân Minh Luận.

Tam Thế Nhân Quả

三世因果

Tam thế: quá khừ, hiện tại, vị lai. Tất cả sự vật hoặc hiện tượng mà thế gian có được trong dòng chảy quá khứ, hiện tại, vị lai của thế gian là sự liên hệ của dây chuyền nhân quả. Quá khứ là Nhân, hiện tại là Quả; hiện tại là Nhân, vị lai là Quả, đây gọi là nhân quả ba đời. Lý luận của Phật giáo, sự lưu chuyển sanh mạng loài hữu tình lấy nghiệp lực của quá khứ làm nhân, chiêu cảm quả hiện tại; lại lấy nghiệp lực ở hiện tại làm nhân, chiêu cảm quả vị lai. Cứ thế nhân quả tương tục, sanh tử vô cùng. Đó là thế giới mê muội trong nhân quả của loài hữu tình sống chết lưu chuyển (trôi nổi).

Tam thế lưỡng trùng nhân quả

三世兩重因果

Thuyết Nhất Thiết hữu Bộ của Tiểu thừa, trong mười hai chi lưu chuyển, lấy năm thủ uẩn làm thể kiến lập tam thế lưỡng trùng nhân quả (nhân quả hai lớp trong ba đời). Đó là hai chi Vô minh, Hành là hoặc nghiệp của quá khứ chiêu cảm Quả đời này là nhân của năm chi thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ. Quả của đời này là năm chi: Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ. Đó là một lớp nhân quả.

Ba chi ái, thủ, hữu là nhân của đời này (ái, thủ là phiền não; hữu là nghiệp) cũng là hoặc nghiệp của đời này là nhân chiêu cảm quả của đời sau, hai chi lão, tử của đời sau là quả được chiêu cảm bởi nhân hoặc nghiệp đời này. Đó gọi là tam thế lưỡng trùng nhân quả (hai lớp nhân quả trong ba đời)

Tam thế tục

三世俗

Chỉ ba tục đế, Tông Duy Thức nương vào ba tánh: Biến, Y, Viên lập ra. Ba loại thế tục là:

1) Giả thế tục là tánh Biến kế sở chấp. Nghĩa là lấy thế tục làm tên, không có thể tánh mà chỉ có tên. Ở trong bốn tục thì tương đương với đệ nhất thế gian thế tục.

2) Hành thế tục là tánh Y tha khởi. Hành có nghĩa là trôi chảy. Hành hữu vi thì thể của nó là thế tục. Ở trong bốn tục thì tương đương đệ nhị đạo lý thế tục, đệ tam chứng đắc thế tục.

3) Hiển liễu thế tục là tánh Viên thành thật, tức chỉ dứt trừ tánh Y tha khởi nhiễm ô và tánh Biến kế sở chấp. Nương vào nhị không môn này chân như được hiển hiện. Ở trong bốn tục tương đương với đệ tứ thắng nghĩa thế tục. Xem Thành duy Thức Luận, quyển 8.

Tam thế gian

三世間

Còn gọi là Tam chủng thế gian là ba loại thế gian khác nhau trong thế gian, các kinh luận nói về việc này không giống nhau. Luận Đại Trí Độ, quyển 70 nói: Thế gian có ba loại: Ngũ ấm thế gian, chúng sanh thế gian, quốc độ thế gian.

1) Ngũ ấm thế gian còn gọi là Ngũ chúng thế gian, Ngũ uẩn thế gian. Các pháp có thể hình thành chúng sanh của loại thế gian này là năm uẩn khác nhau: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

2) Chúng sanh thế gian còn gọi là giả danh thế gian: Chỉ cho chúng sanh giả danh khác nhau được hình thành bởi năm uẩn.

3) Quốc độ thế gian còn gọi là Trụ xứ thế gian. Thế gian này là cõi nước khác nhau mà chúng sanh ở trong đó.

Tam hữu vi

三有爲

Chỉ ba loại pháp hữu vi còn gọi là ba tướng hữu vi. Ba tướng tức là:

1) Sắc pháp là pháp có chất ngại, Tông Câu Xá của Tiểu thừa chỉ năm căn, năm cảnh, mười một pháp vô biểu sắc; Tông Pháp Tướng của Đại thừa chỉ năm căn, năm cảnh, mười một pháp xứ sở nhiếp

sắc (đối tượng của ý, gồm có năm thứ Cực lượt sắc, Cực quýnh sắc, Thụ sở dẫn sắc tức Vô biểu sắc, Biến kế sở khởi sắc , Định sở sinh tự tại sắc).

2) Tâm pháp: Là pháp thuộc suy tư nghĩ ngợi, Tông Câu Xá của Tiểu thừa chỉ một tâm vương và bốn mươi sáu tâm sở, Tông Duy Thức của Đại thừa chỉ tám tâm vương và năm mươi mốt tâm sở.

3) Phi sắc phi tâm pháp: khác với hai pháp, sắc và tâm, Tông Câu Xá của Tiểu thừa chỉ mười bốn pháp Bất tương ưng; Tông Duy Thức của Đại thừa chỉ hai mươi bốn pháp Bất tương ưng. Ba tướng hữu vi này đều do nhân duyên mà có, nên gọi là pháp hữu vi. Xem Đại thừa nghĩa chương, quyển 2.

Tam địa đoạn chướng chứng chân

三地斷障證眞

Trong mười địa thì Bồ tát thuộc phát quang địa, do gia công dụng hạnh, phát khởi tâm rộng lớn, đúng pháp tu hành, trí huệ phát ra ánh sáng thì dứt chướng ám độn (tối tăm, chậm chạp nghĩa là quên mất ba huệ văn, tư, tu, không sao hiểu rõ các pháp), chứng được chân như thắng lưu. Với chân như này vào ra giáo pháp, đối với các giáo pháp còn lại thì rất là vượt trội.

Tam thân

三身

Còn gọi là Tam Phật thân. Thân có nghĩa là tụ tập. Các pháp tụ tập mới thành thân, nên tụ tập theo lý pháp thân thì gọi là Pháp thân, tụ tập theo trí pháp thân thì mới gọi là Báo thân, tụ tập theo pháp thuộc công đức thì gọi là Ứng thân. Ba thân này còn có tên Pháp Thân Phật, Báo Thân Phật, Ứng Thân Phật. Kinh Giải Thâm Mật nói về ba thân là Pháp Thân, Giải Thoát Thân, Hóa Thân. Trong ấy, Hóa Thân chỉ thân thị hiện bằng tám tướng; Giải Thoát Thân chỉ năm phần Pháp Thân. Pháp thân, đối với các địa Ba la mật đa, là chỉ quả nhiệm mầu viên mãn do tu tập chuyển y mà thành. Vì năm phần Pháp Thân, Thanh Văn, Độc Giác cũng không thể có, nên chỉ nói cho pháp thân thôi, Nhị Thừa và Như Lai

không khác nhau. Nhiếp Đại Thừa Luận Thích dịch vào đời Lương, quyển 13 nói: "Quả cứu cánh của đạo Nhị Thừa gọi là Giải Thoát Tri Kiến. Trong Nhị Thừa, quả Giải Thoát Tri Kiến không có ba thân; Trong Giải Thoát Tri Kiến của Bồ tát có ba thân khác nhau. Vì sao? Nhị thừa không thể diệt được trí chướng vì không có nhất thiết trí nên không chứng được Pháp Thân Viên Mãn Thanh Tịnh; không có đại từ bi vì không làm việc gì lợi ích cho kẻ khác nên không có hai thân Ứng và Hóa". Vì vậy biết Giải Thoát Thân của Nhị Thừa không có Pháp Thân và hai thân Ứng, Hóa.

Tam thân Tam đức

三身三德

Tam thân là Pháp thân, Báo thân, Hóa thân. Tam đức là Pháp thân đức, Bát nhã đức, Giải thoát đức. Phối hợp lại thì được: Pháp thân là đức của Pháp thân, Báo thân là đức của Bát nhã, Ứng thân là đức của Giải thoát.

Tam tánh

三性

Cũng gọi là Tam Tự Tánh, tức là Biến Kế Sở chấp tánh, Y Tha khởi tánh, Viên Thành Thật Tánh, ba tự tánh này là căn bản ý nghĩa của tất cả pháp trong Tông Duy Thức. Tam tạng Nghĩa Tịnh soạn Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện có nói: "Tướng tông lấy tam tánh làm tông". Tông Pháp Tướng lấy Duy Thức làm Trung Đạo, tức là chính thức nêu lên Phi Không Phi Hữu, ngăn chận hai cực đoan Thiên Không Thiên Hữu. Người tu hành quán sát thật kỹ tất cả pháp: không có một pháp nào hoàn toàn Không, cũng không một pháp nào hoàn toàn Có mà chỉ là Diệu Lý của Trung Đạo. Với ý nghĩa này, nếu quán sát theo chiều ngang là ba tự tánh. Kinh Giải Thâm Mật, phẩm Nhất Thiết Pháp nói: Vì các pháp tướng, tóm tắt, có ba thứ, những gì là ba?

① Tướng Biến Kế Sở Chấp;

② Tướng Y Tha Khởi;

③ Tướng Viên Thành Thật.

Chữ tướng (相) nói trong đây cũng là Tánh (性). Ở trong ba

tự tánh lấy Y Tha Khởi làm trung tâm. Các pháp đều vay mượn, nhờ cậy nhân duyên mà khởi, hữu tình là giả pháp nhờ nhân duyên này hòa hợp mà thành; nếu chấp trước, cân nhắc rồi nhận là thật pháp, thật ngã thì chính là Tánh Biến Kế Sở Chấp. Hữu tình nương vào giả pháp Y Tha Khởi thấu triệt duyên khởi sanh ra các pháp đều không có tự tánh tự bản chất; đó chính là Tánh Viên Thành Thật.

- Nếu nói cách khác, Tánh Biến Kế Sở Chấp là hữu tình nương vào pháp Y Tha Khởi ở trên mà giả lập danh tướng; đó chính là cái có sai lầm của tình thức mà hữu tình, đối với cái giả, danh tướng này, chấp trước đắn đo, đây là Tánh Biến Kế Sở Chấp.
- Tánh Y Tha Khởi, các pháp này là do nhiều nhân duyên hòa hợp mà sanh khởi. Như lấy nước trộn với đất làm cái bình, cái bát. Đó là cái giả có do nhân duyên hòa hợp, bản thân không có thể tánh vì nương vào cái khác (nhân duyên) mà khởi lên.

Tánh Viên Thành Thật là thể tánh của các pháp Y Tha Khởi, đầy đủ viên mãn, thành tựu, ba nghĩa của thật tánh cũng là thật tánh của Chân Như. Luận Thành Duy Thức quyển 8 nói: "Ba loại tự tánh đều không lìa tâm pháp, tâm sở pháp. Nghĩa là tâm, Tâm Sở và sự biến hiện của nó, vì các duyên sanh giống như làm xiếc chẳng phải có tựa như có, đánh lừa kẻ ngu, tất cả đều gọi là Tánh Y Tha Khởi. Kẻ ngu nương vào đó chấp có ngã pháp, hữu vô, nhất dị, ... như hoa đóm giữa hư không đều không thật có, tất cả đều gọi là Biến Kế Sở Chấp. Y Tha Khởi mà vọng chấp ngã, pháp đều không. Cái không hiển bày chân tánh của thức gọi là Viên Thành Thật. Vì vậy nói ba tánh không lìa tâm".

Tam tánh trung đạo

三性中道

Tông Duy Thức lấy ba tánh làm trung đạo, tức là lấy trung đạo và Tam tự tánh, tam vô tánh kết hợp lại gọi là Tam Tánh Trung Đạo. Luận Thành Duy Thức quyển 7 nói: "Xa lìa hai bên tăng, giảm nghĩa của Duy Thức thành tựu, khế hợp

trung đạo vì không chấp ở hai khách quan vốn không tồn tại. Kẻ chấp một bên cho là thật có, ấy gọi là tăng. Tông này cho rằng muôn pháp trong thế gian do nhân duyên hòa hợp nên có mà giả. Kẻ chấp một bên cho là không, ấy gọi là giảm. Lìa xa tăng, giảm; chẳng phải có, chẳng phải không nói là Trung Đạo. Thành Duy Thức quyển 7 nói: "Ngã, pháp chẳng phải có, không thức chẳng phải không, lìa hữu lìa vô cho nên khế hợp với Trung Đạo.

Tam Tánh các cụ Trung đạo

三性各具中道

Trung đạo của Duy Thức kiến lập trên Tam Tự Tánh và Tam Vô Tánh; tức là mỗi pháp trong tất cả pháp đều có đủ nghĩa: Phi Không Phi Hữu; tức là Tánh Biến Kế Sở Chấp thì tình có nên chẳng phải không, lý có nên chẳng phải vô. Tánh Y Tha Khởi như ảo hóa nên chẳng phải có, có mà giả nên chẳng phải không. Tánh Viên Thành Thật, Chân Không nên chẳng phải có, diệu hữu nên chẳng phải không. Như thế thì mỗi pháp đều có đủ ba tánh trung đạo Phi Không Phi Hữu, nên gọi ba tánh, mỗi tánh đều có đầy đủ Trung Đạo cũng gọi là Trung Đạo trong một tánh. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 7.

Tam tánh Nghiệp

三性業

Chỉ nghiệp của ba tánh: Thiện, Bất Thiện, Vô Ký.

1) Thiện nghiệp còn gọi là An ổn nghiệp có thể chứng được quả trời, Người (dị thục đáng yêu) và nghiệp Niết Bàn.

2) Bất Thiện Nghiệp cón gọi là Bất an ổn nghiệp có thể dời nghiệp dị thục không ưa thích (quả ác trong tam đồ).

3) Vô Ký nghiệp là nghiệp chẳng thiện chẳng ác, gọi là Vô Ký thì nghiệp không đem đến kết quả. Xem Câu Xá Luận, quyển 15.

Tam tánh đối vọng Trung Đạo

三性對望中道

Ba tánh đối chiếu với Trung Đạo cũng là cách kiến lập ba tánh: Biến, Y, Viên. Ở trong ba Tánh thì Tánh Biến Kế Sở Chấp là phân biệt hư vọng về ngã, nhân (ta, người); hiện rõ,

đối với vọng tình, vọng pháp của hữu tình lý vô. Tánh Y Tha Khởi thì nương nhờ nhân duyên sanh khởi, tuy không có thể tánh, lại có tướng dụng, đây là giả pháp của giả hữu thật vô. Tánh Viên Thành Thật là thể tánh của các pháp, đây là thật pháp của thật hữu tướng vô. Lý do trong ba tánh: Biến Kế Sở chấp là không, Y Tha, Viên Thành là có. Không, có đối chiếu là Phi Không Phi Hữu. Mà Trung Đạo của Chân Không diệu hữu cũng từ đây mà lập thành. Tên Tam Tánh Đối vọng Trung Đạo cũng gọi là Nhất Pháp Trung Đạo. Tam Tánh là căn bản lập luận của Tông Duy Thức. Tông Duy Thức lấy tất cả pháp không lìa Tâm làm nghĩa Luận Thành Duy Thức, quyển 8 nói: "Ba loại tự tánh đều không lìa tâm, tâm sở. Nghĩa là Tâm, Tâm sở và biến hiện của nó do nhiều duyên sanh ra, giống như làm xiếc chẳng phải có mà dường như có, làm u mê lầm lạc người ngu, tất cả đều gọi Tánh Y Tha Khởi. Người ngu nương đây chấp có ngã, pháp; vô hữu; nhất dị (có, không; một khác); cùng không cùng... giống như hoa đốm giữa không trung tánh, tướng đều không. Tất cả đều gọi là Biến Kế Sở Chấp. Y Tha Khởi bị vọng chấp là ngã, là pháp và cả hai đều không. Với cái không này thức đã làm hiển lộ chân tánh Viên Thành Thật đó là lý do ba tánh không lìa tâm..." Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 7.

Tam tánh chủng tử

三性種子

Dựa vào thuyết ba tánh: Thiện, Ác, Vô Ký trong chủng tử hữu lậu bao hàm chủng tử thiện, bất thiện, vô ký. Chủng tử vô lậu thì chỉ có chủng tử thuần thiện.

Tam Sở Y

三所依

Chỉ rõ về Nhân duyên y, Tăng thượng duyên y, Đẳng vô gián duyên y. Đó là giáo nghĩa Tông Duy Thức lập ra. Chỉ tác dụng sanh khởi của tâm, tâm sở, chỗ nương tựa ba loại duyên (tức trong bốn duyên trừ Sở duyên duyên).

1) Nhân duyên y cũng gọi là Chủng tử y, Căn bản y. Đó là chủng tử trong Thức A Lại Da

sanh ra tâm, tâm sở bằng nhân duyên trực tiếp. Nhân duyên y bao gồm tất cả pháp hữu vi, nhưng chủng tử y chỉ giới hạn đối với chủng tử thôi.

2) Tăng thượng duyên y còn gọi là Câu hữu y là chỉ cho tâm, tâm sở tồn tại đồng thời và chỗ nương tựa của nó trợ giúp lực lượng để duyên khởi lên tác dụng, chính là năm căn: nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân. Còn có chỗ chia ra bốn y:

a) Đồng cảnh y: năm thức trước cùng lấy năm căn làm chỗ nương tựa.

b) Phân biệt y: Chỉ thức thứ sáu, vì ý thức có phân biệt nên gọi là chỗ nương tựa của sự phân biệt.

c) Nhiễm tịnh y: chỉ thức thứ bảy Mạt Na: Nhiễm ô, thanh tịnh của các thức đều dựa vào thức Mạt Na.

d) Căn bản y: Chỉ thức thứ tám A Lại Da. Thức này là căn bản khởi lên các thức.

Trong đây, năm thức trước đủ bốn y. Thức thứ sáu vừa nhiễm, tịnh vừa căn bản y. Thức thứ bảy chỉ dựa vào căn bản y. Thức thứ tám lấy nhiễm tịnh y làm Câu hữu y.

3) Đẳng vô gián duyên y còn gọi là Khai đạo y: Chỉ sự mở mang vị hiện hành (từ chủng tử sanh ra các pháp tâm, sắc gọi là hiện hành) dẫn dắt tâm, tâm sở ở niệm sau, khiến cho ý căn trước diệt rồi tuần tự sanh ra.

Tam thọ

三受

Thọ trong ba thọ chính là thọ uẩn trong năm uẩn, cũng vậy thọ tâm sở trong năm biến hành tâm sở là tâm sở hữu pháp. Thọ có nghĩa là lãnh nhận, còn gọi là cảm thọ. Luận Thành Duy Thức nói "Thọ là tánh lãnh nhận cảnh tướng thuận hay nghịch, khởi lên ái làm nghiệp, vì có thể khởi lên hợp hay ly hai phi dục". Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn luận nói rất rõ ràng "Sao gọi là thọ uẩn? Thọ có ba loại: Lạc thọ, Khổ thọ, Không Khổ Không lạc thọ. Lạc thọ là khi thọ này diệt thì hòa hợp với lòng ước muốn; Khổ thọ là khi thọ này sanh thì trái ngược với ước muốn; Không Khổ Không lạc thọ là không có hai ước muốn ấy. Không có hai ước muốn là không hòa hợp và không

chống trái. Thọ có nghĩa là sự lãnh nhận của thức".

Thọ cũng là chi thứ bảy trong mười hai duyên sanh "Xúc duyên thọ, thọ duyên ái". Lý do trong Kinh Duyên Khởi nói: "Thọ có ba thứ: khổ thọ, lạc thọ, không khổ không lạc thọ". Thọ lấy lãnh nạp làm tánh. Lãnh nạp chính là cảm thọ ngoại cảnh. Ngoại cảnh mà thọ lãnh nạp có cảnh thuận ích, có cảnh trái ngược, thương tổn, có cảnh chẳng thuận chẳng nghịch. Cảnh thuận duyên hữu ích, đó là lạc thọ. Cảnh nghịch duyên tổn thương, đó là khổ thọ. Cảnh chẳng thuận cũng chẳng nghịch, đó là thọ trung dung, còn gọi là xả thọ.

- Đối với lạc thọ thì hòa hợp với ước muốn, không thể xa lìa.
- Đối với khổ thọ thì trái ngược với mong muốn tránh né cũng
- không được. Đối với trung dung thọ, không khổ không lạc thì chẳng hòa hợp với mong muốn cũng chẳng ngược với mong muốn. Thọ là cảm giác chủ quan, khổ hay vui đều tương đối, không có tiêu chuẩn, không thể lấy tiêu chuẩn khách quan để so sánh.

Tam minh

三明

Còn gọi là Tam Đạt, Tam Chứng Pháp Chỉ đã đến vị Vô học trừ hết tối tăm ngu si. Thông đạt cả ba việc này, đó là trí sáng suốt vô ngại:

1) Túc mạng trí chứng minh còn gọi là túc trụ trì chứng minh, Túc mạng minh: tức là trí huệ biết rõ ràng tướng trạng của mình và chúng sanh trong một đời mà còn cho đến trăm ngàn vạn ức đời.

2) Sanh tử trí chứng minh còn gọi là sanh trí chứng minh, Thiên nhãn minh, Thiên nhãn trí: Tức là trí tuệ biết rõ ràng tướng trạng thiện, ác, sống chết của chúng sanh do tà pháp khi chết sanh vào cõi ác hoặc do chánh pháp khi chết sanh vào cõi thiện.

3) Lậu tận trí chứng minh còn gọi là Lậu tận trí minh, Lậu tận minh, Lậu tận trí: Tức là trí huệ biết rõ như thật, chứng được lý Tứ đế, tâm vô lậu giải thoát, diệt trừ tất cả phiền não.

Tam pháp nhẫn

三法忍

Còn gọi là Tam nhẫn, vì đã hiểu rõ và chứng được ba loại

pháp lý. Nhẫn là thể ngộ, làm nhận thức sự lý nên tâm an lạc. Ba nhẫn là:

1) Âm hưởng nhẫn còn gọi là Tùy thuận Âm thanh nhẫn, sanh nhẫn: Chỉ lắng nghe giáo pháp mà tâm được an lạc; có liên hệ đến vị thập tín, nhờ âm thanh mà hiểu biết, nên gọi là Âm hưởng nhẫn.

2) Nhu thuận nhẫn còn gọi là Tư duy nhu thuận nhẫn, Nhu thuận pháp nhẫn: Đó là tùy thuận chân lý, dựa vào tư duy, khảo sát của chính mình mà ngộ được; có liên hệ vị Tam Hiền (Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng), chế phục được hoặc, nghiệp khiến cho sáu trần không sanh khởi, nên gọi là nhu thuận nhẫn.

3) Vô sanh pháp nhẫn còn gọi là tu tập vô sanh nhẫn: Nghĩa là khế hợp với chân lý, tức từ thất địa (viễn hành địa) trở lên: lìa tất cả tướng và chứng ngộ thật tướng.

Tam khoa

三科

Tất cả pháp chia làm ba loại: Uẩn, Xứ, Giới gọi là Tam khoa. Uẩn, Xứ, Giới gọi là Ấm, Giới, Nhập, tức là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới.

1) Năm uẩn còn gọi là năm ấm: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

2) Mười hai xứ còn gọi là mười hai nhập: Nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

3) Mười tám: sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; sáu thức: Nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

Lý do ba khoa khai hợp, Luận Câu Xá, quyển 1 nói: Nương vào sự khác nhau của kẻ trí, người ngu. Đối với kẻ ngu về Tâm sở thì phân biệt tâm sở mà nói về năm uẩn; đối với người ngu về sắc pháp về phân biệt sắc pháp mà nói về mười hai xứ; đối với kẻ ngu cả sắc lẫn tâm pháp thì phân biệt cả hai pháp này mà nói mười tám giới. Nương theo căn lợi (lanh lợi), độn (chậm chạp) thì đối với lợi căn nói năm uẩn; Trung căn nói mười hai xứ; độn căn nói mười tám giới. Nương theo ham muốn không giống nhau: người ham muốn ít nói năm uẩn; ham muốn trung bình nói mười hai xứ; kẻ

ham muốn quá nhiều nói mười tám giới.

Vì ba khoa quán sát con người và thế giới, dựa vào tình huống mê, ngộ, ngu không giống nhau của chúng sanh để phá cái sai lầm về ngã chấp, dựng lên cái lý vô ngã. Xem Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận.

Tam giới cửu địa

三界九地

Ba cõi là chỉ chỗ chúng sanh nương tựa để sanh tồn: Dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Đây là dựa vào cảnh giới loài hữu tình u mê, sai lầm, sống chết, trôi nổi mà chia ra ba bậc: Liên quan đến cõi có sống chết, luân hồi (tức là Hữu) mà phân loại thì gọi là Tam hữu sanh tử hoặc chỉ gọi là Tam hữu: Tam hữu này gồm:

1) Dục giới là cõi có đầy đủ dâm dục, tình dục, sắc dục, thực dục,... mà loài hữu tình ở trong ấy. Trên từ trời thứ sáu Tha Hóa Tự Tại, trong ấy gồm bốn châu của nhân giới; dưới đến địa ngục Vô Gián (tất cả có hai mươi cõi); vì là nơi nam, nữ ở chung, phần nhiều tham đắm dục nhiễm nên gọi là Dục giới.

2) Sắc giới: Sắc có nghĩa là thay đổi và gây trở ngại, cũng có nghĩa là thị hiện. Xa lìa hai dục dâm và thực, nhưng loài hữu tình ấy vẫn có đủ sắc chất, đó là cõi Sắc. Cõi này, ở trên cõi dục, không có dục nhiễm, không có hình dạng người nữ. Chúng sanh ở trong ấy đều do hóa sanh; cung điện cao rộng cũng từ sắc hóa sanh, tất cả đều đẹp đẽ, trong sạch vô ngần. Vì cõi này vẫn còn sắc chất nên gọi là Cõi Sắc. Chúng sanh ở trong cõi Sắc chia ra bốn bậc dựa vào năng lực thiền định sâu cạn, tinh thô, từ Sơ Thiền Phạm Thiên đến cuối cùng là trời Sắc Cứu Cánh. Tất cả có mười tám A ca nị ka trời: Thiểu Vật Cứu Cánh

3) Vô sắc giới: Hữu tình ở trong cõi thì có bốn tâm: Thọ, Tưởng, Hành, Thức, không có vật chất. Cõi này cũng không có thân thể, cung điện, quốc độ mà chúng sanh chỉ có tâm thức ở trong thiền định vi diệu nên gọi là Cõi Vô Sắc. Cõi này ở trên cõi Sắc, có tất cả bốn trời: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, còn gọi là Tứ Vô Sắc, Tứ Không Xứ.

Cửu địa là chín nơi ở của loài hữu tình:

① Ngũ Thú Tạp Cư Địa (chỗ ở của năm loài): là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nhân, thiên (lục dục thiên: Tứ thiên vương thiên, Đao lợi thiên, Dạ ma thiên, Đâu xuất thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên).

② Ly sanh Hỷ Lạc địa: Trời sơ thiền của Sắc Giới.

3) Định sanh hỷ lạc địa: Trời nhị thiền của Sắc giới.

4) Ly hỷ diệu lạc địa: Trời tam thiền của Sắc giới.

5) Xả niệm thanh tịnh địa: Trời tứ thiền của Sắc giới.

⑥ Không vô biên xứ địa: Trời thứ nhứt của cõi Vô sắc.

7) Thức vô biện xứ địa: Trời thứ hai của cõi Vô sắc.

8) Vô sở hữu xứ địa: Trời thứ ba của cõi Vô sắc.

9) Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa: trời thứ tư của cõi Vô sắc (trời Hữu đảnh).

Tam khổ

三苦

Phân chia dựa theo tánh chất của khổ thì có ba loại: Khổ khổ, Hoại khổ, Hành khổ.

1) Khổ khổ: Trong hữu lậu hành uẩn chia các pháp khổ không vừa ý, thân tâm bị bức bách làm cho khổ.

2) Hoại khổ: Các pháp lạc thọ vừa ý, khi chúng sanh ra thì vui, khi chúng sanh tiêu hoại bức bách thâm tâm thì khổ.

3) Hành khổ: Trừ vừa ý, không vừa ý, còn lại là pháp xả thọ, do các duyên tạo nên, khó tránh khỏi sanh diệt, đổi dời, nên các bậc thánh quán sát thấy việc ấy làm cho thân tâm đều cảm thấy bức bách, tức giận, khổ não nên gọi là hành khổ.

Có cách giải thích khác:

1) Khổ khổ: Chỉ cho đói, khát, lạnh, nóng do các duyên sanh ra. Đây là cái khổ thuộc sanh lý, cái khổ của thân xác này. Còn bao gồm cả nguyên nhân gây thống khổ bởi roi, gậy, dao, kiếm, đánh đập, đâm chém. Trong ba khổ đây là khổ thọ.

2) Hoại khổ: Cảnh vui không còn nữa đưa đến đau khổ. Đây là cái khổ thuộc tâm lý, tinh thần như tiền của mất mát, danh lợi hư tổn, người thân qua đời,... cảm xúc vô cùng đau đớn thuộc tinh thần.

3) Hành khổ: Chỉ tất cả cái khổ pháp hữu vi bị luật vô thường đổi thay. Sự biến đổi làm cho khổ, tức là các hành vô thường. Muôn pháp do nhân duyên hòa hợp mà thành, trôi nổi, đổi thay không ngừng gọi là vô thường. Vô thường tức khổ. Đây chỉ là hành tướng vi tế giống như cái khổ của con người không khác khi quan sát đến tận cùng.

Tam tư

三思

Tam tư là tâm thức duyên cảnh cùng ý thức tương ưng; có ba loại tác dụng suy gẫm khi tâm thức gặp cảnh:

1) Gặp cảnh nhận lấy tướng trái nhau vừa từ chánh nhân vừa từ tà nhân, lại thêm xem xét, suy tư kỹ càng nên gọi là Thẩm lự tư.

2) Thẩm lự hậu: Ý đã quyết định gọi là Quyết định tư.

3) Quyết định chi hậu: hai nghiệp thân, miệng vừa phát động gọi là phát động thắng tư, lại vì thế lực của nó vượt trội, nên gọi là thắng (hơn, trội). Trong đây, hai tư trước là ý nghiệp. Động phát thắng tư còn có thể chia: động thân tư và phát ngữ tư. Động thân tư là thân nghiệp, phát ngữ tư là khẩu nghiệp.

Tam thừa

三乘

Thừa có nghĩa như phương tiện giao thông. Nhị thừa: hai công cụ (phương tiện) giao thông, ví dụ như chuyên chở chúng sanh vượt qua dòng sanh tử đến bờ Niết bàn bên kia bằng ba pháp môn. Bởi căn cơ của chúng sanh không giống nhau, Phật đáp ứng nói năm loại giáo pháp gọi là Thanh văn thừa, Duyên Giác thừa, Bồ Tát thừa.

1) Thanh Văn thừa: Nghe lời Phật nói mà ngộ đạo nên gọi là Thanh Văn thừa. Những vị này biết Khổ, dứt Tập, mến Diệt, tu Đạo lấy Tứ Đế làm xe (Thừa).

2) Duyên Giác thừa còn gọi là Bích Chi Phật thừa, Độc Giác thừa do quán mười hai nhân duyên nên giác ngộ được lý của chân đế, nên gọi là Duyên Giác. Như quán vô minh cho đến lão tử; kế đó quán vô minh diệt cho đến lão tử diệt. Do nhân duyên sanh diệt này thì ngộ được phi sanh phi diệt.

Đó là lấy mười hai nhân duyên làm xe.

3) Bồ Tát thừa còn gọi là Đại thừa, Phật thừa: Thừa này cầu vô thượng bồ đề, nguyện độ tất cả chúng sanh tu lục độ vạn hạnh, lấy sáu độ làm xe. Hai thừa trước là tự lợi, không lợi tha, nên gọi chung là Tiểu thừa. Bồ tát thừa tự lợi, lợi tha đầy đủ, nên gọi là Đại thừa.

Tam thời giáo

三時教

Còn gọi là Tam thời giáo phán: Chỉ cho ba thời kỳ giáo pháp của đức Phật. Ba thời kỳ giáo phán của Tông Duy Thức thì thầy Khuy Cơ, đời Đường, căn cứ phẩm Vô Tự Tánh Tướng của kinh Giải Thâm Mật mà lập ra ba thời kỳ thuyết pháp của Phật. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1 gọi:

1) Đệ nhứt thời giáo: Đức Thế Tôn lúc đầu vì phát triển Thanh Văn Thừa nên gọi lý Tứ Đế, gọi là Đệ nhứt thời hữu giáo, chỉ Kinh A Hàm với ý chỉ "Ngã Không Pháp Hữu". Vì tất cả sự tồn tại đều sanh diệt do nhân duyên nên không có thật thể, nhưng yếu tố cấu thành sự tồn tại thì thật có nên gọi là Hữu Giáo, chỉ cho Tiểu Thừa.

2) Đệ nhị thời giáo: Đức Thế Tôn phát triển Đại Thừa nên nói lý "các pháp đều không", như Kinh Bát Nhã... Vì tất cả pháp, xưa nay, là Không. Ở đây có liên hệ việc phủ định giáo pháp nên gọi là Không giáo, chỉ Đại Thừa Không Tông.

3) Đệ tam thời giáo: Đức Thế Tôn, vì tất cả, phát triển tất cả Thừa nên nói về ý nghĩa Trung đạo, như kinh Hoa Nghiêm, kinh Giải Thâm Mật..., dùng Tam Tánh và Tam Vô Tánh để nói ý nghĩa của Chân Không để khẳng định Trung Đạo Phi Hữu Phi Vô, nên gọi là Trung Đạo Giáo chỉ Tông Duy Thức.

Tam thời nghiệp

三時業

Nghiệp ba đời là Thuận hiện thọ nghiệp, Thuận thứ thọ nghiệp, Thuận hậu thọ nghiệp.

① Thuận hiện thọ nghiệp: Vì sức của nghiệp quá mạnh và nhanh nên cảm thọ quả dị thục (quả báo) ngay trong hiện tại của nghiệp thiện hay bất thiện đã làm ra, thọ báo ngay trong đời này.

② Thuận thứ thọ nghiệp còn gọi là Thuận thứ sanh thọ nghiệp: Tức là đời này làm ra nghiệp thiện hay bất thiện sẽ nhận quả báo ở đời sau.

3) Thuận hậu thọ nghiệp: Tức là đời làm ra nghiệp thiện hay bất thiện đến đời thứ ba trở về sau mới nhận quả báo. Xem Câu Xá Luận.

Tam thời học hội

三時學會

Năm thứ nhứt Dân quốc đoàn thể nghiên cứu Duy Thức Học được thành lập tại Bắc Bình. Tiền thân của Hội Tam Thời Học là Hội Pháp Tướng Nghiên cứu người sáng lập là Hàn Thanh Tịnh, Chu Phất Hoàng vào năm 10 Dân quốc. Năm 16 Dân quốc, Hội Pháp Tướng Nghiên cứu cải tổ thành Tam Thời Học hội thành viên tham gia có Diệp Cung Xước, Mai Quang Huy, Từ Hồng Bảo, Lâm Tể Bình, Chu Phất Hoàng, Chu Thúc Ca, Hàn Triết Vũ, Nhiêu Phong Hoàng, Từ Sum Ngọc... Hội trưởng là Hàn Thanh Tịnh điều khiển nghiên cứu, học tập, dịch thuật và công tác trọng điểm là ấn loát kinh tạng Phật giáo; ngoài ra còn tổ chức cứu tế; cho thuốc và các việc từ thiện xã hội khác. Dân quốc năm 19, pháp sư Phạm Thành ở chùa Quảng Thắng, Triệu Thành, Sơn Tây phát hiện tạng kinh điêu khắc vào đời Kim (1115-1234). Hội Tam Thời Học đề cử hội viên Từ Sum Ngọc đến Sơn Tây, tuyển chọn bốn mươi sáu loại điển tịch về Tông Pháp Tướng những bản còn lại duy nhứt, vào đời Tống, đã thất truyền để sau chụp làm chế bản rồi đặt tên là Tống Tạng Di Trân, tất cả đóng lại được một trăm hai mươi quyển và giới trí thức xem lại. Hội này đến nay vẫn còn. Pháp sư Chấp Quả trụ trì chùa Quảng Tế ở Bắc Kinh đang chủ nhiệm hội Tam Thời Học.

Tam năng biến

三能變

Chủ trương của Tông Duy Thức là Thức có khả năng chuyển biến sanh khởi tất cả vạn pháp, hoặc nhận thức chủ thể của tác dụng biến hiện trong tâm chủ quan (kiến phần) và khách quan (tướng phần) nên gọi là năng biến. Dựa vào đặc tánh tác dụng

của nó năng biến có ba thứ: Dị Thục, Tư Lương, Liễu Cảnh.

1) Dị Thục Năng Biến còn gọi là Đệ Nhứt Năng Biến, Sơ Năng Biến tức là thức thứ tám A Lại Da. Thức thứ tám liên hệ với quả báo của chúng sanh trong sáu đường. Quả báo này do dẫn nghiệp dắt dẫn và là thể của tổng báo luôn luôn tương tục, nên gọi là Dị Thục hoặc gọi là Dị Thục Năng Biến, Dị Thục Thức, Chân Dị Thục. Sáu thức trước và quả báo cá biệt như giàu, nghèo, sang, hèn... Liên hệ đến thể của biệt báo do mãn nghiệp dẫn tới; nhưng vì thể quả báo của nó có khi dứt trừ hết nên không gọi là Dị Thục mà gọi là Dị Thục Sanh. Nếu từ A Lại Da tam vị mà nói thì tên Dị Thục Thức tương đương với quả vị của nghiệp thiện, ác.

2) Tư Lương Năng Biến: Còn gọi là Đệ Nhị Năng Biến tức chỉ thức thứ bảy Mạt na. Vì thức thứ bảy là thức luôn luôn suy nghĩ so đo, nên gọi là Tư Lương Năng Biến.

3) Liễu Cảnh Năng Biến gọi đủ là Liễu Biệt Cảnh Năng Biến tức là chỉ 6 thức trước. Sáu thức này có tác dụng của đối tượng đầy đủ, rõ ràng, riêng biệt, nên gọi là Liễu Biệt Năng Biến. Xem Duy Thức Tam Thập Tụng.

Tam Thiện Căn

三善根

Ba loại tâm sở đối trị lại ba bất thiện căn:

1) Vô tham thiện căn hay là Bất tham thiện căn: Đối với cảnh ngũ dục không tham lam không vướng mắc, không yêu mến, không vui thích. Pháp vô tham là loại tánh thiện có khả năng làm căn bản cho vô lượng pháp lành, nên gọi là thiện căn không tham.

2) Vô sân thiện căn còn gọi là bất khuể thiện căn: Đối với tất cả chúng sanh không sanh tâm oán giận, không muốn làm tổn hại, buồn phiền. Pháp vô sân là loại tánh thiện có khả năng làm căn bản cho vô lượng pháp lành, nên gọi là vô sân thiện.

3) Vô si thiện căn còn gọi là Bất si thiện căn đối với tất cả pháp đều hiểu rõ thông suốt, có khả năng thấu đạt pháp lành, pháp có tội, pháp không có tội, pháp nên tu tập, pháp không nên tu tập. Pháp vô si

này là loại tánh thiện có thể làm căn bản cho vô lượng pháp lành, nên gọi là Vô si thiện pháp.

Ba thiện căn, ở trong một tâm, có thể chứng được, thông cả sáu thức và hữu lậu, vô lậu; cùng tương ưng với tất cả thiện tâm khởi lên và là căn bản của các việc lành. Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 112 nói: ba căn lành này lại còn có khả năng sanh ra thiện, nuôi dưỡng thiện, tăng trưởng thiện, phát triển thiện, giữ gìn thiện, rộng mở thiện pháp... nên gọi là căn bản.

Tam vô sanh nhẫn

三無生忍

Nhẫn có nghĩa là thể ngộ (tự mình hiểu lấy), nhận thức sự lý cho tâm được an ổn. Ba vô sanh nhẫn, Tông Duy Thức lập ra dựa vào ba tự tánh Biến Kế, Y Tha, Viên Thành. Vô sanh nhẫn là nói tắt của Vô sanh pháp nhẫn. Lý thể của thật tướng chân như lìa xa sanh diệt, nên gọi là pháp vô sanh. Chân trí an trụ nơi lý này mà bất động gọi là Vô sanh pháp nhẫn. Vì Bồ tát quán tánh không của các pháp vào được sơ địa kiến đạo và thấy rõ lý rốt ráo bất sanh của tất cả pháp, đó là Vô sanh pháp nhẫn. Luận Du Già Sư Địa, quyển 74 nói: Bồ tát đến địa bất thối nương vào ba tánh: Biến, Y, Viên có thể chứng được ba loại vô sanh nhẫn:

1) Bản tánh vô sanh nhẫn: Bồ tát quán thể tánh của Biến kế sở chấp đều không.

2) Tự nhiên vô sanh nhẫn: Bồ tát Quán các pháp dựa vào Y tha khởi đều do nhân duyên sanh.

3) Hoặc khổ vô sanh nhẫn còn gọi là phiền não khổ cấu vô sanh nhẫn: Bồ tát chứng biết thật tánh của các pháp là pháp tánh chân như, an trú ở trạng thái vô vi, không cùng tương ứng với tất cả tạp nhiễm mà vốn là vắng lặng. Thành Duy Thức Iuận Thuật ký, quyển 9 nói: "Hiển Dương nói: ba nhẫn này ở địa bất thối tức Sơ địa trở đi, khi chứng ba tánh thì được ba nhẫn này"

Tam vô tánh

三無性

Đây là nhắm vào ba tự tính mà nói nên gọi là Tam Vô Tự Tính.

Ba loại Vô tánh chính là ba tánh: Biến, Y, Viên mà luận về ý nghĩa vô tự tánh của từng tánh:

1) Tướng Vô Tánh còn gọi là tánh của tướng vô tự tánh, là nhắm vào Tánh Biến kế sở chấp mà lập. Bởi vì Tánh Biến kế sở chấp mà lập. Bởi vì Tánh Biến kế sở chấp là pháp. " Tình thì có mà lý thì không". Do tình mê lầm nên, tuy là có nhưng chỉ là giả tướng của tình hiện ra mà thôi. Ví như hoa đóm giữa hư không, đối với lý mà nói thì thể, tướng đều không, nên gọi tướng vô tánh (có tướng mà không có tánh)

2) Sanh vô tánh còn gọi là tánh của sanh vô tự tánh là nhằm vào Tánh y tha khởi mà lập. Bởi vì các pháp nương tựa vào cái khác rồi nhờ cậy vào các duyên mà sanh ra, chắc chắn không có thật tánh. Ví như ảo thuật, nên gọi là Sanh vô tánh (không có tánh để sanh ra)

3) Thắng nghĩa vô tánh còn gọi là tánh của thắng nghĩa vô tự tánh, Vô Chân tánh, Đệ nhất nghĩa đế vô tự thể tướng là nhằm vào Tánh viên thành thật mà lập. Ở trên đã biết những gì Kinh Giải Thâm Mật đã nói. Ngoài ra, Duy Thức Tam Thập Tụng có nói:

即依此三性
立彼三無性
故佛密意說
一切法無性

Nương vào ba tánh này - Lập ba vô tánh kia.

Nên Phật mật ý nói - Tất cả Pháp vô tánh.

Tam vô lậu căn

三無漏根

Chỉ ba loại căn vô lậu không nhận nhiễm ô, không khởi lên phiền não, thuộc ba căn sau của hai mươi hai căn, ba căn vô lậu mà lấy chín căn; ý, lạc, hỷ , xả, tín, cần, niệm, định, huệ làm thể mà lập ra. Vì chúng có lực dụng lớn mạnh có khả năng sản sanh thánh pháp vô lậu thanh tịnh, nên gọi là căn. Ba vô lậu căn là:

1) Vị tri đương tri căn: Căn này thuộc vị Kiến đạo. Người ở vị này, từ xưa đến nay, chưa từng nghe lý Tứ Đế, muốn biết chân như đế lý ấy nên tu tập siêng năng, khéo léo hiểu và thực hành Tứ đế đứt hết kiến hoặc nên gọi vị tri dục tri căn.

2) Dĩ tri căn còn gọi là dục tri vị tri căn: Căn này thuộc vị Tu đạo, tức là đã biết chân lý của tứ đế, đồng thời đã dứt trừ sự mê lầm (hoặc) về lý ấy. Chỉ vì đoạn trừ được mê lầm (hoặc) về sự nên tiến lên quán lý Tứ đế, rõ ràng thấu suốt cảnh của Tứ đế gọi là Dĩ tri căn.

3) Cụ tri căn: Là vị Vô học biết rõ lý Tứ đế, đã dứt trừ các phiền não, tất cả những gì nên làm đã làm xong (những nghiệp do thân, miệng, ý làm ra đã dứt trừ hết), nên trong chín căn ấy là Cụ Tri Căn. Xem Luận Du Già Sư Địa, quyển 57.

Tam vô lậu học

三無漏學

Chỉ ba học: Giới, Định, Huệ. Ở thân phàm phu là hữu lậu (Là phiền não, là dơ dáy: Cấu nhiễm). Ở thân của bậc thánh là vô lậu (là thanh tịnh, là không phiền não), nên ba học của bậc thánh là ba Vô Lậu Học.

Tam lượng

三量

Là Hiện lượng, Tỉ lượng, Phi lượng. Lượng là nhận thức, tri thức, cũng là tiêu chuẩn của đo lường. Như lấy các đấu lường thóc, cây thước đo vải cho đến cái cân. Duy Thức Học lập ra ba lượng là dụng cụ để đo lường mức độ của tâm thức. Trong hoạt động tâm thức của chúng ta, tác dụng của năng nhận thức là Thức, đối tượng được nhận thức là Cảnh. Ở giữa Năng nhận thức và sở nhận thức thì Tâm thức là Năng Lượng, Cảnh được nhận thức là Sở Lượng. Giữa Năng lượng và Sở lượng có sự sanh khởi của Thức lượng. Như người bán vải không dùng thước để đo thì không biết độ dài của tấm vải. Tâm thức của chúng ta nhận thức ngoại cảnh, nếu không có sự toan tính, lường liệu của tâm thức thì không biết cảnh ấy là trắng hay đen, là vuông hay tròn. Như thế đủ thấy rằng tính cách quan trọng của Thức lượng khi có tác dụng nhận thức. Lấy Năng lượng xét Sở lượng, kết quả thu được gọi là Lượng quả. Độ lượng của Thức có ba loại, vì nhân khác nhau nên quả cũng khác nhau.

1) Hiện Lượng: Là tâm năng duyên khi nhận thức cảnh Sở

duyên, cái kết quả nhận thức (lượng quả) thu được không khởi lên phân biệt, so đo. Chỉ cảnh của hiện lượng phải có đủ ba điều kiện:

a) Hiện tại, khác biệt hoàn toàn với quá khứ và vị lai.

b) Đối tượng mà tâm nhận thức phải xuất hiện rõ ràng cũng tức là pháp hiện hành, vì nếu pháp còn trong chủng tử thì không thể thành hiện lượng.

c) Hiện hữu ở vị năng, sở, tức là thức của Năng lượng và cảnh của Sở lượng đều rõ ràng ngay trước mắt, cả hai hòa hợp.

2) Tỉ lượng: Đối tượng mà tâm thức so đo (lượng độ) không có hiện diện trước mắt nhưng chỉ nhờ kinh nghiệm của tri thức suy lường, so sánh mà có được kết quả của nhận thức. Như thấy dưới núi có khói, suy ra ở đó có lửa, thấy ngoài tường cao có hai cái sừng, suy ra ngoài tường có con trâu.

3) Phi lượng: Đây là một loại nhận thức sai lầm, nghĩa là đối với cảnh sở duyên dùng tâm hiểu biết sai lầm làm cái kết quả nhận thức được cũng sai lầm. Như thấy sợi dây cho là con rắn, thấy con la nhận nhầm là con ngựa, đều thuộc về Phi lượng.

Tám thức duyên cảnh, cảnh của năm thức đầu so đo (lượng độ) là căn với trần gặp nhau mà cảm giác trực tiếp sanh ra thức. Lúc ấy không có tâm phân biệt, danh ngôn chưa chen vào, nên là hiện lượng. Ví dụ mắt duyên sắc, chỉ duyên bốn thật sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng, không duyên giả sắc: Dài, ngắn, vuông, tròn và hình sắc: nắm, bỏ, duỗi, cong. Chỉ khi ngũ câu ý thức sanh khởi thì mới có phân biệt rạch ròi và liền rơi vào tỉ lượng hoặc phi lượng.

Thức thứ bảy chỉ duyên kiến phần của thức thứ tám chấp làm ngã của nó, hoàn toàn là phi lượng. Thức thứ tám duyên căn thân, khí giới, chủng tử hoàn toàn là hiện lượng.

Tam giải thoát môn

三解脫門

Chỉ ba loại Pháp môn từ giải thoát đến Niết bàn, gọi tắt là Tam giải thoát, Tam giải thoát môn tức là Không, Vô tướng, Vô nguyện.

1) Không giải thoát môn: Quán sát tất cả pháp đều không có tự tánh, do nhân duyên hòa hợp sanh ra. Nếu thấu rõ như thế thì, đối với các pháp, đều được tự tại.

2) Vô tướng môn còn gọi là Vô tướng môn: Vì đã biết tất cả Pháp đều không, còn quán các tướng nam nữ, một khác, thật không thể có. Nếu thấu rõ các pháp vô tướng như thế thì lìa xa, Tướng sai biệt và được tự tại.

3) Vô nguyện môn còn gọi là Vô tác môn, Vô dục môn: Vì nếu biết tất cả pháp vô tướng thì, đối với ba cõi, không mong cầu nơi nào. Nếu không có mong cầu thì không tạo ra nghiệp sanh tử. Nếu không có nghiệp sanh tử thì không có quả báo khổ và được tự tại.

Ba cửa giải thoát thì nương Ba Tam Muội vô lậu: Không, Vô tướng, Vô nguyện mà đi vào. Xem Câu Xá Luận quyển 28.

Tam nghiệp

三業

Nghiệp là tạo tác, hành vi. Hành vi có ba: Thân, Khẩu, Ý. Ba hành vi này có ảnh hưởng đến mai sau nên gọi là Nghiệp.

1) Thân nghiệp: Chỉ nghiệp do thân làm và không làm, có thiện có ác. Nếu sát sanh, trộm cắp, tà dâm là nghiệp thân ác. Nếu không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm là nghiệp thân thiện.

2) Ngữ nghiệp: Chỉ nghiệp do miệng làm và không làm, có thiện có ác. Nếu nói dối, nói hai lời, nói ác, nói thêu dệt là nghiệp miệng ác. Nếu không nói dối, không nói hai lời, không nói ác, không nói thêu dệt là nghiệp miệng thiện.

3) Ý nghiệp: Chỉ nghiệp do ý khởi lên, có thiện có ác. Nếu ham muốn, sân hận, tà kiến là nghiệp ý ác. Nếu không ham muốn, không sân hận, không tà kiến là nghiệp ý thiện. Ngoài ra có ba nghiệp của thân, khẩu, ý mà chẳng phải thiện, chẳng phải ác, không đủ sức đưa đến kết quả, gọi là vô ký. Xem Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 113.

Tam nghiệp giả thật

三業假實

Ba nghiệp thân, ngữ, ý theo Duy Thức Học chia ra có giả, có thật. Hai nghiệp thân, ngữ có hai loại giả, thật. Ý nghiệp

chỉ có một loại. Tức là Giả pháp của thân nghiệp: là biểu sắc: nắm, bỏ, duỗi, cong....của thân hình thì thu vào trong sắc xứ của mười hai xứ. Giả pháp của ngữ nghiệp là sự ngoằn ngoèo của âm thanh thì thu vào thinh xứ trong mười hai xứ. Ⓨ nghiệp thì thật không giả.

Tam ma địa

三摩地

Tiếng Phạn Samadhi, là một trong bảy mươi lăm pháp, là một trong một trăm pháp, còn gọi là Tam muội, Tam ma đề, Tam ma địa, dịch ý là Đẳng trì, Chánh định, Chánh tâm hành xứ. Nghĩa là xa lìa tối tăm (hôn trầm), trạo cử (lăng xăng), tác dụng của tinh thần khi tâm chuyên chú vào một cảnh. Ý nghĩa của từ Tam ma địa có nhiều. Nếu trong Thuyết Nhất thiết hữu bộ thì tam ma địa là một trong mười đại địa pháp, tương ưng với tâm và tâm sở, chung cả định, tán (tán loạn) cũng chung cả ba tánh Thiện, ác, vô ký, nhưng không có thể riêng biệt. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 5.

Tam ma tứ đa

三摩呬多

Tiếng Phạn là Samahita, ý dịch là Đẳng dẫn, Thắng định: Chỉ do định lực dẫn dắt thân tâm được an hòa, bình đẳng. Thành Duy Thức Luận Thuật ký, quyển 6 nói: Thắng định chỉ giới hạn ở định mà không chung cho cả Tầm, nhưng mở rộng cho có tâm, vô tâm, mà lấy công đức hữu lậu, vô lậu của năm uẩn làm thể tánh của nó. Địa Đẳng dẫn có thể bao hàm bốn loại Tứ tịnh lự (bốn thiền ở cõi Sắc), Bát giải thoát, Tam đẳng trì, ngũ hiện kiến Tam ma địa nên biết phạm vi của Đẳng dẫn (Tam ma tứ đa) so với Đẳng Chí (Tam ma địa) thực sự là một từ có nghĩa rộng.

Tam chủng thành tựu

三種成就

Chỉ ba pháp chủng tử, tự tại, hiện hành mà Tông Duy Thức nói đến. Thành tựu là gọi khác của được (đắc). Trong thân của loài hữu tình thì thuộc về các pháp sắc, tâm. Người khác và vật vô tình là vật ta sử dụng đều do thức biến nên gọi là được (đắc). Nhà Duy thức nói

rằng ba loại thành tựu về các pháp giả lập nên loài hữu tình. Đó là:

1) Chủng tử thành tựu: chỉ tất cả phiền não kiến , tu đã dứt trừ, các pháp vô ký mặc tình khởi lên và sanh ra chủng tử thiện để mà tồn tại. Việc này là phân ra hai loại:

a) Thể thành tựu: chân thể chắc chắn không làm tổn hại.

b) Công năng thành tựu: tác dụng về công năng của không cần đối trị.

2) Tự tại thành tựu: chỉ cho phải nương nhờ vào pháp lành do gia hạnh sanh ra và ba vô ký: công xảo xứ, biến hóa tâm, oai nghi một phần của sức gia hạnh mới được thành tựu. Chủng tử này có thể mặc tình tự tại, nên gọi là Tự tại thành tựu.

3) Hiện hành thành tựu: Chỉ sự hiện hành của tất cả pháp, tức là tam khoa: ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới chung cả hữu lậu, vô lậu, thiện, bất thiện, vô ký... xem Luận Thành Duy Thức, quyển 1.

Tam chủng thối khuất

三種退屈

Bồ tát tu hạnh Duy Thức, ở vị Tư Lương có ba loại tâm tình thoái khuất (Thoái lui, khuất phục) sanh ra:

1) Bồ đề quảng đại thối khuất: Người tu Duy Thức hạnh nghe được Vô thượng bồ đề rộng lớn sâu xa nên sanh tâm thoái khuất.

2) Vạn hạnh nan tu thối khuất: Người tu hành, vì lục độ vạn hạnh, tu rất khó nên sanh thối khuất.

3) Chuyển y nan chứng thối khuất: Người tu hành hai chuyển y(Bồ đề, Niết bàn) để thành diệu quả quá khó nên sanh tâm thối khuất.

Tam chủng giả

三種假

Luận Thành Duy Thức, quyển 8 nói: Giả có ba loại: Tu tập giả, Phân vị giả, Tương tục giả.

1) Tụ tập giả: Như cái bình, cái bát, loài hữu tình là do nhiều loại thành phần tụ tập lại mà thành, nên cái được hình thành là giả.

2) Tương tục giả: Như ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, chỉ có nhân quả là tánh tương tục, nương vào nhiều pháp với thời gian mà lập ra một pháp.

3) Phân vị giả: Như bất tương ưng hành là tánh phân vị, cho nên là giả.

Tam chủng tập khí

三種習氣

Ba loại tập khí là: danh ngôn, ngã chấp, hữu chi, do một phần khí hiện hành huân tập mà thành nên gọi là tập khí.

1) Danh ngôn tập khí: là pháp được luân tập mà thành bởi tự thân nhân duyên chủng tử khác nhau. Tập khí này lại có hai loại:

a) Biểu nghĩa danh ngôn là bằng âm thanh khác nhau có thể giải thích nghĩa lý.

b) Hiển cảnh danh ngôn: Tâm, tâm sở có thể phân biệt rõ ràng cảnh giới.

2) Ngã chấp tập khí: do ngã chấp huân tập mà thành, khiến cho loài hữu tình khởi lên chủng tử khác nhau giữa mình và người. Tập khí này cũng chia làm hai loại:

a) Câu sanh ngã chấp: Chung cho cả thức thứ sáu, thứ bảy,trừ bậc vô học của Nhị Thừa, Bồ tát từ địa thứ tám trở lên; còn lại đều có huân tập này.

b) Phân biệt ngã chấp: Chỉ giới hạn đối với thức thứ sáu, có liên hệ với tư lương vị của Dị sanh (Chủng tử phiền não của Kiến hoặc) mà sanh khởi.

3) Hữu chi tập khí: Nương vào hữu chi huân tập mà hình thành, quả dị thục làm nên nghiệp chủng của thiện, ác khác nhau. Loại này cũng có hai thứ:

a) Hữu lậu thiện là nghiệp có khả năng vời quả báo đáng ưa.

b) Chư bất thiện là nghiệp có khả năng với quả báo đáng ghét. Hữu chi tập khí là cùng với thiện, ác tương ưng tư tâm sở của thức thứ sáu làm tăng thượng duyên và giúp đỡ cho chủng tử danh ngôn của dị thục vô ký lớn lên (dị thục vô ký bằng quả vô ký), khiến cho quả tương lai sanh ra. Chủng tử danh ngôn là chủng tử tư (思) của thức thứ sáu với công năng nói rõ nghĩa lý và phân biệt cảnh giới. Nương vào đó huân tập chủng tử của ngũ uẩn tự thân, làm nên lý do khác nhau giữa mình và người, sanh ra tập khí ngã chấp, tuần tự hình thành các pháp hữu lậu, hữu vi, tự tha,

thiện ác. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 8.

Tam huệ

三慧

Chỉ: Văn, Tư, Tu là ba loại tác dụng tinh thần chọn lựa sự lý. Tu Duy Thức hạnh, trước khi tu tam học. lục độ, phải bắt đầu tu tam huệ.

1) Huệ do văn mà thành: Từ thầy giỏi, bạn hiền nghe (học) giáo pháp, kinh điển thì có được tri kiến và trí huệ.

2) Huệ do suy nghĩ (tư) mà thành: Giáo pháp đã được nghe và hiểu, tư duy đúng lý thì có được tri kiến và trí huệ

3) Huệ do tu mà thành: Tu tập thiền định thì sanh ra trí huệ.

Tam học

三學

Đây là ba loại tu tập, hành trì mà người tu phải thực hiện: Giới học, Định học, Huệ học, gọi đủ là ba học Giới, Định, Huệ.

1) Tăng thượng giới học còn gọi là Giới học. Giới có thể tu tập điều lành, đồng thời ngăn ngừa ác nghiệp từ thân, miệng, ý.

2) Tăng thượng định còn gọi là Định học: Định có thể thu nhiếp tâm tán loạn và làm cho tinh thần thanh tịnh, vắng lặng, trừ bỏ tạp niệm, thấy tánh ngộ đạo.

3) Tăng thượng huệ học còn gọi là Huệ học: Huệ có thể phát sáng bản tánh, dứt trừ phiền não, thấy được thật tướng của chư Phật. Ba học này là cương lãnh thực tiễn của Phật giáo, tức là do giới sanh định, do định phát huệ. Vì vậy Kinh Bồ Tát Trì Địa, quyển 10, lấy sáu độ phối với ba học, như sau: Giới học là bố thí, trì giới, nhẫn nhhục, tinh tấn. Định học là Thiền ba la mật. Huệ học là Bát nhã ba la mật. Tam học, quả thật là cốt yếu của Phật đạo, tất cả pháp môn đều thu tóm vào đây nên phải siêng năng tu học Tam học. Xem Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 10.

Tam loại cảnh

三類境

Đây là giáo nghĩa của Tông Duy Thức, tức là đem tâm thức của chúng ta đối cảnh (đối tượng) mà nó duyên lự. Dựa vào tánh chất của nó mà chia làm ba loại: Tánh cảnh,

Độc ảnh cảnh, Đới chất cảnh. Cảnh của ba loại cảnh này là đối tượng mà cảm quan và tâm thức nhận thức, cũng là sáu thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và sáu cảnh sở duyên, phân biệt: sắc, thinh, hương, vị , xúc, pháp. Sáu cảnh còn gọi là sáu trần, đó là thế giới khách quan mà chúng ta nhận thức. Chỉ ở Duy Thức học không chấp nhận thế giới khách quan này là cảnh có thật bên ngoài mà là tướng phần biến hiện của tám thức. Nhà Duy Thức cho rằng tánh chất của trần cảnh là do tám thức biến hiện không giống nhau, nên chia làm ba loại cảnh. Vốn là tất cả hữu tình, mỗi cá thể đều có tám thức và tất cả thức đều là Năng Biến. Phương thức biến hiện của tám thức có hai cách: một là nhân duyên biến, hai là phân biệt biến. Nhân duyên biến thì Tâm là Năng duyên, nhậm vận mà khởi lên (nhậm là do nhân duyên, không do tác ý tính toán nên gọi là nhân duyên biến). Còn Tướng phần là sở biến của nó, là hạt giống thật (chắc) được sanh ra (không cùng với hạt giống của kiến phần sanh khởi). Phân chia (phân biệt) là biến vậy. Tùy vào thế lực phân biệt của tâm thức mà biến hiện (Tướng phần của sự biến hiện này không phải là hạt giống chắc (tức là lép) được sanh ra mà là tùy thuộc vào hạt giống của kiến phần sanh ra. Cảnh được biến ra ấy cũng là tướng phần của tám thức. Năm thức trước là tướng phần của thức thứ tám, đều do nhân duyên biến tướng phần của Độc tán ý thức của thức thứ sáu (không gồm với ngũ câu ý thức) và tướng phần của thức thứ bảy đều là phân biệt biến.

Tướng phần được biến ra bởi nhân duyên biến là Tánh cảnh. Tướng phần được biến ra bởi phân biệt biến là Đới chất cảnh hoặc Độc ảnh cảnh. Ba cảnh là:

1) Tánh cảnh: là cảnh chân thật. Cảnh này tự giữ lấy tánh của nó, hoàn toàn không tùy thuộc ở tâm, nghĩa là cảnh này có đầy đủ thể tánh chân thật và tác dụng, là cảnh do thật chủng tử (hạt giống chắc) sanh ra, bao gồm: tướng phần của tám thức (chủng tử, ngũ căn, khí thế gian), tướng phần

của năm thức trước và ngũ câu ý thức.

2) Độc ảnh cảnh: độc là khác biệt đối với bản chất; ảnh là ảnh tượng (cái bóng của đối tượng) tức là Tướng phần. Nghĩa là dựa vào sự phân biệt sai lầm của tâm năng duyên mà có cảnh biến ra, hoàn toàn không có thể chất, chỉ là ảnh tượng. Giống như phân biệt sai lầm của thức thứ sáu biến ra lông rùa, sừng thỏ hoàn toàn là ảo ảnh.

3) Đới chất cảnh: Đới chất là có kèm theo bản chất. Nghĩa là tâm năng duyên, duyên cảnh sở duyên, tướng phần của nó có bản chất nương vào, nhưng không thể là tự tướng của cảnh. Cảnh này có liên hệ với tâm, Cảnh do sức của Độc ảnh cảnh hợp thành nên ở giữa Tánh cảnh và Độc ảnh cảnh. Như tướng phần của thức thứ bảy duyên Kiến phần của thức thứ tám và thức thứ sáu, suy tưởng hình tượng của quá khứ.

Tam tạp nhiễm

三雜染

Làm lấy cái dơ cho Chân tánh gọi là tạp nhiễm. Đó là tên chung của tất cả pháp hữu lậu. Tạp nhiễm có ba thứ:

1) Phiền não tạp nhiễm còn gọi là hoặc tạp nhiễm: chỉ thân kiến, biên kiến, tham, sân, si... tất cả phiền não có thể làm ô uế chân tánh, khiến cho không trong veo (thanh tịnh).

2) Nghiệp tạp nhiễm: chỉ do phiền não sanh ra hoặc phiền não trợ duyên sanh ra ba nghiệp: thân, miệng, ý, muôn vàn sự tạo tác, nhiễm ô chân tánh.

3) Sanh tạp nhiễm còn gọi là khổ tạp nhiễm: Vì phiền não và nghiệp mà có sanh, do vậy sanh là khổ, còn có cái khổ của già, bệnh, chết, yêu thương mà xa lìa là khổ, cầu mong không được là khổ, oán ghét mà gặp gỡ là khổ đều có thể làm dơ dáy chân tánh, khiến cho không còn thanh tịnh. Nói một cách đơn giản: Tất cả pháp hữu lậu đều gọi là tạp nhiễm. Tạp nhiễm chia ra ba loại: Phiền não tạp nhiễm còn gọi là hoặc tạp nhiễm; là tên khác của tất cả căn bản phiền não và tùy phiền não. Nghiệp tạp nhiễm: chỉ căn bản phiền não và tùy phiền não sanh ra, tạo tác ba nghiệp thân, ngữ, ý.

Sanh tạp nhiễm còn gọi là khổ tạp nhiễm: Dựa vào hoặc và nghiệp mà bị sanh vào trong ba cõi khổ. Ở trên ba tạp nhiễm là hoặc, nghiệp, khổ là căn bản sống chết không thôi của loài hữu tình. Luận Thành Duy Thức nói: Sống chết không dừng là do hoặc, nghiệp, khổ. Phát nghiệp nhuận sanh (do phiền não câu sanh khởi) phiền não gọi là hoặc; nó có khả năng cảm thọ các nghiệp của đời sau gọi là nghiệp. Nghiệp dẫn đến sanh ra các khổ, gọi là khổ. Xem Hiển Dương Thánh Giáo Luận, quyển 1.

Tam tạng già đà

三藏伽陀

Đại sư Huyền Trang đã nói rõ về sự thật, giả của ba cảnh và để lại một bài kệ dưới đây, còn thấy trong Pháp Uyển Nghĩa Lâm Nhị Chấp Chương và Thành Duy Thức Luận Khu Yếu như sau:

性境不隨心
独影唯從見
帶質通情本
性種等隨應
Tánh cảnh bất tùy tâm,
Độc ảnh duy tùng kiến,
Đới chất thông tình bản,
Tánh chủng đẳng tùy ưng.

Ý nghĩa của bài kệ này là: Tánh cảnh là cảnh thật chỉ cảnh tướng phần được chủng tử thật (hạt giống chắc) sanh ra của năm căn, năm trần. Bất tùy tâm: Vì tướng phần của căn, trần này là chủng tử thật được sanh ra, không thể dựa theo chủng tử của kiến phần sanh ra. Độc ảnh duy tùy kiến: Chỉ cho cảnh độc ảnh (là tướng phần không có thể chất sanh ra do tâm phân biệt ảo tưởng của thức thứ sáu) là theo chủng tử của kiến phần mà sanh khởi còn bản thân nó không có chủng tử riêng. Đới chất thông tình bản: Chất là bản chất còn là tự tướng của không có cảnh (vô cảnh) nên gọi là Đới chất cảnh. Đây là một loại cảnh khoảng giữa tánh cảnh và độc ảnh cảnh. Thông tình bản: Tình chỉ tâm năng duyên hoặc là theo cảnh sở duyên mà chủng tử của tướng phần này cũng bất định, hoặc là cùng chủng tử với bản chất của nó mà sanh ra, hoặc cùng chủng tử với tướng phần mà sanh ra. Kiến phần của thức thứ bảy duyên

kiến phần của thức thứ tám chấp làm tự ngã. Tâm phân biệt của thức thứ sáu duyên sợi dây cho là con rắn đều là đối chất cảnh. Tánh chủng đẳng tùy ưng: chủng tử của tánh cảnh thuộc trần, căn khởi lên, tùy theo nhu yếu mà sanh khởi.

Đại thiên thế giới

大千世界

Là thuyết minh của Phật giáo về tình hình tổ chức thế giới. Về hình thức, mỗi tiểu thế giới giống nhau: chính giữa có núi tu di, xuyên sâu xuống biển lớn ,đứng thẳng lên địa luân, dưới địa luân là kim luân, dưới kim luân là hỏa luân, dưới hỏa luân Là phong luân. Ngoài phong luân là hư không. Núi Tu Di trên dưới đều lớn, chỉ nhỏ ở giữa. Mặt trời, mặt trăng ở lưng chừng núi. Trời đao lợi ở trên đỉnh núi Tu Di, khoảng không trên trời Đao lợi là Lục Dục thiên, trên nữa là mười tám trời cõi sắc và bốn trời cõi vô sắc. ở chân núi Tu Di có bảy lớp kim sơn (núi bằng vàng), có bảy lớp biển nước thơm bao vây. Mỗi một lớp biển xen một lớp núi. Tại lớp núi bằng vàng (Kim sơn) thứ bảy ở ngoài có biển nước mặn (hàm hải). Ngoài Hàm hải có núi Đại Thiết Vi, bốn phía Hàm Hải có bốn đại châu: Đông Thắng Thần châu, Nam Thiệm Bộ châu, Tây Ngưu Hóa châu, Bắc Câu Lô châu gọi là Tứ thiên hạ. Mỗi châu kế bên có hai trung châu (châu vừa), hàng trăm châu nhỏ liên hệ chặt chẽ với nhau. Như thế chín núi, tám biển, một mặt trời mặt trăng, bốn châu, Trời Lục Dục, trên cùng là Trời Sơ Thiền. Đó là một Tiểu Thiên Thế giới.

Tập hợp một ngàn Tiểu Thế giới, trên cùng là Trời Nhị Thiền là một tiểu ngàn thế giới. Tập hợp một ngàn Tiểu, một ngàn thế giới, trên cùng là Trời Tam Thiền là một trung ngàn thế giới. Tập hợp một ngàn trung một ngàn thế giới, trên cùng là Trời Tứ thiền mà trời Tứ Không là một đại một ngàn thế giới. Vì ở giữa có bội số ba lần một ngàn nên gọi là Đại Thiên thế giới còn gọi là Tam Thiên Đại Thiên Thế giới.

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh

大方廣佛華嚴經

Một trong sáu kinh mười một luận mà Tông Duy Thức y cứ. Trung Quốc có ba bản dịch kinh này:

1) Đông Tấn, thầy Phật Đà Bạt Đà La dịch sáu mươi quyển Hoa Nghiêm.

2) Đường, thầy Thật Xoa Nan Đà dịch tám mươi quyển Hoa Nghiêm.

3) Đường, thầy Bát Nhã dịch bốn mươi quyển Hoa Nghiêm. Thầy Bát Nhã còn dịch cả Phẩm Nhập Pháp Giới.

Đại địa pháp

大地法

Còn gọi là Biến đại địa pháp: Chỉ tác dụng của mười loại tâm thức của tất cả tâm tương ưng cùng khởi lên. Đây là một bộ phận tâm sở hữu pháp trong bảy mươi lăm pháp của Tông Câu Xá:

1) Thọ: có nghĩa là lãnh nhận, có ba loại: Khổ thọ, lạc thọ, chẳng khổ chẳng lạc thọ.

2) Tưởng: nghĩa là tưởng tượng: gặp cảnh rồi chọn lấy tướng này nọ.

3) Tư: nghĩa là tạo tác, khiến cho tâm có sự tạo tác.

4) Xúc: do căn, cảnh, thức hòa hợp sanh ra, có thể có đối tượng va chạm nhau.

5) Dục: khi duyên ngoại cảnh có sự mong cầu.

6) Huệ: gặp pháp hay có sự phân biệt chọn lựa.

7) Niệm: gặp sở duyên ghi nhớ không quên.

8) Tác ý: nghĩa là cảnh giác, hay khiến tâm cảnh giác.

9) Thắng giải: hiểu rõ ràng, gặp cảnh liền nảy sanh tác dụng thẩm định, chấp nhận.

10) Tam ma địa còn gọi là Đẳng trì, Chánh định, tức là khiến tâm chăm chú vào một cảnh. Mười pháp này là pháp chất của tâm có ba tánh: thiện, bất thiện, vô ký cùng với nó tương ưng, nên gọi là đại pháp. Chỗ y cứ của đại pháp này là tâm vương nên gọi là đại địa pháp. Tông Duy Thức lấy mười pháp trên phân ra thành năm biến hành, năm biệt cảnh.

a) Năm Biến hành: xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư: Tương ưng cả tâm và tâm sở nên gọi là Biến hành.

b) Năm Biệt cảnh: dục, thắng giải, niệm, định, huệ, vì cảnh mà mỗi pháp này duyên mỗi thứ khác nhau nên gọi là Biệt cảnh. Xem Câu Xá Luận, quyển 4.

Đại Thừa Nhị Chủng tánh

大乘二種性

Tu theo hạnh Đại thừa của Bồ Tát phải có đầy đủ chủng tử vô lậu Bồ đề. Chủng tử này có hai loại:

1) Bản Tánh Trụ chủng;

2) Tập Sở thành chủng.

1) Bản Tánh Trụ chủng: là từ xưa đến nay, nương tựa vào chủng tử vô lậu vốn có trong thức A Lại Da; vì căn lành chưa chín, nhân duyên chưa đủ, chưa thể nghe được chánh pháp, chưa phát khởi tâm bồ đề, huân tập chủng tử khiến cho bản tánh nay tăng trưởng nên chưa thể thành Phật.

2) Tập sở thành chủng: là loại hữu tình có đầy đủ bản tánh trụ chủng này, đã phát tâm tu hành, để ra sức huân tập, khiến cho chủng tử vô lậu tăng trưởng. Luận Thành Duy Thức, quyển 10 nói: vì sao gọi là có hai loại chủng tánh Đại Thừa:

1) Chủng tánh vốn có: vì từ xưa đến giờ, cái nhân vô lậu vốn có sẵn.

2) Chủng tánh do tu tập mà thành: vì nghe về pháp giới (lý tính chân như) và đã thuận theo pháp ấy, nghe về những thành tựu Bồ đề đạo quả và đã huân tập đến kết quả.

Đại thừa ngũ uẩn luận

大乘五蘊論

Luận sư Thế Thân, ở Ấn Độ sáng tác: Tam tạng Huyền Trang, đời Đường, dịch; chỉ có một quyển. Sách này giải thích rõ ràng pháp năm uẩn của Đại Thừa, còn đề cập đến mười hai xứ, mười tám giới, giải thích sơ lược về Thế nghĩa chi trong Du già Thập Chi Luận của Tông Duy Thức. Tát Bà Đa Bộ của Tiểu Thừa chia các pháp làm năm vị bảy mươi lăm pháp và lấy năm uẩn bao gồm bảy mươi hai Pháp hữu vi. Tương đương bên Đại Thừa chia các pháp làm năm vị một trăm pháp; trong ấy bao gồm chín mươi bốn pháp hữu vi vào năm uẩn. Tức là Sắc Uẩn gồm năm căn, năm cảnh, Vô biểu sắc. Thọ uẩn gồm Thọ tâm sở; Tưởng uẩn gồm Tưởng tâm

sở; Hành uẩn là trong năm mươi mốt tâm sở hữu pháp trừ đi hai tâm sở Thọ, Tưởng còn lại bốn mươi chín tâm pháp và hai mươi bốn tâm bất tương ưng hành pháp thì bằng sáu mươi bảy pháp; Thức uẩn gồm có tám thức.

Trong kinh điển Đại thừa, luận này là phát minh đơn giản nhất về pháp năm uẩn.

Đại thừa quảng ngũ uẩn luận

大乘廣五蘊論

Trong Đại Chánh Tạng có hai loại Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận: một là của Luận sư Thế Thân sáng tác: Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận, một loại khác do Bồ tát An Huệ sáng tác: Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận. Đây là bản chú thích Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận của Thế Thân. Đại Đường, Sa môn Địa Bà Ha La người Ấn Độ dịch. Trong Đại Chánh Tạng, Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận chiếm hai tờ có hơn ba ngàn chữ, nhưng Quảng Ngũ Uẩn Luận toàn văn bảy ngàn chữ. Hai luận này phần nhiều giống nhau, khác nhau không đáng kể, nhưng Quảng Luận so với Ngũ Uẩn Luận rõ ràng hơn nhiều.

Đại Thừa bách pháp minh môn luận

大乘百法明門論

Một quyển, luận sư Thế Thân sáng tác, đời Đường, Tam tạng Huyền Trang dịch. Đây là một loại của Nhất Bản Thập Chi trong Tông Duy Thức nên còn gọi là Lược Trần Danh Số Chi, lấy "tất cả pháp vô ngã" làm gốc. Luận này trích ra từ Bách pháp danh số trong Du Già Sư Địa Luận Bản Địa Phần, là một trong những sách quan trọng của Tông Duy Thức y cứ. Nội dung của sách liên hệ đến các pháp và chia ra thành năm vị một trăm Pháp:

1) Tâm vương pháp có tám thứ.

2) Tâm sở hữu pháp chia ra sáu vị có năm mươi mốt loại tâm sở.

3) Sắc pháp có mười một loại.

4) Tâm bất tương ưng hành có hai mươi bốn loại.

5) Vô vi pháp có sáu loại.

Đại thừa Pháp uyển nghĩa lâm chương

大乘法苑義林章

Nơi tắt là Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, đời Đường,

thầy Khuy Cơ soạn có bảy mươi quyển, hai mươi chín chương. Nội dung của sách nói những vấn đề cơ bản và tổ chức của giáo nghĩa Duy Thức, như Phán giáo (phê phán và phân tích giáo tướng một thời của Đức Thế Tôn); nghĩa lý Duy Thức, Tu hành lý luận, Quả vị... giải thích rõ ràng, chi tiết. Thật là điển tịch trọng yếu cho việc nghiên cứu Duy Thức từ xưa đến nay. Tương truyền riêng có dị bản tám quyển, ba mươi ba chương. Ngoài hai mươi chín chương có sẵn còn riêng có bốn chương Gia đắc phi đắc, Chư không, Thập nhị quán, Tam căn...

Đại Thừa Khởi Tín Luận

大乘起信論

Một quyển còn gọi là Khởi Tín Luận, tương truyền ở Ấn Độ, Bồ Tát Mã Minh sáng tác, Nam triều đời Lương thầy Chân Đế dịch. Sách này có tôn chỉ là nêu rõ Duyên khởi Như Lai tạng và tướng phát tâm tu hành của Bồ tát, phàm phu; Liên hệ đến hai phương diện lý luận và thực tiễn đưa đến kết luận sách này là tư tưởng trung tâm của Đại thừa Phật giáo, là sách nhập môn trọng yếu của tư tưởng Phật giáo, Luận chia ra năm thiên. Thứ nhất Phần Nhân duyên nêu lên tám phần với bài tựa nói nhân duyên viết luận này; Thứ hai Phần Lập nghĩa, thứ ba Phần giải thích, thứ bốn Phần tu hành tín tâm. Ba phần này là phần Chánh Tông của luận. hai phần lập nghĩa và Giải thích nói rõ lý luận về nhất tâm, nhị môn, tam đại. Phần Tu hành tín tâm nói pháp môn thực tiễn nói rõ về Tứ tín, Ngũ hành. Gọi là Nhất tâm tức là chỉ Nhất tâm tuyệt đối. Nhất tâm này là tâm chúng sanh cũng là Như Lai tạng (chân như) tâm. Bởi vạn hữu trong thế giới đều là sự biểu hiện của Chân như. Tất cả chúng sanh, xưa nay luôn ở trong Niết Bàn.

Gọi là Nhị môn tức chỉ Tâm chân như môn và Tâm sanh diệt môn. Chân như môn là Chân như tuyệt đối, là nói rõ bản thể tâm tánh của chúng sanh không sanh không diệt, xa lìa tướng ngôn thuyết, hết thảy bình đẳng, thường hằng, bất biến, còn dựa vào hai thứ y

ngôn (dựa vào ngôn từ), ly ngôn (xa lìa ngôn từ). Đối với Môn sanh diệt thì nói rõ về hiện tượng tâm tánh của chúng sanh, tức là Chân Như Duyên Khởi. Sanh diệt môn còn chia ra hai loại: Lưu chuyển môn và Hoàn diệt môn.

Lưu Chuyển môn là chỉ Thức A Lại Da. Nói rõ rằng Thức này là thức chẳng một chẳng khác hòa hợp với sanh diệt và bất sanh bất diệt; đồng thời do thức A Lại Da hòa hợp với Chân như này sanh ra tam tế (vô minh nghiệp tướng, năng kiến tướng, cảnh giới tướng, nghiệp hệ khổ tướng); ngũ ý (nghiệp thức, chuyển thức, hiện thức, trí thức, tương tục thức); lục nhiễm (căn bản nghiệp bất tương ưng nhiễm, năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm, hiện sắc bất tương ưng nhiễm, phân biệt trí tương ưng nhiễm, bất đoạn tương ưng nhiễm, chấp tương ưng nhiễm) mà trôi nổi ở cõi mê.

Hoàn diệt môn là bị cột chặt trong cõi mê, tu hành theo thứ lớp bằng cách dựa vào thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa mà trở lại cõi Niết bàn Chân như.

Tam đại là chỉ thể, tướng, dụng. Tứ tín chỉ tín thành Chân như và Tam bảo Phật, Pháp, Tăng. Ngũ hành là chỉ dốc tâm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, chỉ quán. Thứ năm là phần khuyến tu lợi ích: chỉ bảo những người thọ trì luận này có thể được lợi ích to lớn. Đó là phần lưu thông của Luận Khởi Tín.

Đại thừa Khởi Tín Luận chân ngụy chi tranh

大乘起信論眞伪之爭

Luận Đại Thừa Khởi Tín, xưa nay là một trong những kinh luận trọng yếu mà Tánh Tông y cứ, các tông phái chủ yếu của Đại thừa Phật giáo như Hoa Nghiêm, Thiên thai, Thiền, Tịnh độ đều chịu ảnh hưởng Luận này rất sâu đậm. Nhưng mà đây là một quyển sách, từ xưa đến nay có tánh tranh luận khá lớn, đời Tùy, thầy Pháp Kính có soạn Chúng Kinh mục lục, quyển 5 nói: Luận Đại Thừa Khởi Tín, một quyển người ta nói Chân Đế dịch, nhưng tìm trong Chân Đế lục thì không có luận này nên bị nghi ngờ. Đây là

lần đầu tiên đề xuất nghi vấn luận này. Đời Đường, Quán Chánh soạn sách Tứ Luận Huyền Nghĩa, quyển 10 nói: Khởi Tín Luận, một quyển, người ta nói Mã Minh sáng tác. Luận sư Bắc Địa nói "Không phải Mã Minh sáng tác luận ấy, ngày xưa, Địa luận sư làm ra luận ấy rồi mượn tên bồ tát Mã Minh để lưu hành, nên tìm trong sách Phiên Kinh Mục Lục, không có luận ấy, chưa biết có đúng hay không". Đời Đường, đối với luận ấy đề xuất chất nghi (tồn nghi).

Vào năm cuối đời Thanh, do đề xướng của Dương Nhân Sơn, trong khoảng mười, sách này (Khởi Tín Luận) lưu hành rất nhanh. Năm thứ nhất Dân Quốc, Lương Khải Siêu lấy kết quả nghiên cứu của người Nhật, dịch và soạn sách Đại Thừa Khởi Tín Luận Khảo Chứng, kết luận sách này (Khởi Tín Luận) do người Trung Quốc xưa làm ra và khen rằng đây là luận văn tư tưởng kiệt xuất, làm cho văn hóa dân tộc quang vinh. Âu Dương Cánh Vô, Lữ Thu Dật, Vương Ân Tường đều thừa nhận Khởi Tín Luận là ngụy thơ. Âu Dương Cánh Vô trong truyện Dương Nhân Sơn Cư Sĩ cho rằng:" Khởi Tín Luận xuất hiện độc chiếm trên pháp đàn, gây nên tai hại hơn một ngàn năm bởi văn chương phiền toái, lung lạc người đọc đến nay không dứt". Vương Ân Tường trong Đại Thừa Khởi Tín Luận Liệu Giản còn nói: Việc sáng tác luận này, chỉ xuất hiện ở đời Lương, đời Trần một thời gian ngắn, không biết vọng tình này tội sẽ sâu nặng đến đâu! Đặc biệt vào đời Đường, đại pháp thạnh hành, nghĩa lý của nhân minh, Duy Thức pháp tướng rộng khắp tinh mật, sâu xa chắc chắn mà luận ấy không có người chọn lựa. Đệ tử của Linh Thái, Trí Châu tuy có bài xích sơ lược nhưng chưa tới đâu, để lại cho đời sau học tập, truyền bá rộng rãi đến nỗi mô phỏng lấp lửng nông cạn làm cho tiêu mòn huệ mạng, Tà giáo hưng vượng mà Chánh pháp suy tàn. Thế nên, Pháp Tướng Duy Thức hơn một ngàn năm qua, rất ít người đề cấp đến.

Lãnh tụ Phật giáo Đại sư Thái Hư hoằng dương cả tám Tông,

ủng hộ vị trí của Luận Khởi Tín trong Phật giáo, lãnh đạo Phật học viện Vũ Xương cũng đồng lòng và đều có viết bài chống lại đối phương. Vì thế mới đưa đến cuộc tranh luận về chân, ngụy của Luận Đại Thừa Khởi Tín.

Sự thật ở trên, Luận Khởi Tín đúng là sách ngụy tạo. Luận sự Bắc Địa, sau khi Tông Địa Luận hưng khởi, thì y cứ vào bản dịch của Bồ Đề Lưu Chi, mười quyển kinh Nhập Lăng Già sáng tác luận này. Trong kinh Nhập Lăng Già; một mặt cho Như Lai Tạng là đồng thể; một mặt lại cho Như Lai Tạng là dị thể. Trong quyển 7, Phẩm Phật Tánh cho là A Lại Da Thức là Như Lai Tạng A Lại Da Thức; mặt khác lại nói: Như Lai Tạng không ở trong A Lại da. Do đó bảy loại thức có sanh có diệt, còn Như Lai Tạng không sanh không diệt. Theo hai sự trình bày trên thì Luận Đại Thừa Khởi Tín đã kế thừa Đồng Thể Luận của kinh Nhập Lăng Già: Xem Như Lai Tạng và A Lại Da Thức là một thể, gồm cả hai nhân tố nhiễm và tịnh, nên nói: "Dựa vào Như Lai Tạng nên có sống chết, dựa vào Như Lai Tạng nên có Niết Bàn". Nhưng về sau, các luận sư chịu ảnh hưởng của Dị Thể Luận mới lập ra ý thức. Ngoài Thức A Lại Da lập riêng, Am Ma La Thức thanh tịnh. Tông Địa Luận hưng khởi chia ra: Tướng Châu Nam Đạo Phái và Tướng Châu Bắc Đạo Phái; lý luận của hai phái này về vấn đề trên không nhất trí mới soạn ra Khởi Tín Luận với mục đích điều hòa sự khác nhau về lý luận của hai phái. Có phải như vậy không? Còn chờ các chuyên gia khảo chứng sự thật.

Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận 大乘阿毘達磨集論

Bồ tát Vô Trước sáng tác, đời Đường, Thầy Huyền Trang dịch, gọi tắt là Tập Luận có tất cả bảy quyển; do tập hợp các giải thích về những điều quan trọng trong Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma mà thành. Nội dung chia ra: Bản sự phần và Quyết trạch phần. Trước có ba pháp: Nhiếp, Tương ưng, bốn phẩm Thành Tựu. Sau có Đế, Đắc, bốn phẩm Luận Nghĩa. Hai phần Bản Sự và Quyết Trạch có liên hệ đến Phần Bản Địa

trong Du Già Sư Địa Luận và Phần Phân Biệt. Ba thứ Thành Tựu của Phẩm Thành Tựu đã nói đều phù hợp với Luận Du Già Sư Địa, quyển 13, quyển 52 và Luận Hiển Dương Thánh Giáo, quyển 14.

Đại thừa A Tỳ Đạt ma tạp tập luận

大乘阿毘達磨雜集論

Bồ tát An Huệ tổng hợp, đời Đường, thầy Huyền Trang dịch, tất cả mười sáu quyển, còn gọi là Tạp Tập Luận, Đối Pháp Luận, là do Bồ tát Vô Trước nương theo nguyên văn mà chú thích Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập luận mà thành. Luận này do thầy Giác Sư Tử, đệ tử của Ngài Vô Trước làm ra, ngài An Huệ tổng hợp mà thành. Đây là một trong những luận điển trọng yếu Tông Duy Thức y cứ, là một trong mười Du Già Thập Chi Luận, gọi là Quảng Trần Thể Nghĩa Tập.

Đại thừa trang nghiêm kinh luận

大乘莊嚴經論

Thầy Vô Trước sáng tác, đời Đường, Ba La Phả Mật Đa La dịch, tất cả mười ba quyển; nội dung trình bày về sự phát tâm tu hành của Bồ tát cho đến các loại pháp môn tu tập tương ứng, còn gọi là Đại Thừa Trang Nghiêm Luận có hai mươi bốn phẩm. Thành Duy Thức Liễu Nghĩa Đăng, quyển 1, Thành Duy Thức Thuật Ký, quyển 4 đều cho rằng luận này do Bồ tát Di Lặc sáng tác; phần giải thích là của Bồ tát Thế Thân.

Đại Bồ đề

大菩提

Bồ đề dịch ý là giác, trí, tri, đạo; với nghĩa rộng là cắt đứt phiền não thế gian để thành tựu trí huệ Niết bàn tức quả giác trí mà Phật, Duyên Giác, Thanh Văn đã chứng được. Trong ba loại Bồ đề này, thì bồ đề của Phật là cao tột rốt ráo, nên gọi là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, dịch là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Vô Thượng Bồ Đề, Đại Bồ Đề. Bồ đề của Thanh Văn, Duyên Giác so với Bồ Đề của Phật là tương đối mà nói. Luận Thành Duy Thức, quyển 1 nói: Do dứt trừ những hiểu biết làm cho chướng ngại (sở tri chướng) nên chứng được Đại Bồ Đề.

Đại Viên cảnh trí

大圓鏡智

Là một trong bốn trí tâm phẩm do Tông Duy Thức lập. Người tu Duy Thức hạnh, ở Pháp Vân Địa Mãn Tâm thứ mười, định Kim Cang Dụ hiện ra trước mắt; tức khi chứng được Phật quả, lúc ấy thức thứ tám chấm dứt vĩnh viễn hai chướng tùy miên (phiền não, sở tri), xả bỏ thức dị thục, chứng được Trí Đại Viên Cảnh. Đại viên Cảnh là ví dụ (tấm gương tròn lớn), vì trí này lìa các tập nhiễm, tự tánh thanh tịnh, hiện rõ cảnh giới muôn đức như tấm gương tròn lớn. Kinh Tâm Địa Quán, quyển 2 nói: Chuyển thức Dị Thục được trí huệ này như tấm gương tròn sáng hiện ra các sắc tướng. Đó là hiệu quả của Như Lai cảnh trí, có thể hiện ra các nghiệp thiện, ác của chúng sanh. Vì nhân duyên ấy gọi là Đại Viên Cảnh Trí. Luận Thành Duy Thức, quyển 10 nói: "Đại Viên Cảnh Trí tương ưng với tâm phẩm, vì tâm phẩm này lìa các phân biệt, hình tướng của sở duyên, vi tế khó biết, không vọng không ngu, tất cả hành tướng tánh tướng thanh tịnh, lìa các tạp nhiễm, công đức viên mãn, hoàn toàn thanh tịnh, có thể hiện có thể sanh căn thân, quốc độ, không chút gián đoạn đến cùng cực vị lai như tấm gương tròn lớn, muôn ngàn màu sắc, cảnh tượng hiện ra trong đó1`".

Đại chủng

大種

Chỉ bốn yếu tố to lớn Cấu thành sắc pháp: đất , nước, gió , lửa. Tức là bốn loại: địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại nên gọi là bốn đại có thể tạo dựng. Câu Xá Luận, quyển 1 nói: Địa đại có tánh cứng, thủy đại có tánh ướt, hỏa đại có tánh ẩm, phong đại có tánh động. Căn cứ tác dụng của bốn đại thì tác dụng của đất là bảo trì không để cho sụp đổ; tác dụng của nước là nhóm họp không để cho phân tán; tác dụng của lửa khiến cho vật ấm lên, không để cho hư hoại; tác dụng của gió là làm tăng lên sự lưu chuyển và sanh trưởng toàn diện. Xem Câu Xá Luận, quyển 4.

Đại tùy phiền não

大隨煩惱

Là phiền não dựa vào căn bản phiền não sanh ra gọi là tâm sở tùy phiền não, chia ra ba loại: đại tùy, trung tùy, tiểu tùy. Đại tùy phiền não có tám: trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri. Phạm vi phát sanh tác dụng của chúng rất rộng, lan khắp tất cả nhiễm tâm. Xem Câu Xá Luận, quyển 4.

Sĩ dụng quả

士用果

Còn gọi là Sĩ phu quả, Công dụng quả. Đây là một trong năm quả: đẳng lưu, dị thục, ly hệ, sĩ dụng, tăng thượng. Quả có được do tác dụng của sĩ phu. Sĩ là sĩ phu chỉ con người. Dụng là tác dụng chỉ tạo tác. Điều này có nghĩa là các tình huống được tạo ra bằng cách con người sử dụng công cụ; như nông phu dùng cày để cày ruộng, thợ mộc dùng chàng, đục để bào, đẽo gỗ. Đây là quả do câu hữu nhân và đồng loại nhân đưa đến, vì sức của nó (các nhân ấy) rất mạnh, nên gọi là sĩ dụng quả. Luận Thành Duy Thức, quyển 8 nói: "vì tác giả mượn dụng cụ để làm nên sự nghiệp". Thành Duy Thức Luận Thuật ký, quyển 8 nói: Dựa vào đây danh từ này (sĩ dụng quả) có hai nghĩa:

1) Nếu căn cứ vào người mà nói thì lực dùng này là dựa vào loài hữu tình mà có (sanh); như lúa gạo đối với nông phu, quản lý tài sản đối với người buôn bán đều dựa vào sức người mà công việc mới thành tựu.

2) Nếu căn cứ vào pháp mà nói thì việc sản sanh các pháp là nhờ các dụng cụ mà có, như nông phu gieo mạ, cấy lúa mà có lúa chín, người buôn bán nhờ hàng hóa mà thu được lời. Người làm nhờ công cụ mà kết quả của công việc mới thành tựu. Quả này có liên quan rộng rãi pháp hữu vi.

Khẩu nghiệp

口業

Là một trong ba nghiệp: thân, khẩu, ý. Khẩu nghiệp còn gọi là Ngữ nghiệp, chỉ nghiệp do miệng tác động hay không tác động. Nghiệp thì có thiện, ác. Nếu nói dối, nói ly gián, nói ác, nói thêu dệt là ác nghiệp

của miệng. Nếu nói ngược lại là thiện nghiệp của miệng.

Thượng căn

上根

Chỉ căn khí (chỉ cái thiên tư có thể đảm nhận Phật pháp và thi hành Phật sự) bậc trên, tức là các căn lanh lẹ: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân hoặc là chỉ năng lực ưu việt trong việc tu hành Phật đạo; còn chỉ năm căn nhạy bén của người tu Phật: tín, tấn, niệm, định, huệ.

Hạ địa

下地

Có ba cách giải thích:

1) Ba giới chia ra chín địa. Cảnh giới tốt đẹp là thượng địa. Cảnh giới thấp kém là hạ địa.

2) Vị của bồ tát thập địa, vì có cao, có thấp nên gọi thượng địa, hạ địa.

3) So với trời trên cao mà nói hạ địa (dưới đất).

Hạ thừa

下乘

Bát Niết bàn chướng: loại thứ năm trong mười loại chướng mà Bồ tát thập địa dứt trừ. Đây là một bộ phận trong câu sanh sở tri chướng có thể khiến con người chán ghét, xa lìa sanh tử, vui hưởng Niết bàn, giống như Thanh Văn, Duyên Giác của Tiểu Thừa chán ghét khổ đâu, ưa thích Niết bàn. Địa thứ tư vẫn còn chướng hạ thừa bát Niết bàn, có thể làm chường ngại vô sai biệt đạo của địa thứ năm. Khi vào địa thứ năm duyên lý chân thật như như. Sanh tử, Niết bàn chẳng có gì khác nhau, có đủ khả năng dứt trừ vĩnh viễn cái chướng hạ bát Niết bàn này. Đó là lý do để nói địa thứ năm dứt trừ hai thứ ngu si và thô trọng. Hai thứ ngu si là:

1) Ngu si tác ý hoàn toàn quay lưng lại với sanh tử, có nghĩa ghét bỏ sanh tử.

2) Ngu si tác ý hoàn toàn hướng đến Niết bàn, có nghĩa vui thích Niết bàn. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 10.

Tiểu tùy phiền não tâm sở

小隨煩惱心所

Là phiền não theo căn bản phiền não mà sanh khởi ra gọi là tâm sở tùy phiền não, chia ra (ba) loại: Đại tùy, Trung tùy, Tiểu tùy. Tâm sở Tiểu Tùy

Phiền não có mười loại: phẫn, hận, phú, não, tật, san, cuống, siểm, hại, kiêu. Tác dụng phát sanh của chúng rất nhỏ, nhưng hành tướng thô mạnh, ở trong tâm bất thiện, mỗi thứ sanh khởi riêng lẻ. Xem Luận Bách Pháp Minh Môn.

4 nét

Ngũ bát thức

五八識

Chỉ năm thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và thức thứ tám A Lại Da. Năm thức trước và thức thứ tám đều thuộc hiện lượng, không có hai chấp ngã, pháp. Khi chứng được quả Phật thì năm thức trước chuyển thành Thành Sở Tác Trí, làm lợi ích cho tất cả các phàm phu và Nhị Thừa thành trí vô cùng biến hóa. Thức A Lại Da chuyển Thành Đại Viên Cảnh Trí là cái gốc chính (tổng bản) của vạn đức của bậc Như Lai. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Ngũ Thập Nhị vị

五十二位

Đây là nói rõ cấp bậc tu hành của Bồ tát. Các kinh luận nói không giống nhau. Từ xưa các nhà đại thừa đã tuyển dụng cấp bậc tu hành này, như:

Thập tín: tín tâm, niệm tâm, tinh tấn tâm, huệ tâm, định tâm, bất thối tâm, hồi hướng tâm, hộ pháp tâm, giới tâm, nguyện tâm.

- Thập tâm trụ: phát tâm trụ, trị địa tâm trụ, quán đảnh tâm trụ, tu hành tâm trụ, sanh quý tâm trụ, phương tiện tâm trụ, chánh tâm trụ, bất thối tâm trụ, đồng chân tâm trụ, pháp vương tử tâm trụ.

- Thập hạnh tâm: hoan hỷ tâm hạnh, nhiêu ích tâm hạnh, vô sân hận tâm hạnh, vô tận tâm hạnh, ly si tâm hạnh, thiện hiện tâm hạnh, vô trước tâm hạnh, tôn trọng tâm hạnh, thiện pháp tâm hạnh, chân thật tâm hạnh.

- Thập hồi hướng tâm: cứu hộ nhất thiết chúng sanh ly tướng hồi hướng tâm, bất hoại hồi hướng tâm, đẳng nhất thiết Phật hồi hướng tâm, chí nhất thiết xứ hồi hướng tâm, tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng tâm, tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng tâm, như tướng hồi

hướng tâm, vô phược giải thoát hồi hướng tâm, pháp giới vô lượng hồi hướng tâm.

- Thập địa tâm: tử vô lượng tâm, thập thiện tâm, minh quang tâm, diệm huệ tâm, đại thắng tâm, hiện tiền tâm, vô sanh tâm, bất tư nghì tâm, huệ quang tâm, thọ vị tâm. Tâm của địa thứ bốn mươi mốt gọi là nhập pháp giới tâm, tức là Đẳng Giác. Tâm của địa thứ bốn mươi hai gọi là tịch diệt tâm, tức là Diệu giác.

Trong đây thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, Đẳng Giác và Diệu Giác. Dựa vào đó theo thứ tự phối hợp chủng tánh (chủng: hạt giống, tánh là tánh phận có nghĩa không thay đổi), tánh chủng tánh, đạo chủng tánh, thánh chủng tánh, đẳng giác tánh, diệu giác tánh... Xem Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, bản dịch đời Lương, quyển 7; Du Già Sư Địa Luận Lược Soạn, quyển 12; Hoa Nghiêm Kinh Thám huyền Ký, quyển 5.

Ngũ thượng phần kết

五上分結

Chỉ năm loại kết hoặc của thuận ích thượng phần giới, gọi đủ là ngũ thuận thượng phần kết. Kết có nghĩa trói buộc, phiền não. Hai giới trên và dưới trong ba giới, mỗi giới có năm loại kết (phiền não). Ngũ thượng phần kết, tức là năm loại phiền não thuộc sắc giới và vô sắc giới, cột chặt chúng sanh khiến cho chúng không thể vượt ra khỏi cõi ấy. Ngũ phần kết là:

Sắc tham: mê đắm phiền não ở cõi Sắc bởi năm sự tham dục tuyệt vời.

- Vô sắc tham: mê đắm phiền não thuộc cảnh giới thiền định ở cõi Vô Sắc.

- Trạo cử: phiền não do tâm niệm của chúng sanh ở hai cõi trên lao chao, bồn chộn mà làm cho thối thất thiền định.

- Mạn: phiền não của chúng sanh hai cõi trên ý mình, chê người, kiêu mạn (hách dịch).

- Vô minh: phiền não của chúng sanh ở hai cõi trên đó tham mê thiền định và đối với chân tánh không được sáng tỏ. Xem Câu Xá Luận, quyển 21.

Ngũ hạ phần kết

五下分結

Chỉ năm loại kết hoặc của

thuận ích hạ phần giới. Đây là đối lại ngũ thượng phần kết, gọi đủ là Ngũ Thuận Hạ Phần Kết. Tức là năm loại kết hoặc của cõi Dục trong ba cõi, trói buộc chúng sanh, làm cho chúng không thể vượt thoát khỏi cõi đó. Năm hạ phần kết hoặc (năm phiền não ở cõi Dục trói buộc chúng sanh) là:

1) Dục tham: Tâm tham đắm khởi lên khi gặp cảnh thuận lòng vừa ý mà không biết đủ.

2) Sân khuể: Tâm sân hận nổi lên khi gặp cảnh bực dọc, trái ý mà không tự dừng lại được.

3) Hữu thân kiến đối với tâm (danh), với thân (sắc), với năm ấm, với mười hai nhập, với mười tám giới; sai lầm cho rằng những thứ ấy là thân rồi lại bị trói buộc vào ngã kiến (thấy có cái ngã).

4) Giới Cấm Thủ kiến: Giữ chặt tà giới thuộc phi lý, vô đạo.

5) Nghi: tâm mê lầm, trái ngược với đạo lý, ôm lấy nghi ngờ không quyết đoán được. Do sự nghi ngờ này mà mê mờ chân lý, chạy theo sai lầm, quay lưng với giác ngộ, hợp lực với trần lao. Chúng sanh ở cõi Dục, do hai kết dục tham và sân khuể nói trên nên không thể vượt khỏi cõi này được. Nếu người nào có thể vượt ra được thì, do ba kết sau, cuối cùng rơi lại Dục giới, nên chỉ lập năm loại này gọi là Thuận Hạ Phần Kết. Xem Câu Xá Luận, quyển 21.

Ngũ tâm

五心

Ý thức cùng với bất cứ một thức nào của năm thức trước cùng khởi lên, cùng duyên ngoại cảnh, khi phát sanh tác dụng phân biệt, rồi năm loại tâm niệm theo tuần tự sanh ra:

1) Suất nhĩ tâm: Khi nhãn thức vừa tiếp xúc với ngoại cảnh, tâm khởi lên ở sát na đầu tiên, tâm này tự nhiên khởi lên thình lình nên chưa có phân biệt thiện, ác.

2) Tầm cầu tâm: Vì muốn biết rõ ràng ngoại cảnh phải có tâm tìm tòi, sanh khởi phân biệt, hiểu biết.

3) Quyết đinh tâm: Vì đã phân biệt ngoại cảnh sở duyên thì phải xem xét, hiểu biết, quyết định thiện, ác.

4) Nhiễm tịnh tâm: là tâm do tịnh cảm ưa, ghét khi đối diện với ngoại cảnh.

5) Đẳng lưu tâm: Quả gần giống với nhân gọi là đẳng lưu, nghĩa là đối với các pháp thiện, ác đã phân biệt dơ, sạch thì tùy theo mỗi loại mà tương tục không ngừng. Đối với pháp lành thì duy trì ý tưởng thanh tịnh. Đối với pháp ác thì duy trì ý tưởng nhiễm ô. Niệm niệm tương tục, trước sau không khác. Trong năm tâm này thì suất nhĩ tâm nhiều nhất là một niệm. Bốn tâm còn lại, mỗi tâm đều có nhiều niệm tương tục. Xem Du Già Sư Địa Luận, quyển 1.

Ngũ nhân

五因

Đất, nước, gió, lửa là bốn loại lớn có thể làm nhân tạo ra các vật khác. Lấy các sắc pháp làm quả được tạo ra. Giữa nhân và quả năm loại quan hệ:

1) Sanh nhân: Vì bốn loại lớn có thể sanh ra các sắc pháp, ví như mẹ sanh ra con.

2) Y nhân: Sắc pháp được tạo ra đã sanh rồi thì sau đó còn dựa theo đại chủng, ví như sự nương tựa của đệ tử vào thầy.

3) Lập nhân: Sắc pháp được tạo ra theo bốn đại chủng để duy trì, ví như vạn vật được địa đại duy trì.

4) Trì nhân: Vì có sức duy trì nên khiến cho vật chất được tạo ra có thể liên tục mà không đoạn tuyệt, ví như sự duy trì thân mạng nhờ thức ăn.

5) Dưỡng nhân: Sắc pháp được bốn đại tạo ra tăng trưởng, ví như mưa móc nuôi dưỡng cây cối. Năm nhân này ở trong sáu nhân vì được thu vào nhân có sức tạo tác mà không thu vào năm nhân đồng loại khác của nó. Trong bốn duyên thì được thu vào nhân duyên. Xem Luận Du Già Sư Địa, quyển 3.

Ngũ đồng duyên dữ bất đồng duyên ý thức

五同緣與不同緣意識

Thức thứ sáu chia ra rõ ràng hai loại: Ý thức và Độc đầu Ý thức. Minh liễu Ý thức còn gọi Ngũ câu Ý thức. Ngũ câu Ý thức này còn chia thành hai loại: Ngũ đồng duyên Ý thức và Bất đồng duyên Ý thức.

Ngũ đồng duyên ý thức: Đây là chỉ ý thức cùng khởi lên với năm thức trước và ý thức cùng

duyên một đối tượng. Ví như khi nhãn thức thấy màu xanh thì ý thức cũng cùng duyên sắc xanh. Vì vậy mới biết rằng tác dụng của Ngũ đồng duyên Ý thức cùng loại với Tiền ngũ thức, đó là Hiện Lượng Duyên.

Bất đồng duyên Ý thức: Tuy là cùng khởi với năm Thức Trước, là chỗ dựa của năm Thức, nhưng vì có đủ tác dụng duyên tự tại nên có thể duyên rộng các pháp của mười tám giới. Ví như khi nhãn thức thấy khói thì ý thức, cùng lúc, duyên đến lửa. Tác dụng này thuộc Tỷ Lượng Duyên. Lại như khi nhãn thức thấy sợi dây thì Ý thức, cùng lúc, duyên đến con rắn. Tác dụng này thuộc Phi Lượng Duyên.

Những trình bày ở trên có liên quan đến luận điểm của các nhà Duy Thức Đại Thừa; nhưng Tông Câu Xá thì không cùng quan điểm ấy, vì Tông Câu Xá không chấp nhận trạng thái hai tâm cùng khởi, tức là năm Thức trước và Thức Thứ sáu không cùng khởi; cho nên chấp nhận năm Thức Trước sanh khởi vào sát na thứ nhất, thức thứ sáu mới có thể sanh ra tác dụng phân biệt đối tượng. Như thế đủ biết Tông Câu Xá chỉ chấp nhận thuyết: "Độc Đầu" mà không chấp nhận thuyết "Ngũ Câu".

Ngũ địa đoạn chướng chứng chân

五地斷障證眞

Bồ tát ở địa Nan Thắng trong mười địa, tu tập gia hạnh bình đẳng (cũ gọi là phương tiện đạo, mới gọi là gia hạnh), ngộ được hai đế chân, tục không khác nhau, không có gì có thể hơn, tức là dứt trừ chướng Niết bàn của hạ thừa (Thanh văn, Duyên giác), chứng được chân như vô sai biệt (sanh tử, Niết bàn đều bình đẳng chẳng có khác nhau).

Ngũ tác nghiệp căn

五作業根

Căn bản của năm loại nghiệp tạo tác còn gọi là năm tác căn, năm nghiệp căn chỉ cho đế thứ mười bốn đến đế thứ mười tám trong hai mươi lăm của học phái Số Luận:

1) Thiệt căn còn gọi là Ngữ cụ, Khẩu thinh là tác dụng của ngôn ngữ.

2) Thủ căn: tác dụng của nắm giữ.

3) Túc căn: còn gọi là Cước căn: có tác dụng đi bộ.

4) Nữ căn còn gọi là Nhân căn, Tiểu tiện xứ có tác dụng vui chơi và sanh con.

5) Đại di căn con gọi Đại tiện căn có tác dụng trừ bỏ phân ô uế. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1.

Ngũ vị bách pháp

五位百法

Đây là một cách phân loại của các pháp. Tông Câu Xá lập năm vị bảy mươi lăm pháp, nhưng Tông Duy Thức đem tất cả pháp chia làm năm vị một trăm pháp.

1) Tâm vương pháp còn gọi là Bát thức tâm vương: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, thêm thức thứ bảy Mạt Na, thức thứ tám A Lại Da, tất cả có tám thức.

2) Tâm Sở Hữu Pháp: có năm mươi mốt loại, chia ra: Biến hành, Biệt cảnh, Thiện, Phiền não, Tùy phiền não, Bất định.

Sắc pháp: năm căn; mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Năm cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp xứ đối tượng của ý thức cũng thuộc sắc, tổng cộng mười một loại.

Tâm Bất Tương Ưng Hành: hai mươi bốn loại: đắc, mạng căn, chúng đồng phận, dị sanh tánh, vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng báo, danh thân, cú thân, văn thân, sanh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ưng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tánh, bất hòa hợp tánh.

Vô vi pháp: có sáu loại: hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động diệt, tưởng thọ diệt, chân như. Trừ pháp vô vi ra trong năm vị một trăm pháp, bốn loại còn lại thuộc pháp hữu vi. Xem Luận Bách Pháp Minh Môn.

Ngũ vị vô tâm

五位無心

Là sự sanh khởi của Thức vô phân biệt, gọi là Vô Tâm vị. Đây là chỉ ý thức tạm thời gián đoạn, không khởi lên hiện hành. Duy Thức Tam Thập tụng có nói:

意識常現起
除生無想天

及無心二定
睡眠與悶絕
Ý thức thường hiện khởi,
Trừ sanh vô tưởng thiên.
Cập vô tâm nhị định,
Thụy miên dữ muộn tuyệt.

Đây là năm vị (năm trường hợp) vô tâm (không có ý thức):

1) Sanh ở trời Vô Tưởng: Ngoại đạo tu định vô tưởng, chứng được quả Vô Tưởng thiên, sống lâu năm trăm đại kiếp, trong thời gian này ý thức không khởi lên.

2) Vào Định Vô Tưởng: Ngoại đạo tu hành vào định Vô Tưởng, sáu thức trước không khởi lên hiện hành.

3) Định Diệt Tận: Người tu định này, sáu thức không khởi hiện hành mà tâm sở nhiễm ô của thức thứ bảy cũng không khởi lên hiện hành.

4) Thụy miên: người ngủ say không có mộng, ý thức không khởi lên hiện hành.

5) Muộn tuyệt, thường gọi là hôn mê, y học nói: trạng thái vô ý thức, nguyên do xảy ra muộn tuyệt (chết ngất) là rơi vào tình huống: quá sợ, quá xúc động, ngất xỉu sáu thức trước không khởi lên hiện hành. Chỉ có thức thứ bảy, thứ tám luôn luôn tương tục, nên ngất xỉu (muộn tuyệt) không phải là chết.

Ngũ kiến

五見

Còn gọi là Ngũ ô nhiễm kiến, Ngũ Lợi Sử chỉ ác kiến tâm sở trong sáu loại căn bản phiền não, chia ra năm loại:

1) Tát Ca Gia Kiến: Thân Kiến: Đây là một kiến giải (nhận thức) của ngoại đạo cho rằng năm uẩn là có thật, chấp năm uẩn làm Ngã rồi sanh ra vô số nhận thức sai lầm. Luận Thành Duy Thức nói: Tát Ca Gia Kiến nghĩa là đối với năm uẩn chấp ngã, ngã sở; tất cả hiểu biết đều dựa vào đây mà gây ra nghiệp.

2) Biên Kiến: Đã thấu triệt ngã kiến thì lại nghĩ rằng sau khi chết thường còn, không mất hoặc cho rằng sau khi chết chẳng còn gì. Đây là kiến giải thường kiến hoặc đoạn kiến mà Phật giáo phản đối.

3) Tà Kiến: nhận thức rằng trong thế gian không có nhân sanh ra quả, cũng không thể thừa nhận hậu quả (quả về

sau), cho nên làm ác mà không biết sợ, làm lành không đủ hấp dẫn. Nhận thức loại này là nhận thức sai trái nhất nên gọi là tà kiến.

4) Kiến thủ kiến: Đối với loại nhận thức trước chấp hẳn về một phía (cực đoan) và lại cho là đúng nhất. Nghĩa là quyết giữ chặt ý kiến của mình, tất cả những đấu tranh từ đây mà ra, cho nên làm ra nghiệp cũng từ đây.

5) Giới cấm thủ kiến: Khổ hạnh ngoại đạo, thời xưa ở Ấn độ, có kẻ chấp nhận, giữ giới trâu, chó, gà để mong được quả Niết bàn. Đây là loại nhận thức chẳng phải nhân mà cho là nhân, chẳng phải chánh đạo mà lại làm theo, đó là Giới Cấm Thủ Kiến.

Ngũ lợi sử

五利使

Tức là năm hiểu biết sai lầm. Lợi sử là sai lầm về (lý) Lợi chỉ tánh rất lanh lợi. Sử có nghĩa là sai khiến, phục dịch. Đây là tên gọi chung của các hoặc (phiền não). Năm lợi sử là chỉ năm loại mê mờ đối với (Lý) mà sai lầm (hoặc) sanh ra:

Thân Kiến: không biết thân ta là do sự giả hợp của năm uẩn mà lại chấp chặt rằng ta có thân này.

Biên chấp Kiến: chấp chặt rằng sau khi ta chết không còn gì nữa hoặc sau khi chết thường còn bất diệt. Đó là biên kiến (biết 1 bên).

Tà kiến: Cho rằng thật sự không có lý Tứ Đế nhân quả. Ôm chặt nhận thức này thì làm ác mà không biết sợ, thấy lành mà không cần bắt chước. Đây là loại tà kiến nhất trong những tà kiến.

Kiến thủ Kiến: Dùng tri kiến kém cỏi để suy nghĩ những việc thấp hèn mà cho là hay ho nhất.

Giới cấm Thủ Kiến: Sử dụng giới cấm không đúng pháp, phi đạo đức mà lại cho là nhân sanh lên các cõi trời hoặc con đường dẫn đến Niết Bàn, ví như giữ giới chó, giới gà, giới trâu... (Sử) là tên khác của phiền não. Trên đã nói năm kiến hoặc đều là sự tìm kiếm khởi lên khi Lý Tánh của nó (Kiến hoặc) cực mạnh và nhanh nhẹn, nên gọi chung là Ngũ Lợi Sử (năm thứ phiền não cực mạnh và nhanh

nhẹn). Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 6.

Ngũ giới

五戒

Năm giới mà người Phật tử tại gia giữ gìn:

Không sát sanh.
Không trộm cắp.
Không tà dâm.
Không nói dối.
Không uống rượu.

Trong năm giới ấy thì bốn giới trước thuộc tánh giới; một giới sau là giá giới. Hoặc ba giới trước là phòng thân; giới thứ tư là phòng khẩu; giới thứ năm chung cả phòng thân và phòng khẩu, bảo vệ bốn giới trước. Xem Câu Xá Luận, quyển 14.

Ngũ pháp

五法

Còn gọi là Ngũ sự. Kinh Nhập Lăng Già, quyển 7 nói: Tướng, Danh, Phân biệt, Chánh trí, Như như gọi là Ngũ pháp. Đối với Duy Thức Học thì năm pháp là ba tự tánh, tám thức hai vô ngã đều là danh từ rất quan trọng. Ý nghĩa của năm pháp này là:

1) Tướng: Là tướng trạng của sự vật, pháp hữu vi có muôn ngàn hiện tượng đều là pháp do nhân duyên sanh ra. Các pháp này có thời gian sanh ra, tồn tại, mỗi loại có tướng riêng. Như người có tướng người; súc sanh có tướng súc sanh cho đến bình bát, voi, ngựa đều có đặc tướng không thể lầm lẫn. Có tướng thì có danh. Tướng là đối tượng để lập ra danh xưng, ngôn thuyết. Luận Tam Vô Tánh, quyển thượng nói: Tướng là phẩm loại của các pháp, là nói y cứ của danh cú, vị cũng là nói y cứ của tướng trạng của sự vật để đặt ra danh xưng (tên gọi) không giống nhau cho các loại.

2) Danh: là tên gọi sự vật. Đó gọi là đối với tướng phải thêm ngôn ngữ, nghĩa là đối với tướng phải đặt ra tên gọi. Đó gọi là tăng ngữ dùng để giải thích tướng ấy. Ở đây Danh là Năng Thuyên, Tướng là Sở Thuyên. Tức là Danh là dựa vào Tướng trạng của sự vật mà đặt tên gọi. Luận Tâm Vô Tánh, quyển thượng nói: Danh là danh, cú, vi trong phẩm loại của các pháp.

3) Phân biệt: Phân biệt cựu dịch là Vọng tưởng, tức là tâm, tâm sở có trong ba cõi, cũng là tác dụng của tâm thức chủ quan, bao gồm tám tâm vương và năm mươi mốt tâm sở tương ưng bên trong. Đây là tâm thức chủ quan. Đối với muôn vàn sự vật hoặc phân biệt tướng của nó hoặc phân biệt tên của nó hoặc phân biệt sự quan hệ giữa tên và tướng, nên gọi là phân biệt.

4) Chánh trí: cũng là một loại tác dụng của nhận thức năng duyên, nó không giống với phân biệt. Phân biệt là tác dụng năng duyên của hữu lậu, của tạp nhiễm. Chánh trí là cái biết đúng đắn của vô lậu, của vô phân biệt. Đối tượng sở duyên của nó là Như Như. Luận Tam Vô Tánh, quyển thượng nói: Đây là nguyên nhân của trí huệ, tất cả thánh nhân đều thông đạt như như.

5) Như như: là chánh trí chứng được chân như. Chân như là chân lý tuyệt đãi không thể dùng ngôn ngữ văn tự biểu đạt, chỉ có tu chứng mới có được. Luận Du Già Sư Địa, quyển 72 nói: Chân như là sự biểu hiện của pháp vô ngã, là sự vận hành của thánh trí, không có bất cứ một ngôn ngữ nào có thể diễn đạt được.

Ngũ pháp tam tánh tương nhiếp

五法三性相攝

Năm pháp là: tướng, danh, phân biệt, chánh trí, như như. Ba tánh là: Biến kế sở chấp tánh, y tha khởi tánh, viên thành thật tánh. Giữa hai pháp này có mỗi quan hệ, kinh điển có đề cập nhưng không giống nhau. Luận Du Già Sư Địa, quyển 74 nói: Tánh Y Tha Khởi thay thế cho: tướng, danh, phân biệt, chánh trí. Tánh Viên thành thật thay thế cho Như như. Tánh Biến Kế Sở Chấp không thay thế cho năm pháp trên. Biện Trung Biên Luận, quyển 2 nói: Tánh Y Tha Khởi thay thế: tướng, phân biệt, Tánh Biến Kế Sở Chấp chỉ thay thế cho Danh. Tánh Viên Thành Thật thay thế cho Chánh trí, Như như. Phẩm Ngũ Pháp trong Kinh Lăng Già nói: Tánh Y Tha Khởi chỉ thay thế cho phân biệt. Tánh Biến Kế Sở Chấp thay thế cho tướng, danh. Tánh Viên Thành Thật

thay thế cho Chánh trí, Như như.

Ngũ pháp sự lý Duy Thức

五法事理唯識

Năm pháp là tâm vương pháp, tâm sở pháp, sắc pháp, bất tương ưng hành pháp, vô vi pháp. Vì năm pháp tâm vương, tâm sở, lý, sự của nó đều là Duy Thức. Đây là pháp các nhà đại thừa Duy Thức nói. Trong ấy, tâm pháp là tự tướng của thức Tâm. Sở pháp là sự sanh ra cùng với tám thức tâm vương. Sắc pháp là sự biến hiện của tâm pháp và tâm sở pháp. Bất tương ưng pháp là một phần tâm vương, tâm sở, sắc pháp giả lập. Vô vi pháp là thật tánh của thức.

Ngũ tri căn

五知根

Là năm loại căn có khả năng tri nhận. Là một khoa trong hai mươi lăm đế của Số Luận. Còn gọi là Ngũ căn, tức năm loại căn có thể tiếp nhận: sắc, thinh, hương, vị, xúc; chỉ nhãn căn, nhĩ căn, tỵ căn, thiệt căn, bì căn. Dựa vào Kim Thất Thập Luận, quyển trung nói: Nhĩ căn chỉ từ âm thanh sanh ra cùng loại với Không đại nên chỉ tiếp nhận âm thanh. Bì căn chỉ từ xúc sanh ra cùng loại với Phong đại nên chỉ tiếp nhận xúc. Tỵ căn chỉ từ hương sanh ra cùng loại với Địa đại nên chỉ tiếp nhận hương. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1.

Ngũ thủ uẩn

五取蘊

Thủ là ý nói phiền não, tức do thủ mà sanh ra hoặc do thủ mà có khả năng sanh ra Ngũ uẩn hữu lậu. Chỉ sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. Luận Câu Xá, quyển 1 nói: Tất cả phiền não gọi chung là Thủ. Uẩn từ Thủ sanh, nên gọi là Thủ Uẩn. Nhưng Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, quyển 1 đặc biệt vì Dục Tham có trong các Uẩn gọi là Thủ, vì Thủ tạo nên sự hòa hợp nên gọi là Thủ uẩn.

Ngũ thọ

五受

Năm thọ là năm loại Giác Thọ, tùy vào sự nhận lãnh chia ra năm loại:

1) Khổ thọ: sự lãnh nhận mà tâm không ưa, không thích

của năm thức trước tương ưng.

2) Lạc thọ: sự lãnh nhận mà chính mình thích thú của năm thức trước tương ưng.

3) Ưu thọ: sự lãnh nhận không vui của ý thức tương ưng.

4) Hỷ thọ: sự lãnh thọ mà tâm vui thích của ý thức tương ưng.

5) Xả thọ: sự lãnh thọ không vui cũng không phải không vui của thân tâm. Trình bày cách khác ngoài ba thọ; Khổ, Lạc, Xả lại thêm ưu thọ, hỷ thọ, gọi chung là năm thọ. Duy Thức học cho rằng hai thọ khổ, lạc chỉ tương ưng với năm thức trước. Đó là cảm thọ thuộc sinh lý. Hai thọ ưu, hỷ tương ưng với Thức thứ sáu. Đó là cảm thọ thuộc tâm lý. Chỉ hai thọ này là cảm thọ trong tâm sở thọ, tương ưng với thức thứ sáu. Tâm sở thọ của thức thứ sáu, mỗi tâm sở có tự thể, không phải là một pháp.

Ngũ khổ

五苦

Chỉ năm loại khổ não, nhưng trong kinh luận nói đến nhiều thuyết khác nhau. Như kinh Ngũ Khổ Chương Cú có nêu lên cái khổ của năm đường (ngũ thú):

1) Khổ của các trời: Tất cả trời, người đều chịu cái khổ sanh, già, bệnh, chết đồng thời dựa vào nghiệp đời trước mà thọ mạng được quyết định dài, ngắn.

2) Khổ của loài người: Từ nô tỳ thấp kém đến vua chúa, chuyển luân thánh vương đều chịu cái khổ sanh, già, bệnh, chết, đói, khát, nóng, lạnh và trăm ngàn thứ khổ khác nữa.

3) Khổ của súc sanh: Các loại chim cá, thú vật côn trùng đều chịu cái khổ đói, khát, nóng, lạnh, con người ăn thịt, ăn thịt lẫn nhau với trăm ngàn phanh thây giết hại.

4) Khổ của loài ngạ quỷ: Ngạ quỷ thân dài một do tuần nhưng cổ nhỏ như lỗ kim, trong họng có lửa phun ra không thể ăn uống được.

5) Khổ ở địa ngục: Trong địa ngục có thành bằng sắt, có nước đồng sôi, có kiếm nhiều như cây trong rừng, có dao nhiều như cây trên núi; những cái khổ phanh thay, xẻ thịt

cộng thêm cái khổ trong tám địa ngục lạnh, tám địa ngục nóng. Luận Du Già Sư Địa, quyển 44 nói: Tự thể của khổ kể ra năm loại: cái khổ do bức bách, cái khổ do thiếu thốn, cái khổ do bất bình đẳng, cái khổ do yêu thương mà cách trở, cái khổ do phiền não thô trọng trong ba cõi. Trong Đại Minh Tam Tạng Pháp Số, quyển 24 có nói về năm khổ:

Sanh Lão Bệnh Tử khổ.

Ái Biệt Ly khổ.

Oán Tắng Hội khổ.

Cầu Bất Đắc khổ.

Ngũ Ấm Thạnh khổ.

Ngũ tướng

五相

Có hai cách giải thích:

1) Năm loại suy tướng của trời, người. Trời, người trong sáu đường, khi lâm chung, hiện ra năm loại suy tướng: quần áo dơ bẩn, đầu bù tối rối, thân thể hôi hám, mồ hôi nhuể nhại, không vui với địa vị hiện có.

2) Năm loại pháp tướng về mê, ngộ còn gọi là Ngũ sự: Sở thuyên tướng, Năng thuyên tướng, tưởng thuộc tướng, chấp trước tướng, bất chấp trước tướng.

Sở thuyên tướng là Pháp. Năng thuyên tướng là Danh. Hai tướng này chung cả ba tánh: Biến kế Sở Chấp, Y tha khởi, Viên thành thật. Tướng thuộc tướng là pháp chấp trước và tướng của danh tướng chấp trước. Đó là tánh biến kế sở chấp. Tướng chấp trước lấy cái bị chấp làm tự tánh. Đó là Tánh Y tha khởi. Tướng không chấp trước thì lìa cái tướng chấp trước. Đó là tánh Viên Thành Thật. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 8.

Ngũ trùng duy thức quán

五重唯識觀

Đây là dựa vào pháp môn quán hạnh của Tam Tánh quán, từ thô đến tế, tất cả có năm lớp. Luận Thành Duy Thức nói: "Tánh biến kế sở chấp hoàn toàn là thức hư vọng (hư dối và sai lầm). Tánh y tha khởi là thức thế tục (tầm thường của đời người). Tánh Viên thành thật là thức thắng nghĩa (ý nghĩa vượt thoát hơn hết). Vì vậy các pháp đều không lìa tâm". Quán sát theo đường hướng (đạo lý) của tam

tánh Duy Thức này, từ thô đến tế, theo phương pháp quán năm lớp gọi la Ngũ trùng Duy Thức quán:

① Khiển hư tồn thật thức (bỏ thức hư dối, giữ lại thức chân thật): Vì cảnh của tâm là pháp hư vọng của biến kế sở chấp không thể có dụng nên phải bỏ hết. Các pháp của nội tâm là của y tha và viên thành thể và dụng chẳng phải không nên phải giữ lại. Đây là phương pháp quán theo tương đối hư và thật.

② Xả lạm lưu thuần thức (bỏ thức lạm dụng, giữ lại thức thuần khiết): Thức có tám loại, mỗi thức đều có bốn phần; kiến, tướng, tự chứng, chứng tự chứng. Trong bốn phần này thì tướng phần là cảnh sở duyên, ba phần sau là thức năng duyên. Cảnh của tướng phần thì hư vọng nên bỏ không nên giữ. Chỉ giữ lại ba phần sau hoàn toàn thuộc thức. Đây là phương pháp quán theo tương đối giữa tâm và cảnh.

③ Nhiếp mạt quy bổn thức (thu thức cành nhánh trở về thức căn bản): Tướng phần là cảnh được thức giữ gìn. Kiến phần là tác dụng phân biệt về cảnh. Hai phần này đều từ thức thể sanh khởi, nên thức thể là gốc; kiến, tướng là ngọn. Nguyên nhân xa lìa tự chứng phần của thức chính là không còn tồn tại hai phần kiến, tướng nên phải thu thức ngọn trở về thức gốc. Đây là phương pháp quán theo tương đối thể và dụng.

④ Ẩn liệt hiển thắng thức (giấu phần kém cỏi, biểu hiện phần vượt trội): Tám thức tâm vương, mỗi thức đều có tâm sở tương ưng với nó. Tâm vương là tác dụng chủ yếu, hơn hẳn. Tác dụng của tâm sở tương ứng thì yếu kém nên giấu phần yếu kém của tâm sở để hiện lộ phần vượt trội của tâm vương. Đây là phương pháp quán theo tương đối giữa tâm và tâm sở.

5) Khiển tướng chẳng tánh thức (bỏ tướng của thức, chứng tánh của thức): Tự chứng phần của tám thức tâm vương là sự tướng của y tha (nhân duyên) khởi lên. Thật tánh của tám thức tâm vương là sự biểu hiện của chân như hai không (Tánh Viên thành thật) nên phải bỏ sự tướng của

y tha khởi, chứng cho được lý tánh của Viên thành thật. Đây là phương pháp quán theo tương đối giữa sự và lý. Lại nữa, dùng năm lớp quán trên là theo thứ lớp ngộ nhập tam tánh, nên lìa xa pháp quán tam tánh thì không còn gì. Xem Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, quyển 1.

Ngũ căn

五根

Căn của năm căn nghĩa là có khả năng sanh sản, cũng có nghĩa là tăng trưởng. Như rễ của cây cỏ có thể sanh thân, cành, hoa, quả. Căn của năm căn còn chia tịnh sắc căn và phù trần căn. Phù trần căn còn có tên là ngoại căn do bốn đại thô sắc tạo thành. Đó là năm cơ quan cảm giác: mắt (con ngươi), tai (vành tai), mũi, lưỡi, thân thể mà ta, người đều có thể thấy. Đây là những căn ở ngoài không có công năng sanh ra thức mà chỉ có tác dụng giữ gìn căn bên trong (nội căn) nên cũng có căn là phù trần căn (giữ gìn pháp trần của nội căn). Tịnh sắc căn còn có tên là nội căn cũng gọi là thắng nghĩa căn. Đó là một loại vật chất trong suốt, tuyệt sạch, do sắc thanh tịnh của bốn đại tạo thành. Tịnh sắc căn là chỗ sanh ra thức. Tri thức khoa học hiện đại cho rằng đó là thần kinh và thần kinh tế bào. Trong kinh Phật có bài kệ diễn tả ngoại căn như sau:

眼如葡萄朵
耳如捲菜葉
鼻如双睡瓜
身如腰鼓桑
舌如新偃月

Nhãn như bồ đào đóa
Nhĩ như quyển thái diệp
Tỵ như song thùy qua
Thân như yêu cổ tang
Thiệt như tân yển nguyệt.
Mắt giống đóa bồ đào
Tai dường chiếc lá cuộn
Mũi như hai quả dưa
Lưỡi tựa vầng trăng khuyết
Thân khác nào dăm trống.

Luận Câu Xá nói: năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Ngũ câu ý thức

五俱意識

Tông Duy Thức lấy tác dụng của thức thứ sáu chia ra hai loại: ① Ngũ câu ý thức ② Bất câu ý thức.

1) Ngũ câu ý thức và năm thức trước đồng thời sanh ra, hiểu rõ cảnh sở duyên nên còn gọi là Minh Liễu Ý Thức. Lại còn có thể chia:

a) Ngũ đồng duyên cảnh thức liên hệ với năm thức trước cùng khởi lên một lúc và ý thức cùng duyên một đối cảnh.

b) Bất đồng duyên ý thức: Tùy cùng năm thức trước khởi lên nhưng duyên cảnh khác nhau.

2) Bất câu ý thức: Không cùng khởi lên với năm thức trước mà ý thức một mình phát sanh tác dụng nên cũng gọi là độc đầu ý thức.

Ngũ dục

五欲

Có hai thuyết nói về năm dục:

Chỉ cho năm loại tình dục nhiễm trước năm cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc khởi lên:

a) Sắc dục: thân hình đẹp đẽ của trai, gái và các màu sắc tuyệt vời của báu vật đen, vàng, đỏ, tím có thể khiến cho chúng sanh say đắm, không biết chán.

b) Thinh dục: Tiếng đàn, tiếng sáo, tiếng sắt, tiếng cầm, tiếng ca hát, ngâm vịnh của trai, gái có thể khiến cho chúng sanh say đắm, không biết chán.

c) Hương dục: hương thơm từ thân thể của trai, gái và tất cả các loại hương của thế gian có thể khiến cho chúng sanh say đắm, không biết chán.

d) Vị dục: bao nhiêu vị ngon từ thức ăn, thức uống, sơn hào hải vị có thể khiến cho chúng sanh say đắm, không biết chán.

đ) Xúc dục: Sự mềm mại, trơn lán của thân thể trai, gái; lạnh thì ấm, nóng thì mát và đến dụng cụ, giường chiếu, quần áo đều đem đến sự xúc chạm vừa ý, thỏa lòng khiến cho chúng sanh say đắm, không biết chán. Xem Luận Đại Trí Độ, quyển 17. Hơn nữa còn chỉ tài dục, sắc dục, danh dục, ẩm thức dục, thụy miên dục.

1) Tài dục: tất cả tiền của châu báu ở trong đời. Vì con người lấy tài vật nuôi nấng thân mình, nên tìm cầu, lưu luyến không bỏ được.

2) Sắc dục: Sắc là màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng... trong

cuộc đời và sắc đẹp của trai, gái. Vì con người lấy sắc đẹp vừa lòng thích ý nên tham cầu lưu luyến, không thể xa lìa ba cõi.

3) Danh dục: Thanh danh ở thế gian. Vì con người nhờ thanh danh mà vinh hiển cả dòng họ và chính mình, nên tham cầu, đắm nhiễm không biết ngừng nghỉ.

4) Ẩm thực dục: Những mùi vị thế gian ăn uống. Vì con người nhờ ăn uống mà nuôi dưỡng thân mình và mạng sống, nên mong cầu, lưu luyến không chán.

5) Thụy miên dục: Vì con người không biết thời gian quý báu và chóng qua nên lười biếng, phóng túng, ham mê ngủ nghỉ, không biết chán. Xem Đại Minh Tam Tạng Pháp Số, quyển 24.

Ngũ nhãn

五眼

Chỉ năm loại nhãn lực:

1) Nhục nhãn: Con mắt của thân xác thịt này.

2) Thiên nhãn: Mắt do tu thiền định chứng được của vị trời ở cõi Sắc. Mắt này xa, gần, trước, sau, trong, ngoài, đêm, ngày, trên, dưới, đều thấy được hết.

3) Huệ nhãn: Mắt của hàng Nhị thừa có thể nhận biết được vô tướng của Chân không, cũng có thể quan sát thấu đáo tất cả hiện tượng đều là không tướng, định tướng.

4) Pháp nhãn: Bồ tát vì cứu độ tất cả chúng sanh, có thể thấy rõ tất cả pháp môn.

5) Phật nhãn: Đầy đủ bốn loại mắt kể trên, đó là Phật nhãn. Với nhãn lực này thấy biết tất cả; nghe, thấy được hỗ dụng, thấu đạt mọi vật, thấy được tất cả, không hề chướng ngại.

Ngũ giáo thập lý

五教十理

Tông Duy Thức chứng minh sự tồn tại của thức thứ tám A Lại Da, nêu lên năm loại giáo chứng và mười loại lý chứng. Đại Thừa Phật giáo chủ trương có thức thứ tám A Lại Da, nhưng tất cả kinh điển Tiểu Thừa chỉ nói có sáu thức, không nói tám thức cho nên Đại thừa nêu lên năm giáo mười lý để chứng minh sự tồn tại của thức thứ tám.

Năm giáo là vì trong có năm chỗ nói đến Thức thứ tám A Lại Da, đó là:

Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Kinh có hai chỗ nói đến Thức A Lại Da.

Giải Thâm Mật Kinh và Nhập Lăng Già Kinh, mỗi kinh đều có nói đến Thức A Lại Da và Đại Chúng Bộ A Cấp Ma.

Mười lý là:

① Khế kinh nói: Cái được tập khởi bởi các pháp chủng tử tạp nhiễm và thanh tịnh nên gọi là Tâm. Nếu không có thức này (A Lại Da) thì loại tâm giữ gìn ấy không thể có.

② Khế kinh nói: có Tâm Dị Thục, nghiệp hoặc thiện ác. Nếu không có thức này thì tâm Dị thục kia không thể có.

③ Khế kinh nói: Hữu tình trôi lăn trong năm nẻo bốn loài. Nếu không có thức này thì những hữu tình kia không thể có.

④ Khế kinh nói: có sắc căn thân thì có chấp thọ. Nếu không có thức này thì cái chấp thọ kia không thể có.

⑤ Khế kinh nói: ba cái Thọ, Noản, Thức nương tựa duy trì nhau mới có sự an trụ liên tục. Nếu không có thức này thì khả năng duy trì mạng sống và hơi ấm để thức an trụ lâu dài kia không thể có.

⑥ Khế kinh nói: các loài hữu tình thọ nhận mạng sống cuối cùng ắt có tâm trụ tán, chẳng phải không có định tâm. Nếu không có thức này lúc sống chết tâm không thể có.

⑦ Khế kinh nói: Thức duyên danh sắc, danh sắc duyên thức. Nếu không có thức này, tự thể của thức kia không thể có.

⑧ Khế kinh nói: Sự an trú của tất cả loài hữu tình đều dựa vào thức ăn. Nếu không có thức này thì thực thể (食体) của Thức kia không thể có.

⑨ Khế kinh nói: Định, trụ, diệt là tâm hành, thân, ngữ hoàn toàn không mất, nhưng thọ mạng không mất cũng không lìa xa hơi ấm, căn không thay đổi hoại diệt, thức không lìa thân. Nếu không có thức này thì định trụ diệt không lìa thân thức không thể có.

⑭ Khế kinh nói: Tâm tạp nhiễm nên có hữu tình tạp nhiễm, tâm thanh tịnh nên có hữu tình thanh tịnh. Nếu không có thức này thì tâm nhiễm, tịnh kia không thể có. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 3, 4.

Ngũ bộ đại luận

五部大論

Theo truyền thuyết, Bồ tát Di Lặc ở trên cung trời Đâu Suất, tại giảng đường A Du Giá Na, nước A Du Đà trung Ấn độ, vì luận sư Vô Trước mà nói năm bộ đại luận:

1) Luận Du Già Sư Địa, một trăm quyển; đời Đường, Huyền Trang dịch .

2) Luận Phân Biệt Du Già; Trung Hoa chưa dịch.

3) Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh, mười ba quyển; đời Đường, Ba La Phả Mật Đa La dịch.

4) Luận Biện Trung Biên, một quyển; đời Đường, Huyền Trang dịch.

5) Luận Kim Cang Bát Nhã, hai quyển; Diêu Tần, Cưu Ma La Thập dịch.

Ngũ ấm xí thạnh khổ

五陰熾盛苦

Là một trong tám khổ, chỉ con người, ai cũng có thân năm ấm và các khổ đau hừng hực như lửa dữ, cũng chỉ cái khổ thân năm ấm hữu lậu. Ví như: sanh, già, bệnh, chết, lo buồn, bức bách, ghét nhau mà gặp, thương nhau mà xa, mong muốn mà không được. Xem Luận Du Già Sư Địa, quyển 66.

Ngũ độn sử

五鈍使

Đối với loại Ngũ lợi sử. Gộp lại cả hai là thập sử. Tức năm thứ: tham, sân, si, mạn, nghi trong căn bản phiền não. Bốn thứ: tham, sân, si, mạn là mê mờ chấp chặt sự vật trong thế gian do sai lầm khởi lên. Tánh của chúng chậm lụt, khó dứt trừ nên gọi là độn sử. Còn nghi là đối với chân lý của Tứ Đế do sai lầm, khởi lên. Tánh của nghi là do dự, không quyết định. Gọi chung là năm độn sử. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 6.

Ngũ biến hành tâm sở

五遍行心所

Một trong sáu vị tâm sở thuộc năm vị một trăm pháp của Tông Duy Thức. Năm vị này tương ưng với tất cả tâm vương, tâm Sở; đó là: xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư. Năm tâm sở này đầy đủ tất cả bốn loại:

- Tất cả tánh: thiện, ác, vô ký.
- Tất cả địa: ba cõi, chín địa hoặc

có tầm có tứ, không tầm có tứ, không tầm không tứ khởi lên tất cả địa, nên gọi là tất cả địa.

- Tất cả thời (quá khứ, hiện tại, vị lai).

* Nhất thiết câu: năm biến hành này hỗ tương cùng sanh ra, nên gọi là nhất thiết câu (俱). Ngoài năm tâm sở này, những tâm sở khác không có đầy đủ tất cả bốn loại (hay tánh chất), nên chỉ lập ra năm tâm sở này và gọi là biến hành. Xem Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận.

Ngũ nghĩa bình đẳng

五義平等

Tác dụng đối ứng hỗ tương giữa tâm vương và tâm sở, tức là sự tương ưng giữa tâm vương và tâm sở, có tất cả năm nghĩa:

① Sở y bình đẳng (chỗ nương tựa bình đẳng): Như tâm vương nương nhãn căn thì tâm sở cũng nương nhãn căn. Đây là cả hai đều dựa vào tướng... của sự vật.

② Sở duyên bình đẳng: Chỉ đối tượng đón nhận của tâm vương, tâm sở bình đẳng (giống nhau).

③ Hành tướng bình đẳng: Chỉ hình thái đối tượng biểu hiện trong tâm và tâm sở bình đẳng (giống nhau).

4) Thời bình đẳng: Tác dụng của Tâm vương và Tâm sở cùng một lúc.

5) Sự bình đẳng: Khi tâm vương và tâm sở tác dụng thì tác dụng của tâm một vượng và một tâm sở cùng loại khởi lên, đồng thời tâm vương và tâm sở trên không cùng lúc. Cũng có chủ trương bỏ hành tướng bình đẳng và chỉ nói bốn nghĩa bình đẳng thôi.

Ngũ chủng nhân lực

五種因力

Bốn đại chủng: Đất, nước, gió, lửa, có thể tạo ra tứ đại, có năm loại nhân lực. Dựa vào năm loại nhân lực có thể tạo ra vô số sắc pháp, nên gọi là năng tạo tứ đại (có thể tạo ra bốn đại). Năm loại nhân lực này là:

1) Sanh nhân: còn gọi là Khởi nhân: Vì bốn đại chủng có thể đem theo các sắc (vật chất) đồng thời sanh ra. Nếu lìa đại chủng, sắc không thể sanh khởi.

2) Y nhân còn gọi là chuyển nhân. Du Già Sư Địa Luận nói: Do đã sanh tạo sắc (do vật được tạo đã sanh ra), không lìa chỗ đại chủng mà chuyển dời. Vì nếu lìa bỏ đại chủng thì các sắc (vật) được tạo ra thì không có công năng chuyển đến nơi khác.

3) Lập nhân còn gọi là tùy duyên nhân: Đại chủng nếu có thay đổi thì tạo sắc (vật được tạo ra) cũng thay đổi theo. Duy Thức Liễu Nghĩa Đăng nói: Nhân an lập nghĩa là tạo sắc ấy và đại chủng cùng an nguy. Khi đại đi đến hoại diệt thì tạo sắc cũng hoại diệt theo.

4) Trì nhân còn gọi là trụ nhân: Vì sắc được các đại chủng tạo ra thì liên tục tương tợ mà sanh ra (tồn tại). Đó là do đại chủng duy trì không để đoạn tuyệt.

5) Dưỡng nhân cũng gọi là Trưởng nhân: Vì do đại chủng nuôi dưỡng sắc (vật) của nó tạo ra, khiến cho nó tăng trưởng. Vì năm nhân trên thì tứ đại chủng (năng tạo tứ đại) hoàn toàn có đủ nhưng sở tạo tứ đại thì không.

Ngũ chủng tánh

五種性 ☆

Còn gọi là Ngũ chủng chủng tánh. Lập luận của Tông Duy Thức cho rằng căn cơ của tất cả chúng sanh, tiên thiên, có đầy đủ tánh chất và tố tánh của năm loại không giống nhau. Đây có sự liên hệ về chủng tử được quyết định có sẵn trong thức A Lại Da nhưng không có pháp nào sửa đổi, nên mới lập thuyết sự khác nhau của năm tánh:

1) Chủng tánh Thanh Văn Thừa: Có đầy đủ chủng tử vô lậu có thể chứng được quả A La Hán.

2) Chủng Tánh Độc Giác Thừa: Có đủ chủng tử vô lậu có thể chứng được quả Bích Chi Phật.

Chủng tánh Thanh Văn, Độc Giác chỉ có chủng tử sanh không vô lậu, nên rất chán ghét sanh tử, chỉ biết tu theo pháp tự lợi, ưa thích vắng lặng, chỉ dứt trừ chướng phiền não, chứng được lý sanh không, vào vô dư y Niết Bàn. Vì những vị này không đủ chủng tử thành Phật nên nhất định không thể thành Phật.

3) Chủng tánh Bồ tát: có đầy đủ chủng tử vô lậu, có thể thành Phật quả. Vì có đầy đủ chủng tử vô lậu của hai không sanh và pháp, nên tu hạnh tự lợi và lợi tha, dứt trừ hai chướng phiền não và sở tri, chứng nhị không chân như, hai quả chuyển y Bồ đề và Niết Bàn, vào Niết bàn vô trụ xứ và chứng cực quả đại giác.

4) Chủng tánh bất định: có đầy đủ hai loại hoặc ba loại chủng tử vô lậu. Vì sự khác nhau của chủng tử vô lậu nên đối với chủng tánh của ba thừa trước còn chưa quyết định được căn cơ của chủng tánh ba thừa ấy. Vì quá trình tu trì của các vị ấy mà quyết định quả vị chứng được: A La Hán, Bích Chi Phật cho đến Phật quả đại giác.

5) Vô chủng tánh: với loài hữu tình này không có đầy đủ chủng tử vô lậu nên không khởi lên trí vô lậu xuất thế, không thể giải thoát sanh tử. Tuy nhiên loài hữu tình này không có chủng tánh, công đức xuất thế, nhưng có đầy đủ chủng tử hữu lậu, có thể thành tựu quả trời, người; có thể chứng được quả lành nhân, thiên. Loại hữu tình này còn gọi là vô tánh siển đề.

Ngũ chủng duy thức

五種唯識

Đại sư Khuy Cơ ở chùa Từ Ân, đời Đường, ở trong Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, lấy ngũ chủng lục môn của Duy Thức bao quát tất cả kinh luận. Năm loại Duy Thức là:

1) Cảnh Duy Thức: Đây là ý nghĩa trong kinh, lấy cảnh làm sáng tỏ ý nghĩa của Duy Thức. Như A Tỳ Đạt Ma Kinh nói: bốn loài hữu tình người, trời, quỷ, súc sanh cùng thấy một dòng sông mà người thì thấy là nước, trời thì thấy bảo địa trang nghiêm, cá thì thấy hang ổ, nhà cửa, quỷ thì thấy mủ máu, lửa dữ. Tùy theo cảm thọ của mỗi loài mà thấy không giống nhau. Vì thế cảnh chẳng phải là chân thật mà chỉ do thức nhận ra.

2) Giáo Duy Thức: Đây là nói về giáo nghĩa của Duy thức trong kinh, luận nói đến. Như Kinh Hoa Nghiêm nói: Tam giới duy tâm. Kinh Giải Thâm Mật nói: cảnh sở duyên của thức, chỉ do thức hiện ra, đến

Kinh Lăng Nghiêm nói: Các Pháp đều không lìa tâm. Kinh Duy Ma Cật nói: Loài hữu tình tùy tâm mà dơ, sạch đều là giáo lý Duy Thức.

3) Lý Duy Thức: Đây là chỉ lý của Duy Thức được thành lập trong các kinh luận. như Duy Thức Tam Thập Tụng nói: Đó là sự chuyển biến của các thức, phân biệt, sở phân biệt. Vì đây (phân biệt), kia (sở phân biệt) đều không, nên tất cả là duy thức. Lấy ý nghĩa này để thành lập lý của duy thức. Và

彼依識所變
此能變爲三
謂異孰思量
及了別境識
Bỉ y thức sở biến
Thử năng biến vi tam
Vị dị thục tư lương
Cập liễu biệt cảnh thức.

Cảnh ấy nương nỗi thức biến ra

Thức năng biến này có ba:

Gọi là Dị thục cùng Tư lương

Và thức Liễu Biệt Cảnh.

Lấy ý nghĩa này để thành lập lý Duy thức. Ý nghĩa này gọi là Lý Duy Thức.

4) Hành Duy Thức: Chỉ hành giả giảng rõ duy thức trong các kinh, luận, chế phục, dứt trừ sự chướng ngại của phiền não để chuyển nhiễm thành tịnh và thành tựu quả đại giác (Phật).

5) Quả Duy Thức: Đây là cảnh giới mầu nhiệm hơn hết của Phật quả được kinh luận tường thuật. Quả này có chung có riêng. Chung thì gồm hết thánh quả của tam thừa. Riêng thì chỉ biểu hiện công đức của Phật. Việc chuyển thức thành trí được nói đến trong các kinh luận là chứng được Bồ đề và Niết bàn. Đó là thánh quả thu được do thực hành duy thức. năm loại Duy Thức trên đây lấy giáo lý Duy Thức làm cơ sở để nói về tổng thể. Bốn loại duy thức còn lại thì trình bày ý nghĩa riêng.

Ngũ cảnh

五境

Còn gọi là ngũ trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc, chỉ năm cảnh đối tượng khách quan mà năm căn chọn lấy; là năm loại cảnh giới mà năm thức duyên, tức là sắc cảnh, thinh cảnh, hương

cảnh, vị cảnh, xúc cảnh. Nếu thêm ý cảnh là đối tượng của ý căn thì được sáu cảnh. Năm cảnh khiến người khởi lên phiền não, làm cho tâm tánh dơ uế giống như bụi trần nên còn có tên là năm trần.

Ngũ uẩn

五蘊

Tên chung của năm loại hiện tượng trong thế gian. Đức Phật nhận định tất cả hiện tượng và sự vật trong vũ trụ đều không tồn tại cô lập, mà do nhiều loại nhân tố, điều kiện tập hợp lại mới thành được. Năm uẩn cấu thành sự tồn tại của chúng ta cho đến sự tồn tại của hoàn cảnh mà chúng ta nương tựa. Đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức uẩn.

1) Sắc uẩn: chỉ chung tất cả hiện tượng vật chất trong vũ trụ, gồm cả thân thể của chúng ta.

2) Thọ uẩn: tác dụng cảm thọ của con người hoặc cảm giác cảm tình đơn thuần.

3) Tưởng uẩn: tư tưởng, khái niệm của con người hoặc các hiện tượng nổi lên trong tâm hoặc tác dụng của các biểu tượng.

4) Hành uẩn: hành là tạo tác, bao gồm cả ý chí, ý niệm và hành vi của con người; ngoài ra cũng chỉ thọ, tưởng, tác dụng của cả tâm thức.

5) Thức uẩn: tác dụng của nhận thức. Duy Thức học gọi tác dụng này là Liễu Biệt.

Ngũ thức

五識

Tức là năm loại thức. Tông Duy Thức lập ra tám thức tâm vương. Năm thức trước là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Đây là nắm cơ quan cảm giác của loài hữu tình, là nơi nương tựa của năm căn mắt, tai,... mà tác dụng năm loại nhận thức mới phát sanh. Năm thức là:

1) Nhãn thức: Nương vào nhãn căn duyên sắc cảnh thì tác dụng nhận thức phân biệt mới được sanh khởi.

2) Nhĩ thức: Nương vào nhĩ căn duyên thinh cảnh thì tác dụng nhận thức phân biệt mới được sanh khởi.

3) Tỵ thức: Nương vào tỵ căn duyên hương cảnh thì tác dụng nhận thức phân biệt mới được sanh khởi.

4) Thiệt thức: Nương vào thiệt căn duyên vị cảnh thì tác dụng nhận thức phân biệt mới được sanh khởi.

5) Thân thức: nương vào thân căn duyên xúc cảnh thì tác dụng nhận thức phân biệt mới được sanh khởi.

Ngũ thức Vương Sở tương ưng

五識王所相應

Năm thức trước là tâm vương. Khi tâm vương sanh khởi nhất định có tâm sở tương ưng. Tâm sở cùng tương ưng với năm thức trước, mỗi thức có ba mươi bốn tâm sở. Trong Bát Thức Quy Củ Tụng gọi là: "năm biến hành, năm biệt cảnh, mười một thiện, hai trung tùy phiền não, tám đại tùy phiền não, tham, sân, si"

Cũng như thế, với tâm sở mà năm thức trước tương ưng thì mỗi tâm sở cũng có ba mươi bốn tâm sở (tâm sở của tâm sở): năm biến hành, năm biệt cảnh, mười một thiện, hai trung tùy, tám đại tùy và ba tâm sở căn bản phiền não: tham, sân, si.

Ngũ thức sở y

五識所依

Việc sanh khởi của thức phải có chỗ nương tựa. Năm thức trước sanh khởi nương vào bốn chỗ. Nếu thiếu bất cứ thức nào (chỗ nào) thì năm thức không thể sanh khởi được:

1) Đồng cảnh y: Vì nương vào năm sắc căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Năm căn này và năm thức cùng giữ lấy hiện cảnh gọi là đồng cảnh.

2) Phân biệt y: Vì nương vào thức thứ sáu, bất cứ một thức nào của năm thức trước sanh khởi thì ý thức cùng với nó đồng thời sanh khởi, cùng với năm thức trước đồng thời duyên các cảnh sắc, thinh... mà sanh khởi tác dụng hiểu biết, phân biệt nên gọi là phân biệt y.

3) Nhiễm tịnh y: Vì dựa vào thức thứ bảy mà thức thứ bảy thường cùng với bốn phiền não nên nó là thức nhiễm ô. Năm thức trước cũng do thức nhiễm ô này mà thành hữu lậu. Năm thức trước vốn vô nhiễm, chỉ vì, từ vô thỉ đến nay, bị ảnh hưởng thức thứ bảy nên cũng thành hữu lậu,

cho nên thức thứ bảy là nhiễm tịnh y.

4) Căn bản y: Vì dựa vào thức thứ tám, thức thứ tám là thức căn bản; năm thức trước dựa vào thức thứ tám mà được sanh khởi. Vì thế thức thứ tám là căn bản y.

Ngũ thức liệu giản

五識料簡

Năm thức trước là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Đó là năm cơ quan cảm giác. Chúng nương vào sắc căn, duyên vào sắc cảnh. Phân tích đặc tánh của chúng như sau:

1) Căn năm thức trước nương tựa, có sự khác nhau giữa phù trần căn và tịnh sắc căn. 浮塵根 còn viết 扶塵根 là căn ở ngoài, vì mắt người có thể nhìn thấy được trái tai, cái mũi, cái lưỡi, thân thể. Đó là vật chất do bốn đại hợp thành. Tác dụng của nó giúp đỡ căn bên trong, là nơi căn bên trong nương tựa, gởi gắm. Tịnh sắc căn còn gọi là thắng nghĩa căn. Đây là nơi phát sanh ra thức, chọn giữa ngoại cảnh.

2) Năm căn trước duyên cảnh và chỉ duyên tánh cảnh, không duyên giả pháp.

3) Năm căn trước duyên cảnh đi kèm với hiện lượng, không khởi lên so đo phân biệt.

4) Năm căn trước cũng có gián đoạn, tùy theo duyên đủ hay không đủ mà quyết định.

5) Năm thức trước đều thông cả ba tánh: thiện, bất thiện, vô ký.

Ngũ thức đắc danh

五識得名

Là tên gọi của Tiền Ngũ thức có hai ý: đặt tên theo căn, đặt tên theo cảnh.

1) Đặt tên theo căn: theo chỗ nương tựa: nhãn căn, nhĩ căn, thiệt căn, thân căn mà đặt tên là: nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức.

2) Đặt tên theo cảnh: theo cảnh mà căn nương tựa đặt tên cho thức năng duyên. Cảnh được năm thức trước duyên, có năm cảnh là: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Vì đó là những trần cảnh thức phân biệt rõ ràng, nên đặt tên là sắc thức, thinh thức, hương thức, vị thức, xúc thức.

Ngũ thức duyên cảnh

五識緣境

Cảnh mà năm thức duyên,

chúng, đều khác nhau. Cảnh mà nhãn thức duyên là sắc cảnh. Cảnh nhĩ thức duyên là thinh cảnh. Cảnh tỵ thức duyên là hương cảnh. Cảnh thiệt thức duyên là vị cảnh. Cảnh thân thức duyên là xúc cảnh.

Bất sanh

不生

A La Hán dịch là bất sanh vì hoàn toàn không sanh trong ba cõi, sáu nẻo luân hồi nữa. Kinh Niết Bàn nói: Niết là không sanh (bất sanh). Bàn là không diệt (bất diệt). Không sanh không diệt gọi là đại Niết Bàn.

Bất sanh bất diệt

不生不滅

Đây là từ tương đối với từ Sanh diệt, có ý nghĩa là thường trụ. Khi hình dung về Niết Bàn cũng lấy bất sanh bất diệt để biểu thị. Như Bát Nhã Tâm Kinh hình dung về pháp tánh như sau: "Đó là tướng không của các pháp; tướng ấy không sanh không diệt, không dơ không sạch, không tăng, không giảm". Tức là tất cả sự tồn tại của thế gian, đặc tánh pháp tánh của nó là không có thật thể, nghĩa là không sanh không diệt.

Bất sanh đoạn

不生斷

Một trong ba đoạn. Khi không còn phiền não nữa thì quả khổ trong ba đường ác hoàn toàn chấm dứt. Bất sanh tức là dứt hết phiền não vậy. Đó gọi là bất sanh đoạn.

Bất khả tư nghì

不可思議

Còn gọi là Bất tư nghì: chỉ cảnh giới không thể suy tư, nghĩ bàn, nói năng. Chủ yếu liên hệ cảnh địa giác ngộ của chư Phật và Bồ tát cùng sự nhiệm mầu sâu xa của trí huệ và sức thần thông. Thường gọi là sự, lý, vô cùng nhiệm mầu, thần kỳ, không có cách nào suy nghĩ, tìm tòi hoặc thảo luận mà có thể hiểu được và đều lấy Bất khả tư nghì để hình dung, bởi vì có liên hệ đến sự viện dẫn kinh điển Phật giáo.

Bất khả ái

不可愛

Luận Du Già Sư Địa, quyển 91 nói: Không thể yêu thương bởi vì, đối với các cảnh giới, không thể ưa thích, an vui.

Bất chánh tri tâm sở

不正知心所

Một trong năm mươi mốt vị tâm sở Tông Duy Thức lập ra chỉ cho sự hiểu lầm của tác dụng tinh thần đối với cảnh sở quán, là một trong tám đại tùy hoặc (đại tùy phiền não). Bất chánh tri hay gây chướng ngại, che lấp chánh tri, lấy chê bai, phạm giới làm nghiệp nên đưa đến tác dụng làm bại hoại giới luật. Luận Thành Duy Thức nói: Sao gọi là bất chánh tri? đối với cảnh sở quán, hiểu sai lầm là tánh, làm chướng ngại chánh tri, hủy phạm giới luật là nghiệp. Xem Thành Duy Thức Luận quyển 6.

Bất đồng duyên ý thức

不同緣意識

Không cùng duyên với ý thức là chỉ ý thức tuy cùng năm thức trước khởi lên, vả lại chỗ nương tựa của năm thức đều vì tác dụng phan duyên một cách tự tại, nên có thể mở rộng duyên đến các pháp trong mười tám giới. Ví dụ, nhãn thức thấy khói, ý thức cùng lúc liền duyên đến lửa. Tác dụng này của nó thuộc Tỷ lượng duyên. Lại như nhãn thức, khi thấy sợi dây, ý thức cùng lúc ấy liền duyên đến con rắn. Tác dụng này của nó thuộc Phi lượng duyên.

Bất cộng trung bất cộng nghiệp

不共中不共業

Một trong bốn biến cú. Như nội căn (thắng nghĩa căn) trong thân thể con người chỉ cung cấp cho riêng mình sử dụng, người khác không dùng chung được, gọi là bất cộng trung bất cộng nghiệp.

Bất cộng trung cộng nghiệp

不共中共業

Một trong bốn biến cú. Bất cộng trung cộng nghiệp là căn ngoài của thân thể con người (phù trần căn), tuy thuộc người ấy, nhưng người khác (như vợ chồng) cũng có thể cùng dùng và hưởng thọ, gọi là bất cộng trung cộng nghiệp.

Bất cộng tướng

不共相

Còn gọi là tự tướng là đối xứng với cộng tướng, chỉ tướng một người cảm thọ được, một người thọ dụng được; như năm căn...thuộc chánh báo. Thân nhân duyên

chủng tử của chánh báo gọi là chủng tử bất cộng tướng, được sự giúp đỡ của chủng tử nghiệp bất cộng mà khởi lên hiện hành, tức là không có chung chánh báo. Điều này chia ra hai loại: bất cộng trung bất cộng và bất cộng trung cộng. Như thắng nghĩa căn trong năm căn là chỗ nương, sử dụng dành riêng cho thức, người khác không cùng thọ dụng, nên gọi bất cộng trung bất cộng. Phù trần căn trong năm căn, tuy mỗi người cũng có năm căn với tướng đặc thù khác nhau nhưng cùng chung với người khác thọ dụng, nên gọi là bất cộng trung cộng. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 2.

Bất cộng vô minh

不共無明

Đối xứng với tương ứng vô minh, còn gọi là Độc đầu vô minh, tức là vô minh khởi lên mà không tương ứng với các căn bản phiền não như tham.. khác. Tông Câu Xá: Vô minh khởi lên mà không cùng tham...mười tùy miên tương ứng, gọi là bất cộng vô minh. Tông Duy Thức lại chia bất cộng vô minh làm hai:

① Hằng hành bất cộng vô minh: chỉ vô minh cùng tương ứng thức thứ bảy Mạt Na. Đây là loại vô minh mà tất cả phàm phu, từ xưa đến nay, tương ứng không ngưng, cùng ba đại hoặc: ngã kiến, ngã ái, ngã mạn tương ứng hay làm trở ngại trí chân nghĩa.

② Độc hành bất cộng vô minh: tương ứng với thức thứ sáu ý thức, nhưng không tương ứng với các bản hoặc: tham, sân... mà vô minh khởi lên một mình (độc hành). Độc hành bất cộng vô minh lại dựa vào tùy phiền não: phẫn, hận... cùng khởi, không khởi riêng. Nó không cùng khởi lên với tùy phiền não thì gọi là chủ độc hành bất cộng vô minh. Ngược lại, nó cùng tùy phiền não khởi lên thì gọi là phi chủ độc hành bất cộng vô minh. Xem Luận Thành Thật, quyển 5.

Bất cộng nghiệp

不共業

Là từ đối lại với từ cộng nghiệp: chỉ nghiệp cảm thiện, ác mà tự thân mỗi loài hữu tình nương vào. Ngược lại,

chúng sanh có chung nghiệp nhân nên gọi là cộng nghiệp, có thể cảm nhận được thọ dụng giống nhau của mình và người khác, pháp này chỉ dành riêng cho loài hữu tình. Trong những chúng sanh ấy sự quan hệ của nghiệp luôn luôn tiếp nối. Tông Duy Thức lập ra hữu nghiệp chủng tử, chính là chủng tử nghiệp được bất cộng nghiệp huân tập gọi là bất cộng chủng tử. Sự thành thục của loại chủng tử này trong thức A Lại Da là từ sức biến đổi, biểu hiện sắc căn... của loài hữu tình. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 2.

Bất Cộng Chủng tử

不共種子

Từ đối lại với từ Cộng chủng tử, còn gọi là Bất cộng tướng chủng tử. Chỉ chủng tử của pháp thọ dụng do năng biến sanh ra một người, tức là chủng tử của năm căn. Thắng nghĩa căn của năm căn thì không cùng chung với người khác nên nó là Bất cộng trung bất cộng (bất cộng trong bất cộng: Không chung trong cái không chung). Phù trần căn thì người khác cũng được thọ dụng, nên nó là Bất cộng trung cộng (chung trong không chung). Chủng tử của nó tùy theo đó mà khác nhau. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 3.

Bất vọng ngữ

不妄語

Là một trong mười ác nghiệp, còn gọi là cố vọng ngữ, hư vọng ngữ, hư cuống ngữ, vọng thiệt, hư ngụy... chỉ vì mục đích xem thường người mà nói lời hư dối. Nói dối và không nói dối là trái nhau. Không nói dối là một trong mười nghiệp lành.

Bất đồng duyên ý thức

不同緣意識

Là từ đối lại với từ Đồng duyên ý thức. Ý thức, tuy cùng năm thức trước khởi lên, nhưng không cùng duyên với năm thức trước một cảnh, mà ý thức còn duyên cảnh khác của nó gọi là bất đồng duyên ý thức.

Bất trụ đại Niết bàn

不住大涅槃

Là một trong bốn loại Niết Bàn. Vì Chân lý được hiển bày khi sở tri chướng đã dứt hết.

Nghĩa là dứt trừ sở tri chướng thì chứng được trí sâu xa, vô sai biệt giữa sanh tử và Niết bàn. Với sanh tử và Niết Bàn không còn vui mừng, chán ghét, không ở trong sạnh tử, cũng không ở trong Niết Bàn nhưng luôn luôn cùng với đại trí và đại bi giúp đỡ lẫn nhau, đến vị lai vô cùng, làm lợi lạc cho chúng sanh. Tuy khởi lên hai tác dụng bi và trí nhưng thể tánh luôn luôn vắng lặng.

Bất tà dâm

不邪淫

Còn gọi là Dục tà hạnh là một trong mười ác nghiệp. Người tại gia không được phạm ác hạnh. Lấy nam tính mà nói chỉ ngoài vợ ra mà hành dâm với người nữ khác, hoặc tuy là vợ mình cũng không được hành dâm trái thời, trái chỗ và cách thức hành dâm kỳ quái. Nếu hành dâm như thế cũng gọi là tà dâm. Bất tà dâm là một trong mười nghiệp lành.

Bất định tâm sở

不定心所

Là vị thứ sáu trong sáu vị tâm sở. Vì này có bốn loại: hối, miên, tầm, tứ. Luận Thành Duy Thức nói: Đối với thiện (tốt), nhiễm (xấu)...thì hối, miên, tầm, tứ đều không xác định, không giống như xúc... thì biến khắp các tâm, không giống như dục...thì biến khắp các địa nên đặt tên là Bất định. Tâm sở này đối với thức (tám tâm thức vương), ba tánh (thiện, ác, vô kỷ), ba giới (dục, sắc, vô sắc) đều không xác định, không có pháp riêng biệt nên gọi là Bất định.

Bất định chủng tánh

不定種性

Vì tông duy thức đã lập một trong năm loại chủng tánh của chúng sanh, còn gọi là bất định tánh, tam thừa bất định tánh, vì có đủ chủng tử vô lậu của hai loại hoặc ba loại. chỉ do sự khác nhau của chủng tử vô lậu vốn có nên đối với chủng tánh của ba thừa trước còn chưa quyết định loại căn cơ chủng tánh của những thừa ấy, chia ra bốn loại:

1) Hai Tánh bất định của Bồ tát và Thanh văn (có đủ hai loại chủng tử Phật Quả và La Hán quả).

2) Hai tánh bất định của Bồ Tát và Độc giác (có đủ hai loại chủng tử Phật Quả và Bích chi Phật).

3) Hai tánh bất định của Thanh Văn, Độc giác (có đủ hai loại chủng tử La Hán quả và Bích chi Phật).

4) Ba tánh bất định của Thanh Văn, Độc giác, Bồ tát (có đủ ba loại chủng tử của Phật Quả, Bích chi Phật và La Hán quả).

Bất hòa hợp tánh

不和合性

Pháp vị thứ tư trong năm vị một trăm pháp, một trong hai mươi bốn bất tương ưng hành pháp. Nhân duyên của các Pháp trái ngược nhau, không hòa hợp nhau, như băng và than hồng không thể ở chung trong một lò, mùi thơm và mùi thúi không thể đựng chung trong một lọ. Bách pháp Trực Giải nói: Không hòa hợp là dựa vào sự trái ngược nhau của các pháp mà giả lập. Trong Bách Pháp Toản Thích thì nói: Bất hòa hợp là vì tướng của Pháp trái ngược nhau. Như mắt và tai không thể chạm nhau. Đây là chỉ hiện tượng của sự vật không có chút gì về quan hệ nhân quả cụ thể. Cái này và cái kia không có liên quan.

Bất lưỡng thiệt

不兩舌

Bất lưỡng thiệt và lưỡng thiệt tương phản nhau. Không lưỡng thiệt là một trong mười nghiệp thiện. Vì không nói những lời có thể dẫn đến tranh đấu, phải trái, ly gián nhau nên gọi là không lưỡng thiệt.

Bất phóng dật tâm sở:

不放逸心所

Một trong năm mươi mốt tâm sở hữu pháp của Tông Duy Thức, ngược lại với phóng dật, tức là phóng túng (buông thả) dục vọng, không siêng năng tu tập pháp lành. Tông Câu Xá nói: Phóng dật có liên hệ, tương ứng với tất cả tâm nhiễm ô (tâm bất thiện, tâm hữu phú vô ký) để tâm sở khởi lên, tùy thuộc vào đại phiền não địa pháp. Tông Duy Thức nói phóng dật là một trong tám đại hoặc (đại phiền não). Ngược lại, ngăn ngừa các việc ác, tinh thần chuyên chú tu tập vào các việc thiện, gọi là bất phóng dật. Tông Câu Xá lấy bất phóng dật làm cho tất cả thiện tâm sanh khởi, liên hệ đến đại thiện địa pháp. Tông

Duy Thức cũng lấy nó làm tâm sở thiện. Xem Luận Thành Thật, quyển 6.

Bất tương vi nhân

不相違因

Một trong mười nhân Tông Duy Thức lập ra, chỉ các pháp trong ba cõi có thể trạng thái sanh, trụ, thành, đắc của một pháp nào đó không có tác dụng gây ra chướng ngại, đều là cái nhân bất tương vi của hầu hết các pháp.

Bất tương ưng hành liệu giản

不相應行料簡

Là pháp vị thứ tư của năm vị một trăm pháp. Đời Đường, trong Bách Pháp Minh Môn Luận Sớ của Phổ Quang có giải thích Bất tương ưng hành pháp như sau: Từ trên đến thứ tư giải thích Tâm Bất tương ưng hành đã xong. Giờ sơ lược chia ra ba môn, thu lại hai mươi bốn Pháp Bất Tương Ưng Hành để giải nghĩa. Tam môn là: Thứ nhất: nói về sự bất đồng trong việc giải thích Bất tương ưng hành trong các luận điển. Thứ hai: Giải thích vấn nạn. Thứ ba: phân biệt giả tướng.

1) Giải thích vấn nạn: Nói rõ sự không giống nhau trong các luận: Luận Du Già Sư Địa, Luận Hiển Dương Thánh Giáo và trong luận này đều nói có hai mươi bốn Bất tương ưng hành, nhưng trong Đối Pháp Luận, quyển trung chỉ nói có hai mươi ba pháp, không có pháp Bất hòa hợp. Luận Đại Thừa Ngũ Uẩn chỉ có mười bốn, không có Lưu Chuyển trở xuống mười pháp. Như thế thì pháp số trong các luận không giống nhau.

2) Giải thích vấn nạn: Hoặc có người hỏi: vì sao Du Già, Hiển Dương và luận này (Bách Pháp) đều nói hai mươi bốn pháp, nhưng trong Đối Pháp Luận chỉ nói hai mươi ba pháp, không có Pháp Bất Hòa hợp là vì lý do gì? Trả lời: Văn tự trong Đối Pháp Luận có nói: "Hòa hợp đẳng"; chữ 等 có nghĩa gồm cả Bất Hòa Hợp.

Lại có người hỏi: Tại sao trong Luận Ngũ Uẩn chỉ nói đến mười bốn mà không có Pháp Lưu Chuyển và mười pháp tiếp theo sau. Trả lời: trong Ngũ Uẩn Luận nói: Tâm bất tương ưng hành là gì?...như thị đẳng hại, dĩ thuyết hành

uẩn (các loại như thế, đã nói đến hành uẩn). Trong văn mạch đã nói: như thị đẳng loại thì phải biết hai chữ đẳng loại (等類) là đã bao gồm pháp lưu chuyển và mười pháp trong đó.

3) Phân biệt giả tướng: có hai mươi bốn loại pháp Bất tương ưng hành là pháp giả lập có ba phần: tâm pháp, tâm sở hữu pháp và sắc pháp. Có người hỏi: đã là pháp phân vị giả lập, chưa biết giả pháp ấy có bao nhiêu tâm pháp, có bao nhiêu tâm sở, có bao nhiêu sắc pháp? Có bao nhiêu pháp chung cả tâm, tâm sở, sắc pháp? Trả lời: Nếu dựa vào Đối Pháp Luận thì bao gồm tám vị, tức là dựa vào tám loại vị mà lập nên. Luận nói: Những pháp Tâm bất tương hành như thế, tuy dựa vào phần vị khác nhau lập nên, phải biết đều là pháp giả. Tuy là như thế cũng chỉ có tám loại khác nhau:

a) Căn cứ vào phân vị thiện, bất thiện, tăng giảm lập ra một loại: đó là Đắc. Đắc này chung cả ba tánh sắc, tâm, tâm sở là pháp giả lập.

b) Đối với phân vị khác nhau là tâm, tâm sở lập ra ba loại: Vô tưởng định, Diệt tận định, Vô tưởng thiên.

c) Đối với phân vị khác nhau về Tánh thì lập ra một loại, đó là Mạng Căn.

d) Đối với phân vị khác nhau tương tự lập ra một loại; đó là Chúng Đồng Phận. Chúng Đồng Phận chung cả sắc, tâm, tâm sở giả lập nên.

e) Đối với tướng phân vị khác nhau lập ra bốn loại: Sanh, Lão, Trụ, Vô thường. Bốn tướng này chung cả sắc, tâm, tâm sở giả lập.

g) Đối với phân vị khác nhau về ngôn thuyết lập ra ba loại: Danh thân, Cú thân, Văn thân. Ba loại này chung cả sắc, tâm, tâm sở mà giả lập.

h) Đối với phân vị bất đắc với nhau lập ra một loại, đó là Dị Sanh tánh.

i) Đối với phân vị nhân quả khác nhau lập ra mười loại: đó là Lưu Chuyển, Định Dị, Tương Ưng, Thế Tốc, Thứ Đệ, Phương, Thời, Số, Hòa Hợp, Bất Hòa Hợp.

Bất tín tâm sở

不信心所

Tông Duy Thức lập ra năm vị

một trăm pháp, đây là một trong tâm sở đại tùy phiền não của Tâm sở hữu pháp. Bất tín là không có niềm tin chân thật. Đã thật sự không có niềm tin thì đối với tất cả sự lý chân thật không thể nào chấp nhận được. Luận Thành Duy Thức nói: Thế nào là Bất Tín? Là đối với Thật, Đức, Năng không thể có được sự ham muốn an lạc, tâm ô uế là tánh, hay làm chướng ngại niềm tin chân chánh, sa đọa là nghiệp. Vì người không có niềm tin chân chánh, phần nhiều lười biếng.

Bất hại tâm sở

不害心所

Bất hại là không giết chết, làm tổn thương tất cả sinh vật. Đó cũng là chủ trương của Ấn độ giáo, tư tưởng cơ bản của luân lý đạo đức. Đối với Tông duy thức, đó là một trong mười một tâm sở thiện. Bất hại lấy không sân làm tánh. Đối với các loài hữu tình không làm tổn thương, bức bách. Luận Thành Duy Thức nói: Thế nào là bất hại ? Đối với loài hữu tình, không tổn thương thân thể, bức bách tâm hồn; không sân là tánh, có thể đối trị với tâm sở hại, thương xót là nghiệp.

Bất hại là mặt trái của hành động làm tổn hại loài hữu tình, không sân là từ, đem an vui đến cho chúng sanh. Bất hại là đối với không sanh mà giả lập, không lập riêng. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Bất câu ý thức

不俱意識

Tông Duy Thức chia ý thức ra hai loại: Ngũ câu ý thức và Bất ngũ câu ý thức. Ngũ câu ý thức cùng với năm thức trước đồng sanh, sáng rõ, phân biệt cảnh sở duyên. Bất câu ý thức thì không cùng khởi với năm thức trước, mà ý thức chỉ phát sanh tác dụng một mình. Trường hợp này lại chia ra làm hai:

1) Ngũ hậu ý thức: Tuy không cùng năm thức trước đồng sanh khởi, nhưng cũng không lìa nhau mà tiếp tục khởi sanh.

2) Độc đầu ý thức: Xảy ra trong ba trường hợp: trong định, tán loạn, trong mộng.

Bất thối trụ

不退住

Tu hạnh Duy Thức trải qua

bốn mươi mốt cấp bậc, đây là vị thứ bảy trong vị sơ Thập Trụ, còn gọi là Bất thối chuyển trụ. Vì đã vào vô sanh tất cánh không giới, tâm luôn hiện hành không, vô tướng, vô nguyện; thân, tâm hòa hợp, ngày càng tăng trưởng.

Bất sát sanh

不刹生

Sát sanh là giết hại sanh mạng của tất cả loài hữu tình (trong đó có con người và súc vật) là một trong mười nghiệp ác, cũng là một trong năm giới, một trong tám giới, một trong mười giới. Luận Đại Trí Độ, quyển 13 nói: trong các tội thì tội giết chết mạng sống là nghiêm trọng, trong các công đức thì công đức bất sát sanh là số một. Trong thế gian, thương tiếc mạng sống cũng là số một. Giết chết mạng sống của con người và con vật, bất luận chính tay mình giết hay bảo người khác giết đều có tội như nhau. Tỳ khưu giết người phạm Tứ ba la di, tự sát thì mắc vào tội thâu lan giá, tự làm thương tổn thân thể thì mắc vào tội đột kiết la, giết hại súc sanh thì mắc vào tội ba la đề (tội có thể sám hối). Người phạm vào tội sát, sau khi chết rơi xuống ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; nếu có sanh làm người thì bị nhiều bệnh hoạn, đoản mạng. Phật giáo Đại Thừa thì tránh việc sát sanh và cấm không ăn thịt, còn khuyên nên phóng sanh mới là hành vi tích cực.

Bất thâu đạo

不偷盜

Không cho mà lấy gọi là trộm cắp, một trong mười nghiệp ác, cũng là một trong năm giới căn bản. Không trộm cắp và trộm cắp ngược nhau là một trong mười nghiệp thiện.

Bất động địa

不動地

Tu theo hạnh Duy Thức, vị thứ tám của thập địa trong tu tập vị thứ tư. Bồ tát ở vị này trí vô lậu vô phân biệt vận hành liên tục một cách tự nhiên; tất cả công dụng có hình tướng và phiền não không thể động đến được. Như Kinh Giải Thâm Mật nói: Do vô tướng mà được vô công dụng, ở trong các tướng không vì sự hiện hành của phiền não mà bị động. Đó là lý do địa thứ

tám gọi là Bất động. Đời đường, Tuần Thân soạn Du Già Luận Ký, có nói: Trí chân thật chứng được vô công dụng, không bị động, Trí phàm tục tuy có công dụng, nhưng không bị động bởi phiền não hiện hành, nên gọi là Bất động.

Bất động diệt vô vi

不動滅無爲

Tông Duy Thức lập ra một trong sáu loại vô vi. Đó là thiền định trong Tứ thiền ở cõi Sắc. Người tu thiền định vào thiền thứ tư, quên cả khổ và vui, lìa bỏ niệm thanh tịnh, hoàn toàn lìa xa Tam Tai: Hỏa tai xảy ra ở Sơ Thiền; Thủy tai xảy ra ở Nhị thiền, Phong tai xảy ra ở Tam thiền; ra ngoài tám nạn: Ưu khổ, hỷ, lạc, tầm, tứ, xuất, nhập. Thân, tâm không bị khổ, vui làm giao động; nhờ vậy mà chân lý được hiển bày, nên gọi là Bất động vô vi.

Bất ác khẩu

不惡口

Một trong mười ác nghiệp, tức là miệng nói ra lời khó nghe, lời ác độc, chê bai, nói lời cay độc người khác. Không ác khẩu và ác khẩu trái ngược nhau, là một trong mười nghiệp thiện.

Bất thiện

不善

Trái với lý lẽ mà còn làm tổn hại đời này và đời sau gọi là Bất thiện, tức là ngũ nghịch thập ác vậy đó. Ở hiện tại làm tổn hại mình và người, ở vị lai cảm nhận quả khổ và sự tổn hại cho thân, tâm mình nên gọi là Bất thiện. Thành Duy Thức Luận, quyển 5 nói: Bất thiện có thể làm trái ngược với đạo lý, tổn hại thân tâm đời này, đời sau nên gọi là Bất thiện. Quả khổ ở cõi ác, tuy đời này có thể làm trái đạo lý, tổn hại thân tâm, nhưng đối với đời khác thì không như vậy, nên không phải là Bất thiện. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 7 nói: Pháp ác trái ngược lý đạo, tổn hại thân tâm nên gọi là Bất thiện.

Bất ỷ ngữ

不綺語

Ỷ ngữ còn gọi là Tạp uế ngữ, vô nghĩa ngữ: chỉ cho tất cả ngôn từ bất chánh, sai trái, là một trong mười nghiệp ác. Bất ỷ ngữ và ỷ ngữ trái ngược

nhau là một trong mười nghiệp lành. Luận Du Già Sư Địa, quyển 8 nói: Ỷ ngữ còn có cách gọi khác là Phi Thời Ngữ, Phi Thật Ngữ, Phi Nghĩa Ngữ, Bất Tư Lượng Ngữ, Tạp Loạn Ngữ, Phi Hữu Pháp Ngữ.

Bất tăng bất giảm chân như

不增不減眞如

Tu Duy Thức hạnh, là một trong mười chân như ở vị Tu Tập thứ tư. Đây là địa thứ tám chứng được do dứt trừ chướng ngại tu tập gia hạnh. Chân như này dứt trừ nhiễm ô mà không bớt, chứng được thanh tịnh mà không tăng. Nếu chứng được chân như này thì được tự tại theo như ý muốn.

Bất hoại hồi hướng

不壞迴向

Tu Duy Thức hạnh, là một trong mười loại chân như của vị tu tập thứ tư. Bồ tát ở vị này, đối Tam bảo, được tín tâm vững chắc, dùng căn lành của mình hồi hướng cho chúng sanh, khiến cho có được lợi ích.

Bất biến dịch tánh

不變易性

Chỉ cho tánh chất không thay đổi, là tên khác của Chân như.

Lục thất năng biến kế

六七能遍計

Đây là lý luận của thầy Hộ Pháp, một trong mười đại luận sư của Tông Duy Thức. Ví thức thứ bảy Mạt Na duyên kiến phần của thức thứ tám mà khởi lên ngã chấp; Thức thứ sáu Ý Thức thì đối với tất cả pháp cảnh, với ngã, với pháp khởi lên chấp chặt. Nghĩa là hai thức so đo hết thảy các pháp mà chấp là có thật, vì vậy có nghĩa là Năng Biến Kế. Năm thức trước và thức thứ tám không có việc ấy.

Lục thập nhị kiến

六十二見

Sáu mươi hai loại kiến giải sai lầm mà ngoại đạo ở Ấn độ ngày xưa chấp chặt. Trong kinh có một số nói khác, như kinh Trường A Hàm kinh Phạm Động có nói mười loại thuyết của sáu mươi hai kiến giải, nhưng đối với các luận nói về sở chấp của ngoại đạo, khác nhiều là bản kiếp bản kiến, mạt kiếp mạt kiến.

Bản kiếp bản kiến là nương vào quá khứ đời trước mà khởi lên kiến giải phân biệt. Có tất cả năm loại mười tám

kiến, bao gồm bốn loại thường luận; bốn loại cũng thường cũng vô thường luận; bốn loại biên vô biên luận; bốn loại chủng chủng luận; hai loại vô nhân mà có luận.

Mạt kiếp mạt kiến thì dựa vào hậu lai đời sau mà khởi lên kiến giải phân biệt. Có tất cả năm loại bốn mươi bốn kiến giải, bao gồm mười sáu loại hữu tưởng luận; tám loại vô tưởng luận; tám loại phi hữu tưởng phi vô tưởng luận, bảy loại đoạn diệt luận, năm loại hiện tại Nê Hoàn luận. Tổng cộng mười loại sáu mươi hai kiến giải.

Lục nhập chi

六入支

Chi thứ năm trong mười hai nhân duyên. Nhận tinh trùng và trứng trong cơ thể của mẹ phát dục, ba mươi lăm ngày gọi là danh sắc đến bốn mươi chín ngày gọi là Cụ căn vị rồi đến sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý căn. Kinh Niết bàn nói: vào thai ba mươi lăm ngày chưa đủ tứ chi, gọi là danh sắc. Khi đầy đủ bốn căn thì chưa gọi là xúc mà gọi là Lục nhập. Gọi là tứ căn, chỉ cho sau khi nạp thức thành thai thì gọi là danh sắc. Danh sắc gồm hai căn thân và ý; còn thiếu bốn căn mắt, tai, mũi, lưỡi. Từ đầy đủ căn đến trước khi sanh ra là Lục nhập chi.

Nếu căn cứ giải thích theo quan niệm hiện tại về lục nhập; lục nhập là sáu chỗ bên trong. Sự nhận thức và phán đoán của con người là dựa vào sự hoàn thành của sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Điều kiện của danh sắc và lục nhập phải cùng lúc hòa hợp mới có thể hoàn thành chức năng (工作); đó là lấy Lục nhập nhờ danh sắc làm duyên.

Lục phàm tứ thánh

六凡四聖

Đây là mười pháp giới. Mười pháp giới chia ra hai loại phàm phu và thánh nhân. Giới phàm phu là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A tu la, Nhân gian, Trời; tất cả sáu giới gọi là lục phàm, thuộc quả báo hữu vi. Thánh nhân là Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật; tất cả bốn giới thuộc quả báo vô vi.

Lục lục pháp

六六法

Tức là sáu thức, sáu xúc, sáu thọ, sáu tưởng, sáu tư, sáu ái.

Lục ngoại xứ

六外處

Xứ có nghĩa là sanh trưởng, có thể trưởng dưỡng tâm, tâm sở. Vì sở duyên của tâm, tâm sở có sáu, tức là sắc xứ, thinh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ gọi là lục ngoại xứ. Xem Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 71.

Lục cú nghĩa

六句義

Đây là triết học của học phái Thắng Luận ở Ấn Độ thời xưa; gồm sáu cú: Thật, đức, nghiệp, đồng, dị, hòa hợp, tương truyền tổ Ưu Lâu Khư lập ra học phái Thắng Luận ở Ấn độ thời cổ, đến đời sau luận sư Huệ Nguyệt dựa vào ý nghĩa lục cú mở rộng thành ý nghĩa thập cú. Lục cú nghĩa là:

1) Thật cú nghĩa: là chủ đề còn gọi là sở y đế, chỉ cho thật thể của pháp, gồm có chín loại: địa, thủy, hỏa, phong, không, thời, phương, ngã, ý.

2) Đức cú nghĩa: là y đế: chỉ thuộc tánh công năng của thật cú nghĩa. Kinh Thắng Luận nêu mười bảy đức: sắc, hương, vị, xúc, số lượng, biệt thể, hợp, ly, bỉ thể, thử thể, giác, lạc, khổ, dục, sân, cần dũng. Luận Thập Cú Nghĩa còn thêm: trọng thể, dịch thể, nhuận, hành, pháp, phi pháp, thanh tất cả là hai mươi bốn đức.

3) Nghiệp cú nghĩa: là tác (dụng) để chỉ sự hành của thật thể, gồm có năm loại: thủ, xả, khuất, thân, hành

4) Đồng cú nghĩa: là Tổng tướng đế, chỉ tánh chất mà các pháp đều có.

5) Dị cú pháp: là Biệt tướng đế còn gọi là Biệt đế, chỉ tánh chất khác nhau của các pháp, còn gọi là Đồng dị cú nghĩa.

6) Hòa hợp cú nghĩa còn gọi là Vô chướng ngại đế: nghĩa là 5 cú còn lại: thật, đức, nghiệp, đồng, dị tương thuộc nhau, không lìa nhau. Đây là đối tượng các nhà Duy Thức bác bỏ.

Lục nhân

六因

Nhân là chỉ nguyên nhân dẫn đến kết quả. Nhất Thiết Hữu Bộ của Tiểu thừa Phật giáo chấp nhận có sáu loại nhân:

① Năng tác nhân: Tức là ngoài tự thể ra, phần còn lại là các pháp hữu vi và vô vi có thể làm sanh nhân của tự thể, đều gọi là Năng tác nhân và có thể chia ra hai loại: Hữu lực năng tác nhân, vô lực năng tác nhân

② Câu hữu nhân: Là các pháp đồng thời tồn tại, tương hỗ là ý nghĩa của nhân này; còn chia làm hai: Hỗ vi quả câu hữu nhân và Đồng nhất quả câu hữu nhân.

③ Đồng loại nhân: Khi các pháp cùng loại sanh sản liên tục, pháp trước là nhân cùng loại với pháp sau.

④ Tương ưng nhân: Trong Câu hữu nhân, giữa tâm và tâm sở liên hệ lẫn nhau, đó là Tương ưng nhân.

⑤ Biến hành nhân: Trong đồng loại nhân sức tác dụng của phiền não mạnh mẽ (tức là biến hành hoặc) có thể có mặt khắp tất cả các pháp nhiễm ô, nên gọi là Biến hành nhân.

⑥ Dị Thục nhân: là ác nghiệp và thiện nghiệp hữu lậu làm nhân, khi chiêu cảm quả báo vô ký, gọi là Dị thục nhân. Xem Câu Xá Luận, quyển 6.

Lục địa đoạn chướng chứng chân

六地斷障証眞

Trong thập địa thì Bồ tát ở Hiện tiền địa, tu thêm hạnh bình đẳng lợi sanh, trí huệ xuất hiện liền thì dứt được thô tướng (trong Tứ đế): chấp Khổ, Tập là nhiễm, chấp Đạo, Diệt là tịnh) hiện ra, chứng chân như vô nhiễm, tịnh. Bản tánh của chân như này không nhiễm, cũng không thể nói, về sau, thì tịnh.

Lục vị tâm sở

六位心所

Tâm sở tùy thuộc tâm vương cùng với tâm vương tạo nên tác dụng. Tâm sở hữu pháp của năm vị, một trăm pháp, gọi tắt là Tâm sở. Tâm sở có năm mươi mốt loại, chia thành sáu loại Biến hành, Biệt cảnh, Thiện, Phiền não, Tùy phiền não, Bất định.

1) Tâm sở biến hành: chỉ cho tâm sở tương ưng cùng khởi lên của tất cả thức, tất cả địa, tất cả thời, tất cả tánh, tất cả tâm. Tức là xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư.

2) Tâm sở biệt cảnh: chỉ cho tâm sở, đối với cảnh, có cảnh

khởi có cảnh không khởi; khởi đối với tất cả địa, tất cả tánh. Đó là: dục, thắng giải, niệm, định, huệ.

3) Tâm sở thiện: chỉ cho tánh thiện của nó, chỉ khởi với tâm sở thiện thôi.

4) Tâm sở phiền não: chỉ cho tâm sở căn bản phiền não. Tức là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

5) Tâm sở Tùy phiền não: Tâm sở tùy theo căn bản phiền não mà khởi. Tức là phẫn, hận, phú, não, tật, san, nãO, cuống, siểm, kiêu, hại, vô tàm, vô quý, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, trạo cử, thất niệm, bất chánh tri, tán loạn.

6) Tâm sở bất định: Tức là hối, miên, tầm, tứ.

Lục môn Duy Thức

六門惟識

Đại sư Khuy Cơ, ở chùa Từ Ân, đời Đường, trong Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, nêu lên Lục Môn bao gồm toàn bộ những điểm trọng yếu của Duy Thức Tông:

1) Y Sở Chấp Biện Duy Thức: Như kinh Lăng Già nói: Do tâm mình chấp trước, tâm dường như có cảnh ở ngoài biểu hiện. Vì ngoại cảnh ấy không có nên nói là Duy Tâm.

2) Y Hữu Lậu Minh Duy Thức: Như kinh Hoa Nghiêm nói: ba cõi chỉ có tâm. Đó là sự hiển nhiên chỉ có thức.

3) Y Sở Chấp cập Tùy Hữu Vi biện Duy Thức: Như Duy Thức Tam Thập Tụng nói: Do giả (giả thiết) nói có ngã, có pháp; có tướng chuyển động vô vàn, là những thứ dựa vào thức kia mà được chuyển biến ra. Chính điều này rõ ràng chỉ có thức.

4) Y Hữu Tình Biện Duy Thức: Trong thức thứ tám của chúng ta giữ gìn chủng tử các pháp đều là loại hữu lậu tạp nhiễm. Tu Duy Thức hạnh vào vị kiến đạo, chủng tử hữu lậu vì sức huân tập chuyển từ nhiễm ô thành thanh tịnh, đến Bất động địa thứ tám bỏ tên Tàng Thức mà gọi là Vô Cấu Thức. Cho nên biết rằng tâm thanh tịnh thì hữu tình thanh tịnh, tâm tạp nhiễm thì hữu tình tạp nhiễm. Căn cứ vào đây thì Duy Thức càng sáng tỏ, rõ ràng.

5) Y Nhất Thiết Pháp Biện Duy Thức: Như kinh Giải Thâm Mật nói: Cải sở duyên của thức (đối tượng của thức),

chính là cái sở hiện của thức (chính là thức biểu hiện). Cảnh sở duyên của các thức đều là chủng tử biểu hiện trong thức thứ tám. Điều này chứng tỏ rằng chỉ có Thức. (không biết tại sao thiếu thức thứ sáu)

Lục ba la mật

六波羅密

Dịch là Lục Độ, có nghĩa là đáo bỉ ngạn (đến bờ bên kia), tức là hoàn thành được lý tưởng. Trong Đại Thừa Phật giáo, Bồ tát muốn thành Phật đạo phải thực hành sáu điều sau:

1) Bố thí ba la mật: có ba loại: Tài thí (bố thí tiền của), Pháp thí (bố thí giáo pháp của Đức Phật), Vô úy thí (bố thí sự không sợ hãi). Bố thí có thể đối trị keo kiệt, tham lam và tiêu trừ nghèo túng.

2) Trì giới ba la mật: Giữ gìn giới luật đồng thời luôn tự thức tỉnh. Giữ giới có thể đối trị nghiệp ác, khiến cho thân tâm mát mẻ.

3) Nhẫn nhục ba la mật: Chịu đựng sự bức hại. Nhẫn nhục có thể đối trị sự sân hận, làm cho tâm hồn an ổn.

4) Tinh tấn ba la mật: Khi thực hành năm ba la mật còn lại thì đã thẳng tiến không lười biếng, không thoái lui, không chùn bước, làm cho pháp lành tăng trưởng, có thể đối trị lười biếng.

5) Thiền định ba la mật: Tu tập thiền định có thể đối trị loạn tâm và khiến cho tâm an định.

6) Trí huệ ba la mật: còn gọi là Huệ ba la mật, Bát nhã ba la mật, Minh độ vô cực có thể đối trị ngu si, mở ra trí huệ chân thật; tức là có thể nắm chắc sanh mạng chân đế. Sáu ba la mật trên, bắt đầu từ bố thí đến cuối là trí huệ. Do đó có thể biết được hoài bão vĩ đại của Bồ tát Đại thừa.

Lục giới

六界

Cũng gọi là Lục đại: là nguyên tố cơ bản hình thành vạn hữu như: đất, nước, lửa, gió, không, thức. Sáu đại này, mỗi thứ bằng nhau nên gọi là giới.

Lục thần thông

六神通

Còn gọi là Lục thông, chỉ cho sáu loại năng lực tự do, vô ngại vượt hẳn người đời. Gồm có:

1) Thần túc thông: còn gọi là thần thông, thông như ý thông, tức là tự do, vô ngại, là năng lực của thân thể có thể làm theo ý muốn.

2) Thiên nhãn thông: có thể thấy được các tướng khổ, vui, sanh, tử của chúng sanh trong sáu đường, có thể thấy tất cả hình, sắc, của thế gian không chút chướng ngại.

3) Thiên nhĩ thông: có thể nghe được tiếng nói buồn, vui, khổ sở của chúng sanh trong sáu đường và vô số âm thanh trong thế gian.

4) Tha tâm thông: có thể biết mọi việc mà chúng sanh trong sáu đường suy nghĩ trong tâm.

5) Túc mạng thông: còn gọi là Túc trụ thông, có thể biết được công việc đã làm và mạng sống trăm ngàn đời trước của chúng sanh trong sáu đường và chính mình.

6) Lậu tận thông: dứt hết kiến, tư hoặc trong ba cõi, không chịu sống chết trong ba cõi và chứng được sức vô lậu thần thông.

Thiên nhãn thông, Túc mạng thông, Lậu tận thông còn gọi là tam minh. Xem Trường A Hàm quyển 9 Tăng nhất kinh.

Lục phái triết học

六派哲學

Trong giáo hệ Bà La môn ở Ấn Độ đời xưa, sáu phái triết học lần lượt xuất hiện. Gồm:

1) Học phái Di Man Ta: Trong thánh điển Phệ Đà quy định ý nghĩa, thực hành nghi lễ tế tự, bằng lập trường triết học thêm vào học phái nghiên cứu. Thỉ tổ của học phái này là Kỹ Mễ Nì, lấy kinh Di Man Ta là kinh điển căn bản.

2) Học phái Phệ Đàn Đà: Trong thánh điển Phệ Đà, đặc biệt căn cứ vào Áo Nghĩa Thư và chủ trương học phái Phạm Ngũ Nhất Nguyên Luận. Thỉ tổ của phái này là Ba Đạt La Da Na, kinh điển căn bản là kinh Phệ Đàn Đà (1 loại Phạm Thư).

3) Học phái Tăng Khư Dạ còn gọi là học phái Số Luận, học phái San Xà Dạ theo sự quan hệ của hai nguyên lý tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản để thuyết minh về thế giới hiện thật. Thỉ tổ của học phái này Ca Tỳ La, kinh điển căn bản là kinh Tăng Khư Da.

4) Học phái Du Già: Là học phái nương vào việc tu hành theo Du Già mà đến được giải thoát. Thỉ tổ của phái này là Ba Đan Xà Lợi, kinh điển căn bản là kinh Du Già.

5) Học phái Vệ Thế Sư còn gọi là học phái Thắng Luận lấy sáu nguyên lý: Thật thể, tánh chất, vận động, phổ biến, đặc thù, nội thuộc để diễn giải tất cả hiện tượng. Thỉ tổ của phái này là Yết Na Đà, thánh điển căn bản là Kinh Thắng Luận.

6) Học phái Ni Nhu còn gọi là Ni Dạ Da, học phái Chánh Lý, lý thuyết của phái nay là hình nhi thượng học rất giống với học phái Thắng Luận; đặc biệt chú trọng nghiên cứu về luận lý học. Thỉ tổ của học phái này là Kiền Đát Ma, kinh điển căn bản là kinh Ni Dạ Da.

Lục sư ngoại đạo

六師外道

Thời Đức Phật trụ thế, Ấn Độ xưa. Ở Trung Ấn Độ có 1 thế lực khá lớn của sáu loại ngoại đạo. Ngoại đạo cũng gọi là Ngoại giáo, Ngoại học chỉ tất cả tông phái ngoài Phật giáo, mà Phật giáo gọi bằng danh từ Tha Giáo phái. Sớm nhất, đó là một danh xưng mà không bao hàm ý nghĩa bắt buộc. Ý nghĩa đầu tiên của nó là nói: Thần thánh được người ẩn dật tôn kính là ý muốn nói đến người khổ hạnh, người nói lời đúng đắn. Phật giáo tự xưng là nội đạo, kinh điển gọi là nội điển. Phật giáo gọi kinh điển ở ngoài là ngoại điển. Đến đời sau, dựa vào danh từ trên có thêm ý nghĩa dị kiến, tà thuyết trở thành một danh từ có ý nghĩa miệt thị. Nhưng chẳng qua đó là học thuyết của một ít ngoại đạo đã xác định đầy đủ kiến giải sai lầm của tà thuyết. Và lại xem lý luận của Lục Sư Ngoại đạo, gồm:

1) Phú Nan La Ca Diếp: Đây là một vị giáo chủ có luận thuyết vô đạo đức, phủ nhận thiện, ác và nghiệp báo. Ông nói: Chặt chém, tàn hại, thiêu đốt, cắt xé, não loạn chúng sanh, làm cho buồn rầu, khóc lóc, sát sanh, trộm cắp, dâm dật, nói dối, trèo tường, cướp bóc, phóng hỏa đốt nhà chẳng phải là làm ác. Nếu dùng kiếm bén cắt xẻ xương thịt thì tất cả chúng sanh chất thành từng đống khắp thế gian, đó chẳng

phải là ác, cũng không có tội báo. Xẻo thịt tất cả chúng sanh chất dọc theo bờ nam sông Hằng cũng không có ác báo. Dọc theo bờ bắc sông Hằng có đại hội bố thí cho tất cả mọi người, ai nấy đều lời ích bằng nhau, nhưng vẫn không có phước báo gì.

2) A Di Đa Xí Xá Khâm Bà La: Vị này chủ trương duy vật triệt để cũng phủ định nhân quả, nghiệp báo, luân hồi. Ông không thừa nhận ngoài vật chất còn có tinh thần tồn tại. Ông nói: Thọ nhận bốn đại cho đến khi chết thì đất trả cho đất, nước trả cho nước, lửa trả cho lửa, gió trả cho gió, tất cả đều tan rã, mục nát, các căn trở về với hư không. Con người khi chết khiêng đi đến bãi tha ma, nổi lửa đốt tử thi biến ra màu xám tro. Dù kẻ ngu, dù người khôn, khi đã chết rồi thì chẳng còn gì nữa.

3) Bà Phù Đà Già Chiên Diên: Ông cũng chủ trương duy vật, không có nguyên nhân, phủ định thiện ác, nghiệp báo. Ông nói: Tất cả chúng sanh thân có bảy phần: Đất, nước, gió, lửa, khổ, vui, mạng sống. Bảy pháp như thế, chẳng do đâu biến hóa ra, chẳng do đâu tạo tác; không thể hủy diệt hay làm tổn hại giống như y sư ca thảo; an trụ bất động giống như núi Tu Di. Không bỏ đi không làm ra giống như nhũ lạc. Không ai tranh tụng, nếu khổ nếu vui, nếu thiện hay không thiện như đặt trên lưỡi dao bén mà chẳng bị tổn thương. Vì lý do gì ? Bảy phần trong không gian không hề trở ngại. Mạng sống cũng không bị hại, vì lý do gì ? Không có người hại và không có người chết. Không ai làm ra, không ai nhận lấy, không nói không làm; không có người nhớ và không có người dạy.

4) Mạt Già Lê Câu Xá Lê: Vị này là luận sư Túc Mạng Luận thừa nhận vui, buồn của con người không do nhân duyên mà là tự nhiên sanh ra. Ông nói: Thiện ác, nhơ sạch của con người đều do định mệnh, không phải do nỗ lực hay lười biếng mà được. Vận mệnh, hoàn cảnh, thiên tánh của chúng ta có thể khác nhau như các màu: đen, xanh, hồng, vàng, trắng. Do điều này mà chịu khổ vui. Hiền, ngu, bất

tiểu trải qua tám trăm bốn mươi kiếp nghiệp hữu lậu mới hết. Vì nghiệp hết, các khổ mới hết, tự nhiên được giải thoát. Loại luận sai trái này, Đức Phật phê bình rằng luận ấy giống như người dùng tóc dệt thành y phục, mùa Hạ không thấm mồ hôi, mùa Đông không giữ hơi ấm, không dùng vào đâu được, chỉ có làm mê hoặc và bất an cho xã hội. Phái này lúc ấy bị gọi là Phái Tà mạng.

Bốn loại ngoại đạo ở trên hoàn toàn phủ nhận nhân quả, nghiệp báo, luân hồi. Còn Phú Lan Na Ca Diếp, không những chỉ phủ định nghiệp báo, nhân quả mà còn phủ định thiện ác, phá hoại trật tự, đạo đức xã hội. Đây là loại kiến giải sai lầm, hoang đường, kỳ quái, mà đương thời đã trở thành một loại luận lý triết học không được mấy người ủng hộ. Loại triết học ấy đã gây ra bất bình cho xã hội giai cấp và chế độ đương thời. Bà La môn thừa cơ hội giả mạo phát động chống đối. Vào thời đại hỗn loạn, mê lầm thì đó là một loại ngôn luận nhằm phá hoại đạo đức và trật tự làm trái ngược cách cư xử của con người. Ngoài ra còn hai loại ngoại đạo nữa.

5) Tán Xà Da Tỳ La Chi Tử: Đây là vị luận sư hoài nghi, không thừa nhận có tánh chánh xác, phổ biến của hiểu biết mà chủ trương bất khả tri luận. Vị này nhận định rằng: Quả báo việc làm lành, việc làm ác có thể có, có thể không; lại còn có thể nói vừa có vừa không, vừa chẳng có vừa chẳng không. Có thể nói đây là ngụy biện luận: Chẳng khẳng định, chẳng phủ định.

6) Ni Càn Đà Nhược Đề Tử: Vị này là giáo chủ của Kỳ Na giáo. Vị này có tư tưởng rất gần với Phật giáo vì chủ trương có nhân quả, nghiệp báo, lấy tu khổ hạnh làm phương pháp giải thoát. Tín đồ của giáo phái này phải giữ năm giới: bất sát, bất đạo, bất dâm, bất vọng, không có của cải. Giới luật của Kỳ Na giáo rất nghiêm cẩn, tín đồ đem hết tâm lực kiên cố hướng về. Đây là tôn giáo truyền thống ngoài Ba La Môn, cùng tồn tại với Phật giáo. Hiện tín đồ Kỳ Na giáo đến nay còn rất đông.

Lục căn

六根

Căn có nghĩa là sanh trưởng, như rễ của cây cỏ không chỉ có thể tăng trưởng mả con sanh sôi thân, cành, hoa, quả. Chữ căn Phật giáo dùng có ý nghĩa bao hàm năng lực của cơ quan, như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân của con người. Sáu căn chỉ sáu cơ quan cảm giác. Mười hai xứ là chỉ sáu chỗ bên trong: Nhãn căn là cơ quan chỉ thị giác và năng lực thị giác. Nhĩ căn là cơ quan thính giác và năng lực thính giác. Tỵ căn là cơ quan khứu giác và năng lực của nó. Thiệt căn là cơ quan vị giác và năng lực của nó. Thân căn là cơ quan xúc giác và năng lực của nó. Ý căn là cơ quan tư duy và năng lực của nó. Tại sáu căn, nếu bỏ ý căn, thì năm loại trước gọi là năm căn. năm căn là sắc pháp thuộc tánh vật chất, tức là sắc căn. Ý thức thì dựa vào ý căn là tâm pháp. Xem Câu Xá Luận.

Lục dục thiên

六欲天

Chỉ sáu trời ở cõi dục, gồm:

1) Bốn trời Thiên Vương: Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Đa văn và thiên chúng của bốn trời ấy. Thân lượng bằng một phần tư Câu Lư Xá, năm mươi năm ở nhân gian là một ngày đêm, thọ mạng năm trăm tuổi.

2) Trời Tam Thập Tam còn gọi là Trời Đao Lợi, trời Đế Thích ở chính giữa. Chung quanh bốn phía, mỗi phía có tám trời, gọp thành ba mươi ba trời. Thân lượng bằng một nửa Câu lư xá. Một trăm năm ở nhân gian là một ngày đêm, thọ mạng một ngàn tuổi.

3) Trời Dạ Ma: Thân lượng bằng ba phần tư Câu lư xá, hai trăm năm ở nhân gian bằng một ngày đêm, thọ mạng hai ngàn tuổi.

4) Trời Đâu Suất: Thân lượng bằng một Câu lư xá, bốn trăm năm ở nhân gian bằng một ngày đêm, thọ mạng bốn ngàn.

5) Trời Hóa Lạc: Thân lượng bằng một hay một phần tư Câu lư xá, tám trăm năm ở nhân gian là một ngày đêm, thọ mạng tám ngàn tuổi.

6) Trời Tha Hóa Tự Tại: Thân lượng bằng một rưỡi Câu lư xá, một ngàn sáu trăm năm

bằng một ngày đêm, thọ mạng trong định một vạn sáu ngàn tuổi.

Tứ Vương Thiên ở lưng chừng núi Tu Di. Trời Đao Lợi ở trên đỉnh núi Tu Di, nên gọi là Địa Cư Thiên (trời ở trên đất). Trời Dạ Ma ở trên Tứ Thiên và các trời sắc giới; ở trên trời ba mươi ba là không gian, nên gọi là không cư thiên (trời ở trên không gian). Xem Câu Xá Luận.

Lục dục tứ thiền

六欲四禪

Lục dục là sáu trời ở cõi Dục, bốn trời Thiên Vương, trời Đao Lợi, trời Dạ Ma, trời Đâu Suất, trời Hóa Lạc, trời Tha Hóa Tự Tại. Tứ thiền chỉ các trời ở các Sắc: trời Sơ Thiền, trời Nhị thiền, trời Tam thiền, trời Tứ thiền. Gọi chung cả hai là Lục Dục, Tứ Thiền. Xem Câu Xá Luận, quyển 8.

Lục vô vi

六無爲

Đây là sự phân loại pháp vô vi của Tông Duy Thức. Pháp vô vi là pháp không do nhân duyên tạo ra, không có bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt. Đó là tên khác của chân lý. Tông Duy Thức lấy pháp vô vi làm Vô Thể, dựa vào thức biến hiện và giả lập pháp tánh sáu vô vi. Sáu vô vi của pháp tánh ấy (Chân như được biểu hiện do dựa vào không vô ngã), gồm:

1) Hư không vô vi vì lìa hai chướng phiền não, sở tri mà chân như được thể hiện, không chướng ngại giống như hư không nên gọi là hư không vô vi.

2) Trạch diệt vô vi: Vô vi này có liên hệ dứt trừ các chướng mà đặt tên. Trạch diệt có nghĩa là lìa xa sự trói buộc. Xa lìa tất cả sự trói buộc của hữu lậu nên chân lý được hiện lộ, nên gọi là trạch diệt vô vi.

3) Phi trạch diệt vô vi: Tự tánh của chân như, xưa nay, thanh tịnh, xa lìa các tạp nhiễm. Vì chân như này chẳng phải do sức giản trạch của trí vô lậu nên gọi là Phi Trạch Diệt Vô Vi. Đây là sự giải thích theo Đại thừa. Lại có khuyết duyên hữu vi pháp nên không sanh; đây là bất sanh nên dường như diệt và chân lý liền hiển hiện, nên gọi là Phi trạch diệt vô vi. Đây cũng chẳng phải do

sức giản trạch của trí vô hậu, là giải thích chung của Đại thừa và Tiểu thừa.

4) Bất động vô vi: Chỉ sự hiển hiện của vô vi tĩnh lự thứ tư. Thiền thứ bốn chỉ có xả hội, nhưng lìa bỏ hai thọ khổ, lạc nên gọi là Bất động. Khi đã diệt hai thọ khổ, lạc thì chân lý tịch tĩnh hiển hiện, nên gọi là Bất động Vô Vi.

5) Tưởng Thọ Diệt Vô Vi: Là sự hiển hiện đối với vô vi của Diệt Tận định. Ở trong Diệt tận định, diệt hết tâm tưởng của sáu thức và hai thọ khổ, lạc nên gọi là Tưởng Thọ Diệt Vô Vi.

6) Chân như vô vi: Vô vi là chân thật như thường mà không giả dối, thay đổi nên gọi là Chân như vô vi.

Trong sáu vô vi, năm vô vi trước nói lên giả danh của tướng đối với pháp tánh. Một vô vi sau nói lên giả danh của thể đối với pháp tánh. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Lục kinh thập nhất luận

六經十一論

Kinh luận mà Duy Thức căn cứ là sáu kinh và mười một luận. Trong sáu kinh thì kinh Giải Thâm Mật là kinh chính.

Sáu Kinh là:

1) Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm có ba bản dịch: bản một do Phật Đà Bạt Đà La, đời Đông Tấn, dịch sáu mươi quyển. Bản hai do Thật Xoa Nan Đà dịch tám mươi quyển, đời Đường. Thầy Bát Nhã Chi dịch Phẩm Nhập Pháp Giới.

2) Kinh Giải Thâm Mật có bốn bản dịch: Bản một Cầu Na Bạt Đà La, đời Tống, có tên là Tương Tục Giải Thoát Kinh. Bản hai Bồ Đề Lưu Chi, đời Bắc Ngụy, có tên là Thâm Mật Giải Thoát Kinh. Bản ba Chân Đế, đời Trần có tên là Phật Thuyết Giải Tiết Kinh. Bản bốn Huyền Trang, đời Đường, có tên Giải Thâm Mật Kinh năm quyển.

3) Kinh Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm, ở Trung Hoa chưa dịch.

4) Kinh A Tỳ Đạt Ma, ở Trung Hoa chưa dịch.

5) Kinh Lăng Già có ba bản dịch: Bản một Cầu Na Bạt Đà La, đời Tống, bốn quyển có tên là Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh. Bản hai Bồ Đề Lưu

Chi, đời Ngụy, mười quyển, có tên Lăng Già Kinh. Bản ba Thật Xoa Nan Đà, đời Đường, bảy quyển, có tên là Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh.

6) Kinh Hậu Nghiêm, Trung Hoa chưa dịch.

Mười một luận là:

1) Luận Du Già Sư Địa: Di Lặc nói, đời Đường, Huyền Trang dịch một trăm quyển.

2) Luận Hiển Dương Thánh Giáo: không có người sáng tác, đời Đường, Huyền Trang dịch hai mươi quyển.

3) Luận Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh: Di Lặc nói, Thế Thân giải thích, đời Đường, Ba La Phả Mật Đa dịch ba mươi quyển.

4) Luận Tập Lượng: Trần Na sáng tác, đời Trần, Chân Đế dịch 4 quyển; ngoài ra còn có bản dịch của Nghĩa Tịnh, đời Đường.

5) Luận Nhiếp Đại Thừa: Vô Trước sáng tác, Thế Thân giải thích mười quyển, ngoài ra còn có Vô Tánh giải thích mười quyển. Những luận trên đều do Huyền Trang, đời Đường dịch. Ngoài ra còn có hai bản dịch khác:

a) Chân Đế dịch bản của Thế Thân giải thích;

b) Phật Đà Phiến Đa Dịch bản của Vô Trước và Thế Thân giải thích.

6) Luận Thập Địa Kinh: Thế Thân sáng tác, đời Bắc Ngụy, Bồ Đề Lưu Chi dịch.

7) Luận Phân Biệt Du Già: Di Lặc nói, Trung Hoa chưa dịch.

8) Luận Biện Trung Biên: Di Lặc nói, Thế Thân giải thích, đời Đường, Huyền Trang dịch ba quyển. Ngoài ra, đời Trần, Chân Đế dịch bản khác có tên là Luận Trung Biên Phân Biệt, hai quyển.

9) Luận Nhị Thập Duy Thức: Thế Thân sáng tác, đời Đường, Huyền Trang dịch, một quyển. Ngoài ra còn có hai bản khác,

a) Đời Bắc Ngụy, Bồ Đề Lưu Chi dịch có tên là Luận Đại Thừa Lăng Già Duy Thức, một quyển.

b) Đời Trần, Chân Đế dịch có tên là Luận Đại Thừa Duy Thức, một quyển.

10) Luận Quán Sở Duyên Duyên: Trần Na sáng tác, đời Đường, Huyền Trang dịch, một quyển. Ngoài ra còn có Chân Đế dịch bản khác, có tên

là Luận Vô Tướng Tư Trần, một quyển.

11) Luận A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập: Vô Trước sáng tác, Sư Tử Giác giải thích, An Huệ sáng tác Tạp Luận, đời Đường, Huyền Trang dịch. Xem Thành Thật Luận Thuật Ký, quyển 1.

Lục đạo tứ sanh

六道四生

Lục đạo (sáu đường): sáu loại chúng sanh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên, còn dựa vào hình thái sanh ra của chúng sanh trong sáu đường mà chia ra bốn loài: Thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh. Gọi chung là Lục đạo tứ sanh. Trong ấy, loài người và súc sanh, mỗi loài đều có bốn cách sanh: Thai, noãn, thấp, hóa; loài quỷ có hai cách sanh: thai, hóa. Tất cả địa ngục, các trời, thân trung hữu chỉ có hóa sanh. Xem Luận Câu Xá, quyển 8.

Lục Cảnh

六境

Chỉ sáu đối tượng mà sáu căn chọn lấy, cũng là sáu loại cảnh giới mà sáu thức cảm giác, nhận thức. Đó là sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu cảnh này giống như bụi trần có thể làm ô nhiễm tình thức của con người, nên gọi là sáu Trần. Sáu cảnh là:

1) Sắc cảnh: là cảnh sở đối của nhãn căn, là đối tượng sở duyên của nhãn thức. Có ba loại sắc: hiển sắc, hình sắc, biểu sắc.

2) Thinh cảnh: là cảnh sở đối với nhĩ căn, là đối tượng sở duyên của nhĩ thức; có đại chủng nhân thinh chấp thọ, đại chủng nhân thinh chẳng chấp thọ; đại chủng nhân thinh có cả hai.

3) Hương cảnh: là cảnh sở đối với tỵ căn, là đối tượng sở duyên của tỵ thức. Có hương thơm, hương thối, hương không thơm, không thối (bình đẳng)

4) Vị cảnh: là cảnh sở đối với thiệt căn, là đối tượng sở duyên của thiệt thức. Có sáu loại: đắng, chua, cay, ngọt, mặn, lạt.

5) Xúc cảnh: là cảnh sở đối của thân căn, là đối tượng sở duyên của thân thức. Đất, nước, gió, lửa, là bốn thứ năng

tạo xúc. Sở tạo xúc của nó là xúc giả (xúc không thật) có nhẹ, mềm, trơn, nhám, lạnh, khát, no, đói rất nhiều.

6) Pháp cảnh: là cái ở ngoài năm căn, năm cảnh, còn có Vô biểu sắc; cái ấy còn gọi là pháp trần, không phải là sở đối của năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; cảnh giới sở thủ của năm thức, mà là sở đối của Ý căn. Ba thứ:

a) Khả kiến hữu đối, như hiển sắc...

b) Bất khả kiến hữu đối như nhãn căn...

c) Bất khả kiến vô đối, dường như chỉ có ý nghiệp. Xem Câu Xá Luận quyển 2.

Lục Trần

六塵

Chỉ sáu trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Đó cũng là sáu cảnh.

Lục chuyển y

六轉依

Chuyển y là chuyển bỏ chỗ nương tựa thấp kém để chứng được nơi nương tựa vượt trội và thanh tịnh. Tông Duy Thức dựa vào địa vị khác nhau chứng được nên chuyển y chia ra sáu loại:

1) Tổn lực ích năng chuyển tức là hai vị chuyển y tư lương và gia hạnh. Hai vị tu tập thắng giải này (hiểu thấu suốt) mà có tâm tàm, quý nên tiêu diệt, làm tổn giảm sức của chủng tử ô nhiễm trong bản thức và làm tăng thêm thế lực của chủng tử thanh tịnh. Tuy chưa diệt hẳn chủng tử phiền não chướng và sở tri chướng thì chưa chứng chuyển y nhưng đã chế phục hiện hành dần dần.

2) Thông đạt chuyển: tức là chuyển y của thông đạt vị. Dùng trí kiến đạo vô phân biệt dứt trừ khởi lên phân biệt hai chướng thô trọng, chứng được một phần chuyển y chân thật.

3) Tu Tập Chuyển: tức là chuyển y của tu đạo vị. Do trí vô phân biệt của việc tu tập thập địa đạt trước, từ từ dứt trừ thô trọng hai chướng câu sanh khởi lên, lần lượt chứng được chuyển y chân thật.

4) Quả Viên Mãn Chuyển gọi tắt là Viên Mãn Chuyển là chuyển y của vị cứu cánh. Thành tựu hạnh khó làm trong ba đại A tăng kỳ kiếp,

khi ấy định Kim Cang Dụ hiện ra trước mặt, đối với vô gián đạo dứt trừ tất cả thô trọng hoặc chướng vĩnh viễn không còn; đối với giải thoát đạo, chứng được Bồ đề, Niết bàn là chuyển y của việc thành tựu quả Phật viên mãn

5) Hạ Liệt chuyển, tức là chuyển y của vi nhị thừa. Nhị thừa với ý niệm tự lợi, chán khổ, thích yên tĩnh nên chỉ có thể thấu hiểu sanh không (ngã vô) chân như, đã dứt trừ chủng tử phiền não chướng, chỉ chứng được lý trí sanh không (lý vô ngã).

6) Quảng đại chuyển là sự chuyển y của vị đại thừa. Vì lý do lợi tha nên hướng đến đại bồ đề; không chán sanh tử không vui Niết bàn; thấu hiểu lý nhị không (ngã không, pháp không) chân như; dứt hết tất cả chủng tử của hai chướng, chứng được đại bồ đề, đại Niết Bàn hoàn toàn. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Lục thức

六識

Sáu thức giới trong mười tám giới: Chỉ sáu thứ tác dụng phân biệt của nhận thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Lấy sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý làm chỗ nương tựa. Lấy sáu cảnh: sắc thinh, hương, vị, xúc, pháp làm sở duyên (đối tượng) mà sanh ra nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức của kiến, văn, khứu, vị, xúc, tri. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 5.

Lục thức thập sanh

六識十生

Thức thứ sáu có mười tên gọi: Thức thứ sáu, ý thức, phan duyên thức, tuần cựu thức, ba lãng thức, phân biệt sự thức, nhân ngã thức, tứ trụ thức, phiền não chướng thức, phần đoạn sanh tử thức. Xem Tông Cảnh Lục, quyển 50.

Lục thức lập danh

六識立名

Sáu thức giới trong mười tám giới: chỉ sáu loại tác dụng nhận thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, tức sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là chỗ nương tựa đối với cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là sở duyên; sanh khởi là tác dụng khác nhau thấy, nghe, hay, biết. Đó là lý do sáu thức

này được đặt tên như vậy. Có hai loại tùy theo căn mà đặt tên và tùy theo cảnh mà đặt tên.

1) Đặt tên theo căn: Là theo căn được nương tựa mà lập ra sáu thức. Tức là dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (sáu căn) mà đặt tên sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

2) Đặt tên theo cảnh: Tức là theo cảnh sở duyên của nó mà đặt tên sáu thức. Cảnh sáu thức trước duyên là: sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp; vì nó lấy trần cảnh để phân biệt nên đặt tên cho sáu thức là sắc thức, thinh thức, hương thức, vị thức, xúc thức, pháp thức. Chỉ có theo căn đặt tên thì chung cho vị tự tại (Bồ tát từ địa thứ tám trở lên, năm căn có thể dùng lẫn lộn). Theo cảnh đặt tên thì không chung cho vị tự tại, cho nên, phần nhiều, các luận theo căn đặt tên.

Lục thức hành tướng

六識行相

Hành tướng là chỉ tác dụng nhận thức có đầy đủ của tâm, tâm sở. Tánh năng tự thân của tâm, tâm sở thích tiếp xúc với cảnh tướng, vì rong chơi với tướng trạng của cảnh sở đối, nên gọi là hành tướng. Duy Thức Tam Thập tụng gọi sáu thức trước là (了境爲性相) (liễu cảnh vi tánh tướng). Trong văn có ba chữ phải nhắc lại: (了境爲) (liễu cảnh vi), có nghĩa là "liễu cảnh là tánh, liễu cảnh là tướng". Tánh (của sáu thức trước) là phân biệt rõ ràng Cảnh; Tướng là phân biệt rõ ràng Cảnh. Tánh là thể tánh, chỉ tự thể phần của thức thể. Tướng là hành tướng tức là tác dụng của kiến phần. Xưa nay phân biệt rõ ràng ngoại cảnh chỉ cho hành tướng của sáu thức trước, bởi vì thể tánh của nó vi tế khó biết, nên dùng dụng để hiển lộ thể.

Lục thức thủ cảnh tứ nhân

六識取境四因

Sáu thức trước còn gọi là Liễu biệt cảnh thức. Sáu thức trước chọn lấy cảnh chỉ sự chi phối của bốn loại lực lượng: dục lực, niệm lực, cảnh giới lực, số tập lực. Luận Du Già Sư Địa nói: sáu thức chọn lấy cảnh vì có bốn nguyên nhân có khả

năng khiến cho tác ý, cảnh giác hướng về cảnh;

1) Dục lực: Dục là mong muốn. Nếu tâm đối với cảnh ấy sanh khởi yêu mến thì ở chỗ ấy sanh khởi sức tác ý.

2) Niệm lực: Niệm là ghi nhớ. Nếu tâm đối với cảnh ấy sanh khởi ghi nhớ thì ở chỗ ấy sanh khởi sức tác ý.

3) Cảnh giới lực: Vì cảnh giới mà thức duyên hoặc rất vừa ý hoặc rất đặc thù, thì tâm đối với cảnh ấy sanh khởi sức tác ý.

4) Số tập lực chính là tập quán lực: Nếu thức đối với một loại cảnh giới nào đã rất quen thuộc thì đối với cảnh ấy sanh khởi sức tác ý, như khi đi ngang qua đường, nghe tiếng xe hơi, tự nhiên, đề cao cảnh giác.

Lục thức tương ưng tâm sở

六識相應心所

Thức thứ sáu là trung tâm tổng hợp về tâm lý của chúng ta. Sở duyên của nó là pháp cảnh gồm cả quá khứ, vị lai, hiện tại, cũng gồm cả ba tánh thiện, ác, vô ký và ba lượng hiện lượng, tỷ lượng, phi lượng. Ba cảnh độc ảnh cảnh, đối chất cảnh, tánh cảnh. Vì thức này có tác dụng rất mạnh cho nên sáu vị năm mươi mốt tâm sở đều tương ưng với nó. Bát Thức Quy Củ Tụng nói: Tương tâm sở có năm mươi mốt; khi gặp thiện, ác phối hợp với nó từng trường hợp.

Lục xúc

六觸

Chỉ sáu loại tác dụng; nhãn xúc, nhĩ thức, tỵ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Xúc thì tương ưng tất cả tâm, tâm sở và có thể khiến cho tác dụng của tinh thần đối với cảnh mà nó xúc chạm; tức là ba hòa hợp nhãn, cảnh, thức làm sanh sản tâm sở. Cho nên sáu xúc là do sáu căn, sáu cảnh, sáu thức hòa hợp sanh ra; ở vị phàm phu thì sanh ái nhiễm, gọi là sáu xúc sanh yêu thương. Sáu xúc là:

1) Nhãn xúc sanh ái: Vì mắt có thể thấy được tất cả màu sắc, hình tướng xanh, vàng, đỏ, trắng, vuông, tròn, dài, ngắn có trong thế gian rồi tham lam, lưu luyến không bỏ.

2) Nhĩ xúc sanh ái: Vì tai có thể nghe được tất cả tiếng đàn, sáo, ca, vịnh có trong thế gian

rồi tham lam, lưu luyến không bỏ.

3) Tỵ xúc sanh ái: Vì mũi có thể ngửi được tất cả mùi hương có trong thế gian rồi tham luyến không bỏ.

4) Thiệt xúc sanh ái: Vì lưỡi có thể nếm tất cả mùi vị thịnh soạn, trân quý ở thế gian rồi tham lam, lưu luyến không bỏ

5) Thân xúc sanh ái: Vì thân có thể tiếp xúc với thân thể nam nữ trơn láng, mềm mại và các thứ y phục hảo hạng có trong thế gian rồi tham đắm không bỏ.

6) Ý xúc sanh ái: Ý có thể tiếp xúc với tất cả loại pháp sắc, thinh, hương, vị, xúc rồi tham luyến không bỏ. Xem Câu Xá Luận, quyển 10.

Tâm

心

Đây chỉ cho pháp chấp thủ có đầy đủ tư lương (duyên lự), tác dụng. Từ tâm này không giống với định nghĩa.

1) Gọi chung tâm vương và tâm sở hữu pháp, quan hệ tương đối với sắc pháp mà nói và tương đương với bốn uẩn trong năm uẩn: thọ, tưởng, hành, thức.

2) Chỉ tâm vương thuộc một trong năm vị, tương đương thức uẩn trong năm uẩn. Chỉ một tâm chung, chủ thể của tám thức.

3) Tâm, Ý, Thức: Hữu bộ của Tiểu thừa chủ trương: Tâm, Ý, Thức thể giống mà tên khác. Chỉ có Tông Duy Thức thuộc Đại thừa thì Tâm chỉ thức thứ tám A Lại Da, có nghĩa là chứa nhóm, là thể căn bản sản sinh ra các pháp nên cũng gọi là Tâm Tập Khởi, tức là ý nghĩa thức A Lại Da chứa nhóm chủng tử và sanh khởi hiện hành.

Tâm tâm số

心心數

Đây là gọi chung Tâm vương và Tâm sở. Tâm số là Tâm sở theo cựu dịch. Kinh Duy Ma Cật, quyển 5 nói: Biết tất cả tâm của chúng sanh là tâm số pháp.

Tâm bất tương ưng hành pháp

心不相應行法

Là vị thứ tư trong năm vị một trăm pháp, còn gọi là Tâm, sắc bất tương ưng hành, là pháp không thuộc sắc, tâm. Sự tu tập pháp hữu vi với tâm bất

tương hành có hai mươi bốn loại: đắc, mạng căn, chúng đồng phận, dị sanh tánh, vô tưởng định, diệt tận định, vô tưởng thiên, danh thân, cú thân, văn thân, sanh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ưng, thế tốc, thứ đệ, thời, phương, số, hòa hợp, bất hòa hợp. hai mươi bốn pháp này, sao gọi là Bất tương ưng hành ? Tương ưng, vốn là, có nghĩa hợp nhau, vừa vặn như nồi với vung, cũng có nghĩa là tùy thuận hài hòa, hô ứng tương hợp, không chống trái nhau. Hai mươi bốn pháp này sẽ trình bày với ba nghĩa dưới đây để nêu rõ tính chất bất tương ưng của chúng:

① Hai mươi bốn pháp này không có tác dụng của duyên lự nên không cùng tương ưng với tâm, tâm sở.

2) Hai mươi bốn pháp này không có tác dụng của chất ngại (chất làm trở ngại), nên không cùng tương ưng với sắc pháp.

3) Hai mươi bốn pháp này là pháp sanh diệt, biến đổi nên cũng không cùng tương ưng với pháp vô vi. Lại nữa, Hai mươi bốn pháp này không giống thể tướng có thật của sắc, tâm, tâm sở. Thật pháp được chủng tử sanh ra là dựa vào sự phân vị của ba pháp: tâm vương, tâm sở, sắc pháp mà giả đặt ra. Thành Thật Luận nói: Chẳng giống như thể, tướng của sắc, tâm, tâm sở để có thể được; chẳng khác tác dụng của sắc, tâm, tâm sở để có thể được. Do vậy nên biết Hai mươi bốn pháp này không thật có mà chỉ dựa và thành phần sắc, tâm và tâm sở mà giả đặt ra.

Tâm vương

心王

Là vị thứ nhất trong năm vị do Tông Duy Thức lập ra, còn gọi là Tâm vương pháp đối với Tâm sở hữu pháp mà nói. Đây là tác dụng chính yếu của tâm, là chủ thể của tinh thần tác dụng. Tâm vương phân biệt rõ ràng toàn bộ cảnh sở đối, nhưng tâm sở thì sanh khởi các tình: tham, sân, si, mạn. Nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa cho rằng thức thể của sáu thức: nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý là một nên tâm vương chỉ là một. Tông Duy Thức, ngoài sáu thức, còn lập Mạt

na, A Lại da thức. Tất cả là tám thức, mỗi thức đều có thức thể riêng, nên tâm vương có đến tám.

Tâm sở hữu pháp

心所有有法

Là vị thứ hai trong năm vị một trăm pháp còn gọi là tâm số. Nó cùng khởi với tâm vương nên gọi là Tâm tương ưng hành. Nó tùy thuộc vào tâm vương, dựa vào tâm vương mà khởi. Sự quan hệ của nó với tâm vương tất cả có ba nghĩa sau:

1) Hằng y tâm khởi: Khi tâm vương sanh khởi đồng thời tâm sở cùng khởi; nếu tâm vương không sanh thì tâm sở cũng không; nó dựa vào thế lực của tâm vương mới sanh khởi được.

2) Dữ tâm tương ưng: Tâm sở dựa vào tâm vương sanh khởi lại còn hợp lực với tâm vương thành một, gọi là tương ưng. Tương ưng có năm nghĩa (xem Ngũ nghĩa bình đẳng)

3) Hệ thuộc ư tâm: Lấy tâm vương làm chủ còn tâm sở hệ thuộc tâm vương. Tâm vương có sức tự tại là nơi nương tựa của tâm sở. Luận Thành Duy Thức nói: Tâm sở là: luôn luôn dựa vào tâm vương mà khởi lên; cùng tương ưng với tâm vương; cột chặt vào tâm vương.

Tâm pháp

心法

Tất cả pháp trong vũ trụ có thể chia ra hai loại cơ bản lớn: Tâm pháp và sắc pháp. Những gì có tác dụng của duyên lự là tâm pháp. Những gì không có tác dụng của duyên lự mà có tác dụng của chất ngại là sắc pháp. Tâm pháp được nêu lên ở đây là tâm pháp của vị thứ nhất trong năm vị một trăm pháp. Tâm pháp có tám thức: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý, Mạt Na, A Lại Da, nên gọi là Tâm Vương Pháp hay tám Thức Tâm Vương.

Tâm pháp lục nghĩa

心法六義

Đại Sư Khuy Cơ ở chùa Từ Ân, đời Đường, trong Bách Pháp Minh Môn Luận Giải, giải thích tâm pháp thuộc tám thức như sau:" Tâm pháp có sáu nghĩa " là:

1) Tập khởi gọi là Tâm: vì tâm này thu nhiếp, chứa cất chủng tử các pháp, đồng thời khi

nhận duyên đầy đủ sanh khởi lên hiện hành. Tâm tập khơi là chỉ Thức thứ tám A Lại Da.

2) Tích tập gọi là Tâm: Là chỉ bảy thức trước, chúng có khả năng chưa nhóm, huân tập chủng tử của các pháp. Còn có một thuyết: Tâm Tập Khởi là sự hiện hành của bảy thức trước và chủng tử tập (tập trung), huân (xông ướp), khởi (nổi lên). Tâm tích tập là thức thứ tám A Lại Da, vì nó có khả năng chứa đựng, tập trung (tích tập) chủng tử của các pháp.

3) Duyên lự gọi là Tâm: là chỉ cho thức thứ sáu. Công năng của tâm này là phan duyên (leo trèo), tư lự (lo nghĩ) về tất cả ngoại cảnh. Đây là công năng của Độc Đầu Ý Thức thuộc thức thứ sáu.

4) Hoặc gọi là Thức: Tâm này hoặc gọi là Thức. Thức có nghĩa là phân biệt rõ ràng: hiểu rõ, phân biệt ngoại cảnh mà nó duyên lự (vướng mắc, suy nghĩ). Đây là chỉ công năng của Ngũ câu ý thức và năm thức trước.

5) Hoặc gọi là Ý: Ý là vì không bao giờ gián đoạn: chỉ cho tâm thức niệm niệm tương tục, không chút gián đoạn.

6) Hoặc thứ tám gọi là Tâm, thứ bảy gọi là Ý, sáu thức trước gọi là Thức. Cả ba phần này đều là một bộ phận của công năng tâm thức.

Tâm tương ưng hành

心相應行

Là tên khác của Tâm sở hữu pháp. Tâm sở hữu pháp có năm mươi mốt loại, chia ra sáu vị. Chúng và tâm vương cùng khởi lên, chúng tùy thuộc tâm nên gọi là Tâm Tương Ưng Hành. Gọi là hành giả (người đi, người thực hành) vì chúng là pháp hữu vi, biến động không đứng yên, nên gọi là hành.

Tâm, ý, thức

心意識

Là ba loại tên gọi. Tông Câu Xá của Tiểu Thừa cho rằng Tâm, Ý, Thức là tên khác của sáu thức mà thể của chúng là một.

Tâm (tâm vương) có khả năng tập khởi (tập trung, khởi lên) các loại tác dụng của tinh thần, nên gọi là Tâm. Tâm có khả năng suy nghĩ, so đo nên gọi là Ý. Tâm có khả năng thấu

hiểu, nhận thức, phân biệt, nên gọi là Thức. Đại Thừa cho rằng Tâm, Ý, Thức khác nhau. Tông Duy Thức chủ trương thức thứ tám A Lại Da có khả năng tích trữ, tập trung chủng tử của các pháp, nên gọi là Tâm. Thức thứ bảy Mạt na có khả năng luôn luôn thẩm xét, suy lường sanh khởi ngã chấp, nên gọi là Ý. Sáu Thức trước có khả năng phân biệt ngoại cảnh thấu đáo, nên gọi là Thức. Xem Kinh Giải Thâm Mật, quyển 2, Câu Xá Luận, quyển 4.

Phân biệt

分別

Có nghĩa là suy tư, liều lượng, còn dịch là Tư Duy, Kế Độ, tức là khi tâm, tâm sở gặp cảnh sanh khởi tác dụng, chọn lấy tướng của cảnh rồi có ý tư duy, cân nhắc. Luận Câu Xá quyển 2 nêu lên ba loại phân biệt:

1) Tự tánh phân biệt: dùng tâm sở Tầm, Tứ làm thể trực tiếp nhận thức tác dụng trực giác của đối cảnh (đối tượng).

2) Kế độ phân biệt: Tương ưng cùng với Ý thức, dùng tâm sở huệ làm thể để phán đoán tác dụng suy lý.

3) Tùy niệm phân biệt: Tương ưng với Ý thức, dùng niệm tâm sở làm thể và có thể ghi nhớ rõ ràng những tác dụng của ký ức, hồi tưởng việc ở quá khứ. Trong sáu thức thì Ý Thức có đủ ba phân biệt trên. Năm Thức Trước chỉ có tự tánh phân biệt mà không có hai phân biệt kia. A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, quyển 2: Thừa nhận ba phân biệt là tác dụng của Ý Thức mà Tự tánh phân biệt thuộc hiện tại; Tùy niệm phân biệt thuộc quá khứ; Kế độ phân biệt thuộc quá khứ và vị lai.

Phân biệt danh số chi

分別名數支

Là một trong mười Chi Luận thuộc kinh luận mà Tông Duy Thức căn cứ, tức là Luận A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập. Đây là tổng quát tất cả pháp môn của Luận Du Già Sư Địa, Tông yếu trong tập A Tỳ Đạt Ma Kinh lấy ba khoa Uẩn, Xứ, Giới làm Tông.

Phân biệt ngã chấp

分別我執

Ngã chấp còn gọi là Nhân chấp, Sanh chấp, tức là chấp trước thật ngã (ngã có thật) là

đối xứng với Câu sanh ngã chấp. Tức là ngã chấp có sau khi sanh ra là do sức của ngoại duyên ở hiện tại, không cùng chung với thân, phải đợi tà giáo và phân biệt sai trái, về sau, mới khởi lên, nên gọi là ngã chấp do phân biệt mà có. Ngã chấp do phân biệt khởi ra thì có thể sanh ra tác dụng của phát nghiệp; Còn ngã chấp do câu sanh khởi ra tác dụng của nhuận sanh đều có thể làm thân tâm của chúng rối loạn, bức bách và làm cho chúng sanh luân hồi, sanh tử.

Phân biệt y duyên

分別依緣

Một trong chín duyên để sanh thức. Phân biệt là thức thứ sáu. Thức này có khả năng phân biệt các pháp thiện, ác; hữu lậu vô lậu; sắc, tâm và dùng năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tuy có khả năng chọn lấy cảnh, nhưng tất cả đều dựa vào mới có sự phân biệt. Đó là sự hiểu biết tốt, xấu của năm căn, cảnh do phân biệt mà sanh ra. Sự nhiễm, tịnh của thức thứ bảy do phân biệt mà biết. Tướng phần của thức thứ tám do phân biệt mà hiện, vì phân biệt y mà duyên của tám loại thức: nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý, mạt na, A lại da.

Phân biệt khởi

分別起

Trong tất cả các phiền não do tà giáo, tà sư, tà tư duy...dẫn khởi ra, nên gọi là phân biệt khởi. Nó đối xứng với Câu sanh khởi. Ở trong mười căn bản phiền não thì nghi, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, bốn thứ này đều thuộc phân biệt khởi. Phân biệt khởi dễ dứt trừ, nên ở trong kiến đạo, khi chứng được chân như của hai pháp sanh không và pháp không thì dứt trừ nó ngay. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 1.

Phân biệt trí

分別智

Là trí phân biệt sự, tướng hữu vi. Ở phàm phu là trí so đo, phân biệt hư dối. Ở Phật là quyền trí thuộc hậu đắc.

Phân biệt du già luận

分別瑜伽論

Là một trong sáu kinh mười một luận mà Tông Duy Thức căn cứ, do Bồ tát Di Lặc nói, Trung Hoa chưa dịch.

Phân biệt biến

分別變

Là sức tác ý phân biệt của tâm và tâm sở từ đối cảnh (đối tượng) được sản sanh. Đó là đối xứng với nhân duyên biến. Trong tám thức, cảnh sở duyên của thức thứ tám, năm thức trước và ngũ câu ý thức đều do nhân duyên âm thầm vận động sanh ra đều là thật dụng, nên gọi nhân duyên biến. Cảnh sở duyên của thức thứ bảy và độc đầu ý thức, do sức tác ý phân biệt sanh ra; không phải được sanh ra từ chủng tử thật, như lửa ở trong kiến không có tác dụng thật chỉ là ảnh tượng mà thôi, nên gọi là phân biệt biến. Cảnh thuộc tâm sở xúc... của thức thứ tám tương ưng, tuy âm thầm vận hành mà khởi chỉ liên hệ với loại giả tạo được sanh ra, không có lực vượt trội (thắng lực) nên cũng thu vào phân biệt biến. Thành Duy Thức Luận Chưởng Trung Khu Yếu, quyển thượng nói: Trong ba loại cảnh thì độc cảnh và một phần của đới chất cảnh là phân biệt biến. Tánh cảnh do nhân duyên sanh có đầy đủ thật dụng, nên gọi là nhân duyên biến. Xem Thành Thật Luận, quyển 2.

Phân vị giả lập

分位假立

Phân chỉ thời gian (thời phân). Vị chỉ không gian (phương vị). Vì đối với sự vật khi biến hóa sanh ra là phải đi cùng với thời gian (thời phân) và không gian (phương vị). Là từ làm hiển bày pháp giả lập, giống sóng là một phần do nước tác động, nên sóng là giả lập đối với phân vị của nước. Lìa nước thì sóng không có thật pháp. Hai mươi bốn tâm bất tương ưng hành trong một trăm pháp là giả lập đối với ba pháp sắc, tâm, tâm sở mà là phân vị do biến hóa sanh ra, gọi là pháp do phân vị giả lập. Cho nên gọi pháp giả lập là pháp không có thật tánh riêng.

Phần đoạn sanh tử

分段生死

Một trong hai loại sanh tử, chỉ sự sống chết của chúng sanh trong ba cõi, là đối xứng của Biến dịch sanh tử. Dựa vào thuyết của các nhà Duy Thức thì phần đoạn sanh tử (lấy) nghiệp hữu lậu thiện ác làm thân nhân (nhân gần); (lấy)

phiền não chướng làm trợ duyên cảm nhận quả dị thục thô trong ba cõi; lấy thân mạng có dài ngắn, tùy theo sức của nhân duyên nhưng chắc chắn đều có giới hạn, nên gọi là phần đoạn, cũng chính là sống chết trong năm đường, ba cõi. Xem Thành Thật Luận, quyển 8.

Nội nhân ngoại duyên

內因外緣

Nguyên nhân bên trong là tất cả những gì có thể trực tiếp sanh ra kết quả, gọi là nội nhân. Nguyên nhân bên ngoài là do tất cả những gì có thể giúp đỡ gián tiếp để tăng trưởng hình thành kết quả, gọi là ngoại duyên; Cho nên nội nhân ngoại duyên còn gọi là thân nhân sơ duyên (nhân gần, duyên xa). Như khi muốn thọ thân này thì nghiệp thức của chính mình là nội nhân còn tinh cha huyết mẹ là ngoại duyên. Đối với pháp môn Tịnh Độ thì bổn nguyện Đức Phật là ngoại duyên còn việc tu tập kiên định hay không hoặc tín tâm chân thật là nội nhân của vãng sanh.

Nội chủng

內種

Đối lại với ngoại chủng. Tông Duy Thức cho rằng trong thức thứ tám A Lại Da chứa đựng tất cả chủng tử hữu lậu, vô lậu là nội chủng. Chủng tử có khả năng sanh hiện hành, tức là chủng tử chân thật, bổn nguyện của vạn tượng sắc và tâm.

Nội trần

內塵

Chỉ pháp trần mà ý thức duyên đến, còn đối lại của ngoại trần. Trong sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; năm trần trước là sở duyên của năm thức trước, gọi là ngoại trần. Pháp trần là sở duyên của ý thức; vì duyên ở trong nên gọi là nội trần.

Nội duyên

內緣

là đối lại của ngoại duyên. Ý thức, của trong tâm, phân biệt sự tướng của các pháp, gọi là nội duyên. Năm thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân duyên và nhận thức sự tướng ngoại cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, gọi là ngoại duyên.

Nội duyên khởi dữ ngoại duyên khởi

內緣起與外緣起

Duyên khởi là lập trường về sự sanh tử lưu chuyển của loài hữu tình, là chân lý đã chứng ngộ được của Đức Phật. Kinh Tạp A Hàm 298 nói: "Lúc bấy giờ, Thế Tôn gọi các thầy Tỳ kheo và nói rằng: hôm nay ta sẽ nói pháp duyên khởi. Hãy lắng nghe, suy nghĩ kỹ, ta sẽ vì các thầy mà nói. Thế nào là Pháp duyên khởi? Vì cái này có nên cái kia có, cái này khởi nên cái kia khởi, vì duyên vô danh hành, cho đến khổ đau to lớn tụ họp lại..." Duyên khởi của hữu tình sanh tử lưu chuyển này, nói đầy đủ là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc,... Do duyên khởi của hữu tình sanh tử lưu chuyển mở rộng đến sanh khởi của vạn pháp sanh diệt biến đổi, mà duyên khởi phần trước gọi là nội duyên khởi, duyên khởi phần sau gọi là ngoại duyên khởi. Kinh điển Đại thừa về sau như kinh Nhập Lăng Già nói: Phật nói: Đại Huệ, tất cả pháp do nhân duyên sanh có hai loại: Nội và Ngoại. Ngoại là lấy các duyên bùn, nước, gậy, bánh xe, sợi dây, công nhân...hợp lại làm thành cái bình, cái bát, mầm cây... cũng đều như thế. Ngoài mỗi thứ ấy do duyên trước sau sanh ra, chuyển hóa. Trong gọi là vô minh, ái, nghiệp... sanh ra các pháp uẩn, xứ, giới. Đó gọi là duyên khởi bên trong: đây chỉ là sự phân biệt của kẻ ngu. Nội duyên khởi nói trong kinh văn, đó là chỉ cho duyên khởi của sanh mạng lưu chuyển. Ngoại lưu chuyển là chỉ cho duyên khởi của vật chất chuyển hóa.

Nội chứng

內證

Còn gọi là Tự nội chứng. Chính là chân lý đã thể ngộ được từ trong tâm mình. Căn cứ vào kinh Lăng Già và các kinh điển Đại thừa nói: Dùng nội chứng làm cơ sở để biểu hiện hoạt động ở ngoài, gọi là ngoại dụng. Nội chứng liên hệ với chính mình những gì riêng mình đã chứng được, nên còn gọi là kỷ chứng. Do kiến giải của riêng mình chứng được này nên các pháp đã được khai thị, tức gọi là kỷ chứng

pháp môn (pháp môn mình đã tu, chứng được). Xem Câu Xá Luận, quyển 6.

Dẫn nhân

引因

Là đối lại của sanh nhân. Sanh nhân là nhân của chính quả và nhân gần kề quả. Dẫn nhân là nhân của quả suy tàn và nhân xa quả, nên gọi là dẫn nhân. Nói đến nội chủng là lấy chủng tử hiện tại sanh ra thân hiện tại thì gọi là sanh nhân. Dẫn những cái khác làm cho thi thể, hình hài khô cằn rồi tan rã...gọi là dẫn nhân. Nói đến ngoại chủng thì sanh ra mầm, cành lá là sanh nhân rồi theo thời gian đưa đến cây cỏ khô héo và chết đi...là dẫn nhân. Thi hài và cây cỏ héo khô này đều không có hạt giống ở trong, ngoài; hoặc có loại sanh ở cõi khác; hoặc hạt giống đã lâu và chết mất. Nhưng do sức tác dụng của sanh nhân, còn có thể dẫn dắt nó. Dựa vào ý nghĩa ấy nói về hạt giống sanh nhân kia, gọi là dẫn nhân, cả hai nhân đều không có thể riêng. Lại trong mười bốn chi, chi năng sanh gọi là sanh nhân. Chi năng dẫn và chi sở dẫn đều là dẫn nhân. Ba chi ái, thủ, hữu sanh cách nhau; quả gần là lão tử nên gọi là sanh nhân. Bảy chi vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ thì ly sanh; quả lão tử còn xa, quả từ xa dẫn đến nên gọi là dẫn nhân. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Dẫn tự quả

引自果

Nghĩa thứ nhất trong sáu nghĩa chủng tử. Chủng tử không phải là một nhân sanh ra nhiều quả mà mỗi thức dẫn đến sanh ra quả của chính nó. Nghĩa là chủng tử của sắc pháp thì sanh ra quả của sắc pháp; chủng tử của tâm pháp thì sanh ra quả của tâm pháp. Đó là một pháp không thể hỗn loạn. Đây chính là sự khác nhau với ngoại đạo cho rằng một nhân có thể sanh ra nhiều quả và Hữu bộ của Tiểu thừa chủ trương sắc, tâm hỗ tương nhân quả.

Dẫn quả

引果

Là đối lại với mãn quả. Quả báo của chúng sanh chia ra có Tổng báo và Biệt báo. Bộ phận

chủ yếu của quả báo gọi là Dẫn quả. Bộ phận cục bộ của quả báo gọi là Mãn quả. Ví như thức thứ tám là dẫn quả; còn tốt xấu, thiện ác của năm căn, năm cảnh là Mãn quả. Thức thứ tám là tổng thể của tổng báo. Tổng thể ấy hiện ra cõi của con người là năm căn, năm cảnh... Tổng thể ấy lại còn hình thành vô vàn sai biệt tốt xấu, trên dưới, nghèo giàu. Đó là nguyên nhân của chủng tử có đầy đủ mãn nghiệp trong thức thứ tám. Từ đó có thể biết lý do cùng là người trong thế gian mà quả báo có vô vàn sai biệt. Xem Thành Duy Thức Luận, Quyển 2.

Dẫn phát nhân

引發因

Là một trong mười nhân của Tông Duy Thức lập ra. Chủng tử thiện, nhiễm, vô ký đưa đến phát sanh cùng loại hiện hành; hiện hành dẫn đến phát sanh ra chủng tử; chủng tử dẫn đến phát sanh ra chủng tử; cho đến dẫn đến phát sanh ra vô lậu đều thuộc Dẫn phát nhân.

Dẫn nghiệp

引業

Nghiệp dẫn dắt đến ngũ thú, tứ sanh (năm đường, bốn cách sanh), còn gọi là Khiên dẫn nghiệp, Tổng báo nghiệp, là đối lại với Mãn nghiệp. Thành Duy Thức Luận Thuật ký, quyển 2 nói: Tổng báo nghiệp cảm quả tổng báo, đồng thời nâng đỡ nghiệp yếu kém còn lại, khiến cho nó cũng có thể cảm nhận được biệt nghiệp gọi là dẫn nghiệp. Biệt báo nghiệp của thức thứ sáu khi đã hoàn thành thì trang nghiêm cho báo thể của tổng nghiệp thức thứ tám gọi là mãn nghiệp. Đây là nói về tương đối giữa dẫn nghiệp và mãn nghiệp. Lại nữa, khi quả của tổng báo khởi lên, quả ấy có thể là tăng thượng duyên dẫn đến sanh ra quả biệt báo còn lại của nó gọi là dẫn nghiệp. Quả của biệt báo này có thể làm cho quả của tổng báo viên mãn thì gọi là mãn nghiệp. Đây là tương đối giữa quả của biệt báo và quả của tổng báo. Ngoài ra, dẫn nghiệp chỉ giới hạn ở một nghiệp hoặc chung cho nhiều nghiệp, dẫn đến một đời hoặc chung

cho nhiều đời. Đại thừa, Tiểu thừa về việc này không giống nhau. Tiểu thừa chủ trương dẫn nghiệp giới hạn trong một nghiệp và chỉ dẫn đến một đời; Đại thừa thì chủ trương một nhiều hỗ tương, bất định. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Dẫn mãn nhị nghiệp, 引滿二業

Nghiệp do quả báo khác nhau sanh ra có hai loại, gọi là dẫn nghiệp và mãn nghiệp.

Dẫn nghiệp còn gọi là Tổng báo nghiệp. Mãn nghiệp còn gọi là Biệt báo nghiệp.

Ba nghiệp: Thân, khẩu, ý của hữu tình có thể chiêu cảm hai loại nghiệp quả Dẫn và Mãn dắt dẫn tám thức chịu khổ sanh tử luân hồi. Dẫn nghiệp có thể nói là nghiệp bắt đầu với nghĩa là lôi kéo, dắt dẫn; cùng với tư tâm sở tương ưng với thức thứ sáu, tạo ra nghiệp thiện ác với một sức mạnh, huân tập làm nên chủng tử nghiệp chứa trong thức thứ tám A Lại Da, cho đến khi nghiệp lực thành thục, có khả năng dẫn dắt thức thứ tám đi vào ngũ thú hoặc lục đạo, để cảm thọ cái thể tổng báo khổ, vui trong một thời gian liên tục, tức là sanh mạng, trong một thời gian nhất định, của một loài chúng sanh.

Mãn nghiệp có thể gọi là nghiệp cứu cánh (rốt ráo), đó là tác dụng từ suy lý khiếm khuyết; lại không thể phát triển, thấm nhuần tư tâm sở tương ưng của năm thức trước để tạo ra nghiệp thiện, ác. Đây là nghiệp do thức thứ sáu dẫn dắt, nhưng không bằng sức mạnh của tư tâm sở dẫn nghiệp mà nó có, nên tạo ra nghiệp yếu kém và bất thường. Loại nghiệp lực yếu kém này huân tập nên chủng tử nghiệp chứa trong thức A Lại Da cho đến khi nghiệp lực thành thục có khả năng chiêu cảm biệt nghiệp ngũ thú của tổng báo.

Tổng báo là quả báo về sanh mạng của chúng sanh, như sanh làm người thì cũng chịu quả báo như mọi người gọi là tổng báo; như sanh làm người, mà sáu căn khác nhau, thọ mạng khác nhau....thì gọi là biệt báo.

Phương

方

Là một trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng hành của năm vị một trăm pháp. Phương là khoảng không gian đã được phân chia, như đông tây nam bắc, trước sau, phải trái. Bách Pháp Trực Giải nói: Phương là dựa vào hình chất trước sau, phải trái để giả lập, nên mới có giả lập đông tây, nam bắc, tư duy, trên dưới khác nhau. Trong Bách Pháp Toản Thích nói: Phương là một phần của sắc. Ở phương Đông thì gọi là sắc của phương đông, nên gọi là sắc phân tề (chia sắc ra hai phần bằng nhau); như tứ phương lục hợp, thập phương thượng hạ. Nói đơn giản là Phương chính là khoảng không mà vật chất tồn tại và vị trí (phương vị)

Phương sở

方所

Là phương vị và xứ sở (nơi chốn), tức là nơi chốn của một bộ phận không gian đã bị chiếm hữu. Luận Câu Xá, quyển 8 nói: Lấy pháp vô sắc không có phương sở; vô biểu sắc, quá khứ, vị lai không tồn tại phương sở; đó là lý hiển nhiên rõ ràng.

Phương tiện cụ túc trụ

方便具足住

Tu Duy Thức hạnh trải qua bốn mươi mốt cấp bậc. Đó là vị thứ năm trong sơ thập trụ vị, còn gọi là tu thành trụ. Vì thiện căn tu tập vô lượng, tự lợi lợi tha, phương tiện đầy đủ, tướng mạo hoàn hảo.

Phương tiện thiện xảo ba la mật đa

方便善巧波羅密多

Một trong mười Ba la mật. Tu Duy Thức Hạnh vào vị tu đạo. Tu mười Thắng Hạnh tức là Thập Ba La Mật. Trong ấy Ba La mật thứ bảy là Thiện Xảo ba la mật. Loại này có hai:

① Hồi hướng phương tiện thiện xảo: Đó là khi Bồ tát thực hành Lục độ, đem thiện căn công đức tập hợp lại, hồi hướng cho tất cả hữu tình và cầu vô thượng Bồ đề, đó là đại trí.

② Bạt tế phương tiện thiện xảo: đó là Bồ tát ở trong biển sanh tử mà cứu vớt chúng sanh, làm cho chúng xa lìa biển khổ ấy. Đó là đại bi.

Phương tiện trí

方便智

Còn gọi là Quyền trí đối lại với Thật trí mà nói, thấu đạt trí của pháp phương tiện, còn gọi là phương tiện chi trí. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 19 nói: Biết pháp chân thật nhất thừa gọi là Thật Trí. Thấu hiểu pháp để giáo hóa Tam thừa gọi Phương Tiện Trí.

Phương luân

方倫

Là tên của cư sĩ thuộc Phật giáo hiện đại, là tác giả của các sách Duy Thức Tam Tụng Giảng Thoại. Phương Luân có tự là Tâm Ngũ là người huyện Lâm Sâm, tỉnh Phúc Kiến. Nhà Thanh đời Quang Thự, năm 23 (1817) ông sanh, vào trường hải quân ở Quảng Châu, Dân Quốc năm thứ nhất. Sau khi tốt nghiệp, ông phục vụ trên hạm đội, tuần du trên Trường Giang hơn mười năm, được thăng lên Thiếu úy. Hai mươi sáu năm kháng chiến từ khi bắt đầu, từng di chuyển xuống hạ du của Trường Giang, sau nhận nhiệm vụ trung úy khoa trưởng hải quân; ba mươi tám trong quân đội rồi đến Đài Loan, tá túc ở Tả Doanh; chưa đến tuổi ông đã về hưu. Khi Tâm Ngũ phục vụ trong hải quân, đã đọc Viên Giác Kinh Giảng Nghĩa của Ngài Đế Nhàn, nhờ đó ông phát khởi Chánh tín. Về sau, ở trong hải quan, ông đọc kinh Phật rất nhiều. Sau 38 đến Đài Loan cùng với Sái Niệm Sanh xây dựng nguyệt san Bồ Đề Thọ. Bốn mươi bảy năm nguyệt san Bồ đề thọ mở lớp Phật học hàm thụ. Mời Tâm Ngũ làm chủ nhiệm giáo vụ, biên soạn ba quyển sách giáo khoa Phật một, hai, ba; đức hạnh của ông nổi tiếng một thời. Năm mươi bốn năm pháp sư Tinh Vân sáng lập Phật học viện Thọ Sơn, mời Tâm Ngũ làm giáo thọ, sống đến bảy mươi bảy tuổi (1988) thì bệnh chết. Tác phẩm còn để lại Duy Thức Tam Tụng giảng Thoại, Đại Thừa Khởi Tín Luận Giảng Ký, Sơ Trung Cao Cấp Phật học giáo bản, Kim Nguyện Trất Văn Tồn và còn nhiều soạn phẩm khác.

Trung hữu

中有

Là một trong bốn hữu mà loài hữu tình chuyển sanh, chỉ cho thời gian giữa tử hữu và sanh hữu để thân được cảm thọ. Trung hữu còn gọi là Trung ấm thân. Căn cứ vào Câu Xá Luận, quyển 9 thì thân thể của hữu tình do vật chất vi tế cấu thành, thân hình với hình trạng vốn có của loài ấy tương tự. Hình lượng của trung hữu ở cõi Dục như đứa bé năm, sáu tuổi nhưng các căn rất lanh lợi. Hình lượng của trung hữu ở cõi Sắc thì tròn đầy như bản hữu (vốn có). Hơn nữa, trung hữu ở cõi Dục lấy hương làm thức ăn, nên gọi là càn thát bà (hương ấm).

Trung kiếp

中劫

Là đơn vị đo lường thời gian của Ấn Độ thời xưa. Nghĩa là tuổi thọ của con người một lần tăng một lần giảm là một tiểu kiếp. Họp hai mươi tiểu tiểu kiếp (bằng ba vạn ba ngàn sáu trăm vạn năm) gọi là một trung kiếp. Họp tám mươi trung kiếp là một đại kiếp.

Trung đạo

中道

Là lìa bỏ hai đầu cực đoan, tà chấp, là một loại không nghiêng hẳn về bên nào đối với con đường chính giữa, hoặc là quan điểm hay là phương pháp. Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni, khi còn ở đời, đầu tiên nói về Trung đạo, chỉ ra phương pháp tu hành lìa bỏ hai thái cực khổ hạnh và dục lạc. Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả nói: "Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn nói với thầy Kiều Trần Như:... Người chịu sự cực khổ thì tâm não loạn. Người sống trong hoan lạc thì tình đắm trước. Cả hai đều chẳng phải là cái nhân của tu đạo. Ví như dùi lửa mà lấy nước rưới vào thì ánh lửa không thể bật lên để phá tan bóng tối. Dùi lửa trí huệ cũng giống như vậy, nếu có nước cực khổ và hoan lạc thì ánh sáng trí huệ không phát sanh. Vì trí quang không sanh thì không thể diệt được chướng ngại hắc ám của sanh tử. Đời này nếu ai vứt bỏ được khổ, vui cực đoan và đi trên con đường trung đạo thì tâm được vắng lặng, an định, có khả

năng tu tập theo Tám con đường chân chánh của bậc thánh, lìa xa tai họa của sanh, lão, bệnh, tử... ". Đoạn văn trên nói về ý nghĩa đầu tiên của Trung Đạo. Về sau, Đại thừa Phật giáo, không một tông phái nào không coi trọng Trung đạo. Hữu tông lấy Duy Thức làm Trung đạo. Ở Trung Quốc, Thiên thai Tông lấy Phật tánh làm Trung đạo. Hoa Nghiêm Tông lấy pháp giới làm Trung đạo. Nhưng ý nghĩa Trung đạo của các tông phái không giống nhau.

Trung đạo của Tông Duy Thức lập giáo pháp theo ba thời giáo của Đức Thế Tôn là Hữu, Không, Trung. Như Kinh Giải Mật nói: Lìa xa hai bên có, không thì giáo pháp đã được hoàn toàn sáng tỏ về Chân lý Trung đạo của chẳng phải Có, chẳng phải Không gọi là giáo lý Trung đạo Liễu nghĩa. Giáo lý nghiêng về Hữu, Không thì không gọi là giáo lý Liễu nghĩa. Trung đạo được xác định như thế chính là Trung Đạo thuộc Duy Thức, có nghĩa là:

① Nguyên nhân hữu tình thấy ngã là thật để sanh mạng và Pháp mà các yếu tố cấu thành là Thật Tại (có thật) đều do vọng chấp từ mê tình mà có, nên là Tình Hữu Lý Vô (đứng về tình thì có mà đứng về lý thì không), là Phi Hữu (chẳng phải có).

② Vạn hữu là sự giả hợp của nhân duyên đều từ sự biểu hiện của A Lại Da, tức là Thức nên là Lý Hữu Tình Vô, là Phi Vô (chẳng phải không).

3) Tự tánh của vạn hữu không cố định, là Không, cho nên có thể biến hiện một cách tự tại, tức chính là Chân Không Diệu Hữu, là Phi Vô.

Căn cứ vào ý nghĩa này thì chân tướng của vũ trụ chính là Trung Đạo Phi Hữu Phi Vô (hay phi hữu phi không). Chủ trương này gọi là Giáo Lý Trung Đạo Liễu Nghĩa. Nếu căn cứ vào ba tánh mà nói thì Ngã và Pháp là Tánh Biến Kế Sở Chấp, Thức là Tánh Y Tha Khởi. Không là Tánh Viên Thành Thật.

Trung tùy phiền não

中隨煩惱

Còn gọi là Trung tùy hoặc, chỉ hai loại tâm sở: Vô tàm, vô quý. Nhà Duy Thức lập ra hai mươi loại tùy phiền não. Vô

tàm, vô quý ở trong hai mươi loại trên thì cùng khởi lên khắp tất cả tâm bất thiện. Hành tướng của nó nằm giữa đại tùy (rộng), tiểu tùy (hẹp), nên gọi là Trung tùy phiền não. Tâm là tâm không xấu hổ; xem thường, chống đối bậc tài giỏi, hiền lành. Quý là tâm vô liêm sỉ, tôn sùng tàn bạo, gian ác. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 6.

Thủy đại

水大

Là một trong bốn đại chủng, là một trong bốn loại nguyên tố cơ bản có thể tạo ra tất cả các pháp, tánh của nước là thấm ướt và trôi chảy. Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận nói: giới hạn của nước là gì ? là tánh thấm ướt và trôi chảy. Thủy đại là một trong bốn nguyên tố cơ bản có thể tạo ra sắc chất.

Thủy nguyệt

水月

Trăng trong nước dùng để ví dụ các pháp không có thật thể, là một trong mười dụ của Đại Thừa. Luận Đại Trí Độ, quyển 6 nói: Hiểu rõ các pháp như: huyễn (giả dối), diễm (ánh lửa do hơi nóng bốc lên), thủy trung nguyệt (trăng trong nước), kính trung tượng (ảnh trong gương), hóa (biến hóa)

Thủy ba

水波

Tánh ướt của sóng gọi là nước. Sự chao động của nước gọi là sóng. Hai cái ấy là hai mà không hai, không hai mà hai, dùng để ví dụ tính chẳng phải một chẳng phải khác của vật.

Thủy giới

水界

Tên khác của thủy đại trong bốn đại. Thủy đại lấy thấm ướt làm tánh, chung một phần thấm ướt của tất cả vật chất, nên gọi là Thủy giới (ranh giới của nước), đồng thời công dụng của nước có thể thu nhận, dẫn dắt vật chất.

Hỏa đại

火大

Là một trong bốn đại: Đất, nước, gió, lửa tức là một trong bốn loại nguyên tố có thể tạo ra tất cả sắc pháp, có tánh ấm nóng. Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận nói: Giới hạn của hỏa là gì ? Là tánh ấm nóng.

Hỏa đại là một trong bốn nguyên tố cơ bản có thể tạo thành sắc.

Hỏa giới

火界

Tên khác của Hỏa đại trong bốn đại. Hỏa đại lấy ấm nóng làm tánh, có chung một bộ phận ấm nóng của tất cả vật, nên gọi là Hỏa giới. Lửa giữ lấy tánh của nó là ấm có thể làm cho vật chín.

Hỏa biện

火辨

Tiếng phạn Citrabhana, dịch âm là Chất Đát La Bà Noa, người Ấn Độ là một trong mười đại luận sư của Duy thức. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1 nói ngài là: " Cùng thời với Ngài Thế Thân, giỏi văn chương, chú thuật, tuy ẩn mình nơi trần tục mà là người bạn chân tình đạo đức ". Còn nói Ngài là " Khoảng một trăm năm sanh thời của ngài Thế Thân, cùng lúc có hai đại luận sư Thân Thắng, Hỏa Biện làm ra luận thích này; một ngàn một trăm năm sau, có tám luận sư nữa giải thích luận này tiếp. Ngài là vị cư sĩ tâm xuất gia mà thân chưa xuất gia, kế tiếp sau ngài Thân Thắng là người làm chú thích của Tam Thập Tụng và sau mới có tám luận sư viết giải thích bản luận.

Tỷ lượng

比量

Một trong ba lượng trong Nhân Minh, một trong ba luận của Tâm thức. Tỷ lượng là do suy lý, suy luận mà có được tri thức (sự hiểu biết). Như nhìn xa xa thấy khói thì biết dưới đó có lửa, bên ngoài tường thấy có cái sừng thì biết có con trâu đi qua. Suy rộng ra thì thấy sống thì biết có chết, thấy thành thì biết có hoại. Đó là đi sâu vào một tầng của tác dụng suy lý.

Tỷ lượng có chia Tự tỷ lượng và Tha tỷ lượng. Tự tỷ lượng là người suy luận từ nhận thức đúng đã có, dùng quan niệm để suy lý, tác dụng của suy lý này biểu thị ở trong tâm. Tha tỷ lượng là khiến cho nhận thức đúng đã có của người khác để suy lý, tác dụng của suy lý này biểu thị ở ngôn ngữ.

Tỷ lượng tương vi

比量相違

Dùng quan niệm sai suy luận đưa tới kết quả mâu thuẫn. Như nói người sống mãi không chết, vật chất thường còn không hư hoại, gọi là tỷ lượng tương vi.

Vương Khẳng Đường

王肯堂

Đời Minh, người Kim Đàn (Giang Tô, Đơn Dương), tự là Vũ Thái, làm quan ở tỉnh Phúc Kiến, thích đọc sách, tinh thông y đạo được người đời tôn sùng. Ngoài ra, ông còn thông thạo giáo lý đạo Phật, giỏi về Duy Thức. Lúc đầu, ông theo học với Cao Nguyên Dục Công. Dục Công vì ông giảng Duy Thức Luận, Khẳng Đường bút thọ thành Duy Thức Tục Thuyên, một cuốn, còn soạn Duy Thức Chứng Nghĩa, mười cuốn, Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Tập Giải, một cuốn.

Vương Ân Dương

王恩洋

Đệ tử Nhập Thất của đại sư Âu Dương Cảnh Vô là nhà Duy Thức học nổi tiếng cận đại. Ân Dương tự là Hóa Trung, người huyện Nam Sung, tỉnh Tứ Xuyên, sanh vào năm 23 đời Quang Tự nhà Thanh (1897), tốt nghiệp trung học ở Nam Sung, năm thứ 8 Dân Quốc đến Bắc Kinh, ở đây học dự thính triết học, được Lương Thấu Minh khen ngợi, giới thiệu vào ngành triết học Ấn Độ và dưới sự hướng dẫn của giáo sư Lương. Ân Dương đọc sách Duy Thức rất nhiều.

Dân quốc năm 12, tại Nam Kinh, Âu Dương Cảnh Vô thiết lập Chi Na Nội Học Viện thì Âu Dương được Hoàng Thọ Nhân giới thiệu, nương tựa Ân Cảnh Vô nghiên cứu Phật học, thấu hiểu kinh tạng, rất chú trọng vào Duy Thức Học. Lúc ấy có cuộc tranh luận về Duy Thức giữa Nội Học Viện và Vũ Xương Phật Học Viện. Âu Dương một tay trong cuộc bút chiến ấy. Năm thứ 14, Nội Học Viện thành lập Pháp Tướng Đại Học đặc khoa, Ân Dương làm chủ nhiệm và giáo thọ. Năm thứ 16, vì chiến tranh Nội Học Viện giải tán. Ân Dương trở về Tứ Xuyên, lập thư phòng ở núi Quy,

Nam Sung, học trò tự đến học tập, rồi trở lại Phúc Kiến đọc Luận Du Già Sư Địa. Sau mười chín năm, ông nhận lời mời giảng Duy Thức tại Phật Học Xã ở Thành Đô. Từ đó về sau, ông dạy và soạn sách Phật học khá nhiều trong thời gian hơn mười năm. Sau năm 1949 ông được mời làm ủy viên chính hiệp ở tỉnh Tứ Xuyên và ủy viên văn hóa sứ quán, được mời làm giáo thọ Phật học viện ở Bắc Kinh, Trung Quốc; Năm 1964 ông bệnh chết, để lại hơn mười đầu sách. Những sách chủ yếu là Nhiếp Đại Thừa Luận Sớ, Duy Thức Luận Sớ, A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận Sớ, Duy Thức Thông Luận, Bát Thức Quy cũ tụng Thích, Phật Học Thông Luận.

Thái hư

太虛

Là lãnh tụ Phật giáo cận đại, là nhà tư tưởng Phật giáo, họ Lữ tên Cam Sum, người Sùng Đức, Chiết Giang, sanh năm Quang Tự 15 đời Thanh (1889), 16 tuổi xuất gia ở chùa Tiểu Cửu Hoa, Tô Châu, cùng năm ở chùa Thiên Đồng, Ninh Ba nương tựa hòa thượng Ký Thiên thọ giới cụ túc, hai mươi mốt tuổi học tại Tịnh Xá Kỳ Hoàn của Dương Nhân Sơn. Tuyên Thống năm ba làm trụ trì chùa Song Khê ở núi Bạch Vân, Quảng Châu. Dân Quốc năm đầu, Ngài đóng cửa nhập thất ba năm ở núi Phổ Đà. Dân Quốc năm thứ bảy Ngài cùng với Chương Thái Viên, Trần Nguyên Bạch, ở Thượng Hải, tổ chức Giác Xả, xuất bản Giác Xả tùng san (sau đổi tên thành Hải Triều Âm phát hành đến nay), năm thứ 11 tại Võ Xương sáng lập Phật học Viện Võ Xương cùng với Âu Dương Cảnh Vô, tại Nam Kinh, sáng lập Chi Na Nội học viện, là hai trung tâm lớn Phật học lúc bấy giờ kéo dài nhiều năm về sau. Hai Phật học viện này, đối với Duy Thức Học, kiến giải không giống nhau và đã có tranh luận nhiều lần về pháp nghĩa này. Đối với Nhân Minh, Khởi Tín Luận tranh luận về chân ngụy.

Đại sư Thái Hư nghiên cứu sâu về Duy Thức Học, ở các Phật học viện Vũ Xương, Mân Nam và nhiều nơi khác đều có diễn giảng về môn học này. Dân quốc năm 21, đại sư viết

sách Pháp Tướng Duy Thức Học Khái Luận và có nhiều học giả đương thời đề tựa, chứng tỏ sách này rất được trọng thị. Đại sư chia Đại thừa Phật giáo ra ba tông: Đại thừa nhất thiết pháp không tông. Hai tông Duy Thức, Viên Giác. Còn chia: Pháp tánh không huệ tông chủ trương vô lậu Bát Nhã, Pháp Tướng Duy Thức tông chủ trương Duy Thức, Pháp giới Viên giác tông chủ trương Chân như.

Vào năm 36 Dân Quốc, Đại sư viên tịch ở Thượng Hải, hưởng thọ năm mươi chín tuổi, còn để lại Thái Hư Đại Sư toàn tập.

Chi Na Nội học viện

支那內學院

Ở Trung Quốc cận đại có nhà (học phủ) nghiên cứu Duy Thức Học nổi tiếng do Đại sư Âu Dương Tiệm sáng lập ở Nghi Hoàng. Đại sư Âu Dương, Dân quốc năm thứ 7, bắt đầu chuẩn bị Chi Na Nội Học Viện, vì Ấn Độ ngày xưa gọi Trung quốc là Chi Na nên gọi như thế. Đến Dân quốc thứ 10 mới có nhiều người trợ giúp như Thái Hy Linh, Thái Nguyên Bồi, Lương Khải Siêu, Diệp Cung Xước, Đường Kế Nghiên, Khoái Nhược Mộc vào năm thứ 11 mới thành lập. Cánh Vô làm viện trưởng, còn có học vụ, sự vụ và biên tập, học sinh có hơn mười người như Hàn Mạnh Điếu, Lưu Định Quyền, Tạ Chất Thành, Mông Đạt Nhĩ...và các vị xuất gia gồm Thích Tồn Hậu, Thích Huệ Đình, Thích Bích Thuần...; giáo thọ Cảnh Vô là chính còn có Lữ Thu Dật (Trừng), Khâu Hy Minh, Nhiếp Quyên Canh...; Lúc ấy Thang Dụng, Hồng Đồng dạy ở đại học Đông Nam cũng đến Nội Học Viện thọ giáo. Dân Quốc năm 14 còn tăng thêm khoa Pháp tướng do Vương Ân Tường vừa chủ nhiệm vừa giáo thọ. Dân quốc năm 16, chiến tranh Trung, Nhật bùng nổ, nội viện dời đến Tứ Xuyên thành lập Thục Viện. Năm 32 Âu Dương Cảnh Vô bệnh chết, hội đồng nhà trường quyết định Lữ Trừng làm viện trưởng đến năm 1151 Nội Viện tự ngưng hoạt động.

Hóa sanh

化生

Một trong bốn cách sanh.

Không có chỗ nương tựa, thình lình sanh ra như trời, địa ngục và con người ở kiếp đầu tiên. Luận Câu Xá, quyển 8 nói: Loài hữu tình không có chỗ nương tựa để sanh ra gọi là hóa sanh như trời Na Lạc Ca các căn đầy đủ, các chi bỗng sanh ra, trước không bỗng có, nên gọi là hóa. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 8 nói: Nói hóa sanh là, như các trời, không có chỗ nương tựa mà bỗng nhiên khởi lên, gọi là hóa sanh. Nếu không có nơi nương tựa, sao gọi là sanh ? Theo Địa Luận giải thích: dựa vào nghiệp nên có sanh.

5 nét

Tứ Thập nhất vị

四十一位

Bồ tát đại thừa tu hành phải trải qua năm mươi hai địa vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa cho đến Bồ tát Đẳng giác, Bồ tát Diệu giác. (Đại Trí Độ Luận sát nhập thập tín vào thập trụ gọi là Sơ phát tâm trụ nên trở thành bốn mươi hai vị. Đại sư Khuy Cơ chùa Từ Ân sát nhập Đẳng giác vào Pháp Vân địa trong Thập địa và cũng vì vậy trở thành bốn mươi mốt vị, tức là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Diệu giác Bồ tát.

Tứ đại

四大

Đó là Đất, nước, gió, lửa, còn gọi là bốn loại nguyên tố tạo thành tất cả vật chất.

Tứ đại chủng

四大種

Bốn yếu tố cấu thành sắc pháp (vật chất). Triết gia ở Ấn Độ ngày xưa thừa nhận là nguyên tố tạo nên tất cả các vật chất nên gọi là chủng. Giống như người Trung Quốc xưa cho rằng hiện tượng vật chất không ra ngoài năm tánh chất: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Luận Đại Thừa Ngũ Uẩn nói: Sao gọi là bốn loại lớn, vì giới hạn của đất, nước, lửa, gió. Sao gọi là giới hạn của Đất ? Vì tánh của nó cứng nhắc. Sao gọi là giới hạn của Nước ? vì tánh của nó ướt và chảy. Sao gọi là giới hạn của Lửa ? vì tánh của nó ấm, khô. Sao gọi là giới hạn của Gió? vì tánh của nó nhẹ và động. Vì vậy cái mà bốn đại

muốn nói đến không phải là đất, nước, gió, lửa mà là cái tánh của bốn vật này: Cứng, Ướt, Nóng, Động. Gọi là Đại vì có bốn nghĩa sau:

1) Vì là chỗ nương tựa: bốn đại chủng là chỗ nương tựa của tất cả sắc pháp được tạo thành, nên gọi là đại.

2) Vì thể rộng lớn: bốn đại chủng biến khắp tất cả sắc pháp được tạo thành, cái thể của nó rộng lớn, nên gọi là đại.

3) Vì hình tướng: bốn đại: địa, thủy, hỏa, phong, tướng của nó to lớn, nên gọi là đại.

4) Vì dụng to lớn: bốn đại có tác dụng rất lớn thành, trụ, hoại, không nên gọi là đại.

Chữ chủng trong tứ đại chủng có ý nghĩa là nhân có thể tạo nên tất cả sắc pháp, nên gọi là "năng tạo tứ đại" (bốn nhân lớn có thể tạo nên vật chất). Năng tạo tứ đại có năm đặc tánh: sanh ra (sanh), nương tựa (y), vị trí (vị), giữ gìn (trì), nuôi nấng (dưỡng). Do năm đặc tánh này nên các sắc pháp được sanh khởi, vì vậy gọi là nhân của sắc pháp. Năm loại đặc tánh này còn gọi là năm nhân:

① Sanh nhân: còn gọi là khởi nhân: vì bốn đại chủng có thể mang theo các sắc pháp đồng thời sự sanh khởi. Nếu lìa đại chủng, sắc không thể sanh khởi được.

② Y nhân: còn gọi là chuyển nhân. Du Già Sư Địa Luận nói: Do tạo thành sắc đã sanh khởi, không xa lìa đại chủng mà chuyển biến được. Nghĩa là nếu rời bỏ đại chủng, các sắc được tạo ra, không có công năng chuyển biến đến chỗ khác.

③ Lập nhân: còn gọi là Tùy chuyển nhân: Đại chủng nếu có biến đổi khác đi thì sắc được tạo nên cũng theo đó mà đổi khác. Duy Thức Liễu Nghĩa Đăng nói: An lập nhân là tạo sắc này và đại chủng cùng an nguy, khi đại chủng hoại tạo sắc cũng hoại.

④ Trì nhân: còn gọi là trụ nhân: vì các đại chủng tạo ra sắc tương tự liên tiếp sanh ra, vì đại chủng giữ gìn không để mất hẳn.

⑤ Dưỡng nhân: còn gọi là Trưởng nhân: vì do đại chủng nuôi nấng sắc pháp được tạo ra và khiến cho nó tăng trưởng.

Bốn đại chủng là tác giả năng tạo có đầy đủ năm đặc tánh ở trên, nên có ý nghĩa của nhân, nhưng sắc mà được tứ đại chủng tạo ra thì không có đặc tánh này. Tứ đại có thể tạo ra tất cả sắc pháp, nhưng trong đó, sắc pháp không giống nhau. Trong ấy một đại chủng nào đó tăng trưởng mà hình thành tướng của nó, còn ba đại chủng kia, tuy biểu hiện, nhưng chỉ tiềm ẩn bên trong chờ duyên mới hiện ra. Như tánh chất của núi đá là do đất tăng trưởng mà vẫn đầy đủ ba tánh của ba đại nước, lửa, gió. Thủy đại tăng trưởng cho tánh ướt của sông ngòi, ba đại kia tuy chưa hiển hiện, nhưng vẫn tiềm phục bên trong, chờ duyên mới hiện.

Tứ đại chủng sở tạo sắc

四大種所造色

Chỉ vô số vật chất được tạo thành từ bốn nguyên tố đất, nước, lửa, gió. Sắc tạo thành này có phần trong và phần ngoài. Tứ đại ở trong chỉ sắc thân của con người chúng ta, tức thân thể sinh lý. Tứ đại ở ngoài chỉ khí thế gian, tức thế giới vật chất. Tứ đại chủng năng tạo tất cả sắc pháp, nhưng ở trong sắc pháp không giống nhau, trong ấy có một đại chủng nào đó tăng trưởng hơn. Như địa đại tăng trưởng hơn thì núi đá có tính cứng chắc hơn; thủy đại tăng trưởng hơn thì tính ướt của sông ngòi vượt hơn; còn ba đại chủng kia, tuy chưa hiển hiện, nhưng vẫn tiềm phục bên trong, đợi duyên mới hiển hiện.

Tứ đại chủng dữ cực vi

四大種與極微

Thuyết về tứ đại chủng hoàn toàn không phải lý luận do Phật giáo sáng lập. Các triết gia cổ đại ở Ấn Độ lấy đất, nước, gió, lửa làm chất liệu nguyên nhân của vũ trụ. Phái Thắng Luận, là một trong sáu phái triết học, lý luận của họ như sau: vi tế tánh của đất, nước, gió, lửa nếu kiếp hoại thì bốn thứ này không mất mà phân tán ở các nơi, thể không sanh diệt, gọi là thường trụ. Đoạn văn trên nói đất, nước, gió, lửa hoàn toàn không có bốn thứ vật đất, nước, lửa, gió mà chỉ có bốn loại tánh của vật chất: Cứng, Ướt, Nóng, Động.

Cực vi: cựu dịch là Lân Hư Trần, tân dịch là Cực vi, là vật chất được phân tích đến nhỏ nhất cùng cực, nhỏ đến nỗi không thể phân tích được nữa nên gọi là cực vi. Phái Thắng Luận, một trong sáu phái triết học Ấn Độ, thừa nhận là cực vi có thật, vĩnh cửu bất diệt. Khi thế giới hoại, cực vi phân bố khắp trong hư không, là tư liệu kiến tạo thế giới mới. Thắng Luận sư còn chủ trương: thể tập hợp của cực vi gọi là Hữu Phần Sắc. Hữu Phần Sắc chính là các tư liệu vật chất mà năm thức có thể duyên được. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ là các nhà thực tại luận về đa nguyên, thừa nhận cực vi là có thật, nên chủ trương Pháp Thể Hằng Hữu, Tam Thế Thật Hữu.

Nhiều cực vi hợp lại thành Tụ Sắc. Tụ Sắc chính là vật chất mà năm thức có thể duyên. Đến khi học phái Du Già Hành của Đại thừa khởi lên thì học giả đáng chú ý nhất là Vô Trước và Thế Thân đã hình thành một phái: "Lấy vạn pháp Duy Thức, ngoài thức không có cảnh" làm lập trường, phá bỏ cực vi chẳng phải là thật, không thể thành lập được, như Bồ tát Thế Thân sáng tạo Duy Thức Nhị Thập Luận, Bồ tát Trần Na sáng tạo Quán Sở Duyên Duyên Luận đều nhằm chỉ trích Tiểu Thừa, ngoại đạo như Phái Thắng Luận; Tiểu thừa Thuyết Nhất Thuyết Hữu Bộ, Kinh Lượng Bộ, sự sai lầm của Thuận Chánh Lý Sư... mà, tùy theo cấp độ, bài bác.

Học thuyết cực vi này của Ấn Độ cổ đại, các học giả đời sau, như lý luận nguyên tử cũng có đôi chỗ liên hệ. Nguyên tử (Atom) có ý nghĩa đầu tiên là: " Không thể phân chia ". Các nhà khoa học ở quá khứ cho rằng nguyên tử là chất điểm cuối cùng. Nguyên tử có nhân nguyên tử và bao quanh bởi điện tử với một vận tốc phi thường mà tạo thành. Bán kính của nhân nguyên tử thì bằng một phần ngàn của nguyên tử và chất lượng chiếm đến cín mươi chín phần trăm của nguyên tử. Nhân nguyên tử do hai loại hạt Chất tử và Trung tử tạo thành. Chất tử mang điện dương, Trung tử không mang điện, nhưng chất lượng của nó với chất tử bằng

nhau. Điện tử mang điện âm và chất lượng của nó chỉ có 1/1836 của chất tử, chạy chung quanh nhân nguyên tử bằng tốc độ ánh sáng. Số lượng chất tử và điện tử bằng nhau trong một nguyên tử để duy trì sự cân bằng.

Còn có thuyết cho rằng nguyên tử còn có thể phân tích được nữa, không phải là chất điểm cuối cùng. Từ thế kỷ 20 về sau, khoa học tiến bộ rất mực, phát hiện ra đơn vị hợp thành vật chất cơ bản là Khinh tử, Quang tử, Khoa tử (Quark). Các tầng dưới nguyên tử không còn là vật chất nữa mà chỉ là năng lượng.

Từ Ái Nhân Tư Viên trở về trước, nhà khoa học nói tất cả những gì có trên thế giới có thể chia làm hai loại lớn:

1) Vật chất.
2) Năng lượng.

Giữa vật chất có thể hoán đổi nhau, như nước có thể biến thành băng và ngược lại. Năng lượng cũng có thể biến hóa lẫn nhau, như điện có thể biến thành ánh sáng, sức nóng và ngược lại. Có thể hai thứ nguyên tố cơ bản là vật chất và năng lượng thì không thể biến đổi lẫn nhau. Nhưng đến Ái Nhân Tư Viên dùng số học để tính toán, phát hiện vật chất và năng lượng có thể biến đổi cho nhau. Đó là công thức nổi tiếng $E = MC^2$. Ban đầu rất ít người tin tưởng phát hiện này, sau vụ nổ bom nguyên tử (vật chất) biến thành nhiệt và ánh sáng với một lượng lớn thì không còn ai hoài nghi lý luận vật chất và năng lượng biến đổi lẫn nhau. Từ đó tất cả những gì trong vũ trụ đều là Năng Lượng còn các loại hiện tượng đều xuất phát từ điều kiện không giống nhau mà thôi.

Tuy vậy, loại năng lượng này tồn tại ở đâu ? Kinh Phật nói: Năng lượng ấy tồn tại trong hư không. Tiểu Thừa, Ngoại đạo cho cực vi là Có Thật, là chất liệu cơ bản của sắc pháp. Đại Thừa tông Duy Thức cực lực bác bỏ cực vi, cho cực vì là giả pháp, vậy cuối cùng chất liệu cơ bản của sắc pháp là cái gì ? Điều này trong Kinh Lăng Nghiêm, quyển 3 nói: Phật trả lời cho thầy A Nan rằng: "Thầy hãy quán sát tánh của đất, thô là đại địa, tế là vi trần cho đến

lân hư trần; phân tích nó ra đến cực vi, đến tướng biên tế của sắc thành bảy phần. Tiếp tục phân tích lân hư tức là tánh không thật sự (thật không tánh). Này thầy A Nan: "nếu lân hư này mà phân tích nữa thành hư không thì phải biết hư không sanh ra sắc tướng...". Ở trong đoạn kinh này, đức Phật đã báo cho chúng ta biết: đem vật chất phân tích thành cực vi, lại phân tích tiếp thành lân hư trần (vi trần gần bằng hư không). Nếu đem lân hư trần phân tích tiếp tức là tánh không thật sự: Chính là hư không. Cuối cùng nói cho chúng ta biết rằng: "Nên biết hư không sanh ra sắc tướng". Hư không có thể sanh ra sắc tướng thì phải biết hư không này không phải là ngoan không mà là chân không có thể sanh khởi diệu hữu, tức là "Hữu của phi hữu nên gọi là Diệu hữu; Không của phi không nên gọi là Chân không". (Phi hữu chi hữu, xưng vi Diệu hữu; phi không chi không, xưng vi chân không)

Hai tông Không, Hữu của Đại thừa Phật giáo đều không thừa nhận cực vi có thực thể của nó. Không tông lấy Duyên khởi tánh không lập luận. Pháp tánh bất sanh bất diệt, bất thường bất đoạn đều thuộc Không Tánh thì thật thể từ đâu tới ? Hữu tông lấy Vạn pháp duy thức, ngoài thức không có cảnh lập luận. Tất cả hiện tượng đều do chủng tử của thức A Lại Da biến hiện, do giả hợp của nhân duyên, căn bản của cực vi không thể thành lập, nên Luận Thành Duy Thức, quyển 2 nói... Vì chấp thô sắc nên có thật thể. Phật nói cực vi để không phân tích nữa; chẳng phải là các sắc mà cực vi có thật. Các thầy Du Già lấy huệ tưởng giả, đối với tướng của vô sắc dần dần không phân tích nữa cho đến không thể phân tích thì giả nói là cực vi. Tuy cực vi này, dù còn một phần phương vị, nhưng không thể phân tích. Nếu lại phân tích nữa thì giống hư không, sắc hết rõ ràng, nên nói cực vi là biên tế của sắc.

Bát Nhã Tâm Kinh nói: "Quán tự tại Bồ tát, khi đã thực hành Bát nhã ba la mật đa một cách sâu sắc thì nhìn thấu năm uẩn

đều không". Tiếp tục lại nói: "Sắc không khác không, không không khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc". Điều này chính thức đã được nói rõ. Hiện tượng vật chất và hư không gọi một cách chính xác là Không Tánh. Hư không và hiện tượng vật chất: không phải một không phải khác. Hiện tượng là tướng của vạn pháp; hư không là tánh của vạn pháp. Tứ đại, cực vi đều là giả pháp không có thể thật để có thể được, hoàn toàn do chuyển biến của năng lượng.

Tứ độ

四土

Còn gọi là Tứ chủng Phật độ, Tứ chủng Tịnh độ, Tứ chủng quốc độ. Tứ chủng Phật độ mà Tông Duy Thức lập ra là:

1) Pháp Tánh Độ, còn gọi là tự Tánh Thân Y Pháp Tánh Độ. Pháp Tánh Độ là lý độ. Tự tánh thân là pháp thân, lấy chân như tự tánh làm thân. Vì thân độ này thể không khác nhau đều không thuộc sắc tướng, ví như hư không biến khắp mọi nơi.

2) Tự Thọ Dụng Độ: Còn gọi là Tự Thọ Dụng Thân Y Tự Thọ Dụng Độ tức là Thật Báo Độ: Vì Phật dùng thức thanh tịnh tương ưng tu tập mà được thành tựu, từ khi mới thành Phật, cho đến đời vị lai liên tục biến thành thuần tịnh Phật độ bao la không giới hạn, trang nghiêm bằng các thứ trân bảo, thân tự thọ dụng thường nương tựa ở đó.

3) Tha Thọ Dụng Độ còn gọi là Tha Thọ Dụng Thân Y Tha Thọ Dụng Độ cũng là Thật Báo Độ. Phật dùng sức đại từ bi tùy nghi với Bồ tát thập địa, biến thành Tịnh độ hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc kém hoặc tốt. Thân tha thọ dụng nương tựa ở đó.

4) Biến Hóa Độ còn gọi Biến Hóa Thân Y Biến Hóa Độ. Phật dùng sức từ bi lớn, tùy theo chúng sanh hữu duyên, hóa thành Phật độ, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc sạch hoặc dơ. Thân biến hóa của Phật nương tựa ở đó. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 10. Ngoài ra, Tông Thiên Thai thầy Trí Khải có lập bốn loại Phật độ:

1) Phàm Thánh Đồng Cư độ, còn gọi là Nhiễm Tịnh Đồng Cư Độ: chỉ trời, người, Thanh văn, Duyên Giác cùng ở quốc

độ này. Trong ấy còn chia hai loại:

a) Phàm cư trong ấy cũng có chúng sanh ác ở đó (bốn ác thú) và chúng sanh thiện cùng ở đó (trời, người).

b) Thánh cư có cả thật thánh và quyền thánh cùng ở. Thật thánh là 4 quả: Thanh Văn, Bích Chi Phật, lục địa của Thông giáo, thập địa của Biệt giáo và người cùng ở. Quyền thánh thì có ba thừa trong Phương tiện hữu dư độ, pháp thân Bồ tát trong Thật báo vô chướng ngại độ và Thường tịch quang độ và Diệu Giác như lai ứng hiện vì chúng sanh hữu duyên và phương tiện giáo hóa chúng ở cõi này. Ngoài ra, trong phàm thánh đồng cư độ có hai loại sạch và nhơ. Như thế giới Ta Bà là uế độ đồng cư; Tây phương cực lạc là tịnh độ đồng cư.

2) Phương tiện hữu dư độ còn gọi là Phương tiện độ, Hữu dư độ chỉ cõi mà A La hán, Bích Chi Phật, và Bồ tát ở. Tất cả những vị này tu phương tiện đạo dứt trừ kiến, tư hoặc nên gọi là phương tiện, chỉ còn hoặc vô minh căn bản làm chướng ngại, che lấp thật tướng trung đạo, nên gọi là hữu dư.

3) Thật báo vô chướng ngại độ còn gọi là Thật báo độ, Quả báo độ: Vì Bồ tát dứt trừ một phần vô minh mà được sanh ở cõi này và được báo đáp bằng vô ngại tự tại độ này, nên gọi là Thật báo vô chướng ngại độ, là nơi ở của Bồ Tát, không có nhị thừa phàm phu, là nơi Bồ tát sơ địa của biệt giáo trở lên, sơ trụ của viên giáo trở lên: gọi là Quả báo độ.

4) Thường Tịch Quang độ còn gọi là Lý tánh độ là nơi nương tựa của Phật đoạn trừ hoàn toàn căn bản vô minh, tức là cõi Diệu Giác rốt ráo quả Phật, là cõi Thường Trụ (Pháp Thân), Vắng Lặng (giải thoát), Quang Minh (Bát nhã) của Phật.

Tứ phần tam lượng

四分三量

Lượng là tác dụng của nhận thức. Lượng quả là kết quả của tác dụng nhận thức. Thức thể có bốn phần cũng là tác dụng của lượng chứng (kết quả của nhận thức). Ví như lấy cây thước đo tấm vải làm ví dụ, thì cây thước là năng

lượng, tấm vải là sở lượng. Sau khi đo, biết được kết quả bao nhiêu chính là lượng quả. Lấy đấu đong gạo, cái đấu là năng lượng, gạo là sở lượng. Số lượng gạo đong được là lượng quả. Nhưng trong bốn phần cũng có tác dụng của lượng chứng hỗ tương. Lượng chứng của bốn phần thấp nhất là bốn loại tình huống:

1) Tướng phần là sở lượng, kiến phần là năng lượng, tự chứng phần là lượng quả.

2) Kiến phần là sở lượng, tự chứng phần là năng lượng, chứng tự chứng phần là lượng quả.

3) Tự chứng phần là sở lượng, chứng tự chứng phần là năng lượng, tự chứng phần là lượng quả.

4) Chứng tự chứng phần là sở lượng, tự chứng phần là năng lượng, chứng tự chứng phần là lượng quả. Từ bốn tình huống trên có thể đưa ra kết luận như sau:

① Tướng phần chỉ có thể làm sở lượng, không thể làm năng lượng và quả lượng.

2) Kiến phần có thể làm năng lượng, không thể làm lượng quả, ngay cả khi năng lượng ấy có sai lầm, trở thành phi lượng.

3) Tự chứng phần và chứng tự chứng phần có thể làm năng lượng và lượng quả bởi vì hiện lượng đều là của nội tâm.

4) Tự chứng phần và chứng tự chứng phần có thể làm năng lượng lẫn nhau cũng có thể làm lượng quả lẫn nhau.

Tứ phần tam cảnh

四分三境

Gọi đủ là Tứ phần tam loại cảnh. Bốn phần là bốn phần của thức thể: Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần, Chứng tự chứng phần. Ba loại cảnh: Tánh cảnh, Độc ảnh cảnh, Đới chất cảnh. Bốn phần là đứng về phương diện chủ quan của thức mà nói về thể dụng của nó. Ba cảnh là đứng về phương diện khách quan mà nói là Cảnh, đó là tính chất riêng biệt của nó. Bởi vì khi thức biến thì nhân năng biến là do chủng tử biến sanh ra hiện hành (biến hiện ra từ thức thể của tám thức). Quả năng biến là hai phần kiến tướng do thức thể của tám thức biến hiện ra (bao hàm

tâm sở tương ưng của mỗi thức). Có hiểu rõ tướng phần, kiến phần thì bản thân của thức thể liền thành tự chứng phần; nhưng nó còn công năng chứng tri một lần khác nữa, đó là chứng tự chứng phần. Đây gọi là bốn phần của thức thể. Một phương diện khác, cái gọi là tất cả ngoại cảnh, kỳ thật là tướng phần được biến hiện ra của tám thức. Tướng phần chia ba loại: tánh cảnh, độc ảnh cảnh, đới chất cảnh gọi là ba loại cảnh.

Tứ phần gia

四分家

Thuyết về bốn phần của thức thể được xem là chánh nghĩa của Duy Thức. Ngoài ra còn có:

安難陳護, 一二三四

Luận sư An Huệ, trong mười đại luận sư, chỉ lập Tự Chứng Phần, gọi là nhất phần gia.

Luận sư Nan Đà lập hai phần: Kiến, Tướng gọi là nhị phần gia.

Luận sư Trần Na lập ba phần: Kiến, Tướng, Tự Chứng, gọi là tam phần gia.

Luận sư Hộ Pháp lập bốn phần: Kiến, Tướng, Tự chứng và Chứng tự chứng, gọi là tứ phần gia.

1) Riêng luận về bốn phần huân tập chủng tử bảy chuyển thức, khi chủng tử của tám thức huân tập; kiến phần huân chủng tử năng duyên, đó gọi là Kiến phần huân. Tướng phần huân chủng tử sở duyên, gọi là Tướng phần huân. Cả hai gọi chung là Năng huân. Tự thể phần huân tập chủng tử của nó, gọi là Tự thể huân, thể năng huân. Chứng tự chứng phần thì không có cái dụng của năng huân. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 2.

Tứ sanh

四生

Bốn cách sanh của loài hữu tình trong ba cõi sáu đường. Luận Câu Xá, quyển 8 nói: Tứ sanh là:

1) Thai sanh: sanh bằng thai

2) Noãn sanh: sanh bằng trứng

3) Thấp sanh: còn gọi là nhân duyên sanh: nóng, lạnh hòa hợp sanh ra

4) Hóa sanh: không có chỗ nương tựa mà bỗng có gọi là hóa sanh như trời, địa ngục,

thân trung hữu đều do nghiệp lực ở quá khứ mà hóa sanh ra.

Tứ gia hạnh vị

四加行位

Có nghĩa là gia công, dụng hạnh, là hạnh dự bị của chánh hạnh. Luận Thành Duy Thức, quyển 9 nói: bốn vị thiện căn gần gũi với kiến đạo, đặc biệt gọi là Gia hạnh. Bốn vị thiện căn là cấp bậc của bốn loại gia hạnh của Tông Duy Thức: Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất. Bốn loại gia hạnh này thì; Noãn là quán tầm, tứ thuộc hạ phẩm. Đảnh là quán tầm, tứ thuộc thượng phẩm. Nhẫn là quán như thật trí thuộc hạ phẩm. Đảnh là quán như thật trí thuộc thượng phẩm. Bốn loại quán này do bốn loại định: minh đắc, minh tăng, ấn thuận, vô gián phát sanh ra.

① Noãn vị: Luận Thành Duy Thức nói: Nương vào sáng (minh) được định, phát sanh tầm, tứ, quán sát không có cái để được, lập làm Noãn vị. Ánh sáng ở trong minh đắc định là chỉ vô lậu huệ. Ở trong vị này, ban đầu quán bốn pháp: danh, nghĩa, tự tánh, phân biệt đều là tâm thức của hữu tình biến ra. Danh giả bày vẻ ra thôi, không có tự tánh, lìa thức không thể có được, dùng nó để dứt trừ, chế phục cái cảnh bị vướng mắc.

② Đảnh vị: Luận Thành Duy Thức nói: Dựa vào ánh sáng tăng thêm định, phát ra tầm, tứ, quán không có cái để được lập làm Đảnh vị. Minh tăng là tăng trưởng trí huệ. Sau khi tăng trưởng tiến thêm một bước quán sát cảnh bị vướng mắc không có gì. Tu quán tầm, tứ đến đây là tuyệt đỉnh, nên gọi là Đảnh (đỉnh) vị.

③ Nhẫn vị: Luận Thành Duy Thức nói: Dựa vào định ấn thuận, phát sanh trí như thật, đối với cái không vướng mắc quyết định ghi nhận, giữ gìn, không có năng thủ, thuận theo lạc nhẫn Ấn của Ấn thuận định là ghi khắc, quyết định. Ấn thuận là trước ghi nhận, sau là thuận theo. Đó chính là trước ghi nhận, sau là thuận theo. Đó chính là trước ghi nhận, giữ gìn bốn loại quán, trí, tầm, tư. Quán bốn loại cảnh bị vướng mắc: danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt đều không có tự thể thì tâm thức

năng thủ cũng không thể được. Sở thủ (cảnh) đã không có thì năng thủ cũng không. Trước nhấn mạnh không có sở thủ (cảnh); sau nhấn mạnh năng thủ không nên gọi là Ấn thuận định.

④ Thế đệ nhất vị: Luận Thành Duy Thức nói: Nương vào định vô gián phát sanh như thật trí thuộc thượng phẩm, khắc ghi, giữ gìn hai không, lập vị Thế đệ nhất. Trong nhẫn vị trước, chỉ nhấn mạnh năng thủ không; trong thế đệ nhất vị này nhấn mạnh hai không năng thủ, sở thủ. Ở trong pháp dị sanh này (sanh ra cái khác) rất vượt trội, nên gọi là pháp Thế đệ nhất.

Tứ như thật trí:

四如實智

Là đối lại với Tứ Tầm Tư Quán. Chỉ ở trong Gia hạnh vị của Tông Duy Thức, do bốn quán tầm, tứ: danh, sự, tự tánh, phân biệt mà bốn loại chánh trí được dẫn dắt, phát sanh. Tức là ở trong vị Gia hạnh, sau khi tiếp tục quán hạnh của pháp quán bốn tầm, tứ, tìm tòi được ở trước làm nhân, còn thêm quán pháp ấn khả quyết định. Do đó có thể biết tên, nghĩa, tự tánh, sai biệt của Sở thủ, chắc chắn, lìa thức không có, thì nghĩa của Năng thủ cũng hoàn toàn không thể được; nếu như năng thủ, sở thủ này rỗng không thì thành vị ấn khả, tức gọi là quán bốn như thật trí:

1) Danh tầm tứ quán sanh ra trí như thật.

2) Nghĩa tầm tứ quán sanh ra trí như thật.

3) Tự tánh tầm tứ quán sanh ra trí như thật.

4) Sai biệt tầm tứ quán sanh ra trí như thật.

Tu quán bốn tầm tứ và quán bốn như thật trí, trải qua bốn vị noãn, đảnh, nhẫn, thế đệ nhất. Hai vị trước tu quán bốn tầm tứ, quán sở thủ không. Hai vị sau tu quán như thật trí, quán năng thủ, sở thủ đều không.

Tứ hữu

四有

Luân hồi chuyển sanh của loài hữu tình có thể chia ra bốn thời kỳ: Trung hữu, sanh hữu, bổn hữu, tử hữu.

1) Tử hữu: Hữu tình dựa vào sức của hoặc nghiệp đã được tạo ra ở đời trước, chiêu cảm thực tế quả báo đời này, một sát na sau khi lâm chung ở đời trước thì kẻ ấy gọi là tử hữu.

2) Trung hữu: chỉ cái thân ở giữa tử hữu và trung hữu; còn gọi là thân trung ấm. Căn cứ Luận Câu Xá, quyển 9 nói: Thể của thân trung ấm được tạo thành bởi vật chất rất vi tế, thân hình và hình trạng bản hữu của nó tương tự. Hình lượng của trung hữu ở cõi Dục giống như đứa trẻ năm, sáu tuổi nhưng các căn của nó rất lanh lẹ. Hình lượng của trung hữu ở cõi Sắc thì giống như bản hữu. Trung hữu ở cõi Dục dùng hương làm thức ăn nên gọi là càn thát bà (hương ấm).

③ Sanh hữu: Liên hệ đến sanh duyên đã thành thục, thoát ly thân trung hữu và đã thác sanh ở thai mẹ trong sát na đầu tiên.

④ Bản hữu: Liên hệ đến sanh hữu và từ từ lớn lên. Do ra khỏi mẫu thai rồi trở thành con nít, trẻ nhỏ, thiếu niên, trung niên, lão niên cho đến thọ mạng sắp hết, tiếp cận quá trình toàn bộ sanh mạng của tử hữu, từ trung hữu đến sanh hữu. Lại từ sanh chuyển sang bản hữu. Thời hạn của bản hữu còn có sự khác khi ở trong thai và lúc ra ngoài thai. Lúc ở ngoài thai, nếu khởi cảm tạo nghiệp lại theo bản hữu trải qua tử hữu, trung hữu, sanh hữu rồi quay về bản hữu. Sanh tử xoay vòng theo thứ tự này, luân hồi không dứt.

Tứ địa đoạn chướng chứng chân

四地斷障證眞

Vì Bồ tát tu đủ ba mươi bảy pháp đạo phẩm, phát khởi huệ diễm, tức là dứt trừ chướng phiền não vi tế hiện hành (hoặc hiện khởi thuộc vô minh vi tế, chứng nhân như vô nhiếp thọ. Chứng chân như này thì không bị lệ thuộc, ràng buộc.

Tứ quả

四果

Chỉ bốn loại quả chứng được do tu hành của Tiểu thừa Thanh văn. Thứ tự bốn quả này là: Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán.

Tứ thủ

四取

Thủ có nghĩa là chấp thủ (giữ lấy, nắm lấy). Theo nghĩa hẹp mà nói: phiền não trói buộc. Theo nghĩa rộng mà nói: tên khác của phiền não, tức là một trăm lẻ tám phiền não trong ba cõi, chia ra bốn loại khác nhau. Phiền não có thể làm lửa nghiệp của loài hữu tình bốc cháy, hành tướng của nó mạnh mẽ, nhanh chóng như nọc độc chích phải có thể làm tổn thương pháp thân huệ mạng, nên gọi là thủ. Câu Xá Luận, quyển 20 nói: Phiền não có thể nắm giữ quả các chúng sanh, nên gọi là thủ. Bốn thủ là: Dục thủ, Kiến thủ, Giới cấm thủ, Ngã ngữ thủ.

Tứ tướng

四相

Chỉ bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt của các pháp sanh diệt, thay đổi, còn gọi là Tứ hữu vi, Tứ hữu vi tướng. Luận Thành Duy Thức, quyển 2 nói: Tông Duy Thức chủ trương; bốn tướng giả lập, từ quá khứ đến vị lai không có thể. Theo sát na mà nói pháp hữu vi dựa vào sức của nhân duyên, do vốn (trước) là không mà nay có, tạm có trở lại không, (vì) biểu hiện khác với vô vi nên giả lập bốn tướng. (Vì) trước vốn không có mà nay có, nên gọi là "sanh", tạm dừng ở sanh vị nên gọi là "trụ", (vì) trụ luôn luôn thay đổi nên gọi là "dị", (vì) tạm có rồi trở lại không nên gọi là "diệt". Trong ba cái: sanh, trụ, dị ấy thì "hữu" thuộc hiện tại; diệt là vô thì thuộc quá khứ. Theo thời gian phân chia mà nói: vừa có gọi là "sanh"; sau không gọi là "diệt", đã sanh mà dường như tương tục thì gọi là "trụ"; trụ là liên tục chuyển biến thì gọi là "dị". Không luận trong sát na hay thời hạn đều lấy (ba) tướng trước làm hiện tại, còn tướng diệt là quá khứ.

Tứ thực

四食

Thức ăn là vật nuôi lớn sanh mạng của loài hữu tình. Luận Thành Duy Thức, quyển 4 nói: Thức ăn có bốn loại:

1) Đoạn thực: Cõi Dục lấy ba trần hương, vị, xúc, làm thể, chia ra từng đoạn để ăn, uống.

2) Xúc thực: còn gọi là Tế hoạt thực. Lạc thực lấy tâm sở xúc

làm thể, cảnh là đối tượng sở xúc làm thể, cảnh là đối tượng sở xúc, sanh ra sự yêu mến, mừng, vui mà nuôi lớn thân người. Đây là sự hòa hợp của căn, cảnh, thức hữu lậu sanh ra.

③ Tư thực: Còn gọi là Ý niệm thực: Đối với cảnh suy nghĩ mong muốn của thức thứ sáu, sanh ra ý niệm mong cầu để thấm nhuần tăng trưởng liên tục các căn. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 8 nói: Suy nghĩ về nghiệp quá khứ là mạng căn của loài hữu tình làm cho mạng căn không gián đoạn, gọi là Tư thực. Nếu là như thế, các chúng sanh sở hữu thân mạng đều do từ tư tưởng đã qua không thể nói không; hoặc phải là tư tưởng hiện tại làm cho sanh mạng sống còn, nên gọi là Tư thục.

④ Thức thực: Thức hữu lậu do thế lực ba thứ thức ăn: đoạn, xúc, tư mà được tăng trưởng; lấy thức A lại da làm thể duy trì thân mạng của loài hữu tình không hư hoại, như chúng sanh ở cõi Vô sắc, Địa ngục lấy Thức làm thức ăn.

Tứ khổ

四苦

1) Sanh khổ: Quả báo bắt đầu là sanh. Có sanh thì có khổ.

2) Lão khổ: Thân thể biến thái suy đồi là lão. Già thì khổ nên gọi là lão khổ.

3) Bệnh khổ: bốn đại tăng trưởng sự hao tổn là bệnh. Bệnh thì khổ nên gọi bệnh khổ.

4) Tử khổ: năm uẩn chia lìa, hư hoại là tử. Chết là khổ nên gọi là tử khổ. Xem Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3.

Tứ Chân thật

四眞實

Chân thật có nghĩa là biểu thị tính nhất như và hoàn toàn không có giả dối. Luận Du Già Sư Địa, quyển 36 có nêu ra bốn loại chân thật:

1) Thế gian chân thật còn gọi là Thế gian cực thành chân thật, thế gian sở thành chân thật: Tất cả những người trong thế gian đều có chung nhận định như: từ xưa đến nay thấy lửa thì gọi là lửa mà không gọi là nước. Điều này do danh ngôn quyết định rồi, mình,

người và cộng đồng quyết định là chân thật.

2) Đạo lý chân thật: còn gọi là Đạo lý cực thành chân thật, Đạo lý sở thành chân thật: Tất cả người trí ở thế gian bằng hiện lượng, tỷ lượng, thánh giáo lượng tùy theo phong cách mà sáng tác luận nghị và đạo lý chứng nghiệm được lập ra.

3) Phiền não chướng, tịnh trí sở hành chân thật: tất cả Thanh Văn, Duyên Giác dùng cảnh giới của trí phương tiện vô lậu, chánh trí, trí thế gian sau khi thực hành mới có thể phá trừ phiền não chướng, chứng được trí thanh tịnh và trí vô ngại.

4) Sở tri chướng tịnh trí sở hành chân thật: Giải thoát (tháo gỡ) cái chướng ngại do sự hiểu biết để phát hiện cái lý trung đạo. Đây là cảnh giới của trí chân thật thực hành.

Ngoài ra, căn cứ Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 9 nói: Sự chân thật của thế gian là chỉ sự việc được cả thế gian chấp nhận. Sự chân thật của đạo lý là chỉ ba lượng: hiện, tỷ, thánh giáo và bốn đạo lý: quán đãi, tác dụng, chứng thành, pháp nhĩ. Phiền não chướng tịnh trí sở hành chân thật, tức là chỉ lý của Tứ thánh đế, tức là chỉ chân như.

Có sự tương quan và liên hệ với nhau giữa Tứ chân thật và ba tánh: biến kế sở chấp, y tha khởi, viên thành thật. Luận Duy Thức, quyển 8 nói: Thế gian, đạo lý chân thật đều liên hệ đến ba việc: tướng, danh, phân biệt. Phiền não chướng tịnh trí sở hành, sở tri chướng tịnh trí sở hành chân thật đều liên hệ đến hai việc chánh trí và chân như, cho nên hai chân thật trước thuộc về Y tha khởi tánh, hai chân thật sau thuộc về Viên thành thật tánh.

Tứ trí tâm phẩm

四智心品

Bốn trí của quả Phật. Vì chỉ có tu hành đến quả Phật chuyển bỏ chỗ nương tựa của thức uẩn hữu lậu và chứng được bốn loại trí vô lậu. Luận Thành Duy Thức, quyển 10 nói: Tông Duy Thức lập ra tứ đại Bồ đề là bốn loại vô lậu trí tương ưng với tâm phẩm:

1) Tâm phẩm tương ưng với Đại Viên Cảnh trí: là trí do chuyển thức thứ tám A Lại Da

mà có được. Trí này lìa bỏ các phân biệt, sở duyên, hành tướng của nó vi tế khó biết. Trí này không sai lầm, không si mê và tất cả tướng được soi sáng; tánh, tướng thanh tịnh; lìa xa các tạp nhiễm sáng trưng như tấm gương tròn lớn, chiếu soi khắp cả sự, lý của vạn tượng, không sót một tơ hào.

2) Bình đẳng tánh trí tương ưng tâm phẩm. Trí có được do liên hệ chuyển thức thứ bảy Mạt na. Trí này quán tất cả pháp tự, tha, hữu tình tất cả đều bình đẳng, cùng tương ưng với đại từ bi, cứu giúp bình đẳng tất cả chúng sanh.

3) Diệu quan sát trí tương ưng tâm phẩm: Trí có được do Liên hệ chuyển Ý thức. Trí này hay quán tự tướng cộng tướng, vô ngại của các pháp mà chuyển biến; nương vào căn cơ không giống nhau của chúng sanh hữu tình nên thuyết pháp, giáo hóa chúng sanh một cách tự tại.

4) Thành sở tác trí tương ưng tâm phẩm: Trí này liên hệ với việc chuyển biến năm thức trước mà có được. Trí này muốn đem lại lợi lạc của loài hữu tình nên có thể, đối mười phương, dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý làm cho chúng sanh tu hành thiện pháp, làm thành trọn vẹn nguyện lực vốn có. Đầy đủ bốn trí này thì có thể đạt đến quả Phật.

Tứ tầm tư quán

四尋思觀

Đầy là trong năm vị tu hành của Duy Thức, quán pháp mà vị gia hạnh tu tập. Bốn quán Tầm tư là: Danh, Nghĩa, Tự tánh, Phân biệt. Danh là ngôn ngữ để diễn đạt (năng thuyên). Nghĩa là nghĩa lý chứa đựng được ngôn ngữ chuyển tải. Tự tánh là thể tánh của danh và nghĩa. Sai biệt là thể tánh trên mà sai biệt về chủng loại. Đây là bốn quán:

1) Danh tầm tư quán: Danh là tên gọi tất cả sự vật. Ngay ở tên gọi của sự vật tìm tòi, quán sát thì biết cái gọi là danh chẳng qua là giả danh bày ra mà thôi, tức là vì đối với tướng mà ngôn ngữ thêm lên, nhưng danh là khách của thật. Pháp sư Tăng Triệu nói:

以名求物，物無當名之實；

以物求名，名無得物之功

Lấy danh tìm vật, vật không đảm đương nổi cái thật của danh.

Lấy vật tìm danh, danh không công hiệu gì của vật.

Chúng ta chấp danh tìm thật chỉ sanh ra vô số phiền não. Từ đó tìm tòi danh là giả lập, giả dối không thật. Đó gọi là quán tầm tư.

2) Nghĩa tầm tư quán: Nghĩa là nương danh mà nói thể tướng của các pháp. Như núi, sông, đại địa, người, trâu, ngựa, dê, mười hai xứ, mười tám giới. Các pháp sắc, tâm ấy đều là nhân duyên hòa hợp, tạm có trong một lúc cũng là sự biến hiện của thức hư ảo không thật. Do đây tìm tòi tầm tư gọi là quán ý nghĩa tầm tư.

3) Tự tánh tầm tư quán: Tự tánh là thể tánh của chính các pháp. Các pháp hữu vi sắc, tâm đều nương nhờ nhân duyên, chỉ là sự biểu hiện của thức, lìa thức chẳng có. Từ đó tầm tư là hiểu thấu danh nghĩa của các pháp tự tánh đều không, gọi là Tự tánh tầm tư quán.

4) Sai biệt tầm tư quán: Sai biệt là cái tướng khác nhau của danh và nghĩa. Khác nhau của danh như một lời nói, nhiều lời nói là khác nhau của tướng; như dài, ngắn, vuông, tròn, thiện, ác, tốt, xấu. Các pháp như thế đều không giống nhau. Nhưng sự khác nhau này đều giả có thật không. Do đó tầm tư là thấu rõ danh, nghĩa, tự tánh của các pháp chỉ là giả có thật không, gọi là sai biệt tầm tư quán.

Tứ vô sắc định

四無色定

Còn gọi là Tứ không định, Tứ không xứ định: Chỉ bốn loại thế giới xa lìa hẳn sự ràng buộc của sắc pháp, tức là do tư duy về bốn cõi vô sắc mà định đã chứng được. Nếu muốn sanh vào bốn cõi vô sắc này thì phải tu tập bốn vô sắc định. Nói cách khác: bốn vô sắc định là đối trực sự trói buộc của sắc pháp, diệt trừ tất cả cảm thọ của ngoại cảnh và tư tưởng tu hành. Nhờ sự tu hành này mà đạt được thanh tịnh vô nhiễm, cảnh giới tinh thần vắng lặng như hư không.

Bốn định vô sắc này, mỗi thứ đều có hai tình huống:

1) Sanh vô sắc trong bốncõi vô sắc, vào chính lúc ấy định tâm hiện tiền nên đặt tên cho định.

2) Không phải do sanh mà được mà do tu chứng mà

được. Giả sử thân này, tuy ở dưới cõi Dục, nhưng nếu nhờ tu chứng mà hiện khởi định tâm ở cõi Vô sắc thì cũng được quả vô sắc, gọi là định vô sắc. Đây là bốn vô sắc định: Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định, Vô sở hữu xứ định, Phi tưởng phi phi tưởng xứ định.

Tứ vô sắc giới

四無色界

Là bốn loại cảnh giới thoát ly sự ràng buộc của sắc pháp còn gọi là Tứ vô sắc thiên, Tứ vô sắc xứ, Tứ không thiên. Tên gọi Tứ vô sắc giới là phối hợp với bốn vô sắc định, kế tiếp gọi là Không vô biên xứ thiên, Thức vô biên xứ thiên, Vô sở hữu xứ thiên, Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên. Phi tưởng phi phi tưởng còn gọi là Hữu đảnh thiên. Bốn vô sắc thiên này, tất nhiên lấy vô sắc làm đặc điểm của nó. Đối với quốc độ, xứ sở, đền đài cũng không có sắc trở ngại của xác thân nhục thể, chỉ bằng chúng đồng phận, mạng căn...do giả hòa hợp làm thể. Ngoài ra, đem ba cõi chia thành chín địa thì bốn cõi vô sắc gọi là Không vô biên xứ địa, Thức vô biên xứ địa, Vô sở hữu xứ địa, cho đến Phi tưởng phi phi tướng xứ địa, tương đương với bốn địa sau trong chín địa.

Tứ vô úy

四無畏

Còn gọi là Tứ vô sở úy. Vô úy là giáo hóa người khác không còn tâm sợ hãi. Có hai loại bốn vô úy của Phật và bốn vô úy của Bồ tát.

Tứ vô ký

四無記

Vô ký là một trong ba tánh: tánh thiện, tánh ác, tánh vô ký; còn gọi là Thiện, Bất Thiện, Phi thiện phi bất thiện. Tông Duy Thức chia vô ký làm bốn loại trong năm vị (pháp) của sắc và tâm. Luận Thành Duy Thức, quyển 3 nói:

1) Năng biến vô ký: Chỉ tâm, tâm sở pháp.

2) Sở biến vô ký: còn gọi là sở duyên vô ký: chỉ sắc pháp và chủng tử vô ký.

3) Phân vị vô ký: chỉ pháp bất tương ưng của tánh vô ký là danh, cú, văn.

4) Thắng nghĩa vô ký: Chỉ hư không, phi trạch diệt, tức là

dung hợp thắng nghĩa thiện giữa trạch diệt và Chân như có sự lựa chọn.

Tứ vô lượng tâm

四無量心

Bốn loại tâm nguyện lợi tha to lớn: Từ, Bi, Hỷ, Xả.

1) Từ tâm vô lượng: Từ là thương nhớ, tức tâm hay đem cho sự an lạc. Bồ tát thương nhớ tất cả chúng sanh và biết chúng thường tìm cầu sự an lạc, tùy theo sự mong cầu ấy, các Ngài mang đến sự an lạc cho chúng, gọi là Từ vô lượng tâm.

2) Bi vô lượng tâm: Bi gọi là xót thương, tức tâm hay làm mất đi sự khổ đau. Bồ tát xót thương tất cả chúng sanh chịu nhiều khổ đau; các Ngài luôn hoài bão thương xót, cứu vớt, tế độ khiến cho chúng thoát khỏi những cảnh khổ ấy, gọi là Bi vô lượng tâm.

3) Hỷ vô lượng tâm: Bồ tát vui mừng khi thấy chúng sanh lìa xa khổ đau có được an vui. Tâm của các Ngài vui mừng, hoan hỷ vô lượng, gọi là Hỷ vô lượng tâm.

4) Xả vô lượng tâm: Bồ tát kết duyên với chúng sanh không phải bằng tâm thương hay ghét gọi là xả, mở toang tất cả tướng sai biệt bà con hay oán thù, bằng vô lượng bình đẳng, lợi ích cho bất luận chúng sanh nào, gọi là Xả vô lượng tâm.

Tứ thiện căn vị

四善根位

Tông Duy Thức lấy cấp bậc tu hành thực tiễn chia ra năm vị, vị thứ hai trong năm vị là vị Gia hành, tức là Tứ thiện căn vị, cũng là vị sau của vị Tư lương, nhập thập hồi hướng đến mãn vị là an trú ở tánh chân duy thức của vị ấy. Ở vị này tu đối với bốn tầm tư quán: danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt và bốn như thật trí quán. Nghĩa là ở noãn vị tu định minh đắc, tìm tòi, suy nghĩ, quán sát đối tượng của nhận thức, tức là bốn loại: danh, nghĩa, tự tánh, phân biệt nên gọi hành giả ở noãn vị là minh đắc tát đỏa. Ở đảnh vị tu định minh tăng, lại vì quán trí tiến lên một tầng giống như tác trí. Phần trên là tầm tư quán. Kế đến, ở nhẫn vị tuấn thuận định. Ở thế đệ nhất pháp vị tu vô gián định,

xác định chắc chắn đối tượng được nhận thức và thức năng quán đều là không vô, tức là như thật trí quán. Bốn thứ thiện căn ở trên: Noãn vị, Đảnh vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất vị vì có thể sanh thiện kiến đạo vô lậu mà trở thành căn bản của thiện, nên gọi là thiện căn; vì tu huệ làm thể, vì bốn tịnh lự và chưa đến sáu địa trung gian làm sở y.

Tứ nghĩa bình đẳng

四義平等

☆ Chỉ sự quan hệ tương ưng giữa tâm vương và tâm sở có bốn loại nghĩa bình đẳng. Đây là chủ trương của Tông Duy Thức:

1) Thời bình đẳng: Trong cùng một sát na tác dụng sanh khởi của tâm vương và tâm sở.

2) Sở y bình đẳng: Chỗ nương tựa như nhau của tâm vương và tâm sở.

☆ 3) Sở duyên bình đẳng: Tướng phần sở duyên của tâm vương và tâm sở không giống nhau mà chỉ là tương trợ.

4) Sự bình đẳng: Tự thể phần của tâm vương và tâm sở không giống nhau mà chỉ loại tợ (tương tợ về loại). Luận Thành Duy Thức, quyển 3 nói: Hành, tướng tuy khác nhưng việc sở duyên thì thời gian và nơi nương tựa giống nhau, nên gọi là tương ưng.

Tứ nghiệp

四業

Đây chỉ là thời hạn, nơi nương tựa thọ báo và sự phân chia định nghiệp và bất định của nó:

1) Thuận hiện pháp thọ nghiệp còn gọi là Thuận hiện nghiệp là đời này chịu nghiệp, đời này chịu quả báo.

2) Thuận thứ sanh thọ nghiệp còn gọi là Thuận sanh nghiệp: tức là đời này tạo nghiệp, sanh ở kế tiếp đời sau chịu quả báo.

3) Thuận hậu thứ thọ nghiệp còn gọi là Thuận hậu nghiệp: đời này tạo nghiệp kéo dài đến đời thứ ba về sau chịu báo.

4) Thuận bất định thọ nghiệp: đời này tạo nghiệp nhưng thời thọ báo không cố định.

Ba nghiệp trước gọi chung là quyết định nghiệp hoặc định thọ nghiệp. Nghiệp thứ tư thì gọi là bất định nghiệp hoặc bất định thọ nghiệp. Xem Luận Câu Xá, quyển 15.

Tứ ái sanh

四愛生

1) Y báo ái

2) Ẩm thực ái

3) Ngọa cụ ái

4) Hữu vô hữu ái (có sanh ái, không có cũng sanh ái). Xem Câu Xá Luận, quyển 22.

Tứ đạo

四道

Chỉ bốn quá trình tự đoạn trừ phiền não đến chứng được chân lý, nương vào quá trình này có thể chứng được quả Niết bàn. Đó là khái quát phương pháp tu tập theo lời dạy của Phật.

1) Gia hạnh đạo còn gọi là Phương tiện đạo: ở trước vô gián đoạn vì cầu mong đoạn trừ phiền não nên chuẩn bị cho việc tu hành.

2) Vô gián đoạn còn gọi là Vô ngại đạo: là giai đoạn tu hành trực tiếp đoạn trừ phiền não, từ đây có thể không còn cách xa việc đi vào đạo giải thoát.

3) Giải thoát đạo: Nghĩa là đã từ trong phiền não mà được giải thoát, chứng được chân lý và tu hành đã thu được kết quả giải thoát.

4) Thắng tiến đạo: Còn gọi là Thắng đạo, Tam dư đạo. Sau giải thoát đạo càng tiến thêm một bước tu tập thù thắng (vượt trội) và được hoàn toàn giải thoát hoặc hoàn toàn dứt trừ phiền não, bước sang giai đoạn tu tập quán sát. Xem Câu Xá Luận, quyển 25.

Tứ phiền não

四煩惱

Còn gọi là Tứ hoặc, Tứ căn bản phiền não. Đó là Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái. Theo lý luận của Tông Duy Thức thì Tứ hoặc này tương ưng với Thức Mạt na mà khởi lên bốn loại căn bản phiền não đã nêu. Ngã si tức vô minh, nghĩa là ngu si đối với tướng của ngã đưa đến mê lầm đối với lý của ngã. Ngã kiến tức là chấp ngã, nghĩa là đối với pháp chẳng phải ngã sai lầm cho ngã. Ngã mạn, tức là láo xược, ngạo mạn, vì dựa vào ngã chấp khiến tâm ngông nghênh. Ngã ái, tức là ngã tham, vì đối với ngã chấp đã đến thâm căn cố để sanh ra mê đắm. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 4.

Tứ chủng bất thiện

四種不善

Các pháp thiện và bất thiện có thể do bốn loại nhân tố quyết định là: thắng nghĩa, tự tánh, tương ưng, đẳng khởi. Bốn loại bất thiện ấy là:

1) Thắng nghĩa bất thiện: Vì do thật nghĩa định của chân đế mà có ý nghĩa bất thiện nên biết tất cả pháp hữu lậu sanh tử đều là bất thiện. Bởi trong ấy, tuy có thiện, có bất thiện nhưng đều lấy khổ làm tự tánh giống như bệnh trầm kha, không an ổn chút nào.

2) Tự tánh bất thiện: Chỉ không tàm, không quý và ba căn bản bất thiện: tham, sân, si. Bởi trong pháp hữu lậu thì tự thể của năm pháp này là bất thiện giống như thuốc độc.

3) Tương ưng bất thiện: Cùng tương ưng với không tàm, không quý, tham, sân, si và sanh cùng lúc với tất cả tâm, tâm sở. Bởi do tương ưng mới thành tánh bất thiện; nếu không tương ưng thì không như thế, giống như uống nhầm thuốc độc.

4) Đẳng khởi bất thiện: Vì tự tánh bất thiện và tương ưng bất thiện dẫn dắt hai nghiệp thân, miệng cùng với pháp bất tương ưng hành. Bởi dựa vào thiện khởi lên thiện, dựa vào ác khởi lên ác, năng khởi và sở khởi bằng nhau, nên gọi đẳng khởi bất thiện, như uống thuốc độc có pha sữa. Xem Câu Xá Luận, quyển 13.

Tứ chủng thế tục đế

四種世俗諦

Tông Duy Thức lấy hai đế Thắng nghĩa và Thế tục đế chia ra mỗi thứ bốn loại. Với thắng nghĩa đế có: Thế gian, Đạo lý, Chứng đắc, Thắng nghĩa. Với thế tục đế có: Thế gian, Đạo lý, Chứng đắc, Thắng nghĩa. Luận Du Già Sư Địa, quyển 25 nói: bốn đế của Thế tục.

1) Thế gian thế tục đế còn gọi là Hữu danh vô thực đế, như những giả danh: bình, bát, quân đội, rừng núi là cái cách mà thế tục che giấu sự thật (chân lý), nên gọi là thế gian; phàm phu lại còn thừa nhận những thứ ấy là có thật, nên gọi là thế tục.

2) Đạo lý thế tục đế còn gọi là Tùy sự sai biệt đế: Đó là vô số

pháp môn: uẩn, xứ, giới... Mỗi pháp môn đều hợp với đạo lý, nên gọi là đạo lý, có cái thấy khác nhau về sự, tướng, nên gọi là thế tục.

3) Chứng đắc thế tục đế, còn gọi là Phương tiện an lập đế: Đây là dùng phương tiện của Phật mà vững vàng, chứng được pháp môn Tứ đế. Đây là pháp mà người tu tập đã chứng ngộ được, nên gọi là chứng đắc và nhờ tướng trạng rõ ràng có thể biết được, nên gọi là thế tục.

4) Thắng nghĩa thế tục: còn gọi là Giả danh phi an lập đế: Đây là Nhị không Chân như: Ngã không thì chứng được ngã không chân như; Pháp không thì chứng được pháp không chân như. Đây là lìa các tướng (phi an lập) và là chỗ giác ngộ của bậc Thánh, nên gọi là thắng nghĩa; chỉ còn dùng giả tướng an lập, thế chẳng lìa ngôn ngữ (chưa lìa giả danh), nên gọi là thế tục.

Tứ chủng Niết bàn

四種涅槃

Tông Duy Thức lập ra bốn loại Niết Bàn. Luận Thành Duy Thức, quyển 10 nói:

1) Bản lai tự tánh thanh tịnh Niết bàn: Chỉ cho thật tánh của tất cả pháp là lý của chân như. Tất cả pháp tuy bị khách trần phiền não che lấp, chướng ngại, nhưng tự tánh xưa nay vẫn thanh tịnh, có đầy đủ vô lượng công đức vi diệu, không sanh không diệt, vắng lặng như hư không. Tất cả hữu tình đều bình đẳng chung có và tất cả pháp không một không khác. Lại còn xa lìa tất cả tướng mà không có phân biệt, hơn nữa, ngôn ngữ, tư tưởng vắng bặt. Chỉ có bậc Thánh mới có thể chứng được điều này tự bên trong của tâm thức.

2) Hữu dư y Niết Bàn: chỉ có dứt hết chướng ngại của phiền não và lý chân như được hiển hiện. Phiền não chướng tuy diệt, nhưng vẫn còn nương tựa thân năm ấm ở cõi Dục, nên gọi hữu y dư Niết Bàn.

3) Vô dư y Niết Bàn: Chỉ việc ra khỏi khổ đau, sanh tử và chân lý đã được hiện rõ, tức là phiền não đã dứt sạch và thân năm ấm còn lại cũng bị diệt luôn; Chẳng còn nương tựa chút gì vào pháp hữu vị, tự nhiên trở về sạch trơn, hết trọi; các khổ không còn.

4) Vô trụ xứ Niết bàn: Vì dứt trừ sở tri kiến nên chân lý được hiển hiện, tức là dứt trừ được chướng ngại của trí thì chứng được trí sâu xa không khác nhau giữa sanh tử và Niết bàn. Đối với hai thứ này không mừng không chán; không ở trong sanh tử cũng không có ở nơi Niết bàn; luôn luôn tương ưng với đại trí và đại bi, cho đến cùng cực vị lai, đem lại lợi ích, an vui cho loài hữu tình. Tuy khởi lên hai dụng bi và trí nhưng thể tánh thường vắng lặng. Bốn loại Niết bàn thường nói trên, tuy nhiên, chân như lý thể của chúng có khác nhau, chỉ có ai biểu hiện được một cách chân chánh thì ba loại Niết Bàn sau, vì xưa nay, là tự tánh thanh tịnh Niết bàn, không từ thật tướng chân như hiển hiện; mà ba loại Niết bàn sau đã diệt hết phiền não, thân năm uẩn, sở tri chướng mới hiển lộ được.

Tứ chủng thắng nghĩa đế

四種勝義諦

Tông Duy Thức đem hai đế Thắng nghĩa, Thế tục, mỗi đế chia ra bốn loại. Với Thắng nghĩa đế thì có Thế gian thắng nghĩa, Đạo lý thắng nghĩa, Chứng đắc thắng nghĩa, Thắng nghĩa thắng nghĩa. Với thế tục đế thì có Thế gian thế tục, Đạo lý thế tục, Chứng đắc thế tục, Thắng nghĩa thế tục. Đây gọi là bốn loại hai đế. Luận Du Già Sư Địa, quyển 25 nói về bốn đế Thắng nghĩa như sau:

1) Thế gian thắng nghĩa đế còn gọi là thể dụng hiển kiến đế: Đây là đế thứ hai trong bốn đế Thế tục. Ba khoa các pháp của Đạo lý Thế tục đế, sự tướng thô hiển vì có thể phá hoại được, nên gọi là thế gian, nhưng là cái biết của bậc Thánh, khác với Thế gian thế tục đế nên gọi là thắng nghĩa.

2) Đạo lý thắng nghĩa đế còn gọi là Tự quả sai biệt đế: Đây là đế thứ ba trong bốn đế thế tục, chứng được pháp Tứ đế của Thế tục đế. Sự khác nhau của hiểu biết, chứng đắc, dứt trừ, tu tập về nhân quả ấy, gọi là đạo lý. Đây là cảnh giới của trí vô lậu, khác với ba tục đế trước, nên gọi là thắng nghĩa.

3) Chứng đắc thắng nghĩa đế còn gọi Y môn hiển thật đế: Đây là đế nhị không chân như thứ tư trong Thế tục tứ đế.

Nương vào trí của bậc Thánh nói không môn quán nhằm hiển bày chân lý, nên gọi là chứng đắc. Những kẻ ngu si không thể lường được, hơn tục đế thứ ba ở trước, nên gọi là thắng nghĩa.

4) Thắng nghĩa thắng nghĩa đế còn gọi là Phế thuyên quy chỉ đế: Đây là nhất chân pháp giới, thể mầu nhiệm xa lìa ngôn ngữ, vượt hẳn tướng của các pháp nên là thắng nghĩa. Đây là trí huệ nội chứng của bậc Thánh, hơn tục đế thứ tư trước, nên gọi là thắng nghĩa.

Tứ chủng vô minh

四種無明

Tông Duy Thức lập bốn loại vô minh:

1) Tùy miên vô minh: Vì vô minh phiền não đuổi theo loài hữu tình rất lâu dài và ngũ vùi trong thức A Lại Da.

2) Triền vô minh: Vì vô minh ràng buộc tâm tánh của loài hữu tình và khiến cho chúng không thể ra khỏi cõi sanh tử.

3) Tương ưng vô minh: Vì tương ưng với vô minh cùng khởi lên là căn bản phiền não tham, sân, si...

4) Bất cộng vô minh còn gọi là Độc đầu vô minh: Đây là loại vô minh một mình khởi lên không giống như tương ưng vô minh (thức và cảnh tương ưng khi khởi lên). Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 5.

Tứ chủng thiện

四種善

Thiện, bất thiện của các pháp có thể do thắng nghĩa, tự tánh, tương ưng, đẳng khởi. Bốn loại nhân tố ấy quyết định. Bốn loại thiện là:

1) Thắng nghĩa thiện còn gọi là Chân thật thiện: Nghĩa là chân giải thoát, tức Niết bàn. Niết bàn là sự an ổn vô cùng, các khổ vắng mặt hoàn toàn.

2) Tự tánh thiện: nghĩa là không còn vay mượn duyên nào sót lại, thể tánh của nó vốn thiện. Chỉ cho ba thiện căn: tàm, quý, không tham, không sân, không si. Năm pháp này không chờ tương ưng và đẳng khởi mà tự bản chất là thiện.

3) Tương ưng thiện còn gọi là Tương tạp thiện: Chỉ cho các thiện pháp khác như đức tín, siêng năng. Bởi vì những pháp này phải cùng với năm pháp

trên tương ưng mới là thiện, nên gọi là Tương ưng thiện.

4) Đẳng khởi thiện còn gọi là Phát khởi thiện: Vì hai nghiệp thân, miệng, do tự tánh thiện đã nói ở trên cùng với tương ưng thiện, đẳng khởi mới là thiện, nên gọi là Đẳng khởi thiện. Xem Câu Xá Luận, quyển 13.

Tứ chủng ý thức

四種意識

Tông Duy Thức chia tâm thức của hữu tình ra tám loại và lại chia Ý thức ra bốn loại:

1) Minh liễu ý thức: Thức này cùng năm thức trước cùng khởi, duyên lự, phân biệt rồi chọn lấy cảnh, cho nên thức này là chỗ nương tựa, phân biệt của năm thức trước.

2) Định trung ý thức: Thức này tương ưng với tất cả định tâm, một mình nó duyên với cảnh trong định và không cùng với năm thức trước đồng duyên, cho nên không có tất cả trần cảnh làm cảnh đối tác.

3) Độc tán ý thức: Là ý thức tán loạn không cùng khởi lên với năm thức, tức không duyên cảnh của năm trần, tán loạn, rối rắm, biến kế các pháp; hoặc duyên tất cả các pháp ở quá khứ, hiện tại, vị lai, nhưng trạng thái của nó đã không ở trong thiền định cũng không thuộc cảnh trong mộng.

4) Mộng trung ý thức: Là ý thức không đối diện với các trần mà đối diện với vô vàn cảnh giới trong mộng. Sự quan hệ này do tánh cảnh của tâm vương biến hiện rồi sản sinh ra tác dụng tinh thần của các tướng.

Trong bốn loại ý thức ấy thì Minh liễu ý thức thứ nhất và Năm thức cùng khởi, còn gọi là Ngũ câu ý thức; ba thức sau không cùng khởi với năm thức, nên đều gọi là Độc đầu ý thức.

Tứ chủng tư lương

四種资糧

Tư lương là cái vốn đầu tư cho Bồ đề, hoặc là các pháp lành làm nhân nuôi lớn Bồ đề. Tu theo hạnh Duy Thức có bốn loại căn lành công đức giúp đỡ. Luận Du Già Sư Địa, quyển 29: nêu ra bốn loại tư lương để tu hành:

1) Phước đức tư lương: Công đức gom góp do bố thí ở đời trước thì đời này tài sản, của

báu dồi dào, tu được pháp lành.

2) Trí huệ tư lương: Trí huệ tu được ở kiếp trước thì đời này tư chất mẫn tuệ, hiểu rõ nghĩa lý của các pháp.

3) Tiên thế tư lương: Căn lành gom góp ở đời trước thì đời này các căn đầy đủ, hoàn hảo, của cải phong túc.

4) Hiện pháp tư lương: Đời này tu tập pháp lành, chín muồi thiện căn, giữ gìn giới luật.

Tứ đế nghĩa lý

四諦義理

Bốn thánh đế, Khổ, Tập, Diệt, Đạo, chính là đạo lý nhân quả. Nhân quả này có hai nhiễm và tịnh. Khổ, Tập là nhân quả tạp nhiễm; Diệt, Đạo là nhân quả thanh tịnh. Khổ, Tập là pháp hữu lậu; Diệt, Đạo là pháp vô lậu. Nói đến khổ, tức là quả báo hữu lậu ba khổ, tám khổ trong ba cõi sáu đường. Nói đến Tập chính là Hoặc, nguyên nhân của quả báo khổ này; chính là nhân của nghiệp lành, dữ đã tạo ra bởi phiền não. Tập là hoặc, là nguyên nhân của quả báo khổ này; chính là nghiệp thiện, ác do các phiền não hữu lậu triệu tập. Nói đến Diệt, tức là Trạch diệt vô vi, do sức trí huệ lựa chọn là pháp diệt trừ các tạp nhiễm phiền não và đưa đến chứng đắc rốt ráo. Đó là quả. Nói đến Đạo chính là nhân có khả năng chứng được quả Niết bàn này. Nói cách khác: Khổ đế là phần đoạn quả báo. Tập báo là phiền não vọng nghiệp. Diệt đế là khổ, Tập đã bị diệt trừ hoàn toàn. Đạo đế là Trí sanh không. Đây là cách quán của Nhị thừa gọi là an lập tứ thánh đế.

Tứ chủng đạo lý

四種道理

Sự tồn tại hoặc thay đổi của muôn vật, muôn sự đều dựa vào pháp tắc chuẩn xác của nó. Phân biệt một cách khái quát, có thể chia ra bốn loại: quán đãi, tác dụng, chứng thành, pháp nhĩ. Kinh Giải Thâm Mật, quyển 5 có nói về bốn loại đạo lý này như sau:

1) Quán đãi đạo lý: Còn gọi là Tương đãi đạo lý: Nói rằng các hành được sanh ra cốt là chờ các duyên. Ví như cây mọc mầm phải chờ các duyên hạt giống, thời tiết, nước, đất.

2) Tác dụng đạo lý còn gọi là Nhân quả đạo lý. Ví dụ: các căn mắt, tai... là chỗ nương của các thức mà có tác dụng. Các cảnh sắc, thanh...là chỗ các thức duyên mà có tác dụng.

3) Chứng thành đạo lý còn gọi là Thành tựu đạo lý: Vì do hiện lượng, tỷ lượng, thánh giáo lượng mà chứng minh cho việc đạo lý được thành lập. Như "Chư hành vô thường", "Chư pháp vô ngã".

4) Pháp nhĩ đạo lý còn gọi là Pháp nhiên đạo lý: Chỉ cho việc Như Lai ra đời hay không ra đời, xưa nay sự tồn tại của đạo lý đối với pháp giới vốn vẫn như thế. Ví như lửa có thể đốt cháy; nước có thể thấm ướt.

Tứ Chủng duyên khởi

四種緣起

Tông Hoa Nghiêm phân chia giải thích giáo pháp của một đời của Đức Thế Tôn, lập ra năm giáo mười tông. Nói đến năm giáo đó là: Tiểu thừa giáo, Đại thừa thỉ giáo, Đại thừa chung giáo, Đại thừa đốn giáo, Đại thừa viên giáo. Trong ấy trừ Đại thừa đốn giáo ra, phân ra mỗi thuyết một duyên khởi riêng. Nghĩa là đối với Tiểu thừa giáo có thuyết Nghiệp Cảm Duyên Khởi. Đối với Đại thừa thỉ giáo thì có thuyết A Lại Da Duyên khởi. Đối với Đại thừa chung giáo có thuyết Như Lai Tạng Duyên Khởi. Đối với Đại thừa viên giáo thì có thuyết Pháp Giới Duyên Khởi. Vì Đốn Giáo là tông vô tướng ly ngôn không quan hệ với giáo nghĩa của giáo tướng, nên không lập ra thuyết duyên khởi. Bốn loại duyên khởi này là:

1) Nghiệp cảm duyên khởi: Việc sanh tử luân hồi của chúng sanh do hoặc, nghiệp, khổ khởi lên. Vì hoặc, nghiệp, khổ làm xoay vần nhân quả tương tục nên có sự sanh tử luân hồi của chúng sanh. Trong ba yếu tố này, lấy phiền não (Hoặc) làm duyên tạo ra ba nghiệp ác thân, khẩu, ý. Vì nhân ác nghiệp này chiêu cảm quả báo sanh tử ở đời sau. Ba nghiệp ấy làm nhân quả lẫn nhau, xoay vần không dứt, tạo thành Nghiệp Cảm Duyên Khởi. Đây là dựa vào pháp quán mười hai duyên sanh mà kiến lập.

2) A Lại Da Duyên Khởi: Đây là thuyết Duyên Khởi của Tông Duy Thức. Tông này lấy Thức A Lại Da làm nơi nương tựa căn bản của tất cả hữu tình, của hiện tượng muôn vàn sai khác đều do chủng tử cuả thức này giữ gìn, sanh khởi. "Đó là chủng tử khởi lên hiện hành". Đối với việc đồng thời sanh khởi hiện hành này thì cách thức, tác dụng của pháp hiện hành có đầy đủ sức mạnh. Trong sát na huân tập chủng tử của việc khởi lên hiện hành này thì liền thành chủng tử mới. Đó chính là " Hiện hành huân chủng tử ". Tân chủng tử bị huân nhưng vẫn chứa đựng trong thức A Lại Da và gặp duyên khởi lên hiện hành trở lại.

Khi chủng tử khởi lên hiện hành thì chủng tử là Nhân, Hiện hành là quả. Khi hiện hành huân chủng tử thì Hiện hành là Nhân, tân chủng tử được luân tập là Quả. Ba pháp xoay vần: "Chủng tử Sanh Hiện hành, Hiện hành Huân chủng tử là nhân, quả đồng thời". Đó là loại tác dụng của vạn pháp sanh khởi xoay vần, cũng chính là A Lại Da duyên khởi.

3) Như Lai Tạng Duyên Khởi: còn gọi là Chân như Duyên Khởi. Đây là thuyết duyên khởi có liên hệ với Tân Chân Thường. Thuyết này lấy: " Thể của Chân Như làm Nhân, lấy Dụng của nhân duyên làm Duyên" mà tướng sanh diệt mới hiện ra và mới sanh khởi ra vạn pháp. Xưa nay Chân Như là một vị bình đẳng, là thật thể không sanh không diệt. Chỉ vì không sanh không diệt hòa hợp với sanh diệt, cho nên duyên vướng mắc vào nhiễm tịnh mới sanh khởi ra vạn pháp. Giai đoạn trước gọi là Chân Như môn; giai đoạn sau gọi là Sanh Diệt môn. Do tịnh duyên của Như Lai Tạng mà có Tứ Thánh. Do nhiễm duyên của Như Lại Tạng mà biểu hiện ra Lục Đạo. Cái quả sanh diệt này chính là Thức A Lại Da.

4) Pháp Giới Duyên Khởi: Đây là thuyết Duyên Khởi của Tông Hoa Nghiêm còn gọi là Pháp Giới Vô Tận Duyên Khởi. Thuyết này cho rằng tất cả pháp của hiện tượng giới đều thuộc Pháp Giới. Tất cả pháp và sự của pháp giới không luận hữu vi, vô vi, sắc,

tâm, y báo, chánh báo, quá khứ, vị lai đều là Nhất Đại Duyên Khởi (nằm trong một duyên khởi lớn) và không có bất cứ cái gì tồn tại đơn độc. Cho nên lấy một pháp hình thành tất cả pháp, lấy tất cả pháp hình thành một pháp. Nếu lấy thể và lực của các pháp mà nói thì có đầy đủ nghĩa Nhất Đa Tương Nhập (một trong nhiều, nhiều trong một). Nếu lấy thể tánh của các pháp mà nói thì có đầy đủ nghĩa Nhất Đa Tương Tức. Tông Hoa Nghiêm lấy ý nghĩa Tương Nhập Tương Tức này để xiển dương (nêu cao) lý cùng cực của Pháp Giới Vạn Hữu Tương Dung Vô Ngại.

Tứ Thiền

四禪

Còn gọi là Tứ Thiền Định, Tứ Tịnh Lự. Bốn loại Thiền căn bản dùng để trị phiền não, sanh các công đức cũng là chỉ Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền trong cõi Sắc nên còn gọi là Sắc Giới Định.

Thiền là gọi tắt của Thiền na, dịch ý là Tĩnh Lự, tức là dựa vào vắng lặng (tịch tĩnh) mới có thể suy ngẫm, lo toan chính chắn được và hiểu biết rõ ràng đúng đắn nên Tứ thiền còn gọi là Tứ Tĩnh Lự. Thể của Tứ Thiền này là "Tâm chú ý vào tánh của Cảnh" (Tâm nhất cảnh tánh) và dụng của nó là "hay suy ngẫm, lo toan", đặc điểm là lìa xa cảm thọ của cõi Dục mà cùng tương ưng với quán tưởng, cảm thọ của cõi Sắc.

Từ Sơ Thiền đến Thiền Thứ tư, hoạt động của tâm lý tuần tự phát triển, hình thành nên thế giới của tinh thần không giống nhau. Tứ thiền có thể nắm bắt các chi tĩnh lự: tầm, tứ, hỷ, lạc là Chỉ (định) và Quán (huệ) cùng thực hành. Vì ở thiền nàycó khả năng thẩm lự rất tốt nên ý nghĩa của nó rất vượt trội (tối thắng). Sự khác nhau giữa bốn thiền là do việc nắm bắt tĩnh lự không giống nhau nên chia ra bốn thứ. Luận Câu Xá, quyển 28 nói: Chia đều tứ thiền thành ba loại, mười tám chi (tức mười tám thiền chi). Ba loại là: đối trị chi, lợi ích chi, tự tánh chi. Mười tám chi thì Sơ Thiền có năm chi; Nhị Thiền có bốn chi; Tam Thiền có năm chi; Tứ Thiền có bốn chi.

Đối trị chi là chỉ khả năng

đoạn trừ phiền não; chỉ trạng thái, hoạt động của tâm lý mà việc đoạn trừ phiền não đã đạt được.

Lợi ích chi là cảm thọ chủ quan đi vào cảnh giới tương ứng. Như Sơ Thiền tuy đã xa lìa pháp bất thiện của cõi Dục, nhưng cảm thọ đưa tới thoát ly hỷ, lạc của cõi Dục thì vẫn còn hoạt động tâm lý phân biệt thô hay tế của Tầm, Tứ nên phải ra sức đối trị. Khi đến Nhị Thiền thì Tầm, Tứ đã diệt sạch và hình thành Tín căn gọi là Nội Đẳng Tịnh. Nhờ đó mà có được hỷ, lạc là cảm thọ tự thân đối với Thiền định này, nên gọi là Định sanh Hỷ, Lạc.

Tam thiền buông bỏ hỷ, lạc của Thiền thứ hai, an trụ trong cảnh chẳng khổ chẳng vui. Bằng chánh niệm, chánh trí tiếp tục tu tập để sản sanh ra Ly hỷ diệu lạc.

Thiền thứ tư buông bỏ diệu lạc của Thiền thứ ba, gọi là Xả Niệm Thanh Tịnh; chỉ còn giữ niệm tu dưỡng công đức, gọi là Niệm Thanh Tịnh. Từ đây có được cảm thọ phi khổ phi lạc. Ở trên đã trình bày tất cả hoạt động và cảm thọ cùng với tiến trình tu tập trong trạng thái thiền định của tâm khi chú ý vào tánh chất của cảnh, nên gọi là Tự Tánh Chi.

Tứ thiền thiên

四禪天

Còn gọi là Tứ Tịnh lự Thiên, Tứ Tịnh lự xứ. Chỉ cho trời cõi Sắc tu tập tứ thiền định, chứng được quả báo hoặc chỉ cho chúng sanh đang ở thế giới này. Đó là Trời Sơ Thiền, trời Nhị Thiền, trời Tam Thiền, trời Tứ Thiền. Luận Câu Xá, quyển 8, 28 nói:

1) Trời Sơ Thiền ở đây không hưởng hương, vị của người thế gian, vì không có hai thức tỷ và thiệt; Người ở Sơ Thiền Thiên chỉ có bốn thức nhãn, nhĩ, thân, ý sanh khởi hưởng thọ hỷ, lạc và chỉ còn năng lực Tầm, Tứ.

2) Trời đệ nhị thiền không có ba thức mắt, tai, thân, cũng không có tư duy Tầm, Tứ; chỉ có ý thức và tương ưng với hỷ thọ, xả thọ (cảm thọ không khổ không vui).

3) Trời đệ tam thiền chỉ còn hoạt động của ý thức và tương ưng với lạc thọ, xả thọ.

4) Trời đệ tứ Thiền chỉ có xả thọ tương ưng với hoạt động của ý thức.

Tứ thiền bát định

四禪八定

Còn gọi là Tứ Tĩnh Lự, Sắc Giới Định, tức là Tứ Thiền của trời Sắc giới. Bốn thiền của trời Sắc giới và bốn vô sắc định của trời Vô sắc giới, gọi chung là tám Định, nên viết tám định bao hàm bốn thiền. Bốn và tám cùng nêu lên, bởi vì Sắc giới và Vô sắc giới tương đối mà ở Sắc giới gọi là Thiền, ở Vô sắc giới là Định. Nên đối với Sắc giới, Vô sắc giới thì ở Dục giới là Tán (định), thì hai giới Sắc và Vô Sắc đều gọi là Định; cho nên bốn thiền định của Sắc giới với bốn Vô Sắc định của Vô Sắc giới để thành Bát Định. Lại để riêng Thiền định của Sắc giới là Định, Huệ đều nhau; thiền định của Vô sắc giới, tướng của nó vi tế mà "định nhiều huệ ít". Xem Luận Du Già Sư Địa, quyển 11.

Tứ duyên:

四緣

Đây là luận Nhân Duyên của A Tỳ Đàm sư thuộc Phật giáo Tiểu thừa, tức là tất cả pháp hữu vi đều phải nương tựa vào bốn loại duyên. bốn duyên thường cùng sáu nhân được trình bày đồng thời. Bốn duyên có liên hệ đến sự sản sanh của quả nên phải khảo sát khởi nguyên của các loại nhân. Sáu nhân là nhằm nói rõ nghiệp báo có được do điều kiện nào sản sanh. Các thầy A Tỳ Đàm cho là:

1) Nhân duyên: Nguyên nhân nội tại trực tiếp sản sanh ra quả. Ví dụ từ hạt giống sanh ra mầm, hạt giống là nhân duyên của mầm.

2) Đẳng vô gián duyên còn gọi là Thứ đệ duyên, tức là sự tương tục của tâm và tâm sở. Đó là nguyên nhân từ sát na trước nhường lối, mở đường cho sát na sau sanh khởi. Cũng vậy, tâm, tâm sở ở sát na trước thuộc quá khứ diệt lại cung cấp lực dụng cho sát na sau ở hiện tại sanh khởi.

3) Sở duyên duyên gọi là Duyên duyên: chỉ cho ngoại cảnh bị phan duyên của tâm và tâm sở; tất cả sự vật ngoại tại đối với tâm sở ở trong duyên gián tiếp, trực tiếp để sản sanh. Ví dụ như nhãn thức, tất nhiên lấy tất cả sắc

Duyên của Tâm Sở

làm duyên của sở duyên; nhĩ thức lấy tất cả tiếng làm duyên của sở duyên; cho đến ý thức lấy tất cả pháp quá khứ, hiện tại, vị lai làm duyên của sở duyên.

4) Tăng thượng duyên: Ngoài ba duyên đã nói ở trên, tất cả điều kiện trợ giúp hoặc không làm trở ngại đối với nguyên nhân phát sanh hiện tượng thì gọi là tăng thượng duyên.

Theo thuyết của Đại thừa thì lấy:

1) Nhân duyên chỉ trong tất cả pháp hữu vi cái khả năng gần gũi sanh ra quả, như hạt lúa sanh ra lúa, hạt nếp sanh ra nếp. Thể tánh của nhân duyên này có hai:

a) Chủng tử: chỉ tất cả các pháp thiện, ác, vô ký chứa trong thức A Lại Da. Chủng tử này, ở khác thời gian, có thể sanh ra chủng tử của chính loại ấy (gọi là chủng tử sanh chủng tử); ở cùng thời gian, thì sanh khởi lên hiện hành của chính chủng tử ấy (gọi là chủng tử sanh hiện hành)

b) Hiện hành: chỉ hiện hành của bảy chuyển thức có thể huân tập thành chủng tử tự loại trong bản thức (thức A Lại Da) gọi là hiện hành huân Chủng tử.

2) Đẳng vô gián duyên: Vì sự sanh khởi của tâm, tâm sở có liên hệ từ niệm trước dẫn đến sanh ra hậu niệm, niệm niệm tương tục không có gián cách. Thuyết này cùng với Tiểu thừa, đại khái, giống nhau. Nhưng Tông Duy Thức chủ trương thể của ba thức mỗi thức khác nhau, cho nên quan hệ tương tục sản sanh không gián cách. Tiểu Thừa thì nhận là giữa các thức khác nhau cũng hỗ tương hình thành mối quan hệ tương tục cùng một lúc không gián đoạn.

3) Sở duyên duyên: Tất cả nguyên nhân làm thành đối tượng của tâm, tâm sở và đến lúc ra lệnh cho tâm, tâm sở sản sanh kết quả. Đối tượng của tâm, tâm sở gọi là duyên duyên, còn chia ra Thân sở duyên duyên và Sở sở duyên duyên. Luận Thành Duy Thức, quyển 7 nói: Nếu cùng với thể năng duyên không rời nhau thì kiến phần,... ở bên trong lo lắng, gởi gắm, đó là Thân sở duyên duyên. Nếu cùng thể của năng duyên tuy

rời nhau thì tính chất năng khởi ở bên trong vẫn lo lắng, gởi gắm, đó là Sở sở duyên duyên. Đây là vì Tiểu Thừa chưa nói hết nghĩa sâu xa của sở duyên duyên.

4) Tăng thượng duyên: Giống như Tiểu Thừa nói: Chỉ tất cả nguyên nhân, điều kiện sanh khởi của các pháp ở ngoài ba trường hợp trên. Phạm vi duyên này rất là rộng rãi, như sau nhân Tiểu Thừa đã nói có thể chứa đựng trong đây.

Tứ đoạn

四斷

Đoạn có nghĩa là dứt bỏ. Luận Du Già Sư Địa, quyển 59 nói: bốn đoạn là:

1) Tự tánh đoạn: nghĩa là dứt trừ căn bản phiền não và tùy phiền não cùng các thứ nghiệp bất thiện. Tánh của chúng nhiễm ô nên phải dứt bỏ.

2) Tương ưng đoạn: Chỉ đoạn trừ các phiền não câu sanh với tám thức hữu lậu. Tám Thức hữu lậu và năm tâm sở biến hành, tánh của nó không nhiễm ô, nhưng vì cùng khởi lên với hoặc nên có tánh nhiễm ô, nên đoạn trừ hoặc khi tương ưng của nó thì tâm...cũng được giải thoát và lìa xa sự trói buộc của nhiễm ô, nên gọi là Tương ưng đoạn.

3) Duyên phược đoạn: tức là dứt trừ tất cả pháp hữu lậu thiện, vô phú vô ký và phiền não xen kẻ để thành tánh hữu lậu.

4) Bất sanh đoạn: tức là dứt trừ cái nhân sanh ra vào ba đường ác, vào trời Vô tưởng. Trong bốn đoạn ở trên thì Tự tánh đoạn, Tương ưng đoạn có điểm chung với vị Kiến đạo, vị Tu đạo, Duyên Phược Đoạn chỉ là dứt trừ vị Tu đạo, Bất sanh đoạn chỉ là dứt trừ vị Kiến đạo.

Tứ song bát bối

四雙八輩

Tức là bốn hướng bốn quả của Thanh Văn thừa, dựa vào sự tu hành cạn sâu của Thanh Văn thừa mà phân chia quả vị làm bốn bậc và sự hướng đạo của các vị ấy, đó là Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, A la hán hướng, A la hán quả. Hướng và Quả hợp thành bốn đôi, chia ra tám bối. Xem Đại Trí Độ Luận, quyển 22.

Tứ nhiếp

四攝

Tức là phương cách Bồ tát tiếp nhận chúng sanh, khiến cho chúng sanh khởi tâm thương mến rồi dẫn chúng vào đạo, cho đến bốn loại phương pháp khai ngộ. Tự Nhiếp Pháp còn gọi tắt là Tự Nhiếp Sự, Tứ Sự Nhiếp Pháp, gọi tắt là Tứ Nhiếp, Tứ Sự. đó là:

1) Bố thí nhiếp còn gọi là Bố thí nhiếp sự, Bố thì tùy nhiếp phương tiện: Tức lấy tâm không thấy có cái cho mà trao truyền chân lý (Pháp thí) và bố thí tiền của (Tài thí). Nghĩa là nếu có chúng sanh ham tài sản thì bố thí tài sản; nếu ham pháp thì bố thí pháp, khiến chúng khởi tâm thương mến rồi nương tựa với Bồ tát học đạo.

2) Ái ngữ nhiếp còn gọi là Năng nhiếp phương tiện ái ngữ nhiếp sự, Ái ngữ nhiếp phương tiện: Dựa vào căn tánh của chúng sanh để nói lời hiền lành, an ủi nó, khiến chúng khởi tâm thương mến rồi nương tựa với Bồ tát học đạo.

3) Lời hành nhiếp còn gọi Lợi hành nhiếp sự, Lợi ích nhiếp, Linh nhập phương tiện: Nghĩa là thực hành điều lành từ thân, khẩu, ý, đem đến lợi ích cho chúng sanh, khiến chúng mở tâm thương mến rồi học đạo.

4) Đồng sự nhiếp còn gọi là Đồng sự nhiếp sự, Đồng sự tùy thuận phương tiện: Nghĩa là gần gũi, thương mến chúng sanh đồng cam cộng khổ với chúng, đồng thời dùng pháp nhãn thấy rõ căn tánh của chúng sanh rồi tùy theo sự ưa thích của chúng phân thân, thị hiện, khiến chúng được thấm nhuần lợi ích, nhờ đó hướng dẫn chúng vào đạo cả của Phật Đà. Xem Luận Du Già Sư Địa, quyển 38.

Tứ biến cú

四變句

Tông Duy Thức nhận định rằng tất cả pháp trong thế gian đều do thức A Lại Da biến hiện, có thể chia ra là: Cộng trung cộng (chung trong chung). Cộng trung bất cộng (riêng trong chung). Bất cộng trung bất cộng (riêng trong riêng). Bất cộng trung cộng

(riêng trong chung) gọi là Tứ Biến.

Luận Thành Duy Thức, quyển 2 nói: Thức A lại da lấy chính chủng tử của nó làm nhân duyên biến hiện các tướng căn, trần, khí thế gian, dựa vào cảm nhận cộng nghiệp, bất cộng nghiệp, có thể có hai loại rất khác nhau: Cộng tướng và Bất cộng tướng.

Cộng tướng thì do cộng nghiệp nhiều người cảm được, như núi sông đất liền... tuy được nhiều người biểu hiện ra không phải là một nhưng cùng ở một chỗ mà không chướng ngại lẫn nhau. Như nhiều cây đèn cháy sáng chung trong một căn nhà mà ánh sáng không ngăn trở lẫn nhau, mỗi mỗi riêng biệt mà nơi chốn không khác.

Bất cộng tướng: nghĩa là do chính mình biểu hiện ra và chỉ một mình dùng nó, như năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Hai tướng cộng và bất cộng còn có thể chia mỗi tướng ra làm hai:

1) Cộng trung Cộng (Chung trong Chung): Như núi, sông, đại địa tất cả hữu tình đều có thể cùng nhau thọ dụng.

2) Cộng trung Bất cộng (Chung trong Riêng): Như ruộng, nhà, vật dụng của riêng mình không cùng người khác dùng được. Nếu không cùng một loài hữu tình thì thọ dụng cũng không giống nhau, như cùng là nước mà người thấy là nước, ngạ quỷ thấy là lửa, máu mủ.

3) Bất cộng trung Bất cộng (Riêng trong riêng): Như thắng nghĩa căn của năm căn (thần kinh, thần kinh mắt), do chính thức của mình biến hiện và tự thân mình thọ dụng, không cùng với người khác thọ dụng; đối giữa các căn và các thức không xen lộn nhau. Như nhãn thức chỉ nương nơi nhãn căn, cho đến thân thức chỉ nương nơi thân căn rành mạch, rõ ràng không chút lộn xộn nên gọi là Bất cộng (không Chung: Riêng)

4) Bất cộng trung Cộng (Chung trong Riêng): Như năm phù trần căn (cơ quan hô hấp, nhãn cầu), chính phù trần căn của mình có thể thấy được cảnh mà người khác, đủ duyên, cũng thấy được cảnh ấy bằng căn của họ. Vì thọ dụng giống nhau mà gọi là Chung (Cộng)

Sanh

生

Có nhiều cách giải thích, chỉ nêu ba trường hợp sau:

1) Chi thứ mười một trong mười hai chi duyên khởi, còn gọi là chi sanh.

2) Một trong bốn tướng: sanh, trụ, dị, diệt, tức là tướng sanh.

3) Vị thứ tư trong năm vị một trăm pháp; một trong hai mươi bốn pháp Bất tương ưng hành. Chỉ cho các pháp sắc, tâm, xưa không nay có nên gọi là Sanh, cũng chính là sự sanh, hình thành của sự vật. Bách Pháp Trực Giải nói: Sanh là dựa vào sắc, tâm cậy nhờ vào các duyên hiển bày cái giả vị. Trong Bách Pháp Toản Thích nói: " Nói Sanh là trước không nay có ", đó cũng chính là sự sanh sản, xuất hiện của sự vật.

Sanh chi

生之

Chi mười một trong mười hai chi nhân duyên lấy nghiệp lực của đời này, quả báo sau khi chết đã hết lại dẫn chủ thể luân hồi, tức là sự thọ sanh của nghiệp lực. Nếu lấy quan niệm bây giờ để nói về chi sanh thì sanh là sự bắt đầu của loài người và lấy gì để hiểu có sanh đây ? Theo như Kinh nói: "Không phải không có duyên mà sanh, từ nhân duyên mà có sanh". Tuy nhiên, nhân duyên để có sanh không phải một, mà điều kiện chủ yếu là "hữu". Hữu muốn nói ở đây có ý nghĩa bao hàm quyết định đặc biệt của khái niệm tôn giáo, đó chính là nghiệp. Trước khi sanh, tổng hòa tư tưởng và hành vi gọi là " Nghiệp hữu". Nhờ đây, hữu (nghiệp) là duyên của sanh. Điều này có thể nhận biết, đã có nghiệp nhân, tất nhiên phải có thọ quả. Quả này chính là sự thọ sanh của Nghiệp Thức.

Sanh tử

生死

Vì dựa vào nghiệp nhân mà chúng sanh ở trong sáu nẻo mê lầm: Trời, Người, A tu la, Ngạ quỷ, Súc sanh, Địa ngục chết sống không ngừng và không bao giờ chấm dứt. Đây là đối với Niết bàn mà nói. Lại sanh tử vô tận nên lấy biển làm ví dụ nên gọi là sanh tử hải (biển sanh tử). Sống, chết là sự khổ não của thế giới, nên cũng gọi là Biển khổ sống, chết. Vượt qua được biển khổ

sống, chết thì phải qua bờ Niết bàn bên kia. Việc này, quả tình, rất khó khăn, nên gọi là Biển khó qua. Luận Thành Duy Thức, quyển 8 nêu ra hai loại sanh tử;

1) Phần đoạn sanh tử: lấy nghiệp thiện, ác hữu lậu làm nhân, phiền não chướng làm duyên thì sẽ chịu quả báo thô trọng trong ba cõi. Với quả báo này thì thọ mạng dài, ngắn; thân thể to, nhỏ...có hạn chế nhất định, nên gọi là phần đoạn thân. Thọ nhận thân này để chịu luân hồi, gọi là Phần Đoạn Sanh Tử.

2) Biến dịch sanh tử còn gọi là Bất Tư Nghị Biến Dịch Sanh Tử: các bậc A La Hán, Bích Chi Phật, các vị Bồ Tát có sức mạnh lớn tuy không chịu luân hồi của Phần đoạn sanh tử, chỉ lấy phân biệt nghiệp vô lậu làm nhân, sở tri chướng làm duyên, ở ngoài 3 cõi, thọ nhận thân quả báo vi diệu thù thắng, tức chỉ thọ nhận Ý Sanh Thân, dùng lại thân này trở lại trong tam giới để tu hạnh Bồ tát cho đến thành Phật quả. Các vị thọ nhận thân ấy, vì nhờ sức bi nguyện nên thọ mạng, nhục thể đều có thể tự biến hóa, thay đổi mà không bị hạn chế nào, nên gọi là Biến Dịch Thân. Người thọ nhận thân biến dịch gọi là Biến Dịch Sanh Tử. Ngoài ra, theo Hiển Thức Luận có thuyết bốn loại sanh tử. Ma Ha Chỉ Quán có thuyết bảy loại sanh tử. Ở đây chỉ nói sơ lược

Sanh tử trường dạ

生死長夜

Chúng sanh chìm đắm trong biển khổ sống chết, như đêm dài tăm tối. Sống, chết giống như mộng. Ở trong mộng không thể biết được là mộng, phải đợi đến khi tỉnh giấc thì mới có thể biết được cảnh nhớ lại trong mộng là giả dối. Chúng sanh luân hồi trong sống chết cũng giống như cảnh trong mộng, cho nên lấy đêm dài làm ví dụ. Luận Thành Duy Thức, quyển 7 nói: "Chưa chứng được giác ngộ chân chánh thì luôn luôn ở trong cõi mộng, nên Phật nói là đêm dài sống chết".

Sanh hữu

生有

Luận Câu Xá, quyển 9 nói: hai là Sanh hữu. Vì đối với các chúng sanh (chư thú) kết sanh

trong một sát na (kết sanh là thân mạng trung ấm vào thai mẹ). Luận Phát Trí, quyển 19 nói: Sao gọi là sanh hữu ? Đáp: Sanh từng phần của các uẩn.

Sanh nhân

生因

Một trong năm nhân, bốn loại lớn: đất, nước, lửa, gió là nguyên nhân sanh khởi sắc pháp.

Sanh ngã kiến tương ưng vị

生我見相應位

Đây là thức Mạt na duyên Kiến phần của Thức A Lại Da rồi ngã chấp mới sanh ra. Vị có ngã chấp này bao gồm: tất cả phàm phu, nhị thừa hữu học, Bồ tát hữu lậu tâm vị từ địa thứ bảy trở về trước.

Sanh mạng

生命

Chỉ thời hạn liên tục duy trì của sanh mạng từ sanh đến chết có hơi ấm của thân thể và ý thức (Thức A Lại Da tiềm tại) đồng thời tồn tại. Đây là sự liên tục duy trì của sanh mang trong một thời gian nhất định. Điều này ở trong Phật Giáo, có ba yếu tố: Thọ, Noãn, Thức đồng thời tồn tại, hỗ tương gìn giữ, gọi là Mạng Căn.

Nói cách khác, hơi ấm (noãn) và Thức duy trì thọ mạng trong một thời gian. Giữa hai cái này (noãn thức) có sự tồn tại tương tựa lẫn nhau. Khi quả báo hết, chết đi, thức A Lại Da lìa khỏi thân thể thì thể ấm liền không còn nữa. Sự sống dài hay ngắn của loài hữu tình, do sự khác nhau trong ba cõi sáu đường, mà thời gian, số lượng của chúng có giới hạn. Đây gọi là Thọ Lượng.

Mạng căn là cái chính chủng tử của Thức thứ tám tâm vương sinh ra. Do chủng tử nghiệp đời trước mà thân được duy trì công năng khác nhau; đời này, sắc, tâm hiện tại quyết định ngay tại đây, lúc này. Dựa vào công năng của thức hiện tại, gọi là Mạng Căn. Chính chủng tử của thức thứ tám có hai loại tác dụng:

a) Tác dụng của sanh thức.

b) Tác dụng của trụ thức, nơi chọn lấy đây là tác dụng của trụ thức. Nếu thức chủng tử trong mạng căn không phải là công năng này thì thân năm căn sẽ tan hoại. Hoặc có người hỏi: do có thức hiện hành giữ

lấy căn thân nên thân không hư hoại. Lý do để có công năng giữ lấy thân là bởi sự hiện hành của thức, thì tại sao không lấy thức hiện hành làm căn thân, mà lấy chủng tử làm căn thân ? Bởi vì thức thứ tám hiện hành chính là do sức của chủng tử mới có thể sanh khởi. Do sức của chủng tử nên duyên ba loại cảnh, giữ gìn căn thân. Nguyên nhân sự hiện hành (của thức) không thể làm mạng căn vì nó không phải căn bản.

Sanh pháp nhị không

生法二空

Chỉ hai loại không: sanh không, pháp không còn gọi là hai không ngã, pháp; hai không nhân, pháp. Vì thân là năm uẩn hòa hợp, thật sự là vô thường, không có ngã thể làm chủ tể nên gọi là nhân không. Quán sát sự thật này thì gọi là nhân không quán. Không còn cái chấp ngã, pháp, lấy các pháp như sắc... để quán sát thì cũng quy về không, tánh thật không có, gọi là pháp không.

Sanh khổ

生苦

Là một trong tám khổ. Luận Du Già Sư Địa, quyển 61 nói: vì sanh khổ có năm loại tướng:

1) Bị mọi khổ vây theo (chúng khổ sở tùy): Vì sanh vào địa ngục, ngạ quỷ hoặc lúc sanh ra bằng thai, bằng trứng thì bị vô số buồn khổ đuổi theo, nên khổ.

2) Bị thô trọng dí theo: Vì bị phiền não đuổi theo, tánh của chúng thô bạo nên không được tự tại, nên khổ.

3) Bị nhiều khổ nương dựa (vì chúng khổ sở y): Vì bị già yếu nên nhiều khổ nương gá vào, nên khổ.

4) Bị phiền não nương dựa (vì phiền não sở y): Vì sau khi thọ sanh thì các phiền não tham, sân, si... nương tựa theo, thân, tâm không thể an ổn nên khổ.

5) Vì không theo ý muốn mà còn chia ly: Vì có sanh phải có chết, không thể theo ý muốn của mình được, nên khổ.

Sanh khởi nhân

生起因

Một trong mười nhân do Tông Duy Thức lập, còn gọi là Sanh

nhân: chỉ nghiệp thiện, ác đời này và sẽ khởi ra cái quả khổ, vui ở đời sau. Chính là Chủng Tử ở trong, ở ngoài đã đến vị thành thục, có thể chính nó đưa đến kết quả ở hiện tại. Nhân này cùng nhân khiên dẫn đều chỉ tác dụng của chủng tử năng sanh tự quả (chủng tử chinh nó có thể sanh ra quả của nó) mà nói.

Sanh vô tánh

生無性

Một trong hai vô tánh do Tông Duy Thức lập, còn gọi là Sanh vô tự tánh tánh: Sanh có nghĩa là duyên sanh, tức là tất cả các pháp do vay mượn nhân duyên mà sanh khởi. Gọi đó là Tánh Y Tha Khởi. Pháp từ Y Tha Khởi này đã do nhân duyên hòa hợp mà có thì Tánh duyên khởi là Không (Duyên Khởi Tánh Không), nó không có thật tánh có thể biết được, đương nhiên cũng không có thật thể, nên gọi là Sanh vô tánh. Kinh Giải Thâm Mật nói: Vì sao gọi các pháp là vô sanh tự tánh (tự tánh vô sanh), vì tướng của các pháp là y tha khởi. Vì sao? Đây là do duyên lực của y tha cho nên có chẳng phải tự nhiên có, vì thế gọi là Sanh vô tự tánh tánh (tánh của sanh là không có tự tánh). Luận Thành Duy Thức, quyển 9 nói: Y tha lập ra sanh mà không có tánh giống như ảo thuật do mượn các duyên mà có sanh, không giống như chấp lầm là tánh tự nhiên, nên giả nói là không có tánh, chẳng phải là tánh hoàn toàn không.

Sanh quý Trụ

生貴住

Tu Duy Thức hạnh trải qua bốn mươi mốt cấp bậc. Đây là vị thứ tư trong mười vị đầu tiên. Vị Diệu hạnh là vị đầu tiên thầm hợp với diệu lý sẽ sanh vào nhà Phật làm vương tử của pháp, tức hạnh cùng Phật giống nhau, thọ nhận một phần khí chất của Phật (Khí phần: 氣分) như thân trung ấm tự đi tìm cha mẹ, tin tưởng âm thầm và cảm thông lặng lẽ vào hạt giống của Như Lai.

Sanh tạp nhiễm

生雜染

Một trong ba tạp nhiễm. Sanh tạp nhiễm còn gọi là Khổ tạp nhiễm. Vì có phiền não nghiệp nên có sanh. Từ sanh khổ này

liền có lão, bệnh, tử khổ, thương nhau mà xa lìa là khổ, cầu mong mà không được là khổ. Tất cả khổ này đều có thể làm vẩn đục chân tánh, khiến cho chân tánh vây nhiễm.

Sanh biến

生變

Biến có nghĩa là thay đổi (chuyển biến). Sanh biến tức là nhân có thể biến đổi, đối lại của nhân duyên biến (sự biến đổi do nhân duyên). Nhà Duy Thức cho rằng các pháp biến hiện từ các thức, phân biệt ra hai loại: Nhân năng biến và quả năng biến.

Cái biến của Nhân năng biến có liên hệ đến chuyển biến chủng tử của thức thứ tám mà sản sanh ra các pháp; cho nên phải hiểu chữ 生 trong từ Sanh biến chính là "Thay đổi", hai chữ trùng nghĩa nên gọi là Sanh biến. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 1, 2.

Thế sự quai tông nạn

世事乖宗難

Nạn thứ hai trong chín nạn của Duy Thức. Người ngoài hỏi: Nếu chỉ có thức bên trong, cảnh ở ngoài không có tâm, lấy gì hiện thấy thế gian có vô số chúng sanh và bao nhiêu thức vô tình khác? Còn có nơi chốn, thời gian nhất định, mọi người cùng thấy, còn có tác dụng của cảnh giới thay đổi rõ ràng? Luận chủ trả lời: Cảnh trong mộng cũng giống như vậy, cũng có nơi chốn, thời gian nhất định và tác dụng của nó, cùng một loài ngạ quỷ nhưng vì chúng có cộng báo, còn có cái thấy sai lầm theo biệt nghiệp nên chúng tuy ở cùng một chỗ, thời gian mà lại có thứ ngạ quỷ thấy cảnh ấy là con sông máu mủ; có thứ thấy cảnh ấy là phân dơ không thể ăn, uống được. Tác dụng vào cũng không thay đổi, dù trong cùng một cảnh mộng mà có người nam, người nữ xuất tinh, có người không có. Nếu như có giải thích những cảnh mộng này thì các ông còn có nghi ngờ nữa không? Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 10.

Thế tục

世俗

Là thông tục của thế gian đối lại với thắng nghĩa, là pháp

giả có hư vọng giả định đặt ra. Thế còn có nghĩa che đậy, giấu giếm chân lý, có thể hủy hoại mất. Tục có nghĩa là cuộc đời trôi chảy rõ ràng trước mắt, tình người rõ ràng hòa thuận. Thế sự là pháp thế tục. Tất cả pháp sự trong hai cõi đều có đầy đủ hai nghĩa này. Luận Thanh Duy Thức, quyển 1 nói: "Cảnh nương, nương nội thức giả lập, nên chỉ có thế tục có". Điều ấy nói lên rằng: ngã, pháp chẳng phải chân thật có mà chỉ theo tình đời tạm đặt tên của nó thôi, nên gọi là thế tục.

Thế tục đế

世俗諦

Đế có nghĩa là chân thật. Thế tục đế là chân lý, đạo lý toàn thể thế gian thấy được (thừa nhận), là một trong hai đế cũng là đối lại với Thắng nghĩa đế (chân đế). Gọi tắt là Thế đế, tục đế. Do đệ nhất nghĩa đế là chân lý tuyệt đối tối cao, không thay đổi bởi con người lý giải, nên trước nói về chân lý và sự thật của tục đế, sau đó lần lượt hướng dẫn đến đối tượng tối cao, như dùng ngón tay chỉ mặt trăng, con thuyền chèo qua bến sông bên kia đều là phương cách độc đáo để đạt được chân lý đệ nhất nghĩa đế. Luận Thành Duy Thức, quyển 1 nói: " Cảnh nương vào nội thức mà giả lập nên chỉ thế tục có"

Thế gian

世間

Thế gian tức là thế giới. Gian có nghĩa là gián cách. Giới cùng nghĩa ấy. Danh nghĩa tập, quyển ba nói:" Gian và Giới tên khác nghĩa giống. Gian là khác, cách; Giới là ranh, mé bằng nhau". Thế gian là ba cõi bị phiền não ràng buộc và tất cả hiện tượng thuộc các pháp hữu vi, hữu lậu, gồm có hữu tình thế gian và khí thế gian. Ngoài ra, Phật Tánh Luận, quyển hai nêu lên ba nghĩa của chữ 世(thế):

1) Đối trị: Vì có thể mất hết.

2) Bất tịnh trụ: Vì sanh diệt trong từng niệm, không dừng lại.

3) Hữu đảo kiến: Vì sai lầm, không thật. Liên hệ với phân loại của thế gian có hai loại. Câu Xá Luận, quyển 8 nêu ra hai loại:

a) Hữu tình thế gian còn gọi là Chúng sanh thế gian, Hữu tình giới: chỉ tất cả hữu tình chúng sanh.

b) Khí thế gian, còn gọi là Vật khí thế gian, Khí thế giới, Khí giới, Khí: chỉ chỗ ở của hữu tình như sông, núi, trái đất, quốc độ...

Thế gian thế tục đế

世間世俗諦

Một trong bốn loại Thế tục đế còn gọi là Hữu danh vô thật đế như các giả danh thường gọi: bình, bát, quân, rừng... là pháp của thế tục che lấp chân lý, nên gọi là thế gian, mà phàm phu cho là có thật, nên gọi là Thế tục.

Thế gian nhân quả

世間因果

Tứ Thánh Đế có thể chia làm hai loại nhân quả là Thế gian nhân quả và Xuất thế gian nhân quả. Thế gian nhân quả lấy Khổ đế làm Quả; Tập đế làm Nhân. Xuất thế gian nhân quả lấy Diệt đế làm Quả; Đạo đế làm Nhân.

Thế gian thắng nghĩa đế

世間勝義諦

Một trong bốn Thắng nghĩa đế còn gọi là Thể dụng hiển kiến đế. Đây là Đế thứ hai trong bốn đế thế tục. Các pháp trong ba khoa là đạo lý của thế tục đế, sự, tướng của chúng thô trọng còn có thể phá hoại được, nên gọi là Thế gian và là cái biết của bậc Thánh khác với thế gian thế tục đế, nên gọi là Thắng nghĩa.

Thế đệ nhất pháp

世第一法

Đây là một trong bốn Gia Hạnh của pháp tu Duy Thức. Luận Thành Duy Thức nói: "Dựa vào Định Vô Gián phát khởi trí như thật thượng phẩm, giữ chắc nhị không, lập ra vị Thế Đệ Nhất". Trong nhẫn vị ngay trước mắt chỉ ẩn khả năng thủ không; trong vị thế đệ nhất ẩn khả hai không năng thủ và sở thủ,ở trong pháp dị sanh này rất là thù thắng, nên gọi là Thế Đệ Nhất.

Thế thân

世親

Còn gọi là Thiên Thân, tiếng phạn là Vasubandhu, dịch âm là Bà Tẩu Bàn Đậu, em cùng cha khác mẹ với ngài Vô Trước, sanh và chết vào khoảng năm 380 đến 480 trước

Tây lịch. Vào đời Trần, thầy Chân Đế dịch truyện pháp sư Bà Tẩu Bàn Đậu, khen Ngài là "người xuất gia ở Tát Bà Đa Bộ, học rộng nghe nhiều, thông thạo cổ thư, tài ba tột bực, xuất chúng rạng ngời, không ai có thể sánh kịp, giới hạnh thanh cao, khó ai sánh bằng.

Căn cứ theo truyền thuyết thì ngai Thế Thân rất giỏi luận lý thuộc hệ A Tỳ Đạt Ma, Ngài từng giả trang, dấu tên đến trung tâm học thuật của Hữu Bộ ở thành Ca Thấp Di La, học tập giáo lý của Hữu Bộ bốn năm. Sau trở về thành Phú Lâu Sa Phú, Ngài dùng giáo nghĩa của Kinh Lương Bộ để phê phán Hữu Bộ và tập trung mọi người lại giảng cho nghe. Vừa giảng vừa viết thành Luận A Tỳ Đạt Ma Câu xá, luận này của Ngài mới vừa xuất hiện đã xảy ra tranh luận nhưng không có ai phi bác nổi. Người lúc bấy giờ gọi luận này là Thông minh luận.

Ngài Thế Thân ở Bắc Ấn Độ, tuyên dương Tiểu thừa đến độ che khuất Đại thừa. Anh Là Vô Trước thương Ngài lắm nên làm bộ bệnh, dụ Ngài đến thăm rồi sai đệ tử, ở trong ngôi nhà kế bên, đọc phẩm Thập Địa trong Kinh Hoa Nghiêm. Ngài Thế Thân nghe, biết nỗi khổ tâm của anh mình. Ngài rất hối hận, trước kia đã sai lầm hoằng dương Tiểu thừa, xem thường Đại thừa, muốn cắt lưỡi để tạ tội. Thầy Vô Trước nói với em rằng: "Trước kia em đã dùng cái lưỡi này chê bai Đại thừa, thì bây giờ em nên dùng cái lưỡi này để tuyên dương Đại thừa, sao lại không làm như vậy? Như thế là Ngài Thế Thân đã bỏ Tiểu thừa đi vào Đại thừa sáng tác, giải thích rất nhiều luận để tuyên dương Đại thừa, nhưng thành công lớn nhất là Tông Duy Thức. Khoảng tám mươi tuổi Ngài đã thị tịch tại nước A Du Giá Na, lúc ấy anh của ngài đã qua đời hơn hai mươi năm. Ngài để lại cho đời rất nhiều tác phẩm có liên quan đến Duy Thức học. Tính ra có Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, mười quyển. Biện Trung Biên Luận Thích, một quyển. Duy Thức Nhị Thập Luận, một quyển; Duy Thức Tam Thập Luận Tụng, một quyển; Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận, ột

quyển; Bách Pháp Minh Môn Luận, một quyển....

Bản hữu

本有

Là một trong bốn hữu chuyển sanh của loài hữu tình. Sanh hữu là toàn bộ quá trình sanh mạng sau khi sanh ra rồi từ từ lớn lên, trải qua anh hài (con nít), đồng tử (trẻ nhỏ), thiếu niên, tráng niên, lão niên cho đến thọ mạng sắp hết, tiếp cận với tử hữu. Hữu tình chúng sanh từ Tử hữu đi vào Trung hữu, từ Trung hữu đến Sanh hữu, lại từ Sanh hữu chuyển sang Bản hữu. Thời hạn của Bản hữu còn có hai thời gian khác nhau là thời gian trong thai và thời gian ngoài thai. Thời gian ở ngoài thai, nếu lại khởi hoặc, tạo nghiệp rồi từ Bản hữu trải qua Tử hữu, Trung hữu, Sanh hữu trở lại Bản hữu. Sống chết xoay vần theo tuần tự như thế luân hồi vô cùng.

Bản địa phần thập thất địa

本地分十七地

Đây là một phần trong năm phần trong Luận Du Già Sư Địa thuộc phần Bản địa. Phần này là nội dung của quyển 50 trở về trước thuộc luận Du Già Sư Địa, nói rộng ý nghĩa địa mười bảy vè cảnh giới Du Già Thiền Quán. Lấy ba tướng Cảnh, Hành, Quả gồm vào địa mười bảy. Địa mười bảy là:

1) Địa năm thức thân tương ứng: Địa này dựa vào năm Thức trước lập luận, xây dựng. Tuy nhiên, trong địa này phân biệt nhiều pháp nhưng lấy năm Thức trước làm chủ.

2) Ý địa: Địa này lấy thức thứ sáu, bảy, tám cùng nương vào Ý căn để lập luận.

3) Địa hữu Tầm hữu Tứ.

4) Địa không Tầm chỉ có Tứ

5) Địa không Tầm không Tứ: Tầm là tầm cầu (tìm tòi); Cái gì gọi là dò xét (tứ xét), đó là hoặc suy nghĩ đối với tâm sở, hoặc huệ tâm sở, tìm tòi đối với cảnh; nếu cách tìm tòi (tầm) mà thô thì gọi là Tầm, đối với cảnh dò xét (thẩm sát) mà tế thì gọi là Tứ, như thế xây dựng ba địa (ba, bốn, năm).

6) Tam ma tứ đa địa: Tam ma tứ đa ý là đẳng dẫn (chỉ định cảnh thù thắng, lìa bỏ hôn trầm, trạo cử) do sự phát khởi và hướng dẫn bình Đẳng dẫn địa này.

7) Phi Tam ma tứ đa địa: so với cảnh trên trái nhau, tức là chẳng phải cảnh đẳng dẫn.

8) Hữu tâm địa.

9) Vô tâm địa: hai cảnh ở trên là lập luận theo năm môn

a) Tựu địa tổng thuyết môn

b) Tâm loạn bất loạn môn

c) Tâm sanh bất sanh môn

d) Phân vị kiến lập môn

e) Chân thật nghĩa môn

10) Văn sở thành địa: Trí huệ hiểu biết văn nghĩa là do nghe (học) sanh ra và tâm, tâm sở cùng tương ưng với huệ.

11) Tư sở thành huệ địa: Vì hiểu được tướng huệ là do tâm sở tư sanh ra và tâm, tâm sở tương ưng với huệ.

12) Tu sở thành huệ địa: Vì hiểu được lý của sự huệ là do tu mà được sanh ra và cùng tâm, tâm sở tương ưng với huệ.

13) Thanh văn địa.

14) Độc giác địa

15) Bồ tát địa: ba địa ở trên là chủng tánh của Tam thừa, quả chứng được do phát tâm tu hành.

16) Hữu dư y địa: Địa này liên hệ và dùng sự chứng được Niết Bàn hữu dư để lập luận.

17) Vô dư y địa: Địa này liên hệ và dùng sự chứng được Niết Bàn vô dư để lập luận.

Mười bảy địa trên, từ ba tướng Cảnh, hành, quả thu nhiếp. Cảnh thu nhiếp chín địa. Hành thu nhiếp sáu địa. Quả thu nhiếp hai địa. Luận này gọi là Địa Luận, dùng ví dụ ở sở hành, sở y, sở nhiếp giống như địa. Bản địa phần này nói rõ về pháp tướng, đầy đủ năm tánh, thu gồm tất cả pháp.

Bản lai tự tánh thanh tịnh Niết bàn

本來自性清淨涅槃

Là một trong bốn loại Niết Bàn, còn gọi Tự tánh thanh tịnh Niết Bàn, Bản lai thanh tịnh Niết Bàn: Vì thật tánh của tất cả pháp tức là lý chân như. Tất cả các pháp tuy bị phiền não khách trần che đậy, chướng ngại, nhưng bản lai tự tánh thanh tịnh có đầy đủ công đức vô lượng vi diệu, vắng lặng như hư không. Tất cả hữu tình đều có chung tánh này một cách bình đẳng, cùng với tất cả pháp không một không khác, lại lìa tất cả tướng, không có phân biệt kể cả ngôn ngữ, suy tư đều dứt bặt. Chỉ

có bậc Thánh mới tự mình chứng được điều ấy.

Bản tánh trụ chủng

本性住種

Là một trong hai loại chủng tử, đối lại với Tập sở thành chủng, còn gọi là Bản hữu chủng tử: Vì từ vô thỉ đến nay, trong Thức Dị Thục pháp vốn có tính như vậy, có công năng sanh ra tất cả pháp hữu lậu, vô lậu, hữu vi nên gọi là Bản hữu chủng tử.

Bản hoặc

本惑

Tức phiền não căn bản, đối lại với tùy phiền não, nên gọi là Bản hoặc. Phiền não căn bản có: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Trong ấy, ác kiến còn chia ra: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến. Hợp thành mười loại phiền não.

Bản tế ngoại đạo

本際外道

Một trong mười ba loại ngoại đạo Ấn Độ ngày xưa, chủ trương có bổn tế (gốc, ngọn) ban đầu ở quá khứ, từ đó sanh ra muôn vật một cách lan tràn. Bản tế là một biên giới đầu tiên. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1.

Bản chất

本質

Đây là giáo nghĩa của Tông Duy thức, đối lại với "ảnh tượng". là chỗ nương của ảnh tượng. Khi tâm, tâm sở nhận thức đối tượng, ở ngay trong tâm biến ra tướng trạng của đối tượng nhận thức, là đối tượng nhận thức trực tiếp, đó gọi là ảnh tượng. Ngược lại, căn cứ thật chất của ảnh tượng và tự thể nơi nương tựa của vật, tức là bản chất; là đối tượng nhận thức gián tiếp nên tướng phần có thể chia ra hai loại, tức là Bản chất tướng phần và Ảnh tượng tướng phần. Như nhãn thức vướng vít sắc cảnh, trừ ảnh tượng ở ngoài chỗ nhãn thức hiện ra (trừ ảnh tượng không được nhãn thức hiện ra); sắc pháp thực chất riêng biệt với chủng tử của thức A Lại Da sanh ra. Đó tức là bản chất, là ảnh tượng được vay mượn nên được gọi là Đới chất cảnh. Lại như tưởng lông rùa, sừng thỏ, không hoa do thức thứ sáu hiện ra mà không có căn cứ,

chỉ là ảnh tượng thôi, chẳng nương vào bản chất chút nào thì gọi là Độc ảnh cảnh. Xem Luận Thành Duy Thức Độc Ký, quyển 6.

Bản thức

本識

Là một tên của Thức A Lại Da, vì thức này là căn bản của vạn pháp, nên gọi là Bản Thức.

Bản thức bát nghĩa

本識八義

Là bản thức chỉ thức thứ tám A Lại Da, chỉ căn bản của tất cả pháp thiện, ác đều sanh ra từ thức thứ tám. Luận Du Già Sư Địa, quyển 51 lấy tám ý nghĩa chứng minh tướng của Thức Thứ tám này:

1) Y Chỉ chấp thọ: chỉ thức này là chỗ nương tựa của các pháp nhiễm tịnh và thức này nắm giữ các pháp ấy không để mất.

2) Tối sơ sanh khởi: chỉ thức này nương gá trong thai mẹ đầu tiên, như nam châm hút sắt. Nam châm dụ cho Thức, Sắt dụ cho tinh cha huyết.

3) Hữu minh liễu tánh: chỉ thức này, đối với ba tánh: thiện, ác, vô ký và tất cả pháp đều phân biệt một cách rõ ràng, không một chút mờ ám.

4) Hữu chủng tử tánh: chỉ thức này có khả năng duy trì liên tục, âm thầm chủng tử của các pháp thế gian và xuất thế gian, không để cho tan rã, mất mát.

5) Nghiệp dụng sai biệt: chỉ thức này theo nhiễm duyên thì tạo nghiệp ác, theo tịnh duyên thì tạo nghiệp lành, sai khác chẳng giống nhau.

6) Thân thọ sai biệt: thân có ý nghĩa là tích tụ,chỉ thức này có khả năng chứa đựng tất cả pháp, nên gọi là Thân. Vì có khả năng lãnh nhận duyên được huân tập nhiễm tịnh của thức thứ bảy Mạt na, nhưng đối với các pháp thiện, ác không lộn xộn, nên gọi Thân Thọ sai biệt.

7) Xứ vô tâm định: chỉ vào định Vô Tưởng hoặc vào định Diệt tận, tuy tâm thọ, tưởng không còn, hơi thở vô ra dứt hẳn, nhưng thức này (A Lại Da) không mất.

8) Mạng chung thời thức: Chỉ khi sắp chết, xúc cảm về hơi lạnh từ từ nổi lên, chỉ còn thức này có khả năng giữ lấy thân này; nếu thức này (A Lại Da) buông bỏ thì tứ đại phân rã.

Ngoại thủ tha tâm nạn

外取他心難

Đây là nạn thứ tám trong chín nạn của Duy Thức. Người ngoài hỏi năm, cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc của ngoại giới, thật, không có tự tánh, vì chúng là sở biến của nội thức, không phải là cảnh thuộc sở duyên của nội thức. Nhưng tâm thức của người ngoài thì, thật có, ở ngoài tâm mình, sao nói nó không phải là sở duyên của nội thức?

Luận chủ trả lời: Ai nói tâm thức của người khác không phải là cảnh thuộc sở duyên của thức mình (Nội thức)? Chỉ không nói tâm của người khác là chính sở duyên duyên của tâm mình. Đó cũng chính là nói khi tâm thức của mình khởi lên thì tác dụng thực sự không có. Giống như bàn tay không thể cầm vật khác bên ngoài khi chưa bỏ cái nó đang cầm. Cũng giống như thế, ánh sáng của mặt trời không thể chiến thắng ngoại cảnh. Khi tâm duyên của ngoại cảnh giống như tấm gương chiếu vật, ngoại vật như là hiển hiện tại chính trên mặt tấm gương. Nhưng hoàn toàn không phải là chính tự tâm duyên. Chính mình đã hiểu thấu chỗ này thì hình ảnh được biến ra là nhờ vào bản chất của tự thức và mới là chính sở duyên duyên (duyên của sở duyên)

Vì thế Kinh Giải Thâm Mật nói: Không có đủ pháp thực thì không thể duyên thực ở ngoài tâm. Đủ biết kiến phần của năng thủ và tướng phần của sở thủ đều là từ tự chứng phần biến ra. Nhưng chính khi thức thể của mình sanh khởi thì cái bóng ấy (ảnh tướng) giống như tướng đã biến khởi lên. Như thế gọi là nắm giữ vật ấy (取: nắm giữ, chấp trước cảnh mình đang đối diện. Tên khác của Ái, gọi chung là phiền não). Duyên tâm của người khác cũng như thế. Duyên tất cả sắc cảnh cũng như thế. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Ngoại đạo

外道

Chỉ tất cả tôn giáo ngoài Đạo Phật. Ngày xưa ở Ấn Độ, Phật giáo chỉ ngoại đạo là Thần Thánh công khai tôn kính hay ứng hiện không rõ ràng. Phật giáo tự gọi là nội giáo và kinh

điển của Phật giáo tự gọi là Nội điển. Ngoại đạo có rất nhiều, như Lục Sư ngoại đạo, mười sáu ngoại đạo, hai mươi ngoại đạo, chín mươi sáu loại ngoại đạo.

Ngoại đạo Tứ Kiến

外道四見

Là một trong các pháp của ngoại đạo. Đó là kiến thức sai lầm mà họ nắm giữ: Dị, Thường, Vô Thường, có thể nói rõ qua ba phương diện:

1) Nắm giữ kiến thức sai lầm, một khác của "Pháp".

2) Nắm giữ kiến thức sai lầm thường, Vô thường của thế gian.

3) Nắm giữ kiến thức sai lầm về Có, Không.

4) Luận về Không nhân, không quả. Thuyết của ngoại đạo phủ định đạo lý nhân quả chẳng hạn.

Ngoại đạo tứ chấp

外道四執

Ngoại đạo thời xưa của Ấn Độ có bốn loại chấp trước liên hệ đến luận điểm nhân quả. Phật giáo gọi đó là bốn chấp của ngoại đạo, hay gọi tắt là bốn chấp:

1) Tà nhân, tà Quả: tức là nói về nguyên nhân của vạn vật sanh khởi là qui về năng lực của Trời Đại Tự Tại.

2) Không có nhân quả: tức là thừa nhận kết quả của hiện tượng tồn tại của thế giới, nhưng cho rằng nhân của quả này khó dò xét nên phủ định nhân sanh khởi ra quả này.

3) Có nhân không quả: Tức thừa nhận hiện tượng thế giới đang tồn tại là nhân và cho kết quả nhân này khó mà truy cứu, nên phủ nhận kết quả của nhân.

4) Không nhân không quả: tức là phủ nhận cả hai nhân và quả.

Ngoại chủng

外種

Là đối lại với Nội chủng. Chỉ những hạt gạo, lúa của các loài thực vật ở thế gian và gọi chung là hạt (chủng tử). Nhà Duy Thức gọi chúng là "Ngoại chủng". Từ chủng tử là một trong những thuật ngữ quan trọng của Đại Thừa Duy Thức Học. Yếu chỉ của Tông Duy Thức là đem tâm thức của loài hữu tình chia ra tám thức, mà thức thứ tám gọi là A Lại Da

thức cất giữ đầy đủ chủng tử của các pháp. Thức này còn là căn bản của các thức khác. Ở trong thức A Lại Da này chứa nhóm "Chủng Tử" mà công năng của nó như "hạt" của thực vật. Tánh của nó (hạt) có đầy đủ khả năng sản sanh ra tất cả các hiện tượng, nên lấy "chủng tử" gọi nó. Gọi như vậy có chỗ không giống nhau, vì chủng tử của thực vật một loại thực thể, còn chủng tử trong thức A Lại Da chúng ta là một loại công năng - một loại có năng lượng sản sanh ra công dụng.

Duy Thức Học lấy "hai lớp của ba pháp" (三法二重) làm nhân quả, xác lập mối quan hệ giữa chủng tử và sự hình thành của Vũ Trụ. Tức là chủ trương: khi hai pháp Tâm, Sắc có đủ các duyên thì chủng tử chắc chắn sản sanh ra một loại tác dụng hoặc hiện tượng nào đó ở ngoại giới. Gọi đó là Hiện Hành. Pháp của sự hiện hành này, một khi, hình thành thì có thể huân tập chủng tử. Như thế thì đã làm nên ba pháp. Đó là ba loại yếu tố: Chủng Tử Năng Sanh (chủng tử vốn dĩ), Hiện Hành được sanh ra, Chủng tử mới được huân tập (Chủng tử, Hiện hành, Chủng tử mới). Ba yếu tố này có quan hệ nhân quả đầy đủ của "hai lớp". Tức là Chủng Tử sanh Hiện Hành. Hiện hành huân tập chủng tử về sau, triển chuyển đồng thời, làm nhân quả cho nhau. Mọi việc thế gian và xuất thế gian đều từ đó biểu hiện, nên biết rằng vạn tượng rất nhiều trong vũ trụ; vạn pháp khổ, vui, giàu, nghèo, hữu vi, vô vi, đều do chủng tử trong thức thứ tám sanh ra, hình thành, biến hiện (ánh hiện). Đây là luận chỉ cơ bản về "vạn pháp Duy Thức" của Tông Duy Thức. Từ đó có thể nói một cách chính xác rằng nhà duy thức còn gọi chủng tử trong thức A Lại Da là "Nội Chủng". Những chủng tử (hạt giống) khác như lúa, gạo hoàn toàn không phải là vật tự tồn tại đúng nghĩa mà có quan hệ với chủng tử có từ bên trong phát ra là sự biểu hiện của hiện hành. Nói "Nội Chủng" của bên trong tâm thức là nói tương đối, chỉ là cái tên hoàn toàn vay mượn mà gọi những cái khác là "ngoại chủng"

Chủng tử của ngoại chủng cũng là chủng tử của nội chủng. Có thể chia nó thành hai loại: Bản hữu và Tân huân, nhưng chủng tử nội, ngoại là do tình huống huân tập mà có khác nhau. Căn cứ Luận Thành Duy Thức, quyển 2 nói: lấy ngoại chủng để nói thì chủng tử ấy có đầy đủ bản chất, tức là có huân tập và là "tăng thượng duyên" của sự sanh ra và lớn lên của nó. Nếu không có bản chất tức là không có huân tập thì phải lấy nội chủng làm duyên cho "sanh nhân" của nó.

Ngoại trần

外塵

Còn gọi là ngoại cảnh. Từ tác dụng của nhận thức mà nói thì đối tượng mà sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý nắm giữ là sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp còn gọi là sáu cảnh. Phàm phu cho sáu trần đều ở ngoài tâm, nên gọi là ngoại trần.

Mạt Na tam vị

末那三位

Tông Duy Thức dựa vào sự cạn, sâu của các giai đoạn tu hành mà ở trong Thức Mạt Na có lập ra ba giai đoạn, gọi là ba vị của Mạt Na:

1) Nhân ngã kiến tương ưng vị (Vị tương ưng với cái thấy về nhân, ngã): Như phàm phu, nhị thừa hữu học, vị Bồ Tát mãn tâm từ địa thứ bảy trở về trước (viễn hành địa)

2) Pháp ngã kiến tương ưng vị (vị tương ưng với cái thấy về pháp, ngã): Vì Thức Mạt Na duyên vị pháp ngã kiến của thức thứ tám Dị Thục khởi lên. Đây là chỉ cho phàm phu, nhị thừa và vị Bồ Tát chưa chứng được quả pháp không trí, còn ở vị tu đạo khởi tu quả pháp không và quả Phật.

Trong ba vị ở trên, hai vị trước thuộc vị hữu lậu, vị thứ ba thuộc vị vô lậu.

Mạt Na tam vị vô hữu

末那三位無有

Đây là chỉ Bồ Tát tu duy thức hạnh, tu đến vị nào mới có thể dứt trừ chấp ngã, bỏ cái tên Mạt Na? có ba vị:

1) Vị A La Hán: Vị A La Hán của Nhị thừa, Bồ tát địa thứ tám của Đại thừa thì bỏ tên của thức thứ tám A Lại Da (lúc ấy gọi là Thức Dị Thục), nên Mạt Na cũng không còn chấp nữa.

2) Vị Diệt Tận Định: vị này tâm, tâm sở của sáu thức trước đều không còn, vị Mạt Na ô nhiễm và tâm sở cũng diệt.

3) Vị Xuất Thế Đạo: Là vị chứng được giải thoát vô ngã thật sự và chứng được Trí Hậu Đắc Vô Lậu. Thức Mạt na đã chuyển thành trí, Duy Thức Tam Thập Tụng nói: A La Hán, Định Diệt Tận, Xuất Thế Đạo không còn thức Mạt na nữa, tức là muốn nói đến ba vị này.

Mạt na vương sở tương ưng

末那王所相應

Đây là chỉ tâm sở cùng tương ưng với Thức Mạt na. Bát Thức Quy Củ Tụng nói: tám đại tùy phiền não, năm biến hành và huệ của biệt cảnh cùng bốn căn bản phiền não tương ưng với Thức Mạt Na.

Tám đại tùy phiền não là: Hôn trầm, trạo cử, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri..

Năm biến hành là: xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư và tâm sở huệ của Biệt cảnh.

Bốn căn bản phiền não: Tham, sân, si, mạn.

Tổng cộng thức Mạt Na có mười tám tâm sở tương ưng.

Mạt na sở y

末那所依

Tâm thức sanh khởi phải có chỗ nương tựa. Như năm thức trước dựa vào năm căn. Thức thứ sáu dựa vào thức thứ bảy, thức thứ bảy dựa vào thức thứ tám A Lại da. Duy thức Tam Thập Tụng nói: Năng biến thứ hai là Thức Mạt Na. Nó dựa vào thức thứ tám A Lại Da. Duy Thức Tam Thập Tụng nói: Năng biến thứ hai là thức Mạt na. Nó dựa vào thức thứ tám rồi lại duyên thức thứ tám. Luận Du Già Sư Địa nói: "Vì có A Lại Da nên có Mạt Na".

Mạt na sở duyên

末那所緣

Thức tâm sanh khởi phải có đủ bốn duyên: Thân nhân duyên, Đẳng vô gián duyên, Sở duyên duyên, Tăng thượng duyên.

Sở duyên duyên tức là cảnh sở duyên của Tâm Thức. Cảnh sở duyên của Thức thứ bảy Mạt na là gì? Đó là Kiến phần của Thức Thứ tám A Lại Da, mà nó còn chấp (ôm chặt) kiến phần này là cái ngã tự nội có tính chất: "thường, duy nhất, chủ

tể" nên Duy Thức Tam Thập Tụng nói: Dựa vào thức thứ tám, rồi lại duyên thức thứ tám (y bỉ chuyển duyên bỉ): nghĩa là dựa vào thức thứ tám chuyển khởi (triển chuyển và khởi lên), đồng thời cũng duyên kiến phần của thức thứ tám A Lại Da này.

Mạt na thức

末那識

Tiếng Phạm là Manas dịch ý là Ý. Ý có nghĩa là Tư Lượng (suy nghĩ, lường liệu). Tông Duy Thức Lập tám Thức Tâm Vương, Mạt na là thức thứ bảy. Đại Thừa Quãng Ngũ Uẩn Luận nói: Ý nghĩa vượt trội nhất của thức này là duyên Tàng Thức làm thức thành cảnh (境之識), luôn luôn tương ưng với ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, trước sau một mực liên tục theo thức thứ tám mà triển chuyển, trừ khi chứng thành đạo quả A La Hán, khi vào Diệt Định.

Thức Mạt Na luôn luôn chấp Kiến Phần của Thức A Lại Da làm Ngã mà còn thường xuyên xem xét, suy nghĩ, lường liệu (thẩm, tư lượng) thức thứ tám.

Mạt Na là chỉ căn nương tựa của thức thứ sáu. Thức Mạt Na này luôn luôn tương ưng với bốn loại phiền não: Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái. Mạt na có tánh chất hữu phú vô ký (vọng hoặc che lấp thánh đạo gọi là hữu phú; tính của vọng hoặc rất yếu kém nên gọi là vô ký)

Thức Mạt na lấy ngã chấp làm căn bản, nếu dính chặt u mê, sai lầm (chấp trước mê vọng) thì tạo ra các nghiệp ác, ngược lại thì dứt trừ, tiêu diệt phiền não, nghiệp ác, thấu suốt chân lý hai không nhân pháp. Vì vậy gọi thức Mạt na là Thức nhiễm ô, là Thức thanh tịnh, còn gọi là Thức Tư Lượng, Thức năng biến Tư Lượng. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 4.

Gia hành

加行

Ý muốn nói gia công, dụng hành là nhằm vào việc làm chuẩn bị đối với việc làm hành. Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, quyển 2 nói: Là vị thuộc bốn thiện căn khi gần với Kiến Đạo, đặc biệt gọi là Gia Hành, nhưng vị này

cũng chung với vị Tư Lương. Luận Du Già Sư Địa, quyển 31 ở trong Bạch Phẩm và Hắc Phẩm, mỗi phẩm đều chín loại pháp gia hành: Tương Ưng, Quán Tập, Vô Đảo, Bất Hoãn, Ưng Thời, Giải Liễu, Vô Yểm Túc, Bất Xả Ách, Chánh Đẳng. Lại còn nói đến Đạo Gia Hành, tức là chỉ người tu hành đã đến được đạo thứ nhất trong bốn đạo Niết bàn, cũng tức là cấp bậc địa vị của tu tập Giới, Định, Tuệ.

Gia hành vị

加行位

Chỉ sức tiến tu của vị Gia Hành. Đây là vị thứ hai của năm vị tu hành theo duy thức, còn gọi là Gia Hành Đạo, Phương Tiện Đạo.

Bồ Tát Tu Duy Thức Hành ở vị tư lương cuối thập hồi hướng trong Thập địa, sắp đi vào kiến đạo và thực hành các Pháp: Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất, vị phương tiện Gia Hành của bốn thiện căn.

Vị gia hành này đã đến gần kiến đạo nên gọi là Thuận Quyết Trạch phần, nghĩa là tùy thuộc cảnh giới chân như sanh khởi trí huệ quyết trạch. Vốn là khi ở vị Tư Lương, người tu hành ngã sang tu phước, mà ở vị Gia Hành lại nặng phần tu huệ. Vì vậy ở vị này tu quán bốn tâm tứ, quán bốn thật trí để chế phục và dứt trừ hai chướng phân biệt khởi lên và hai hiện hành của câu sanh khởi lên.

Bồ tát ở vị này, tuy so với hành giả Tư Lương vị quán trí thù thắng, nhưng chỉ vì chưa khởi lên trí vô lậu, ở trong quán Duy Thức Tam Tánh, khó tránh khỏi sai lầm quán tướng phần sở biến mà cho là Tánh Viên Thành Thật. Vì lý do đó không thể ở trong Thật tánh Duy thức của Chân Như Vô Tướng. Đây là điều Duy Thức Tam Thập Tụng gọi:

現前立小物
謂是唯識性
以有所得故
非實住唯識

Trước mắt dựng lên một vật nhỏ,
Cho đó là tánh cuả duy thức.
Vì có cái để được,
Nên không thật trụ của duy thức.

Luận Thành Duy Thức giải thích bài tụng này như sau:

"trước vô số kiếp, Bồ tát đã chuẩn bị tương lương phước đức, trí huệ, phần giải thoát đã viên mãn thì vào Kiến đạo ở tại tánh của Duy Thức, lại tu Gia Hành, chế phục trừ bỏ hai thủ, gọi là pháp noãn, đảnh, nhẫn, thế đệ nhất. Bốn tên gọi chung này theo thuyết trạch phần, vì hướng đến, chọn lựa Chân Như, vì gần đến Kiến đạo nên đặt tên là Gia Hành, không phải trước Tư Lương, không có nghĩa Gia Hành"

Lại còn nói: "Bồ Tát ở trong bốn vị này còn dựng lên một vật nhỏ ở trước mắt gọi là Tánh thắng nghĩa, chân thật của Duy thức. Vì chưa trừ hai tướng có, không, vì vướng tướng trong khi quán tâm nên có cái được, do đó, chẳng phải thật sự an trụ lý Duy Thức đúng nghĩa"

Ở trong vị Tư Lượng, do hai thủ Tùy Miên (hai phiền não chướng và sở tri chướng) chưa thể chế phục và tiêu diệt, nên chưa an trụ trong thức của Duy Thức. Ở vị Gia Hành, vì tu bốn quán bốn trí đã đạt được hai thủ đều không, dường như cảnh giới Chân Như ở trước mắt. Ngay lúc ấy còn có một chút chướng ngại và liền dựng lên một vật nhỏ trước mắt và cho rằng tiểu vật ấy là tánh của duy thức. Nhưng duy thức thật tánh chẳng phải Không chẳng phải Có. Tuy được mà không có gì là được. Do đây, lý do để có cái được, dường như còn chưa thể thật sự, ở trong Duy thức. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 9.

Gia hành đạo

加行道

Là con đường tiến tu bằng cách ráng sức gắng công, là một trong bốn đạo, còn gọi là phương tiện đạo. Tức là vì dứt trừ phiền não mà trên con đường tu hành chuẩn bị thêm công phu dụng hạnh. Tu phương tiện Gia Hạnh này có thể hướng về đạo Niết Bàn sau khi dẫn đến vô ngã gián đạo (cũ dịch là vô ngại đạo: trí huệ đã cắt đứt hoặc đã chứng lý gọi là Giải thoát đạo tức là vô gián đạo là nhân đạo của niệm trước, giải thoát đạo là quả đạo của niệm sau). Gia hạnh vị cùng tương đồng với năm vị của Duy Thức, tức là vị bốn thiện căn (Noãn, Đảnh,

Nhẫn, Thế Đệ Nhất) trước khi Kiến đạo. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 9.

Chánh tâm trụ

正心住

Tu Duy Thức Hạnh trải qua bốn mươi mốt cấp bậc, đây là vị thứ sáu trong mười vị đầu còn gọi là Hành Đăng Trụ. Vì vị này thành tựu bát nhã thứ sáu nên không chỉ tướng mạo mà tâm cũng giống với Phật. Xem thêm Thập Trụ Điều.

Chánh niệm

正念

Một trong tám chánh đạo. Một chỉ niệm chân chánh, tức là tánh tướng của các Pháp nhớ nghĩ đúng đắn mà không quên mất, có thể chia ra hai:

1) Chánh niệm thuộc thế tục hữu lậu, tức là niệm thiện mà đi cùng với tác ý hữu lậu.

2) Chánh niệm thuộc xuất thế gian vô lậu, tức là nương vào chánh kiến vô lậu có thể suy nghĩ cảnh giới chân thật mà nhớ nghĩ rõ ràng, rành mạch, không quên đi cùng với tác ý vô lậu.

Bình đẳng tánh trí

平等性智

Là một trong bốn trí thuộc bản chất của tâm (tâm phẩm) do Tông Duy Thức Lập. Người tu duy thức hạnh, ở sơ địa nhập tâm của Thập địa, dứt trừ hai chấp Ngã, Pháp do phân biệt khởi lên. Đây là lúc Thức Thứ sáu chuyển thành hạ phẩm Diệu quan sát trí; Thức thứ bảy, cùng lúc, chuyển thành hạ phẩm của Bình đẳng tánh trí. Đến Viễn hành địa thứ bảy thì thức thứ sáu chuyển thành Trung Phẩm Diệu quan sát trí; thức thứ bảy, cùng lúc, chuyển thành trung phẩm Bình đẳng tánh trí. Đến Pháp Vân địa thứ mười mãn tâm, khi Định Kim Cang Dụ xuất hiện, thì thức thứ sáu chuyển thành thượng, phẩm diệu quan sát trí; thức Thứ bảy, cùng lúc, chuyển thành thượng phẩm Bình đẳng tánh trí.

Kinh Tầm Địa Quán, quyển 2 nói: "Trí Bình đẳng tánh chuyển thành Trí Ngã Kiến, được trí huệ này thì có thể chứng được tánh nhị vô ngã tự tha bình đẳng và tánh ấy gọi là Bình Đẳng Tánh Trí" Luận Thành Duy Thức, quyển

10 nói: "Bình Đẳng Tánh Trí tương ưng với bản chất của Tâm (tâm phẩm), vì tâm phẩm này quán sát tất cả loài hữu tình tự, tha (mình, kẻ khác) đều bình đẳng, luôn luôn tương ưng với Đại từ bi, tùy theo sự ưa thích của loài hữu tình chư Phật thì hiện thân, cảnh khác nhau. Trí Diệu quan sát không với sở y (chỗ nương tựa), không dừng lại ở chỗ kiến lập của Niết Bàn, nhất vị (Nhất thừa) liên tiếp vị lai vô cùng" xem thêm điều tứ trí phẩm.

Bình đẳng tánh trí tương ưng vị

平等性智相應位

Một trong ba vị của thức mạt na, tức là vị Sanh Khởi Vô Lậu Bình Đẳng Tánh Trí. Bồ tát tu pháp quán không đi vào vị kiến đạo, lại đối với vị tu đạo khởi tu pháp không, chứng được trí quả và Phật quả, chuyển thức thứ bảy thành Trí Bình Đẳng gọi là Vị Bình Đẳng Tánh Trí Tương Ưng.

Ấn Thuận

印順

Là đại sư Phật học thời nay, người ở tỉnh Chiết Giang, Ninh Hải, sanh năm 1906, niên hiệu Quang Tự năm 23, nhà Thanh; hai mươi lăm tuổi ở Am Phước Tuyền, núi Phổ Đà nương Lão Hòa Thượng Thanh Niệm xuất gia, pháp danh là Ấn Thuận, hiệu là Thạnh Chánh, thọ giới cụ túc ở chùa Thiên Đồng, từng theo học ở Phật học viện Mân Nam và ở bộ nghiên cứu của Phật học Viện Võ Xương.

Trong thời gian Trung Nhật chiến tranh, ngài dạy ở Viện Giáo Lý Hán Tạng ở Trùng Khánh, dân quốc năm 37, làm chủ biên Thái Hư Đại Sư Toàn Thư ở chùa Tuyết Đậu, Phụng Hóa. Dân Quốc năm 42 từ Hương Cảng đến Đài Loan, trụ trì chùa Thiên Đạo, chủ nhiệm tạp chí Hải Triều Âm.

Kế đến ngài sáng lập Học Xá Phước Nghiêm bên bờ hồ Tân Trúc Thanh Thảo, sáng lập giảng đường Nhật Huệ ở Đài Bắc, người thời bấy giờ tôn ngài là Đạo sư, suốt đời trứ tác, tập trung lại Diệu Vân Tập, trong đó có Duy Thức Học Thám Nguyên, một quyển, nghiên cứu thảo luận Phật Giáo Nguyên Thủy và Tư Tưởng Duy Thức của thời đại

của Phật Giáo bộ phái. Là người nghiên cứu Duy Thức phải đọc tác phẩm quan trọng này.

Ấn Thuận Định

印顺定

Nhà Duy Thức ở trong nhẫn vị của bốn vị thiện căn, phát khởi hạ phẩm Trí Như Thật, quán sát cảnh sở thủ là Không Vô (tất cả các sự vật đều không có tự tính) và quyết định giữ vững tính ấy. Do giữ vững tính này rồi quán sát thức năng thủ cũng giống như cảnh là không, rồi vui vẻ thuận theo có thể chịu được như vậy. Định nắm giữ vững chắc trước, thuận theo sau như thế, gọi là Ấn Thuận Định.

Thứ tự tu hành định ấy như sau: Trước, ở hạ nhẫn phát khởi trí như thật, quán cảnh sở thủ là không vô rồi giữ lấy nó, kế đến ở trung nhẫn quán thức năng thủ là không vô của năng thủ giữ gìn thêm cho vững chắc. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 9.

Hắc bạch nhị nghiệp

黑白二業

Tức là hai nghiệp Thiện, Ác. Nghiệp trắng có thể cảm được quả an vui của sự thanh tịnh và nhiệm mầu. Nghiệp đen có thể cảm được quả khổ của bất tịnh và ô uế. Hai nghiệp này còn có thể triển khai thành bốn loại:

1) Bạch bạch nghiệp: Nghiệp lành và cảm được quả vui, nhân và quả đều thuần trắng, nên gọi là bạch bạch nghiệp.

2) Hắc hắc nghiệp: Nghiệp ác cảm quả khổ, nhân và quả đều đen và dơ, nên gọi là hắc hắc nghiệp.

3) Bạch hắc nghiệp: Thiện ác xen lẫn nhau, nên gọi là Hắc bạch nghiệp

4) Bất bạch bất hắc nghiệp: xa lìa hai tướng trắng và đen, tức là nghiệp vô lậu.

Công năng

功能

Là chỉ năng lực sanh ra công dụng, gọi như thế vì có khả năng sanh ra kết quả. Thành Duy Thức Luận Diễn Bí, quyển 2 nói: "Cái pháp có khả năng sanh ra quả, gọi là Công

Năng. Công năng tức là tên khác của Chủng Tử". Trong Duy Thức Danh Tướng Tân dịch của Hùng Thập Lực nói: "nhiếp luận lực có từ công năng đầu tiên, nhưng chưa rõ lý do. Từ Thế Thân về sau, thập sư lần lượt đề xướng, rồi lấy đó làm việc tranh luận...", sự thật hai chữ "Công Năng" không phải đầu tiên từ Nhiếp Luận mà đã sớm xuất hiện danh từ này trong luận Đại Tỳ Bà Sa.

Luận Bà Sa, quyển 39 nói: "Vì có pháp hữu vi được thế (勢) thì sanh, mất thể thì diệt; được công năng thì sanh, mất công năng thì diệt; Mạnh mẽ thì sanh, héo úa thì diệt; Tăng tiến thì sanh, suy thoái thì diệt; nâng lên thì sanh, rơi xuống thì diệt; Nhanh chóng thì sanh, chậm chạp thì diệt; tươi tốt thì sanh, khô héo thì diệt; Hòa hợp thì sanh, chia lìa thì diệt. Vì vậy mà có sự chuyển biến, còn có hai thứ chuyển biến:

1) Tự thể chuyển biến

2) Tác dụng chuyển biến.

Nếu dựa vào sự chuyển biến của công năng mà nói thì ngôn ngữ, các hành cũng có gây nên sự chuyển biến; vì đời vị lai có sanh ra các công năng, đời hiện tại có sự tiêu diệt các công năng, đời quá khứ cùng có quả của công năng cho nên có chuyển biến"

A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận

阿毘達磨順正理論

Quyển 14 cũng nói: "Vì pháp hữu vi, nếu có thể làm nhân dẫn đến quả của chính nó, gọi là tác dụng. Nếu có thể làm duyên giúp đỡ loại khác thì gọi Là Công Năng.

Như trước đã nói tất cả những gì ở hiện tại đều có thể làm nhân đưa đến quả của nó. Không phải các thứ ở hiện tại đều có thể làm duyên giúp đỡ loại khác. Như mắt bị mờ tối hoặc công năng bị thương tổn thì nhãn thức không thể làm duyên trợ giúp cho mắt sáng lên trở lại. Nhưng tác dụng của nhãn thức không bị thương tổn bởi sự mờ tối ấy, định có thể làm nhân dẫn dắt con mắt có sự cố. Do đây nên có sự khác nhau giữa tác dụng và công năng. Nhưng đối với việc sanh ra quả liên tục cùng loại có định, không có định thì

dẫn đến thế lực gọi là Tác Dụng, cũng gọi là Công Năng. Nếu đối với việc sanh ra quả liên tục khác loại thì chỉ có thể là duyên giúp đỡ khiến nó sanh khởi. Đây không phải Tác Dụng mà là Công Năng.

Đây gọi là năng dẫn sanh lực dụng cuả chính quả gọi là Tác Dụng. loại Tác Dụng này dẫn sanh nhân của chính quả. Thế lực của loại khác có thể giúp đỡ thì gọi là Công Năng. Loại tác dụng này là duyên, không phải nhân. Kinh bộ và nhà Duy Thức lấy cái lực dụng của cái quả sắp sanh ra chủng tử gọi là Công Năng. Điều mà Hữu Bộ nói đến so với nội dung này có nhiều chỗ giống nhau, cũng là một loại lực dụng sắp sanh quả gọi là Công Năng.

Lập nhân

立因

Là một trong năm nhân, chỉ cho các sắc pháp được tạo ra bởi bốn loại chủng: đất, nước, gió, lửa duy trì, việc duy trì này giống như sự duy trì vạn vật của trái đất.

Cú thân

句身

Vị thứ bốn trong năm vị một trăm pháp, là một trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng hành. Cú thân là câu đã biểu đạt hoàn chỉnh ý nghĩa, dùng để nói lên ý nghĩa khác nhau của các pháp. Bách pháp trực giải nói: "Cú thân là câu nói lên sự khác nhau của các pháp, như câu: mắt thì vô thường, tai thì vô thường, vân vân bao nhiêu đạo lý" nhưng trong Bách Pháp Toản Thích thì nói: "Nói cú thân thì câu đơn là cú, như: Bồ tát, vân vân, hai câu là cú thân, như: Đại Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Phổ Hiền, vân vân. Dùng để gọi từ tánh đầy đủ, nên có sự khác nhau của cú duyên (câu nói đầy đủ ý nghĩa)". Đây là nói rõ mối quan hệ giữa các sự vật mà giả đặt ra danh từ, ngôn ngữ.

Thất niệm tâm sở

七念心所

Tông Duy Thức lập ra năm vị một trăm pháp. Đây là một tâm sở đại tùy phiền não trong Tâm Sở Hữu Pháp. Thất niệm tức là quên mất, tâm ý tán loạn, đối với việc tu tập pháp

lành không thể nhớ rõ ràng. Luận Thành Duy Thức nói: "Vì sao gọi là thất niệm? Đối với các sở duyên không thể ghi nhớ rõ ràng, đó là Tánh của Thất niệm, hay làm chướng ngại Chánh niệm. Nghiệp của Thất Niệm là làm tán loạn nơi nương tựa. Gọi là Thất Niệm vì tâm tán loạn". Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 6.

Khả kiến hữu đối sắc

可見有對色

Khả kiến chỉ mắt thịt có thể thấy được. Hữu đối là chỉ từ vật chất vi tế kết thành nhưng có đầy đủ tánh tướng ngại. Khả kiến hữu đối sắc (sắc vi tế mà mắt thịt có thể thấy được) tức là chỉ sắc cảnh. Còn gọi là hữu kiến hữu đối sắc. Bởi vì sắc pháp có năm căn: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân; năm cảnh: sắc, thinh, hương, vị , xúc và mười một loại vô biểu sắc. Trong đó, sắc cảnh là sắc khả kiến hữu đối. Năm căn và bốn cảnh (thinh, hương, vị, xúc) thì không phải là sắc khả kiến hữu đối. Vô biến sắc là sắc bất khả kiến vô đối. Như núi, sông, đại địa, cây cỏ, vật dụng... đều có màu sắc, hình thể và có thể làm chướng ngại vật chất khác nó đều là sắc khả kiến hữu đối.

Bố thí ba la mật đa

布施波羅密多

Bố thì là một trong sáu niệm, là một trong bốn nhiếp pháp, là một trong sáu ba la mật và mười ba la mật. ở đây chỉ nói đến mười ba la mật đa.

Bố thí có ba loại:

1) Tài thí: Lấy tiền bạc, tiền của giúp người nghèo khổ để họ nuôi sống.

2) Vô úy thí: dùng tinh thần đại vô úy cứu người thoát khỏi tai nạn.

3) Pháp thí: tùy theo căn cơ nói pháp để nuôi lớn căn lành của chúng sanh.

Tha thọ dụng độ

他受用土

Một trong bốn loại cõi Phật do Tông Duy Thức lập, còn gọi là Tha Thọ Dụng Thân Y Tha Thọ Dụng Độ cũng là Thật Bảo Độ. Phật dùng sức đại từ bi, tùy theo sự thích hợp của thập địa Bồ tát, biến thành Tịnh Độ hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc xấu, hoặc tốt là chỗ

nương tựa của Thân Tha Thọ Dụng ở. Xem Thành Duy Thức, quyển 10.

Huyền trang

玄奘

Đại sư Huyền Trang là một trong bốn thầy dịch kinh lớn của Trung Quốc, cũng là người khai sáng Tông Duy Thức. Ngài họ Trần tên là Vỹ, người Hà Nam, Yển Sư, sanh vào năm Tùy Văn Đế lên ngôi năm 20. Anh lớn của ngài tên là Thiệp xuất gia từ nhỏ ở chùa Tịnh Độ, huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam.

Thầy Huyền Trang vào năm mười ba tuổi, cũng theo anh xuất gia; năm đầu Đường Cao Tổ Võ Đức cùng anh, thầy vào Trương An tìm Phó Thành Đô theo học, năm thứ sáu Võ Đức, thọ giới Cụ Túc, sau đó trở lại Trường An, nương theo hai đại đức Pháp Thường, Tăng Biện nghe Luận Nhiếp Đại Thừa. Theo lời giảng giải của hai vị này, mỗi người một cách, thánh điển có chỗ chưa rõ ràng, thầy không biết theo ai nên muốn đi Thiên Trúc để có cơ học sáng tỏ những chỗ ấy. Thầy dâng biểu lên vua, không được chuẩn y. Thầy Huyền Trang quyết chí không thối lui, nên thầy đến gặp người dân tộc để học ngôn ngữ. Niên hiệu Trinh Quán, Đường Thái Tông, thầy lén đi từ Trường An, hành trình trải qua nhiều nguy hiểm, suốt bốn năm, mới Đến Trung Thiên Trúc, ở chùa Na Lan Đà, theo Luận Sư Giới Hiền học nghĩa lý sâu xa của Luận Du Già Sư Địa và Thập Chi Luận trong năm năm. Sau thầy theo cư sĩ Thắng Quân học Luận Duy Thức Quyết Trạch và Trang Nghiêm Kinh Luận,... trong hai năm.

Vào năm Trinh Quán thứ 19 thì Huyền Trang về nước. Khi về thầy có mang hơn sáu trăm năm mươi phạm điển và đã dịch sang tiếng Trung Quốc được bảy mươi lăm bộ, hơn một ngàn ba trăm quyển. Trong ấy, số kinh luận liên quan đến Pháp Tướng Duy Thức có: Kinh Giải Thâm Mật, năm quyển, Luận Du Già Sư Địa, một trăm quyển, Luận Biện Trung Biên, ba quyển, Luận Nhiếp Đại Thừa, ba quyển, Luận Hiển Dương Thánh Giáo, hai mươi quyển, Luận Đại Thừa Ngũ Uẩn, Luận Đại Thừa Bách Pháp

Minh Môn, Du Già Sư Địa Luận Thích, Luận Quán Sở Duyên Duyên, Luận Duy Thức Nhị Thập, Duy Thức Tam Thập Tụng, mỗi thứ một quyển và luận điểm của mười đại Luận Sư về Duy Thức Tam Thập Tụng Thích Luận, một trăm quyển, tuyển chọn và hình thành Duy Thức Luận, mười quyển. Đồng thời thầy còn dịch Luận Điểm của thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Thuộc Tiểu Thừa, như luận A Tỳ Đạt Ma Phát Trí và sáu Túc Luận, Luận Đại Tỳ Bà Sa, Luận Câu Xá.

Vào năm đầu niên hiệu Lân Đức, vua Cao Tông nhà Đường Thầy Huyền Trang thị tịch, hưởng thọ sáu mươi lăm tuổi. Từ việc thầy dịch kinh luận có liên quan đến pháp tướng duy thức rộng rãi, đệ tử lớn của thầy là Khuy Cơ lại dụng công hoằng dương thêm, nhờ vậy Tông Duy Thức ở Trung Quốc được khai sáng.

Công dụng địa

功用地

Chỉ cấp vị của Bồ tát từ sơ địa đến thất địa. Trong các giai đoạn tu hành của Bồ tát từ Sơ địa trở lên đến Bồ Tát địa thứ bảy, tuy đã chứng Được Chân Như, nhưng còn dụng công tu thêm, nên gọi là Công Dụng Địa. Bồ tát từ địa thứ tám trở lên không phải dựa vào gia công dụng hạnh mà công đức tự nhiên tăng trưởng, nên gọi là Vô Công Dụng Địa. Luận Thành Duy Thức, quyển 9 nói: "địa thứ tám trở lên, hoàn toàn đạo vô lậu, vì âm thầm vận dụng phát khởi nên phiền não trong ba cõi vĩnh viễn không còn hiện hành nữa"

Ni Càn Tử ngoại đạo

尼乾子外道

Là một trong sáu ngoại đạo của Ấn Độ thời xưa. Vì ngoại đạo này tu khổ hạnh, lìa bỏ sự trói buộc về y phục, thực phẩm của thế gian và mong ước xa lìa sự trói buộc của phiền não cùng sự hệ lụy của ba cõi, nên có tên là Ly hệ. Ngoại đạo này không lấy việc lõa lồ thân thể là xấu hổ, nên người đời chê cười nên gọi là Vô Tàm Ngoai Đạo, Lõa Hình Ngoại Đạo. Tổ của đạo này là Lắc Sa Bà (Khổ Hạnh), đến lúc Nhi Càn Bà Nhã Đề Tử là vị tổ

của thời kỳ trung hưng. Đời sau gọi Kỳ Na Giáo. Sau khi Nhi Càn Đà Nhã Đề Tử nhập diệt thì đạo này chia ra hai phái: Không y và Bạch y. Phái không y chủ trương sanh hoạt mà không mặc y phục để thân thể lõa lồ và gọi là Lõa hình ngoại đạo. Phái Bạch Y thì lưu hành ở một vùng trong nước Tăng Ha Bổ La của bắc Ấn Độ. Vì tránh khí hậu lạnh lẽo mà mặc đồ trắng. Đây là nguyên nhân phân chia thành hai phái. Xem Duy Thức Luận Thuật Kỷ, quyển 1.

Xuất ly

出離

Ý nói là Liêu Xuất, thoát ly (vượt ra ngoài, thoát khỏi), tức là ra khỏi cảnh giới mê lầm và khổ đau của sanh tử luân hồi và hoàn thành Phật đạo để đến cảnh giải thoát, cũng tức là lìa xa ngục tù của ba cõi, thoát khỏi sự ràng buộc của hoặc nghiệp (phiền não ⇨ nghiệp: việc làm thiện hay ác ⇨ vui hay khổ), nên gọi là "ra khỏi ba cõi", "ra khỏi sống chết", đó là những từ ngữ thông dụng, Luận Du Già Sư Địa, quyển 70 nói: Xuất ly có hai loại:

1) Ra khỏi ba đường ác và hướng về cõi lành của người, trời.

2) Ra khỏi sanh tử luân hồi và hướng về Tam Bồ Đề (Chánh Đẳng Giác hoặc ba loại Bồ Đề: Chân Tính Bồ Đề, Thực Tế Bồ Đề Và Phương Tiện Bồ Đề)

6 nét

Hữu tâm vị

有心位

Chỉ trạng thái của Tâm thức khi khởi sanh tác dụng, gọi là Tâm Hữu Vị là từ đối lại với Tâm Vô Vị. Căn cứ vào Luận Du Già Sư Địa, quyển 13 nêu lên thì có: Vô tâm thụy miên vị, vô tâm muộn tuyệt vị, vô tưởng định vị, vô tưởng thiên vị, diệt tận định vị, vô dư Niết Bàn giới vị. Trừ sáu vị vừa nêu, phần còn lại đều là hữu tâm vị. Ngoài điều này ra, Tông Duy Thức thừa nhận tám thức cùng khởi. Nhưng vì hai thức thứ sáu và thứ tám luôn luôn tương tục, không gián đoạn. Khi năm thức trước sanh ra tác dụng thì, chắc chắn, cùng khởi với thức thứ sáu, cho nên Tông Duy Thức chỉ đề cập

thức thứ sáu khởi và không khởi mà luận là Hữu Tầm hoặc Vô Tầm. Xem "Ngũ Vị Vô Tầm" điều, Thành Duy Thức Luận, quyển 7.

Hữu chi

有支

Chi thứ mười trong mười hai nhân duyên. Do sự tìm tòi nắm giữ của hai chi Ái và Thủ nên tham đến không chán, đây là sự gom nhóm nghiệp nhân dẫn đến quả của đời sau. Kinh Niết Bàn nói: "là các việc trong, ngoài khởi lên nghiệp của Thân, Khẩu, Ý. Đó gọi là Hữu"

Nếu lấy quan điểm hiện đại để giải thích về "Hữu", nói theo khái niệm trừu tượng thì "Hữu" có nghĩa là sự tồn tại. Nếu không tồn tại thì cũng không có sanh (là chi tiếp theo). Mà tồn tại nghĩa là gì? Tồn tại chính là nghiệp. Nghiệp này do Thủ - đối với nhân sanh và vật dục thì đó là tìm kiếm bức thiết - Do vậy, tạo thành nghiệp lực của quả báo, phải có, ở đời sau. "Hữu" ấy như "hành" trong mười hai chi. Nói chung, Hành là hành vi thiện, ác tích lũy kinh nghiệm ở quá khứ, kinh nghiệm này vừa tích lũy vừa có sức tiềm phục. Còn hữu thì chỉ có sức tiềm phục đầy đủ mà không bao quát kinh nghiệm của hành vi - Hành vi thiện, ác - Hành vi thiện ác ở đây là Ái và thủ, cho nên Thủ là duyên của Hữu.

Hữu chi tập khí

有支習氣

Là một trong ba loại tập khí. Hữu chi ba Hữu, tức là Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu, nghĩa giống như giới (cõi). Chi (支) có ý nghĩa như Nhân (nguyên nhân), tức là khí phần huân tập là Nhân của ba cõi, có thể làm thành chủng tử của quả Dị Thục chiêu cảm trong ba cõi. Hữu chi tập khí này cùng với Nghiệp chủng tử, Dị thục tập khí ý nghĩa giống nhau. Có thể chia ra hai loại: Quả lành chiêu cảm trời, người, quả ác chiêu cảm ba đường ác. Luận Thành Duy Thức, quyển 8 nói: "Hữu chi tập khí là loại nghiệp dị thục chiêu cảm trong ba cõi. Hữu chi có ba loại:

1) Hữu lậu thiện thì có thể chiêu cảm nghiệp quả khả ái.

2) Các việc chẳng lành thì có thể chiêu cảm nghiệp quả phi khả ái. Tùy theo hai hữu chi mà hạt giống được huân thành, khiến cho quả dị thục thiện, ác đi về hai nẻo khác nhau.

Hữu phần thức

有分識

Hữu chỉ ba hữu, tức dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Chia ra như vậy là vì nghĩa. Tầm thức là nhân làm cho sanh tử luân hồi trong ba cõi, nên gọi là Hữu phần thức. Thượng Tọa Bộ trong bộ phái Phật giáo, gọi đó là chủ thể của luân hồi. Tông duy thức khi xem thức này tương đương với Thức Thứ tám A Lại Da. Thầy Khuy Cơ dựa vào đây nên đề xuất, trong Thành Duy Thức Luận Chương Khuy Cơ yếu, Cửu Tầm Luận. Chín tâm này là Hữu Phần Tầm, Chuyển Hướng Tầm, Kiến Tầm, Thọ Trì Tầm, Phân Biệt Tầm, Lịnh Khởi Tầm, Tốc Hành Tầm, Quả Báo Tầm, cuối cùng trở về lại Hữu Phần Tầm. Hữu phần thức có thể thông đạt (thấu suốt) sống chết. Thức này và Thần Ngã của ngoại đạo có chỗ giống nhau.

Hữu công dụng

有功用

Chỉ động tác vay mượn của thân, miệng, ý mà tu tập quán vô tướng. Cũng không thể âm thầm tu tập quán vô tướng mà còn phải nhờ đến phương tiện (gia hành) mới tu được. Nếu không nhờ vào thân, ý, miệng mà tu hành, vận động như thường thì gọi là vô công dụng. Bồ tát ở trong thập địa, Bồ Tát của thất địa về trước, chưa thể tu tập một cách tự nhiên quán vô tướng, phải nhờ vào nỗ lực gia hành mới có thể tu tập, nên gọi là hữu công dụng địa. Nhưng Bồ tát từ bát địa trở về sau thì gọi là vô công dụng địa. Nếu dựa vào Phật quả mà nói thì bát địa trở về trước cũng thuộc hữu công dụng. Chỉ có Phật quả là vô công dụng. Xem Luận Thành Duy Thức, quyển 9.

Hữu tông

有宗

Chỉ tông phái chủ trương các pháp trong vũ trụ là có (hữu), còn gọi là hữu giáo. Với chủ trương không của Bát nhã là có tính tương đối. Lập trường giải thích vũ trụ vạn hữu của

Phật Giáo vốn không ngã hẳn có, không cực đoan. Nhưng thuyết của Hữu Tông thì ngã hẳn là có đối với hình tướng cuả hiện hữu và cho là thật có. Đối với Tiểu thừa, thuyết này lấy Bộ Nhất Thiết Hữu làm đại biểu Hữu Tông của Đại Thừa thì lấy Tông Duy Thức làm đại biểu. Cũng là học phái Du Già Hành của Đại Thừa.

Nguồn gốc hữu tông của Đại Thừa cũng phát xuất từ các bộ phái của Thượng Tọa Bộ. Xem Dị Bộ Tông Luân Luận thì rõ.

Các bộ phái của Thượng Tọa Bộ, tuy cùng duy trì ý kiến về hữu,nhưng cũng có chỗ khác nhau. Đại khái có thể nói: Loại ý kiến hữu này so với pháp của thế gian tương đối gần gũi, tức là do phân biệt giả dối, rồi chấp trước và cho rằng sự tồn tại của vạn pháp là thật có. Tuy nhiên sự thành lập hữu của Nhất Thiết Chi Bộ vô cùng vi tế, nghĩa là ngay cả vật trước mặt đây là vật giả do hòa hợp mà có, chưa từng chấp vật thật là nhất định thật, chỉ chấp có (hữu) của cực vi, tức là chấp có vật thực, nên có ấy là của Tiểu Thừa. Có ấy không lìa vọng chấp (nắm giữ cái sai lầm). Khoảng chín trăm năm sau khi Đức Phật nhập diệt hai anh em Vô Trước, Thế Thân ra đời, ra sức sửa lại tình trạng chìm đắm vào Không của Không Tông và nêu lên ý nghĩa của có. Cái có này, lìa các vọng chấp, khế hợp cái hữu một cách mầu nhiệm của Trung Đạo. Vô Trước nói Hữu là đúng như lý, đúng như trí (như lý như lượng), không lấy vọng tình mà chấp là có. Kỳ thật, không còn chấp trước, tự nhiên Diệu Hữu hiển bày. Đây chính là phát triển cái mật ý thuyết của Ngài Long Thọ.

Hữu tông nhị đế

有宗二諦

Tại Ấn Độ, học phái Du Già Hành hình thành hữu tông của Đại Thừa cũng giảng nhị đế. Chỉ giải thích hai đế Chân, Tục thì không giống với Không Tông. Hiển Dương Thánh Giáo Luận, quyển 2 nói: "Thế Tục Đế là danh, cú, văn thân và nghĩa của tất cả ngôn thuyết dựa vào đó và ý nghĩa được giải thích cũng dựa vào ngôn thuyết. Lại từng có được các pháp tâm và tâm sở của thế gian và ý nghĩa của

hành cảnh cùng dựa vào đó". Quyển 5 của luận này nói: "Trước thế tục đế, nói ngã, nói pháp và nói tác dụng...đó là thế tục đế nên biết những thứ này tuy là chẳng phải thật có, nhưng nương vào thế tục đế nên nói là có". Liên hệ đến Chân Đế (tức là Thắng Nghĩa Đế), Luận Hiển Dương Thánh Giáo, quyển 2 nói: "Thắng nghĩa đế là vì thánh trí và nghĩa của hành cảnh ở đó và nó tương ưng với các pháp tâm, tâm sở". Lại quyển 19 của luận ấy nói: "Sở duyên thanh tịnh như thế tánh thanh tịnh như thế, phương tiện (Gia hành) ấy như thế thì đều gọi là Thắng Nghĩa Đế". Danh thân, cú thân, văn thân, tâm, tâm sở cho đến nói ngã, pháp, tác dụng được đề cập ở trong Tục Đế của luận văn, đều là "giả danh thi thiết" (lập ra, đặt ra giả danh) về những pháp giả. Cũng chính là sự hoạt động của tâm thức chúng sanh và cảnh giới vướng mắc của tâm thức. Pháp giả với tất cả giả danh gắn liền với nó có hai loại:

1) Vô thể tùy tình giả: đó là nhận định của phàm phu và ngoại đạo về Ngã và Pháp là thật có. Phật giáo tùy theo phàm phu và ngoại đạo cũng nói Ngã, Pháp nhưng ngã, pháp này đều là giả có, nên gọi là Vô Thể Tùy Tình Giả.

2) Hữu thể thi thiết giả: Phật giáo chủ trương có bản thể của ngã, pháp. Nhưng bản thể ấy vô danh vô tướng (không có tên gọi, không có hình tướng), không thể nói năng, gượng gọi đó là ngã, pháp. Đây là tùy theo cảm thức của chúng sanh mà nói là có (hữu),nên gọi là Hữu Thể Thi Thiết Giả. Cho đến Chân Đế là cảnh giới sở duyên của trí huệ bậc trí thì cũng chỉ chính mình khế hợp với Chân Như, cũng chính mình khế hợp với Niết Bàn, lìa khỏi sanh tử luân hồi.

Hữu sở y

有所依

Là tên khác của Tâm Vương, Tâm Sở. Vì Tâm Vương, Tâm Sở đều có chỗ dựa, nên gọi là Hữu Sở Y. Luận Du Già Sư Địa, quyển 55 có nêu ra tên khác của Tâm, tâm sở có: hữu sở duyên, tương ưng, hữu hành, hữu sở y....hữu sở y là chỉ pháp cùng một loại, nhờ

nhiều sở y mà chuyển ý khác nhau. Còn căn cứ vào Thành Duy Thức Luận, quyển 4 nói: các tâm, tâm sở đều có sở y. Sở y ấy có ba loại: Nhân duyên y, Tăng thượng duyên y, đẳng vô gián duyên y, tức là ở trong các pháp, tâm, tâm sở có đầy đủ ba y này, nên gọi là Hữu Sở Y. Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng, quyển 4 nói: "Hỏi: Tâm, tâm sở khởi lên nhờ vào bốn duyên, vì sao chỉ nói có ba loại y?

Giải: Sở duyên thông cả trong lẫn ngoài, còn ba y chỉ ở trong nên chỉ nói ba.

Hỏi: các thức còn lại duyên trong ngoài, không thể nói bốn y. Chỉ thức thứ bảy duyên ở trong, sao không nói bốn y?

Đáp: Vì ba duyên sanh thức là đủ rồi, nên chỉ nói ba y. Duyên y cũng duyên ở ngoài, sức quá yếu nên không nói bốn nghĩa là trong bốn duyên, trừ sở duyên duyên, lấy ba duyên còn lại làm ba y. Xem Câu Xá Luận, quyển 4.

Hữu sở duyên

有所緣

Là tên khác của Tâm Vương và Tâm Sở. Vì Tâm Vương và Tâm Sở đều có cảnh sở duyên, nên gọi là Hữu sở duyên. Sở duyên là cảnh giới tâm thức vướng mắc (nhân duyên), nương tựa (ký thác), như nhãn thức duyên sắc, nhĩ thức duyên tiếng...mà tâm thức theo vật ở ngoài nên gọi là Vô sở duyên, vì nó bị tâm thức vướng mắc, nên không thể tự ràng buộc (phân duyên) lấy được. Xem Câu Xá Luận, quyển 2,4.

Hữu tướng duy thức

有相唯識

Trần Na chống lại lý luận của Duy Thức, trong "Thuyết bốn phần" là người đưa ra phần thứ a, tức là ngoài tướng phần, kiến phần còn riêng lập tự chứng phần, ngoài ra, chủ trương tướng phần là thật có, hai phần Tướng và Kiến đều được sanh ra từ chủng tử thật, nghĩa là Tướng, Kiến khác loại, nên người sau gọi là Hữu Tướng Duy Thức.

Hữu căn thân

有根身

Chỉ thân thể của loài hữu tình. Thân là tên gọi chung của thân căn gồm có các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, nên gọi là Hữu Thân Căn.

Hữu chấp thọ

有執受

Tức là có cảm giác, cũng là thân thể của chúng sanh được giữ gìn, duy trì bởi Tâm và Tâm sở. Ngược lại gọi là vô chấp thọ, phi chấp thọ. Tông câu xá nhận định là có sanh mang tức là có chấp thọ. Vì năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân của chúng sanh cùng với bốn cảnh: sắc, hương, vị, xúc, hợp lại làm thành chín cõi (giới), cùng được chấp trì của tâm và tâm sở, đồng thời cũng là chỗ nương tựa của Tâm và Tâm Sở, nên gọi là Hữu Chấp Thọ. Năm căn, bốn cảnh này là căn thân của hữu tình chúng sanh, cũng là cái thân nương tựa của chấp thọ, là thân thể thời hiện tại của chúng sanh. Có thọ của chấp thọ, ý muốn nói căn thân có thể sanh ra giác thọ (cảm giác, cảm thọ) đau đớn, ngứa ngáy...

Nhưng Tông Duy Thức thì, trừ Giác Thọ ra của Câu Xá Tông nói, thừa nhận chấp thọ có ý nghĩa riêng là "an nguy cùng nhau", tức là trừ "có căn ngoài thân", bao hàm chủng tử cất chứa trong thức A Lại Da cũng có chấp thọ và cùng với thức A Lại Da cùng an, nguy. An chỉ cõi lành. Nguy chỉ cõi ác. Sự an nguy của chủng tử và Căn thân tức là sự an nguy của A Lại Da. Hổ tương cả thời gian lẫn không gian, cùng vui buồn trong vận mệnh, nên gọi là cùng nhau trong an nguy. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 3 nói: Chấp có nghĩa là nắm, giữ (nhiếp, trì). Thọ có nghĩa là nhận, biết (lãnh giác). Nếu căn cứ vào nghĩa giác thọ mà nói thì có căn thân là có chấp thọ, chủng tử và khí thế gian chẳng phải là Chấp Thọ. Nhưng nếu căn cứ vào nghĩa an nguy cùng chung mà nói thì có căn thân và chủng tử là có Chấp Thọ. Khí giới không phải là Chấp Thọ. Đây là chủ trương của Tông Duy Thức.

Hữu tình

有情

Cựu dịch là chúng sanh, tức là ý muốn nói sanh tồn (sống còn); tân dịch là tình, chỉ loài có tình thức, tình kiến. Mối quan hệ giữa hữu tình và chúng sanh là Hữu. Hữu chỉ có tình là loài người, chư thiên,

ngạ quỷ, súc sanh, a tu la...; nói chung sanh vật có tình thức. Cây cỏ, vàng đá, núi sông, đất đai... nói chung là những thứ phi tình, vô tình. Nhưng chúng sanh thì gồm cả hai loài Hữu Tình và Phi Tình. Nhưng có một thuyết nhận định rằng Hữu Tình là chúng sanh khác tên. Hai loại này, thể thì một mà danh thì khác và gộp chung sanh vật hữu tình và cây cỏ...vô tình. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1.

Hữu tình thế gian

有情世間

Còn gọi là chúng sanh thế gian, chúng sanh thế. Là một trong ba loại thế gian: chúng sanh (hữu tình), quốc độ, ngũ uẩn: chỉ tất cả chúng sanh do năm ấm tạo nên. Luận Câu Xá, quyển 8 nói: Để làm sáng tỏ hiện tượng: sanh, trụ, dị, diệt của hữu tình thế gian. Lại nữa, hữu tình là thân thể sinh mạng của hữu tình ái, hữu tình thức cũng tức là chúng sanh. Thường gọi đại danh từ người. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1 nói: "Tiếng Phạm là tát đỏa có nghĩa là hữu tình, vì có tình thức, ...Lại còn tình là ái, Vì hay yêu mến sự sống". Hữu tình thế gian: Thế có nghĩa thiên lưu (trôi chảy). Gian có nghĩa là giới hạn (gian hạn). Sự vật rơi vào trong cuộc đời (thế) gọi là thế gian.

Hữu đảnh thiên

有頂天

Có hai cách giải thích:

1) Chỉ trời sắc cứu cánh là trời thứ chín của trời Tứ Thiền trong Sắc Giới, là đỉnh núi cao nhất của thế giới hữu tình, nên gọi là hữu đỉnh.

2) Chỉ trời thứ bốn của Vô Sắc giới, tức trời Phi tưởng phi phi Tưởng, vì trời này là tuyệt đỉnh (cao nhất) của ba cõi, nên gọi là hữu đỉnh. Xem Câu Xá Luận, quyển 24.

Hữu vi sanh tử

有爲生死

Còn gọi là phần đoạn sanh tử là từ đối lại với vô vi sanh tử (biến dịch sanh tử). Chỉ sống chết trong ba cõi. Chúng sanh trong sáu đường do quả báo không giống nhau nên có hạn định đối với thân hình, thọ mạng. Loại này có phân đoạn,

giới hạn bằng nhau về sống chết, nên gọi là hữu vi sanh tử.

Hữu vi pháp

有為法

Vi có nghĩa là được làm ra (tạo tác), nói tắt là Vi (làm). Là chỉ chung hiện tượng do nhân duyên hòa hợp và được tạo ra, nói riêng đặc biệt chỉ những tạo tác, hành vi của con người, cũng hiện tượng trong liên hệ hỗ tương của biến hóa, sanh diệt ở tất cả mọi nơi, mà đặc trưng là bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt. Tương đối với pháp hữu vi là pháp tồn tại tuyệt đối vĩnh viễn, bất biến, thì được gọi là Pháp vô vi. Căn Cứ Câu Xá Luận Quang Ký, quyển 5 nói: "do nhân duyên tạo ra gọi là vi, sắc, tâm thuộc các pháp được sanh ra từ nhân duyên. Tạo tác của nhân duyên, nên gọi là Hữu Vi". Còn nói: "Nhân duyên tạo tác gọi là Vi, các pháp Sắc, Tâm từ nhân duyên sanh, vì lý do đó, gọi là Hữu Vi".

Hữu vi quả

有為果

Là đối lại của "vô vi quả". Chỉ quả được kết thành bởi pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp. Bốn quả hữu vi: sĩ dụng, tăng thượng, đẳng lưu, dị thục ở trong năm quả, Ly hệ quả là quả vô vi. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 8.

Hữu lậu

有漏

Là đối xứng vô lậu. Lậu là chảy mất (lưu thất) có ý là rỉ ra, là tên khác của phiền não. Lỗi lầm quả khổ của con người là do phiền não sanh ra, khiến cho con người, ở trong thế giới mê lầm, sanh tử luân hồi, khó ra khỏi biển khổ sống chết, nên gọi là Hữu Lậu. Nếu đến được cảnh giới diệt trừ hết phiền não thì gọi là Vô Lậu. Trong bốn thánh đế: hai đế khổ, tập thuộc quả và nhân của mê vọng là pháp hữu lậu; hai đế Diệt, Đạo là quả và nhân của giác ngộ là pháp vô lậu. Xem Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 22.

Hữu lậu nhân

有漏因

Chỉ nghiệp nhân chiêu cảm quả báo trong ba cõi. Như năm giới, Thập Thiện là nhân của pháp lành, ngũ nghịch, thập ác là nhân của Pháp ác. Những điều này tương đương với Tập đế trong Tứ Đế.

Hữu lậu hành

有漏行

Vì lấy trí hữu lậu (Trí thế tục) làm hành vi thiện ác thuộc thế tục, cũng tức là lấy tâm hữu lậu để tu hành các pháp, nên gọi là hữu lậu hành. Như tu hành từ kiến đạo về trước (dứt hết phiền não chướng, sở tri chướng) và tạp tu (hữu lậu định và vô lậu định) ở trong vị tu đạo cũng đều như thế.

Hữu lậu quả

有漏果

Do nhân hữu lậu chiêu cảm quả báo hữu lậu. Như luân hồi ở trong ba cõi, sáu đường đều là quả báo hữu lậu. Quả này tương đương khổ đế trong Tứ Đế.

Hữu lậu thiện

有漏善

Là đối xứng với Vô Lậu Thiện. Vì trước khi muốn sanh khởi trí vô lậu, phàm phu phải phát lên thiện căn. Như năm giới, mười điều lành, thiện căn trước khi kiến đạo cũng đều như thế. Nếu ai tu thiện pháp hữu lậu có thể chiêu cảm được quả báo hữu lậu thuộc người, trời. Căn cứ Câu Xá Luận, quyển 4, 12 nói: bốn việc lành: sanh đắc (chỉ pháp ngay lúc sanh ra đã được, đối lại với Tu Đắc, Gia Hành Đắc); văn, tư, tu là hữu lậu thiện. Sanh ra gặp pháp lành, ý nói vừa sanh ra đã có đầy đủ điều lành một cách tự nhiên. Ba thiện: văn, tư, tu là do nghe được giáo pháp, suy nghĩ kỹ lưỡng, thiền định quán hành (quán sát tâm hành) có thể sanh khởi trí huệ vô lậu. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 5.

Hữu lậu trí

有漏智

Là đối xứng với vô lậu trí, chỉ trí huệ của thế gian chưa dứt sạch phiền não, còn gọi là Tục trí, thế gian trí. Trí huệ này, tuy quán nhân duyên sanh ra tất cả các pháp hữu vi, vô vi nhưng phần nhiều lấy pháp thế tục làm chính, nên gọi là Thế Tục Trí. Trí này còn vướng mắc sự sai lầm của hữu lậu phiền não và không đủ sức dứt trừ tất cả phiền não, mê mờ về lý tánh. Giống như đa số đắc sanh huệ của phàm phu, ngoại đạo (đắc sanh huệ: sanh ra có đầy đủ huệ) và văn, tư, tu. Xem Câu Xá Luận, quyển 26.

Hữu lậu nghiệp

有漏業

Là đối xứng của vô lậu nghiệp. Chỉ cho nghiệp thiện, ác do sai trái, chưa xa lìa phiền não. Ở trong bốn nghiệp Hắc, bạch, nghiệp hắc hắc là vì với quá ác ở cõi dục, nghiệp bạch bạch với quả lành ở cõi sắc, nghiệp hắc bạch với quả lành ở cõi dục. Đó là ba hữu lậu nghiệp, nghiệp phi hắc phi bạch dứt hết ba nghiệp trước là nghiệp vô lậu. Xem Câu Xá Luận, quyển 16.

Hữu lậu đạo

有漏道

Còn gọi là thế gian đạo, thế tục đạo, là đối xứng của vô lậu đạo. Tu đạo mà còn rơi rớt là có liên hệ đến pháp hành có thể chiêu cảm quả báo trời, người trong ba cõi, nên gọi là hữu lậu đạo (con đường dẫn đến rơi rớt trong ba cõi). Tức là tu quán sáu hành tướng của Hân Thượng Yếm Hạ là pháp dứt tu hoặc của tám địa dưới (hạ bát địa)

Sáu hành tướng là thô hành tướng, khổ hành tướng, chướng hành tướng... đó là vô gián đạo (vô lậu trí vừa cắt đứt mê hoặc mà không bị mê hoặc làm gián cách. Hay là nhân đạo của niệm trước, giải thoát đạo là quả đạo của niệm sau gọi là vô gián đạo); cùng với Tĩnh Hành Tướng, Diệu Hành Tướng, Ly Hành Tướng... đó là Giải Thoát Đạo. Tức là đối với Pháp Hữu Lậu của vô gián đạo duyên từ địa và hạ địa (cảnh giới hạng kém), dựa vào một hành tướng trong ba hành tướng: Thô, Khổ, Chướng; kế tiếp, đối với giải thoát đạo duyên các pháp hữu lậu của thượng địa tiếp theo, dựa vào một hành tướng trong hành tướng: Tịnh, Diệu, Ly dùng để lần lượt dứt trừ tu hoặc (tham, sân, si..) của bảy mươi hai phẩm hạ bát địa. Câu Xá Luận, quyển 5 nói: Nghiệp của hữu lậu đạo có đủ năm quả: Dị Thục, Đẳng Lưu, Ly Hệ, Sĩ Dụng, Tăng Thượng. Xem Tỳ bà sa luận, quyển 64.

Hữu lậu vô lậu

有漏無漏

Đây là gọi cả hai hữu lậu và vô lậu. Lậu nghĩa là rơi, rớt, rỉ tức chỉ phiền não. Vì có phiền não nên luân hồi sanh tư, vì vậy gọi là Hữu Lậu. Không có

phiền não thì có thể xa lìa sanh tử, nên gọi là Vô Lậu. Trong các loại phiền não có đầy đủ quan hệ hỗ tương, tùy thuận, tăng trưởng nên gọi là Pháp Vô Lậu. Ở trong bốn thánh đế: hai đế Khổ, Tập là Pháp Hữu Lậu, hai đế Diệt, Đạo là Pháp Vô Lậu. Có quan hệ đối với việc phân biệt hữu lậu và vô lậu, thân thể hữu lậu của phàm phu ở thế gian, gọi là hữu lậu thân; nhưng Phật Thân thanh tịnh vô lậu, gọi là Vô Lậu thân. Lại tu tập theo hành pháp có thể chứng được quả Niết bàn thì gọi là vô lậu đạo. Vì lấy pháp thế tục làm đối tượng trí huệ được sanh ra nên gọi là hữu lậu trí, nhưng chứng ngộ được lý Tứ Đế và trí huệ bậc thánh sau khi kiến đạo thì gọi là Vô Lậu Trí. Phàm phu làm những việc lành trước khi kiến đạo gọi là hữu lậu thiện; những việc lành không phiền não, ô uế được bậc thánh làm sau khi kiến đạo gọi là vô lậu thiện. Hành vi thế tục được làm bằng trí hữu lậu, gọi là hữu lậu hành, quán hành tứ đế được tu tập bởi vô lậu trí, gọi là vô lậu hành.

Dứt trừ phiền não bằng đạo hữu lậu, gọi là hữu lậu đoạn, dứt trừ phiền não bằng đạo vô lậu, gọi là vô lậu đoạn.

Hữu lậu hành có thể chiêu cảm quả hữu lậu trong năm đường: trời, người...nên gọi là hữu lậu nhân. Vô lậu hành có thể chiêu cảm quả hữu lậu trong năm đường: Trời, người,.. nên gọi là hữu lậu nhân; vô lậu hành cơ thể chứng được quả vô lậu Niết Bàn, nên gọi là Vô Lậu Nhân.

Phàm phu nhờ tu lục hành quán (hạ địa: thô, khổ, chướng. Thượng địa: tĩnh, diệu, ly) mà ở trong tứ thiền, tứ vô sắc định, tứ vô lượng tâm định...gọi là hữu lậu định, hoặc hữu lậu thiền, nhưng bậc thánh dùng trí vô lậu đã phát khởi và chứng được thiền định, gọi là vô lậu thiền định. Vô lậu định này sanh khởi ở trong chín vô lậu địa (vị chí định, trung gian định, tứ căn bản định, dưới có vô sắc định)

Ngoài ra, nhà Duy Thức lấy tịnh thức của Phật quả gọi là Vô Lậu Thức, lấy thức trước khi thành Phật, gọi là Hữu Lậu Thức. Nhưng thức thứ

sáu, thức thứ bảy khi vào kiến đạo, ở sơ địa thì có thể chuyển trí của thức hạ phẩm cũng có thể thành trí vô lậu. Cho đến năm thức trước và thức thứ tám thì có liên hệ đến lúc mới thành Phật mới có thể chuyển biến thành Thức Vô Lậu. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 5, 10.

Hữu lậu vô lậu chủng tử

有漏無漏種子

Dựa vào thuyết tánh chất của chủng tử thì chia thành chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu.

1) Chủng tử hữu lậu: Đây là chủng tử có thể sanh ra vô số hiện tượng, cũng là chủng tử của ba cõi, sáu đường chịu sống chết. Trong đây còn có Chủng Tử Danh Ngôn, chủng tử ngã chấp, một phần của chủng tử hữu chi.

2) Chủng tử vô lậu: Đây là chủng tử làm nhân có thể sanh ra bồ đề, cũng là chủng tử vào vị Kiến đạo cho đến A La Hán, chủng tử xuất thế của quả vị Phật. Trong đây còn có chủng tử sanh không, chủng tử pháp không, một phần của chủng tử nhị không.

Thành duy thức luận, quyển 2 nói: "Các chủng tử là tất cả loại pháp hữu lậu được duy trì bởi Thức Dị Thục. Tánh của thức này là bảo dưỡng, giữ gìn (攝) nên nó là Sở Duyên. Chủng tử vô lậu, tuy nhiên nương tựa vào thức này, nhưng không phải tánh của thức này bảo trì, nên nó không phải là sở duyên. Muốn nói rằng: Tất cả chủng tử hữu lậu được bảo trì bởi Thức Thể của thức thứ tám A Lại Da, cũng là sở duyên của Kiến Phần Thức Thứ tám, nên gọi "Nó là Sở Duyên"; nhưng chủng tử vô lậu, tuy nhiên, cũng nương tựa vào Thức A Lại Da, song không phải bị bảo trì bởi thức tánh của Thức A Lại Da, nên nó không phải là sở duyên của thức này.

Hữu lậu chủng tử

有漏種子

Chủng tử hữu lậu tức là chủng tử của ba cõi sáu đường chịu sống chết. Chủng tử này có ba loại:

1) Chủng tử danh ngôn.

2) Chủng tử ngã chấp

3) Chủng tử hữu chi.

Chủng tử còn được gọi là Tập Khí, tức là khí phần của hiện

hành, huân tập. Luận Du Già Sư Địa, quyển 52 nói: Nói một cách vắn tắt, chủng tử an lập như thế nào ? Vì trong thức A Lại Da, tự tánh biến kế ra tất cả các pháp vọng chấp, tập khí (vọng hoặc chia ba loại: hiện hành, chủng tử, tập khí) đó gọi là an lập chủng tử.

Hữu lậu thức

有漏識

Là đối xứng với Vô Lậu thức. Nhà duy thức lấy tịnh thức của Phật quả làm Thức Vô Lậu, nhưng vì đến Kim Cang Vô Gián Đạo của địa thứ mười mới là Thức Vô Lậu. Nhưng thức thứ sáu, thức thứ bảy, khi vào vị Kiến Đạo của Sơ Địa thì có thể một bộ phận chuyển thức thành Trí và ở Trí Diệu Quan Sát, Trí Bình Đẳng Tánh. Đến lúc thành Phật thì toàn bộ thành Trí và thành Thức Vô Lậu. Đến năm Thức Trước và Thức Thứ tám thì liên hệ với lúc mới thành Phật quả, mới chuyển thức thành Trí và thành Thức Vô Lậu. Cổ đức có nói:

六, 七因中轉

五. 六果上圓

Nhân thức thứ sáu, thức thứ bảy chuyển biến mà quả của thức thứ năm, thức thứ tám viên thành. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Hữu đối

有對

Là đối xứng của Vô Đối. Đối có nghĩa là trở ngại. Hữu đối tức là Pháp có trở ngại. Có hai trở ngại: chướng ngại (trở ngại) và câu ngại.

Các pháp: năm căn, năm cảnh và Tâm, Tâm Sở bị chướng ngại thì không sanh khởi được hoặc bị câu ngại của cảnh sở duyên sở thủ mà không thể chuyển thành cảnh khác, gọi là Hữu Đối.

Căn cứ Luận Câu Xá, quyển 2, viết: Hữu đối có thể chia ra ba loại:

1) Chướng ngại hữu đối: Vì mười loại sắc pháp thuộc năm căn, năm cảnh... được hình thành bởi từ cực vi (vi trần), chướng ngại lẫn nhau mà không sanh được. Như tay trở ngại với tay, đá trở ngại với đá...hai vật này không thể sanh cùng lúc, cùng nơi, nên gọi là chướng ngại hữu đối.

2) Cảnh giới hữu đối: Vì sáu căn, sáu thức...mười hai giới

và tâm sở của một phần pháp giới. Mười ba giới này bị câu thúc (hạn chế) bởi đối cảnh của sở thủ, nên không thể, đối với cảnh khác, sanh khởi. Như nhãn căn với nhãn thức và tâm sở tương ưng của nó, đối với sắc cảnh, sanh khởi, bị hạn chế chính cảnh ấy mà đối với cảnh khác không sanh khởi được. Mỗi căn thức cũng bị hạn chế (câu thúc) bởi mỗi cảnh. Như, ở trong nước, mắt con cá bị giới hạn, trởi ngại, ở trên mặt đất không khởi tác dụng. Mắt người, ở trên mặt đất có giới hạn, trở ngại, ở trong nước không khởi tác dụng, vân vân cũng thế.

3) Sở duyên hữu đối: Vì sáu thức cùng tâm sở chỉ chuyển đổi với cảnh sở duyên của chính nó, cũng có nghĩa là sáu thức cùng với tâm sở bị hạn chế bởi pháp sở duyên của nó.

Trên đã nói đến hai: Cảnh giới, sở duyên đều là sáu cảnh chỉ dựa vào công năng của thủ cảnh (ái cảnh, chấp đối với cảnh giới trước mặt) mà gọi Là Cảnh Giới Hữu Đối, nếu tác dụng dựa vào sự bám víu (sự nhờ vả) thì gọi là Sở Duyên Hữu Đối. Xem Câu Xá Luận Quan Ký.

Hữu dư y Niết Bàn

有餘依涅槃

Là một trong bốn loại Niết Bàn. Y là dựa vào thân, tức thân thể của con người. Phật giáo tiểu thừa nhận định: Tuy đã dứt trừ hết tất cả phiền não là nguyên nhân của sanh tử và chứng được Niết Bàn; nhưng thân quả báo do nghiệp cảm từ đời trước tạo ra vẫn còn tồn tại, cũng chính là cái nhân của sanh tử đã dứt trừ, mà cái quả sanh tử đang chờ chấm dứt, nên gọi là Niết Bàn Hữu Dư (Tâm đã chứng Niết bàn mà thân còn tồn tại chờ ngày chấm dứt).

Ngược lại, nhân sanh tử đã đoạn xong và quả sanh tử cũng không và đạt đến cảnh giới Niết Bàn cứu cánh của thân tàn trí kiệt, gọi là Niết Bàn vô dư.

Giữa đại thừa và tiểu thừa khi triển khai giáo pháp của Phật có sự khác nhau. Trong Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 19 cho rằng Ứng Thân, Hóa Thân của Phật là Niết Bàn hữu dư, còn Chân Thân của Phật là Niết Bàn vô dư.

Hữu học

有學

Đây chỉ cho người đã dứt hết tất cả phiền não và tu tập, học hành lý của giới, định, huệ và Niết Bàn (trạch diệt) vô lậu, cũng chỉ cho đệ tử của Phật, tuy đã hiểu biết (tri kiến) Phật Pháp nhưng còn phiền não chưa đoạn, đang tu tập các pháp giới, định, huệ để chờ dứt trừ hết phiền não, chứng được quả vị A La Hán vì còn phải tu nên gọi là Hữu Học. Trong bốn quả tứ hướng của Tiểu Thừa, bậc thánh của ba quả tứ hướng trước là Hữu Học. Chỉ có bậc thánh chứng được quả A La Hán, vì không có pháp có thể học, nên gọi là Vô Học.

Hữu phú vô ký

有覆無記

Là một loại vô ký. Vô ký chia ra hai loại: Hữu phú vô ký và Vô phú vô ký. Hữu phú có hai loại:

1) Phú chướng: nhiễm pháp che đậy, chướng ngại thánh đạo.

2) Phú tế: nhiễm pháp có thể che đậy tâm thức làm cho tâm thức không còn thanh tịnh. Hợp hai nghĩa lại gọi là Hữu Phú.

Tánh của hữu phú vô ký nhiễm ô, che đậy,chướng ngại thánh đạo, còn có thể che đậy tâm, khiến cho tâm bất tịnh; nhưng vì thế, dụng của nó yếu không thể dẫn dắt sanh quả Dị Thục, nên không gọi là Hữu Phú Vô Ký. Xem Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 12.

Hữu biên vô biên luận

有邊無邊論

Còn gọi là Tông Biên Vô Biên Đẳng là một trong mười sáu tông của ngoại đạo. Tức là dựa vào các loại Tịnh Lự (thiền định) của thế gian rồi suy tính, nắm chặt kiến giải là thế gian có Biên Tế (giới hạn), là thế gian không biên tế, là thế gian cũng có biên tế cũng không biên tế, là thế gian chẳng có biên tế chẳng không biên tế... Đó là hiểu biết về thế gian của các tông phái Ấn Độ. Xem Du Già Luận Ký, quyển 3.

Hữu thể

有體

Là từ tương đối với Vô Thể, là pháp có thật thể. Tông Hữu Bộ lập bảy mươi lăm pháp, Tông

Thành Thật lập tám mươi bốn pháp, Tông Pháp Tướng lập một trăm pháp là Pháp Hữu Thể. Trong ấy có vật chất hữu hình, có tâm thức vô hình, có pháp hữu vi do nhân duyên sanh, có pháp vô vi chẳng phải do nhân duyên sanh.

Tự nội chứng

自內證

Chỉ tướng mà chính trong tâm của mình chứng ngộ, còn gọi là nội chứng. Căn cứ vào Luận Thành Duy Thức, quyển 10 nói: Bậc Thánh đều chính mình chứng ngộ cái lý pháp tánh của Chân Như, gọi là Tự Nội Chứng.

Tự thọ dụng độ

自受用土

Là một trong bốn loại Phật Độ mà Tông Duy Thức lập ra, còn gọi là Tự Thọ Dụng Thân Y Tự Thọ Dụng Độ. Tức là Thật Báo Độ, vì Phật dùng tịnh thức tương ưng do tu tập thành tựu, từ mới thành Phật đến hết bờ mé vị lai, liên tục biến thành cõi Phật thuần tịnh, trang nghiêm bằng các thứ báu, thân thọ dụng luôn luôn nương ở đó. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Tự tánh

自性

Chỉ bản thể của tự tánh, nhà Duy Thức thường gọi là Tự Tánh. Đó là cái tánh thuần định, đầy đủ chân thật bất biến của các Pháp, nên gọi là Tự Tánh. Nói cách khác, tự tánh chính là bản chất của tất cả Pháp, cũng chính là bản lai, như thế, của tất cả Pháp, luôn luôn như thế, không thể dùng bất cứ phương pháp gì làm nó thay đổi, nên gọi là Tự Tánh.

Thật ra, tất cả pháp đều không có tự tánh. Không có tự tánh mới có thể nặn ra tánh, mới có sanh diệt, đổi khác. Học phái Trung Quán thừa nhận các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà hình thành, mà không có tự tánh nhất định nào cả, nên tự tánh tức là không. Nguyên nhân học phái Trung Quán đưa ra lý luận về Tánh Không của Duyên Khởi, tức là lập nên cơ sở của tất cả pháp vô tự tánh.

Tự tánh phân biệt

自性分別

Là một trong ba phân biệt, còn gọi là tự tánh tư duy, đối với tác dụng tri thức của tâm thức,

chỉ cho sự hiểu biết âm thầm cảnh sở duyên hiện tại, thêm chút ít so đo, suy nghĩ để phân biệt tự tánh của nó. Bởi vì lấy cõi dục và sở tính lự (sơ thiền) của cõi Sắc gộp thành chỗ nương tựa (địa) của hữu tầm hữu tứ (một trong tam ma địa), nên phải nói tự tánh phân biệt mà thể của nó là Tầm và Tứ. Chỉ có Câu Xá Luận, quyển 2 thì nói rằng thể của nó chỉ là Tầm.

Tự tánh thân

自性身

Là một trong ba thân, chỉ cái thấu vốn có tự tánh, chẳng phải sau khi nương vào trời, người mới có được. Theo thuyết của Tông Duy Thức, tự tánh thân là pháp giới toàn tịnh của Như Lai, là chỗ nương tựa của thọ dụng, biến hóa, bình đẳng, lìa tướng vắng lặng hoàn toàn, lý luận không còn, đầy đủ công đức chân thường không giới hạn và đồng thể với pháp thân. Nhưng pháp thân chỉ là chỗ nương tựa của y vị công đức, là chỗ hiển lộ của ý nghĩa của tự tánh có được, nên đặt tên là Tự Tánh Thân. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Tự tánh thanh tịnh Niết Bàn

自性清淨涅槃

Là một trong bốn loại Niết bàn mà Tông Duy Thức lập ra. Luận Thành Duy Thức, quyển 10 nói: Bổn Lai Tự Tánh Thanh Tịnh Niết Bàn: Chỉ thật tánh của tất cả Pháp, tức là Lý của Chân Như. Tất cả Pháp, tuy bị khách trần phiền não ngăn che, nhưng tự tánh xưa nay vốn thanh tịnh cùng với vô lượng công đức nhiệm mầu, không sanh không diệt, vắng lặng như hư không, tất cả hữu tình đều có chung tính bình đẳng này, với tất cả Pháp không một không khác, lại còn lìa tất cả tướng mà không có phân biệt, kể cả ngôn ngữ, suy nghĩ đều dứt bặt, chỉ có bậc thánh mới chứng được điều này.

Tự tánh thiện

自性善

Chỉ bản chất của Pháp lành, là một trong bốn loại thiện. Ba căn lành: tàm, quý, vô tham, vô sân, vô si không đợi tương ưng và những cái khác khởi lên mà thể tánh của nó vốn lành, giống như thuốc hay nên gọi là Tự Tánh Thiện.

Tánh này do Tông Câu Xá, Tông Duy thức lập ra.

Tự tánh vô tự tánh

自性無自性

Chỉ tồn tại và không tồn tại. Tự tánh tức là tự tánh, chỉ thật thể tồn tại và cố định. Vô tự tánh tức chẳng phải tự thân, chỉ thật thể chẳng tồn tại và không cố định. Về sau, đây là quan điểm cơ bản của Phật Giáo, tức là pháp không có tự tánh. Đặc biệt kinh Bát Nhã và đặc biệt Trung Luận của Long Thọ mở rộng, giải thích thuyết này.

Tự tánh tầm tư quán

自性尋思觀

Là phương pháp tu hành của Tông Duy Thức. Vị gia hành thứ hai là một trong bốn loại quán pháp tu tập. Tự tánh là thể tánh của chỉnh các pháp. Các pháp hữu vi sắc, tâm đều nương nhờ nhân duyên, chỉ được biểu hiện bởi Thức, lìa Thức không có. Do sự tầm tư (tìm tòi và suy nghĩ) ấy mới hiểu rõ danh và nghĩa của các pháp là tự tánh không, gọi là Tự Tánh Tầm Tư Quán.

Tự tướng cộng tướng

自相共相

Thể tướng riêng biệt của chính nó không có điểm chung với các pháp khác, gọi là Tự Tướng. Đối lập với Tự Tướng, không hạn chế vào tự tướng, tướng của các Pháp cùng có điểm chung, nên gọi là cộng tướng.

Tự tướng là thể tướng cá biệt của tự thể, tức không có điểm chung với tướng khác, mà có đầy đủ tính chất đặc biệt nhất định của chính nó. Thành duy thức luận thuật ký, quyển 2 nói: "Tự thể của các pháp chỉ có tri chứng mới có thể biết mà không thể nói năng, ví dụ. Đó là Tự Tướng. Còn thể tánh của các Pháp là sở duyên của trí vay mượn (giả trí) nên có thể nhờ ngôn ngữ mới có thể hiểu được. Đó là cộng tướng". Theo ý nghĩa ấy thì tự tướng liên hệ với hiện lượng mới có được, nên phải nương vào chứng trí chứng tri, không phải do giả trí phân biệt có thể biết được.

Tự nhiên ngoại đạo

自然外道

Là một trong những ngoại đạo ở nước Ấn Độ xưa. Ngoại

đạo này chủ trương vạn vật không nương vào nhân duyên mà vẫn sanh ra, do liên hệ tự nhiên được sanh ra, giống như ngoại đạo chủ trương vô nhân. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1.

Tự nghiệp tự đắc

自業自得

Tất cả việc lành, việc làm ác đều là nghiệp nhân do chính mình tạo ra thì, tất nhiên, chính mình phải nhận lấy kết quả khổ, vui nên còn gọi là tự tác tự thọ (bụng làm dạ chịu). Giống như thế còn nói nhận lấy quả khổ chiêu cảm bởi nghiệp ác của chính mình. Đó là mình làm mình chịu (tự nghiệp tự đắc). Kinh chánh pháp niệm xứ, quyển 7 có bài kệ:

非異人作惡
異人受苦報
自業自得果
衆生皆如是

Không phải người này làm ác, người kia chịu quả báo.
Nghiệp ác của ai người ấy chịu, chúng sanh đều như vậy.

Tự chứng phần

自證分

Còn gọi là tự thể phần. Đây là phần thứ hai trong bốn phần thức thể do Tông Duy Thức lập. Tự là chỉ cho Tự Thể. Chứng là chứng tri, tức là tác dụng chứng tri của tự giác. Kiến phần trong bốn phần có tác dụng duyên lự, liễu biệt tướng phần; chỉ có điều phần này không thể tự biết được đúng hay sai cái sở kiến phần, tức là tự chứng phần.

Tự chứng phần chính là Tự Thể của Thức, nên còn gọi là Tự Thể Phần.

Tự chứng phần còn có một loại tác dụng nữa trở lại nhận biết nó và cùng với nó chứng nhận lẫn nhau.

Tự thể sắc dữ căn sở thủ sắc

自体色與根所取色

Bốn đại có khả năng tạo ra tất cả sắc pháp. Có thể gọi tất cả sắc pháp không ra ngoài hai loại lớn là Tự Thể Sắc và Căn Sở Thủ Sắc.

1) Tự thể sắc chính là nội sắc, cũng chính là nhục thể của loài hữu tình, gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

2) Căn Sở Thủ Sắc chính là ngoại sắc là cảnh được năm căn nắm giữ, tức năm trần: sắc, thinh, hương, vị, xúc. Ngoài ra, còn có một loại pháp trần được ý thức nắm giữ. Đó chính là pháp cảnh: hình sắc, biểu sắc, vô biểu sắc.

Sắc

色

Sắc là gọi chung sự tồn tại của vật chất, đối xứng với tâm. Ở trong năm uẩn gọi là sắc uẩn. Ở trong năm vị một trăm pháp gọi là sắc pháp.

Ý nghĩa của Sắc, như Luận Ngũ Sự Tỳ Bà Thi nói: "Hỏi: Dựa vào ý nghĩa gì để nói cái đó là sắc? Đáp: Chứa nhóm từ từ, tan rã từ từ, muôn ngã thức sanh ra và lớn lên, gặp gỡ vì oán thù hay vì thân yêu, có thể hoại ngay, có thể thành liền. Tất cả trạng huống ấy là ý nghĩa của sắc, cho nên nói: Vì đổi thay và tan rã nên gọi là sắc, mà đổi thay và tan rã là ý nghĩa của phiền muộn, buồn chán, (não)" Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận thì nói: "Tướng của sắc uẩn thế nào?"

Đáp: Tướng hiện ra và thay đổi là tướng của sắc. Tướng này có hai loại:

1) Va chạm thì biến đổi và tan rã.

2) Thị hiện có nơi chốn. Theo giáo nghĩa của Tiểu Thừa cho rằng, Sắc được cấu thành bởi nguyên tố vật chất đã bị phá hoại hoặc đã tiêu tán thì gọi là sắc quá khứ. Vật chất chưa hiện ra thì gọi là Vị lai sắc. Vật chất đã hiện ra, nhờ nhân duyên tiếp tục tồn tại thì gọi là Sắc hiện tại. Thân thể sinh lý của chúng ta là nội sắc (sắc ở trong). Vật chất sinh lý của vật ở ngoài thân thể là Ngoại sắc (sắc ở ngoài). Vật chất mắt thịt có thể thấy được là Thô sắc. Vật chất mắt thịt không thể thấy được là Tế sắc. Vật chất ưa nhìn là Hảo sắc. Vật chất không ưa nhìn là Xú sắc. Vật chất mắt không nhìn tới là Viễn sắc. Vật chất thị lực nhìn thấy là Cận sắc. Tất cả tổng hợp khởi lên này gọi là Sắc uẩn. Tất cả hiện tượng vật chất đều nhờ nhân duyên hòa hợp rồi sanh ra, tồn tại. Những vật chất này con người có thể thấy, có xúc giác, biết sự tồn tại của nó. Chỉ khi nào nhân duyên thay đổi hoặc ly tán thì vật chất ấy cũng bị biến đổi

hoặc tan hoại. Đó gọi là Xúc Đối Biến Hoại. Có một loại khác hình thể không có dấu vết để lại cũng không để có thể tìm ra, như: Đi, đứng, nằm, ngồi, dài, ngắn, vuông, tròn và rất nhiều quan niệm trừu tượng thì gọi là Lực Sở Thị Hiện . Nói cách khác, ngay cả khi chúng ta đặt cho mỗi khái niệm một tên gọi: Vuông là gì, tròn là gì, cong là gì, thẳng là gì, có bao nhiêu khái niệm đều do chúng ta dự liệu, tạo ra rồi lấy sự dự liệu này hợp với khái niệm cấu thành của chúng ta và cho đó là của sự vật.

Vật chất hiện tượng là pháp do nhân duyên sanh ra. Nhân duyên hòa hợp, liên tục thì vật chất mới sanh ra, tồn tại. Thời gian tồn tại của nó, nếu gặp nhân duyên giúp đỡ nhau làm nên thì nó hình thành hoàn hảo, nếu gặp nhân duyên phá hoại loại trừ thì nó đi đến biến hoại. Đó là lý do gặp nhau thù oán hay thân mến, rồi có thể liền tan ra hay thành tựu ngay. Đã đành tất cả vật chất đều bị nhân duyên chi phối nên dần dần tích tụ dần dần tan rã. Săc là sắc uẩn trong năm uẩn, sắc pháp trong năm vị pháp, thì có chất ngại (chiếm một khoảng nhất định trong không gian), lại còn biến hoại thành vật khác. Đối với sắc, trong kinh luận, có cách phân biệt, căn cứ Câu Xá Luận, quyển 1 nói: Sắc bao gồm năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, năm cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc và vô biểu sắc..., tất cả mười một loại. Tông Duy Thức thì chia sắc ra mười một loại: năm căn, năm xúc, năm cảnh, pháp xứ sở nhiếp sắc... Trong ấy, pháp xứ sở nhiếp sắc là đối cảnh (tượng) của ý thức, gồm cực lược sắc, cực quýnh sắc, thọ sở dẫn sắc, biến kế sở khởi sắc, tự tại sở sanh sắc...

Sắc tâm

色心

Là pháp hữu hình, chất ngại, là vật dụng vô tri giác gọi là sắc. Ngược lại, không có hình chất có thể thấy, vật dụng có tri giác gọi là tâm. Đối với các pháp gọi là sắc, tâm. Đối với hữu tình gọi là thân tâm, thân tức là sắc. Kinh Nhân Vương, quyển thượng nói: "sắc tâm là căn bản của chúng sanh"

Sắc hữu

色有

Một trong ba hữu là Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu; đồng nghĩa với Dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Vì quả báo của trời Tứ Thiền là có thật, nên gọi là Sắc hữu. Xem Đại Trí Độ Luận, quyển 3.

Sắc thân

色身

Chỉ thân thể hữu tình, tức là nhục thân. Ngược lại vô hình gọi là Pháp thân, hoặc Trí thân. Cho nên Phật có đầy đủ ba mươi hai tướng là nói theo sanh thân. Xem Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 19.

Sắc tức thị không, không tức thị sắc

色即是空, 空即是色

Đây là câu kinh nổi tiếng trong tâm kinh mà ai cũng biết, nhưng người hiểu sai thì rất nhiều. Ở đây phải bắt đầu nói từ tứ đại, cực vi. Tứ đại còn gọi là Tứ Đại Chủng: Đất, nước, lửa, gió. Các nhà triết học Ấn Độ thời xưa thừa nhận đây là nguyên tố cơ bản cấu thành tất cả vật chất, nên gọi là Tứ Đại Năng Tạo và tất cả vật chất gọi là Tứ Đại Sở Tạo. Đem tất cả bất cứ vật chất nào phân tích đến đơn vị nhỏ nhất cuối cùng thì gọi là Cực Vi (Xem thêm tứ đại cực vi điều). Tiểu thừa và ngoại đạo Ấn Độ ngày xưa đều cho cực vi là Thật Tại, là chất liệu cơ bản của sắc pháp. Nhưng Đại Thừa Phật Giáo cho Cực Vi là giả pháp, căn bản không thể thành lập. Tông Duy Thức ra sức phá bỏ cực vi, vì điều ấy không thể như vậy.

Như vậy, chất liệu cơ bản cuối cùng của vật chất là gì? Kinh Lăng Nghiêm, quyển 3 nói: "Phật trả lời thầy An Nan rằng: "Thầy quán sát tánh của đất, thô là đại địa, nhỏ là vi trần đến lân hư trần, phân tích của vị ấy đến tướng sanh giới cuối cùng của sắc sau bảy lần chia mới được lận hư trần. Rồi phân tích lân hư trần thì thực sự đến Tánh của hư không. Này An Nan ! nếu lân hư này phân tích thành hư không thì nên biết sắc tướng xuất sanh từ hư không. Trong đoạn kinh văn này, Đức Phật đã bảo cho chúng ta rằng đem vật chất phân tích thành Cực Vi, lại phân tích ra nữa, thành lân hư

trần (gần với hư không, không còn là vi trần nữa). Lại phân tích ra nữa thì thành tánh không thật sự: Chính là hư không. Cuối cùng Phật dạy chúng ta rằng: nên biết hư không sanh ra sắc tướng".

Quan niệm ngày xưa của con người thừa nhận trái đất là mẹ của vạn vật: vạn vật từ trái đất sanh ra. Nhưng mà trái đất (đại địa) từ đâu đến? Phật dạy chúng ta sơn hà đại địa, nói chính xác là vũ trụ, có vô số tinh cầu, tinh hệ, tinh vân toàn từ hư không sanh ra. Nói cách khác sắc tướng - tướng của tất cả vật chất - hoàn toàn từ hư không sanh ra. Trong hư không sanh ra vũ trụ, điều ấy có chứng cứ của khoa học. Kiến thức khoa học đã cho chúng ta biết: Tất cả vật chất đều do phân tử hợp lại mà thành. Ví như đơn vị nhỏ nhất của nước là phân tử nước, lại lấy phân tử nước phân tích ra nữa thì thành nguyên tử hydro và nguyên tử oxi. Phân tích đến đây đã không còn là nước nữa, mà chỉ là nguyên tố. Nguyên tố cơ bản có một trăm lẻ năm loại (vừa mới phát hiện nguyên tố mới gần đây) như vàng, bạc, đồng, sắt,...

Nguyên tử (Atom) vốn có nghĩa là không thể phân tích được nữa. khoa học gia ngày xưa cho đây là chất điểm cuối cùng. Song do sự tiến bộ của khoa học đã phát hiện nguyên tử là do có mang điện dương, khối lượng so với hạt nhân nguyên tử lớn hơn điện tử và điện tử hợp thành bao vây chung quanh hạt nhân nguyên tử. Bán kính của hạt nhân nguyên tử thì bằng một phần mười vạn của nguyên tử, nhưng khối lượng chiếm chín mươi chín phần trăm của nguyên tử. Mà hạt nhân nguyên tử do hai loại hạt: chất tử và trung tử hợp thành. Chất tử mang điện tử dương. Trung tử không mang điện, nhưng khối lượng thì bằng với chất tử. Còn điện tử thì mang điện âm, khối lượng của nó chỉ có một phần 1836 của chất tử, vây quanh hạt nhân nguyên tử nhanh bằng vận tốc ánh sáng.

Số lượng chất tử và điện tử của một nguyên tử tương đồng để duy trì thăng bằng. Như thế có thể nói rằng nguyên tử có thể phân tích

được, không phải là chất điểm cuối cùng. Những năm gần đây, khoa học tiến bộ rất nhanh, những gì biết được rõ ràng là: Đơn vị hợp thành rất là cơ bản của vật chất: khinh tử, quang tử, khoa tử (quark). Dưới nguyên tử, không còn là vật chất, mà chỉ còn là Năng (lượng). Năng lượng tồn tại ở đâu? Nó tồn tại trong hư không.

Bác sĩ Thẩm Gia Trinh viện trưởng Viện Nghiên Cứu Tôn Giáo Thế Giới ở New York, ở trong một quyển sách Kim Cương Kinh Đích Nghiên Cứu có nói: "Từ Albert Einstein về trước, nhà khoa học nói tất cả những gì có trong thế giới chia ra hai loại:

1) Vật chất.

2) Năng lượng.

Giữa các vật chất có thể biến đổi lẫn nhau. Ví dụ: Nước có thể biến thành băng, băng cũng có thể biến thành nước. Giữa năng lượng cũng có thể biến hóa. Như điện có thể biến thành ánh sáng, biến thành nhiệt độ, ánh sáng, nhiệt độ cũng có thể biến thành điện. Có thể vật chất và điện là hai nguyên tố cơ bản mà không thể biến đổi lẫn nhau, cho đến khi Albert Einstein dùng số học tính toán thì phát hiện: vật chất và năng lượng cũng có thể biến đổi với nhau. Kết quả đưa đến công thức nổi tiếng: E = MC2. Ban đầu ít người tin tưởng định luật này. Sau vụ nổ bom nguyên tử (Bom A vật chất đã biến đổi thành ánh sáng và nhiệt độ rất nhiều) thì không ai hoài nghi lý luận: vật chất cũng là năng lượng.

Từ đó đến nay, tất cả những gì trong vũ trụ đều là năng lượng. Với mỗi loại hiện tượng điều kiện biến hiện của nó là không giống nhau".

Trong sách ấy, bác sĩ Thẩm còn nói: "Vào đầu thể kỷ hai mươi, chúng ta biết rằng nguyên tử là nhân tố nhỏ nhất trong vũ trụ giống như đơn vị của một thật thể. Đến một trăm năm gần đây, do phát hiện năng lượng của hạt nhân thì mới biết nguyên tử cũng là biểu tượng của một loại nang lượng do con người giả định mà thôi. Thật ra, tất cả đều là Năng lượng, do vô số nhân duyên mà biến tướng được biểu hiện ra". Năng lượng tiếng anh là

Energy. Đây là danh từ do con người đặt ra và dùng nó để biểu thị (Thông báo cho mọi người biết) một loại khái niệm của một loại tác dụng này. Đến nay còn chưa có định nghĩa đúng đắn nhất, rõ ràng nhất, rốt ráo nhất về từ Energy là gì. Nhưng theo nhãn quang của Phật học thì năng lượng này chính là cái duy thức học gọi là công năng (chủng tử) cũng chính là gốc rễ của muôn pháp sanh khởi trong vũ trụ.

Bác sĩ Thẩm còn nói tiếp: "Thật ra, tất cả đều là năng lượng, nhờ vô số nhân duyên mà biển tướng của nó xuất hiện. Con người có biểu tướng biến hóa ấy quá rối rắm mà sanh ra tâm tư (tình tự) phức tạp, tạo thành tình cảm: mừng, giận, buồn, vui, thương, ghét, muốn trong xã hội. Dựa theo sự giảng dạy của Phật pháp: nghiệp báo, nhân quả, sanh tử, luân hồi không có cái gì không từ đây (năng lượng, chủng tử) mà sanh ra. Đúng là đều từ sự biến hóa của Năng lượng, thực sự không có thật chất".

Câu kinh nổi tiếng của Bát Nhã Tâm Kinh: "Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc" đã chánh thức nói rõ ràng rằng: Hiện tượng của vật chất và hư không (chính xác nên gọi là Không Tánh), hư không và hiện tượng của vật chất không phải là một không phải khác. Hiện tượng là tướng của vạn pháp, hư không là tánh của vạn pháp. Hư không này không phải là ngoan không không có gì mà là có khả năng sanh ra Chân Không từ Diệu Hữu - Ở đây muốn nói: "Có chẳng phải có gọi là Diệu Hữu. Không chẳng phải không, gọi là Chân không". Năng lượng trong hư không sanh ra hiện tượng giới là Sự, là Tướng; nếu như từ Lý, từ Tánh như đã nó ở trên, thì Chân Không Diệu Hữu chính là Tánh Viên Thành Thật trong ba tánh của Duy Thức.

Tánh Viên Thành Thật này là chân lý được biểu hiện rõ ràng bởi đã xa lìa hai chấp ngã, pháp. Vì xa lìa hai chấp nên gọi là Chân Không. Đây không phải là cái Không của Phật giáo Tiểu Thừa: Không đối lập với Hữu (thật hữu), mà đây là hữu đối lập với Chân Không

nên gọi là Diệu Hữu. Vì nó (tánh viên thành thật) là Chân Không nên dường như, các pháp nhân quả nhất như (chẳng hai chẳng khác). Đây chính là ý nghĩa của "Sắc tức thị không, không tức thị sắc". Vì vậy nên biết Chân Không và Diệu Hữu hoàn toàn không phải tách biệt, khác nhau. Vì là sự tồn tại của tất cả (năm uẩn) đều nhân duyên (điều kiện) hòa hợp mà sanh khởi. Pháp nhờ nhân duyên hòa hợp mà có thì tánh của nó không cố định, không bất biến (vô tự tánh). Vô Tự Tánh tức là không có thật thể, nên pháp nhờ nhân duyên hòa hợp mà có chỉ là sự tồn tại của Giả Hữu. Vì thế, Chân không không phải là Hư Vô, Diệu Hữu không phải là Thật Hữu, "Sắc tức thị không, không tức thị sắc". Tất cả đều là sự biến hóa của Năng Lượng.

Sắc pháp

色法

Là đối xưng của Tâm Pháp. Tất cả pháp chia ra ba khoa (loại) nhưng lấy Ngũ Uẩn làm cơ bản. Mà ngũ uẩn chỉ hai pháp Sắc và Tâm. Gọi là Sắc pháp theo nghĩa rộng mà nói, là gọi chung sự tồn tại của Vật Chất, phiếm chỉ là vật có đặc tính chất ngự, nghĩa là chiếm 1 khoảng không gian nhất định, còn có sự chướng ngại giữa nó với cái khác và tánh chất có thể thay đổi, tan rã. Nếu lấy năm vị một trăm pháp để phân loại tất cả pháp thì có thể chia thành: sắc pháp, tâm pháp, tâm sở pháp, tâm bất tương ưng hành pháp, vô vi pháp. Trong ấy sắc pháp, ở trong ngũ uẩn phân loại thì gọi là sắc uẩn, tâm pháp thi gọi là thức uẩn. Trong năm vị một trăm pháp của Tông Duy Thức đem sắc pháp chia thành ba loại mười một thứ. Đó là: năm Căn, năm cảnh và vô biểu sắc. Ở trong năm vị một trăm pháp thì sắc pháp đến tâm pháp sau cùng là tâm sở pháp vì nó (tâm sở pháp) không thể độc lập sanh khởi mà biểu hiện là chỉ có sắc pháp, tâm pháp.

Sắc pháp phân loại

色法分類

Phân loại sắc pháp, mỗi nhà có thuyết riêng không giống nhau. Chỉ giới thiệu ba nhà sau đây:

1) Phân loại theo Tông Thành Thật: Tông Thành Thật là Không Tông thuộc Tiểu Thừa chia sắc pháp thành mười bốn loại: năm căn, năm trần, bốn đại.

2) Tông câu xá: Tông Câu Xá thuộc Tiểu Thừa chia sắc pháp thành mười một loại: năm căn, năm cảnh và Vô Biển Sắc.

3) Tông Duy Thức thuộc Đại Thừa chia sắc pháp thành mười một loại: năm căn, năm cảnh và Pháp Xứ sở nhiếp sắc (cái sở đối của y xứ có năm thứ: Cực lược sắc, cực quýnh sắc, thọ sở dẫn sắc, biến kế sở khởi sắc, định sở sinh tự tại sắc)

Sắc giới

色界

Là một trong ba cõi. Cõi này có khí thế giới bằng sắc chất vi diệu, trong sạch và chúng sanh ở trong đó, ở trên cõi dục là chỗ ở của người trời. Chúng sanh ở trong cõi này, tuy xa lìa dâm dục, không ham sắc pháp ô uế, nhưng vẫn còn bị ràng buộc bởi sắc pháp vi tế, thanh tịnh, nên khác hẳn cõi dục ở dưới và cõi Vô Sắc ở trên mà gọi là Cõi Sắc. Cõi này không chúng sanh phân biệt nam hay nữ, y phục liên hệ tự nhiên đem đến và lấy ánh sáng làm thức ăn và ngôn ngữ. Chúng sanh ở thế giới này thứ tự căn cứ trên thiền định sâu hay cạn mà chia thành bốn địa (tức là tứ thiền thiên). Trời cõi Sơ Thiền gọi là Ly Sanh hỷ lạc địa. Trời cõi Nhị Thiền gọi là Định sanh hỷ lạc địa. Quan hệ với chỗ ở của chúng sanh Trời Tứ Thiền cõi Sắc là thân lượng, thọ lượng. Xem Kinh Trường A Hàm, quyển 20 có nói rõ.

Sắc tướng phi tâm nạn

色相非心難

Đây là nạn thứ năm trong chín nạn của Duy Thức. Người ngoài hỏi: Sắc Pháp thì có chất ngại, Thức thì không có chất ngại. Nếu sắc pháp cũng lấy Thức làm thể căn bản thì cái gì sau khi duyên cảnh, giống như có sự hiện rõ của sắc tướng, trước sau vững chắc không thay đổi, không gián đoạn và liên tục được bao lâu?

Luận chủ trả lời: Từ xưa đến nay, vì thế lực huân tập của sanh ngôn được sanh khởi có thể thêm vào tạp nhiễm (Pháp hữu lậu: thiện, ác, vô ký) và

Pháp thanh tịnh. Vì các thức này duyên cảnh, giống như sắc tướng hiển hiện. Việc này tương tự trong tụng văn của Nhiếp Đại Thừa Luận nói:

乱相及乱体
應許為色識
及與非色識
若無餘亦無

Ý nghĩa trong văn này nói rằng: Bất kỳ sắc tướng của loạn tướng sở biến và tâm thể của loạn thức năng biến đều là sắc tướng và tâm thức được nói ở trước. Giả sử không có loạn tướng của sở biến thì cũng không có loạn thức của năng biến, không có loạn thức của năng biến thì cũng không có loạn tướng ở ngoài nó.

Vì vậy, loạn tướng, loạn thể, năng biến, sở biến đều không lìa thức. Xem Thành Duy thức Luận, quyển 10.

Sắc giới hệ

色界繫

Chỉ sự trói buộc bởi các pháp ở cõi sắc, gọi là sắc giới hệ. Như pháp của Phạm Thiên thì bị trói buộc ở Cõi Sắc. Đại Trí Độ Luận, quyển 11 nói: "Bố thí (đàn na) có ba loại: Hoặc trói buộc ở cõi dục, hoặc trói buộc ở cõi sắc, hoặc không bị trói buộc"

Sắc dục

色欲

Một trong năm dục. Yêu mến, vướng mắc các màu xanh vàng, đỏ, trắng hoặc dục tình nam nữ. Dâm dục của nam nữ gọi là sắc dục.

Sắc cảnh

色境

Còn gọi là Sắc xứ, là một trong năm cảnh, là cảnh sở đối của nhãn căn, là đối tượng sở duyên của nhãn thức.

Sắc của sắc cảnh không phải là tất cả sắc pháp được sắc uẩn thu giữ, mà là ba loại sắc: hiển sắc, hình sắc, biểu sắc sở đối của nhãn thức. Bách Pháp Toản Thích nói: "Sắc trần là cảnh sở đối của nhãn căn, có: xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, sáng, bóng, minh, ám. Tuy có nhiều loại nhưng đều gọi là sắc vì là sở đối của nhãn căn, sở thủ của nhãn thức" Sau đây là biểu sắc, hình sắc, hiển sắc.

1) Hiển sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng là bốn thứ sắc thật, là sở

duyên của nhãn thức, quang, ảnh,minh, ám, yên, trần, vân, vụ, không: 9 loại này là sắc giả, là sở duyên của ý thức.

2) Hình sắc: dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, ngay, vẹo: mười loại này là sắc giả về tướng trạng, là sở duyên của ý thức.

3) Biểu sắc: có tám loại: giữ, buông, cong, duỗi, đi, đứng, ngồi, nằm.

Thật ra, nhãn thức là cơ quan của cảm giác chỉ duyên sắc thật tức năm sắc chính: xanh, vàng, đỏ, trắng, không duyên sắc giả. Mà quang, ảnh, minh, ám là sắc giả, dài, ngắn, vuông, tròn, đi, đứng, ngồi, nằm... là cảnh sở duyên của ý thức (ngũ câu ý thức)

Sắc uẩn

色緼

Còn gọi là sắc ấm, sắc thọ ấm là một trong năm ấm. Sắc có nghĩa là biến ngại (biến đổi và trở ngại), chiếm một khoảng không gian nhất định, lại còn biến hoại (thay đổi, tiêu tan) nên gọi là sắc. Nhưng sự tụ tập của sắc thì gọi là sắc uẩn. Sắc uẩn chỉ chung tất cả hiện tượng vật chất. Chỉ có hai chữ vật chất hoàn toàn không thể bao hàm ý nghĩa toàn bộ sắc uẩn, vì trong sắc uẩn còn bao quát biểu sắc, vô biểu sắc... bên trong. Luận Đại Thừa Ngũ Uẩn nói: "Sao gọi là Sắc uẩn? Tứ đại và sắc được tứ đại tạo thành". Tứ đại: đất, nước, gió, lửa.

Sắc của sắc uẩn có ba loại đặc tính: đối ngại (đối tượng gây trở ngại), phương sở thị hiện (thị hiện có nơi chốn), xúc biến (va chạm thì biến đổi).

1) Đối ngại: Đối là có mặt, là đối diện, ngại là sự trở ngại của vật chất. Đã là vật chất đều có sự hiện diện và có tính chất ngại (trở ngại).

2) Nơi chốn thị hiện: Đã là vật chất đều có sự hiện diện và có tính thể chiếm một khoảng không gian theo phương hướng đông, tây, nam, bắc...

3) Xúc biến: Xúc là xúc động (đụng chạm); biến là biến đổi, tan rã (biến hoại). Đã là vật chất thì có đối ngại và phương sở nên nói có thể đụng chạm (xúc) và có đủ bốn tướng: sanh, trụ, dị, diệt nên nói là thay đổi, tan rã (biến hoại).

Ngũ Sự Tỳ Bà Sa Luận nói: "Hỏi: Dựa vào nghĩa gì mà nói

là Sắc? Đáp: Chứa nhóm dần dần, sanh sôi nảy nở, gặp gỡ oán hoặc thân (nghịch cảnh hoặc thuận cảnh), liền có thể tan rã (hoại), liền có thể thành tựu. Đó là ý nghĩa của Sắc". Trong ấy "gặp oán hoặc thân" là chỉ tăng thượng duyên thuận hoặc tăng thượng duyên nghịch.

Sắc uẩn ngũ chủng tướng

色緦五種相

Căn cứ vào Hiển Dương Thánh Giáo Luận, quyển 5 nói: Sắc uẩn sơ lược có năm loại tướng:

1) Tự tướng: Là các pháp của sắc thân, mỗi pháp có tự tướng không giống nhau, như cứng là tướng của đất, ướt là tướng của nước, ấm là tướng của lửa, động là tướng của gió.

2) Cộng tướng: là tướng hòa hợp các pháp của sắc thân, vì tất cả sắc thân đều từ tướng hòa hợp của bốn đại.

3) Thuộc tướng của tướng sở y, bốn đại tạo thành sắc thân là tướng năng y.

4) Thọ dụng tướng: Vì các căn mắt...có sức tăng trưởng, nên cảnh giới của các sắc trần được sản sanh ra thì liền có tướng thọ dụng khổ, vui, thuận, nghịch.

5) Nghiệp tướng: Vì sắc thân có khả năng làm ra vô số tướng của nghiệp hành, nên tất cả nghiệp hành đều dựa vào sắc thân điều khiển và được tăng trưởng.

Nhân lực

因力

Là lực dụng trực tiếp của vạn vật khi sanh thành là đối xưng của duyên lực. Câu xá luận, quyển 2 nói: "Các căn sanh ra chẳng phải từ tác dụng, nếu có nhân lực (sức từ nhân), không có tác dụng cũng sanh". Quyển 17 nói: "Nếu từ nhân lực người cắt đứt căn lành, khi sắp chết vẫn tiếp tục, nếu từ duyên lực (sức của duyên), người cắt đứt duyên lành, khi sắp sanh vẫn tiếp tục".

Nhân quả

因果

Chỉ nguyên nhân và kết quả. Đây là một phần giáo lý ở trong hệ thống giáo nghĩa của Phật giáo dùng để nói rõ lý luận cơ bản về tất cả các pháp trong thế giới có "Nhân" là Năng Sanh, "Quả" là Sở Sanh, Nhân là cái khả năng làm cho

sanh ra kết quả. Cái từ nhân mà sanh ra là quả.

Quan hệ nhân, quả, theo thời gian, mà nói thì nhân trước, quả sau. Đây gọi là nhân, quả khác thời. Nếu theo không gian mà nói thì nhân, quả giống tình trạng tựa nhau của bó lau. Đây là quan hệ nhân, quả theo nghĩa rộng, gọi là nhân quả đồng thời.

Nhân, quả, nói vắn tắt, là nguyên nhân và kết quả. Khả năng khiến cho các pháp (sự vật, hiện tượng nào đó), sanh khởi là nhân, cái được sanh khởi là Quả. Nhân là có khả năng sanh ra (Năng sanh); Quả là cái được sanh ra (sở sanh). Có nhân ắt có quả, có quả ắt có nhân. Đại Thừa Chỉ Quán, quyển 5 nói: "Chiêu cảm quả là nhân, cái thu nhận được là quả"

Nhân quả tam pháp tắc

因果三法則

Nhân quả còn gọi là Luật Nhân Quả. Luật nhân quả có ba phép tắc:

1) Quả do nhân sanh: Không nhân không thể sanh quả, có quả ắt có nhân của nó. Chỉ có nhân, mà không có duyên, không thể sanh quả.

2) Sự đãi lý thành (sự đời đủ lý mới thành tựu): Muôn pháp sanh, trụ, dị, diệt, ở trong sự tướng, có lý tánh phổ biến của nó. Như có sanh ắt có chết, có tụ ắt có tan, có họp ắt có lìa, có thành ắt có hoại đều là phép tắc tất nhiên.

3) Hữu y không lập: Sự vật tồn tại, sanh khởi như thế nào đều phải dựa vào tánh chất thực tại phủ định, đó là bản tính sanh khởi. Bởi vì tánh không mới có khả năng Duyên Khởi và Duyên Khởi, tất nhiên từ tánh khởi.

Nhân quả đồng thời

因果同時

Tông Duy Thức lập luận: Thức A Lại Da có công năng sanh khởi tất cả pháp. Nhân Năng Sanh này gọi là chủng tử. Chính chủng tử này sanh khởi các pháp sắc, tâm gọi là hiện hành. Chủng từ năng sanh là nhân, hiện hành sở sanh là quả. Ngay khi chủng tử sanh khởi hiện hành, hiện hành có công hiệu (thể dụng) rất mạnh, trong sát na huân tập chủng tử hiện hành và thành là Tân Chủng Tử. Đây chính là

điều gọi là: "Chủng Tử sanh hiện hành, hiện hành huân chủng tử". Khi chủng tử khởi lên hiện hành thì chủng tử là nhân, hiện hành là quả. Ba giai đoạn này là "Trong một sát na có sanh rồi diệt cũng có quả (sát na sanh diệt, dữ quả câu hữu). Nhân quả đồng thời của "Chủng sanh hiện" này cũng là nhân, quả của "Hiện sanh chủng". Giống như khi tim đèn sanh ra (cháy) ngọn lửa (chủng sanh hiện), đồng thời cũng chính là lúc ngọn lửa đốt cháy tim đèn (hiện huân chủng).

Nhân minh nhập chánh lý luận

因明入正理論

Người Ấn Độ làm luận này là Thương Yết La Chủ, đời Đường, thầy Huyền Trang dịch, một quyển. Ngài Thương Yết La Chủ có đệ tử là Luận Sư Trần Na viết sách Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận thật sâu xa khó hiểu, nên nói rõ, vắn tắt yếu chỉ tổng quát của sách trến và còn thêm phần luận thuyết tự mình sáng tạo làm thành một quyển sách. Sách này là chỗ dựa cho người hậu học đi vào Nhân Minh Chánh Lý với nội dung chia thành: Chân năng lập, Tợ Năng lập, Chân năng phá, Tợ năng phá, chân hiện lượng, chân tỷ lượng, Tợ tỷ lượng và ý nghĩa của tám phần này. Trong ấy, Chân Năng Lập, Tợ Năng Lập là bộ phận chủ yếu của luận này, còn sáu phần kia thì nói sơ lược. Chân năng lập là để nói rõ về ba chi: Tông (Mệnh đề), Nhân (Lý do), Dụ (Thí dụ). Tợ năng lập thì nêu lên ba mươi ba lỗi.

Nhân minh nhập chánh lý luận sớ

因明入正理論所

Còn gọi là Nhân Minh Đại Sớ, đời Đường thầy Khuy Cơ soạn, tất cả ba quyển. Vào đời Đường, sớ giải sách Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận khá nhiều như: Tịnh Nhãn, Thần Thái, Văn Bị, Tĩnh Mại, Linh Huề, Thắng Trang, Bích Công, Văn Quỷ, Thuận Cảnh, Huyền Phạm, Khuy Cơ,... Những vị ấy đều có sách sớ và đều gọi là Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sớ. Thầy Khuy Cơ học trực tiếp với bổn sư Huyền Trang, nên sách của

thầy ngoài phần chú giải Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận, một quyển, còn có phần trình bày những gì liên quan với Nhân Minh. Nội dung bốn phần: Tựa, giải thích đề mục, làm sáng tỏ vấn nạn, giải thích chánh văn.

Nhân minh bát luận

因明八論

Luận sư Trần Na là tổ Tân Nhân Minh Luận ở Ấn Độ, có liên hệ đến việc tương tác về Nhân Minh học. Đời Đường, thầy Nghĩa Tịnh ấy có soạn Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện, trong ấy có nêu tên tác phẩm cùng loại này: Quán Thế Âm Luận, Quán Tổng Tướng Luận, Quán Sở Duyên Duyên Luận, Nhân Môn Luận, Tự Nhân Luận, Hiện Môn Luận, Thủ Sự Thi Thiết Luận, Tập Lượng Luận. Tại Ấn Độ, kế thừa học phong Nhân Minh của Trần Na có Thương Yết La Chủ và hộ pháp kế thừa theo pháp hệ.

Nhân tướng

因相

Thức A Lại Da có ba loại tướng: Nhân tướng, Quả Tướng, tự tướng. Nhân tướng: Vì Thức A Lại Da có khả năng thu gom, giữ gìn tất cả chủng tử, chủng tử này là nguyên nhân của sự sanh khởi vạn pháp, nên gọi là Nhân Tướng. Nhân Tướng có hai nghĩa;

a) Y trì nhân: vì có khả năng giữ gìn chủng tử của các pháp không mất.

b) Sanh khởi nhân: Vì chủng tử chính là pháp thân nhân duyên của sự hiện khởi các pháp. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Nhân năng biến

因能變

Còn gọi là Nhân Biến, là đối xứng với Quả năng biến. Nhà Duy Thức cho rằng các thức biến hiện các pháp, chia hai loại: Nhân năng biến và Quả năng biến.

Gọi là nhân năng biến là chỉ trong thức thứ tám A Lại Da thu giữ, chứa đựng (nhiếp tàng), sanh sản chủng tử nguyên nhân của tất cả pháp. Từ chủng tử này chuyển biến, hiện ra các pháp, gọi là Nhân Năng Biến. Lại còn, chủng tử được sanh ra bởi tám thức. Mỗi thức có khả năng từ tự thể biến hiện ra hai phần Kiến,

Tướng, gọi là Quả năng biến.

Biến của nhân năng biến có nghĩa là chuyển biến và sanh biến. Biến của Quả nảng biến có nghĩa là Biến hiện và Duyên biến. Luận Thành Duy Thức, quyển 2 nói: Nhân năng biến chỉ hai nhân tập khí: Đẳng lưu và Dị thục, trong Thức Thứ tám, có khả năng chuyển biến, sanh ra các pháp, nên gọi là Nhân Năng Biến. Tức là:

1) Đẳng lưu tập khí, còn gọi là Danh Ngôn Chủng Tử thì sanh ra chủng tử thân nhân duyên của các pháp, có liên hệ trước tập khí của ba tánh: Thiện, ác, vô ký ở trong bảy thức trước, mà tập khí được sanh ra, lớn lên, thành tựu. Từ tập khí này có thể dẫn sanh đến quả Đẳng lưu loại cùng tương đồng với tự tánh, nên gọi là Đẳng Lưu Tập Khí. Như nhân lành dẫn sanh ra quả lành, nhân ác dẫn sanh ra quả ác... Đều là tác dụng của năng biến thuộc Đẳng Lưu Tập Khí mà ra.

2) Dị Thục Tập Khí: Còn gọi là Nghiệp Chủng Tử vì nghiệp này sản sanh sơ nhân duyên chủng tử của các pháp, có liên hệ từ hai nghiệp thiện, ác huân tập hữu lậu sanh ra, lớn lên trong sáu thức, có thể trợ giúp làm tăng trưởng kết quả vô ký cùng thiện, ác khác nhau của tự tánh, nên gọi Dị Thục Tập Khí.

Như trên trình bày là liên hệ đến tâm hữu lậu mà luận, nếu dựa vào chủng tử vô lậu mà luận thì Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 4 nói: Chỉ có chủng tử thức thứ sáu, thức thứ bảy là có hiện hành nhân quả đẳng lưu mà không có nhân quả dị thục.

Nhân duyên

因緣

Là gọi chung nhân và duyên, Tông Duy Thức lập một trong bốn duyên. Nhân là nguyên nhân nội tại trực tiếp dẫn sanh ra kết quả. Duyên là nguyên nhân gián tiếp giúp đỡ từ ngoài đến. Duyên là nguyên nhân gián tiếp giúp đỡ từ ngoài đến. Dựa vào nhân duyên này hay nội nhân, ngoại duyên còn gọi là thân nhân sở duyên, theo nghĩa rộng mà nói thì Nhân tức là nhân và duyên, bao hàm nội nhân và ngoại duyên. Tất cả vạn hữu đều do nhân duyên

sanh, duyên sanh duyên khởi. Tất cả pháp sanh, diệt đều từ nhân, duyên nên gọi là Nhân duyên sanh diệt pháp. Mà kết quả có được là do nhân duyên hòa hợp thì gọi là nhân duyên hòa hợp.

Tất cả vạn hữu đều do nhân duyên hòa hợp sanh ra nên sanh mà giả sanh, không có tự tánh. Đây tức là lý "Duyên khởi tánh không". Nếu lấy phiền não làm nhân, lấy nghiệp làm duyên có thể chiêu cảm quả cảnh giới mê. Nếu lấy trí làm nhân, lấy định làm duyên có thể chiêu cảm quả của cảnh giới ngộ. Nhân duyên còn gọi là Thân nhân duyên là điều kiện quan trọng cho tất cả pháp sanh khởi, sự thật ấy chính ở trong Thức A Lại Da thứ tám có khả năng sanh khởi, hiện hành chủng tử của quả pháp. Thành Duy Thức Luận quyển 7 nói: "Nhân duyên nghĩa là pháp hữu vi chính nó làm thành quả, thể này có hai:

1) Chủng tử.

2) Hiện hành.

Nhân duyên quả báo

因緣果報

Nhân quả nói đủ là nhân duyên quả báo. Nhân là điều kiện chính sự vật sanh khởi. Duyên là điều kiện phụ sự, vật sanh khởi. Có nhân có duyên, tất nhiên thành quả. Đối lại với nhân này là Báo, nên gọi là nhân duyên quả báo, gọi tắt là Nhân Quả.

Tất cả pháp trong vũ trụ (sự vật, hiện tượng đang tồn tại) đều bị chi phối bởi phép tắc của nhân quả. Nhân lành thì được quả lành. Nhân ác thì chịu quả ác. Ngạn ngữ có câu: "Nhân quả báo ứng". Nói chính xác nên nói là nhân duyên quả báo. Nhân là nguyên nhân (nhân tố hay điều kiện chính yếu). Duyên là trợ duyên (nhân tố hay điều kiện phối hợp). Do nhân duyên hòa hợp mà các pháp sanh khởi, tồn tại là quả. Quả này đối lại với nhân năng tạo nên nói là Báo. Muôn pháp sanh, diệt, biến, dị trong thế gian, sanh, tử, bệnh, lão của loài hữu tình. Không gì là không chịu chi phối bởi luật nhân quả.

Nhân duyên biến

因緣變

Là một trong hai biến, là đối xứng với phân biệt biến. Tức là do thiếu lực của nhân và duyên biến hiện ra, gọi là Nhân duyên biến, nếu do sự tác ý, suy lường, phân biệt mà biến hiện ra thì gọi là phân biệt biến. Nhân duyên biến lấy sức của nghiệp Dị Thục có trước (chủng tử của nghiệp thiện, ác), làm tăng thượng duyên, lấy chủng tử tự thân của các pháp làm sở biến hiện của Nhân. Cũng lấy chủng tử danh ngôn làm nhân, lấy chủng tử nghiệp làm duyên mà không vay mượn sức suy lường, phân biệt.... Lặng lẽ, tự nhiên biên hiện các pháp.

Lại nữa, chủng tử danh ngôn và chủng tử nghiệp đều là chủng tử của các pháp chân thật, hữu dụng. Vì vậy, các pháp được hai chủng tử này biến hiện cũng có thể, dụng chân thật, như tác dụng của năm căn phát sanh ra thức giữ lấy cảnh và thật dụng của năm cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Pháp thuộc nhân duyên này biến ra thuộc tánh cảnh trong ba loại cảnh hoặc là một phần của Đới chất cảnh cũng thu nhiếp vào nhân duyên biến.

Giải thích cách khác, ở trong tám thức, thức thứ tám là do chủng tử được chứa đựng bởi tự thể rồi mở mang, phát sanh ra. Sở duyên của nó là căn thân, khí giới, chủng tử cũng là pháp thật thể, đây là nhân duyên biến. Năm thức trước là thức tự tánh phân biệt của sự phân biệt hiện lượng, tướng phần của nó là thật pháp được sanh ra từ tự tánh chủng tử của thức thứ tám, cũng là nhân duyên biến.

Hai thức thứ sáu và thứ bảy, nếu là tướng phần của duyên nắm giữ (thủ bằng ái) bản chất thì thuộc Nhân duyên biến, nếu là tướng phần duyên thủ dựa vào sức suy lường phân biệt thì thuộc phân biệt biến.

Thức thứ bảy duyên Kiến phần của thức thứ tám, ôm chặt lấy và cho là Thật Ngã.

Độc đầu ý thức của thức thứ sáu duyên cảnh giới không có thật (hư vọng) như lông rùa, sừng thỏ đều thuộc phân biệt biến. Nói một cách đơn giản, theo thế lực vướng mắc của nhân duyên, theo chủng tử tự

thể vận hành mà khởi lên có sắc, có thật thể, thật dụng của tâm đều là nhân duyên, cũng là tánh cảnh trong ba loại cảnh, tùy theo sự vướng mắc thế lực (ảnh hưởng) của sự phân biệt, suy lường của tâm phân biệt biến. Như lông rùa sừng thỏ là sở duyên của thức thứ sáu, tức độc ảnh cảnh trong ba loại cảnh. Như thức thứ bảy duyên kiến phần của thức thứ tám rồi vọng chấp là ngã, đó là đới chất cảnh trong ba loại cảnh.

Đại địa

大地

Là một trong bốn đại chủng: Đất, nước, gió, lửa. Đó là một trong bốn loại nguyên tố có thể tạo ra tất cả sắc pháp, lấy chắc bền (kiên thật) làm tánh Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận nói: "Sao gọi là địa giới (địa đại)? Vì tính nó cứng chắc" Đại địa là cơ bản có thể tạo ra sắc.

Địa giới

地界

Trong bốn đại, đây là tên khác của địa đại. Địa đại lấy chắc bền làm tánh, là một phần của tính bền chắc của tất cả vật, nên gọi là địa giới. Đó là một trong bốn nguyên tố tạo ra tất cả vật chất.

Địa ngục

地獄

Tiếng Phạn là naraka hoặc Niraya, dịch âm là nại lạc da, còn gọi là bát lạc, khả yếm, khổ cụ, khổ khí, vô hữu, có liên hệ một trong năm thứ, một trong sáu thứ, nên gọi là Địa Ngục Đạo, Địa Ngục Thú, Địa Ngục Giới. Phân loại dưới đây:

1) Bát đại địa ngục, còn gọi là bát nhiệt địa ngục, bát đại nhiệt địa ngục. Tức là đẳng hoạt, hắc thằng chúng họp, khiếu hoán, đại khiếu hoán, viêm nhiệt, đại tiêu nhiệt, a tỳ.

2) Bát hàn địa ngục: Át bộ đà, Ni lạt bộ đà, Át triết đá, Hoắc hoắc bà, hổ hổ bà, Ảo la, Đặc ma, Ma ha ba đặc ma.

Ngoài ra địa ngục lớn này, mỗi địa ngục có mười sáu quyến thuộc địa ngục (tức địa ngụ phụ, còn gọi là mười sáu tiểu địa ngục, mười sáu du tăng địa ngục). Tổng cộng lớn nhỏ có một trăm ba mươi sáu địa ngục. Các loại địa ngục đều do chúng sanh tạo ra nghiệp

nhân không giống nhau. Xem Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh, quyển 5.

Địa luận bát thức

地論八識

Địa luận sự lập ra tám thức, nhưng theo hệ tân dịch của thầy Huyền Trang thì hoàn toàn không giống nhau. Tám thức của Địa Luận là:

1) Sáu thức trước: nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, dựa theo căn đặt tên, duyên đối tượng khác nhau sáu cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

2) Thức thứ bảy: Gọi là A Đà Na Thức, tiếng Phạm là A da na Vijnana. Đối với thức này, Tông Địa Luận giải thích cùng với hệ thống duy thức của thầy Huyền Trang hoàn toàn không giống nhau. Thức thứ bảy của Tông Duy Thức là thức mạt na Manas Vijnana, còn thức A Đà Na là tên khác của thức thứ tám A Lại Da, nhưng Tông Địa Luận, đối với Thức Mạt Na, gán cho ý nghĩa không giống như thế. Đại Thừa Nghĩa Lâm Chương, quyển 3 của thầy Huệ Viễn, phái Nam Đạo nói: "A Đà Na là chánh phiên của Bắc phương gọi là Vô Giải, vì thể là tâm si ám vô minh. Theo nghĩa bàng phiên thì có tám nghĩa khác nhau:

a) Vô minh thức: vì thể là căn bản vô minh.

b) Nghiệp thức: Vì dựa vào tâm vô minh bất giác, vọng niệm, bỗng nhiên, loạn động.

c) Chuyển thức: Vì dựa vào nghiệp thức trước, tướng của tâm dần dần thô lậu, chuyển biến, khởi ra và nắm giữ tướng phân biệt.

d) Hiện thức: Vì cảnh vọng khởi lên là tự tâm ứng hiện, như tấm gương sáng, sắc tướng hiện ra trong ấy.

e) Trí thức: Vì trong cảnh được hiện ra bởi thức hiện tiền, phân biệt nhiễm, tinh, thuận, nghịch. Đây là trí tối tăm, sai lầm, phân biệt, chẳng phải giải thoát, sáng suốt gọi là trí.

g) Tương tục thức: Vì tâm vọng bị cảnh dắt, tâm theo cảnh vướng vít không dứt, còn có thể giữ lấy nghiệp quả thiện, ác, không dứt hẳn được.

h) Vọng thức: Vì bao gồm sáu thứ không chân thật ở trước.

i) Chấp thức: vì ôm ghì lấy

ngã, còn giữ chặt tất cả tướng hư vọng.

3) A Lê Da Thức: Tức A lại da thức. Tông Địa Luận giải thích đối với thức này, không chỉ, so với hệ thống Duy Thức của thầy Huyền Trang, chẳng giống nhau mà đối với kiến giải của hai phái Tương Châu, Nam, Bắc cũng không giống nhau. Đại Thừa Nghĩa Lâm Chương, quyển 3 của thầy Huệ Viễn thuộc phái Nam Đạo nói: Thức A Đà Na là thức Vô minh, tối tăm, sai lầm, còn A Lê Da là tự tánh tâm thanh tịnh, là Như Lai Tạng. Vì vọng thức không có thể đều lấy Thức Thứ tám làm bản thể. Chỉ có Thức Thứ tám, tuy bình đẳng nhất vị, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chỉ có dụng của nó là có thể tùy duyên sanh và diệt, đầy đủ sự khác nhau nhiễm, tịnh nên có khả năng sanh khởi tất cả vạn pháp. Pháp vọng chẳng ở ngoài chân như, riêng có thể khác mà là liên hệ việc Chân Như không giữ lấy tự tánh, theo duyên nên thành Pháp Vọng.Vì vậy, các pháp nương tựa và chạy theo chân như đồng thời tồn tại. Vì lý do này, Phật tánh, tuy, vốn có nhưng phải siêng năng tu tập xa lìa ô nhiễm, biểu hiện thanh tịnh thì mới có thể thành Phật.

Nhưng thuyết của phái Bắc Đạo, so thuyết này, có khác. Luận sư của phái Bắc Đạo cho rằng căn bản thức của chúng sanh, tức Thức A Lê da, là chỗ nương tựa, giữ gìn của các Pháp. Tất cả pháp từ thức A Lê Da sanh khởi, nhưng thức này là vọng tâm của vô minh, mà chẳng phải là chân như bất sanh bất diệt, cũng tức là chủ trương Phật tánh hậu hữu (quả báo đời vị lai, thân tâm đời sau) phải tu tập lâu dài mới được thành Phật.

Địa luận tông

地論宗

Là một trong ba hệ thống của Tông Duy Thức, là Tông đi đầu của Tông Duy Thức. Ở Trung Quốc từ đời Bắc Ngụy đến Sơ Đường có nhiều thầy tinh thông, hoằng dương Thập Địa Kinh Luận và hình thành một tông phái khác. Bởi vì không có thầy truyền thừa lập tông, định tổ, nên đời sau gọi là Địa Luận Học Phái hoặc Địa Luận Sư. Năm thứ 4, hiệu

Vĩnh Bình, Tuyên Võ Đế đời Bắc Ngụy, Bồ Đề Lưu Chi, Lặc Na Ma Đề hợp tác dịch Thập Địa Kinh Luận ra Hán văn. Đời sau vì giữ đệ tử của Bồ Đề Lưu Chi và Lặc Na Ma Đề, trong khi hoằng dương luận này, có kiến giải khác nhau nên chia ra phái Tương Châu Nam Đạo và Phái Tương Châu Bắc Đạo.

Phái Nam Đạo lấy Lặc Na Ma Đề làm thủ lãnh. Đệ tử của ngài là Huệ Quang tiếp nhận học thuyết của Ngài tại Tương Châu (Nay là huyện An Dương, tỉnh Hà Nam), Nam Bộ hoằng truyền luận này. Đến đệ tử đời thứ hai của Huệ Quang có Pháp Thượng, Tăng Phạm, Đàm Tuân, Huệ Thuận, Đạo Bằng, Linh Tuân, Tăng Đạt, Đàm Diễn... Đệ tử đời thứ ba là Huệ Viễn (đệ tử của Pháp Thượng) cho đến đệ tử của Huệ Quang là Linh Xán, Bửu Thiên, Thiên Trụ, Tịnh Nghiệp, Biện Tướng, Huyền Giám, Trí Huy, Minh Xán.. Đời sau nữa còn có Trí Nghi, Đạo Nhan, Tịnh Biên, Linh Đạt... Đến đời Đường Tông Hoa Nghiêm hưng khởi, phái Nam Đạo sáp nhập vào Tông Hoa Nghiêm.

Phái Bắc Đạo lấy Bồ Đề Lưu Chi làm thủ lãnh. Đệ tử truyền thừa Địa Luận của Bồ Đề Lưu Chi là Đạo Sủng. Đệ tử của Đạo Sủng đông, trong ấy cơ Tăng Hưu, Pháp Kế, Đản Lễ, Lao Nghi, Phật Quả, Chí Niệm là nổi tiếng nhất. Phái Bắc Đạo không còn lưu truyền điển tịch và thời gian lưu truyền khá ngắn. Cuối Nam Bắc Triều, luận sư nhiếp luận hưng khởi, phái Bắc Đạo sáp nhập vào Tông Nhiếp Luận.

Địa luận thích tâm

地論釋心

Đối với tâm, Địa Luận Sư có ba cách giải thích:

1) Tám thức gọi chung là Tâm, Đại Thừa Nghĩa Chương nói: "Tất cả thức gọi chung là Tâm"

2) Thức thứ bảy A Đà Na gọi là Vọng Tâm.

3) Thức thứ tám A Lại Da gọi là Chân Tâm, Tịnh Tâm, Đệ Nhất Nghĩa Tâm, Thập Địa Kinh Luận, quyển 3 nói: "Danh, sắc cùng thức A Lê Da sanh khởi, như trải qua ba cõi rồi quay trở lại manh nha sanh khởi vì danh, sắc cùng sanh ra". Các pháp sắc, tâm trong ba cõi đều do thức A Lại Da sanh khởi.

Hành

行

Sự tạo tác của thân, khẩu, ý gọi là Hành. Nội tâm chạy theo ngoại cảnh gọi là Tâm Hành. Đại Thừa, Nghĩa Chương, quyển 3 nói: "Nội tâm quan hệ với ngoại cảnh gọi là Hành". Luận Câu Xá nói: "Hành gọi là Tạo Tác". Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 2 nói: "Hữu vi tập khởi (tất cả pháp hiện hành, huân tập hạt giống ở thức A Lại Da gọi là Tập. Từ thức này sanh ra tất cả pháp hiện hành gọi là Khởi), thấy tập khởi ấy là Hành.

Hành chi

行支

Chi thứ hai trong mười hai nhân duyên. Hành là tác dụng của tư tâm sở trong tâm thức. Câu Xá Luận nói: "Tư và động tác của Tư, Tư là ý nghiệp, động tác của Tư (sở tác) là thân nghiệp, ngữ nghiệp. Sở tác của Tư Chính là hành vi. Hành vi của con người có ba mặt: thân hành, ngữ hành, ý hành. Thật ra, đó là những xung động của ý chí mù quáng. Hậu quả của Hành - hậu quả của tạo tác - Chính là Nghiệp. Có nghiệp nhân này, chắc chắn, có nghiệp quả. Gọi là nghiệp quả chính là sự đầu thai thọ báo của "Nghiệp Thức". Nguyên do hai chi vô minh và hành có thể nói là Hoặc và Nghiệp của đời trước. Với nghiệp nhân này đưa đến đầu thai, chịu quả báo.

Nếu lấy quan niệm hiện đại để giải thích Hành thì Hành lấy hành vi, là tạo tác, là tổng hòa của hoạt động thân, miệng, ý. Tất cả hoạt động, ở quá khứ của chúng ta, đều có lưu lại vết tích, kinh nghiệm về sau (gọi là huân tập), làm nên trí năng, tính cách hiện tại của chúng ta, hình thành tự ngã ở hiện tại. Mà kinh nghiệm, hoạt động hiện tại lại có ảnh hưởng đến tự ngã ở tương lai. Sự tích lũy loại kinh nghiệm, hoạt động này, đối với Tôn giáo có ý nghĩa gọi là "Nghiệp lực". Nhưng hoạt động của người đời chúng ta là do vô minh mà có. Vô minh chính là mê hoặc. Do mê hoặc mà tạo ra Nghiệp. Đã có nghiệp nhân thì, tất nhiên, chịu quả báo, nên sinh mạng đang ở hiện tại mà đã dây

chuyển đến luân hồi. Nếu ngược lại trên, từ thực tiễn, Đức Phật đã chỉ dạy con đường chánh (chánh đạo) để các hành của ba nghiệp thanh tịnh, lìa khổ được vui.

Hành tướng

行相

Chỉ tác dụng nhận thức của tâm và tâm sở. Tầm, tâm sở đều tự có tánh năng và dạo khắp cảnh tướng sở duyên. Đó gọi là hành tướng. Tông Duy Thức lấy "vạn pháp duy thức, ngoài thức không có cảnh" để lập luận, không thừa nhận ngoài tâm có cảnh có thể duyên trực tiếp, mà chủ trương tất cả ảnh tượng đều là sự biểu hiện từ tâm rồi lấy đó làm sở duyên, còn sanh khởi tướng của năng duyên. Tướng của sở duyên gọi là Tướng phần. Tướng của năng duyên gọi là Kiến phần. Kiến phần này là cái gọi là Hành Tướng. Đây là lý do Hành tướng của Kiến Phần thuộc tác dụng nhận thức của tâm thức mà không phải là ảnh tượng các vật. Xem

Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Hành khổ

行苦

Là một trong ba khổ. Hành có nghĩa là trôi chảy, dời đổi. Vì tất cả pháp hữu vi trôi chảy trong ba đời mà chưa từng có dừng lại, an ổn trong một sát na. Thấy sự vô thường của các pháp mà cảm nhận bức bách, phiền não gọi là Hành khổ. Đó cũng là pháp xả thọ, trừ bỏ cái vừa ý và không vừa ý ra ngoài, do các duyên làm ra, khó tránh khỏi sanh diệt, trôi chảy đây đó. Cho nên các bậc thánh quán sát thấy điều ấy làm cho thân, tâm đều cảm nhận bức, não, nên gọi là Hành Khổ. Tất cả hành hữu lậu đều vô thường và sanh, diệt, trôi chảy, cho nên thuộc hành khổ, là pháp không vừa ý, có hai loại: Khổ khổ, hành khổ. Pháp vừa ý... có hai loại là hoại khổ, hành khổ.

Hành xả tâm sở

行捨心所

Là một trong mười một thiện tâm sở của Tông Duy Thức, nói tắt là xả. Ý nói xa lìa những động thái nóng nảy, tối tăm, bồn chồn, bất an mà phải giữ vắng lặng, vừa phải (không

quá hăng hái, không quá thất vọng) giữ vững trạng thái hay tác dụng bình đẳng, ngay thẳng của tinh thần. Xả này thuộc hành uẩn trong năm uẩn nên gọi là Hành xả, khác với xả thọ thuộc thọ uẩn. Thành Duy Thức Luận, quyển 6 nói: Tâm sở này có đầy đủ ba loại tác dụng: Bình đẳng, chánh trực, vô công dụng (ở trong cảnh tán loạn mà tự do, tự tại nên không có niệm thối lui). Nhưng ba tác dụng này là ba dụng trong một niệm, chỉ vì sự nổi trội của nó mà nêu lên trước, sau khác nhau. Đây là pháp giả lập trên phần vị của ba căn tinh tấn. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Hành duy thức

行唯識

Đại sư Khuy Cơ của Tông Duy Thức đem những gì nói trong kinh luận đưa vào văn nghĩa của Duy Thức gồm có năm loại, nên gọi là năm loại Duy Thức. Đây là một trong năm loại Duy Thức đó. Hành là tu hành. Tu Hành theo Duy Thức để đối trị tập khí hữu lậu, chế phục và dứt trừ hoặc chướng (ngăn trở trên đường đạo bởi phiền não) chuyển hóa nhiễm trở thành tịnh, trở thành đại giác. Trên đường Tu hành gồm có: ba huệ, ba học, bốn tầm tư quán (danh, nghĩa, tự tính, sai biệt), bốn trí như thật và lục độ vạn hạnh đều được thực hành trên đường đi đến giải thoát. Đây là hành (tu hành theo) Duy Thức.

Hành uẩn

行蘊

Là một trong năm uẩn.Hành là thiên lưu (thiên: dời, biến đổi. Lưu: chảy, trôi dạt), là tạo tác. Uẩn là tu tập, chia loại. Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận nói: "thế nào là Hành uẩn? Là trừ thọ và Tưởng, các Pháp còn lại tâm và Tâm bất tương ưng hành". Ý muốn nói là trong năm mươi mốt loại tâm sở hữu pháp, trừ hai loại thọ và tưởng, còn bốn mươi chín tâm sở cộng thêm hai mươi bốn loại Bất tương ưng hành pháp. Tất cả bảy mươi ba pháp là bao quát hoàn toàn trong phạm vi Hành uẩn.

Hành là tên khác của Tư Tầm Sở. Tư là Tư tâm sở trong năm Tầm sở biến hành. Duy Thức Tam Thập Luận nói: "Tư là

Tánh khiến cho tâm tạo tác, ở thiện phẩm sai khiến tâm là nghiệp". Vì tự tánh của Tư chỉ là Tạo Tác. Bằng lực dụng tạo tác của nó tương ưng cùng với tâm, khiến cho tâm cùng khởi lên tạo tác thiện, ác, vô ký. Đó là ý nghiệp. Nhưng phạm vi của Hành Uẩn so với tư rộng hơn. Câu Xá Luận nói: "Hành gọi là Tạo Tác", vì vậy Tạo tác chính là Hành. Hành của con người ta đây có thân hành, ngữ hành, ý hành. Ý hành chính là Tư. Do Tư có Thẩm lự tư, Quyết định từ, Động phát thắng tư mà có thân hành và ngữ hành. Hậu quả của Hành là Nghiệp, tức ba nghiệp thân, khẩu, ý. Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương nói: "Hữu Vi tu tập họp, sanh khởi vạn pháp trong thế gian, cũng gọi là Hành vi. Cho nên bốn mươi chín loại tâm sở thì hai mươi bốn loại là Pháp Bất tương ưng hành đều thu vào trong phạm vi Hành Uẩn.

Danh sắc chi

名色支

Chi thứ tư trong mười hai nhân duyên, gọi là: "Thức duyên danh sắc". Đây là Nạp thức sau khi thành thai, chủ thể tinh thần và vật chất kết hợp với nhau thì trứng đã thụ tinh, đây gọi là Danh sắc. Danh Sắc chính là Ngũ Uẩn. Kinh Duyên Khởi nói: "Sao gọi là Danh? Vì bốn vô sắc uẩn: Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, Thức uẩn. Sao gọi là Sắc? Vì các sắc sở hữu, tất cả bốn đại chủng tạo ra". Sau khi nghiệp thức đầu thai, sáu căn chưa đủ, hình thể chưa thành không thể gọi là thân nên gọi là Sắc, hợp với bốn uẩn: Thọ, Tưởng, Hành, Thức gọi là Danh Sắc. Nhưng Danh là "Tâm theo sự chọn lựa tên để đặt, nên gọi là Danh. Thức duyên Danh Sắc, thật ra chính là năm uẩn. Vì thế, trong kinh Tạp A hàm nói nhiều lần: "Thức duyên Danh Sắc, Danh sắc duyên thức, Đây có thì kia có, đây sanh thì kia sanh...". Lý do ấy chính là đây.

Nếu dùng quan niệm hiện đại để giải thích Danh Sắc thì Danh Sắc là nhất thể bao gồm tinh thần và nhục thể, tức là sanh mạng hoạt động có ý thức. Sắc là nhục thể của hữu tình. Danh là bốn vô sắc ấm: bốn uẩn Thọ, Tưởng, Hành,

Thức. Trong ấy, Thức là chủ thể của hiểu biết, sắc, thọ, tưởng, hành là đối tượng tri nhận của Thức. Nhưng thức là chủ quan năng nhận thức và cảnh tướng là khích quan được nhận thức. Do vậy mới có cái gọi là nhân sanh, thế giới.

Danh thân

名身

Vị thứ tư trong năm vị một trăm pháp, một trong hai mươi bốn Bất tương ưng hành pháp. Danh là danh từ. Thân nghĩa là tụ hợp. Đây là ngôn ngữ của tự tánh năng thuyên. Bách Pháp Trực Giải nói: "Danh Thân là Danh nói rõ tự tánh của các pháp như mắt, tai... rất nhiều danh tự". Nhưng Bách Pháp Toản Thích thì nói: "Nói Danh Thân là vì các pháp có tên riêng có thể nói lên tự thể. Đơn danh như chén, bát... để gọi. Hai tên trở lên mới gọi là Danh thân, như lò hương, bình hoa... Ba tên trở lên gọi là nhiều Danh thân như: Đồng hương lô, tích hoa bình... là để nói lên cái tên riêng của một đối tượng". Đây là lấy tự tánh của sự vật làm cơ sở và tạm dùng ngôn ngữ, danh từ để trình bày.

Danh ngôn

名言

Danh: tên gọi. Danh ngôn: tên gọi và nói năng. Tên gọi, nói năng là năng thuyên. Năng thuyên nói đúng nghĩa của bản thể, chân như. Nhưng chân như không có thật thể mà là một cách quyền phương tiện giả lập để giáo hóa chúng sanh. Vì vậy, nếu dính chặt vào danh ngôn thì dễ rơi vào họa lớn bỏ nghĩa tìm văn, theo cành bỏ gốc và khó hiểu được Lý Trung Đạo Thật Tướng. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Danh ngôn đẳng tam chủng huân tập

名言等三種熏習

Tức ba thứ tập khí:

1) Danh ngôn tập khí: Chủng tử danh tướng, khái niệm huân tập được hình thành bởi thức A Lại Da. Đây là nguyên nhân hiện thực các loại sự vật.

2) Ngã chấp tập khí: Chủng tử do ngã chấp huân tập, hình thành khiến cho con người phân biệt ta, người.

3) Hữu chi tập khí: Hữu là tam hữu, tức là ba cõi: Dục, Sắc, Vô Sắc. Hữu chi tập khí chiêu cảm tử quả báo trong ba cõi.

Danh ngôn chủng tử

名言種子

Cũng gọi là danh ngôn tập khí, là một trong ba loại tập khí, tức là chỉ chủng tử do danh ngôn được huân tập mà thành, là đối xưng của nghiệp chủng tử cũng là danh ngôn huân tập trong A Lại Da thức rồi hình thành chủng tử thân nhân duyên dẫn đến sanh ra các pháp riêng biệt. Thành Duy Thức Luận, quyển 8: Chia danh ngôn thành hai loại: Biểu nghĩa danh ngôn, hiển cảnh danh ngôn.

1) Biểu nghĩa danh ngôn: tức là âm thanh có khả năng nói lên nghĩa lý cũng tức là Danh, Cú, Văn dùng để giải thích các pháp. Việc này do Thức thứ sáu duyên, theo danh ngôn biển ra giống các pháp, rồi huân tập thành chủng tử.

2) Hiển cảnh danh ngôn: Tức chỉ tâm tâm sở có thể hiểu được cảnh rõ ràng, cũng chỉ kiến phần của bảy thức trước. Đây là Thể của Tầm tuy không phải là Danh Ngôn, nhưng nó có khả năng làm hiển lộ cảnh được hiểu biết (đối tượng của nhận thức). Vì thế Tầm tâm sở có khả năng thấu hiểu cảnh (kiến phần của bảy thức trước) cũng gọi là Danh Ngôn. Nếu theo hai loại danh ngôn này mà chủng tử được huân tập, thành tựu thì gọi là Danh Ngôn Chủng Tử.

Danh tầm tứ quán

名尋思觀

Là phương pháp tu hành theo Tông Duy Thức, là một trong bốn pháp quán tu tập ở vị gia hành thứ hai. Danh là tên gọi của tất cả sự vật. Ngay tại tên gọi sự vật tìm kiếm quán sát thì biết được vì sao gọi là Danh, chẳng qua bày vẽ giả danh, tức là: "Đối với tướng còn được ngôn ngữ tăng thêm". Con người chấp Danh cầu Thật chỉ sanh ra vô lượng phiền não. Từ đây tìm kiếm danh là danh giả, hư dối không thật. Đó gọi là Danh Tầm Tứ Quán.

Cộng trung bất cộng nghiệp

共中不共業

Một trong bốn biến cú. Cộng trung bất cộng nghiệp là

(nghiệp riêng trong nghiệp chung), như trong cộng biến là núi, sông, đại địa có nhà, ruộng của tư nhân một người riêng hưởng, không cùng người khác dùng chung, gọi là Không chung trong chung (riêng trong chung).

Cộng bất cộng

共不業

Là gọi chung Cộng và Bất cộng (đồng thời). Cộng có nghĩa là cộng thông (cùng chung). Bất cộng là riêng biệt, không cùng chung. Lấy chỗ nương tựa của thức mà nói thì chỗ nương tựa chung của hai thức trở lên, gọi là cộng Y. Nếu chỗ nương tựa của một thức, gọi là Bất Cộng Y. Ví dụ Thức A Lại Da là chỗ nương tựa căn bản của các thức, gọi là Cộng Y. mà nhãn căn chỉ là chỗ nương tựa của nhãn thức, nên gọi là Bất Cộng Y.

Cộng trung cộng nghiệp

共中共業

Một trong bốn biến cú. Cộng trung cộng nghiệp (cộng nghiệp trong cộng nghiệp). Như núi, sông, đại, địa.. do thức của nhiều người cùng chung biến hiện, gọi là cộng biến, tôi và mọi người cùng chung sử dụng những thứ ấy. Đây là cộng trong cộng biến.

Cộng tướng

共相

Là đối xưng của "Tự Tướng", tức là chỉ tướng cộng thông (chung), cũng chỉ không hạn hẹp đối với tự tướng, nhưng cùng với các pháp khác có nghĩa cộng thông. Nếu là thể tướng đặc thù, chỉ tự thân có, thì gọi là tự tướng. Bởi vị tự thể của các pháp chỉ có trí chứng ngộ mới có thể biết, không thể nói năng, ví dụ nên gọi là tự tướng. Nhưng vì tâm phân biệt an lập năng thuyết, sở thuyên của các pháp và dùng ngôn ngữ hành giả nghĩa thể của các pháp cũng là sử duyên giả trí. Đó là cộng tướng. Như tất cả sắc pháp đều có tự tướng của chính từng pháp, nhưng vì "Tất cả vạn hữu đều là vô ngã" này tức là cộng tướng. Mà vì "vô ngã" này liên hệ nghĩa tướng cộng thông của "tất cả vạn hữu" cùng với khổ, không, vô thường... đều liên hệ dùng để giải thích tường tận nghĩa thể của các pháp, nên là cộng tướng.

Cộng tướng bất cộng tướng chủng tử

共相不共相種子

Thức A Lại Da tàng trữ chủng tử của Vạn pháp, nương vào đó mà sự vật biến hiện, phân biệt chủng tử cộng tướng và chủng tử bất cộng tướng.

1) Như mặt trời, mặt trăng, các sao, núi, sông. Vũ trụ có thể chung cho mình, người và cùng nhau thọ dụng. Đó là chủng tử cộng tướng.

2) Bất cộng tướng chủng tử: như năm căn của mỗi người chỉ từ chủng tử của A Lại Da chính mình biến hiện và chỉ một mình ta thọ dụng. Đó là chủng tử tự tướng - bất cộng tướng.

Cộng nghiệp bất cộng nghiệp

共業不共業

Cộng nghiệp là vì nghiệp nhân của chúng sanh giống nhau (cộng thông) có khả năng chiêu cảm núi, sông, vũ trụ (khí thế gian) mình và người khác cùng thọ dụng. Đây là nghiệp thuộc Y báo. Nhưng nghiệp nhân của từng người có khả năng chiêu cảm nghiệp thuộc Chánh báo như năm căn... thì gọi là bất cộng nghiệp. Tông Duy Thức thì lấy cộng nghiệp là chủng tử cộng tướng giúp đỡ lẫn nhau, khiến cho nó khởi lên tăng thượng duyên của hiện hành. Dựa vào chủng tử mà luận thì cộng nghiệp và bất cộng nghiệp này là chủng tử. Nghiệp năng cảm, còn chủng tử thân nhân duyên của hai báo y và chánh là chủng tử cộng tướng, bất cộng tướng. Chủng tử công nghiệp, bất cộng nghiệp có thể giúp đỡ cho chủng tử cộng tướng bất cộng tướng của thân nhân duyên và khiến cho nó sanh khởi hiện hành. Nhưng hiện hành được sanh bởi nghiệp thiện, ác khởi lên diệt liền nên phải giúp đỡ công năng yếu kém của nó chỉ khi chủng tử nghiệp được huân tập liên tục và tập trung thì mới có thể giúp đỡ quả dị thục ở mai sau. Đây là công năng vững mạnh, nên Tông Duy Thức căn cứ vào chủng tử mà luận về cộng nghiệp và bất cộng nghiệp. Xem Luận Câu Xá, quyển 11.

Đồng sự nhân

同事因

Một trong mười nhân Tông

Duy Thức lập ra. Bảy nhân trước trong mười nhân, trừ tùy thuyết nhân, còn lại sáu nhân cùng nhau làm thành một sự nghiệp nào đó, gọi là đồng sự nhân.

Đồng sự nhiếp

同事攝

Một trong bốn nhiếp. Gần gũi với chúng sanh cùng vui, buồn với nó và dùng pháp nhãn thấy căn cơ của chúng sanh, rồi sự ưa thích cuả chúng phân thân thị hiện làm cho chúng được đượm nhuần lợi ích. Nhờ đó mà vào đạo.

Đồng cảnh y

同境依

Sự sanh khởi của năm thức trước có bốn chỗ nương tựa. Nếu khuyết một chỗ (loại) thì thức không sanh. Đồng cảnh y là một trong bốn y. Đó là dựa vào năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Năm căn và năm thức này cùng nắm giữ hiện cảnh, gọi là Đồng Cảnh Y.

Đồng loại nhân

同類因

Là một trong sáu nhân các pháp sanh khởi do tiểu thừa lập ra, chỉ tất cả pháp hữu vi ở quá khứ và hiện tại, lấy pháp có tướng giống nhau làm nhân để đi đến quả Đẳng Lưu. Như lấy tâm lành của niệm trước làm nhân thì tâm lành của niệm sau cũng khởi lên nghiệp lành. Lấy tâm ác của niệm trước làm nhân thì tâm ác của niệm sau cũng khởi lên nghiệp ác. Như thế lấy từ các pháp đồng loại làm nhân của pháp đồng loại. Xem Câu Xá Luận Quang Ký, quyển 6.

Đồng thể đại bi

同體大悲

Quán sát tất cả chúng sanh cùng với thân mình đồng thể mà bi mẫn sanh tâm cứu khổ, ban vui, tuyệt đối bình đẳng, gọi là đồng thể đại bi. Đó là Bồ Tát từ Sơ địa trở lên, xem chúng sanh như chính mình, xem khổ của chúng sanh là khổ của mình mà sanh tâm bi mẫn.

Như lai tạng

如來藏

Còn gọi là Như Lai Thai, chỉ trong thân phiền não của tất cả chúng sanh có ẩn chứa Như Lai pháp thân xưa nay thanh tịnh (tức tự tánh thanh tịnh). Thông thường Như Lai tạng

là tên khác của Phật Tánh.

Như Lai tạng, tiếng phạm là Tathagatagarbha: chỉ sự ẩn chứa tham, sân, si phiền não trong thân của tất cả chúng sanh và ẩn chứa Như Lai Pháp thân tự tánh thanh tịnh. Như Lai Tạng còn gọi là Tâm tự tánh thanh tịnh, tự tánh thanh tịnh tạng.

Như Lai Tạng, tuy che khuất, chứa đựng trong phiền não, lại không bị phiền não làm ô uế mà đầy đủ bản lai tuyệt đối thanh tịnh và vĩnh viễn bản tính không biến đổi. Như Kinh Thắng Man Pháp Thân Chương nói: "Pháp thân của Như Lai không lìa xa phiền não tạng (sự chứa đựng phiền não) nên gọi là Như Lai tạng". Như Lai Tạng có cùng ý nghĩa với Phật Tánh. Phật tánh có thể nói là "Bản chất của Phật" hoặc là "Bản tánh của Phật". Tất cả chúng sanh đều có bản tánh đầy đủ và bằng với Phật. Nhờ đó chúng sanh đều có đủ thế năng (vị thế) thành Phật, đều có thể thành Phật ở vị lai.

Phật tánh tức là Như Lai Tạng hoặc gọi là "Như Lai Thai" - chứa đựng vật nào đó của Như Lai, thai nhi của Như Lai là vật được chứa đựng (Tàng Như Lai đích đông tây, sở tàng đích thị "Như Lai chi thai nhi"). Dĩ nhiên, đó là một cách thí dụ. Ý muốn nói chúng sanh bị phiền não ràng buộc, mọi người có đầy đủ trí Như Lai sẽ thành ở vị lai.

Tại Ấn Độ, tư tưởng Như Lai Tạng bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ thứ 3 (tây lịch); như trong thế kỷ thứ 4, thứ 5 (tây lịch) trở thành một loại tư tưởng rất là thịnh hành. Đây là quá trình phát triển của một tư tưởng mà có thể biết con đường của nó trước sau từ sự xuất hiện kinh điển Như Lai ở đời. Kinh điển xuất hiện sớm nhất tư tưởng này là Kinh Đại Phương Đẳng Như Lai Tạng. Kinh Như Lai Tạng nêu ra chín ví dụ và giảng giải rõ ràng thêm về những ví dụ ấy:

1) Thân Như Lai ngồi kiết già trong đóa hoa chưa nở, những vị có thiên nhãn đều thấy được. Khi hoa héo úa vứt bỏ thì thân Như Lai hiển hiện.

2) Như mật ong nguyên chất trong bộng cây ở trên núi cao có vô số ong bay quanh giữ gìn. Có người dùng mưu mẹo đuổi những con ong đó bay đi để lấy mật.

3) Như hạt lúa chưa bóc vỏ trấu, người nghèo khổ ngu muội, thấp hèn còn có thể bỏ, nếu chỉ giữ lại phần trắng tinh của hạt gạo thì những bậc giàu sang, vương hầu cũng phải dùng đến.

4) Như vàng ròng rơi xuống chỗ dơ, chồng chất ngày tháng mà không chút hư hao, bậc có thiên nhãn biết điều ấy, lấy vàng ròng từ chỗ bùn nhơ và xử dụng tùy ý.

5) Như nhà nghèo có chứa châu báu mà người nhà không biết, lại không có ai nói thì không thể biết của báu ở đâu để sử dụng.

6) Như hạt của quả am la không hư, khi gieo xuống đất, mọc và lớn thành cây rất lớn.

7) Như người dùng giẻ rách gói tượng bằng vàng ròng, đi đến nước khác, giữa đường qua đời. Tượng bằng vàng ròng ấy bỏ ở đồng trống, bao nhiêu người qua lại dẫm đạp lên, người có thiên nhãn mới thấy được, lượm tượng ấy ra. Thấy vậy, mọi người đều lễ bái pho tượng ấy.

8) Như người con gái quê mùa, nghèo khổ mà hoài thai chuyển luân thánh vương, mà đâu có tự biết, lại mong muốn sanh đứa con bần tiện, kém cõi.

9) Như người thọ đúc vừa đúc xong một pho tượng bằng vàng ròng đặt ngược đầu xuống đất, bên ngoài tuy bị đốt cháy đen, nhưng bên trong pho tượng không biến đổi. Khi mở khuôn lấy tượng ra sắc vàng tươi sáng.

Nhưng tập đại thành Tư tưởng Như Lai Tạng thì Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tánh Luận, đây là luận điển sau các kinh điển trên. Đã dẫn chứng trong kinh điển xuất thế có quan hệ với yếu nghĩa của tư tưởng Như Lai Tạng và đều có sử dụng trong luận điểm này. Cho nên, đây là một bộ luận tập đại thành của tư tưởng Như Lai Tạng và đã ảnh hưởng đến Phật Giáo Trung Quốc rất sâu xa, còn có một bộ luận nữa: Luận Đại Thừa Khởi Tín.

Luận Khởi Tín kế thừa tư tưởng Kinh Lăng Già, lấy Nhất Tâm, Nhị Môn, Tam Đại để thành lập ý nghĩa Tam Giới Duy Tâm:

1) Nhất tâm là tâm của chúng sanh.

2) Nhị môn là Tâm chân Như và Tâm Sanh Diệt.

3) Tam đại là Thể, Tướng, Dụng. Dựa vào luân lý của Luận Khởi Tín thì tất cả pháp đều Chân Tâm Nhất Như sanh khởi hiển hiện. Đây là thuyết: Vạn sự vạn vật trong vũ trụ đều lưu xuất từ Biển Pháp Tánh Chân Như. Thuyết này gọi là Chân Như Duyên Khởi Tính lấy tâm vốn đầy đủ của chúng sanh làm chủ thể của Giáo Pháp Đại Thừa. Chủ trương tâm này thu nhiếp hữu vi, vô vi, thế, xuất thế, tất cả các pháp sắc, tâm, thể tánh vô ngại, nhiễm, tịnh cùng nương vào đó. Thuyết này, tóm tắt, có thể nói: Cái năng trì của loài hữu tình, gọi là Tâm của chúng sanh, công đức là cái sở trì, gọi là Như Lai tạng.

Phật giáo đại thừa ở Trung Quốc, thói quen chia Phật giáo thành hai tông: Tánh, Tướng. Lấy Pháp Tướng Duy Thức Tông làm Pháp Tướng Tông hoặc là Tướng Tông: Lấy Tông Thiên Thai, Tông Hoa Nghiêm, Thiền Tông của Trung Quốc làm Pháp Tánh Tông hoặc là Tánh Tông. Tuy nhiên, cách phân loại này đều không xác đáng, nhưng hơn một nghìn năm trước cho đến nay không dùng nữa, ước định thành thói quen và không cần xem xét đúng hay sai. Sự khác nhau giữa hai Tông Tánh, Tướng: một bên là:"Duy Tâm chân, vọng khác nhau". Một bên là: "Chân Như tùy duyên, bỗng nhiên đổi khác" (眞如隨緣凝然異). Duy tâm có chân, vọng khác nhau thì pháp tướng tông cho rằng từ một tâm của A Lại Da mà duyên khởi ra các pháp, Pháp tánh tông cho rằng chân như có đủ hai nghĩa Bất biến, tùy duyên. Vì tùy duyên mà duyên có nhiễm, tịnh nên pháp làm ra có thiện, ác. Tông pháp tướng nói rằng vọng tâm vô thường, sanh diệt là do tám thức hình thành. Tông pháp tánh nói rằng đó chính là Chân Như: Tâm Như Lai tạng. Tông Pháp Tướng lấy Chân Như làm lý thể, bỗng nhiên, bất động. Tông Pháp Tánh cho chân như có hai nghĩa: Bất biến, tùy duyên. Mà khi chân như tùy duyên thì có đại dụng năng sanh, đó

là "Như Lai Tạng Duyên Khởi".

Tại Ấn Độ, Tâm (lý tâm) không phải là chân tâm thường trụ hoặc không phải là tánh bất biến mà là chủ thể tinh thần của con người, tức là Tâm của tám thức hoặc tâm (sự tâm) phan duyên (níu kéo). Học Phái Du Già nói về tâm cũng giống như thuyết này. Học thuyết Trung Quốc cũng vậy. Như Luận Đại Trì Độ nói: "Tâm có hai loại: Tâm sanh diệt và tâm tương tục". Luận Du Già Sư Địa nói: "tâm có hai nghĩa: Tâm khởi nghĩa và tích tụ nghĩa". Những gì đã nói về Tâm ở trên đều là sanh, diệt, biến đổi thuộc "Sự của Tâm", không phải "Chân như ngưng, nhiên" thuộc Lý của Tâm". Tâm của Phật Giáo Trung Quốc là Duy Tâm Chân Thường, tức là Tâm Như Lai Tạng, Tâm Diệu Chân Như. Ở trong Luận Chân Như Duyên Khởi thì Tâm và Tánh khái niệm của Tâm càng không phải là một chủ thể. Tâm tư duy về phái hữu vi là tâm vũ trụ của trời, người hợp nhất. Tâm đó là bản thể cuối cùng của vạn hữu, là căn nguyên sanh sản của tất cả vạn vật, là lý tánh của bản thể tất cả vạn hữu, cũng là Như Lai Tạng, Phật tánh trong Phật Pháp. Trong Phật giáo Trung Quốc cái gọi là Phật tánh là sản phẩm dung nhiếp, sau này, của văn hóa Trung Quốc và thuật ngữ Phật Học Ấn Độ. "Chúng sanh đều có đủ Tánh Phật" với "Mọi người đều có khả năng là Nghiêu, Thuấn" không phải là một lời giải thích tuyệt hảo của Trung Quốc sao? Sự tin tưởng, thừa nhận về Như Lai Tạng, Phật Tánh không chút nghi ngờ, đối với người Trung Quốc, chính là biểu hiện văn hóa của Trung Quốc.

Như lai tạng duyên khởi

如來藏緣起

Còn gọi là Chân Như Duyên Khởi, là duyên khởi thứ ba trong bốn loại duyên khởi. Duyên khởi luận của Phật giáo đối với hiện tượng của Vũ Trụ gồm có bốn loại: Nghiệp cảm duyên khởi, A Lại Da duyên khởi, Như Lai Tạng duyên khởi, Pháp giới duyên khởi. Trong ấy, Như Lai Tạng duyên khởi có liên hệ

đến Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm từ Như Lai Tạng sanh khởi tất cả vạn pháp. Tư tưởng của Duyên Khởi luận này được nói rõ trong kinh Lăng Già, Kinh Mật Nghiêm, Luận Đại Thừa Tín Khởi. Vì Như Lai Tạng, một mặt có tính thường trụ, bất biến, đồng thời, một mặt khác, tùy duyên khởi động, biến hiện vạn hữu. Như Lai Tạng tùy duyên khởi động theo thứ tự: Trước, nhất tâm (chỉ thực thể chân như của vạn pháp) của Như Lai tạng, từ vô thỉ đến nay, bị vô minh huân tập mà thành thức thứ tám A Lại Da (thức tạng). Lai từ thức tạng hiện khởi vạn hữu, nhưng bản tánh của Như Lai Tạng không bị hủy hoại mà làm thành sự quan hệ là Thể của Như Lai Tạng, là tướng của Tàng Thức. Lại nữa, thực thể của Như Lai tạng có hai nghĩa: Chân như và Sanh diệt. Căn cứ vào Chân Như môn mà luận thì Như Lai Tạng là Nhất Vị bình đẳng (vị giải thoát hay vị trí huệ), là Thể của tánh vô sai biệt. Căn cứ vào Sanh Diệt môn mà luận thì Như Lai Tạng tùy theo duyên nhiễm, tịnh mà sanh khởi các pháp. Ví dụ: từ nhiễm duyên nên biểu hiện ra sáu đường, từ tịnh duyên nên biến hiện ra bốn thánh.

Như lai thừa chủng tánh

如來乘種性

Còn gọi là Như Lai thừa đinh tánh, Bồ Tát định tánh, Đinh tánh Bồ Tát, là một trong năm loại chủng tánh của chúng sanh do Duy Thức lập ra. Chủng Tánh này có đầy đủ chủng tử vô lậu có thể chứng được Phật quả. Chủng tử vô lậu có đủ khả năng sanh ra pháp nhị không một cách đương nhiên, nên tu hạnh tự lợi, lợi tha, đoạn trừ phiền não chướng và sở tri chướng, chứng Nhị Không Chân Như và được diệu quả nhị chuyển Bồ Đề và Niết Bàn. Đó tức là vào Niết Bàn Vô trụ xứ và thành cực quả Đại giác viên mãn. Là căn cơ đã đến bậc Đại Thừa.

Như tướng hồi hướng

如相迴向

Tu duy thức hạnh, là vị thứ tám trong mười vị hồi hướng. Đây là Bồ tát vị, thành tựu chánh niệm chánh trí, an trụ bất động, không trái ngược

với tất cả chánh pháp bình đẳng, tinh tấn độ sanh đều thuận như tướng và đem hồi hướng cho tất cả.

Như lý

如理

Là tên của đệ tử tổ thứ ba Trí Châu thuộc Tông Duy Thức ở đời Đường, có sáng tác Thành Duy Thức Luận, Nghĩa Diễn và Thành Duy Thức Luận Diễn Bí Thích hai quyển. Nội dung hai trước tác này khá rắc rối, chi li mà không có gì mới.

Vọng tâm

妄心

Chỉ tâm hư vọng, phân biệt, tức tâm tạp nhiễm hư dối, sanh diệt, chuyển biến, cũng có thể sanh khởi vọng thức của nghiệp thiện, ác. Do nhân duyên hư vọng mà sáu trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp hiện khởi lên và là sự chấp trước phiền não của phàm phu hữu tình, nên gọi là vọng trần. Ngoài ra, vọng tâm còn phân biệt, so đo sự vật gọi là vọng kế.

Vọng chấp

妄執

Vì trái ngược với lý duyên khởi, rồi mê lầm, thấy trước(ôm chặt) thật ngã, thật pháp hoặc tướng danh, ngôn giả dối, cũng tức là hiện rõ tướng chấp ngã, chấp pháp. Tông Duy Thức lập luận chấp ngã, chấp pháp có hai thứ phân biệt khởi và câu sanh khởi.

1) Chấp ngã chấp pháp từ phân biệt khởi có liên hệ và ảnh hưởng của tà giáo, tà sư, tà thuyết, rồi sau đó mới khởi lên, là lãnh vực, hiện tượng thuộc ý thức, kinh nghiệm của con người chúng ta, nên loại vọng chấp này dễ trừ.

2) Chấp ngã, chấp pháp từ câu sanh khởi là ý thức sanh khởi phân biệt của chúng ta vốn có đầy đủ từ trước, tức từ xưa đến nay, là tập khí hư dối, sai lầm về ngã, pháp chấp cùng câu sanh mà ra (cùng sanh ra một lượt với thân ta). Đây thực sự là vọng chấp.

Vọng ngữ

妄語

Một trong mười điều ác còn gọi là hư vọng ngữ, hư cuống ngữ, đặc biệt là nói vọng ngữ vì mục đích khinh người. Giới vọng ngữ là một trong năm

giới, là một trong mười giới. Luận Đại Trí Độ, quyển 13 nói: Người phạm giới vọng ngữ mà không tàm, quý là tự mình dứt đường đến Niết bàn và sanh lên trời, đồng thời hơi thở hôi, quỷ thần xa lánh... tất cả có mười tội lỗi. Đây gọi là mười tội của vọng ngữ.

Tử hữu

死有

Là một trong bốn cách chuyển sanh của loài hữu tình. Người dựa vào sức hoặc nghiệp đã tạo ra ở đời trước mà chiêu cảm quả báo ở đời này, vào sát na đầu tiên khi lâm chung, gọi là Tử Hữu. Lúc ấy chính là ở sau bổn hữu, ở trước Trung hữu thì sắc, tâm của thọ mạng mới hoàn toàn chấm dứt, nên gọi là Tử Hữu.

Tử khổ

死苦

Là một trong bốn khổ, một trong tám khổ tức là cái khổ khi năm ấm tan rã hoặc khi mạng chung mà con người phải nhận lấy. Luận Du Già Sư Địa, quyển 60 nêu lên năm loại tướng của tử khổ:

1) Lìa bỏ tài sản quí báu mà mình yêu thích.

2) Xa lìa bè bạn mà mình yêu mến.

3) Xa lìa quyến thuộc mà mình yêu thương.

4) Xa lìa cái này mà mình quý trọng.

5) Khi mạng chung phải chịu đựng vô vàn buồn khổ ghê gớm. Ngoài ra, Luận Câu Xá, quyển 10 nói về cái khổ khi sắp chết, gọi là Đoạn Mạt Ma Khổ (cái khổ ghê gớm lúc lâm chung). Mạt Ma là Tử huyệt, là Tử Tiết. ở huyệt này, chỉ cần một chút xíu tổn thương tức thì sanh ra thống khổ vô cùng và dẫn đến chết người.

Tử tướng

死相

Chỉ tướng trạng khi con người chết. Từ kiểm tra tướng chết của con người có thể biết vãng sanh về nơi lành hay nơi dữ, gọi là biết tướng chết. Thuyết này có khắp trong kinh tiểu thừa, đại thừa. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 4 nói: "Thầy Thế Thân trong Vô Tánh Nhiếp Luận cũng nói: Nghiệp lành thì lạnh từ dưới, nghiệp ác thì lạnh từ trên

xuống. Do sanh vào đường tốt, đường xấu khác nhau". Du Già Sư Địa Luận nói: "Từ dưới lạnh lên trên, sau đến tim, chỗ này mới sanh, cuối cùng lìa bỏ". Du Già Sư Địa Luận còn nói: có sáu kiểm nghiệm về tướng chết, tức là do sáu cách kiểm nghiệm tình hình tướng chết mà có thể biết người chết vãng sanh cõi người, cõi trời, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục hoặc nhập Niết Bàn. Xem Câu Xá Luận, quyển 10.

Nhĩ căn

耳根

Nhĩ Căn là nơi Nhĩ thức phát sanh, nghĩa là có khả năng nghe tiếng, không thể thấy tinh sắc hữu đối (cảnh giới hữu đối). Đây là một trong năm căn, là nhĩ xứ trong mười hai xứ, là nhĩ giới trong mười tám giới. Đây là chỗ nhĩ thức phát sanh. Nhĩ thức dựa vào nhĩ căn, duyên với thinh cảnh rồi phát sanh tác dụng nhận thức phân biệt của nó. Bách Pháp Toàn Thích nói: "Nhĩ căn có nghĩa là có khả năng nghe, tiếng Phạm là Sa Tào đa la thú lũ đa: có khả năng nghe tiếng, vì có thể nghe được mọi nơi, như mười phương đánh thì mười phương đều nghe. Ngày nay không nói: có thể nghe tiếng và phiên dịch là nhĩ (tai), là dựa theo cách nói của nhà đường. Ở đây thì Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận nói: Sao gọi là nhĩ căn? Vì lấy tiếng làm cảnh, tịnh sắc là tánh, vì ở trong tai có một phần là sắc. Vì có tánh này mà nhĩ thức mới sanh. Không có tịnh sắc thì thức không sanh". Tai mà chúng ta thấy ở ngoài là trái tai, là căn ở ngoài, căn ở trong mới là khả năng biết (thức). Các căn khác mũi, lưỡi, thân phát sanh thức cũng như vậy.

Nhĩ thức

耳識

Là một trong năm thức, một trong sáu thức, một trong tám tựa, lấy thinh cảnh làm sở duyên. Dựa theo căn mà đặt tên nên gọi là Nhĩ Thức sanh ra tác dụng phân biệt đối với thinh cảnh. Xem Bách Pháp Minh Môn Luận.

Thiệt căn

舌根

Là nơi phát sanh ra thiệt thức, có nghĩa là có khả năng nếm và không thể thấy tịnh sắc

hữu đối (hữu đối là chướng ngại). Đây là một trong năm căn, thiệt xứ trong mười hai xứ, thiệt giới trong mười tám giới. Đây là chỗ thiệt thức phát sanh. Thiệt thức thì dựa vào thiệt căn, duyên với vị cảnh, phát sanh tác dụng nhận thức phân biệt của nó. Bách Pháp Toản Thích nói: "Là căn thứ tư trong năm căn có nghĩa là có khả năng nếm, tiếng Phạm là Để Nhã Thì Ngật Phược với nghĩa: Năng Thương (có thể nếm). Luận nói có thể trừ được đói khát, có thể nói năng, bàn luận, kêu gọi rõ ràng gọi là lưỡi (thiệt). Ngày nay không nói là có khả năng nếm mà phiên dịch là Thiệt, là đồng thời cả thể lẫn dụng. Đó là dựa vào cách nói đời Đường". Ý này trong Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận thì nói: "Sao gọi là Thiệt căn? Vì lấy vị làm cảnh, tịnh sắc làm Tánh, đối với lưỡi hoàn toàn là tịnh sắc. Có thuyết nói: ở trên lưỡi ấy không có chỗ nào dù bằng đầu sợi lông mà tánh đó không trùm khắp. Tánh này đã có thì thiệt thức có sanh, không có lý do gì không sanh"

Lão tử

老死

Là chi cuối cùng trong mười hai chi duyên khởi. Các pháp sắc và tâm liên tục thay đổi, gọi là Lão tử. Loài hữu tình từ sanh đến chết trong thời gian nhất định niệm niệm liên tục tồn tại. Thân thể suy tàn, biến đổi gọi là già. Thọ mạng chấm dứt, bốn đại chia lìa gọi là chết. Phật Thuyết Đạo Thiên Kinh rằng: "Tuổi đời suy tàn nên gọi là già, cuối cùng tan rã nên gọi là chết. Nhớ lại chuyện xưa lòng buồn rười rượi, nói năng yếu đuối lo lắng não nùng, gọi là ưu khổ. Việc đến thúc bách thân già gọi là khổ não. Nhớ lại chuyện xưa không dừng giây phút, gọi là bị thương, phiền não trói chặt nên gọi là giận hờn, buồn khổ". Căn cứ thành Duy Thức Luận, quyển 8 nói: trong bốn thứ sanh, già, bệnh, chết, đặt sanh làm một chi, lão và tử hợp lại làm một chi. Bệnh không kể là chi, vì bệnh chẳng phải có khắp cho tất cả chúng sanh, cũng chẳng phải nhất định. Lão tuy không nhất định nhưng có khắp tất cả nên đặt làm một chi.

Nếu dùng quan niệm hiện đại giải thích về chi lão tử thì lão tử là kết cục của đời người, Già, chết, lo, buồn, khổ, não, là vận mệnh không thể trốn tránh của đời người. Song, vì sao lại có lão tử? Đó là khởi điểm quan sát của Đức Phật dưới cội cây bồ đề. Kết quả của quan sát là hiểu ra: Lão tử là do Sanh mà có. Vì có sanh cho nên mới có lão tử. Bởi lão tử này lấy sanh làm duyên.

Lão khổ

老苦

Một trong tám khổ. Chỉ sự khổ não thân tâm, khi chúng sanh đến lúc yếu đuối, lụ khụ. Du Già Sư Địa Luận, quyển 61 liệt kê năm tướng của già, đó là: "Sắc đẹp suy dần, sức lực suy dần, tuổi thọ suy dần. Vì năm chỗ suy dần này nên gọi là khổ. Trung A Hàm kinh Phân Biệt Thánh Đế nói: Khi chúng sanh già thì đầu bạc, răng rụng, sức khỏe mỗi ngày một giảm, thân khòm, chân vẹo, nương gậy mà đi, gân rút, da nhăn, các căn chậm lụt, nhan sắc suy tàn. Thân, tâm đều chịu khổ sở vô cùng. Đó là già khổ.

An lập đế

安立諦

An lập có nghĩa là thiết lập (đặt ra) khác nhau, cũng là cách dụng ngữ, danh, tướng khác nhau của vô số sự vật. Ngược lại, không khác nhau, lìa bỏ danh, ngôn thì đó là phi an lập. Phi an lập là vượt lên trên sự khác nhau, tương đối, không dùng ngôn ngữ, không dùng danh, tướng để biểu thị. Căn cứ Duy Thức Nhị Thập Luận Thuật Ký quyển thượng thì nêu lên bốn nghĩa của An Lập:

1) An trí: Dựa trên sự lý đã tồn tại, lập ra sự y cứ của tồn tại ấy.

2) Thi thiết: Quan hệ rộng đến lý thú của giáo pháp mà đạo lý đặt để ra.

3) Khai diễn: Quan hệ đối với sự lý mà chưa kinh nào nói tới mà còn có thêm nghĩa mới, hoặc lấy thuyết cũ đã có mà nói rộng thêm ra.

4) Khả kiến: Quan hệ đến cảnh giới pháp tánh tuyệt đường nói năng, suy nghĩ, dùng ngôn ngữ biểu đạt tướng với giáo lý thì có thể hiểu rõ được cảnh giới này.

An huệ

安慧

Tên tiếng Phạm là Sthiramati, âm dịch Tất Sĩ La Mạt Để. Là một trong mười đại luận sư duy thức. Sau Phật diệt độ một ngàn một trăm năm thì thầy ra đời, sống 470 - 550 năm tây lịch. Thầy là người nam Ấn Độ, nước Phạt Lạp Tỳ (còn gọi là nước La la). Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1: "Gọi thầy là người Ấn Độ nước La la, thấu triệt nhân minh, cùng cực nội luận, giới thiệu cái hay ở tiểu thừa, xiển dương diệu lý ở Đại thừa, thần thái vòi vọi, nêu ra được nghĩa lý khó khăn nhất". Thầy An Huệ sau thầy Thế Thân, là bậc đại học của đại thừa duy thức tông. Thầy tinh thông duy thức, nhân minh, giỏi nghị luận. Duy thức của thầy trên học Đức Huệ, dưới truyền Chân đế. Chân đế là người sáng lập Nhiếp Luận đầu tiên ở Trung Thổ. An Huệ đồng thời với Hộ Pháp, song đối với Duy thức học kiến giải có khác với Hộ pháp.

Đối với phương diện tác dụng của tâm thức, thầy An Huệ chỉ thừa nhận Tự Chứng Phần là thật có nhưng đối với kiến phần, Tướng phần thì có mà lý không, nên gọi thầy là Nhất Phần Gia. Còn Nan Đà Lập hai phần, Trần Na Lập ba phần, Hộ pháp lập bốn phần, nên gọi là: "An, Nam, Trần, Hộ, nhất nhị tam tứ".

Giữa thầy An Huệ và thầy Hộ Pháp, đối với tác dụng của tâm thức,có gì giống và khác nhau. Từ xưa có bài kệ tụng rằng:

二障相應前七轉,
二執相應唯六七,
五六無執護法宗,
所知法執五六八,
我執相應唯六七,
煩惱相應五七轉,
五六法執安慧宗.

Nghĩa là:

Thầy An Huệ chủ trương: năm thức trước tương ưng vứi Pháp chấp, Sở tri chướng, Phiền não chướng. Thức thứ sáu tương ưng với hai chấp và hai chướng. Thức thứ bảy tương ưng với ngã chấp và phiền não chướng. Thức thứ tám tương ưng với Pháp chấp và Sở tri chướng. Trước tác của thầy An Huệ có: Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận, một

quyển đời Đường, Địa Bà Kha La dịch. Đại Thừa Trung Quán Nhất Luận, 18 quyển, đời Tống, Duy Tịnh, Hộ Pháp cùng dịch. Câu Hợp Luận Thật Nghĩa Sớ, năm quyển, Trung thổ chưa dịch. A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, mười sáu quyển, đời Đường, Huyền Ngô dịch. Bảo Tích Kinh Luận, bốn quyển, đời Nguyên Ngụy. Bồ Đề Lưu Chi dịch. Trước tác chủ yếu của thầy An Huệ là Duy Thức Tam Thập Luận Thích do thầy Huyền Trang, Khuy Cơ cùng dịch ở trong Thành Duy Thức Luận.

Chu Phất Hoàng

朱芾煌

Dân Quốc năm đầu, hội viên hội Bắc Bình Tam Thời Học, tác giả Pháp Tướng Tự Điển. Phất Hoàng sanh năm 1877, người Tứ Xuyên, Giang Tân, đời Thanh, hiệu Quang Tự năm thứ 3. Khi tuổi trẻ, ông hoạt động trong chính giới, Trung niên học phật cực kỳ siêng năng. Dân Quốc năm thứ 10, ông cùng Hàn Thanh Tịnh sáng lập Pháp Tướng Nghiên Cứu Hội. Phật Hoàng, lớn hơn Thanh Tịnh bảy tuổi, xin học Duy Thức và lễ Thanh Tịnh làm thầy. Suốt đời ông giữ lễ đệ tử. Ông cùng Thanh Tịnh nghiên cứu "Nhất Bổn Thập Chi". Dân quốc năm 23, bắt đầu biên soạn "Pháp Tướng Tự Điển", nỗ lực ba năm thì hoàn thành ba mươi mốt ngàn. Dân Quốc năm 28, do Thương Vụ Ấn Thư Quán xuất bản từ điển của ông. Năm 1949 sau khi Hàn Thanh Tịnh qua đời, Phất Hoàng chỉnh lý bản cáo của Thanh Tịnh để lại "Du Già Sư Địa Luận Khoa Ký Phi Tầm Ký". Vào khoảng năm 1956 thì ông qua đời.

Thứ đệ

次第

Là một trong hai mươi bốn Bất Tương Ưng hành của năm vị một trăm pháp. Thứ đệ là thứ tự. Sự lưu chuyển theo nhân quả của các pháp, nhất định phải có thứ tự. Bách Pháp Trực Giải nói: "Thứ đệ là dựa vào các pháp, sanh khởi trước sau, đúng thứ tự, không rối loạn". Nhưng trong Bách Pháp Toản Thích lại nói: "Nói thứ tự là sắp đặt có thứ lớp như: Giáp, Ất, Bính, Đinh.... Không được lộn xộn, như vua thì cao, tôi

thì thấp, cha thì trên, con thì dưới, trái, phải, trước, sau". Pháp hữu vi phát triển, biến hóa tất cả sự vật, hiện tượng đều phải có thứ tự nhất định hoặc quy tắc. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Tợ đới chất

似帶質

Là một trong ba cảnh: Tánh cảnh, độc ảnh cảnh, đới chất cảnh mà Tông Duy Thức lập ra. Tợ đới chất là đối xưng của Chân Đới Chất. Ví như kiến phần của thức thứ sáu duyên tất cả sắp pháp. Sắc pháp là một cái gì đó vô tri, bản thân của nó không thể biến hiện, là do, một mặt tướng phần biến hiện ra thức thứ sáu, đó gọi là Tợ Đới Chất. Nghĩa là "lấy tâm duyên tợ đới chất của sắc, tướng phần ở giữa một đầu sanh". Song chẳng luận chân đới chất hoặc nhờ tâm chất, hoặc nhờ sắc chất, nhưng không thể một mình sanh khởi được.

Trạch thức

宅識

Là một tên khác của Thức A Lại Da, là nghĩa riêng chỉ tàng thức. Vì thức này là cái nhà chỉ chủng tử, nên gọi là Trạch Thức.

Chí nhất thiết xứ hồi hướng

至一切處迴向

Tu Duy Thức Hạnh, là vị thứ tư trong một trăm vị hồi hướng. Bồ Tát ở vị này hồi hướng căn lành tu tập được, cúng dường tất cả Tam Bảo, lợi ích tất cả chúng sanh, không nơi nào là không đến.

Bách pháp khẩu quyết

百法口訣

Đây là lời truyền dạy thông thường của năm vị một trăm pháp để giúp đỡ cho việc ghi nhớ. Khẩu quyết là:

色法十一, 心法八,
五十一位心所法,
不相應行二十四,
六種無爲成百法.

Nghĩa là:

Sắc pháp mười một, Tâm pháp tám
Năm mươi mốt vị tâm sở pháp,
Bất tương ưng hành hai mươi bốn,
Sáu loại Vô Vi thành một trăm pháp.

Ngã

我

Tiếng Phạm là Atman, dịch âm là A Đặc Mạn, nguyên âm là hô hấp (thở ra và thở vào) kéo dài mạng sống (sanh mạng), tự ngã, bản chất, tự tánh. Đó chỉ chung cho chủ thể độc lập viễn vĩnh. Đây là chủ thể tiềm tại trong căn nguyên của tất cả vật và chi phối cá thể một cách thống nhất. Đây là một trong những chủ đề trọng yếu trong tư tưởng của Ấn Độ.

Phật giáo chủ trương thuyết Vô Ngã chỉ rõ mối quan hệ giữa duyên khởi tánh và sự tồn tại, phủ định sự tồn tại liên tục (Thường) vĩnh viễn, sự tồn tại độc lập (Nhất), chủ sở hữu trọng yếu (Chủ), chi phối tất cả (Tể: 宰) mọi tánh chất và tạm gọi là ngã mà chẳng tồn tại, chẳng chân thật.

Theo Phật giáo Đại thừa mà nói thì chẳng những phủ định cái ngã của cá thể (nhân ngã), cũng phủ định cái ngã của sự tồn tại ấy do các bộ phái thừa nhận nó (thật thể của các yếu tố cấu thành sự tồn tại), mà còn chủ trương thuyết nhị vô ngã: Nhân và Pháp đều vô ngã và thừa nhận tất cả đều Vô Tự Tánh (Tánh không). Đồng thời, Phật giáo bộ phái thừa nhận là tất cả đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, nhưng lại có thể diệt trừ hết phiền não, nghĩa là có thể đạt đến cảnh giới cứu cảnh Niết bàn. Ở đây, chủ trương của Đại Thừa Phật Giáo: Tất cả tồn tại vốn là Không, mở ra cảnh giới Niết Bàn sau khi liễu ngộ, tất nhiên là tự do tuyệt đối. Vì vậy, Phật giáo đại thừa có thuyết bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Ngã đề cập ở đây rất khác với tiểu ngã của phàm phu hiểu biết mà gọi là Đại ngã, Chân ngã.

Đại lược có thể nói: Ngã chia ra bốn loại:

1) Phàm ngã: Chỉ cái ngã do phàm phu mê chấp.

2) Thần ngã: Cái ngã (Atman) của Bà La Môn giáo nói.

3) Giả ngã: Chỉ cái ngã không có thật thể mà chỉ cái ngã giả danh (tạm gọi), như gọi nhục thể, do năm uẩn giả hợp, là ngã.

4) Chân ngã: Chỉ pháp thân cuả Như Lai.

Ngã ngã sở

我我所

Ngã chỉ tự thân (thân của mình). Ngã sở: Chỉ sự vật ở ngoài thân và chất sự vật ấy là của ta (ngã sở hữu), nên có tên này. Đại Trí Độ Luận, quyển 31 nói: "Ngã là tất cả căn bản phiền não, đầu tiên chấp năm uẩn là ngã, sau đó chấp ngoại vật làm ngã sở (cái của ngã)". Lại còn chấp chặt vào Vọng Tình cho là Thật Ngã, gọi đó là Ngã Kiến. Chấp chặt vào tôi tớ, nhà cửa... rồi vọng tình cho là của Tôi, gọi là Ngã Sở Kiến.

Ngã kiến

我見

Là một trong bốn căn bản phiền não. Kiến có nghĩa là suy luận, lấy huệ làm thể. Kiến của Ngã Kiến (suy luận về cái hiểu biết của ngã) chính là Bất Chánh Kiến trong căn bản phiền não. Bất Chánh Kiến (cái thấy không đúng) lấy nhiễm huệ làm tánh và có thể mở ra năm thứ: Thân kiến, Biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, cũng chính là lầm chấp cái thân do năm uẩn hòa hợp, rồi cho nó là Thường liên tục vĩnh viễn, là Nhất (độc lập tồn tại), là Thật ngã của Chủ Tể (Trung tâm của sở hữu chủ, chi phối tất cả). Ngã kiến này còn gọi là Ngã chấp. Tánh này cùng có một lượt khi hữu tình sanh ra, luôn luôn tương tục, duyên thức thứ tám chẳng phải ngã mà lại chấp trước là Ta (Ngã) một cách sai lầm. Vốn dĩ ngã kiến có hai:

1) Phân biệt ngã kiến: Đây là do tà sư, tà giáo dẫn dắt mà khởi lên.

2) Câu sanh ngã kiến: Là cùng có mặt khi hữu tình vừa sanh ra, có ngã thân thì có ngã kiến, đời đời không xa nhau. Câu sanh ngã kiến lại có sự khác nhau: tương tục và gián đoạn. Ngã kiến luôn luôn tương tục thì tương ưng với thức thứ bảy, ngã kiến gián đoạn thì tương ưng với Thức Thứ sáu.

Ngã sở

我所

Chỉ sự quán niệm về sở hữu của ngã, gọi đủ là Ngã Sở Hữu, nghĩa là cái thuộc về ngã, tức lấy tự thân làm ngã, lấy vật ở ngoài thân đều là sở hữu của Ngã. Ở trong Phật

Giáo thì ngã và ngã sở được nhìn nhận là có liên hệ đến phân biệt cơ bản của tất cả phân biệt thuộc thế tục, nên đó là đối tượng bị phát trừ.

Ngã sở kiến: Lầm chấp pháp năm uẩn là Ngã Sở Hữu, gọi là Ngã Sở Kiến. Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, quyển 1nói: Ngã sở kiến này có ba:

1) Tương ưng ngã sở: Vì ta có cái hình hài vật chất, như nói ngã hữu sắc cho đến ngã hữu thức, liền chấp trước năm uẩn sắc, thọ, tưởng... tương ưng với thân ta, nên gọi là tương ưng ngã sở.

2) Tùy chuyển ngã sở: Vì hình thái của vật chất thuộc ngã, như nói: "Sắc thuộc ngã" cho đến "thức thuộc ngã" là chấp trước pháp năm uẩn tùy thuộc vào ngã, do sức tự tại của ngã mà chuyển biến, nên gọi là tùy chuyển ngã sở..

3) Bất ly ngã sở: Vì ngã ở trong hình thái của Vật Chất, như nói:" Ngã ở trong sắc" cho đến "Ngã ở trong thức", tức là chấp trước thật ngã không lìa khỏi sắc ở trong uẩn, biến thể tùy theo tạo tác (hành), nên gọi là Bất Ly ngã sở. Pháp của năm uẩn đều có đầy đủ ba nghĩa này, nên gọi chung là mười năm ngã sở kiến (năm uẩn, ba nghĩa = mười lăm ngã sở kiến). Mười năm ngã sở kiến này cộng thêm năm loại ngã kiến thành hai mươi tất ca da kiến (hưu thân kiến). Xem Câu Xá Luận, quyển 19.

Ngã không pháp hữu

我空有法

Chỉ "ngã" thì rỗng không còn "Pháp" thì có thật. Đây là chủ trương của tất cả Hữu Bộ thuộc Tiểu Thừa. Nhục thể của chúng sanh là do năm uẩn giả hợp mà thành, nên chỉ có Tánh Vô Thường, cũng không có năng lực chi phối. Đó là "ngã không". Nhưng đối lại, tất cả Pháp tồn tại khác nó thì thừa nhận là chẳng phải rỗng không mà bản chất của nó, thực sự, độc lập, nên nói "Pháp hữu". Ngược lại, nếu coi tất cả Pháp tồn tại ngoài nó (ngã) cũng là không, thì gọi là "Ngã pháp nhị không". Đây là chủ trương của Đại Thừa Phật Giáo.

Ngã chấp

我執

Còn gọi là Nhân chấp, sanh chấp. Thể của chúng sanh vốn

là sự giả hợp của năm uẩn. Nếu chấp lầm chấp là thật ngã có đầy đủ: Thường (liên tục, vĩnh viễn), Nhất (độc lập tồn tại), Chủ tể (trung tâm của sở hữu chủ, chi phối tất cả), rồi sản sanh vọng tưởng phân biệt của "Ngã" cùng "Ngã sở"... thì gọi là Ngã chấp. Thành Duy Thức Luận, quyển 1 nói: Ngã chấp có thể chia ra hai loại:

1) Câu sanh ngã chấp, tức ngã chấp thuộc tánh tiên thiên (tánh vốn có), vì từ vô thỉ đến nay hư dối huân tập cho nhân lực (因力) bên trong, luôn luôn cùng chung với thân, không đợi tà giáo và tà phân biệt, chuyển vận âm thầm, tự nhiên, nên gọi là câu sanh.

2) Phân biệt ngã chấp: là ngã chấp phát khởi sau này (hậu thiên: cái gì về sau khi sanh ra mới có), nên gọi là Phân Biệt ngã chấp. Ngã chấp do phân biệt khởi lên có khả năng sanh ra tác dụng của "Nghiệp". Ngã chấp câu sanh khởi lên tác dụng "Nhuận sanh" (làm thấm nhuần thêm phiền não do phân biệt mà có và giúp cho sự thọ sanh, nên gọi là Nhuận Sanh), đều có thể gây rối loạn, bực bội cho thân, tâm của chúng sanh và khiến cho luân hồi, sanh tử. Xem Thành Duy Thức Luận Chưởng Trung Khu Yếu, quyển Thượng.

Ngã chấp ngũ thất

我執五失

Câu Xá Luận, quyển 29 nói: Ngã chấp có năm thứ lỗi lầm;

1) Khởi ngã kiến (thân kiến) và hữu tình kiến rồi rơi vào cõi ác kiến.

2) Giống với các ngoại đạo

3) Giống như vượt đường mà đi.

4) Ở trong không tánh, tâm không ngộ được, không thể tịnh tín, không thể ở yên, không thể giải thoát.

5) Thánh pháp đối với người ấy không thể làm cho thanh tịnh. Phật Giáo tiểu thừa coi ngã chấp là gốc của muôn điều ác, là căn nguyên của tất cả lầm lẫn và phiền não. Thành Duy Thức Luận thuật ký, quyển 1 cũng nói: Phẩm loại của phiền não chướng rất nhiều lấy ngã chấp làm gốc sanh ra các phiền não. Nếu không chấp ngã thì không có phiền não.

Ngã chấp tập khí

我執習氣

Chỉ chủng tử được huân tập và hình thành theo ngã chấp (ở trong thức thứ sáu và thứ bảy), còn gọi là ngã chấp huân tập có quan hệ trong ba loại tập khí. Tập khí này, tuy cũng gọi là một loại thuộc danh ngôn huân tập, nhưng do chủng tử huân tập, hình thành thuộc ngã chấp, khiến cho loài hữu tình sản sanh sự sai biệt ta, người nên phân biệt mà lập ra. Thành Duy Thức Luận, quyển 8 nói: "Tập khí của ngã chấp gọi là loại ngã chấp, ngã sở hư dối". Ngã chấp này có hai loại:

1) Câu sanh ngã chấp, tức là chấp ngã ngã sở đến tu đạo mới đoạn trừ được.

2) Phân biệt ngã chấp, tức chấp ngã ngã sở đến kiến đạo mới dứt trừ được. Chủng tử được huân tập, hình thành tùy theo hai ngã chấp, khiến cho chúng sanh phân biệt ta và người.

Ngã ái

我愛

Là một trong bốn căn bản phiền não, vì sanh khởi yêu mến đắm đuối, sâu đậm cái tự ngã của riêng mình rồi lầm ôm chặt lấy nó, thức thứ bảy mạt na thường chấp chặt thức thứ tám A Lại Da là "Ngã" nên sanh ra phiền não này (ngã ái). Thành Duy Thức Luận, quyển 4 nói: "Ngã ái là ngã tham. Vì chấp ngã sâu xa nên sanh đắm trước, nên gọi là ngã ái". Lại nữa, ái là tên khác của tham, Đại Thừa Nghĩa Chương nói: "Tham nhiễm gọi là Ái". Ái cũng là tham tâm sở trong sáu loại tâm sở căn bản phiền não.

Ngã ái chấp tàng hiện hành vị

我愛執藏現行位

Thức thứ bảy lầm chấp kiến phần của Thức thứ tám là "Thật Ngã" nên mới khởi lên ngã ái. Ở đây, thức thứ bảy là Năng Chấp, thức thứ tám là Sở Chấp, nên thức thứ tám này còn có tên "Ngã ái chấp tàng". Từ phàm phu đến Nhị Thừa hữu học vị đến Bồ tát địa thứ bảy viễn hành địa trở về trước đều thu vào vị này và gọi là A Lại Da, tức Tàng Thức.

Ngã mạn

我慢

Là một trong bốn căn bản

phiền não. Mạn là tự tôn, tự đại một cách sai lầm, không đúng sự thật, còn xem thường người khác. Mạn là một trong sáu căn bản phiền não, có thể mở rộng ra đến bảy loại: Mạn, quá mạn, quá quá mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, ty liệt mạn, tà mạn. Ngã mạn do ngã chấp mà khởi lên. Vì do ngã chấp nên tiến lên thành cống cao, ngã mạn. Thành Duy Thức Luận, quyển 4 nói: Ngã mạn là dựa vào ngã chấp mà cao ngạo, khiến cho tâm ngạo nghễ, cống cao nên gọi là ngã mạn.

Ngã ngữ thủ

我語取

Là một trong bốn thủ. Thủ là ý muốn nói là phiền não. Ngã ngữ thủ là chỉ phiền não: tham, mạn, vô minh, si ở cõi sắc, cõi vô sắc.

Ngã si

我癡

Là một trong bốn căn bản phiền não. Si có nghĩa là vô minh, có tánh là tối tăm, mê lầm đối với sự, lý. Vô minh mê lầm này tương ưng đối với ngã lý và ngã kiến, nên gọi là ngã si. Vô minh này có hai thứ:

1) Tương ưng vô minh

2) Bất cộng vô minh

Tương ưng vô minh là chỉ thức thứ sáu và sáu căn bản phiền não (tham, sân, sii, mạn, nghi, ác kiến) tương ưng rồi khởi lên. Bất cộng vô minh chia ra hai loại:

1) Độc hành bất cộng thì tương ưng với thức thứ sáu nhưng không cùng tương ưng với căn bản phiền não.

2) Hằng hành bất cộng: Chỉ tương ưng với thức thứ bảy. Ngã si chính ở chỗ này, tức là vô minh hằng hành bất cộng. Loại vô minh này không thấu hiểu lý vô ngã, cùng tương ưng với ngã kiến, nên gọi là ngã si. Ngã si đứng đầu bốn phiền não. Tất cả phiền não đều do vô minh này mà sanh ra.

Thành sở tác trí

成所作智

Một trong bốn trí tâm phẩm của Tông Duy Thức lập ra. Người tu theo Tông Duy Thức ở địa pháp vân mãn tâm thứ mười, khi định Kim Cang Dụ đã hiện tiền. Lúc ấy, Thức thứ tám chuyển thành Trí Đại Viên cảnh và đồng thời năm thức

trước chuyển thành Trí Thành Sở Tác. Phật Địa Kinh Luận, quyển 3 nói: "Thành Sở Tác Trí thì có thể thông hiểu rõ ràng loài hữu tình, tùy theo đó, ứng thân, hóa thân ở trong tất cả thế giới, thị hiện rất nhiều sự biến hóa của Phật không thể nghĩ bàn, phương tiện đem lại lợi lạc cho tất cả hữu tình, không hề gián đoạn. Như thế gọi là Thành Sở Tác Trí". Thành Duy Thức Luận, quyển 10 nói: "Thành Sở Tác Trí tương ưng với tâm phẩm. Vì tâm phẩm này muốn đem đến lợi ích, an lạc cho loài hữu tình, thị hiện, biến hóa vô vàn ba nghiệp trong khắp mười phương, thành tựu những việc làm từ sức mạnh của bản nguyện".

Thành Duy Thức Luận

成唯識論

Đây là quyển luận được làm ra nhằm giải thích toàn bộ Duy Thức Tam Thập Tụng, tất cả chín cuốn. Mười đại luận sư, trong đó có thầy Hộ Pháp, mỗi vị đều có phần giải thích của mình. Đời Đường, tam tạng Huyền Trang phụng chiếu dịch, sa môn Khuy Cơ bút ngộ. Người học Duy Thức phải đọc bộ luận quan trọng này. Thầy Thế Thân sáng tác Duy Thức Tam Thập tụng, lúc về già. Khi tụng văn làm xong, chưa viết phần giải thích của riêng mình. Lúc ấy, biểu pháp dâng tràn đến ngút trời. Đời Đường, Tam Tạng Huyền Trang từ Ấn Độ trở về nước, đem về Thập Gia Thích Luận một trăm quyển. Khi thầy Huyền Trang dịch luận này thì chủ trương dịch hết các phần giải thích của mười luận sư. Sau đó thầy Khuy Cơ xin bổn sư tuyển chọn nghĩa lý của mười nhà hợp thành một bộ, trong đó các nghĩa khác nhau đây đó, thầy Hộ Pháp chiết trung cho nhất quán, nên gọi là Thành Duy Thức Luận, mười quyển. Tuy nói là tuyển chọn, tập hợp ý nghĩa giải thích của mười nhà, nhưng thật ra là lấy thuyết của thầy Hộ Pháp làm tông nên gọi là truyền dịch, ngoài ra, có những ý mới được thêm vào. Thầy Khuy Cơ cũng có nói về công việc truyền dịch, hợp tuyển của mình: Ban đầu mười nhà dịch riêng, bốn vị cùng thừa lệnh của bổn sư

phiên dịch là: Thần Phưởng, Gia Thượng, Phổ Quang, Khuy Cơ. Vài ngày sau, thầy Khuy Cơ xin rút lui. Bổn sư Huyền Trang hỏi lý do, thầy Khuy Cơ trả lời: "các bậc thánh đã làm ra những lời giải thích ấy, danh tiếng của mỗi vị vang lừng, văn tuy đầy đủ mà nghĩa thì không, tình cảm và kiến thức khác nhau, nơi y cứ vốn không, chỉ nhiều lời làm thêm rắc rối nên lấy một bản mẫu để quy định đúng sai". Lâu sau ngài Huyền Trang chấp thuận, nên có được luận điểm này lưu hành ở đời.

Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng

成唯識論了義燈

Bảy quyển, đời Đường, tổ thứ hai Tông Duy Thức Huệ Chiểu soạn, gọi tắt là Duy Thức Liễu Nghĩa Đăng, là một trong ba sách sớ duy thức. Sách này có quan hệ rõ ràng với nghĩa chính của Tông Từ Ân, nhưng bài bác các thuyết khác có trong các giải thích Thành Duy Thức Luận. Sự thật ấy, Tổ Khuy Cơ đã nói để trách cứ dị thuyết của Viên Trắc, hiểu biết của học trò thầy rất uyên thâm và giữ nguyên kiến giải đó.

Thành Duy Thức Luận Thuật Ký

成唯識論述記

Tất cả mười quyển đời Đường, thầy Khuy Cơ sáng tác, còn gọi là Thành Duy Thức Luận Sớ, chú giải có quan hệ đến trước tác Thành Duy Thức Luận, một quyển. Soạn giả là đệ tử lớn của tam tạng Huyền Trang, cũng là sơ tổ của Tông Duy Thức. Trong luận này, dùng luận lý học của Phật giáo bài bác tiểu thừa, ngoại đạo đồng thời nói nghĩa thâm sâu Vạn Pháp Duy Thức. Từ khi ra đời về sau, luận này là luận điểm trọng yếu cho việc học, nghiên cứu Duy Thức. Nội dung của luận chia ra năm phần:

1) Giáo thời cơ: chia làm hai: Giáo thuyết thời hội và giáo sở bị cơ.

2) Luận tông thể: Lấy duy thức làm tông và giải thích thể ấy có bốn loại.

3) Tạng thừa sở nhiếp: Vì luận Duy Thức là thu nhiếp vào nhất thừa, đồng thời thu vào Bồ tát tạng trong ba tạng.

4) Thuyết giáo niên chủ: Dùng bài tựa trong luận Câu xá của Huệ Khải để bàn về niên đại của mười đại luận sư và của thầy Thế Thân.

5) Bổn văn phán thích: Tức căn cứ vào nguyên văn giải thích ý nghĩa của bản luận. Đời đường còn có sách giải thích là Thành Duy Thức Luận Nghĩa Uẩn, năm quyển của thầy Đạo Ấp, Thành Duy Thức Luận Sớ Nghĩa Diễn, hai mươi sáu quyển của Thầy Như Lý, Thành Duy Thức Luận Sớ Sao, mười tám quyển của thầy Linh Thái. Luận này có một bản in riêng sáu mươi quyển, từ đời Nguyên đến nay, đã thất truyền. Đến cuối đời Thanh, cư sĩ Dương Nhân Sơn đã tìm được ở Nhật Bản luận này đem về đất nước và khắc bản in, lưu hành.

Thành Duy Thức Luận Chưởng Trung Khu Yếu

成唯識論掌中樞要

Có bốn quyển, đời Đường thầy Khuy Cơ soạn, gọi tắt là Thành Duy Thức Luận Khu Yếu, có quan hệ một trong ba Duy Thức Tam Sớ. Bài tựa ban đầu của sách trình bày sự thành lập Duy Thức Luận, Duy Thức truyền vào Trung Quốc, nhân duyên tuyển chọn và dịch, kế đến giải thích đề mục của quyển luận và những vấn đề cốt yếu. Kế tiếp giải thích luận văn ở những chỗ chưa rõ trong Thành Duy Thức Luận Thuật Ký thì giải thích thêm cho rõ. Trong ấy, đối với Duy Thức Tam Thập Tụng phân chia cân nhắc các vấn đề: năm chủng tánh, ba loại cảnh đều có thêm, bớt ít nhiều điều giải thích. Chú thích sách này có Thành Duy Thức Luận Khu Yếu Ký hai quyển của thầy Trí Châu soạn vào đời Đường và Thành Duy Thức Luận Khu Yếu Ký hai quyển của thầy Cảnh Hưng soạn vào đời Đường.

Thành Duy Thức Luận Viên Trắc Sớ

成唯識論圓測疏

Thầy Viên Trắc là người nước Tân La, mười lăm tuổi du học ở Trường An, trong năm Trinh Quán, vua Thái Tông, đời Đường, chiếu chỉ vua ban làm Trụ Trì chùa Tây Minh ở Kinh Ấp, người đời gọi Tây Minh Viên Trắc. Tam tạng Huyền

Trang tây hành Phiên quốc để tổ chức dịch trường (nơi dịch kinh), phụng chỉ tham dự việc này có Khuy Cơ, Phổ Quang, Tề Danh. Thầy Viên Trắc sáng tác khá nhiều, nhưng quan trọng nhất là Thành Duy Thức Luận Sớ. Chỉ có sớ này chưa đưa vào kinh tạng. Theo tư liệu từ trước đến nay đều nói sớ này thất truyền. Nhưng luận này đã xuất hiện trở lại ở những năm gần đây và giá trị rất cao.

Pháp sư Phó Chuyên là người đương thời là đệ tử tâm đắc của lão hòa thượng Quảng Khâm, cả đời có thú vui hay đi dạo các quày sách cũ bày bán dọc đường. Vào năm 1986, thầy Nhàn du chợ Quang Hoa ở Đài bắc, đến hiệu sách cũ đã phát hiện một quyển sách rất cũ: Thành Duy Thức Học Viên Trắc Sớ. Chỉ vừa trông thấy, lòng mừng không ngăn được, song không dám biểu lộ vì người bán sách cũ đang nói thách, thường nhìn tình cảm biểu hiện mà quyết định, thầy bình thản hỏi thì người bán sách nói ba ngàn, rồi trầm giọng nói "trả giá không bán". Lúc ấy ba ngàn đồng bằng mười quyển sách mới. Chỉ lo không tìm lại được quyển sách này nữa nên luền đưa tiền cho người bán sách, lấy sách đem về nhà. Trên đường về niềm vui pháp lạc tràn trề. Vì nhiều năm rồi, ba nước Trung, Nhật, Hàn đã tuyệt bản và cuối cùng đã tái bản, thật đó là trách nhiệm quan trọng, để mọi người cùng thưởng thức một tác phẩm quý hiếm

Sau khi đem sách về nhà, đọc kỹ, phát hiện trong sách có nhiều câu văn rất khó đoán ý tứ, văn ỷ không rõ ràng. Lại lấy Thành Duy Thức Luận Thuật Ký của Khuy Cơ đối chiếu thì mới nhận ra hai luận có nhiều chỗ khác nhau. Thầy (Pháp sư Phó Chuyên) bàn mời cư sĩ Trần Huệ Kiểm chủ trì Trung Tâm Tư Tế Văn Hóa xuất bản luận này và ông đã chấp thuận. Chính thầy cùng bác sĩ Hùng Uyển, giáo sư đại học Chính Trị cùng tham gia. Luận mới đã in xong và lưu hành trở lại.

Thành Duy Thức Luận Nghĩa Uẩn

成唯識論義蘊

Năm quyển (hoặc mười

quyển), đời Đường, Đạo Ấp soạn, còn gọi là Thành Duy Thức Luận Thuật Ký Nghĩa Uẩn. Đây là sách chú thích của Thành Duy Thức Luận Thuật Ký. Nhưng câu văn trọng yếu trích ra trong luận này đều có chú thích thêm.

Thành Duy Thức Luận Diễn Bí

成唯識論演秘

Bảy quyển, đời Đường, tổ thứ ba của Tông Duy Thức là Trí Chân soạn, gọi tắt Duy thức Diễn Bí. Đây là sách chú thích Thành Duy thức Luận và Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, là một trong ba sớ Duy Thức.

Thành Duy Thức Luận Học Ký

成唯識論學記

Tám quyển, đời Đường, Tân la thầy Thái Hiền tập hợp và có liên hệ đến việc chú thích Thành Duy Thức Luận.

Thành Duy Thức Luận Tùy Chú

成唯識論隨咒

Mười quyển còn gọi là Thành Duy Thức Luận Tùy Sớ, đời Nguyên, Đại sư Cao Nguyên làm ra, tỳ kheo Minh Thiện theo đó mà giải thích nghĩa lý. Sách chưa xong mà thầy Minh Thiện chết, đệ tử nối pháp của thầy là Huệ Thiện hoàn thành.

Thành Duy Thức Luận Quán Tâm Pháp Yếu

成唯識論心要法

Đời Minh, Thầy Trí Húc soạn, tất cả chín quyển, còn gọi là Duy Thức Tâm Yếu là tác phẩm giải thích rộng Thành Duy Thức Luận. Tác phẩm này thầy Trí Húc dựa vào sách Duy Thức Khai Mông Vấn Đáp, một quyển của ngài Vân Phong, đời Nguyên để nghiên cứu đại khái ý nghĩa của Duy Thức, đồng thời viện dẫn các sách Đại Sớ Sao, Tông Cảnh Lục..., còn đề cập đến các luận Du Già, Hiển Dương và căn cứ vào các sách chú giải được soạn vào đời Minh như Tập Giải, Chứng Nghĩa, Âm Nghĩa để làm nên sách này.

Toàn bộ chỉ nói rõ đạo lý lập ra Duy Thức Quán, nên có tựa đề là "Quán tâm pháp yếu". Bài tựa nói nội dung, duyên khởi, thể lệ biên soạn sách. Kế đến nói về tên luận, sáng tác tụng, sáng tác luận và người

dịch. Kế đến giải thích tụng văn, trường hàng của luận. Lời bạt để sau cùng.

Thành duy thức bảo sanh luận

成唯識寶生論

Hộ Pháp soạn, đời Đường, Nghĩa Tịnh dịch, tất cả năm quyển, còn gọi là Nhị Thập Duy Thức Thuận Thích Luận , Nhị Thập Duy Thức Tụng Thích Luận, Duy Thức Đạo Luận. Sách chú thích là chú thích Nhị Thập Duy Thức Luận của thầy Thế Thân sáng tác. Ở Ấn Độ sách chú thích liên quan Nhị Thập Duy Thức Luận tuy nhiều, nhưng chỉ cơ bản dịch ở Trung Quốc là từ sách gốc. Trong đó, thầy Nghĩa Tịnh nhắm vào Nhị Thập Duy Thức Tụng Thích Luận đã được phiên dịch và phần nhiều dựa theo sách Duy Thức Nhị Thập Luận của thầy Huyền Trang. Duy thức Nhị Thập Luận Thuật Ký, hai quyển của thầy Khuy Cơ so với thuyết của Thầy Hộ Pháp có nhiều chỗ tương đồng.

Giới

界

Dịch âm là Thi La, ý nói đến hành vi, tập quán, tánh cách, đạo đức, cung kính. Là một trong ba học, là một trong sáu hay mười Ba la mật. Nếu nói rộng, tất cả biểu hiện thiện, ác, tập quán đều có thể gọi là Giới. Như tập quán tốt gọi là thiện giới hay gọi là thiện luật nghi. Tập quán xấu gọi là ác giới hay ác luật nghi, nhưng nói chung là giới hạn và Tịnh Giới (Giới có ý nghĩa là thanh tịnh). Thiện giới riêng dành cho người xuất gia và người tại gia, có công dụng ngừa sai, ngăn ác. Giới có nhiều loại: năm giới, tám giới, mười giới, sáu pháp giới, cụ túc giới.

Giới ba la mật

界波羅密

Chỉ hành vi, tập quán, tánh cách, đạo đức, cung kính. Là một trong ba học, là một trong sáu ba la mật, là một trong mười ba la mật. Tu duy thức hạnh, vào một vị tu đạo (khi vừa kiến đạo: Thấy rõ Chân Đế, tiếp tục tu tập Chân Quán,như vậy gọi là Tu Đạo). Tu mười thứ thắng hạnh, mười thắng hạnh tức là mười ba la mật đa. Trong ấy, Ba la mật thứ hai là Giới ba la mật

đa. Giới có ba loại:

1) Nhiếp luật nghi giới: Giữ giới một cách nghiêm khắc để phòng ngừa lỗi lầm, sai trái.

2) Nhiếp thiện pháp giới: Giữ gìn, tu tập, chứng được tất cả pháp lành.

3) Nhiêu ích hữu tình giới: Nhổ hết những khổ đau và đem lại ích lợi, an vui cho tất cả chúng sanh.

Giới cấm thủ

界禁取

Một trong bốn thủ: Tức là bị cột chặt vào cái nhân bất chánh, vào đạo bất chánh mà cho là chánh nhân, chánh đạo. Đây cũng chính là chấp kiến giải về giới cấm thủ trong năm kiến, hai đế khổ, đạo trong ba cõi đều mắc kẹt vào kiến giải này, nên suy lường có sáu việc. Giới cấm này là kẻ thù của việc tu hành thánh đạo vì nó khiến người tu hành nói láo để phỉnh gạt đời (cuống hoặc), nó khiến người tại gia suy tính sai lầm, như nhịn đói là con đường sanh lên cõi trời, nó khiến cho người xuất gia chấp trước cảnh đáng yêu mà lìa xa con đường thanh tịnh. Hoặc ngoại đạo sai lầm cho rằng có các giới gà, chó nên ở trong năm kiến chỉ có kiến này đứng riêng một mình.

Giới cấm thủ kiến

界禁取見

Là một trong mười loại phiền não, là một trong năm kiến. Ngày xưa ở Ấn Độ, ngoại đạo cho rằng giữ các giới của bò, chó... có thể chứng được quả Niết Bàn. Đây là loại nhận thức chẳng phải nhân mà cho là nhân, chẳng phải đạo mà cho là đạo. Thành Duy Thức Luận nói: "năm giới Cấm thủ vì tùy theo kiến giải, giới cấm và chỗ uẩn nương tựa chấp chặt là hay nhất có thể chứng được thanh tịnh, không có danh lợi, cần khổ là nơi dựa vào gây ra nghiệp".

Giới Hiền

界賢

Phiên tên tiếng Phạm là Thi La Bạt Đà La, sống trong khoảng từ thế kỷ thứ sáu đến thế kỷ thứ bảy, là luận sư của học phái Du Già Hành ở Ấn Độ, là người nước Tam Ma Thản, ở Đông Ấn Độ, dòng họ Bà La Môn, tuổi trẻ ham học, đi khắp mọi nơi, tìm cầu thầy giỏi, đến chùa Na Lan Đà ở

Trung Ấn Độ, theo học và xuất gia với thầy Hộ Pháp. Khi ba mươi tuổi, thay thầy, Hộ Pháp cũng với một ngoại đạo có ảnh hưởng lớn ở Nam Ấn Độ, tranh luận và đã thắng. Được quốc vương ban thưởng, vì thầy Giới Hiền bắt đầu xây dựng Già lam. Thầy chủ trì của Na Lan Đà trong một thời gian dài, tuyền bá rộng rãi ý nghĩa của Tông Duy Thức, Thầy dựa vào Kinh Giải Thâm Mật, Luận Du Già Sư Địa và các kinh luận khác. Đem Phật giáo chi ra ba thời: Hữu, Trung, Trung, chủ trương thuyết năm chủng tánh.

Vào thế kỷ thứ 7 (Tây lịch), tam tạng Huyền Trang của Trung Quốc đi du học Ấn Độ, từng nhờ thầy Giới Hiền ở chùa Na Lan Đà làm thầy, nương theo học tập Luận Du Già Sư Địa và Thập Chi Luận của Thuyết Duy Thức. Lúc ấy, thầy Giới Hiền đã 106 tuổi là đại trưởng lão trong chùa ấy và được đại chúng tôn xưng là Chánh Pháp tạng.

Giới Hiền Trí Quang phán giáo chi tranh

界賢智光判教之爭

Trong mười đại luận sư của Tông Duy Thức thì thầy Giới Hiền là nhân vật trung tâm, là đệ tử của thầy Hộ Pháp. Đồng thời thầy Huyền Trang cầu học với thầy Giới Hiền tại Ấn Độ thì thầy Trí Quang là luận sư đại thừa Không Tông cùng thời với thầy Giới Hiền. Liên quan đến cuộc tranh luận của hai vị khác trong Thập Nhị Môn Luận Tông Trí Nghĩa Ký của thầy Pháp Tạng nói: "gần đây, chùa Na Lan Đà ở Trung Thiên Trúc có hai đại đức luận sư đồng thời: một Giới Hiền, một Trí Quang đều là những bậc hiểu biết tột cùng, lý luận siêu xuất, tiếng tăm lừng lẫy, lục sư ngoại đạo cúi đầu, các bộ phái khác đều quay đầu về nương tựa. Người học Đại Thừa ngước nhìn như mặt trời, mặt trăng, xem hai ngài là độc nhất vô nhị ở Ấn Độ lúc bấy giờ, là phong cách chuẩn mực. Mỗi vị chủ trì một tông mâu thuẫn lẫn nhau.

Vì thầy Giới Hiền tiếp nối Di Lặc, Vô Trước ở trước và thừa kế Hộ Pháp, Nan Đà, dựa vào

các kinh Thâm Mật, các luận Du Già, làm rõ Đại Thừa pháp tướng, số, dụng khai tông của Tam Giáo, nêu lên chỗ nương tựa vào các kinh luận Thâm Mật, Du Già lập ra ba thời giáo phán:

1) Hữu giáo: Vì chúng sanh mê chấp có ngã, từ đó khởi lên sai lầm (hoặc), tạo tác các nghiệp, chìm nổi trong sống chết. Lúc đầu đức Thích Tôn nói: các pháp nghiệp cảm, nhân duyên tứ đế để phá bỏ chấp trước ấy của chúng sanh. Các kinh điển Tiểu Thừa "Tứ A Hàm Kinh" đều thuộc giáo lý này. Đây là giáo lý Bất liễu nghĩa.

2) Không giáo: Vì bậc tiểu thừa nghe pháp Tứ Đế, tuy dứt trừ ngã chấp, nhưng đối với các pháp lại chấp là thật có. Vì những pháp chấp ấy của họ, Phật nói rõ lý của các pháp đều không để những vị ấy bỏ tiểu thừa đi vào Đại thừa như kinh bát nhã thuộc Đại Thừa Không Tông đều thuộc giáo pháp này. Tuy với giáo pháp ban đầu có tiến bộ, nhưng chưa phải là liễu nghĩa.

3) Trung đạo giáo: Vì ở hai thời trước có liên hệ với Không, hữu chưa khế hợp với Trung Đạo. Ở thời thứ ba này, trong hội Giải Thâm Mật kinh, Phật nói lý Trung Đạo của Duy Thức nhằm dứt trừ chấp hữu của Tiểu Thừa để đi vào Cứu Cánh Liễu Nghĩa Phi Không Phi Hữu, như các kinh điển Đại Thừa Hoa Nghiêm, Thâm Mật đều thuộc về giáo lý này. Chỉ có Trung Đạo của Duy Thức của Phi Hữu Phi Không mới là giáo lý liễu nghĩa cuối cùng, rốt ráo.

Nhưng thầy Trí Quang lấy quan điểm của Đại Thừa Không Tông cũng chia giáo lý của Phật ra làm ba thời:

1) Đệ nhất thời trung: Như lai vì hạng tiểu căn, nói pháp Tiểu Thừa, tức là giáo pháp: Tâm, Cảnh cùng có (Tâm Cảnh Câu Hữu). Tâm là tâm thức chủ quan. Cảnh là ngoại cảnh khách quan.

2) Đệ nhị thời trung: Như Lai vì hạng trung căn, nói pháp tướng Đại thừa. Đó là giáo pháp Cảnh Không Tâm Có (Cảnh Không Tâm Hữu). Đây là tư tưởng của Đại Thừa Hữu Tông. Hữu Tông chủ trương Cảnh Không Tâm Hữu, đó gọi là vạn pháp Duy thức. Ngoại

cảnh là sự biểu hiện của Tâm thức.

3) Đệ tam thời trung: Như lai vì hạng thượng căn, nói Đại Thừa Vô Tướng, đó là giáo pháp Tâm, Cảnh đều không. Đây là tư tưởng của Đại Thừa Không Tông. Chỉ có các kinh điển Bát Nhã, Trung Quán mới là giáo lý Liễu Nghĩa cuối cùng (rốt ráo)

Trình bày hai chủ trương phán giáo ở trên không nhằm đưa tông phái mình lên, chê tông phái của người khác, mà chỉ là lúc bấy giờ có xảy ra cuộc tranh luận có liên hệ đến Không, Hữu của hai giáo phái trong Phật Giáo. Thật ra, Phật Giáo của đại thừa đang đi theo diễn biến của thời đại mà phát triển và xuất hiện, nhưng kinh điển Đại Thừa cũng là tư tưởng của Đại Thừa xuất hiện sau. Rất nhiều tăng, ni có học vấn căn cứ vào tinh thần của kinh điển Nguyên Thủy và dốc hết lực làm theo. Bằng nhãn quan ngày nay để xem xét cuộc tranh luận về loại phán giáo này thì không có ý nghĩa gì cả.

Giới học

界學

Là một trong ba học phái siêng năng tu tập để đạt được Thánh quả, còn gọi là Tăng thượng Hiệu học, là người học Phật phải tu tập học giới này. Giới có thể tu tập Thiện nghiệp, phòng ngừa ác nghiệp do thân, khẩu, ý gây ra.

Thân khẩu ý tam nghiệp

身口意三業

Chỉ sự tạo tác của ba nghiệp thân, ngữ, ý.

1) Thân nghiệp: Tất cả động tác xuất phát từ thân thể. Có hai loại:

a) Thân biểu nghiệp.

b) Vô biểu nghiệp.

2) Ngữ nghiệp: xuất phát từ sự tạo tác của miệng.

3) Ý nghiệp: xuất phát từ Tư Duy của thức thứ sáu. Đây là tác dụng của tư tâm sở. Như Thành Duy Thức Luận nói Tư Tâm Sở là: "Vì sai khiến tâm tạo tác là Tánh, đối với thiện phẩm sai sử tâm là nghiệp", nên Ý nghiệp còn gọi là Tư Nghiệp. Tự tánh của Tư chỉ là tạo tác, nên có thể lấy lực dụng của nó và sự tương ưng của

tâm thức, sai khiến tâm thức tạo tác thiện, ác, vô ký. Tâm thức đã nói ở trên là chỉ cho thức thứ sáu và gồm cả tâm sở tương ưng với nó.

Thân kiến

身見

Dịch âm là Tất Ca Da Kiến, dịch ý là Thân Kiến, là một trong năm kiến, là một trong mười tùy miên. Thừa nhận năm uẩn hòa hợp thành thân, nhưng pháp thể của ngũ uẩn là có thật, nên duyên năm thủ uẩn mà chấp trước ngã và ngã sở là có thật, cái chấp ấy là sai lầm nên gọi là Hữu Thân Kiến. Đây là có liên hệ đến Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ mà được lập ra.

Thân thọ

身受

Là chỉ năm thức trước: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân mà nhục thể cảm được hoặc cảm giác ba thọ: Khổ, Lạc, Xả. Thọ là do sự kết hợp của ba: Căn, cảnh, thức mà thọ có mặt, thọ của Phật giáo tương đương với cảm thọ.

Thân căn

身根

Là nơi thân thức phát sanh. Thân có nghĩa là tiếp xúc, là tịnh sắc hữu đối không thể thấy. Đây là một trong năm căn, là thân xứ trong một xứ, là thân giới trong mười tám giới. Đây là nơi phát sanh của xúc thức, thân thức nương vào thân căn, duyên với xúc cảnh. Bách Pháp Toản Thích nói: "năm thân căn là gồm hai nghĩa: Tích tụ và nương tựa gọi là thân. Vì tích tụ bốn đại tạo thành các căn: Nhãn căn, nhĩ căn... vì đều dựa vào thân căn mà dừng lại (trụ chỉ). Tiếng Phạm là Ca da, ở đây gọi là tích tụ thân căn là bốn chi, một trăm xương nương tựa và dừng lại. Các căn tùy theo khắp thân thể. Nghĩa là thân này là nơi có ba mươi sáu vật tích tụ, nên gọi là Thân. Ngày nay không nói tích tụ mà dịch là Thân về ý nghĩa thì tương đương, đó là dựa vào cách nói đời Đường. Nói thể (thân thể) tức là căn, lấy tám pháp năng tạo: Đất, nước, gió, lửa và sở tạo sắc, thinh, hương, vị, xúc làm thể, căn là nơi năm thức nương tựa. Ở đây Đại Thừa

Quảng Ngũ Uẩn Luận thì nói: "Sao gọi là Thân Căn? Vì lấy xúc làm cảnh, tịnh sắc làm tánh, vì ở trong thân tịnh sắc có khắp. Vì có tánh này là thân thức được sanh, nếu không tánh này thì thân thức không sanh.

Thân nghiệp

身業

Là một trong ba nghiệp: Thân, ngữ, ý. Chỉ nghiệp do thân tạo ra, có thể chia ra ba loại: thiện, ác, vô ký. Nghiệp ác của thân là: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, ngược lại là nghiệp thiện của thân. Chẳng thiện, chẳng ác mà không đủ sức cảm quả là thân nghiệp vô ký. Thân nghiệp còn có Biểu nghiệp, vô biểu nghiệp riêng. Biểu nghiệp là chỉ động tác biểu thị, như giơ tay, đá chân.... Vô biểu nghiệp là nghiệp không có biểu thị mà lại do lực biểu hiện, thế lực tự sanh ra để ngăn làm việc lành, phòng ngừa điều quấy.

Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ của Tiểu Thừa nói rằng hai nghiệp thân, ngữ cùng gọi là Tư Dĩ nghiệp, chủ trương biểu nghiệp lấy hình, sắc làm thể, vô biểu nghiệp lấy vô biểu sắc làm thể. Nhà Duy Thức thuộc Đại thừa cũng lấy Động Phát, Thắng Tư (thân động tư, phát ngữ tư) làm thể của nghiệp, chủ trương biểu nghiệp, vô biểu nghiệp đều là giả lập, chẳng phải có thật, tức biểu nghiệp là sắc tướng sanh diệt tương tục của chân, tay... dường như có biểu thị mà là giả lập, vô biểu nghiệp liên hệ đến phần vị của tư tâm sở mà giả lập. Xem luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 113.

Thân thức

身識

Là một trong năm thức, là một trong sáu thức, là một trong tám thức. Thân thức lấy thân căn làm nơi nương tựa, lấy xúc cảm làm sở duyên, theo căn mà đặt tên, nên gọi là thân thức, sản sanh tác dụng phân biệt khi đối với xúc cảnh. Xem Luận Bách Pháp Minh Môn.

Kiến

見

Suy nghĩ, tìm cầu, thẩm xét đưa đến quyết định, chọn lựa sự, lý. Gọi đó là Kiến, có chung cả chánh, tà. Câu Xá Luận, quyển 2 nói: "Trước là Thẩm

Lự" (suy xét, suy nghĩ) quyết định, chọn lựa là Kiến.

Kiến phần

見分

Là một trong bốn phần của Thức Thể mà Tông Duy Thức lập ra. Kiến phần là chỉ tác dụng của Năng duyên thuộc các thức, là chủ thể của việc nhận thức sự vật, cũng tức là tác dụng của chủ thể năng chiếu tri với cảnh sở duyên (cảnh: Đối tượng sở duyên), tức là tướng phần, là đối tượng của nhận thức.

Kiến tức là kiến chiếu: Là sự sáng suốt của tâm tánh, nghĩa là như cây đuốc có khả năng chiếu soi tất cả các pháp và hiểu rõ nghĩa lý của các pháp, như ánh sáng trong gương có thể chiếu soi vạn tượng. Nói cách khác, tướng phần tức là tác dụng duyên lự của tâm thức, cũng tức là chủ thể của nhận thức chủ quan. Tâm thức sanh khởi từ tự thể của nó hai phần Tướng và kiến. Tướng phần là sắc pháp, đó là tất cả hiện tượng của vật chất trong thế gian. Kiến phần là tâm pháp có tác dụng của duyên lự, là chủ thể của nhận thức. Kiến phần và Tướng phần này, chẳng qua đều là sự biến hiện của thức thể, nhiếp vật về tâm, nên trở thành Duy Thức.

Kiến phần ngũ nghĩa

見分五義

Là kiến phần trong bốn phần của Thức Thể. Phần giải thích ở trên có năm ý nghĩa:

1) Chứng kiến gọi là Kiến: Tức là kiến phần của căn bản trí.

2) Chiếu chúc gọi là Kiến (đuốc sáng soi): Cái thấy này chung cả căn và tâm (sáu căn, sáu thức). Vì căn và tâm cùng có nghĩa chiếu chúc.

3) Năng duyên gọi là Kiến: Cái thấy này chung cả ba phần ở trong (phần tự chứng, phần chứng tự chứng, phần năng duyên tự chứng) vì ba phần ở trong cùng có năng duyên.

4) Niêm giải gọi là Kiến: Vì nhớ, hiểu tất cả nghĩa lý đã được nói ra.

5) Suy đạt gọi là Kiến: Vì tâm năng lượng (có khả năng suy xét) suy luận tất cả cảnh giới. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Kiến thủ

見取

Một trong bốn thủ: cái thấy do chấp trước bởi tà tâm, phân biệt mà cho là chân thật; cũng tức là ôm chặt năm cái thấy về: thân, biên, tà, thủ đem phối hợp với bốn đế trong ba cõi, thành ba mươi (bằng mười hai nhân năm) việc; lấy bốn kiến: thân, biên, tà, thủ của khổ đế trong ba cõi; lấy hai kiến: tà kiến và kiến thủ kiến trong mỗi đế: Tập, Diệt, Đạo (bốn nhân ba cộng chín nhân hai bằng ba mươi).

Kiến thủ kiến

見取見

Một trong mười loại phiền não, một trong năm kiến. Là chấp trước các kiến giải phi lý, như thân kiến, biên kiến, tà kiến, còn gọi là Kiến Đẳng thủ kiến, nói tắt là kiến thủ. Có những bậc thánh đã dứt trừ các pháp hữu lậu, yếu kém nên chấp pháp yếu kém này là pháp vượt trội, gọi là kiến thủ. Kiến thủ này lấy huệ ô nhiễm làm thể, chỉ phân biệt mà khởi lên, có thể gây chướng ngại khó nhọc và gây ra bất tịnh cho sự hiểu biết không còn điên đảo. Đó là nghiệp của loại cố chấp này. Thành Duy Thức luận nói: "bốn kiến thủ, vì đối với các kiến và chỗ uẩn nương tựa chấp là tối thắng (hơn hết) nên có thể chứng được thanh tịnh, tất cả sự đấu tranh đều xuất phát từ đây. Đó là nghiệp của kiến thủ kiến.

Kiến đạo

見道

Là cấp bậc tu hành. Gồm có ba đạo: Kiến đạo, tu đạo và vô học đạo. Tức là dùng tri vô lậu hiện quán Tứ Đế, thấy rõ cấp bậc tu tập của lý này. Kiến đạo trở về trước là phàm phu. Vào kiến đạo trở về sau là bậc thánh. Kế tiếp, sau khi kiến đạo lại càng tu tập hơn nữa cho ngôi vị và đối với sự tướng cụ thể nên xem xét thật kỹ, tức là Tu Đạo. Cùng kiến đạo gọi chung là Hữu Học Đạo.

Đối lại với Hữu Học Đạo là Vô Học Đạo còn gọi là Vô Học Vị, Vô Học Quả, Vô Học Địa. Ý muốn chỉ đã vào được cảnh ngộ (chứng ngộ) tối cao của cứu cánh và đã đạt được vị không còn gì để học (vô sở học).

Theo Phật giáo Tiểu Thừa thì chuẩn bị tu tập tam hiền (ngũ đình tâm quán, Biệt tướng niệm trụ, tổng tướng niệm trụ), Tứ thiện căn (Noãn Pháp, Đảnh Pháp, Nhẫn Pháp, Thế đệ nhất pháp) là người mới bắt đầu, có thể sanh trí vô lậu và đi thẳng vào kiến đạo.

Còn Đại Thừa thì bắt đầu Sơ Địa là vào Kiến Đạo, nên gọi Sơ Địa Bồ Tát là Kiến Đạo. Từ địa thứ hai trở lên là Tu Đạo, đến địa thứ mười cùng với Phật Quả mới có thể gọi là Vô Học Đạo.

Tông Duy Thức chia Kiến Đạo ra hai thứ: Chân Kiến Đạo và Tướng Kiến Đạo. Chân Kiến Đạo là thể lìa hư vọng (Không thật là hư. Trái với chân là vọng). Chứng lý Duy Thức có thể sanh trí căn bản vô phân biệt, ngộ được lý chân như là vị dứt trừ được tùy miên phiền não của phiền não chướng và sở tri chướng. Đó gọi là thuyết Nhất Tâm Chân Kiến Đạo, còn gọi là Thuyết Đốn Chứng Đốn Đoạn và cho thuyết này là chánh nghĩa. Tướng Kiến Đạo là chứng Duy Thức Tướng. Vì sau Chân Kiến Đạo thì sanh Trí Hậu Đắc Vô Phân Biệt, quán sát trở lại vị Chân Như Lý, chia ra hai loại: ba tâm tướng Kiến Đạo và mười sáu tâm tướng kiến đạo. Ba tâm tướng kiến đạo tức là ba tâm quán cảnh: Phi an lập đế, quán nhị không chân như, chẳng quán sự sai biệt của tứ đế. Đó là:

1) Quán sát nhục thể của mình, chứng được ngã không.

2) Thể chứng pháp không: Chứng các pháp đều không có thật thể.

3) Quán sát sở hữu của mình, của hữu tình và tất cả vật để thể ngộ được lý ngã không và pháp không. Mười sáu tâm tướng kiến đạo tức là mười sáu tâm quán sát cảnh an lập đế: Quán biệt tướng của Tứ Đế. Ba tâm tướng Kiến Đạo bao gồm Chân Kiến Đạo, nên gọi là thuyết ba tâm chân Kiến Đạo, còn gọi là thuyết tiệm chứng tiệm đoạn. Người thực hành kiến đạo đã dứt trừ Kiến hoặc, chứng Trí Vô phân biệt, nhưng dư chứng vẫn còn, nên phải đến vị Tu Đạo, trải qua nhiều bậc tu tập Trí Vô Phân Biệt, dựa vào thứ tự dứt trừ mười trọng chướng, cho đến Kim Cang Vô Gián Đạo thứ

mười dứt hết chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng, chứng được quả Vô Học. Lấy ba đạo trên phối hợp năm vị thì Kiến Đạo tương đương với vị Thông Đạt (chỉ Bồ Tát ở Kiến Đạo). Tu đạo tương đương với vị tu tập (tức đẳng giác, từ sơ địa đến thập địa), Vô Học Đạo tương đương với Cứu Cánh Vị. Xem Du Già Sư Địa Luận, quyển 55.

Tà hạnh chướng

邪行障

Là loại thứ hai trong mười loại chướng mà thập địa Bồ Tát đã dứt bỏ, tức là một phần của câu sanh trong sở tri chướng và do chướng này khởi lên mà ba nghiệp thân, miệng, ý gây ra sai phạm. Khi ba nghiệp vào địa thứ hai liền đủ khả năng dứt trừ vĩnh viễn, không sai phạm trở lại. Cho nên Du Già Sư Địa Luận nói: Bồ tát đi vào địa thứ hai phải dứt bỏ hai ngu và tính thô trọng của nó. Sao gọi là hai ngu?

1) Vi tế ngộ phạm ngu: Chính là một phần của câu sanh trong sở tri chướng.

2) Chủng chủng nghiệp thú ngu: tức là một phần câu sanh sở tri chướng làm ba nghiệp ngộ phạm (sai phạm) khởi lên. Hay là chỉ nói Vi tế ngộ phạm ngu thứ nhất, chính là ngu mà khởi nghiệp. Chủng chủng nghiệp thú ngu thứ hai, chính là ngu vì không hiểu nghiệp. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Tà kiến

邪見

Là một trong mười loại phiền não, một trong năm kiến. Tà kiến là cho rằng, trong thế gian không có nhân sanh ra quả, cũng không có quả chiêu cảm, nên làm ác mà không đáng sợ, làm lành không đáng bắt chước. Loại kiến giải này là hiểu biết cong vạy nhất (lệch lạc số một), nên gọi là Tà Kiến. Thành Duy Thức Luận nói: "Tà kiến thứ ba là chê bai tác dụng thực sự của nhân quả và chẳng phải như bốn kiến còn lại, chấp chặt sai lầm, như biến cố thuộc danh nghĩa của tăng thượng duyên. Kiến giải này không giống nhau, trong các kiến thú có chấp hai vô nhân luận của đời trước, bốn hữu biên, tà kiến cho rằng không chết, làm rối loạn chánh lý....

Các loại như thế đều đưa vào tà kiến". Tông Duy Thức chủ trương bác bỏ tà chấp cho rằng không có nhân quả và bốn kiến do ngoại đạo chấp trước. Những kiến ấy đều gọi là tà kiến.

Tà mạng

邪命

Phải làm những việc bất chánh vì phải duy trì sự sống.

Tà dâm

邪淫

Là một trong mười điều ác, tức là người tại gia không thể làm điều ác này. Lấy đàn ông mà nói chỉ được phép với vợ mình trong quan hệ. Lại tuy chỉ ăn nằm với vợ nhưng người chồng cũng phải biết giữ gìn, điều độ, đúng nơi, đúng lúc. Ngược lại cũng bị xem như tà dâm.

Tà dâm giới

邪淫戒

Một trong năm giới, là giới cư sĩ tại gia giữ, không được xâm phạm người khác. Pháp luật thế gian đưa ra là để bảo vệ người phụ nữ, hoặc cả nam, nữ song không được phi chi, phi xứ, phi lượng, phi lý trong lúc gần gũi nhau. Phi thời là khi thai nhi sắp sanh, khi đang trai giới, khi bị bệnh... Phi xứ là hành không đúng nơi chốn nơi đền miếu, chỗ đông người. Phi lượng là hành dâm quá nhiều. Phi lý là trái ngược với phương pháp thông thường như thủ dâm...

Tà mạn

邪慢

Là một trong bảy mạn, do ngạo mạn khởi lên tà kiến, làm mất đạo đức của chính mình, mất hết đức hạnh, trở thành ác hạnh. Nương tựa vào ác mà làm mọi việc, cho đến không tin nhân quả, chê bai Tam Bảo, những việc này gọi là tà mạn.

Quyết định tánh

決定性

Là đối xứng với bất đinh tánh, vô tánh, Bồ Tát định tánh, Duyên giác định tánh, Thanh văn quyết định tánh, là ba trong năm loại tánh mà chúng sanh có đầy đủ. Nghĩa là quyết định thành Phật, Bích Chi Phật, A La hán nên gọi là quyết định tánh

Quyết định nghiệp

決定業

Là đối xưng với Bất Định Nghiệp. Câu Xá Luận, quyển 15 có nêu bốn nghiệp trừ bất định nghiệp ra. Quyết định nghiệp chia ra ba loại: Thuận hiện pháp thọ nghiệp, thuận thứ sanh thọ nghiệp, Thuận hậu thứ thọ nghiệp.

Thuận hiện thứ thọ nghiệp gọi tắt là Thuận hiện nghiệp, tức là ở đời này tạo tác, tăng trưởng, chịu quả dị thục ở đời này.

Thuận thứ sanh thọ nghiệp còn gọi là thuận thứ nghiệp hay thuận sanh nghiệp, tức là tạo tác, tăng trưởng ở đời này, chịu nghiệp quả dị thục ở đời thứ hai.

Thuận hậu thứ thọ nghiệp hay gọi là thuận hậu nghiệp, tức là tạo tác, tăng trưởng ở đời này, chịu nghiệp quả dị thục ở đời thứ hai, thứ bốn hoặc nhiều đời sau. Xem Du Già Sư Địa Luận, quyển 9, 60.

Quyết trạch

決擇

Dùng trí huệ diệt trừ nghi hoặc để phân biệt đạo lý tứ đế. Nói cách khác cũng là quyết đoán, chọn lựa tức là dùng thánh trí vô lậu quyết đoán, dứt trừ các nghi ngờ, phân biệt, chọn lựa tướng của bốn thánh đế. Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, quyển 6 nêu ra bốn loại: Đế quyết trạch, pháp quyết trạch, đắc quyết trạch, luận nghĩa quyết trạch. Hiển Dương Thánh Giáo Luận, quyển 19 có nêu ra: Giới sự quyết trạch, Đế sự quyết trạch, Y chỉ quyết trạch, Chư tịnh lự quyết trạch, Giác phần quyết trạch, Bổ đặc già la chúng sanh quyết trạch, Quả sự quyết trạch, Công đức quyết trạch, Y chỉ đại thừa quyết trạch. Đời sau dùng từ này đã có ý nghĩa rộng hơn. Tất cả sự chọn lựa, phân biệt chánh, tà của tông nghĩa hay quyết đoán nghi vấn gọi là Tông ý quyết trạch. Xem Du Già Sư Địa Luận, quyển 12.

Nhẫn

忍

Nhẫn là nhẫn nại (chịu đựng). Chịu đựng nghịch cảnh mà không khởi tâm sân. An định mà chịu đựng trước cảnh nghịch ý, trái lòng vì tâm đã an trụ với lý đạo và không còn

động. Luận Du Già Sư Địa nói: "Sao gọi là nhẫn? chính mình không nóng giận, không bộp chộp, không trả thù người khác, nên gọi là nhẫn". Thành Duy Thức Luận, quyển 9 nói: "Nhẫn là vì không nóng giận, siêng năng và dùng trí huệ xem xét tình huống khi ba nghiệp khởi lên". Tam Tạng Pháp Số, quyển 5 nói: "Nhẫn là chịu đựng, cũng có nghĩa là an nhẫn (an trú trong lý đạo mà chịu đựng)

Nhẫn độ

忍度

Tức là thế giới Ta Bà. Tà Bà dịch là nhẫn, còn gọi là Kham Nhẫn Thế Giới: Thế giới của sự chịu đựng.

Nhẫn vị

忍位

Một trong bốn vị Gia hạnh của người tu Duy Thức. Thành Duy Thức Luận nói: "Nương vào Định ấn Thuận phát sanh trí như thật, đối với vô sở thủ (không có gì để chọn) nhất quyết giữ gìn, đối với vô năng thủ (không có ai để chọn) cũng vui vẻ thuận tình nhẫn chịu". Ấn Thuận: trước là ấn (hợp nhau), sau là thuận (an vui, chấp thuận), chính là chấp thuận bốn loại Tầm, Tư, Trí, Quán ở trên và bốn loại cảnh sở thủ: quán sở thủ danh, nghĩa, tự tánh, sai biệt đều hoàn toàn không có tự thể, tức là tâm thức năng thủ cũng không thể được. "Sở thủ đã không, nang thủ cũng không. Ấn trước là sở thủ không, Ấn sau là năng thủ không, gọi là Định Ấn Thuận.

Nhẫn ba la mật đa

忍波羅密多

Tức chịu cho người khác sỉ nhục, não hại (gây tức tối, tổn hại) mà tâm không sanh sân hận. Nhẫn là một trong sáu ba la mật và một trong mười ba la mật đa. Người tu Hạnh Duy Thức vào vị Tu Đạo, tu mười thứ thắng hạnh. Mười thứ thắng hạnh là mười ba la mật đa. Trong ấy, nhẫn ba la mật đa là thứ ba. Nhẫn có ba thứ:

1) Nại oán hại nhẫn: Tức là Bồ Tát đối với tất cả chúng sanh đều không khởi lên phiền não, nghĩa là chúng sanh không có cơ hội oán giận, thù địch, hại nhau

2) An thọ khổ nhẫn: Tức là Bồ tát đối với gió, mưa, lạnh,

nóng.... Sức người không sao chống lại tất cả khổ đau, hoạn nạn, đều có thể an nhiên chịu đựng.

3) Đế sát pháp nhẫn: Tức là quán sát kỹ lưỡng chân lý tất cả các pháp, xưa nay không sanh, giờ cũng không diệt mà an nhẫn không lay động thân, tâm.

Tác dụng đạo lý

作用道理

Sự tồn tại hay biến hóa của muôn sự muôn vật, đều phải nương tựa vào phép tắc. Có thể chia ra bốn loại quy luật khác nhau: Quán đãi, Tác dụng, Chứng thành, Pháp nhĩ. Loại thứ hai là quy luật tác dụng, còn gọi là quy luật nhân quả. Ví dụ: sáu căn là chỗ nương tựa của sáu thức, nhờ vậy mà có tác dụng: sáu cảnh là chỗ duyên của sáu thức, nhờ vậy mà có tác dụng.

Tác ý tâm sở: là một tâm sở hữu pháp trong năm vị mười pháp. Tức là thình lình cảnh giác, tâm chú ý vào nơi nào đó rồi đưa đến tác dụng của tinh thần bắt đầu hoạt động. Tác ý thường gọi là chú ý. Thành Duy Thức Luận nói: "Tánh của tác ý là tâm hay cảnh giác, đối với cảnh sở duyên dẫn tâm đến nghiệp, gọi việc ấy là cảnh giác, nghĩa là tâm vừa khởi lên, khiến dẫn đến cảnh, nên gọi là tác ý". Vì tác dụng của quá trình ấy đúng là khiến tâm sanh ra cảnh giác rồi duyên ấy. Đây chính là giây phút ban đầu sanh tâm động niệm. Tầm cảnh giác có hai nghĩa:

1) Khiến cho tâm chưa khởi lên.

2) Khi tâm đã khởi thì dẫn tâm đến cảnh.

Xem Thành Duy Thức luận, quyển 6.

Tác ý duyên

作意緣

Một trong chín duyên sanh thức. Tác ý là một trong năm tâm sở Biến hành, có ý nghĩa là giác sát (phát hiện hay thấy). Vì như mắt, khi vừa đối diện với sắc thì liền có thể phát hiện (hay thấy), nghển cổ hướng về cảnh, khiến thức thứ sáu khởi niệm phân biệt tốt, xấu (ưa, ghét). Các thức tai, mũi, lưỡi, thân cũng thế.

Sơ địa đoạn chướng chứng chân

初地断障證眞

Vì Bồ Tát tu xả hạnh, đối với nội tài, ngoại tài không keo kiệt, luyến tiếc. Do nhân cảm quả nên chứng được sơ địa, tâm sanh vui mừng, liền dứt trừ chướng ngại của dị sanh tánh (Tánh là tánh phàm phu, Chướng là chấp trước ngã, pháp, làm chướng ngại đối với công đức ở sơ địa) và chứng được chân như biến hành (chân như này có ở khắp các pháp). Chân như này do dứt trừ được hai không Nhân, Pháp một pháp Hữu Vô không tồn tại.

Biệt cảnh tâm sở

別境心所

Là vị thứ hai của sáu vị tâm sở trong năm vị một trăm pháp, là đối xưng của Biến hành tâm sở. Biệt cảnh tâm sở có năm loại: dục, thắng giải, niệm, định, huệ. Gọi là Biệt cảnh vì cảnh sở duyên của năm tâm sở này, mỗi thứ không giống nhau, khác với Biến hành cùng duyên một cảnh. Cảnh mà Dục duyên là cảnh vui. Cảnh mà thắng giải duyên là cảnh quyết định. Cảnh mà niệm duyên là cảnh quen thuộc. Cảnh mà định duyên là cảnh sở quán. Huệ thì sanh đối với bốn cảnh chọn lựa. Năm loại tâm sở nay chắc chắn là do tâm tác động, thiện, ác đều như vậy. Năm tâm sở này có đầy đủ tánh: thiện, ác, vô ký, tất cả địa: ba cõi chín địa nhưng không duyên tất cả cảnh, cũng không liên tục. Không phải tâm có là có, nên không có mọi lúc, không phải cùng với tất cả tâm tương ưng, nên không cùng với tất cả. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Lợi tha trung bất dục hành chướng

利他中不欲行障

Là loại thứ chín trong mười loại chướng đã được dứt trừ của Bồ tát thập địa, cũng là một phần trong câu sanh sở tri chướng ở trong sự nghiệp làm lợi ích cho loài hữu tình, không muốn ráng sức hành động mà chỉ siêng tu cho tự lợi. Đối với việc đem lại lợi ích cho loài hữu tình này không muốn thực hành, đó là chướng ngại lớn trong tứ vô ngại giải:

Nghĩa, pháp, từ, biện của địa thứ chín. Khi Bồ Tát vào địa thứ chín mới có thể dứt trừ vĩnh viễn. Vì nói địa thứ chín dứt trừ hai thứ ngu và tỉnh thô trọng của nó. Hai thứ ngu ấy là:

1) Ngu sau hậu biện đà la ni tự tại.

2) Ngu biện tài tự tại, đó là "Biên vô ngại giải". Bồ tát có thể thấu rõ cơ duyên của chúng sanh, quyền nghi, phương tiện để nói pháp. ở trên đã nói tứ vô ngại giải, chỉ ngu mới chướng ngại, sử dụng nó không được tự tại nên gọi chung là ngu. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Cứu cánh

究竟

Là cùng cực sự, lý. Tam Tạng Pháp Số, quyển 6 nói: "Cứu cánh giống như nghĩa của chí cực (hết mức, tận cùng)"

Noãn sanh

卵生

Là một trong bốn cách sanh. Dựa vào xác của trứng mà sanh. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 8 nói: "Giống như các loài chim, dựa vào xác của trứng hấp thụ hình hài, gọi là noãn sanh.

Phật tứ vô úy

佛四無畏

Phật đối với chúng sanh khi thuyết pháp có bốn thứ không sợ sệt:

1) Nhất thiết trí vô sở úy: Ở trong đại chúng, Phật nói rõ ràng ta là bậc nhất thiết trí nên tâm không sợ sệt.

2) Lậu tận vô sở úy: Ở trong đại chúng, Phật nói rõ ràng ta đã dứt trừ hết tất cả phiền não nên tâm không sợ sệt.

3) Thuyết chướng đạo vô sở úy: Ở trong đại chúng, Phật nói các pháp chướng ngại về hoặc, nghiệp nên tâm không sợ sệt.

4) Thuyết tận khổ đạo vô sở úy: ở trong đại chúng, Phật nói chánh đạo về giới, định, huệ dứt hết khổ đau nên tâm không sợ sệt.

Pháp

法

Một chữ Pháp, tiếng Phạm Dharma, âm là đạt ma. Trong kinh điển Phật giáo dùng rất nhiều, ý nghĩa phần nhiều không nhất trí. Đại khái có thể

nói: Giai đoạn đầu của Phật giáo dùng chữ Pháp với nghĩa là pháp thức (quỹ phạm). Thành Duy Thức Luận nói: "Pháp là giữ gìn pháp thức (quỹ) hay tuân theo phép tắc có thể sanh ra sự hiểu biết về sự vật, trì là khả năng giữ gìn, không bỏ mất tự tánh". Nhậm trì tự tánh là khả năng giữ gìn tự tánh của tự thể, giữ gìn bản tánh của chính mình không để thay đổi. Như cây tùng có tự thể của tùng, cây bách có tự thể của bách. Khi tác dụng nhận thức của con người chúng ta có sai lầm, như ngộ nhận cây tùng cho là cây bách hoặc ngộ nhận con lừa cho là con ngựa. Song, cây tùng, con lừa này hoàn toàn không vì sự nhận biết sai lầm của chúng ta mà thay đổi tự thể của nó, nghĩa là: "Không rời bỏ tự tướng". Quỹ sanh vật giải là căn cứ để con người hiểu được sự vật đối tượng một cách nhất định, cũng chính là tiêu chuẩn, quy phạm, phép tắc, đạo lý cho đến chân lý, thiện hạnh của nhận thức. Những tiêu chuẩn, quy phạm... này là pháp.

Về sau, ý nghĩa của chữ Pháp có xu hướng mở rộng, cho rằng pháp là tất cả những gì có trong vũ trụ một cách khái quát, gồm có vật chất hữu hình và khái niệm vô hình, lớn như các vì sao, nhỏ như vi trần, tất cả những gì ý thức có thể suy nghĩ đến đều gọi là pháp. Ngay cả bản thân của ý thức cũng là một loại pháp. Trong Phật giáo, hầu hết, nói đến Pháp là chỉ giáo pháp của Đức Phật, như Phật, Pháp, Tăng, cũng là pháp, cho đến mười hai bộ kinh trong tam tạng. Song, nói thật nghiêm chỉnh, Pháp tức là duyên khởi, như trong Kinh Tượng Dụ Tích của Trung A Hàm nói: "Nếu thấy Duyên Khởi là thấy Pháp, nếu thấy Pháp là thấy Duyên khởi". Nhưng trong kinh Phật thuyết Đại Thiên thì nói trực tiếp: "thấy Duyên Khởi chính là thấy pháp, thấy pháp là thấy Phật". Ở đây muốn nói: "Duyên Khởi" chính là "Pháp" và "Pháp" chính là Phật. Duyên Khởi, Pháp, Phật là ba vị một thể. Nhị Cửu Lục Kinh trong Tạp A Hàm nói: "Nếu Phật đã, đang ra đời, nếu Phật chưa ra

đời, Pháp này luôn luôn có (thường trụ), Pháp trụ, pháp giới... Do đây có thể biết, chữ Pháp được nói trong Phật Pháp, đúng là những phép tắc tự nhiên trong Vũ Trụ.

Pháp Vương Tử Trụ

法王子住

Tu theo duy thức trải qua bốn mươi mốt cấp bậc. Đây là vị thứ chín trong mười vị đầu, còn gọi là Liễu Sanh Trụ. Từ mới phát tâm trụ đến sanh Quý Trụ của vị thứ tư,, gọi là Bát Thánh Thai, từ Phương Tiện Cụ Túc Trụ thứ năm đến Đồng Chân Trụ thứ tám, gọi là Trưởng Dưỡng Thánh Thai, nhưng Pháp Vương Tử Trụ này thì hình tướng đầy đủ, khi ấy xuất thai, giống như từ ở trong giáo lý của Đức Phật mà sanh ra hiểu biết (giải) rồi nối tiếp Phật vị hưng thịnh.

Pháp chi giả thật

法之假實

Đối với Duy Thức Học, mỗi khi bàn về một pháp thì phải phân biệt pháp ấy là giả hay thật. Nếu là Pháp từ chủng tử sanh ra là pháp thật, nếu pháp mà do phân vị (thời gian, địa vị) nên giả lập là pháp giả. Trong năm vị một trăm pháp thì tâm vương pháp, sắc pháp toàn là pháp thật từ chủng tử sanh ra. Tâm sở hữu pháp có thật, có giả. Tâm bất tương ưng hành pháp là giả pháp vì phân vị (vì theo thời gian và nơi chốn) nên giả lập. Thành Duy Thức Luận, quyển 8 nói: "Tánh y tha khởi thì có thật có giả, vì tánh ấy do tu tập. Liên tục phân vị nói là giả có. Tâm, tâm sở, sắc pháp do duyên sanh, nên nói là thật có. Nếu không có thật pháp thì giả pháp cũng không, vì giả nương nơi thật mà lập chỉ thi thiết (bày đặt ra thôi)"

Pháp trụ

法住

Là một trong mười hai tên gọi của Pháp tánh. Diệu lý của chân như, ắt hiện diện trong tất cả các pháp, nên giữ pháp trụ.

Pháp vị

法位

Là tên khác của Chân Như. Chân Như là vị an trụ của các pháp, nên gọi là Pháp vị (vị là nơi, chỗ). Phẩm phương tiện trong kinh Pháp Hoa nói: "Nhờ pháp trụ, pháp vị ấy mà

tướng thế gian mới thường trụ". (是法住法位, 世間相常住). Tông Chính Lục, quyển 7 nói: "Nói pháp vị tức là ngôi vị của Chân Như, nên Trí Luận nói: Pháp tánh, Pháp giới, Pháp trụ, Pháp vị đều là tên khác của Chân Như".

Pháp thân

法身

Chỉ Chánh Pháp do Phật nói, Pháp vô lậu của Phật chứng được và Tự Tánh Chân Như của Phật. Là một trong hai thân, một trong ba thân còn gọi là Pháp Phật, Lý Phật, Pháp Thân Phật. Tự Tánh Thân, Như Như Phật... Đại Thừa Đại Nghĩa Chương, quyển thượng nói: các Bộ phái của Phật Giáo Tiểu Thừa đối với giáo pháp Phật nói và Pháp Bồ Đề phần của Phật giảng giải, công đức vô lậu của Phật chứng được đều gọi là Pháp thân.

Đại Thừa, ngoài những điều ấy ra, riêng nêu lên Pháp giới của tự Tánh Chân Như Thanh Tịnh của Phật, gọi là Pháp Thân. Vì Pháp thân là vô lậu, vô vi, vô sanh, vô diệt. Trong Đại Thừa, nhà Duy Thức chia Pháp thân thành hai loại Tổng tướng, Biệt tướng. Tổng tướng pháp thân là gọi chung ba thân (Hóa, Ứng, Báo). Tức là Nhất Đại Công Đức Pháp Thân thì chỉ tự tánh thân trong ba thân, lấy Chân Như của Pháp giới Thanh Tịnh làm thể.

Pháp nhẫn

法忍

Nhẫn có nghĩa là nhịn được, ngày nay nhẫn còn có nghĩa là tin cái khó tin mà không ngờ vực là nhẫn, tức là thực hành pháp sở pháp và nhịn được. Nương vào sự chịu đựng này mà lìa xa mê lầm, sáng tỏ lý thuộc quả. Bồ Tát Đại Thừa, ở sơ địa, kiến đạo, tin nhân lý vô sanh, gọi đó là Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Pháp tánh

法性

Chỉ tánh thể Chân thật của các pháp, cũng tức là bản tánh của tất cả hiện tượng đầy đủ chân thật, không biến đổi trong vũ trụ. Tánh này còn gọi là Chân Như Pháp Tánh, cũng là tên khác của Chân Như.

Pháp tánh là bản chất của muôn pháp. Đại Trí Độ Luận, quyển 32: Lấy Tổng tướng biệt tướng của tất cả pháp qui về với pháp tánh, vì các pháp, mỗi pháp đều có biệt tướng và thật tướng của chính nó. Vì vậy gọi là mỗi pháp có tướng sai biệt riêng. Ví như băng tan thành nước, tướng trước đó liền mất, vì nó không cố định, nên phân ra tìm nó thì không thể được. Không thể được nên không (không có tự tánh), nói không là thật tướng của các pháp. Đối với tất cả tướng sai biệt mà nói: Vì tự tánh của nó là không, nên đều đồng nhất, gọi đó là "Như". Tất cả tướng cùng trở về không, nên gọi không là Pháp Tánh. Điều này so với Viên Giác Kinh nói: "Chúng sanh quốc độ cùng một pháp tánh" ý nghĩa giống nhau. Xem Đại Phẩm Bát Nhã Kinh, quyển 21, Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Pháp tánh độ

法性土

Là cõi thuộc chân như pháp tánh mà pháp thân an trụ, cũng là cõi mà Phật thân nương tựa, cõi của Pháp thân. Là một trong ba độ, một trong bốn độ, một trong năm độ. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 19 nói: "Cõi Pháp tánh là cõi của Bản tánh có các nghĩa cùng thể như sự dung chứa của hư không không trở ngại, như lưới của Đế Thích, như hư không không chướng ngại, không lay động, không có sở hữu, ý nghĩa đồng thể. Cái mà Đại Kinh nói là nghĩa tướng chân thật, tức là nghĩa này. Thật tánh của cõi ấy biểu hiện thành tác dụng của ngã gọi là cõi Pháp tánh". Lại nữa, Pháp tánh độ và Pháp tánh thân, thể của nó là nhất Chân Như, nhưng vì chọn lấy pháp thể sở chứng làm cõi Phật tánh, hoàn toàn không có cõi pháp tánh riêng ngoài ngoài pháp tánh thân. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10, Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 10.

Pháp tánh tông

法性宗

Tên khác của Không Tông, gọi tắt là Tánh Tông. Về Phật Giáo, đối với việc tìm tòi nhân sinh và vũ trụ, lấy đạo lý, bản thể chân thật, tuyệt đối, bình

đẳng, bất biến của nó làm vấn đề chính lập ra tông gọi là Tánh Tông hay Pháp Tánh Tông. Tánh có nghĩa là thể. Pháp Tánh là chỉ thật thể của các pháp không tông phá tất cả chấp trước thuộc tình kiến để hiển bày tánh thể của các pháp, nên có tên như thế. Ngược lại, nếu lấy tướng trạng tương đối, sai biệt, biến hóa thuộc hiện tượng của nó làm vấn đề chính lập ra tông, gọi là Tướng Tông hay Pháp Tướng Tông. Tương tự như vậy đối với các tông khác.

Pháp định

法定

Là một trong mười hai pháp tánh. Là diệu lý của Chân Như quyết định ở trong các pháp, nên gọi là Pháp Định.

Pháp tướng

法相

Chỉ tướng trạng hay thể tướng của các pháp mà chúng có đầy đủ bản chất, hoặc chỉ nội dung ý nghĩa hay nghĩa tướng của nó. Đặc chất của Duy Thức Tông là ở chỗ phân tích hoặc phân loại nói rõ pháp tướng, nên gọi là Pháp Tướng Tông. Xem Giải Thâm Mật Kinh, phẩm Nhất Thiết Pháp Tướng.

Pháp tướng tông

法相宗

Là một trong mười ba tông của Phật Giáo Trung Quốc, là một trong tám tông của Đại Thừa. Tông này có năm tên:

1) Tông Pháp Tướng.

2) Tông Duy Thức

3) Tông Phổ Vị Thừa Giáo

4) Tông Ưng Lý Viên Thật

5) Tông Từ Ân.

Dựa vào Thể, Tánh, Tướng trạng của việc phán quyết các pháp mà gọi là Tông Pháp Tướng. Dựa vào sự hiểu rõ diệu lý của muôn pháp là Duy Thức mà gọi là Tông Duy Thức. Dựa vào toàn thể giáo lý có lợi ích cho năm thừa mà gọi là Phổ Vị Thừa Giáo Tông. Dựa vào việc hết thảy đều ứng hợp với lý, viên mãn chân thật mà gọi là Tông Ứng Lý Viên Thật. Dựa vào hai thầy Huyền Trang, Khuy Cơ truyền bá rộng rãi ở chùa Từ Ấn, đời Đường mà gọi là Tông từ Ân. Quan hệ đến sự truyền thừa của tông này, đời Đường, thầy Huyền Trang đi đến Ấn Độ, cầu pháp, thầy thờ Ngài Giới Hiền là đệ tử Ngài Hộ Pháp làm y chỉ sự học được những

nghĩa lý sâu xa nhất của Du Già Hành Học Phái. Vào năm Trinh Quán 19, thầy Huyền Trang về nước và đem về nước hơn sáu trăm năm mươi bộ kinh tiếng Phạm và sau đó mở trường, chủ trì dịch kinh, luận ấy, tất cả có bảy mươi lăm bộ, hơn một ngàn ba trăm quyển. trong ấy có nhiều kinh điển liên hệ đến Pháp Tướng Tông:

1) Kinh Giải Thâm Mật, năm quyển.

2) Luận Du Già Sư Địa Bồ Tát Di Lặc sáng tác, một trăm quyển.

3) Biện Trung Luận Bồ Tát Di Lặc sáng tác, ba quyển.

4) Nhiếp Đại Thừa Luận Bồ Tát Vô Trước sáng tác, ba quyển.

5) Luận Hiển Dương Thánh Giáo Bồ Tát Vô Trước sáng tác, hai mươi quyển.

6) Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận Bồ Tát Thế Thân sáng tác, một quyển.

7) Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận Bồ Tát Thế Thân sáng tác, một quyển.

8) Du Già Sư Địa Luận Thích Bồ Tát Thế Thân sáng tác, một quyển.

9) Quán Sở Duyên Duyên Luận Luận Sư Trần Na sáng tác, một quyển.

10) Duy Thức Nhị Thập Luận Bồ Tát Thế Thân sáng tác.

11) Duy Thức Tam Thập Luận Bồ Tát Thế Thân sáng tác.

12) Thành duy thức luận Bồ tát Thế Thân sáng tác, một quyển là lấy Thích luận một trăm quyển của mười đại luận sư, rồi tuyển chọn sắp xếp thành Thức luận, mười quyển.

Do thầy Huyền Trang dịch nhiều kinh luận có liên hệ đến Pháp Tướng Duy Thức, thầy Khuy Cơ lại hoằng dương, khai sáng Tông Duy Thức ở Trung Quốc. Thầy Huyền Trang vào năm đầu, niên hiệu Lân Đức, Đường Cao Tông qua đời, hưởng thọ sáu mươi lăm tuổi. Khuy Cơ là đệ tử truyền pháp tam tạng Huyền Trang, có họ Uất Trì, tên là Hồng Đạo, là hậu duệ của Uất Trì Bộ đời Nguyên Ngụy, đời Đường, thầy là người Trường An, kinh triệu, sanh năm Trinh Quán thứ 6, Đường Thái Tông, tính vốn thông minh, thể trạng mạnh mẽ, to lớn. Năm mười bảy, hàng sắc vua, xuất gia làm đệ tử thầy Huyền

Trang, học kinh luận pháp giáo và ngôn ngữ, văn chương Ấn Độ. Năm hai mươi lăm tuổi thầy tham gia dịch thuật kinh điển với thầy của mình. Năm Hiển Khánh thứ 4, Đường Cao Tông, thầy Huyền Trang dịch Thành Duy Thức Luận và dịch toàn bộ của mười nhà giải thích luận trên theo ý riêng của từng vị. Sau đó, thầy Khuy Cơ đề nghị: ngôn từ của mười nhà rối rắm, phải tuyển chọn và dịch ra thành một quyển. Về sau, thầy Huyền Trang lại dạy Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận thật kỹ lưỡng cho đệ tử, nên thầy Khuy Cơ thông đạt Nhân Minh học.

Thầy Khuy Cơ sáng tác rất nhiều với tên gọi là Bách Bộ Sớ Luận. Chủ yếu những kinh luận có quan hệ đến Duy Thức như: Du Già Sư Địa Luận Lược Toản, mười sáu quyển. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, hai mươi quyển; Thành Duy Thức Luận Chưởng Trung Khu Yếu, bốn quyển; Duy Thức Nhị Thập Luận Thuật Ký, ba quyển; Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận Giải, một quyển; Thành Duy Thức Luận Biệt Sao, bốn quyển, Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, mười bốn quyển; Biện Trung Biên Luận Thuật Ký, ba quyển; Tạp Tập Luận Thuật Ký, mười quyển; Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sớ, tám quyển.

Do hai đại sư ở hai thời đại Huyền Trang, Khuy Cơ hoằng dương, kiến lập Tông Duy Thức, một trong tám tông Đại Thừa, ở Trung Quốc. Đệ tử của Thầy Khuy Cơ là Huệ Chiểu, người ở Trung Xuyên, Trung Châu, mười lăm tuổi xuất gia, học tập trực tiếp với tam tạng Huyền Trang, sau học Duy Thức với ngài Khuy Cơ, đã thấu đạt đến chỗ Uyên Thâm nhất. Vì thầy ở chùa Đại Vân, Trung Xuyên, nên người đời gọi là đại sư Trung Xuyên. Sau khi Khuy Cơ qua đời, Viên Trắc sáng tác Thành Duy Thức Luận Sớ so với kiến giải của Khuy Cơ bất đồng. Huệ Chiểu soạn Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng bài bác thuyết của Viên Trắc để nêu lên chánh nghĩa của Pháp tướng. Thầy từng tham gia ban dịch thuật với Nghĩa Tịnh,

Bồ Đề Lưu Chi, đảm nhiệm việc hiệu đính, ngoài ra còn sáng tác Năng Hiển Trung Biên Huệ Nhật Luận, Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Nghĩa Toản Yếu, Kim Cang Bát Nhã Kinh Sớ, Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh Sớ, Khuyết Phát Bồ Đề Tâm Tập...

Trí Châu là đệ tử của Huệ Chiểu, người Bộc Dương, sanh vào năm đầu, hiệu Tổng Chương, Đường Cao Tông. Sau khi xuất gia, ban đầu thầy theo học Thiên Thai, sau thầy thờ ngài Huệ Chiểu, có sáng tác Thành Duy Thức Luận Diễn Bí, Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sớ Tiền Ký, ba quyển; Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Hậu Ký, ba quyển và Đại Thừa Nhập Đạo Thứ Đệ Chương, ...mười loại.

Thành Duy Thức Luận Diễn Bí của thầy, Khu Yếu của Khuy Cơ và Liễu Nghĩa Đăng của Huệ Chiểu hợp thành Duy Thức Tâm Sở. Đệ tử của Trí Châu là Như Lý có trước tác Thành Duy Thức Luận Nghĩa Diễn, Thành Duy Thức Luận Diễn Bí Thích, hai quyển nhưng nội dung của sớ giải này có tính cách nhỏ nhặt, phiền toái.

Đầu tiên sáng lập tông này thì tông phong khá phát đạt, hơn một trăm năm, người tu học khá đông. Chỉ từ pháp nạn Hội Xương, Đường Võ Tông về sau, ngày càng yếu kém.

Pháp tướng từ điển

法相辭典

Do Chu Phất Hoàng biên soạn. Ông là người học Phật Giáo thời Dân Quốc, Ông là người Tứ Xuyên, Giang Tân, sau năm 11 Quang Tự, nhà Thanh. Năm đầu Dân Quốc cùng với nhà Duy Thức Học là Hàn Thanh Tịnh bắt đầu thành lập Tam Thời Học Hội tiếp tục thu thập các luận Đại, Tiểu Thừa A Tỳ Đạt Ma những danh từ có liên quan rồi tập trung biên soạn thành Pháp Tướng Từ Điển. Bắt đầu vào năm 23 Dân Quốc (1934) đến năm 26 hoàn thành, tất cả hơn hai trăm sáu mươi vạn lời. Sách này lấy kinh, luận do thầy Huyền Trang dịch làm tài liệu chính, sự giải thích của các danh từ giữ nguyên, không thêm lời giải thích của người soạn. Ngoài ra còn nêu

rõ xuất xứ của danh từ rất đầy đủ, nên đúng là từ cần thiết cho việc nghiên cứu Đại, Tiểu Thừa kinh, luận đối với người nhập môn. Động Cơ Chu Phất Hoàng biên tập Pháp Tướng Tự Điển là ông nhận thức rằng từ điển Phật Học nói chung, khi biên soạn có đến mười loại thiếu sót. Ở bài tựa trong Từ Điển Pháp Tướng, ông nêu ra mười loại thiếu sót:

1) Phần nhiều tự điển Phật Học, ít nêu tên tục (tục danh) chỉ một số nêu Pháp danh.

2) Khi nêu pháp danh, phần nhiều tự ý giải thích, số ít giải thích dựa vào Thánh Điển.

3) Khi dựa vào Thánh Điển, phần nhiều dựa vào thuyết của Quý thầy ở Trung Quốc, ít dựa vào thuyết của Phật, Bồ Tát.

4) Dựa vào thuyết của Phật, Bồ Tát, phần nhiều dựa vào kinh bất liễu nghĩa, ít dựa vào kinh liễu nghĩa.

5) Dựa vào kinh liễu nghĩa, phần nhiều văn dịch sai lầm, ít văn dịch chính xác.

6) Trong văn dịch chính xác, phần nhiều bất cẩn, ít chọn lựa, mà cân nhắc cẩn trọng thì ít.

7) Trong cân nhắc, cẩn trọng, phần nhiều chỉ nêu lên một nghĩa, bao gồm nhiều nghĩa thì ít.

8) Trong khi nêu lên nhiều nghĩa, phần nhiều giải thích đơn sơ, ít trình bày đầy đủ.

9) Trong việc trình bày ý nghĩa đầy đủ, phần nhiều không phân biệt lớn, nhỏ (quan trọng, thứ yếu), phân biệt rõ ràng thì ít.

10) Trong lớn, nhỏ có thể phân biệt nhưng xuất xứ không rõ ràng, phần nhiều khó tìm để đối chiếu mà dễ có thể tìm để đối chiếu thì ít.

Họ Chu nỗ lực trong ba năm, tháng tư năm 26 sách hoàn thành, Âu Dương Cảnh Vô, Hàn Thanh Tịnh viết bài tựa. Cư sĩ Chu Phất Hoàng vào năm 30 Dân Quốc, qua đời tại Bắc Bình, thọ 57 tuổi.

Pháp giới

法界

Chỉ sự vật sở hữu được của đối tượng sở duyên bởi ý thức, là một trong mười tám giới. Câu Xá Luận, quyển 1 nói: Ba uẩn, thọ, tưởng, hành cùng với Vô Biểu sắc, Vô Vi Pháp gọi là Pháp giới, trong mười

hai xứ thì gọi là Pháp Xứ. Nhưng trong mười tám giới thì mười bảy giới khác của nó cũng gọi là Pháp, nên đó là pháp giới của nghĩa rộng, chỉ chung tất cả các pháp hữu vi, vô vi. Nếu quán sát tự thân của hiện tượng và bản thể thì có thể chia ra bốn loại pháp giới:

1) Pháp chỉ muôn pháp, giới chỉ ranh giới. Các pháp, mỗi pháp có tự thể và giới hạn không giống nhau mà lại cấu thành hiện tượng giới với muôn ngàn sai khác. Đó gọi là Sự Pháp Giới.

2) Hiện tượng của các pháp tuy phức tạp, nhưng thể tánh chân thật thì thường trụ bất biến, bình đẳng nhất như, siêu việt ngôn ngữ, văn tự là cảnh của thắng trí vắng lặng. Đó gọi là Lý Pháp Giới.

3) Hiện tượng giới và bản thể giới có mối quan hệ bất nhị trong một thể đầy đủ. Trong ấy, mỗi pháp tương tức, tương nhập. Một và nhiều vô ngại. Sự viên dung của Pháp là như thế. Đó gọi là Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới.

4) Tác dụng của tất cả hiện tượng giới tương quan mật thiết với nhau. Một là tất cả. Tất cả là trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại. Đó gọi là Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới.

Pháp giới vô lượng hồi hướng
法界無量迴向

Tu hành theo Duy Thức, vị thứ mười trong mười vị hồi hướng. Vị này là hướng đến Bồ Tát, nhân sự thọ ký của vị đại pháp sư thực hành bố thí đại pháp để trang nghiêm, thanh tịnh thế giới, trí huệ phát sanh giống như hư không, không có hạn lượng. Dùng căn lành này tu tập hướng về thì bằng với pháp giới.

Pháp uyển nghĩa lâm chương
法苑義林章

Còn gọi là Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, thầy Khuy Cơ sáng tác vào đời Đường, tất cả bảy quyển. Nội dung của sách dựa vào giáo nghĩa Duy Thức làm nền tảng để tổ chức, như phán giáo (phân chia giáo lý của Phật đà), như nghĩa lý Duy Thức, lý luận tu hành, quả vị... đều rất rõ ràng vì có thêm phần giải thích rộng rãi, là sách quý nhất của người nghiên cứu Duy

Thức từ xưa đến nay. Nội dung có hai mươi chín chương.

Quyển 1 đề cập tổng liệu giản (giải thích chung), năm tâm (ngũ tâm), ý nghĩa trọn vẹn của Duy thức, bốn chương nói về ý nghĩa của các thừa. Trong ấy, quan trọng nhất là phần tổng liệu giản, có quan hệ với lập trường Duy Thức của soạn giả để chọn lựa giáo thuyết một đời của Đức Thế Tôn. Lược chia ra bốn đoạn:

1) Giáo ích hữu thừa môn (sự lợi ích trong các tông phái khác nhau): nêu lên sự lợi ích khác nhau của giáo lý Đại Thừa và của Tiểu Thừa Dị Bộ.

2) Thời lợi sai biệt môn: trước trình bày về phán giáo của mỗi nhà theo thời gian, kế đến nói về ba thời giáo của Tông Duy Thức.

3) Thuyên thuyết các dị môn: Nói từ xưa đến nay các tông thành lập khác nhau, sau nói yếu nghĩa về Tông Trung Đạo Phi Hữu Phi Không của Pháp Tướng.

4) Thể tánh bất đồng môn: Trước nói về Giáo ngoại đạo, Tiểu Thừa, Đại Thừa...không giống nhau, rồi nói rõ Thuyết Tứ Trùng Xuất Thể của Tông Duy Thức

5) Đắc danh huyền các môn: Nói tổng quát để giải thích lục hợp (Trì nghiệp thích, Y chủ thích, Hữu tài thích, Tương vi thích, Lân cận thích, Đối số thích).

Quyển thứ hai có nội dung: Thập, Nhị, Phần, Đoạn chướng, Nhị Đế. Bốn chương nói về Nhị Đế.

Quyển thứ ba có đại chủng tạo sắc, ngũ căn, Biểu, Vô Biểu...ba chương

Quyển thứ tư có Quy kính, Tứ Thực, sáu mươi hai kiến, tám giải thoát, Nhị chấp... năm chương.

Quyển thứ năm có hai mươi bảy hiền thánh, ba khoa, Cực vi, thắng định quả sắc, mười nhân, năm quả, Pháp xứ sắc... bảy chương

Quyển thứ sáu có Tam Bảo, Phá ma la, tam huệ, tam luân...bốn chương.

Quyển thứ bảy có Tam Thân Nghĩa Lâm, Phật Độ... hai chương. Bảy quyển sách này đang lưu hành.

Pháp phang

法舫

Tên thường gọi là Vương, người huyện Tỉnh kính, Hà Bắc, sanh năm 1904 trước Dân Quốc 7 năm. Nhà ông nghèo khổ, cha mẹ mất sớm, chạy trốn hạn hán đến Bắc kinh, vào chùa Pháp Nguyên học lớp học tình thương, hơn mười tuổi nương chùa Quan Âm của Diêu Gia Tỉnh, Hòa Thượng Tịnh Ngạn xin xuất gia. Ở chùa Pháp Nguyên, kinh đô Bắc Kinh, chẳng bao lâu thầy thọ giới Cụ Túc. Năm 11 Dân Quốc, lần đầu tiên thầy học ở trường Võ Xương Phật Học, được gần gũi đại sư Thái Hư. Tốt nghiệp ở Võ Xương, vào Tàng Văn Học Viện, ở Bắc Kinh, từng theo Đại Dũng tổ chức đoàn Tây Tạng Học Pháp đi Tây Tạng học Pháp. Đến Tây Khương gặp khó khăn trở về, rồi trở lại Phật Học Viện Võ Xương làm giáo thọ. Năm 19 Dân Quốc, ông đến Viện Bá Lâm Giáo Lý ở Bắc Kinh làm giáo thọ, giảng Câu Xá Luận. Đến năm 20 trở lại Võ Viện làm chủ nhiệm Thế Giới Phật Học Uyển Đồ Thư Quán và chủ biên nguyệt san Hải Triều Âm. Trong thời gian kháng chiến ông vào Tứ Xuyên làm giáo thọ ở Viện Hán Tạng Giáo Lý.

Năm 30, vâng lời đại sư Thái Hư đi Ấn Độ làm giáo sư danh dự tại Đại Học Quốc tế vừa học vừa dạy. Năm 30 ông về nước thì đại sư Thái Hư qua đời, rồi làm trụ trì ở chùa Tuyết Đậu, Phụng Hóa. Năm 38 ông đến Hương Cảng hoằng dương Phật Pháp. Năm 39 đến nước Sri Lan Ca tham dự đại hội Phật Giáo Đồ Thế Giới. Năm 40 Dân Quốc, ông qua đời tại Sri Lan Ca vì bệnh. Ông còn để lại trước tác của mình rất nhiều, chủ yếu là sách Duy Thức Sử Quan Cập Kỳ Triết Học là trước tác quan trọng cho người học Duy Thức bây giờ.

Pháp xứ sở nhiếp sắc

法處所攝色

Còn gọi là Pháp xứ sắc là loại cuối trong mười một loại sắc pháp do Tông Duy Thức lập ra, chỉ cho sắc Pháp được thu vào pháp xứ thuộc sở duyên lự của ý thức.

Sắc pháp có thể chia ra mười một loại, tức năm căn, năm

cảnh và pháp xứ sở nhiếp sắc. Chỗ của pháp xứ là Ý Tư của sự sanh trưởng, dưỡng dục (ý tư là sự suy tư của ý) có khả năng nuôi lớn tâm và tâm sở của chúng ta, cũng là chỗ nương tựa duyên lự của tâm và tâm sở.

Xứ có mười hai loại là sáu căn và sáu trần. Sắc được thu vào Pháp xứ không phải là cảnh giới sở đối của năm căn, cảnh giới sở duyên của năm thức mà là cảnh giới sở đối (Đối tượng) của ý căn cảnh giới sở duyên của ý thức. Dựa vào Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận, quyển 1 nói: Có năm loại sắc nhiếp vào pháp xứ là: Cực lược sắc, cực quýnh sắc, thọ sở dẫn sắc, định sở dẫn sắc, biến kế sở khởi sắc.

Pháp chấp

法執

Là một trong hai chấp. Là đối xưng của "ngã chấp", còn gọi là Pháp ngã chấp, Pháp ngã kiến, có liên hệ đến việc phá trừ một trong hai loại chấp. Pháp chấp là không rõ các pháp do nhân duyên sanh ra. Duyên sanh thì không có tính như ảo như hóa, mà lại chấp trước các pháp thật có là do cái thấy sai lầm. Thành Duy Thức Luận, quyển 2 nói: "Pháp chấp là duyên cái biểu hiện của tâm tựa như Pháp rồi chấp là có thật (pháp), nhưng vì cái tưởng tựa như pháp ấy từ duyên sanh thì như huyễn hữu (có mà ảo hóa), vì suy lường sai lầm rồi chấp là pháp thật, nên chắc chắn không có" Pháp chấp có hai loại: Câu sanh pháp chấp và phân biệt pháp chấp.

Pháp vân địa

法雲地

Tu theo hạnh Duy Thức, trong bốn vị tu tập là vị cuối trong thập địa. Bồ tát ở vị này duyên tất cả pháp trí, có thể chứa đựng tất cả công đức, trí huệ, có thể che khuất hai chướng hoặc, trí như bầu trời rộng lớn mênh mông, có thể sanh ra vô lượng công đức thù thắng đầy đủ cho thân, sở chứng (pháp thân), thân sở y (báo thân), giống như đám mây lớn có thể che cả bầu trời, có thể sanh ra tịnh thủy (nước thanh tịnh). Như Kinh Giải Thâm Mật nói: "Thân thô trọng lớn bằng hư không, pháp thân viên mãn ví

như đám mây lớn có thể che khắp, vì vậy, địa thứ mười gọi là Pháp Vân Địa". Đời Đường, Tuần Luân có soạn Du Già Luận Ký nói: "Sở tri chướng có vô biên phiền não, có tùy miên tánh khó chế phục, gọi là thô trọng thân, thí như hư không, pháp thân chứng được thập địa viên mãn, thí như bóng mây che khuất khắp như hư không thô trọng, nên gọi là Pháp Vân.

Pháp vô ngã

法無我

Là một trong hai vô ngã, đối xứng với nhân vô ngã. Vì trong tất cả Pháp hữu vi và vô vi hoàn toàn không có thật thể của "Ngã", tức là tất cả pháp đều dựa vào nhân duyên mà sanh. Pháp hữu vi, tuy có tác dụng nhưng không thường còn. Pháp vô vi, tuy thường còn nhưng không có tác dụng. Lại các pháp vô ngã là một trong ba pháp, gọi là Ấn các pháp vô ngã.

Tam pháp ấn là giáo nghĩa quan trọng của Phật pháp. Phật pháp phán đoán một vấn đề có đúng hay không dùng ba pháp ấn này để chứng minh. Phải biết các pháp đều do nhân duyên sanh ra, hoàn toàn không có tự tánh và thật thể, là con đường Tu Tập của Bồ Tát Đại Thừa, để dứt trừ Sở Tri Chướng mà thành Bồ Tát. Trí huệ là hiểu thấu đạo lý này, gọi là Nhị vô ngã trí.

Pháp vô sai biệt chân như

法無差別眞如

Tu Duy Thức Hạnh, là một trong mười chân như của tu tập vị thứ tư. Đây là địa thứ bảy đã chứng được khi dứt trừ chướng tế tướng hiện hành, chân như này tuy về pháp số có nhiều, nhưng đặt tên Thắng Nghĩa Pháp Giới mà thể của nó thì không hai không khác, nên gọi là Pháp Vô sai biệt.

Pháp nhĩ

法爾

Còn gọi là Pháp Nhiên, Tự Nhiên, Thiên Nhiên, Tự Nhĩ, Pháp Nhĩ tự nhiên. Đây là chỉ Vạn tượng (chư pháp) ở trong thiên nhiên một cách tự nhiên mà chẳng kinh qua bất kỳ trạng thái tạo tác nào, tức chỉ tướng trạng từ xưa đến nay của một sự vật nào đó. Đối với

nhân lực (因力), nghiệp lực tương đối mà nói sắc của pháp nhĩ là ý muốn nói không có cảnh nào nói sức tự nhiên, sức thiên nhiên một cách rõ ràng. Du Già Sư Địa Luận, quyển 88 nói: bốn thứ đạo lý, loại trừ thứ bốn là pháp nhĩ đạo lý. Đây là biểu lộ đạo lý tự nhiên của nguyên tướng sự vật nào đó, ví dụ lửa thì tánh nóng, nước thì tánh ướt.

Pháp nhĩ đạo lý

法爾道理

Sự tồn tại hoặc biến hóa của muôn sự, muôn vật đều có chỗ của nó cho phép tắc nương tựa. Đại khái có thể phân ra bốn loại đạo lý: Quán đãi, tác dụng, chứng thành, pháp nhĩ. Pháp nhĩ đạo lý là loại thứ tư, còn gọi là pháp nhiên đạo lý. Không kể việc xuất thế, xưa nay, tự nhĩ đạo lý của pháp giới vẫn tồn tại. Ví như lửa có khả năng đốt, nước có khả năng thấm ướt.

Pháp luân

法輪

Đây là gọi bằng ví dụ của Phật Pháp, lấy bánh xe để dụ pháp của Phật có ba nghĩa:

1) Thôi phá: Vì pháp của Phật có thể phá sạch tội ác của chúng sanh, giống như xe báu của thánh vương đi có thể nghiền nát đồi núi, gò đống nên dụ pháp của Phật là pháp luân (bánh xe pháp).

2) Triển chuyển: Vì Phật nói Pháp không dừng lại một chỗ, một người nào, giống như bánh xe lăn tròn không dừng, nên gọi là Pháp Luân.

3) Viên mãn: Vì giáo pháp của Phật nói viên mãn, không khiếm khuyết, nên lấy bánh xe tròn ví dụ và gọi là Pháp Luân.

Không

空

Pháp do nhân duyên sanh ra, cuối cùng không có thật thể gọi là Không, còn gọi là Không Tịch Lý Thể. Phẩm Đệ Tử trong kinh Duy Ma nói: "Các pháp cuối cùng không có sở hữu, đó là nghĩa không", thầy Tăng Triệu chú rằng: "Tiểu Thừa quán pháp duyên khởi, ở trong không có chủ thật sự là nghĩa không. Tuy có thể quán không, nhưng đối với không chưa thể hoàn toàn không, nên không rốt ráo. Đại

Thừa đang có mà chẳng có, đang không mà chẳng không, lý hoàn toàn rốt ráo nên đó là nghĩa của không cứu cánh.

Không đại

空大

Một trong năm đại. Thể tánh của hư không rộng lớn, trùm khắp tất cả mọi nơi, nên gọi là Không Đại. Kinh Lăng Nghiêm, quyển 3 nói: "Nếu hư không này tánh khắp mọi nơi vốn không lay động. Nên biết, trước mắt, đất, nước, gió, lửa đều gọi là năm Đại, chân tánh, viên dung (không hai, không khác).

Không hữu

空有

Không và Hữu nêu lên cùng một lượt. Trong Phật Giáo trừ bỏ nghĩa là không, kiến lập nghĩa là có. Đây là hai mặt truy xét đúng, sai tương đối, chúng ta xem xét sự vật như thế nào qua hai mặt. Một mặt đối với hiện tượng, vũ trụ muôn pháp, các pháp nương tựa nhân duyên mà sanh ra, là cái mà con người tiếp xúc qua thấy, nghe, hay, biết, đây gọi là Có. Mặt khác đề cập đến bản chất của nó, các pháp nương tựa nhân duyên sanh khởi mà tự tánh (bản chất) không biến đổi, không cố định, không có tự tánh là không (tự tánh không) cũng gọi là Duyên Khởi Tánh không.

Không và Hữu là hai bánh xe của Phật Giáo. Vì từ bỏ chấp tướng của Phàm Phu lập ra nhân duyên sanh ra pháp nên là Không. Vì uốn nắn phàm phu vọng chấp Không đến Trầm Không (Ác Thủ Không) lập ra Duy Thức Thắng Nghĩa nên là Có. Chấp không chấp có đều không phải là trung đạo, cho nên phải trừ bỏ cả không và hữu thì mới chứng được chân đế.

Không hữu nhị tông

空有二宗

Chỉ Không Tông và Hữu Tông. Không Tông là tông phái chủ trương tất cả pháp đều không. Hữu Tông là tông phái chủ trương tất cả pháp đều có. Trong Tiểu Thừa Phật giáo thì câu xá tông thuộc Hữu Tông, Thành Thật Tông thuộc Không Tông. Trong Đại Thừa Phật Giáo thì Duy Thức Tông thuộc Hữu Tông, Tam Luận Tông thuộc Không Tông.

Đại Thừa Phật Giáo ở Ấn Độ lấy học phái Trung Quán và học phái Du Già làm hai Tông Không, Hữu. Đời Đường, Thầy Nghĩa Tịnh đi Ấn Độ cầu pháp, ở trong Nam Hải Ký Quy nội Pháp truyện gọi: "Cái gọi là Đại Thừa không vượt qua hai thứ: Trung Quán, Du Già. Trung Quán thì ngoài hữu, trong không. Du Già ngoài không, trong hữu, vạn sự đều là duy thức".

Không hữu nhị chấp

空有二執

Mê tình của phàm phu chấp là có thật ngã, thật pháp. Đó gọi là chấp có, chấp là muôn sự, các pháp diệu thể Niết bàn không có nhân quả. Đố gọi là chấp không. Cả hai chấp ấy còn gọi là Hữu Vô Nhị Kiến.

Không hữu nhị luận

空有二論

Đại Thừa Phật Giáo ở Ấn Độ thì Long Thọ, Đề Bà thuộc "Học Phái Trung Quán" xem xét một mặt về bản chất của các pháp, nhấn mạnh pháp duyên sanh vốn không có tự tánh, tức Tánh Không cũng gọi là không tánh. Nhưng Vô Trước, Thế Thân thuộc "Hành Phái Du Già" xem xét về mặt hiện tượng của các Pháp và thừa nhận là Tánh Không, Tướng Hữu (Giả Hữu).

Lịch sử Phật Giáo Ấn Độ, hai phái Không, Hữu thường ở tình trạng đối lập, như Thanh Biện và Hộ Pháp tranh luận về Tánh Y Tha Khởi, Giới Hiền và Trí Quang tranh luận về Không, Hữu. Sự Thật Không và Hữu không phải là phá nhau, bài xích nhau mà là bổ túc lẫn nhau để làm nên, cuối cùng là thù đồ đồng quy.

Không hữu tranh luận

空有諍論

Là giữa Phật giáo Đại thừa Không Tông và Hữu Tông, đối với thể tánh của các Pháp dành nhau cuối cùng là Không hay Hữu. Từ trước, Không Tông sáng lập trước, Vô Trước, Thế Thân xuất thế đề xướng ý nghĩa của Hữu, chỉ vì lý luận của hai phái khác nhau về đường lối nên chưa sanh ra tranh luận chánh thức. Vả lại, trong Luận Đại Trí Độ thầy Long Thọ cũng có đề cập đến "Hữu". Vô Trước, Thế Thân hai thầy cũng đã từng chú giải "Bách Luận", chú thích Bách

Luận có hơn mười nhà, thầy Vô Trước chọn 1 quyển Thuận Trung Luận để giải thích Trung Quán Luận của Long Thọ. Từ đây có thể biết lúc ấy, hai phái, tuy nhiên lý luận không giống nhau, chỉ có chưa xảy ra tranh luận, mà còn hai bên có thể dung nạp lẫn nhau.

Đến khi Hộ Pháp ra đời cùng với Luận sư của Không Tông là Thanh Biện, đồng thời hai thầy dựa vào Tánh Y Tha Khởi nổ ra cuộc tranh luận Không, Hữu. Về sau, đệ tử của thầy Giới Hiền là Hộ Pháp cũng lấy Tam Thời Giáo Pháp mà phát khởi tranh luận. Đời sau gọi là cuộc tranh luận về Không và Hữu.

Không tánh

空性

Tên khác của Chân Như. Tiếng Phạm là Thuấn Nhã Đa dịch là Không tánh. Chân Như là lìa thật thể của hai chấp ngã, pháp nên tu không quán để lìa xa hai chấp ngã, pháp, thật thể của Chân Như, thình lình, hiển lộ nên gọi là Không Tánh. Chẳng phải thể của Chân Như là Không. Duy Thức Thuật Ký, quyển 1 nói: "Tiếng Phạm là Thuấn Nhã có thể nói giống như Không, gọi là Thuấn Nhã Đa, như thế thật tánh của nhị không hiển lộ, nên nói là Không, từ khả năng hiển lộ mà nói. Tánh của nhị không dựa theo quốc độ giải thích tên gọi. Nói là chân như không thì chưa đúng lý".

Không tông nhị đế

空宗二諦

Nhị đế là Chân Đế và Tục Đế, cũng gọi là Thắng Nghĩa Đế và Thế Tục Đế. Thế Tục Đế là thấy sự, tướng của thế gian thông qua mê tình (tình cảm mê hoặc lẫn lộn của phàm phu), nghiêng về mặt kinh nghiệm. Chân đế là cái thấy về lý tánh chân thật của bậc thánh trí, nghiêng về mặt siêu việt. Phẩm Quán Tứ Đế trong Luận Trung Quán nói: "Thế tục đế là tánh không của tất cả pháp mà thế gian điên đảo nên sanh ra pháp hư vọng (giả dối, sai lầm) mà đối với thế gian là Thật, các bậc hiền thánh biết rõ tánh điên đảo, nên biết tất cả Pháp đều không, không có sanh, đối với Thánh nhân thì đệ nhất nghĩa

đế là thật". Từ đây hiểu ra là chân lý của pháp thế gian, chân đế là chân lý do bậc thánh của Phật giáo thấy được.

Nhưng pháp thế gian đều là pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp mà có, là pháp không có tự tánh. Phàm phu trong thế gian không hiểu rõ lý này, cho sự vật không thật, hư ảo là có thật, nên gọi là Tục Đế. Nhưng các bậc Thánh của Phật Giáo thấu rõ tánh không của các pháp, lý không sanh không diệt. Đây là Đệ nhất nghĩa đế, cũng tức là Chân Đế.

Không vô ngã

空無我

Là hai trong bốn hành tướng của Khổ đế. Nhất tướng, dị tướng của phản không xác thật thuộc năm uẩn, gọi là Không, Vô Ngã, ngã sở gọi là vô ngã. Pháp Giới Thứ Đệ phần hạ của quyển Trung nói: "Không hành là khi quán trong năm thọ ấm thì pháp ngã, ngã sở đều không thể được". Lại nữa vô ngã sở gọi là Không. Vô Ngã kiến gọi là Vô Ngã. Câu Xá Luận, quyển 26 nói: "Trái với ngã sở kiến nên là không, trái với ngã kiến nên là phi ngã".

Không vô biên xứ định

空無邊處定

Là một trong bốn vô sắc định, còn gọi là không xứ định. Định này thuộc thiền thứ tư của sắc giới, diệt trừ tất cả chướng ngại thiền định, tư duy "không gian là to lớn vô hạn" không có tư tưởng không vô biên.

Không hoa

空華

Là hoa ở trong không trung. Người bị bệnh mắt nhìn vào không trung thấy có hoa. Hư không vốn không có hoa, chỉ vì mắt bệnh mà thấy có, dùng để ví dụ về sự suy lường của vọng tâm về các tướng vốn không có thật thể. Kinh Viên Giác nói: "Nhận lầm tứ đại là thân mình, ảnh duyên của lục trần là tướng của tâm mình, ví như người mắc bệnh kia thấy hoa trong không trung và thấy mặt trăng thứ hai"

Không duyên

空緣

Là một trong chín duyên sanh thức. Vì mắt phải có khoảng

không mới có thể thấy, tai có khoảng không mới có thể nghe được. Không có khoảng không thì thức của mắt, tai không thể phát khởi, nên khoảng không là duyên của nhãn thức, nhĩ thức.

Sở dẫn chi

所引支

Trong mười hai hữu chi, hai chi vô minh và hành là năng dẫn chi, vì thức, danh, sắc lục nhập, xúc, thọ, từ hai chi này mà sanh khởi, nên năm chi trên là sở dẫn chi. Thành Duy Thức Luận, quyển 10 nói: "hai sở dẫn chi (già, chết) chính là bản thức ở trong sanh ra quả dị thục ở tương lai thu nhiếp Thức... năm thứ là vì hai sở dẫn trước".

Sở sanh chi

所生支

Trong mười hai hữu chi, sở sanh chi là do ái... năm chi sanh của dẫn sanh hai chi Lão, tử. Từ Trung Hữu đến sau khi sơ sanh, đến trong Bản Hữu tùy theo thọ mạng dài, ngắn cúa nó chưa đến lúc suy biến, đều gọi là Sanh Chi. Các vị suy biến tùy theo thời kỳ thọ mạng của nó. Khi Sắc, tâm đều suy thì gọi là lão. Thân hoại mạng chung, đi vào tướng diệt thì gọi là chết. Thành Duy Thức Luận, quyển 10 nói: "bốn chi sở sanh, vì sanh, lão, tử là sở sanh gần của Ái, Thú, hữu. Vì từ Trung Hữu đến Bản Hữu, chưa suy biến, nên đều thu nhiếp vào Sanh chi. Các vị suy biến gọi tên là Tử. Thân hoại mạng chung thì cũng gọi là tử"

Sở tri y

所知依

Là tên khác của Thức A Lại Da. Tông Duy Thức lập Tánh Biến Kế Sở Chấp, Tánh Y Tha Khởi, Tánh Viên Thành Thật. Ba Tánh này là Pháp sở tri và chỗ nương tựa của thức A Lại Da, nên gọi thức này là Sở Tri Y. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 3.

Sở tri chướng

所知障

Là một trong hai chướng, là đối xưng của Phiền não chướng. Vì chúng sanh do hoặc (sai lầm) căn bản vô minh nên mê muội đối với cảnh giới sở tri, che lấp pháp tánh nên làm chướng ngại Đạo chủng trí, vì vậy gọi là Trí ngại. Thành

Duy Thức Luận, quyển 8, Phật Địa Kinh Luận, quyển 7 đều nói: Sở Tri Chướng lấy Tát Ca Da Kiến của Biến Sở Chấp các pháp dẫn đầu, nghĩa là sở hữu kiến, nghi, vô minh, ái, sân, mạng. Chúng phát sinh ra nghiệp và quả của nó. Đều lấy pháp chấp và vô minh làm căn bản, nên chướng này chỉ có hai tâm tương ưng: bất thiện và vô ký. Tất cả phiền não chướng đều bao gồm trong chướng này.

Sở y

所依

Là đối xưng của Năng Y. Trong Duy Thức Học, sở là chỗ nương tựa tâm, tâm sở khi sanh khởi thuộc tám thức, gọi là Sở Y có ba loại:

1) Nhân duyên y còn gọi là Chủng tử y: Chỉ cái nhân của các pháp hữu vi sanh khởi, cũng là chủng tử của mỗi pháp.

2) Đẳng vô gián duyên y còn gọi là Khai Đạo (導) y: chỉ chỗ nương tựa để hiện khởi của tâm, tâm sở pháp, tức là ý nghĩa trước diệt (tiền diệt). Thành Duy Thức Luận, quyển 4: Vì muốn nói rõ câu hữu y của các thức thì phân biệt hai loại: y và y sở, nhận rõ là "Y" thì chung đối với tất cả pháp sanh diệt, như vua với bề tôi nương tựa lẫn nhau. "Sở Y" là sáu xứ ở trong giới hạn năm căn và ý căn phải có đủ bốn nghĩa: quyết định, hữu cảnh (đối tượng), làm chủ và chọn lấy sở duyên của mình, mới được gọi là Câu Hữu Sở Y. Nhưng tác dụng Câu Hữu Sở Y của tám thức có bốn loại: đối với năm thức trước thì có: Đồng cảnh y (năm căn), phân biệt y (thức thứ sáu), nhiễm tịnh y (thức thứ bảy), căn bản y (thức thứ tám). Đối với thức thứ sáu thì có thức thứ bảy. Đối với thức thứ tám có hai loại: một loại là thức thứ bảy Mạt na có thức thứ tám, một loại là thức thứ tám A Lại da chỉ có thức thứ bảy. Ở trên còn có sự khác nhau của cộng y và bất cộng y. Cộng y tức là sở y chung. Bất cộng y tức là sở y cho riêng nó. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 4.

Sở thuyên

所詮

Thuyên có nghĩa là hiển bày, dựa vào kinh văn hiển bày

nghĩa lý, nên kinh văn gọi là Năng Thuyên, nghĩa lý gọi là Sở Thuyên. Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, quyển 1 nói: Pháp sở thuyên là nghĩa được hiển bày vậy, danh từ, câu, chữ là văn Năng Thuyên".

Sở biến kế

所遍計

Là đối xưng của năng biến kế, là pháp biến kế sơ chấp, tâm thức phân biệt, so đo đối với tất cả cảnh sở duyên, rồi phân biệt chấp là thật ngã, thật pháp. Muôn sự, muôn vật bị phân biệt này chính là Sở Biến kế. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 9 nói: "Đây chính là ngoài tâm không có pháp, tức là vật có được do tâm thể có khả năng suy lường". Sở biến kế hoàn toàn không nói có cảnh thật ngoài tâm, mà là tâm này biến kế này nhầm cho rằng sự ảo hóa ấy là chân thật.

Sở huân tứ nghĩa

所熏四義

Thành Duy Thức Luận, quyển 3 nói: trong nghĩa huân tập thì Năng Huân là bảy chuyển thức, Sở Huân là Thức thứ tám A Lại Da. Thức thứ tám của sở huân phải có đủ bốn điều kiện mới có thể nhận sự huân tập được.

1) Kiên trụ tánh: Sở huân phải là cùng một loại trước sau như một, không thay đổi mới có thể giữ gìn chủng tử. Bảy chuyển thức có sự sanh diệt, biến đổi nên không giữ gìn chủng tử, cho nên không thể nhận sự huân tập. Chỉ có thức thứ tám vững chắc, vô ký tương tục trước sau không thay đổi, nên có khả năng thọ nhận sự huân tập.

2) Vô ký tánh: Không phân chia thiện, ác mà chứa đựng cả hai. Tánh của Thức thứ tám là vô phú vô ký, pháp thể bình đẳng, không chống đối, trái nghịch nhau, nên có thể thọ nhận sự huân tập của các pháp thiện, ác. Bảy chuyển thức không thể thọ nhận sự huân tập pháp thanh tịnh, pháp nhiễm ô, mà chỉ có thức thứ tám mới có thể thọ nhận sự huân tập. Việc này giống như đã tẩm ướp mùi xạ hương thì không thể ướp thành mùi thơm được, vì mùi vị của những thứ ấy đã cố định như vậy lâu rồi, chỉ có trung dung

không mùi vị mới có thể nhận sự xông ướp.

3) Khả huân tánh: Đây là chỉ cho chỗ thọ nhận sự xông ướp, tính không vững chắc, kín đáo, có sơ xuất là thừa có, mà thể của nó tự tại mới có thể thọ nhận sự xông ướp. Đây có thể so sánh đồ bằng vàng, bằng ngọc tánh của nó chắc chắn, khắn khít không thể nhận sự huân tập, y phục bằng bông, đay thể của nó thưa mỏng có thể nhận sự xông ướp (nhuộm).

4) Dữ năng huân cộng hòa hợp tánh: Đây là nghĩa thứ tư giống nghĩa năng huân, tức là sở duyên và năng huân cùng lúc cùng nơi, hòa hợp tương ưng, mới có thể thọ huân. Nói cách khác thức thứ tám sở huân và bảy chuyển thức năng huân tồn tại cùng lúc, cùng chỗ. Không đồng nhất mà cũng không dị biệt, hòa hợp và làm nhân quả lẫn nhau.

Sở chuyển y

所轉依

Tu Duy Thức hạnh, ở vị cứu cánh (cuối cùng) khi tám thức chuyển y, tức là trí năng chuyển, bỏ pháp nhiễm, được pháp tịnh và thành sở y (chỗ nương tựa), Sở y này cũng có hai loại:

1) Trì chủng y: Tức là thức thứ tám có thể giữ gìn chủng tử nhiễm, tịnh của các pháp, nên thức này là sở y và khiến cho nó chuyển bỏ pháp nhiễm, chuyển được pháp tịnh.

2) Mê ngộ y: Tức là Chân Như, nếu mê thì chân như sanh pháp nhiễm, nếu ngộ thì chân như sanh pháp tịnh, cho nên thức thứ tám là sở y căn bản của mê, ngộ và khiến cho nó chuyển bỏ nhiễm, chuyển được thành tịnh.

Sở chuyển xả

所轉捨

Tu Duy Thức hạnh, ở vị cuối cùng khi thức thứ tám chuyển y, là do chủng tử hữu lậu năng chuyển đạo, sở chuyển xả. Sở chuyển xả cũng có hai loại:

1) Sở chuyển xả: Dứt trừ, xả bỏ chủng tử của hai chướng phiền não, sở tri. Khi chân vô gián đạo sanh vô lậu thì hai loại chủng tử này cũng bị dứt trừ (vô gián đạo: vô lậu trí vừa cắt đứt mê hoặc mà không bị mê hoặc làm gián cách).

2) Sở khí xả: Khí xả là pháp hữu lậu không gây ra chướng ngại và chủng tử của pháp vô lậu yếu kém. Đây, tuy không phải là pháp chướng ngại, nhưng không cần vứt bỏ, chỉ khi thức thứ tám duy trì, chuyển thành thuần tịnh hoàn toàn, tức là không thể duy trì loại chủng tử này, nhưng từ từ sẽ xả bỏ.

Sở duyên

所緣

Duyên có nghĩa là leo trèo, nắm bắt (phan duyên), cảnh giới mà tâm thức nắm bắt, vươn tới gọi là sở duyên.

Sở duyên duyên

所緣緣

Là một trong bốn duyên Duy Thức tông lập ra, còn gọi là duyên duyên, tức là duyên của sở duyên. Cái gọi là "Sở duyên" tức chỉ đối cảnh (đối tượng) tâm và tâm sở nhận thức, tác dụng của. Nếu tâm, đối tượng tác dụng của tâm trở thành nguyên nhân khi khiến cho tâm, tác dụng của tâm sanh ra kết quả thì tâm, đối tượng tác dụng của tâm gọi là sở duyên duyên, còn tâm và tác dụng của tâm gọi là tăng thượng quả.

Xưa nay, có nhiều giải thích là tâm, tâm sở do nương gá các duyên mà sanh khởi là cái tự tâm duyên hệ (sở duyên hệ của tự tâm), cho nên cũng có thể gọi sở duyên duyên tức là tất cả pháp..

Thành Duy Thức Luận, đối với sở duyên duyên lập ra hai loại: Thân, Sơ. Thành Duy Thức Luận, quyển 7 nói: "Nếu có pháp thì mang tướng, tâm của tôi hoặc tương ưng với sở hệ được nương gá. Thể của Sở duyên duyên có hai:

1) Thân

2) Sơ.

Nếu sở duyên duyên cùng chung với sở năng duyên không xa nhau thì kiến phần là nơi suy lường, nương gá ở bên trong nên biết đó (sở duyên duyên) là Thân sở duyên duyên. Nếu cùng với thể năng duyên, tuy xa nhau nhưng bản chất có thể lường liệu, nương gá ở bên trong nên biết đó (sở duyên duyên) là sơ sở duyên duyên. Năng duyên của Thân sở duyên duyên luôn luôn có, chỉ khi lìa chỗ lường liệu, nương gá ở bên trong thì chắc chắn không sanh. Năng duyên của Sơ sở

duyên duyên lúc có lúc không, khi lìa chỗ lường liệu, nương gá ở ngoài cũng sanh được". Trong ấy, Thân sở duyên duyên là pháp lường liệu, nương gá ở bên trong của Tướng Phần, tự chứng phần, tức chỉ ảnh tượng tướng phần. Sơ sở duyên duyên là pháp lìa tướng của tâm năng duyên, tức chỉ bản chất tướng phần.

Sở chuyển đắc

所轉得

Tu Duy Thức Hạnh, khi ở ngôi vị cuối cùng của tám thức chuyển y, lấy năng chuyển đạo, chuyển xả nhân của hai chướng thì chuyển đắc. Sở chuyển đắc này có hai loại:

1) Sở hiển đắc: Hiển đắc tức là chân Niết Bàn do dứt trừ phiền não mà phát sanh.

2) Sở sanh đắc: Sanh đắc là đại Bồ đề (đại giác ngộ), dứt trừ sở tri chướng nên sanh khởi đại giác ngộ.

A na hàm

阿那含

Quả thứ ba trong bốn quả Thanh Văn, là tiếng Phạm, dịch ý là Bất Hoàn. Những vị ấy đã dứt hết chín phần hoặc ở cõi Dục, không bị sanh trở lại cõi Dục nữa. Những bậc thánh trong vị này, nếu chín phẩm hoặc hoàn toàn dứt trừ bảy phẩm hay tám phẩm thì gọi là A na hàm hướng, nếu dứt trừ bảy, tám phẩm mà còn lại một, hai phẩm thì còn phải đối trị (phủ định, từ bỏ) phẩm còn lại để trở thành căn vô lậu và còn phải một lần thọ sanh đến cõi dục, gọi là Nhất gián (còn một kẽ hở, chẳng được Niết Bàn)

A na hàm hướng

阿那含向

Tiếng Phạm A na hàm, tiếng Hoa là bất lai (bất hoàn). Vì người này sắp vào đạo A na hàm mà chưa đến được A na hàm nên không gọi là quả, chỉ gọi là hướng, ý muốn nói từ đây hướng đến quả thứ ba.

A na hàm quả

阿那含果

Tiếng phạm A na hàm, tiếng Hoa là Bất lai, tức quả thứ ba. Vị này đã dứt trừ hết ba phẩm tu hoặc ở cõi Dục, không còn sanh lại ở cõi Dục, nên gọi là Bất lai.

A đà na thức

阿陀那識

Tiếng Phạm là A đà na dịch là chấp trì thức. Thức này có hai cách giải:

1) Tên khác của Thức Thứ tám. Vì thức A đà na là giác quan chấp trì (giữ gìn), thân thể, khiến cho căn bản thức không hư hỏng, cũng chấp trì chủng tử của các pháp, khiến cho không mất. Lại vì thức này chấp trì tự thân, khiến cho kết sanh tương tục (kết sanh: Chỉ thân trung hữu chết đi, thác sanh vào thai mẹ), nên gọi là thức chấp trì. Các nhà tân dịch Tông Pháp Tướng: Huyền Trang, Khuy Cơ cho là thức A Đà na giữ gìn thế lực của thiện nghiệp, ác và thân thể của loài hữu tình khiến cho không hư hỏng, nên nó là tên khác của thức thứ tám A Lại Da.

2) Các nhà cựu dịch dịch là Vô Giải và cho thức này là tên khác của thức thứ bảy. Vì thức A Đà Na giữ gìn chủng tử và thân thể của loài hữu tình, trong khi đó thức Mạt na luôn luôn tương ưng với bốn loại phiền não: Ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, đồng thời luôn luôn thẩm sát kiến phần của thức thứ tám A Lại da làm "ngã, ngã sở" và chấp trước thức này. Hai ý nghĩa của hai đại biểu này, thật ra, có mối quan hệ giống nhau, nên các Địa Luận Tông, Nhiếp Luận Tông lấy việc chấp trì của A đà na thức quan hệ với A lại da thức làm tự ngã là tên gọi khác của thức Mạt na. Lại nữa, một tên khác của thức A Lại da dịch nghĩa là Chấp trì. Thức này có thể giữ gìn chủng tử và chấp thọ căn thân, nên gọi là A Đà Na thức. Xem Giải Thâm Mật Kinh, quyển 1.

A tỳ bạt trí

阿毘跋致

Tiếng Phạm là Avinivartaniya, tức là bất thối chuyển, ý muốn nói công đức, căn lành không lùi mất. Luận Đại Trí Độ, quyển 4 nói: "Bồ Đề tát đỏa có hai loại: Hữu Bệ Bạt Trí, Hữu A Bệ Bạt Trí". Tông Duy Thức, Đại sư Khuy Cơ ở chùa Từ Ân lập ra bốn bất thối:

1) Tín bất thối: chỉ bậc ở trong ngôi vị Thập Tín, Bồ tát ở vị thứ sáu trở lên, không sanh khởi tà kiến trở lại.

2) Vị bất thối: Chỉ Bồ Tát vị thứ bảy trở lên trong thập trụ: Vị không quay trở lại nhị thừa.

3) Chứng bất thối: Chỉ Bồ Tát ở Sơ địa trở lên, không còn thối thất pháp đã chứng được.

4) Hành bất thối: Chỉ Bồ Tát địa thứ tám trở lên, có thể làm các pháp hữu vi và vô vi mà không thoái lui.

A tỳ đạt ma câu xá luận

阿毘達磨俱舍論

Gọi tắt là Câu Xá Luận, dịch ý là Đối Pháp Tạng Luận, còn gọi là Thông Minh Luận, là tập đại thành giáo lý bộ phái Thượng Tọa Bộ của Phật Giáo, là sách cương yếu của Luận Đại Tỳ Bà Sa. Trong khoảng thế kỷ thứ 5 Tây lịch, Bồ Tát Thế Thân sáng tác. Có hai bản dịch ra Hán văn:

1) Năm thứ 4 Thiên Gia, đời Trần, Chân Đế dịch: A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận, hai mươi hai quyển.

2) Năm thứ 2 Vĩnh Huy, đời Đường, Huyền Trang dịch ba mươi quyển.

Từ lâu, bộ luận này là giáo lý cơ bản của Tông Pháp Tướng. Sách này phản ảnh thời Đại Thế Thân trụ thế. Lúc ấy Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ đang lưu hành ở Ca Thấp Di La, có liên quan đến học thuyết chủ yếu về thế giới, nhân sinh và tu hành, đồng thời chịu ảnh hưởng nhiều quan điểm của Kinh Lượng Bộ. Nội dung cấu thành luận là Giới, Căn, Thế gian, Nghiệp, Tùy miên, Hiền Thánh, Trí, Định tám phẩm, còn phụ lục riêng Phẩm Phá Ngã thành chín phẩm. Trong ấy, phẩm một, hai là Phẩm Giới và Phẩm Căn, nói rõ Pháp là yếu tố thành lập thế giới hiện thực (vật chất và tinh thần), cũng nói rõ các danh tướng về Hữu vi, Vô vi, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, hai mươi hai căn, sáu nhân bốn duyên. Thứ ba là Phẩm Thế gian nói rõ địa ngục cho đến thế giới vật lý (khí thế giới), đồng thời giới thiệu vũ trụ quan của Ấn Độ và thuyết địa lý. Ngoài ra, còn giải thích mười hai duyên khởi nói rõ tướng trạng của luân hồi. Đây chính là luận nghiệp hoặc duyên khởi. Thứ tư là Phẩm Nghiệp, nói rõ nguyên nhân của Luân Hồi và chia nhỏ chủng loại của Nghiệp. Thứ năm Phẩm Tùy

Miên, trình bày về Phiền Não và phân loại ra sáu đại phiền não, mười Tùy miên, tám mươi tám sử, một trăm lẻ tám phiền não cũng giới thiệu quá khứ, vị lai, hiện tại Tam Thế Thật Hữu Luận và thêm phần bài bác. ba phẩm Thế gian, Tùy miên, Nghiệp chỉ rõ quan hệ của thế giới mê lầm (hữu lậu), đến thứ sáu Phẩm Hiền Thánh đem cấp bậc của ngộ nhập (giác ngộ) chia ra ba hiền của vị phàm phu, bốn song tám bối của thánh giả vị. Còn nói rõ phương pháp quan sát của ngộ nhập là bốn đế mười sáu hiện quán. Thứ bảy Phẩm Trí (mười sáu hành tướng của Tứ Đế) nói rõ thế tục trí, pháp trí, loại trí mười trí do trí huệ khai ngộ mà có được và nói rõ mười tám bất cộng pháp. Thứ tám Phẩm Định, trừ ra nói rõ thiền định cơ sở sản sinh Thánh Trí, còn nói rõ Tứ Thiền, Tứ Vô sắc định, Tam giải thoát môn, Tứ vô lượng tâm và những thiền định khác. Thứ chín, Phẩm Phá ngã: Đứng trên lập trường vô ngã để bác bỏ Phi Tức Phi ly ngã của Độc Tử bộ và ngã của Thắng Luận, nghĩa là chỉ rõ đạo lý vô ngã. Như trên đã nói giáo lý của Đại Tỳ Bà Sa Luận này rất rộng và rất phức tạp. Sắp xếp kỹ lưỡng làm thành tám phẩm, thể cách nghiêm chỉnh, ý nghĩa rõ ràng, thấu đáo vượt hơn các luận là sách cương yếu của Hữu Bộ.

A Lê Da Thức

阿黎耶識

Tức thức A Lại da. Trong Tông Duy Thức, thức A Lại Da là vọng thức, vô phú vô ký, là chỗ nương tựa của các pháp Hữu Vi. Chỉ ở trong Địa Luận mới giải thích thức A Lê Da này. Chẳng những hệ phái của thầy Huyền Trang bất đồng mà kiến giải của hai phái Tương Châu Nam, Bắc cũng bất đồng. Trong Đại Thừa Nghĩa Lâm Chương của thầy Huệ Viễn thuộc phái Nam Đạo có nói: A Đà Na là vọng thức bởi vô minh si mê, ám chướng, A Lê Da là tự tánh thanh tịnh tâm của Như Lai Tạng. Nhưng vọng thức không có thật thể nên phải dựa vào Chân thức mà lập ra, nên bảy thức trước đều lấy thức thứ tám làm bản thể. Chỉ có thức thứ tám, tuy bình

đẳng nhất vị, không là nhân không là quả, nhưng dụng của nó có thể tùy duyên sanh, diệt, có đủ nhiễm và tịnh khác nhau, nên có thể sanh khởi tất cả pháp, cũng tức là vọng pháp chẳng phải ở ngoài Chân Như có thể riêng biệt mà chính là chân như không giữ tự tánh, theo duyên nên trở thành vọng pháp, nên các pháp dựa theo chân như cùng tồn tại. Do đó, Phật tánh tuy vốn có, nhưng phải siêng năng tu trì, lìa nhiễm hiển tịnh mới có thể thành Phật.

Nhưng thuyết của phái Bắc Đạo so với phái này có khác. Luận sư của Phái Bắc Đạo cho là, căn bản thức của chúng sanh, thức A Lại Da là chỗ nương tựa, duy trì của các pháp nên tất cả pháp từ thức A Lại Da sanh ra. Nhưng thức này bị vọng của vô minh mà không còn là Chân Như không sanh không diệt, cũng chủ trương Phật tử sau này, phải nhiều kiếp tu hành mới được thành Phật.

A Lại Da Thức

阿賴耶識

Tiếng Phạn là Alaya. Tông Duy Thức lập tám thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da. Đây là một trong tám thức còn gọi là A Lê Da Thức, gọi tắt là Lại Da. Cựu dịch là Vô Một Thức, tân dịch là Tàng Thức, thức thứ tám, trạch thức. Ý muốn nói: chủng tử giữ gìn các pháp không để cho mất, hư. Thức này là gốc của vạn hữu vũ trụ, bao trùm vạn hữu, nên gọi là Tàng Thức. Vì nó có khả năng chịu đựng chủng tử sanh khởi của vạn pháp, nên cũng gọi là chủng tử thức. Ở trong Tam Năng Biến, Thức này gọi là Sở Năng Biến Thức.

Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận gọi là "A Lại Da thức là có khả năng thu nhiếp, chứa đựng tất cả chủng tử, còn thu giữ, chứa cất tướng ngã mạn, lại có thể suốt đời làm cảnh giới. Thức này còn gọi là A Đà Na Thức vì giữ gìn, ôm chặt cái thân". Như luận văn nói: Thức A Lại Da thu nhiếp, chứa cất tất cả chủng tử, sanh khởi muôn pháp, nên gọi thức này là bản nguyên của vũ trụ nhân

sanh. A Lại Da dịch nghĩa:

1) Năng tàng: Thức này cất chứa chủng tử của vạn pháp. Thức này là Năng tàng, chủng tử là sở tàng.

2) Sở tàng là chủng tử khởi lên hiện hành, được bảy chuyển thức huân tập, lại chứa đựng vào ở thức này. Lúc bấy giờ, tân chủng tử là năng tàng, thức này là sở tàng.

3) Chấp tàng: thức thứ bảy vọng chấp Kiến phần của Thức thứ tám làm "ngã". Vì thức thứ bảy ôm chặt thức này mà gọi là Chấp tàng cũng gọi là Ngã Ái Chấp Tàng. Thức A Lại Da giữ gìn chủng tử vạn pháp, sanh khởi vạn pháp. Vì vậy, gọi thức này là A Lại Da duyên khởi.

Sự thực, cái gọi là thức chỉ là một loại công năng. Khi công năng này còn ở trạng thái tiềm phục không gọi là Thức mà gọi là Chủng Tử; khi Chủng tử phát sanh tác dụng, sanh khởi "Hiện hành" không gọi là chủng tử mà gọi là Thức. Chủng tử là Công Năng Tiềm Tại. Thức là tên gọi của công năng tiềm tại này phát sanh tác dụng. Chủng tử sanh hiện hành là sanh ra thức thể của thức A Lại Da, ở trong thức biến này gọi là "Nhân Năng Biến". Đồng thời, với nhân năng biến, Thức A Lại Da sanh ra bảy thức trước; đồng thời mỗi thức thể trên sanh khởi hai phần Kiến, Tướng. Ở trong thức năng biến này gọi là "Quả Năng Biến". Tướng phần là tướng trạng khác nhau của Vũ Trụ vạn pháp. Kiến phần là tác dụng nhận thức của chủ quan, đi đến tướng phần là tướng trạng vạn pháp của nhận thức khách quan. Khi ấy mới có cái gọi là Vũ Trụ nhân sanh. Chủng tử vạn pháp ở trong loại thức A Lại Da này nương cậy nhân duyên sanh khởi tác dụng của hiện tượng thế giới. Đó gọi là A Lại Da Thức duyên khởi.

A lại da thức duyên khởi

阿賴耶識緣起

Là một trong bốn duyên khởi. Thuyết Duy Thức của Tông Duy Thức chủ trương tất cả vạn pháp đều do A Lại Da Thức duyên khởi. A Lại Da tiếng Phạm là Alaya, dịch ý là Tàng. Sở tàng là Chủng tử. Đây là tàng thức vi tế không

thể biết được, là chỗ nương căn bản của tất cả loài hữu tình, nhưng hiện tượng muôn sai nghìn khác đều do tàng thức này giữ gìn (chấp trì) làm cho chủng tử hiện hành. Đây gọi là "chủng tử sanh hiện hành", cùng lúc ấy, vạn pháp được chủng tử tân huân vào trong tàng thức.

Như thế, nên biết do sự triển chuyển tương sanh của chủng tử bản hữu hiện hành, tân huân chủng tử mới có mối quan hệ: "Chủng tử sanh hiện hành, hiện hành huân chủng tử".

A Lại Da Duyên Khởi, nghĩa là bản hữu chủng tử được giữ gìn (chấp trì) bởi tàng thức gặp duyên sanh khởi hiện hành, kế tiếp, do vạn pháp được hiện hành làm tân huân chủng tử ở trong tàng thức, về sau, lại gặp duyên thì chính chủng tử sanh ra hiện hành trở lại, chính hiện hành sanh ra chủng tử trở lại. Lộ trình như thế: Chủng tử bản hữu, hiện hành tân huân chủng tử, ba pháp ấy triển chuyển luân hồi, làm nhân, quả cho nhau từ trước đến nay vô cùng. Đây là A Lại Da Duyên Khởi.

A la hán hướng

阿羅漢向

Một trong bốn hướng. Bậc thánh không trở lại (luân hồi) là tiếp tục dứt trừ phiền não còn sót lại và hướng đến quả A La hán. Xem câu xá luận, quyển 24.

A la hán quả: là một trong bốn quả Thanh văn, là một trong mười hiệu của Như Lai. Dịch ý là ứng, ứng cúng, phá tặc, bất sanh, vô học. Chỉ cho việc vị này dứt hết Kiến, Tư Hoặc trong ba cõi, chứng được tận trí, là bậc thánh đủ sức nhận lãnh những cúng dường lớn của thế gian.

Quả vị này chung cả Đại, Tiểu Thừa, nhưng tất cả đều giải thích theo nghĩa hẹp là chỉ quả vị cao nhất mà người tu học Phật giáo Tiểu Thừa chứng được. Nếu nói theo nghĩa rộng thì chỉ chung quả vị tối cao trong Phật giáo Đại Thừa, Tiểu Thừa.

A La Hán quả

阿羅漢果

Là một trong bốn quả Thanh Văn, là một trong mười hiệu của Như Lai, còn gọi là A Lô Hán, A La Hán, nói tắt là La

Hán, dịch ý là Ứng, Ứng Cúng, Phá tặc, Bất sanh, Vô Học. Chỉ cho vị này dứt hết Kiến, Tư Hoặc trong ba cõi, chứng được tận trí, là bậc Thánh đủ sức nhận lảnh những cúng dường lớn của thế gian.

Quả vị này chung cả Đại, Tiểu Thừa, nhưng tất cả đều giải thích theo nghĩa hẹp là chỉ quả vị cao nhất mà người tu theo Phật giáo Tiểu Thừa chứng được. Nếu nói theo nghĩa rộng thì chỉ chung quả vị tối cao trong Phật giáo Tiểu Thừa, Đại Thừa.

Tánh

性

Tánh có nghĩa là thể, là nhân (因), là không đổi thay. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1 nói: "Tánh là Thể". Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 1 nói: "Tánh giải thích có bốn nghĩa:

1) Cái gốc của chủng tử.

2) Cái nghĩa của thể gọi là tánh.

3) Không đổi thay gọi là tánh.

4) Bốn tánh khác nhau (sự khác nhau của bốn tánh) là tánh.

Luận Đại Trí Độ, quyển 31 nói: "Tánh là Tự Có không đợi nhân duyên".

Tánh giới

性界

Một trong hai loại giới. Như Sát, Đạo tự tánh là giới, không đợi Phật răn dạy, nên gọi là Tánh Giới.

Tánh quyết định

性決定

Nghĩa thứ tư trong sáu nghĩa của chủng tử. Nghĩa này làm sáng tỏ chủng tử tùy theo ba tánh thiện, ác, vô ký thuộc bản thân năng huân của nó, khi sanh khởi lên hiện hành, ngay lúc đó cũng quyết định tánh thiện, ác, vô ký. Nghĩa là chủng tánh thiện khởi lên hiện hành thiện, chủng tánh ác khởi lên hiện hành ác. Đây là phép tắc của nhân quả không thể nào xáo trộn, cũng là sự khác biệt của hữu bộ thuộc Tiểu Thừa. Như nhân là thiện ác sanh ra quả vô ký, hoặc nhân là vô ký, thiện sanh ra quả ác..., làm sáng tỏ dị tánh không thể làm thân nhân.

Tánh tông tướng tông

性宗相宗

Đại Thừa Phật Giáo ở Trung Quốc, chia ra hai tông Tánh, Tướng, tức là Tông Pháp Tánh, Tông Pháp Tướng; nhưng nội dung so với hai Tông Tánh, tướng ở Ấn Độ không giống nhau. Nếu dựa vào truyền thống học phái thì Trung Quốc của học phái Trung Quán ở Ấn Độ nên là Tánh Tông, tiếp nối Tông Duy Thức của học phái Du Già hành ở Ấn Độ nên là Tướng Tông. Nhưng Phật Giáo ở Trung Quốc, tuy vẫn lấy Tông Pháp tướng Duy Thức làm tông pháp tướng hoặc tướng tông, nhưng mà Tông Pháp Tánh ở Trung Quốc hoàn toàn không phải là Tam Luận Tông của không tông, lại nữa ở Trung Quốc còn có: Tông Thiên Thai, Tông Hoa Nghiêm, Thiền Tông, lấy ba tông này làm Pháp Tánh Tông, gọi tắt là Tánh Tông. Tuy nhiên, phương pháp phân loại này không chính xác hoàn toàn, nhưng hơn một ngàn năm trước vẫn tiếp tục dùng đến nay, gần như thành thói quen mà không điều chỉnh.

Tánh tướng nhị tông thập dị

性相二宗十異

Hai Tông Tánh và Tướng, thuộc Phật Giáo Đại Thừa của Trung Quốc, khác nhau ở đâu? Đại sư Đức Thanh, đời Minh viết Hoa Nghiêm Kinh Cương Yếu có nói đến mười điểm khác nhau của hai tông Tướng, Tánh bằng lý luận như sau:

1) Khác nhau giữa nhất thừa và tam thừa.

2) Khác giữa một tánh và năm tánh.

3) Khác nhau giữa duy tâm chân và vọng.

4) Khác nhau giữa chân như tùy duyên và ngưng lại.

5) Khác nhau ba tánh không hữu và tức ly.

6) Khác nhau Phật vốn không tăng, không giảm.

7) Khác nhau hai tánh không hữu, tức ly.

8) Khác nhau bốn tướng cùng lúc, trước sau.

9) Khác nhau năng sở, dứt bỏ, tức ly.

10) Khác nhau thân Phật hữu vi, vô vi. Tuy trên có nói đến khác nhau mười điểm, nhưng

chủ yếu nhất chỉ có hai điểm:

- Khác nhau về Duy Tâm chân, vọng và,

- Khác nhau về Chân Như tùy duyên, lắng đọng (ngưng nhiên: ngưng lại, đọng lại)

Khác nhau về Duy Tâm chân và Vọng thì Tông Duy Thức cho rằng do chủng tử của Thức A Lại Da mà các pháp được sanh khởi (Đây là A Lại Da Duyên Khởi). Tông Pháp Tánh cho rằng, Bất Sanh Bất Diệt cùng với Sanh Diệt hòa hợp, chẳng phải một, chẳng phải khác, tức là Thức A Lê Da có khả năng thu giữ tất cả pháp, sanh ra tất cả pháp (đây là Chân Như Duyên Khởi).

Khác nhau về chân như tùy duyên và lắng đọng thì Tông Pháp Tướng cho rằng Chân Như lắng đọng thì không tác động các pháp. Tông Pháp Tánh cho rằng Chân Như có hai nghĩa Bất biến và Tùy Duyên. Vì tùy duyên nên ứng với duyên nhiễm, tịnh thì phát sanh pháp thiện, ác.

Tánh cảnh

性境

Tông Duy Thức lập ra ba loại cảnh, tức là đối tượng mà tâm thức của chúng ta suy tư, vướng víu. Dựa vào tánh chất của nó chia ra ba loại. Tánh của tánh cảnh là "Thật", cũng có thể nói là cảnh thật trước mắt. Tánh cảnh được chủng tử thật (chủng tử của sắc pháp) sanh ra, vì thế, do duyên biến mà biến hiện, không phải là theo sự hiểu biết phi lượng (tựa như hiện lượng, tựa như tỷ lượng) của thức thứ bảy, hoặc tâm phân biệt, ảo hóa, giả định của thức. Thứ sáu, cũng không phải là bóng dáng của sú trần, héo rụng. Cho nên đối với Duy thức học, tánh cảnh có ba điều kiện:

1) Được chủng tử thật sanh ra: Tướng phần của năm thức trước, tướng phần của thức thứ sáu, ngũ câu ý thức, tướng phần của thức thứ tám, toàn bộ sắc pháp sở duyên đều được sanh ra từ chủng tử thật.

2) Có dụng của thật thể: Sắc pháp, có tánh chất trở ngại là dụng thật thể của nó.

3) Hiện lượng kiểm chứng được: hiện lượng cũng có ba điều kiện:

a) Hiện lượng rõ ràng.

b) Không phải do cấu tứ (ý nghĩ) mà có.

c) Không phải do tinh thần thác loạn mà thấy được.

Tánh cảnh bất tùy tâm

性境不隨心

Đối với ba loại cảnh, tam tạng Huyền Trang có bài kệ:

性境不隨心
独影唯隨見
帶質通情本
性種等隨應

Nghĩa: Tánh cảnh không theo tâm, độc ảnh chỉ theo kiến, đới chất chung tình bổn, còn tánh chúng tùy ưng.

Tông cảnh lục, quyển 68 giải thích: "Tánh cảnh bất tùy tâm" rằng "Tánh cảnh là: Tánh có nghĩa là Thật. Tức là cảnh của tướng phần: Thật căn, trần, tứ đại và thật định quả sắc. Nói bất tùy tâm là vì các tướng phần căn, trần,.... Này đều do thật chủng tử sanh, vì không thể theo chủng tử của Kiến phần sanh ra". Đoạn văn ấy có ý nghĩa là: Tánh cảnh không nương sức phân biệt của tâm thức năng duyên mà do chính chủng tử của nó, do sự vận hành âm thầm của sức mạnh nhân duyên mà sanh ra. Bởi vì sự so đo phân biệt của tâm thức có thiện có ác mà tánh cảnh thì giống như bản chất của nó có thể được phân biệt bởi năm thức trước và thức thứ tám. Còn ngoại cảnh thì không thiện không ác, chỉ là vô ký, đó chính là Tánh cảnh bất tùy tâm.

Tánh cảnh ngũ bất tùy

性境五不隨

Tam tạng Huyền Trang có bài kệ "Tánh cảnh bất tùy tâm", Tông cảnh lục, quyển 68 nêu ra năm tình huống bất tùy:

1) Tánh bất tùy: Kiến phần của năng duyên chung cả ba tánh thiện, ác, vô ký nhưng tánh cảnh của sở duyên chỉ là vô ký. Đây là Tánh Bất Tùy.

2) Chủng bất tùy: Kiến phần được sanh ra là theo chủng tử của kiến phần, tướng phần được sanh ra là theo chủng tử của tướng phần. Đây là chủng tử bất tùy.

3) Giới hệ bất tùy: Như khi ngũ câu ý thức duyên cảnh hương, vị, mà hai cảnh hương, vị của nó chỉ bị ràng buộc ở cõi dục mà không có ở cõi sắc, vô sắc. Cũng giống như khi Thức

Thứ tám duyên chủng tử, thức thứ tám của năng duyên bị ràng buộc ở cõi Dục mà chủng tử của sở duyên lại chung với ba cõi Dục, Sắc, Vô sắc, đây là giới hệ bất kỳ.

4) Uẩn, xứ, Giới tâm khoa bất tùy: Ở trong năm uẩn, như kiến phần của năm thức thì được chủng tử của thức thu nhận, nhưng tướng phần của năm trần cảnh thì được sắc uẩn thu nhận, đó là Khoa Uẩn không theo (bất tùy). Ở trong mười hai xứ, kiến phần của năm thức thì được ý xứ thu nhận, nhưng tướng phần của năm trần thì được năm cảnh thu nhận, đó là Khoa Xứ bất tùy. Ở trong mười tám giới, kiến phần của năm thức thì được năm thức giới thu nhận, nhưng tướng phần của năm trần thì được năm cảnh giới thu nhận, đó là Khoa Giới bất tùy.

5) Dị thục bất tùy: Như Kiến phần của thức thứ tám là do Dị Thục sanh ra, nhưng tướng phần của năm trần là sở duyên của nó thì không phải là tánh Dị Thục, đó là Dị Thục Bất Tùy.

Tánh cảnh ngũ loại

性境五類

Thành Duy Thức Luận Chưởng Trung Khoa Yếu và Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng, trong hai sách này có nếu ra năm loại Tánh cảnh:

1) Ba cảnh tướng phần do thức thứ tám A Lại da biến ra, tức là Căn thân, Khí giới, Chủng tử.

2) Tướng phần của năm thức trước, tức là năm cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc.

3) Tướng phần sở duyên thuộc định tâm sở của hữu lậu và vô lậu

4) Chân Như thuộc sở duyên của Trí vô phân biệt.

5) Khi Ngũ Câu ý Thức và năm thức trước duyên năm trần cảnh, ở sát na đầu tiền, tức là ở thời điểm Suất Nhĩ Tâm, cũng là tánh cảnh.

Định tâm sở

定心所

Đây là một trong Biệt Cảnh Tâm Sở ở trong Tâm Sở Hữu Pháp. Định tiếng Phạm là Tam Ma Địa, dịch là Chánh Định. Thành Duy Thức Luận nói:

"Đối với cảnh sở quán khiến cho tâm chuyên chú, không tán loạn là Tánh, Trí nương vào là nghiệp". Khiến cho tâm chuyên chú là tâm có gắng sức ngưng tụ (tập trung), không chạy theo sở duyên, tán loạn, cho nên tâm cố sức chuyên chủ là tự tánh của nó. Vì do tâm định, trí sáng liền sanh. Đây là nghiệp dụng của nó. Tâm tán loạn không thể sanh định được, trí cũng không có chỗ nương tựa. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Định trung độc đầu ý thức

定中獨頭意識

Là một trong bốn loại ý thức, là thức thứ sáu ở trong định. Ý thức phân biệt có bốn loại: Minh liễu, Định trung, Độc tán, Mộng Trung. Trong đó, Ý thức minh liễu cùng khởi với năm thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nên gọi là Ngũ câu ý thức. Định trung, Độc tán, Mộng Trung, ba ý thức này không cùng khởi với năm thức nên gọi là Độc đầu ý thức. Định trung độc đầu ý thức có liên hệ ở trong định, năm thức trước không khởi ra hiện hành, chỉ có thức thứ sáu phát sanh tác dụng của nó. Xem Bách Pháp Vấn Đáp Sao.

Định quả sắc

定果色

Là một trong năm thứ pháp xứ sở nhiếp sắc, gọi tắt là pháp xứ sắc đưa vào Pháp xứ và là cái sở đối của ý thức,còn gọi là Định sở dẫn sắc, tự tại sở sanh sắc. Định tức thiền định. Tự tại sở sanh sắc, vì Bồ Tát nhập định thì ánh sáng hiện ra thì thấy tất cả cảnh giới giống như sắc, như vào định quả quang thì phát hiện sánh sáng của lửa.

Định sở dẫn sắc là vì quả từ định khởi lên nên gọi là Định sở dẫn sắc. Đây là nương vào định lực oai đức, thù thắng mà cảnh năm trần biến hiện ra. Sắc này chung cho cả giả và thật.

1) Phàm phu tu hành nương vào giả tưởng định mà sắc biến ra, vì giả sắc không có thật dụng.

2) Bồ Tát từ bát địa trở lên vì giáo hóa hữu tình lấy oai đức của định lực mà biến ra sắc, trước là sắc pháp thực dụng có thể biến đất, cát thành vàng, bạc, cá, gạo để giúp đỡ cho

chúng sanh trong cuộc sống. Đây là thật sắc được thu vào pháp xứ.

Định dị

定異

Là một trong hai mươi bốn bất tương ưng hành pháp. Định là quyết định. Dị là không giống. Nhân lành sanh quả lành, nhân ác sanh quả ác, chắc chắn không giống nhau mà cũng không lộn xộn. Như gieo hạt dưa không mọc mầm cây đậu và gieo hạt đậu không mọc ra dây dưa. Bách Pháp Trực Giải nói: "Định Dị là dựa vào nhân quả thiện ác, chủng tử hiện hành không hề giống nhau mà giả lập". Nhưng trong Bách Pháp Toản Thích thì nói: "Nói Định Dị là vì nhân quả thiện, ác sai khác lẫn nhau. Vì nhân thiện thì chắc cảm quả vui, nhân ác chắc cảm quả khổ, chắc chắn khác nhau hoàn toàn, nên gọi là Định Dị'.

Định Dị nhân

定異因

Là một trong mười nhân do Tông Duy Thức lập. Tất cả pháp hữu vi có tự tánh, công năng khác nhau, hầu hết sanh ra quả của chính nhân ấy và không lộn xộn với nhau, nên gọi là Định Dị Nhân.

Định nghiệp bất định nghiệp

定業不定業

Tức là định nghiệp và bất định nghiệp. Đây là chỉ quả báo của nghiệp thiện hay nghiệp các chiêu cảm. Có sự khác nhau giữa định nghiệp và bất định nghiệp. Chia ra ba loại: Định và bất định theo quả, định và bất định theo thời gian. Định và Bất định theo cả quả báo và thời gian.

1) Định và bất định căn cứ theo quả: chắc chắn chịu nghiệp của quả Dị Thục là định nghiệp, chịu quả của nghiệp bất định căn cứ theo thời gian. Định nghiệp theo thời gian có ba loại, gọi là nghiệp của ba thời:

a) Chịu nghiệp hiện tại, gọi tắt là thuận hiện nghiệp. Gây ra nghiệp ở đời hiện tại, ngay trong đời này dẫn đến quả báo. Như người vào định từ vô lượng tâm, định tứ tĩnh lự hoặc định diệt tận, do công đức khi xuất định ở thân thể có công đức đầy đủ.

b) Đời này tạo nghiệp đến đời sau mới chịu quả báo, như tạo tội ngũ nghịch đến đời sau mới chịu quả báo.

c) Đời này tạo nghiệp, đời sau nữa mới chịu quả báo.

2) Định và bất định căn cứ vào thời gian và quả báo. Nghiệp có bốn loại:

a) Dị thục định: Chịu quả báo thì chắc chắn mà thời gian không nhất định.

b) Thời phân định: Thời gian chịu quả báo đã định mà quả báo sẽ chịu thì chưa định.

c) Câu định: Chịu quả báo và thời gian đều đã định.

d) Câu bất định: Chịu quả bảo và thời gian đều không định. Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng, quyển 5 thì lấy câu định làm định nghiệp, còn những trường hợp khác làm bất định nghiệp.

Định học

定學

Để chứng được thánh quả thì phải siêng năng tu một trong ba học, còn gọi là tăng thượng tâm học. Định có thể chặn đứng tâm tán loạn và làm lắng đọng tinh thần, trừ bỏ tạp niệm, thấy tánh ngộ đạo. Xem "tam học"

Minh

明

Tên khác của Trí Huệ. Phật Địa Luận, quyển 1 nói: "Minh lấy huệ làm tánh, huệ có thể phá tan tối tăm nên gọi là minh. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 14 nói: Hiểu rõ ràng các pháp nên gọi là minh"

Minh liễu ý thức

明了意識

Còn gọi là ngũ câu ý thức. Tông Duy Thức chia ý thức của loài hữu tình ra bốn loại:

1) Minh liễu ý thức.

2) Định trung độc đầu ý thức.

3) Tán vị độc đầu ý thức.

4) Mộng trung độc đầu ý thức. Thành Duy Thức Luận, quyển 5, quyển 7 nói: "Ý thức minh liễu (ý thức một cách rõ ràng. Ý biết một cách rõ ràng là thức này cùng năm thức trước khởi một lúc, đối với ngoại cảnh như tốt xấu, dài ngắn, vuông tròn... đều có thể thấu rõ, phân biệt và giữ lấy cảnh, nên thức này gọi là nơi nương tựa sáng tỏ rõ ràng của năm thức

trước". nên nó còn gọi là Phân Biệt Y.

Minh đại hậu diệp duy thức chư sư

明代後葉唯識諸師

Vào cuối đời Minh, khoảng năm Chánh Đức đến năm Sùng Minh (1506 - 1644), Võ Tông, đời Minh. Hơn một trăm năm ấy, tăng sĩ, cư sĩ xuất hiện liên tục nghiên cứu Duy Thức, như phong trào rầm rộ một thời. Trong khoảng thời gian này sách chú thích Duy Thức học đã ra đời hơn ba mươi loại, học giả chú thích có gần hai mươi người. Nhưng người đầu tiên mở ra phong trào này là pháp sư Lỗ Am Phổ Thái. Trước tác một đời của pháp sư Phổ Thái là bộ Bát Thức Quy Củ Tụng Bộ Chú, ngoài ra còn một bộ nữa là Bách Pháp Minh Môn Luận Giải. Cuộc đời của Pháp sư Phổ Thái không rõ ràng, trong năm Vạn Lịch có Thích Thông Nhuận soạn Thành Duy Thức Luận Tập Giải, cùng thời ấy, Vương Khẳng Đường viết bài tựa cho sách đó. Trong bài tựa có nói: "Tôi nghe đại sư Tử bá nói: Đã lâu không có thầy dạy tướng tông, pháp sư Lỗ Am Phổ Thái trên bước đường hành cước trốn mưa dưới hiên nhà của một người, nghe trong nhà có tiếng thuyết pháp về Tướng Tông, liền vào xem thì ra một ông cụ vì một bà cụ mà nói pháp ấy. Thầy liền làm lễ xin học, được lưu lại hơn một tháng, dạy hết sở học rồi đi. Nghi rằng ông, bà cụ này không phải người phàm, có lẽ thánh nhân hóa hiện". Đoạn nói chuyện trên có điểm huyền hoặc. Thật ra, trong bài tựa của Bát Thức Quy Củ Tụng bổ chú đã từng nói đến, ông từng trông thấy cái lỗi của người xưa trong việc chú sớ Duy thức: "Chỉ chú thích không viết tên người ấy, đây đó là sách chép lại". Do đó có thể thấy, ông lưu tâm đến Duy Thức rất sớm, cũng không hoàn toàn nghe theo lời ông lão.

Từ Phổ Thái về sau, các học giả chú thích Duy Thức bên xuất gia có: Chân Giới, Chánh Hối, Minh Dục, Chân Khả, Thông Nhuận, Đức Thanh, Quảng Ích, Đại Huệ, Đại Chân, Trí Húc, Chấn Trừng, Uẩn Phác..., bên cư sĩ có:

Vương Khẳng Đường, Vương Am... Những Luận Duy Thức Tam Thập Tụng, Bách Pháp Minh Môn Luận, Bát Thức Quy Củ Tụng, Quán Sở Duyên Duyên Luận, Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận... Phong trào nghiên cứu Duy Thức nổi lên cuối đời Minh đến Mãn Thanh thì chấm dứt giữa chừng.

Minh dục

明昱

Là người đời Minh tu học theo Tông Duy Thức thuộc tỉnh Ngộ (Tỉnh Giang Tô), tự Cao Nguyên. Vào năm Vạn Lịch được danh Nho Vương Khẳng Đường giảng cho nghe Luận Thành Duy Thức với trích dẫn sâu rộng và nhỏ vậy, người nghe hiểu được sâu hơn, đồng thời chép lại thành Thành Duy Thức Luận Tục Thuyên mười quyển lưu hành rộng rãi ở đời, ai nấy đều tranh nhau học tập. Ngoài ra còn trước tác tám quyển sách chủ yếu dành cho Pháp tướng Tông với nội dung khác nhau, như: Bách Pháp Minh Môn Luận Chuế Ngôn, Duy Thức Tam Thập Tụng Ước ý, Quán Sở Duyên Duyên Hội Thích, Lục Ly Hợp Thích Pháp Thức Thông Quan, Quán Chánh Lý Luận Trực Sở, Tam Chi Tỷ Lượng Nghĩa Sao, Bát Thức Quy Củ Bổ Chú Chứng Nghĩa, mỗi thứ 1 quyển.

Minh đắc định

明得定

Trong bốn gia hạnh của Bồ Tát, ở noãn vị mà thiền định chứng được. Thiền Định này là giai đoạn sơ bộ của Định Huệ có thể quán sát bốn pháp: Danh, Nghĩa, Tự Tánh, Sai biệt đều từ tâm sở biến ra, đều là giả có. Thành Duy Thức Luận, quyển 9 nói: "Nương vào Định Minh Đắc phát ra tầm, tư, quán sát không có gì để nhận lấy vô sở thủ lập thành Noãn Vị. Vì trong vị này, bắt đầu quán bốn pháp: Danh, Nghĩa,... đều từ tâm biến ra là quả có (giả đặt ra), chắc chắn không thể được. ban đầu có được hành tướng của Huệ Nhật trước (Hành Tướng là hình ảnh hiện lên ở tâm và tâm sở (gọi là Hành Tướng)), nên đặt tên là Minh Đắc. Vì có được tướng Đạo Hỏa trước này, nên cũng gọi là Noãn.

Minh tăng định

明增定

Trong bốn vị Gia hạnh của Bồ tát, ở noãn vị mà thiền định chứng được. Thành Duy Thức Luận nói: "Dựa vào Định Minh Tăng phát sanh tầm, tứ, quán vô sở thủ, lập thành Đĩnh Vị". Minh tăng là trí huệ tăng trưởng, về sau tiến lên một bước nữa quán sát cảnh không của sở thủ, tu tầm, tứ quán, đến đây đạt được tuyệt đĩnh, nên gọi là Đĩnh Vị.

Minh duyên

明緣

Một trong chín duyên sanh thức. Vì mắt nhờ sáng mà thấy. Không có ánh sáng thì không thể phát ra nhãn thức, nên ánh sáng là duyên của nhãn thức.

Phi không phi hữu trung đạo

非空非有中道

Đây là Trung Đạo của Duy Thức. Tất cả các pháp có ba tánh Biến kế sở chấp, Y Tha khởi, Viên thành thật. Trong ấy, Biến kế là không mà chẳng phải có, Y Tha, Viên Thành là có mà chẳng phải không. Đó cũng chính là pháp ở ngoài tâm. Biến kế là chẳng phải có là pháp ở trong tâm. Y Tha, Viên Thành là chẳng phải Không. Chẳng phải có chẳng phải Không tức là Trung Đạo, dựa vào nghĩa Trung Đạo của Duy Thức học nói. Thành Duy Thức Luận, quyển 7 nói: "Ngã, Pháp chẳng phải có, không thức chẳng phải không, lìa hữu lìa vô nên kế hợp với Trung Đạo" chẳng phải không chẳng phải có là siêu việt sự tương đối giữa có và không, nhưng đến cảnh giới vô tướng của chẳng phải không chẳng phải có.

Phi cố tư sở tạo nghiệp

非故思所造業

Còn gọi là Phi Cố Tư Nghiệp là đối xưng của Cố Tư Nghiệp. Nghĩa là nghiệp thiện, ác đã tạo ra mà không hiểu biết vì chưa trải qua suy tư. Đây là nghiệp do Thân, Miệng, tạo ra cũng không có công năng cảm thọ quả báo. Xem Bách Pháp Vấn Đáp Sao, quyển 3.

Phi chấp thọ đại chủng nhân thinh

非執受大種因聲

Là một trong ba thinh của thinh trần. Chỉ tiếng tự thể

phát ra mà không do con người. Đó là tiếng phát ra từ tự nhiên giới, như tiếng gió rít, tiếng nước chảy. Tiếng này còn gọi là ngoại thinh.

Phi tưởng phi phi tưởng xứ định

非想非非想處定

Là một trong bốn định vô sắc, còn gọi là phi hữu tưởng phi vô tưởng định. Định này siêu việt định vô sở hữu xứ, tư duy tướng của phi tưởng phi phi tưởng một cách đầy đủ và an trụ ở đó. Định này tưởng vượt vô minh, nên khác với định Diệt tận, cũng chẳng phải không tưởng, nên cũng khác với Định vô tưởng.

Phi lượng

非量

Là cách dụng ngữ của Nhân Minh, là một trong ba lượng, là một trong ba lượng của Tâm Thức.

Hiện lượng là hiểu biết bằng Trực giác. Tỷ lượng là hiểu biết bằng suy luận. Tợ hiện lượng, gọi tắt là Tợ hiện: Tức là đối với cảnh sở duyên sanh ra trí sai lầm, rối loạn, phân biệt không thể biết tự tướng chân thật của nó một cách chính xác. Tợ tỷ lượng, gọi tắt là Tợ Tỷ là nương dựa vào các Tợ Nhân: bất thành, bất định, tương vị, tợ dụ mà sanh ra trí tợ đúng mà lại sai không thể biết chính xác cảnh đối tượng. Phi lượng là Tợ hiện lượng, Tợ tỷ lượng nói chung, không phải là hiện lượng, tỷ lượng chính xác, không sai lầm, hay là lượng có thể biết được, Phi lượng là sự nhận biết sai lầm, tức là đối với cảnh hiện tại và cảnh không phải hiện tại lấy tâm sai lầm nhận biết sai lầm để phân biệt, nên lượng quả thu được không đúng. Gọi đó là Phi Lượng.

Phi trạch diệt vô vi

非擇滅無為

Là một trong sáu loại vô vi do Tông Duy Thức lập ra. Phi trạch diệt vô vi có hai ý nghĩa:

1) Tự tánh thanh tịnh: Chẳng phải do sức suy lường, chọn lựa của trí huệ mà là khả năng biểu hiện của chân như tự tánh xưa nay.

2) Chỉ do bản tánh thanh tịnh khiến cho phiền não khuyết duyên không sanh. Câu Xá Luận nói: "Vĩnh viễn làm trở

ngại phiền não sắp sanh thì được phi trạch diệt". Đương sanh (sắp sanh) là chỉ pháp sẽ sanh. Các pháp đủ duyên thì sanh, duyên thiếu thì không sanh. Vì có thể làm trở ngại sự sanh ra các pháp ở vị lai, Niết bàn chứng được khác với Trạch diệt vô vi. Vì chứng được mà không do duyên thiếu, nên gọi là Phi Trạch diệt Vô Vi.

Quả

果

Quả có nghĩa là cái trái. Đối với nhân mà nói: tất cả Pháp hữu vi trước sau liên tục, nên đối với nhân trước, pháp sanh ra sao gọi là quả. Trạch diệt tuy là pháp vô vi, nhưng do đạo lực mà chứng được, nên gọi là quả. Hư Không và Phi trạch diệt là quả vô vi.

Quả quả

果果

Nghĩa là Niết bàn. Bồ Đề là kết quả của tu hành, nên gọi là quả. Dựa vào Bồ Đề để chứng Niết bàn, nên Niết Bàn gọi là quả quả. Kinh Niết bàn quyển 27 nói: "Phật tánh là có nhân, có nhân của nhân, có quả, có quả của quả. Có nhân là ời hai nhân duyên, nhân của nhân là Trí huệ. Có quả là vô thượng chánh đẳng chánh giác, quả của quả là là Vô thượng Đại Bát Niết bàn".

Quả năng biến

果能變

Gọi tắt là quả biến, là đối xưng với nhân năng biến. Tông Duy thức cho rằng các thức biến hiện ra các pháp, chia hai loại: nhân năng biến và quả năng biến. Quả năng biến là do chủng tử của tám thức sanh ra. Từ tự thể phần của tám thức (tự thể phần của tám thức này là quả sanh ra bởi hai nhân tập khí: tiền đẳng lưu và dị thục), mỗi thức biến hiện ra hai phần Tướng, Kiến. Thật ra là Nhân năng biến và Quả năng biến vốn là một việc. Thức thể lấy chủng tử là thân nhân mà sanh ra, nên nói Chủng Tử Sanh tám Thức Là Nhân Năng Biến, nhưng khi Thức Thể từ Chủng Tử sanh ra, đồng thời thức thể biến hiện ra hai phần Kiến, tướng, nên nói thức thể là quả năng biến. Hai cách biến hiện của Nhân Quả ấy không phải là thời gian trước, sau khác nhau

mà chuyển biến cùng một lúc, căn cứ trên ý nghĩa mà nói, đó là Lưỡng Trùng Chuyển Biến.

Nói một cách đơn giản: Nhân năng biến chính là Chủng tử sanh khởi biến ra Thức Thể của tám Thức. Quả năng biến chính là thức thể của tám thức biến ra hai phần Tướng, Kiến. Đây là điểm cần quan tâm, tức là khi thức thể của tám thức biến ra hai phần Tướng, Kiến thì các tâm sở tương ưng của tám thức ấy, mỗi tâm sở cũng biến ra hai phần Tướng, Kiến. Ở đây có một nghi vấn: cái gọi là Nhân Năng Biến là chủng tử sanh khởi biến ra Thức Thể của tám Thức, nhưng mà chủng tử được thức thứ tám thâu tóm, giữ gìn, sao lại sanh ra thức thứ tám ?

Đáp: Thức Thứ tám và Chủng tử mà nó chứa đựng cùng có từ vô thỉ đến giờ. Chủng tử là Nhân năng sanh, sự hiện hành của tám thức là Quả sở sanh. Nhưng Hiện Hành là Nhân Năng Huân, Chủng Tử Mới thọ huân là Quả Sở sanh. Hai lớp nhân quả này thì quả cùng có mặt trong một thời gian sát na từ sanh đến diệt. Vì vậy, Chủng Tử mà Thức Thứ tám chứa cất, bảo trì, đồng thời cũng sanh ra thức thứ tám cho đến bảy chuyển thức còn lại.

Quả câu hữu

果俱有

Là nghĩa thứ hai trong sáu nghĩa của chủng tử. Lấy chủng tử làm Nhân sanh ra hiện hành, diệt trong sát na, nhưng không phải sau khi diệt mới có Quả mà trong khoảng thời gian sát na từ sanh đến diệt ấy thì "Chánh chuyển biến vị, năng thủ dữ quả". Chánh chuyển biến vị là vị thay đổi (chuyển biến) có sự khác biệt ở quá khứ và vị lai. Dữ quả là nhân lấy hiện hành của chủng tử làm nhân và cái quả nhận được, gọi là Dữ quả. Đó chính là Nhân sanh quả hiện tại, nhân và quả cùng một lúc dựa vào nhau cùng có. Quả mà ở đây gọi, thật ra là chủng tử tân huân. Quả câu hữu, ngoài việc trước sau cùng sanh cho đến thân khác lìa xa mà sanh. Vì khác thời gian khác nơi chốn nên không thể hòa hợp, nên không phải là chủng tử.

Quả duy thức

果唯識

Đại sư Khuy Cơ ở chùa Từ Ân, đời Đường đem tất cả kinh luận nói về Duy Thức tổng hợp thành năm loại, gọi là năm loại Duy Thức. Đây là một trong năm loại Duy Thức, cũng là Cảnh giới mầu nhiệm cuả quả Phật đã nói rõ trong các kinh luận. Muốn nói rằng do tư duy, quán sát lý Duy Thức mà chứng được quả trí.

Quả báo

果報

Là do nghiệp nhân ở quá khứ mà có kết quả chiêu cảm. Quả báo còn gọi là Dị thục, Quả thục, Báo quả, Dị thục quả... có hai loại:

1) Tổng báo: Là quả báo do dẫn nghiệp đem đến (dẫn nghiệp là tổng báo nghiệp, còn gọi là dẫn nhân), như sự sống còn của con người do nghiệp từ đời trước đem đến.

2) Biệt nghiệp: Là quả báo riêng của từng người, liên hệ với mãn nghiệp đem đến (mãn nghiệp là Biệt báo nghiệp: nhiều nghiệp phụ. Dẫn nghiệp hay Tổng báo nghiệp là một nghiệp chính dẫn đến thọ báo), còn gọi là Mãn nghiệp, như cùng sanh làm người mà chia ra nam, nữ; đẹp, xấu; giàu, nghèo. Đây là Biệt nghiệp.

Nếu căn cứ vào thời gian mà nói thì có ba thời báo của ba thời nghiệp:

1) Thuận hiện báo: Là trong đời này tạo nghiệp, đời này chịu quả báo, còn gọi là Hiện báo.

2) Thuận sanh báo: Là đời này tạo nghiệp, đời sau chịu quả báo.

3) Thuận hậu báo: Là đời này tạo nghiệp đến hai đời sau chịu quả báo. Trong sáu đường, hai đường trời, người có liên hệ đến quả báo giữ năm giới, làm mười việc lành, nên gọi là Thiện quả. Nhưng với Thiện quả này vẫn còn phiền não mê lầm, nên còn gọi là Điên đảo thiện quả.

Thọ chi

受支

Là chi thứ bảy trong mười hai nhân duyên. Lấy Xúc làm duyên mà sinh ra (Thọ). Trẻ tuổi từ từ lớn lên, hiểu biết từ từ mở mang, rồi tâm phân biệt. Lúc này, đối với ngoại

cảnh không còn xúc giác trực tiếp mà đã có cảm thọ khổ vui, thương ghét.

Nếu lấy quan niệm hiện đại để giải thích chi Thọ thì Thọ là cảm thọ của thân và tâm. Cảm thọ này lấy xúc làm duyên, do sáu căn, sáu trần tiếp xúc sản sanh ra. Trong kinh điển Thọ có ba, có năm. Đó là khổ, lạc, xả là cảm thọ của năm Thức trước (có tính chất sinh lý); nhưng hai thọ: Ưu, hỷ là cảm thọ của Thức thứ sáu (thuộc tâm lý). Thật ra, năm Thức trước tiếp xúc với ngoại cảnh nhưng vẫn đợi sự phân biệt của Ngũ Câu ý thức thì cảm thọ của tâm lý mới đầy đủ. Cảm thọ là phán đoán chủ quan nên thuộc tình cảm, chẳng phải lý trí. Do Thọ mà có sanh khởi của Ái và Thủ, có thể xem cơ sở của Ái, Thủ là sai lầm.

Thọ Tâm sở

受心所

Là một trong năm biến hành tâm sở thuộc tâm sở hữu pháp. Thọ là lảnh nạp, cảm thọ. Thành Duy Thức Luận nói: "Thọ lấy việc lảnh nạp cảnh tướng thuận, nghịch làm tánh, khởi lên yêu thích (ái) là nghiệp, có thể khởi lên hai trường hợp phi dục: hợp là ly". Có nghĩa là tự tánh của Thọ là lảnh nạp (nhận vào). "Thuận, nghịch đều chẳng phải (thuận nghịch câu phi)" là cảnh mà duyên đáng yêu gọi là cảnh thuận ích; cảnh mà duyên không đáng yêu gọi là cảnh trái nghịch, hao tổn; chẳng đáng yêu, chẳng phải không đáng yêu ấy gọi là cảnh "câu phi", tức là cảnh trung dung. "Khởi lên ái (yêu) là nghiệp" là cảnh thuận, nghịch mà tâm thức duyên thì khởi lên cảm thọ khổ, lạc. Đối với cảnh lạc thọ, chưa được thì sanh tham dục để cho bằng được. Đã được cũng còn sanh tâm tham dục để làm sao không ly tán, mất mát. Đối với cảnh khổ thọ, chưa gặp là may mắn và không muốn gặp; đã gặp thì ước muốn xa lìa. Loại ái dục này luôn luôn dựa vào thọ khổ, vui mà sanh ra, nên gọi khởi lên ái là nghiệp. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Thọ dụng thân

受用身

Là một trong ba thân, chỉ cho

tất cả công đức viên mãn, ở trong cõi thuần tịnh, thân luôn luôn thọ dụng pháp lạc. Đối với thọ dụng thân, các nhà giải thích khác nhau: Tông Duy Thức gọi thọ dụng thân là thân Phật; thân ấy có thể thọ dụng pháp lạc rộng lớn mà còn có thể khiến cho chúng sanh thọ dụng pháp lạc. Thọ dụng thân có thể chia ra hai:

1) Tự thọ dụng thân: Là thân thọ dụng pháp lạc của Phật, tức là thân thật trí có liên hệ đến đại viên cảnh trí vô lậu, tương ưng với sự biến hiện của thức thứ tám; là thân trải qua vô số kiếp, chứa nhóm công đức vô lượng, tu hạnh tự lợi, sanh ra công đức chân thật vô biên và sắc thân hoàn toàn thanh tịnh, mầu nhiệm, mà tự thọ dụng hỷ lạc vi diệu. Thân này là do cảm thọ của cái nhân trước, nên còn gọi là Báo thân.

2) Tha thọ dụng thân: Có liên hệ đến thân công đức thanh tịnh vi diệu thuộc Bình đẳng tánh trí của Phật thị hiện để hóa độ chúng sanh. Vì tâm từ bi to lớn nên Phật ứng hiện căn tánh Bồ tát thập địa, thị hiện tướng hải mười lớp, ở cõi Phật thuần tịnh, hiện thân nói pháp để cho Bồ tát hưởng thọ được pháp lạc của Đại thừa. Phật vì Bồ tát sơ địa hiện thân tướng trên đài bách diệp; vì Bồ tát nhị địa hiện thân tướng trên đài thiên diệp; cho đến vì Bồ tát thập địa hiện thân tướng trên đài bất khả thuyết bất khả thuyết; diệp thứ nhất là tam thiên đại thiên thế giới. Đại Bồ tát thập địa trải qua ba vô số kiếp, tu hạnh lợi tha, chứng được sắc thân, hóa thân một cách đầy đủ; vì chúng sanh hiện vô số hình thể, nói vô số pháp và hưởng thọ được niềm vui của pháp lớn, gọi là Tha Thọ dụng thân. Thân này là Ứng thân thị hiện, nên cũng gọi là Ứng thân.

Thọ sở dẫn sắc

受所引色

Là một trong Pháp xứ sở Nhiếp sắc thuộc mười một sắc pháp. Thọ có nghĩa là lảnh thọ, chỉ lảnh thọ sự dạy dỗ của Thầy (tức là Giới). Dẫn có nghĩa là dẫn đến chấp thủ (nắm bắt), tham đắm (chìm lĩm trong biển ái). Bởi vì Giới là sắc pháp, giới được thọ (nhận lảnh) gọi là Thọ sở dẫn

sắc. Thọ sở dẫn sắc cũng gọi là Vô biểu sắc. Vô biểu sắc có hai nghĩa:

1) Nói theo Tiểu thừa thì dựa vào bảy chi của thân (có ba chi), miệng (có bốn chi) biểu sắc được khởi lên, vì là thật sắc do bốn đại tạo thành.

2) Nói theo Đại thừa thì khi thọ giới cùng với Tư tâm sở của Thức thứ sáu đã gieo trồng công năng ngừa ác, tu thiện; dựa vào công năng này, mà ác sắc được phòng ngừa, thiện sắc được phát huy nên đặt tên là Sắc pháp và Vô biểu sắc.

Thọ niệm xứ

受念處

Thọ có nghĩa là lảnh nạp là sáu căn thọ nhận sáu trần vậy. Bồ Tát suy tư nhận lảnh các thọ chắc chắn là khổ; người ngu điên đảo lại cho là vui, tham đắm, yêu thương, vướng mắc không chút ngừng bỏ. Bồ Tát tự mình đã siêng năng tu tập, dứt trừ các khổ Thọ ấy, còn dạy cho người khác cũng quán sát như thế: Biết thọ là khổ, đừng sanh tâm tham nhiễm.

Thọ uẩn

受蘊

Là vị thứ hai trong năm uẩn. Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận nói: "Sao gọi là Thọ uẩn? Vì có ba sự nhận lảnh: khổ, vui, không khổ không vui. Vui khi hết thì có sự hòa hợp với ham muốn. Khổ khi sanh thì ngược lại với ham muốn. Không khổ không vui thì không có hai thứ ham muốn đó". Thọ là sự lảnh nạp của thức.

Thành Duy Thức Luận nói: "Thọ là lảnh nhận cảnh tướng, thuận, nghịch và không thuận không nghịch làm Tánh; khởi lên yêu thương là nghiệp". Thọ của Thọ Uẩn là Thọ tâm sở của Tâm sở Biến thành trong Tâm sở hữu pháp. Vì công năng của nó trọng yếu cho nên, ở trong năm uẩn, nêu lên là Thọ uẩn. Thọ uẩn là nhận những gì ở ngoại cảnh nên có cảnh thuận lợi, có cảnh trái chống và có cảnh vừa không thuận vừa không nghịch. Đối với cảnh thuận lợi thì được lạc thọ; đối với cảnh chống trái, buồn phiền thì bị khổ thọ, tâm sanh không ưa thích; đối với cảnh trung dung, không thuận không

nghịch thì gọi là Xả thọ. Thành Duy Thức Luận gọi là Thọ như sau: "Khởi tâm yêu thương là Thọ". Thọ là chi thứ bảy trong mười hai nhân duyên, chi thứ tám là Ái. Ái nhờ thọ mà sanh nên nói: "Khởi tâm yêu thương là nghiệp".

Thủ

受

Giữ chặc cảnh (đối tượng) gọi là Thủ. Thủ là tên khác của ái, là tên chung của Phiền não. Thành Duy Thức Luận, quyển 8 nói: "Thủ nghĩa là vướng mắc". Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 5 nói: "Nắm giữ cảnh giới gọi là Thủ".

Thủ Chi

受支

Chi thứ chín trong mười hai nhân duyên, Thủ lấy Ái làm duyên để sanh khởi. Khi tuổi còn trẻ, từ từ lớn lên, tham dục tăng thêm. Do yêu (ái) mà giữ lấy (Thủ). Tìm kiếm khắp nơi, giữ chặc không bỏ. Kinh Niết Bàn nói: "Tham lam, tìm kiếm cả trong lẫn ngoài, gọi là Thủ". Hai chi Ái và Thủ là sự mê lầm của đời này. Nếu lấy quan niệm bây giờ để giải thích chi Thủ; Thủ thì lấy Ái làm duyên. Do Ái mà sanh ra tìm kiếm, giữ lấy, chọn lựa và vứt bỏ. Thử xem người đời đối với những thứ họ yêu, mến, như giàu có, danh tiếng, quyền lực, địa vị cho đến người nam, người nữ mà tìm kiếm giữ lấy, ôm ấp; nhưng đối với những thứ chán ghét thì chạy trốn không kịp. Đâu chỉ xét đoán về tình cảm yêu ghét cho nên mù quáng mà cả sự tham lam, yêu mến cũng sai lầm. Nhưng hành vi yêu ghét, giữ bỏ sẽ hình thành thành nghiệp. Do đây, Ái và Thủ hai chi cùng Vô minh và Hành hai chi tương tự nhau đều là Hoặc.

Thủ kết

取結

Thủ là giữ chặc, giữ lấy. Vì các chúng sanh, đối với Kiến thủ, Giới thủ sai lầm chấp trước rồi làm điều bất thiện. Do vậy, chiêu cảm cái khổ sống, chết ở đời sau, trôi lăn trong ba cõi, không thể ra khỏi nên gọi là Thủ kết.

Thủ dữ

取與

Chính là Thủ quả và Dữ quả.

Là hạt giống của quả gọi là Thủ quả. Cái sức cùng với nó mà sanh ra quả, gọi là Dữ quả. Câu Xá Luận, quyển 6 nói: "Thủ quả và Dữ quả, ý nghĩa như thế nào? Cái có khả năng làm hạt giống của nó, nên gọi là Thủ quả. Các sức tác dụng nó, tạo cho nó sanh ra kết quả, nên gọi là Dữ quả".

Thủ uẩn

取蘊

Thủ là tên khác của phiền não. Do phiền não mà sanh Uẩn. Do năm Uẩn mà sanh phiền não, nên gọi là Thủ Uẩn.

Biểu sắc

表色

Tất cả những động tác, hình thái: đi, đứng, nằm, ngồi, giữ, buông, cong, duỗi có thể biểu hiện ra ngoài của chúng ta để khiến mắt người có thể thấy được, gọi là Biểu sắc. Đó là một trong ba loại sắc cảnh mà Tông Duy Thức lập ra. Du Già Sư Địa Luận, quyển 1 nói: Sắc có ba loại: Hiển sắc, Hình sắc, Biểu sắc.

Hiển sắc, như xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, bóng tối, khói mây, mưa bụi cho đến không gian đều là Hiển sắc.

Hình sắc, như dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, lớn, nhỏ, thẳng, cong, cao, thấp các loại tướng trạng của sắc pháp.

Biểu sắc, là các loại động tác, hình thái như: đi, đứng, nằm, ngồi, nắm, bỏ, co duỗi... Biểu sắc này sanh, diệt tương tục, do nhân của nó thay đổi; trước sanh ra ở chỗ này, không sanh lại nữa mà chuyển đến chỗ khác. Động tác, hình thái trước sau của nó hoặc liên tục, hoặc có khoảng cách, hoặc gần, hoặc xa đều vì khác nhau mà sanh ra, hoặc ở chỗ này thay đổi mà sanh ra.

Biểu thuyên

表詮

Còn gọi là Y thuyên đàm chỉ, là từ đối xưng của từ Già thuyên. Biểu là làm rõ cái đúng của nó. Thuyên là nói cả sự và lý, nghĩa là trình bày rõ ràng sự và lý của vấn đề, làm cho đương thể của sự, lý được khai triển một cách minh bạch. Đó là Biểu thuyên.

Nói cách khác, dùng phương thức khẳng định để biểu đạt, gọi đó là Biểu thuyên, như nói đó là nói thẳng cái gì là màu

đỏ. Ngược lại, nếu là Già thuyên thì nói đỏ không nói thẳng là đỏ, mà nói chẳng phải xanh, chẳng phải vàng, chẳng phải trắng.

Biểu nghĩa danh ngôn

表義名言

Là đối xưng của "Hiển cảnh danh ngôn". Chỉ cho có thể nói rõ danh xưng (tên), văn cú, ngôn thuyết... của nghĩa lý. Thành Duy Thức Luận, quyển 8 nói: "Biểu nghĩa danh ngôn, tức là có khả năng nói rõ nghĩa, âm thanh khác nhau".

Biểu nghĩa danh ngôn chủng tử

表義名言種子

Là từ đối xưng của Hiển Cảnh Danh Ngôn Chủng Tử. Chỉ chủng tử danh xưng (tên), văn cú, ngôn thuyết, danh ngôn được huân tập; cũng chính là chủng tử ngôn ngữ, âm thanh được huân tập của từ tất cả các pháp. Trong danh ngôn chủng tử nói rõ cái thể sắc, tâm của các pháp. Đối với tâm, trước khi hình tướng của nó biểu hiện mà thức thứ tám đã huân tập, tức là chủng tử biểu nghĩa danh ngôn. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 8.

Y chánh nhị báo

依正二報

Cũng gọi là Y báo và Chánh báo, nói tắt là Nhị báo, tức là chỉ quả báo cảm nhận được từ nghiệp nhân thiện ác ở quá khứ. Như sanh làm người, có đầy đủ tay chân và năm giác quan, là quả báo làm người trong cõi đời này, sanh vào loại bàng sanh, súc sanh, có đầy đủ lông răng... chịu quả báo súc sanh. Y báo là nương vào chánh báo mà có quả báo tương ứng, giống như chánh báo người đời nhận được thì y báo: Nhà cửa, vật dụng cũng tương ứng với.

Tóm lại, do nghiệp nhân ở quá khứ mà thân, tâm của loài hữu tình cảm được ở đời này, tức là sự tồn tại của sinh mạng thì gọi là Chánh báo. Thời gian sinh mạng tồn tại, hoàn cảnh sinh hoạt, quốc gia, nhà cửa, y thực, vật dụng đều gọi là Y báo.

Y tha khởi tánh

依他起性

Còn gọi là Y tha khởi tướng, duyên khởi tự tánh, nói tắt là Y tha khởi là một trong ba tánh mà Tông Duy Thức lập ra.

Chữ "Tha" trong Y tha khởi là nói về Nhân duyên, tức là pháp dựa vào nhân duyên mà sanh khởi, gọi là "Y tha khởi". Giải Thâm Mật Kinh, Phẩm nhất thiết pháp tướng nói: "Tướng của các pháp Y tha khởi như thế nào? Vì tự tánh của tất cả pháp duyên sanh là cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh. Vì vô minh duyên hành cho đến chiêu tập thành Đại khổ uẩn". Đó là tánh Y tha khởi, thuộc pháp hữu vi, tức là pháp do các duyên tạo tác mà thành. Trong Bách pháp trừ sáu pháp vô vi ra, còn lại chín mươi bốn pháp đều thuộc tánh này. Nhưng trong Duy Thức học, gọi là các duyên, là Nhân duyên, Đẳng vô gián duyên, Sở duyên duyên, Tăng thượng duyên. Tâm pháp sanh khởi phải đủ bốn duyên, sắc pháp sanh khởi chỉ cần hai duyên: Nhân duyên, Tăng thượng duyên. Cho nên biết rằng hiện tượng của tất cả hữu vi đều do nhân duyên hòa hợp mà sanh khởi, nhân duyên tan rã thì hoại diệt. Vì lý do này nên tất cả các pháp có mà chẳng phải có, không mà chẳng phải không.

Trong kinh luận của Phật giáo thường có nói đến các pháp bằng các từ: "như huyễn giả hữu, phi hữu tự hữu, giả hữu vô thật". Tánh Y tha khởi có thể chia ra hai thứ: Phần nhiễm và phần tịnh. Nhiễm phần y tha là nương vào duyên phân biệt, sai lầm, giả dối rồi pháp tạp nhiễm, hữu lậu sanh khởi. Tịnh phần y tha là dựa vào duyên thánh trí rồi pháp thuần tịnh, vô lậu sanh khởi. Trong ấy, nếu căn cứ vào nghĩa riêng mà nói thì Tịnh phần y tha cũng thu vào trong Tánh thứ ba "Viên thành thật" thuộc ba tánh của Duy Thức. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 8.

Y nhân

依因

Là một trong năm nhân, bốn đại chủng: Đất, nước, gió, lửa ... là chỗ nương tựa của vật được sanh ra. Bởi sắc được tạo ra bởi bốn đại thường tùy thuộc vào đại chủng năng tạo. Đại chủng, nếu chuyển biến, thì sắc được tạo ra cũng chuyển biến theo. Giống như đệ tử luôn theo thầy, không luận chánh hay tà, đều tùy thuộc

vào người duy nhất đó. Vì vậy dựa vào nhân, có thể nói, nhân này là nhân biến hóa.

Sự

事

Chỉ cho nhân duyên sanh ra tất cả pháp hữu vi, tức là hiện tượng với muôn ngàn sai biệt trong vũ trụ. So với lý tương đối của Bình đẳng môn (môn: cửa, pháp môn: cửa vào giáo pháp của Phật). Pháp vô vi không tùy thuộc vào nhân duyên sanh và lý. Trong sách Bảo tàng Luận của thầy Tăng Triệu có nói: "Lý thì hợp với muôn đức, sự thì ứng dụng cho ngàn phương tiện; Sự tuy vô cùng, Lý thì trọn một đường". Xem Câu Xá Luận, quyển 25.

Sự Lý

事理

Còn gọi là Lý sự. Sự chỉ sự tướng (của các pháp hữu vi), sự pháp. Lý chỉ Chân lý, Lý tánh. Trong Phật giáo, tương đối giữa sự và lý có hai ý nghĩa:

1) Phàm phu nương vào tình cảm mê lầm mà thấy được sự tướng gọi là Sự. Bậc thánh dựa vào trí mà thấy được chân lý một cách thấu đáo, gọi là Lý. Nhưng cái gọi là "chân lý", dựa vào thuyết của các tông phái thì không giống nhau: Hoặc chỉ Tứ Đế là Lý, hoặc chỉ Lý của Chân Không, hoặc chỉ Lý của Trung đạo.

Nhìn vào tính tương đối của Hiện tượng và Bản thể thì hiện tượng pháp sự rất là khác nhau, gọi là Sự. Vì bản thể của các hiện tượng này là Lý tánh Chân như bình đẳng chẳng khác nhau, gọi là Lý. Quan hệ giữa Sự và Lý, các nhà học Phật nói không đồng nhất. Dựa vào nhà Duy Thức mà nói: Sự là pháp sự dựa vào Y tha mà khởi lên, Lý là Chân như vốn từ Viên thành giống như thật.

2) Quan hệ trong ý nghĩa: có cả Bất tức Bất ly, vì sự khác nhau giữa Sự và Lý, tổng quát là vì sự bất đồng giữa hữu vi và vô vi, nên gọi là Sự, Lý chẳng phải tức (chẳng phải một thể), nhưng Lý của Chân như, tự thể của nó, tuy vắng lặng, bất động, chỉ là tức không còn, nhưng vẫn phát triển không ngừng các hiện tượng, cũng là thật thể của sự

pháp nương tựa, y cứ, nên gọi là Sự, Lý không lìa nhau (ngoài cái này không có cái khác). Xem Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, quyển 1.

Sát na

殺那

Dịch là một niệm, là đơn vị thời gian nhỏ nhất. Hoa Nghiêm Thám Huyền Ký, quyển 18 nói: "Sát na là trong khoảng một niệm (niệm khoảnh). Trong một đàn chỉ (thời gian búng ngón tay) có sáu mươi sát na". Tam tạng Huyền Trang trong Đại Đường Tây Vức Ký, quyển 2 nói: "Thời gian rất ngắn gọi là Sát Na. Một ngàn sát na bằng một Đát sát na. Sáu Mươi đát sát na bằng một Lạp phược. Ba mươi lạp phược bằng một Mâu hô lật đa. Năm mâu hô lật đa bằng một thời. Sáu thời bằng một ngày, một đêm. Như vậy thì một ngày đêm bằng sáu trăm bốn mươi tám vạn sát na. Một giờ bằng hai mươi bảy vạn sát na. Một phút bằng bốn ngàn năm trăm sát na. Một giây bằng bảy mươi lăm sát na.

Sát na diệt

殺那滅

Nghĩa thứ nhất trong sáu nghĩa của chủng tử. Cái gọi là chủng tử chỉ là một loại "Công Năng", thật ra tức là "Năng". Nó không có chất lượng, hình sắc, không thể lấy sắc, thinh, hương, vị, xúc để mà lường liệu, hiểu biết, chỉ lúc phát sanh tác dụng (tức là lúc sanh khởi hiện hành), chính vì nó có tác dụng rất mạnh mẽ. Nhưng khi nó đang sanh khởi hiện hành, vừa sanh liền diệt (không có khe hở về thời gian). Cái gọi là "Vô gián tức diệt", chính là lúc nó sanh tức là lúc nó diệt, không có trung gian (thời gian giữa sanh và diệt) Trụ. Nếu có sanh có Trụ thì thành pháp thông thường rồi, tức là không phải Sát na diệt. Sát na diệt là đơn giản, chỉ là không sanh diệt, hoặc không chuyển biến mà chấp là nhân có khả năng sanh ra tất cả các pháp.

Niệm tâm sở

念心所

Một trong biệt cảnh tâm sở của Tâm sở hữu pháp. Niệm là ký ức (ghi nhớ), đối với sự, vật đã

trải qua ghi nhớ, không quên thì gọi là niệm. Thành Duy Thức Luận nói: "Đối với cảnh từng quen thuộc làm cho tâm ghi nhớ rõ ràng, không quên là Tánh, định nương vào là Nghiệp". Tất cả cảnh giới mà cảm quan (cơ quan cảm giác, như thấy, nghe...) đã tiếp xúc, hoặc nghĩa lý mà tư duy đã trải qua, nhớ đến là có nó ngay nên sanh chánh định, tức là nghiệp dụng của nó. Chỉ có cảnh chưa từng trải qua thì không ghi nhớ được. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Niệm căn

念根

Vì chỉ nhớ đến chánh đạo và các trợ đạo, nhất tâm quán tưởng, không để cho tà vọng nhập vào, đó là niệm căn.

Mạng giả

命者

Là một trong mười sáu thần ngã. Cho rằng thọ mạng của ta là thật có. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1 nói: "Sắc, tâm tương tục, gọi đó là mạng".

Mạng căn

命根

Là một trong hai mươi bốn Bất tương ưng hành pháp, tức là thọ mạng của loài hữu tình, do nghiệp lực quá khứ mà sanh ra. Thân, tâm của loài hữu tình chỉ trong một thời kỳ (tự thọ sanh đời này cho đến chết), trong khoảng thời gian ấy tương tục, duy trì hơi ấm (thể uẩn) và Thức. Thể của nó là tuổi thọ. Nói cách khác, dựa vào hơi ấm và Thức duy trì sanh mạng trong một thời gian thì gọi là Mạng căn. Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận nói: "Sao gọi là Mạng căn? Vì đối với chúng đồng phận do nghiệp trước dẫn dắt, thời gian tồn tại có giới hạn là Tánh". Tức là do nghiệp lực đời trước quyết định thọ mạng đời này, còn hơi ấm và Thức là giả lập gọi là Mạng căn.

Vị cảnh

味境

Còn gọi là Vị xứ là một trong năm cảnh. Đó là cảnh đối với thiệt căn, là đối tượng của thiệt thức duyên. Bách Pháp Toản Thích nói: "Vị trần cũng được bốn đại tạo ra là sở đối

của thiệt căn, nghĩa là có thể nếm như: Mặn, lạt, ngọt, cay, vừa ý, không vừa ý, hòa hợp, biến đổi... các vị, vì được thiệt thức giữ lấy". Trong khi ấy Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận lại nói: "Vì sao gọi là vị? Vì cảnh của lưỡi có ngọt, chua, mặn, cay, đắng, lạt...". Tóm lại, vị có đắng, chua, cay, ngọt, mặn, lạt. Tất cả sáu vị, do sự phân loại mà có sanh ra ba loại: cùng sanh, hòa hợp, biến đổi. Do duyên ý vui thích mà chọn lựa, giữ lại, có thể chưa vừa ý, không vừa ý, chống bán lẫn nhau. Gồm ba loại như vậy.

Kim Cang Bát Nhã Luận

金剛八若論

Bồ Tát Thiên Thân sáng tác, đời Bắc Ngụy, Bồ Đề Lưu Chi dịch, tất cả ba quyển, còn gọi là Kim Cang Bát Nhã Kinh Luận, Kim Cang Bát Nhã Luận. Sách này là sách chú thích cuốn Kim Cang Bát Nhã Kinh Luận Tụng của Vô Trước sáng tác vào đời Đường, Nghĩa Tịnh dịch là Năng Đoạn Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Luận Thích đồng bản mà dịch khác.

Phẫn tâm sở

忿心所

Là một trong Tiểu Tùy phiền não, tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Phẫn là giận lắm, đối với cảnh trái nghịch, nghiệp biểu lộ ra thân, ngữ thô bạo. Thành Duy Thức Luận, quyển 6 nói: "Sao gọi là phẫn? Dựa vào cảnh chẳng có ích lợi ở trước mắt, giận dữ phát sanh là Tánh, hay làm chướng ngại tánh không giận dữ, đánh đập là nghiệp, vì người ôm lòng giận dữ biểu lộ thân nghiệp hung ác". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Phóng dật tâm sở

訪逸心所

Là một trong Đại tùy phiền não tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Phóng dật là phóng túng, buông thả. Với nhiễm pháp không thể ngăn ngừa, ngăn cản tính không phóng dật, tăng việc ác, giảm việc thiện, làm nơi nương dựa của nghiệp.

Lưỡng thiệt

倆舌

Lưỡng thiệt là hành động của người nhằm làm ly gián, phá

hoại sự đoàn kết của người khác bằng cách đâm bị thóc, thọc bị gạo, gọi là nói lưỡng thiệt, còn gọi là Ly gián ngữ, Lưỡng thiệt ngữ là một trong mười nghiệp ác.

Ty liệt mạn

卑劣慢

Là một trong bảy mạn. Tự mình chịu thua kém đối với người hay giỏi hơn mình và cho là "Hay giỏi hơn ta còn phải làm gì?". Riêng người có học Phật tu hành thì người ấy cho là: "Ta không tin Phật, còn không chịu xem xét lấy mình mỗi ngày". Do đó tự cam chịu thua kém gọi là Ty liệt mạn.

Trị tâm trụ

治心住

Tu Hành Duy Thức trải qua bốn mươi mốt vị, đây là vị thứ hai trong mười vị đầu. Bồ Tát ở vị này tu ba nghiệp thân, khẩu, ý, yêu thương tất cả loài hữu tình.

Hòa hợp tánh

和合性

Là một trong hai mươi bốn loại Bất tương ưng hành. Các pháp nhờ nhân duyên nên được hòa hợp, không trái chống nhau. Như nước hòa hợp với đất, nồi hợp với nắp, Bách Pháp Trực Giải nói: "Hòa hợp là dựa vào các pháp không trái ngược nhau mà giả đặt ra". Trong Bách Pháp Toản Thích nói: "Tánh hòa hợp là vì các pháp không trái ngược, chống bán nhau. Như nước hòa với lửa, cái hộp với cái nắp". Đây là chỉ hiện tượng sự vật cùng ở một chỗ cụ thể có liên hệ nhân quả, nương nhau mà tồn tại.

Trị địa trụ

治住地

Tu Hạnh Duy Thức trãi qua bốn mươi mốt ngôi vị. Đây là vị thứ hai trong mười vị đầu còn gọi là Trì địa trụ. Vì thường theo Không Tâm (Chân Như), tu tập theo tám vạn bốn ngàn pháp môn, tâm sáng suốt, thanh tịnh, giống như vàng ròng để trong bình lưu ly. Vì diệu tâm mới phát sanh, như dò giẫm từng bước trên đất, nên gọi là Trị địa trụ.

Ư chư pháp trung vị đắc tự tại chướng

於諸法中未得自在障

Loại thứ mười trong mười loại chướng mà Bồ Tát Thập địa

đã dứt trừ. Đây là một bộ phận trong hai chướng Câu sanh, Sở tri. Sự tồn tại của Bồ Tát nhờ chướng này, tuy đã chứng được Tứ vô ngại giải, mà đối với các pháp còn chưa được tự tại; có thể gây trở ngại cho hàng Thập địa duyên pháp lớn Chân Như giống như mây đại pháp trú và chứa đựng các pháp môn Đà La Ni, công đức Tam ma địa và thần thông sự nghiệp được khởi lên. Từ địa thứ chín đến địa thứ mười thì mới dứt hết chướng này vĩnh viễn. Do vậy nên nói mười địa dứt trừ hai loại ngu và tướng thô trọng của nó. Hai loại ngu ấy là:

1) Đại thần thông ngu. Trong chín địa này do sự nghiệp lợi tha gây ra chướng ngại, không để cho sự ngu si hiển hiện ra.

2) Ngộ nhập vi tế bí mật ngu: Trong địa thứ chín hay gây ra chướng ngại cho đại pháp trí vận thuộc vi tế bí mật và các công đức mà nó chứa đựng, không để cho loại ngu si ấy đi vào sự chứng ngộ. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Lưỡng thế nhất trùng nhân quả

兩世一重因果

Trong mười hai chi lưu chuyển: Vô, Minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc, Thọ, Ái, Thủ có mười chi là Nhân. Hai chi Sanh và Lão Tử là Quả, nhân ở đời quá khứ là quả ở đời hiện tại hoặc đời vị lai. Nhân ở đời hiện tại là quả ở đời vị lai. Nhân ở đời hiện tại là quả ở đời vị lai. Chỉ cần có một lớp nhân quả này là có thể nói rõ đủ ba đời, kiến lập nên sự luân hồi, đồng thời phá bỏ đoạn kiến và thường kiến. Dùng mười chi làm nhân là phá thường kiến, dùng hai chi làm quả là phá đoạn kiến.

Lưỡng trùng nhị giả

兩世二假

Duy Thức Tam Thập Tụng nói: "Vì giả nói có Ngã, có Pháp", nên người thế gian mới chấp trước Ngã, Pháp mà cả hai đều là giả Pháp. Giả nghĩa là mượn cớ (giả thác), chẳng phải nghĩa chân thật. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển thượng dùng "hai lớp nhị giả" (Lưỡng trùng nhị giả) để giải thích chữ giả (假). Tức là: một lớp là không có thể

mà tùy tình nói giả, có thể mà làm bộ (thi thiết) nói giả. Một lớp là vì không có chỗ y cứ tựa mà có giả, vì nghĩa có chỗ y cứ mà thể giả.

1) Vô thể tùy tình giả (không có thể mà tùy tình nói giả): Vạn hữu trong Vũ trụ đều do nhân duyên hòa hợp mà sanh khởi, tồn tại, xưa nay không có tự thể của thật ngã, thật pháp. Chẳng qua người mê lầm (mê tình) mà thấy và hiểu như vậy, cho là có ngã thật tại, có pháp của thật ngã. Thật ra, đó là kiểu giải sai lầm của người đời, rồi lại chấp vào đó mà không phải là bản tướng của các pháp. Đức Phật vì phương tiện để nói pháp, tùy thuận tình đời, mới vay mượn hai chữ Ngã, Pháp mà chính là muốn nói rõ về pháp thể (cái thể của pháp). Đây chính là nói không có thể mà tùy tình nên nói giả.

2) Có thể mà làm bộ nói giả: Trong giáo pháp của Phật có nói đến: Phật, Bồ Tát, Thinh Văn, Ngã, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, pháp; tuy rằng tất cả đều có pháp thể của nó, nhưng pháp thể thì không có tên gọi. Mà tên gọi hoàn toàn không thể thay thế cho pháp thể. Đây gọi là có thể mà bày vẻ ra là giả (hữu thể thi thiết giả).

Hai thứ Ngã, Pháp ở trên, cái trước là do vọng chấp mê tình của thế gian, cái sau là Phật tùy duyên mà giả thuyết (đặt ra). Cả hai cái ấy đều không có thật thể.

3) Vì không chỗ y cứ mà có giả: Việc chấp ngã pháp của người đời chỉ là giả danh, không có thật thể, nhưng vì tâm của họ mê mờ nên chấp trước (vướng mắc), hoàn toàn không có thể. Bởi vì ngã, pháp không có thể mà nói hai thứ ấy là giả, nhưng nó (ngã, pháp) đã gởi gắm ở tâm thức hữu thể năng biến, vọng tình về cái giả hay gây ra mê lầm mà nói là Ngã, Pháp. Do đó gọi là Dĩ vô y hữu giả (vì không chỗ y cứ mà có nên giả).

4) Dĩ nghĩa y thể giả: Vì nghĩa y cứ thể nên giả. Nghĩa là nghĩa dụng. Ngã, Pháp mà thánh giáo nói là y cứ nghĩa của pháp thể mà giả nói Ngã, Pháp. Ví như thân thể của chúng ta, sinh mạng tồn tại trong một thời gian, mà hoạt

động của tâm thức rất nhiều loại, thấy dường như đó là tác dụng của một chủ tể phát tín hiệu, ra lệnh, chi phối tất cả, dường như đó là ý nghĩa của Ngã. Về một phương diện khác, đối với các loại trần cảnh, khiến chúng ta khởi lên tác dụng khác nhau như thấy, nghe, hay, biết... mà pháp thể đó lại có khả năng giữ gìn tự tánh của nó không để mất, dường như đó là ý nghĩa của pháp. Vì pháp thể có ý nghĩa ấy và tác dụng ấy nên giả nói là Ngã, Pháp. Đó gọi là Dĩ nghĩa y thể giả (vì nghĩa y cứ thể nên giả).

Cận đại Duy Thức Học đích phục hưng

近代唯識學的復興

Vào cuối đời Thanh, Phật pháp suy vi, gần như diệt vong. Khoảng năm Đồng Trị, từ loạn Hồng Vương về sau, văn vật ở Giang Nam dường như không còn, mong muốn một quyển kinh Phật mà không thể được. Các cư sĩ An Huy, Trì Châu, Dương Nhân Sơn liền với bạn hữu sáng lập Kim Lăng Khắc Kinh Xứ để in kinh Phật. Trong khoảng mười năm kinh Phật đã in hơn một ngàn quyển, lưu thông hơn một trăm ngàn quyển. Những kinh sách của Trung Quốc bị thất tán sưu tập, mua lại hơn một trăm loại từ Nhật Bản, trong đó có cả chú sớ của Tông Duy Thức ở trong nước nỗ lực đề xướng. Hàng đệ tử của các vị ấy tinh chuyên Duy Thức như Âu Dương Tiệm, Mai Quang Hy, Chương Thải Viêm, Tôn Thiếu Hậu, Lý Chứng Cương, Khoái Nhược Mộc ... với lượng khá đông, do các bậc hiền tài đề xướng mà phong trào học Duy Thức từ từ phục hưng. Sau khi vào Trung Quốc, người nghiên cứu Duy Thức càng ngày càng đông và phấn khởi. Nhất là sau hơn mười năm Dân quốc, có sự đề xướng ở Nam Âu, Bắc Hàn phòng học Duy Thức càng phát triển hơn. Đặc biệt, trước niên đại 20 Dân quốc có Đại sư Thái Hư sáng lập Phật Học Viện Võ Xương cùng với cư sĩ Âu Dương Cảnh Vô của Chi Na Nội Học Viện ở Nam Kinh. Trong thời gian ấy hai học viện này có cuộc tranh luận về pháp nghĩa có liên quan đến Duy Thức. Trong

giai đoạn ấy, người nghiên cứu Duy Thức rất phát triển như một phong trào cho đến kháng chiến bùng phát mới lắng dịu. Năm 34 Dân quốc kháng chiến thắng lợi, lấy lại Đài Loan từ tay người Nhật thống trị, Phật giáo chỉ có Thiền Tông (Lâm Tế, Tào Động) và Tịnh Độ Chân Tông Nhật Bản là thạnh hành, không còn ai biết đến Duy Thức.

Sau ba mươi tám năm, giới cư sĩ, tăng sĩ ở Đại học tỵ nạn ở Đài Loan. Pháp sư Từ Hàng đề xướng đầu tiên, pháp sư Mặc Như kế tiếp sau đó; còn cư sĩ có Phương Luân, Trương Thiếu Tề, Dương Bạch Y ... đều cùng nhau trước tác, xuất bản sách Phật học. Trong khoảng mười năm sau đó, việc giáo dục tăng sĩ đã phát triển, Duy Thức học, đương nhiên, là giáo trình tất yếu. Nhờ vậy Duy Thức lại được phục hưng. Không chỉ phục hưng Duy Thức học mà Tông Duy Thức là một trong tám Tông Đại Thừa, tưởng đã mất hẳn sự truyền thừa, giờ được phục hồi trở lại.

Tướng phần

相分

Là một trong bốn phần của Tâm pháp, tức là tâm thể biến hiện ra là cảnh tướng sở duyên của Kiến phần. Điều này đối với Duy Thức học thu nhiếp tất cả những gì gọi là hiện tượng khách quan. Tâm thức là pháp có khả năng duyên lự (vướng mắc, suy nghĩ đối với đối tượng). Khi tâm thức sanh khởi, Thức Thể biến hiện ra hai phần Tướng và Kiến. Kiến phần có tác dụng là năng duyên lự. Tướng phần là cảnh tướng của sở duyên lự. Tông Duy Thức lập luận: Vạn pháp trong Vũ trụ đều là sự biến hiện của nội thức, cho nên cái gọi là Tướng phần, chính là Chủng tử sắc pháp của Thức Thứ tám. Tướng phần là cảnh tướng của sắc ấy được biến hiện ra.

Chữ tướng (相) trong Tướng Phần với chữ Tượng (像) dùng chung, như nói tướng phiến (相片: tấm ảnh) cũng gọi là tượng phiến (像片) còn gọi là tiểu tượng (肖像:chân dung, ảnh) cho nên được gọi là Tướng cũng chính là ảnh tượng. Ảnh tượng này không

phải là cảnh ở ngoài "bản chất sắc" mà là "Tướng phần sắc" đã gởi gắm ở Thức A Lại Da. Ở nhãn thức thì lại biến hiện một loại "Tướng phần" (ảnh tượng). Do tướng phần của nhãn thức rời bỏ duyên. Vì vậy Duy Thức Học nói: "Cái mà Thức duyên là cái được Duy thức biến ra".

Tương Châu Nam Bắc phái

相州南北派

Tương Châu tức là Nghiệp Thành (ngày nay là Hà Nam, Chương Đức). Do Tương Châu đến Lạc Dương có hai con đường: một Nam, một Bắc. Trong khoảng năm Chánh Thủy, Bắc Ngụy thầy Bồ Đề Lưu Chi và Lặc Na Ma Đề cùng dịch "Thập Địa Kinh Luận" và mỗi vị giảng giải riêng do kiến giải không giống nhau nên Địa Luận Tông hình thành hai phái. Vì thầy Bồ Đề Lưu Chi và đồ chúng, phần nhiều ở Bắc đạo, nên gọi là Trương Châu Bắc Đạo Phái. Vì thấy Lạc Ma Na Đề là Địa Luận sư đứng đầu, phần nhiều ở Nam đạo, nên gọi là Tương Châu Nam Đạo phái.

Tướng kiến đồng chủng dị chủng

相分見同種異種

Tướng phần, Kiến phần có phải cùng loại sanh ra? hay là khác loại sanh ra? Đây là một vấn đề, từ xưa quan điểm ba cảnh của Duy Thức đã được tranh luận, bàn cải. Sau thầy Thế Thân, mười đại luận sư, đối với vấn đề này, kiến giải cũng không giống nhau. Năm đầu Dân quốc, Đại sư Thái Hư cùng với Chi Na Nội Học Viện từng đưa ra lập trường tranh luận: "Tướng Phần có hay không loại riêng". Vốn dĩ Thức Thể của tám thức biến hiện ra Kiến phần và Tướng phần. Do là mối liên hệ chủ quan, khách quan giữa Thức và Cảnh.

Đối với sự sanh khởi của hai phần Kiến, Tướng, thập đại luận sư có ba loại kiến giải bất đồng:

Loại 1: Cho rằng hai phần Kiến, Tướng được sanh ra cùng một loại chủng tử, mà tướng phần là ngoại cảnh giả tướng của kiến phần sở duyên.

Loại 2: Cho rằng hai phần

Kiến, Tướng được sanh bởi hai loại chủng tử không giống nhau.

Loại 3: Cho rằng hai phần Kiến, Tướng có lúc thì cùng chủng tử, có lúc khác chủng tử, kiểm tra xem cảnh Sở duyên của nó là giả hay là thật mới quyết định được. Như duyên lông rùa, sừng thỏ là một loại giả pháp thì Tướng phần không có chủng tử riêng mà cùng với chủng tử của Kiến phần. Như duyên thật pháp của năm căn năm cảnh thì Tướng phần có chủng tử riêng và không cùng một loại chủng tử sanh ra Kiến phần.

Tướng Kiến đạo

相見道

Là đối xưng của "Chân kiến đạo", là một trong ngôi vị tu hành của Bồ Tát Đại Thừa do Tông Duy Thức lập ra, tướng có nghĩa là tương tự. Sau khi quán sát sâu xa, chứng được Trí căn bản vô phân biệt thì liền sanh ra Hậu đắc trí, quán cảnh An lập đế, Phi an lập đế thì gọi là Tướng Kiến Đạo (An Lập đế: Có sự sai biệt về Danh ngôn, tức là hiện tượng và nghĩa lý của sự, vật, thì gọi là An lập; không có sự sai biệt danh ngôn thì gọi là Phi An lập).

Có hai loại: Tam tâm Tướng Kiến Đạo và Thập Lục Tâm Tướng Kiến Đạo. Tam Tâm Tướng Kiến đạo là ba tâm quán cảnh của Phi An lập đế, mười sáu tâm Tướng Kiến Đạo là mười sáu tâm duyên cảnh An lập đế, ba tâm ấy là:

1) Dùng trí vén mở bên trong cái giả duyên của loài hữu tình để đoạn trừ phiền não phân biệt của phẩm Noãn.

2) Dùng trí vén mở bên trong cái giả duyên của các pháp để đoạn trừ phiền não phân biệt của Trung phẩm.

3) Dùng trí vén mở hết tất cả giả duyên của hữu tình, các pháp để đoạn trừ tất cả phiền não vì phân biệt.

Còn Thập lục tâm tức là bốn tâm: Pháp nhẫn, pháp trí, loại nhẫn, loại trí của mỗi đế trong bốn đế: Khổ, tập, diệt, đạo. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 9.

Tướng Tông bát yếu

相宗八要

Vào những năm cuối cùng nhà Minh, ngài Tuyết Lãng

Hồng Ân lục ra trong Đại Tạng tám loại trước thuật (sách) của Tướng Tông, tập hợp thành tám quyển để dùng những sách này thứ lớp học tập Tướng tông. Đó là:

1) Bách Pháp Minh Môn Luận, một quyển, Bồ Tát Thế Thân sáng tác, tam tạng Huyền Trang dịch.

2) Duy Thức Tam Thập Luận, một quyển, Bồ Tát Thế Thân sáng tác, tam tạng Huyền Trang dịch.

3) Quán Sở Duyên Duyên Luận, Luận sư Trần Na sáng tác, tam tạng Huyền Trang dịch.

4) Lục Ly hợp Thích, tác giả, dịch giả đều giấu tên.

5) Quán sở Duyên Duyên Luận Thích, Luận sư Hộ Pháp sáng tác, tam tạng Huyền Trang dịch.

6) Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận, Luận sư Thương Yết La Chủ sáng tác, tam tạng Huyền Trang dịch.

7) Tam Chi Tỷ Lượng: Đời Đường, tam tạng Huyền Trang lập ra. Đời Tống, Chu Vĩnh Minh, Thiền sư Diệu Thọ trích ra từ Tông Cảnh Lục.

8) Bát Thức Quy Củ Tụng, tam tạng Huyền Trang sáng tác.

Tương Đãi

相待

Tự, Tha là tương đãi, nhờ vậy mà tồn tại. Giống như ba sợi dây tương đãi (nương nhau) làm thành ba góc, nếu thiếu một dây thì không thể. Tất cả pháp hữu vi, tự, tha tương đãi (nương nhau) cũng như thế. Sắc cảnh chờ nhãn thức mà thành sắc cảnh, nhãn thức chờ (nhờ) sắc cảnh mà thành nhãn thức; ngắn nhờ dài mà thành ngắn, dài nhờ ngắn mà thành dài. Chú giải Duy Ma, phẩm Đệ Tử nói: "Triệu nói: các pháp nương nhau mà sanh, như dài, ngắn so nhau mà thành hình".

Tương đãi hữu

相待有

Là một trong ba loại hữu. Như nhờ ngắn mà có dài, nhờ dài mà có ngắn, nhờ Đông mà có Tây, nhờ Tây mà có Đông, xem Đại Trí Độ Luận, quyển 13.

Tương đãi giả

相待假

Pháp tương đãi không có tự

thể, ví như dài nhờ ngắn mà thành dài nên dài không có tự tánh, ngắn nhờ dài mà thành ngắn nên không có tự thể của ngắn. Chung cả dài và ngắn không có thể tánh thật sự mà giả tương đãi tồn tại, nên gọi là Tương đãi giả. Luận Thành Thật nói một trong ba giả. Ở đây có hai loại giả, như nhãn thức nhờ nhãn căn, gọi đó là Quán đãi giả; như dài là tương đãi của ngắn, gọi đó là hình đãi giả.

Tướng vô tánh

相無性

Là một trong ba vô tánh Duy Thức Tông lập ra, gọi đủ là Tướng Vô Tự Tánh Tánh. Gọi là Tướng vô tánh vì tất cả chủng sanh, đối với sự vật được nhân duyên sanh ra, dùng vọng tâm tính toán, suy lường ngã tướng, pháp tướng mà cho là có ngã, có pháp. Từ đây mà thành ra Ngã chấp, Pháp chấp cũng chính là Tánh Biến Kế Sở Chấp.

Pháp của Biến kế Sở chấp như thấy sợi dây lầm cho là con rắn và lúc ấy tâm thức nổi lên tướng của con rắn, mà lúc ấy đâu có thật, vì vậy mà gọi là Tướng Vô Tánh. Tướng vô tánh nhằm nói rõ thể tướng của Ngã, Pháp giống như hoa trong gương, trăng dưới nước hư ảo không thật. Nguyên nhân chúng sanh cho rằng có thật ngã, thật pháp là do danh tự hư giả (tên gọi không đúng, hư dối, tạm bợ) của sự, vật được đặt cho, nhưng tánh thể hoàn toàn không một chút chân thật. Kinh Giải Thâm Mật, nói: "Vì sao gọi là tướng của các pháp không có Tánh của Tự Tánh? Vì tướng của các pháp là Tướng Biến Kế Sở Chấp. Vì lý do gì? Đây là do giả danh đặt tên làm Tướng mà chẳng phải do tự tướng đặt tên làm Tướng, cho nên nói Tánh của Tướng vô tự tánh". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 9.

Tương vi nhân

相違因

Là một trong mười nhân mà Duy Thức Tông lập ra. Chỉ các pháp trong ba cõi có thể làm chướng ngại một pháp nào đó về trạng thái: sanh, trụ, thành, đắc đều là nguyên nhân trái ngược với tướng của nhiều pháp.

Tướng phược

相縛

Bị tướng sáu trần cảnh trói buộc nên tâm không tự tại Thành Duy Thức Luận, quyển 5 nói: "Nói tướng trói buộc là vì đối với cảnh tướng không thể thấu hiểu như ảo hóa. Do bị tướng phần, kiến phần giữ lại, không được tự tại, nên gọi là Tướng phược".

Tương ưng

相應

Là một trong hai mươi bốn bất tương ưng hành. Tương ưng nghĩa là khế hợp với nhau, do nhân mà có quả, quả và nhân tương ưng. Bách Pháp Trực Giải nói: "Tương ưng là dựa vào tâm, tâm sở hòa hợp cùng khởi lên (mà không thật)". Nhưng trong Bách Pháp Toản Thích thì nói: "Nói tương ưng là vì nhân quả, sự nghiệp hòa hợp mà khởi lên, bởi nhân hay cảm quả, quả phải ứng với nhân, không chống trái nhau. Nói cách khác, tương ưng là tánh hổ tương tồn tại của hiện tượng nhân quả."

Tương ưng ngũ nghĩa

相應五義

Tâm sở và tâm vương tương ưng có năm nghĩa xin nêu ra sau đây; gọi là năm nghĩa tương ưng cũng gọi là năm nghĩa bình đẳng:

1) Sở Y đồng: Tâm vương và Tâm sở cùng dựa vào một căn, mới tương ưng được. Như tâm sở của nhãn thức và tâm vương của nhãn thức cùng dựa vào một nhãn căn. Tai, mũi, lưỡi, thân cũng như thế.

2) Sở duyên đồng: Tâm sở và Tâm vương cùng duyên một cảnh, gọi là sở duyên đồng.

3) Hành tướng tương tợ: Tâm vương, Tâm sở mỗi thứ tự có tính năng cố hữu, chỉ vì "tương tợ". Như tâm vương, tâm sở của Nhãn thức khi cùng duyên với màu xanh thì tướng phần của hai tâm này, mỗi thứ biến riêng ra tướng phần màu xanh.

4) Đồng thời: Tâm vương, Tâm sở cùng thời mới sanh, không phải trước, sau.

5) Sự đồng: Chữ "Sự" ở đây có nghĩa là "Thể". Ở trong một lần họp nhau của tâm vương, tâm sở tương ưng, như tự thể

của tâm vương là một, tâm sở cũng là một; như nhãn thức một lần hợp nhau của tâm vương, tâm sở thì tâm vương của nhãn thức là một, và thể của tâm sở: xúc, tác ý ... mỗi thứ cũng là một giống như tâm vương. Sự thật như trên cũng tuyệt nhiên không có một pháp, trong một lúc, cùng hai thể chuyển biến. Thuyết Ngũ Nghĩa bình đẳng, xem Du Già Sư Địa Luận.

Tương Ưng nhân

相應因

Là một trong sáu nhân sanh khởi của các pháp do Tiểu Thừa lập ra. Tâm vương, Tâm sở hỗ trợ nhau lấy Tâm vương làm nhân mà khởi lên Tâm sở; lại lấy Tâm sở làm nhân mà khởi lên Tâm vương, nên bỉ thử tương ứng gọi là Tương ưng nhân. Câu Xá Luận, quyển 6 nói: "Tâm vương, Tâm sở phải có đủ năm nghĩa giống nhau: Sở y, sở duyên, hành tướng, đồng thời, đồng sự hỗ trợ với nhau làm nhân, nên gọi là Tương ưng nhân", quyển 6 cùng sách ở trên có nói: "Nhân thể tương ưng thì có đầy đủ nhân. Như hai nhân này thì ý nghĩa khác nhau thế nào? Do ý nghĩa của quả hỗ trợ, lập ra câu hữu nhân. Như những người đi buôn bán dựa vào nhau cùng vượt qua con đường hiểm nạn. Do năm nghĩa bình đẳng cùng tương ưng mà lập ra Tương ưng nhân. Giống như những người đi buôn đồng hưởng, đồng làm công việc để kiếm ăn. Trong năm nghĩa ấy, nếu khuyết một thì không tương ứng, cho nên sự hỗ trợ hết sức làm nên nghĩa của nhân". Có thể biết rằng tương ưng thể của nhân chính là Câu hữu nhân (nhân thứ hai trong sáu nhân). Nhưng tương ưng nhân chỉ giới hạn ở Tâm, Tâm sở còn Câu hữu nhân thì chung cho các pháp hữu vi. Tương ưng nhân nhất định là Câu hữu nhân mà Câu hữu nhân chưa chắc đã là Tương ưng nhân, nên ngoài Câu hữu nhân còn lập riêng Tương ưng nhân này. Có thể nói Câu hữu nhân liên hệ đến nghĩa làm quả lẫn nhau mà thành lập, còn Tương ưng nhân thì liên hệ đến nghĩa làm nhân lẫn nhau mà thành lập. Xem Câu Xá Luận, quyển 6.

Tương ưng vô minh

相應無明

Là một trong hai loại vô minh, đối lại với "Bất cộng Vô minh". Còn gọi là Cộng Vô minh, tức là cùng với Tham... tương ưng với các hoặc nên vô minh sanh khởi.

Tương tục chấp trì vị

相續執持位

Thức thứ tám chứng được quả Phật, cho đến thời kỳ vô tận, đều gọi là Thức A Đà Na. A Đà Na nghĩa là chấp trì, vì chấp thọ giữ gìn các chủng tử sắc, tâm cho đến năm căn thân làm cho nó tương tục, không mất, không hư, cho dù chứng được Phật quả cuối cùng cũng giữ gìn chủng tử của năm căn, khiến cho không hư hoại, đến vị lai lâu xa, đem đến lợi lạc cho chúng sanh.

Tương tục giả

相續假

Là một trong ba giả mà Thành Thật Luận có nói đến. Tất cả pháp hữu vi, đều do nhân quả tương tục chỉ là giả có mà không có thật thể.

Tư dĩ nghiệp

思已業

Ở trong tâm, tư nghiệp tư duy phân biệt mà hiện hành là ngôn ngữ.

Tư tâm sở

思心所

Là một trong năm Biến hành tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Tư là tác dụng của ý chí. Thành Duy Thức Luận nói: "Vì khiến tâm tạo tác là Tánh, đối với thiện phẩm sai khiến tâm là nghiệp". Cho nên tự Tánh của Tư chỉ là tạo tác, vì lực dụng tạo tác của nó và tâm tương ưng, đối với nhiều loại cảnh thiện ác, khiến tâm làm ra vô số nghiệp dụng thiện ác. Đây là ý nghiệp trong ba nghiệp thân, khẩu, ý. Việc sanh khởi của tâm thức do tác ý rồi đến Tư thì niệm thiện ác đã được hình thành, nhưng chắc chắn không thể dừng ở trong ấy. Từ đây mà đi đến biệt cảnh, chính là tác dụng của tâm.

Tư Thực

思食

Là một trong tứ thực, còn gọi là Ý niệm Thực. Là cảnh ưa

thích của tư tâm sở thuộc ý thức, phát sanh nhớ tưởng mong đợi để nuôi lớn liên tục các căn. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 8 nói: "Nghiệp tư ở quá khứ là mạng căn của ta, khiến cho mạng không bị cắt đứt nên nói là Tư Thực. Nếu đúng như vậy thì thọ mạng của tất cả chúng sanh có được đều do tư tâm sở đời trước, không nên nói là không có. Nhờ tư tưởng hiện tại mà có sự sống, nên nói là Tư thực". Nói đơn giản Ý Tư Thực là vì nghĩ đến việc tốt mà sanh vui thích để nuôi dưỡng cho thân và tâm, nên gọi là Tư Thực.

Tư lương năng biến thức

思量能變識

Là một trong ba Năng Biến Thức do Tông Duy Thức lập ra. Nhà Duy Thức cho rằng chủ thể của tác dụng có thể chuyển biến sanh ra vạn pháp, hoặc biến hiện là tâm chủ quan ở trong (Kiến phần) và nhận thức khách quan (Tướng phần), nên gọi là Năng biến.

Tư lương năng biến còn gọi là Đệ nhị năng biến, đó là Thức Mạt Na thứ bảy. Mạt Na tiếng Phạn là Manasvijnana. Manas dịch là Ý. Vijnana dịch là Thức, dịch chung là Ý Thức, cùng tên với Thức Thứ sáu nên giữ nguyên tên Mạt Na để không nhầm. Thức này luôn luôn chấp Kiến phần của Thức Thứ tám làm Ngã để mà so đo, liều lượng, suy tính. Đó là thể tánh, hành tướng của Thức Mạt Na này. Thứ này cũng gọi là Thức thứ bảy, bởi nó luôn luôn thẩm định, suy lường nên gọi là Tư Lương Năng Biến. Trong các thức, dù thức thứ sáu, thứ bảy đều có khả năng thẩm định, suy lường, nhưng vì tính chất này, ở thức thứ sáu có gián đoạn, nên không gọi là Tư Lương Năng Biến.

Tư hoặc

思惑

Tân dịch là Tu hoặc. Cựu dịch là Tư hoặc, Ái hoặc, Giả hoặc. Thánh nhân bậc tam thừa đã dứt trừ tham, sân, si... thuộc mê sự hoặc này, khi tu đạo. Tiểu Thừa ba cõi cộng có mười hoặc, Đại Thừa có mười sáu hoặc.

Tư huệ

思慧

Là một trong tam huệ. Suy nghĩ về lý của tự thể mà chứng được Trí huệ, thuộc Hán huệ ở trong định tán.

Khổ

苦

Thân, tâm bức bách, phiền não nên gọi là Khổ. Phật Địa Kinh, quyển 5 nói: "Thân, tâm bức bách, khó chịu, phiền não gọi là Khổ". Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 2 nói: "Bức bách, phiền não gọi là Khổ".

Khổ thọ

苦受

Là một trong ba thọ, một trong năm thọ. Thọ nghĩa là lãnh nạp cảnh ở ngoài. Cảnh có thuận, nghịch và câu phi, nên thọ có ba: khổ, vui và xả. Bức bách thân tâm, thọ nhận cảnh trái với ý mình rồi khởi lên cảm thọ khổ não, gọi là Khổ thọ. Một trong ba thọ này có liên hệ với cảm thọ không ưa thích, khó chịu đối với sự thọ nhận của thân, tâm. Là một trong năm thọ chỉ cảm thọ không ưa, khó chịu của thân nhận lãnh. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 9.

Khổ quả

苦果

Kết quả làm cho thân tâm khổ đau, từ nghiệp ác sanh ra. Nói tóm lại: quả báo của sống chết đều khổ. Tựu trung, nếu phân biệt ra thì trên Trời là quả vui, địa ngục là quả khổ, nhân gian có khổ lẫn vui.

Khổ pháp trí

苦法智

Là một trong tám trí. Khi dứt trừ kiến hoặc trong ba cõi, quán khổ để ở cõi Dục và dùng đạo trí giải thoát đã dứt trừ được nó. Câu Xá Luận, quyển 23 nói: "Vì duyên với pháp khổ nên gọi là Khổ Pháp Trí". Đại tạng Pháp Số nói: "Do quán khổ để ở cõi Dục nên trí sáng phát ra dứt trừ Kiến hoặc".

Khổ pháp trí nhẫn

苦法智忍

Là một trong tám nhẫn. Quán khổ để ở cõi Dục rồi dùng Trí vô gián đạo dứt sạch kiến hoặc. Nhẫn là Tin. Tin lý nên trí không nghi, đó là cái nhân để được Khổ pháp trí, nên gọi là Khổ pháp trí nhẫn. Trí là quả, Nhẫn là nhân. Câu Xá

Huệ Huy Sao, quyển hạ có nói: "Nhẫn là Tin, ánh sáng không có bắt đầu, đối với khổ để Chấp Ngã, Ngã Sở, nay chứng được Trí, Vô lậu thì biết trong Khổ Đế không có Ngã, Ngã Sở. Tin hoàn toàn vào lý của khổ gọi là Nhẫn".

Khổ khổ

苦苦

Là một trong ba khổ: khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Thân, tâm của hữu tình, xưa nay là khổ; lại còn thêm bao nhiêu khổ nữa: đói khát, tật bệnh, gió mưa, cực nhọc, nóng lạnh, dao gậy làm cho khổ hơn, nên gọi là Khổ khổ. Xem Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 1.

Khổ loại trí

苦類智

Là một trong tám trí, tức là quán tứ đế trong ba cõi thì một trong mười sáu tâm phát sanh. Duyên trí vô lậu chứng được khi quán khổ đế ở cõi Sắc và Vô sắc, vì cùng loại với Khổ pháp trí chứng được khi quán khổ để ở cõi Dục, nên gọi là Khổ loại trí.

Khổ loại trí nhẫn

苦類智忍

Là một trong tám nhẫn, tức là quán Tứ đế trong ba cõi thì một trong mười sáu tâm phát sanh. Duyên khổ đế quán cõi Sắc, cõi Vô sắc chứng được ngôi vị trước Khổ Loại Trí rồi Trí vô gián đạo mới khởi lên. Khổ loại trí thuộc quả là Giải thoát đạo. Khổ loại trí nhẫn thuộc Nhân là Vô gián đạo.

Nhiễm tịnh nhị pháp

染淨二法

Gọi chung Nhiễm pháp và Tịnh pháp, còn gọi là Tịnh pháp, Bất tịnh pháp. Nhiễm là phiền não, ô uế. Đó là pháp vô minh. Tịnh là lìa xa phiền não, trong veo là pháp của pháp tánh. Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, quyển 13 nói: "Sanh tử là đồ bất tịnh, Niết bàn là loại thanh tịnh". Thành Duy Thức Luận, quyển 3 nói: "Pháp tạp nhiễm là Khổ đế, Tập đế, tức là có thể đưa đến sanh ra nghiệp hoặc và sanh tử. Pháp thanh tịnh là Diệt đế, Đạo đế, tức là có thể dẫn đến Niết bàn và Chứng Đạo". Đây muốn nói sanh tử là pháp bất tịnh, là nhiễm pháp; Niết bàn hoặc Diệt, Đạo hai đế là pháp tịnh".

Nhiễm tịnh y duyên

染淨依緣

Là một trong chín duyên sanh Thức. Tịnh nhiễm y tức Thức Thứ bảy Mạt Na. Tất cả các pháp nhiễm tịnh đều đưa vào thức này mà chuyển biến, chỉ cho sáu thức trước mắt, tai, mũi... đối với sáu trần cảnh sắc, thanh, hương... khởi lên các hoặc nghiệp, phiền não rồi chuyển phiền não nhiễm pháp này trở về Thức Thứ tám thành hữu lậu. Nếu sáu Thức tu tập nghiệp bạch tịnh các đạo phẩm (ba mươi bảy khoa) thì chuyển tịnh pháp đạo phẩm này trở về thức thứ tám thành Vô lậu, nên gọi là nhiễm, tịnh y. Chỉ có Thức thứ bảy này dựa vào Thức thứ tám năng chuyển và Thức Thứ tám dựa vào Thức Thứ bảy tùy chuyển, cả hai nương tựa vào nhau và lần lượt dựa vào nhau, nên nhiễm tịnh y là duyên của tám Thức: Nhãn, nhĩ, tỷ...

Hằng thẩm tư lương

恒審思量

Đây là tánh chất của Thức Thứ bảy Mạt Na trải qua ba đời không chút gián đoạn. Thẩm tra tất cả sự, lý mà suy tư, so đo. Ở trong tám Thức chỉ có Thức Thứ bảy có tác dụng này. Duy Thức Tam Thập Tụng nói Thức Thứ bảy như sau:

"思量為性相: Tánh, tướng là Tư, Lương". Tư là suy tư, toan tính. Lương là độ lượng, đo lường. Tư lương của Thức Thứ bảy là thẩm tra, luôn luôn xét đoán, so đo, lường liệu. Nguyên nhân luôn luôn thẩm định, so đo của Thức Mạt Na chính là lúc nào cũng giữ lấy Kiến phần của Thức Thứ tám là mình rồi thẩm sát, tư lương cái Kiến phần ấy.

Hằng tùy chuyển

恒隨轉

Là nghĩa thứ ba trong sáu nghĩa của chủng tử, chủng tử khởi lên hiện hành trong sát na thì diệt, nhưng không phải diệt là dứt mà là trước diệt sau sanh. Sát na, sát na tùy chuyển. Tức là Chủng tử, Hiện hành và Quả cùng có cùng lúc, vừa sanh liền diệt. Chỉ ngay tại lúc sanh, diệt chịu sự huân tập của bảy chuyển Thức, làm thành chủng tử tân huân lại chứa vào trong Thức Thứ tám gặp duyên lại sanh ra hiện hành.

Nhà Duy Thức nói: có hai loại chủng tử: một là chủng tử sanh hiện hành, nhân quả đồng thời. Hai là chủng tử sanh chủng tử là nhân, quả khác thời. Chủng tử sanh hiện hành là nhân, quả đồng thời. Như Cổ Đức đã nói: "Chủng tử sanh hiện hành, Hiện hành sinh chủng tử, ba pháp xoay chuyển, nhân quả đồng thời".

Nhân, quả khác thời khi chủng tử sanh chủng tử là chủng tử ở trong Thức Thứ tám, chủng tử trước sanh chủng tử sau, gọi là: "Chủng tử tự loại (cùng loại) tương sanh". "Chủng tử tự loại tương sanh" luôn luôn tùy chuyển. Điều kiện của nhân quả cùng thời là quả có trong chủng tử, nhưng thiếu hằng tùy chuyển. Hằng tùy chuyển này là nhân, quả khác thời của chủng tử sanh chủng tử. Hằng tùy chuyển, trừ sự chuyển dịch có gián đoạn của bảy chuyển thức không thể duy trì công năng sanh quả. Tuy nhiên, Thức Thứ bảy cũng luôn luôn tương tục, chỉ ở trong Địa thứ mười hiện tiền pháp không trí thì cũng có chuyển biến.

Hằng chuyển như bộc lưu

恒轉如瀑流

Bài tụng thứ tư trong Duy Thức Tam Thập có câu "Hằng chuyển như bộc lưu". Hằng là luôn luôn tiếp nối không gián đoạn. Chuyển là sanh diệt biến đổi. Đây là lấy thác nước làm ví dụ để nói rõ sự sanh diệt tiếp nối của Thức. Thứ tám, là pháp không phải Thường, không phải đoạn. Hai chữ Hằng chuyển có nghĩa: Hằng là biểu thị không đứt đoạn. Chuyển là biểu thị không phải luôn luôn. Tuy nhiên, Thức Thứ tám luôn luôn tương tục nhưng chẳng phải thường trụ (đứng yên). Giả sử, thức này thường trụ thì tánh thể của nó vững chắc thì không thể nào nhận sự huân tập của tất cả pháp được. Thức này trước diệt sau sanh, niệm niệm tương tục, trước sau chuyển biến cho nên có thể nhận sự huân tập của tất cả pháp, đây là ý nghĩa của chuyển. Tuy, chỉ có thức này không phải thường trụ (đứng yên) vì có sanh diệt chuyển biến và cũng không thể đoạn diệt (mất hẳn). Nếu như nó đoạn diệt thì cái gì giữ gìn, thu

nhiếp chủng tử của vạn pháp để chúng không mất không hoại ư? Cho nên thức này từ xưa đến nay luôn luôn nối tiếp một mực, không gián đoạn và làm chủ thể của ba cõi, bốn loài, sáu đường, có khả năng thu nhận, giữ gìn chủng tử của vạn pháp không để cho thất thoát, hư hoại. Đây là ý nghĩa của Hằng.

Như bộc lưu

如瀑流

Ba chữ là ví dụ ý nghĩa nhân quả đoạn, thường của thức này. Từ xưa đến nay. Thức này trong từng sát na, sát na nhân diệt quả sanh, quả sanh nhân diệt. Nhân diệt nên không phải là thường; Quả sanh nên không phải là đoạn. Trước nhân sau quả này chẳng phải thường chẳng phải đoạn, giống như cái thác nước cao ngàn trượng, chảy mãi từ xưa đến giờ, nước trước vừa qua nước sau đã đến, trước sau liên tục không hề gián đoạn.

Thai nội ngũ vị

胎內五位

Còn gọi là Kết thai ngũ vị là đối lại với Thai ngoại ngũ vị. Theo truyền thống Phật giáo đối với thai nhi từ khi ở trong bụng mẹ đến khi sanh ra, lấy khoảng thời gian hai trăm sáu mươi sáu ngày phân chia thứ tự làm năm giai đoạn:

1) Yết lạt lam: còn gọi là Ca La La (Kalala). Yết lạt lam dịch ý là ngưng hoạt (bầy nhầy), tạp uế (nhơ nhớp) là chỉ thời gian bảy ngày sau khi thọ thai.

2) Át bộ đàm: Còn gọi là A bộ đàm (Arbuda) dịch ý là Pháo, Pháo kết (mụt nhọt trên da mọng nước) là chỉ thời gian bảy ngày thứ hai (mười bốn ngày).

3) Bế thi: Còn gọi là Tế thi, Tỳ thi (Pe'si) dịch ý là ngưng kết, nhục đoàn (kết lại thành cục thịt mềm) là chỉ bảy ngày thứ ba (hai mươi mốt ngày).

4) Kiền nam: Còn gọi là Kiền nam, Yết nam (Ghana) dịch ý là ngưng hậu, ngạnh nhục (kết lại thành cục thịt dày và cứng) là chỉ bảy ngày thứ tư (hai mươi tám ngày).

5) La Xa khư (Brasàkha): Dịch ý là chi tiết, chi chi là vị tay, chân đã hình thành, tức là thọ thai sau bảy ngày lần thứ năm đến bảy ngày lần thứ ba mươi tám (hai trăm sáu mươi sáu ngày) là thời gian sanh sản.

Thai ngoại ngũ vị

胎外五位

Là đối lại với Thai nội ngũ vị. Câu Xá Luận, quyển 15 chia một đời người từ sau khi sanh làm năm giai đoạn:

1) Từ sau khi sanh ra đến sáu tuổi là anh hài (trẻ con)

2) Từ bảy tuổi đến mười lăm tuổi là đồng tử (thiếu nhi)

3) Từ mười sáu tuổi đến ba mươi tuổi là thiếu niên

4) Từ ba mươi mốt đến bốn mươi tuổi là trung niên

5) Từ bốn mươi mốt tuổi về già là lão niên. Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 114 thì nói: Sơ sanh, anh hài, đồng tử, thiếu tráng, suy lão. Chia ra sơ sanh và anh hài, gộp thiếu niên và trung niên thành thiếu tráng nên cũng thành năm vị: Là một trong bốn cách sanh.

Thai sanh

胎生

Giống như con người ở trong thai mẹ, khi thân thể đầy đủ thì sanh ra. Con người ở kiếp sơ chưa phân chia nam, nữ đều là hóa sanh; về sau, dâm tình phát sanh mới có hai căn nam, nữ; thai sanh bắt đầu từ đó. Luận Câu Xá, quyển 8 nói: "Loài hữu tình sanh ra từ thai tạng gọi là Thai sanh, như voi, ngựa, bò, heo, dê, lừa".

Phong đại

風大

Là một trong bốn đại chủng, tức là một trong bốn loại nguyên tố có khả năng tạo ra tất cả sắc pháp, lấy khinh động làm tánh. Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận nói: "Thế nào là phong giới, vì tánh của nó là khinh động". Phong đại là cơ bản tạo ra sắc.

Phong giới

風界

Tên khác của hỏa đại trong bốn đại. Phong đại, lấy khinh động làm tánh làm cho vật tăng trưởng là nghiệp. Phong có thể giữ gìn tự tánh và tạo ra sắc được mà không thay đổi, nên gọi là phong giới. Đó là một trong bốn nguyên tố tạo ra tất cả vật chất.

Trì nhân

持因

Là một trong năm nhân. Vì lấy sức để giữ khiến cho sắc được tạo ra có thể tương tục mà không đoạn tuyệt; ví như sự

giữ gìn thân mạng của loài thực vật.

Trì chủng y

持種依

Thành Duy Thức Luận, quyển 10 nói: Trì chủng y, vì là Thức căn bản, do thức này có khả năng giữ gìn chủng tử nhiễm, tịnh các pháp và với pháp nhiễm, tịnh làm chỗ nương tựa. Nhờ Thánh đạo chuyển đổi khiến cho bỏ nhiễm được tịnh. Khác với Tánh Y Tha khởi, tuy cũng là Y, mà không thể trì chủng. Vì thế, ở đây không nói đến.

Tín tâm sở

信心所

Là một trong Thiện tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Tín là tín ngưỡng kiên định về nghĩa lý những lời dạy của Phật. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là tín? đối với thật thể các pháp, tịnh đức Tam bảo có thể tin tưởng sâu xa, ưa thích, tâm thanh tịnh là Tánh đối trị với bất tín, ưa thích việc lành là Nghiệp". Tín có ba loại:

1) Đối thật sự, thật lý của các pháp tin sâu, không nghi.

2) Đối với tịnh đức của Tam bảo tin sâu, ưa thích.

3) Đối với tất cả pháp lành có sức tin sâu, có thể thành tựu. Xem Thành Duy Thức luận, quyển 6.

Hận tâm sở

恨心所

Đây là tâm sở thứ hai của Tiểu tùy phiền não trong Tâm sở hữu pháp. Hận là oán hận (hờn giận), ôm lòng ác độc không bỏ, đưa đến phiền não vô cùng. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là hận, trước là do phẩn (giận lắm), ôm lòng oán ghét không bỏ, kết thành hờn giận là Tánh, hay cản trở bất hận, nóng nảy, bực tức là nghiệp. Vì đã kết thành oán hận thì không thể chịu nổi, vì luôn luôn hứng nảy phiền não". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Đãi chúng duyên

待衆緣

Nghĩa thứ năm trong sáu nghĩa của chủng tử. Chủng tử sanh hiện hành phải đợi nhiều duyên hòa hợp. Công năng của chủng tử tuy là mặc tình chuyển vận, nhưng pháp

không khởi một mình mà phải có nhân duyên của chủng tử, còn phải chờ đợi sự hòa hợp của các duyên thuộc tăng thượng duyên mới có thể khởi lên hiện hành sanh ra quả. Đây là loại trừ trường hợp nhân tự nhiên mà luôn luôn có thể sanh quả của ngoại đạo, hay là duyên thể luôn luôn có của Tiểu Thừa (nếu như duyên thể luôn luôn có và tương ứng với mọi lúc sanh quả, như thế thì trái với lý). Đồng thời biểu thị rõ ràng duyên được trông đợi không phải là hằng hữu; cho nên quả của tất cả chủng tử không phải lúc nào cũng sẵn sàng sanh ra.

Cố tư cập phi cố tư sở tạo nghiệp

故思及非故思所造業

Cố Tư còn gọi là Cố tác nghiệp, tức là nghiệp do cố ý làm, gọi là Cố Tư nghiệp. Không suy nghĩ mà làm thì gọi là Phi Cố Tư Nghiệp. Du Già Sư Địa Luận, quyển 91 nói: "Trong nghiệp được tạo ra bởi cố tư này vì đã suy tư trước rồi, đã tùy theo tầm tứ (tìm tòi, suy tư), đã quan sát, dò xét rồi, tạo tác mới được thực hiện". Tư có ba loại:

1) Thẩm lự tư (suy nghĩ, thẩm tra);

2) Quyết định tư (suy nghĩ, quyết định);

3) Động phát thắng tư (vừa suy nghĩ vừa hành động, nói năng thuộc nghiệp thân, miệng, hai loại trước thuộc ý nghiệp). Thân nghiệp, Khẩu nghiệp của chúng ta, trước hết, phải trải qua suy xét, thẩm tra, nghĩ ngợi rồi mới khởi lên tâm quyết định, cuối cùng do động phát thắng tư chánh thức phát động thân, miệng rồi thực hiện động tác theo hướng đã quyết định ấy.

Luận Du Già Sư Địa nói: "Hễ hành vi đã được thực hiện sau khi trải qua ba quá trình ấy thì gọi là Cố Tư Nghiệp. Nếu hành vi không trải qua ba quá trình ấy thì gọi là Bất Cố Tư Nghiệp". Cố tư nghiệp thì qua suy tư, liều lượng rồi mới đi đến hành động. Nguyên nhân cảm quả khổ, vui là vì thế lực của Tri chủng tử mạnh mẽ. Tương tự, thế lực thuộc tư chủng tử của Bất cố tư nghiệp yếu ớt nên không thể cảm quả được.

Hương cảnh

香境

Còn gọi là Hương xứ là một trong năm cảnh sở đối của tỵ căn. Bách Pháp Toản Thích nói: "Hương trần cũng do bốn đại tạo thành, là sở đối của tỵ căn, có thể ngửi, vì có cả mùi thơm, thối, cùng sanh, hòa hợp, biến đổi, vì là nơi nhận lấy của tỵ thức". Điều này trong Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận thì nói: "Thế nào là hương? vì là cảnh của mũi, có hương thơm, thối, không thơm cũng không thối. Hương thơm là vì cùng với mũi hợp thời; đối với Uẩn tương tục có thuận ích. Hương thối là vì cùng với mũi hợp thời; đối với Uẩn tương tục có sự chống báng, tổn hại. Hương không thơm không thối là vì cùng với mũi hợp thời; đối với Uẩn tương tục, không tổn hại, không ích lợi". Hương có sáu thứ: Thơm, Thối, Không thơm, Không thối, Câu sanh, Hòa hợp, Biến dị. Hương thơm thì thuận với căn, ích cho tình, vì đem lại sự thích thú cho mũi, như hương chiên đàn. Hương thối thì tổn căn, trái lại với tình, chẳng phải là nơi thích thú của mũi, như vị của phân ô uế. Hương bình đẳng là khi tỵ thức duyên không đem lại lợi ích hay tổn hại, như sỏi, đá không có mùi. Câu sanh hương là sanh ra đã có, như hương chiên đàn. Hòa hợp hương là mùi phối hợp hương liệu. Biến dịch hương như trong quá trình sanh trưởng của hoa, quả, mùi vị thay đổi.

Oán tắng hội khổ

怨憎會苦

Là một trong tám khổ, một trong năm khổ, vì do chúng sanh không tự chủ nên không thể không khổ não khi cùng kẻ oán ghét gặp gỡ, còn gọi là khổ vì người không yêu mà gặp. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3 nói: "Khổ vì gặp người ghen ghét có hai trong và ngoài. Trong là quả báo trong ba đường ác. Ngoài là liên can đến dao mác, roi, gậy".

Sai biệt tầm tứ quán

差別尋思觀

Bồ Tát Tu Duy Thức Hạnh là một trong bốn loại quán pháp của vị gia hạnh thứ hai tu tập. Sai biệt là sự khác nhau về

tướng của danh và nghĩa. Khác nhau về danh, như một tên nhiều tên. Khác nhau về tướng, như dài, ngắn, vuông, tròn, thiện, ác, đẹp, xấu. Từng những pháp ấy, mỗi thứ đều có khác nhau; nhưng sự khác nhau này đều giả có, thật không. Từ sự tầm tư này, hiểu biết cái gọi là danh, nghĩa, tự tánh của các pháp chỉ là giả có, thật không, gọi là quán sai biệt tầm tư.

Hậu đắc trí

後得智

Dựa vào Căn bản trí khế ngộ chân lý, trí huệ cứu độ chúng sanh có được sau khi ngộ ấy, gọi là Hậu đắc trí.

Căn bản trí là trí huệ của niệm niệm không còn phân biệt. Sau khi chứng được căn bản trí lại khởi lên trí huệ phân biệt tất cả tướng khác nhau thì gọi là Phân biệt trí, còn gọi là Hậu đắc trí. Chỉ có Bồ Tát ở vị Kiến đạo mới sử dụng hai trí căn bản, Hậu đắc này để duyên hai cảnh chân, tục. Nhiếp Đại Thừa Luận Thích nói: "Bản thức của Như Lai hoàn toàn xa lìa tất cả giải thoát chướng và trí chướng. Thức này, hoặc gọi là Trí vô phân biệt, hoặc, gọi là Trí vô phân biệt hậu đắc. Nếu, đối với chúng sanh, khởi lên một phần việc lợi ích thì gọi là Tục trí; nên khởi lên một phần duyên với tất cả vô tánh thì gọi là Chân như trí. Hai trí này (tục trí, chân như trí) hợp lại thì gọi là Ứng Thân.

Kế đạc phân biệt

計度分別

Là một trong ba phân biệt: phân biệt, kế lượng, suy đạc, còn gọi là suy đạc phân biệt, phân biệt tư duy. Vì đối với cảnh sở duyên tính toán, so đo có liên hệ đến tác dụng phân biệt của tán huệ thuộc ý thức tương ưng. A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, quyển 2 nói: "Tán là không định, ý thức tương ưng tán huệ gọi là Kế đạc phân biệt".

Cố tư sở tạo nghiệp

故思所造業

Chỉ cho nghiệp thân, ngữ cố ý tạo ra, đối lại với Bất cố tư nghiệp, còn gọi là Cố tác nghiệp, Cố tư tạo nghiệp, gọi đủ là Cố tư sở tạo nghiệp, gọi tắt là Tác nghiệp. Ý nói, đối với một việc phải làm hay

không làm, trước hết phải thẩm tra, lo nghĩ, nếu quyết định nên làm thì mới bắt đầu phát động thân, ngữ rồi làm. Loại tác nghiệp này thì gọi là Cố tư nghiệp. Ngược lại, không biết mà tạo ra nghiệp thì gọi là Bất cố tư nghiệp. Du Già Sư Địa Luận, quyển 90 nói: "Nghiệp được tạo ra bởi Cố tư là trước đã suy nghĩ, so đo rồi, tùy theo tầm tư rồi, tùy theo dò xét, quan sát rồi mới làm ra (tác động). Lại nữa, hoặc thác loạn hay không thác loạn. Thác loạn nghĩa là ở một nơi nào đó suy nghĩ muốn giết hại, muốn trộm cướp, muốn xúi dục chia lìa, muốn nói dối và muốn khinh khi, lừa gạt... Nghĩ như thế rồi đến chỗ khác thực hiện. Nên biết ở trong những hành vi ấy do ý muốn, tư tưởng nên gọi là nặng, chứ không phải do việc làm mà gọi là nặng.

Còn không thác loạn thì nên biết hành tướng này với hành tướng ấy trái ngược nhau. Nếu khác với nghiệp ấy thì gọi là làm không cố ý (phi cố tư tạo). Nhưng cố tư nghiệp thì cảm quả dị thục của thiện ác. Bất cố tư nghiệp thì không như thế.

Giới

界

Khoảng cách riêng biệt giữa các sự vật (việc, vật) cũng có thể dùng giải thích nguyên nhân sản sanh sự vật ấy. Ví như sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đối với sáu cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sản sanh ra sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức họp lại gọi là mười tám giới. Giống như sáu giới: đất, nước, gió, lửa, không, thức. Ngoài ra còn có Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới gọi là Tam giới. Ý nghĩa của chữ Giới này gần với nghĩa của Cảnh giới. Tông Duy Thức cho rằng chủng tử của tất cả pháp là Giới. Trong trường hợp này chữ Giới có ý nghĩa là yếu tố, nguyên nhân. Như bài kệ của A Tỳ Đạt Ma Kinh:

無始時來界,
一切法等依
由此有六界,
及涅槃證得

Giới từ vô thủy đến nay, tất cả pháp thảy nương vào. Do đây có sáu cõi và chứng được Niết bàn, chữ Giới trong bài kệ này tức là Nguyên nhân.

Khách trần

客塵

Thường dùng để chỉ hình ảnh phiền não hay gọi là khách trần phiền não. Danh từ đặt ra là đối với Tự Tánh Thanh Tịnh. Chính là phiền não, vốn chẳng phải vật có sẵn của tâm tánh mà là vì mê lý khởi lên, nên gọi là Khách. Vã lại, vì phiền não có thể làm ô nhiễm tâm tánh của chúng ta, giống bụi bặm làm ô nhiễm vạn vật, nên gọi là Trần. Căn cứ vào chân lý của Phật pháp mà nói tánh của con người vốn thanh tịnh, không có nhiễm ô, dù là một mảy bụi nhơ; nhưng vì hiện tượng của ngoại cảnh nườm nượp đến nỗi gặp cảnh sanh mê nên tâm sanh ra phiền não.

Tỳ bát xá na

毘缽舍那

Tiếng Phạn là Vipacyana có nghĩa là Quán; tức là dùng trí huệ tịch tĩnh quán sát các pháp trong, ngoài là sáu căn, sáu trần để cho Tam muội (Định) được thành tựu và là phương pháp tu tập tiến đến Bồ Đề (dịch là Đạo, là Giác. Có hai trường hợp: cắt dứt phiền não chướng chứng nhất thiết trí của Niết Bàn, đó là Bồ Đề của Tam Thừa. Cắt dứt Sở tri chướng được Nhất thiết chủng trí, đó là Bồ đề riêng của Phật). Pháp quán này và chỉ đi liền nhau trong tu tập, nên gọi là Chỉ quán. Cả hai giúp nhau để đưa đến thành tựu.

Định là gốc của Huệ, Huệ là dụng của Định. Căn cứ Kinh Thâm Mật Giải thoát, quyển 3 nói: Tu pháp Tỳ Bà Xá Na có ba loại:

1) Tướng: Quán cảnh. Vì khi tu quán, ở trong tâm quán này phân biệt rõ biết tướng của cảnh giới Tam muội, giống như tấm kính sáng soi rõ tất cả và ảnh tượng rất rõ ràng minh bạch.

2) Tu hành: Vì đã biết tướng của quán pháp thì giỏi tu tập tất cả diệu hạnh và không mắc lỗi lầm.

3) Quán: tức là quán sát (xem xét). Vì khi tu quán, ở trong từng quán pháp có khả năng nhạy bén quán sát từng pháp tướng, không chứng giải thoát vắng lặng của Tiểu thừa mà thẳng đến vô thượng Bồ Đề.

Đoạn thực

段食

Là một trong bốn cách ăn. Cõi Dục dùng ba trần: Hương, vị, xúc làm thể, chia nhỏ rồi nhai nhuyễn mà ăn, thức ăn (nói chung) ba bữa trong một ngày.

Thi thiết

施設

Có nghĩa là an lập, kiến lập, phát khởi. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 3 nói: "Nói thi thiết là tên khác an lập, kiến lập, phát khởi cũng gọi là thi thiết".

Năng dẫn chi

能引支

Trong mười hai hữu chi, Năng dẫn chi là hai chi Vô minh và Hành. Do Vô minh mà mê mờ, không biết chân lý của Tứ Đế và do Hành mà tạo ra các nghiệp luân tập vào trong Thức Thứ tám A Lại Da, có khả năng dẫn đến Huân Tập Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ là năm loại quả, nên gọi là Năng Dẫn Chi. Thành Duy Thức Luận, quyển 8 nói: "Năng Dẫn Chi là Vô minh, Hành có thể dẫn đến năm loại quả: Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ".

Năng sanh chi

能生支

Trong mười hai hữu chi, Năng sanh chi là ba chi: Ái, Thủ, Hữu có thể sanh ra quả sanh, lão tử ở đời sau, nên gọi là Năng sanh. Thành Duy Thức Luận, quyển 8 nói: "ba chi Năng sanh là Ái, Thủ, Hữu vì sanh, Lão tử ở đời vị lai".

Năng tác nhân

能作因

Là một trong sáu nhân của các pháp sanh khởi do Tiểu Thừa lập, khi một pháp sanh khởi, trừ tự thể của nó ra, vì tất cả pháp còn lại không gây chướng ngại được việc nó sanh, tức là lấy tất cả pháp làm thể của Năng tác nhân. Nhưng các nhân khác đối với quả có đủ nhân của năng tác, nên là nhân năng tác, nhưng mỗi nhân ấy đều có tên riêng, nên chỉ lấy tên này gọi chung cho các nhân ấy. Câu Xá Luận, quyển 6 nói: Tất cả pháp hữu vi, trừ tự thể của nó ra, tất cả pháp còn lại đều là Năng tác nhân của chúng. Năng tác nhân có hai nghĩa: Bất chướng ngại và Hữu sở biện. Nghĩa trước thuộc Năng tác nhân vô

lực; nghĩa sau thuộc Năng tác nhân hữu lực. Tức là khi năng tác nhân này đối với pháp sanh khởi, không những không chướng ngại mà còn có thể thêm sức để thành tựu nhân ấy. Xem Luận Câu Xá, quyển 7.

Năng sở

能所

Hai pháp này đối đãi nhau, đứng bên chủ động gọi là Năng, đứng bên bị động gọi là Sở. Cũng như sự tạo tác của các pháp hữu vi: bên chủ thể gọi là Năng, bên khách thể gọi là Sở. Như tâm thức duyên cảnh: tâm thức là Năng duyên, trần cảnh là Sở duyên. Như Thức A Lại Da chứa đựng chủng tử của muôn pháp, thức A Lại Da là Năng tàng, chủng tử là Sở tàng...

Năng thủ sở thủ

能取所取

Năng thủ là chủ thể nhận thức, Sở thủ là đối tượng được nhận thức. Nói cách khác, Năng thủ là Tâm thức, Sở thủ là ngoại cảnh. Ở trong Duy Thức học thì Năng Thủ là Kiến phần trong bốn phần của Thức Thể, Sở thủ là Tướng phần trong bốn phần của Thức Thể.

Năng tạo sở tạo

能造所造

Gọi chung là Năng tạo, Sở tạo. Bốn đại chủng: đất, nước, gió, lửa có đầy đủ năm nhân: sanh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân, dưỡng nhân có thể tạo tác tất cả sắc pháp (tức là cấu thành nguyên tố của tất cả vật chất) nên gọi là bốn đại Năng tạo. Tất cả pháp còn lại đều là sở tạo của bốn đại chủng, nên gọi là Sở tạo. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ gọi bốn đại chủng là Năng tạo, mười một loại sắc: năm căn, năm cảnh và Vô biểu sắc là Sở tạo. Đại Thừa Duy Thức Tông phá bỏ cực vi (cho rằng nó tồn tại độc lập) và không thừa nhận bốn đại là Năng tạo.

Năng biến kế

能遍計

Đối lại với Sở biến kế mà nói là Năng biến kế. Bài tụng về ba tánh trong Duy Thức Tam Thập Tụng có nói: "Do bỉ bỉ biến kế": từ các biến kế ấy, chỉ cho Thức Năng Biến Kế "Biến kế chủng chủng vật": Biến ra vô vàn vật, chỉ cho cảnh Sở

Biến Kế. Mà "Thử Biến kế sở chấp, tự tánh vô sở hữu": giữ chặt biến kế này, nhưng nó đâu có Tự Tánh, tức là Tánh của Biến kế sở chấp. Đối lại với Thức Năng Biến Kế thì các nhà Duy Thức giải thích không giống nhau: Thầy Võ Trước cho rằng Ý Thức Thứ sáu là Thức Năng Biến Kế, nên Nhiếp Đại Thừa Luận nói: "Phải biết Ý Thức là Năng Biến kế, nên có phân biệt". Thầy An Huệ cho rằng cả tám Thức đều có tác dụng của Năng Biến Kế. Hai Thầy Hộ Pháp và Nan Đà cho rằng chỉ có hai Thức thứ sáu, thứ bảy là Thức Năng Biến Kế. Hầu hết đều cho thuyết này là chánh nghĩa (đúng nhất).

Năng thuyên sở thuyên

能詮所詮

Thuyên là giải thích rõ ràng kinh điển văn tự diễn giải sự vật có thể nêu rõ nghĩa lý của nó thì gọi là Năng thuyên. Nghĩa lý được giải thích rõ ràng, gọi là sở Tuyên.

Năng huân tứ nghĩa

能熏四義

Thành Duy Thức Luận, quyển 2 nói: ở trong pháp luân tập, giữa pháp năng luân và pháp sở luân phải hòa hợp với nhau, thì pháp năng huân mới có thể huân tập (xông ướp) được chỗ huân tập (vật nhận sự huân tập). Ở trong chỗ huân được huân tập phát sanh chủng tử, nuôi chủng tử lớn lên. Nhờ vậy, trong bảy chuyển thức năng huân hòa hợp Thức Thứ tám A Lại Da sở huân, mỗi mỗi phải có đủ bốn điều kiện mới có thể huân tập. Điều kiện đầy đủ cho bảy chuyển thức năng huân là:

1) Hữu sanh diệt: có pháp sanh diệt, biến hóa mới có tác dụng huân tập. Không sanh diệt, biến hóa - pháp vô vi thường trụ thì không có tác dụng huân tập. Bảy chuyển thức là pháp hữu vi có sanh diệt, biến hóa nên có thể huân tập.

2) Hữu thắng dụng: Thắng dụng là sức tác dụng mạnh mẽ mới có tác dụng huân tập. Điều kiện hai có hai nghĩa:

a) Tác dụng vin bám của Năng duyên,

b) Thế dụng mạnh mẽ. Thế dụng của Năng duyên (tác dụng của cái thế) là tác dụng của Tâm và Tâm sở; nhưng sắc

pháp không có tác dụng này. Thế dụng mạnh mẽ là "tác dụng trù tính của tác ý không khởi lên tùy tiện". Đây là chỉ các pháp nhiễm ô, thiện, ác theo sức tác dụng mạnh mẽ mà nói. Trong Ngũ vị pháp thì sắc pháp không có tác dụng duyên lự (dính líu vào cảnh giới, suy nghĩ về sự vật), nên không thể làm năng huân. Tâm dị thục vô ký (dị thục là tên khác của quả báo. Dựa vào nghiệp nhân của đời trước mà cảm quả báo thân, tâm) có tác dụng duyên lự nhưng thế dụng thì kém yếu, không thể làm Năng huân.

Hai dụng (tác dụng, thế dụng) của pháp tâm bất tương ưng hành đều thiếu cũng không thể làm năng luân. Chỉ có tâm nhiễm ô, thiện ác của bảy Thức trước là mạnh mẽ nên làm năng huân được.

3) Hữu tăng giảm: Đã có tác dụng mạnh mà lượng thấp, cao bất định, có khi tăng có khi giảm mới có thể huân tập. Phật quả là tịnh pháp đã viên mãn, không tăng không giảm không thể huân tập. bảy chuyển thức là hữu lậu pháp tạp nhiễm nên có thể huân tập. Ví như lấy viên long não để trong rương hay cái tủ quần áo. Hơi viên long não phát tán ra thì y phục cũng có mùi thơm của long não; nếu lấy viên vàng hay viên ngọc để trong tủ, trong rương. Bản thân hai loại này không phát tán, không tăng, giảm nên cũng không thể xông ướp mùi vào y phục.

4) Năng huân cùng với sở huân hòa hợp mà chuyển đổi: Năng huân và sở huân cần thiết phải có tính hòa hợp, tức là pháp Năng huân, pháp Sở huân cùng lúc cùng nơi, bất tức bất ly (Tức, Ly: Sự và Lý không hay gọi là Tức; Sự và Lý sai biệt gọi là Ly); cho nên bảy chuyển thức Năng huân, chỉ có thể huân tập ở hiện tại, Thức thứ tám tự thân không thể huân tập ở quá khứ và vị lai và Thức thứ tám thân khác.

Năng huân sở huân

能熏所熏

Chủng tử sanh hiện hành, chủng tử là Năng sanh, hiện hành là Sở sanh.

Năng sanh ấy chính là tác dụng chủng tử năng sanh quả trong Thức Thứ tám. Sở sanh

chính là bảy chuyển thức, cho nên Thức Thứ tám là nhân, bảy chuyển Thức là quả. Đây là "nhân quả thuộc Chủng từ sanh hiện hành". Hiện hành huân Chủng tử thì Hiện hành là Năng huân, chủng tử là Sở huân. Năng huân chính là hiện hành của bảy chuyển thức, Sở huân chính là Chủng tử của Thức Thứ tám. Ở đây thì bảy chuyển Thức là Nhân, Thức Thứ tám là Quả. Đây là "nhân quả của hiện hành huân chủng tử". Nghĩa Sở Tàng của A Lại Da Thức cũng thấy rõ ở đây. A Tỳ Đạt Ma Kinh nói: "Các pháp đối với Tàng thức, Thức đối với Pháp cũng vậy, quả tánh hỗ tương nhau, nhân tánh cũng thường như vậy".

Năng chuyển đạo

能轉道

Chỉ chứng ngộ được Trí chuyển y. Tức là áp chế thế lực chủng tử của hai chướng phiền não, sở tri và khiến năng phục đạo không có tác dụng, năng đoạn đạo diệt hết chủng tử. Nói cách khác, đây chính là chuyển và bỏ hai chướng chuyển thành trí của hai quả (đạo của Năng chuyển đạo, tức là Trí). Trí này có hai loại:

1) Năng phục đạo: Tức là ba trí gia hạnh, căn bản, hậu đắc của hữu lậu, vô lậu. Trí này có thể chế phục thế lực chủng tử của hai chướng, làm cho hai chướng ấy không sanh hiện hành.

2) Năng đoạn đạo: Là hai trí căn bản, hậu đắc vô lậu. Trí này có thể đoạn trừ chủng tử của hai chướng.

Căn

根

Có nghĩa là năng sanh (có khả năng sanh sản), có nghĩa là tăng thượng. Rễ của cây, cỏ giúp sức tăng trưởng, có thể nuôi thân, nảy cành, cho nên nhãn căn của mắt có sức mạnh có thể sanh ra nhãn thức nên gọi là Nhãn căn. Tin có sức sanh ra pháp lành, nên gọi là Tín căn. Lại nữa, tánh của con người có sức làm các nghiệp thiện, ác nên gọi là Căn tánh. Câu Xá Luận, quyển 2 nói: "Căn có nghĩa là gì? Tự tại tuyệt vời, sáng tỏ vô cùng gọi là Căn, do vậy căn có nghĩa là tăng lên". Đại Thừa Nghĩa

Chương, quyển 4 nói: "Có khả năng sanh sản gọi là Căn".

Căn bản y

根本依

Năm Thức trước sanh khởi có bốn loại y (nương tựa), nếu thiếu bất cứ y nào thì không sanh. Căn bản y là một trong bốn y đó, nghĩa là nương vào Thức Thứ tám. Thức Thứ tám là Căn bản thức. Năm Thức trước nương vào Thức Thứ tám thì được sanh khởi, nên lấy Thức Thứ tám làm Căn bản y.

Căn bản y, duyên

根本依, 緣

Là một trong chín sanh thức. Căn bản là Thức Thứ tám A Lại Da. Y là nương tựa, vì thức thứ tám là căn bản của các thức. Sáu thức trước nương vào tướng phần của Thức Thứ tám mới được sanh ra; Tướng phần của Thức Thứ tám dựa vào sáu Thức trước (từ Nhãn thức đến Ý thức) mà sanh khởi, cho nên Căn bản y (dựa vào Thức căn bản) và duyên Thức Thứ tám.

Căn bản trí

根本智

Còn gọi là căn bản Vô phân biệt trí, như lý trí là một trong Vô phân biệt trí. Đối lập với Hậu đắc trí là căn bản của các trí. Vì trí này có thể kế hợp chứng được diệu lý Chân Như, bình đẳng như thật, không có sai biệt, nên cũng gọi là Vô phân biệt trí. Đây là trí huệ chứng được chân lý cùng cực. Tu Duy Thức Hạnh đến vị Thông Đạt chứng được cảnh không sở thủ, trí không năng quán, chứng trí hai không này thì không còn khác nhau giữa Năng duyên và Sở duyên, nên gọi là Vô phân biệt trí. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 9.

Căn bản phiền não

根本煩惱

Còn gọi là bản hoặc, gọi tắt là phiền não. Là một trong sáu Tâm sở hữu pháp là đối lại với Tùy phiền não. Phiền não này gồm sáu thứ: Tham, sân, si, mạn, nghi, kiến. Trong ấy, kiến lại chia ra năm thứ nữa: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến gọi là năm Lợi sử. Còn năm

phiền não kia gọi là năm Độn sử. Hai loại này gom lại gọi là mười Tùy miên. Thành Duy Thức Luận nói: "Tâm sở phiền não, tướng của nó như thế nào? Tụng Văn nói rằng: Phiền não vị tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến: phiền não là: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Luận nói: sáu thứ phiền não này vì tánh là căn bản phiền não nên gọi là phiền não". Phiền là phiền muộn (buồn rầu). Não là não loạn (tức giận, bực bội), nóng giận. Đại Trí Độ Luận, quyển 7 nói: "Phiền não là vì có thể khiến cho tâm buồn giận, bực tức nên gọi là phiền não".

Căn tánh

根性

Căn có nghĩa là có khả năng sanh sản. Tánh là chỉ tập tánh (tính nết, thói quen). Tánh của con người có sức sanh ra nghiệp lành hoặc nghiệp ác, nên gọi là căn tánh. Chỉ Quán Phụ Hành Truyền Hoằng Quyết, quyển 2 nói: "Có khả năng sanh là căn, tập luyện thành Tánh".

Căn sở thủ sắc

根所取色

Sắc mà năm căn nhận lấy là năm trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Căn duyên

根緣

Là một trong chín duyên sanh thức. Căn là chỉ năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Vì căn có khả năng sanh thức. Năm thức trước dựa vào năm căn mà sanh khởi, nên không có năm căn thì năm thức không có chỗ nương tựa, nên năm căn là duyên của năm thức.

Chân như

眞如

Chỉ cho bản thể chân thật có khắp trong Vũ trụ là căn nguyên của tất cả vạn hữu, là ý nghĩa chân thật vốn có. Đó là bản thể chân thật biến khắp trong Vũ trụ, cũng tức là trạng thái chân thật của vạn vật hay tính chất chân thật. Đại Bát Niết Bàn Kinh, quyển 3 có nói: Kê ra mười hai danh xưng như: Pháp tánh, Pháp giới, Bất hư vọng tánh, Bất biến dị tánh, Bình đẳng tánh, Ly sanh tánh, Pháp định, Pháp trụ,

Thật tế, Hư không giới, Bất tư nghì giới... đều là tên khác của Chân Như. Ngoài ra còn có Niết Bàn, Vô vi, Không tánh, Thắng nghĩa, Nhất như, Như như... cũng là tên khác của Chân Như. Chân như là tiêu chí làm thành Phật giáo Đại thừa, là bản thể của vạn hữu, đồng thời lấy Chân Như là "Nhất Thật Tướng Ấn" đối lại với "Tam Pháp Ấn" của Tiểu Thừa Phật giáo. Tuy là như thế, nhưng hàm ý đối với Chân Như của các Tông, các nhà lại có sự giải thích không giống nhau.

Trong Phật học Đại Từ Điển của Đinh Phúc Bảo giải thích Chân Như là: "Chân có nghĩa là chân thật, Như có nghĩa là luôn luôn, là thể tánh của các pháp lìa xa hư vọng, mà là chân thật nên gọi là chân; thường còn, không thay đổi nên gọi là Như".

Pháp Tập Kinh nói: "Này Thiện nam tử, nói Chân Như, Chân Như gọi là Không, cái Không ấy không sanh không diệt".

Thành Duy Thức Luận, quyển 2 nói: "Chân là chân thật, không hư vọng, Như là như thường, không đổi khác. Nghĩa cái chân thật này đối với tất cả pháp, tánh của nó là thường như, nên gọi là Chân Như".

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Phẩm phương tiện thứ nhất nói: "Thật tướng của các pháp, chính là Tướng như thị, Tánh như thị, Thể như thị, Lực như thị, Tác như thị, Nhân như thị, Duyên như thị, Quả như thị, Bảo như thị, Bản Mạt Cứu Cánh... như thị".

Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký, quyển 8 nói: "Bất hoại gọi là Chân, không đổi khác gọi là Như. Trước không bị bốn tướng làm thay đổi (Chân). Sau thể không sai biệt (Như). Đây là theo Thủy giáo. Còn bất biến là Chân, thuận duyên là Như; do nghĩa ở trước cùng với pháp hữu vi chẳng phải một, do nghĩa ở sau cùng với pháp hữu vi chẳng phải khác. Hai nghĩa này cùng có trong một pháp gọi là Chân Như". Vì vậy, Không Tông lấy Không Tướng của các Pháp làm Chân Như, Hữu tông lấy Viên Thành Tánh làm Chân Như; Thiên Thai Tông dựa vào thuyết

Tánh Cụ, chủ trương bản thân của Chân Như, từ xưa đến nay, đầy đủ các pháp nhiễm tịnh, thiện, ác; Hoa Nghiêm Tông, căn cứ vào thuyết Tánh Khởi, chủ trương "Bản thể là Hiện Tượng", tức là Chân Như vốn là Vạn Pháp, Vạn pháp vốn là Chân Như. Hai thuyết sau đều ảnh hưởng của Đại Thừa Khởi Tín Luận.

Xưa nay, Chân Như mà Phật giáo Ấn Độ nêu ra, căn bản đều dựa vào Khách Thể Tánh, Lý Thể ở trạng thái Tĩnh (yên lặng) là chân lý luôn luôn bất biến. Như Bát Nhã Tâm Kinh nói: "Thị chư pháp, không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm".

Chỉ ở Trung Quốc, từ sau khi Đại Thừa Khởi Tín Luận ra đời, nêu lên Nhất Tâm Khai Nhị Môn (một Tâm mở ra hai cửa): "Chính là Bất sanh Bất diệt cùng với Sanh Diệt hòa hợp, Phi Nhất Phi Dị" còn nói: "Tính Thanh Tịnh của Chân Như thật ra không bị nhiễm mà chỉ vì Vô Minh Huân Tập mà có Tướng Nhiễm". Điều này nói lên rằng Chân Như không chỉ là Tánh của Khách Thể, Lý Thể của trạng thái Tĩnh mà cũng chính là Tánh của Chủ Thể, sử dụng của trạng thái Động. Thật là "Bất Sanh Bất Diệt, Ly Ngôn Thuyết Tướng, Ly Danh Tự Tướng, Nhi Năng Sanh Vạn Pháp Chi Thể (không sanh không diệt, lìa tướng nói năng, lìa tướng danh tự, mà là thể có thể sanh ra Vạn pháp". Chân Như có khả năng sanh ra muôn pháp. Điều này cùng với Tự Tánh, Thần Phạm không có gì khác nhau nữa.

Nếu chúng ta từ lý luận cơ bản Duyên Khởi của Đức Phật, đi đến tìm hiểu bàn luận ý nghĩa hàm chứa trong từ Chân Như thì Duyên Khởi chính là tất cả pháp cần phải có dựa vào duyên mới khởi, phải có sự quan hệ giữa cái này, cái kia mới khởi: Tạp A Hàm, kinh 298 nói:

"此有故彼有, 此生故彼生; 此無故彼無, 此滅故彼滅":

Cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh; cái này không nên cái kia không, cái này, diệt nên cái kia diệt. Nghĩa là bất cứ sự sanh khởi, tồn tại của một pháp nào đều phải có nhân tố và điều kiện

hỗ tương, quan hệ của nó với nhau. Đã là hỗ tương quan hệ với nhau mới sanh khởi thì bản thân của bất cứ pháp nào đều không có thật thể, tự tánh của nó không độc lập. Chỉ suy nghĩ để nhận ra điều này. Không có Thật Thể, Tự tánh tức là Không, Không Tánh. Đây là bản chất của các pháp, xưa nay là như thế, không tăng không giảm; lý thể tuyệt đãi, không sanh không diệt. Đó chính là Chân Như.

Ví dụ: 諸行無常: sự vô thường của các hành này là Lý của Tự Tánh vô không, tức là Chân như: 諸法無我: Đây là Lý tự tánh vô không của Ngã, Pháp cũng là Chân Như. Suy ra đến muôn pháp đều là ý nghĩa này. Do đây, Chân Như là Lý Vốn Có (bản nhiên) của muôn pháp, cùng với muôn pháp không mật, không khác mà là Thật Tánh của muôn Pháp. Nguyên nhân lý này và muôn pháp không một không khác là vì Lý Tự Tánh Vốn Không này ở trọ (寓) trong muôn pháp sanh diệt, lìa pháp sanh diệt không có Chân Như này, cho nên gọi là Bất Dị. Nhưng pháp sanh diệt là Vô Thường mà lý vô thường là thường, cho nên gọi Bất Nhất. Lý Tự Tánh Vốn Không của các pháp là Thật lý của các pháp. Không Tánh Không Tướng này cũng là Thật Tánh Thật Tướng của các pháp, vì thế Chân Như là Thật Tánh của các pháp; Tánh đó không phải là tánh điên đảo.

Chân Như Vô Vị

眞如無位

Là một trong sáu thứ Vô vi mà Tông Duy Thức lập ra. Trong 6 vô vi thì năm loại trước hoặc áng chừng theo nhân của nó mà nói, hoặc theo dụng của nó mà nói chỉ là phương tiện thí dụ; chỉ có Chân Như vô vi mới là pháp tánh thật tướng của các pháp. Thành Duy Thức Luận, quyển 2 nói: "Chân là chân thật, nêu lên sai trái, giả dối. Như là Thường Như, biểu thị không biến đổi. Vì tính chân thật này đối với tất cả pháp, luôn giống như tánh của nó, nên gọi là Chân Như". Chân như là thật tánh của các pháp, các pháp như sóng, tánh này như nước; các pháp như sợi dây, tánh này như gai. Các pháp lìa tánh này

thì không có tự thể; tánh này lìa các pháp thì không có tự tướng, cho nên Thật tánh này và các pháp không phải một không phải khác.

Chân Như huân Tập

眞如熏習

Vì pháp Chân Như tự huân tập tâm của chúng sanh. Chân Như huân tập có hai loại: Tự thể tướng huân tập, dụng huân tập, Chân như là Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm của chúng ta vốn có đầy đủ, nghiệp không thể nghĩ bàn vốn có đầy đủ. Chân Như, tự nó đầy đủ pháp vô lậu, cũng làm thành tánh của cảnh giới trí huệ; thường huân tập tâm của chúng sanh, khiến cho chúng sanh dần dần chán ghét sanh tử, mong cầu Niết Bàn và tin tánh Chân Như vốn đầy đủ, phát tâm tu hành, gọi là Tự Thể Tướng huân tập. Nếu dựa vào chư Phật, Bồ Tát để có sức huân tập của ngoại duyên, khiến thiện nghiệp của chúng sanh tăng trưởng thì gọi là Dụng huân tập. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 8.

Chân như ngưng nhiên

眞如凝然

Gọi đủ là "Chân như ngưng nhiên bất tác chư pháp": Chân Như lắng đọng, không khởi lên các pháp. Đây là thuyết Duy Thức Tông lập ra. Vì Chân Như lắng yên, trong vắc, không chút tùy duyên khởi động. Tông Duy Thức lấy Chân Như làm pháp vô vi thuộc khách quan, ở trạng thái tĩnh, không biến hóa, không tác dụng; không nhờ huân tập mà sanh ra các pháp; là Lý Thể vô tướng, thường trụ, bất biến, bình đẳng.

Nếu Chân Như tùy duyên khởi động, trái ngược với điều kiện vô vi, vô tác dụng thì sẽ rơi vào pháp hữu vi sanh diệt, biến đổi. Đây là quan điểm Chân Như của Tông Duy Thức so với thuyết Chân Như duyên khởi của Đại Thừa Khởi Tín Luận trái nhau. Vì kiến giải khác nhau nên phát sanh ra Tam thừa, Nhất thừa khác nhau.

Chân kiến đạo

眞見道

Chỉ cho sự chứng đắc như thật sanh ra chân lý về pháp

nhị không được hiển bày cùng với ngôi vị như thật dứt trừ hai chướng sở tri và phiền não.

Kiến đạo, Nhất tâm kiến đạo, Kiến đạo của Bồ tát thừa do Tông Duy Thức lập ra chia thành Chân Kiến Đạo, Tướng Kiến Đạo.

Chân Kiến Đạo lại bao quát Vô gián đạo thuộc Căn bản trí khi chánh thức dứt trừ phiền não do công đức gia hạnh thành tựu; kế đến Giải thoát đạo của nhất niệm chánh thức chứng được chân lý hiển bày, tuy thời gian trải qua nhiều sát na, nhưng tác dụng của nó không khác. Vì sự đồng đẳng ấy nên gọi là Nhất Tâm; Lại còn lấy Trí vô phân biệt thể hội (hiểu sâu) Chân Như bằng thật sự dứt hết phiền não và chứng được trí này, nên gọi là Kiến đạo. Thành Duy Thức Luận quyển 9 nói: "Chân Kiến đạo nghĩa là Trí Vô Phân Biệt, thật chứng Nhị Không, Chân lý được hiển bày thật sự dứt trừ hai chướng phân biệt, tùy miên. Tuy trải qua thời gian nhiều sát na, vì về sự được rốt ráo và tướng thì bình đẳng, nên gọi chung là Nhất Tâm".

Chân đối Chất

眞帶質

Là một trong ba cảnh: Tánh cảnh, Độc ảnh cảnh, Đới chất cảnh mà Tông Duy Thức lập ra. Đới chất cảnh có hai loại: Chân đới chất và Tợ Đới chất.

Chân đới chất: chỉ sắc tử được sanh bởi pháp thật, giống như Kiến phần của Thức thứ bảy, Duyên Kiến phần của Thức thứ tám, "Ngã" tướng (tướng phần) sanh ra trong khoảng giữa.

Ngã tướng này là do Kiến phần của hai Thức thứ bảy, Thức thứ tám sanh ra. Hai Thức thứ bảy, thứ tám, mỗi thức đều có bản chất hạt giống (chủng) thật của nó, cho nên gọi là Chân đới chất. Có nghĩa là: Chân đới chất là lấy Tâm duyên Tâm, Tướng phần (Ngã tướng) sanh ra ở giữa hai thức ấy (dĩ tâm duyên tâm chân đới chất, trung gian tướng phần lưỡng đầu sanh).

Chân thật

眞實

Pháp lìa xa mê tình (tình cảm mê mờ, lẫn lộn) cắt đứt hư vọng (giả dối, sai trái) gọi là chân thật. Đại Thừa Nghĩa

Chương, quyển 2 nói: "Pháp dứt hẳn mê tình, vọng chấp là chân thật".

Chân Thật hạnh

眞實行

Bồ tát tu Duy Thức hạnh. Đây là vị thứ mười trong mười vị. Bồ tát ở vị này tu trí hạnh, thành tựu được sự liễu ngộ chân thật, lời nói và việc làm tương ứng, sắc và tâm đều hòa thuận nên gọi là Chân thật hạnh. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Chân Đế

眞諦

Là người đầu tiên sáng lập ra Tông Nhiếp Luận. Người xứ Ưu Thiền Ni thuộc Tây Ấn Độ, giòng Bà La Môn, sau xuất gia vào Phật giáo, bác thông ba Tạng, năm bộ (Đàm Vô Đức, Tát Bà Đa, Di Sa Tắc, Ca Diếp Di, Bà Tho Phú La), thấu hiểu rõ ràng Diệu lý Đại Thừa. Trong năm đầu niên hiệu Đại Đồng, Lương Võ Đế (Tức năm 546) đến Trung Hoa, được Lương Võ Đế chào đón, vốn muốn ở Kiến Nghiệp dịch kinh, vì gặp loạn Hầu Cảnh mới di chuyển đến ở các nơi từng ở: Phú xuân, Lịnh Lục, nhà của Nguyên Triết dịch mười bảy Địa Luận. Về sau, năm thứ tư (563, niên hiệu Thiên Gia Trần Văn Đế, nhận lời mời của Âu Dương Ngật là thứ sử Quảng Châu, dịch Đại Thừa Nhiếp Luận ba quyển, Nhiếp Đại Thừa Luận Thích mười hai quyển. Tháng tám năm thứ hai Trần Quang Đại (568), đệ tử lớn của Ngài là Huệ Khải chết, Ngài cùng các đệ tử còn lại: Pháp Chuẩn, Đạo Ni, Trí Kích, Pháp Thái... mười hai người phát nguyện truyền bá rộng rãi Nhiếp Đại Thừa Luận và Câu Xá Luận để không mất hẳn. Tháng giêng năm sau, Ngài bị bệnh mất ở Quảng Châu, hưởng thọ bảy mươi mốt tuổi. Thầy Chân Đế là nhà dịch kinh nổi tiếng ở Trung Quốc. Tục Cao Tăng truyện có chép: Thầy Chân Đế ở Trung Quốc hơn hai mươi năm dịch kinh, luận sáu mươi bốn bộ, hai trăm bảy mươi tám quyển chủ yếu dịch: mười bảy Địa Luận, Kim Quang Minh, Di Lặc Hạ Sanh Kinh, Nhân Vương Bát Nhã Kinh, Đại Thừa Duy Thức Luận (tức Duy Thức Nhị Thập Tụng), Nhiếp Đại Thừa Luận ...

Câu đại chủng nhân thinh

俱大種因聲

Một trong ba thinh thuộc thinh trần, là hai loại chấp thọ đại chủng nhân thinh và phi chấp thọ đại chủng nhân thinh hòa hợp thành một thinh. Như lấy tay đánh trống; dùng miệng thổi sáo. Ở đây còn gọi là nội, ngoại thinh.

Câu sanh khởi

俱生起

Đây là phiền não câu sanh, đối lại với "Phân biệt khởi". Khi phiền não sanh khởi có hai hình thái:

1) Phân biệt khởi: Là hậu thiên, do ảnh hưởng của tà sư, tà giáo, tà tư duy mà hoặc (sai lầm) sanh khởi ra.

2) Câu sanh khởi: là tiên thiên cùng khởi chung khi sanh, cũng không phải do ảnh hưởng của tà sư, tà giáo, tà tư duy, đối với cảnh thì tự nhiên sanh khởi. Trong ấy, hoặc của phân biệt khởi, tánh của nó mạnh mà dễ dứt trừ; hoặc của câu sanh khởi, tánh của nó yếu mà khó dứt trừ. Tu Duy Thức hạnh, ở vị Kiến đạo thì hoặc phân biệt khởi dứt rất nhanh; ở vị Tu đạo, hoặc câu sanh dần dần dứt trừ. Thành Duy Thức Luận, quyển 1 nói: "Từ trước đến nay, vì hư vọng huân tập sức của nội nhân, luôn luôn chung với thân, không chờ tà giáo, tà phân biệt mặc tình xoay vần mà chuyển biến, nên gọi là Câu sanh".

Câu sanh ngã chấp

俱生我執

Còn gọi là ngã chấp, nhãn chấp, sanh chấp. Ôm chặc ngã cho là thật, đối lại với phân biệt ngã chấp. Gọi chung là "Ngã", do năm uẩn giả hợp mà có, nếu sai lầm chấp là thật ngã tồn tại có đầy đủ tác dụng của một chủ tể rồi sản sanh ra vọng tưởng phân biệt của Ngã và Ngã Sở thì gọi là Ngã Chấp. Thành Duy Thức Luận, quyển 1 nói: Ngã chấp có thể chia ra hai thứ:

1) Câu sanh ngã chấp là ngã chấp theo tánh tiên thiên, vì từ vô thủy đến nay, sức của nội nhân hư vọng huân tập, thường đi chung với thân, không đợi tà giáo, tà sư và phân biệt, mà mặc tình vận chuyển, nên gọi là Câu sanh (cùng sanh, sanh cùng).

2) Phân biệt ngã chấp, tức là chấp ngã ngã sở đến kiến đạo mới dứt trừ được. Chủng tử được huân tập, hình thành tùy theo hai ngã chấp khiến cho chúng sanh phân biệt ta và người.

Câu hữu nhân

俱有因

Là một trong sáu nhân của các pháp sanh khởi do Tiểu Thừa lập ra, còn gọi là cộng hữu nhân, công sanh nhân, sanh nhân là pháp tồn tại đồng thời, là nhân hỗ tương nên gọi là Câu hữu nhân. Bốn đại: đất, nước, gió, lửa. Bốn đại phải nương vào nhau mà sanh. Những cái đó gọi là nhân của Ngã, Ngã là nhân của những cái ấy. Cả ba cùng nương nhau, khớp nhau mà đứng vững, nên gọi là Câu Hữu nhân. Trong bốn đại, một đại làm nhân thì ba đại kia làm quả; ba đại làm nhân thì một đại kia làm quả. Bởi vì cùng nhau làm nhân, làm quả với nhau.

Câu hữu nhân còn có thể chia ra: Hỗ vi quả Câu hữu nhân (Câu hữu nhân hỗ tương làm quả), khác nhau giữa Câu hữu nhân và cùng một quả. Như dùng ba cây gậy dựa vào nhau, một gậy là nhân của hai gậy kia, đồng thời, hai gậy kia cũng là nhân của gậy này. Ba cây gậy này làm quả lẫn nhau, cái lý cũng như vậy, nên gọi là Hỗ vi quả tương hữu nhân. Lại giống như cái vạc ba chân nương nhau để nâng đỡ một vật, cả ba chân nương tựa nhau mới nâng được cái vạc ở trên (đó là quả). Như nhiều cây trụ dùng chống một cái nhà, gọi là Đồng nhất quả câu hữu nhân. Xem Câu Xá Luận, quyển 6.

Câu hữu y

俱有依

Còn gọi là Câu hữu sở y, Tăng thượng duyên y: Chỉ cho tâm, tâm sở đồng thời cũng có và làm thành pháp sở y ấy. Thành Duy Thức Luận, quyển 4 nói: Có bốn loại sở y năm thức câu hữu, tức là ba Thức Thứ sáu, Thứ bảy, Thứ tám cùng với năm căn. Trong luận nêu lên thuyết khác nhau của bốn thầy: Hộ Pháp, Nan Đà, An Huệ, Tịnh Nguyệt để nói rộng nghĩa của "Sở y" và lấy thuyết của thầy Hộ Pháp là đúng

nhất, nêu ra sự khác nhau của "Y và Sở y", nói rõ nghĩa của "Y" có nhiều điểm chung cùng với tất cả pháp, nhưng "Sở y" chỉ hạn chế ở nội lục xử (sáu chỗ ở trong). Lý do ấy có bốn nghĩa:

1) Nghĩa quyết định.

2) Nghĩa Hữu Cảnh.

3) Nghĩa vi chủ.

4) Tâm, tâm sở giữ sở duyên của nó.

Đầy đủ bốn nghĩa ở trên thì năm căn cùng với ba Thức thứ sáu, thứ bảy, thứ tám mới gọi là Câu hữu y của Pháp Tâm, Tâm sở.

Nếu lấy Tâm Năng Y phân biệt thì Câu hữu y của năm Thức trước có bốn loại, Thức thứ sáu có hai loại, Thức thứ bảy, thứ tám mỗi thức có một loại câu hữu y.

Bốn Loại Câu hữu y của năm thức trước là:

1) Đồng cảnh y, còn gọi là Thuận thủ y, tức năm căn. Căn và Thức cùng nhận cảnh hiện tại để sanh ra, nên gọi Đồng cảnh y.

2) Phân biệt y: Tức là Thức Thứ sáu, khi năm Thức trước sanh khởi, ý thức cũng phải sanh khởi. năm thức trước không phân biệt nhưng ý thức có phân biệt, nên gọi là Phân biệt y. Bởi vì Thức của năm đồng duyên thì không phân biệt. Thức Thứ sáu vốn là thức năng thủ cảnh tương ưng tầm tứ, lại khiến năm thức chọn lấy cảnh một cách rõ ràng, nên gọi là Minh liễu y.

3) Nhiễm tịnh y: tức là Thức Thứ 7; các thức trước không có phân biệt nhiễm, tịnh, phần vị nhiễm, tịnh dựa vào Thức Thứ bảy mà thành, nên còn gọi là Phần vị y.

4) Căn bản y: Tức là Thức Thứ tám, là căn bản của các thức nương tựa để sanh khởi, nên gọi là căn bản y. Trong bốn y trên, chỉ có năm thức trước là bất cộng y mà là đồng cảnh y, tức là năm sắc căn, ba thức còn lại là cộng y của các thức. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 7.

Câu Xá Tông

俱舍宗

Tông phái Tiểu thừa được lập ra là dựa vào Luận Câu Xá, nên gọi là Tông Câu Xá, là một trong mười ba tông ở Trung Quốc, đối lập với Tông Thành

Thực được gọi là Tiểu Thừa Không Tông, còn Tông Câu Xá được gọi là Tiểu Thừa Hữu Tông. Ban đầu được thầy Thế Thân vào nước Ca Thấp Di La học Tỳ Bà Sa. Về sau, dựa vào Luận Tỳ Bà Sa và châm chước Kinh Lượng Bộ nữa, thầy Thế Thân làm ra A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận nhằm phê phán lý luận truyền thống của Nhất Thiết Hữu Bộ. Lúc ấy, có luận sư Chúng Hiền soạn. "Câu Xá Luận" để bác bỏ thuyết mới của thầy Thế Thân, lại tạo ra A Tỳ Đạt Ma Tạng Hiển Tông Luận nhằm làm sáng tỏ nghĩa của Tỳ Bà Sa Tông. Về sau, Đức Huệ, Thế Hữu, An Huệ,Trần Na, Xứng Hữu, Tịch Thiên tiếp tục làm ra sớ giải để giải thích Câu Xá Luận. Để tạo nên kỷ nguyên mới cho giáo nghĩa của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.

Đời Trần, hiệu Thiên Gia năm thứ năm, Thầy Chân Đế dịch A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận và sớ riêng mười sáu quyển để giải thích Luận này. Huệ Khải, Huệ Tịnh, Đạo Nhạc tiếp tục viết sớ để xiển dương luận này.

Đời Đường, hiệu Vĩnh Huy năm thứ năm, thầy Huyền Trang dịch lại gọi là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, đời gọi là Tân Câu Xá, Tân Tông dựa vào bản này. Môn nhân của thầy Huyên Trang là Thần Thái, Phổ Quang, Pháp Bảo đều soạn sớ để phô diễn nghĩa lý của Luận này, họp lại thành Câu Xá tam đại sớ. Còn có Hoài Tố, Viên Huy làm sớ ký. Một thời giảng giải, học tập khá thạnh hành.

Tiếc thay! Từ đời Đường về sau, Tông này mất hẳn không còn truyền. Vào thời Nguyên Thế Tổ, thầy của vua là Bát Tư Ba sáng tác Lập Chương Sở Tri Luận hai quyển là ánh sáng cuối cùng nghiên cứu Câu Xá. Tông này lấy Câu Xá Luận làm luận điển chủ yếu. Kinh điển của Tông này là còn bốn bộ A Hàm (Tăng nhất, Trường, Trung, Tạp). Về Luận điển có bảy luận và các Luận Đại Tỳ Bà Sa, A Tỳ Đàm Tâm, Tạp A Tỳ Đàm Tâm. Thầy Thế Thân sáng tác luận bằng văn xuôi (trường hàng) để luận lý được rõ ràng, trình tự trình bày rất hợp lý là những ưu điểm, nên được khen tặng là Thông

Minh Luận. Chỉ thú, giáo nghĩa của tông này cốt ở chỗ nói rõ chánh lý của các pháp nhân duyên, phá bỏ kiến chấp về Ngã của phàm phu, ngoại đạo để dứt trừ mê lầm (hoặc) đi vào thánh đạo, lìa hẳn sự ràng buộc của ba cõi.

Nói rõ các pháp trong ba cõi, chia ra hai loại lớn khác nhau hữu vi và vô vi. Còn chia ra năm vị, phân nhỏ thành bảy mươi lăm pháp. Pháp Hữu vi bao quát có Sắc pháp: mười một loại; tâm pháp: một loại; Tâm sở hữu pháp: bốn mươi sáu loại; Bất tương ưng hành pháp: mười bốn loại; riêng Vô vi pháp có ba loại. Tổng cộng bảy mươi lăm pháp.

Pháp hữu vi là chỉ các duyên tụ tập tạo thành vạn hữu, là bộ phận có sanh diệt, biến đổi. Pháp vô vi là chỉ những thứ không do nhân duyên tạo ra, không sanh diệt, không biến đổi, là bộ phận thường trụ, vắng lặng. Ngoài hai pháp lớn này (vô vi, hữu vi), còn có các pháp năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới.

Vì tông này phê phán lý thuyết của Nhất Thiết Hữu Bộ là: Thể của các pháp Thật có, chủ trương xuyên suốt cả ba đời là: "Tam thế Thật Hữu, Pháp Thể hằng hữu" (pháp thể là Thật có và luôn luôn có trong cả ba đời); nhưng dựa vào ý nghĩa của Kinh Lượng Bộ thì đề xướng thuyết: Quá khứ, vị lai vô thể. Thừa nhận sanh diệt chính là sự tương tục của sát na; diệt là trôi qua, tất nhiên của hiện tại, không cần nhân duyên nào khác làm cho thành. Nhưng mà sanh thì ắt có nhân của sanh, đồng thời dùng các pháp môn sáu nhân, bốn duyên, năm quả để nói rõ điều ấy. Lại còn khái quát nhân quả của mê ngộ là bốn đế: Khổ, tập, diệt, đạo cùng với pháp môn mười hai nhân duyên để nói rõ lý tương tục vô cùng của sanh, già; lập ra bảy phương tiện, bốn hướng, bốn quả để xiển dương thứ lớp nhân quả của việc chuyển mê khai ngộ. Ngoài ra, đặc biệt luận chứng trạng thái tĩnh lặng khi thiền định ngộ được lý của Tứ Đế có thể đạt đến giải thoát.

Thần Ngã

神我

Tức là Thức Thứ tám. Ngoại

đạo chấp Thần Ngã có thể sanh các pháp, thường còn không hoại, cho là Niết Bàn. Là Chủ của hai mươi lăm đế.

Thần ngã ngoại đạo

神我外道

Là một trong mười loại ngoại đạo, như Số Luận, Thắng Luận... dựng nên người, trời và người, trời đều có thần ngã thường còn làm chủ tể của muôn vật. Xem Hành Sự Sao, quyển hạ.

Thần Thông

神通

Còn gọi là Thần thông lực, Thần lực, Thông lực. Là nhờ tu thiền định mà chứng được tự tại vô ngại, vượt hơn người đời tác dụng khổng thể nghĩ bàn.

Thần thông có năm loại: Thần túc, Thiên nhãn, Thiên Nhĩ, Tha tâm, Túc mệnh, thêm Lậu tận thông, tất cả có sáu loại thần thông:

1) Thần túc thông có ba loại:

a) Tùy tâm sở dục: có thể bay đến bất cứ nơi nào.

b) Chuyển biến tướng trạng tùy ý (biến hóa).

c) Đối với cảnh giới bên ngoài, bậc Thánh chuyển biến tùy ý, tự tại. Loại cuối chỉ Phật mới có đầy đủ như ý.

2) Thiên nhãn thông, còn gọi là Thiên nhãn trí chứng thông: Tức nhìn khắp thế gian dù xa hay gần, khổ vui, thô tế.

3) Thiên nhĩ thông, còn gọi là Thiên nhĩ trí chứng thông: Tức là nghe được tất cả âm thanh của thế gian.

4) Tha tâm thông, còn gọi là Tha tâm trí chứng thông, Tri tha tâm thông: Tức là sức tác dụng biết được ý muốn thiện, ác ở trong tâm của người khác.

5) Túc mạng thông, còn gọi là Túc trụ tùy niệm trí chứng thông: Tức là biết bao nhiêu trạng thái sanh tồn ở đời trước của mình và người khác.

6) Lậu tận thông, còn gọi là Lậu tận trí chứng thông: Tức là dứt hết phiền não và sức chứng ngộ vĩnh viễn không sanh lại trong cõi mê mờ, lầm lạc.

Trong đó, vì Phật, A La Hán có đủ ba thông (Túc mạng, Thiên nhãn, Lậu tận) thù thắng nhất, nên gọi là Tam minh.

Thiên nhãn là thấy thấu suốt

sanh tử của chúng sanh ở đời vị lai và tình huống của các loại, gọi là Sanh tử trí chứng minh. Căn cứ Câu Xá Luận, quyển 27 thì sáu thần thông lấy Trí Huệ làm bản chất (tự tánh). Trong ấy, năm thần thông nhờ vào tu Tứ Đế mà có được, không chỉ bậc Thánh mới được, mà phàm phu cũng có thể có được. Chỉ Lậu tận thông thì bậc Thánh mới có được. Đại Thừa Trí Độ Luận, quyển 23 nói: Bố Tát có năm thông, Phật có sáu thông. Thành Thật Luận, quyển ời sáu có nêu: Ngoài Phật giáo, ngoại đạo cũng có thể có được thần thông. Tiên nhân có năm thông thì gọi là Ngũ thông Tiên nhân. Ngoài ra, quỷ, súc sanh, các Trời cũng có sức thần thông. Lại chia ra hai loại: Sanh ra đã có thần thông và tu thiền mới có thần thông. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 20 nói: Có bốn cách để có được thần thông:

1) Quả báo sanh ở Tứ Thiền thì tự nhiên có thần thông.

2) Nghiệp thông của các tiên nhân có thể bay lên không trung nhờ vào nghiệp lực.

3) Chú thông: Bà La Môn nhờ trì chú mà được thần thông.

4) Tu thông: Dựa vào tu thiền mà có được thần thông. Trong ấy, Nghiệp thông, Chú thông thuộc thần thông của ngoại đạo.

Thần Thức

神識

Một tên khác của Thức A Lại Da. Trong Phật pháp không có thuyết Thần ngã. Thức này chứa đựng chủng tử của vạn pháp, công năng thù thắng (vượt trội), nên gọi là Thần Thức.

Tu hành trụ

修行住

Tu Duy Thức hạnh trải qua bốn mươi mốt ngôi vị. Đây là vị thứ ba trong mười vị đầu, còn gọi là Ưng hành trụ. Vì trước khi phát tâm thì trí của trị địa nhị trụ đã hoàn toàn sáng suốt, nên dạo khắp mười phương mà không có chướng ngại.

Tu Tập Vị

修習位

Còn gọi là Hữu học vị. Đây là vị thứ tư trong năm vị tu hành

của Duy Thức. Tu Bồ Tát hạnh, ở vị thông đạt, (Kiến đạo vị), tuy chứng được Trí Vô phân biệt, dứt trừ tri kiến điên đảo của tất cả tâm thức, chỉ còn lại vi tế phiền não là chưa đoạn trừ, nên phải tu tập, nên Bồ Tát ở vị này tu mười thứ thắng hạnh (mười Ba La Mật), đoạn trừ mười thứ phiền não, chứng mười Chân như, bỏ hai loại thô trọng. Do vậy mà có thể chứng được chuyển y (chỉ hai quả Bồ Đề, Niết bàn), tức là chuyển phiền não chướng chứng được đại Niết bàn, chuyển Sở tri chướng chứng được đại Bồ đề. Duy Thức Tam Thập Tụng nói: "Vô Đắc bất tư nghì, thị xuất thế gian trí, xả nhị thô trọng cố, tiện chứng đắc chuyển y". Thành Duy Thức Luận, giải thích bài luận này như sau: Bồ tát từ Kiến đạo đã khởi lên (một trong ba đạo: Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo. Kiến đạo: dứt trừ được phiền não, sở tri), vì dứt trừ phiền não, sở tri còn lại là chứng được chuyển y (Bồ Đề, Niết Bàn); lại còn luôn luôn tu tập trí Vô phân biệt. Trí này xa lìa sở thủ, năng thủ, nên nói là không cái để được và không thể nghĩ bàn; xa lìa hý luận nên nói là vô đắc; diệu dụng khó lường nên nói là bất tư nghì. Đó là trí Vô phân biệt ra ngoài thế gian, vì dứt trừ thế gian. Gọi là ra khỏi thế gian, hai thủ tùy miên (phiền não, sở tri chướng) là căn bản của thế gian, chỉ có trí này mới có thể đoạn trừ, nên có tên là Xuất (ra khỏi), hoặc là có tên là Xuất thế, dựa vào hai nghĩa mà đặt, vì thể vô lậu và chứng Chân như. Vì trí này có đủ hai nghĩa ấy nên duy nhất, được gọi là Xuất thế, còn những trí khác không phải như vậy, tức là trí Vô phân biệt không có trong Thập địa".

Trí vô phân biệt là một loại không huệ Năng, Sở đều không "vô trí cũng vô đắc". Loại không huệ này không thể nghĩ bàn, đó là một loại trí huệ xuất thế gian. Nó có khả năng rời bỏ, tiêu diệt chủng tử phiền não chướng và sở tri chướng. Nhờ trí này chứng được hai quả chuyển y Bồ đề và Niết bàn. Trong Tụng văn có hai chữ Thô Trọng chính là tên khác của Chủng tử.

Tu hoặc

修惑

Gọi tắt của Tu Đạo Sở Đoạn Hoặc, đối lại với Kiến hoặc. Còn gọi là Tu Hoặc, ý muốn nói hoặc do tu đạo mà dứt được, tức là khi tu đạo (đạo = quả) thì phiền não mê sự (tham, sân, si...) đều được dứt trừ. Câu Xá Luận, quyển 25 nói: Tham, sân, mạn và vô minh là bốn phiền não đối lại các cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc rồi sanh khởi nhiễm trước, ghen ghét, kiêu ngạo và các hành chuyển biến không chấm dứt, gọi là Tu hoặc. Vì tu hoặc biến khắp ba cõi, chín địa nên hoặc này khó dứt, nên mỗi địa chia nhỏ ra: thượng thượng, thượng trung, thượng hạ... tất cả chín phẩm. Nếu quả thứ hai Tư Đà Hàm, quả thứ ba A Na Hàm, quả thứ tư A La Hán lần lượt dứt trừ, cộng chung tám mươi mốt loại, gọi là tám mươi mốt phẩm tu hoặc khi tu đạo diệt được mười thứ căn bản phiền não, thì ở cõi Dục có bốn thứ: tham, sân, si, mạn; cõi sắc, cõi vô sắc không còn sân, mỗi cõi có ba thứ: Tham, si, mạn. Xem Câu Xá Luận, quyển 23.

Trang nghiêm kinh luận

莊嚴經論

Còn gọi là Đại Trang Nghiêm Kinh Luận là một trong mười chi luận Du Già, thầy Vô Trước sáng tác, đời Đường thầy Ba La Phả Mật Đa La dịch, tất cả 13 quyển. Nội dung giải thích việc phát tâm của Bồ tát, tu hành và để thích ứng các loại pháp môn tu tập. Luận này viện dẫn khá nhiều kinh điển, có kinh Thập Địa, kinh Vô Tận Huệ, kinh Hạnh Thanh Tịnh số hơn mười loại. Liên quan đến tác giả có nhiều thuyết lờ mờ, Phạn bản chưa tìm ra tên tác giả, nhưng tất cả đều thừa nhận sách này của thầy Vô Trước làm ra.

Trang nghiêm thể nghĩa chi

莊嚴体義支

Là một trong mười chi luận thuộc kinh luận mà Tông Duy Thức căn cứ, tức là Đại Trang Nghiêm Kinh Luận. Đây là pháp môn nhất địa tổng quát Du Già Bồ Tát và lấy Đại Thừa Trang Nghiêm làm tông.

Cao kiến pháp tràng chi

高建法幢支

Là một trong mười chi luận

thuộc kinh luận mà Tông Duy Thức căn cứ, tức là Tam Thập Duy Thức Luận. Đây là cảnh thể nói rộng về Du Già và lấy ngoài Thức không có cái thật hữu riêng để làm tông.

Niết bàn

涅槃

Còn gọi là Nê hoàn, Niết bàn na dịch ý là Diệt, Tịch Diệt, Diệt độ, Vô sanh, cùng với Trạch diệt, Ly hệ, Giải thoát... đồng nghĩa. Hoặc dịch là Bát Niết bàn, Đại Bát Niết bàn. Vốn có nghĩa là Thổi tắt (suy diệt), hoặc diễn tả trạng thái lửa dần dần lụi tàn (tắt ngúm). Về sau chuyển sang chỉ lửa phiền não thiêu đốt tắt hết, cảnh giác ngộ hoàn toàn. Đây là cảnh giới giác ngộ vượt thoát sanh tử (cảnh giới mê mờ), cũng là mục đích thật tiễn cuối cùng của Phật Giáo, cho nên đặc trưng đại biểu của Phật Giáo và lấy làm pháp ấn: Niết bàn tịch tĩnh. Phật giáo bộ phái cho Niết bàn là trạng thái diệt hết phiền não. Trong ấy còn chia Niết bàn hữu dư y và Niết bàn vô dư y. Hữu dư y Niết bàn là, tuy phiền não đã dứt nhưng nhục thể vẫn còn. Vô dư y Niết bàn là trạng thái thân hôi trí diệt (thân thành tro, trí không còn), tức là chỉ trạng huống tất cả trở về với không còn gì (diệt vô).

Phật xuất hiện làm người ở đời (Đức Thích Tôn), khi nhục thể của Phật không còn (chết) thì gọi là Niết bàn, bát Niết bàn, đại bát Niết bàn. Vào Niết bàn còn gọi là nhập diệt - củi hết lửa tắt - (củi dụ cho thân Phật hay là cơ duyên, lửa dụ cho trí huệ hay là thân Phật). Niết bàn, ý nghĩa ban đầu, chỉ sự thành đạo của Đức Thích Tôn, nhưng nay dịch ý là Vô dư y Niết Bàn.

Niết bàn bát vị

涅槃八位

Niết bàn có nghĩa là Đại diệt độ. Đại là Pháp thân; Diệt là Giải thoát; Độ là Bát nhã. Đây là ba đức lý bí mật, làm Phật không tăng, làm chúng sanh không giảm, có đủ tám loại Pháp vị:

1) Thường Trụ: Lý của Niết bàn, thường tồn suốt ba đời, thường tại khắp mười phương cho nên gọi là Thường Trụ.

2) Tịch diệt: Lý của Niết bàn

vắng lặng hoàn toàn, sanh tử vĩnh viễn không còn cho nên gọi là Tịch Diệt.

3) Bất Lão: Lý của Niết bàn không dời không đổi, không tăng không giảm cho nên gọi là Bất Lão.

4) Bất tử: Lý của Niết Bàn vốn là không sanh, nhưng cũng không diệt cho nên gọi là Bất Tử.

5) Thanh Tịnh: Lý của Niết Bàn an trụ vắng sạch, các chướng đều lặng lẽ cho nên gọi là Thanh Tịnh.

6) Hư Thông: Lý của Niết Bàn rỗng rang, thông suốt viên dung vô ngại cho nên gọi là Hư Thông.

7) Bất động: Lý của Niết Bàn vắng lặng bất động, mầu nhiệm tuyệt cùng cho nên gọi là Bất Động.

8) Khoái lạc: Lý của Niết Bàn không có cái khổ của sanh tử bức bách mà đầy đủ cái vui chân, thường, tịch, diệt. Xem Phương Đẳng Bát Nê Hoàn Kinh, quyển 2.

Bát nhã ba la mật đa

八若波羅密多

Là một trong sáu Ba La mật. Nếu Tu Duy Thức hạnh thì ở một trong mười loại thắng hạnh thuộc tụ tập vị. Bát nhã có ba loại:

1) Trí huệ vô phân biệt về sanh không, thấu suốt nhân không và trí huệ không khởi lên cái thấy nhân ngã.

2) Trí tuệ vô phân biệt về pháp không, thấu suốt pháp không và trí huệ không khởi lên cái thấy pháp ngã.

3) Trí tuệ vô phân biệt về cả hai không, thấu suốt cả hai không nhân và pháp và trí huệ không khởi lên hai loại ngã kiến nhân, pháp.

Cứu hộ chúng sanh ly chúng sanh hồi hướng

救護衆生離衆生迴向

Việc tu hành của Bồ tát trải qua bốn mươi mốt ngôi vị. Đây là vị thứ nhất trong mười vị hồi hướng. Ở vị này, Bồ tát trên cầu Bồ đề, dưới độ chúng sanh, cứu giúp cho chúng sanh lìa xa tướng chúng sanh, lấy việc tu tập căn lành hồi hướng pháp giới, nên đặt tên là hồi hướng.

Hại Tâm sở

害心所

Đây là một trong Tiểu tùy phiền não tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp, tâm không có lòng thương xót, còn làm tổn hại chúng sanh. Đây là ngược lại của Bất hại. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là hại? Đối với các loại hữu tình, không bi mẫn (giúp đỡ, thương xót) còn làm tổn hại, phiền não là tánh, hay làm chướng ngại bất hại, bức bách não loạn là nghiệp, vì người có tâm sở hại gây khổ sở, phiền muộn người khác".

Hối tâm sở

悔心所

Là một trong bất định tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Hối còn gọi là Ác tác, đối lại với việc đã làm ở trước sanh tâm hối hận. Thành Duy Thức Luận nói: "Hối gọi là ác tác, ác làm ra bởi nghiệp, hối hận là tánh, ngăn chặn là nghiệp. Đây là từ quả, giả đặt tên của nhân, trước là nghiệp ác, sau mới hối hận", tức là hối hận đối với việc ác đã làm chính là tánh thiện; hối hận đối với việc thiện đã làm lại là tánh ác. Hối hay khiến tâm buồn bực, không an, nên có tác dụng làm chứng ngại chỉ (quán).

Miên tâm sở

眠心所

Là một trong Tâm sở Bất định thuộc Tâm sở hữu pháp. Miên là ngủ, mê muội không thoải mái, hay làm trở ngại trí huệ. Thành Duy Thức Luận nói: "Miên là ngủ, làm cho thân không thoải mái, mù mờ là tánh, làm chướng ngại quán là nghiệp. Vì ngủ làm cho thân thể không thoải mái, tâm tối tăm, phải thay đổi thôi". Khi ngủ, tâm mờ tối, thân uể oải, cho nên chướng ngại tác dụng của chỉ (quán). Vì vậy, ngủ vừa phải là đúng pháp (thiện pháp), ngủ quá độ là không tốt (ác pháp). Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Bệnh Khổ

病苦

Một trong tám khổ. Tức là khi chúng sanh bệnh, thân, tâm đều chịu khổ não. Dựa vào Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 78 nói: Bệnh hay làm tổn hại sự an ổn, thoải mái nên gọi là bệnh khổ. Bởi bốn đại không điều hòa nên bệnh mới phát

sanh. Lại vì bốn đại không điều hòa mà sanh bốn trăm lẻ bốn bệnh. Căn cứ vào Ngũ Vương Kinh có ghi: bốn đại là đất, nước, gió, lửa. Địa đại không điều hòa thì toàn thân nặng nề. Thủy đại không điều hòa thì toàn thân phù thủng. Hỏa đại không điều hòa thì toàn thân nóng bức. Phong đại không điều hòa thì toàn thân cứng đờ. Những khớp xương nhức nhối khổ sở dường bị đánh bằng roi, gậy, khí lực hao mòn, đứng ngồi phải nhờ người đỡ, vịn; mắt không thấy màu sắc; tai không nghe âm thanh; tâm bao nhiêu khổ não; nói lời bi ai; thức ăn uống thơm ngon khi vào miệng đều đắng nghét; tất cả việc này đều là sự khổ đau lớn. Du Già Sư Địa Luận, quyển 61 nói: Bệnh khổ có năm tướng:

1) Thân biến hoại.

2) Buồn khổ tăng trưởng nhiều lần.

3) Cảnh vừa ý không được thọ dụng.

4) Cảnh chẳng ưa thích mà phải chịu đựng.

5) Cơ thể khiến cho mạng căn mau lìa tan.

Hồi hướng

迴向

Lấy thiện căn, công đức chính mình đã tu được đem đến cung cấp và chuyển hóa cho chúng sanh, đồng thời chính mình hướng về Bồ Đề, Niết bàn. Hoặc lấy thiện căn mình tu được vì người chết thương tiếc, tưởng nhớ đến để mong cầu người chết được an ổn. Các Kinh luận nói đều hồi hướng rất nhiều. Thầy Huệ Viễn nói trong Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 9: chia hồi hướng ra ba loại:

1) Bồ đề hồi hướng: Tất cả pháp lành mà mình đã tu được dùng để hướng về cầu mong tất cả phước đức của đạo Bồ đề.

2) Chúng sanh hồi hướng: Vì nhớ nghĩ đến chúng sanh, hồi hướng tất cả pháp lành mình tu được, nguyên đem tặng họ.

3) Thật tế hồi hướng: Dùng căn lành của mình cầu nguyện được bình đẳng giống như pháp tánh chân thật.

Mê ngộ

迷悟

Bị mê lầm, phiền não và nghiệp chướng trói buộc thì

gọi là mê. Giải thoát (ra khỏi sự trói buộc) của hoặc nghiệp thì gọi là ngộ. Tiêu chí của Phật giáo là dẫn dắt chúng sanh chuyển mê thành ngộ, từ phàm phu đi đến quả Phật. Mê thì luân hồi trong sống chết. Ngộ thì giải thoát, Niết Bàn. Thật ra, mê và ngộ là một thể mà hai mặt, không khác không một. Như đi trên đường thấy sợi dây, nhầm cho là con rắn: đây là mê. Sau biết cái mình thấy đó không phải là con rắn mà là sợi dây lại tưởng là con rắn: đây là ngộ. Sợi dây trước và sau không khác, chỉ vì thấy mà có mê, ngộ đưa đến có sự khác nhau giữa sợi dây và con rắn: đây là lý mà các vị Thiền sư nói: "Mê ngộ không hai".

Thời

時

Là một trong hai mươi bốn Bất tương ưng hành. Thời là thời gian, là phần vị tương tục của các pháp. Bách Pháp Trực Giải nói: "Thời gian là dựa vào sự triển chuyển trong sát na của sắc, tâm mà giả lập (giả đặt tên là thời gian), cho nên mới có ngày, tháng, năm vận chuyển dài, ngắn khác nhau". Trong Bách Pháp Toản Thích nói: "Nói đến thời gian là nói đến quá khứ, hiện tại, vị lai; thành, trụ, hoại, không; năm, tháng, ngày, đêm của tất cả sự vật thuộc pháp hữu vi".

Thời gian và không gian tương đãi (đối đãi nhau) mà có. Không gian và vật chất tương đãi nhau mà có, vì sự biến (thay đổi) hóa (thành cái khác): sanh, trụ, dị, diệt của vật chất thì mới hiện thị ra thời gian.

Lưu chuyển

流轉

Là một trong hai mươi bốn pháp Bất tương ưng hành. Pháp hữu vi là do tất cả nhân duyên hòa hợp, trôi nổi, đổi thay, liên tục không dừng. Đó là Lưu chuyển. Căn cứ vào loài hữu tình mà nói, một cách tổng quát, gọi đó là Luân hồi. Bách Pháp Trực Giải nói: "Lưu chuyển là dựa vào sắc, tâm tương tục trước sau mà giả lập (giả đặt tên)". Trong Bách Pháp Toản Thích nói: "Nói Lưu chuyển là nhân quả tương tục, từ nhân cảm quả, quả tiếp nối từ nhân, trước sau

không dứt nên gọi là Lưu Chuyển". Đây cũng chính là sự tương tục sanh diệt của hiện tượng vạn hữu, tuần hoàn không ngưng nên gọi là Lưu Chuyển".

Lưu chuyển hoàn diệt

流轉還滅

Lưu chuyển môn và hoàn diệt môn là một cặp mê ngộ tương đối.

Phù căn trần

浮根塵

Còn gọi là ngoại căn do thô sắc của bốn đại tạo ra, tức là năm loại cơ quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Đây là căn ở ngoài, không có tác dụng sanh thức, mà công năng của nó là giữ gìn nội căn, nên gọi là Phù căn trần (扶根塵).

Phá ngã

破我

Phật giáo không chủ trương có một thần ngã (At man của Bà La Môn giáo) thường hằng, chủ tể, nên nói "Các pháp vô ngã" cho nên phá ngã.

Phá ngã là phá trừ chấp trước ngã của loài hữu tình. Chấp trước ngã thường không nêu lên ba loại sau:

1) Uẩn ngã: Ở đời đều chấp trước con người, chấp trước năm uẩn là ta (Ngã). Thành Duy Thức Luận, quyển 1 nói: "Ban đầu cho ngã là uẩn mà lý không phải như vậy...". Lý do ấy là năm uẩn là thể hòa hợp của năm loại pháp, không phải một không phải thường, cho nên không phải là Ngã. Như năm căn của sắc uẩn (có nghĩa là chất làm trở ngại) cùng năm trần được bốn đại tạo nên là pháp hư giả (không thật), không thể là người tạo thành bởi là bốn uẩn: thọ, tưởng, hành, thức đều là pháp do nhân duyên sanh khởi không có đủ ý nghĩa chủ tể duy nhất, thường còn.

2) Ly uẩn ngã: chấp trước và cho rằng ngoài năm uẩn có một ngã chân thật. Đây là chấp trước ngã của phái Số Luận, phái Thắng Luận của ngoại đạo và kinh Lượng Bộ của Tiểu Thừa. Thành Duy Thức Luận nói: "Ngã lìa bỏ uẩn; lý cũng không đúng...". Vì lìa xa năm uẩn thì không thể tạo ra nghiệp cũng không thể thọ báo, giống như hư không, thì ngã ở chỗ nào?

3) Ngã chẳng phải là uẩn,

chẳng phải là lìa uẩn. Đây là chấp trước của Chánh Lượng Bộ thuộc Phật Giáo (Chánh Lượng Bộ xuất phát từ Độc Tử Bộ). Dị Bộ Tông Luân Luận nói: "Tông chỉ chính của Độc Tử Bộ ấy giống nhau, vì Bổ đặc già la chẳng phải là uẩn (mười với năm uẩn không phải là một thể), chẳng phải lìa uẩn (cũng không phải là ly khai năm uẩn) mà là dựa vào Uẩn, Xứ, Giới giả danh bày đặt ra". Thành Duy Thức Luận phá bỏ điều đó, nói: "Cả hai chẳng phải là lý của Ngã cũng chẳng đúng...". Vì rằng bộ này, một mặt nói: Ngã là dựa vào năm uẩn mà lập ra, một mặt khác nói: Ngã không phải là năm uẩn (không phải là uẩn). Việc này giống như bình, bát dựa vào bùn mà có, mà lại nói bình, bát không phải bùn làm ra. Vì vậy, Ngã chẳng phải là uẩn, chẳng phải lìa uẩn này, đương nhiên, không phải là Ngã rồi.

Đới chất cảnh

帶質境

Ba loại cảnh Duy Thức Tông lập ra, là đối tượng của tâm thức chúng ta duyên lự. Dựa vào tính chất của nó chia ra ba loại. Chính là Đới chất Cảnh. Đới chất là có liên hệ đến bản chất. Vì tâm năng duyên duyên cảnh sở duyên, tướng phần của nó cơ bản chất ở chỗ nương tựa, mà không thể là tự tướng của cảnh. Cảnh này do hai sức của tâm, cảnh hợp thành, ở giữa Tánh Cảnh và Độc Ảnh Cảnh.

Nói cách khác, Đới chất cảnh là cảnh này có liên hệ đến bản chất, tâm Năng duyên duyên, Cảnh sở duyên, Tướng phần của nó được thật chủng sanh ra. Vì bản chất sở y của nó mà không thể là kiến phần thật sự như được nhận biết. Như kiến phần của Thức thứ bảy, Duyên kiến phần của Thức thứ tám (lấy Kiến phần của Thức thứ tám làm Tướng phần của nó), rồi nhận làm cho đó là Tự Ngã có đầy đủ tính chất thường hằng, duy nhất chủ tể. Kiến phần của Thức Thứ tám không phải là Tự Ngã. Đây chỉ là một loại nhận thức sai lầm và gọi là Đới Chất Cảnh. Chính là "Lấy tâm duyên tâm là chân đới chất, tướng phần ở giữa hai đầu sanh ra". Cũng giống như Thức thứ sáu

duyên sợi dây làm thành con rắn. Sợi dây chắc chắn có bản chất của nó, nhưng hoàn toàn không phải là con rắn. Đây cũng là một loại nhận biết sai lầm. Trường hợp này gọi là "Lấy tâm duyên sắc dường như đới chất, tướng phần ở giữa một đầu sinh ra".

Đẳng trì

等持

Tên khác của Định, ý muốn nói tâm luôn bình đẳng. Tâm trụ một cảnh, duy trì bình đẳng.

Trang môn tứ triết

奘門四哲

Bốn đệ tử thành tựu nhất của thầy Huyền Trang là Thần Phưởng, Gia Thượng, Phổ Quang, Khuy Cơ, người đời gọi là Trang Môn Tứ Triết.

Thầy Thần Phưởng là người Ta La, thông đạt Tam Tạng, tinh thông đại thừa, được tôn xưng: Đại Thừa Phưởng. Thầy đứng trong hàng ngũ dịch Kinh của Tam Tạng Huyền Trang, đảm nhiệm việc bút thọ. Những tác phẩm của Thầy có Thành Duy Thức Luận Yếu Tập, Chủng Tánh Sai Biệt Chương... nay đã thất truyền.

Thầy Gia Thượng hiểu sâu Du Già Sư Địa Luận, Thành Duy Thức Luận, Tam Tạng Huyền Trang dịch Đại Bát Nhã Kinh thì Thầy được bổ sung trong việc hiệu đính bản dịch.

Thầy Phổ Quang còn gọi là Đại Thừa Quang, hầu hạ Tam Tạng Huyền Trang với siêng năng học tập và kính trọng đến khi qua đời. Những kinh luận do Tam Tạng pháp sư dịch hơn một nửa, do Thầy bổ sung, hiệu đính. Sáng tác của Thầy có Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận Sớ, Câu Xá Luận Ký. Câu Xá Luận của Thầy và Câu Xá Luận Sớ của Pháp Bảo, Khôn Thái gọi chung là Câu Xá Tam Đại Sớ. Người đời sau tôn Thầy Khuy Cơ là sơ tổ của Duy Thức Tông.

Đường Đại viên

唐大圓

Là học giả nổi tiếng Duy Thức Học cận đại, là trợ thủ đầu tiên trong sự nghiệp hoằng pháp của đại sư Thái Hư. Đại Viên là người Hồ Nam, Võ Cương, sanh khoảng trước

năm 20 Dân quốc. Năm đầu Dân quốc Thầy từng nương tựa đại sư Ấn Quang, ban đầu tu theo Tịnh Độ, hiểu biết về Phật học khá sâu. Năm Dân quốc 11 theo hầu đại sư Thái Hư. Đại sư giao chức chủ nhiệm Hội Phật Giáo Giảng Tập ở Hán Khẩu. Kế đến sáng lập Phật Học Viện Võ Xương, Đại Viên làm chủ nhiệm giáo vụ. Đại sư giảng Thành Duy Thức Luận tại Võ Viện, Đại Viên chịu trách nhiệm ghi chép. Từ đó đối với Duy Thức học, ông quyết tâm nghiên cứu. Từ đó về sau ông diễn giảng Duy Thức mọi nơi. Dân quốc năm 15, Đại Viên dạy ở đại học Đông Nam, năm 18 đại sư Thái Hư từ Âu, Mỹ trở về nước, muốn thành lập Thế Giới Phật Học Uyển. Đại viên làm chủ nhiệm trù bị. Sau hai mươi năm năm, một mình đến Võ Xương sáng lập Đông Phương Văn Hóa Nghiên Cứu Viện. Năm 26 Trung, Nhật bộc phát chiến tranh, Đại Viên trở về quê cũ ở Hồ Nam. Dân quốc năm 30 (1941) bị bệnh qua đời. Tác phẩm để lại có Duy Thức Nghiên Cứu Thuật Yếu, Duy Thức Đích Khoa Học Phương Pháp, Duy Thức Phương Tiện Đàm, Duy Thức Tam Tự kinh, Duy Thức Dị giản...

Duy Tâm

唯心

Nguyên nhân vũ trụ tồn tại đều do tâm biến hiện, ngoài tâm không có bất kỳ một pháp nào, thật sự, tồn tại. Tâm cũng chính là bản thể của vạn hữu, là cái chân thật duy nhất. Hoa Nghiêm Nhất Thừa Thập Huyền môn nói: "Ba cõi hư vọng chỉ một tâm làm ra", chính là nghĩa này. Bởi vì hữu tình sống còn trong cõi mê đều từ một tâm biến hiện. Nếu thật sự, ngoài tâm có vật thì thuần thuộc vọng tưởng mà ra. Cho nên nói: "ba cõi chỉ một tâm, ngoài tâm không có pháp nào khác". Sáu mươi Hoa Nghiêm Kinh, quyển 10 có bài kệ:

心如工画師
画種種五陰
一切世界中
無法而不造
如心佛亦爾
如佛衆生然
心佛及衆生
是三無差別

Tâm giống thầy vẽ giỏi,
Vẻ vô vàn năm ấm,
Tất cả trong thế giới,
Không pháp nào không tạo,
Tâm và Phật cũng thế,
Phật, chúng sanh như nhau,
Tâm, Phật và chúng sanh,
Cả ba không chút khác.

Ngoài bài kệ này ra, còn có những dụng ngữ điển hình biểu thị tư tưởng duy nhất này thường thấy trong kinh sách Phật giáo, như: "Nhất thiết tùng tâm chuyển": tất cả đều chuyển biến từ tâm; "Nhất thiết duy tâm tạo": tâm tạo ra tất cả; "Tâm tạo Chư Như Lai": tâm tạo các Như Lai.

Duy cảnh vô thức

唯境無識

Là đối lại với Duy Thức vô cảnh. Liên hệ đến chủ trương thừa nhận: có sự tồn tại thật sự của ngoại cảnh. Hộ Pháp luận sư, một trong mười đại luận sư Duy Thức, chủ trương thuyết: "Chỉ có Thức, không có Cảnh". Nghĩa là tất cả các pháp đều từ duy tâm biểu hiện. Chỉ có tâm thức bên trong là thật; Cảnh bên ngoài là giả. Đối lại với chủ trương này, ở Ấn Độ, phái Trung Quán Không Tông luận sư Thanh Biện nhận định là, ở trong chân đế, tâm, cảnh đều là Chân Không; ở trong tục đế, thì lập ra thuyết: "Duy Cảnh Vô Thức": Chỉ có cảnh không có thức, tức là thế giới vật chất và Tâm Thức cùng tồn tại. Bởi nội Thức có Cảnh có Tâm nên Tâm, ắt phải, dựa vào cảnh mà khởi. Ngoài ra, còn chỉ Thuận Thế ngoại đạo (học phái Duy Vật Luận ở Ấn Độ) có chủ trương: Cực vi của bốn đại: đất, nước, gió, lửa là thường còn là thật có. Ngoài cực vi của bốn đại không có vật nào khác nữa. Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, quyển 1 nói: "Thuận Thế ngoại đạo và thầy Thanh Biện thành lập Duy Cảnh Vô Thức, đối với câu nói kia: Chỉ có Thức thì thật là ngắn gọn và rõ ràng".

Duy Thức

唯識

Tiếng Phạn Vijnapti - Matrata, dịch âm là Tỳ nhược đề Ma đát lạt đa. Tiếng Phạn đảo trí gọi là Thức Duy, Trung Quốc dịch là Duy Thức. Thức là tên

khác của Tâm. Nói là Duy Thức, tức là gạt bỏ các pháp ở ngoài tâm, chọn lấy tâm thức. Đây là ngăn chặn mê tình của chúng sanh cho rằng có thật ngã, thật pháp tồn tại ở ngoại giới và nêu rõ pháp tướng của chân tánh thuộc tâm thức ở nội giới.

Nói cách khác, Tông Duy Thức lập Luận: Vì hiện tượng vạn hữu ở ngoài tâm thức của chúng ta, đều là sự biến hiện từ tự thể của tâm thức chúng ta mà có, cũng chính là sự biến hiện, sanh khởi của chủng tử trong Thức Thứ tám A Lại Da, cho nên ngoài tâm thức hiện tượng vạn hữu đều không có sự tồn tại thật sự. Vì lý do này nên nói: "Duy Thức Vô Cảnh", hoặc chính hiện tượng vạn Hữu từ Thức biến ra, gọi là "Duy Thức sở biến" (được thức biến ra).

Quan hệ thức biến có chia ra Nhân năng biến và Quả năng biến. Nhân năng biến là chủng tử sanh khởi, biến hiện của Thức Thứ tám. Quả năng biến là mỗi thức thể đều sanh khởi hai phần Kiến, Tướng mà có hiện tượng vạn hữu.

Duy Thức cửu nạn

唯識九難

Đối với giáo lý Duy Thức, Tiểu thừa, Ngoại đạo đưa rao mười vấn nạn. Thành Duy Thức Luận, quyển 9 trả lời những vấn nạn ấy:

1) Duy Thức sở nhân nạn: Căn cứ kinh, luận nào để thành lập Duy Thức?

Đáp: Các kinh, luận nói về các pháp Duy Thức là Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Giải Thâm Mật, A Tỳ Đạt Ma... lập luận rằng Cảnh ở trong Tâm không lìa Thức và luận chứng bằng bốn Tỷ Lượng.

2) Thế sự quai tông nạn: Tại sao trái với việc đời. Sự thật mà thế gian thấy, với thời gian và nơi chốn nhận, phần lớn mọi loài hữu tình cùng duyên, trong cảnh như thế, tác dụng có thật, há chẳng phải ngoài tâm, chắc chắn có cảnh thật?

Đáp: Nếu nhất định có cảnh thật, vì sao duyên cùng một vật mà cái thấy của mình và người không giống nhau, cảm thọ không giống nhau

3) Thánh giáo tương vi nạn: Trái với lời dạy của Phật. Nếu ngoài tâm không có cảnh thật,

như sắc, thanh, hương... tại sao ở trong, Phật nói có sắc... mười hai xứ?

Đáp: Nói có mười hai xứ nhưng không nói, ngoài tâm, có thật sắc... mà là làm cho nhận biết rằng, ngoài tâm không có sắc thật các pháp.

4) Duy Thức thành không nạn: Thức cũng trở thành không, nếu nói vì muốn khiến cho nhận biết tỉnh không của các pháp mà nói chỉ có thức, thì thức ấy rồi ra, cũng là không?

Đáp: Đả phá Biến kế sở chấp cho rằng, ngoài tâm, thật có pháp, nên nói pháp không, vô ngã; chứ không nói y tha cảnh của hai trí căn bản, hậu đắc, sự lý của Viên thành cũng không có. Nếu nói làm cho hiểu rõ pháp không, nên nói Duy Thức để không mắc lỗi thiên không (hoàn toàn không).

5) Sắc tướng phi tâm nạn. Sắc (vật chất) chẳng phải tâm: Sắc là hữu tình, có chất trở ngại, tại sao nói sắc là Duy Thức?

Đáp: Vì chúng sanh, từ xưa đến nay, chấp trước sắc tướng có hình mà bị huân tập, dựa vào sức huân tập của sự phân biệt sai lầm ấy (chấp trước), rồi sanh khởi cảnh sắc tướng tương tợ; đây không phải là cảnh, ngoài tâm, có thật.

6) Hiện lượng vi tông nạn: Trái với hiện lượng (trực giáo): Sắc... ngoại cảnh là sở duyên của trí hiện lượng, nếu không có ngoại cảnh thì làm thế nào trí hiện lượng biết được sắc?

Đáp: Vì hiện lượng duyên năm Thức trước là Tướng phần ở trong tâm, lấy cái này (tướng phần ấy) làm sắc ở ngoài tâm là liên hệ đến vọng phân biệt của ý thức và cũng chẳng phải là hiện lượng.

7) Mộng giác tương vị nạn: Mộng và tỉnh trái nhau: Cảnh trong mộng sau khi thức biết cảnh đó là cảnh giả, còn cảnh khi thức vì sao không phải là cảnh thật?

Đáp: Vì tuy là cảnh mộng mà khi chưa thức thì chính mình không biết là cảnh giả, chỉ biết là cảnh giả sau khi thức. Cũng y như vậy đối với cảnh khi thức, cho đến lúc bỗng dưng đại ngộ mới biết cảnh trong khi thức là cảnh giả.

8) Ngoại thủ tha tâm nạn: Duyên theo tâm của người

khác. Tâm Thức của người khác ở ngoài tâm của mình. Nếu dùng tha tâm thông (khả năng biết được tâm của người khác) duyên (biết) tâm của người khác, đó có phải là duyên cảnh ở ngoài tâm hay không?

Đáp: Vì tuy dùng tha tâm thông duyên (biết) tâm thức của người khác, nhưng thật ra, chỉ duyên bóng dáng của người khác hiện và trong tâm của chính mình, chứ không phải là chính mình duyên theo tâm của người khác.Vì vậy, không mắc lỗi duyên cảnh ở ngoài tâm.

9) Di cảnh phi duy nạn: Cảnh khác chẳng phải là Duy Thức: (tiếp tục câu hỏi thứ tám). Tuy Chẳng phải là chính mình duyên, nhưng ở ngoài tâm mình có cảnh khác (là tâm của người khác) thì, như thế có nên gọi là Duy Thức hay không?

Đáp: Vì Duy Thức không phải là Thức của một người. Có vô lượng phàm, Thánh trong mười phương thế giới. Tất cả các pháp là thức của mỗi vị phàm, Thánh ấy biến ra. Nói Duy Thức chính là để ngăn chận sự chấp trước của phàm tình là có thật pháp ở ngoài tâm. Thành lập muôn pháp được Duy Thức biến ra, không nói là Thức của một người biến ra muôn pháp. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 7.

Duy Thức Nhị Thập Luận

唯識二十論

Bồ tát Thế Thân sáng tác, đời Đường thầy Huyền Trang dịch, một quyển. Luận này có liên hệ đến Kinh Thập Địa, lập luận theo ý nghĩa "Tam Giới Duy Tâm" và luận chứng theo "Vạn pháp Duy Thức". Ngoại cảnh là do nội Thức hiển hiện, với ý nghĩa ngoài Thức không có cảnh để phá bỏ thiên chấp (cố chấp một bên) của Tiểu Thừa và ngoại đạo. Luận này có liên hệ đến một trong sáu kinh mười một luận, cũng là một trong mười chi luận (lấy Du Già Sư Địa làm luận gốc, các thích luận khác, làm cành: Chi. Như Bách pháp luận, Ngũ uẩn luận, Hiển dương luận, Nhiếp đại thừa luận, Tạp tập luận, Biện trung biên luận, Nhị thập duy thức luận, Tam thập duy thức luận, Đại trang nghiêm luận, Phân biệt

du già luận). Sách này còn có hai bản dịch khác:

1) Bắc Ngụy, Bồ Đề Lưu Chi dịch Đại Thừa Lăng Già Kinh Duy Thức Luận, một quyển.

2) Đời Trần, Chân Đế dịch Đại Thừa Duy Thức Luận, một quyển. Sách chú thích luận này, ở Ấn Độ, có đệ tử của luận sư Thế Thân là Quắc Ba và có hơn mười nhà khác nữa. Trong đó, Hộ Pháp sáng tác Thành Duy Thức Bảo Sanh Luận, năm quyển là quan trọng nhất. Thầy Khuy Cơ còn tuyển tập Duy Thức Nhị Thập Luận Thuật Ký, hai quyển. Viên Trắc tuyển Duy Thức Nhị Thập Luận Sớ, hai quyển.

Duy Thức Nhị Thập Luận Thuật Ký

唯識二十論述記

Gồm hai quyển, đời Đường, Thầy Khuy Cơ tuyển, còn gọi là Duy Thức Nhị Thập Tụng Sớ. Đây là Duy Thức Nhị Thập Luận của thầy Thế Thân sáng tác và sách chú thích của thầy Huyền Trang.

Duy Thức Tam Thập Tụng

唯識三十頌

Chỉ có một quyển, Bồ Tát Thế Thân sáng tác, đời Đường, tam tạng Huyền Trang dịch. Còn gọi là Tam Thức Tam Thập Luận, Duy Thức Tam Thập Luận Tụng, Tam Thập Duy Thức Luận... Trong "Bổn Thập Chí" gọi là Cao Kiến Pháp Tràng Chi. Về già, thầy Thế Thân sáng tác Tam Thập Tụng, chưa kịp làm thích luận thì đã viên tịch. Về sau, mười đại luận sư: Thân Thắng, Hỏa Biện... mỗi vị đều có làm thích luận cho Tam Thập Tụng. Khi thầy Huyền Trang du học ở Ấn Độ, đem thích luận của mười nhà về Trung Quốc, tuyển tập mười nhà làm thành Thành Duy Thức Luận.

Duy Thức Tam Thập Tụng khoa phán phương pháp

唯識三十頌科判方法

Tam Thập Tụng được tổ thức thành ba mươi bài tụng văn, mỗi bài bốn câu, mỗi câu năm chữ. Ai học Duy Thức phải đọc (học) sách này. Nội dung ba mươi bài tụng này nói rằng tất cả pháp chỉ do Thức biến hiện. Tức là cho rằng Thức Có chẳng phải không, còn cảnh thì không chẳng phải có làm Tông (hay tông chỉ).

Trước, bài bác Tiểu thừa, ngoại đạo. Kế, thuyết minh lý của Duy Thức. Dùng ba phương pháp phân chia khác nhau về nội dung của ba mươi bài tụng:

1) Phân chia ra ba phần: Tánh, Tướng, Vị.

a) Thuyết minh Tướng của Duy Thức.

b) Thuyết minh Tánh của Duy Thức.

c) Thuyết minh Vị của Duy Thức.

Trong tụng văn của Duy Thức Tam Thập Tụng thì chia: hai mươi bốn bài tụng đầu là thuyết minh Tướng của Duy Thức. Bài tụng thứ hai mươi lăm thuyết minh Tánh của Duy Thức. Năm bài tụng cuối cùng là thuyết minh Vị của Duy Thức.

2) Phân chia 3 phần: Sơ, Trung, Hậu. Trong tụng văn của ba mươi bài tụng thì Sơ phần là một bài tụng rưỡi đầu. Phần trung là hai mươi ba bài rưỡi. Phần hậu là năm bài tụng sau.

3) Phân chia 3 phần: Cảnh, Hạnh, Quả: hai mươi lăm bài tụng đầu là thuyết minh Cảnh của Duy Thức. Bốn bài tụng kế thuyết minh Hạnh của Duy Thức. Một bài tụng sau cùng là thuyết minh Quả của Duy Thức.

Duy Thức Tam Thập Tụng khoa phán đại cương

唯識三十頌科判大綱

Nương ba phần: Tướng, Tánh, Vị chia ba mươi bài tụng như sau:

1) Minh Duy Thức Tướng: Tức là nương vào pháp của Tánh y tha khởi. Pháp y tha khởi là nương tựa, nhờ vả nhân duyên mới sanh khởi và Duy Thức mới hiện ra được. Phàm phu, ngoại đạo không biết lý chỉ có Thức không có Cảnh, chấp ngoài tâm có riêng cảnh thật. Do vậy mà sanh khởi Ngã Chấp, Pháp Chấp, cho nên luận chủ, trước hết, dùng vô số phương tiện nói rộng và rõ ràng tướng trạng của Duy Thức, tức là các pháp của Y tha Khởi để phá trừ ngã chấp, pháp chấp kia.

2) Minh Duy Thức Tánh: Đây là Tánh Viên Thành Thật, người tu Duy Thức hạnh, tuy biết muôn pháp đều là tâm hư vọng này hiển hiện, nhưng do chưa thấu hiểu chân tánh, vì

thế, kế tiếp, nói rõ Tánh Chân Thật của Duy Thức, tức là Tánh Viên Thành Thật, dùng tánh này để hiển thị (chỉ rõ) nhất vị Chân như, thường trụ.

3) Minh Duy Thức vị: hai mươi lăm bài tụng trước của ba mươi bài tụng nói rõ Duy Thức Tướng, Tánh, Y tha, Viên thành, chẳng qua là nói rõ Y tha như ảo (giả, không thật), khiến cho người tu Duy Thức hạnh dứt trừ vọng nhiễm, phiền não, chứng được chân lý Viên Thành và thành quả Phật vạn đức tam thân. Nhưng công đức của Phật quả nhiệm mầu rất mực, vô lượng vô biên. Không ít người tu hành có khả năng chứng được Viên Thành, phải trải qua năm vị: Tư lương, Gia hạnh, Thông đạt, Tu tập, Cứu cảnh; bốn mươi mốt cấp bậc: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Diệu giác; trải qua ba A tăng kỳ kiếp mới có thể đến được quả Phật vạn đức tam thân.

Duy Thức tam hệ

唯識三系

Ba hệ thống Duy Thức: Địa Luận Sư, Nhiếp Luận Sư; Duy Thức Tông không giống nhau.

Học phái Du Già Hành của Ấn Độ truyền vào Trung Quốc, sớm nhất là vào thời đại Nam Bắc Triều, phiên dịch gồm có kinh điển của học phái, nghiên cứu gồm có lý luận của học phái. Bồ Đề Lưu Chi, Lặc Na Ma Đề là thủ lảnh Địa Luận Sư ở thời Bắc Ngụy. Kế đến, tam tạng Chân Đế thủ lảnh Nhiếp Luận Sư ở giữa thời Lương, Trần. Cuối cùng, Huyền Trang, Khuy Cơ hoằng truyền Duy Thức Tông vào đời Đường Cao Tông. Những kinh luận do hai phái Địa Luận và Nhiếp Luận dịch, gọi là Cựu dịch. Những kinh luận do Huyền Trang dịch gọi là Tân dịch. Cả ba tông phái này đều kế thừa Lý luận của học phái Du Già Hành ở Ấn Độ. Chỉ có phần kinh điển được dịch ra thì rất nhiều chỗ rất khác nhau.

Về sau, Địa Luận sư của Bắc phái hòa nhập vào Nhiếp Luận phái, truyền thừa của Bắc phái không còn. Tư tưởng của Địa Luận của Nam phái cũng hòa nhập vào Tông Hoa Nghiêm vào đời Đường Hiến Tông, truyền thừa của Nam

phái cũng không còn. Nhưng nhiếp Luận Sư dựa vào Nhiếp Đại Thừa Luận, là một trong "sáu kinh mười một luận" mà Tông Duy Thức căn cứ. Tông Duy Thức hưng khởi và Nhiếp Luận phái hòa nhập vào tông này nên không còn truyền thừa nữa. Đời sau, tiếp tục truyền thừa Tông Duy Thức của thầy Huyền Trang, Khuy Cơ.

Duy Thức tam hệ dị đồng

唯識三系異同

Ba hệ thống Duy Thức là Tông Duy Thức thuộc Địa Luận Tông, Tông Duy Thức thuộc Nhiếp Luận Tông, Tông Duy Thức thuộc hệ Huyền Trang. Tuy cùng lý luận của học phái Du Già Hành ở Ấn Độ. Chỉ vì sư thừa và kinh điển căn cứ không giống nhau, cho nên lý luận đưa ra cũng không hoàn toàn giống nhau. Những điểm chính dị đồng của lý luận thuộc ba hệ là :

A. Về Chân Như thì:

1) Địa Luận: Lấy Thức thứ tám làm Tự Tánh Thanh Tịnh Thức gọi là Chân Như là thể nhận sự huân tập.

2) Nhiếp Luận: Lấy Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm làm Chân Như lập ra Thức thứ chín là A Ma La Thức là thể nhận sự huân tập.

3) Huyền Trang lấy Lý Thể biểu hiện bởi tánh Nhị Không (nhân, pháp không) là chỗ nương tựa của các pháp làm Chân Như là Thể không nhận sự huân tập.

B. Về A Lại Gia Thức:

1) Địa Luận: thì cho rằng A Lại Da Thức, Pháp Giới, Chân Như đồng nghĩa với Tự Tánh Thanh Tịnh và có khả năng sản sanh cảnh giới hư vọng của thế gian và cảnh giới Niết Bàn của xuất thế gian.

2) Nhiếp Luận: A Lại Da Thức là vọng Thức vô phú vô ký, là chỗ nương tựa của tất cả pháp. Nhưng trong vọng thức này lại có một phần của thức thuần tịnh, gần giống với thuyết Chân, Vọng hòa hợp. Phần nhiễm của Thức này tương đương với Tục Đế còn phần tịnh tương đương với Chân Đế.

3) Huyền Trang cho rằng A Lại Da Thức vô phú vô ký, là chỗ nương tựa của các pháp hữu

vị, cũng là chỗ huân tập của bảy chuyển thức.

C. Về Duyên Khởi Luận:

1) Địa Luận thì cho là Như Lai Tạng Duyên Khởi.

2) Nhiếp Luận cũng cho là Như Lai Tạng Duyên Khởi.

3) Huyền Trang thì cho là A Lại Da Duyên Khởi.

D. Về Chủng Tánh Luận:

1) Địa Luận: Nhất tính gia thành,

2) Nhiếp Luận: Nhất tính giai thành,

3) Huyền Trang: Ngũ tính các biệt.

E. Về không Luận:

1) Địa Luận: Tam không,

2) Nhiếp Luận: Tam không,

3) Huyền Trang: Nhị không.

Duy Thức tam tánh quán

唯識三性觀

Tức là quán pháp của Duy Thức hành theo ba tánh: Biến kế sở chấp tánh, Y tha khởi tánh, Viên thành thật tánh. Còn gọi là Tam tánh quán hành, Duy thức quán. Vì muốn làm sáng tỏ thật tánh của Duy Thức, Thành Duy Thức Luận, quyển 9 lập hai loại tương đối của Tam tánh: Chân, Vọng; Chân, Tục. Biến kế là Duy Thức tánh thuộc hư vọng. Y tha là Duy Thức tánh thuộc thế tục. Viên thành là Duy Thức tánh thuộc chân thật. Cũng giống như Duy Thức Nhị Thập Luận Thuật Ký, quyển thượng nói: Tánh Biến kế sở chấp là Duy Thức hư vọng; Tánh y tha khởi là chẳng phải Có mà dường như Có vì được sanh ra bởi nhân duyên, cho nên tánh ấy là Duy Thức. Tánh Viên thành thật là Duy Thức Chân thật, là Tánh của Thức. Ba tánh của cảnh sở quán chung cho cả ba loại tánh của Duy Thức, cho nên gọi là Tam tánh quán của Duy Thức.

Tu Duy Thức tam tánh quán này, từ cạn đến sâu, có năm lớp gọi là Ngũ trùng Duy Thức quán, tức là:

1) Khiển hư tồn thật thức: Tức là quán sát sở chấp là hư vọng nên bỏ đi, giữ lại cái thật của hai tánh Y tha và Viên thành. Đây là quán pháp hư, thật tương đối.

2) Xả lạm lưu thuần thức: Là quán pháp giữa Tâm và Cảnh tương đối.

3) Nhiếp mạt Qui bổn Thức: Là quán pháp giữa Thể và Dụng tương đối.

4) Ẩn liệt hiển thắng thức: Là quán pháp giữa Tâm và Tâm Sở tương đối.

5) Khiển tướng chứng tánh thức: Là Sự và Lý tương đối chí cực của pháp quán Duy Thức.

Duy Thức tam sớ

唯識三疏

Chú, dịch ba loại chú sớ của Luận Thành Duy Thức, Thành Duy Thức Luận Thuật Ký. Tức là Thành Duy Thức Luận Chưởng Trong Khu Yếu của thầy Khuy Cơ soạn; Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng của thầy Huệ Chiểu soạn; Thành Duy Thức Luận Diễn Bí của Trí Châu soạn. Ba sách này gọi chung là Duy Thức Tam Sớ.

Duy Thức Trung Đạo

唯識中道

Đây là Trung Đạo do Duy Thức Tông lập ra. Tông Duy Thức lập Tam Tự Tánh, Tam Vô Tánh để hiển thị Duy Thức Trung Đạo của Chẳng phải không Chẳng phải có (phi không phi hữu). Căn cứ lý luận của Duy Thức Trung Đạo liên hệ đến hai bài tụng kiến lập ở trong Biện Trung Biên Luận như sau:

Dịch:

虛妄分別有
於此二都無
此中唯有空
於彼亦有此
故說一切法
非空非不空
有無及有故
則是契中道

Hư vọng, phân biệt nên có,
Cả hai thức này đều không,
Chỉ có và không trong ấy,
Vì cái kia mới có cái này.
Cho nên nói tất cả pháp,
Chẳng phải không,
Chẳng phải chẳng không,
Vì có không nên có có,
Hợp Trung Đạo là ở đó.

Bài tụng trên ý nói rằng Năng Thủ là sáu Thức: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý; Sở Thủ là sáu Cảnh: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp; nhưng cả hai thứ này đều do hư vọng, phân biệt của Thức mà có; thực tế, hai thứ này đều là không. Năng Thủ và Sở Thủ đều là

không. Theo đây tất cả sự vật, hữu vi vô vi, không phải là không có, nên gọi là chẳng phải không; cũng không phải là có, nên gọi là chẳng phải chẳng không. Đó là Trung Đạo. Thành Duy Thức Luận, quyển 7 nói: "Ngã, pháp chẳng phải có, không Thức chẳng phải không, lìa có lìa không nên hợp với Trung Đạo". Duy Thức Trung Đạo có một đặc điểm, đó là khi khởi lên là kết hợp Tam Tự Tánh và Tam vô Tánh (Tam tự tánh: Biến Kế, Y Tha, Viên Thành - Tam vô Tánh: Tướng, Sanh, Thắng Nghĩa). Muôn pháp ở thế gian, nhà Duy Thức cho rằng trong tất cả sự vật đều có Tam Tự tánh, trong tất cả sự vật cũng đều có Tam Vô tánh. Tam Tự tánh nói rõ Có chẳng phải là Không. Tam Vô tánh nói rõ Không chẳng phải là Có. Vì vậy, nhà Duy Thức, đối với đạo lý cuối cùng của Duy Thức, quy về Trung Đạo Phi Không Phi Hữu.

Duy Thức kim học

唯識

Thầy Trần Na tập đại thành Nhân Minh học, ban đầu xuất gia Tiểu thừa Độc Tử Bộ, sau theo học Đại Thừa. Đối với lý luận về Duy Thức của thầy Thế Thân thì thầy Trần Na có cải tạo và phát triển, người đời sau gọi là Duy Thức kim học (Duy Thức học đời nay).

Duy Thức ngũ vị

唯識

Chỉ năm vị của Đại Thừa, còn gọi là năm vị tu đạo (đạo có Nghĩa là quả vị). Tông Duy Thức lấy quả vị của Bồ tát Đại Thừa chia ra năm bậc.

1) Tư lương vị: Là vị bao gồm hữu lậu thiện để đạt được quả Phật. Chỉ thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là ngôi vị của Bồ tát, lấy phước đức, trí huệ để giúp đỡ tư lương (tư là tư trợ, lương là lương thực), nên gọi là Tư lương vị. Bồ tát ở ngôi vị Thập trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi hướng còn gọi là Tam hiền vị của Đại Thừa. Trong đó, Thập trụ tu nặng về Lý quán, Thập hạnh tu nặng về Sự quán, Thập hồi hướng phần nhiều tu về Lý, Sự bất nhị quán. Phương pháp tu hành này gọi là Đại Thừa Thuận Giải Thoát Phần; tuy đã có thể đoạn trừ hiện hành

của hai chấp phân biệt, nhưng đối với chủng tử của Năng, Sở thủ vẫn tiềm phục như cũ chưa trừ được. Đây là giai đoạn đầu tiên khuất phục chướng ngại trong năm vị thuộc hệ Duy Thức.

2) Gia hạnh vị: Chỉ bốn gia hạnh (noãn, đảnh, nhẫn, Thế đệ nhất) Bồ tát vị, do có được phước, trí tư lương rồi gia công, dụng hạnh mà vào Kiến đạo (hoan hỉ địa), trụ ở vị Chân như, gọi là Gia hạnh vị. Tức là Nghiệp lành đã tích tập được ở vị tư lương, còn tiến thêm một bước nữa thì được Vô lậu trí mà thêm sức cho vị tu hành. Vị này có thể đạt tới cảnh giới của Vô nhị ngã và Hữu nhị vô ngã, nhưng trong tâm dường như vẫn còn Tướng ở trước mắt, cho nên vẫn chẳng phải trụ vào thực sự vào cảnh giới Duy Thức, gọi là Đại Thừa Thuận Quyết trạch phần.

3) Thông đạt vị: Còn gọi là Kiến đạo vị. Bồ tát sơ địa chứng ngộ (thể hội) Chân như, trí soi thấu Lý, thấy được Trung Đạo, nên gọi là Thông đạt vị, tức chứng được Trung Đạo, nên gọi là Thông đạt vị, tức chứng được Sơ Vô Lậu Trí, đồng thời thể nhập được vị của lý Chân như. Đây thuộc giai đoạn Thành Thục tu hành của đại kiếp thứ nhất, tương đương với nhập tâm của Sơ địa, cho nên còn gọi là Kiến Đạo vị.

4) Tu tập vị: Còn gọi là Tu đạo vị: Chỉ Bồ tát từ địa thứ hai đến địa thứ 10 đã được Kiến đạo vì dứt trừ chướng lại còn tu tập căn bản Trí, nên gọi là Tu Tập vị. Ở vị thông đạt chứng được Lý Chân Như, còn trở lại vị tu tập.

5) Cứu Cánh vị: Đây là quả vị của Phật chứng, thanh, tịnh cùng cực, không còn gì cao hơn, nên gọi Cứu Cánh vị. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 9.

Duy Thức cổ học

唯識古學

Nan Đà là một trong mười đại luận sư giải thích Duy Thức Tam Thập Tụng. Thầy là người lý luận Duy Thức duy trì cựu thuyết của Thế Thân nên đời sau gọi là Duy Thức cổ học.

Duy Thức thành Không nạn
唯識成空難

Là nạn thứ tư trong chín nạn của Duy Thức.

Ngoại nhân hỏi: Nếu tất cả pháp Không thì Tánh của Duy Thức há không phải là cũng Không sao?

Đáp: Chẳng phải là Không.

Hỏi: Thế nào là chẳng phải là Không?

Đáp: Bởi vì Tánh Chân Như của Duy Thức không phải là pháp của Sở Chấp. Đó cũng chính là khẳng định: dường như có pháp ở ngoài mà, thực sự, dựa vào thức bên trong được biến hiện ra. Chúng sanh lầm lạc cho đó là thật, nhưng dùng lý để suy xét, thật không thể được, cho nên nói là không có pháp (空法), đồng thời không phải là Duy Thức Thật tánh lìa ngôn ngữ mà chứng được Chánh Trí cũng không có. Nếu Duy Thức cũng không có, sao lại không có Tục đế. Tục đế nếu không thì Chân đế cũng không có. Vì chân không tự chân được, phải nhờ Tục mới Chân; Tục không tự Tục, phải nhờ Chân mới Tục; hai đế Chân Tục là hỗ tương đối đãi mới kiến lập được. Nếu có người bát bỏ hai đế, đó là ác thủ không (ôm chặc cái không tồi tệ). Chư Phật đều nói: Không có pháp dược nào có thể trị hết bệnh của loại người chấp không. Từ đây có thể biết, các pháp có cái Không (空) của không có (無) Biến Kế Sở Chấp, cũng có cái chẳng phải không (不空) của Y Tha, Viên Thành Thật. Vì vậy, Bồ tát Di Lặc mới nói hai bài tụng văn trước nhất. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Duy Thức Tông
唯識宗

Là tên khác của Tông Pháp Tướng. Vì phân tích, quyết định Thể, Tánh, Tướng trạng của các pháp nên gọi là Tông Pháp Tướng. Vì muốn làm sáng tỏ diệu lý của Duy Thức đối với muôn pháp, nên gọi là Tông Duy Thức. Là một trong tám Tông thuộc Đại Thừa ở Trung Quốc. Hệ thống tu học của tông này truyền từ học phái Du Già hành của Ấn Độ. Tại Ấn Độ, sau khi Đức Phật nhập diệt chín trăm năm thì Bồ tát Vô Trước ra đời, xuất gia

theo Hóa Địa Bộ của Phật giáo, về sau học kinh điển Đại Thừa nên từ Tiểu Thừa sang Đại Thừa và tu tập theo Đại Thừa.

Theo truyền thuyết, Bồ tát Di Lặc ở cung trời Đâu Suất, từng xuống giảng đường Du Giá Na của nước A Du Đà tại Ấn Độ, vì thầy Vô Trước nói năm Bộ Đại Luận. Thầy Vô Trước vâng theo thuyết này, sáng tạo rộng rãi luận điển, truyền bá khắp nghĩa lý Tông Pháp Tướng. Em của thầy Vô Trước là thầy Thế Thân tiếp nối truyền thống ấy, sáng tạo các luận điển: Ngũ Uẩn Luận, Bách Pháp Luận, Duy Thức Tam Thập Tụng, Duy Thức Nhị Thập Tụng và Tông Duy Thức đã được đại thành. Tông này ở Ấn Độ, còn gọi là Học Phái Du Già Hành, so với Học Phái Trung Quán của Đại Thừa Không Tông đối lập nhau mà có quan hệ nhau mà lập nên.

Về già, thầy Thế Thân sáng tác Duy Thức Tam Thập Tụng và chỉ mới hoàn thành phần tụng văn, còn phần trường hàng chưa soạn thì Thầy đã tịch. Khoảng một trăm năm sau mười đại luận sư, như Nan Đà, Hộ Pháp...lần lượt sáng tác thích luận cho Duy Thức Tam Thập Tụng. Đệ Tử của thầy Hộ Pháp là Giới Hiền thấu đạt nghĩa lý sâu thẳm của Du Già, Duy Thức học. Tông này được truyền bá rộng rãi ở chùa Na Lan Đà. Tam tạng Huyền Trang, đời Đường ở Trung Quốc, đã có một thời du học tại Ấn Độ, theo thầy Giới Hiền học năm năm, sau khi trở về nước, dịch kinh luận của tông này với số lượng lớn và lập ra tông này. Đệ tử của thầy là Khuy Cơ tiếp tục sáng tạo số lớn sớ luận. Tông này đã được quy mô, đầy đủ. Đây là tổng quát về hệ thống tu học của Tông này.

Duy Thức sở nhân nạn

唯識所因難

Đây là nạn thứ một trong chín nạn của Duy Thức. Người ngoài hỏi: Do giáo lý nào mà thành lập ý nghĩa của Duy Thức?

Đáp: Như Kinh Hoa Nghiêm nói: "Tam giới duy tâm", Kinh Giải Thâm Mật nói: "Thức sở duyên, Duy Thức sở hiện" (Sở duyên của Thức, sở hiện cũng

của Thức), Kinh Lăng Già nói: "Chư Pháp giai bất ly tâm" (Các pháp đều không rời tâm), Kinh Vô Cấu nói: "Hữu tình tùy tâm cấu nhiễm" (Hữu tình tùy tâm mà dơ hay sạch), Kinh A Tỳ Đạt Ma nói: "Thành tựu tứ trí đích Bồ Tát, tiên ngộ nhập Duy Thức vô cảnh" (Bồ Tát thành tựu bốn trí thì có thể ngộ nhập được chỉ có Thức, không có cảnh). Những gì gọi là bốn trí?

1) Tương vi thức tướng trí (Trí trái nhau giữa Thức và Tướng).

2) Vô Sở duyên thức Trí (Trí của thức không có sở duyên).

3) Tự ứng vô đảo Trí.

4) Tùy tam trí chuyển trí.

Bồ tát thành tựu bốn trí như trên, đối với đạo lý Duy Thức chắc chắn ngộ nhập. Vì vậy, Kinh Hậu Nghiêm có bài tụng rằng:

心意識所緣
皆非離自性
故我說一切
唯有識無餘

Sở duyên của tâm, ý thức; đều không lìa tự tánh, nên ta nói tất cả: Chỉ có thức không có gì khác nữa.

Ý nghĩa bài tụng này nói: Sở duyên của tám thức không lìa khỏi tự thể của nó mà có ngoại cảnh riêng. Vì vậy, ta nói: Tất cả pháp hữu vi, vô vi, thế, xuất thế đều chỉ có thức mà không có ngoại cảnh nào khác. Ở những kinh luận trên có rất nhiều bài tụng văn chứng minh ý nghĩa như thế, không phải chỉ một bài. Bất cứ một thức nào trong năm thức trước và bốn loại thức còn lại cũng thế không thể trực tiếp duyên sắc của nhãn thức. Bởi vì những thức còn lại cũng là thức như nhau, cũng không thể trực tiếp duyên rồi chọn lấy hay rời bỏ các thứ sự vật từ thức. Đây là loại sở duyên trực tiếp, khẳng định không thể lìa bỏ, hai phần kiến, tướng của thức tùy theo một chỗ thu nhiếp, như kiến phần của năng duyên của năm thức trước. Bởi vì là pháp sở duyên cũng giống như pháp tương ứng, khẳng định không rời bỏ tâm pháp và tâm sở pháp. Lý luận chính xác cũng như thế, không chỉ một thứ, chắc chắn có thể chứng minh lý luận của Duy Thức, vì vậy, đối với Duy Thức nên tin tưởng sâu sắc và

tiếp nhận. Thật ngã, thật pháp mà cho là ở ngoài tâm thì không tồn tại. Lý không của Chân như và Thức năng duyên không phải là không có. Như thế, trước lìa có, sau lìa Không, cho nên phù hợp với thật lý của Trung đạo.

Bồ Tát Di Lặc, dựa vào loại đạo lý này, đã nói hai bài kệ sau:

虛妄分別有
於此二都無
此中唯有空
於彼亦有此
故說一切法
非空非不空
有無及有故
則是契中道

Ý nghĩa của tụng văn là: Tâm phân biệt hư dối của hữu tình là có. Chỉ vì trong tâm phân biệt hư dối này mà có hai thủ Năng, Sở hoặc hai tướng Ngã, Pháp; nhưng điều ấy không có. Trong tâm phân biệt hư dối chỉ có Không tánh của Thắng nghĩa đế. Trong không tánh này cũng chỉ có phân biệt hư dối của Tục đế, Hư vọng, phân biệt là pháp Hữu vi; Không tánh là pháp Vô Vi. Tất cả Hữu vi, Vô vi do nhị đế mà có, nên chẳng phải không. Vì hai Thủ không có, nên chẳng phải chẳng không. Cái có của hai đế này, cái Không của hai Thủ này và hư vọng phân biệt cùng Chân Không đều tồn tại trong hỗ tương, chẳng phải hoàn toàn Không, cũng chẳng phải hoàn toàn có, mà là Có, Không trong phân biệt, phân biệt nên trong Không mà có. Đó gọi là Phù hợp với Trung Đạo.

Hai câu tụng đầu, tuy là dựa vào phần nhiễm của Y tha mà nói, thật ra, với lý luận này cũng có phần tịnh của Y tha. Đây là ý nghĩa pháp ngoài ngôn thuyết. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Duy Thức tục thuyên

唯識俗詮

Vào đời Minh, thầy Minh Dục soạn, gọi đủ là Thành Duy Thức Luận Tục Thuyên hay là Duy Thức Luận Tục Thuyên, tất cả mười quyển. Vào cuối đời Minh, thầy Minh Dục chấp nhận lời mời của Vương Khẳng Đường đem những lời giảng giải về Luận Thành Duy Thức, chép lại làm thành sách này.

Duy Thức khai mông

唯識開蒙

Hai quyển, đời Nguyên, Vân Phong biên tập, gọi đủ là Duy Thức Khai Mông Vấn Đáp. Tông Duy Thức từ đời Đường do Huyền Trang, Khuy Cơ sáng lập, sau hơn một trăm năm, tông phong cực thịnh, người nghiên cứu khá đông. Thời Hội Xương Pháp Nạn, Đường Võ Tông. Kinh sớ của Tông này bị thiêu đốt rất nhiều, tiếp tục vào năm cuối đời Đường, phiên trấn cát cứ (chiếm đất cai trị), mười nước trong năm đời, đánh tranh liên tục, các Tông phái đều suy vi, Tông Duy Thức hoàn toàn mất ảnh hưởng. Sau hơn một trăm năm đến cuối đời Nguyên, Minh, phong trào nghiên cứu Duy Thức lại bắt đầu, chú thích kinh luận xuất hiện nhiều. Sách này (Duy Thức Khai Mông) là một trong những sách hoàn thành sớm nhất. Nội dung của sách không trình bày như chánh văn, nhưng những trọng điểm của Duy Thức Học đều được nêu ra có hơn một trăm năm mươi tiêu đề, tự đặt ra câu hỏi rồi trả lời để nêu lên ý chỉ của soạn giả. Đó là tài liệu quan trong nghiên cứu Duy Thức Học đời Nguyên, Minh ở Trung Quốc.

Duy Thức Vô cảnh

唯識無境

Đây là lập trường cơ bản của Tông Duy Thức, nói rằng muôn pháp là chỉ Thức hiện ra, ngoài thức không có cảnh chân thật. Duy Thức Nhị Thập Luận Ký dùng chữ Chỉ tức là phủ định ngoại cảnh, cho nên chỉ nói Duy Thức nghĩa là không có Cảnh. Bởi vì sự hiển hiện của Thức là do sự huân tập, phân biệt, từ vô thỉ đến giờ, của thức A Lại Da mà có như vậy. Do sự hiển hiện ngoại cảnh của sở thủ này và ngã của năng thủ, nên Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận Pháp Phẩm đề cập đến Duy Tâm này có hai loại hiển hiện, tức là hiển hiện của Năng thủ và Sở thủ. Còn Nhiếp Đại Thừa Luận thì nói rằng Sở tri tướng phần là mười một Thức của Tướng Y tha khởi, nhưng cũng chỉ là sự hiển hiện của Thức A Lại Da; đồng thời không có ngoại cảnh thực sự và người nhận

thức ngoại cảnh. Vì vậy, các pháp trong ba cõi đều chỉ có Thức, lìa Thức, đồng thời ngoại cảnh cũng không thực có. Tức là tất cả hiện tượng trong thế giới đều là sự hiển hiện của nội tâm. Ngoài tâm không có khách quan tồn tại độc lập.

Thành Duy Thức Luận, quyển 1 nói: Ngoại cảnh tùy duyên mà hiển bày. Vì không có gì giống như Thức, nội thức phải dựa vào nhân duyên mới sanh; vì không có gì không giống như cảnh, tức là chỉ các pháp tùy theo tình thức của con người bày đặt ra mà chẳng phải thật có. Cảnh sở duyên là sở hiện của Duy Thức. Các pháp không lìa Tâm. Chính vì vậy mà nói là "Sở duyên của Thức là Sở hiển của Duy Thức".

Ngoài ra, học phái Duy Thức còn quy nạp Hữu Ngoại Cảnh Luận làm ba loại để phê phán. Căn cứ vào Quán Sở Duyên Duyên Luận của thầy Huyền Trang dịch thì:

Tông thứ nhất nói: các cực vi là Cảnh. Đối với tông này thì phê phán rằng Cực vi là Thực Thể, cho nên làm nhân sanh ra Thức. Nhưng Thức không có hình tướng của cực vi, cho nên cực vi chẳng phải là cảnh.

Tông thứ hai nói: Sự hòa hợp của các cực vi là Cảnh. Đối với tông này phê phán rằng tuy Thức có hình tướng của cực vi hòa hợp. Nhưng cái hòa hợp ấy cũng không có thật thể không thể làm thành năng sanh của Thức. Do vậy, sự hòa hợp này không thành lập cảnh được.

Tông thứ ba nói: Sư tập trung hòa hợp của các cực vi là thật thể vừa có tướng thô lớn, có thể làm thành cảnh của Thức. Đối với tông này thì phê phán rằng nếu tập trung hòa hợp có Thực thể, khi tách rời từng bộ phận cấu thành ấy thì phải hiện ra tướng trạng đồng nhất. Nhưng, ví dụ như cái bình khi tách rời thì không như thế, cho nên tập trung hòa hợp chẳng phải là thật thể.

Ở trên là phê phán ba tông rằng phủ định có ngoại cảnh để xác lập lý Duy Thức Vô Cảnh.

Duy Thức tân cựu nhị dịch bất đồng luận

唯識新舊譯不同論

Dân quốc năm 12. Khi ấy, nhà Duy Thức Học tên là Mai Quang Hy thị có soạn một bài văn: Tướng Tông Tân Cựu lưỡng dịch Bất Đồng Luận đăng tải trên nguyệt Hải Triều Âm, phân tích tám điểm bất đồng giữa hai phái Cựu dịch và Tân dịch luận điển Duy Thức Học, tạo nên tiếng vang lớn, lúc ấy. Hai vị pháp sư Thái Hư, Thủ Bồi, sau đó đều có soạn sách bình luận. Tám điểm bất đồng Mai Thị đề xuất là:

1) Trong bài văn của thầy Chân Đế nói định tánh Nhị Thừa do Phật nói nên nhập diệt; Trong bản dịch của thầy Huyền Trang nói định tánh nhị thừa vĩnh viễn không trở về Đại Thừa, tức chẳng phải do Phật nói mà nhập diệt, chỉ do Nhị Thừa đó nói nên nhập diệt.

2) Tam Vô Tánh Luận của thầy Chân Đế dịch nói: Tất cả các pháp không ra ngoài ba tánh:

a) Phân biệt tánh.

b) Y Tha tánh.

c) Chân thật tánh.

Phân biệt tánh gọi là Danh ngôn sở hiển chư pháp tự tánh (ngôn ngữ danh xưng chuyên chở Tự tánh của các pháp), tức là một phần của Thức giống như Trần (tự, trần thức phần).

Y tha tánh là nương vào nhân duyên hiển thị tự tánh của Pháp, tức loạn thức phần, vì dựa vào nội căn duyên nội trần khởi lên.

Chân thật tánh là pháp như như: Pháp là hai tánh phân biệt, y tha. Như Như là không sở hữu hai tánh. Nhưng thầy Huyền Trang dịch Hiển Dương Luận thì nói: Ba Tự Tánh là Biến Kế Sở Chấp Tánh, Y Tha Khởi Tánh, Viên Thành Thật Tánh. Các phép dựa vào nhân duyên nói là tự thể đã được so đo, gọi là Biến Kế Sở Chấp (sở kế Tự thể). Các pháp dựa vào nhân duyên mà tự thể được sanh ra (Sở sanh tự thể), gọi là Y tha khởi. Nghĩa của các pháp là Chân như Viên thành thật. Hai trường hợp này là hai chỗ bất đồng: Chân Đế cho Phân biệt tánh và Y tha tánh là Không, chỉ có Chân Như thật tánh là Có. Huyền Trang cho Biến kế

Sở Chấp là Không, hai tánh Y tha, viên thành là Có.

3) Ý nghĩa Sanh Vô Tánh trong Tam Vô Tánh. Luận điển thầy Chân Đế dịch thì nói: "Ước chừng Y tha Khởi Tánh là từ Sanh Vô Tánh nói, gọi là Vô Tánh", trong khi thầy Huyền Trang nói: "Sanh vô tánh mà dựa vào Y Tha khởi tự tánh, từ sức duyên của tự tánh này mà được sanh ra, vì chẳng phải tự nhiên sanh. Đây là hai chỗ bất đồng". Với thầy Chân Đế thì Y tha không tự thành, tức là phân biệt vô thể. Với thầy Huyền Trang thì Y tha không phải tự nhiên sanh mà không gọi là Không.

4) Liên quan đến ý nghĩa Chân Như của Duy Thức với thầy Chân Đế gọi Chân Như là Am Ma La Thức. Với thầy Huyền Trang không gọi Chân Như Thức. Vì Chân Như chỉ là thức vì Chân Như chỉ là Cảnh sở duyên của Chánh Trí.

5) Liên quan đến phương diện của Thức Năng Biến. Với thầy Chân Đế thì nói vì Thức có chín loại, các pháp sắc, tâm đều gọi là sở biến của Bản Thức (Thức A Lại Da), nhưng không thể các thức đều là Năng Biến. Với thầy Huyền Trang thì nói các Thức là đều là Năng Biến. Vì vậy mới nói Tam Năng Biến: Dị Thục Năng Biến, Tư Lương Năng Biến, Liễu Cảnh Năng Biến.

6) Thầy Chân Đế dịch Hiển Thức Luận nói: "Tất cả ba cõi chỉ có Thức. Tại sao như thế? ba cõi có hai loại Thức: 1) Hiển Thức; 2) Phân Biệt Thức". Đây là Thức Thứ tám Năng Biến, bảy Thức trước là Năng Duyên. Thầy Huyền Trang dịch Thành Duy Thức Luận thì nói: "Các Tâm, Tâm sở, nếu phân biệt một cách vi tế đều có bốn phần". Đây là vì các Tâm, Tâm sở đều có Tướng phần Sở duyên và Kiến phần Năng duyên.

7) Thầy Chân Đế dịch Chuyển Thức Luận lấy A Đà Na làm Thức Thứ bảy. Bản dịch của thầy Huyền Trang thì lấy A Đà Na là tên khác của Thức Thứ tám.

8) Bản cựu dịch của Địa Luận Tông thì lấy Thức Thứ tám làm Tịnh Thức. Nhiếp Luận Tông, ngoài tám Thức, lập thêm Thức Thứ chín. Bản dịch của thầy Huyền Trang không lập Thức Thứ chín, cũng

không lấy Thức Thứ tám làm Tịnh Thức.

Duy Thức Truyền Thừa

唯識傳承

Từ thầy Huyền Trang, Khuy Cơ khai sáng Tông Duy Thức về sau; trong khoảng hơn một trăm năm, tông phong rất hưng thạnh, người nghiên cứu khá đông .Chỉ hơn một trăm năm sau, Đường Thái Tông Hội Xương năm năm (845), sắc lệnh Tư bộ quản chế tự viện và tăng, ni toàn quốc, sử gọi là Hội Xương Pháp nạn. Trong pháp nạn lần này, đại bộ kinh sớ của Tông Duy Thức bị đốt sạch, vận mệnh của Tông này đã hoàn toàn suy thoái: Kế đến năm cuối đời Đường, đất Trung quốc chia ra manh mún và chiến tranh không dừng. Mười nước trong năm đời, thay ngôi đổi chủ trong một trăm năm, chiến tranh, loạn lạc không ngưng, cho đến tự viện hoang phế, kinh sách mất mát. Đời Tùy, Đường trong ba trăm năm, Phật giáo hưng thịnh, vững vàng đến đây gần như điêu tàn, suy sụp, gần như tuyệt diệt. Các tông phái lớn, nhỏ gần như không còn gì. Đặc biệt Tông Duy Thức, ảnh hưởng của nó không còn sót lại gì. Đến đời nhà Nguyên có Thích Vân Phong sáng tác Duy Thức Khai Mông Vấn Đáp, hai quyển. Đời Đường về sau chỉ có Duy Thức Học sáng tác, vì Thành Duy Thức Luận Thuật Ký và Duy Thức Tam Sớ đã thất lạc từ lâu, không còn ai cất giữ nên người muốn nghiên cứu cũng không có sách vở. Nhưng đến đời Nguyên có Anh Biện ở chùa Cảnh Phước, Tần Châu; Chí Đức ở chùa Thiên Hy, Kim Lăng; Phổ Hỷ ở chùa Phổ Chiếu, Trần Giang và Tăng Vô Niệm ở Vân Nam vẫn còn giữ gìn Tông này. Đến năm Chánh Đức, Võ Tông, Triều Minh có pháp sư Lỗ Am, Phổ Thái đã học được yếu nghĩa của Duy Thức. Từ đó về sau, ông giải thích Bát Thức Quy Cũ Tụng và Bách Pháp Minh Môn Luận. Do hai sách này, tạo thành phong trào nghiên cứu Duy Thức Học vào cuối đời Minh.

Duy Thức Thật tánh

唯識實性

Duy Thức Thật Tánh tức là Viên Thành Thật Tánh cũng là Chân Như. Duy Thức Tam Thập Tụng nói: "Các pháp Thắng Nghĩa này, cũng chính là Chân Như, vì tánh Thường Như của nó là Thật Tánh của Duy Thức". Xét hai chữ Duy Thức, tiếng Phạn là Ma Đát Lạt Đa, dịch ra chữ Hán là Duy; tiếng Phạn là Tỳ Nhã Để, dịch ra chữ Hán là Thức. Tiếng Phạn thì đảo trí gọi là Thức Duy, tiếng Hán là Duy Thức. Duy có nghĩa là chọn lựa, phân biệt (giản biệt). Chọn lựa, phân biệt là ngoài Thức không có Cảnh. Thức có nghĩa là Liễu Biệt (nhận thức đến nơi), tức là chủ thể nhận thức của chúng ta. Theo đường hướng của các nhà Duy Thức là ngăn chận, phân tích sự sai lầm của con người cho rằng ngoại giới có cảnh thật tồn tại rồi Chấp Ngã, Chấp Pháp và biểu thị một cách rõ ràng chân tánh pháp tướng của nội thức. Đây cũng là hiện tượng của vạn hữu trong vũ trụ trở về nội thức. Đó chính là "Vạn pháp trong Vũ Trụ chỉ do Thức hiện ra". Vì vậy, "Thức" của Duy Thức là đối với "Cảnh" mà nói. Nhưng Thức cũng là Pháp Duyên Sanh, cũng là giả dối, không thật cho nên phải chuyển Thức thành Trí mới khế hợp với Chân Như. Chân Như tức là Thật Tánh của Duy Thức. Thành Duy Thức Luận, quyển 1 nói: "Vì theo tình mà ngoại cảnh được thi thiết (kiến lập), chẳng phải có như Thức. Vì dựa vào duyên mà nội thức sanh, chẳng phải không như Cảnh. Do vậy, phải ngăn chận hai chấp tăng, giảm. Vì cảnh dựa vào nội thức mà khởi phát, chỉ thế tục mới có. Vì thức là nơi giả cảnh nương vào cũng chỉ thắng nghĩa mới có".

Hiện Thế

現世

Là cuộc đời hiện tại, chỉ khoảng thời gian sinh mạng con người tồn tại.

Hiện tại

現在

Chỉ quá trình tác dụng của sự vật, sự tồn tại hiện giờ. Câu Xá Luận, quyển 20 nói: "Khi còn tác dụng gọi là hiện tại".

Hiện tại ngũ quả

現在五果

Lấy mười hai nhân duyên phối hợp với ba đời:

1) Thức: một niệm thọ sanh ở trong thai.

2) Danh sắc: Tâm là danh, Thân là sắc. Tâm, thân từ từ lớn lên ở trong thai.

3) Lục xứ: sáu căn đầy đủ, sắp ra khỏi thai.

4) Xúc: Đã ra khỏi thai và xúc chạm với ngoại cảnh.

5) Thọ: Phân biệt khổ, vui.

Tứ là trong mười hai nhân duyên từ chi thứ ba đến chi thứ bảy. Lấy hai chi Vô Minh, Hành làm nhân ở quá khứ. Lấy năm chi này (từ Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc, Thọ) làm quả ở hiện tại. Lấy ba chi kế tiếp (Ái, Thủ, Hữu) làm Nhân hiện tại. Lấy hai chi Lão, Tử làm quả ở vị lai.

Hiện Hành

現行

Thức A Lại Da có công năng sanh tất cả pháp. Đây là Nhân Năng Sanh gọi là Chủng Tử. Từ Chủng Tử này sanh khởi các pháp sắc, tâm gọi là Hiện Hành.

Chủng Tử Năng Sanh là Nhân. Hiện Hành Sở Sanh là Quả. Sau khi Chủng Tử sanh hiện hành thì hiện hành có Thế dụng (勢用) mạnh mẽ, trong sát na, huân tập chủng tử của hiện hành (vừa khởi lên) làm thành chủng tử mới. Đây gọi là "Chủng tử khởi Hiện hành, Hiện hành huân Chủng tử".

Khi chủng tử khởi hiện hành thì Chủng tử là Nhân. Hiện hành là Quả. Nhưng khi Hiện hành huân Chủng tử thì Hiện hành là Nhân, Tân Chủng tử được huân là Quả. ba quá trình này là " Sát na sanh diệt có quả đi cùng (刹那生滅, 與果俱有). Đây là nhân, quả đồng thời của "Chủng sanh Hiện", cũng là nhân, quả của "Hiện sanh Chủng". Giống như khi tim đèn sanh (cháy) sanh ra ánh sáng (Chủng sanh Hiện), cùng lúc ánh sáng đốt cháy tim đèn (Hiện huân Chủng).

Hiện tiền địa

現前地

Tu hạnh Duy Thức, ở trong tu tập vị thứ tư thuộc địa thứ sáu trong mười địa. Đây là ngôi vị

Bồ Tát quán mười hai duyên khởi có thể phát sanh trí vô phân biệt tối thắng, ngay trước mắt, lìa bỏ nhiễm, tịnh khác nhau. Như Kinh Giải Thâm Mật nói: Trước mắt quán sát sự lưu chuyển của các hành, còn tu nhiều tác ý vô tướng thì mới hiện ra trước mắt, cho nên thứ sáu gọi là Hiện tiền Địa. Đời Đường, Tuần Luân soạn Du Già Luận Ký, có nói: "Người, trước mắt, quán sát sự lưu chuyển của các hành, sau đó, dùng trí hiện tiền quán sát Duyên khởi. Lại đối với tác ý vô tướng tu tập nhiều mới hiện ra trước mắt, trí vô phân biệt tu tập nhiều công dụng mới hiện ra trước mắt. Hai trí hiện tiền cho nên thứ sáu gọi là Hiện tiền Địa."

Hiện lượng

現量

Một trong ba lượng trong Nhân Minh Luận; một trong ba lượng của Tâm thức. Lượng là ý nói dùng thước để đo, chỉ nguồn gốc của Tri Thức, hình thức của nhận thức và là tiêu chuẩn đúng, sai để tri thức phán đoán. Hiện lượng tức là cảm giác, nhưng chưa đi vào hoạt động của Khái niệm, không có chút tư duy phân biệt, tác dụng tìm tòi, tính toán, chỉ dùng trực giác để nhận biết tự tánh của các pháp, như sắc... ngoại cảnh. Như mắt thấy sắc, tai nghe tiếng... của năm căn. Hiện lượng là nghĩa rộng có chia ra hai thứ Chân hiện lượng, Tợ hiện lượng.

Chân hiện lượng là chưa thọ nhận ảo tướng, bị ảnh hưởng bởi cảm giác sai lầm, còn chưa đi vào khái niệm phân biệt kinh nghiệm trực tiếp của tác dụng. Tợ hiện lượng thì chỉ từ ảo tưởng và hiểu biết sai lầm, hoặc đã đi vào khái niệm nhận thức của tác dụng phân biệt. Cách sử dụng theo nghĩa hẹp một từ hiện lượng, phần nhiều, chỉ chân hiện lượng mà nói. Trong Duy Thức, duyên của năm thức là năm cảnh. Năm Thức trước cùng duyên ý thức gọi là Ngũ Câu Ý Thức. Ý Thức ở trong định cùng duyên các cảnh của Thức Thứ tám đều xuất phát từ hiện lượng của Tâm Thức.

Hiện lượng mà Nhân Minh sử dụng chỉ có năm Thức và năm thức cùng duyên, tức là Ngũ Câu Ý Thức thôi.

Hiện Lượng vô phân biệt

現量

Hiện lượng không chứa đựng nhận biết phân biệt, so đo; đó là cơ quan cảm giác trực tiếp tiếp xúc với ngoại cảnh. Năm Thức trước là tiếp xúc trực tiếp, chỉ có Thức Thứ sáu mới khởi tác dụng so đo, phân biệt.

Hiện lượng vi tông nạn

現量違宗難

Đây là nạn thứ sáu trong chín nạn của Duy Thức.

Người ngoài hỏi: năm cảnh: sắc, thanh, hương, vị xúc rõ ràng là chứng nghiệm trước năm Thức, có cả hiện lượng, sao lại có thể nói là không có ngoại cảnh chứ?

Luận chủ đáp: Khi hiện lượng chứng nghiệm cảnh, không thể chấp đó là cảnh giới ở bên ngoài, về sau, do phân biệt sai lầm của ý thức mới sai lầm sanh ra nghĩ ngợi đến ngoại cảnh và chấp cho là Thật. Bởi cảnh hiện lượng là tướng phần của năm thức biến ra. Nó là sở biến của Thức hiện ra, vì vậy nói là có. Pháp ở ngoài mà ý thức chấp và cho là ngoài tâm có thật sắc. Đó là có do vọng tình suy đoán, vì vậy, nói nó là không.

Lại nữa, năm cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc vốn không phải là Sắc mà hình như là Sắc; không phải Ngoài mà hình như ở bên Ngoài. Giống như cảnh giới sở duyên ở trong mộng, sao lại chấp là thật sắc ở bên ngoài chứ? Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Hiện Thức

現識

Một tên khác của Thức A Lại Da, vì muôn pháp do Thức này hiện khởi, cho nên gọi là Hiện Thức.

Dục

欲

Còn gọi là Lạc Dục, ý muốn nói là Hy Cầu (mong cầu), Dục Vọng (mong muốn). Mong cầu có tính cách tác dụng thuộc tinh thần về những gì đã làm (sự nghiệp). Tông Duy Thức lấy việc này làm đối tượng ước muốn khởi lên tâm sở biệt cảnh. Dục có ba tánh: Thiện, ác, vô ký. Thiện dục là căn cứ dẫn dắt, phát khởi tâm siêng năng. Ác dục là mong cầu tài vật (của cải) của

người khác, gọi là tham, là một trong những căn bản phiền não. Dục có năm thứ; sáu thứ; ba thứ. Như ngũ dục: Ham muốn năm cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc. Tài, sắc, danh, thực, thùy cũng gọi là Ngũ dục. Lục dục: đối sắc, hình mạo, oai nghi tư thái, ngôn ngữ âm thanh, tinh tế lanh lợi, ham muốn về nhân tướng. Tam dục: Hình dáng, tư thái xúc chạm êm ái (tế xúc).

Dục tâm sở

欲心所

Đây là một trong năm Biệt cảnh Tâm sở thuộc Tâm Sở Hữu Pháp. Dục là mong muốn. Thành Duy Thức Luận nói: "Đối với cảnh sở duyên, mong cầu là tánh, siêng năng dựa vào là nghiệp", nên tự tánh của Dục chính là ham muốn. Đối với cảnh yêu mến, mong cầu là hợp lại. Đối với cảnh khó chịu, mong cầu là lìa xa. "Cần y vi nghiệp" là vì mong muốn mới cần cù siêng năng, nên Dục lấy siêng năng làm chỗ nương dựa. Đó là nghiệp dụng của cần.

Duy Thức nói đến tinh tấn là đối với Thiện dục. Nếu muốn điều Bất Thiện thì không nói là tinh tấn. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Dục thiên

欲天

Chỉ các Trời ở cõi Dục có sáu tầng, gọi là Lục Dục Thiên. Câu Xá Luận, quyển 8 nói: "sáu tầng Trời ở cõi Dục là:

1) Các Trời Tứ Thiên vương.

2) Trời ba mươi ba (Đạo Lợi Thiên gồm: Chính giữa Đế Thích. Bốn phương, mỗi phương có tám cảnh trời, nên bốn nhân tám cộng một bằng ba mươi ba gọi là Tam Thập Tam Thiên).

3) Dạ Ma Thiên

4) Đâu Suất Thiên (Diệu túc, Tri túc)

5) Lạc biến hóa thiên

6) Tha hóa tự tại thiên."

Dục thủ

欲取

Là một trong bốn thủ. Tức là sự tham chấp trước cảnh sanh khởi của năm dục ở Dục giới, cũng chính là phiền não ở trong cõi Dục. Trừ năm kiến ra, còn lại của chấp thủ là tham, sân, mạn, vô minh, si và

mười triền (vô tàm, vô quý, tật, san, hối, miên, trạo cử, hôn trầm, phẫn, phú), phối hợp với năm bộ của Tứ Đế tu đạo thì dục thủ tính thành ba mươi bốn sự.

Dục Giới

欲界

Là một trong ba cõi, chỉ một trạng thái sanh tồn của chúng sanh. Cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc họp thành ba cõi (Tam Giới), tức là họp lại trong phạm vi: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc Sanh, A tu la, Nhân, Trời Lục Dục (Tứ Thiên vương thiên: Trị quốc, Quảng mục, Tăng trưởng, Đa văn; Tam thập tam thiên; Lạc biến hóa thiên; Tha hóa tự tại thiên - Tứ thiên vương thiên ở lưng chừng núi Tu Di; Đao lợi thiên ở đỉnh núi Tu Di nên gọi là Địa cư thiên; từ Đâu suất thiên trở lên ở trên hư không nên gọi là Hư không thiên). Loài hữu tình ở trong thế giới này sinh tồn bằng thực dục, dâm dục, Thụy miên dục... nên gọi là Dục giới. Cõi Dục bao hàm hữu tình thế gian và khí thế gian. Đối lập với Sắc giới và Vô sắc giới lấy tịnh tâm làm Đất, còn Dục giới lấy tán tâm làm Đất, nên gọi Dục giới tán địa. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 11 nói: ba cõi chia ra chín địa, trong ấy cõi Dục có Ngũ thú địa và cõi Dục thuộc địa đầu tiên trong chín địa ấy.

Dục giới tam dục

欲界三欲

Phàm phu ở Dục giới có ba loại dục:

1) Ẩm thực dục: Đối với các món ăn, uống thơm ngon hầu hết đều sanh tâm ham muốn.

2) Thụy miên dục: Tâm của phàm phu, phần đông mờ ám, đần độn, ham ngủ nghỉ, không thể siêng năng tụ tập.

3) Dâm dục: Do tham nhiễm nhau, tất cả nam nữ đều tạo ra bao nhiêu việc dâm dục. Xem Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập.

Dục giới hệ

欲界繫

Chia các pháp làm ba giới, các pháp thuộc Dục giới gọi là Dục giới hệ.

Giả

假

Có nghĩa là không có thật thể, là phương tiện; đối lại với Chân, Thật. Hoàn toàn không

có Thật Thể mà cần có tên gọi của nó, gọi là giả danh hữu (có tên mà giả). Không trực tiếp với Thật thể mà do sự vận chuyển của nhớ tưởng không thật, gọi là Giả tưởng quán. Chân lý về Không mà thế tục nhận biết gọi là Giả đế. Trong tâm và tưởng ở ngoài không phù hợp, gọi là hư giả Hành. Pháp môn phương tiện quyền và giả, gọi là giả Môn. Vào thế giới mê mờ, lầm lạc của phàm phu, gọi là Nhập giả. Ra khỏi thế giới mê mờ, lầm lạc của phàm phu, gọi là Xuất giả. Đối với giả pháp thuộc hiện tượng giới, còn có nhiều khác nhau: nhị giả, tam giả, tứ giả...

Giả hữu

假有

Là đối lại với "Thật hữu", còn gọi là Tục hữu, giả danh hữu. Vì các pháp đều dựa vào nhân duyên hòa hợp mà tồn tại. Pháp do nhân duyên sanh như hoa trong kính, như trăng dưới nước; pháp ấy không có thật tánh, nhưng chẳng phải pháp hư vô (không có gì). Nghĩa là sự tồn tại của các pháp là do nhân duyên mà được sanh ra, không nhất định là Không cũng không nhất định là Có, mà là giả đặt ra là Có, nên gọi là Giả hữu. Xem Thành Thật Luận, quyển 1.

Giả ngã

假我

Là một trong ba pháp ấn đại biểu cho giáo lý cơ bản của Phật giáo, gọi là (諸法無我): Chư pháp vô ngã. Phật giáo cho Ngã, mà trên thực tế, sự tồn tại của Ngã không có, chỉ do năm uẩn hòa hợp thành được cái thân, tạm gọi là Ngã mà thôi, nên gọi là Giả ngã; còn gọi là Tục ngã, là đối lại với Thật Ngã. Chính ở trong pháp Thế gian, nói tiếng Ngã, dựa vào Đại Trí Độ Luận, quyển 1 nói có ba căn bản:

1) Tà kiến: Chỉ phàm phu chưa trừ bỏ ngã kiến, nên chấp lầm có cái Ngã chân thật.

2) Mạn: Chỉ bậc thánh Hữu học (ba quả đầu trong bốn quả Thanh Văn), tuy đã trừ bỏ ngã kiến, nhưng còn ngã mạn, nên nói là "Ngã ngữ".

3) Danh tự: Chỉ Phật và bậc Thánh vô học, tuy đã vứt bỏ ngã kiến, ngã mạn, hết ngã chấp hoàn toàn. Vì tùy theo thế gian hướng dẫn chúng

sanh. nên nói Ngã ngữ. Như trong kinh Phật nói: "Như thị Ngã Văn", "Thiết Ngã đắc Phật" (Tôi nghe như thế này, nếu tôi thành Phật) đều là như thế. Cách xưng hô này là chỉ con người do năm uẩn hòa hợp mà có. Cái tên gọi ấy chỉ có nhờ vay mượn mà không phải cái Ngã thật thể, tức là cái ngã tùy theo thế gian mà nói.

Phật giáo Đại Thừa, tuy bài bác cái giả ngã mà cho là Thật Thể của Tiểu Thừa, Ngoại đạo, phàm phu chấp trước. Nhưng, đồng thời không bác bỏ cái Giả Ngã có tính chất Danh Tự (Danh Tự Chi Giả Ngã).

Giả hòa hợp

假和合

Dựa vào sự tụ tập của nhân duyên mà có (hình thành), các duyên ly tán (chia lìa) thì không tồn tại. Vì không có Tự Tánh, chẳng phải Thật Có, nên gọi là Giả hòa hợp (hòa hợp là Giả), gọi tắt là Giả Hợp.

Giả pháp

假法

Là đối lại của Thật Pháp. Những gì tồn tại do nhân duyên hòa hợp gọi là giả pháp, tức là Hữu vi pháp. Pháp mà không do nhân duyên hòa hợp mà có là Thật Pháp, tức là Vô vi pháp.

Duy Thức học có hai loại giả pháp:

1) Vô Thể tùy tình giả: Là cái mà thế gian gọi là Ngã, pháp và người đời chấp là Thật ngã, Thật pháp. Pháp thể này chỉ là vọng tình, là tánh biến kế sở chấp, không có thật thể; người đời theo vọng tình này mà chấp cái ngã, pháp giả dối ấy nên gọi là Vô Thể tùy tình giả.

2) Ngã pháp giả bày đặt ra do tánh Y tha khởi, tức là: hai phần Kiến, Tướng được biến hiện ra bởi nội tiếp là pháp dựa vào Y tha khởi, từ chủng tử thật sanh ra; thể dụng có thật, chính thể dụng này giả đặt tên là Ngã, Pháp, nên gọi là Hữu Thể thi thiết giả.

Tịnh Nguyệt

淨月

Tịnh Nguyệt tiếng Phạn là Suddha-Candra, dịch âm là Thú Đà Chiến Đạt La, là một trong mười đại luận sư của Duy Thức, có lẽ cùng thời với thầy An Huệ. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1

nói thầy là: "đồng thời với An Huệ sáng tác Thắng Nghĩa Thất Thập Thích, Tập Luận Thích". Sự cống hiến của thầy Tịnh Nguyệt đối với Duy Thức Tông chính là chú thích Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận của thầy Vô Trước và giải thích Duy Thức Tam Thập Tụng của thầy Thế Thân. Ngoài ra, thầy còn tạo Thắng Nghĩa Thất Thập Luận Thích, Tập Luận Thích...

Tịnh Thiên nhãn

淨天眼

Thiên nhãn của cõi Tịnh Thiên (những vị tu hành giữ tịnh hạnh chứng quả Tu Đà Hoàn đến quả Bích Chi Phật trong hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác). Trung A Hàm Kinh, quyển 13 nói: "Đã chứng được Tịnh Chánh trụ, tới khi chứng được Tịnh thiên nhãn".

Tịnh sắc căn

淨色根

Là đối lại với Phù trần căn, còn gọi là Nội căn, cũng gọi là Thắng Nghĩa căn. Đây là một loại vật chất xuyên suốt, trong vắt, là tứ đại tịnh sắc tạo ra căn này. Kinh nói: Chất của tịnh sắc căn sạch trong và nhỏ nhỏ mịn, giống như lưu ly, mắt thịt không thể thấy được, chỉ có mắt của Phật, của Trời mới có thể thấy được. Tịnh sắc căn là nơi sanh Thức. Theo kiến thức hiện đại của loài người thì đó chính là những sợi thần kinh thuộc năm căn trong thân thể và tế bào thần kinh trong đại não.

Tịnh hạnh giả

淨行者

Còn gọi là Phạm Chí, là tên chung để gọi tu sĩ Bà La Môn.

Xả tâm

捨心

Là một trong bốn Vô lượng tâm, là vứt bỏ hết và không còn vướng mắc.

Xả thọ

捨受

Là một trong ba thọ, ba thọ là trong lúc sáu căn tiếp xúc với ngoài sáu cảnh, cho nên nhận được ba loại cảm giác: Khổ thọ, Lạc thọ và Xả thọ. Xả thọ còn gọi là bất khổ bất lạc thọ, tức là nhận được cảnh tướng một cách trung dung, thân, tâm không có khó chịu, cũng không có thích thú, nên gọi là Xả thọ.

Xả niệm thanh tịnh địa

捨念清淨地

Địa thứ năm trong chín địa của ba cõi thuộc Trời Đệ Tứ Thiền.

Xả lạm lưu thuần thức

捨濫留純識

Quán hạnh pháp môn của Tông Duy Thức dựa vào Tam quán, lập ra năm lớp quán Duy Thức, Xả lạm lưu thuần thức là lớp quán pháp thứ hai. Thức có tám loại, mỗi loại có bốn phần: Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng, Chứng tự chứng phần. Trong bốn phần này, Tướng phần là cảnh sở duyên, ba phần sau là Thức năng duyên. Nhưng vọng cảnh sở duyên nên bỏ đi không giữ lại (chấp), chỉ giữ lại thuần thức của ba phần sau. Đây là quán pháp tương đối giữa tâm và Cảnh.

Tham Tâm sở

貪心所

Là một trong căn bản phiền não thuộc Tâm sở hữu pháp. Tham là mong muốn năm dục: Tác dụng của tinh thần đối với danh tiếng, tiền của... mà không bao giờ biết đủ. Tức là những gì ta ưa muốn khởi lên tâm đắm đuối ô nhiễm không rời, đưa đến sanh ra năm thủ uẩn rồi bao nhiêu khổ đau ập đến. Còn gọi là tham dục, tham ái, tham trước, gọi tắt là dục, ái, tham là tham lam. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là Tham? Đối với Hữu (sự sống chết tiếp nối, tính tham ở hai cõi Sắc, Vô sắc gọi là hữu tham), và hữu bối đắm đuối dính chặc là Tánh, hay gây chướng ngại Vô Tham, sanh ra khổ đau là nghiệp, vì do ái lực nên Thủ uẩn sanh ra". Hữu là tam hữu hay ba cõi. Hữu bối là nhân sanh khởi trong ba cõi, cũng chính là Hoặc và Nghiệp. Tham lấy nhiễm trước làm tánh. Trước là chấp (ôm). Ôm chặc (chấp trước) đối với ngã, ngã sở, đối với tài sắc, địa vị cố giữ không bỏ, gây trở ngại, che lấp tâm vô tham. Từ đó Hoặc khởi lên, Nghiệp tạo ra, rơi xuống ba cõi, nhận lấy quả báo đau khổ. Nói ngắn gọn thì tham là đối với năm dục, sáu trần trong thế gian mong cầu và được rồi thì ôm chặc (chấp trước). Trong tiểu tùy phiền não có Tâm sở san. San là keo

kiệt, tức là cái nên bỏ mà không bỏ. Tham là ham tiền, ham ăn, tức là cái không nên giữ mà giữ.

Tham dục

貪欲

Còn gọi là tham độc. Nói tắt là tham, là một trong ba độc, là một trong mười bất thiện, đồng nghĩa với Khát ái trong mười đại phiền não. Đối với cảnh của chính mình ham thích sanh ra ý niệm vui thích rồi tâm tham đắm khởi lên và mong muốn cho bằng được. Là căn bản phiền não cùng với vô minh làm nên ba cõi luân hồi đau khổ chính là Tham dục.

Tham phược

貪縛

Tâm dẫn dắt gọi là Tham. Vì chúng sanh, đối với cảnh vừa ý của năm trần, tham nhiễm sanh ra, nổi lên cái hoặc, nghiệp rồi bị trói buộc không thể giải thoát nên gọi là tham phược.

Thanh tịnh

清淨

Xa lìa lỗi làm do hành động xấu ác gây ra, xa lìa cấu nhiễm do phiền não khởi lên gọi là thanh tịnh.

Thanh tịnh thức

清淨識

Thức thứ chín có tên Am Ma La, Cựu dịch là Thức Thanh Tịnh.

Thanh Biện, Hộ Pháp không hữu chi tranh

清辨, 護法空有之爭

Thanh Biện tiếng Phạn là Bhavaviveka, dịch âm là Bà Tỳ Phệ Gia, người Nam Thiên Trúc cùng thời đại với thầy Hộ Pháp. Thầy Thanh Biện từng đến Nam Thiên Trúc cùng học Luận lý Không Tông của Long Thọ với thầy Hộ Pháp, sáng tác Đại Thừa Chương Trân Luận, hai quyển (Đường Huyền Trang dịch), Bát Nhã Đăng Luận Thích, 15 quyển (Đường Ba La Phả Mật Đa La dịch), là luận sư Đại Thừa Không Tông lúc bấy giờ.

Hộ Pháp là một trong mười đại luận sư Duy Thức, sáng tác rất nhiều, đệ tử rất đông. Sau khi Thanh biện sáng tác Chưởng Trân Luận đưa đến cuộc tranh luận về ý nghĩa của Hữu pháp và Không. Thật là

một cuộc luận chiến về ý nghĩa của Pháp sôi nổi, kịch liệt vô cùng lúc bấy giờ. Cả hai Thầy luận giải như sau:

Thầy Hộ Pháp làm Duy Thức Tam Thập Tụng Thích (Khuy cơ dịch Thành Duy Thức Luận, là lấy bản dịch của Hộ Pháp làm căn cứ chính), chủ trương các pháp đều do nhân duyên sanh ra và chia các pháp làm ba tánh:

1) Biến Kế Sở Chấp Tánh: Là pháp do vọng tình mà hiện ra, nên gọi là Không.

2) Y Tha Khởi Tánh: Các pháp đều do nhân duyên sanh ra, cho nên nói là Có (Giả hữu).

3) Viên Thành Thật Tánh: Bản thể của các pháp là Chân Thật, cho nên nói là Hữu. Thành Duy Thức Luận, quyển 8 nói: "Trong ba tánh này, bao nhiêu tánh giả, bao nhiêu tánh thật? Dựng lên Biến Kế Sở Chấp một cách sai lầm nên có thể nói là Giả, vì không có thể tướng nên chẳng phải giả chẳng phải thật. Tánh Y Tha Khởi có thật có giả, có tánh liên tục tụ tập các phần vị nên nói là Giả Hữu; Tâm, Tâm Sở, Sắc từ duyên mà có (sanh) nên gọi là Thật Hữu. Nếu không có Thật pháp thì Giả pháp cũng không. Vì Giả nương vào Thật mới có (thi thiết; an lập, kiến lập, phát khởi). Chỉ có Tánh Viên Thành Thật là có Thật, vì không dựa vào duyên khác mà dựng lập.

Trong khi ấy, thầy Thanh Biện sáng tác Đại Thừa Chưởng Trân Luận thì chủ trương tất cả pháp đều Không. Không chỉ Hữu vi pháp do nhân duyên hòa hợp tạo thành là Không mà pháp Vô Vi là chân lý không thay đổi cũng là Không. Chưởng Trân Luận, quyển thượng có bài kệ:

眞性有無空
如幻緣生故
無爲無有實
不起似空花

Dịch: *Hữu vi không có Chân tánh, vì do duyên sanh như ảo.*
Vô vi không có Thật, chẳng qua tợ không hoa.

Ý nghĩa bài kệ trên nói rằng: Pháp hữu vi là do nhân duyên hòa hợp mà có, đều là hư ảo, chẳng thật, cho nên nó là Không. Nhưng pháp vô vi cũng không thật tánh, giống như không hoa, cho nên cũng là Không. Thành Duy Thức

Luận, quyển 3 nói: Đối với lý luận của thầy Thanh Biện "tất cả đều Không" có đưa ra phản bác như sau, Luận nói: "Vì chấp việc trừ bỏ cái lý tưởng Không của Đại Thừa và cho là Cứu Cánh, nương vào tỉ lượng này để bác rằng không có thức này và bác bỏ không có tất cả pháp; điều ấy đặc biệt cả hai vị đến kinh đã dẫn giải: Trí đoạn, Tu chứng, Nhiễm tịnh, Nhân quả, đều chấp là Không có thật, thì như vậy, đã trở thành Tà kiến. Ngoại đạo chê bai nhiễm tịnh, nhân quả cũng không nói là không toàn toàn, mà chấp là chẳng phải thật. Nếu tất cả pháp đều chẳng thật có, thì Bồ Tát không nên, vì tư lương Bồ đề, xả bỏ sanh tử mà siêng năng tu tập. Ai là người trí phải trừ bỏ mục đích ảo tưởng mong cầu thạch nữ làm nên quân đội".

Ý nghĩa đoạn văn trên là: Có một vài người chấp Đại Thừa Không Tông cho rằng: "Tất cả đều không" là Lý Luận cứu cánh. Căn cứ vào loại tỷ lượng sai lầm này rồi phủ định Thức A Lại Da và sự tồn tại của tất cả pháp. Đây là hoàn toàn trái ngược với lý luận của sáu kinh và mười một luận mà Tông Duy Thức y cứ, vì cho rằng Trí đoạn (tức là Bồ Đề, Niết Bàn), chứng tu, nhiễm tịnh, nhân quả... đều là hư vọng. Nếu lý luận "tất cả đều Không" có thể thành lập, thế thì tất cả nhiễm tịnh, nhân quả của thế và xuất thế đều không thể tồn tại. Đồng thời, bao nhiêu công sức siêng năng tu hành của chúng ta với hy vọng thành Phật, Chứng quả, há khác gì trưng dụng thạch nữ sanh con để đánh giặc, hoàn toàn không thể xảy ra.

Tóm lại, lấy thầy Hộ Pháp làm nhân vật đại biểu cho Đại Thừa Hữu Tông cho rằng "Ngoại cảnh" của sự vật khách quan là Không, nhưng "Tâm thức" của năng nhận thức chủ quan là Thật có. Đối với thầy Thanh Biện là nhân vật đại biểu của Đại Thừa Không Tông thì nhận định rằng: Không chỉ ngoại cảnh là Không, mà Tâm thức cũng là Không nữa. Thành Duy Thức Luận, quyển 2 nói: "Thanh Biện đẳn đo nói: Nếu luận về Thế Đế thì Tâm, Cảnh đều có. Nếu luận về Thắng Nghĩa thì Tâm, Cảnh đều Không". Do

đây thấy được: Hộ Pháp lấy muôn pháp duyên khởi lập thành Pháp Tướng Môn và chủ trương pháp do nhân duyên sanh là Có. Thanh Biện thì lấy thật tướng của muôn pháp lập thành Quán Tâm Môn và chủ trương cuối cùng đều Không. Quan hệ cuộc tranh luận Có, Không này lúc bây giờ. Đời sau hiểu về Pháp không giống nhau. Trong Lăng Già Huyền Nghĩa của Pháp Tạng giải thích rằng: Thanh Biện phá Hữu, Hộ Pháp phá Không, tuy dường như cùng là phá bỏ mà thật ra cùng làm nên. Bởi vì kết quả của cùng phá càng làm rõ lý tột cùng của Phật giáo là "Chân Không Diệu Hữu". Thuyết này là kiến thức trác việt.

Nhãn căn

眼根

Là nơi nhãn thức phát sanh. Nhãn có nghĩa là Năng kiến. Vì không thể thấy tịnh sắc hữu đối. Đây là nhãn xứ trong mười hai xứ của năm căn, là nhãn giới trong mười tám giới. Đây là nơi nhãn thức phát sanh. Nhãn thức thì dựa vào nhãn căn, duyên sắc cảnh, phát sanh tác dụng phân biệt nhận thức. Bách Pháp Toản Thích nói: "Nhãn căn nghĩa là nhìn rõ tất cả cảnh. Tiếng Phạn là Chước sô nghĩa là hành tận, vì mắt có thể đi (nhìn thấy) hết các cảnh sắc, cảnh gần hay xa, một mắt cũng thấy nên gọi là hành tận và dịch là nhãn, thể và dụng gần bằng nhau, dựa theo cách nói của đời Đường". Điều này trong Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận nói: "Sao gọi là nhãn căn? vì lấy sắc làm cảnh, tịnh sắc là tánh; vì trong mắt có một phần là Tịnh sắc, giống như đề hồ trong vắt; vì có tánh này, nhãn thức mới sanh; không có tánh ấy thì nhãn thức không sanh". Nội căn của năng sanh thức được tạo thành bởi bốn đại thanh tịnh, gọi là Thắng Nghĩa, căn là nhãn căn thật. Còn con mắt của mắt thịt được tạo thành bởi sắc thô của bốn đại, gọi là Phù trần căn.

Nhãn thức

眼識

Là một trong năm thức, là một trong sáu thức, là một trong

tám thức. Lấy nhãn căn làm nơi nương tựa, lấy sắc cảnh làm sở duyên. Tùy theo căn mà đặt tên nên gọi là Nhãn Thức, sản sanh tác dụng phân biệt rõ ràng đối với sắc cảnh. Xem Bách Pháp Minh Môn Luận.

Chấp

執

Do tâm hư vọng phân biệt, chấp chặc sự vật hoặc sự lý không xả. Còn gọi là mê chấp, chấp trước, chẳng biết năm uẩn hòa hợp sản sanh con người và chúng sanh mà lại chấp con người là tồn tại thật ngã. Đó là nhân chấp, ngã chấp hoặc sanh chấp. Chẳng biết pháp năm uẩn là hiện tượng hư ảo, không thật, mà lầm chấp ngã, pháp là thật thể, gọi là pháp chấp. Có hai chấp là ngã và pháp; nhân và pháp. Hữu Bộ tiểu thừa cho rằng có sự tồn tại của pháp nên không dứt trừ, xa lìa pháp chấp. Nhưng Đại Thừa cho rằng hai chấp đều không, nên dứt trừ, lìa xa hai chấp này.

Đối với thức thể "Năng chấp" này, thầy An Huệ và Hộ Pháp, trong mười đại luận sư của Duy Thức, lại chủ trương khác nhau: Thầy An Huệ cho là trong các thức của chúng ta thì năm thức đầu, Thức Thứ tám đều có pháp chấp; Thức Thứ bảy có ngã chấp; Thức Thứ sáu có cả hai chấp. Thầy Hộ Pháp cho rằng năm thức đầu, Thức Thứ tám không có chấp; chỉ có Thức Thứ sáu và thứ bảy là có chấp.

Chấp thọ đại chủng nhân thanh

執受大種因聲

Là một trong ba thinh của thinh trần; là tiếng do người làm ra, như miệng nói ra tiếng, hai tay vổ thành tiếng. Chấp thọ đại chủng nhân thinh này còn gọi là Nội thinh. Đại chủng là bốn đại: đất, nước, lửa, gió hòa hợp sanh ra thân thể, là tự thể mà Thức Thứ tám giữ gìn (chấp trì) có khả năng khiến cho căn thân này lảnh thọ cảnh sở đối, nên gọi là chấp thọ đại chủng. Âm thinh từ chỗ phát ra như vậy, như tiếng phát ra từ miệng, tiếng phát ra từ tiếng vổ tay, gọi là chấp thọ đại chủng nhân thanh, còn gọi là Nội thinh.

Tập sở thành chủng

習所成種

Là một trong hai loại chủng tử, là đối lại với Bản tánh trụ chủng. Tức là chủng tử do bảy thức trước hiện hành, tùy theo chỗ ứng hiện mà vô số tập khí của sắc, tâm khác nhau đều rơi vào trong thức A Lại Da rồi thành công năng sanh ra quả. Loại chủng tử này gọi là Tập Sở Thành Chủng, còn gọi là Sở huân chủng tử, Thỉ Khởi Chủng Tử (Chủng tử mới bắt đầu).

Tập khí

習氣

Còn gọi là phiền não tập, dư tập, tàn khí. Nói tắt là Tập, chính là tư tưởng, hành vi mà con người đã trải qua, sanh khởi, rồi cái tập quán khí phần, tập tánh, dư tập, tàn khí... ấy huân tập ở trong tâm của chúng ta, gọi là Tập khí. Giống như giữ hương trong cái trắp một thời gian, hương thơm vẫn còn trong ấy, khi mở nắp ra. Cũng vậy, thể của phiền não, tuy đã diệt trừ nhưng tập quán khí phần vẫn còn. Tông Duy Thức cho Tập Khí là tên khác của chủng tử, là khí phần huân tập của hiện hành, có cùng lúc với việc sản sanh ra tư tưởng, hành vi và năng lực của tất cả pháp hữu vi khác, chứa trong A Lại Da. Còn chia tập khí thành ba loại: Danh ngôn tập khí; Ngã chấp tập khí; Hữu chi tập khí (cơ thể chiêu tập nghiệp đã chín khác, có hai loại: Hữu lậu thiện và Hữu lậu bất thiện).

Chúng sanh

衆生

Tiếng Phạn là Tát đỏa: Sattva, cựu dịch là Chúng sanh, tân dịch là Hữu Tình. Chúng sanh có nhiều nghĩa: Chúng sanh và Cộng sanh, như pháp do nhiều thứ hòa hợp mới sanh ra thì gọi là Cộng sanh; sống, chết trải qua nhiều lần thì gọi là Chúng sanh. Không gọi là chủng tử mà chỉ gọi chúng sanh thôi, vì có sống ắt có chết, vì trong nhân gồm cả quả. Đại Thừa Nghĩa Chương nói: "Nhiều lần sanh tiếp nối, gọi là Chúng sanh". Nói tóm lại, đây là danh từ nói về giới hạn của sanh mạng và lấy con người làm đại biểu.

Chúng đồng phận

眾同分

Là một trong hai mươi bốn loại Bất tương ưng hành pháp. Chúng là đại chúng (nhiều). Đồng là tương đồng (giống nhau). Phận là một bộ phận. Nghĩa là so với đại chúng có một bộ phận giống nhau. Như người và người giống; Trời và Trời giống. Bách Pháp Trực Giải nói: "Chúng đồng phận là như người và người giống, Trời và Trời giống, giả lập đây, kia tương tự". Nhưng trong Bách Pháp Toản Thích thì nói: "Nói chúng đồng phận, vì loại tương tợ. Muôn vật, mỗi loại tương tợ. Có sự khác nhau giữa nhân và pháp. Nhân đồng phận như Trời có phần giống nhau, Trời với Trời là một loại. Pháp đồng phận như tâm đồng phận. Vì tâm vương tâm sở cùng một loại. Sắc đồng phận. Vì mười một sắc pháp là một loại cho nên dựa vào nhân, pháp mà giả đặt tên này". Đây là cộng tánh hoặc cộng nhân của chúng sanh.

Cứu

救

Thuật ngữ của Nhân Minh Học sử dụng. Khi hai bên biện luận, một bên đã thành lập luận điểm của mình xong rồi. Nếu luận cứ sau khi bị đối phương bẻ gảy, đề ra một luận cứ khác, ngoài luận cứ ấy. Luận cứ này gọi là Cứu.

Cứu hộ chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng

救護衆生離衆生相迴向

Tu hạnh Duy Thức, là một vị thứ nhất trong mười vị hồi hướng. Bồ Tát ở vị này tu các hạnh Lục độ, Tứ nhiếp đều vì cứu giúp, nhiếp phục tất cả hữu tình khiến cho lìa xa khổ sanh tử, chứng được an vui Niết Bàn, nên gọi là cứu hộ chúng sanh. Vào quán oán, thân đều bình đẳng, đối với chúng sanh không thấy tướng oán, thân..., nên gọi là lìa tướng chúng sanh.

Đệ nhất nghĩa đế

第一義諦

Là một trong hai đế, tức là chân lý thù thắng nhất (chân lý vượt trội hơn tất cả chân lý), là đối lại với Thế Tục đế, nói

tất là Đệ nhất nghĩa, còn gọi là Thắng nghĩa đế, Chân đế, Niết bàn, Chân Như, Thật tướng, Trung đạo, Pháp giới, là tên gọi Tổng quát tức là chỉ chân lý nhiệm mầu không gì hơn, là đệ nhất trong các pháp, nên gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Đệ nhất thức

弟一識

Một tên khác của Thức A Lại Da. Tuần tự của tám thức, từ gốc đến ngọn. Đây là Thức Thứ nhất.

Đệ nhất sở hệ

弟七所繫

Thức thứ bảy Mạt Na, dựa vào Thức thứ tám sanh ra, cũng là lấy Thức thứ tám làm duyên, như Duy Thức Tam Thập Tụng nói: "Tùy sở sanh sở hệ": Theo chỗ sanh ra mà buộc lại. Tức là Mạt na dựa vào A Lại Da mà sanh ra, đồng thời âm thầm, luôn luôn duyên thức A Lại Da làm Ngã, cho nên, theo thức thứ tám mà được sanh ra là bị cột chặc ở đó.

Đắc

得

Là một trong hai mươi bốn thứ Bất tương ưng hành pháp. Đắc có nghĩa là thành tựu, không thất bại; dựa vào tất cả pháp tạo nên thành tựu thì gọi là Đắc. Bách Pháp Minh Môn Luận Trực Giải nói: "Đắc là giả lập dựa vào tất cả pháp tạo nên thành tựu"; nhưng trong Bách Pháp Toản Thích thì nói: "Nói Đắc có nghĩa là thành tựu không thất bại, vì sắc, tâm sanh khởi chưa hoại diệt là thuộc sanh duyên, nhân của thọ lớn mạnh lên. Tức là tâm sở đắc của phàm phu, Tam Thừa có quả sở đắc; như khi được vàng, vàng chẳng phải là lúc được mà vàng là vật. Đắc chẳng phải là vàng, có tên mà không có thật, nên gọi là Bất tương ưng". Vì vậy, Đắc chính là có được (hoạch đắc), chủ thể đối với một đối tượng nhất định, đặc biệt là quan hệ ở trong Phật Pháp.

Đắc đạo

得道

Tam thừa, mỗi thừa đều dùng trí huệ đoạn hoặc chứng lý, gọi là Đạo. Tu hành tam học (giới, định, huệ) phát sanh trí huệ này thì gọi là Đắc đạo.

Lý

理

Là đạo lý. Sự tồn tại của tất cả vật chất, biến hóa đều được căn cứ theo phép tắc, có thể chia ra 4 loại: Quán đãi đạo lý, Tác dụng đạo lý, Chứng thành đạo lý, Pháp nhĩ đạo lý. Lý còn là đối lại với Sự. Chỉ bản thể của pháp với vạn tượng khác nhau, là đế lý (chân lý) nhất như, bình đẳng. Lý này đồng nghĩa với Lý thể, Lý tánh.

Lý tánh

理性

Lý chỉ lý thể vốn đầy đủ xưa nay không thay đổi. Tánh là không cậy đến nhân duyên khác nó, vô thỉ đến nay, nhân chủng vốn đầy đủ tồn tại của pháp là như thế. Vì như vô thường, khổ, không, vô ngã... lý tánh của tất cả pháp giống nhau là như thế.

Lý tại tuyệt ngôn

理在絕言

Vì chân lý vượt hẳn khỏi ngôn ngữ, tư tưởng hoặc sự tồn tại của đạo lý không có thể dùng ngôn ngữ nói trắng ra được. Lý là đối lại với Sự, là bạn thể của các pháp về sự thuộc vạn tượng la liệt trong Vũ trụ, là nhất tướng bình đẳng của Chân Như lý tánh. Vì nó vượt khỏi tánh hiểu biết tương đối của phàm phu, nên không thể dùng ngôn ngữ, văn tự để biểu đạt. Chính là "Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt", (con đường ngôn ngữ cắt đứt, dòng tâm thức vắng lặng), đối với ý này, rất giống.

Lý Duy Thức

理唯識

Đại sư Khuy Cơ của Tông Pháp Tướng đem các kinh luận nói đến ý nghĩa, gom lại thành năm loại, gọi là Ngũ chủng Duy Thức. Đây là một trong năm loại Duy Thức. Cũng tức là đạo lý Duy Thức đã hình thành trong kinh luận, tức là muốn nói đến lý chuyển biến của Duy Thức.

Thô tướng hiện hành chướng

粗相現行鄣

Là loại thứ sáu trong mười loại chướng mà Bồ Tát thập địa dứt trừ. Đây cũng là một bộ phận của Câu sanh sở tri chướng, do chấp trước thô tưởng hiện hành hoặc nhiễm hoặc tịnh. Nó chướng ngại

sáu địa diệu đạo vô nhiễm, tịnh. Khi vào sáu địa thì dứt trừ vĩnh viễn chướng ấy. Vì nhân duyên này, nên nói khi vào 6 địa thì dứt trừ hai ngu và thô trọng của nó:

1) Hiện quán sát hành lưu chuyển ngu: Đó là ở trong địa thứ năm, chấp là có hành nhân (hành giả) tạp nhiễm thật sự, đang quán các hành khổ, tập lưu chuyển, bị một phần hữu lậu nhiễm thu nhiếp.

2) Tướng đa hiện hành ngu: Ở trong địa thứ năm chấp người tu hành có tịnh tướng thực sự. Vì nắm giữ tịnh tướng vô lậu, thực hành nhiều quán hạnh hữu tướng mà chưa có thể trụ lâu ở vô tướng diệu quán. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Hư Không vô vi

虛空無爲

Là một trong sáu loại vô vi do Tông Duy Thức lập. Hư không chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, lìa xa vướng mắc của chất ngại. Tánh của nó không chướng ngại, không thể tạo tác, nên gọi là vô vi. Lấy hư không này hình dung pháp tánh Chân Như. Chân Như pháp tánh giống như hư không, lưu chuyển trải qua muôn kiếp mà pháp tánh này vẫn thế không thay đổi, cho nên hư không vô vì từ quán có được tên. Vì do tu vô ngã quán mà Chân Như được hiện rõ, giống như tướng của hư không, lìa tất cả pháp chướng ngại sắc và tâm, cho nên gọi là Hư không vô vi.

Thông Đạt Vị

通達位

Là vị thông đạt Chân Như (chỉ Bồ Tát kiến đạo dứt bỏ được nhị chướng, gọi là Kiến đạo), ở sơ địa nhập tâm của thập địa, thấu hiểu lý nhị không vô ngã. Đây là vị Kiến đạo. Từ vô thỉ đến nay, hữu tình bị vô minh phiền não ngăn che chân tánh; do vậy, mà điên đảo vọng tưởng, khởi Hoặc, tạo Nghiệp, lặn hụp trong biển khổ triền miên. Từ khi phát tâm học Phật đến nay, tu hành trải qua nhiều kiếp, còn chưa thể hiểu được tánh nghĩa chân thật của Duy Thức, chỉ có Sát na thứ hai của pháp thế đệ nhất, từ sơ địa cực hỉ đến tánh chân thật thông đạt này rồi

vào vị thông đạt, tức là vị Kiến đạo. Đây là vị Kiến đạo, tức nhị không Chân Như, cũng là thật tánh Duy Thức. Duy Thức Tam Thập Tụng ở bài tụng hai mươi tám nói:

若於時所緣
智都無所得
爾時住唯識
離取取相故

Thành Duy Thức Luận giải thích bài tụng này như sau: "Nếu khi Bồ Tát đối với Cảnh sở duyên mà Trí vô phân biệt cũng không còn, vì không dính chặc vô vàn tướng hý luận. Lúc ấy mới gọi là thật sự trụ ở tánh chân Thắng nghĩa của Duy Thức, tức chứng được Chân Như, Trí và Chân Như bình đẳng, đều lìa tướng Năng thủ, Sở Thủ. Cả hai thủ này đều là phân biệt, vì biểu hiện sở đắc tâm hý luận.

Khi ở vị Gia hạnh tu tập tứ quán, tứ trí vì còn vướng tướng nên chưa thể thật trụ Duy Thức. Nhưng ở vị thông đạt không chỉ không còn cảnh sở thủ, không còn thức năng thủ, tức là trí năng quán cũng không còn mới thật chứng hai trí không của cảnh giới này. Đó là Trí Vô Phân Biệt. Trí này là căn bản của các trí, nên còn gọi là Căn bản trí. Dựa vào Căn bản trí, trước tiên tự chứng được pháp tánh, tức thật trụ Duy thức. Rồi sau, mới khởi Hậu đắc trí có phân biệt. Bồ Tát ở vị Kiến đạo dùng hai trí này - Căn bản và Hậu đắc - để duyên hai cảnh Chân, Tục.

Thâu Đạo

偷盜

Là một trong mười ác nghiệp. Không cho mà lấy gọi là thâu đạo, là ý muốn nói trộm lấy của cải của người khác. Trong mười loại ác nghiệp của thân, miệng, ý cùng với sát sanh, tà dâm đều thuộc về thân nghiệp. Căn cứ Kinh Hoa Nghiêm, quyển 24, phẩm thập địa nói: Tội trộm cắp khiến cho chúng sanh rơi xuống ba đường ác, nếu sanh trong cõi người thì cũng bị hai quả báo: Nghèo túng, mất của.

Đảnh vị

頂位

Đây là một trong bốn gia hạnh tu Duy Thức hạnh. Thành Duy Thức Luận nói: "Nương vào Minh tăng định, phát ra

Tầm, Tứ, quán vô sở thủ lập thành Đảnh vị".

Minh Tăng có nghĩa là trí huệ tăng trưởng. Tăng trưởng rồi sau tiến thêm một bước quán sát cảnh sở thủ không có, tu tầm tứ quán, đến đây đạt được tuyệt đỉnh nên gọi là Đảnh Vị.

Sát sanh

刹生

Là giết hại sanh mạng tất cả loài hữu tình; là một trong mười nghiệp ác; một trong năm giới; một trong tám giới; một trong mười giới. Đại Thừa Phật giáo vì tránh sát sanh nên cấm ăn thịt, lại còn phóng sanh. Không sát sanh và tâm từ bi có liên hệ. Không sát sanh thì tâm từ bi tăng trưởng.

Giáo Duy thức

教唯識

Đại sư Khuy Cơ của Pháp Tướng Duy Thức Tông đem tất cả kinh luận nói về ý nghĩa Duy Thức gom lại thành năm loại, gọi là Ngũ chủng Duy thức. Đây là một trong năm loại Duy Thức ấy, cũng là ngôn giáo Năng Thuyên để nói rõ ý nghĩa của Duy thức. Đó là Lăng Già, Hoa Nghiêm, Thâm Mật... các Kinh nói về tông chỉ của Duy Thức, Duy Tâm.

Tế ý thức

細意識

Đại Chúng Bộ của Bộ Phái Phật Giáo lập ra Tế Ý Thức. Dị Bộ Tôn Luân Luận nói. Đại chúng Bộ chủ trương "Tâm biến khắp trong thân" (Tâm biến ư thân). Trong Dị Bộ Tôn Luân Luận Thuật Ký, thầy Khuy Cơ giải thích: "Tế ý thức nương ở khắp nơi thân, tiếp xúc từ thân đến chân, đồng thời cảm nhận tri giác, nên biết Tế ý thức ở khắp trong thân, chẳng phải một sát na có thể tuần tự biết được một cách chắc chắn Tế ý thức ở khắp trong thân". Đây là từ "Chấp thọ" mà suy luận ra (Chấp thọ, Chấp: thu nhiếp, cầm nắm. Thọ: nhận lãnh, giác ngộ. Nhiếp là: tự thể; Trì: là khiến cho không bị hỏng. Cái có thể sanh ra sự hiểu biết, an nguy cùng nhận lãnh gọi là Chấp thọ). Lấy tâm làm Năng chấp thọ; Sở chấp thọ là Căn thân. Cái Tâm chấp thọ này chính là Tế Ý Thức.

Lược trần danh số chi

略陳名數支

Là một trong mười chi luận của kinh luận mà Tông Duy Thức căn cứ, tức Bách Pháp Minh Môn Luận. Đây là sơ lược danh số trong Du Già Sư Địa Luận Bản Địa Phần, lấy tất cả pháp vô ngã làm Tông.

Động phát thắng tư

動發勝思

Là một trong ba Tư.

Trạo cử tâm sở

棹舉心所

Là một trong Đại tùy phiền não tâm sở của Tâm sở hữu pháp. Trạo cử là tâm không an ổn, bình tĩnh, bộp chộp, nóng nảy làm chướng ngại thiền định, Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là Trạo cử? Là cái tánh khiến tâm, khi gặp cảnh mất bình tĩnh, hay làm chướng ngại hành xả Xa ma tha (chỉ, định, năng diệt) là nghiệp". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Đảnh vị

頂位

Là vị thứ hai trong bốn thiện căn, còn gọi là Đảnh pháp. Ở trong động thiện căn (noãn, đảnh) sanh ở vị tuyệt đỉnh (cao nhất) của thiện căn, là cảnh giới không tiến lên thì thối lui đối với Tu Tứ Đế, Thập lục hành tướng (mười sáu hành tướng của Tứ Đế. Tu đến vị này nếu thối lui thì rơi xuống địa ngục, cũng không đến được đoạn thiện căn (dứt mất thiện căn).

Hôn trầm tâm sở

惛沉心所

Là một trong đại phần não tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Tối tăm, chìm đắm, mê mờ, tối tăm làm chướng ngại kinh an (nhẹ nhàng, an ổn) và trí tuệ. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là hôn trầm là tánh khiến cho tâm, đối với cảnh, không thể chịu nổi, là nghiệp làm chướng ngại khinh an và Tỳ bát Xá na (quán) và gọi chung là Xa ma tha (Chỉ quán). Chỉ quán còn gọi là Định huệ, Tịch chiếu. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Khiên dẫn nhân

牽引因

Là một trong mười nhân Tông Duy Thức lập, đây là dựa vào

tập khí, dựa vào xứ (nhập) mà lập. Nội chủng (chủng tử chứa trong Thức thứ tám) của hữu lậu, vô lậu và ngoại chủng của lúa, đậu ... ở vị chưa thành thục, dẫn dắt tự quả xa xôi đáng ưa hay không đáng ưa, gọi là Khiên dẫn nhân.

Trang nghiêm thể nghĩa chi

莊嚴體義支

Là một trong mười chi luận mà Tông Duy Thức căn cứ, tức là Đại Thừa Trang Nghiêm Luận. Luận này bao trùm pháp môn Du Già Bồ Tát nhất địa (lấy đất ví với Phật tánh của chúng sanh) rồi dùng trang nghiêm Đại Thừa làm tông.

Mật ý

密意

Ý chỉ được giấu kín, tức là ý thú đặc thù của Phật có hai nghĩa:

1) Đối Phật ý có chỗ giấu kín, không chân thật, hàm nghĩa biểu đạt không rõ ràng.

2) Phật ý thâm sâu, tế mật, con người khó lý giải được, ấy là đệ nhất nghĩa.

Nại lạc ca

捺落迦

Tiếng Phạn Naraka, dịch âm là Na Lạc, tức Địa ngục, có nghĩa tối tăm, phi hành (ở một chỗ) không thể vui vẻ. Câu Xá Quang ký, quyển 8 nói: Nại lạc là nhân, Ca là ác. Người, phần lớn, làm ác, điên cuồng rơi vào trong đó (địa ngục), nên gọi là Na Lạc Ca. Hoặc Ca là Vui, Nại là Vô, Lạc là Dữ (cùng). Nại Lạc Ca là không vui, hoặc là không thể giúp đỡ, không thể vui tươi.

Xa ma tha

奢摩他

Dịch âm là Samatha có nghĩa là Chỉ, Tịch tĩnh, Năng dịch là tên khác của Thiền Định. Nghĩa là nhiếp tâm không để ngoại cảnh quấy động. Lìa xa Chỉ Tức (ngăn chặn) thì tán loạn tất cả. Giữ tâm vắng lặng. Xa ma tha có đủ cả dụng và quán, nên gọi là Chỉ quán.

Trần Na

陳那

Là người tập đại thành Nhân Minh Luận của Phật giáo Ấn Độ, ở thế kỷ thứ năm và thứ sáu; trước tây lịch. Truyền

thuyết cho rằng Thầy là người nước Hương Chí Nam Ấn Độ, thuộc dòng họ Bà La Môn. Ban đầu tu tập theo ngoại đạo rồi vào Độc Tử Bộ thuộc Tiểu Thừa, sau thờ Thế Thân làm Thầy, nghiên cứu Đại, Tiểu thừa Phật giáo, Thầy từng học minh chú ở một vị A Xà Lê, biện tài vô ngại, chiết phục rất nhiều ngoại đạo. Vì cùng với học phái Ni Dạ Da biện luận mà lưu danh ở đời, Thầy từng tuyên giảng Câu Xá Luận ở chùa Na Lan Đà và cả Duy Thức, Nhân Minh Học, soạn Tập Luận. Về sau, du lịch Nam Ấn Độ hàng phục các luận sư ngoại đạo, phục hưng đạo tràng đã bị hoang phế; Thầy tu mười hai hạnh đầu đà và đã viên tịch ở trong rừng rậm thuộc nước Ô Trà trong một hang động.

Có thuyết khác có liên quan đến Trần Na, cho rằng Thầy là ngước nước Án Đạt La, nam Ấn Độ, được Quốc vương cúng dường, chứng quả A La Hán dựa vào sự khải thị của Văn Thù Bồ Tát rồi phát khởi chí nguyện cứu đời. Thầy giảng Nhân Minh Luận, tuyên dương Du Già Sư Địa Luận.

Đối với Duy Thức học, Thầy Trần Na chủ trương ba phần: Kiền phần, Tướng phần, Tự chứng phần của Tâm và Tâm sở, nên gọi Thầy là Tam phần gia. Từ xưa đến nay đều gọi An Huệ lập ra một phần, Nan Đà lập ra hai phần, Hộ pháp lập ra 4 phần nên gọi là "An, Na, Trần, Hộ. Nhất, Nhị, Tam, Tứ". Đối với Nhân Minh Học, thầy Trần Na để lại một công trình bất hủ. Thuyết Nhân Minh tập đại thành sáng lập Tân Nhân Minh. Từ "Cửu Cú Nhân" (chín câu về nhân) mới lập ra ba tướng của Nhân, sửa lại Ngũ Chi Tác Pháp thành ba Chi Tác Pháp, biến quy nạp của Cổ Nhân Minh thành diễn dịch, tạo nên bước nhảy vọt luận lý học (Nhân Minh Học) của Ấn Độ và được tôn là cha đẻ của thế kỷ Chánh Lý học, ông tổ của Tân Nhân Minh. Những trước tác có liên quan đến Nhân Minh của Trần Na rất nhiều. Trong Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện, quyển 4 có nêu ra tám luận, hiện còn chín bộ, chín quyển trong Hán Tạng. Thầy Chân Đế dịch Giải Quyển Luận và thầy Nghĩa Tịnh dịch Chưởng Trung

Luận (cùng luận trên). Thầy Huyền Trang dịch Vô Tưởng Tư Trần Luận (cùng bản). Thầy Huyền Trang dịch Quán Sở Duyên Duyên Luận. Thầy Nghĩa Tịnh dịch Thủ Nhân Giả Thiết Luận và Quán Tổng, Tướng Luận Tụng. Thầy Thi Hộ và nhiều vị khác dịch Phật Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Viên Tập Yếu Nghĩa Luận, thầy Huyền Trang dịch Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận. Kế thừa Trần Na về Nhân Minh Học là Thương Yết La Chủ, kế thừa Duy Thức pháp là Hộ Pháp.

Lặc Na Ma Đề

勒那摩提

Tiếng Phạn là Ratnamati, dịch là Lặc Na Ma Đề, Lặc Na Bà Đề, dịch ý là Bảo Ý, sa môn người Trung Thiên Trúc. Bắc Ngụy, Tuyên Vỏ Đế, năm năm đầu, Thầy đến Lạc Dương, vâng sắc cùng thầy Bồ Đề Lưu Chi dịch Thập Địa Kinh Luận, mười hai quyển và Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Ưu Bà Đề Xá, một quyển, do sa môn Tẳng Lãng, Giác Ý, Thị trung Thôi Quang chịu trách nhiệm chép lại. Sau còn có Triệu Hân, Trạch Trung dịch Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tánh Luận, bốn quyển. Căn cứ Lịch Đại Tam Bảo Ký nói: Lặc Na Ma Đề và Bồ Đề Lưu Chi cùng dịch Thập Địa Kinh Luận, vì ý kiến bất đồng nên không trao đổi nhau. Về sau, đệ tử của Phật Đà Phiến Đa là Huệ Quang ở Tương Châu, Nam Bộ hoằng dương Địa Luận, truyền bá học thuyết của Thầy, hình thành Tương Châu Nam Đạo Phái. Còn đệ tử của Bồ Đề Lưu Chi là Đạo Sủng ở Tương Châu, Bắc Bộ Hoằng Dương Địa Luận, hình thành Tương Châu Bắc Đạo Phái.

Mai Quang Hy

梅光羲

Là nhà Duy Thức học nổi tiếng cận đại, là đệ tử giỏi của cư sĩ Dương Nhân Sơn, có tự là Hiệt Vân còn gọi là Hạnh; thuộc người Nam Xương, Giang Tây, sanh vào năm Quang Tự 6, nhà Thanh (1880). Năm 24 Quang Tự là năm Mậu Tuất, ông được đề cử làm nhân viên hướng đạo dự bị tại Hồ Bắc, được tổng đốc Trương Chi Động biết, phái đến Nhật học quân sự tại

trường Lục Quân Chấn Võ, sau khi tốt nghiệp, vào đại học Tảo Đạo Điền học khoa Chính Trị Kinh Tế; sau khi về nước được giao nhiệm vụ cán bộ tòa án ở Hồ Bắc, sau khi vào Dân quốc giữ nhiệm vụ ở tòa án.

Hiệt Vân khi còn trẻ, theo học Duy Thức với Dương Nhân Sơn thành người lỗi lạc. Dân quốc năm 20, đưa ra luận văn Tướng Tông Văn Cựu Lưỡng Dịch Bất Đồng, phát biểu tại tạp chí Hải Triều Âm, được rất nhiều học giả Phật giáo kính nể. Đại sư Thái Hư từng viết Tướng Tông Tân Cựu Lưỡng Dịch Bất Đồng Luận, Mai Hiệt Vân viết Thư Hậu, pháp thư Thủ Bồi cũng phát biểu văn chương của bài bình luận. Năm cuối đời, Hiệt Vân nhậm chức Tư pháp viện của chính phủ quốc dân tại Trùng Khánh, sanh hoạt gian khổ thời chiến, ông ở trong căn nhà khiêm tốn, ăn gạo lức, nhưng luôn đọc sách, trước tác sách Phật học. Dân quốc năm 36 (1947) bị bệnh qua đời, thọ sáu mươi tám tuổi, để lại nhiều sách Duy Thức học. Những sách chủ yếu là Tướng Tông Cương Yếu, Tướng Tông Cương Yếu Tục Biên, Tướng Tông Sử Truyền Lược Lục, Đại Thừa Tướng Tông Thập Thắng Luận.

Trương Khắc Thành

張克誠

Nhà Duy Thức Học vào năm đầu Dân quốc, là người đầu tiên giảng dạy Duy Thức tại đại học Bắc Kinh, đại học Trung Quốc. Khắc Thành tên ban đầu là Bính Trinh, tên tự là Hành. Ông là người Tây Xuyên, Quảng Hán, ông sanh vào đời Thanh, Đồng Trị năm bốn tuổi (1865), thông minh từ trẻ, mười hai tuổi đã học hết sáu kinh (Thỉ, Thủ, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân, Thu), hai mươi tuổi đậu Tú Tài, về sau nhiều lần thi mà không đậu, thôi học chuyển sang học Dịch để tự tiêu khiển. Của cải của nhà ông đem ra thiết lập hơn trường tiểu học ở Quảng Hán để đề xướng tân học đồng thời sáng lập xưởng tiểu thủ công nghệ để khai thác công thương nghiệp. Cuối năm Quang Tự, ông đến Bắc Kinh thi vào học đường Thực Biên, tốt nghiệp sau ba năm theo học, vào Mông Cổ làm chức

Tuyên phủ ở Diêu Tích, Quang Mạc rồi tham dự Cơ mật.

Vào một ngày đọc được Kinh Lăng Nghiêm, cảm ngộ, bỏ quan chức trở về Bắc Kinh, ở chùa Quảng Tế nghiên cứu kinh Phật, đối với Tông Pháp Tướng có dụng công đặc biệt. Năm thứ 7 Dân quốc, được Tưởng Duy Kiều đề cử, dạy Duy Thức Học tại đại học Bắc Kinh, khoa Triết. Từ đó về sau, đại học Trung Quốc cũng mở khoa Duy Thức do Khắc Thành dạy. Ông từng nói: "Một Tông Duy Thức rất thịnh hành ở đời Đường. Từ Huyền Trang, Khuy Cơ trở về sau, sách xưa không còn lưu truyền ở Trung Quốc, mối đạo đã lịm dần. Đời Minh các thầy phần nhiều hiểu sai". Năm 11 Dân quốc (1922) Khắc Thành bệnh chết ở Bắc Kinh, chùa Đằng Phong, thọ năm mươi sáu tuổi, tác phẩm để lại có Thành Duy Thức Luận Đề Yếu, Bách Pháp Minh Môn Luận Thiển Thuyết, Bát Thức Quy Củ Tụng Thiển Thuyết, Ấn Độ Triết Học...

Vô phân biệt tâm

無分別心

Đây là tâm thức xa lìa tình niệm phân biệt, có hai loại:

1) Tâm không phân biệt vô lậu.

2) Tâm không phân biệt hữu lậu.

Tâm không phân biệt vô lậu, còn gọi là Trí vô phân biệt, là trí hiểu thấu Chân Như đúng đắn. Tâm không phân biệt hữu lậu, giống như Thức thứ sáu, Thức thứ tám và năm thức trước, gọi là tự tướng của cảnh, tâm của hiện lượng. Phân biệt là ba loại tánh: Tùy niệm, so đo, tự tánh. Vô phân biệt có hai loại: Không tùy niệm, không so đo; đó chẳng phải là không tự tánh. Xem Bách Pháp Vấn Đáp Sao, quyển 2.

Vô phân biệt trí

無分別智

Là xa lìa phân biệt tương đối chủ quan, khách quan mà nhìn thẳng trí huệ không lý. Đây là loại trí huệ vượt qua phân biệt tương đối của tâm thức mà hiển hiện; tác dụng của nó là khế hợp trực tiếp, tuyệt đối với chân lý. Trí này

còn gọi là Vô phân biệt tâm (Tâm không phân biệt). Trong Phật giáo, đây là trí huệ nhận thức Chân Như; bởi vì, chân lý lìa xa tất cả trướng mà không thể phân biệt. Trí huệ nhận thức Chân như phải cùng với Thể của Chân như tương ứng. Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, quyển 12 nói: "Nếu Trí và Sở thủ khởi lên bình đẳng, không khác nhau, đó gọi là Trí vô phân biệt". Cho nên Trí vô phân biệt thì chứng được hai thủ Năng, Sở đều không và chính thức thấu triệt trí Chân Như. Chân Như lìa tất cả tướng, không thể phân biệt, cho nên dùng tâm phân biệt thì không thể xứng hợp với Thể Tánh của nó (Chân Như). Trí vô phân biệt lìa xa tất cả phân biệt của tình niệm, cho nên mặc nhiên phù hợp với Chân Như.

Vô sanh pháp

無生法

Là Lý của Chân Như, là Thể của Niết Bàn, vì nó xa lìa sanh diệt, Lăng Nghiêm Kinh Trường Thủy Sớ, quyển 8 nói: "Chân Như thật tướng, gọi là Pháp Vô Sanh".

Vô sanh pháp nhẫn

無生法忍

Là quán lý không sanh không diệt của các pháp và nhận thức điều ấy thật chắc chắn; An trụ đồng thời tâm bất động, gọi là Vô sanh pháp nhẫn. Đại Trí Độ Luận, quyển 50 có đề cập đến ba nhẫn: "Vô sanh pháp nhẫn là ở trong thật tướng của các pháp không sanh, không diệt, tin, nhận, thấu hiểu, không chướng ngại, không thối lui; đó gọi là Vô sanh nhẫn". Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 12 nói: "Theo Cảnh là Danh, Lý vắng lặng không dấy lên, gọi là vô sanh. Trí huệ an trụ vào lý này, gọi là Vô sanh nhẫn". Căn cứ Du Già Sư Địa Luận, quyển 74 nói: Bồ Tát ở Địa bất thối chuyển dựa vào ba tánh: Biến kế sở chấp, Y tha khởi, Viên Thành Thật, chứng được Vô sanh nhẫn của ba loại: Bổn tánh, tự nhiên, cấu nhiễm của phiền não khổ.

1) Bổn tánh vô sanh nhẫn, còn gọi là Bổn Lai Vô Sanh nhẫn. Vì quán thể tánh của Biến kế sở chấp là không và nhận biết Vô sanh của Bổn tánh.

2) Tự nhiên vô sanh nhẫn: Vì quán các pháp y tha là do nhân duyên sanh và nhận biết chẳng phải tự nhiên mà sanh những pháp ấy.

3) Phiền não khổ cấu Vô sanh nhẫn, còn gọi là Hoặc khổ Vô sanh nhẫn. Vì pháp tánh của Chân Như là Thật tánh của các pháp là an trụ vô vi và không tương ưng với tất cả tạp nhiễm; nhận biết tánh vắng lặng của các pháp từ xưa đến nay. Đây là nhận biết Lý của Tam vô tánh, nên gọi là Vô sanh nhẫn.

Vô sắc hữu

無色有

Là một trong ba hữu, là quả báo thật tại của cõi Vô sắc, gọi đó là Vô Sắc Hữu.

Vô sắc giới

無色界

Còn gọi là Vô sắc thiên cùng với Dục giới, Sắc giới, gọi chung là Tam giới. Tức chỉ thế giới tiêu diệt vật chất. Chán ghét, xa lìa sắc tưởng vật chất và tu bốn vô sắc định, sau khi chết được sanh lên cõi Trời. Cõi này có sự sanh tồn của loài hữu tình, dĩ nhiên không có sắc pháp, không nơi chốn, không có không gian trên, dưới khác nhau, nhưng do quả báo tốt, xấu mà có khác nhau nên chia ra bốn tầng, gọi là bốn trời ở cõi Vô Sắc: Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Sứ, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, nên gọi Tứ Vô Sắc Thiên, Tứ Vô Sắc Xứ.

Nếu Tam giới chia ra chín địa thì bốn giới này, tức là Không Vô Biên Xứ Địa, Thức Vô Biên Xứ Địa, Vô Sở Hữu Xứ Địa, Phi Tưởng Phi Phi Tướng Xứ Địa.

Liên quan đến thọ mạng của bốn Trời, mỗi thuyết khác nhau. Căn cứ Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 84 nói: Không Vô Biên Xứ có hai vạn kiếp. Thức Vô Biên Xứ có bốn vạn kiếp, Vô Sở Hữu Xứ có sáu vạn kiếp, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ có tám vạn kiếp.

Vô tự tánh

無自性

Là tất cả pháp hữu vi không có tự thể thực sự, còn gọi là Vô bản tánh, Vô tánh. Vì các pháp đều do nhân duyên sanh ra, nên không có Tự Tánh. Tất cả sơn hà đại địa đều do bốn đại

giả hợp mà thành. Bốn đại chia lìa, vật lìa tan rã. Con người cũng được bốn đại hình thành, bốn đại không điều hòa thì thành bệnh, bốn đại lìa tan thì chết. Trung Luận, quyển 1 nói: "Giống như tự tánh của các pháp, không ở trong duyên; vì không có tự tánh, tánh khác cũng không", xem Thành Duy Thức Luận, quyển 9.

Vô nhân ngoại đạo

無因外道

Là một trong hai mươi loại ngoại đạo ở Ấn Độ, là ngoại đạo chủ trương vạn vật không có nhân mà sanh; còn gọi là Tông chư pháp vô nhân, luận sư vô nhân. Luận sự của phái này cho rằng vạn vật không nhân không duyên, tự nhiên mà sanh, là một loại ngoại đạo tự nhiên. Từ xưa đến nay, ở Ấn Độ rất thịnh hành Vô nhân luận. Căn cứ Ngoại Đạo Tiểu Thừa Niết Bàn Luận nói: Các pháp chẳng có nhân mà sanh, không nhân không duyên sanh tất cả vật, không nhiễm nhân cũng không tịnh nhân. Giống như gai của cây có gai không đợi người đụng vào mà vẫn nhọn hoắt; con chim Khổng Tước không đợi người vẽ màu sắc mà nó vẫn đẹp. Mạt Câu Lê Câu Xá Lê trong sáu phái ngoại đạo thuộc phái này. Ngoài ra, còn có quan hệ về tư tưởng vô nhân luận, đã được nêu ra trong các Kinh luận. Ví dụ, Kinh Trường A Hàm, quyển 14 kinh Phạm Động có nói sáu mươi hai Kiến có trong ngoại đạo. Kiến đầu tiên là Vô nhân luận, khác với kiến thứ hai, kiến đầu tiên là vạn vật từ không mà sanh. Kiến thứ hai chủ trương tự nhiên mà sanh, khác với không có nhân. Căn cứ Tứ Phần Luật San Phiền Bổ Khuyết Hành Sự Sao, quyển hạ 4 nói: Phá mười thứ ngoại đạo, thứ hai là tự nhiên ngoại đạo, thứ tư là Vô nhân quả ngoại đạo. Còn trong Tam Luận Huyền Nghĩa có nêu lên bốn cách chấp của ngoại đạo, thứ hai là vô nhân hữu quả, thứ bốn là vô nhân vô quả.

Vô Ngã

無我

Phật giáo chủ trương vô ngã, chỉ rõ mối quan hệ giữa tồn tại và duyên khởi, cho rằng Ngã

dựa vào nhân duyên mà tồn tại. Chính là có là do năm uẩn hòa hợp, mà năm uẩn hòa hợp thì có kỳ hạn, trong đó, không có một thật thể của tự ngã. Quan hệ của nhân duyên đưa đến phát sanh, biến hóa năm uẩn ly tán càng không có một cá thể thật sự của tự ngã. Vì vậy, lý luận cơ bản của Phật giáo pháp ấn thứ hai trong ba pháp ấn là: "Chư pháp vô ngã" (các pháp không có ngã).

Vô trụ xứ niết bàn

無住處涅槃

Là một trong bốn loại Niết Bàn, vì Sở tri chướng đã dứt trừ và chân lý đã hiển hiện. Tức là chướng ngại của sở tri đã dứt thì chứng được trí vô phân biệt Niết Bàn và sanh tử một cách sâu sắc. Đối với Niết Bàn không ham, với sanh tử không chán, nên không ở nơi sanh tử cũng không ở chốn Niết Bàn. Luôn luôn bằng đại trí đại bi hỗ trợ lẫn nhau đem đến lợi lạc cho chúng sanh cho đến vị lai vô cùng. Tuy là khởi lên hai dụng Bi, Trí mà thể tánh luôn luôn vắng lặng.

Vô một thức

無沒識

Là một trong mười tám tên của Thức thứ tám, Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng, quyển 4 nói: "Vô một Thức là tất cả chủng tử không bị che khuất, mai một nên gọi là không mất", Luận Vô Tưởng nói.

Vô minh

無明

Vì tâm mờ tối chậm chạp (ám độn), không hiểu rõ sự, lý của các pháp, tức là tên khác của si. Câu Xá Luận, quyển 10 nói: "Minh đối trị với Vô minh... Cái tướng của nó như thế nào? Vì không biết rõ ràng đế thật nghiệp quả (nghiệp quả là một sự thực chắc chắn)". Thành Duy Thức Luận, quyển 6 nói: "Thế nào là si? Là cái tánh mê mờ, tối tăm đối với sự và lý, hay làm chướng ngại vô si, tất cả tạp nhiễm dựa vào là nghiệp".

Vô minh chi

無明支

Chi thứ nhất trong mười hai nhân duyên, vô minh là tối tăm, mê mờ, là không giác ngộ

(giác sát, giác ngộ) có nghĩa là không sáng suốt. Nói cách khác, minh là Trí huệ, vô Minh là không có Trí huệ, là ngu si, cũng là sự sai lầm (hoặc) do phiền não khởi lên. Phân Biệt Duyên Khởi Kinh nói: "Vô minh như thế che lấp chân thật, hiện rõ hình tướng hư vọng". Nếu lấy quan niệm hiện đại để giải thích vô Minh, có thể nói: Minh là giác (hiểu biết), là trí huệ. Vô minh là ngược lại là bất giác (không hiểu biết), vô trí huệ cũng chính là ngu si, là mờ tối, không sáng suốt. Nói cách khác, vô minh chính là mê muội, điên đảo; cũng chính là phiền não của chúng ta, nguyên nhân căn bản đưa đến bất an.

Phiền não của chúng ta là từ tham lam, sân hận, tự tư, chấp trước; xuất phát từ ngu muội, không sáng suốt của chúng ta. Cho nên suốt ngày, sống trong phiền não, bất an. Do vô minh khiến cho chúng ta, trong, thì không hiểu chính mình, ngoài, thì không nhận thức được hoàn cảnh. Khi đắc ý thì vênh váo ta đây; khi thất chí thì oán trời, trách người đều do không phản tỉnh. Chúng ta không cần nói đến trí huệ xuất thế gian mà chỉ nói đến lập thân, xử thế ở thế gian thôi, cốt yếu là tự biết rõ mình, cũng chính là biết rõ người. Như gặp việc, trước hết, thấy rõ mới có thể được điều tốt, tránh điều xấu, giảm bớt phiền não. Nhưng hầu hết chúng ta cho "thế trí biện thông" là "minh", còn có vài người cho "chánh giác" là minh sao? Bởi vì vô minh chính là bản chất cuối cùng của thế giới thế tục.

Vô sở hữu xứ định

無所有處定

Là một trong bốn vô sắc định, còn gọi là Thiểu xứ định, định này siêu việt định thức vô biên xứ cùng tương ứng với vô sở hữu, tức là tướng tư duy không còn nữa mà an trụ ở đó (chỗ vô sở hữu).

Vô tánh

無性

Là thật thể của các pháp không tồn tại. Tánh là thể, tất cả các pháp do nhân duyên hòa hợp mà sanh, nhân duyên tan rã thì diệt, không có thật thể, nên gọi là Vô Tánh. Có ba cách hiểu:

1) Đồng nghĩa với Vô Tự Tánh, Thành Duy Thức Luận, quyển 9 nói: Nếu có ba tánh, vì sao Đức Thế Tôn nơi tất cả pháp đều không có tự tánh? Tụng Văn nói rằng:

即依此三性,
立彼三無性,
故佛密意說,
一切法無性.

Nghĩa: Dựa vào ba tánh này, lập ba vô tánh kia, nên Phật mật ý nói, tất cả pháp vô tánh.

2) Loại thứ năm trong năm loại tánh do Tông Duy Thức lập ra. Chỉ cho hữu tình thuộc vô lậu chủng tử. Chỉ cho hữu tình không có đủ chủng tử vô lậu của Tam Thừa. Gọi đủ là Vô Tánh hữu tình, còn gọi là Vô Hữu Xuất Thế Công Đức Chủng Tánh, Nhân Thiên Thừa Tánh, Vô Chủng Tánh. Vì nhân, thiên chỉ có đủ chủng tử hữu lậu, cho nên trí xuất thế vô lậu không khởi lên để giải thoát sanh tử, mà vĩnh viễn chìm đắm trong sáu đường, không thể ra khỏi, nhưng hai loại hữu tình ấy có thể tu nghiệp lành ở cõi người thì chắc chắn được quả lành của Trời, người. Đây là Vô tánh xiển đề.

3) Vô tính là tên luận sư nổi tiếng trong mười đại luận sư ở Ấn Độ, năm sanh, mất không rõ, từng chú thích Nhiếp Đại Thừa Luận của thầy Vô Trước, gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, mười quyển, đời Đường, tam tạng Huyền Trang dịch. Trong Luận Thích ấy có sử dụng văn tự của thầy Trần Na trong Chưởng Trung Luận, nên được xem là hậu bối của thầy Trần Na.

Vô biểu sắc

無表色

Chỉ khi thọ giới, lấy biểu nghiệp của thân, khẩu mạnh mẽ làm duyên, một loại sắc thể tạo ra trong toàn thân tứ đại. Sắc thể này có công năng phòng phi chỉ ác (ngừa điều sai, ngăn điều ác), luôn luôn ngăn chặn sai trái của thân, khẩu, nên gọi sắc này là giới thể. Tướng ngoài của vật thể này không hiện ra, nên gọi là vô biểu. Lại còn do bốn đại đất, nước, gió, lửa trong thân sanh ra, nên gọi là Sắc. Sắc này không giống như vật chất có sắc khác có chướng ngại, nhưng do sắc pháp của tứ đại sanh ra, nên thuộc ở trong sắc

pháp. Đây là ý nghĩa của Tông Hữu Bộ thuộc Tiểu Thừa. Duy Thức Tông của Đại Thừa cho đó là tác dụng riêng biệt của Tư chủng tử thuộc Thức thứ tám A Lại Da, nên thuộc tâm pháp. Vô biểu sắc có thiện, ác, vô biểu sắc tánh thiện có công năng của nghiệp đạo chiêu cảm quả thiện, còn có công năng phòng phi chỉ ác tăng lên trong từng niệm. Vô biểu sắc tánh ác có công của nghiệp đạo chiêu cảm quả khổ, lại còn có công năng ngăn chặn việc thiện tăng lên trong từng niệm. Câu Xá Luận, quyển 1 nói: "Vô biểu, tuy, lấy sắc nghiệp làm tánh như hữu biểu nghiệp, nhưng không biểu thị làm cho người khác biết rõ, nên gọi là Vô biểu".

Vô biểu tư

無表思

Tông Duy Thức nói: Khi thọ giới, vì thế lực tư tâm sở của Thức thứ sáu lớn mạnh nên Thức thứ tám huân tập chủng tử này. Công năng của chủng tử tư tâm sở này có tác dụng phòng phi chỉ ác, nên gọi tâm sở này là Giới thể. Đối với ngoại tướng, giới thể này không biểu thị, nên gọi là Vô biểu tư, hợp với ý nghĩa của Tiểu Thừa Hữu Bộ, gọi là Vô biểu sắc, vì tông ấy (Hữu Bộ) cho giới thể vô biểu là sắc pháp.

Vô biểu nghiệp

無表業

Nghiệp thể có hai loại: Hữu biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp; cựu dịch là Tác nghiệp, Vô tác nghiệp. Tiểu Thừa Hữu Bộ cho rằng hai nghiệp này đều dùng sắc tánh thật làm thể, nên còn gọi là Biểu sắc, Vô biểu sắc. Tông Thành Thật cho thể của nghiệp này là không phải sắc không phải tâm. Đại Thừa Pháp Tướng Tông cho rằng thể của nghiệp này là Tâm pháp, nhưng giả gọi là Biểu sắc, vô biểu sắc.

Vô cấu thức

無垢識

Một tên khác của thức A Lại Da, thức này có hai phần nhiễm, tịnh. Từ chủng tử hữu lậu sanh ra, đó là phần nhiễm của Thức thức tám; từ chủng tử vô lậu sanh ra, đó là phần tịnh của Thức thứ tám. Thức A Lại Da chuyển nhiễm thành tịnh, thể tánh không nhỏ, nên gọi là Vô Cấu thức.

Vô tướng trung tác gia hành chướng

無相中作加行障

Loại thứ tám trong mười loại chướng mà Bồ Tát phải dứt trừ. Đây cũng là một bộ phận của Câu sanh sở tri chướng, khiến cho địa thứ bảy, đối với vô tướng quán, không thể vận hành sanh khởi. Quán tâm của năm địa đầu còn yếu, cho nên Hữu tướng quán nhiều, Vô tướng quán ít. Tiến lên đến địa thứ 6, Hữu tướng quán ít, mà Vô tướng quán nhiều, tiến nữa đến ở trong địa thứ bảy thì đã dứt hết tế tướng của sanh diệt, mới có thể trở thành hoàn toàn Vô tướng quán. Tuy đã hoàn toàn Vô tướng quán nhưng luôn luôn không dứt Gia hạnh, vì ở trong vô tướng còn có gia hạnh, cho nên chưa thể vận hành đối với tất cả tướng trang nghiêm và cõi nước uế, tịnh hiện rõ một cách tự tại. Đây là gia hạnh có thể làm chướng ngại vô công dụng đạo trong địa thứ tám, khiến cho không thể vào. Vì vậy, được vào địa thứ tám thì vĩnh viễn dứt trừ chướng ngại của gia hành này, có được hai loại tự tại vận hành, tùy ý là hiện tướng, hiện độ. Vì thế nên nói địa thứ tám dứt trừ hai loại ngu và thô tướng của nó.

Hai loại ngu là:

1) Ngu đối với công dụng của Vô tướng, cho nên ở trong địa thứ bảy, đối với Vô tướng quán còn có loại ngu si này của công dụng gia hành.

2) Ngu đối với tướng tự tại, cho nên, ở trong tướng thân và cõi, có thể khiến cho loại ngu si này không được tự tại hiển hiện. Tám địa trở lên hoàn toàn vô lậu đạo vận hành hiện khởi, cho nên phiền não trong ba cõi vĩnh viễn không hiện hành trở lại. Chỉ vì vi tế sở tri chướng trong Thức thứ bảy còn có thể hiện hành. Bởi quả sanh không trí của tám địa cùng pháp chấp mạt na của Thức thứ bảy không trái ngược nhau. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Vô tướng duy thức

無相唯識

Nan Đà trong mười đại luận sư, là nhà hai phần trong thuyết bốn phần. Thầy dựa vào thuyết: "Chỉ nương vào hai tánh khác" (duy nhị y tha

tánh) của Nhiếp Đại Thừa Luận, mà lập ra hai phần Tướng, Kiến và chủ trương Tướng phần thì nương vào Thức Thể, là hiện tượng được Thức Thể biến ra, bản thân cũng không có Thể Tánh, tức là Tướng phần và Kiến phần có cùng chủng tử, chính là "Tâm thật Cảnh hư", người sau gọi thuyết này là "Vô Tướng Duy Thức" (Duy Thức không có Tướng phần).

Vô nhiễm tịnh Chân như

無染淨眞如

Tu Duy Thức Hạnh, là một trong mười Chân Như thuộc vị tu tập thứ tư. Đây là sự chứng ngộ của địa thứ sáu đã dứt, trừ thô tướng hiện hành chướng, bản thể của Chân như không có tập nhiễm cũng không có thanh tịnh, nên gọi là Vô nhiễm tịnh Chân như.

Vô ký

無記

Tánh chất của tất cả pháp có thể chia ra ba loại: Thiện, Bất thiện, Phi thiện, Phi bất thiện, Pháp phi thiện phi bất thiện, vì nó không thể ghi nhớ là thiện, không thể ghi nhớ là ác, nên gọi là vô ký. Đối lại với vô ký pháp là Hữu Ký pháp, đó là pháp thiện hoặc bất thiện.

Vô ký còn chia ra hai loại: Hữu phú vô ký và Vô phú vô ký. Hữu phú vô ký là vì nó vô ký, nên không dẫn đến quả Dị thục, chỉ có thể che lấp Thánh đạo, che lấp tâm tánh, nên hữu phú vô ký là bất tịnh. Ví như phiền não của hai cõi và phiền não của cõi Dục như thân Kiến, biên biến đều thuộc hữu phú vô ký.

Vô phú vô ký còn gọi là Tịnh Vô ký, tức là vô ký thuần túy, hoàn toàn không che khuất thánh đạo, che khuất tâm tánh, nên vô phú vô ký không thuộc bất tịnh.

Tâm vô phú vô ký ở cõi Dục chia ra bốn loại:

1) Dị thục vô ký: Chỉ cho tâm dị thục, sinh, tâm quả báo sinh, dựa vào nghiệp nhân đời trước chiêu cảm tâm quả báo.

2) Oai nghi vô ký: Còn gọi là oai nghi lộ vô ký, tức là tâm oai nghi, tâm oai nghi lộ. Tức là cái tâm dẫn dắt đi, đứng, nằm, ngồi hoặc động tác oai nghi hoặc duyên động tác này.

3) Công xảo vô ký: Còn gọi là công xảo xử vô ký. Tức là chỉ tâm tinh tế (khéo léo), tâm tinh tế sử sự, làm sự khéo léo của thân, ngữ (làm việc, hội họa, thi ca...) hoặc là cái tâm duyên những việc này.

4) Thông quả vô ký: Còn gọi là biến hóa vô ký, tức là chỉ khả năng tâm biến hóa, tâm biến hóa, tâm thông quả. Tầm bắt đầu vào định có được tác dụng thần thông tự tại. Xem Câu Xá Luận Quang Ký, quyển 7.

Lại nữa, Tông Pháp Tướng đối với vô ký của sắc, tâm... ở trong năm vị pháp có bốn cách phân loại, Thành Duy Thức Luận, quyển 3 nêu ra bốn loại vô ký.

1) Năng biến vô ký: Chỉ tâm, tâm sở pháp vô ký.

2) Sở biến vô ký còn gọi là Sở duyên vô ký: Chỉ sắc pháp và chủng tử vô ký.

3) Phần vị vô ký: Chỉ pháp bất tương ưng của danh, cú, văn... vô ký tánh.

4) Thắng nghĩ vô ký: Chỉ hư không và phi trạch diệt, tức là bao hàm thắng nghĩa thiện của Chân Như và Trạch Diệt để chọn lựa, phân biệt.

Vô khuể hạnh

無恚行

Bồ Tát tu Duy Thức hạnh, đây là vị thứ ba trong mười hạnh vị. Vị Bồ Tát này tu hạnh nhẫn nhục, khiêm hạ, cung kính, đối với kẻ oán, người thân đều có thể nhẫn nhục, nên gọi là vô sân khuể hạnh. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Vô thường

無常

Là chỉ sự sanh, diệt, đổi thay của sự vật trong thế gian. Từ hữu tình mà nói, đó là chết. Đại Thừa Quảng Ngũ Luận nói: "Sao gọi là vô thường? Vì tánh của các hành tương tục suy tàn, còn mất". Lại còn một trong hai mươi bốn thứ Bất tương ưng hành pháp. Vô thường là sự sanh, diệt biến đổi của sự vật ở thế gian. Từ hữu tình mà nói, đó là chết. Bách Pháp Trực Giải nói: "Vô thường cũng gọi là diệt, dựa vào tạm có của sắc, tâm giả lập cũng trở về không". Trong Bách Pháp Toản Thích nói: "Vô thường là giờ có sau không, là tên khác của chết. Bởi sanh gọi là có. Vì có sanh ắt phải có chết, không giống

như vô sinh luôn luôn tồn tại trong vắng lặng, đó là Hằng Hữu vậy. Diệt gọi là vô (không) mà không phải Hằng Vô (vĩnh viễn không còn gì). Như người chết đây sanh kia, không giống như cái vô thường của lông rùa, sừng thỏ. Vì không giống thường hữu của Vô vi, không giống thường vô của lông rùa, sừng thỏ, nên gọi là Vô thường". Vô thường theo như hữu tình mà nói là Chết, theo hiện tượng của sự vật là Diệt.

Vô tham tâm sở

無貪心所

Là một trong thiện tâm sở thuộc tâm sở hữu pháp. Tâm đối với tiền của, sắc đẹp, danh, lợi không ham muốn gọi là vô tham. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là vô tham? Là tánh đối với ba cõi, và nguyên nhân thuộc ba cõi không tham đắm, có nghiệp là đối lại với tham đắm để làm việc lành". Hữu là ba hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu cũng là ba cõi: Dục, Sắc, Vô sắc. Đây là chỗ hữu tình tồn tại. Hữu cụ là nguyên nhân sanh trong ba hữu, tức là Hoặc và Nghiệp. Đối với nơi hữu tình tồn tại không tham, không sanh tâm đắm đuối, không tạo, Hoặc, Nghiệp.

Vô chấp thọ

無執受

Còn gọi là Phi Chấp Thọ, đối lại với Hữu Chấp Thọ. Chấp thọ có ý nghĩa như cảm giác, vô chấp thọ là đối với ngoại cảnh không có cảm giác đắm chìm, vướng mắc như năm căn: mắt, mũi, tai, lưỡi, thân. Và bốn cảnh: sắc, hương, vị, xúc hiện tại rơi xuống cõi hữu tình thì có chấp thọ (cảm giác). Ở quá khứ, vị lai thì không chấp thọ. Tóm lại, không có cảm giác là không có chấp thọ.

Vô vi

無爲

Có nghĩa là không tạo tác, là đối lại với Hữu Vi, tức chẳng do nhân duyên làm ra; là pháp thường trụ tuyệt đối, lìa xa sanh diệt, biến hóa. Còn gọi là Vô Vi Pháp. Vô Vi Pháp vốn là tên khác của Niết Bàn. Đời sau, ngoài Niết Bàn ra, còn đặt vô vàn tên có từ Vô vi. Vì thế, sản sinh ba Vô vi, sáu Vô vi, chín Vô vi...

Tất cả Pháp Hữu Vi đều có bốn tướng: "Sanh, trụ, dị, diệt đầy đủ, sanh diệt vô thường cho nên chỉ là hiện tượng. Còn pháp Vô vi không có bốn tướng này, không sanh không diệt. Đó là bản thể của tất cả hiện tượng. Bản thể không nhờ nhân duyên tạo tác, nên gọi là Vô Vi. Pháp Vô Vi cũng là Chân Như. Chân là chân thật, Như là như thường (luôn luôn như thế), tướng có đủ chân thật, như thường của bản thể, nên gọi là Chân Như.

Pháp Hữu vi là pháp Thế Tục Đế. Đó là sự và tướng của thế gian do thế tục thấy được. Vô Vi Pháp là Pháp Thắng Nghĩa Đế, đó là lý tánh chân thật do Thánh trí thấy được. Pháp Vô Vi là Thể, là Tánh, là Lý. Pháp Hữu Vi là dụng, là tướng, là sự. Giống như nước và Sóng, nước là Thể, sóng là Dụng, nước là Tánh, sóng là Tướng. Do đó hai sự thể này (nước, sóng) chẳng phải một chẳng phải khác.

Vô vi pháp

無爲法

Là vị thứ năm trong năm vị một trăm pháp: Vô Vi Pháp, Bách Pháp Minh Môn Luận nói: "Thứ năm là Vô Vi Pháp, sơ lược có sáu thứ:

1) Hư không vô vi,

2) Trạch diệt vô vi,

3) Phi trạch diệt vô vi,

4) Bất động vô vi,

5) Tưởng thọ diệt vô vi,

6) Chân Như vô vi".

Pháp Vô Vi: Là pháp tánh chân thật của bốn pháp trước, nên gọi là Thật Tánh của Thức, là Duy thức Thật Tánh thứ năm. Trong năm vị pháp, tương ứng của Thức là sáu vị tâm sở, nên gọi là Tương Ưng Duy Thức. Nhưng, Thật tánh của Thức là Vô Vi Pháp, nên gọi là Thật Tánh Duy Thức.

Vô trước

無著

Tiếng Phạn là A Tăng Già: Asaga, Vương Triều Cấp Đa ở Ấn Độ (320 - 500 T.L). Trong khoảng thời gian đó, Thầy sống ước chừng từ 360 - 460 T.L, là vị sáng lập Học Phái Du Già Hành thuộc Đại Thừa Phật Giáo ở Ấn Độ. Thầy Vô Trước là người ở thành Phú Lâu Sa Phú, nước Kiện Đà La thuộc Bắc Ấn Độ, xuất thân từ

gia đình Bà La Môn; cha tên là Kiều Thi Ca: Kau Si Ka, ở ngôi vị quốc sư, có ba người con: Lớn là Vô Trước, kế: Thế Thân, út: Sư Tử Giác.

Thầy Vô Trước, ban đầu, xuất gia theo Hóa Địa Bộ thuộc Phật giáo Tiểu thừa. Tương truyền, Thầy suy nghĩ về nghĩa Không không thể hiểu được, đã nhiều lần muốn tự sát; sau gặp được La hán Tân Đầu La giảng cho nghe Không Quán của Tiểu Thừa, vừa nghe Thầy liền ngộ. Nhưng vì chưa thỏa mãn, theo truyền thuyết Bồ Tát Di Lặc ở cung Trời Đâu Suất giáng lâm xuống giảng đường Du Già Na ở nước A Du Già Na tại trung Ấn Độ, nói cho thầy Vô Trước nghe năm Bộ Luận Lớn. Thầy Vô Trước kế thừa thuyết này, tập hợp mọi người giảng giải thuyết ấy. Nhờ đó pháp môn Du Già của Đại Thừa truyền khắp 4 phương.

Về già, thầy Vô Trước du hóa nước Kiều Thưởng Di thuộc Trung Thiên Trúc, hơn một trăm tuổi mới viên tịch. Thầy trước tác rất nhiều, có lúc gọi là Thiên Bộ Luận Chủ. Thầy để lại những trước tác chủ yếu là Hiển Dương Thánh Giáo Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận, Kim Cang Bát Nhã Luận, Năng Đoạn Kim Cang Bát Nhã Luận Tụng, Lục Môn Giáo Thọ Tập Định Luận Tụng, Thuận Trung Luận...

Vô trước bát chi

無著八支

Sau khi Đại Thừa Hữu Tông ở Ấn Độ hưng khởi, thì tạo thành tám loại trước tác trọng yếu của Du Già Hành Phái, gọi là "Vô Trước Bát Chi". Đời Đường, thầy Nghĩa Tịnh soạn Nam Hải Ký Qui Nội Pháp Truyện gọi là "Du Già Tất Học, Thể Cùng Vô Trước Chi Bát Chi". Ý muốn nói rằng học tập lý luận của Du Già Hành Phái đến trình độ cuối cùng, phải có được tám trước tác này của thầy Vô Trước mới cứu cánh. Đó là:

1) Nhiếp Đại Thừa Luận,

2) Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận,

3) Biện Trung Biên Luận,

4) Đại Trang Nghiêm Kinh Luận,

5) Duyên Khởi Luận,

6) Thành Nghiệp Luận,

7) Nhị Thập Duy Thức Luận,

8) Tam Thập Duy Luận Thức.

Thật ra, tám loại trước tác ấy không phải hoàn toàn do Vô Trước viết hết, trong đó bao gồm Di Lặc, Thế Thân, nhưng đương thời đều cho rằng Vô Trước Bát Chi.

Vô trước hạnh

無著行

Bồ tát tu Duy Thức Hạnh, đây là vị thứ bảy trong mười vị hạnh. Bồ tát vị này tu phương tiện hạnh, cầu pháp độ sanh, tâm không biết đủ, ngộ các pháp vắng lặng. Xem Thành Duy Thức Luận quyển 10.

Vô trước vô phược giải thoát tâm hồi hướng

無著無縛解脫心迴向

Tu Duy Thức Hạnh, vị thứ chín trong mười vị hồi hướng. Bồ Tát vị này, đối với thiện căn đã thu nhiếp được, sự ràng buộc của kiêu mạn... đã xa lìa được, chứng được tâm giải thoát, tu tập các việc thiện, bằng tâm giải thoát, không vướng mắc hồi hướng những điều ích lợi cho chúng sanh.

Vô tưởng thiên

無想天

Là một trong hai mươi bốn thứ Bất tương ưng hành pháp. Cũng gọi là Vô tưởng báo, là quả báo chứng được do tu Vô Tưởng định. Bách Pháp Trực Giải nói: "Vô tưởng báo là ngoại đạo tu vô tưởng định đã được thành tựu. Sau khi bỏ thân này, sanh ở Thiền Thiên thứ tư, trong năm trăm kiếp, sáu thức trước và tất cả tâm sở của sáu thức ấy không hoạt động, chỉ có Thức thứ bảy câu sanh ngã chấp và Thức thứ tám vẫn còn, dùng sắc chất vi tế trong đệ tứ thiền làm thân. Sắc vi tế ấy chính là Tướng phần của Thức thứ tám biến hiện". Ở trong Bách Pháp Toản Thích thì nói: "Nói Vô tưởng báo là do ở cõi Dục tu Vô tưởng định, nên cảm được quả trời Vô Tưởng Thiên kia, gọi là Vô tưởng báo". Sanh lên trời Vô tưởng thì tâm thức ở trạng thái Vô tưởng.

Vô tưởng định

無想定

Là một trong hai mươi bốn Bất Tương Ưng hành pháp, đây là một loại thiền định của ngoại

đạo tu tập, khiến cho sáu thức trước và tâm sở không khởi lên hiện hành. Bách Pháp Trực Giải nói: "Vô tưởng định là tâm tưởng chán điều ác của ngoại đạo, móng tâm (tác ý) mong cầu sự tịch diệt, công dụng thuần thục khiến sáu thức trước và tâm sở tất cả không hiện hành, chỉ Thức thứ bảy Câu sanh ngã chấp và Thức thứ tám vẫn còn không lìa căn thân. Dựa vào thân, tâm này giả lập ra phân vị (thời phân và địa. Ý nói ở sự vật có khi phát sinh biến hóa về thời phân và địa vị. Ví dụ: Sóng là phân vị giả lập của nước, lìa nước thì sóng không có thật pháp)". Trong Bách Pháp Toản Thích nói: "Nói Vô tưởng định là sáu thức tâm vương không hoạt động, khiến thân tâm an ổn điều hòa, cũng gọi là tâm định, tưởng tụ lại toàn bộ đều không hoạt động. Như vậy Vô tưởng là cái gì? Vì ngoại đạo chán ghét tưởng giống như chán ghét bệnh, mong muốn không có tưởng, cho là tuyệt diệu, lấy diệu tưởng làm đầu, nên đặt tên Vô tưởng định, chẳng phải là thật diệt". Đây là vì muốn chứng được quả Vô tưởng mà khiến cho đi đến và đạt được thiền định tất cả hoạt động của tinh thần đình chỉ (ngưng bặc). Ngoại đạo tu Vô tưởng định lấy trời Vô Tưởng của Đệ thứ thiền thuộc Sắc giới làm quả Niết Bàn.

Vô tưởng quả

無想果

Chỉ tu Vô tưởng định, sau khi chết lên nhập vào một loại quả báo của trời Vô Tưởng, nên còn gọi là Vô tưởng báo. Một trong hai mươi bốn loại tâm Bất tương ưng hành, vì sanh ở trời Vô tưởng thì tâm, tâm sở của sáu thức trước tịch diệt, nhưng trạng thái của vô ý thức vẫn biểu lộ. Ngoại đạo cho đây cảnh giới Niết Bàn chân thật, nên đời này tu Vô tưởng định, sau khi chết thì lên trời Vô tưởng. Bởi vì lấy Vô tưởng định làm nhân, cảm nhận được cảnh giới chẳng phải sắc chẳng tâm, khiến cho tâm, tâm sở không sanh. Đây là cảnh giới Phi sắc phi tâm, là quả Dị thục của Vô tưởng định, nên gọi là Vô tưởng quả.

Vô quý tâm sở

無愧心所

Đây là một trong trung tùy phiền não tâm sở thuộc tâm sở hữu pháp. Vô quý (không xấu hổ) là ngược lại của quý (xấu hổ), không có tâm liêm sĩ, không màn sự bàn tán của thế gian, không sợ dư luận của xã hội. Thành Duy Thức Luận, quyển 6 nói: "Vô quý là gì? là tánh ham muốn bạo ác, xem thường thế gian, hay làm chướng ngại quý (xấu hổ); nghiệp là sanh trưởng ác hạnh. Vì đối với thế gian, không màn đến, xem nặng bạo ác, không hổ thẹn tội lỗi; nghiệp là làm trở ngại sự hổ thẹn và tăng trưởng các việc làm ác". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Vô chủng tánh

無種性

Còn gọi là Vô hữu Xuất thế Công Đức Chủng Tánh, Nhân thiên thừa chủng tánh, là một trong năm loại chủng tánh của Duy Thức lập ra. Vô chủng tánh là tuy không có chủng tử vô lậu của Tam Thừa, nhưng có đủ khả năng thành chủng tử hữu lậu quả của trời, người.

Vô tàm tâm sở

無慚無所

Đây là một trong Trung tùy phiền não tâm sở thuộc tâm sở hữu pháp. Vô tàm là ngược lại của tàm, tức không có tâm thẹn thùng, không đoái hoài đến nhân cách của chính mình, cự tuyệt sự dạy bảo của người hiền, không thừa nhận thiện pháp của thế gian, xuất thế gian. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là Vô tàm? Không đoái hoài đến bản thân mình, xem thường, chống lại bậc hiền thiện, đó là tánh; hay làm chướng ngại tàm (hổ thẹn), sanh trưởng ác hạnh, đó là nghiệp. Vì không đoái hoài đến tự tiết chế mình, xem thường chống lại bậc hiền thiện, không xấu hổ tội ác, gây chướng ngại (xấu hổ), sanh trưởng các ác hạnh". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Vô Lậu

無漏

Là đối lại với Hữu lậu. Lậu: nước nhỏ giọt, là tên khác của phiền não, các phiền não tham, sân... ngày, đêm, từ sáu căn nhãn, nhĩ... rò rỉ không

ngưng, nên gọi là lậu. Còn gọi là lậu lạc (nhỏ giọt), phiền não hay khiến con người rơi vào ba đường ác, nên gọi là lậu. Do đó gọi các pháp có phiền não là Hữu lậu; gọi các pháp có sự thanh tịnh là Vô lậu, như Niết Bàn, Bồ Đề và tất cả pháp có khả năng dứt trừ phiền não trong ba cõi, đều thuộc vô lậu. Xem Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 6.

Vô Lậu thiện

無漏善

Chỉ thiện pháp làm xa lìa phiền não, lỗi lầm là đối lại với "Hữu lậu thiện". Đó là cái thiện được khởi lên của bậc thánh từ "Kiến đạo" trở lên. Đối với Tiểu thừa chỉ Hữu học thiện được khởi lên của bậc thánh thuộc tứ hướng của Tam quả. Quả A La Hán khởi lên Vô học thiện, và Thắng nghĩa thiện của Niết Bàn. Đối với Đại thừa là pháp vô lậu hữu vi và vô lậu Niết Bàn của Bồ Tát tu lục độ từ sơ địa trở lên. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 5 nói: "Vô lậu hữu vi, Vô lậu vô vi cũng thế, đời này đời sau đi ngược dòng với sanh tử, có được có chứng và từ Niết Bàn có được lợi ích của hai đời, không sanh vào cõi ác nên đều gọi là Thiện.

Vô lậu cửu địa

無漏九地

Chỉ 9 địa: Vị chí địa, Trung gian định, Tứ căn bản định cho đến dưới Tam vô sắc định, trong Tứ vô sắc định (không gồm trời Hữu đỉnh) thuộc sắc giới Tứ thiền thiên. Chín địa này, tuy đều thuộc Vô lậu định, nhưng cảnh địa của nó sanh khởi là nơi nương tựa đầy sức mạnh của Vô lậu định, cũng là chỗ nương tựa của Vô lậu chánh trí, nên gọi là Vô lậu. Đối với Tiểu Thừa thì cho là Dục giới và Hữu đảnh thiên của Sắc giới đều không có pháp Vô lậu. Đó là vì cõi trước (Dục giới) thì Tán địa, còn cõi sau (trời Hữu đảnh) thì có sự mê mờ vi tế. Lại còn định Cận phần từ Nhị thiền trở lên, nguyên nhân không có Pháp Vô lậu là vì không chán, bỏ pháp của chính mình. Đối với tầng trời Hữu đỉnh, Đại Thừa còn có thuyết Du quán Vô Lậu; thuyết này khác với thuyết của Tiểu Thừa.

Vô lậu quả

無漏果

Chỉ quả đức chứng được từ nhân Vô lậu, tức là Diệt đế trong Tứ đế cũng là Niết Bàn. Đó cũng là quả A La Hán.

Vô lậu chủng tử

無漏種子

Là chủng tử nhân có khả năng sanh ra Bồ Đề. Chủng tử này có ba loại:

1) Sanh không Vô lậu chủng tử, tức là Ngã không vô lậu. Đây là vô lậu chủng tử thuộc Kiến đạo vị (Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo).

2) Pháp không vô lậu: Đây là vô lậu chủng tử thuộc Tu đạo vị.

3) Nhị không (Ngã không, Pháp không) vô lậu chủng tử: Đây là Vô lậu chủng tử thuộc Vô học đạo. Vô lậu chủng tử dựa vào tự thể phần của Thức Dị Thục, nhưng không thu giữ (thuộc) tánh của Thức Dị Thục. Vì chủng tử vô lậu, tánh của nó thuần thiện, không phải là tánh vô ký, nên không cùng với thể tánh của Thức Dị Thục tương thuận (hợp nhau). Thể tánh đã không tương thuận, nên chủng tử vô lậu này với thể của thức Dị thục không thể tương tác (như sóng tức là nước, nước tức là sóng). Chủng tử vô lậu dựa vào tự thể phần của Thức dị thục (tự thể phần bằng tự chứng phần) vì không được thức Dị thục thu nhiếp, giữ gìn cũng không là Kiến phần sở duyên của thức Dị thục.

Vô tận hành

無盡行

Bồ Tát tu Duy Thức hành, đây là vị thứ tư trong mười hành vị. Bồ Tát vị này tinh tấn vượt lên, trải qua nhiều kiếp, chịu nhiều cực khổ mà tâm thượng cầu hạ hóa không thoái lui, gọi là Vô tận hành. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Vô tận công đức tạng hồi hướng

無盡功德藏迴向

Tu Duy Thức hành, vị thứ năm trong mười hồi hướng vị. Bồ Tát vị này tu sám hối tội lỗi căn lành, lìa xa tất cả nghiệp chướng, đối với các Như Lai, tất cả các căn lành của chúng sanh có được, thảy đều tùy hỷ, hồi hướng tùy hỷ căn lành này trang nghiêm tịnh độ của Chư Phật, nên làm các Phật

sự, đầy đủ các công đức, được căn lành vô tận.

Vô dư y Niết Bàn

無餘依涅槃

Là một trong bốn loại Niết Bàn. Nói tắt là Vô Dư Y Niết Bàn. Vì ra khỏi khổ sanh tử, chân lý đã được hiển hiện; tức là đã dứt sạch phiền não, còn lại thân năm ấm cũng diệt, chỗ nương tựa của tất cả pháp hữu vi đều không còn, trở về hoàn toàn vắng lặng, các khổ bặt tăm vĩnh viễn.

Vô sân tâm sở

無瞋心所

Đây là một trong mười một thiện

tâm sở thuộc tâm sở hữu pháp. Nghịch cảnh trước mặt không sanh tâm giận hờn, thù hận, gọi đó là Vô Sân. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là Không Sân? Là tánh không sân hận đối với khổ, khổ cụ. Đối trị với tức giận, nóng nảy, làm các việc lành là nghiệp". Khổ có ba: Khổ khổ, hoại khổ, hành khổ, khổ cụ, tức là nhân của sanh khổ. Đối lại với nhân của khổ và sanh khổ là không khởi tâm tức giận, nóng nảy, đối với các hữu tình luôn luôn có tâm từ mẫn, gọi là Vô sân. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Vô chất độc ảnh

無質獨影

Là một trong ba cảnh. Độc ảnh cảnh chia ra hai loại: Vô chất độc ảnh cảnh và Hữu chất độc ảnh cảnh. Vô chất độc ảnh cảnh giống như lông rùa, sừng thỏ, không hoa cho đến bao nhiêu thứ ở quá khứ, vị lai mà tướng phần của nó cùng với kiến phần đồng loại của Thức thứ sáu sanh ra làm sở duyên của Độc đầu ý thức thuộc Thức thứ sáu, gọi là Độc ảnh cảnh. Hơn nữa, lông rùa, sừng thỏ... vốn là ảnh tượng của ảo tưởng, chúng không có bản chất, nên gọi là Vô chất độc ảnh.

Vô học

無學

Là đối lại với Hữu học. Tuy đã biết chân lý của Phật giáo, chỉ chưa dứt trừ mê hoặc còn có chỗ để học, gọi là Hữu học. Vô học là đối lại với Hữu học. Vô học là đã đến cùng cực chân lý của Phật giáo, không có mê hoặc để dứt trừ, cũng không

có gì để học nữa. ba quả trước trong bốn quả của Thanh Văn thừa là Hữu học. Quả thứ tư A La Hán là Vô học. Xem Câu Xá Luận, quyển 24.

Vô học quả

無學果

Là quả A La Hán trong bốn quả Thanh Văn, vì học đạo đã viên mãn không còn học nữa nên gọi là quả Vô học.

Vô học đạo

無學道

Còn gọi là Vô học vị, Vô học địa, là một cấp bậc tu hành của Phật giáo; cùng Kiến đạo, Tu đạo, hợp thành ba đạo. Vô học đạo là đã chứng đến rốt ráo lý của Chân đế, giải thoát tất cả phiền não, học đạo viên mãn và không còn tu học đạo thắng quả, tức chỉ quả A La Hán.

Nội dung vô học đạo Đại Thừa, Tiểu Thừa quy định không giống nhau. Tiểu Thừa lấy quả vị A La Hán làm Vô học đạo, lấy bốn hướng ba quả còn lại là Hữu học đạo. Đại Thừa thì lấy Phật quả chứng được của địa thứ mười cuối cùng thuộc cấp bậc tu hành của Bồ Tát làm Vô học đạo. Xem Thành Duy Thức, quyển 6.

Vô phú vô ký

無復無記

Là đối lại với Hữu Phú Vô Ký. Nếu lấy tánh chất của đạo đức làm chuẩn tắc (phép tắc), tất cả các pháp có thể chia ra ba loại lớn: Thiện, ác, vô ký. Trong đó, vô ký là chỉ phi thiện phi bất thiện (chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện), không thể ghi nhớ pháp thiện nghiệp hoặc là pháp ác nghiệp còn có thể chia ra hai loại: Hữu phú và Vô Phú.

Vô phú vô ký là chỉ pháp chẳng phải thiện chẳng phải ác. Căn cứ Câu Xá Luận, quyển 7 nói: Vô phú vô ký có thể chia ra hai loại: Hữu vi và vô vi.

1) Hữu vi vô ký: Là pháp vô ký do nhân duyên tạo tác sanh ra.

2) Vô vi vô ký: Là pháp vô ký không do nhân duyên tạo tác sanh ra.

Trong tám thức thì Thức thứ tám A Lại Da là vô vi vô ký, thuộc phi thiện phi bất thiện (chẳng phải thiện chẳng phải không thiện). Thành Duy

Thức Luận nói: "Không thể phân biệt, ghi nhớ đối với sự tổn giảm, ích lợi của thiện và bất thiện, nên gọi là Vô ký". Câu Xá Luận nói: "Vô ký là không thể nhớ tánh thiện, bất thiện nên gọi là Vô ký. Có thuyết nói: Không thể thành quả Dị Thục, nên gọi Vô ký". Vô ký có hai loại: Hữu phú vô ký chỉ Thức thứ bảy vì luôn luôn có đủ bốn phiền não hay bốn hoặc: Ngã vi tức vô minh; Ngã kiến tức ngã chấp; Ngã mạn tức kiêu căng; Ngã ái tức ngã tham. Vô phú vô ký chỉ tự thể của Thức thứ tám.

Vô si tâm sở

無癡心所

Đây là một trong mười một thiện tâm sở thuộc tâm sở hữu pháp. Vô si là hiểu rõ sự lý không mê mờ, lầm lạc. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là vô si? Là tánh hiểu rõ các lý và sự, đối trị với ngu si, làm lành là nghiệp". Chính vì hiểu rõ lý, sự, đó là lý giải một cách rõ ràng, xác đáng bốn Thánh Đế, nghĩa lý Bát Chánh Đạo... mà Phật đã dạy.

Vô nhiếp thọ chân như

無攝受眞如

Tu hành Duy thức là một trong mười Chân Như thuộc tu tập vị thứ tư. Đây là địa thứ tư đã chứng được dứt trừ chứng hiện hành của phiền não vi tế. Đây là chỗ nương tựa của Chân như phi ngã chấp... Cũng là phi ngã chấp thủ, không bị trói buộc nữa, nên gọi là Vô nhiếp thọ.

Vô thể tùy tình giả

無體隨情者

Là một trong hai loại giả. Vô thể tùy tình giả, thế gian gọi là Ngã Pháp. Người thế gian, đối với cảnh ở ngoài tâm, chấp là có Ngã Thật, có Pháp Thật, nhưng pháp thể của hai thứ này chỉ là vọng tình, thuộc tánh Biến kế sở chấp, không có thật thể. Người đời theo vọng tình này, chấp hoặc ngã pháp hư, giả, nên gọi là Vô Thể Tùy tình giả.

Thiện tâm

善心

Dùng hai pháp tàm, quý và ba căn không tham, không sân, không si làm tự tánh của thiện; cùng với tự tánh này tương

ưng mà tất cả tâm, tâm sở sanh khởi, gọi là thiện tâm.

Thiện tâm sở

善心

Là vị thứ ba trong sáu vị tâm sở, gồm có mười một thứ: Tín, Tàm, Quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại. Vì sao gọi là Thiện? Tùy thuộc lý của các pháp, ở đời này, đời khác làm những việc thuận tiện, lợi ích cho mình cho người, gọi đó là Thiện. Ngược lại, ở đời này, đời khác làm tổn hại cho mình, cho người gọi là Bất thiện. Vì vậy, mười một thiện tâm, sở ở trên bao gồm tất cả pháp lành của thế gian và xuất thế gian. Tự thể của nó xa lìa tất cả ác độc dơ bẩn và tụ tập tất cả công đức. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Thiện nhân

善因

Là cái nhân của thiện căn đem đến quả thiện. Kinh Bổn Nghiệp, quyển hạ nói: "Quả thiện từ nhân thiện sanh".

Thiện pháp

善法

Là thiện pháp của thế gian là năm giới, mười việc lành. Thiện pháp xuất thế gian là Tam học, Lục độ cạn sâu tuy khác nhau nhưng đều là pháp thuận lý có ích lợi cho mình, nên gọi là Thiện pháp.

Thiện pháp hành

善法行

Bồ Tát Tu Duy Thức hành, đây là vị thứ chín trong thập hành vị. Bồ Tát ở vị này tu lực hành. Thành tựu bốn Vô ngại Đà La Ni môn (pháp, nghĩa, từ, nhạo thuyết) các thiện pháp huệ. Giữ gìn pháp này làm cho hạt giống Phật không mất, gọi là Thiện Pháp Hành. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Thiện quả

善果

Dựa vào nghiệp lành mà chiêu cảm được kết quả lành mầu nhiệm. Bổn Nghiệp Kinh nói: "Vì vậy, quả lành từ nhân lành sanh ra".

Thiện căn

善根

Việc thiện của ba nghiệp thân, khẩu, ý vững chắc không thể nhổ lên được, gọi đó là Căn. Lại nữa, việc thiện có thể sanh ra quả nhiệm mầu, sanh các

việc thiện khác, nên gọi đó là Căn. Duy Ma Kinh Bồ Tát Hành Phẩm nói: "Không tiếc thân mạng, trồng các căn lành". Chú thích nói: "Vì thiện tâm chắc chắn, sâu thẳm không thể nhổ được, nên gọi là Căn".

Thiện hiện hành

善現行

Bồ Tát Tu Duy Thức Hành, đây là vị thứ sáu trong mười hạnh vị. Bồ Tát ở vị này tu hạnh trí huệ, giác ngộ, đi vào Vô tự tánh của các pháp, ba nghiệp vắng lặng, không bị trói buộc ô nhiễm mà tùy cơ giáo hóa chúng sanh, gọi là Thiện Hiện Hành.

Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Thiện Ác nhị nghiệp

善惡二業

Thiện nghiệp tức là thập thiện nghiệp đạo. Ác nghiệp tức là thập bất thiện nghiệp đạo.

Thiện ác vô ký tam tánh

善惡無記性

Trong Duy Thức học có hai loại Tam tánh:

1) Gọi là Tam Tánh trong Tam Tự Tánh, tức là Biến kế sở chấp tánh, Y tha khởi tánh, Viên thành thật tánh.

2) Tam Tánh là Thiện, Bất thiện, Phi thiện phi bất thiện. Bất thiện là ác. Phi thiện phi bất thiện là Vô Ký, cho nên Tam Tánh còn gọi là Tam Tánh: Thiện, Ác, Vô Ký.

a) Thiện là pháp có thể đem đến thuận ích cho đời này, đời khác. Định nghĩa về Thiện là đối với đời này, đời sau đem lại sự lợi ích cho mình cho người. Thiện và Ác đều có chia ra Lý, Sự. Lý thì phân tích tánh chất của thiện, ác. Sự nói rõ hành vi thiện, ác. Trước tiên nói về mặt lý của Thiện, Câu Xá Luận, quyển 13 lại chia thiện làm bốn loại: Thắng nghĩa thiện; Tự tánh thiện; Tương ưng thiện; Đẳng khởi thiện. Nói về mặt sự, tu hạnh Duy Thức thì giữ năm giới, thực hành mười thiện là hành trì cơ bản. Mười thiện: không sát sanh còn phóng sanh, cứu trợ sự sống, giúp đỡ sự sống. Không trộm cắp còn bố thí: tài thí, pháp thí, vô úy thí. Không tà dâm còn tu phạm hạnh, người xuất gia thì trừ bỏ dâm dục hoàn toàn. Không nói dối

còn nói lời chân thật. Không nói thêu dệt (ỷ ngữ) còn nói lời ngay thẳng. Không nói hai lưỡi còn nói lời hòa giải. Không nói ác còn nói lời nhu hòa. Không tham còn tu quán bất tịnh đối trị với tham dục. Không sân còn tu quán từ bi. Từ là đem đến an vui cho tất cả chúng sanh. Không si còn tu quán nhân duyên.

b) Bất thiện còn gọi là Ác là pháp có khả năng làm tổn hại đời này, đời sau. Trong Thành Duy Thức Luận nói: "Trái ngược, tổn hại đời này, đời sau là ác". Câu Xá Luận, quyển 13 chia ra làm bốn loại: Thắng nghĩa bất thiện; Tự tánh bất thiện; Tương ưng bất thiện; Đẳng khởi bất thiện. Về mặt tướng mà nói, đối lập với thập thiện là thập ác. Thập ác là sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngôn, ỷ ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu, tham lam, sân khuể, ngu si.

c) Vô ký là Phi thiện phi bất thiện, không ghi nhận là Thiện, không thể ghi nhận là Ác, nên gọi là Vô ký.

Thiện ác vô ký tam nghiệp

善惡無記三業

Là chỉ ba nghiệp: Thiện; Bất thiện; Vô ký. Tức là thiện nghiệp còn gọi là an ổn nghiệp có thể có được nghiệp dị thục ưa thích và nghiệp Niết Bàn. Bất thiện nghiệp còn gọi là bất an ổn nghiệp có thể chiêu cảm nghiệp dị thục không ưa thích. Vô ký nghiệp là nghiệp chẳng phải thiện, chẳng phải ác, gọi là Vô ký, tức là nghiệp không đem đến kết quả. Nói cách khác:

1) Thiện nghiệp: Đây là nghiệp do các thiện tâm sở không tham, không sân, không si làm nhân duyên tạo ra.

2) Ác nghiệp: Đây là nghiệp do các phiền não tâm sở tham, sân, si làm nhân duyên tạo ra.

3) Vô ký nghiệp: Đây là nghiệp do chẳng phải không tham, không sân, không si làm nhân duyên; cũng chẳng phải tham, sân, si làm nhân duyên tạo tác ra, nên gọi là Vô ký nghiệp. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 5.

Thiện ác nghiệp quả vị

善惡業果位

Chỉ quả vị bị chi phối, chiêu

cảm bởi nghiệp Dị thục của thiện, ác. Từ phàm phu đến bậc thánh Vô học vị của Nhị Thừa, Thức thứ tám của Thập Địa Bồ Tát Đại Thừa đều thu vào vị này. Vị này có tên là Tỳ Bá Ca (Vipaka) Thức, dịch nghĩa là Dị Thục. Đến quả vị Phật, thức này thuần tịnh, vô lậu, không phải là quả Dị thục bị chi phối, chiêu cảm bởi nghiệp Hữu lậu nghiệp, nên không gọi là Thức Dị Thục, mà gọi là A Đà Na Thức.

Thiện nghiệp

善業

Là chỉ làm nghiệp lành, còn ác nghiệp là không làm nghiệp lành đối lại, tức là nghiệp thân, miệng, ý có thể chiêu cảm quả lành. Căn cứ Du Già Sư Địa Luận, quyển 90 nói: "Kiến lập thiện nghiệp là dựa vào Như lý tác ý (tác ý chân thật), hiểu rõ cảnh sở duyên như thật, đồng thời hiểu rõ kết quả của nó. Ngược lại, Nghiệp ác dựa vào tà tâm, chấp trước, đối với cảnh sở duyên không thể hiểu nổi đúng như thật. Nói chung, giữa năm giới, thập thiện không cùng chủng loại.

Thiện huệ địa

善慧地

Tu Duy Thức hành, địa thứ chín trong Thập địa thuộc Tu tập vị thứ tư. Bồ Tát ở vị này thành tựu bốn vô ngại giải nhiệm mầu (Pháp vô ngại; Nghĩa vô ngại; Từ vô ngại; Nhạo thuyết vô ngại), có mặt khắp mười phương, theo căn cơ của chúng sanh, tự tại thuyết pháp. Như Giải Thâm Mật Kinh nói: Tự tại đối với tất cả loại thuyết pháp, có được trí huệ vô ngại to lớn, cho nên thứ chín gọi là Thiện Huệ. Đời Đường, Độn Luân biên soạn, Du Già Luận Ký, có nói: "Tự tại, khéo léo, hiểu rõ đối với tất cả loại thuyết pháp, có được trí giải huệ vô ngại to lớn; huệ là thể, thiện là nghĩa, thể nghĩa thành tên".

Dị sanh

異生

Ở trong kinh Phật chỉ phàm phu mà nói, vì không giống cách sanh của bậc Thánh, cũng gọi là Dị Sanh Loại. Lại nữa, phàm phu tạo tác vô số nghiệp thiện, ác. Tạo nghiệp thiện sanh vào đường lành Trời, người. Tạo nghiệp ác

sanh vào ba đường ác. Vì nơi chốn sanh không giống nhau, nên gọi là Dị Sanh.

Dị sanh tánh

異生性

Là một trong hai mươi bốn loại Bất tương ưng hành pháp. Dị sanh tánh là tánh sanh không giống nhau. Như chúng sanh ở trong năm đường, khác với tánh sanh của bậc Thánh. Bách Pháp Trực Giải nói: "Dị sanh tánh là so đo, tính toán sai lầm về Ngã, Pháp không với trí nhị không của bậc Thánh; nương vào sự tương tợ của đây, kia (bỉ, thử) giả lập". Nhưng trong Bách Pháp Toản Thích thì nói: "Nói Dị sanh tánh là một phần công năng của chủng tử hai chướng được nhận biết bởi phiền não, khiến cho có sự sai biệt, khác nhau trong sáu đường, mười hai loại (Nhân động có tiếng; nhân tiếng có sắc; nhân sắc có hương; nhân hương có xúc; nhân xúc có vị; nhân vị có pháp. sáu loại vọng tưởng thành tánh của nghiệp, nên chia ra thành mười hai phần khác nhau. Cứ thế xoay tròn từng vòng. Nhờ sự xoay tròn đó nên có các loài: Noãn sanh, thấp sanh, thai sanh, hóa sanh, hữu sắc, vô sắc, hữu tưởng, vô tưởng, phi hữu sắc, phi vô sắc, phi hữu tưởng, phi vô tưởng. Đó là mười hai loại. Xem Kinh Lăng Nghiêm), cho nên gọi là Dị Sanh Tánh. Tánh này không phải là Phật Tánh, mà là tánh do tập và tánh mà thành (nên). Như tánh nhảy nhót, hiếu động của con người bắt chước từ con vượn, con khỉ mà ra; như tánh độc ác của con người bắt chước từ con rắn, con bò cạp mà ra. Đây là do sự sai khiến của tập khí, nên gọi là Dị Sanh Tánh".

Dị sanh tánh chướng

異生性障

Là loại thứ nhất trong mười loại chướng mà Bồ Tát thập địa phải trừ bỏ, chính là do hai chướng sở tri và phiền não phân biệt khởi lên. Dựa vào chủng tử của nó lập ra Dị sanh tánh, cho nên gọi là Dị sanh tánh chướng (chướng ngại của Dị sanh tánh. Nhị Thừa Thanh Văn, Duyên Giác xuất hiện ngay khi kiến đạo (trừ bỏ hai chướng phiền não, sở tri), nhưng chỉ có thể trừ bỏ chủng

tử phiền não chướng, gọi là đã có được Tánh của bậc Thánh. Bồ Tát vào hoan hỉ địa, ngay khi kiến đạo đoạn trừ chủng tử hai chướng phiền não và sở tri, gọi là có được Thánh tánh. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Dị cảnh phi Duy Thức

異境非唯識

Đây là nạn thứ chín trong chín nạn của Duy Thức. Người ngoài hỏi: Có cảnh của tâm thức người khác ở ngoài xa lìa tâm thức của chính mình, làm sao có thể gọi là Duy Thức được chứ?

Luận chủ đáp: Đâu giống như anh là người cố chấp, hễ gặp gì cũng sanh nghi ngờ như vậy sao? Huống chi giáo lý Duy Thức, đâu chỉ nói thức của một người.

Người ngoài hỏi: Không phải như thế thì là gì?

Luận chủ đáp: Anh nghe cho kỹ, nếu như chỉ có thức của một người, làm sao hiểu được có phàm, thánh mười phương và nhân quả quý, tiện, bao nhiêu thức khác nhau của sắc, tâm chứ? Người nào nói pháp, người nào nghe pháp, lại nữa, ai cầu pháp đây? Nói đến thuyết của Duy Thức có ý nghĩa sâu xa, nhiệm mầu. Ý nghĩa của chữ Thức (識) là nêu lên tổng thể một cách rõ ràng tất cả hữu tình, mỗi loài đều có năm pháp, tức là: tám thức tâm vương; sáu vị tâm sở; hai phần Tướng, Kiến của tự thể biến ra; hai mươi bốn thứ Bất tương ưng hành của phần vị Sắc, Tâm. Chân lý được hiển bày bởi không lý nhị Vô ngã ấy. Do Tự tướng của Thức kiến lập Tự thể của Thức. Do pháp tương ưng của Thức kiến lập sáu vị Tâm sở. Do sở biến của Tự thể tâm, tâm sở kiến lập hai phần Tướng, Kiến. Do phần vị Sắc, Tâm của tự thể hai phần Tướng, Kiến kiến lập Bất tương ưng hành. Do Tự thể, Tướng, Kiến, Bất tương ưng hành, bốn loại thật tánh này kiến lập Chân như. Bởi vì năm pháp này đều không lìa thức nên đặt chung một tên gọi là Thức. Ý nghĩa của chữ Thức, chỉ có Nhị Thừa ngu pháp và tất cả phàm phu bị che khuất, thì những người ấy mới chấp chặc thật có cảnh sắc ngoài thức. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Dị Thục

異熟

Cựu dịch là Quả báo, dịch âm là Tỳ Bá Ca, tân dịch là Dị Thục. Tức là dựa vào thiện, ác ở quá khứ mà gọi chung, có được quả báo.

Dị thục có nhiều cách giải thích. Căn cứ Thành Thật Luận, quyển 2 nói: Cái gọi là Dị Thục, vì "Nhân" biến thành "quả". Tánh chất của quả này khác với tánh chất của nhân.

Nhân có thiện có ác mà quả thì vô ký tánh chẳng thiện chẳng ác, nên từ nhân chín thành quả. Tánh chất của nó đã biến đổi trở thành khác loại, nên gọi là Dị Thục. Nói đơn giản: Quả khác đối với nhân gọi là Dị Thục.

Dị thục tam nghĩa

異熟三義

Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 2 nói: Dị Thục có ba nghĩa:

1) Dị thời nhi thục: Vì nhân và quả khác thời gian cách nhau cả đời người mới chín (Thục). Tức là nghiệp thiện, ác do hữu tình tạo ra, do nghiệp tạo ra đến lúc quả chín thì thọ nhận quả báo, phải trải qua thời gian tương đương, hoặc cách một đời mới chín, hoặc hai, ba đời mới chín. Thời gian không giống nhau giữa tạo nghiệp và quả báo nên gọi là Dị Thời Nhi Thục.

2) Biến Dị Nhi Thục: Vì quả được biến ra từ nhân mà khác nhân rồi mới chín. Hữu tình từ khi tạo nghiệp đến chịu quả báo, đã cách cả đời, thì tánh chất của nó đã đổi khác nên gọi là Biến dị nhi thục.

3) Dị loại nhi thục: Hữu tình làm các nghiệp thiện, ác. Nghiệp thiện cảm nhận quả báo vui. Nghiệp ác cảm nhận quả báo khổ. Còn quả của không phải thiện, không phải ác là Vô ký tánh. Quả vô ký này đối với nhân thiện, ác mà nói thì gọi là Dị loại nhi thục.

Dị thục sanh

異熟生

Đối với Dị thục sanh, Đại và Tiểu Thừa giải thích không giống nhau. Xem xét pháp của Tông Duy Thức Đại Thừa thì phải dựa vào những gì do Dị Thục sanh ra. Tông Duy Thức lấy Thức thứ tám làm quả thể tổng báo, nên gọi là Dị Thục hoặc gọi là Chân Dị Thục.

Tổng báo này được sanh ra là do quả báo riêng của sáu thức trước, thì gọi là Dị Thục sanh. Thành Duy Thức Luận quyển 2 nói: " Tập khí (vọng hoặc có hiện hành, chủng tử, tập khí) của Dị thục là Tăng thượng duyên (cái làm cho các pháp lớn mạnh), cảm nhận Thức thứ tám, dẫn đến nghiệp lực, vì luôn luôn tương tục nên gọi là Dị thục; cảm nhận sáu thức trước, nghiệp đã đầy đủ, từ Dị thục khởi lên, gọi là Di Thục sanh. Phần này không gọi là Dị Thục, vì có gián đoạn".

Xem xét pháp của Tiểu Thừa trong Luận Câu Xá Luận: Dựa vào cái được Dị Thục sanh ra gọi là Dị Thục sanh, vì đồng nghĩa với quả Dị thục. Câu Xá Luận, quyển 2 dùng bốn nghĩa để giải thích danh từ này.

1) Là do cái được sanh ra từ nhân Dị Thục, nên gọi là Dị Thục sanh; như con ngựa thắng vào xe, gọi là xe ngựa.

2) Nghiệp được tạo ra cho đến khi có quả, biến hóa, trở thành chín nên gọi là Dị Thục. Quả này từ Dị Thục mà sanh, nên gọi là Dị Thục sanh.

3) Quả có được so với nhân làm nên loại khác, hơn nữa, do nhân mà được thành thục (trở nên chín), nên gọi là Dị Thục. Dị Thục này có nghĩa là sanh, nên gọi là Dị Thục sanh

4) Cái tên của giả quả ở trên là dựa vào nhân, nên đã gọi nhân là nhân của Dị Thục. Cái quả được sanh ra thì gọi là Dị Thục Sanh.

Dị thục nhân

異熟因

Là một trong sáu nhân các pháp sanh khởi Tiểu Thừa lập ra. Dựa vào hai loại nghiệp nhân thiện, ác có thể chiêu cảm hai loại quả báo khổ, vui, tức là chiêu cảm pháp hữu lậu thiện, ác của quả Dị Thục vô ký. Tông Duy Thức thừa nhận là quả Dị Thục bao hàm thân nhân vô ký (nhân gần gũi vô ký), tức là lấy chủng tử nghiệp thiện, ác, chiêu cảm quả khổ, vui ở đời sau, Tông Duy Thức coi nhân đó là đồng loại nhân (nhân cùng loại), không phải nhân Dị Thục. Chỉ do chủng tử thiện, ác hiện hành được sanh khởi cũng thiện, ác là Sở Nhân Duyên (nhân duyên được khai thông), lại còn khiến cho chủng tử vô ký sanh khởi, cho nên đối với hiện

hành thuộc vô ký mà nói, thì đó là nhân Dị Thục cùng với chủng tử nghiệp, tập khí Dị Thục, tập khí hữu chi (một trong mười hai chi của mười hai chi nhân duyên)... thì đồng nghĩa với nhau.

Câu Xá Luận, quyển 6 nói: Chỉ có các pháp hữu lậu thiện và bất thiện làm nhân của Dị Thục, nhưng Vô ký thì do sức của nó yếu kém, giống như chủng tử mục hư, nên không chiêu cảm Dị Thục. Còn pháp vô lậu do bị tác dụng thấm nhuần của ái, nên cũng không chiêu cảm Dị Thục, giống như chủng tử chắc thật, do nước thấm đượm mà có thể sanh sản. Bởi vì Tiểu Thừa trong Luận Câu Xá không thừa nhận có nhân Vô ký, quả Vô ký nên chỉ lấy bất thiện và hữu lậu thiện làm thân nhân duyên để chiêu cảm quả mai sau (vị lai). Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2. Câu Xá Luận, quyển 2.

Dị thục quả

異熟果

Tiếng Phạn là Vipaka - Phala. Chỉ quả báo chiêu cảm của nhân Dị Thục. Còn gọi là Báo quả. Là một trong năm quả. Luận Câu Xá lấy tánh vô phú vô ký của năm căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn), bảy tâm giới (nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý thức giới, vô gián diệt chi ý căn: Ý căn luôn luôn tương tục, không có gián cách tiêu diệt) làm quả Dị Thục. Nhưng đối với Đại Thừa thuộc Tông Duy Thức thì tất cả quả thể tổng báo của loài hữu tình (tức Thức thứ tám), gọi là Chân Dị Thục. Từ Chân Dị Thục biệt báo của sáu thức được sanh ra, gọi là Dị Thục sanh. Chân Dị Thục và Dị Thục sanh gọi chung là Dị Thục quả. Còn chủng tử do phi Dị Thục của Thức thứ bảy được sanh ra, nên gọi là quả phi Dị Thục. Do đó biết rằng Quả Dị Thục là dựa vào Thức thứ tám, vì thức này chứa đựng tất cả Chủng tử của các pháp mà thành thục (chín muồi) quả của các căn thức. Giống như các căn mắt, tai, mũi... do nhân ở quá khứ làm ra các việc thiện, ác nên chiêu cảm quả khổ, vui ở đời này. Nhân đời này làm ra các việc thiện, ác sẽ chiêu cảm quả

khổ, vui ở đời sau nên gọi là quả Dị Thục. Xem Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 19. Thành Thật Luận, quyển 2, quyển 8.

Dị thục năng biến

異熟能變

Một trong ba năng biến do Tông Duy Thức lập ra. Dị Thục năng biến là năng biến đầu tiên, cũng chính là năng biến của Thức A Lại Da. Dị Thục cựu dịch là quả báo, tân dịch là Dị Thục. Đây là dựa vào nghiệp lực thiện, ác ở quá khứ chiêu cảm mà có được tông danh (tên chung) của quả báo. Dị Thục năng biến tức là năng biến của thức A Lại Da.

Dị thục tập khí

異熟習氣

Là đối lại với Đẳng Lưu Tập khí. Đây là chỉ nghiệp chủng (hạt giống nghiệp) của quả Dị Thục chiêu cảm trong ba cõi; tức là nghiệp hữu lậu thiện, ác của sáu thức trước huân tập vào Thức thứ tám mà chủng tử của nghiệp sanh ra. Tập khí là tên khác của chủng tử, vì nó có đầy đủ nghĩa Huân tập, nên còn gọi là Tập khí. Chủng tử nghiệp này chính là chủng tử thiện, ác của Tư tâm sở mà Thức thứ sáu tương ưng, rồi chiêu cảm tăng thượng duyên, của thức Dị Thục thứ tám. Thức Dị Thục thứ tám còn là Quả thể Tổng báo của tất cả hữu tình.

Công năng của chủng tử này có hai:

1) Công năng tự sanh ra hiện hành

2) Công năng giúp đỡ chủng tử Dị Thục vô ký của người khác khiến cho sanh ra hiện hành.

Trong đó, chủng tử tự sanh hiện hành, gọi là Đẳng Lưu Tập Khí; Chủng tử giúp đỡ Dị thục vô ký của người khác, gọi là Dị Thục Tập Khí. Thật ra những gì ở trên, chính là hai dụng một thể, đồng thời không lìa xa Đẳng Lưu Tập Khí mà có riêng thể khác. Cái gọi là quả vô ký của người khác được giúp đỡ sanh ra chính là tổng báo của Thức thứ tám và biệt bảo của sáu thức trước. Còn Thức thứ bảy chỉ là vô ký, nên không thu nhiếp vào nhân của Dị Thục, lại còn có đầy đủ tánh chất che khuất Thánh đạo, nên cũng không có quả Dị Thục. Lại còn

là tổng quả của Thức thứ tám, nên gọi là Dị Thục hay Chân Dị Thực; quả riêng của sáu thức trước, gọi là Dị Thục Sanh. Dị Thục này cùng với Dị Thục Sanh, gọi chung là Dị Thục Quả. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Dị thục vô ký

異熟無記

Dị thục là tên khác của Quả báo. Ký có nghĩa là phán đoán (nhận xét, đánh giá); đoán định (nhận định, kết luận). Vô ký là không thể kết luận là Thiện, cũng không thể kết luận là ác mà là tánh chẳng phải thiện, chẳng phải ác. Dị thục Vô ký là một trong vô phú vô ký (Tánh vô ký là tánh không nhiễm, không tịnh) là do quả báo thân, tâm của nghiệp nhận đời trước chiêu cảm. Tánh của nó chẳng phải thiện chẳng phải ác, không chướng ngại Thánh đạo; Tánh vô ký không che khuất tâm tánh.

Dị thục thức

異熟識

Là tên khác của Thức A Lại Da, là chủ thể của nhập cảnh, nghiệp báo. Tông Duy Thức có liên hệ đến sự huân tập của nghiệp thiện, ác, lấy chủng tử làm tăng thượng duyên mà chiêu cảm quả Dị Thục, nên gọi là Thức Dị Thục, là tướng của quả của thức A Lại Da. Sáu thức trước chỉ là quả Dị Thục, nhưng chỉ là biệt báo còn có gián đoạn, nên chẳng phải Chân Dị Thục. Đối lại với sáu thức trước là quả thể tổng báo của hữu tình (tức Thức thứ tám) mới là Chân Dị thục, vì có đầy đủ ba nghĩa: Nghiệp quả, bất gián đoạn, tam giới nên gọi là Dị Thục thức. Nhưng mà, trước 1 sát na, đến Phật quả cứu cánh, thì bỏ cái tên Dị Thục, như Bát Thức Quy Củ Tụng nói:

金剛道後異熟空

Kim Cang đạo hậu Dị Thục Không: Sau khi chứng được Kim Cang tam muội thì không còn Dị Thục. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 8.

Thắng tử

勝子

Tiếng Phạn gọi là Jinaputra, dịch âm là Thần Na Phất Đa La, là một trong mười đại luận sư của Duy Thức, đã từng làm thích luận cho Duy Thức Tam

Thập Tụng và đã được thầy Khuy Cơ tuyển chọn đưa vào Thành Duy Thức Luận, còn sáng tác Du Già Luận Thích, một quyển, thầy Huyền Trang dịch ở đời Đường.

Thắng hữu

勝友

Tiếng Phạn gọi là Visesamitra, dịch âm là Tỳ Thế Sa Mật Đa La, là một trong mười đại luận sư của Duy Thức, đã từng ở chùa Na La Đà, nương theo thầy Hộ Pháp học tập giáo nghĩa của Duy Thức, là bạn đồng học với Trí Nguyệt, làm thích luận cho Duy thức Tam Thập Tụng và được thầy Khuy Cơ chọn đưa vào Thành Duy Thức Luận.

Thắng Quân

勝軍

Tiếng phạn gọi là Jayasena, dịch âm là Xà Na Tê Na, vào thế kỷ thứ 7, ở Ấn Độ, là một Cư Sĩ, Luận Sư nổi tiếng. Trong Đại Đường Tây Vức Ký, Đại Đường Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện và Duy Thức Luận Thuật Ký, đối với Thắng Quân có giới thiệu chút đỉnh, như sau: Thầy là người nước Tô Lạt Tha ở Tây Thiên Trúc, dòng họ Sát Đế Lợi, hiếu học từ nhỏ, ban đầu nương luận sư Hiền Ái học tập Nhân Minh; sau theo thầy Giới Hiền học Du Già Sư Địa Luận; lại theo thầy An Huệ học Thanh Minh (một trong năm minh của Ấn Độ và luận điển Đại, Tiểu Thừa. Ngoài ra còn học bốn Phệ Đà, Thiên Văn, Địa Lý, Y Phương, Số Luận... đều thông đạt. Lúc bấy giờ, vua Mãn Trụ nước Ma Kiệt Đà tổ chức lễ quan trọng, nghinh đón quốc sư, đồng thời phong cho Thầy hai mươi đại ấp; thầy Thắng Quân không nhận. Về sau, vua Giới Nhật lên ngôi và cũng muốn đón là quốc sư, đồng thời phong cho Thầy tám mươi đại ấp của nước Ô Đồ, Thầy cũng không nhận. Sau Thầy ở núi Trượng Lâm dạy học, theo học lên đến hơn một trăm người . Khi thầy Huyền Trang du học ở Ấn Độ, từng thờ Thắng Quân làm thầy và theo học Duy Thức Quyết Trạch Luận, Ý Nghĩa Lý Thành Luận, Thập Nhị Nhân Duyên Luận, Trang Nghiêm Kinh Luận thuộc giáo nghĩa của Duy Thức trong hai năm.

Thắng lưu Chân Như

勝流眞如

Tu Duy Thức hành, là một trong mười Chân như thuộc Tu Tập Vị thứ tư (Tư lương, Gia hành, Thông đạt, Tu tập, Cứu cánh). Đây là Chân Như đã chứng được khi đoạn trừ chướng ám độn của địa thứ ba (Phát quang địa). Đây là Chân Như, chỗ nương tựa của giáo pháp một cách trôi chảy, rõ ràng, thù thắng. Địa thứ ba chứng được ba huệ thù thắng, soi rõ Chân Như nói giáo pháp Đại thừa lưu xuất. Từ chỗ giáo pháp lưu xuất nên giáo pháp còn lại thật là tối thắng, nên gọi căn bản ấy là Thắng lưu.

Thắng giải tâm sở

勝解心所

Là một trong Biệt cảnh tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Thắng là thù thắng (vượt trội tất cả). Giải là kiến giải (thấy rõ, biết rõ); tức là sự hiểu biết vượt trội tất cả. Thành Duy Thức Luận nói: "Đối với cảnh quyết định, giữ gìn vững chắc là Tánh". Cảnh quyết định là đối với cảnh sở duyệt có thực, hoặc cảnh nghĩa lý, không còn do dự. Như duyên sắc xanh, cho đó là xanh, không nghĩ là màu hồng, màu lam. Như chịu ảnh hưởng của một học thuyết nào đó, nghĩa lý của học thuyết ấy không chút nghi ngờ, hoàn toàn thừa nhận, đều gọi là cảnh quyết định. Khi tâm thức duyên lự đối cảnh quyết định, có tác dụng phán quyết giữ lấy. Đây là Tự tánh của thắng giải. Đã trải qua phán đoán, quyết định thừa nhận, tức là không thể thay đổi. Đó là nghiệp dụng của tâm sở này. Đối với cảnh mà do dự thì không có thắng giải.

Thắng nghĩa

勝義

Còn gọi là Đệ nhất nghĩa, chân thật. Là chỉ Đạo lý chân thật rất mực hơn hẳn nghĩa của thế gian tục đế. Tức là sở hành vô tướng (hành tung tuyệt tích), không thể nói năng, dứt hẳn biểu thị, bặt các tranh luận, siêu việt tất cả cảnh tướng tầm tư (trăn trở, nghĩ ngợi). Căn cứ Hiển Dương Thánh Giáo Luận, quyển 19 nói: Giống như Thánh đạo, Niết Bàn, Chân như... đều siêu việt chân lý,

tập tục của thế gian, nên gọi là Thắng nghĩa đế. Ngược lại, chân lý thông tục của thế gian thì gọi là Thế Tục đế.

Thắng nghĩa thế tục đế

勝義世俗諦

Là một trong bốn loại thế tục đế, còn gọi là Giả danh phi an lập đế. Đây là Nhị không Chân Như: Không có Ngã nên chứng được Chân Như ngã không; không có pháp nên chứng được Chân Như pháp không. Đây là lìa các tướng (phi an lập) mà là sự giác ngộ của bậc Thánh, nên gọi là Thắng Nghĩa. Vì còn dùng giả tướng an lập (dựng lên), thể không lìa ngôn ngữ (chưa lìa giả danh), nên gọi là Thế Tục.

Thắng nghĩa căn

勝義根

Còn gọi là Chánh Căn. Hữu bộ của Tiểu Thừa đem năm căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân chia thành Phù trần căn và Thắng nghĩa căn. Phù trần căn là những bộ phận cơ thể thấy được lẫn nhau như: Con mắt, trái tai, cái mũi, thân thể. Thắng nghĩa căn nương tựa nơi phù trần căn, lấy bốn đại: Đất, nước, gió, lửa tạo nên tịnh sắc làm thể, có đầy đủ tác dụng phát sanh thức, chọn lấy cảnh. Như vậy, Phù trần căn là chỗ nương tựa của Thắng nghĩa căn, có đầy đủ công năng giữ gìn, giúp đỡ hình thành như: Tròng mắt, lỗ tai... đã nói ở trên đều là những thối thịt do bốn trần: sắc, hương, vị, xúc tạo thành. Thể của chúng thô to, hiện rõ. Chính chúng không có tác dụng cảm giác, nhận thức.

Thắng nghĩa căn thì lấy Phù trần căn làm chỗ nương tựa, chọn lựa, giữ lấy cảnh của ngoại giới, còn ở nội giới thì lấy phát khởi Thức, cho nên chất của Thắng nghĩa căn trong sạch và vi tế, giống như lưu ly, mắt thịt không thể thấy được, chỉ có mắt của Phật, mắt của Trời mới có thể thấy được. Nhưng tập hợp các cực vi được tạo nên bởi bốn đại chủng; là thực thể năm căn nương tựa để sản sanh ra tác dụng cảm giác, nhận thức. Việc này tương đương với thần kinh năm giác quan của y học hiện đại. Trong mười Đại Luận Sư của Duy Thức Tông thì Luận sư Hộ Pháp căn cứ vào giáo nghĩa của Duy

Thức Đại Thừa, chủ trương phù trần căn là chỗ dựa của các căn. Thắng nghĩa căn là sự hiện hành sắc thanh tịnh do bốn đại tạo thành. Thuyết này là Tiểu Thừa Hữu Bộ có nhiều tương đồng. Nhưng thầy Hộ Pháp, không giống như Tiểu Thừa cho rằng: Cực vi của căn là sắc pháp ngoài tâm có đầy đủ thật thể. Còn luận sư Nan Đà, một trong mười Đại luận sư của Duy Thức thì chủ trương: năm căn chỉ có chủng tử chứ không có tịnh sắc hiện hành riêng. Xem Câu Xá Luận, quyển 1 Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 2.

Thắng nghĩa thắng nghĩa đế

勝義勝義諦

Là một trong bốn loại Thắng nghĩa, còn gọi là Phế thuyên quy chỉ đế. Đây chính là Nhất Chân Pháp Giới, Diệu Thể Ly Ngôn, Siêu Tuyệt Pháp Tướng, nên gọi là Thắng Nghĩa. Đây là nội trí của bậc Thánh, hơn Tục đế thứ bốn ở trước, nên gọi là Thắng Nghĩa. Xem Du Già Sư Địa Luận, quyển 64.

Thắng nghĩa vô tự tánh

勝義無自性

Là một trong ba vô tánh Tông Duy Thức lập ra, còn gọi là Thắng Nghĩa Vô Tánh Tánh. Đây là dựa vào Tánh Viên Thành Thật mà đặt. Tánh Viên Thành Thật chính là Chân Như. Chân Như là Viên (tròn), là Thường (luôn luôn tồn tại) là thật Tánh của tất cả pháp hữu vi, là Lý Thể thường hằng, tuyệt đãi, là sự hiển bày của hai Không ngã, pháp, không có tự tánh một cách tự nhiên. Giải Thâm Mật Kinh nói: "Lại có thật tướng Viên Thành của các pháp, cũng gọi là Tánh Thắng Nghĩa Vô Tự Tánh. Vì sao? Tất cả các pháp, pháp không có Ngã Tánh gọi là Thắng Nghĩa, cũng có tên là Tánh Vô Tự Tánh, vì đó là Thắng Nghĩa Đế của tất cả pháp, vì là sự hiển hiện của Tánh Vô Tự Tánh. Do nhân duyên này gọi là Tánh của Thắng Nghĩa Vô Tự Tánh.

Ác

惡

Là một trong ba tánh, đối lại với "thiện", "vô ký" so với "bất thiện" đồng nghĩa. Tức là có thể chiêu quả khổ do các pháp bất thiện và các việc làm với ý nghĩa xấu. Tính chất của nó

bao quát trái lý lẽ, ngược lại phép tắc; trái ngược, tổn hại mình, người và tương ứng với các phiền não, tham, sân... có thể ngăn chặn hao tổn Thánh đạo. Câu Xá Luận, quyển 16 nói: "Do điều ấy có thể cảm thọ cái quả không ưa thích, là lý do làm cho người thông minh chê trách lánh xa; làm điều này là ác, nên gọi là ác hạnh". Thiện là việc làm thiện nên có được cõi lành. Ngược lại, ác là phá hoại tất cả phẩm cách, tâm ý và hành vi về nhân luân, trật tự.

Ác có mười loại nghiệp ác: Thân có ba, miệng có bốn, ý có ba. Đó là sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói hai lời, nói ác, nói thêu dệt, tham muốn, sân hận, tà kiến. Những việc ác ấy thường cùng với hại mẹ, hại cha, hại A La Hán, phá chúng tăng, tâm ác làm Phật chảy máu là tội ngũ nghịch.

Ác khẩu

惡口

Là một trong mười nghiệp ác, tức là miệng nói lời thô ác, chỉ trích mạ lụy người khác. Căn cứ Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 7 nói: Ngôn từ thô bỉ nên coi là ác. Ác này từ miệng sanh ra, nên gọi là ác khẩu.

Ác xoa Tụ

惡叉聚

Ác xoa là tên cây, cũng là tên quả (trái) của cây ấy. Mỗi trái của cây đều có ba hạt trên cùng một cuống (đế), sau khi rơi xuống đất, phần nhiều, nó tụ lại một chỗ, nên gọi là Ác Xoa Tụ; dùng để ví dụ sự liên quan giữa Hoặc, Nghiệp và Khổ. Du Già Sư Địa Luận, quyển 96 nói: "Ví như xoa tụ đại ác của thế gian, trong tụ tập này có nhiều loại". Thành Duy Thức Luận, quyển 2 nói: "Từ vô thỉ đến giờ, tất cả hữu tình có nhiều loại cõi, như ác xoa tụ, đúng như pháp mà có". Trái ác xoa tụ có màu đỏ tía, dân Ấn Độ phần nhiều lượm trái này để nhuộm đồ đạc hay ép lấy dầu; hạt của nó có thể dùng làm xâu chuỗi.

Ác kiến tâm sở

惡見心所

Đây là một trong tâm sở Đại tùy phiền não trong tâm sở hữu pháp. Ác kiến còn gọi là Bất chánh kiến, cũng gọi là Tà kiến. Thành Duy Thức Luận nói: "Thế nào là ác kiến? Đối

với chân lý của Tứ Đế tìm tòi một cách điên đảo nhiễm huệ là Tánh, hay trở ngại hiểu biết chân chánh, chiêu cảm khổ đau là Nghiệp". Ác kiến tâm sở là dựa vào huệ tâm sở giả đặt ra, nên lấy nhiễm huệ làm tánh. Mà huệ thì chung với ba tánh: Thiện, ác, vô ký. Huệ này là huệ có nhiễm một phần, không thuộc vào tánh thiện. Nhiễm huệ hay chướng ngại thiện kiến (sự hiểu biết đúng) hay chiêu cảm quả khổ, nên gọi là chiêu cảm khổ là nghiệp. Ác kiến có thể mở ra năm loại: Tát Già Gia Kiến (thân kiến), Biên chấp kiến, Tà Kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Ác thủ không

惡取空

Còn gọi là Tích thủ không, nghĩa là nhận lấy cái không quái ác, là đối lại với Thiện thủ không (nhận lấy cái không đúng pháp). Sa môn hoặc Bà la môn, nếu như phủ định nhân quả, báo ứng, không biết lý duyên sanh vô tánh mà hiểu sai nghĩa của Không, chấp chặc kiến giải đoạn không. Đây chính là Ác thủ không. Thành Duy Thức Luận, quyển 7 nói: Phủ định hai đế Chân, Tục; đó là Ác thủ không. Chư Phật cho rằng: đây là hạng người hết thuốc chữa. Xem Du Già Sư Địa Luận, quyển 36.

Ác Tánh

惡性

Là tánh của tất cả ác pháp khởi lên bởi Thức thứ sáu, như ngũ nghịch, thập thiện đều do ý Căn sở duyên, sanh ra thành phép tắc, nên gọi là Ác tánh.

Ác nghiệp

惡業

Là đối lại với Thiện nghiệp. Vì những hành vi trái ngược với đạo lý do thân, miệng, ý tạo ra, tức là những việc làm ác, lời nói ác, ý nghĩa ác do thân, miệng, ý gây ra có khả năng chiêu cảm quả khổ ở hiện tại và vị lai. Thông thường chỉ tạo nghiệp ngũ nghịch, thập ác.

Ác đạo

惡道

Do làm ác nên đi theo con đường ác như Địa ngục, Súc sanh ... Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 8 nói: "Quả

báo địa ngục... vì con đường mà nói, nên gọi là Đạo. Vì vậy, Luận Địa Trì nói: Do làm ác dẫn đi nên gọi là ác đạo", giống như ác thú.

Ác duyên

惡緣

Là sự vật ở bên ngoài, lôi kéo ta làm điều ác; đó gọi là ác duyên.

Trí

智

Nghĩa là đối với sự lý đưa ra quyết đoán rõ ràng nhằm giải quyết dứt khoát. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 9 nói: "Huệ tâm an định các pháp, gọi là nhẫn. Đối cảnh quyết đoán, gọi là trí". Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 9 nói: "Nhẫn gọi là trí vì có tính quyết đoán".

Trí Nguyệt

智月

Tên tiếng Phạn Jnanacandra, dịch âm: Nhã Na Chiến Đạt La, là một trong mười đại luận sư của Duy Thức. Căn cứ Thành Duy Thức Luận, quyển 1 nói: Thầy là đệ tử của Ngài Hộ Pháp, là học tăng của chùa Na Lan Đà, trong những vị đồng học thì Thầy là vị thông minh gương mẫu nhất và có nhiều vinh dự, từng sáng tác luận thích Duy Thức Tam Thập Tụng, được thầy Khuy Cơ tuyển chọn vào trong Thành Duy Thức Luận.

Trí tự tại sở y Chân Như

智自在所依眞如

Tu Duy Thức hành, là một trong mười Chân Như của tu tập vị thứ tư. Đây là địa thứ chín chứng được do dứt trừ sự chướng ngại không muốn thực hành việc lợi tha. Nếu đã chứng được Chân Như này thì đối với bốn vô ngại giải (pháp, nghĩa, từ, nhạo thuyết) đều được tự tại, nên gọi là Trí tự tại sở y Chân Như.

Trí quả

智果

Niết Bàn gọi là đoạn quả, Bồ đề gọi là Trí quả. Lấy Bồ đề làm trí của Phật, do nhân địa tu hành mà sanh ra quả nhiệm mầu.

Trí châu

智周

Là tổ thứ ba của Tông Duy Thức ở đời Đường, họ Từ, người Bộc Dương, sanh vào

năm đầu (668), Tổng Chương, Đường Cao Tông. Sau khi xuất gia, học ở Thiên Thai, sau nương Ngài Huệ Chiểu làm thầy. Có sáng tác Thành Thật Luận Diễn Bí, Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sớ Tiền Ký, ba quyển, Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sớ Hậu Ký, ba quyển và Đại Thừa Nhập Đạo Thứ Đệ Chương, tất cả mười loại. Thành Duy Thức Luận Diễn Bí của thầy, cùng với Khu Yếu của thầy Khuy Cơ và Liễu Nghĩa Đăng của thầy Huệ Chiểu họp thành Duy Thức Tam Sớ. Thầy thị tịch vào đời Đường Huyền Tông, năm Khai Nguyên 11 (723), thọ năm mươi sáu tuổi.

Trí Ba la mật đa

智波羅密多

Là một trong mười Ba la mật đa, tu Duy Thức hành, vào vị tu đạo, tu mười loại thắng hạnh. Thập thắng hạnh tức là mười Ba la mật đa. Trong ấy, thứ mười là Trí Ba la mật đa. Trí này có hai loại:

1) Biến thọ dụng pháp lạc trí: Trí nhiệm mầu, vượt hơn hết (thù thắng) do tu Lục độ mà được thành lập, trong Phật Đại Tập Hội, biến hóa vô số pháp lạc thọ dụng, đó là tự lợi.

2) Thành thục hữu tình trí: Đó là lấy diệu trí này khiến cho loài hữu tình do nhân lành chín muồi (thành thục) thành quả và giải thoát được sanh tử, đó là lợi tha.

Trí tăng bi tăng

智增悲增

Còn gọi là Trí tăng thượng, Bi tăng thượng; hoặc gọi là Trí tăng thượng Bồ tát, Bi tăng thượng Bồ tát. Dựa vào thuyết Tông Duy Thức, Bồ tát tám địa về trước chia là Bồ tát trí huệ tăng thượng, Bồ tát từ bi tăng thượng, gọi chung là Nhị tăng Bồ tát. Hai trí tăng, bi tăng này, mỗi thứ đều có thể phối hợp với đốn ngộ (thẳng đến: trực vãng) và tiệm ngộ (tâm quay về: hồi tâm). Nếu dựa vào Bồ tát đốn ngộ mà nói thì đại trí tăng thượng của vị này thị căn lành tăng trưởng đi đến dứt ác, chứng lý tự lợi. Ở sơ địa dứt hết hiện hành của phiền não chướng câu sanh khởi, liền được thân biến dịch, gọi là Bồ tát trí tăng thượng. Còn đại bi tăng thượng của vị này thì nguyện

vĩnh viễn ở trong sanh tử cứu độ hữu tình là thực hành hạnh phương tiện, cho đến mãn tâm ở địa thứ bảy, mới dứt hết hiện hành phiền não câu sanh khởi, gọi là Bồ tát bi tăng thượng. Thành Duy Thức Luận, quyển 7 nói: "Hoặc có vị đến mãn tâm ở địa thứ bảy, mới có thể chế phục hết phiền não, tuy chưa dứt hẳn tu hoặc ở cõi Dục, nhưng dường như đã dứt trừ cái khả năng khởi lên định này... Có vị từ sơ địa thì đã có thể vĩnh viễn chế phục tất cả phiền não, như A La Hán, trong mười địa kia đều khởi lên định này". Đây là biểu thị Bồ tát trí tăng đã dứt trừ phiền não đến trí của Niết bàn, nhưng Bồ tát bi tăng còn ở lại sanh tử, vì từ bi cứu chúng sanh.

Đẳng tâm tùy thuận nhất thiết chúng sanh hồi hướng

等心隨順一切衆生迴向

Tu Duy Thức hành, vị thứ bảy trong mười vị hồi hướng. Bồ tát ở vị này có thể tăng trưởng tất cả căn lành, xa lìa hoàn toàn điên đảo, không dính vào các hành (tạo tác của thân, khẩu, ý. Nội tâm hướng ra ngoại cảnh, như tâm hành), tất cả căn lành; thảy đều hồi hướng, vì tất cả chúng sanh làm công đức tạng, che chở tất cả chúng sanh ra khỏi sanh tử, khiến cho có được nhiều điều lành, bình đẳng không sai khác.

Đẳng lưu

等流

Đẳng có nghĩa là bằng nhau, giống nhau. Lưu có nghĩa là cùng loại. Tóm lại, quả giống với nhân gọi là đẳng lưu. Câu Xá Luận, quyển 21 nói: "Không tàm, san, trạo cử là đẳng lưu của tham (cùng loại với tham)". Nghĩa là không tàm... là do tham mà ra (có), vì không tàm... đều giống với tham, nên gọi là đẳng lưu.

Đẳng lưu tập khí

等流習氣

Là đối lại với Dị thục tập khí, còn gọi là Tập khí, Chủng tử. Là thuyết của Du Già Hành Phái và của Tông Duy Thức, vì ba tánh: Thiện, ác, vô ký của bảy chuyển thức là nhân đồng loại (giống nhau), nên huân tập thành Danh Ngôn Chủng Tử trong Thức thứ tám. Đẳng lưu là cùng loại giống nhau

hoặc tương tợ. Tập khí là tên khác của Chủng tử. Do sáu thức trước chiêu cảm được tập khí của quả Dị thục, nên gọi là Dị thục tập khí. Do bảy chuyển thức lèo lái được tập khí của quả Đẳng Lưu, nên gọi là Đẳng lưu tập khí. Tập khí này là công năng sanh quả được Thức thứ tám chứa đựng, nên gọi là Chủng tử. Tập khí này và quả được Thức thứ tám sanh ra (tức là pháp hiện hành) cùng loại tương tự, ví như từ nhân lành sanh ra quả lành, từ nhân ác sanh ra quả ác, từ nhân vô ký sanh ra quả vô ký, cho nên gọi là Đẳng lưu. Như thế nương vào các loại tính chất: thiện, ác, vô ký mà huân tập nên cùng với Chủng tử cùng loại tương tự, tức là bảy chuyển thức cùng có tác dụng "năng huân", nên Thành Duy Thức Luận, quyển 8 nói: Tập khí đẳng lưu là do ba tánh thiện, ác, vô ký được huân tập mà chủng tử được sanh ra. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 2.

Đẳng vô gián duyên

等無間緣

Là một trong bốn duyên do Tông Duy Thức lập ra, còn gọi là thứ đệ duyên. Từ tâm pháp của niệm trước mở lối, nhường bước dẫn sanh cho tác dụng của tâm pháp niệm sau. Đẳng có nghĩa là cùng bậc, ngang nhau (đồng đẳng). Tâm niệm sau và tâm niệm trước là so với số tâm sở mà nói, tuy có tăng giảm, nhưng thể dụng của mỗi tâm sở thì đồng đẳng y chan, đồng thời không có một pháp nào mà hai thể cùng khởi lên. Niệm trước, niệm sau mỗi niệm là một mà giống nhau, nên gọi là đẳng (bằng nhau). Giữa hai niệm trước sau, niệm niệm sanh diệt, không dừng lại trong sát na, không có khoảng cách, nên gọi là Vô gián. Vô gián duyên là khoảng cách giữa tâm trước và tâm sau, không có khoảng cách, dù trải qua thời gian bao nhiêu thì tâm pháp niệm trước liền cùng với tâm pháp niệm sau làm Duyên sanh khởi. Thành Duy Thức Luận Nghĩa Diễn nói: "Duyên này có bốn nghĩa:

1) Niệm sau, niệm trước tiếp nối nhau.

2) Cùng loại không có khoảng cách.

3) Giống nhau mà tiếp nối.

4) Niệm cuối cùng nếu tâm định sanh.

Đẳng chư Phật hồi hướng

等諸佛迴向

Tu Duy Thức hành, vị thứ ba trong mười vị hồi hướng. Bồ tát vị này học và làm cả hai bi, trí của chư Phật, không vướng vào sanh tử, không lìa Bồ đề, tu hạnh hồi hướng công đức cho chúng sanh.

Đẳng giác Bồ tát

等覺菩薩

Đẳng giác có hai nghĩa:

1) Còn gọi là Đẳng Chánh Giác, là một trong mười Phật hiệu, là ngôi vị Phật, là ngôi vị cùng cực trong quá trình tu hành của Bồ tát.

2) Là vị thứ năm mươi mốt trong năm mươi hai vị trên quá trình tu tập của Bồ tát, gọi là Đẳng Giác, ý nói tương đương với Phật, nhưng còn tu nữa vì còn kém một bậc. Cũng gọi là Thượng sĩ, vì Diệu giác Phật Đà gọi là Thượng sĩ, nên Đẳng giác gọi là Thượng sĩ, cũng gọi là Nhất sanh bổ xứ, ý nói còn một đời nữa sẽ thành Phật.

Bồ đề

菩提

Tiếng Phạn là Bodhi, dịch là Giác, Trí, Tri, Đạo. Nói rộng ra là dứt hết phiền não ở thế gian và thành tựu trí huệ của Niết bàn. Tức là giác trí, quả vị đã chứng được của Phật, Duyên Giác Thanh Văn. Trong ba loại Bồ đề này có Bồ đề của Phật là vô thượng cứu cánh, nên gọi là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, dịch là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, là Vô Thượng Chánh Biến Tri, là Vô Thượng Chánh Trực Đạo, là Vô Thượng Bồ Đề.

Đại Trí Độ Luận, quyển 4 nói: "Bồ đề gọi là Phật Đạo"; quyển 44 nói: "Bồ đề, cách nói ở đời Trần, là Vô Thượng Trí Huệ". Đây là thấy rõ pháp tánh: Trí Huệ là chân lý tối cao của Chân Như.

Bồ đề Lưu Chi

菩提流支

Còn gọi là Bồ Đề Lưu (留) Chi, dịch là Đạo Hy, người bắc Thiên Trúc, vào thời Tuyên Võ Đế, Bắc Ngụy, thầy đến Lạc Dương, phiên dịch kinh điển. Năm đầu Vĩnh Bình thầy cùng Lặc Na Ma Đề họp dịch

Thập Địa Kinh Luận, 12 quyển. Người sau ghi lại hai thầy cùng dịch một số lớn dị thuyết. Lịch Đại Tam Bảo Ký, quyển 9 nói: "Ngoài hai luận trên (Thập Địa Kinh Luận và Bảo Tích Kinh Luận), Bồ Đề Lưu Chi và Lặc Na Ma Đề cùng dịch, vã lại, hai Thầy bất đồng trên văn ngôn, người đời sau mới họp lại những bản dịch của hai vị". Nhưng Tục Cao Tăng Truyện, quyển 1, truyện Bồ Đề Lưu Chi thì nói: "Những ngày đang dịch kinh ở nội điện Lạc Dương, các Thầy dịch kinh không hòa hợp nhau. Công việc hoằng pháp của Vua đã đến lúc phát triển, bỏ bớt những phiền toái. Xuống chiếu ba nơi dịch riêng, thôi không tham khảo nhau. Trong thời gian không liên lạc nhau ấy, trong các bản dịch có nhiều chỗ bất đồng, đến nỗi phải có chiếu chỉ của Vua để dành thời gian điều chỉnh chỗ khác nhau trong các bản dịch, người sau họp lại thành bộ". Những bản hợp dịch của hai vị này thành ra ba người (cùng với thầy Lạc Na Ma Đề và thầy Phật Đà Phiến Đa) họp dịch. Đây là tình hình thật tế, xem bài tựa trong Thập Địa Kinh Luận của Thôi Quang. Bài tựa ấy nói: "Lấy năm Vĩnh Bình đầu tiên (608 TL), năm kế tiếp, niên hiệu Huyền Hiên vào ngày mùng một tháng tư năm Mậu Tý, ra lệnh tam tạng pháp sư Bồ Đề Lưu Chi, đời Ngụy gọi là Đạo Hy, thầy Lặc Ma Na Đề là người Trung Thiên Trúc, Ngụy dịch là Bảo Chí và Sa môn Phật Đà Phiến Đa, người Bắc Thiên Trúc chuyên dịch (tức là Phật Đà Phiến Đa) và tăng, tục hơn mười người dịch luận này hơn mười quyển ở Thái Cực Tứ Đính. Trong hai, ba năm ấy đã sử dụng một số người thường như Cao Bộ Đạo Môn, Quần Tàng Uyên Bộ đều rất am tường và hiểu rõ tình hình, lý luận sâu xa tông chỉ, nắm vững Phạn văn, tự đọc lên từng đoạn cẩn thận, không bỏ sót dù câu văn ngắn. Lúc ấy Hoàng thượng cất nhắc Huyền Táo lên lãnh đạo, các thần tăng đều tán đồng, bốn năm hướng dẫn, phiên dịch đã hoàn tất".

Do đó có thể biết, luận này dịch trong năm Vĩnh Bình, đời Ngụy (509 – 511, do Bồ Đề

Lưu Chi và Lặc Na Ma Đề hợp dịch ở Lạc Dương, nhưng cũng có Phật Đà Phiến Đa giúp đỡ trong việc dịch này. Về sau Bồ Đề Lưu Chi và Lặc Na Ma Đề về luận Thập Địa Kinh vì có ý kiến bất đồng nên về sau hình thành hai phái: Tương Châu Nam Phái, Tương Châu Bắc Phái.

Bồ tát sở quán tứ trí

菩薩所觀四智

Đây là Bồ tát ngộ nhập lý Duy Thức từ trước, thành tựu được bốn loại trí huệ. Tông Duy Thức chủ trương các pháp đều do tâm thức biến hiện, cho nên phủ nhận thuyết có pháp thật ở ngoài tâm là để phá trừ chấp trước thật ngã, thật pháp của ngoại đạo, rồi nêu lên thuyết bốn trí này và dùng từng trí bài xích kiến giải của ngoại đạo.

1) Trái ngược với trí của thức tướng (Vi thức tướng trí), ngay cả quỷ, người, trời... cùng thấy nước của một con sông mà có sự khác nhau theo nghiệp cảm của mỗi thứ, nên mỗi loại thấy cũng khác nhau. Như quỷ thấy nước sông ấy là máu đặc; loài cá, cua thì thấy nước ấy là nhà ở; người thì thấy đó là nước sông; trời thấy đó là đất bằng lưu ly quý báu. Nếu ngoại cảnh là thật có, thì cái tướng thấy được khác nhau ấy ngược lại với tướng của Thức thành lập là vì sao?

2) Trí vô sở duyên của thức (vô sở duyên thức trí), tất cả cảnh sở duyên của quá khứ, vị lai cho đến trong mộng, hình ảnh ở trong gương, đều không phải là thật có. Chẳng qua, đó là cái được Thức hiện ra mà thôi. Cảnh ở trong mộng ấy, hình ảnh ở trong gương, dĩ nhiên, là không thật có; còn cảnh giới trước mắt đây cũng phải biết chẳng thật có đâu.

3) Trí tự nó đâu được ngược lại (Tự ưng vô đáo trí), nếu phàm phu ngu si do hư vọng, điên đảo, nếu có thể duyên được cảnh thật, không phải là cảnh hư vọng thì trí vô điên đảo tự nhiên thành tựu, đâu cần phải tu hành mới được giải thoát sanh tử.

4) Trí chuyển theo ba trí (Tùy tam trí chuyển trí). Đây là nói Bồ tát có thể khiến cảnh hư vọng, theo ba loại trí huệ, mà chuyển biến, gọi là Tùy tam trí chuyển biến:

a) Tùy theo trí của bậc tự tại chuyển thành trí (Tùy tự tại giải trí chuyển trí): Đó là các Bồ tát từ địa thứ tám trở lên đã trải qua chứng được tâm tự tại, các Ngài tùy tâm mong muốn của mình có thể dùng vũ trụ, núi, sông chuyển biến thành kim ngân, lưu ly và các loại quý báu khác.

b) Tùy theo sự quán sát của bậc trí chuyển thành trí (Tùy quán sát giả trí chuyển trí). Đó là các bậc đã có được thiền định thắng diệu, đồng thời, ở trong định tu quán pháp, các vị ấy quán một cảnh mà đều có các tướng vô thường, khổ, không, vô ngã hiện ra trước mặt.

c) Tùy theo trí vô phân biệt mà chuyển thành trí (Tùy vô phân biệt trí chuyển trí). Có nghĩa là khi Bồ tát chứng được trí vô phân biệt, tất cả cảnh tướng đều không xuất hiện trước mặt. Do những điều nói trên, có thể thấy cảnh chẳng thật có.

Bồ tát thừa chủng tánh

菩薩乘種性

Xem điều: Như Lai thừa chủng tánh.

Tập pháp nhẫn

集法忍

Tập có nghĩa tập trung. Vì quán Tập để của cõi Dục các hoặc Kiến, Tư, lý Chân Như rõ ràng sanh pháp nhẫn vô lậu. Đó gọi là Tập pháp nhẫn. Kiến hoặc là Ý căn đối với Pháp trần khởi lên các phân biệt. Năm căn đối với năm trần khởi lên các tham, ái, gọi là Tư hoặc.

Tập pháp trí

集法智

Là một trong 16 tâm do quán Tử đế trong ba cõi phát sanh, là một trong tám trí. Tập là chỉ Tập đế trong Tử đế, là duyên Tập đế của cõi Dục mà quán sát, dứt trừ Kiến hoặc của Tập đế mê lầm mà chứng được lý của Tập đế và có được Trí vô lậu. Xem Câu Xá Luận, quyển 23.

Tập loại nhẫn

集類忍

Vì sau khi quán Tập đế ở cõi Dục, còn quán Tập đế của hai cõi trên, sanh pháp nhẫn vô lậu. Đó là cùng loại với Tập đế pháp nhẫn ở cõi Dục, gọi là Tập loại nhẫn.

Tập loại trí

集類智

Vì sau khi quán Tập đế ở cõi Dục, còn quán tập đế ở hai cõi trên, chân trí phát sáng, là cùng loại với Tập pháp trí ở cõi Dục, gọi là Tập loại trí.

Phát tâm trụ

發心住

Tu Duy Thức hành trải qua bốn mươi mốt ngôi vị, đây là vị thứ nhất trong mười vị đầu. Bồ tát ở vị này, trước hết phát tâm đại Bồ đề, tu thập tín hành. Thập tín là:

1) Tín tâm: Tin Tứ Đế, Tam Bảo.

2) Tinh tấn tâm: Thiện tâm dũng mãnh, ba nghiệp kiểm thúc.

3) Niệm tâm: Nhớ đến Tam bảo, không quên tâm Bồ đề.

4) Huệ tâm: Trí huệ chân chánh.

5) Định tâm: Tâm vắng lặng.

6) Thí tâm: Ưa bố thí tiền của quý báu, giáo pháp.

7) Giới tâm: Tam tụ tịnh giới (nhiếp luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới, nhiếp chúng sanh giới, chung cả xuất gia và tại gia) đầy đủ.

8) Hộ tâm: Có khả năng hộ trì chánh pháp, hộ trì chín tâm còn lại, đồng thời hộ trì sáu căn, không để khởi phiền não.

9) Nguyện tâm: Phát nguyện độ chúng sanh, dứt trừ sở tri chướng, chứng bốn thệ nguyện lớn.

10) Hồi hướng tâm: Trên hồi hướng Bồ đề, dưới hồi hướng hữu tình.

Phát quang địa

發光地

Tu Duy Thức hành, ở vị thứ ba trong thập địa thuộc tu tập vị thứ tư. Bồ tát ở vị này thành tựu thắng định và giáo pháp thù diệu của bốn loại Tổng Trì (Pháp tổng trì, hay Văn tổng trì, Nghĩa tổng trì, Chú tổng trì, Nhẫn tổng trì), có thể phát sanh ánh sáng trí huệ vô biên, vi diệu. Kinh Giải Thâm Mật nói: Do người ấy chứng được tam ma địa (định, đẳng trì) và văn trì Đà La Ni (hay Văn Đà La Ni), có thể làm chỗ y chỉ cho vô lượng trí quang (trí huệ), vì vậy thứ ba gọi là Phát Quang Địa. Đời Đường, Tuần Luân soạn Du Già Luận Ký có nói: "Địa thứ ba chứng được định và văn trì. Văn trì vẫn ở

trong định dù có sai biệt. Nương vào các định này có khả năng phát sanh trí quang (văn trì tức Đà La Ni là sức giữ gìn không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn chận không để ác pháp nảy sanh), nên gọi là Phát quang địa.

Phát nghiệp nhuận sanh

發業潤生

Vì do Hoặc khởi ra Nghiệp, từ Hoặc mà có Nhuận sanh (Ý thức tạo ra Phân biệt khởi do tà sư, tà giáo, tà tư duy và tạo ra Câu sanh khởi do thói quen, tập quán thành tánh. Trong hai loại phiền não này thì phiền não Câu sanh khởi tẩm ướp loại nghiệp đó và giúp cho thọ sanh, nên gọi là Nhuận sanh. Phiền não Câu sanh khởi nổi lên vào lúc lâm chung, tức là ba loại ái: Cảnh giới ái; Tự thể ái; Đương sinh ái). Tức là do phiền não thấm nhuần nghiệp rồi dẫn đến sanh ra quả về sau. Đây là hai loại tác dụng của Hoặc, Tông Duy Thức lấy thuyết này làm rõ căn nguyên lưu chuyển sanh tử của chúng sanh. Chính vì thế, phát nghiệp là chỉ cho tác dụng của Hoặc phát sanh ra, rồi lấy phiền não phân biệt khởi làm chủ, trong đó còn lấy nghiệp do vô minh phân biệt tương ứng với Thức thứ sáu phát sanh làm chủ, còn có cả phiền não Câu sanh. Lấy phiền não phân biệt khởi làm chủ là vì dựa vào hành tướng (trạng thái, hình ảnh của sự vật ở trong tâm gọi là Hành tướng) tăng thắng (vượt trội, lớn mạnh) mà nói. Lấy vô minh phân biệt làm chủ là do đối với Hoặc khác, so sánh, tác dụng có vượt trội hơn.

Nhuận sanh là chỉ tác dụng của Hoặc tạo ra Nhuận sanh, tức là Hoặc Câu Sanh Khởi, là lấy tham phiền não của Thức thứ sáu tương ưng làm chủ. Ví như khi chết, nếu có Hoặc tham ái, thì luyến tiếc thân mình và cảnh giới..., từ đó liền sanh vào Trung Hữu, đây là dụng cơ thể, lực lớn mạnh (tăng thượng). Tương đương với hai chi Ái, Thủ trong mười hai nhân duyên có khả năng thấm nhuần chủng tử của năm quả (Dị thục, Đẳng lưu, Sĩ dụng, Tăng thượng, Ly hệ), khiến cho sanh ra Hiện Hành, nên gọi là Nhuận sanh. Trong ấy, có sự khác nhau giữa

Chánh nhuận và Trợ nhuận. Chánh nhuận sanh là Hoặc Câu Sanh Khởi lên, đến khi tu đạo (thập địa Bồ tát dứt bỏ hai chướng phiền não sở tri và Câu Sanh Khởi) thì đoạn trừ. Trợ nhuận sanh chung với Hoặc Phân Biệt Khởi, đến khi kiến đạo dùng Vô Lậu Trí nhận thức chân lý (Tứ đế). Xem Du Già Sư Địa Luận, quyển 59.

Tán vị độc đầu ý thức

散位獨頭意識

Là một trong bốn loại ý thức, là ý Thức thứ sáu trong tâm tán loạn. Ý thức có bốn loại: Minh liễu, Định Trung, Độc tán, Mộng trung khác nhau. Trong đó, Minh liễu ý thức cùng với năm thức trước chung khởi, gọi là Ngũ câu ý thức. Ba ý thức trong định, độc tán, trong mộng không cùng khởi với năm thức trước, nên gọi Độc Đầu ý thức. Tán vị Độc đầu ý thức này thì không cùng năm thức trước khởi mà một mình phát sanh tác dụng hoặc nhớ lại quá khứ, hoặc tính toán vị lai, hoặc so sánh, truy tìm muôn vàn tưởng tượng khác nhau, hoặc ý niệm lăng xăn tư tưởng đông tây. Đó gọi là Tán vị Độc Đầu ý thức. Xem Bách Pháp Vấn Đáp Sao, quyển 1.

Tán loạn tâm sở

散亂心所

Đây là một trong đại tùy phiền não tâm sở thuộc Tâm Sở hữu pháp. Tán loạn là tâm không chuyên, khiến tâm lông bông, làm chướng ngại chánh định, ngăn trở thiện huệ, tăng trưởng ác huệ. Thành Duy Thức Luận nói: "Tán loạn là thế nào? Đối với các sở duyên khiến cho tâm lông bông là Tánh, có thể gây chướng ngại chánh định, chỗ nương tựa của ác huệ là nghiệp, vì tán loạn là phát sanh ác huệ". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Hoặc

惑

Hoặc là phiền não, là tâm mê vọng, mê đối với cảnh sở đối mà làm điên đảo sự, lý gọi đó là Hoặc; cũng chỉ trạng thái não loạn của thân tâm, hoặc gọi chung những gì làm trở ngại tác dụng của tất cả tâm giác ngộ. Thành Duy Thức Luận, quyển 8 nói: "Sống, chết

không thôi là do Hoặc, Nghiệp, Khổ, phát ra nghiệp nhuận sanh phiền não gọi là Hoặc". Vì chúng sanh mê lầm đối với sự, lý phát sanh nghiệp hữu lậu, thấm nhuần đời (hữu) sau và làm cho sống, chết không thôi, là cái nhân xoay vần không dứt, gọi đó là Hoặc. Đây là đặc biệt chỉ cái nhân không biết nghĩa lý của Phật giáo và tín ngưỡng, cho đến mê lầm cả đối tượng nhận thức mà nói.

Trong mười hai nhân duyên, vô minh là Hoặc phát sanh nghiệp, gọi là Đẳng Khởi Nhân. Ái và Thủ là Hoặc Nhuận Sanh, gọi là Sanh Khởi Nhân. Còn do khác nhau trong quá trình tu hành mà có hai loại Kiến Hoặc và Tu Hoặc. Nếu mê mờ lý của Tứ đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo thì gọi là Kiến Hoặc hay gọi là mê mờ về Lý. Nếu mê mờ đối với tất cả sự lý thì gọi là Tu Hoặc. Còn gọi là Mê mờ về Sự. Trong mười Tùy Miên (ý thức hôn mê gọi là Thụy. Năm thức trước mờ tối, không vận động gọi là Miên) có năm loại: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi là Tu Hoặc. Năm loại còn lại: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cấm thủ kiến là Kiến Hoặc.

Trong ấy, ba loại: Tham, Sân, Si chỉ duyên việc khác nhau của mỗi loại mà sanh ra, không thể có khắp các việc trong ba đời, nên gọi là Tự Tướng Hoặc. Còn bảy loại gồm năm Kiến, Si, Vô minh thì duyên nhiều việc mới sanh, có thể ràng buộc hết các việc trong ba đời, nên gọi là Cộng Tướng Hoặc.

Nguyên nhân số một chết, sống không ngừng là Hoặc. Hoặc là hậu quả của căn bản phiền não và Tùy phiền não hoạt động, nhưng phiền não không phải là pháp ở ngoài tâm mà là vọng chấp chiếu vào tướng phần của tâm thức, từ đó mà khởi lên mê chấp. Có hai mê chấp: Ngã chấp và pháp chấp. Do hai chấp này mà có sống, chết trôi lăn. Hoặc do Ngã chấp khởi lên gọi là Phiền não chướng. Hoặc do Pháp chấp khởi lên gọi là Sở Tri Chướng. Xem Nhị Chướng điều.

Hoặc tạp nhiễm

惑雜染

Hoặc tức phiền não, nhân quả

sống chết tương tục là Hoặc, Nghiệp, Khổ. Do Hoặc tạo các ác Nghiệp; do Nghiệp nhận lấy cái Khổ sống chết. Duy Thức học gọi ba việc này là Tam Tạp Nhiễm, tam tạp hoặc vì Hoặc Tạp nhiễm đứng đầu, cho nên Hoặc Tạp Nhiễm là Nhân của sanh tử trôi lăn. Thành Duy Thức Luận nói: "Sống, chết không ngừng là do Hoặc, Nghiệp, Khổ phát sanh ra nhuận sanh, phiền não nghiệp gọi là Hoặc. Hoặc này có khả năng chiêu cảm các nghiệp ở đời sau gọi là Nghiệp. Nghiệp dẫn dắt chúng sanh đến đau khổ gọi là Khổ".

Tư Đà Hàm hướng

斯陀含向

Tiếng Phạn là Tư Đà Hàm, tiếng Hoa là Nhất Lai, vì vị này sắp vào đạo Tư Đà Hàm mà chưa đến chính vị, nên không gọi là quả, chỉ gọi là Hướng. Muốn nói là từ Hướng này đến quả thứ hai.

Tư Đà Hàm quả

斯陀含果

Tiếng Phạn là Tư Đà Hàm, tiếng Hoa là Nhất Lai, tức là quả thứ hai. Vì vị này đã dứt sáu phẩm Tư Hoặc trong chín phẩm Tư Hoặc ở cõi Dục, còn ba phẩm sau, chẳng bao lâu trở lại cõi Dục thọ sanh một lần nữa, nên gọi là Nhất Lai. (Tư Hoặc là năm căn đối năm trần, tâm khởi lên tham ái, mê hoặc không thôi. Chín phẩm là trong ba phẩm Thượng, Trung, Hạ mỗi phẩm có ba phẩm).

Tu Đà Hoàn hướng

斯陀洹向

Khi vào Kiến đạo, ban đầu thấy Lý của Tứ Thánh Đế, chứng được ngôi vị Pháp nhẫn vô lậu thanh tịnh. Lại nhờ đây đi thẳng đến Quả Dự Lưu, không rơi vào ba đường ác, nên gọi là Vô Thối Đọa Pháp. Nhưng vì bậc Thánh ở vị này còn chưa chứng nhập quả vị, nên không gọi là Quả, mà gọi là Hướng, bởi vì còn đang trên đường đến Sơ Quả.

Tu Đà Hoàn Quả

斯陀洹果

Quả Dự Lưu còn gọi là Sơ Quả chỉ dứt hết Kiến Hoặc của ba cõi, dự vào dòng pháp của Đạo bậc Thánh, vào ngôi vị Vô Lậu Thánh đạo bằng tâm thứ mười sáu. Sanh, tử

luân hồi của bậc chứng quả Thánh Dự Lưu, dài nhất bảy lần, đi về trong cõi người, trời. Đây là nói trong khoảng mười bốn lần sanh rồi chắc chắn chứng được quả A La Hán, không có sanh lại đến lần thứ tám, nên gọi là Chỉ bảy lần trở lại, bảy lần sanh ra là tối đa.

Não tâm sở

惱心所

Đây là một trong tiểu tùy phiền não tâm sở thuộc Tâm Sở Hữu Pháp. Não là tức giận, buồn bực sau khi căm ghét, gặp việc trái ngược. Bởi thế nổi nóng, hung ác, tàn bạo giống như con bò cạp đốt người. Thành Duy Thức Luận có nói: "Não là thế nào? Trước là tức giận, nóng nảy dữ dội ập đến, tánh là tàn bạo, hay gây ra chướng ngại không não, nghiệp là châm chọc, cắn đốt. Vì truy tìm việc ác đã qua, tiếp xúc duyên trái ý hiện tại, tâm liền nổi lên tàn bạo, phần nhiều phát sanh lời nói hung bạo, thô bỉ, chăm chọc người khác". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Tầm tâm sở

尋心所

Đây là một trong bất định tâm sở thuộc tâm sở hữu pháp. Tầm là tầm cầu, suy xét sơ sài đối với sự, lý. Thành Duy Thức Luận nói: "Tầm là tìm cầu, khiến tâm vội vàng từ ý bàn bạc đến cảnh, chuyển biến còn thô lậu là Tánh". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Hỷ thọ

喜受

Là một trong năm thọ, tức khi gặp cảnh thuận, tâm nhận cảm thọ thỏa thích, vui sướng; là một trong năm tâm sở thọ: Khổ, lạc, ưu, hỷ, xả. Ở cõi Dục và trong Thiền thứ hai, tất cả tâm vui sướng tương ưng với ý thức khởi lên, gọi là Hỷ Thọ. Xem Câu Xá Luận, quyển 3.

Lượng

量

Có hai nghĩa rộng, hẹp giải thích về chữ Lượng. Nghĩa hẹp của Lượng là nhận thức, tri thức cũng có ý là đo lường (trắc lượng). Lượng có lượng quả, tức kết quả của tác dụng nhận thức; cũng có thể nói là Tri thức hoặc là Nội dung của

Tri thức. Nghĩa rộng của Lượng là chỉ kết quả, quá trình, hình thức của tác dụng nhận thức và tiêu chuẩn phán đoán đúng, sai của nhận thức. Ở Ấn Độ, từ xưa đến nay, ở trong phạm trù nhận định, tri thức, một cách khái quát, đều lấy đối tượng của lượng tri thêm vào luận chứng của nhận thức gọi chung là Lượng. Chủ thể của lượng tri này, gọi là Năng Lượng. Sự vật bị Lượng tri, gọi là Sở Lượng. Kết quả của Lượng Tri hay hiểu rõ cái kết quả của Lượng tri, gọi là Lượng Quả. Ba Lượng trên gọi là Tam Lượng.

Thối thắng Chân Như

最勝眞如

Tu Duy Thức hành là một trong mười Chân Như thuộc vị tu tập thứ tư. Đây là Chân Như chứng được khi dứt trừ chướng tà hạnh của địa thứ hai. Đây là Thi La (giới) cực tịnh thuộc Chân Như. Giới cực tịnh, ở trong tất cả pháp, đầy đủ vô biên công đức tối thắng, nên gọi là tối thắng.

Tôn trọng hành

尊重行

Bồ tát Tu Duy Thức hành. Đây là vị thứ tám trong mười hành vị. Bồ tát vị này tu hành nguyện lực, tôn trọng căn lành, trí huệ lại còn tu tập, tăng thêm sự nghiệp tự lợi, lợi tha, gọi là tôn trọng hành. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Đồng Chân Trụ

童眞住

Tu Duy Thức hành trải qua bốn mươi mốt ngôi vị. Đây là vị thứ tám trong mười vị ban đầu. Bồ tát ở vị này, tự mình phát tâm, trước sau, không nghiêng ngã, thoái lui, không khởi tà ma phát tâm Bồ đề, ba nghiệp thanh tịnh, chứng ngộ hai loại thế gian tình (hữu tình) và khí (cõi nước) không hư ngụy, không nhiễm trước.

Am ma la thức

菴摩羅識

Còn gọi là A Ma La Thức, A Mạt Na Thức, dịch là Thanh Tịnh Thức, Vô Cấu Thức, Chân Như Thức, là Thức thứ chín trong chín thức của Nhiếp Luận. Kim Cang Tam Muội Kinh nói: "Chư Phật Như Lai thường dùng một sự giác ngộ chuyển biến các thức vào Am ma La". Tông Cảnh

Lục, quyển 56 nói: "Am Ma La, dịch là Vô Cấu Thức có thể không phải một không phải khác, gọi là Chân Như Thức". Các nhà Cựu dịch cho rằng ngoài Thức A Lại Da có riêng Thức này và lập ra chín Thức. Các nhà Tân dịch cho rằng đây là cái tên nói quả của Thức A Lại Da nên không lập riêng thức này. Thành Duy Thức Luận, quyển 3 đặt tên khác của Thức thứ tám là "Vô Cấu Thức, Tối Cực Thanh Tịnh (hoàn toàn Thanh Tịnh)".

Hắc bạch tứ nghiệp

黑白四業

Chỉ báo ứng của nghiệp quả có bốn loại không giống nhau. Dựa vào nghiệp thiện, bất thiện chia:

1) Hắc hắc dị thục nghiệp hay Hắc Hắc nghiệp. Đây là nghiệp bất thiện ở cõi Dục, vì nhân, quả của nó đều đen đúa dơ bẩn, tánh của nó nhiễm ô vô chiêu cảm quả khổ, tức Hắc nghiệp, ác nghiệp chiêu cảm Hắc Dị thục (quả Dị Thục không vừa ý), nên gọi là Hắc hắc dị thục nghiệp, như đọa vào địa ngục A Tỳ, vào loài súc sanh, loài ngạ quỷ là những thứ nghiệp đen, quả đen đều do từ nghiệp nhân của hắc nghiệp mà đưa đến kết quả như vậy.

2) Bạch bạch dị thục nghiệp hay Bạch bạch nghiệp là nghiệp thiện ở cõi Sắc, gọi là Bạch Nghiệp. Nhân, quả của nghiệp này đều trắng trong không xen hắc ám. Nhờ nghiệp lành cảm quả vui, nên gọi là Bạch bạch dị thục nghiệp. Như quả cảm được của một bộ phận trời, người ở cõi Sắc và cõi Dục.

3) Hắc bạch hắc bạch dị thục nghiệp hay Hắc bạch nghiệp, là nghiệp lành có xen nghiệp ác ở cõi Dục vì thiện, ác giao thoa, nên cảm quả trắng đen xen kẻ, như cõi người, cõi trời.

4) Phi hắc phi bạch vô dị thục nghiệp hay phi hắc phi bạch vô báo nghiệp. Vì nghiệp này đã dứt hẳn ba nghiệp trước, tánh không nhiễm ô, nên gọi là phi hắc; cũng không chiêu cảm quả dị thục trắng, nên gọi là phi bạch. Nghiệp này là nghiệp thanh tịnh vô lậu xa lìa tướng trắng, đen, tức là tu tập đã đạt đến cảnh giới Niết Bàn. Ba nghiệp trên là Sở đối trị, một nghiệp dưới là Năng đối

trị. Xem Du Già Sư Địa Luận, quyển 9.

Nghiệp

業

Nghiệp tiếng Phạn là Karma, dịch âm là Yết Ma, dịch nghĩa là Tạo tác, thật ra là Hành Vi. Hành vi của loài hữu tình có ba phương diện: Thân, Ngữ, Ý (hành động, nói năng, ý nghĩ). Hậu quả của Hành vi gọi là Nghiệp. Có vô vàn tạo tác xuất phát từ Thân, Miệng, Ý được chia ra ba tánh: Thiện, Ác, Vô Ký. Nếu lấy nghiệp thiện, ác làm nhân có thể chiêu cảm quả báo khổ, vui đời sau. Luận Câu Xá nói: "Các nghiệp mà có khả năng cảm thọ thân đời sau mới gọi là Nghiệp. Nghiệp là một cái gì đó hiểu rõ khá khó. Nó không có hình, tướng; không phải vật thể, không thể đo lường; chỉ tâm khởi, niệm động đều thành nghiệp chủng (hạt giống của nghiệp), chi phối vận mệnh vị lai của loài hữu tình một cách rõ rệt. Lương Khải Siêu là học giả cận đại, ở trong quyển 1 sách Phật Đà Thời Đại Dữ Nguyên Thỉ Phật Giáo Giáo Lý Cương Yếu của ông có giải thích về Nghiệp như sau: "Nghiệp, tên tiếng Phạn dịch âm là Yết Ma. Theo cách giải thích bây giờ, Nghiệp là dựa vào sức ý chí của từng cá nhân, hoạt động không ngừng. Kế quả phản ứng của hoạt động tạo thành tánh cách của chính mỗi người. Tánh cách này lại trở thành căn để của hoạt động ở tương lai, chi phối vận mệnh của mỗi người. Từ điểm chi phối vận mệnh này mà nói thì gọi là Nghiệp Quả hoặc Nghiệp Báo.

Nghiệp thì vĩnh viễn không mất, trừ phi nghiệp hết, nghĩa là Ý Chí Đình Chỉ Hoạt Động. Hoạt động, nếu mỗi khi đã chuyển hướng thì Nghiệp cũng liền chuyển hướng mà tồn tại. Nghiệp quả, Nghiệp báo chắc chắn không kết thúc (chấm hết) khi sanh mạng một đời đã chấm hết (chết). Chết, chẳng qua là sự tuần hoàn của sắc thân vật lý này từ hợp đến tan. Mà sanh mạng không phải là thuần vật chất. Nguyên nhân mỗi người tạo ra nghiệp của mình; đồng thời, không vì thân thể vật chất mất đi mà Nghiệp (đã được tạo ra ấy) cũng tiêu diệt theo.

Sau khi chết, nghiệp lực dẫn chính mình làm thay đổi hình thức hoàn toàn khác xa với thân thể mình vì hình thành một sanh mạng mới. Loại hình thái chuyển biến này gọi là Luân hồi. Biết được đạo lý luân hồi thì có thể chứng minh nghiệp lực, trên nguyên tắc, không tiêu diệt". Nếu lấy quan niệm hiện đại để giải thích Nghiệp thì Nghiệp là Hậu quả của hành vi thân, tâm. Hành vi của thân, tâm chính là Tư tưởng, Ngôn ngữ, Động tác mà trong Phật pháp gọi là ba nghiệp: Thân, Ngữ, Ý. Hành vi thường ngày của chúng ta có tính cách Quán tính (thói quen). Đó gọi là Nghiệp Tập. Hành vi quán tính này có sự chỉ đạo về thế dụng (lực dụng), hoạt động, khuynh hướng của thân tâm, gọi đó là Nghiệp Lực. Tập quán của chúng ta có tiên thiên câu hữu, có hậu thiên dưỡng thành (bồi dưỡng và hình thành). Tiên thiên câu hữu là sự thành tựu do huân tập từ kinh nghiệm của sanh hoạt từ nhiều đời đến đời này. Hậu thiên dưỡng thành là có quan hệ đến hoàn cảnh sanh hoạt đời này và hanh vi tập quán. Tính cách của chúng ta được hình thành là do tập khí từ nhiều đời và đời này (Tập khí có ba loại: Hiện hành, chủng tử, tập khí. Tuy đã khắc phục được hiện hành, chặt đứt được chủng tử, mầm mống gây ra Hoặc thì vẫn còn cái khí của Hoặc có thể hiện thành cái tướng của Hoặc, cái đó gọi là Tập khí. Tập khí này, Thanh văn dứt bỏ được, Duyên giác tạm dứt bỏ một phần nào, chỉ có Phật thì dứt bỏ được hoàn toàn).

Tính cách lại chi phối hành vi của con người chúng ta và hình thành cái tính cách của đời sau. Chính vì vậy, nghiệp lực là một loại lực lượng chi phối vận mệnh của con người chúng ta.

Nghiệp lực

業力

Nghiệp là tạo tác, là hành vi. Sức còn lại của tạo tác, hành vi này ảnh hưởng đến đời sau, gọi là Nghiệp lực. Nghiệp còn chia ra thiện, ác. Nghiệp thiện, ác có lực dụng sanh khởi ra kết quả khổ, vui cũng là chứng minh của nghiệp lực. Tất cả

khổ, vui đều nhờ nghiệp lực mà có, cho nên thường nói: "Nghiệp lực không thể nghĩ bàn".

Nghiệp lực luân hồi

業力輪迴

Là quá trình liên tiếp sống, chết của hữu tình. Vì sống, chết luân hồi bị chi phối bởi Nghiệp lực. Nghiệp lực có hai loại thiện, ác; ba thiện căn là vô tham, vô sân, vô si; ba bất thiện căn tham, sân, si tạo ra. Nhưng nghiệp hoàn toàn không đến từ bên ngoài mà là tạo tác tư tâm sở tương ưng với Thức thứ sáu. Vì nguyên động lực được làm bởi Tư tâm sở nên có hai hành vi của thân, miệng. Đây là ba nghiệp thân, ngữ, ý. Ba nghiệp này là Dư Thế (sức còn lại), tập khí chứa trong thức biểu hiện qua hành vi, còn lại một công năng giống như bản nghiệp, đây gọi là Tập khí cũng gọi là Chủng tử, có thể chiêu cảm quả báo của đời sau. Vì vậy Duy Thức Tam Thập Tụng nói: "Do tập khí của các nghiệp, cũng với tập khí của hai thủ, Dị thục trước đã hết, lại sanh Dị thục khác".

Nghiệp nhân

業因

Nghiệp tức là Nhân, lấy nghiệp làm Nhân chiêu cảm quả báo đời sau. Còn gọi là Nhân Nghiệp. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 8 nói: "Vì Nghiệp là gốc của khổ nên là Nhân vậy".

Nghiệp tự tại sở y Chân Như

業自在所依眞如

Tu Duy Thức hành, là một trong mười Chân Như thuộc Tu tập vị thứ tư. Đây là Địa thứ mười dứt trừ các pháp mà chưa chứng được tự tại chướng (chưa tự tại đối với chướng ngại). Nếu đã chứng được Chân Như này thì đối với tất cả thần thông tổng nhiếp, chấp trì vô lượng Phật pháp bằng niệm, định, tuệ đều được tự tại, Nghiệp tự tại sở y Chân Như.

Nghiệp quả

業果

Nghiệp có thiện, có ác. Do nghiệp thiện, ác này mà quả báo của người, trời, quỷ, súc sanh được cảm thọ, gọi là nghiệp báo hay nghiệp quả. Từ nghiệp đến báo, quả, đây

là lý tự nhiên của các pháp, gọi là "Nghiệp quả pháp nhiên". Ngoài ra, nghiệp và báo là sự tiếp nối liên tục; nghiệp là nhân, quả là báo, nhân quả tiếp tục vô cùng vô tận.

Nghiệp chủng tử

業種子

Tức là chủng tử của nghiệp quả là đối lại với Danh Ngôn Chủng Tử. Còn gọi là Nghiệp tập khí, Dị thục tập khí, Hữu chi tập khí, nói tắt là Nghiệp Chủng, tức là Chủng tử tư nghiệp thiện, ác của Thức thứ sáu, đối với Chủng tử vô ký yếu kém khác, có sự giúp đỡ sanh khởi công năng cho hiện hành. Trong tám thức Tâm và Tâm sở chỉ có Tư tâm sở của Thức thứ sáu tương ưng tạo tác ra nghiệp thiện, ác, tự mình huân tập chủng tử tư (Tư chỉ cái có thể khiến tâm tạo tác. Khi phát động hai nghiệp thân, ngữ phải có ba tư: Thẩm lự tư, Quyết định tư, Động phát thắng tư vừa làm hay nói vừa suy nghĩ. Hai tư trước là ý nghiệp. Tư thứ ba là Nghiệp thân, ngữ).

Chủng tử của Tư này có hai thứ công năng: một là công năng hiện hành tự sanh tư tâm sở; một là công năng hiện hành giúp chủng tử yếu kém khác trưởng thành sanh khởi. Trong đó, Công năng của tự sanh hiện hành thì gọi là Danh Ngôn Chủng tử, là tánh tập khí của thân nhân duyên thuộc hiện hành tư tâm sở; còn công năng giúp lớn lên những hiện hành khác của nó thì gọi là Nghiệp chủng chẳng phải là thân nhân duyên đối với quả khác (Nghiệp chủng đối tha quả phi thân nhân duyên cố; Chủng tử của nghiệp đối với quả khác vì không phải là thân nhân duyên.

Thức thứ tám ở trong ba tánh là thức thể vô ký rất yếu, cho nên có khả năng sanh ra Danh Ngôn Chủng Tử cũng là chủng tử vô ký yếu kém, chính bản thân nó không đủ sức sanh ra quả. Nghiệp chủng tử thì giúp đỡ chủng tử vô ký của Thức thứ tám quyết định quả của năm đường ba cõi ở đời sau. Nghiệp chủng tử và Danh ngôn chủng tử cùng một thể, nhưng nói riêng từng thứ thì dụng của nó có khác nhau, nên nghiệp chủng phải

lập riêng. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 8.

Nghiệp hoặc duyên khởi

業惑緣起

Là một trong bốn loại duyên khởi. Vì sống chết trôi lăn của tất cả hiện tượng và hữu tình trong thế gian đều từ nghiệp nhân của chúng sanh sanh khởi.

Các Tông phái Tiểu Thừa đều giữ lấy thuyết này, đặc biệt cho thuyết Nhất Thuyết Hữu Bộ là đúng. Đây là chỉ quả báo của chúng sanh hữu tình. Có sự khác nhau giữa chánh báo và y báo. Chánh báo có tốt, xấu, trí, ngu... khác nhau. Y báo có núi, sông, cây, cỏ... khác nhau. Những quả báo này có muôn ngàn trạng thái, như khổ thì chán, vui thì ưa. Tất cả đều do cảm thọ của nghiệp lực. Hữu tình chúng sanh bằng thân, ngữ, ý tạo tác ngày đêm các việc thiện, ác, tuy trong một sát na liền diệt, như thật mà ảo; nhưng nghiệp đã tạo rồi chắc chắn kết quả tương ứng chiêu cảm ở đời này hay đời sau. Vì sự quan hệ phức tạp của các loại nghiệp lực, nên hiện tượng hình thành muôn ngàn sai khác trong thế giới này.

Giải thích tất cả hiện tượng sai khác của thế giới này là mười hai Duyên Khởi nên các bộ của Tiểu Thừa lập ra thuyết Nghiệp Cảm Duyên Khởi. Về sau, tiến hơn, Tông Duy Thức lập ra thuyết A Lại Da Duyên Khởi, đồng thời lấy thức A Lại Da làm căn bản của Nghiệp Cảm Duyên Khởi. Xem Câu Xá Luận, quyển 13.

Nghiệp tạp nhiễm

業雜染

Là một trong ba tạp nhiễm, từ phiền não sanh, hoặc giúp đỡ phiền não tạo tác ba nghiệp thân, khẩu, ý.

Nghiệp loại sai biệt

業類差別

Phân loại nghiệp lực, theo kinh Phật rất là phức tạp, có nhiều tên gọi không thể nêu hết. Ở đây vì phân loại danh số, nêu lên bốn loại trọng yếu:

1) Loại hai nghiệp: Có nghiệp thiện, nghiệp ác; dẫn nghiệp, mãn nghiệp; cố tư nghiệp, bất cố tư nghiệp (nghiệp cố ý, nghiệp không cố ý); hắc nghiệp, bạch nghiệp; tác

nghiệp; bất tác nghiệp; tăng trưởng nghiệp, bất tăng trưởng nghiệp; định thọ nghiệp, bất định thọ nghiệp; dị thục dĩ thục nghiệp, dĩ thục vị thục nghiệp; trọng nghiệp, khinh nghiệp; cộng nghiệp, bất cộng nghiệp...

2) Loại ba nghiệp có thân, ngữ, ý; thiện, bất thiện, vô ký; phước, phi phước, bất động; thuận hiện pháp thọ, thuận sanh thọ, thuận hậu thọ; quá khứ, vị lai, hiện tại; luật nghi, bất luật nghi, phi luật nghi phi bất luật nghi; thí tánh, giới tánh, tu tánh; dục hệ, sắc hệ, vô sắc hệ; cho đến: tam uế nghiệp; tam trọc nghiệp; tam thanh tịnh nghiệp...

3) Loại bốn nghiệp: Hắc hắc dị thục, bạch bạch dị thục, hắc bạch hắc bạch dị thục, phi hắc bạch vô dị thục nghiệp năng tận chư nghiệp đẳng.

4) Loại mười nghiệp: Thập thiện; thập ác.

Ý

意

Suy nghĩ, lượng định sự vật gọi là Ý. Thành Duy Thức Luận, quyển 5 nói: "Trong nhiều Kinh, Bạc Già Phạm nói ý nghĩa khác nhau của Tâm, Ý, Thức. Tâm là tập khởi (tất cả pháp hiện hành, huân tập hạt giống ở thức này gọi là Tập. Từ thức này sinh ra các pháp hiện hành gọi là Khởi. Đây là A Lại Da Thức). Ý là tư lượng (suy nghĩ, so đo. Đây là Mạc Na Thức). Thức là liễu biệt (dựa vào cảnh để phân biệt. Đây là sáu Thức trước, mà quan trọng là Ý thức). Đó là ba nghĩa khác nhau". Luận Câu Xá, quyển 4 nói: "Tập khởi nên gọi là Tâm. Tư lương nên gọi là Ý. Liễu biệt nên gọi là Thức. Ba tên Tâm, Ý, Thức về nghĩa tuy khác nhau mà Thể là Nhất Như (là một)". Nhiếp Đại Thừa Luận, quyển 1 nói: "Dựa vào Thức mà sanh ra Ý. Nếu tâm trước diệt, tâm sau sanh, không có khoảng hở giữa tâm sau và năng sanh thì gọi cái ấy là Ý".

Ý sanh thân

意生身

Còn gọi là Ý thành thân, Ý thành sắc thân. Là thân thể không phải do cha mẹ sanh ra, là thân do hóa sanh, dựa vào ý cứu độ chúng sanh của Bồ tát, từ Sơ địa trở lên.

Ngoài ra, Ý sanh thân còn có: Thân trung hữu, người ở kiếp sơ (lúc mới hình thành thế giới), thân biến hóa ở cõi Sắc, cõi Vô sắc, thân biến đổi ngoài những cõi ấy đều thuộc Ý sanh thân. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 8.

Ý địa

意地

Còn gọi là Ý thức, Ý căn. Nội tâm của cá thể có khả năng sanh khởi tất cả tư tưởng, gọi là Ý địa. Có thể chia ra hai thuyết:

1) Chỉ Thức thứ sáu (ý thức) chi phối sự tồn tại của một cá thể khá toàn diện, cũng là tác dụng sản sanh ra nhận thức của con người chúng ta, là căn nguyên đem đến sự thành tựu muôn việc.

2) Chỉ giai đoạn ý thức tỉnh sát (kiểm điểm hành vi của mình), Xem Du Già Sư Địa Luận, quyển 1.

Ý chí

意志

Giải thích theo nghĩa rộng, nghĩa hẹp.

Theo nghĩa rộng: Ý chí là ước muốn thúc ép một cách tự nhiên. Theo nghĩa hẹp: Ý chí là sự chọn lựa của Ý thức ở giữa nhiều động cơ, mục tiêu, phương pháp vì muốn đạt được hiện thực. Ở trong Phật giáo, hễ ý chí hoạt động thì gọi là Tư nghiệp, đã biểu hiện thành hành động thì gọi là Tư Dĩ nghiệp (nghiệp của Thân, Khẩu, Ý). Hành của Hành uẩn bao hàm ý nghĩa của Ý chí. Triết gia nước Đức Schopenhauner nói: Tất cả căn nguyên của hiện tượng sanh mạng là ý chí nó, mà bản thân của ý chí thường xung động mù quáng. Học giả Phật giáo mượn ý chí mù quáng này để ví dụ cho Hành. Nhưng ý chí luận căn nguyên của loại hình nhi thượng học này so với lập trường chính thống của Phật giáo trái ngược nhau. Đức Phật phủ nhận thế giới là ý chí của thần hay thuyết Tục mệnh, cũng phủ định thuyết Vô Nhân Vô Duyên rồi chủ trương ý chí tư do của các nhân mới là cơ bản của Nỗ Lực Luận.

Ý căn

意根

Là một trong sáu căn, là một

trong hai mươi hai căn. Căn có nghĩa là có khả năng sanh. Năm căn trước trong sáu căn có cảnh sở đối là sắc pháp được hình thành bởi bốn đại (đất, nước, gió, lửa). Cảnh sở đối của Ý căn là Tâm pháp. Ý căn đối với pháp cảnh thì sản sanh Ý thức. Nghĩa của căn là năng sanh (có khả năng sanh), cho nên nhãn căn đối với sắc cảnh mới sanh nhãn thức. Cho đến Ý căn đối với pháp cảnh mới sanh Ý Thức, nên gọi là Căn. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 4 nói: "sáu căn là đối sắc gọi là Mắt, cho đến thứ sáu đối với pháp gọi là Ý. Sáu cái Năng Sanh sáu thức này, nên gọi là Căn.

Ý nghiệp

意業

Là một trong ba nghiệp. Ý nghiệp là nghiệp dựa vào tâm vương. Nghiệp có nghĩa là tạo tác. Theo nghĩa rộng mà nói thì bao hàm tất cả hành vi, động tác hoặc thiện, hoặc ác, hoặc vô ký. Câu Xá Luận, quyển 13 nói: "Tư là nghiệp của Ý", vì Tư có nghĩa là tạo tác, khiến cho tâm vương tạo tác thiện, ác, vô ký, nên Ý nghiệp với Tư đồng nghĩa. Căn cứ vào Thành Duy Thức Luận, quyển 4 có nêu ra: Tư có thể chia ba loại: Thẩm lự tư (xét đoán, suy nghĩ); Quyết định tư, Động phát thắng tư. Trong đó, hai loại Thẩm lự, Quyết định tương ưng mà tạo tác thì gọi là Ý nghiệp.

Ý nghiệp có thiện, có ác. Nếu là tham muốn, nóng giận, tà kiến... là Ý ác nghiệp. Nếu không tham, không sân, không tà kiến là Ý thiện nghiệp. Ngoài ra, còn có cái khác phi thiện, phi ác là Vô ký nghiệp, sức của nó không đủ chiêu cảm quả báo.

Ý thức

意識

Là Tâm vương thứ sáu của Tám Thức Tâm vương do Tông Duy Thức lập. Đây là trung tâm tổng hợp của hoạt động con người chúng ta. Trong triết học Tây phương xem ý thức là "Cơ năng của tâm có thể nắm bắt đối tượng khách quan". Nói theo nghĩa rộng thì các loại kinh nghiệm mà chúng ta có được, từ cảm giác nguyên thủy đến suy nghĩ tìm kiếm của trình độ cao

đều bao quát trong đó. Có khả năng thâu tóm tác dụng nhiều loại nội dung kinh nghiệm, đều gọi là Ý thức. Cho nên quan hệ giữa ý thức và vật chất là vấn đề chủ yếu của triết học. Quan niệm luận (hay duy tâm luận) phủ định tánh độc lập của vật chất mà xem Ý thức (Tư khảo, Tinh thần) là căn nguyên của tất cả. Ngược lại, Duy vật luận xem Ý thức là sản vật của vật chất (tồn tại, tự nhiên).

Tông Duy Thức còn chia Ý thức thành hai loại: Ngũ Câu Ý Thức và Bất Câu ý Thức. Thức trước cùng phát sanh tác dụng với năm Thức trước. Thức sau là phát sanh tác dụng một mình. Phát sanh tác dụng một mình gọi là Độc Đầu Ý thức. Thức này có đối tượng duyên lự, là quan niệm trừu tượng, được gọi là pháp cảnh; trong tác dụng nhận thức bao quát nội dung rõ ràng suy lý, phán đoán mà không bị giới hạn bởi thời gian, không gian và còn thông suốt cả quá khứ, vị lai, hiện tại.

Ý thức phân tích

意識分析

Ý thức thứ sáu trong tám thức Tâm vương, trừ Ngũ Câu Ý Thức cùng duyên năm ngoại cảnh: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc của Tiền Ngũ Thức; còn có Độc Đầu ý Thức duyên Lự Pháp Cảnh, đây là duyên Pháp của Tâm (Tâm pháp). Chỗ khác nhau của hai Ý Thức này duyên.

1) Ý thức duyên lự pháp cảnh có thể phân biệt, hiểu rõ tất cả ngoại cảnh.

2) Ý thức có thể phân biệt cộng tướng và tự tướng của tất cả sắc pháp (vật chất hiện tượng). Đây là hình tướng của vật đơn độc và tướng sai biệt so với vật khác.

3) Ý thức không chỉ phân biệt sự, lý của hiện tại, còn có thể phân biệt sự, lý của quá khứ và vị lai.

4) Ý thức không chỉ phân biệt trong từng sát na mà còn có thể phân biệt liên tục không gián đoạn.

5) Ý thức là sự tạo tác của Tư Tâm Sở, có thể tạo tác, hình thành nghiệp quả (quả của nghiệp).

Ý thức sở duyên

意識所緣

Ý thức duyên pháp cảnh. Du Già Sư Địa Luận, quyển 10 nói: "Sở duyên ấy là Tất Cả Pháp, giống như cái nó ứng hiện. Sở duyên mà nó không cùng chung là Thọ, Tưởng, Hành uẩn, vô vi, vô kiến, vô đối sắc, lục nội xứ và tất cả chủng tử".

Ái chi

愛支

Chi thứ tám trong mười nhân duyên. Trẻ nhỏ lớn lên thành người, sinh lý đã đủ chín, "tác dụng của bộ phận dâm dục đã hiện hành" thì nhu cầu dục tính đã hiện hữu, nhưng đối với phương diện khác của nó chưa tìm kiếm nhiều. Kế đến, đi vào xã hội, tiếp xúc với người, việc, lúc ấy hai chi Thủ và Hữu liên tục sanh khởi; đối với trần cảnh năm dục, tâm sanh khởi đắm nhiễm. Kinh Niết Bàn nói: "Tập tành, gần gũi với năm dục, đó là Ái". Nếu dùng quan niệm hiện đại để giải thích chi Ái thì Ái là duyên của Thủ. Trong một vài kinh điển dịch Ái là Khát Ái. Ái được nói đến ở đây, không phải là Từ Bi của Phật Giáo, cũng không phải là Bác Ái của Cơ Đốc Giáo, mà là do quan niệm sai lầm về tham ái đã nảy sanh lan tràn: Lấy ái sắc, ái thực là trọng tâm cho ham muốn sống còn. Đó là lý do trong Tứ Thánh Đế lấy Khổ, Tập quy về cho khát ái. Khát ái này có ba loại: Dục ái, Hữu ái, Vô hữu ái.

Dục ái đặc biệt chú trọng vào tình yêu nam, nữ.

Hữu ái là tham đắm đối với sự sống còn.

Vô hữu ái là tiêu diệt, không có sự tồn tại. Đây là ái chấp của loại trạng thái tiêu diệt thế giới. Vì sự bất an do khổ và vô thường của đời sống con người, nên gấp rút thoát ly thế giới giống như nhà lửa này và thật nhanh làm cho thế giới không còn nữa. Khi Đức Phật còn ở đời, dân chúng ở giai cấp thấp như nô lệ, tiện dân có một đời sống đầy rẫy đau khổ, cảm thấy tuyệt vọng, nên tìm cầu một thế giới không có gì (vô hữu).

Ái thủy

愛水

Nước chảy ra từ việc ái dục,

giống như tinh dịch. Kinh Lăng Nghiêm, quyển 8 nói: "Vì các ái nhiễm, vọng tình khởi lên. Tình chứa không ngừng có thể sanh ra nước ái... Tâm mê hành dâm, hai căn nam, nữ, tự nhiên, nước dịch chảy ra".

Ái hành

愛行

Là một trong hai hành, là người đa tình ái dục. Nếu người có nhiều suy lý thì gọi là Kiến Hành. Hành là Tâm Hành, cũng chính là hoạt động của Tâm Lý.

Ái biệt ly khổ

愛別離苦

Vì lìa xa cảnh ái hay cùng với người yêu thương xa lìa thì sẽ cảm nhận khổ đau. Tám cái khổ còn gọi là Ái Biệt Ly Khổ. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3 nói: "Cái gì là ái biệt ly khổ? Có hai cái xa lìa: một là trong, hai là ngoài. Trong là tự thân, ngoài là bà con, quyến thuộc và những cái sở hữu cho cuộc sống.

Ái hà

愛河

Ái dục nhận chìm con người giống như con sông. Tâm ham muốn, yêu thích, ôm chặc lấy vật không lìa xa, như nước thấm vô vật, nên lấy nước sông để ví dụ. Kinh Lăng Nghiêm, quyển 4 nói: "Nước sông ái khô cạn làm cho ông được giải thoát"

Ái độc

愛毒

Ân ái hại đạo giống như thuốc độc. Bị ân ái trói buộc nên tu hành để đề phòng làm hại Phật đạo. Đại Trí Độ Luận, quyển 15 nói: "Bị mũi tên tà kiến bắn trúng thân thể rồi dùng chất độc yêu thương bôi lên" (Vị tà kiến tiển ái độc đồ).

Ái khát

愛渴

Còn gọi là khát ái, nói đến Tâm ái dục. Cái ham muốn ấy người khát tìm tòi được. Kinh Viên Giác nói: "Chúng sanh muốn thoát sanh tử, tránh khỏi luân hồi, trước dứt bỏ tham dục và trừ đi khát khao yêu thương".

Ái phược

愛縛

Là bị ân ái buộc chặc. Trong sớ bản về Kinh Nhân Vương của

Lương Bí có viết: "Ái cùng với vô minh ràng rịt nhau".

Đạo pháp nhẫn

道法忍

Đạo là ba mươi bảy đạo phẩm. Vì quán Đạo Đế ở cõi Dục, nên tu ở đạo phẩm này. Lý Chân Như hiện rõ thì sanh ra Vô lậu pháp nhẫn. Đó gọi là Đạo pháp nhẫn. Xem Tam Tạng Pháp Số.

Đạo pháp trí

道法智

Là một trong tám trí, là một trong mười sáu tâm, tức là dùng Đạo Đế quán sát cõi Dục và chứng được Trí Vô Lậu, còn là trí trừ được kiến hoặc đối với Đạo Đế, cũng gọi là Đạo Pháp Trí. Xem Câu Xá Luận, quyển 23.

Đạo lý thế tục đế

道理世俗諦

Là một trong bốn loại Thế tục đế, còn gọi là Tùy sự sai biệt đế, là chỉ các pháp môn như uẩn, xứ, giới. Mỗi pháp môn đều thuận với đạo lý, nên gọi là Đạo lý. Sự tướng khác nhau dễ thấy, nên gọi là Thế tục.

Đạo lý thắng nghĩa đế

道理勝義諦

Là một trong bốn loại Thắng nghĩa đế, còn gọi là Tự quả sai biệt đế. Đây là Đế thứ ba trong Thế tục tứ đế, chứng được pháp môn Tứ đế của Thế tục đế. Đây là sự khác nhau của nhân, quả về tri, chứng, đoạn, tu trên bước đường tu tập, nên gọi là Đạo lý. Đây là cảnh giới của Trí vô lậu, khác với Tục đế thứ ba ở trên, nên gọi là Thắng nghĩa.

Đạo loại nhẫn

道類忍

Vì sau khi quán Đạo đế ở cõi Dục, lại còn quán Đạo đế ở hai cõi trên, chân trí phát sáng, đó là cấp bậc (hay loại chung) của đạo pháp trí ở cõi Dục nên gọi là Đạo loại Trí.

Đạo Sủng

道寵

Là tăng nhân ở đời Bắc Ngụy, họ Trương, tên Tân, pháp danh là Đạo Sủng. Đời của Thầy đến năm mất cũng không rõ, vào khoảng T.K 5,6 T-L; Lúc nhỏ Thầy là người có tài nghệ, cùng thời với Lý Phạm làm đệ tử của đại nho

Hùng An Sanh. Đến thanh niên, Thầy có hơn một ngàn học trò, sau xuất gia với thiền sư Triệu Châu, huyện Nguyên Thi, chùa Yển Giác rồi theo Bồ Đề Lưu Chi học Thập Địa Kinh Luận, cùng chung làm luận sớ, giảng thuyết, rất có tiếng ở Nghiệp Hạ (còn gọi là Tương Châu). Thầy hoằng đạo ở Bác Tương Châu, nên pháp phái của Thầy được gọi là Tương Châu Bắc Đạo Phái và Thầy tịch không rõ năm nào.

Cực quýnh sắc

極迥色

Là một loại sắc được thu vào pháp xứ (một trong mười hai xứ, cảnh giới sở đối của ý căn là cảnh giới của Tâm pháp. Đối với pháp cảnh thì nảy sanh ý thức). Quýnh có nghĩa là sâu xa; đó là những tế sắc gồm có: Ảnh, quang, minh, ám, cực quýnh, không nhất hiển sắc. Đây là giả sắc trong hữu đối sắc (sắc tướng không có hình), cũng là thuộc ảnh cảnh lấy cực vi làm thể. Người tu quán hạnh thuộc Đại Thừa dùng pháp không để quán (Huệ giả tưởng của Thức thứ sáu), quán tưởng giả sắc trong hữu đối sắc (tức là ảnh, quang, minh, ám...) và không nhất hiển sắc (màu sắc của 4 đại châu; sắc tướng không có hình, gọi là Không giới sắc. Lần lượt phân tích đến cực vi, gọi là Cực quýnh sắc. Còn có nghĩa là quán tưởng hiển sắc: Xanh, vàng, đỏ, trắng cho đến rất xa, khó thấy được thì gọi là Cực Quýnh Sắc).

Cực lược sắc

極略色

Là một loại sắc được thu vào Pháp xứ. Cực có nghĩa là rất, lấy các sắc phân tích nhiều lần cho đến Cực vi. Trong Tiểu thừa Phật pháp, đối với khoa học hiện đại, cực vi giống với nguyên tử, chất tử, trung tử, điện tử... mà chúng ta gọi là vật chất. Tức là do nguyên tử hợp thành phân tử; do phân tử hợp thành vật chất. Nhưng trong Đại thừa Phật giáo, quán cực vi này thì nó là giả tưởng của quán trí chứ không phải là thật pháp. Vì vậy, ý nghĩa của Đại Thừa Phật Giáo thì cho rằng Sắc pháp không phải do cực vi mà thành, mà là từ chủng tử sắc pháp ở trong

thức A Lại Da sanh ra, tùy theo số lượng ít nhiều chợt hiện làm một tướng; cho nên ở trong Duy Thức Nhị Thập Tụng, Quán Sở Duyên Duyên Luận... đều bài bác quan điểm Cực vi không thật. Hành giả tu quán Đại Thừa, dùng pháp không quán (Huệ giả tưởng của Thức thứ sáu) quán tưởng thật sắc trong hữu đối sắc, tức là năm căn, năm cảnh, bốn đại và những thô sắc trong pháp xứ thật sắc (thật sắc trong định quả sắc, còn gọi là định sở dẫn sắc, một trong các sắc do pháp xứ sanh ra, do lực thiền định biến hiện mà thành). Với sắc này lần lượt phân tích cho đến cực điểm không còn phân tích được nữa. Đối với quán trí thì đó là tướng phần nổi lên rất vi tế, gọi là cực vi. Sắc của cực vi gọi là Cực lược sắc. Loại sắc pháp này cùng một loại với tướng phần, không phải là thật sắc, cũng không có thật thể. Vì nó tương tợ với sắc nên tạm gọi là sắc. Ở trong ba cảnh: Tánh cảnh, Độc ảnh cảnh, Đới chất cảnh thì nó thuộc Độc ảnh cảnh.

Cực vi

極微

Còn gọi là Cực vi trần, Cựu dịch là Lân Hư Trần. Là đơn vị vật chất phân tích đến rất nhỏ không còn phân tích được nữa, gọi là Cực vi. Câu Xá Luận, quyển 12 nói:

Lấy một cực vi làm trung tâm, tập hợp sáu phía trên, dưới và bốn phương xung cực vi ấy thành một viên tròn gọi là Vi, còn gọi là Vi trần. Nghĩa là hợp bảy cực vi thành một vi trần thì thiên nhãn mới thất được.

Tập hợp bảy vi trần thành một kim trần. Tập hợp bảy kim trần thành một thủy trần. Tập hợp bảy thủy trần thành một thố mao trần. Tập hợp bảy thố mao trần thành một dương mao trần. Tập hợp bảy dương mao trần thì một ngưu mao trần. Tập hợp bảy ngưu mao trần thành một khích du trần.

Kim trần, thủy trần có thể đi qua kẻ hở của nước của kim loại, cho nên trần có ý nói là rất nhỏ.

Thố mao trần, dương mao trần, ngưu mao trần là ý nói trần nhỏ như đầu lông của

con thỏ, dê, trâu.

Khích du trần là chỉ như kẻ cửa sổ. Mắt của chúng ta có thể thấy những hạt bụi nhỏ bay lơ lửng trong ánh sáng.

Khi cực vi tập hợp thành vật chất cụ thể, ít nhất là có thể hình thành bốn trần: Đất, nước, gió, lửa và sắc, hương, vị, xúc. Vì không thể thiếu một, nên gọi là "Bát sự câu sanh, tùy nhất bất giảm" (tám thứ cùng sanh, không thể thiếu bất cứ một cái nào). Xem Thành Thật Luận Thuật Ký, quyển 2.

Cực vi giả thật

極微假實

Luận sư Thắng Luận nói: Cực vi là thường còn và không sanh diệt. Dù cho ở thời Không Kiếp, cũng ly tán mà dường như cực vi trôi nổi trong không trung. Thành Thật Luận của Kinh Bộ thuộc Tiểu Thừa nói: Hiện tại là thật có, mà quá khứ, vị lai thì không. Tông Hữu Bộ của Tiểu Thừa nói Cực vi thật có cả ba đời, thường hằng bất biến, chỉ dựa vào có hay không nghiệp lực của chúng sanh mà có tác dụng sanh diệt. Nghiệp duyên chưa chín của chúng sanh, lúc ấy, vi thể chưa khởi lên tác dụng, đó là cực vi ở đời sau. Tác dụng chánh thức khởi lên thì tập hợp thành căn, cảnh, theo đó mà cực vi hiện tại hình thành. Tác dụng ấy đã kết lại trở thành thể là cực vi của quá khứ. Pháp thể của cực vi tuy hằng hữu, nhưng tác dụng của nó thì sanh, diệt vô thường. Vì vậy, Thắng Luận khác với Thường kinh. Nhưng cái vi của cực vi ở vị thứ nhất khi chưa hòa hợp là thật pháp. Cái vi của sắc tụ ở vị thứ hai khi đã hòa hợp cũng là thật thể. Lại còn cái A Thố Sắc của bảy vi tụ tập lại cũng là thật pháp. Nếu bàn về sự thật thấy trước mặt thì cái bảy vi thứ ba khi hòa tụ mới có thể trở thành một vật thể thấy được, nên có thể gọi là Cực vi thật. Còn cái vi thứ một, thứ hai, trên thực tế, không như sự phân chia này, phân chia bằng nhau theo số lượng tỉ lệ là chỉ nhờ vào trí huệ phân tích. Cho nên gọi đó là Cực vi giả.

Nhưng Đại Thừa cho rằng tất cả vật chất, tùy theo số lượng lớn, nhỏ của nó, từng niệm từng khắc đều là chủng tử của

Thức A Lại Da biến hiện, không có pháp lớn nhất mà từ cực vi tích tụ lại. Nhưng cực vi là chỉ vì khi phá ngã kiến nên phân tích không quán. Vì lấy giả tưởng để phân tích vật chất thì cực vi là thật thể quyết không thể có. Duy Thức Luận, quyển 2 nói: "Khi Thức biến, tùy theo lượng nhiều ít, mà xuất hiện một tướng, không phải là biến riêng, do nhiều cực vi hợp thành một vật".

Cực vi trường độ

極微長度

Cực vi là đơn vị nhỏ nhất của vật chất phân tích đến tận cùng. Câu Xá Luận nói: "Phân tích các sắc đến cực vi. Cực vi là sắc nhỏ nhất".

Tính toán về độ dài thì một từ cực vi đến một lóng tay (một tấc bằng một phần mười của thước). Trong đó (trong một tấc) còn có hơn mười đơn vị với tên gọi là:

1) Một vi lượng bằng bảy cực vi.

2) Một kim trần bằng bảy vi lượng bằng bốn mươi chín cực vi.

3) Một thủy trần bằng bảy kim trần bằng ba trăm bốn mươi ba cực vi.

4) Một thố mao trần bằng bảy thủy trần bằng hai ngàn bốn trăm lẻ một cực vi.

5) Một dương mao trần bằng bảy thố mao trần bằng mười sáu ngàn tám trăm lẻ bảy vi trần.

6) Một ngưu mao trần bằng bảy dương mao trần bằng một trăm mười bảy ngàn sáu trăm bốn mươi chín cực vi.

7) Một du trần lượng bằng bảy ngưu mao trần bằng tám trăm hai mươi ba ngàn năm trăm bốn mươi ba cực vi.

8) Một nghị (con kiến) bằng bảy du trần lượng bằng năm triệu bảy trăm sáu mươi bốn ngàn tám trăm lẻ một cực vi.

9) Một sắt (con rận) bằng bảy con kiến bằng bốn mươi triệu ba trăm năm mươi ba ngàn sáu trăm lẻ bảy cực vi.

10) Một mạch (hạt lúa mạch) bằng bảy con rận bằng hai trăm tám mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm bốn mươi chín cực vi.

11) Một chỉ tiết (lóng ngón tay) bằng bảy mạch bằng một tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn bảy trăm bốn mươi ba cực vi.

Một lóng ngón tay bằng ba phần tư tấc anh bằng một phẩy tám xăng ti mét.

Cực nan thắng địa

極難勝地

Tu Duy Thức hành, ở vị thứ năm trong mười địa thuộc tu tập vị thứ tư. Đây là Bồ tát vị, có thể khiến cho Tục đế có trí phân biệt, Chân đế không có trí phân biệt cùng khởi một lúc. Như Giải Thâm Mật Kinh nói: "Do phương tiện tu tập Bồ đề phần (ba mươi bảy đạo phẩm) rất khó khăn, mới được tự tại, cho nên thứ năm gọi là Cực nan thắng địa. Đời Đường, Tuần Luân soạn Du Già Luận Ký có nói: "Trong địa thứ năm, thắng trí Chân, Tục trái ngược không thích hợp, do nhiều khó khăn mới cùng khởi lên được, nên gọi là Nan Thắng Địa".

Biến hành tâm sở

遍行心所

Đây là vị thứ nhất của sáu vị Tâm sở trong Tâm sở hữu pháp. Biến hành tâm sở có năm loại: Xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư. Biến hành, biến là khắp, không có nơi nào không đến; hành là Tâm hành, tức là tâm năng duyên tiếp xúc các cảnh sở duyên. Gọp lại mà nói: chính là đi khắp mọi nơi. Nghĩa là khi tâm sanh thì năm tâm sở này đều khởi lên. Chúng xuyên suốt tất cả thức: tám Thức Tâm Vương; tất cả tánh: Thiện, ác, vô ký; tất cả thời: quá khứ, hiện tại, vị lai; tất cả địa: chín địa trong ba cõi, cho nên có tên là Biến Hành. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Biến hành nhân

遍行因

Là một trong sáu nhân các pháp sanh khởi do Tiểu Thừa lập. Vì hoặc của biến hành là nhân chung của nhiễm pháp, còn gọi là Nhất thiết biến nhân, tức là tùy miên (phiền não) biến hành đã sanh rồi làm nhân chung cho các ô nhiễm của bộ mình và các bộ khác sinh ra sau. Xem Luận Câu Xá, quyển 6.

Biến hành Chân Như

遍行眞如

Tu Duy Thức hành, là một trong mười Chân Như thuộc tu tập vị thứ tư. Đây là Chân Như mà Sơ địa chứng được khi dứt trừ được chướng dị sanh

tánh (chủng tử phiền não của Kiến hoặc), vì hai không ngã, pháp đã hiển lộ. Chân Như này có mặt trong tất cả pháp, không đâu là không có, nên gọi là Biến hành.

Biến kế sở chấp sắc

遍計所執色

Một trong pháp xứ sở nhiếp sắc ở trong mười một loại sắc (gọi tắt là Pháp Xứ Sắc chia mười hai xứ, gồm vào pháp xứ là sở đối của Ý xứ. Có năm thứ: Cược lược sắc; Cực quýnh sắc; Thọ sở dẫn sắc; Biến kế sở chấp sắc; Định sở sinh tự tại sắc). Đó là do Độc Tán Ý Thức hư vọng suy lường năm căn, năm cảnh mà ảnh tượng biến hiện ra (Độc tán Ý thức cũng gọi là Ý Thức Tán vị độc đầu. Ý Thức thứ sáu ở vào vị này không kết hợp với năm Thức trước mà sinh khởi, không duyên cảnh của năm trần, mà chỉ duyên vào các pháp trong ba đời, và khi sắc trần như hoa đốm trong không trung, bóng trăng dưới nước), là Độc ảnh cảnh của ý thức phân biệt, cảnh này không có bản chất. Ý thức phân biệt này có 2 loại tình huống:

1) Nhớ lại hiện tượng tâm lý in sâu trong thời gian qua.

2) Là những hiện tượng hoàn toàn thuộc lông rùa, sừng thỏ, không hoa ảo tưởng. Hai tình huống trên hoàn toàn là pháp vô thể, hư vọng, không có tác dụng mà phàm phu mê mờ chấp chặc, nên gọi là Biến kế sở chấp sắc.

Biến kế sở chấp tánh

遍計所執性

Còn gọi là Biến kế sở chấp tướng, nói tắt là Biến kế sở chấp, là một trong ba tánh do Tông Duy Thức lập. Vọng tình của phàm phu suy lường biến khắp vô số các pháp sanh khởi bởi nhân duyên, chấp cho là thật có, gọi là Biến kế sở chấp tánh. Phẩm nhất thiết pháp tướng của Kinh Giải Thâm Mật nói: "Sao gọi là Tướng Biến Kế sở chấp của các pháp? Vì tất cả pháp do giả danh mà lập ra, tự tánh sai biệt, cho đến nói năng (ngôn thuyết) phải theo sự chỉ huy". Duy Thức Tam Thập Tụng nói: "Do các biến kế ấy, biến kế ra các vật, biến kế sở chấp này không có tự tánh". Thành Duy Thức Luận, quyển 8, giải thích

bài tụng này: "Suy lường khắp hết, nên gọi là biến kế; phẩm loại rất nhiều, nên gọi là bỉ bỉ. Vì hay suy lường, phân biệt hư vọng; tức từ nhiều loại phân biệt hư vọng, so đo khắp hết vật bị so đo; vì vọng chấp uẩn, xứ, giới, tự tánh khác nhau hoặc ngã, hoặc pháp; gọi chung là Biến kế sở chấp tánh (tánh so đo tất cả rồi ôm chặc). Tự tánh như thế đều không có sở hữu, vì tìm chứng cứ cho lý, giáo không thể có". Giải thích câu ấy như sau: Con người cho mọi sự vật trong thế gian đều nhìn nhận là thật có rồi lầm chấp năm uẩn, mười hai xứ, mười trám giới là thật ngã, thật pháp cho nên so đo, tính toán khắp cả. Sự thật thì tất cả đều là Duy Thức biến ra, là sự tạo thành, phân biệt hư vọng của loài hữu tình. Đó gọi là Biến kế sở chấp tánh.

Sự giải thích của Thập đại luận sư với Tụng văn trên đều không nhất trí. Nan Đà chia Biến Kế Sở Chấp Tánh làm hai: Năng biến kế và Sở biến kế. Nhưng Hộ Pháp, An Huệ chia Biến Kế Sở Chấp Tánh làm ba: Năng biến kế, Sở biến kế và Biến kế sở chấp.

Câu đầu trong bài tụng trên, Nan Đà cho là làm sảng Năng biến kế, ba câu còn lại là chỉ rõ Sở biến kế. Bởi vì Biến Kế Chủng Chủng Vật chính là Thật Ngã, Thật Pháp. Nhưng Hộ Pháp, An Huệ thì cho rằng câu tụng đầu là chỉ Năng Biến Kế. Câu kế là nói rõ cảnh của Biến kế sở chấp. Câu ba, bốn là nói Thật ngã, Thật pháp của Biến kế sở chấp đều là pháp không có thể tánh.

Diệt pháp nhẫn

滅法忍

Gọi tắt của Diệt pháp trí nhẫn. Diệt có nghĩa là tắt hết, không có. Vì quán Diệt đế ở cõi Dục, diệt Khổ, Tập trước, lý Chân Như sáng tỏ, sanh ra Vô Lậu Pháp Nhẫn. Đó là Diệt Pháp Nhẫn.

Diệt pháp trí

滅法智

Quán Tứ Đế trong ba cõi rồi phát sanh một trong mười sáu tâm (tám trí và tám nhẫn). Tức là Vô lậu trí có được do duyên Diệt Đế ở cõi Dục, cũng là Giải Thoát Đạo Trí đã thấu rõ Diệt Đế ở cõi Dục.

Diệt tận định

滅盡定

Là một trong hai mươi bốn Bất tương ưng hành pháp, còn gọi là Diệt Thọ Tưởng Định. Đây là thiền định các bậc Thánh trong Phật giáo tu. Bách Hợp trực giải nói: "Diệt Tận Định là các bậc Thánh từ quả thứ ba (Quả Bất Hoàn) trở lên, muốn từ từ thôi hẳn sự lo nghĩ nhọc nhằn của Thọ, Tưởng và dựa vào Định phi tưởng phi phi tưởng, quán sát vô lậu cho là gia hành (chuẩn bị nhập chính vị, tăng thêm sức để tu hành) thì được thú nhập, đã nhập vào định này thì sáu thức tâm trước và tâm sở, tất cả không hoạt động (hành) nữa. Chỉ câu sanh pháp chấp của Thức thứ bảy và Thức thứ tám thì vẫn còn, không lìa căn thân; dựa vào thân, tâm phân vị (thời phân và địa phân. Ý nói ở sự vật có khi phát sinh biến hóa về thời phân và địa vị. Giống như phân vị của nước và sóng. Sóng là phân vị giả lập của nước. Lìa nước thì sóng không có thật pháp) giả lập". Trong Bách Pháp Toản Giải thì nói: "Nói Diệt tận định là Tâm Vương và Tâm Sở của sáu Thức đều không còn, phần tâm nhiễm của Thức thứ bảy cũng hết sạch. Đó là tướng của định này". Tu Vô tưởng định, sáu Thức trước không khởi lên hiện hành. Tu Diệt tận định diệt luôn phần nhiễm của Tâm vương, Tâm sở của Thức thứ bảy.

Diệt loại nhẫn

滅類忍

Vì sau khi quán Diệt đế ở cõi Dục, còn quán Diệt đế của hai cõi trên thì sanh ra Vô lậu pháp nhẫn. Đó là loại Diệt pháp nhẫn ở cõi Dục và gọi là Diệt Loại Nhẫn. Xem Tự Điển Pháp số Tam tạng, Lê Hồng Sơn dịch.

Diệt loại trí

滅類智

Vì sau khi quán Diệt đế ở cõi Dục, lại quán Diệt đế hai cõi trên, chân trí phát sáng. Đó là loại Diệt pháp trí ở cõi Dục và gọi là Diệt Loại Trí.

Phiền não tâm sở

煩惱心所

Là vị thứ tư trong sáu vị tâm sở, gồm có sáu thứ: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến; còn gọi là sáu thứ căn bản phiền não,

vì sáu thứ này có khả năng sanh khởi Tùy phiền não. Thành Duy Thức Luận nói: "Tâm sở phiền não, tướng của nó như thế nào? Tụng rằng: Phiền não là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Luận nói: sáu phiền não này, vì tánh của chúng nên thu vào Căn bản phiền não và được gọi phiền não". Phiền não nghĩa là gì? Phiền là phiền muộn, phiền nhiễu. Não là não loạn, não nhiệt. Đại Trí Độ Luận, quyển 7 nói: "Phiền não là vì hay làm cho tâm phiền muộn và hay làm cho tâm não loạn, nên gọi là Phiền não". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Phiền não đạo

煩惱道

Cái làm cho tâm thần tối tăm, phiền muộn, não loạn, tức là Kiến hoặc, Tư hoặc. Vì do phiền não này làm nhân đưa đến cảm quả sanh tử, nên gọi là Phiền não đạo (con đường đi của phiền não).

Phiền não chướng

煩惱障

Còn gọi là Hoặc chướng, chỉ sự phương hại và chướng ngại đạo Bồ đề, là loại phiền não làm cho chúng sanh không chứng được Niết bàn. Gọi là nhị chướng là phiền não này và Sở tri chướng. Thành Duy Thức Luận, quyển 9 nói: Làm rối loạn thân, tâm chúng sanh, làm phương hại, ngăn cản chứng được Niết bàn, đó là tánh của tất cả phiền não, gọi là phiền não chướng. Hai chướng phiền não và sở tri đều thuộc Tát Ca Da kiến (thân kiến) và nương một trăm hai mươi tám căn bản căn bản phiền não làm thể. Trong ấy, vì chấp chặc có cái ngã chân thật, có chúng sanh chân thật rồi ôm riết vào sự tồn tại của ngã (ngã chấp). Đây chính là phiền não chướng. Cho đến chấp chặc có vạn pháp thật thể (pháp chấp), tức là Sở tri chướng. Ở trên là xem xét hai phương diện của cùng một phiền não. Vì vậy, phiền não chướng lấy Ngã chấp làm căn bản; sở tri chướng lấy Pháp chấp làm căn bản. Nếu dựa vào đặc trưng mà nói thì Phiền não chướng là chướng ngại Niết bàn, còn Sở tri chướng là chướng ngại Bồ đề. Ở đây muốn nói: Phiền não chướng

làm chướng ngại chính là Niết bàn; còn Sở tri chướng thì cung cấp lực lượng cho chánh chướng, nên nếu chỉ có Sở tri chướng thì hoàn toàn không có năng lực làm chướng ngại Niết bàn.

Phiền não tạp nhiễm

煩惱雜染

Là một trong ba tạp nhiễm, còn gọi là Hoặc tạp nhiễm. Chỉ cho Thân kiến, Biên kiến và Tham, Sân, Si tất cả phiền não có thể làm nhiễm ô chân tánh và làm mất thanh tịnh. Bao gồm tất cả phiền não và tùy phiền não, nếu phân loại mà nói có hai loại lớn: Kiến sở đoạn và Tu sở đoạn; hoặc chi ra ba loại lớn: Dục giới hệ, Sắc giới hệ, Vô sắc giới hệ; hoặc chia ra mười thứ: Tát ca da kiến (thân kiến), biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, tham, sân, vô minh, mạn, nghi.

Giải hành

解行

Hiểu biết và tu hành. Hiểu là lý, hành là sự. Thiên Thai Giới Sớ nói: "Do hiểu biết đạo xuất thế mà siêng năng tu hành, nên gọi là Giải hành".

Giải hành địa

解行地

Còn gọi là Giải hành trụ, Thắng giải hành địa. Là một trong những cấp bậc tu hành của Bồ tát, là một trong bảy địa, là một trong mười hai trụ tức là dựa vào hiểu biết mà tu hành, là giai vị Tam hiền (Ngũ đình tâm quán, Biệt tướng niệm trụ, Tổng tướng niệm trụ của Tiểu Thừa - Thập trụ, thập hành, thập hồi hướng của Đại Thừa) trước khi chưa chứng Như Lai, cũng chính là trước khi vào Sơ địa. Do phương tiện của sức tư duy mà tu tập chứng được tất cả ngôi vị của thiện căn. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 9.

Giải hành tương ưng

解行相應

Chỉ hiểu biết và tu hành tương ưng.

Giải thoát thân

解脫身

Là một trong hai thân. Thân Phật đã giải thoát phiền não chướng, nên gọi là Thân giải thoát. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 10 nói: "Nói Pháp thân là chẳng phải pháp

trong ba thân. Phật có hai tên: Vì xa lìa phiền não nên gọi là Thân Giải Thoát. Lìa xa sở tri chướng, đầy đủ đức vô biên, gọi là Pháp thân.

Giải Thâm Mật Kinh

解深密經

Thầy Huyền Trang đời Đường dịch là Kinh điển y cứ chủ yếu của Tông Duy Thức. Kinh này có tất cả tám phẩm. Thứ nhất là Phẩm Tựa. Thứ hai đến thứ tám là Chánh phần. Nội dung của kinh là:

1) Phẩm tựa thứ nhất.

2) Phẩm Thắng nghĩa đế tướng thứ hai. Thắng nghĩa đế là pháp tánh lìa ngôn ngữ, thật tướng của các pháp. Phẩm này nói vượt qua tất cả tầm (tìm tòi), tứ (suy xét) và các của hành chẳng phải một chẳng phải khác mà còn bao trùm tất cả tướng của Thắng nghĩa đế thuộc nhất vị (là vị giải thoát).

3) Phẩm Tâm, Ý, Thức tướng thứ ba. Phẩm này nói về danh, tướng của Tâm, Ý, Thức để nói rõ về sự chuyển biến của Duy Thức.

4) Phẩm nhất thiết pháp tướng thứ tư: Đây là phẩm nói về ba tánh: Biến kế sở chấp, Y tha khởi, Viên thành thật để làm sáng tỏ tất cả pháp tướng.

5) Phẩm vô tự tánh tướng thứ năm: Đây là phẩm nói tánh của ba loại Vô tự tánh: Tướng vô tánh, Sanh vô tánh, Thắng nghĩa vô tánh để làm sáng rõ diệu lý của ba tánh, tướng ba vô tánh, hiển bày nghĩa lớn dung hòa giữa không và có.

6) Phẩm phân biệt Du Già thứ sáu: Phẩm này nói quán hành (quán lý ở tâm rồi thân thực hành).

7) Phẩm địa Ba La Mật Đa thứ bảy: Phẩm này nói đủ Thập địa Bồ tát cho đến Phật địa và Bồ tát đáng được học sự, tức là sáu Ba la mật; đồng thời nêu rõ chỗ đối trị ngu si nặng nề của kinh này đã trải qua ba đại số kiếp không thể tính.

8) Phẩm Như Lai thành sở tác sự thứ tám: Phẩm này nói ba thân công đức, giải thích riêng Tam Tạng khác nhau.

Du Già Hành học phái

瑜伽行學派

Là tông phái thực hành theo giáo thuyết Du Già Sư Địa Luận, gọi là Du Già Hành Học phái, còn gọi là Du Già Tông.

Đây là giáo phái Đại Thừa đối lập với giáo phái Trung Quán ở Ấn Độ. Trong khoảng T.K thứ 5 T-L theo truyền thuyết Bồ tát Di Lặc ở cung trời Đâu Suất, tại giảng đường A Du Giá Na, nước A Du Đà, ở trung Ấn Độ, vì luận sư Vô Trước nói Du Già Sư Địa Luận, Biện Trung Biên Luận, Kim Cang Bát Nhã Luận. Thầy Vô Trước nắm vững thuyết của Di Lặc, cùng lúc sáng tác Nhiếp Đại Thừa Luận, Hiển Dương Thánh Giáo Luận để truyền bá thuyết ấy. Kế tiếp luận sư Thế Thân từ Tiểu Thừa và Đại Thừa, soạn Thập Địa Kinh Luận, Duy Thức Tam Thập Tụng... để làm sáng tỏ thuyết của anh mình. Đệ tử của Thế Thân là Trần Na cũng soạn Quán Sở Duyên Duyên Luận, Nhập Du Già Luận để tuyên dương tư tưởng Du Già; còn sáng tác Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận để quy định phương pháp lý luận theo Nhân Minh. Đồng thời còn có Thân Thắng, Hỏa Biện là hai đại luận sư chú thích Duy Thức Tam Thập Luận Tụng của thầy Thế Thân. Tiếp tục còn có những vị khác, như Đức Huệ, An Huệ, Hộ Pháp, Nan Đà, Thanh Biện, Giới Hiền, Tịnh Nguyệt, Thắng Hữu, Tối Thắng Tử, Trí Nguyệt, Pháp Tạng, Trí Quang, Vô Tánh, Thân Quang và các thầy khác nữa tiếp nối phát huy tông chỉ Trung Đạo Tam Tánh, đề cao Diệu Lý của quán hành Vạn Pháp Duy Thức (Tâm thì quán lý; thân thực hành lý đó, gọi là quán hành) để ngộ, nhập Tánh của Chân Như.

Du Già Hành học phái vốn đối lập với Trung Quán học phái vào thời ấy cho đến giờ, luận nạn lẫn nhau. Nhưng tám Thế kỷ đầu, Tịch Hộ và đệ tử là Liên Hoa Giới dung hợp tư tưởng phái Trung Quán chính mình lập ra và phái Du Già trở thành phái Du Già Trung Quán Tự Lập. Tư tưởng của phái này có quan hệ thắng nghĩa đế là sử dụng có chọn lựa luận điểm của phái Trung Quán Tự Lập; có quan hệ thế tục đế là dựa vào lập trường của Du Già Duy Thức. Tám Thế kỷ sau, Phật giáo Ấn Độ truyền vào Tây Tạng. Người cải cách Phật giáo Tây Tạng là Tông Cách Ba lấy Thậm thâm

quán (tính huyền diệu của Pháp gọi là Thâm: sâu. Sâu đến cùng cực gọi là Thậm), Quảng Đại hành với ý đồ tổng hợp hai phái Trung Quán Bát Nhã và Duy Thức Du Già.

Tám, chín Thế kỷ sau, Du Già phái là tổng hợp của Trung Quán phái, học phái đứng riêng lẻ không còn tồn tại. Ở Trung Quốc, lấy bản dịch Bồ Tát Địa Trì Kinh (tức là Du Già Sư Địa Luận Bồ Tát Địa) của Đàm Vô Sấm, đời Bắc Lương; Bồ Tát Thiện Giới Kinh của Cầu Na Bạt Ma, đời Lưu Tống và Duy Thức Nhị Thập Tụng, Thập Địa Kinh Luận... của Bồ Đề Lưu Chi, Lặc Na Ma Đề, đời Bắc Ngụy là những vị dịch sớm nhất Kinh, Luận của Du Già Phái.

Về sau, phái Du Già của Trung Quốc dần dần chia thành Địa Luận Tông và Nhiếp Luận Tông. Tông trước lấy Thập Địa Kinh Luận là chính; Tông sau lấy Nhiếp Đại Thừa Luận là chính. Hai tông, tuy đồng lập thuyết Bát Thức Duyên Khởi, nhưng Địa Luận Tông lấy A Lại Da Thức và Như Lai Tạng Tâm đều xem là Chân Thức. Trong khi ấy, Nhiếp Luận Tông thì xem A Lại Da Thức là vọng thức, cho nên để riêng Thức thứ chín là A La Ma Thức. Đây là luận điểm khác biệt lớn nhất của hai tông.

Đến đời Đường, thầy Huyền Trang, du học từ Ấn Độ về, dịch: Du Già Sư Địa Luận, Hiển Dương Thánh Giáo Luận, Biện Trung Biên Luận... tuyển dịch Duy Thức Tam Thập Tụng Thích Luận của mười đại luận sư thành Thành Duy Thức Luận, rồi triển khai giáo thuyết của toàn bộ học phái. Đệ tử của Thầy là Khuy Cơ lại hoằng dương thêm mà Tông Duy Thức thuộc Đại Thừa được sáng lập.

Du Già Sư Địa Luận Đại Cương

瑜伽師地論大綱

Di Lặc giảng, Vô Trước ghi, tiếng Phạn là Yogacarabhumi, gọi tắt là Du Già Luận, là sách cơ bản của Du Già Hành Học Phái, cũng là điển tịch trọng yếu của Pháp Tướng Duy Thức Tông. Nội dung ghi lại tác giả nghe Di Lặc, từ trời Đâu Suất giáng sanh đến giảng đường nước A Du Đà,

trung Thiên Trúc, thuyết pháp mà tác giả đã nghe được đầy đủ. Trong đó, quán pháp Du Già Hành đã được thuật rõ ràng (Phép quán niệm chân lý ở Tâm, giống như quán Tâm), chủ trương đối tượng khách quan là hiện tượng giả hiện từ thức A Lại Da là tâm thức căn bản của nhân loại. Phải xa lìa quan niệm: Có, không; tồn tại, không tồn tại đối lập mới hòng ngộ, nhập Trung đạo; là một kho tàng trân bảo lớn nhất để nghiên cứu Tư Tưởng Tiểu Thừa và Đại thừa Phật giáo.

Luận này chia ra năm phần:

1) Bổn địa phần: Đây là nội dung năm mươi quyển đầu, nói rộng nghĩa cảnh giới Du Già Thiền Quán có mười bảy địa, lấy ba tướng: Cảnh, hạnh, quả thu vào mười bảy địa. Đây là chủ thể của luận này.

2) Nhiếp quyết trạch phần có ba mươi quyển, sơ lược mười bảy địa, nêu lên trong phần bổn địa chưa nói hết yếu nghĩa, phát huy đạo lý Duy Thức thì đối với cảnh bàn luận tám Thức; đối với hành nói rõ Bồ tát; đối với quả nói Niết bàn vô trụ.

3) Nhiếp thích phần: hai quyển kế, sơ lược các kinh, giải thích nguyên tắc các kinh.

4) Nhiếp dị môn phần: hai quyển kế, sơ lược danh, nghĩa khác nhau của các pháp có trong Kinh.

5) Nhiếp sự phần: mười sáu quyển sau cùng, giải thích rõ yếu nghĩa của Tam Tạng.

Du Già Sư Địa Luận Thích

瑜伽師地論釋

Nhóm Tối Thắng Tử sáng tác, Huyền Trang dịch. Còn gọi là Du Già Luận Thích. Là chú sớ xưa nhất của Du Già Sư Địa Luận. Tối Thắng Tử là người Bắc Ấn Độ, là đệ tử của thầy Hộ Pháp, là một trong mười đại luận sư Duy Thức. Sách này giải thích đại cương Du Già Luận. Ban đầu nói rõ duyên khởi của tạo luận; kế đến giải thích danh, nghĩa của mười bảy địa của Địa phần và Du Già Sư Địa. Nội dung có sáu môn: Sở Vi, Sở nhân, Danh nghĩa, Tông yếu, Tăng nhiếp, Thích văn. Đây là sách quan trọng, từ xưa đến nay, cho người nghiên cứu Duy Thức.

Tưởng Tâm Sở

想心所

Một của Biến hành tâm sở trong tâm sở Hữu pháp. Tưởng là tác dụng của khái niệm, tức là đối với cảnh sở duyên nắm lấy (thủ bằng ái bằng phiền não) tướng, dài, ngắn, vuông, tròn của nó. Thành Duy Thức Luận nói: "Tưởng nghĩa là, đối với cảnh, nắm lấy tướng. Đó là tánh của tưởng rồi bày vẽ ra mọi thứ danh ngôn là nghiệp, vì cốt xác lập của cảnh chia đều (phần tề) tướng, mới có thể theo đó khởi lên mọi thứ danh ngôn".

Tưởng lấy "Đối cảnh nắm chặc tướng làm Tánh, bày vẽ đủ thứ danh ngôn làm Nghiệp". Như nhãn thức duyên lự màu hồng, so đo, suy tính đây là hồng mà không phải vàng không phải lam. Làm việc chia đều này rồi chọn lấy cộng tướng của nó. Hồng thì không phải vàng, không phải lam là phần tề, mà còn là áo hồng, hoa hồng là cộng tướng của nó. Do đây chọn lấy ảnh tượng, rồi giả định, vẻ vời danh ngôn (tên gọi). Tự tánh của tưởng chỉ là chọn lấy ảnh tượng; chỉ vì chọn lấy ảnh tượng tức là giả định, vẻ vời danh ngôn, như đây là hồng là vàng, đây là vuông là tròn. Đó là một loại danh ngôn chưa nói ra khỏi miệng. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Tưởng thọ diệt vô vi

想受滅無為

Là một trong sáu vô vi do Tông Duy Thức lập. Tưởng cùng thọ chính là hai tâm sở tưởng, thọ trong Biến hành tâm sở. Người tu vào Diệt tận định thì tâm sở tưởng, thọ không khởi lên hiện hành, dường như vào Niết bàn, nên gọi là Tưởng, Thọ diệt vô vi.

Tưởng uẩn

想蘊

Là vị thứ ba trong năm uẩn. Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận nói: "Vì sao gọi là Tưởng uẩn? vì có khả năng vượt hơn lên (các uẩn khác) chọn lấy cảnh tướng. Tăng thắng thủ (vượt hơn lên chọn lấy) nghĩa là sức vượt trội có thể chọn lấy, như người có sức dồi dào thì nói là thắng lực (sức vượt trội)". Còn Thành Duy Thức Luận nói: "Vì gặp cảnh chọn

lấy ảnh tượng làm tánh; vẻ vời, giả định vô vàn danh ngôn làm nghiệp". Tưởng của Tưởng uẩn tức là Tưởng tâm sở của Biến hành tâm sở trong Tâm sở hữu pháp. Vì công năng của nó rất quan trọng cho nên trong năm uẩn đặt vào Tưởng uẩn. Khi sáu Thức duyên cảnh, tâm sở Tưởng đối với cảnh sở duyên càng thêm phân biệt, hình thành khái niệm, lại biểu thị bằng danh ngôn. Tức là đối với tướng của sở duyên còn có thêm "tên gọi"; đối với cảnh chọn lấy ảnh tượng thì biểu thị bằng "danh ngôn"; danh ngôn này là danh ngôn chưa thốt ra khỏi miệng, cũng chính là Danh Ngôn Vô Thinh. Ví như nhãn thức duyên một trong bốn cái chân của một vật nào đó, tưởng tâm sở liền cung cấp thêm tên gọi của cái bàn (là cái bàn gì).

Quá quá mạn

過過慢

Là một trong bảy mạn. Đối phương hơn ta thật mà ta không thừa nhận; còn nói ngược lại, ta hơn người kia rất nhiều. Đây gọi là "Đối với kẻ hơn ta, lại cho là ta hơn".

Quá mạn

過慢

Là một trong bảy mạn. Đối phương và ta bằng nhau, ta cho là ta hơn hẳn. Đây gọi là "bằng nhau lại cho là ta hơn".

Tư lương

資糧

Là nhu yếu phẩm (vật phẩm cần thiết), còn có ý là gom góp, chuẩn bị. Tư là giúp đỡ (bằng tiền bạc, vật chất). Lương là lương thực (thức ăn). Như người đi xa, phải nhờ lương thực để nuôi thân. Vì thế, người muốn chứng quả Tam Thừa nên dùng thức ăn là công đức của căn lành để giúp đỡ thân mình. Trong các kinh luận cũng hay dùng một từ Tư Lương, với nghĩa rộng, làm vốn (tư bản) hướng đến Bồ đề hoặc là các pháp lành làm nhân nuôi lớn, giúp ích cho Bồ đề. Tông Duy Thức chia ra năm cấp bậc của việc tu hành. Vị đầu gọi là Tư Lương Vị. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 9.

Tư Lương vị

資糧位

Là vị thứ nhất trong năm vị tu

tập do Tông Duy Thức lập ra. Đây là giai đoạn sơ bộ chuẩn bị cho việc tu hành. Ở trong vị này tu ba mươi tâm: Thập tín, Thập hành, Thập hồi hướng dành dụm cho tư tưởng tu đạo (năm vị tu đạo theo Duy Thức: Tư lương vị, Gia hành vị, Thông đạt vị, Tu tập vị, Cứu cánh vị).

Vị tư lương, ở trong năm vị tu đạo, chỉ là phương tiện đạo. Gọi là tư lương, ví như người đi xa, ắt phải gom góp lương thực, tài vật trước để chuẩn bị nhu yếu trên đường đi. Tu hành Duy Thức cũng cần thiết, trước hết, tích tụ phước đức, trí huệ tương đương cũng như thế. Tích tụ phước đức, trí huệ như thế nào? Đó chính là phát Bồ đề tâm, hành Bồ tát đạo. Bồ tát tu Duy Thức hành dùng bốn thứ sức nhân duyên để nghe, biết đạo lý Duy Thức. Chỉ vì sức định, huệ không đủ nên không thể hiểu được tánh, tướng của Duy Thức, mà lại còn chấp thủ (ôm chặc) danh ngôn, ngoại cảnh khác nhau. Vì tu tập với sở duyên ấy chẳng phải là quán hành của quan niệm, thiền định mà là tướng, dụng của tán tâm thuộc khách quan. Bốn thứ nhân duyên lực để nghe, hiểu đạo lý Duy Thức là những tư lương phước, trí: sáu Ba La Mật, ba mươi bảy Bồ đề phần, bốn nhiếp pháp, bốn Vô lượng tâm.

Duy Thức Tam Thập Tụng

唯識三十頌

Bài tụng thứ hai mươi sáu của Duy Thức ba mươi bài tụng là nói về Vị tư lương:

乃至未起識，求住唯識性，

於二取隨眠，猶未能伏滅.

Nghĩa: Đến cả khi thức chưa khởi lên, mong cầu ở trong tánh của Duy Thức; vì hai thủ (năng thủ, sở thủ) và tùy miên (chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng) còn chưa chế phục và tiêu diệt được.

Thành Duy Thức Luận giải thích bài tụng này như sau: "Từ khi phát tâm Bồ đề sâu sắc, vững chắc và vĩ đại cho đến lúc chưa khởi lên sự chọn lựa thức một cách thuận lợi, mong cầu ở trong tánh thắng nghĩa của Duy Thức; trong giai đoạn này đều thuộc vị tư lương". Lại nói: "Đối với nghĩa

Duy Thức, tuy tin hiểu sâu sắc, nhưng chưa hiểu rõ cái không của Năng Thủ, Sở Thủ nên phần lớn đứng ngoài cửa tu hạnh Bồ tát. Bởi vì hai thủ bị Tùy Miên dẫn dắt chưa đủ công lực có thể chế phục, tiêu diệt được khiến cho nó không khởi lên hiện hành hai thủ". Hai thủ là Năng thủ, Sở thủ. Tùy miên còn gọi là Tập khí, cũng tức là chủng tử của Phiền não chướng và Sở tri chướng. Vì mới tu Duy Thức hạnh, trí huệ chọn lựa còn chưa sanh khởi, chưa thể chế phục và tiêu diệt hai thủ Tùy miên, nên chưa thể đứng vững ở trong Tánh của Duy Thức.

Viên thành thật tánh

圓成實性

Còn gọi là Viên Thành Thật Tướng, Viên thành Tự Tánh, là một trong ba tự tánh do Tông Duy Thức lập ra, chỉ ba tánh chất: Chân thật, thành tựu, viên mãn mà Chân Như có đầy đủ.

1) Viên mãn: Tướng của các pháp chỉ giới hạn trong pháp thể tự thân của nó, không cùng chung với các chỗ khác. Trong khi ấy, Diệu lý của Chân Như thì có khả năng trùm khắp mọi nơi.

2) Thành Tựu: Các pháp có các tướng chung: Không, Vô thường, Vô ngã. Trong khi ấy, thật thể của Chân Như có tác dụng: Thường trụ, vô sanh diệt.

3) Chân thật: Thể của các pháp thì hư vọng, không thật; mà tánh của Chân Như thì thường trụ khắp cả.

Tánh viên thành thật là không có hai chướng: Phiền não và sở tri và làm sáng tỏ chân lý, cũng là thể tánh chân thật của các pháp. Đây cũng gọi là Chân Như, Thật tướng, Pháp giới, Pháp tánh thể giống mà tên khác. Vì Thật tánh là viên mãn thành tựu công đức của các pháp, nên gọi là Viên thành thật. Phẩm Nhất thiết Pháp Tướng của Kinh Giải Thâm Mật nói: "Vì sao gọi là Tướng Viên Thành Thật của các pháp? Vì Chân Như bình đẳng với tất cả pháp". Thành Duy Thức Luận, quyển 8 nói: "hai không đã hiện rõ thì thật tánh của các pháp viên mãn, thành tựu nên gọi là Viên Thành Thật". Lại nói: "Chân Như thật tướng nghĩa là hai

ngã không còn hiển lộ nữa". Cho nên tính chất của Chân Như các pháp chính là sự hiển thị của Ngã Không và Pháp Không. Duy Thức Tam Thập Tụng nói: "Viên thành thật tư bỉ, thường viễn ly tiền tánh" ý cũng nói như thế. Nghĩa là ở tánh Y Tha Khởi luôn luôn thoát khỏi tánh Biến Kế Sở Chấp, đó chính là Tánh Viên Thành Thật.

Viên trắc

圓測

Tên là Văn Nhã, cháu của Tân La Vương, xuất gia lúc hai tuổi, mười hai tuổi vào Trường An Kinh đô nhà Đường tìm học, lúc ấy là năm thứ 2 Trinh Quán, Đường Thái Tông. Tại Trường An Thầy theo Pháp Thường, Tăng Biện học tập kinh luận Phật giáo. Pháp Thường và Tăng Biện là đệ tử nổi tiếng của Nhiếp Luận sư Đạo Nhạc. Đạo Nhạc lại là đệ tử của Đạo Ni. Đạo Ni từng chịu ảnh hưởng trực tiếp ở pháp tịch của Ngài Chân Đế, học tập Nhiếp Đại Thừa Luận. Đời Tùy, Khai Hoàng năm thứ 10 vâng chiếu vào Trường An, ở Kinh đô học hạnh lớn của thầy Chân Đế, giúp sức Đạo Ni. Nguyên nhân học Duy thức của Viên Trắc, đó là truyền thống thuộc Nhiếp Luận của thầy Chân Đế. Ở chùa Pháp Huyền tại Trường An, năm thứ 19 Trinh Quán, thầy Huyền Trang trở về Trường An, Viên Trắc theo học với thầy Huyền Trang. Vào năm thứ 3 Hiển Khánh, Đường Cao Tông, thầy Huyền Trang vâng sắc chỉ dời đến ở chùa Tây Minh và có lệnh vua tuyển năm mươi danh tăng cùng ở với thầy Huyền Trang. Viên Trắc cũng dự tuyển kỳ này.

Sau khi thầy Huyền Trang thị tịch, thầy Viên Trắc ở chùa Tây Minh hoằng truyền giáo Nghĩa Duy Thức, đồng thời soạn nhiều kinh, luận như Giải Thâm Mật Kinh Sớ, Thành Duy Thức Luận Sớ, Nhân Vương Kinh Sớ, Bát Nhã Tâm Kinh Sớ. Thời kỳ Võ Tắc Thiên chấp chánh, Viên Trắc cùng Bạc Trần, Gia Thượng, Linh Biện cùng giúp đỡ sa môn người Trung Thiên Trúc tên là Bà Từ La phiên dịch Đại Thiền Hiển Thức Kinh, Đại Thừa Mật Nghiêm

Kinh... Năm đầu Chứng Thánh, Tắc Thiên các thầy ấy lại giúp đỡ thầy Thật Xoa Nan Đà, tại Lạc Dương, dịch lại Hoa Nghiêm Kinh, tám mươi quyển; chưa dịch xong thì Thầy thị tịch.

Trong Tống Cao Tăng Truyện, quyển 4 có truyện: Đường Kinh Sư Tây Minh Tự Viên Trắc Truyện; trong ấy có ghi: "Thích Viên Trắc, chưa rõ dòng họ, từ nhỏ thông minh xuất chúng, thầy Tam tạng Huyền Trang, và thầy Khuy Cơ ở chùa Từ Ân, giảng giải luận Duy Thức. Trắc, hối lộ người giữ cửa, vào lén nghe, về nhà, tập hợp hệ thống văn nghĩa. Khóa giảng sắp xong, Trắc đánh chuông, triệu tập chúng ở chùa Tây Minh, giảng Duy Thức Luận. Thầy Khuy Cơ lo ngại có người không vừa lòng, nên nhường thầy Viên Trắc giảng dạy. Khi thầy Huyền Trang giảng Du Già, thầy Viên Trắc cũng làm y như cũ...). Đây đúng là lời nói đặt điều vu khống, xem thường danh dự của người khác. Do vậy, khi phiên dịch Thành Duy Thức Luận chuyển sang Cung Ngọc Hoa. Đây là biệt Cung của Hoàng Thất, đời Đường tại Thiểm Tây, Huyện Nghị Quận, cách Trường An ba trăm dặm Trung Quốc (một dặm Trung Quốc bằng năm trăm mét). Mỗi lời nói của Tam tạng Huyền Trang ở cung Ngọc Hoa là những lời nói hoằng vỹ về một lý thuyết tâm linh siêu thoát, tựa như cung Trời Đâu Suất ở cõi Diêm Phù Đề ngày trước của Bồ tát Di Lặc. Với cung thất của Hoàng gia có bao lớp cửa trong ngoài, há có thể hối lộ cho người gác cổng để được vào trong nghe lén sao? Đoạn văn này nói mà không có căn cứ đã làm cho thầy Viên Trắc bị hàm oan thiên cổ. Duy Thức học của thầy Viên Trắc là kế thừa Nhiếp Luận thuộc hệ thống của thầy Chân Đế. Còn thầy Khuy Cơ kế thừa từ thầy Huyền Trang thì thuộc hệ thống Duy Thức của Hộ Pháp. Căn cứ vào lý luận của hai vị này thì kiến giải không giống nhau và sớm đã có mâu thuẫn; đến nỗi, đệ tử của thầy Khuy Cơ là Huệ Chiểu trước tác Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng để bài bác Thành Duy Thức Luận Sớ của thầy

Viên Trắc. Đây là một hành động gây chuyện không chính đáng có tính cách phe phái.

Thầy Viên Trắc, vào năm đầu vạn tuế thông thiên, Chu Võ Tắc Thiên (696 TL), nhập diệt, sống tám mươi bốn tuổi.

Dương Nhân Sơn

楊仁山

Những năm cuối của nhà Thanh có những nhân vật quan trọng trong thời kỳ phục hưng Phật giáo Trung Quốc, ông cũng là người kêu gọi phục hưng Tông Duy Thức. Nhân Sơn tên tự là Văn Hội, người Thạch Lệ, An Huy, sanh năm 17 Đạo Quang nhà Thanh (1837). Cha của ông là Phác Am Công đậu Tiến sĩ năm 18 Đạo Quang, cùng một năm với Tăng Quốc Phiên, cho nên khi Nhân Sơn lớn lên thì vào làm giám đốc quân lương cho Tăng Quốc Phiên.

Về sau, nhân đọc Đại Thừa Khởi Tín Luận nên ông quay sang học Phật. Lúc ấy, sau loạn Hồng Dương, văn vật ở Giang Nam không còn bao nhiêu, muốn tìm một quyển sách Phật cũng không sao có được. Nhân Sơn phát nguyện lưu thông kinh Phật, tập trung bạn bè tốt cùng xây dựng Kim Lăng Khắc Kinh Xứ để in kinh Phật.

Năm thứ 4 Quang Tự, Nhân Sơn, với danh nghĩa Tham Tán, theo Tăng Kỷ Trạch đi xứ Châu Âu, làm quen được với vị tăng người Nhật Bản tu theo Chân Tông là Nam Điều Văn Hùng. Nhờ Nam Điều giúp đỡ tìm được kinh Phật thất lạc, hầu hết đều được giữ gìn tại các chùa ở Nhật và nhờ Nam Điều tìm tòi, mua lại. Hai người kết bạn được ba mươi năm. Nam Điều đã tìm được kinh Phật gần ba trăm loại tại Nhật. Trong ấy có kinh sớ thuộc Duy Thức, như Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, sáu mươi quyển do thầy Khuy Cơ soạn cũng từ Nhật tìm được trả về Trung Quốc. Trong bài tựa Thành Duy Thức Thuật Ký, Dương Trung Sơn có nói: "... Pháp sư Khuy Cơ là cao đệ của thầy Huyền Trang, vâng lời thầy (sư phụ) phiên dịch Thành Duy Thức Luận, tập trung thành một bộ do mười đại luận sử giải thích riêng lẻ; đồng thời nghe lời giảng của thầy Huyền Trang, sáng tác

thành "Thuật Ký". Người học Tông Pháp Tướng đã thất truyền nguồn gốc, năm trăm trở lại đây, chưa gặp được ai hiếu học. Mỗi lần nhắc đến thì rất buồn. Những năm gần đây, bốn biển thông thương, trên chuyến công du đã gặp được bác sĩ Nam Điều người Nhật Bản, Ngài đã đem sách này tặng tôi... đây là lần đầu tiên gặp được Tông Duy Thức lưu truyền ở đời, chẳng phải là tình cờ vậy".

Nhân Sơn, về già, còn sáng lập Kỳ Hòa Tinh Xá là một Tăng học đường có sớm nhất ở Trung Quốc. Âu Dương Cảnh Vô chọn Dương Nhân Sơn giữ chức giáo thọ sư, có nói: "Chỉ có cái nhìn tầm cỡ của cư sĩ thì mới có nhiều người tài, như: Đàm Tự Đồng giỏi Hoa Nghiêm, Quế Bá Hoa giỏi Mật Tông, Lê Đoan Phủ giỏi Tam Luận; còn học Duy Thức Pháp Tướng thì có Chương Thái Viêm, Tôn Thiếu Hầu, Mai Hiệt Vân, Khoái Nhược Mộc, Âu Dương Tiệm cũng khá đông. Dương Nhân Sơn mất vào năm thứ 3 Tuyên Thống, nhà Thanh, hưởng thọ bảy mươi lăm tuổi.

Dương Bạch Y

楊白依

Một học giả Phật giáo hiện đại,

ông là tác giả sách Duy Thức Yếu Nghĩa. Bạch Y tên là Hiển Tường, tự là Bạch Y, người Đài Nam, tỉnh Đài Loan, sanh năm 13 Dân quốc (1924). Tuổi nhỏ học ở Nhật Bản, tại Đại học Đông Kinh Chi Phố, ngành Công trình Kiến Trúc (Thổ mộc công trình). Sau khi lấy lại Đài Loan, ông giữ chức Công trình sư của đơn vị không quân tại Đài Trung, ngoài ra còn làm chủ bút nguyệt san Giác Sanh của chùa Bảo Giác ở Đài Trung. Về sau còn hai lần đi Nhật, chuyên ngành Phật học tại Đại học Đông Kinh. Sau khi trở về Đài Loan, ông dạy học trường chuyên công nghiệp ở Đài Bắc và Đại học Văn Hóa và dạy các trường Phật học ở nhiều nơi, thời gian còn lại, ông viết bài nghiên cứu về Phật giáo nhằm giới thiệu thành quả về việc nghiên cứu Phật giáo Nhật Bản. Ông còn đi dự Phật giáo Quốc tế nhiều lần và có bài phát biểu. Đến năm 1986, thọ bảy mươi lăm

tuổi, ông bị bệnh, qua đời. Để lại những tác phẩm sau: Duy Thức Yếu Nghĩa, Câu Xá Yếu Nghĩa, Ấn Độ Phật Giáo Khái Thuyết, Trung Quốc Phật Giáo Sử Lược... và Thế Thân Tam Tánh Luận Chi Nghiên Cứu, Long Thọ Thất Thập Không Tánh Chi Nghiên Cứu...

Vạn Pháp

萬法

Còn gọi là Chư pháp là bao quát sự, lý của vạn hữu. Đó là tất cả pháp khác nhau của Sắc, Tâm. Còn có cách nói tương đương như: Vạn tượng, Vạn sự, Vạn vật hay tất cả pháp chỉ cho tất cả sự vật trong vũ trụ.

Trong Duy Thức học, ước chừng vạn pháp là một trăm pháp, thu lại còn năm vị, gọi là Ngũ Vị Bách Pháp. Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận nói: "Tất cả pháp là vấn tất có năm thức: 1) Tâm pháp. 2) Tâm sở hữu pháp. 3) Sắc pháp. 4) Tâm bất tương ưng hành pháp. 5) Vô vi pháp". Tất cả pháp có thể chia ra hai loại: Hữu vi pháp, Vô vi pháp. Pháp do nhân duyên tạo tác mà có là pháp hữu vi. Pháp vô vi là thật tánh của vạn pháp. Trong năm vị, một trăm pháp thì chín mươi bốn pháp của bốn vị trước là pháp hữu vi, vị thứ năm là pháp vô vi.

Vi tế phiền não hiện hành chướng

微細煩惱現行障

Là bốn thứ trong mười thứ chướng mà Bồ tát thập địa đã dứt trừ. Đây cũng là một bộ phận của câu sanh, sở tri chướng, thuộc thân kiến của câu sanh tương ưng với Thức thứ sáu (thân kiến là một trong năm kiến: Thân, biên, tà, kiến thủ, giới cấm thủ). Vì đây là thứ chướng thấp nhất, không từ tác ý sanh ra, luôn luôn tùy thuận hiện hành, cho nên gọi là Vi tế. Phiền não này hiện hành nhỏ nhất (vi tế) có thể làm chướng ngại pháp Bồ đề phần của địa thứ tư (diệm huệ địa. Bồ đề phần hay phận là gọi chung ba mươi bảy đạo phẩm. Phần có có nghĩa là Nhân dẫn đến Bồ đề). Khi đã vào địa thứ tư có thể vĩnh viễn dứt trừ chướng này.

Sở tri chướng này, ở quá khứ phần lớn cùng với ngã kiến đồng thời sanh khởi trong sự

sanh khởi của Thức thứ sáu âm thầm vận hành, cho nên gọi là phiền não. Giờ ở trong địa thứ tư, đã chứng được pháp vô lậu Bồ đề phận. Sự hiện hành của loại vi tế phiền não chướng này đã diệt trừ hoàn toàn và ngã kiến cũng vĩnh viễn không còn hiện hành. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Tân huân chủng tử

新熏種子

Là một trong hai loại chủng tử, đối lại với Bản hữu chủng tử, do bảy thức trước hiện hành, tùy theo muôn ngàn sai khác tập khí sắc, tâm tương ứng thảy đều rơi vào trong Thức thứ tám thành công năng sanh ra quả. Đây gọi là chủng tử mới huân tập, còn gọi là Tập sở thành chủng. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Bổ Đặc Già La

補特伽羅

Là dịch âm của tiếng Phạn Pudgala, dịch ý là Sổ Thủ Thú, là Người, là Chủng Sanh, tức là chỉ chủ thể luân hồi chuyển sanh (chủ thể luân hồi sanh chuyển qua nhiều loài). Số Thủ Thú là ý muốn nói là số lần qua lại trong năm nẻo luân hồi. Đây là một trong mười sáu tri kiến của ngoại đạo. Tức là tên khác của Ngã. Phật chủ trương thuyết Vô Ngã, nên không thừa nhận có Bổ Đặc Già La chân thật là chủ thể của sống, chết (Bổ Đặc Già La Thắng Nghĩa); nhưng vì phương tiện giảng giải mà cho rằng con người giả danh là Bổ Đặc Già La (Bổ Đặc Già La tục đế).

Phật giáo Nguyên Thủy chủ trương duyên khởi, thừa nhận là "Các pháp Vô ngã. Chỉ thừa nhận Nghiệp Lực và Luân Hồi. Đến thời đại Bộ phái, phần nhiều bộ phái thành lập "Ngã" có tên gọi không giống nhau, làm thành Chủ Thể cho nghiệp lực gá vào và luân hồi. Một trong những bộ thừa nhận Bổ Đặc Già La là Độc Tử Bộ và chi phái của bộ này. Bổ Đặc Già La có ba đặc trưng sau đây:

1) Là chủ Thể của luân hồi: Trong Dị Bộ Tôn Luân Luận nói Độc Tử Bộ thừa nhận là "Các pháp, nếu lìa Bổ Đặc Già La, không có từ đời trước chuyển đến đời sau; dựa vào

Bổ Đặc Già La mới có thể nói là có dời đổi".

2) Là chủ thể của Ký ức: Như Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 11 nói: "Độc Tử Bộ nói: Ta có thể có ngã mới có thể nhớ những gì đã làm, trước chính mình ghi nhận, sau chính mình nhớ giữ". Đó là chủ thể của nhận thức, là chỗ nương dựa của sáu thức. Như Đại Thừa Thành Nghiệp Luận nói "Ngã thể có thật, là chỗ nương tựa của sáu thức". Đối chiếu những gì đã nói ở trên thì Bổ Đặc Già La và Thần Ngã của ngoại đạo không có gì khác nhau. Vì vậy Độc Tử Bộ bị cho là "Ngoại đạo dựa vào Phật pháp", cho nên trong Đại Tỳ Bà Sạ Luận và Câu Xá Luận đã lập ra Phẩm Phá Ngã.

Nghĩa Tầm Tư quán

義尋思觀

Là một trong bốn loại pháp quán tu tập thuộc vị Gia hành thứ hai mà tu hành theo Tông Duy Thức. Nghĩa là dựa vào tên gọi mà nói rõ thể tướng của các pháp. Như núi, sông, đại địa, người, trâu, ngựa, dê, mười hai xứ, mười tám giới. Những pháp sắc, tâm này đều do Nhân duyên hòa hợp, giả có trong một lúc; cũng chính là không thật, hư ảo, chỉ từ Thức biến ra. Từ đây tìm tòi, suy nghĩ, gọi đó là quán ý nghĩa của Tầm Tư.

Noãn vị

煖位

Đây là một trong bốn gia hành của tu tập hạnh Duy Thức. Thành Duy Thức Luận nói: "Dựa vào Định Minh Đắc, phát ra Tầm Tư, quán vô sở thủ (không giữ lấy một cái gì), lập ra Noãn vị". Sáng tỏ ở trong Định Minh Đắc là chỉ cho Vô Lậu Huệ. Ở trong vị này mới bắt đầu quán Danh, Nghĩa, Tự tánh, bốn pháp phân biệt đều do tâm thức của chúng sanh biến ra, bày đặt tạm gọi, không có Tự tánh, lìa Thức liền không thể có được. Do vậy mà phải chế phục, dứt trừ cảnh sở thủ.

Quý tâm sở

愧心所

Là một trong những thiện tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Quý là tâm liêm sỉ (liêm khiết, biết sỉ nhục), làm điều sai quấy, không còn mặt mũi nào để nhìn người khác gọi là

Quý. Thành Duy Thức Luận nói: "Quý là như thế nào? Nương vào sức thế gian, khinh thường, chống cự bạo ác là Tánh, đối trị với Vô quý, ngăn chận việc ác là Nghiệp". Quý và Tàm cùng một loại đều có thể dùng để ngăn chận hành động ác. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Tật tâm sở

嫉心所

Là một trong tiểu tùy phiền não tâm sở thuộc tâm sở hữu pháp. Tật là ghen ghét người khác vinh quang, giàu có, ta ôm lòng sầu khổ. Như khi vợ bé được yêu thương thì đối địch tìm cách hảm hại. Thành Duy Thức Luận nói: "Tật là gì? Liều chết vì danh lợi, không chịu nỗi kẻ khác vinh hoa, phú quý, tánh là đố kỵ (ghen ghét), hay làm chướng ngại tánh không ghen ghét, nghiệp là lo buồn. Vì tật đố là nghe, thấy người khác giàu sang, ôm lòng lo buồn". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Thế tốc

勢速

Là một trong hai mươi sáu pháp Bất Tương ưng hành. Pháp hữu vi là do tất cả nhân duyên hòa hợp mà có, sanh diệt, biến hóa, lưu chuyển nhanh chóng, không dừng dù một trong sát na nên giả gọi là Thế tốc. Bách Pháp Trực Giải nói: "Thế tốc là nương vào các pháp sắc, tâm trôi chảy, biến đổi không dừng lại dù là phút chốc mà giả đặt ra". Nhưng trong Bách Pháp Toản Thích nói: "Nói Thế tốc là sự chuyển dịch nhanh chóng của pháp hữu vi, như sự đi lại của mặt trời, mặt trăng thay đổi, hư hoại tự nhiên. Hữu tình chuyển đổi, từ nhỏ đến lớn, từ lớn đến già, tâm niệm sanh diệt như chim bay, thú chạy, trăng vận chuyển, điện khí di động không ngừng, tất cả thứ này đều thuộc vào một dạng của Thế tốc". Hiện tượng sanh diệt của pháp hữu vi biến hóa, thiên lưu nhanh chóng không lường, nên đặt tên là Thế Tốc.

Đốn, Tiệm nhị cơ

頓漸二機

Bồ tát tu Duy Thức hành, vì chủng tánh không giống nhau, lại có hai loại: Đốn cơ và Tiệm cơ. Do Vậy mà chứng quả nhanh, chậm có khác

nhau. Đốn cơ thì không tu hạnh Nhị Thừa mà vào thẳng Bồ tát đạo, còn gọi là đi thẳng đến Bồ tát. Đây là chủng tánh của Bồ tát trong năm chủng tánh. Loại hành giả này, từ vô thỉ đến nay, trong Thức thứ tám có đầy đủ chủng tử Bồ đề vô lậu, cho nên còn gọi là chủng tánh quyết định. Tiệm cơ là chủng tánh bất định trong năm chủng tánh. Loại này, từ vô thỉ đến nay, đầy đủ chủng tử vô lậu của Tam Thừa. Trước tu Nhị thừa hành, từ cạn vào sâu, chứng quả Tiểu thừa trước, hồi tâm hướng về Đại thừa, đi vào hành vị của Bồ tát, muôn cầu chứng được quả thật.

Thánh giáo tương vi nạn

聖教相違難

Đây là nạn thứ ba trong chín nạn của Duy Thức. Người ngoài hỏi: Nếu không có sắc thật ở ngoài tâm, thì tại sao, trong kinh A Hàm, Đức Thế Tôn nói có giáo lý mười hai xứ của sáu căn, sáu trần?

Luận chủ trả lời: Thật ra, sáu căn, sáu trần ấy vẫn là dựa vào sự vào sự biến hiện của nội thức mà có. Chủ yếu là vì Đức Thế Tôn phá bỏ cái chấp ngã của chúng sanh để chứng được cái ngã Không, nên nói giáo pháp liên quan đến xứ trong, ngoài của sáu căn và sáu cảnh. Đồng thời ngăn chận, trừ bỏ Đoạn kiến (Ngoại đạo cho rằng chúng sanh sau khi chết không còn gì nữa), nên nói có thân Trung ấm sau khi chết. Tất cả những điều ấy đều tùy theo phương tiện mà nói, hoàn toàn không thật có. Vì giáo hóa, dẫn dắt chúng sanh chấp có pháp thật để chứng được pháp Không, mới phải nói giáo lý Duy Thức này nhằm cho chúng sanh ấy biết rằng: Pháp ở ngoài cũng không thật có. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Tinh tiến Ba la mật đa

精進波羅密多

Tu Duy Thức hành, là một trong mười loại thắng hạnh thuộc vị tu tập siêng năng có ba cách:

1) Mặc áo giáp siêng năng: Tức là tu hành Ba la mật giống như một dũng sĩ mặc áo giáp kiên cố ra trận, không chút khiếp sợ.

2) Siêng năng tu tập việc thiện:

Tức là đối với tất cả pháp lành càng thêm tu tập siêng năng.

3) Siêng năng vì lợi lạc cho mình và người: Tức là siêng năng làm việc lợi ích và an vui cho mình và người không ngừng. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Lăng già kinh

楞伽經

Gọi đủ là Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh, đời Lưu Tống, thầy Cầu Na Bạt Đà La dịch, có tất cả bốn quyển. Lăng Già là tên núi. A Bạt Đa La có nghĩa là Nhập (vào), ý nói Đức Phật vào núi này nói Lăng Già Bảo Kinh, là một trong sáu kinh Tông Duy Thức căn cứ.

Kinh này nói vạn hữu trong thế giới đều do Tâm Thức tạo ra. Chúng ta nhận thức đối tượng của tác dụng không ở bên ngoài mà là ở tại nội tâm. Đó là kết hợp giữa tư tưởng Như Lai Tạng và tư tưởng A Lại Da Thức của Duy Thức, là đại biểu cho kinh điển về Tư Tưởng Phật Giáo Đại Thừa hậu kỳ tại Ấn Độ. Niên đại thành lập tư tưởng này, trước sau vào khoảng, 400 T-L. Toàn kinh nhấn mạnh thêm một lần nữa: Căn nguyên của Mê chính là tập khí, từ vô thỉ đến giờ, và chưa thể hiểu biết được các pháp là sự hiển hiện của Tự Tâm, nên nếu ngộ rốt ráo bản tánh của Ý Thức, lìa bỏ đôi Năng Thủ, Sở Thủ thì có thể trực nhận được Thế giới Vô Phân Biệt.

Kinh này được chú sớ rất nhiều: Nhập Lăng Già Kinh Sớ, năm quyển của Bồ Đề Lưu Chi. Lăng Già Kinh Sớ, bảy quyển của Ta La Nguyên Hiểu. Lăng Già Kinh Sớ, sáu quyển của Đàm Thiên đời Tùy. Lăng Già Kinh Chú, năm quyển của Trí Nghiêm đời Đường. Nhập Lăng Già Tâm Huyền Nghĩa, một quyển của Pháp Tạng,...

Chủng tử

種子

Là do Tông Pháp Tướng lập ra, là lý luận cơ bản rất quan trọng của Duy Thức Học. Chủng tử là chỉ công năng hữu lậu và vô lậu của tất cả pháp do Thức A Lại Da khởi lên. Thành Duy Thức Luận, quyển 2 nói: " Trong các pháp ấy, pháp nào gọi là Chủng Tử? Vì trong bổn thức (A Lại Da),

chính nó sanh ra công năng của quả khác nhau. Điều này cùng bản thức và quả được sanh ra không phải một không phải khác. Thể, dụng, nhân, quả vì lý của nó là như thế".

Thức là một loại công năng. Công năng khi chưa sanh tác dụng thì ở trạng thái tiềm tại, không gọi là Thức mà gọi là Chủng tử. Khi nó phát sanh tác dụng tức là khởi lên hiện hành thì không gọi là Chủng tử mà gọi là Thức. Do vậy, hiện hành chính là tác dụng có khả năng sanh khởi bao nhiêu hiện tượng khác nhau của Sắc và Tâm.

Vô vàn hiện tượng Sắc, Tâm không giống nhau đều có từ thân nhân của chúng. Thân nhân này tức là Công Năng, còn gọi là Chủng tử. Chủng tử là vì chúng có tác dụng sanh ra các pháp, giống như hạt của cây, cỏ có thể sanh mầm, nảy lộc. Tất cả các pháp ở thế gian vốn dĩ, tức là vô vàn hiện tượng vật chất và tinh thần ở thế gian, đều là chủng tử trong thức A Lại Da biến hiện rồi khởi ra.

Thức A Lại Da thâu tóm, giữ gìn chủng tử của các pháp, có lực dụng sanh ra các pháp sắc và tâm. Chính Lực Dụng này gọi là Chủng Tử. Chủng tử dấu kín (tức công năng ở trạng thái tiềm phục) khi sanh khởi các pháp sắc, tâm thì gọi là Hiện Hành. Vì vậy, Chủng tử, thức A Lại Da và quả Hiện Hành (do nó sanh ra). Ba cái này là sự quan hệ của Thể, Dụng, Nhân, Quả, vì thế "không phải một không phải khác". Nhân là Thể của bản thức, chủng tử là Dụng, giữa Thể, Dụng; Thể là Thể; Dụng là Dụng cho nên chẳng phải một. Vì Thể là Thể của Dụng này, Dụng là Dụng của Thể này; Thể không lìa Dụng; Dụng không lìa Thể cho nên chẳng phải khác.

Lại nữa, giữa Chủng Tử và Hiện Hành thì Chủng tử là Nhân, Hiện Hành là Quả; Nhân là Nhân; Quả là Quả cho nên chẳng phải một. Nhưng Nhân là Nhân của Quả này; Quả là Quả của Nhân này cho nên chẳng phải khác. Đây là Đạo lý của Thể, Dụng; Nhân, Quả. "Lý phải là như thế". Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 7.

Chủng tử Lục nghĩa

種子六義

Lý luận do Duy Thức Tông lập ra. Vì thức A Lại Da chứa đựng chủng tử của các pháp, mà chủng tử có hai loại:

1) Bản hữu chủng tử (chủng tử có sẵn).

2) Tân huân chủng tử (chủng tử mới huân. Nhưng chủng tử phải có sáu điều kiện, gọi là sáu nghĩa của chủng tử. Căn cứ Thành Duy Thức Luận, quyển 2 nói thì sáu nghĩa ấy là:

1) Sát na diệt: Vì chủng tử của các thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, một niệm vừa sanh, sanh rồi diệt ngay. Niệm niệm không dừng, biến đổi trong một sát na.

2) Quả Câu hữu: Quả tức là Thức và Căn. Vì Thức và Căn cùng khởi một lúc để thành Công năng. Như khi nhãn căn chiếu soi sắc cảnh, nhãn thức liền theo đó cùng duyên. Đối với các cảnh thật phân minh rõ ràng. Mũi, Lưỡi, Thân, Ý cũng như thế.

3) Hàng Tùy Chuyển: Vì khi các Thức Mắt, Tai... khởi lên, chủng tử chuyển biến theo. Như khi nhãn căn chiếu rọi cảnh, chủng tử của nhãn thức liền theo không ngừng, không có gián cách (khe hở).

4) Tánh quyết định: Vì sở duyên của mỗi thức là ba tánh: Thiện, ác, vô ký không có xen tạp. Như nhãn thức duyên cảnh ác thì thành pháp ác, không thể thành pháp thiện; duyên cảnh thiện thì thành pháp thiện, không thể thành pháp ác; nếu duyên vô ký thì không thể thành pháp thiện hay ác.

5) Đãi chúng duyên: Vì chủng tử của các thức không duyên một nhân mà sanh được, mà phải chờ nhiều duyên rồi sau mới thành tựu. Như chủng tử của nhãn thức phải có khoảng không, ánh sáng, căn, cảnh... các duyên mới hiện ra được.

6) Dẫn tự quả: Vì các thức, mỗi thức dẫn tới quả, dụng của tự thể, không phải là chỉ sự giao hỗ (lẫn nhau) của sắc và tâm mà thành. Như khi nhãn căn chiếu cảnh thì nhãn căn liền duyên cảnh thật sở đối, mà không phải là những thể loại khác như tiếng, như hương. Xem Lục Nghĩa Biệt Thích.

Chủng tử sanh hiện hành

種子生現行

Thức A Lại Da có công năng sanh ra tất cả pháp, nhân năng sanh này gọi là Chủng tử. Các pháp sắc, tâm sanh ra từ chủng tử này thì gọi là Hiện Hành. Chủng tử năng sanh là Nhân. Hiện Hành sở sanh là Quả. Ngay khi chủng tử sanh hiện hành, mà hiện hành có thể dụng lớn mạnh, trong sát na, chủng tử huân tập hiện thành khởi lên ấy thành Tân Chủng Tử. Đây gọi là " Chủng tử sanh ra Hiện Hành, Hiện Hành huân tập thành Chủng tử". Ngay sau khi Chủng tử sanh Hiện Hành thì Chủng tử là Nhân, Hiện Hành là Quả. Nhưng sau khi Hiện Hành huân thành Chủng tử thì Hiện Hành là Nhân, Chủng tử mới được huân tập là Quả. Gọi ba việc này là "Sát na sanh diệt, dữ quả câu hữu" (sanh và diệt trong một sát na mà quả cùng có). Đây là Nhân, Quả đồng thời của Chủng Tử sanh Hiện Hành; cũng chính là Nhân, Quả Hiện Hành sanh Chủng tử. Giống khi tim đèn sanh ngọn lửa (chủng tử sanh hiện hành), đồng thời cũng chính là khi ngọn lửa đốt cháy tim đèn (hiện hành huân chủng tử).

Chủng tử lai nguyên

種子來源

Đây là chỉ nguồn gốc của chủng tử hoặc nguyên nhân của chủng tử. Chủng tử có hai loại:

1) Bản hữu chủng tử: Vì ở trong Thức A Lại Da chứa đựng tất cả chủng tử pháp hữu vi hữu lậu và vô lậu từ xưa đến nay.

2) Tân huân chủng tử: Vì chủng tử được chứa trong thức A Lại Da không phải là vốn có từ trước, mà là do bảy Thức trước hiện hành, tùy chỗ ứng hiện mà huân tập vô vàn sắc, tâm sai khác mà thành Tân huân chủng tử có công năng sanh quả. Điểm này chủ trương của ba Thầy: Hộ Nguyệt, Nan Đà, Hộ Pháp không giống nhau:

a) Chủ trương của luận sư Hộ Nguyệt, Ngài cho rằng tất cả chủng tử là công năng tác dụng của Thức A Lại Da vốn có từ xưa đến nay và không do tuân huân phát sanh; huân tập, chẳng qua, là làm tăng

trưởng thêm chủng tử vốn có từ xưa. Ngài dẫn chứng các kinh, luận dưới đây: Kinh Vô Tận Ý nói: "Tất cả hữu tình, từ trước đến nay, có vô vàn cõi (nguyên nhân), như ác xoa tụ, pháp vốn như thế mà hiện hữu". (Giới: Cõi có nghĩa là Nhân, chính là tên khác của Chủng tử). A Tỳ Đạt Ma Kinh nói: "Nhân từ vô thỉ đến nay, tất cả pháp đều dựa vào đó".

b) Chủ trương của Luận sư Nan Đà là Thuyết Tân Huân, Ngài cho rằng tất cả chủng tử đều là huân tập từ hiện hành mà phát sanh ra. Bởi vì năng huân và sở huân đều cùng có từ vô thỉ đến nay, cho nên có chủng tử huân sanh từ vô thỉ đến nay. Ngài cho rằng cái gọi là chủng tử, nhất định phải dựa vào huân tập mà phát sanh. Một lần nữa, Chủng Tử là tên khác của Tập Khí. Tập Khí chính là Khí Phần sở huân tập của Hiện Hành. Từ đó có thể biết Chủng tử là tư Tân Huân mà đến. Ngài còn dẫn kinh, luận để chứng minh: Kinh Đa Giới nói: "Tâm của các loài hữu tình là nhiễm hay tịnh các pháp, vì là nơi huân tập, nơi chứa nhóm của vô lượng chủng tử". Nhiếp Đại Thừa Luận nói: "Chủng tử ở trong chắc chắn có huân tập, chủng tử ở ngoài có thể có, có thể không".

c) Chủ trương của Luận sư Hộ Pháp là Thuyết chiết trung. Ngài cho là chủng tử của các pháp vốn có hai loại: Bản hữu chủng tử và Tân huân chủng tử. Hai loại chủng tử này đều có từ vô thỉ đến giờ. Trong Thức A Lại Da đều có công năng khác nhau của tất cả pháp sanh khởi như thế. Đây là bản hữu chủng tử, còn gọi là Bản tánh trụ chủng. Cùng lúc, từ vô thỉ đến giờ, do thế lực của hiện hành lưu trữ trong Thức A Lại Da mà có tác dụng sanh ra Quả. Đây là Tân huân Chủng tử, còn gọi là Tập Sở Thành Chủng. Hai loại chủng tử Bản hữu và Tân huân này cần nhau mới có thể sanh khởi hiện hành của các pháp.

Chủng tử y duyên

種子依緣

Là một trong chín duyên sanh thức. Chủng tử tức là chủng tử của tám Thức: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân,... Vì nhãn

thức dựa vào chủng tử của nhãn căn mà có thể thấy sắc; nhĩ thức dựa vào chủng tử của nhĩ căn mà có thể nghe tiếng; tỷ thức dựa vào chủng tử của tỷ căn mà có thể ngửi hương; thiệt thức dựa vào chủng tử của thiệt căn mà nếm vị; thân thức dựa vào chủng tử của thân căn mà có thể biết xúc chạm; Ý thức dựa vào chủng tử của Ý căn mà có thể phân biệt; Thức thứ bảy dựa vào chủng tử nhiễm, tịnh mà có thể Tương Tục; Thức thứ tám dựa vào chủng tử chứa đựng (hàm tàng) mà có thể sanh ra tất cả các pháp. Vì các thức đều dựa vào chủng tử của riêng nó mà sanh ra, nên chủng tử là Duyên của các thức (thuộc nhãn căn, nhĩ căn...).

Chủng tử kiến lập đích uyên nguyên

種子建立的淵源

Đại Thừa Duy Thức Tông lập ra chủng tử, là một trong những lý luận cơ bản của tông này. Chính là cái "ba năng biến của tám thức", tức lấy chủng tử làm Nhân của Năng Biến. Nhưng sự kiến lập chủng tử, nguồn gốc của nó có thể tìm từ khởi nguyên: "Nhất Vị Uẩn" và "Cùng sanh tử uẩn" của Bộ phái Phật giáo. Dùng hai nguyên lai ấy có thể thấy nó là Tiền Thân của Chủng tử.

"Nhất vị Uẩn" là do Kinh Lượng Bộ lập ra. Dị Bộ Tôn Luân luận nói: Kinh Lượng Bộ cho rằng trong thân thể của con người có một loại gọi là "Tế Ý Thức" của "Nhất vị Uẩn". Do nó mà sanh ra "Căn biên Uẩn", tức là thông thường gọi là năm uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Từ năm uẩn này cấu thành tất cả chúng sanh. Nhưng "Nhất vị Uẩn" này tức là tổ hợp thành bốn uẩn: Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Nhất vị uẩn này có hành tướng tế vi. Sự luân hồi, lưu chuyển của loài hữu tình phải thông qua nó mới có được. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký nói: "Kinh Lượng Bộ cũng gọi Thuyết Chuyển Bộ là Thầy này nói có chủng tử, chỉ có một chủng tử hiện tại tương tục, chuyển đến đời sau, nên gọi là Thuyết Chuyển". Vì vậy, nó có khá nhiều công dụng của chủng tử.

Hóa Địa Bộ là Bộ phái từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ tách ra. Bộ này kiến lập "Cùng Sanh Tử Uẩn" cũng có đầy đủ đặc trưng của chủng tử Nhiếp Đại Thừa Luận, quyển thượng nói: "Trong Hóa Địa Bộ cũng dùng đến phương pháp lạ lùng để nói lên mật ý, tên của cái ấy là "Cùng Sanh Tử Uẩn". Trong Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, thầy Thế Thân giải thích Cùng Sanh Tử Uẩn này rằng: "Cùng Sanh Tử ấm, vì luôn luôn tồn tại không mất, sau cả sắc, tâm; nhờ đó mà sanh trở lại. Trước Vô dư Niết bàn, ấm này không tan, nên gọi là Cùng Sanh Tử Uẩn" (Uẩn sau cùng của sống và chết).

Chủng tử đặc tánh

種子特性

Chủng tử là một loại công năng. Công năng không phải vật chất mà có lực dụng của vật chất. Muôn pháp sắc, tâm trong thế gian đều từ công năng này, từ lực dụng này sanh ra, nên chủng tử có những đặc tính sau đây:

1) Chủng tử chẳng phải sắc chẳng phải tâm mà chỉ là một loại Công năng.

2) Loại Công năng này có khắp Vũ trụ, nên chủng tử cũng có khắp Vũ trụ. Công năng, một khi, khởi dụng (khởi hiện hành) thì trùm khắp cả vạn tượng Vũ trụ. Vì vậy, chủng tử vô tận, Vũ trụ cũng vô tận.

3) Chủng tử là thành phần không lớn nhỏ, không nặng nhẹ. Khi chủng tử khởi hiện hành thì Tướng Phần do Kiến Phần mà hiển thị. Cho nên, một khi, tâm thức phân biệt liền có sanh khởi, tức là thu nhiếp hết toàn bộ Vũ trụ, không có một pháp nào không ở trong tâm thức.

Chủng tử dị danh

種子異名

Chủng tử có nhiều tên khác nhau. Mỗi tên có một ý nghĩa riêng mà toàn bộ ý nghĩa ấy là chủng tử. Ở đây chỉ nêu lên những điều trọng yếu như sau:

1) Chủng tử: Vì xem hiện hành là từ chính nó sanh ra, nên có tên như vậy.

2) Công năng: Công là công dụng. Năng là năng lực. Vì khả năng sanh khởi của nó rất mạnh, nên gọi là Công năng.

3) Tập khí: Nghiệp thiện, ác do bảy chuyển thức tạo tác; sức ảnh hưởng của nó huân tập (xông ướp) Thức thứ tám A Lại Da. Những vô vàn quán tánh (tập quán), kinh nghiệm được tạo tác này được giữ lại trong thức A Lại Da. Gọi đó là Tập Khí. Đây là, đối với hiện hành năng huân mà đặt tên này.

4) Khí phần: Chính là khí phần được huân tập bởi hiện hành, nên gọi như vậy. Giống như lấy hương thơm ướp vào y phục. Trên y phục giữ lại mùi hương thơm, nên gọi đó là Tập Khí.

5) Thô trọng: Là tên khác của chủng tử. Vì nó là hai loại căn bản sanh tử: Phần đoạn sanh tử và Biến dịch sanh tử, chẳng phải tế (tinh vi) chẳng phải khinh (nhẹ nhỏm), nên gọi là thô trọng. Thực ra, chính là chủng tử của hai chướng: Phiền não và sở tri.

6) Tùy miên: Ở Hữu Bộ của Tiểu Thừa là chỉ phiền não mà nói. Vì phiền não rượt đuổi hữu tình, hành và tướng của nó rất vi tế, như cơn buồn ngủ ẩn núp đâu đó trong mình, mà Duy Thức học gọi là chủng tử. Ý muốn nói chủng tử đuổi theo hữu tình như cơn buồn ngủ núp trong Thức A Lại Da, nên gọi là Tùy Miên.

Chủng tử thức

種子識

Là Thức giữ gìn, không hư, không mất chủng tử của các pháp; là một tên khác của Thức A Lại Da. Thức này chứa đựng chủng tử muôn pháp, có khả năng sanh ra tất cả pháp, nên gọi là Chủng Tử Thức. Thành Duy Thức Luận, quyển 2 nói: "Thức này có khả năng giữ gìn chủng tử của các pháp, không để sót mất, nên gọi là Nhất Thiết Chủng". Nhiếp Đại Thừa Luận Thích, quyển 2 lại nói: "Vì cơ thể sanh các loại pháp tạp nhiễm (pháp hữu lậu: thiện, ác, vô ký), công năng khác nhau tương ưng với Đạo lý, do cùng tương ưng với công năng kia sanh ra, nên gọi là Thức Nhất Thiết Chủng. Trong nghĩa này có xuất hiện một thí dụ: Như hạt đại mạch được sanh ra từ cái mầm có công năng, vì có tánh của chủng tử. Nếu thời gian lâu quá, hoặc lúa hơ nóng thì công năng của quả hạt đại mạch

này bị suy giảm, hư hoại. Lúc bây giờ tướng của hạt mạch vẫn như cũ, nhưng vì thế lực của nó đã hư hoại, không còn tánh chủng tử nữa. A Lại Da Thức cũng giống như thế".

Cảnh

境

Là đối tượng của tác dụng cảm giác, còn gọi là cảnh giới, trần. Tức là đối tượng của căn cùng thức, cũng tức là đối tượng của tư duy hoặc là đối tượng được cảm giác bởi tâm cùng cảm quan (quan năng để cảm giác).

Cảnh đưa đến đối tượng của tác dụng Tư duy, cảm giác của sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tức là sáu cảnh sắc: thanh, hương, vị, xúc, pháp. Vì chúng có thể làm cho tâm ta ô nhiễm nên còn gọi là sáu trần. Từ bản chất Có và Không, Duy Thức Đại Thừa chia cảnh làm ba loại: Tánh cảnh, Độc ảnh cảnh, Đới chất cảnh để bàn về sự khác nhau và giống nhau của chủng tử hai phần Kiến, Tướng. Ngoài ra, cảnh còn có sự phân biệt nội cảnh ngoại cảnh, chân cảnh vọng cảnh, thuận cảnh nghịch cảnh.

Nói đơn giản, Cảnh là Liễu Biệt Cảnh Thức (sáu thức trước) thấu rõ được đối tượng phân biệt, cũng là các thứ hiện tượng trong Vũ trụ. Trong Phật pháp lấy sáu loại: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý duyên lự (dính líu vào cảnh giới, suy nghĩ về sự vật) sáu thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. 6 cảnh này bao quát tất cả hiện tượng trong Vũ trụ.

Cảnh bất ly thức

境不離識

Duy Thức học lập luận, vì tất cả ngoại cảnh khách quan đều không thật có mà đều là sự biến hiện hư vọng tâm thức chủ quan. Từ Tự chứng phần của Tâm thể biến hiện ra Tướng phần, lại từ Kiến phần tiếp tục duyên lự, phân biệt cho nên gọi là Bất ly thức (không lìa khỏi thức).

Cảnh duy thức

境唯識

Đại sư Khuy Cơ của Tông Pháp tướng Duy Thức đem tất cả kinh luận nói về văn nghĩa Duy Thức, tổng hợp thành năm loại, gọi là năm loại Duy Thức. Đây là một trong năm loại Duy Thức ấy,

cũng chính là cảnh sở quán và nói rõ ý nghĩa của Duy Thức như A Tỳ Đạt Ma Kinh nói: "một cảnh mà có bốn cái thấy khác nhau" để thí dụ cho cảnh hiện tùy thức.

Cảnh vô thức hữu

境無識有

Làm ngoại cảnh của hiện tượng khách quan là sự biến hiện hư vọng của nội thức, nên gọi là Cảnh không có, vì vậy mà Duy Thức hình thành. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký nói: "Duy nghĩa là lựa chọn, phân biệt; phủ nhận có cảnh ở ngoài. Thức nghĩa là khả năng thấu triệt rõ ràng; xác nhận có tâm ở trong".

Cảnh duyên

境緣

Một trong chín duyên sanh thức. Cảnh là chỉ cảnh của năm trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Vì năm căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân tuy có đủ năm thức: thấy, nghe, ngửi, nếm, biết nhưng nếu không có năm trần cảnh (sắc, thinh,...) làm đối tượng thì năm thức không có lý do sanh khởi.

Cảnh thức câu khiển

境識俱遣

Chỉ ngoại cảnh khách quan và tâm thức chủ quan đồng thời cũng vứt bỏ. Chủ, Khách cùng vứt bỏ là chứng được Thật Tánh của Duy Thức, cũng là cảnh giới Chân Như hoàn toàn không đối đãi. Chuyển Thức Luận nói: "Cảnh, Thức đều không còn tức là Thật Tánh". Tông Duy Thức lập luận, vì phá bỏ chấp trước của hữu tình đối với Ngã, Pháp nên dùng Thức để bỏ chấp. Các chấp trừ hết thì thức cũng bỏ luôn. Nếu chấp có các Thức Thật cũng thành chấp pháp, cũng phải phá đi. Vì vậy đối với Tam Tự Tính thì nói: "Do Biến kế mà có Ngã, Pháp nên không, Y tha của nội thức thì có". Hoặc nói: "Rốt cùng ngoại cảnh Không, nội Thức như ảo hóa". Do đó pháp của Biến Kế Sở Chấp là ảo hóa (ảo hữu), pháp của Y Tha Khởi là giả có (giả hữu), còn Tánh của Viên thành thật là thật có (thật hữu). Duy Thức Tam Thập Tụng nói: "Các pháp này thắng nghĩa, cũng chính là Chân Như, vì tánh ấy là Thường, là Thật tánh của Duy Thức".

Phước phi phước bất động nghiệp

福非福不動業

Theo tính chất của nghiệp lực mà chia ra ba loại: Hữu phước, Phi phước, Bất động.

1) Phước nghiệp: Chỉ quả báo chung của trời, người và nghiệp báo riêng tốt đẹp trong sáu đường (trời ở cõi trời; người ở cõi Dục).

2) Phi phước nghiệp: Chỉ quả báo chung của ba đường ác và nghiệp báo riêng hèn hạ, kém cõi trong sáu đường.

3) Bất động nghiệp: Chỉ quả báo chung, riêng của cõi Sắc, cõi Vô sắc.

Phước trí

福智

Gọi chung Phước đức và Trí huệ. Căn cứ vào Thành Duy Thức Luận, quyển 9 nói: Trong các hạnh thù thắng mà Bồ tát tu tập lấy Huệ làm Tánh nên gọi là Trí, phần còn lại thì gọi là Phước. Vì thành tựu quả Phật nên Bồ tát, trên cầu Bồ đề (Trí nghiệp), dưới hóa độ chúng sanh (Phước nghiệp). Vì hai hạnh Phước, Trí đầy đủ (hai nghiệp Phước, Trí) thì thành Phật là việc siêu tuyệt, chắc chắn, nên gọi là Nhị Chủng Thắng Hạnh. Tất cả hành vi của Bồ Tát, tuy, đều thuộc vào Trí hạnh và Phước hạnh. Nếu có sự phân chia thêm vào thì có sáu độ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ. Trong đây, năm độ trước thuộc Phước hạnh, Trí huệ thuộc Trí hạnh. Hoặc lấy ba độ trước thuộc Phước hạnh, Trí huệ thuộc Trí hạnh còn hai độ giữa Tinh tấn và Thiền định chung cả Trí hạnh và Phước hạn.

Phước nghiệp

福業

Chỉ nghiệp lành hữu lậu của quả báo phước, lợi thuộc Trời, người cảm thọ được. Căn cứ vào Bách Luận Sớ, quyển thượng nói: Phước có nghĩa là dồi dào tiền của, giàu sang. Đây là quả vui của Trời, người nhận được do tu hành thiện nghiệp, nên gọi là Phước nghiệp.

Phước đức tư lương

福德資糧

Là một trong hai loại tư lương, là tên khác của Phước đức trang nghiêm. Vì tu sáu độ thì năm độ trước là thiện hạnh

làm tư lương để chứng quả Phật. Còn Trí huệ độ thì gọi là Trí huệ tư lương. Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, quyển 7 nói: "Lại có hai nhân có thể được hai quả. Như Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận nói: hai tư lương phước đức, trí huệ, Bồ tát khéo tu tập vô lượng vô biên pháp môn tự độ, độ tha cho đến mau chóng về đến bờ biển phước đức một cách dũng mãnh".

Mạn

慢

Là một trong bảy mạn, tức là so sánh cao, thấp, hơn kém, tốt xấu giữa mình và người khác rồi khởi lên tâm ta đây, xem thường người khác. Gọi đó là Mạn, cũng là ý tự phụ, khinh miệt tha nhân. Tông Duy Thức có nói đến bảy mạn:

1) Mạn: Như đã giải thích ở trên.

2) Quá mạn: Đối với người bằng mình mà cho mình hơn. Đối với người hơn mình mà cho mình bằng.

3) Mạn quá mạn: Đối với người hơn mình mà cho là mình hơn họ.

4) Ngã mạn: Chấp có cái ta và cái sở hữu của ta mà sinh lòng kiêu mạn.

5) Tăng thượng mạn: Chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là đã chứng đắc.

6) Ty mạn (hay Ty liệt mạn): Đối với người cực kỳ tài giỏi lại cho mình kém họ ít thôi.

7) Tà mạn: Mình không có đạo đức lại nhận là có đạo đức. Ngã mạn là mạn căn bản.

Mạn tâm sở

慢心所

Đây là một trong sáu căn bản phiền não thuộc Tâm sở hữu pháp. Mạn là ngạo mạn (kiêu căng, tự đại: láo xược, phách lối). Tự cho mình bất cứ ở đâu, cái gì cũng hơn người khác một bậc. Thành Duy Thức Luận nói: "Mạn là gì? Là cho mình hơn người; hống hách là tánh, hay làm chướng ngại tâm không ngạo mạn (khiêm tốn); sanh ra khổ đau là Nghiệp". Mạn là tự tôn, tự đại (cho mình cao quí, cho mình quan trọng), xem thường người khác, dương dương kêu ngạo, không biết khiêm tốn, nhún nhường, xem thường người khác. Luận Câu Xá chia

mạn ra bảy hoặc chín loại, còn Tông Duy Thức thì theo thuyết bảy mạn. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Mạn kiến

慢見

Là một trong mười loại kiến, đồng nghĩa với Mạn, tức là Tâm sanh kiêu mạn. Tất cả mọi việc đều cho ta là hơn hết và xem người khác là thấp kém. Tiểu Thừa Câu Xá Tông và Đại Thừa Duy Thức Tông đều dùng Mạn kiến này chung cho Kiến sở đoạn và Tu sở đoạn (tức là tám mươi tám phiền não Kiến Hoặc và ngôi Kiến đạo phải dứt trừ. Tức là tám mươi một Tu hoặc mà Thánh nhân hàng tam thừa cần phải cắt đứt. Xem Luận Du Già Sư Địa, quyển 8.

Mạn sử

慢使

Là một trong mười sử. Mạn hoặc hay sai khiến thân, tâm của con người, nên gọi là Mạn sử. Trong mười sử thì năm kiến: Thân, biên, tà, kiến thủ, giới cấm thủ chỉ động niệm là sanh khởi, vì sự nhạy bén của hoặc tánh, nên gọi là năm lợi sử. Đối với năm lợi sử này là năm độn sử: Mạn, tham, sân, si, nghi đều do tìm tòi thân kiến mà sanh ra. Tánh của chúng chậm chạp nên gọi là năm độn sử.

Nghi

疑

Vì đối với Lý của Nhân Quả hiểu sai lầm, do dự nên tác dụng của tinh thần không có cách nào quyết định. Tức là, đối với chân lý của Phật giáo, tâm do dự không quyết đoán. Từ quả Dự Lưu trở lên của Tiểu Thừa, Bồ tát từ Sơ Địa trở lên thì có khả năng dứt trừ Nghi.

Dựa vào Tông Câu Xá thì nghi là một trong sáu Tùy phiền não, một trong mười hai Tùy Miên. Dựa vào Tông Duy Thức thì nghi thuộc một trong sáu căn bản phiền não. Nghi có hai loại:

1) Nghi kết của tánh Tùy Miên vì sai lầm về Lý chân thật của nhân quả. Tức là đối với Lý Tứ Đế còn ôm lòng nghi hoặc. Quả A La Hán mới dứt trừ tâm nghi này xong.

2) Nghi đúng hoặc sai, đối với sự do dự, không quyết định. Tức là nghi ngờ về sự. Giống

như ban đêm thấy gốc cây, cho là người hay không phải người... A La Hán chưa dứt trừ nghi này, nhưng Độc Giác, đối với phiền não nghi này, thì đã thành tựu một cách tổng quát, nghi bao trùm cả tánh cách phi phiền não. Vì vậy, tất cả tâm lý do dự, hoài nghi, bất định đều lấy lưới làm ví dụ, nên gọi là nghi võng (lưới nghi).

Nghi tâm sở

疑心所

Đây là một trong những căn bản phiền não tâm sở thuộc Tâm Sở hữu pháp. Đối với chân lý hoài nghi, không tin chắc gọi là Nghi. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là nghi? Đối với chân lý của Tứ đế, do dự là Tánh, hay làm chướng ngại không nghi là Nghiệp. Vì do dự mà việc lành không sanh khởi được". Chân lý của Tứ đế là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Đối với chân lý của Tứ Đế do dự, không tin, nên ngăn cản, che khuất thiện phẩm không nghi. Đây là nghiệp dụng của nó. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Nghi cái

疑蓋

Là một trong năm cái. Cái là tên khác của phiền não, đồng nghĩa với "nghi phiền não". Vì cái tính nghi ngờ che kín tâm thức của hành giả, làm cho không thấy thấu đáo của chân lý, nên gọi là nghi cái. Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 48 nói: Chữ Cái bao hàm các nghĩa: Chướng (trở ngại), Phú (che đậy), Phá, Hoại, Đọa, Ngọa. Pháp Giới Thứ Đệ, quyển thượng nói: "Cái lấy che đậy làm nghĩa, hay che đậy thiện tâm thanh tịnh của hành giả, không thể phát triển được, nên gọi là Cái. Tâm si mê tìm chân lý, do dự không quyết, gọi đó là Nghi".

Mộng trung Độc đầu ý thức

夢中獨頭意識

Là một trong bốn loại ý thức, là Thức thứ sáu ở trong mộng. Ý thức có bốn loại khác nhau: Minh liễu, Mộng trung, Độc tán, Mộng trung. Trong đó, Minh liễu ý thức cùng với năm thức trước cùng khởi, nên gọi là Ngũ Câu Ý Thức. Ba ý thức: Định trung, Độc tán, Mộng trung không cùng khởi

với năm Thức trước, nên gọi là Độc Đầu Ý thức.

Độc đầu Ý thức ở trong mộng thì năm Thức trước không khởi lên hiện hành mà chỉ có Ý Thức thứ sáu phát sanh tác dụng, duyên với cảnh giới trong mộng mà tác dụng sanh khởi. Xem Bách Pháp Vấn Đáp Sao.

Mộng huyễn bào ảnh

夢幻泡影

Huyễn là chỉ sự biểu diễn của nhà ảo thuật. Bào là chỉ bọt nước. Mộng, huyễn, bào, ảnh và lộ (giọt nước), điện (tia chớp) được dùng làm ví dụ cho sự hư vọng, không thật, sanh diệt vô thường của muôn pháp trong thế gian. Bài hệ của Kinh Kim Cang:

一切有為法
如夢幻泡影
如露亦如電
應作如是觀

Dịch:

Tất cả pháp hữu vi,
Như mộng, ảo, bào, ảnh,
Như sương móc, tia chớp,
Nên quán các pháp như thế.

Mộng giác tương vi nạn

夢覺相違難

Đây là nạn thứ bảy trong chín nạn của Duy Thức.

Người ngoài hỏi rằng: Nếu như sau khi chúng tôi ngủ tỉnh dậy, cảnh sắc đã thấy lúc thức giống y như cảnh trong mộng không khác, cũng là không lìa thức, làm sao người thức dậy từ trong mộng kia lại biết được cảnh giới trong mộng hoàn toàn giả dối, là cảnh hư ảo của Duy Thức? Sau khi thức, hiện tại, làm sao chúng tôi không biết núi, sông, đại địa là hư dối, là sự biến hiện của Duy Thức?

Luận chủ trả lời: Ngay lúc ở trong mộng, người chưa tỉnh dậy, người ấy cũng không tự biết cảnh trong mộng là cảnh giả. Nhất định sau khi tỉnh dậy mới nhớ lại cảnh trong mộng là giả, do thức biến ra. Giống y như vậy, hiện tại cảnh giới chúng ta thấy được cũng như thế. Khi chưa chứng được Phật quả thì không thể tự biết là cảnh do thức biến. Sau khi thành Phật, mới có thể biết, lúc trước chưa thành Phật, luôn luôn ở trong mộng. Cho nên, Phật mới nói đến chúng ta là

những chúng sanh sống, chết trong đêm dài. Do vậy, không thể thấu hiểu sắc cảnh chỉ do thức biến hiện. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Lậu

漏

Lậu có nghĩa là rớt, rỉ, là tên khác của phiền não, cho nên phiền não hết sạch thì gọi là lậu tận. Lậu còn có nghĩa dơ dáy (ô nhiễm), lầm lỗi, không viên mãn. Lậu là rớt, chảy, rỉ, hữu tình trong ba cõi, từ sáu cửa mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, ngày đêm, rỉ chảy rả rít phiền não, nên gọi là nhật lậu. Do phiền não hết (lậu tận) thì đến được giải thoát, gọi là "Lậu tận kết giải" (hết phiền não thì có kết quả giải thoát. Dứt sạch phiền não trong ba cõi thì chứng được quả A La Hán, gọi là Lậu Tận Đạo (con đường đưa đến dứt hết phiền não).

Lậu vô lậu tam nghiệp

漏無漏三業

Vì nghiệp lực chia ra có Lậu và Vô lậu. Chia thành Hữu lậu nghiệp, Vô lậu nghiệp; Phi lậu phi vô lậu nghiệp, nên gọi là ba nghiệp.

1) Hữu lậu nghiệp: Đây là những gì phàm phu làm trong ba cõi, cảm quả báo phần đoạn sanh tử.

2) Vô lậu nghiệp: Đây là những gì bậc Nhị thừa xuất thế làm, cảm quả báo Phương tiện hữu dư độ.

3) Phi lậu phi vô lậu nghiệp: Là những gì đã làm nhằm xuất thế, cảm quả báo Thật báo độ.

Tỵ căn

鼻根

Là chỗ Tỵ thức phát sanh. Mũi có thể ngửi, không thể thấy được tịnh sắc sở đối, là một trong năm căn, là tỵ xứ trong mười hai xứ, là tỵ giới trong mười tám giới. Đây là chỗ phát sanh của Tỵ thức. Tỵ thức thì nương vào Tỵ căn, duyên hương cảnh, phát sanh tác dụng nhận thức phân biệt của nó. Bách Pháp Toản Thích nói: "ba là Tỵ căn có khả năng ngửi mùi, tiếng Phạn là Ca La Ni Yết La Noa có nghĩa là ngửi để phân biệt mùi thơm, mùi thối. Bây giờ không nói là có khả năng ngửi mà dịch là Mũi, bao gồm cả thể, dụng". Trong Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận

thì nói: "Sao gọi là Tỵ căn? Vì lấy hương làm cảnh, tịnh sắc làm tánh. Vì trong mũi có một phần tịnh sắc. Vì có tánh này, tỵ thức mới sanh được, nếu không thì không sanh".

Tỵ thức

鼻識

Là một trong năm thức trước thuộc tám thức tâm vương, lấy tỵ căn làm chỗ nương tựa, lấy hương cảnh làm sở duyên, đặt tên theo căn rồi sanh tỵ thức, đối với hương cảnh, sản sanh ra tác dụng phân biệt. Xem Bách Pháp Minh Môn Luận. Tỵ thức chung cả Dục giới, không Sắc giới, vì Sắc giới không còn đoạn thực, cho nên không có hương cảnh thì không thể thành tựu Tỵ thức.

Tinh tiến tâm sở

精進心所

Đây là một trong mười một tâm sở thiện thuộc Tâm sở hữu pháp. Còn có tên là Cần (Siêng năng), tức là đối với người tu hành siêng năng làm việc lành không lười biếng, Thành Duy Thức Luận nói: "Siêng năng là tinh tấn, đối với thiện, ác thì tu tập dứt trừ, dõng mãnh là tánh, đối trị lười biếng, hướng về điều thiện hoàn toàn là nghiệp". Tinh là không tạp. Tấn là không lùi. Dũng là không lười. Hãn là không sợ. Tinh tiến là tu hành, bỏ dữ. Siêng năng là việc ác chính là điên đão, không gọi là tinh tiến. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Tinh tiến Ba la mật đa

精進波羅密多

Còn gọi là Cần tinh tiến. Vì dõng mãnh, siêng năng, sách tấn tu tập các pháp lành, cũng là dựa vào giáo nghĩa Phật dạy: Tu điều thiện, trừ điều ác; bỏ nhiễm ô chuyển thành thanh tịnh. Tinh tiến là một trong sáu Ba La Mật và một trong mười Ba La Mật Đa. Tu Duy Thức hành vào vị tu đạo; tu mười loại thắng hạnh. Mười thắng hành tức là mười Ba La Mật Đa. Trong ấy, thứ tư là tinh tấn Ba La Mật Đa. Tinh tấn có ba thứ:

1) Mặc áo giáp tinh tấn: Là tu tập, thực hành Ba La Mật Đa, như dũng sĩ mặc áo giáp kiên cố ra trận tiền, không chút khiếp sợ.

2) Nhiếp thiện tinh tấn (siêng năng làm tất cả việc thiện): Là

đối với tất cả pháp lành, càng thêm siêng năng.

3) Lợi lạc tinh tấn (siêng năng đem lại an vui cho mình, cho người): Là sự an vui và lợi ích cho chính mình, cho người khác, từ siêng năng tu tập các pháp lành, không bao giờ hết.

Ngữ biểu nghiệp

語表業

Là một trong ba biểu nghiệp. Ngữ là nói năng (ngôn ngữ). Ngôn ngữ của con người là một loại hoạt động nhằm biểu thị ý nghĩ, nên gọi là Ngữ biểu nghiệp. Căn cứ Luận Câu Xá, quyển 13 nói: Ngữ biểu nghiệp lấy tiếng nói làm thể; còn Đại Thừa thì cho ba biểu nghiệp Thân, Ngữ, Ý cùng Tư tâm sở hiện hành là Thể.

Ngữ vô biểu nghiệp

語無表業

Là một trong ba vô biểu nghiệp. Tức là cùng với ngữ biểu nghiệp thêm vào trong thân sanh ra một loại vô pháp biểu thị đối với nghiệp thể của người khác. Khi ngôn ngữ khiến một ai đó phát động khẩu nghiệp, đồng thời là nguyên nhân chiêu cảm quả báo ở một ngày khác; huân tập, phát sanh ở trong thân của mình. Thân bị huân tập, phát sanh không hình tượng, không có pháp biểu thị đối với người khác, nên gọi là Ngữ vô biểu nghiệp.

Tiểu Thừa cho rằng Biểu nghiệp và Vô biểu nghiệp đều lấy sắc tánh làm thể. Đại Thừa thì gọi ba vô biểu nghiệp: Thân, ngữ, ý lấy chủng tử của Tư tâm sở làm thể.

Khiển tướng chứng tánh thức

遣相證性識

Tông Duy Thức dựa vào pháp môn Quán hành của Tam Tánh quán, lập ra năm lớp quán Duy Thức này. Khiển tướng chứng tánh thức là quán pháp của lớp thứ năm. Tự thể phần của tám thức tâm vương là sự tướng được sanh ra nương vào nhân duyên (y tha). Thật tánh của tám Thức tâm vương là Nhị không Chân Như được hiện lộ: Tánh Viên Thành Thật. Vì vậy vứt bỏ sự tướng của Y tha khởi lên, chứng được lý tánh Viên Thành Thật. Đó là pháp quả về sự, lý tương đối (đối lập).

Khiển hư tồn thật thức

遣虛存實識

Tông Duy Thức dựa vào pháp môn quán hạnh trong Tam tánh quán, lập ra năm lớp Duy Thức Quán này. Khiển hư tồn thực thức là lớp thứ nhất của quán pháp. Tức là lấy cảnh của tâm này là pháp hư vọng của Biến kế sở chấp mà thể, dụng chẳng có, cho nên trừ bỏ. Các pháp trong tâm là Y tha, Viên thành mà thể, dụng chẳng phải không, cho nên giữ lại. Đây là quán pháp đối lập (tương đội) có và không.

Văn sở thành huệ

聞所成慧

Là một trong ba huệ. Xem điều Tam Huệ.

Tàm tâm sở

慚心所

Đây là một trong thiện tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Tàm là tâm xấu hổ. Làm việc xấu ác, trong tâm cảm thấy hổ thẹn, gọi là Tàm. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là Tàm? Dựa vào pháp lực của chính mình, tôn trọng sự hiền thiện là Tánh, đối trị lại với vô tàm, chận đứng việc làm ác là Nghiệp". Từ sức của chính mình, vượt qua khó khăn, vì lòng tự trọng, có thể ngăn chặn việc làm ác. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

San tâm sở

慳心所

Đây là một trong tiểu phiền não tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. San là keo kiệt, tiền của không muốn cho ai, lý huyền bí của pháp không nói cho kẻ khác biết; tích cóp nhỏ mọn cả tiền của lẫn pháp Phật. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là San? Ôm giữ tiền của, pháp Phật, không thể bố thí rộng rãi, bủn xỉn là Tánh; hay cản trở tánh không san; keo kiệt là Nghiệp. Vì người keo kiệt, tâm của họ rất hẹp hòi, chứa cất tiền của, kiến thức Phật pháp không thể bố thí". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Khinh an tâm sở

輕安心所

Đây là một trong Tâm sở thiện thuộc Tâm sở hữu pháp; thân, tâm thỏa thích, nhẹ nhàng, vui vẻ. Gọi đó là Khinh an. Thành Duy Thức Luận nói: "An nghĩa là nhẹ nhõm, xa lìa thô trọng; thân, tâm điều hòa,

thoải mái, gánh vác nổi công việc là Tánh; đối trị với tối tăm, chuyển y thành nghiệp (chỉ quả Bồ đề, Niết bàn)". Thô trọng là chỉ phiền não, tham sân. Người tu hành điều phục phiền não, xa lìa tham, sân phiền não là điều kiện cần thiết để tu thiền định. Chuyển y là nghiệp, tức là chuyển bỏ thô trọng, nương dựa vào khinh an. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Viễn hành địa

遠行地

Tu hạnh Duy Thức là vị thứ bảy của Thập địa ở trong vị Tu Tập thứ tư. Bồ tát ở vị này giỏi tu hạnh vô tướng, không khởi lên công dụng, xa lìa con đường lầm lỗi của thế gian và Nhị Thừa xuất thế gian. Như Kinh Giải Thâm Mật nói: "Có thể xa lìa lỗi lầm Nhị thừa xuất thế gian và chứng nhập hoàn toàn vô gián, vô tướng tác ý, cùng với thanh tịnh tướng của nó tiếp xúc, gần gũi, cho nên địa thứ bảy gọi là Viễn hành địa. Đời Đường, Tuần Luân soạn Du Già Luận Ký có nói: "Bắt đầu từ Sơ địa đến địa thứ bảy, trải qua một tăng kỳ tu Vô tướng hạnh (một A tăng kỳ bằng một chấm mười phần bốn mươi bảy), mới được vô gián chứng vào vô tướng và gần gũi với thanh tịnh thứ tám kia, nên gọi là viễn hành địa. Vượt qua địa thứ tám Ly cấu, nên gọi là thanh tịnh địa).

Cuống tâm sở

誑心所

Đây là một tiểu tùy phiền não tâm sở trong Tâm sở hữu pháp. Cuống là mong mỏi, mưu mô có được danh dự hay lợi ích. Đó là một loại hành vi khinh thường, dối trá, lường gạt như mình không có đức độ mà lừa dối nói là có đức độ. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là Cuống? Vì mưu được danh tiếng, lợi ích, giả dối biểu hiện có đức độ, gian xảo là tánh; hay cản trở bất cuống, tà mạng là Nghiệp". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Ỷ ngữ

綺語

Là một trong mười điều ác, còn gọi là Tạp uế ngữ, Vô nghĩa ngữ; chỉ tất cả nguồn từ mê hoặc, bất chánh. Du Già Sư Địa Luận, quyển 8 nói: "Ỷ ngữ

có cách gọi riêng Phi thời ngữ, Phi thật ngữ, Phi nghĩa ngữ, Phi tịnh ngữ, Bất tư lượng ngữ, Bất tịnh ngữ, Tạp loạn ngữ, Phi hữu giáo ngữ, Phu hữu dụ ngữ, Phi hữu pháp ngữ.

Thật tướng

實相

Nghĩa gốc là Bản thể, Thật thể, Chân tướng, Bản tánh; dẫn đến chỉ Thể tướng chân thật, bất hư của tất cả muôn pháp, hoặc Lý chân thật của các pháp, Lý bất biến, Chân Như, Pháp tánh. Đây là nội dung giác ngộ của Đức Phật, có nghĩa là chân thật vốn có. Tất cả danh từ sau: Nhất như, Thật tánh, Thật tế, Chân tánh, Niết bàn, Vô vi, Vô tướng... đều là tên khác của Thật tướng. Thật tướng siêu việt tất cả tướng đối đãi, siêu việt tất cả hiệu quả của ngôn ngữ. Bởi vì tất cả ngôn ngữ đều là tánh tương đối, trong khi ấy, Thật tướng là chân lý tuyệt đối.

Lý luận cơ bản của Phật giáo là Duyên khởi. Duyên khởi thì có nhiều nhân tố, điều kiện quan hệ, đối đãi mới khởi lên. Duyên khởi có những mối quan hệ ngang, dọc rất nhiều. Nhìn theo hướng dọc của thời gian là quan hệ nhân trước quả sau, nhìn theo hướng ngang của không gian là quan đối đãi đây kia. Cho nên "Cái này sanh nên cái kia san, cái này diệt nên cái kia diệt". Đó là quan hệ nhân quả theo thời gian. Còn "cái này có nên cái kia có, cái này không nên cái kia không". Đó là quan hệ đối đãi theo không gian.

Các pháp sanh khởi vì là nhân duyên đối đãi, tất nhiên, tánh của chúng không có độc lập (tức là không có tánh cố định, bất biến). Đây là lý do, theo thời gian, có bốn tướng: Sanh, trụ, dị, diệt. Vì có sanh, diệt nên có "Vô thường"; và sự vật sanh khởi lại do nhiều nhân tố, sự kiện nên không có chủ thể trung tâm. Không chủ thể nên "Vô ngã". Các pháp vô thường, vô ngã nên bản tánh của chúng là Không, tức là Không tánh hoặc Tánh không. Đó là bản chất của các pháp, là xưa nay như vậy, pháp tánh không tăng không giảm. Pháp tánh này chính là Thật tướng của các pháp, cũng chính là Chân Như.

Dưỡng nhân

養因

Là một trong năm nhân, là nguyên nhân nuôi lớn tất cả vật, tức bốn đại chủng: đất, nước, gió, lửa là nguyên nhân nuôi lớn tất cả vật. A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận, quyển 20 nói: "Vì dưỡng nhân là có khả năng tăng trưởng, giống như rễ của cây hút nước tưới tẩm cho nó... Gió là dưỡng nhân có khả năng làm phát triển và tăng trưởng những vật khác".

Huân tập

熏習

Thân của con người chúng ta có miệng để biểu hiện hành vi thiện, ác hoặc ý thức sanh khởi tư tưởng thiện, ác "Khí phần" của hai nghiệp ấy (miệng, ý) còn giữ lại trong thức A Lại Da, giống như áo ướp hương thơm, gọi đó là huân tập. Hành vi sanh khởi ba nghiệp: Thân, khẩu, ý của chúng ta gọi là hiện hành. Nói cách khác, Thức thứ tám A Lại Da có khả năng bảo vệ dấu vết của kinh nghiệm đến mai sau. Đây chính là Khí phần hoặc Chủng tử. Nhưng vết hằn của kinh nghiệm (hành vi thân, khẩu, ý) có khả năng ảnh hưởng đến Tánh Cách và Hành Vi của cá nhân ở mai sau. Đây chính là Huân Tập. Một người thường làm (Tập) việc lành. Thiện hạnh này là một loại huân tập. Một người có thói quen làm việc ác. Ác hạnh này cũng là một loại chủng tử. Huân tập không phải là cố ý tạo thành mà là sự tiến hành một cách âm thầm không hay không biết. Giống như người đi trong sương mù, chẳng có ý làm cho y phục thấm ướt, cũng chẳng biết y phục được thấm ướt; nhưng thật sự, y phục của người ấy đã thấm ướt. Đại Thừa Khởi Tín Luận nói: "Nghĩa của huân tập là giống như y phục của người đời vốn không có hương, bởi dùng hương xông ướp nên có mùi hương".

Chướng

障

Còn gọi là Ngại, gọi đủ là Chướng ngại, có nghĩa là che đậy; chỉ ngăn cản Niết Bàn, Bồ đề; làm tổn thương việc ra khỏi phiền não. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 5 nói:

"Hay làm cản trở con đường đến Phật quả, nên nói là Chướng (ngăn cản). Về danh số của chướng thì có: Nhị chướng, Tam chướng, Tứ chướng, Ngũ chướng, Thập trọng chướng,... Có nhiều loại.

Đối pháp tạng

對法藏

Có ba cách giải thích:

1) Một trong ba tạng: Tức là Luận tạng, Đối pháp tức Luận điển. Tập trung tất cả Luận điển, gọi là Đối pháp tạng.

2) Nhất thân, lục túc luận: Nhất Thân Luận do Ca Đa Diễn Ni Tử sáng tác A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận. Lục Túc Luận thì: một là do Xá Lợi Tử sáng tác A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận; hai là Đại Mục Kiền Liên sáng tác A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận; ba là Ca Đa Diễn Na sáng tác A Tỳ Đạt Ma Thi Thiết Túc Luận; bốn là Đề Bà Thiết Ma sáng tác A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận; năm là Thế Hữu sáng tác A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận; sáu là Thế Hữu sáng tác A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận.

3) Câu Xá Luận do Thế Thân sáng tác (gọi đủ là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận), dịch là Đối Pháp Tạng. Đối Pháp chỉ cho Lục Túc. Tạng chỉ cho Câu Xá Luận. Vì Câu Xá Luận bao gồm Diệu nghĩa của Lục Túc Luận, Phát Trí Luận v.v..., nên gọi Câu Xá là Đối Pháp Tạng. Câu Xá Luận, quyển 1 nói: "Vì thắng nghĩa trong các pháp tạng kia đều đưa vào trong luận này. Do đó mà có tên là Tạng".

Quảng bào đại nghĩa chi

廣苞大義支

Là một trong "Thập Chi Luận" mà Tông Duy Thức dựa vào kinh luận lập ra, tức là Nhiếp Đại Thừa Luận. Đây là bao quát pháp môn Du Già, Thâm Mật, giải thích toàn bộ A Tỳ Đạt Ma Tập Luận, tổng yếu của Nhiếp Đại Thừa Luận và dùng giản tiểu nhập địa làm Tông.

Thôi phá tà sơn chi

摧破邪山支

Là một trong thập chi luận mà Tông Duy Thức dựa vào kinh luận lập ra, tức là Nhị Thập Duy Thức Luận. Đây là giải thích bảy nạn để thành Du

Già Duy Thức là lấy Duy Thức Vô Cảnh làm Tông.

Yết la lam vị

羯羅藍位

Tinh khí cha mẹ vừa giao hợp kết lại, còn gọi là Ca La La, Yết Lạm Lam có nghĩa là phôi thai, dịch ý là ngưng kết, hòa hợp, là tạp uế, bào thai. Là một trong năm vị thai còn ở trong bụng mẹ, tức là trạng thứ 7 ngày đầu sau khi thác thai. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa, quyển 47 nói: "Yết la lam là tiếng Phạn, cựu dịch là Ca la la có nghĩa ngưng hoạt (chất nhờn kết lại). Cha mẹ bất tịnh hòa hợp như mật và lạc (bơ) hòa tan thành một; trong bảy ngày thọ sanh ngưng lại như bơ (lạc) kết lại trên mỡ (cao), từ từ kết thành chất nhờn".

Từ hàng

慈航

Là pháp sư truyền bá Duy Thức sớm nhất tại Đài Loan. Pháp sư họ Ngải, tên là Kế Vinh, tự là Ngạn Tài. Người ở Kiến Ninh, tỉnh Phước Kiến; thuở nhỏ không nơi nương tựa, đến mười bảy tuổi, lễ hòa thượng Tự Trung ở núi Nga Mi, huyện Thái Ninh, xuống tóc xuất gia, năm sau thọ giới Cụ Túc ở chùa Năng Nhân, Cửu Giang. Thầy hành cước các nơi như lễ các danh sơn: Cửu Hoa, Thiên Thai, Phổ Đà, gần gũi những bậc đại đức ở các nơi. Năm 16 Dân quốc vào học ở Phật học Viện Mân Nam, chưa được nửa năm thầy bỏ học. Năm 18, trụ trì chùa Nghiêm Giang, An Khánh. Năm 20, đến Hương Cảng giảng kinh, tiếp theo đến Hoằng Hóa ở Miến Điện, sáng lập Trung Quốc Phật Học hội tại Ngưỡng Quang. Năm 29 theo đại sư Thái Hư đi thăm các nước Đông Nam Á, về sau, ở tại Tỉnh Châu Hoằng Hóa. Năm 37 được pháp sư Diệu Quả ở Đài Loan mời đến Đài Loan sáng lập Phật học Viện Đài Loan. Năm 38, Đại Lục rút lui, thầy đến tránh nạn ở Thanh Niên Học Tăng tại Đài Loan. Hầu hết học tăng ở đây đều nương tựa vào pháp sư. Sau được sắp đặt trở lại Đài Học Tăng, tại Tịch Chỉ thành lập Di Lặc Nội Viện nhiều người đến nghe giảng, học Phật, đồng thời khai giảng các kinh luận Đại Thừa như Lăng Nghiêm, Duy Thức, Nhân

Minh. Thầy thường đến các địa phương diễn giảng những đề tài quen thuộc một cách viên dung, rõ ràng, nêu ra được ý nghĩa sâu sắc, dẫn dắt người ta vào thắng nghĩa.

Thiên tư của pháp sư không khôn lanh, thất học từ nhỏ, căn cơ không được tốt. Trong thời gian trụ trì ở chùa Nghinh Giang, Thầy cảm thấy hổ thẹn cho chính mình, vì không thông kinh luận nên quyết tâm học tập, từng hướng đến Vũ Xương Phật Học Viện, mua sách Duy Thức Giảng Nghĩa của Đường Đại Viên qua bưu điện, đem theo bên mình học tập chăm chỉ. Vài năm sau, Thầy đã thông suốt Duy Thức. Sau đó đến Đài Loan, Thầy là pháp sư thứ nhất truyền bá Duy Thức. Năm 43 (1954), pháp sư thị tịch tại Di Lặc Nội Viện, thọ sáu mươi tuổi, bốn mươi hai tuổi hạ. Di thể của Thầy ngồi kiết già trong cái chum lớn. Ba năm sau, mở nắp chum ra, nhục thân của Thầy vẫn còn nguyên, thành vị Bồ tát nhục thân thứ nhất tại Đài Loan. Khi còn sống, tác phẩm của Thầy trước tác do người đời sau sưu tập thành Từ Hàng Pháp Sư Toàn Tập. Trong ấy gồm có Thành Duy Thức Luận Giảng Thoại, Tướng Tông Thập Giảng, Đại Thừa Khởi Tín Luận Giảng Thoại và Bồ Đề Tâm Ảnh.

Huệ tâm sở

慧心所

Là một trong những Biệt cảnh tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Huệ tức là trí huệ, là chọn lựa rõ ràng. Thành Duy Thức Luận nói: "Đối với cảnh sở quán, chọn lựa là tánh, dứt trừ nghi ngờ là nghiệp". Chọn lựa (giản trạch) là trí tỉ lượng, đối với sở tri chướng, chọn lựa cái được, cái mất rồi đưa đến quyết định, nên giản trạch là tự tánh của trí huệ. Do lựa chọn trừ được hoặc trạo cử, nghi ngờ; đó là nghiệp dụng của huệ. Ở trong tâm ngu si, tối tăm, ở trong tâm nghi ngờ thì không thể khởi lên trí huệ. Lại nữa, hạng người tà kiến, vì si mê tăng thêm, không thể chọn lựa, cũng không khởi lên trí huệ.

Huệ quang

慧光

Người họ Dương, người ở

Trường Lo, Định Châu, năm mười ba tuổi theo cha đến Lạc Dương, theo xuất gia với Phật Đà Phiến Đa, người đương thời gọi là Thánh Sa Di, mới học tập Luật bộ. Bốn năm sau, giảng Ma Ha Tăng Kỳ Luật (bốn mươi quyển là luật tạng sở đắc của Đại Chúng Bộ); Bồ Đề Lưu Chi và Lặc Na Ma Đề dịch và lấy ra từ Thập Địa Kinh Luận, Huệ Quang, đối chiếu với bản tiếng Phạn, ngộ được yếu chỉ sâu xa. Thầy hoằng dương Địa Luận tại Tương Châu, Nam Bộ, lấy học thuyết của Lặc Na Ma Đề làm Tông, hình thành Nam Đạo Phái ở Tương Châu, Huệ Quang làm sơ tổ của phái này. Cuối đời Bắc Ngụy, ở Lạc Dương nhận nhiệm vụ Quốc Tăng Đô, sau vâng chiếu vào Nghiệp Thành, sửa lại chức Quốc Thống. Năm thứ 4, Thiên Bình, Đông Ngụy (537), Thầy thị tịch ở chùa Đại Giác, Nghiệp Thành.

Huệ Chiểu

慧沼

Đời Đường, Tổ thứ hai của Tông Duy Thức,là người ở Trung Xuyên, Truy Châu (nay là Truy Xuyên, Sơn Đông), sanh vào năm 2, hiệu Vĩnh Huy, Đường Cao Tông (651), mười lăm tuổi xuất gia, chịu ảnh hưởng trực tiếp trong pháp hội của Huyền Trang; sau nương Khuy Cơ học Duy Thức, thâm nhập đến uyên nguyên, cốt lõi. Vì Thầy ở chùa Đại Vân, Truy Xuyên, nên người ta gọi là đại sư Truy Xuyên. Sau khi Khuy Cơ thị tịch, Viên Trắc sáng tác Thành Duy Thức Luận Sớ không giống với Kiến giải của Khuy Cơ, Huệ Chiểu mới soạn Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng để bài bác thuyết của Viên Trắc và làm rõ chánh nghĩa của Pháp Tướng. Thầy từng tham gia dịch kinh luận của Nghĩa Tịnh, Bồ Đề Lưu Chí, đảm trách nhiệm vụ hiệu đính. Ngoài tác phẩm đã nêu trên, thầy còn có Năng Hiển Trung Biên Huệ Nhật Luận, bốn quyển, Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Nghĩa Triệu Yến, Kim Cang Bát Nhã Kinh Sớ, Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh Sớ, Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Tập. Thầy thị tịch vào năm thứ 2 Khai nguyên, Đường Huyền

Tông (714) thọ sáu mươi lăm tuổi.

Huệ học

慧學

Là một trong ba học phải siêng năng tu để được quả Thánh, còn gọi là Tăng thượng huệ học. Vì có thể dứt trừ phiền não, phát khởi bản tánh nên gọi là Huệ học. Vì rằng huệ là thấu suốt chân lý; học là thực tập tiến lên. Đoạn hoặc chứng lý là tác dụng của huệ; do huệ này phát triển thì tiến tu nên gọi là Huệ học.

Sân tâm sở

瞋心所

Sân còn gọi là Sân Khuể, Sân nộ, là một trong ba độc, là một trong mười phiền não, là chỉ tác dụng của tinh thần oán hận đối với loài hữu tình. Sân tâm sở là một trong căn bản phiền não thuộc Tâm sở hữu pháp. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là Sân? Đối với khổ, khổ cụ (chỉ tất cả nguyên nhân làm cho khổ dấy lên hay đặc biệt chỉ những dụng cụ trong địa ngục) làm cho chán ghét, oán hận là tánh, hay cản trở không sân, tánh không an ổn, làm ác nương tựa vào đó là nghiệp. Vì sân ắt làm cho thân tâm nóng nảy, buồn bực nên khởi lên các nghiệp ác vì tánh bất thiện".

Khổ tức là ba khổ: Khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Khổ cụ là nhân tạo ra ba khổ. Sân là đối với ba khổ và nguyên nhân tạo ra ba khổ sanh tâm oán hận, hay làm cho thân, tâm buồn bực, nóng nảy. Đối với quyến thuộc trong gia đình, tất cả chúng sanh, nhẹ thì mắng nhiếc, nặng thì gây tổn hại thân mạng của người khác, thậm chí đánh giết kinh thành, quốc gia, máu đổ hàng ngàn dặm. Thật, không gì bằng tâm sân nổi lên.

Tâm sân do ngã chấp mà có. Tất cả đều lấy cái ta làm trung tâm. Hễ ai làm trái ý ta thì liền nổi giận, không vui, hơn nữa còn giận dữ, oán hờn, bực tức. Tục ngữ có nói: Thà nổi lên tham lam to như núi Tu Di, chớ nổi lên sân hận to bằng hạt cải. Vì trong tham có ái (sức hút của tham nhiễm), nhưng trong sân bao hàm một phần phá hoại. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Sân hỏa

瞋火

Sự nóng nảy, bực tức của sân hận giống như lửa, nên gọi là lửa sân hận. Sân hận lại có thể đốt cháy hết tất cả công đức, nên lấy lửa làm ví dụ. Kinh Tăng Nhất A Hàm, quyển 14 nói: "Chư Phật vào Niết bàn, các ông không còn gặp được đều do lửa sân hận".

Sân cái

瞋蓋

Là một trong năm cái (che đậy). Cái có nghĩa là che đậy, là tên khác của phiền não. Giận dữ hay khiến tình cảm con người nổi lên phẫn nộ mạnh mẽ, che đậy tâm tánh, ngăn cản có hại đến thiền định, nên lấy cái dù (cái) làm ví dụ.

Tăng thượng mạn

增上慢

Là một trong bảy mạn. Người tu hành "chưa được mà nói được, chưa chứng mà nói chứng", gọi là Tăng thượng mạn.

Tăng thượng duyên

增上緣

Là một trong bốn duyên do Tông Duy Thức lập, là sự giao tiếp với nguyên nhân, giữa sanh khởi và kết quả, của tất cả pháp hữu vi, hễ có sức sai khiến mạnh mẽ thì có thể làm cho pháp khác sanh khởi và giúp sức dẫn đến kết quả, đều gọi là Tăng thượng duyên. Như sáu căn dựa theo cảnh mà phát sanh ra thức, có sức giúp thêm, lúc các pháp sanh không nảy ra trở ngại. Giống như ruộng, phân, nước... đối với các thứ lúa, mạ đều có sức trợ giúp mới thành công, nên gọi là Tăng thượng duyên. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3 nói: "Tăng thượng duyên là sức mạnh làm phát khởi một pháp, gọi là Tăng thượng". Tăng thượng duyên có thể chia ra hai loại:

1) Tăng thượng duyên do thêm sức: Cơ thể làm cho sự sanh ra pháp khác mau thành công.

2) Tăng thượng duyên do không chướng ngại: không làm tổn thương, trở ngại sự sanh ra của pháp khác.

Từ đây mà biết được muôn pháp trong vũ trụ, không một pháp nào không có đầy đủ công năng của duyên này. Hơn nữa, nếu có một pháp thì con người không thể biết trực tiếp được mà phải dựa vào ảnh hưởng Tăng thượng duyên cũ của nó, cho nên Tăng thượng duyên so với Sở duyên duyên thì phổ biến hơn. Nhưng phạm vi của Tăng thượng duyên cũng có hạn chế, tức là:

1) Một vật không thể ảnh hưởng chính nó, cũng tức là một vật không thể Tăng thượng duyên cho chính nó.

2) Pháp hữu vi không thể làm Tăng thượng duyên cho Pháp vô vi. Bởi vì pháp vô vi vốn là pháp vô sanh, nên không thuộc trong phạm vi bốn duyên và dĩ nhiên không chịu ảnh hưởng của Tăng thượng duyên.

Già biểu nhị môn

迦表二門

Văn tự trong kinh Phật có hai loại: già thuyên và biểu thuyên. Loại già thuyên là ngăn chặn và trừ bỏ cái sai của nó. Tông Cảnh Lục, quyển 34: Phân biệt sự giống, khác nhau của Không Tông và Tướng Tông, điều thứ sáu trong mười điều khác nhau của hai Tông này nói: "Cái khác nhau giữa già thuyên và biểu thuyên là: Già là loại bỏ cái sai của nó. Biểu là phát huy cái đúng của nó. Lại nữa, già là lựa phần thừa bỏ đi; biểu là chỉ thẳng đương thể (bản thể)". Còn Nhị Giáo Luận nói: "Trung quán... dứt các hý luận, vắng lặng, lìa hẳn, đó là chỉ thú cùng cực, đó là ý nghĩa Như thị cũng đều là ở trong già tình; không phải là ý nghĩa của biểu đức".

Già Thuyên

迦詮

Là phương thức biểu đạt phủ định, gọi là già thuyên. Trong Phật giáo, đặc biệt Không Tông, thông thường dùng phương thức biểu đạt (trình bày) tối cao để nói về chân lý hoặc để nói về cảnh giới Giác ngộ. Bởi vì Chân lý và cảnh giới Giác ngộ đều là cảnh giới tuyệt đối của "ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt: con đường ngôn ngữ cắt đứt, chỗ suy nghĩ của tâm cũng vắng

bặt", trong khi ấy, ngôn ngữ, khái niệm của chúng ta đều có tánh tương đối, nên chỉ có thể biểu đạt hiện tượng có tánh tương đối thôi; không thể biểu đạt lý tánh tuyệt đối, siêu việt tương đối. Chính vì lẽ này, chỉ có phương thức biểu đạt phủ định. Như nói sắc đỏ, không nói trực tiếp là đỏ, mà nói chẳng phải xanh, chẳng phải vàng, chẳng phải trắng để biểu đạt đỏ.

Lạc thọ

樂受

Là một trong ba thọ, là một trong năm thọ. Thọ là nhận lãnh đối cảnh và tác dụng của tinh thần biết khổ, vui. Lạc thọ là nhận lãnh cảnh vừa ý, thuận tình và tác dụng của tinh thần là biết thân tâm thích thú, vui vẻ. Trong ba thọ, vì đối với thân, tâm có cảm thọ thích thú, vui vẻ. Ở trong năm thọ, đối với thân, có cảm thọ vui vẻ, hài lòng thì gọi là lạc thọ; đối với tâm, thì gọi là hỷ thọ. Nhưng Câu Xá Luận, quyển 3 nói: Tĩnh lự thứ ba không có thân thọ, chỉ có tâm thọ (lạc thọ, xả thọ), an tĩnh và không phân biệt. Tướng vui mừng của ý thức của thọ Tĩnh lự thứ ba này (còn gọi là Tam Thiền Thiên trong Tứ Thiền Thiên - dịch mới là Tứ Tĩnh Lự Thiên) là cực trọng, nên gọi là Lạc Thọ, không gọi là Hỷ Thọ. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 5.

Lạc quả

樂果

Là diệu thể của Niết bàn; lìa xa tất cả sanh, diệt, nên gọi là Lạc. Diệu lạc này là quả có được của Bồ đề, nên gọi là Lạc Quả. Quán Kinh Huyền Nghĩa nói: "Khai thị nhân khổ của nhiều kiếp, ngộ nhập lạc quả mãi mãi".

Số

數

Là một trong hai mươi bốn loại Bất tương ưng hành pháp. Số là số mục, như một, hai, ba, bốn,...mười, một trăm, một ngàn vân vân. Bách Pháp Trực Giải nói: "Số là dựa vào tướng ít, nhiều của các pháp, nhưng tương đối giả lập nên có sự khác nhau của một, mười, một trăm, một ngàn, cho đến A tăng kỳ kiếp (một chấm một phần bốn mươi bảy)". Trong Bách Pháp Toản Thích thì nói:

"Nói Số là cái tên đo, lường các pháp, như quả cân, cái cân, thăng (một phần mười của đấu), đẩu, trượng (mười thước Trung Quốc), xích (một phần ba mét)... hoặc một, mười, một trăm, một ngàn". Số mục là tiêu chuẩn tính toán, đo, lường tất cả hiện tượng sự vật.

Số tập lực

數習力

Tích lũy tập quán một số nhiều, gọi là số tập. Lực do số tập hình thành, gọi là Số tập lực, còn gọi là Quán tập lực, Tập lực. Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, quyển 13 nói: "Trong có cái mới khởi lên, do quán tập lực, Thánh đạo hiện tiền, dứt trừ tùy miên".

Duyên khởi

緣起

Tiếng Phạn là:

Pratityasamutpady, có nghĩa là "Do sự liên quan giữa cái này và cái kia mà có sanh khởi". Đây là lý luận cơ bản của Phật giáo, là phương pháp cơ bản của Đức Phật đối với sanh mạng và sự tồn tại. Đức Phật cho là, trong hiện tượng giới, không có sự vật tồn tại vĩnh viễn, cũng không có sự vật tồn tại độc lập. Tất cả đều sanh khởi, tồn tại bằng sự liên hệ qua lại. Vì vậy, Tạp A Hàm kinh 293 giải thích Duyên Khởi như sau:

此有故彼有
此生故彼生
此無故彼無
此滅故彼滅

Nghĩa:

Cái này có nên cái kia có,
Cái này sanh nên cái kia sanh;
Cái này không nên cái kia không,
Cái này diệt nên cái kia diệt.

Có nghĩa là sự sanh khởi, tồn tại của tất cả đều là sự quan hệ qua lại giữa cái này và cái kia mà có. Loại quan hệ qua lại này có hai cách:

1) Dựa vào sự quan hệ tồn tại đồng thời biểu hiện theo không gian.

2) Quan hệ nhân quả khác thời biểu hiện theo thời gian.

Quan hệ nhân quả khác thời chính là "Thử sanh cố bỉ sanh, thử diệt cố bỉ diệt". Cái này là Nhân và cái kia là Quả. Quan hệ nhân quả đồng thời chính là "Thử hữu cố bỉ hữu, thử vô

cố bỉ vô". Cái Này là Chủ và cái Kia là Tòng (chủ tòng là chủ yếu, thứ yếu hay cái chính, cái phụ). Loại nhân quả chủ tòng này không phải tuyệt đối hoàn toàn. Thay đổi quan điểm thì thấy rằng nhân quả chủ tòng lại có thể đảo trí trước sau. Sở dĩ trong kinh văn nói: "Phật nói: Ví như bó lau có hai gốc, nương vào nhau mới đứng thẳng; như bạn bè có quan hệ với nhau; như duyên Danh Sắc mà có Thức, duyên Thức mà có Danh Sắc: Cái này sanh thì cái kia sanh, cái này diệt thì cái kia diệt, cho dù gì đi nữa cũng như thế". Bạn bè (bằng hữu), bó lau hai gốc: bỏ gốc này thì gốc kia không dựng đứng lên được. Cũng vậy, danh sắc diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt. Cho dù gì đi nữa cũng như thế".

Có trường hợp gọi là duyên khởi (cựu dịch là nhân duyên), duyên sanh đều có thể dùng lẫn nhau. Sự thật, giữa hai cách dùng ấy có chỗ khác nhau. Duyên khởi là dựa vào bên nhân mà đặt tên. Duyên sanh mà dựa vào bên quả mà đặt tên. Lương Bí Sớ viết: "Nói duyên sanh là duyên là nhiều duyên, sanh là khởi lên; các pháp hữu vi đều từ duyên sanh mà có".

Kiêu tâm sở

憍心所

Đây là một trong tiểu tùy phiền não tâm sở thuộc tâm sở hữu pháp. Kiêu là kiêu ngạo, do dựa vào danh lợi có được ở trần gian mà ngạo mạn ta đây. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là kiêu? Từ sự nghiệp thành công sanh ra nhiễm trước rồi say đắm trong cao ngạo là tánh; hay làm chướng ngại không kiêu ngạo, dựa vào tham đắm là nghiệp. Vì đắm say trong kiêu ngạo thì tất cả pháp tạp nhiễm sanh ra và lớn lên". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Siểm tâm sở

諂心所

Đây là một trong tiểu tùy phiền não tâm sở thuộc tâm sở hữu pháp mà Tông Duy Thức lập ra năm vị một trăm pháp. Siểm là nịnh nọt, bợ đở, thiếu thành thật, vì muốn được lòng người khác nên a dua, nịnh nọt, gian trá nhằm có lợi cho mình. Thành Duy Thức Luận

nói: "Sao gọi là Siểm? Vì tâng bốc người khác, giả vờ đạo mạo mà tà vạy là tánh, hay cản ngăn bất siểm, cản ngăn dạy dỗ, khuyên răn là nghiệp. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Luân hồi

輪迴

Tiếng Phạn là Samsara, dịch âm là Tăng Sa Lạc, dịch nghĩa là Luân Hồi, cũng dịch là Sanh Tử, cũng dịch là Chuyển Hồi Chuyển Sanh hoặc Sanh tử Tương Tục. Vì chúng sanh dựa vào cái nhân Hoặc, Nghiệp mà chiêu cảm sanh tử luân hồi trong ba cõi, sáu đường, như bánh xe xoay tròn, mãi mãi không đứng yên, nên gọi là Luân Hồi. Luân Hồi vốn là giáo nghĩa của Bà La Môn giáo cổ đại, ở Ấn Độ; sau Phật giáo dùng lại cùng tên, đồng thời nội dung mở rộng theo giáo lý Phật Đà.

Nhuận sanh

潤生

Phiền não có hai thứ: Phân biệt và Câu sanh khởi. Phân biệt khởi phiền não thì dựa vào ba duyên: Tà sư, tà giáo, tà tư duy nên sanh ra phiền não. Phiền não tự nhiên mà có thì gọi là phiền não câu sanh. Phiền não phân biệt khởi tạo ra các nghiệp thiện, ác. Phiền não câu sanh thấm nhuần hạt giống nghiệp của nó mà khiến phải chịu sanh, nên sanh thấm nhuần sanh (nhuận sanh). Phiền não câu sanh khởi lên vào lúc lâm chung, tức là ba loại ái: Tự thể ái; cảnh giới ái; đương sinh ái (Luyến tiếc thân thể mình; Luyến tiếc quyến thuộc, của cải; Luyến tiếc chỗ sẽ sanh đến trong tương lai).

Diệm huệ địa

燄慧地

Tu Duy Thức hạnh ở vị thứ tư trong thập địa thuộc vị thứ tư Tu Tập (trong ngũ vị). Bồ tát ở vị này an trú pháp phần Bồ đề tối thắng, diệu huệ thù thắng có khả năng dứt trừ phiền não; như lửa thiêu củi. Giải Thâm Mật Kinh nói: Do pháp phần Bồ đề kẻ ấy chứng được đốt cháy các phiền não, trí huệ giống như ngọn lửa. Vì vậy, địa thứ tư gọi là Diệm huệ địa. Đời Đường, Tuân Luân soạn Du Già Luận Ký có nói: "Phiền não như củi, trí huệ như ngọn lửa, lửa của tứ địa đạo thiêu

đốt củi phiền não; pháp là dụ nêu lên cả hai nên gọi là Diệm huệ địa".

Tĩnh lự Ba la mật đa

靜慮波羅密多

Tu Duy Thức hạnh, là một trong 10 loại thắng hạnh được thực hành ở vị tu tập (một trong năm vị tu đạo Duy Thức). Tĩnh lự có ba loại:

1) An trụ tĩnh lự: Chính là an ổn với hiện pháp lạc trú (một trong bảy tên gọi của thiền định) và bất động.

2) Dẫn phát tĩnh lự: Chính là thần thông diệu dụng do tĩnh lự phát ra.

3) Biện sự tĩnh lự: Chính là sự nghiệp lợi sanh đã thành tựu. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Đức Huệ

德慧

Tên tiếng Phạn là Gunamati, dịch âm là Lũ Noa Mạt Để, Cầu Na Ma Đế là một trong mười đại luận sư của Duy Thức. Thầy là người Nam Ấn Độ, trụ thế nửa sau Thế kỷ thứ V. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1 gọi Thầy là "Thầy của An Huệ sự nghiệp đứng đầu, tài năng đi trước, đạo đức vang lừng đẹp đẽ, tiếng thơm còn lại bốn đời sau, tài năng âm nhạc vượt hơn ngũ thiên, đức độ siêu việt, chưa cử động mà ai ai cũng biết". Dựa theo truyền thuyết, lúc nhỏ Thầy thông minh thấu triệt, thông cả ba tạng: Kinh, luật, luận, thấu rõ Tứ đế còn riêng làm trưởng một tông môn vững chắc. Lúc ấy, ở nước Ma Kiệt Đà có ngoại đạo thuộc Số Luận tên là Ma Yểu Bà học thông nội, ngoại điển, vốn được Quốc vương sùng kính. Thầy Đức Huệ cùng với ông ta biện luận và Thầy đã thắng. Ma Yểu Bà hộc máu mà chết. Thầy Đức Huệ càng được Quốc vương kính tín, lấy cái ấp phong cho ngoại đạo, vì Thầy mà xây dựng tự, viện và cúng dường trọng hậu. Về sau, thầy Đức Huệ từng làm trụ trì chùa Na Lan Đà, danh tiếng tột bực một thời. Những tác phẩm của Thầy có Duy Thức Tam Thập Tụng Thích, Trung Luận Sớ, Tùy Tướng Luận...

Âu Dương Tiệm

歐陽漸

Là đệ tử của Dương Nhân Sơn, là nhà học giả trứ danh về Duy Thức, năm đầu Dân quốc. Ông có tên tự là Cảnh Vô, lấy tự làm tiêu chuẩn hành động; Người ở Nghi Hoàng, tỉnh Giang Tây, sanh vào năm 11 nhà Thanh (1871); vì được ưu đãi nhận chức giáo vụ huyện Quảng Xương, chịu ảnh hưởng của Quế Bá Hoa, người đồng hương, nương theo Dương Nhân Sơn học Phật. Năm 3, Tuyên Thống, Dương Nhân Sơn bệnh mất. Cảnh Vô vâng lời di chúc của Thầy, chủ trì cơ sở khắc kinh Kim Lăng. Năm 11 Dân quốc sáng lập Chi Na Nội Học Viện, giúp thành lập Đại học Pháp Tướng chuyên khoa, mở rộng Pháp tướng Duy Thức không liên quan đến tông phái khác. Tuyển chọn đồ đệ rất nhanh, nên được đại sư Nghi Hoàng khen. Cảnh Vô thiên tư tột bực, hiểu biết hơn người, đọc sách một lần đọc mười hàng. Nội Học Viện chứa hàng ngàn quyển sách, chính ông duyệt lại phần lớn kinh sách. Ông không những nghiên cứu Duy Thức tinh thâm, còn nghiên cứu Bát Nhã đến cùng cực. Sự thành tựu về Duy Thức Học đã đưa ông đến là người danh dự nhất, từ đời Đường trở lại đây. Tác phẩm đại biểu của ông về Duy Thức Học là Duy Thức Quyết Trạch Đàm.

Năm 26 Dân quốc, Trung, Nhật chiến tranh bắt đầu, Bắc Kinh và Thượng Hải báo nguy. Cảnh Vô cho nhân viên, học sinh vận chuyển kinh sách ngược dòng đi vào tỉnh Tứ Xuyên. Tại Tứ Xuyên, Giang Tần thành lập Chi Na Nội Học Viện Thục Viện, ông tiếp tục in kinh, dạy học. Năm 32 Dân quốc (1943) ông qua đời vì bệnh, thọ bảy mươi lăm tuổi.

Lại da tam tướng

賴耶三相

Thức thứ tám A Lại Da là bản nguyên của vũ trụ vạn vật, mà Tướng của nó có đủ ba phương diện: Tự tướng, Quả tướng, Nhân tướng. Duy Thức Tam Thập Tụng nói: "Thức thứ nhất là A Lại Da, còn gọi là Dị Thục, còn gọi là Nhất Thiết Chủng". Đó là chỉ ba tướng

này mà nói: "A Lại Da thức" là Tự tướng của Thức này; "Dị Thục" là Quả tướng của thức này; "Nhất Thiết Chủng" là Nhân tướng của thức này.

Lại Da tam tàng

賴耶三藏

Thức thứ tám A Lại Da dịch là Tàng Thức. Tàng có ba nghĩa: Năng tàng, Sở tàng, Chấp tàng.

1) Năng tàng: Là quan hệ giữa A Lại Da và Chủng tử. A Lại Da là sự vận chuyển mặc nhiên, vi tế, tương tục; không có bắt đầu, không có kết thúc cũng không gián đoạn; có khả năng thu nhận, cất giữ chủng tử của các pháp mà không mất, cho nên gọi là Năng tàng, còn Chủng tử là Sở tàng.

2) Sở tàng: Là quan hệ của Thức A Lại Da năng huân với sở huân của Bảy Chuyển Thức. Năng huân là Năng tàng; Sở huân là Sở tàng. Công dụng vượt trội của bảy chuyển thức là Hiện hành. Trong từng sát na hiện hành huân tập chủng tử của nó cho Thức thứ tám A Lại Da, nên gọi là Chủng tử Tân huân.

3) Chấp tàng: Có nghĩa là Thức thứ bảy Mạt Na nhiễm ô (phiền não: chân tính của nhiễm ô) chấp nó là Nội ngã (cái Ngã ở bên trong). Ngã có nghĩa là thường nhất chủ tể (luôn luôn, duy nhất có tác dụng làm chủ các sự vật).

Thức thứ tám sanh, diệt tương tục không phải là chủ tể thường hằng, duy nhất nhưng tướng tương tục của nó vi tế đến độ giống như một chủ tể thường hằng; cho nên Thức thứ bảy Mạt na ngộ nhận cho là Thật Ngã rồi cùng ôm riết (chấp trước) một cách sai lầm. Đây là căn nguyên của Ngã Kiến. Chấp trước như thế gọi là Chấp tàng. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 2.

Lại da ngũ thọ tương ưng

賴耶五受相應

Đây chỉ là tình hình tương ưng năm thọ: Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ, Xả của Thức thứ tám A Lại Da. Trong năm thọ, chỉ có Xả Thọ cùng tương ưng với thức A Lại Da. Vì sao Thức thứ tám không tương ưng với bốn thọ kia?

1) Vì hành tướng của thức này rất không sáng suốt (Hành

tướng là hình ảnh của sự vật trong tâm. Hay cái kiến phần ở trong Tâm là Hành tướng, nó thuộc về tác dụng nhận thức của Tâm thức chứ không phải là hình ảnh của sự vật), không phân biệt được tướng của cảnh thuận hay nghịch, tương tự chuyển vận một cách vi tế, nên chỉ tương ứng với Xả Thọ.

2) Thức này là Chân Dị Thục: Nên tương ưng của nó không thể không là cái thọ Dị Thục.

3) Thức thứ tám này là Cảnh thức

thứ Bảy duyên, vì có tương ưng thì với thọ Biến dị (tức thọ Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ). Đó không phải là Cảnh của Ngã Kiến Thường Nhất.

Lại da vương sở tương ứng

賴耶王所相應

Đây chỉ cho tâm sở tương ưng với Thức thứ tám. Tâm sở tương ưng với Thức thứ tám chỉ có năm Biến hành: Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư. Bát Thức Quy Củ Tụng có nói: "Tánh duy Vô phú, Ngũ Biến Hành (Tánh của Thức A Lại Da chỉ có Vô phú và năm Biến hành)".

Lại Da tự tướng: Thức thứ tám A Lại Da có đủ tướng về ba phương diện: Tự tướng, Quả tướng, Nhân tướng. Tự tướng là tướng tự thể của Thức thứ tám. Thức A Lại Da này có đủ ba nghĩa: Năng tàng, Sở tàng, Chấp tàng gọi là Lại Da Tam Tàng cùng với tạp nhiễm hữu lậu hỗ tương làm duyên, nên loài hữu tình chấp nó là tự nội ngã. Đây là chỉ rõ sở hữu của tự tướng là có khả năng thu nhiếp, giữ gìn nhân và quả của Thức sơ năng biến. Bởi vì Thức thứ tám có khả năng giữ gìn chủng tử tạp nhiễm, giống như cái kho cất chứa các vật, nên gọi là Năng Tàng (có khả năng chứa).

Vì Thức thứ tám là chỗ huân tập pháp tạp nhiễm, là chỗ nương tựa, giống như cái kho là nơi chứa đựng các vật nên gọi là Sở Tàng (cái chỗ chứa).

Vì Thức thứ tám luôn luôn bị Thức thứ bảy Mạc Na chấp là Nội Ngã của nó, giống như việc giữ gìn chắc chắn cái kho nên gọi là Chấp Tàng.

Vì vậy mà biết: Năng Tàng là Nhân tướng; Sở Tàng là Quả tướng; hai tướng Nhân, Quả là Sở chấp tàng của Thức Mạc

Na mà cũng là Tự tướng của A Lại Da. Nếu lìa Tự tướng thì không có Nhân tướng, Quả tướng. Nếu lìa Nhân tướng, Quả tướng cũng không riêng có Tự tướng. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Lại da nhân tướng

賴耶因相

Thức thứ tám A Lại Da có đủ tướng về ba phương diện: Tự tướng, Quả tướng, Nhân tướng.

Nhân tướng là tướng nguyên nhân của vạn pháp, là thức A Lại Da giữ gìn tất cả chủng tử của các pháp. Chủng tử này là nguyên nhân sanh khởi muôn pháp. Thành Duy Thức Luận nói: "Vì thức này có thể giữ gìn chủng tử của các pháp khiến cho không mất mát, nên gọi là Nhất thiết chủng. Lìa bỏ thức này thì các pháp năng biến khác giữ gìn chủng tử của các pháp không thể được". Nhân tướng là tướng thứ ba của thức này, nhưng Tự tướng là tổng hòa của Nhân tướng và Quả tướng. Luận ấy cũng nói: "Đây là nói rõ thức Năng Biến thứ nhất sở hữu tự tướng, vì gìn giữ nhân quả là Tự tướng". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Lại da hành tướng

賴耶行相

Tác dụng năng duyên của Thức A Lại Da, gọi đó là Hành tướng của nó. Thức năng duyên thì phải có cảnh sở duyên của nó, cho nên ở trong Duy Thức Tam Thập Tụng đều có nêu lên cả hai: Năng duyên, Sở duyên, tức là trong tụng văn: "Bất khả tri Chấp, Thọ, Xứ liễu", bảy chữ ấy; trong đó có ba chữ này "Chấp, Thọ, Xứ" là Cảnh sở duyên; "Liễu" là tác dụng Năng duyên. Liễu là Liễu Biệt. Liễu Biệt là tác dụng năng duyên của tự thể thức này, tức là "Kiến phần" của thức này. 3 cái "Chấp, Thọ, Xứ" là Cảnh sở duyên của Kiến phần.

Chấp là gìn giữ (chấp trì) chủng tử của vạn pháp và thu giữ (nhiếp trì) căn thân, giữ gìn cho căn thân không hư hoại.

Thọ là cảnh mà căn thân nhận lãnh, khiến cho sanh ra nhận biết về Thọ.

Xứ là khí thế gian, là thế giới vật chất. Vì thế, Cảnh sở

duyên của Thức thứ tám A Lại Da là: Chủng tử, Căn Thân, Khí giới. Mà Cảnh sở duyên cũng chính là Tướng phần của Thức A Lại Da.

Lại Da quả tướng

賴耶果相

Thức thứ tám A Lại Da có đủ ba loại phương diện: Tự tướng, Quả tướng, Nhân tướng.

Quả tướng là quả thể tổng báo của loài hữu tình, tức là Thức Dị Thục. Thức Dị Thục cựu dịch là Quả Báo Thức. Thành Duy Thức Luận nói: "Vì đây là thức có khả năng dẫn đến quả Dị Thục thiện, bất thiện của các Giới (cõi), Thú (nơi đi đến), Sanh (bốn cách sanh), nên gọi là Dị Thục". Chữ giới trong đoạn văn là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới; thú là chỉ cho sáu nẻo (chỗ) luân hồi là Trời, Người, A tu la, Súc sanh, Ngạ quỷ, Địa ngục; Sanh là tứ sanh: Thai, Noản, Thấp, Hóa; nghiệp thiện, ác dẫn dắt sanh ra quả báo Dị Thục, nên gọi là Dị Thục. Đây là Quả Tướng của A Lại Da. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Lại Da dị danh

賴耶異名

Thức thứ tám A Lại Da dịch là Tàng Thức, có nghĩa là Năng tàng, Sở tàng, Chấp tàng. Ngoài ra, thức này còn có nhiều ý nghĩa, nên trong nhiều kinh luận, tùy theo đó, có ý nghĩa khác nhau và có nhiều tên gọi khác nhau. Trong Thành Duy Thức Luận có nêu lên bảy tên gọi: Tâm Thức, Sở Tri Y, Chủng Tử Thức, A Lại Da Thức, Dị Thục Thức, A Đà Na Thức, Vô Cấu Thức.

Trong Duy Thức Luận Diễn Bí nêu lên mười tám tên gọi: Vô Một Thức, Bản Thức, Trạch Thức, Tàng Thức, Chủng Tử Thức, Vô Cấu Thức, Chấp Trì Thức, Duyên Thức, Hiển Thức, Hiện Thức, Chuyển Thức, Tâm Thức, Sở Tri Y, Dị Thục Thức, Căn Bản Thức, Phân Biệt Sự Thức, Cùng Sanh Tử Uẩn, Hữu Phần Thức.

Lại Da duyên khởi

賴耶緣起

Là một trong bốn loại duyên khởi. Đây là cách lý giải về vạn pháp duyên khởi trong vũ trụ của Tông Duy Thức. Thức A

Lại Da thu giữ chủng tử của muôn pháp. Thật ra, cái gọi là Thức chính là Công Năng. Khi Công Năng này ở trạng thái tiềm phục thì không gọi là Thức mà gọi là Chủng Tử. Khi Chủng Tử sanh khởi Hiện Hành thì không gọi là Chủng tử mà gọi là Thức.

Chủng tử là công năng Tiềm Tại. Thức là tên gọi khi Công Năng Tiềm Tại này sanh khởi Tác Dụng.

Chủng tử sanh ra Hiện Hành, sanh ra Thức Thể của tám Thức, gọi là Nhân Năng Biến. Mỗi thức thể sanh khởi hai phần Tướng, Kiến, gọi là Quả Năng Biến. Tướng phần là tướng trạng của vạn pháp khác nhau trong Vũ trụ. Kiến phần là tác dụng nhận thức của chủ quan. Lý do gọi A Lại Da Duyên Khởi chính là chủng tử của vạn pháp trong Thức A Lại Da nương tựa nhân, duyên sanh khởi thế giới hiện tượng.

Lại Da duyên cảnh

賴耶緣境

Cảnh sở duyên của Thức thứ tám A Lại Da là Căn thân, Khí giới, Chủng tử. Duy Thức Tam Thập Tụng có nêu: ba chữ Chấp, Thọ, Xứ trong "Bất khả tri chấp, Thọ, Xứ liễu thường dữ xúc".

Trước nhất nói về chữ Xứ. Xứ chính là cộng tướng Chủng tử ở trong Thức thứ tám A Lại Da (Cộng tướng chủng tử là chỉ chủng tử của quả được sanh ra mà nhiều người có thể thọ dụng như núi, sông, đất liền, tức là những thứ được chủng tử chung của chúng sanh biến ra). Từ sức nhân duyên của chủng tử này thành thục biến hiện ra một loại tướng khí thế gian giống như sắc thật mà không phải là thật sắc; cũng chính là bốn đại chủng: đất, nước, gió, lửa có thể tạo ra ở ngoài thân; cũng chính là bốn sắc trần: Sắc, hương, vị, xúc được tạo ra (tức là đại chủng ở ngoài thân và bốn sắc trần được tạo ra); chỉ chủng tử của ngoại cảnh thuộc khí thế gian từ bản thức biến ra, gọi là Ngoại Đại Chủng; Đây gọi là Năng tạo Tứ Đại (Thế giới vật chất khách quan gọi là Sở Tạo). Vì những thứ ấy ở bên ngoài, không phải là loài Hữu Tình, nên gọi là Ngoài (Ngoại), đồng thời không phải là pháp thật ngoài tâm.

Các loài hữu tình, mỗi loại khác nhau do thức biến ra, nhưng mà cái "chỗ" (nơi) tướng của quả cộng báo, do chủng tử cộng nghiệp cảm nhận được, thì tương tợ, không khác. Ví như nhiều đèn cùng đốt sáng lên cả một căn nhà. Ánh sáng của đèn khắp cả căn nhà này, tuy do nhiều đèn cùng tỏa sáng, nhưng ánh sáng ấy không phải ở ngoài của từng đèn, giống như chỉ có ánh sáng của một cây đèn.

Kế tiếp, nói về hai chữ "Chấp, Thọ". Cái mà Thức A Lại Da Chấp thọ có hai pháp: Chủng tử và Căn thân.

Cái gì gọi là các chủng tử? Chính là chủng tử hữu lậu của ba tánh mà Thức thứ tám Dị thục thu tóm, giữ gìn. Chủng tử này do bản thức thu tóm, bảo dưỡng (nhiếp), đồng thời cũng là cảnh của Tướng phần sở duyên của bản thức. Hoặc có người hỏi: Chủng tử hữu lậu nương vào bản thức nhưng là sở duyên của thức; chủng tử vô lậu cũng nương vào bản thức, vì sao không thể coi ngang nhau mà nói là hữu lậu nhỉ?

Trả lời: Chủng tử vô lậu, tuy cũng dựa vào tự thể của bản thức, nhưng nó không phải là Tánh Vô Ký, mà là Tánh Thiện, cho nên không thể làm sở duyên của Hữu Lậu Thức.

Lại hỏi: Thức đã không duyên chủng tử Vô lậu, há lại không trái với Lý của Duy Thức sao?

Trả lời: Chủng tử vô lậu, tuy vậy, không phải là Cảnh sở duyên của bản thức, nhưng cũng không giống tính chất của Chân Như là lìa thức có pháp thật riêng, nên không trái với Lý của Duy Thức.

Cho đến Căn Thân là năm căn của chúng ta: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Đây là chủng tử bất cộng tướng (tướng riêng của chủng tử) ở trong Thức thứ tám Dị Thục (Bất cộng tướng Chủng tử: Chỉ chủng tử của cái quả được sanh ra mà không cùng thọ dụng, như năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), do sức của nhân duyên mà có kết quả (thành thục), biến hiện ra giống như Sắc căn và Chỗ căn nương tựa (Chỗ căn nương tựa là Phù trần căn); cũng chính là bốn đại chủng: đất, nước, gió, lửa ở trong thân và sắc được tạo ra:

sắc, hương, vị, xúc. Đây là cộng tướng ở trong khí thế gian (thế giới nơi hết thảy chúng sanh sanh sống), là Bất cộng trong cộng (Riêng trong chung) nên do chủng tử bất cộng tướng biến hiện ra.

Trong thức Dị Thục còn có một loại chủng tử cộng tướng, do sức nhân duyên đã chín muồi của chủng tử này, đối với nơi thân thể của người khác cũng biến thành tướng tương tự ấy. Nếu không thì người kia không thể giúp gì cho ta được mà ta đã được thọ dụng. Đây là căn thân của mình và của người khác ở trong bất cộng tướng, là Cộng trong Bất cộng (Chung trong Riêng), nên từ chủng tử của Cộng tướng biến hiện ra. (Cộng nghiệp, Bất cộng nghiệp có bốn tình huống, gọi là "Tứ Biến Cú":

1) Cộng nghiệp trong cộng như: trời, đất, núi, sông của tự nhiên giới là chỗ hưởng chung của loài hữu tình.

2) Bất cộng nghiệp trong cộng: Xã hội loài người, nhà, ruộng đều có chủ, người sở hữu thưởng thọ riêng.

3) Cộng nghiệp trong Bất Cộng: Phù trần căn là căn ở ngoài thân thể con người. Đây tuy là sở hữu riêng của mỗi người, nhưng người khác cũng có thể hưởng dụng chúng như: chồng, vợ.

4) Bất cộng nghiệp trong Bất cộng: Thắng nghĩa căn là căn ở trong thân thể con người, chỉ người ấy sử dụng, người khác không thể dùng được.

Tùy sở sanh sở hệ

隨所生所繫

Đây là nói sự lệ thuộc của Thức thứ bảy Mạt Na. Thức Mạt Na thứ bảy lấy thức A Lại Da thứ tám làm chỗ nương tựa. Thức A Lại Da thứ tám làm chỗ nương tựa. Cả hai thức này nương tựa lẫn nhau, luôn luôn có mặt cả đôi. Thức A Lại Da thứ tám là chủ thể của việc luân hồi, vì sự dẫn dắt của nghiệp lực mà lưu chuyển trong ba cõi (Dục, Sắc, Vô sắc), chín địa (Dục giới có một địa; Sắc giới có bốn; Vô sắc giới có bốn bằng chín), bốn loài, sáu nẻo. Thức Mạt Na lệ thuộc vào thức A Lại Da. A Lại Da sanh ở cõi nào đường nào thì Mạt na lệ thuộc vào cõi ấy, đường ấy

mà chính thức ấy làm chủ không được.

Tùy Miên

隨眠

Là tên khác của phiền não. Phiền não theo đuổi con người chúng ta khiến cho vào sâu trạng thái tối tăm. Trạng thái hoạt động của nó vi tế, khó biết, cùng với ảnh hưởng hỗ tương của tâm, tâm sở tương ưng và cảnh (đối tượng) tăng cường thêm lên để nó trói cột chúng ta, nên gọi là Tùy Miên. Tùy miên này có sáu loại: tham, sân, mạn, si, ác kiến, nghi gọi là sáu Tùy miên (sáu căn bản phiền não). Trong đó, ác kiến còn chia ra năm thứ: thân, biên, tà, kiến thủ, giới cấm thủ. Tổng cộng là mười Tùy Miên.

Tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện căn hồi hướng

隨順一切堅固善根迴向

Tu Duy Thức hạnh, là vị thứ sáu trong mười vị hồi hướng. Bồ tát ở vị này dùng nội tài, ngoại tài như tay, chân, thân mạng, vợ, con, châu báo bố thí cho chúng sanh, lấy thân mình thay thế khổ cho chúng sanh, vững vàng an trụ trong công đức tự tại, hồi hướng các công đức lành này để làm cho tất cả chúng sanh được trí huệ lớn, trừ hết khổ lớn.

Tùy hoặc

隨惑

Còn gọi là Chi mạt hoặc so với bản hoặc mà nói, cũng gọi là Tùy phiền não. Thành Duy Thức Luận nói Tùy phiền não là chỉ hai mươi loại Tùy phiền não ngoài sáu loại Căn bản phiền não. Còn chia ra ba loại: Tiểu tùy phiền não, Trung tùy phiền não, Đại tùy phiền não gọi chung là "Tam Tùy phiền não". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Tùy phiền não tâm sở

隨煩惱心所

Là vị thứ năm của Tâm sở hữu pháp trong năm vị một trăm pháp. Vị thứ năm này còn có tên là Tùy hoặc là phiền não tùy theo căn bản phiền não mà sanh khởi.

Tùy có ba nghĩa:

1) Tự loại cùng khởi.

2) Khắp các tánh bất thiện.

3) Khắp các tâm nhiễm ô. Hai mươi tâm sở tùy phiền não chia làm ba loại: Tiểu tùy, Trung tùy, Đại tùy.

Tiểu tùy có mười thứ. Trung tùy có hai thứ. Đại tùy có tám thứ. Để phân biệt Tiểu, Đại, Trung thì có đủ ba nghĩa là Đại tùy. Có hai nghĩa (tự loại câu khởi, biến bất thiện tánh là Trung Tùy. Trong tâm bất thiện, mỗi thứ riêng biệt khởi lên là Tiểu Tùy.

Tiểu tùy phiền não có mười thứ: Phẫn, hận, phú, não, tật, san, cuống, siểm, hại, kiêu. Về mặt bằng tác dụng của nó rất nhỏ mà hành tướng của nó thì thô bạo, ở trong tâm bất thiện, mỗi loại sanh khởi riêng.

Trung tùy phiền não có hai thứ: vô tàm, vô quý. Phạm vi tác dụng của nó phát sanh so với Tiểu tùy phiền não rộng hơn, có đủ cả hai nghĩa: tự loại cùng khởi và khắp tâm bất thiện, nên gọi là Trung tùy. Hai loại Trung tùy này là đối với tội ác, lỗi lầm do chính mình phạm phải mà không cảm thấy xấu hổ. Đó là điểm giống nhau. Nhưng Tàm thì "khinh thường, chống cự người hiền tài"; Quý thì "trọng thị, sủng ái bạo ác". Đó là điểm khác nhau.

Đại tùy phiền não có tám thứ là trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri. Phạm vi phát sanh tác dụng của chúng rất rộng, có đủ ba nghĩa: Tự loại cùng khởi lên, có khắp cả tánh bất thiện, có khắp các tâm nhiễm ô, nên nói là Đại tùy phiền não. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Tùy thuyết nhân

隨說因

Là một trong mười nhân. Du Già Sư Địa Luận, quyển 38 nói: Vì pháp của tất cả hoặc, nghiệp trói buộc và không trói buộc ở Dục, Sắc, Vô sắc giới, tùy theo thấy, nghe, hay, biết mà khởi ra các ngôn thuyết (nói năng). Lời nói của Năng thuyết là Nhân của Sở thuyết, đây là Trì nghiệp thích. Cũng tức là do có "Danh" mà có "Tưởng"; do có "Tưởng" mà phát ra "Ngữ" (lời nói, tiếng nói); do có "Ngữ" mà có "Ngôn thuyết" (nói năng). Trong đây, "Danh, Tưởng" cùng "Ngữ" là Tùy Thuyết Nhân. Nói đơn giản: Năng thuyết là Nhân của Sở thuyết; tên gọi sự, vật là tùy theo sở kiến, sở văn (cái mà mình thấy, cái mà mình nghe), dẫn đến,

khởi lên Tư tưởng của con người. Do tư tưởng dẫn đến (phát khởi) nói năng. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 4 nói: Vạn hữu trong thế giới đều dựa vào tên gọi, nói năng (ngôn thuyết) mới có muôn vàn sự, tướng khác nhau, nên gọi là Tùy Thuyết Nhân.

Độc hành vô minh

獨行無明

Là một trong bất cộng vô minh ở trong bốn loại Vô minh do Tông Duy Thức lập. Đây là chỉ không cùng khởi lên với tham, sân, si... mà cùng tương ưng với Ý Thức thứ sáu, vô minh khởi lên một mình (độc hành). Vô minh này còn chia hai thứ:

1) Chủ độc hành không cùng với vô minh: Là cùng với tám thứ hoặc Đại tùy, hai thứ hoặc Trung tùy cùng khởi lên mà thể, dụng của nó ẩn khuất, chỉ hiển thị thể, dụng của mình.

2) Chẳng có chủ độc hành không cùng với vô minh: là cùng với hoặc Tiểu tùy cùng khởi, hiển thị thể, dụng hoặc Tiểu tùy, ẩn khuất thể, dụng của vô minh. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 5.

Độc tán ý thức

獨散意識

Là một trong bốn loại ý thức, là ý thức tán loạn không cùng khởi lên với năm thức trước, tức là không duyên cảnh của năm trần; tán loạn, lộn xộn và biến kế các pháp (vọng tình của phàm phu, suy tính khắp các pháp) hoặc duyên các sắc tướng như không hoa, thủy nguyệt; hoặc nhớ lại quá khứ, trù tính vị lai; hoặc so đo, suy lường, tưởng tượng, phân biệt; hoặc ý niệm lông bông đây đó. Những thứ này gọi là Độc đầu ý thức.

Độc ảnh duy tùng kiến

獨影唯從見

Là Tướng phần của Độc ảnh cảnh, là Kiến phần hư vọng, phân biệt, biến hiện, sanh ra của Thức thứ sáu; tự bản thân của nó không có chủng tử (không phải là chủng tử thật sanh ra), chỉ có thể thuộc vào Kiến phần của Thức thứ sáu, nên gọi là "Độc ảnh duy tùng Kiến" (Độc ảnh cảnh chỉ theo Kiến phần). Tông Cảnh Lục, quyển 68 nói: "Độc ảnh cảnh là vì Tướng phần, Kiến phần cùng loại sanh, gọi là Độc ảnh

cảnh chỉ theo có Kiến phần, giống như Thức thứ sáu duyên không hoa, quá khứ, vị lai và biến ra ảnh duyên vô vi, cùng lúc, duyên pháp địa giới (địa giới là một trong bốnđại, vì khác với ba đại kia nên gọi là giới); hoặc duyên quả giả định xoay chuyển cực nhanh đều là ảnh tượng giả. Cảnh này chỉ từ Kiến phần biến ra, tự nó không có chủng tử, nên gọi là Theo Kiến phần (tùng kiến)".

Độc ảnh cảnh là chỉ có tướng của ảnh (bóng) mà không có bản chất, như Độc đầu Ý thức của Thức thứ sáu, ảo tưởng ra lông rùa, sừng thỏ và do Kiến phần duyên cảnh ấy.

Độc ảnh cảnh

獨影境

Ba loại cảnh do Tông Duy Thức lập ra, tức cảnh (đối tượng) Sở duyên lự của tâm thức chúng ta (duyên lự: Tâm dính líu vào cảnh giới, suy nghĩ về sự vật). Dựa vào tánh chất của nó mà chia ra ba loại (Tánh cảnh: tướng phần của cảnh này có thực tính. Đới chất cảnh: Tướng phần của cảnh này có thực chất. Độc ảnh cảnh: Tướng phần của cảnh này không có thực thể, chỉ là những bóng dáng do kiến phần của ý thức biến hiện ra).

Độc là lựa chọn, phân biệt đối với bản chất. Ảnh là bóng dáng, tức Tướng phần. Vì dựa vào sự phân biệt sai lầm của Tâm năng duyên mà có cảnh biến ra, hoàn toàn không có bản chất, chỉ là bóng dáng. Giống như lông rùa, sừng thỏ, không hoa do phân biệt sai lầm của Ý thức thứ sáu biến ra, hoàn toàn thuộc ảo ảnh.

Cảnh này có ba thứ theo tâm:

1) Tánh tùy tâm: Vì cảnh cùng với Tâm năng duyên cùng một tánh.

2) Chủng tùy tâm: Vì cảnh cùng với tâm năng duyên đều từ một chủng tử mà sanh ra.

3) Hệ tùy tâm: Vì cảnh cùng với tâm năng duyên cùng một giới hệ (hệ là hệ thuộc, là ràng buộc vào một giới nào đó, như Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới).

Độc đầu ý thức

獨頭意識

Còn gọi là Bất Câu Ý thức, là Ý thức không cùng năm thức trước khởi lên, sanh khởi một

mình và duyên tất cả mười tám giới. Thức này lại có ba loại gọi là Độc tán Ý thức, Mộng trung Độc đầu Ý thức, Định trung Độc đầu Ý thức.

Độc giác thừa chủng tánh

獨覺乘種性

Còn gọi là Độc giác thừa định tánh, Bích chi Phật thừa tánh, Duyên giác định tánh, là một trong năm thứ chủng tánh của chúng sanh mà Duy Thức Tông lập ra. Là người có đủ chủng tử vô lậu có thể chứng được quả Bích Chi Phật. Chủng tánh tự nhiên này chỉ có chủng tử vô lậu sanh không (một trong nhị không, còn gọi là Ngã không), nên rất chán ghét sanh tử; chuyên tu pháp tự lợi, thích sự vắng vẻ. Chỉ có dứt trừ phiền não chướng, chứng được Lý sanh không; nhất định được quả tự thừa (thánh quả tự có của Tam thừa) và vào Niết bàn Vô dư. Vì những vị này không đủ chủng tử của Phật, nên không thành Phật, tức là căn cơ của Nhị thừa bị che phủ (Nhị thừa sở bị chi cơ), nên hợp cả hai lại gọi là Nhị Thừa Định Tánh.

Biện trung biên luận

辨中邊論

Một trong mười chi luận thuộc Nhất Bổn Thập Chi của Tông Duy Thức, còn gọi là Ly Tích Chương Trung Luận, Bồ Tát Thế Thân sáng tác, đời Đường, thầy Huyền Trang dịch, tất cả ba quyển. Luận này là chú thích sách Biện Trung Biên Luận Tụng của Bồ Tát Di Lặc sáng tác, chính là xiển dương Trung đạo của Đại Thừa. Luận gồm bảy phẩm: Kế phân biện tướng, Biện chướng, Biện chân thật, Biện tu đối trị, Biện đắc quả, Biện vô thượng thừa. Bản dịch khác của thầy Chân Đế có hai quyển với tựa đề Trung Biện Phân Biệt Luận. Vì lý do truyền thừa hai bản dịch không giống nhau, nên lúc ấy đối với việc giải thích về Pháp tướng có khác nhau.

Biện trung biên luận thuật ký

辨中邊論述記

Còn gọi là Biện Trung Biên Luận Sớ, thầy Khuy Cơ sáng tác vào đời Đường. Sách này đã được thầy Huyền Trang dịch với tựa đề Biện Trung Biên Luận, hiện còn một quyển chú thích. Luận này

còn có bản dịch khác của thầy Chân Đế là Trung Biên Phân Biệt Luận. Chú thích sách này là Tân La Nguyên Hiểu với tên Trung Biên Phân Biệt Luận Sớ, bốn quyển.

Tĩnh lự Ba la mật đa

靜慮波羅密多

Là tu tập thiền định, có thể điều trị ý thức rối loạn, khiến cho tâm được an định. Tĩnh lự là một trong sáu Ba la mật và một trong mười Ba la mật. Tu tập theo Duy Thức vào đến vị tu đạo (Đạo là quả vị. Khi vừa được kiến đạo, thấy rõ chân đế, tiếp theo tu tập Chân quán. Như vậy gọi là Tu đạo), tu mười thắng hạnh. Mười thắng hạnh tức là mười Ba la mật đa. Trong đó thứ năm là Tĩnh lự ba la mật. Tĩnh lự có ba loại:

1) An trụ tĩnh lự: Là an ổn, vui vẻ trong pháp hiện tại mà không dao động.

2) Dẫn phát tĩnh lự: Là từ tĩnh lự dẫn đến phát sanh diệu dụng của thần thông.

3) Biện sự tĩnh lự: Là sự nghiệp lợi sanh đã hoàn thành.

Khí thế gian

器世間

Là một trong hai thế gian trong kinh Phật nói đến, đối lại là hữu tình thế gian, tức là hoàn cảnh sanh tồn mà loài hữu tình đang nương tựa vào. Chữ Khí trong khí thế gian là "Hình nhi thượng gọi là Đạo, hình nhi hạ gọi là Khí". Đó là thế giới vật chất đây.

Trạch diệt vô vi

擇滅無為

Là một trong thứ vô vi mà Tông Duy Thức lập ra. Trạch là chọn lựa, là trí có khả năng chọn lựa. Diệt là diệt trừ, là gốc rễ đã bị tiêu diệt, tùy phiền não. Vì do trí vô lậu chọn lựa các hoặc (tâm bị mê vào cảnh, gọi là hoặc; tên chung của phiền não), phiền não bị diệt trừ vĩnh viễn nên Chân lý hiển hiện. Nhưng Chân lý này chính là Không tánh bất sanh bất diệt, nên gọi là Vô vi. Đây là Niết bàn chứng được của hành giả hàng Nhị thừa, sau khi phân tích sắc làm sáng tỏ cái Không.

Giải đãi tâm sở

懈怠心所

Là một trong đại tùy phiền não tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Lười biếng và siêng năng trái ngược nhau, đã không tu việc lành cũng không dứt trừ việc ác, thậm chí đối với ác nghiệp lại hăng hái siêng năng. Thành Duy Thức Luận nói: "Thế nào gọi là lười biếng? Trong việc tu thiện, trừ ác, lười nhác là tánh, làm chướng ngại siêng năng, tăng trưởng nhiễm ô". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Tùy niệm phân biệt

隨念分別

Là một trong ba phân biệt. Cùng tương ưng với ý thức lấy tâm sở niệm làm Thể và có thể nhớ lại sự việc ở quá khứ rõ ràng, đó là tác dụng của ký ức. Trong sáu thức thì ý thức có đủ ba phân biệt: Tự tánh, kế độ, tùy niệm, nên gọi là có Phân biệt; còn năm thức trước chỉ có Tự tánh phân biệt, không có hai phân biệt kia nên gọi là không phân biệt. A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, quyển 2 cho là ba phân biệt là tác dụng của Ý thức; cho nên nói: Tự tánh phân biệt thuộc hiện tại; Tùy niệm phân biệt thuộc quá khứ; Kế độ phân biệt chung cho cả quá khứ và vị lai.

Thân thắng

親勝

Tiếng Phạn: Bandhuri, dịch âm là Bạn Đạt Thất Lỵ, là một trong mười đại luận sư của Duy Thức, hành tích cuộc đời không rõ, chỉ có một đoạn giới thiệu về Thầy trong Thành Duy Thức Luận Thuật Ký như sau: "Bồ Tát Thiên Thân là người cùng thời với Thầy. Thầy là người đầu tiên giải thích Duy Thức Tam Thập Tụng, hiểu được ý nghĩa sâu xa của tác giả, sau thầy Đức Huệ nhờ đó mà giải thích luận ấy". Câu ấy có nghĩa: Thầy Thân Thắng là người trước tiên giải thích Duy Thức Tam Thập Tụng, hiểu được nguyên ý sâu xa của tác giả và sau đó mới có nhiều bậc nhân tài chú thích tiếp. Đủ thấy, trong lịch sử Duy Thức học, Thầy quan trọng đến dường nào.

Khuy Cơ

窺基

Là người khai sáng Tông Duy

Thức, xứng đáng là sơ tổ của tông. Thầy có họ là Uất Trì, tự là Hồng Đạo, là hậu duệ của Uất Trì Bộ đời Nguyên Ngụy, là đứa con duy nhất của Uất Trì Cung, một công thần đời sơ Đường, là người Trường An, Kinh Triệu (nay tỉnh Thiểm Tây), đời Đường. Thầy sanh năm 6, Trinh quán (632), Đường Thái Tông, bẩm tính thông huệ, thân thể đẹp, to lớn, năm mười bảy tuổi, vâng chiếu vua, xuất gia làm đệ tử của Tam tạng Huyền Trang; nương thầy Huyền Trang học Kinh, Luật, Luận và Ngữ văn của Thiên Trúc. Năm hai mươi lăm tuổi, Thầy tham dự dịch kinh, năm 4 Hiển Khánh, Đường Cao Tông, thầy Huyền Trang dịch thành Duy Thức Luận, ban đầu tính đem luận thích của mười nhà, mỗi nhà dịch riêng; đồng thời bảo 3 vị: Khuy Cơ cùng Thần Phưởng, Gia Thượng, Phổ Quang, mỗi vị đảm nhiệm: Kiểm văn, bút thọ, toản nghĩa (kiểm tra văn, chép lại, hiệu đính nghĩa).

Sau vài ngày, thầy Khuy Cơ xin rút lui, thầy Huyền Trang hỏi nguyên do. Cơ thưa: "Sự chế tác của các bậc thánh, danh tiếng của mỗi vị đều vang dội, cao xa, tuy văn còn đủ trong kinh luận, nhưng mỗi bản ý nghĩa không đầy đủ; tình và kiến khác nhau, lời bình phẩm không có chỗ y cứ, xin cho phép tổng hợp những lời giải thích ấy và chọn lựa những điểm thích đáng để làm thành một bản". Thầy Huyền Trang cho phép ba vị hiền tài ấy thực hành lời thỉnh cầu. Chỉ thầy Khuy Cơ lãnh trách nhiệm bút thọ, dịch thành Thành Duy Thức Luận, mười quyển. Về sau, thầy Huyền Trang giảng rộng Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận của Trần Na cho thầy Khuy Cơ và các luận điển Du Già Sư Địa Luận, nên thầy Khuy Cơ thông đạt học thuyết Nhân Minh và tông pháp năm tánh (tức Tông Pháp Tướng, vì Tông này đưa ra thuyết năm tánh khác nhau, nên gọi là Tông Ngũ Tánh). Tông Pháp tướng đặt ra: Căn cơ của chúng sanh chia ra năm tánh. Căn cứ vào năm tánh này mà quyết định là sẽ thành Phật hay không thành Phật. Đó là:

1) Định tánh Thanh văn: Có chủng tử vô lậu có thể nảy sanh quả A La Hán.

2) Định tánh Duyên giác: Có chủng tử vô lậu có thể nảy ra quả Bích Chi Phật.

3) Định tánh Bồ tát: Có chủng tử vô lậu có thể nảy sanh quả Phật.

4) Bất định tánh: Có hai, ba loại chủng tử vô lậu.

5) Vô tánh: Không có chủng tử vô lậu của Tam Thừa, nhưng có chủng tử vô lậu, hữu lậu có thể nảy sanh quả Nhân, Thiên).

Năm đầu, Long Sóc, Đường Cao Tông (661), thầy Huyền Trang dịch các điển tịch Biện Trung Biên Luận Tụng, Nhị Thập Duy Thức Tụng, Dị Bộ Tông Luân Luận, A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận đều do thầy Khuy Cơ làm bút thọ và đều có ghi chép lại. Về già, Khuy Cơ từng đến Ngũ Đài Sơn, lên núi Thái Hàng, làm tượng Văn Thù bằng đá quý (ngọc thạch); sau trở lại Trường An, ở chùa Từ Ân. Năm đầu (682), Vĩnh Thuần, Cao Tông, thầy Khuy Cơ tịch viện dịch kinh, ở chùa Từ Ân, thọ năm mươi mốt tuổi chôn gần bên tháp của thầy Huyền Trang ở Phàn Xuyên, Bắc Nguyên.

Trước tác của thầy Khuy Cơ rất nhiều, được gọi là Bách Bộ Sớ Chủ, quan trọng vẫn là trước tác có liên quan Duy Thức, như Du Già Sư Địa Luận Lược Toản, mười sáu quyển; Du Già Sư Kiếp Chương Tụng, một quyển; Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, hai mươi quyển; Thành Duy Thức Luận Chưởng Trung Khu Yếu, bốn quyển; Duy Thức Nhị Thập Luận Thuật Ký, ba quyển; Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận Giải, mười quyển; Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sớ, sáu quyển; Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, mười bốn quyển.

Thinh cảnh

聲境

Còn gọi là Thinh xứ là một trong năm trần, là cảnh sở đối của nhĩ căn, là đối tượng sở duyên của nhĩ thức. Bách Pháp Toản Thích nói: "Thinh trần là âm thinh do bốn đại tạo ra, là cảnh sở đối của nhĩ căn. Tất cả âm thinh, ngôn ngữ như tiếng gió, tiếng sấm, tiếng trống, tiếng chuông, tiếng vừa ý, tiếng không vừa

ý, tuy nhiều chủng loại đều gọi là tiếng vì là đối tượng nắm bắt, nhận biết của nhĩ thức". Còn trong Đại Thừa Quảng Ngũ Luận thì nói: "Sao gọi là thinh? Vì là cảnh của tai, chấp thọ đại chủng nhờ tiếng, không chấp thọ đại chủng nhờ tiếng, cùng với đại chủng nhờ tiếng". Nói tóm tắt, vì lý thuyết không giống nhau về nguyên nhân sanh khởi có: Chấp thọ đại chủng nhờ tiếng, Không chấp thọ đại chủng nhờ tiếng, cùng với đại chủng nhờ tiếng. Đại chủng tức là Đất, Nước, Lửa, Gió. Chấp thọ là thân hòa hợp bốn đại của chúng sanh gọi là Thân Căn. Chấp là chỉ Thức thứ tám A Lại Da giữ gìn chủng tử của Vạn pháp và giữ gìn căn thân, khiến cho không hư hoại. Thọ là nhận lãnh căn thân lấy làm cảnh, khiến sanh ra giác thọ (biết cái cảm thọ). Ba loại thinh cảnh ở trên lấy làm nguyên nhân phân chia khác nhau. Như phân ra âm thanh tổn hại, âm thanh ích lợi; âm thanh vừa ý, không vừa ý, âm thanh trái ngược không giống nhau.

Thanh văn thừa

聲聞乘

Là một trong hai thừa, một trong ba thừa, một trong năm thừa. Chỉ pháp môn Tứ đế có khả năng thành tựu quả Thanh Văn. Thừa có nghĩa là chuyên chở, chỉ khả năng đưa chúng sanh đến bờ bên kia, tức chỉ giáo pháp của Đức Phật. Bậc Thanh văn do nghe Lý Tứ đế mà ra khỏi sanh tử, đạt đến Niết Bàn, nên gọi pháp môn Tứ đế là Thanh Văn thừa.

Thanh văn tứ quả

聲聞四果

Chỉ bốn loại quả chứng được do Tiểu Thừa Thanh Văn tu tập chứng được. Giai đoạn, thứ tự có: Dự lưu quả, Nhất lai quả, Bất hoàn quả, A La Hán quả hoặc chỉ quả thứ tư A La Hán.

Thanh văn thừa chủng tánh

聲聞乘種性

Là một trong năm loại chủng tánh của Chúng sanh do Tông Duy Thức lập ra, còn gọi là Thanh văn định tánh, Định tánh thanh văn đều có chủng tử vô lậu có khả năng chứng được quả A La Hán.

Tổng tướng biệt tướng

總相別相

Tất cả pháp hữu vi đều có tướng tổng (tướng chung), tướng biệt (tướng riêng). Trạng thái toàn thể, tổng quát gọi là Tổng tướng. Còn chỉ trạng thái cá biệt gọi là Biệt tướng. Như vô thường, vô ngã chung cho tất cả pháp hữu vi thì gọi là Tổng Tướng. Còn tướng kiên cố của đất, tướng ẩm thấp của nước là Biệt Tướng. Như phòng, nhà là Tổng Tướng. Còn gạch, ngói, gỗ, đá là Biệt Tướng.

Tổng bao chúng nghĩa quả

總苞衆義果

Là một trong mười chi luận thuộc kinh luận mà Tông Duy Thức căn cứ, tức là Hiển Dương Thánh Giáo Luận, đây là sự rối rắm yếu nghĩa mười bảy địa của Du Già Sư Địa Luận, dùng giáo nghĩa rõ ràng làm Tông.

Tổng báo biệt báo

總報別報

Gọi chung Tổng báo, Biệt báo; là một trong những giáo nghĩa do Tông Duy Thức lập. Quả của Thức thứ tám gọi là Tổng báo. Quả của sáu Thức trước gọi là Biệt báo. Hai là hai quả tổng biệt gọi chung.

Vì nghiệp lực của Thức thứ tám dẫn dắt có khả năng lôi kéo chúng sanh cảm (nhận) được Tổng thể của Dị Thục đến Ngã thủ (năm đường), Tứ sanh (bốn cách sanh), nên gọi là Tổng báo. Riêng sức mãn nghiệp của năm Thức trước thì Dị Thục của chúng cảm thọ không giống nhau. Ví như các chi trong thân thể, các căn, mỗi thứ riêng biệt, nên gọi là Biệt báo. Ví dụ như nhân loại cùng sanh ra quả báo làm người; đó là Tổng báo; nhưng trong ấy, giàu nghèo, trí ngu, tốt xấu có muôn ngàn sự khác nhau thì gọi là Biệt báo. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Ẩn liệt hiển thắng thức

隱劣顯勝識

Pháp quán dựa vào ba tánh của Tông Duy Thức do thầy Khuy Cơ sáng lập. Lập năm lớp Duy Thức quán này, Ẩn hiện liệt thắng thức là lớp thứ tư của quán pháp. Tám thức Tâm Vương, mỗi thức đều có tâm sở tương ưng. Tâm vương là tác dụng chủ yếu, là vượt

trội hơn hết. Tâm sở là tác dụng tương ứng, là yếu kém. Vì vậy, tâm sở là pháp yếu kém nên che dấu đi để cho tâm vương là pháp vượt trội hiển hiện. Đây là pháp quán tương đối giữa Tâm Vương và Tâm Sở.

Ám độn chướng

闇鈍障

Là loại thứ ba trong mười loại chướng mà Bồ tát thập địa đã dứt trừ, cũng là một bộ phận của Câu Sanh, Sở tri chướng khiến cho những gì đã nghe, những gì đã suy nghĩ, những pháp đã tu quên mất, không thể nhớ rõ ràng nữa. Do đây có thể làm trở ngại thiền định vô lậu, thù thắng của địa thứ ba và tổng trì (niệm, huệ lực có thể tổng nhiếp, chấp trì vô lượng Phật pháp mà không thể mất), cho đến do đây mà thiền định và tổng trì Tam huệ: văn, tư, tu phát khởi. Địa thứ hai chưa đoạn chướng này, khi vào địa thứ ba mới có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Do đây, địa thứ ba dứt trừ hai loại ngu và tướng thô trọng của chúng. Hai loại ngu là gì ?

1) Dục tham ngu. Chính trong loại ngu này có thể làm chướng ngại thắng định và tu tập để được hình thành trí huệ. Căn bản của sở tri chướng ấy đã dứt trừ vĩnh viễn, cành lá của dục tham này, theo đó, cũng khuất phục, tiêu trừ luôn. Phải biết phiền não của dục tham này, từ vô thỉ đến giờ, chính là dựa vào sở tri chướng kia mà chuyển biến (thành Bồ đề, Niết bàn).

2) Viên mãn văn trì Đà La Ni ngu. (Đà la ni dịch là Trì, Tổng Trì, Năng Trì: có sức giữ gìn. Năng già: Có sức che lấp. Sức giữ gìn không để cho pháp lành bị tán loạn. Năng che lấp để cho pháp ác không nảy sanh): Là những gì đã nói trong đây có khả năng làm trở ngại cái ngu về Văn, Tư, Huệ ấy. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Thấp sanh

濕生

Là một trong bốn cách sanh như: muỗi, mối, ve... nhờ hơi nước ẩm thấp sanh ra.

Hàn Thanh Tịnh

韓清淨

Là nhà Duy Thức Học danh tiếng cận đại, ngay từ thời kỳ đầu của Dân Quốc đã hoằng dương Duy Thức ở Bắc Kinh. Thanh Tịnh tên gốc là Khắc Tông, còn gọi là Cảnh Thanh, người thuộc Hà Giang, Hà Bắc, ông sanh năm 10 Quang Tự, nhà Thanh (1884); là nhà khoa học năm Tân Sửu, Quang Tự 27, không thích ra làm quan, lấy việc nghiên cứu Phật học là trách nhiệm và tôn chỉ của đời mình. Năm 10 Dân Quốc, ông ở Bắc Bình cùng Hàn Triết Vũ, Chu Phất Hoàng, Từ Sâm Ngọc, Nhiêu Phong Hoàng tổ chức Pháp Tướng Nghiên Cứu Hội, lấy nghiên cứu Duy Thức làm tông chỉ, do Thanh Tịnh giảng Thành Duy Thức Luận. Năm 16 Dân Quốc, Pháp Tướng Nghiên Cứu Hội cải tổ thành Tam Thời Học Hội, đa số cử Thanh Tịnh làm Hội Trưởng. Tam thời là chỉ Đức Thích Tôn 3 thời thuyết pháp: che, đậy cái Không; trừ bỏ cái Hữu; giảng Trung đạo của Duy Thức: chẳng phải Không, chẳng phải Có. Đó là Tông Chỉ chính thức của hội; đối với ý nghĩa ấy có thể thấy được.

Năm thứ 14 Dân Quốc, tại Đông Kinh, Nhật Bổn mời dự lễ khai mạc Đông Á Phật Giáo Đại Hội, có đoàn của Trung Quốc tham gia, Thanh Tịnh dự hội. Tại đại hội ấy, ông đã đọc bài tham luận với tựa đề Thập Nghĩa Lượng được nhiều học giả dự hội tán đồng, khen ngợi. Thích Đông Sơ viết Trung Quốc Phật Giáo Cận Đại Sử đã khen Thanh Tịnh: "Họ Hàn không những tinh thông Du Già, Nhiếp Luận mà còn thấu đáo. Ông giảng Nhiếp Luận, một chữ, một câu đều so sánh, trích dẫn Du Già từ quyển mấy, câu mấy một cách tường tận. Thông thường giảng Nhiếp Luận lâu nhất là một năm, ngắn là nửa năm; còn ông giảng luận này thì phải hai năm mới có thể hoàn tất, vi quá tinh tường, kỹ lưỡng nên không thể nhanh được". Khi Âu Dương Cảnh Vô, ở Nam Kinh, mới lập Chi Na Nội Học Viện thì Thanh Tịnh, tại Bắc Bình, chủ trì Tam Thời Học Hội, đều là những vị cự phách nghiên cứu về Duy

Thức Học; lúc ấy người ta tôn xưng là Nam Âu Bắc Hàn. Vào năm 1949, Thanh Tịnh bệnh chết tại Bắc Kinh, hưởng thọ sáu mươi sáu tuổi. Tác phẩm để lại có: Du Già Sư Địa Luận Khoa Lý Phi Tầm Ký, Thành Duy Thức Luận Giảng Nghĩa, Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma tập Luận, Duy Thức Chỉ Chưởng...

Ly Ngôn Trung Đạo

離言中道

Là đối lại với Ngôn Tuyên Trung Đạo. Tông Duy Thức lập ra hai loại Trung Đạo. Trong ấy, dùng nói năng để luận về Tông chỉ của Trung Đạo thì gọi là Ngôn Tuyên Trung Đạo, cũng là phương pháp lý luận của thế tục nói Có hoặc nói Không. Ngược lại, ở trong Thắng Nghĩa Đế thì lấy việc cắt dứt suy tư, ngôn ngữ làm Trung Đạo của Phi Hữu Phi Vô (chẳng phải có, chẳng phải không) thì gọi là Ly Ngôn Trung Đạo.

Ly cấu địa

離垢地

Tu Duy Thức Hạnh, là vị thứ hai trong thập địa thuộc Tu tập vị thứ tư. Bồ tát ở vị này, giới đầy đủ thanh tịnh, xa lìa sự phá giới, phạm giới dù là nhỏ nhặt, cấu nhiễm phiền não. Như Giải Thâm Mật Kinh nói: "Xa lìa tất cả việc phạm giới nhỏ nhặt nên gọi là Ly Cấu Địa thứ hai đời Đường, Tuần Luân soạn Du Già Luận Ký có nói: "cố phạm gọi là thô, lỡ phạm gọi là tế. Ban đầu lìa bỏ cố phạm, địa thứ hai lìa bỏ, vì vậy gọi là viễn ly vi tế phạm giới".

Ly tích chương trung chi

離積彰中支

Là một trong thập chi luận mà Tông Duy Thức dựa vào Kinh, Luận lập ra, tức là Biện Trung Biên Luận. Đây là phẩm bảy Tự đã hình thành pháp tướng Du Già và lấy Trung Đạo làm tông chỉ.

Ly si loạn hạnh

離癡亂行

Bồ tát Tu Duy Thức hạnh, đây là vị thứ năm trong mười hạnh vị. Bồ tát ở vị này luôn ở trong Thiền định, không bao giờ loạn tâm. Đối với các pháp thế và xuất thế cũng không tán loạn, nên gọi là Ly si loạn hạnh. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Chuyển y

轉依

Có nghĩa là chuyển đổi chỗ nương tựa đã có. Chuyển là đổi thay. Y chỉ chỗ nương tựa đã được thành lập của các pháp nhiễm, tịnh, mê, ngộ... Chuyển y là thay đổi nương tựa yếu kém, hạ liệt để chứng được nơi nương tựa là các pháp vượt trội (thắng) và thanh tịnh. Như Tông Duy Thức nói: Do tu Thánh đạo, dứt hết chướng ngại của phiền não và sở tri mà chứng được quả Niết bàn, Bồ đề. Hai quả này gọi là quả chuyển y hoặc Diệu quả chuyển y. Đây là cảnh giới rất thù thắng từ tu tập mà được. như ở trên đã nói: hai chướng phiền não và sở tri đã dứt trừ, tức là pháp nhiễm ô đã được chuyển; hai quả Niết bàn và Bồ đề đã chứng được, tức là pháp do chuyển mà được.

Thành Duy Thức Luận

成唯識論

Có chín quyển, tức là có hai thuyết giải thích về Chuyển Y:

1) Y: Là chỗ nương tựa của các pháp nhiễm, tịnh tức chỉ Tán Y Tha Khởi. Chuyển là thay đổi và bỏ đi Tánh Biến Kế Sở Chấp ở trên Tánh Y Tha Khởi và chuyển thành Tánh Viên Thành Thật ở trong Tánh Y Tha Khởi. Đây là từ tư tâm sở tương ưng của con người mà nói rõ về ba Tánh, làm thế nào từ thế gian chuyển hướng xuất thế gian. Đối với hiện tượng duyên khởi thì không nên chấp là Thật Ngã, Thật Pháp, mà nên thấy được Thật Tánh của Duy Thức.

2) Y: Chỉ chỗ Chân Như của Duy Thức là nơi nương tựa của Sanh Tử và Niết Bàn. Chuyển là diệt trừ sanh tử mà nó nương vào Chân Như của Duy Thức và chứng được Niết Bàn mà nó cũng nương vào Chân Như của Duy Thức. Đây là trực tiếp nhận thức đối với Mê, Ngộ của Chân Như của Duy Thức để nói rõ vì sao từ khổ của sanh tử mà đạt được vui của Niết Bàn. Loại chuyển y này đều thông qua sự thực hiện tiêu trưởng sanh diệt (giảm xuống, tăng lên, sanh ra, mất đi) của chủng tử trong Thức A Lại Da. Chuyển đổi, bỏ bi chủng tử của Phiền não chướng thì đổi được quả Niết Bàn. Chuyển đổi, bỏ đi chủng

tử của Sở Tri Chướng thì đổi được quả Bồ Đề.

Chuyển khởi

轉起

Chuyển có nghĩa là khởi. Vì pháp hữu vi dựa vào nhân duyên mà sanh ra và khởi lên. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1 nói: "Chuyển có nghĩa là Khởi. Nương vào các duyên, nên khởi lên pháp tướng có nhiều loại".

Chuyển thức

轉識

Tông Duy Thức lấy bảy Thức trước làm chuyển Thức. Chuyển có nghĩa là chuyển biến (thay đổi, biến ra), chuyển khởi. Bảy Thức trước: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý, Mạt na lấy thức A Lại Da làm chỗ nương tựa; duyên các cảnh: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp mà chuyển biến rồi khởi lên, có thể thay đổi ba thọ: Khổ, vui, xả; chuyển biến ba tánh: thiện, ác, vô ký nên gọi là bảy chuyển thức. Lại nữa, sáu Thức trước đối với Thức thứ bảy mà nói là sáu chuyển thức.

Chuyển Thức thành Trí

轉識成智

Học phái Du Già Hành và Tông Duy Thức cho là trải qua tu hành đặc định đến khi chứng được Phật quả, là có thể chuyển tám thức hữu lậu thành vô lậu, từ đây mà có được bốn loại trí huệ:

1) Chuyển năm Thức Trước (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân) thành Thành Sở Tác Trí. Trí này là muốn làm lợi lạc cho hữu tình, cho nên, đối với mười phương có thể dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý làm lành cho chúng sanh.

2) Chuyển Thức thứ sáu (Ý thức) trở thành Diệu Quan Sát Trí. Trí này khéo quán tự tướng, Cộng tướng của các pháp một cách vô ngại mà chuyển biến, có thể dựa vào căn cơ bất đồng của chúng sanh mà thuyết pháp giáo hóa chúng sanh một cách tự tại.

3) Chuyển Thức thứ bảy Mạt Na thành Bình Đẳng Tánh Trí. Trí này quán tất cả pháp tự, tha, hữu tình thảy đều bình đẳng, đại từ bi, luôn luôn cùng tương ưng, bình đẳng cứu độ khắp tất cả chúng sanh.

4) Thức thứ tám A Lại Da chuyển đổi đến khi vô lậu thì trở thành Đại Viên Cảnh Trí. Trí này lìa các phân biệt, sở duyên, hành tướng nhỏ nhiệm, khó biết, không quên, không ngu si tất cả cảnh tướng, tánh, tướng thanh tịnh, lìa các tạp nhiễm, như ánh sáng của tấm kính tròn lớn có thể soi bóng tất cả vạn tượng, cho dù mảy lông tơ cũng không sót. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Chứng tự chứng phần

證自證分

Là phần thứ tư trong bốn phần Thức Thể do Tông Duy Thức lập ra. Đây là một bộ phận tác dụng của Thể Thức, tức là đối với Tự Chứng Phần lại thêm tác dụng của Chứng tri. Tự chứng phần có tác dụng của Kiến Phần chứng tri; Nhưng ai (cái gì) chứng trị Tự Chứng Phần có hay không có sai lầm ? Vì thế, Thức thể lại khởi lên tác dụng của năng duyên để chứng trí cái sở chứng của Tự Chứng Phần là đúng hay sai. Cái tác dụng chứng tri một lần nữa này chính là Chứng Tự Chứng Phần. Nhưng ai (cái gì) lại chứng tri Chứng Tự Chứng Phần là có hay không sai lầm? Chính là Tự Chứng Phần. Bởi vì Tự Chứng Phần và Chứng Tự Chứng Phần, hai phần này có tác dụng là duyên nhau và chứng tri nhau, cho nên không cần lập riêng một chứng tự chứng phần nữa.

Chứng thành đạo lý

證成道理

Sự tồn tại hoặc biến hóa của vạn sự vạn vật đều có phép tắc hay đạo lý là nơi nương tựa của chúng. Ở đây có thể chia làm bốn loại đạo lý: Quán đãi, Tác dụng, Chứng thành, Pháp nhĩ. Loại thứ ba còn gọi là Thành Tựu Đạo Lý. Vì do Hiện lượng, Tỷ lượng và Thánh giáo lượng để chứng minh đạo lý được thành lập. Như: "Chư hành vô thường", "Chư pháp vô ngã" (các hành: những suy nghĩ của tâm không đứng yên một chỗ. Các pháp không có tính chủ tể, thường hằng).

Chứng đắc thế tục đế

證得世俗諦

Là một trong bốn loại thế tục đế, còn gọi là Phương Tiện An

Lập Đế. Đây là phương tiện, an lập tri (có sự sai biệt về Danh ngôn: tức là hiện tượng và ý nghĩa của sự vật, thì gọi là An Lập), đoạn (phiền não), chứng (Niết bàn). Tu Tập pháp môn bốn đế, đây là pháp chứng ngộ của người tu tập, nên gọi là chứng đắc, vì tướng trạng của nhân phân minh có thể biết, nên gọi là Thế Tục.

Tạp nhiễm

雜染

Là đối lại với Thanh tịnh, là tên chung của tất cả pháp hữu lậu. Tạp là xen kẻ, trộn lẫn. Nhiễm là pháp nhiễm ô (nhuộm, lây những xấu, ác, phiền não. Phiền não là chân tánh của nhiễm ô). Chỉ nói nhiễm là giới hạn ở phiền não ác tánh. Nói tạp nhiễm là chung cả ba tánh: Thiện, ác, vô ký. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 2 nói: "Các pháp hữu lậu đều gọi là tạp nhiễm". Tạp nhiễm chia ra ba loại: Phiền não tạp nhiễm; Nghiệp tạp nhiễm; Sanh tạp nhiễm.

Tạp Tập Luận Thuật Ký

雜集論述記

Thầy Khuy Cơ soạn ở chùa Từ Ân, đời Đường. Còn gọi là Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận Thuật Ký, mười quyển, là sách chú thích của Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận do Tam tạng Huyền Trang dịch. Thầy Khuy Cơ dùng lời văn ngắn gọn, rõ rệt, dựa vào truyền thống của A Tỳ Đạt Ma mà phân tích giáo nghĩa của Duy Thức. Nội dung có hai loại rất khác nhau: Bổn sự phần; Quyết trạch phần; dùng giáo khởi lên Sở nhân; luận hứng thú Sở vi; làm rõ thể tánh; hiển bày tông chỉ; giải thích bổn văn. Tất cả có sáu phương pháp, thứ tự trình bày rộng rãi.

Phú tâm sở

覆心所

Đây là một trong tiểu phiền não tâm sở ở trong Tâm sở hữu pháp. Phú là che đậy. Khi đã phạm phải lỗi lầm thì sợ mất tiếng tăm và lợi dưỡng, nên cố che giấu lỗi lầm ấy. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là Phú? Vì đối với lỗi lầm, che giấu là tánh. Đối với tội ác của mình sợ mất lợi dưỡng, danh dự, che giấu là tánh, có thể làm chướng ngại bất phú, hối hận, buồn bực là

nghiệp. Do che giấu tội thì về sau ắt hối hận, buồn phiền". Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Tạng Thức tam nghĩa

藏識三義

Thức thứ tám A Lại Da, dịch nghĩa là Tàng Thức, có đủ ba nghĩa:

1) Năng tàng: Là dựa vào quan hệ giữa A Lại Da và chủng tử mà nói. Thức A Lại Da vận động vi tế, tương tục, từ xưa đến nay cũng không gián đoạn, có khả năng thu tóm, cất giữ chủng tử của các pháp mà không mất, nên gọi là Năng Tàng và chủng tử gọi là Sở Tàng.

2) Sở tàng: Là quan hệ của Thức A Lại Da sở huân với bảy chuyển thức Năng huân mà nói. Năng huân là Năng tàng. Sở huân là Sở tàng. Công dụng nổi trội của hiện hành có bảy chuyển thức. Trong một Sát na hiện hành thì xông ướp thêm vào chủng tử của bảy chuyển thức ấy vào Thức thứ tám A Lại Da và gọi là Tân Huân Chủng Tử.

3) Chấp tàng: Vì Thức tứ bảy Mạc Na ô nhiễm chấp nó là Nội Ngã. Ngã có nghĩa là một chủ tể thường hằng. Thức thứ tám sanh diệt tương tục mà không phải là một chủ tể thường hằng, nhưng tướng tương tục của nó vi tế đến độ y như là một chủ tể thường hằng, nên Thức thứ bảy mới sai lầm cho là Thật Ngã mà còn chấp trước sai lầm. Đây là căn nguyên của Ngã Kiến. Chấp trước như thế, gọi là Chấp tàng. Xem Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 2.

Đạo lý thắng nghĩa đế

道理勝義諦

Là một trong bốn loại Thắng nghĩa đế, còn gọi là Tự quả sai biệt đế. Đây là đế thứ ba trong bốn đế thế tục, chứng được pháp môn tứ đế thế tục. Đó là sự khác nhau của nhân quả: Tri, Chứng, Đoạn, Tu gọi đó là Đạo lý. Đó là cảnh giới của Trí Vô lậu, khác với Tục đế thứ ba trước, nên gọi là Thắng nghĩa.

Tát Ca Da kiến

薩伽耶見

Dịch là Thân kiến. Đó là kiến giải của một loại ngoại đạo, cho là năm uẩn Thật có, chấp nó làm Ngã rồi vô vàn hiểu biết sai lầm sanh ra. Thành

Duy Thức Luận nói: "Tát Ca Da Kiến, nghĩa là Chấp ngã, ngã sở đối với năm thủ uẩn, chỗ nương tựa của tất cả Kiến hướng đến là Nghiệp".

Duyên biến

緣變

Là đối lại với Sanh biến. Nhà Duy Thức cho rằng các pháp là sự biến khởi của các thức; phân biệt hai loại là Nhân năng biến (sanh biến) và Quả năng biến (duyên biến). Biến của Quả năng biến là ý nghĩa của Biến hiện, không phải sanh mà hiện ra, là đối với Tự thể phần của các thức; kiến phần (năng duyên), tướng phần (sở duyên) biến hiện mới thành tác dụng của duyên lự, nên gọi là Duyên Biến. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 3 nói: "Duyên gọi là Biến tức là biến hiện, là Năng biến của Quả; hơn nữa, Thức thứ tám chỉ biến Chủng tử và Căn thân... Các chuyển thức như mắt... biến sắc... cũng vậy. Trong đây chỉ nói duyên, nên gọi là Biến.

Thức

識

Duy Thức học lập luận rằng Tướng của tất cả pháp (tất cả hiện tượng trong thế gian) chỉ do Thức biến ra. Ngay cả sự lý luận này của Duy Thức cũng gọi là Thức.

Muốn hiểu rõ sự biến khởi của Thức, trước tiên phải hiểu Thức là gì?

Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương: "Thức là Tâm vậy, căn bản là do tâm tập khởi làm chủ, giống như bức tranh nhiều màu sắc, nên kinh gọi là Duy Tâm; căn bản của phân biệt, hiểu biết rõ ràng, nên luận gọi là Duy Thức. Hoặc ý nghĩa của kinh nói gồm cả nhân, quả thì nói chung là Duy Tâm; Luận chỉ nói về nhân, nên gọi là Duy Thức. Nghĩa của Thức là phân biệt rạch ròi. Vì sự sử dụng của Thức ở vị trí nhân mạnh, nên nói Thức là Duy (chỉ). Nghĩa của nó là Không hai. Nhị Thập Luận nói: Tâm, Ý, Thức, Liễu và sự khác nhau của tên gọi".

Từ đoạn văn trên có thể biết: Thức tức là Tâm. Nhưng mà, Tâm là cái gì? Tâm này, không phải là trái tim trong lòng ngực của chúng ta, cũng không phải là đại não trong vỏ não của chúng ta, mà là

một loại Công Năng. Hai chữ công xuất hiện sớm nhất ở trong Nhiếp Đại Thừa Luận của Luận sư Vô Trước. Nếu nhìn dưới ánh sáng tri thức khoa học ngày nay thì Công Năng, thật ra, chính là Năng Lượng (một loại Năng Lượng có Công Dụng). Đối với Tàm Thức là một loại tiền đề (điều kiện trước hết) của năng lượng. Chúng ta nghiên cứu xem Thức làm chức năng (có tác dụng) gì như dưới đây:

1) Thức không phải là vật có tính chất trở ngại, mà là một loại Công Năng. Thức có bốn tên gọi: Tàm, Ý, Thức, Liễu. Với bốn tên gọi này đều chỉ một loại Công Năng không có tánh chất chướng ngại. Duy Thức học giải thích ba tên gọi: Tàm, Ý, Thức như sau: Với nghĩa chứa, nhóm gọi là Tàm; với nghĩa tư lượng (suy nghĩ, so đo) gọi là Ý; với nghĩa liễu biệt (phân biệt chi li) gọi là Thức (như khi nghe tiếng chuông, gọi là Liễu; từ đó biết giờ giấc, gọi là Biệt). Tám thức, mỗi thức đều có bốn loại Công Năng này và đều gọi chung là Tàm, Ý, Thức, Liễu.

Nếu chỉ dựa vào công năng vượt trội, rõ ràng mà nói thì Thức thứ tám tập hợp chủng tử của các pháp, sanh khởi các pháp, nên gọi thức này là Tàm. Thức thứ bảy luôn luôn thẩm định, suy nghĩ, so lường, ôm chặc (chấp trước) tự ngã, nên gọi thức này là Ý. Sáu Thức trước phân biệt cảnh chi li là cảnh rõ ràng, to lớn, nên gọi sáu thức này là Thức.

Với số thức ở trên chỉ là một loại pháp tánh Năng, Biến, là cảnh giới xa lìa danh xưng, ngôn thuyết. Nhưng với giáo nghĩa của Duy Thức, đó chính là Thể có công dụng rõ ràng. Nói đến thể của nó thì gọi là Như Như. Nói đến dụng của nó thì gọi là Năng Biến. Năng là thế lực sanh khởi, vận chuyển không ngừng. Biến là sanh diệt như ảo hóa, không có tánh thật. Lập luận của Duy Thức là lìa thức ra, không có pháp nào riêng ở ngoài. Nhưng cái gọi là Thức, cũng chẳng qua, là một công năng của năng biến mà thôi.

2) Công Năng của Thức: Không giới hạn trong thân mà bao trùm khắp pháp giới. Thức và đại não không giống nhau, không những là có một

chất ngại hay hay không có một chất ngại nào mà nó cực kỳ quan trọng. Công năng của Thức này bao trùm khắp pháp giới. Trong khi ấy, tác dụng của đại não chỉ hạn cục ở căn thân (như thần kinh cảm giác, thần kinh vận động, tác dụng của nó chỉ hạn cục trong nhục thân của chúng ta thôi). Cái gì gọi là bao trùm khắp pháp giới? Ví như khi chúng ta lên núi, xuống nước, những gì được thấy, những gì được nghe rất là xa, rộng. Tất cả những gì được thấy, nghe ấy đều ở nhãn thức, nhĩ thức, ý thức (ở đây chỉ Ngũ câu ý thức) của chúng ta. Thử hỏi những thứ được nghe, được thấy ấy là ở trong đại não, hay ở ngoài đại não của chúng ta? Đại não không vượt qua một tất vuông so với cái được thấy, được nghe, giống như đất dính ở móng tay với đất ở trên mặt đất; đó không phải là phạm vi của đại não, quá là rõ ràng. Vì vậy, công dụng của Thức ở ngoại đại não, lại càng không thể tính toán được mười, một trăm, một ngàn, vạn dặm chiều cao của núi, bề xa của biển; cho nên lượng của Thức phải bằng với hư không và không ngằn mé. Vì vậy, gọi công dụng của thức bao trùm khắp pháp giới (Đây là liên quan với chủng tử mà nói, cho đến sự hiện hành của Thức, tùy theo lượng lớn nhỏ, mà có giới hạn).

3) Thức là Hiện hành của Chủng tử, nhưng chủng tử khởi lên hiện hành phải chờ đủ duyên. Thức là một loại công năng. Trước khi công năng này chưa khởi lên hiện hành thì không gọi Thức mà gọi là Chủng tử. Khi chủng tử khởi lên Hiện hành thì không gọi là chủng tử mà gọi là Thức. Vì vậy, chủng tử là Công Năng Tiềm Tại. Thức là phát sanh tác dụng của Công Năng Tiềm Tại này (tức Hiện hành). Nhưng khởi lên Hiện Hành của Thức phải chờ đầy đủ bốn duyên. (Nhân duyên: sáu căn là nhân, sáu trần là duyên thì thức liền sanh. Đẳng vô giản duyên: chỉ tâm, tâm sở cứ theo thứ tự, không gián đoạn nối nhau mà khởi lên. Duyên duyên: Chỉ tâm, tâm sở do mượn duyên mà sanh khởi, là sở duyên của Tự Tầm. Tăng thượng duyên: Chỉ bốn căn có

thể trông thấy cảnh phát sinh ra Thức có lực dụng tăng thêm, không sanh chướng ngại).

Thức chi

識支

Chi thứ ba trong mười hai chi nhân duyên. Thức là thức uẩn trong năm uẩn. Thân có sáu thức: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý (Đại Thừa Phật giáo về sau chỉ Thức thứ tám A Lại Da). Thức bị nghiệp lực dẫn dắt, "nhận thức đầu thai", chính là đầu thai. Nếu dùng quan niệm hiện đại để giải thích về Thức thì Thức là tạo tác "Hành" (Hành là nội tâm hướng ra ngoại cảnh, như tâm hành. Hành gọi là tạo tác). Sự dắt dẫn của nghiệp lực mà nhận thức đầu thai, đi đến cảm thọ căn thân. Thức lại là duyên của Danh Sắc. Danh Sắc nhờ Thức mà sanh khởi. Đức Phật nói:

"識緣名色, 名色緣識"

Thức duyên Danh Sắc, Danh Sắc duyên Thức", chỉ rõ cái gọi là sanh mạng là "Thức và Danh Sắc" tồn tại, nương tựa với nhau mà có. Đây là chỗ Thức dựa vào, là nghiệp thức nạp thức thành thai.

Trong Danh Sắc cũng có Thức. Sáu Thức trước: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý bao hàm trong Danh Sắc.

Thức thực

識食

Là một trong bốn thứ thức ăn. Thức hữu lậu do thế lực của ba thức ăn: đoàn, xúc, tư để được tăng trưởng, lấy Thức thứ tám A Lại Da làm thể, duy trì thân mạng hữu tình để không hư hoại. Như chúng sanh cõi Vô sắc và Địa ngục lấy Thức làm thức ăn. Nói cách khác, chúng sanh cõi Vô sắc, Địa Ngục thì lấy duy trì mạng căn.

Thức vô biên xứ định

識無邊處定

Là một trong bốn định ở cõi Vô sắc, còn gọi là Thức xứ định. Định này vượt hơn định Không Vô Biên Xứ và Thức tư duy thì lớn không có giới hạn, cũng là Tướng Thức tư duy vô biên.

Thức uẩn

識蘊

Là vị thứ ba trong năm vị. Trong "năm vị một trăm pháp", Tông Duy Thức đặt

tên tám Thức Tâm Vương là Nhãn Thức, Nhĩ thức, Tỵ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức, Mạt Na Thức, A Lại Da Thức. Tông Duy Thức không nói Tâm mà nói Thức, đối với Phật pháp gọi đó là Phương Tiện. Thật ra, Thức chính là Tâm cũng chính là Ý. Cả ba: Tâm, Ý, Thức Thể giống mà tên khác.

Tiểu Thừa Phật giáo kiến lập sáu Thức, không có Thức thứ bảy và Thứ tám. Nhưng trong văn tự đã hàm chứa Thức thứ bảy, Thứ tám. Như Thuận Chánh Lý Luận, quyển 11 nói: "Tâm, Ý, Thức thể tuy là một, nhưng trong ngôn từ, ý nghĩa có khác nhau. Vì Tập Khởi nên gọi là Tâm, Tư Lương nên gọi là Ý, Liễu Biệt nên gọi là Thức".

Tập Khởi nên gọi Tâm tức là Thức thứ tám A Lại Da. Tư Lương nên gọi Ý tức là Thức thứ bảy Mạt Na. Liễu Biệt nên gọi Thức tức là sáu Thức Trước: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý. Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận nói: "Thức Uẩn là thế nào? Vì cùng với sở duyên, Liễu Biệt là Tánh, cũng gọi là Tâm vì có khả năng chọn lựa, tập hợp chủng tử của các hành; lại còn hành, tướng của nó không thể phân biệt, vì trước sau một loại chuyên nhất tương tục. Lại còn, do Thức này từ Định Diệt Tận, Định Vô Tưởng, trời Vô Tưởng khởi lên; phân biệt rõ ràng cảnh giới mà Thức chuyển biến, còn sanh sự chờ đợi sự chuyển biến khác nhau của Sở duyên duyên (duyên cái sở duyên). Gián đoạn nối tiếp, liên tục không ngừng trong từng Sát na, rồi lại sanh khởi, càng làm cho lưu chuyển, luân hồi trong sanh tử".

A Lại Da thức là vì có khả năng thu thập, cất giữ tất cả chủng tử; lại còn thu thập, cất giữ tướng Ngã Mạn; còn có khả năng duyên thân thể này làm cảnh giới. Thức này còn gọi là A Đà Na thức, vì giữ gìn thân này. Hơn hẳn ý thức, vì duyên Tàng Thức làm Thức Cảnh, luôn luôn cùng với Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn, Ngã ái tương ưng, tùy chuyển tương tục, trước sau, một loại; trừ khi chứng được A La Hán, đang ở trong Diệt Tận định. Như vậy, sáu chuyển thức, Ý nhiễm ô, Thức A Lại Da gọi là Thức Uẩn".

Thức biến

識變

Đây là pháp môn duy nhất, đặc biệt do Tông Duy Thức lập ra. Có nghĩa là tất cả các pháp đều do Thức biến hiện ra, gọi là Thức Biến. Thành Duy Thức Luận, quyển 2 nói: "Dựa vào Thức biến để đối trị sự chấp trước sai lầm về Ngã, Pháp chân thật, mà Ngã, Pháp là giả nói". Ý nghĩa của Thức biến là từ Thức mà có chuyển biến, chuyển hóa, chuyển hiện. Duy Thức Tam Thập Tụng nói: "Do giả thuyết Ngã, Pháp, Hữu chủng chủng tướng chuyển". Vì giả mà nói có Ngã, có Pháp, nên vô số tướng mới chuyển biến, chuyển hóa, biến hiện. Thành Duy Thức Luận Thích nói: "Chuyển là dựa theo duyên bày đặt có cái khác". Ý muốn nói: Dựa theo nhân duyên không giống nhau nên mới có vô vàn danh xưng, ngôn ngữ không giống nhau đặt ra, dựng lên gọi là Chuyển. Thức Luận còn giải thích Thức Biến rằng "Biến là vì Thức Thể chuyển biến dường như thành hai phần, vì cả Tướng Phần và Kiến Phần đều dựa vào Tự Thể mà khởi lên. Dựa và hai phần này bày vẻ ra có Ngã, có Pháp, vì hai cái đó lìa cái này thì không có chỗ nương tựa".

Đoạn văn trên nói: tám Thức Tâm Vương và Tâm Sở tương ưng của mỗi Thức ấy đều có thể từ Tự thể chuyển biến (biến hiện) sanh ra Tướng phần và Kiến phần dường như có thật mà dường như không. Kiến phần là tác dụng của khả năng nhận thức. Tướng phần là hiện tượng dường như của ngoại cảnh. Dựa vào hai phần này bày vẻ ra (giả thuyết : nói giả dụ) có Ngã, có Pháp, nhưng hai phần Tướng, Kiến này là do Thức Thể chuyển biến ra. Lìa bỏ Thức Thể cũng không có hai phần Kiến, Tướng. Đây chính là Thức Biến.

Thức thể tứ phần

識體四分

Là giáo nghĩa do Tông Duy Thức lập ra. Tông Duy Thức cho là Tâm Thức cấu thành tác dụng nhận thức của con người. Tác dụng nhận thức ấy chia ra có bốn loại (nói đến Thức là bao quát tâm sở tương

ưng với mỗi thức ở trong). Sau đây là bốn loại tác dụng:

1) Tướng phần: Tướng là tướng trạng, có nghĩa là sở duyên; là đối tượng (khách thể) của nhận thức, cũng là hình tướng khách quan, được tâm sở của chủ thể nhận thức. Tướng phần này còn chia ra hai loại: Tướng phần ảnh tượng, và Tướng phần bản chất.

2) Kiến phần: Kiến là kiến chiếu (soi thấy, thấy rõ), có nghĩa là Năng duyên; là chủ quan nhận thức (là tác dụng năng duyên của tám thức), cũng là tác dụng của chủ thể nhận thức, biết rõ tướng phần.

3) Tự chứng phần: Còn gọi là Tự thể phần. Tự là tự thể. Chứng là chứng tri; là tác dụng của tự thể chứng tri kiến phần, cũng là hoạt động nhận thức của Tự thể năng tri chính mình (tác dụng của Kiến phần dương tướng phần).

4) Chứng tự chứng phần: Là tác dụng nhận thức của chứng tự chứng phần, cũng là chứng tri một lần nữa của Tự chứng phần. Đối với tám Thức và Tâm sở tương ưng của nó, mỗi thứ đều có đầy đủ bốn phần vừa kể về tác dụng nhận thức của Tâm, Tâm sở.

Nếu thay đổi cách giải thích thì:

1) Tướng phần: Đây là ngoại cảnh khách quan. Ngoại cảnh này không có thật mà là do nội thức biến hiện.

2) Kiến phần: Đây là tác dụng nhận thức của chủ quan, Cảnh là sở nhận thức của nó, chính là nơi biến hiện ra tướng phần.

3) Tự chứng phần: Đây là tác dụng nhận thức của chủ quan còn có thêm tác dụng chứng tri nữa. Nó cũng chính là Tự thể của Thức.

4) Chứng Tự Chứng phần: Đây là tự thể của Thức đối với một loại tác dụng của chứng tri thêm một lần nữa của Tự Chứng phần.

Nguyện Ba la mật đa

願波羅密多

Là một trong mười Ba La mật Đa, tu Duy Thức hạnh vào vị Tu đạo, tu mười thắng hạnh. Mười thắng hạnh là mười Ba La Mật Đa. Trong ấy thứ tám là Nguyện Ba La Mật Đa có hai loại:

1) Cứu Bồ Đề nguyện là phát nguyện của Bồ tát thành Phật đạo vô thượng.

2) Lợi lạc hữu tình nguyện là phát nguyện của Bồ tát đem đến lợi lạc cho chúng sanh. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Hoại khổ

壞苦

Là một trong ba khổ: khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Hoại khổ còn gọi là Biến dị khổ. Khổ vì cảnh an vui biến thành cảnh xấu ác, hư nát. Đối với người hay vật mà mình yêu thương, quý trọng; cảm nhận khổ đau vì chết, mất, phá hoại do thay đổi gây ra. Khổ đau vì hư hoại, vì xâm lấn nhau của bốn loại đất, nước, gió, lửa trong thân thể ta; cũng gọi là hoại khổ.

Ngoài ra, các pháp an vui vừa ý, khi sanh thì vui; khi hoại làm cho tâm thân khó chịu là khổ. Xem Du Già Sư Địa Luận, quyển 42.

Si tâm sở

癡心所

Đây là một trong căn bản phiền não tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Si còn gọi là Vô minh. Vì vô minh nên đối với sự, lý không thể thấu đáo, đối với nhân quả tối tăm không quyết đoán, nghĩa lý hoàn toàn trái ngược. Thành Duy Thức Luận nói: "Sao gọi là Si? Đối các sự, lý tối tăm là tánh, hay làm trở ngại vô si. Tất cả tạp nhiễm đều nương tựa vào đó là Nghiệp. Vì từ vô minh: Khởi lên Nghi, Tà kiến, Tham các thứ phiền não, tùy theo nghiệp của phiền não có khả năng vẫy gọi pháp tạp nhiễm ở đời sau". Vô minh đứng đầu trong mươi hai nhân duyên là căn bản sanh tử lưu chuyển của loài hữu tình. Vô minh là tối tăm, không tỉnh giác. Đối với đạo lý thế gian và nghĩa lý của Phật pháp nghi ngờ, lầm lạc, không sao hiểu nổi. Từ đây dẫn đến vô số phiền não, tức là "Chỗ nương tựa của tất cả tạp nhiễm là nghiệp". Vô minh chính là không có Trí huệ, cũng là ngu si. Ngu si có hai thứ:

1) Câu sanh vô minh: Là vô minh cùng tánh tiên thiên và khi sanh ra cùng một lượt.

2) Phân biệt vô minh: Là vô minh hậu thiên do sau khi tập nhiễm hoàn cảnh.

Biên kiến

邊見

Là một trong năm kiến, một trong mười tùy miên. Đứng đầu năm kiến là Thân kiến, tức Ngã Kiến. Vì phân biệt Ngã Kiến nên toan tính và cho rằng Ngã thường trụ, bất diệt sau khi chết hoặc cho rằng Ngã đoạn diệt sau khi chết. Đây là chỗ Phật giáo bác bỏ Thường kiến hoặc Đoạn kiến. Thành Duy Thức Luận nói: "Kiến chấp hai bên hoặc đoạn hoặc thường, làm chướng ngại trung đạo và xa lìa con đường ấy là Nghiệp".

Điên đảo

顛倒

Là trái ngược với đạo thường, với chánh lý, như lấy vô thường làm thường, lấy khổ làm vui... Ngược lại với thấy, biết sai lầm là sự, lý đúng đắn. Đây là điều kiện sanh ra căn bản phiền não. Đối với việc phân loại điên đảo, vọng kiến, kinh luận không thống nhất. Phần lớn đều nói có ba điên đảo:

1) Tưởng điên đảo: Tri giác sai lầm về đối tượng.

2) Kiến điên đảo: Hiểu biết sai lầm.

3) Tâm điên đảo: Bằng tà dâm, vọng thức để nhận thức sự vật. Đây là căn bản của điên đảo.

Loại vô biệt Chân Như

類無別眞如

Tu Duy Thức hạnh, một trong mười Chân Như thuộc vị Tu Tập thứ tư. Đây là địa thứ năm Tiểu Thừa, khi vào Niết Bàn, dứt trừ chướng Chân Như sở chứng. Địa thứ năm chứng này mê, ngộ nhất như; sanh tử, Niết bàn bình đẳng không khác nhau. Từ đây thấu hiểu Chân Như loại không khác nhau; không giống như Mắt, Tai, Mũi... Tùy theo các tướng hữu tình luôn luôn sai biệt và mỗi loài khác nhau, nên gọi là Loại vô biệt Chân Như.

Nan Đà

難陀

Tiếng Phạn là Nanda, dịch ý là Hoan Hỷ, là một trong mười đại luận sư của Duy Thức, có thể cùng thời với An Huệ, Tịnh Nguyệt. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 1 nói: "Tiếng Phạn là Nan Đà,

đời Đường gọi là Hoan Hỷ, thầy của Thắng Quân". Đối với Tâm thức, An Huệ chủ lập Tự Chứng Phần, còn Nan Đà và Tịnh Nguyệt chủ trương hai phần Kiến, Tướng, đồng thời chủ trương Tướng Phần Vô Thể, Kiến Phần Vô Hình Tướng, nên được gọi là Vô Tướng Duy Thức. Quan hệ đến nguồn gốc chủng tử thì thầy Nan Đà phủ định chủng tử Bổn hữu (vốn có) mà chỉ chủ trương Tân Huân Chủng tử. Tức là chủ trương chủng tử là do huân tập của Hiện Hành mà sanh ra. Vì vậy, Thầy chủ trương bỏ Thuyết Ngũ Chủng Tánh, nên xưa nay gọi Thầy Tân Huân Gia. Đối với lý luận của Duy Thức Học, Thầy duy trì cựu thuyết của Bồ tát Thế Thân, nên gọi là Duy Thức Cổ Học. Trước thuật của Thầy rất nhiều, như chú thích Duy Thức Tam Thập Tụng, Du Già Sư Địa Luận.

Nhiếp Đại Thừa Luận

攝大乘論

Đây là trước tác mà Du Già Hành Học Phái, ở Ấn Độ, rất chú trọng, luận sư Vô Trước sáng tác, còn gọi là Nhiếp Luận, là sách quan trọng của Nhiếp Luận Tông, là Quảng Bao Đại Nghĩa Chi trong Thập Chi Luận. Chữ Hán có ba bản dịch:

1) Hậu ngụy, Phật Đà Phiến Đa dịch hai quyển. Đây là bản dịch, tuy rất sớm nhưng do không dịch từ Luận Thích của Bồ tát Thế Thân, nên ảnh hưởng không lớn.

2) Đời Trần, Chân Đế dịch ba quyển. Đây là luận điển mà Nhiếp Luận Tông căn cứ.

3) Đời Đường, Huyền Trang dịch ba quyển, Tây Tạng cũng có bản dịch bốn quyển. Sách này là giải thích Phẩm Nhiếp Đại Thừa của Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Kinh bằng quan điểm của Du Già Hành Phái để truyền bá rộng rãi giáo nghĩa của Đại Thừa. Vì nội dung của luận này bao gồm tất cả yếu nghĩa pháp môn của Đại Thừa Phật Giáo, nên gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận.

Nhiếp Đại Thừa Luận Thích

攝大乘論釋

Là sách chú thích của Nhiếp Đại Thừa Luận của thầy Vô Trước, do em của thầy là Thế Thân sáng tác. Chữ Hán có ba bản dịch:

1) Đời Trần thầy Chân Đế dịch, hai mươi quyển, có thuyết nói mười lăm quyển. Năm thứ 4, Thiên Gia, đời Trần, tại chùa Chế Chỉ, ở Quảng Châu, bản dịch được xuất hiện do Huệ Khải viết lại, đời sau gọi "Lương dịch Nhiếp Đại Thừa Luận Thích", nói tắt là Nhiếp Luận Thích.

2) Năm thứ 10, Khai Hoàng, đời Tùy, sa môn Đạt Ma Cấp Đa dịch chung với Kỳ Hạnh Quy, gồm mười quyển, gọi là Nhiếp Đại Thừa Luận Thích Luận.

3) Năm thứ 23, Trinh Quán, Đời Đường, Tam tạng Huyền Trang dịch, mười quyển, đời gọi là Đường Dịch Thế Thân Nhiếp Luận.

Trong mười bản dịch của Chân Đế, nói rõ thể của tám Thức là một; chủng tử, Hiện hành là một Thể, cho đến Thức thứ bảy cũng như thế, dù khác tên. Trong hai bản dịch Tùy, Đường không có điều ấy; phần còn lại nhiều chỗ khác nhau rất nhiều. Lý do ấy nằm ở đâu? Vì sau thầy Thế Thân thì mười đại luận sư mới xuất hiện, đối với ý nghĩa của Tông Duy Thức thì kiến giải, lúc ấy không giống nhau, do đó mới có Thích luận thêm vào hay bớt đi. Vì vậy, hai dịch phẩm tân, cựu so với nguyên bản rất nhiều điểm không giống nhau. Tông Duy Thức dựa vào nghĩa Cổ Duy Thức là một hệ thống của thầy An Huệ. Còn Thầy Huyền Trang dựa vào nghĩa Tân Duy Thức là một hệ thống khác của thầy Hộ Pháp. Đây là nguyên nhân bất đồng của hai Tông Duy Thức này.

Nhiếp mạt quy bổn thức

攝末歸本識

Tông Duy Thức dựa vào pháp môn quán hạnh của Tam Tánh Quán, lập năm lớp Duy Thức Quán này. Nhiếp Mạt Quy Bổn là pháp quán thứ ba. Tướng phần là cảnh của Thức thu nhận. Kiến phần là tác dụng của cảnh liễu biệt (phân biệt). Cả hai phần này (Tướng, Kiến) đều từ Thể của Thức sanh khởi, nên Thức Thể là Gốc. Hai phần ấy là Ngọn. Nguyên nhân lìa bỏ tự Thể phần của thức chính là sự tồn tại của hai phần Tướng, Kiến chưa có, nên gọi là Đem Ngọn Về Gốc. Đây là quán pháp tương đối của Thể và Dụng.

Nhiếp thọ nhân

攝受因

Là một trong mười nhân do Tông Duy Thức lập ra. Pháp trói buộc và không trói buộc trong ba cõi Hoặc, Nghiệp đều là cái thầy chân thật, nên gọi là Nhiếp Thọ Nhân.

Nhiếp tán quy quán chi

攝散歸觀支

Là một trong Thập chi luận thuộc kinh điển mà Tông Duy Thức căn cứ, tức Phân Biệt Du Già Luận. Luận này chưa dịch ra chữ Hán.

Nhiếp luận cửu thức

攝論九識

Chân Đế là một luận sư Nhiếp Luận, ngoài tám thức, còn lập Thức thứ chín A Ma La, thành ra chín thức. So với Địa Luận Sư và tám thức Tông Duy Thức không giống nhau. Chín thức là:

1) Nhãn thức: Mắt và Sắc duyên thì sanh nhãn thức. Đó là thức có khả năng Thấy (Năng Kiến).

2) Nhĩ thức: Tai và Tiếng duyên thì sanh nhĩ thức. Đó là thức có khả năng Nghe (Năng Thính).

3) Tỵ thức: Mũi và Hương duyên thì sanh Tỵ thức. Đó là thức có khả năng Ngửi (Năng Khứu).

4) Thiệt thức: Lưỡi và Vị duyên thì sanh Thiệt thức. Đó là Thức có khả năng Nếm (Năng Thường).

5) Thân thức: Thân và Xúc duyên thì sanh Thân Thức. Đó là Thức có khả năng cảm nhận (Năng giác).

6) Ý thức: Ý là Pháp duyên thì sanh Ý thức. Thức này có khả năng phân biệt năm Căn trước với Sở Duyên với Cảnh giới của năm Trần.

7) Ma Na Thức: Còn gọi là Phân Biệt Thức. Thức này vốn không có Thể nhất định, nương vào Tự Chứng Phần của Thức thứ tám mà sanh ra, duyên Kiến Phần của Thức thứ tám mà chấp làm Tự Ngã, là Chủ của Thức thứ sáu; chấp, chuyển biến cảm thiện, ác sở duyên của Thức thứ sáu mà chuyển nhiễm thành tịnh đều từ Thức này.

8) A Lại Da Thức: Dịch là Tàng Thức. Thức này nhiễm, tịnh cùng nguồn; sanh, diệt hòa hợp; có đủ bốn phần: tướng

phần, kiến phần, tự chứng phần, chứng tự chứng phần.

9) A Ma La Thức, dịch ý là Thanh Tịnh Thức, hay Hợp Vô Cấu Thức, Chân Như Thức. Thức này là tâm địa bổn nguyên thanh tịnh của tất cả chúng sanh, là quả đức Pháp thân mà chư Phật Như Lai chứng được, tại thánh không tăng, tại phàm không giảm, sanh tử không thể trói buộc, Niết bàn không thể trầm tịch, nhiễm tịnh đều không, trong vắt dường thái hư.

Nhiếp Luận tông

攝論宗

Tông này vào thời gian đời Trần, đời Tùy, sau khi thầy Chân Đế dịch xong Nhiếp Đại Thừa Luận và cùng với đệ tử của thầy lập ra một tông phái, là một trong mười ba tông Đại, Tiểu thừa ở Trung Quốc. Tông này dựa vào Nhiếp Đại Thừa Luận, chủ trương lý nghĩa Vô Trần Duy Thức (chỉ có Thức không có trần cảnh) và lập ra ý nghĩa của chín thức, nêu ra cách đối trị A Lại Da Thức, chứng vào tông phái A Ma La Vô Cấu Thức, còn thấu hiểu rộng rãi, thông suốt nghĩa của Nhiếp Luận, gọi là Nhiếp Luận Gia. Các thầy tuyên dương tông này, gọi là Nhiếp Luận Sư, Nhiếp Đại Thừa Sư... Vào nhà Trần, thầy Chân Đế là khai tổ của tông này. Trước, sau ở Bắc Ngụy có Phật Đà Phiến Đa, đời Trần có Chân Đế, đời Đường có Huyền Trang, đời Tùy còn có Đạt Ma Cấp Đa, Hạnh Quy, hai vị sau dịch chung Nhiếp Đại Thừa Luận Thích Luận. Tông này lấy bản dịch của Chân Đế làm bản để căn cứ.

Năm 2, Thái Thanh, đời Lương, Võ Đế mời thầy Chân Đế vào Kiến Khang, rồi vì chiến loạn nên Thầy lưu lạc các nơi. Năm thứ 4, Thiên Gia đời Trần, Thầy trụ trì chùa Chế Chỉ, Quảng Châu dịch Nhiếp Đại Thừa Luận ba quyển và dịch Thích Luận, mười hai quyển của thầy Thế Thân, đồng thời tuyên giảng luận này và soạn Nghĩa Sớ, tám quyển. Lại còn dịch riêng Quyết Định Tạng Luận, Tam Vô Tánh Luận, Chuyển Thức Luận, Chế Cứu Thức Nghĩa Ký... Trở thành lý thuyết của một nhà. Học trò gồm có: Huệ Khải, Tào Côn, Pháp Thái,

Tăng Tông, Đạo Ni, Pháp Chuẩn, Huệ Khoán tất cả đều thành đạt. Và đệ tử của Đạo Ni là Đạo Nhạc, Trí Quang, Huệ Hưu. Vào năm 10, Khai Hoàng, đời Tùy, vâng mệnh theo thầy của mình vào Trường An. Về sau, ở phương Nam không có người giảng Nhiếp Luận. Trước đây, năm 7, Khai Hoàng, Đàm Thiên, cũng vào Trường An, mới giảng luận này. Chùa Tịnh Ảnh, Huệ Viễn, đệ tử của Đàm Diên đều giảng giải luận này. Về sau, Văn Đế xây chùa Thiền Định, mời Đàm Thiên làm trụ trì. Đàm Thiên, trước sau soạn: Nhiếp Luận Sớ, mười quyển, Cửu Thức Chương, chùa Thiền Định trở thành nơi Tông này được chấn hưng trở lại. Sau khi thầy trò Đạo Ni lên miền Bắc thì phong trào học tập, nghiên cứu Nhiếp Luận càng thịnh hành. Vì từ Trần đến Tùy qua Đường rất nhiều vị tận lực hoàng truyền giáo nghĩa Nhiếp Luận.

Đến đời Đường, thầy Huyền Trang tuyên dương Du Già Duy Thức, đem luận này xếp vào một trong mười một bộ luận mà Luận Thành Duy Thức viện dẫn. Về sau, Tông này không còn một tông phái độc lập và dần dần suy vi cho đến tông Pháp tướng bao trùm, không còn dấu vết nữa.

Nhiếp đại thừa luận

攝大乘論

Lập mười loại Thắng tướng, lấy Thức A Lê Da làm chỗ nương tựa của các pháp; lại còn nói Tánh, Tướng của tất cả pháp là ba tánh: Biến Kế Sở Chấp tánh, Y Tha Khởi Tánh, Viên Thành Thật Tánh. Từ đây mà vào Duy Thức Quán, tu sáu Ba La Mật; lại đối với Hoan hỷ... đến mười địa học: giới, định, huệ để chứng quả Niết bàn vô trụ xứ, được trí vô phân biệt, hiện rõ ba thân. Giáo nghĩa chính của Nhiếp Luận Tông là nói rõ nội dung của Nhiếp Đại Thừa Luận. Chỉ có thầy Chân Đế, ngoài tám thức, dựa vào Lăng Già Kinh, Quyết Định Tạng Luận... đề xướng ý nghĩa của chín thức; tức là ngoài tám thức, lập ra Thức thứ chín là A Ma La Thức. Thức thứ tám A Lê Da thì có Hữu Lậu Tùy Miên Thức. Thức thứ chín A Ma La là Chân Thường Tịnh

Thức. Tác phẩm của Thầy Chân Đế không truyền. Trong Giải Thâm Mật Kinh Sớ, quyển 3, thầy Viên Trắc có sơ lược thuyết này: Nói chung, Chân Đế gọi Thức thứ bảy là A Đà Na Thức chỉ chấp Ngã, phiền não chướng mà không chấp Pháp. Thức thứ tám A Lê Da có Giải Tánh, Quả Báo và ba loại nghĩa nhiễm ô. Nhiễm ô của Thức thứ tám là Pháp Chấp, duyên Chân Như khởi lên bốn loại Đế. Quả báo của Thức thứ tám là duyên mười tám giới. Giải Tánh của Thức thứ tám ý nghĩa thành Phật. Thức thứ chín A Ma La là Bổn Giác. Trong hai của Chân Như giữ lấy nghĩa Năng Duyên, gọi là Thức. Các thầy của Tông này có quan hệ một phần với Tịnh Độ. Đa số chọn thuyết bốn Độ: Hóa Tịnh Độ, Sự Tịnh Độ, Thật Báo Tịnh Độ, Pháp Tánh Tịnh Độ. Trong đó, phần lớn lấy Tịnh Độ của Phật A Di Đà làm Chân Tịnh Độ. Dựa vào thuyết Biệt thời ý thú của Nhiếp Đại Thừa Luận phủ nhận tuần tự vãng sanh của Phàm phu đã gây sự trở ngại khá to lớn cho giáo nghĩa của Tịnh Độ.

Xúc chi

觸支

Chi thứ sáu trong mười hai nhân duyên. Sau khi em bé sanh ra Căn, Cảnh tiếp xúc thì sanh ra tác dụng của nhận thức, tâm phân biệt chưa mạnh mẽ mà chỉ là cái tâm của đứa bé mới sanh (xích tử) không phân biệt để tiếp xúc đối với ngoại cảnh. Đây là sự nhận biết thuần nhất, hồn nhiên, không một chút đẽo gọt của em bé vừa sanh ra (xích tử) mới đáng gọi là Xúc. Kinh Niết bàn nói: "Chưa phân biệt khổ, vui, đó gọi là Xúc". Nếu lấy quan niệm hiện đại để giải thích chi Xúc (trong mười hai nhân duyên) thì Xúc là bắt đầu tác dụng của nhận thức. Kinh nói: "Lục nhập duyên Xúc". Lục nhập là sáu căn; căn, cảnh đối diện mà sanh ra Thức. Căn, Cảnh, Thức hòa hợp gọi là Xúc. Vì vậy, Xúc là từ cảm giác trong quá trình nhận biết mà sanh khởi. Nhưng mà "Xúc cảnh hệ tâm" (đụng cảnh cột tâm). Từ Xúc mà sanh ra thọ: Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ, Xả. Bước thêm một bước nữa của Thọ thì yêu, ghét, giữ, bỏ (ái, tắng, thủ, xả),

cướp lấy, chiếm hữu. Do đó, Xúc từ lục nhập khởi lên, nên lục nhập là Duyên của Xúc.

Xúc tâm sở

觸心所

Đâ là một trong Biến hành tâm sở thuộc Tâm sở hữu pháp. Xúc là sự tiếp xúc của Căn, Cảnh và Thức, nên gọi là Tam Hòa. Thành Duy Thức Luận, quyển 3 nói: "Xúc là Tam Hòa phân biệt, biến đổi; khiến cho Tâm, Tâm sở xúc cảnh là Tánh; thọ, tưởng, tư... nương tựa vào đó là Nghiệp. Vì Căn, Cảnh, Thức luân phiên tùy thuận với nhau, nên gọi là Tam Hòa". Đoạn văn ấy nói: Căn, cảnh giao nhau, Thức ắt cùng khởi. Căn là chỗ nương tựa của Thức. Cảnh là cái Thức nhận lấy. Cả ba hòa hợp có thể khiến cho Tâm, Tâm sở cùng duyên một cảnh, cũng từ đây dẫn đến hoạt động của tâm lý là: Thọ, Tưởng, Tư. Ở ba hòa hợp Căn, Cảnh, Thức có Công Năng thuận lợi sanh ra tất cả tâm sở. Đây gọi là Biến dị (thay đổi). Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 6.

Xúc thực

觸食

Là một trong bốn loại thức ăn, còn gọi là Tế hoạt thực, Lạc thực; lấy Xúc Tâm sở làm Thể, Cảnh đối của sở xúc sanh khởi yêu thích hỷ, lạc để nuôi lớn thân thể. Đây là sự hòa hợp của Căn, Cảnh, Thức hữu lậu sanh ra. Nói cách khác, Xúc thực là khi 6 căn tiếp xúc với sáu cảnh có khả năng sản sinh ra các thọ Hỷ, Lạc, Xả, nhờ cậy, giúp ích cho thân, tâm.

Xúc cảnh

觸境

Còn gọi là Xúc xứ, là một trong năm cảnh, là cảnh sở đối của căn thân, là đối tượng sở duyên của thân thức. Bách Pháp Toản Thích nói: "Xúc trần là cũng từ bốn đại tạo ra, là tiếp xúc của sắc trần, là sở đối của thân căn; vì các xúc nặng, nhẹ, trơn, nhám, lạnh, ấm, đói, khát là sở duyên của thân thức". Điều này trong Đại Thừa Quảng Ngũ Uẩn Luận nói: "Thế nào là thành phần của Xúc? Là cảnh của thân, trừ đại chủng ra, là tánh trơn, tánh nhám, tánh nặng, tánh nhẹ, tánh lạnh, đói,

khát...". Bốn đại: đất, nước, gió, lửa là Năng tạo của Xúc; còn sở tạo của nó là cái Xúc giả (không thật). Nói chi tiết có hai mươi sáu loại:

1) Năng tạo xúc có bốn loại: Đất, nước, gió, lửa.

2) Giả xúc (mà nó tạo ra) có: Nhẹ, nặng, trơn, nhám, chậm, gấp, lạnh, ấm, cứng, mềm, đói, khát, no, khỏe, yếu, sầu, ngứa, dính, già, bệnh, chết, gầy. Tất cả hai mươi hai thứ (giả) xúc.

Hộ nguyệt

護月

Tiếng Phạn là Candragupta, còn gọi là Nguyệt Tạng, là sa môn của chùa Na Lan Đà, trung Ấn Độ, cùng thời với luận sư Hộ Pháp. Cuộc đời của Thầy không rõ, đã sáng tác Biện Trung Biên Luận Thích nói về A Lại Da Duyên Khởi Luận, đề xướng thuyết Bổn Hữu Chủng Tử. Sách của Thầy giờ không còn. Xem Đại Đường Tây Vức Ký, quyển 9.

Hộ Pháp

護法

Tiếng Phạn là Dhamapala, dịch âm là Đạt Ma Ba La, là một trong mười Đại Luận Sư của Duy Thức, là người khoảng giữa thế kỷ thứ sáu, là con của đại thần Kiến Chí Thành, nước Đạt La Tỳ Đề, nam Ấn Độ; vốn đã hôn ước với con gái của Vua. Nhưng ngay vào ngày kết hôn, Thầy xuống tóc xuất gia. Trong quyển 1 của Thành Duy Thức Luận Thuật Ký gọi Thầy là: "Học thì sâu thẳm như biển; hiểu thì sáng trưng như mặt trời; Nội điển cùng cực cả Đại, Tiểu; Ngôn luận sắc sảo rạng rỡ hơn thiên hạ. Ngoại đạo, Tiểu Thừa đều xác quyết về Thầy rằng: Đại Thừa có người này giống như mặt trời, mặt trăng đang treo ở trên bầu trời, ánh sáng rực rỡ buông xuống, giống như biển lớn tràn bờ, mênh mông không dứt. Từ Thầy Thiên Thân về sau, chỉ có một người mà thôi, sáng tác, sớ giải kinh, luận, trong truyện riêng về Thầy có nói đầy đủ". Thầy từng ở chùa A Lan Đà, giáo hóa rất đông đệ tử, số hơn một ngàn người theo học. Hai mươi chín tuổi, Thầy về chùa Đại Bồ Đề ẩn cư để trước thuật; ba mươi hai tuổi Thầy thị tịch. Lý Luận

Duy Thức của Thầy có liên hệ đến lý thuyết của Trần Na. Trong những đệ tử nổi tiếng của Thầy có: Thắng Hữu, Trí Nguyệt, Thân Quang, Giới Hiền... Tác phẩm để lại, chủ yếu có Duy Thức Tam Thập Tụng Thích, Đại Thừa Quảng Bá Luận Thích Luận, Thành Duy Thức Bảo Sanh Luận, Quán Sở Duyên Duyên Luận Thích, Duy Thức Nhị Thập Luận Thích... Do Thầy Huyền Trang, Khuy Cơ chọn lọc Thích Luận của mười đại gia, hình thành Thành Duy Thức Luận, tức là lấy quan điểm thích luận của thầy Hộ Pháp làm chỗ dựa chính và nội dung thích luận của chín luận sư còn lại.

Nhiêu ích hạnh

饒益行

Bồ tát tu Duy Thức hạnh. Đây là vị thứ hai trong mười hạnh vị. Bồ tát ở vị này tu tập, giữ gìn giới hạnh, không nhiễm năm dục, đồng thời khiến tất cả chúng sanh cũng có thể giữ gìn giới cấm, gọi là Nhiêu Ích Hạnh.

Nhiêu ích hữu tình phát tâm

饒益有情發心

Hữu tình là chúng sanh. Vì người mở lòng từ bi, thương xót tất cả chúng sanh ở thế gian chịu khổ sống, chết nên phát tâm tu hành, nguyện trừ hết khổ ấy và đem lại an vui cho chúng. Đó gọi là Nhiên ích hữu tình phát tâm.

Quán đảnh trụ

灌頂住

Tu Duy Thức hạnh trải qua bốn mươi mốt cấp bậc. Đây là vị thứ mười trong Sơ Thập Vị, còn gọi là Bổ Xứ Trụ. Vì Bồ Tát đã là con của Phật, đủ sức chịu đựng làm việc của Phật, nên Phật dùng nước Trí huệ (Trí thủy) tưới lên đỉnh đầu, giống như con của Vua Sát Đế Lợi được tưới nước lên đầu để nhận lấy quyền hành cai trị đất nước. Còn Bồ tát quán đảnh trụ thì có đủ ba tướng riêng:

1) Độ chúng sanh: Vì đủ sức chịu đựng tu hành để thành tựu mười loại trí, có khả năng cứu độ chúng sanh.

2) Chứng và vào được cảnh giới sâu xa: Tất cả chúng sanh, cho đến Bồ tát trụ pháp vương

tử thứ 9 cũng không thể đo lường cảnh giới ấy.

3) Rộng học mười loại trí: Thấu rõ tất cả pháp.

Hoan hỷ hạnh

歡喜行

Bồ tát tu Duy Thức hạnh. Đây là vị thức nhất trong mười hạnh vị. Bồ tát ở vị này tu hạnh bố thí, thương xót chúng sanh, khiến cho người thấy vui mừng, gọi là Hoan hỷ hạnh. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Hoan hỷ địa

歡喜地

Còn gọi là Cực hỷ địa, tu Duy Thức hạnh, vị thứ nhất của mười địa ở trong tu tập vị thứ tư. Bồ tát ở vị này mới phát Chân vô lậu, bỏ tánh dị sanh từ vô thỉ đến nay, được tánh của bậc Thánh, chứng đủ lý của hai không Nhân và Pháp, có thể làm lợi ích cho mình và người, nên sanh hoan hỷ lớn. Như Giải Thâm Mật Kinh nói: "Thành tựu nghĩa lớn, có được tâm xuất thế gian chưa từng có, sanh hoan hỷ lớn, cho nên trước hết gọi là Cực hỷ địa". Đời Đường, Tuân Luân soạn Du Già Luận Ký có nói: "Thành tựu nghĩa lớn, tức là thành tựu tự lợi, lợi tha gọi là thành tựu nghĩa lớn, được tâm xuất thế gian chưa từng có, mới được trí vô phân biệt thì sanh hoan hỷ.

Hiển sắc

顯色

Chỉ sắc thấy một cách rõ ràng, là đối lại với Hình sắc. Ở trong tất cả sắc pháp, tướng trạng của nó rõ ràng, mắt có thể thấy và biết không nhầm, gọi là Hiển sắc. Sắc cảnh mà nhãn căn nắm bắt được có mười hai loại. Trong ấy có sắc thật, sắc giả. Thật là hiện rõ sự khác nhau về màu sắc của vật chất, như bốn màu: Xanh, vàng, đỏ, trắng. Giả thì hiện rõ như mây, khí, bụi, mù, bóng, ánh sáng, sự sáng, sự tối.

Trong đó bốn sắc xanh, vàng, đỏ, trắng là sắc chính, gọi là Tứ hiển sắc. Tám sắc còn lại từ sắc chính lập ra, nên đều thu vào trong bốn sắc chính này. Mười hai sắc ấy là do Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ của Tiểu Thừa lập ra: Du Già Sư Địa Luận, quyển 1 của Tông Duy Thức thì lập thêm một hiển

sắc nữa là Không, tổng cộng thành mười ba loại hiển sắc. Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, quyển 1 còn tăng thêm một hiển sắc nữa là Hồi sắc. Cộng thành mười bốn loại hiển sắc. Tông Câu Xá, ngoài mười hai loại trên, còn lập riêng chín loại nữa: dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, ngay (chánh), méo (bất chánh), không, có tất cả là hai mươi mốt loại Hiển sắc.

Hiển Dương Thánh Giáo Luận

顯揚聖教論

Là Tổng bao chúng nghĩa chi trong mười chi luận, thầy Vô Trước ở Ấn Độ sáng tác; đời Đường thầy Huyền Trang dịch, tất cả hai mươi quyển. Luận này làm rõ yếu nghĩa của Du Già Sư Địa Luận, là tác phẩm nổi tiếng nhất, xưa gọi là một trong mười chi của Du Già Luận; là một trong mười một luận của Tông Duy Thức; là chỗ y cứ của Thành Duy Thức Luận. Sách này có tất cả mười một phẩm:

1) Nhiếp sự phẩm;

2) Nhiếp Tịnh nghĩa phẩm;

3) Thành thiện xảo phẩm;

4) Thành vô thường phẩm;

5) Thành khổ phẩm;

6) Thành không phẩm;

7) Thành vô tánh phẩm;

8) Thành hiện quán phẩm;

9) Thành Du Già phẩm;

10) Thành bất tư nghị phẩm;

11) Nhiếp thắng quyết trạch phẩm. Tổng cộng có hai trăm năm mươi hai bài tụng rưỡi; quyển cuối phụ lục Hiển Dương Thánh Giáo Luận, một quyển. Có riêng sách chú thích Hiển Dương Sớ, một quyển (đời Đường, thầy Khuy Cơ), Hiển Dương Luận Sớ, tám quyển (Tần La Cảnh Hưng, nhưng đã thất truyền).

Hiển cảnh danh ngôn

顯境名言

Giáo nghĩa của Tông Duy Thức, lấy Danh, Cú, Văn... nói rõ nghĩa lý của sự vật, gọi là Biểu nghĩa danh ngôn; nhưng tâm, tâm sở của bảy chuyển thức có thể biết được đối tượng khác nhau, giống như danh ngôn có thể làm sáng tỏ nghĩa lý của sự vật, nên gọi là Hiển cảnh danh ngôn.

Hiển thức

顯識

Đây là một trong hai loại thức của Hiển Thức Luận lập ra, là tên khác của thức A Lại Da, một loại thức riêng là Thức Phân Biệt, tức là Ý Thức (Nhiễm ô Ý là Mạt Na Thức). Trong Hiển Thức Luận nói đến chín loại thức: Thân thức, Ưng thọ thức, Chánh thọ thức, Thế thức, Số thức, Xứ thức, Ngôn thuyết thức, Tự tha sai biệt thức, Thiện ác lưỡng đạo sanh tử thức, đều do sự biến đổi của Thức A Lại Da mà sanh ra. Vì thức A Lại Da chứa đựng tất cả chủng tử thiện, ác nên có khả năng hiển hiện tất cả cảnh giới. Chín thức ở trên là quả của chủng tử thức A Lại Da hiển hiện ra, nên gọi Hiển Thức. Nhưng một loại thức phân biệt khác bao trùm cả thức thân và thức thọ. Thức thân là "Ý" nhiễm ô bị che phủ bởi Ngã Kiến. Thức thọ là thể của tất cả năng thọ. Hai là cùng làm chủ của hư vọng, phân biệt, nên gọi là Phân biệt thức.

Hiển Thức Luận

顯識論

Đời Trần, thầy Chân Đế dịch, một quyển, nội dung nói rõ ý nghĩa Tam giới Duy Tâm. Vì thức có hai loại: 1) Hiển Thức; 2) Phân biệt thức; đồng thời mở rộng tôn chỉ của luận: tất cả các pháp trong ba cõi là Duy Thức. Nguyên tác của luận này không rõ, bản dịch của thầy Chân Đế ở dưới có đề câu: Tùng Vô Tướng Luận xuất (trích ra từ Luận Vô Tướng); bản dịch Chuyển Thức Luận của Thầy Chân Đế, dưới đề luận cũng có đề câu này. Vả lại trong tạng kinh, bản của các đời Tống, Nguyên, Minh, quyển đầu của luận này đều có ba chữ Hiển Thức Luận. Từ đây suy ra luận này tương ứng với Hiển Thức Phẩm ở trong Vô Tướng Luân, nhưng giải thích rộng hơn. Bản dịch Vô Tướng Luân không có, nên không thể xác định.

Biến hóa

變化

Thay đổi hình cũ gọi là Biến. Không mà bỗng dưng có gọi là Hóa. Sức thần thông của Phật và Bồ tát có thể biến hóa

ra tất cả loài hữu, vô tình. Kinh Pháp Hoa nói: "Sự biến hóa của thần thông không thể nghĩ bàn". Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, quyển 7 nói: "thay đổi hình cũ là biến, không có mà bỗng dưng có là hóa. Biến và Hóa khác nhau, là sự giải thích trái ngược nhau".

Biến hóa độ

變化土

Là một trong bốn cõi mà Phật thân ở do Tông Duy Thức lập ra, nói tắt là Hóa Độ, là cõi hóa thân của Phật ở. Dựa vào Thành Duy Thức Luận, quyển 10 nói: Cõi biến hóa là Phật sức từ bi lớn của Thành Sở Tác trí mà có, do Nhân duyên tu tập lợi tha, từ nhiều đời trước, mà cõi Phật vô lậu, tịnh, uế thành thục, tương ứng với các Bồ tát chưa đăng địa (Bồ tát bước vào ngôi sở địa, tức Hoan hỷ địa), Nhị thừa, Dị sanh (phạm phu) và thích nghi căn cơ chúng sanh trong sáu nẻo mà thị hiện các loại cõi nước: tịnh, uế...

Biến hóa thân

變化身

Là một trong bốn thân hoặc ba thân của Phật, còn gọi là Hóa thân, cũng gọi là Biến Dịch Thân, tức là Ứng thân trong ba thân: Pháp thân, Báo thân, Ứng thân, là phân thân hóa Phật của Ứng thân, là hình Phật dựa vào Ứng thân mà hóa hiện. Chư Phật vì muốn lợi ích, an lạc cho Bồ tát địa tiền (phàm phu Bồ tát: trước sơ địa), Nhị thừa và chúng sanh trong sáu nẻo; từ thành sở tác trí biến hiện vô lượng hóa thân tùy theo loại, khiến cho chúng thoát ly nẻo ác, ra khỏi ba cõi mà vào Sơ địa. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 10.

Biến dịch sanh tử

變易生死

Còn gọi là Vô vi sanh tử, Bất tư nghì biến dịch sanh tử. Là một trong hai loại sanh tử; là đối lại với Phần đoạn sanh tử. Là A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ tát đại lực lấy nghiệp có phân biệt vô lậu làm nhân, lấy vô minh trụ địa (từ gọi cái thể sanh ra pháp. Trụ là sở trụ; Địa là sở sanh. Tất cả các phiền não phân loại thành năm trụ địa: Kiến nhất thiết xứ, Dục ái, Sắc ái, Hữu ái, Vô minh trụ

địa) làm duyên, chiêu cảm thân quả báo thù thắng, vi diệu ở ngoài ba cõi. Thân quả báo này là do sức bi nguyện vô lậu chuyển đổi thân thô của phần đoạn sanh tử đầu tiên mà biến thành hình sắc hữu lậu vi diệu của cái thân thọ mạng có hạn định, cho nên gọi là thân biến dịch; là do định lực vô lậu, trợ cảm của nguyện lực nên diệu dùng khó lường, nên còn gọi là Bất tư nghì thân, xuất quá tam giác thân; còn vì thân này đã do sự chuyển biến của định luật vô lậu mà thành, đã khác hẳn với thân phần đoạn sanh tử ở trước, giống như do biến hóa mà được, nên còn gọi là Biến hóa thân.

Bởi vì A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ tát đại lực đã dứt trừ hết phiền não chướng của bốn trụ địa, không còn trở lại thọ sanh thân phần đoạn trong ba cõi. Nhưng những vị ấy còn dùng thân biến dịch này trở lại trong ba cõi, tu Bồ tát hạnh trong một thời gian dài, cho đến lúc chứng được Vô thượng Bồ đề. Lại nếu dựa vào ý nghĩa của Tông Duy Thức thì có bốn loại người có thể thọ nhận quả báo hiến dịch sanh tử:

1) Bậc thánh Vô học của Nhị thừa hồi tâm vào Đại thừa, sau đó chứng được Niết bàn là có khả năng trực tiếp nhận quả báo của thân biến dịch.

2) Bậc thánh hữu học chuyển hướng về Đại thừa, từ Sơ Địa về sau cũng chứng được thân biến dịch.

3) Bồ tát tâm bi tăng trưởng , từ địa thứ 8 trở lên thọ sanh thân biến dịch này.

4) Bồ tát tăng trưởng trí huệ, từ Sơ địa trở lên thọ thân biến dịch.

Tông pháp tánh (tông này lập Chân Như pháp tánh tùy duyên mà sanh khởi các pháp) thì cho rằng vô học của Nhị thừa và chủng tánh Bồ tát trở lên tùy theo sự ứng hiện mà thọ thân biến dịch. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 8.

Thể dụng môn

體用門

Đây là đối lại với Nhân quả môn. Tông Duy Thức để chỉ rõ pháp môn quan hệ giữa bảy chuyển thức, Thức thứ tám cùng với chủng tử và hiện hành. Chủng tử và Thức thứ tám có quan hệ Năng trì và Sở

trì, gọi là Thể dụng môn; tức là Thức thứ tám Năng trì là Thể, chủng tử Sở trì là Dụng. Bởi vì Chủng tử sở huân của bảy chuyển thức đều rơi vào trong Tự thể của Thức thứ tám. Thức thứ tám giữ gìn chủng tử Tự thể, nên tất cả chủng tử không có tướng khác nhau, chỉ cần công năng sanh quả trong Thức thứ tám nên hiện hành của Thức thứ tám là Thể, chủng tử là Dụng; nhưng vì thu nhiếp dụng thành thể, tất cả chủng tử và Thức thứ 8 cùng là Tánh Vô Ký. Đây là ý nghĩa của Thể Dụng Môn. Xem Thành Duy Thức Luận, quyển 2.

Thể tánh

體性

Là thật thể, tức thật chất của sự vật là Thể, nhưng bản chất không biến đổi của Thể là Tánh, nên Thức là Tánh. Tất cả hữu vi pháp trong thế gian đều là pháp do nhân duyên hòa hợp. Pháp ấy không có bản chất, cũng không có tánh không biến đổi, nên duyên khởi là Tánh Không.

Thể tướng

體相

Gọi chung của Thể và Tướng. Bản chất không biến đổi mà là chỗ nương tựa của hiện tượng sai biệt, nên gọi là Thể. Nương vào Thể mà hiện ra hiện tượng sai biệt gọi là Tướng. Bởi vì Thể là một, tuyệt đối, vô hạn, pháp tánh chân thường; nhưng Tướng thì không phải một, tương đối, hữu hạn, pháp tướng không thường. Tông pháp tướng và Tông pháp tánh, đối với Thể, Tướng, khác nhau. Pháp tướng tông gọi tướng ở ngoài là Năng Y, có riêng Thể của sở y; tức là tướng bên ngoài của vạn hữu là Y tha khởi, có riêng Chân Như. Viên thành thật là Thể của sở y. Giống như cây, cỏ bên ngoài có đất đai sở y tồn tại. Tông pháp tánh nói: Tướng của Năng y là Thể của Sở y, còn bao quát tướng của vạn hữu Y tha khởi, tức Chân thể Viên thành thật.

Linh Nhuận nhị dịch bất đồng luận

靈潤二譯不同論

Linh Nhuận là tăng sĩ đời Đường, trong khoảng năm

Trinh Quán, từng vâng chiếu nhận chức chủ tịch chứng nghĩa về dịch giáo điển Phật giáo tại chùa Hoằng Phước. Kinh điển được dịch bởi thầy Bồ Đề Lưu Chi và Chân Đế, đối với Thầy, gọi là Cựu dịch; kinh điển thầy Huyền Trang dịch, đối với Thầy, gọi là tân dịch có mười bốn điểm không giống nhau:

1) Tân dịch gọi, trong thế giới chúng sanh, có một bộ phận Vô Tánh Hữu Tình. Cựu dịch thì gọi tất cả chúng sanh chắc chắn có Phật Tánh.

2) Tân dịch gọi bậc Nhị Thừa vào Vô Dư Niết bàn thì không trở lại Đại Thừa vĩnh viễn. Cựu dịch thì nói Vô Dư còn sanh trở lại, cuối cùng chắc chắn trở lại Đại Thừa.

3) Liên quan đến: "Bất định tánh chúng sanh hồi hướng Đại Thừa". Tân dịch nói là biến dịch tăng tuổi thọ đối với thân phần đoạn, vì tu hành Bồ tát đạo. Cựu dịch thì nói thân phần đoạn, vì tu hành Bồ tát đạo. Cựu dịch thì nói thân phần đoạn hết thì sanh thân biến dịch khác.

4) Quan hệ đến "Tam thừa chủng tánh". Tân dịch nói là Pháp nhĩ bổn hữu (Pháp vốn là như thế). Cựu dịch nói: Do nhân duyên sanh ra.

5) Quân hệ đến "Phật quả". Tân dịch nói Lý, Trí hai bên khác nhau (Tứ trí tâm phẩm thì có Hữu vi sanh diệt pháp, lý là Chân Như, là Thể, là Vô vi pháp). Cựu dịch thì nói Lý, Trí không hai.

6) Quan hệ "Tu Đà Hoàn Chi Sở Đoạn": Tân dịch chỉ nói dứt trừ thân kiến phân biệt khởi lên. Cựu dịch thì nói cũng dứt trừ thân kiến câu sanh khởi lên.

7) Tân dịch nói năm pháp không thu vào Biến kế sở chấp (năm pháp: Tướng, Danh, Phân biệt, Chánh trí, Như như); lại nói Chánh trí thuộc vào Y tha Khởi Tánh. Cựu dịch thì nói năm pháp nên nhiếp vào Biến kế sở chấp; Chánh trí nên chung với Y tha và Viên thành.

8) Tân dịch nói mười hai xứ, mười tám giới thu nhiếp hết các pháp (nghĩa là Chân Như cũng thu vào trong Xứ, Giới). Cựu dịch thì nói Chân Như không thu vào trong Xứ, Giới.

9) Tân dịch đối với thuyết mười hai nhân duyên thì có hai đời, một lớp nhân quả. Cựu dịch thì nói ba đời hai lớp nhân quả.

10) Tân dịch chỉ nói Hữu tác Tứ Đế, không nói Vô tác Tứ Đế (Hữu tác là Hữu vi. Vô tác là Vô vi); còn gọi là An Lập, Phi An Lập: Có sự sai biệt danh ngôn (hiện tượng và nghĩa lý của sự vật thì gọi là An Lập; không có sự sai biệt về Danh ngôn thì gọi là Phi An Lập. An lập là đặt định, thi hành). Cựu dịch thì nói Vô tác Tứ đế.

11) Tân dịch nói Tâm sở hữu pháp, còn Đại Thừa thì tâm vương riêng tâm sở. Cựu dịch thì nói Đại, Tiểu thừa đều giống nhau không có khác biệt.

12) Tân dịch nói Tâm Vương, Tâm Sở cùng một sở duyên, không cùng một hành tướng (tác dụng nhận thức có đủ cả Tâm vương, Tâm sở hoặc trạng thái, hình ảnh hiện lên ở trong tâm. Hình ảnh của sự vật ở trong tâm gọi là Hành Tướng). Cựu dịch nói Tâm vương, Tâm sở cùng một sở duyên, cùng một hành tướng.

13) Quan hệ với "Tam Vô Tánh Quán". Tân dịch chỉ ngăn chận Biến kế sở chấp. Cựu dịch thì Biến kế, Y tha khởi lền đều phải ngăn chận, tiêu trừ.

14) Tân dịch gọi là tám Thức và Tâm sở tương ưng, mỗi thứ đều có thể biến hiện bốn phần. Cựu dịch thì vì gốc của duyên khởi, nên chỉ hạn chế đối với Thức thứ 8.

Quán hạnh

觀行

Pháp hành của quán tâm là tu hành theo quán tâm, hoặc là hành tướng của quán pháp. Tông Duy Thức có hai loại quán hạnh, gọi là Nhị quán hạnh:

1) Tầm, Tứ: Là tìm tòi, quán sát. Tầm tức là tác dụng của tinh thần tìm tòi một cách quyết liệt, mạnh mẽ khởi lên khi tâm đối cảnh. Tứ là tác dụng của tinh thần của tâm phân biệt vi tế. Vì tâm khởi lên từ niệm ban đầu khi căn, trần đổi nhau thì dùng Tam quán: Không, Giả, Trung mà quán tâm ấy.

2) Chân Như: Chân là không dối, không giả (ngụy). Như là không thay đổi; thường dùng

chỉ Lý Chân Như của tâm tánh vốn đầy đủ mà bằng diệu quán để quán thì mau chóng khiến cho phát khởi rõ ràng. Xem Tông Cảnh Lục, quyển 35.

Quán Sở Duyên Duyên Luận

觀所緣緣論

Luận sư Trần Na sáng tác, đời Đường, thầy Huyền Trang dịch, một quyển. Có bản dịch khác của thầy Chân Đế, đời Trần với tựa đề Vô Tướng Tư Trần Luận, một quyển. Kệ văn của luận này là bốn câu một hàng, cộng có ba mươi hai câu. Sách này dựa vào pháp Tam Chi của Nhân Minh (Tam chi: Tôn, Nhân, Dụ) nêu rõ: Sở duyên duyên ở ngoài tâm là chẳng có để phá bỏ cực vi, hòa hợp là các pháp giả; mà Sở duyên duyên ở trong tâm là chẳng phải không.

Quán Sở Duyên Duyên Luận Thích

觀所緣緣論釋

Còn gọi là Quán Sở Duyên Luận Thích, Quán Sở Duyên Thích thầy Hộ Pháp sáng tác, đời Đường, thầy Nghĩa Tịnh dịch, một quyển. Sách này là sách chú thích của sách Quán Sở Duyên Duyên Luận. Nội dung giải thích rộng rãi ý Dữ , Đoạt (ban cho hoặc tước đoạt) để phá bỏ cái chấp ở ngoài đã được nói đến trong Quán Sở Duyên Duyên Luận để làm sáng tỏ nội cảnh là tôn chỉ của tông, nhưng luận nghị chưa đến sự sai biệt ấy.

Quán đãi nhân

觀待因

Là một trong mười nhân mà Tông Duy Thức lập ra. Quán đãi: Tánh tương đối, tánh điều kiện. Tương đối nói về một vật nào đó, có thể đưa đến điều kiện thọ dụng hoặc yêu cầu của một quyết định. Điều kiện này là quán đãi nhân. Như quán đãi nhân của ăn, uống là đói, khát; quán đãi nhân là nắm, cầm vật là cái tay; quán đãi nhân của đi lại là cái chân.

Quán đãi đạo lý

觀待道理

Sự tồn tại hoặc biến hóa của vạn sự, vạn vật đều có đạo lý để chúng nương tựa. Có thể chia thành bốn loại đạo lý lớn: Quán đãi, Tác dụng, Chứng thành, Pháp nhĩ. Đạo lý năng quán đãi là một trong bốn loại

ấy. Nói rằng: cái được các hành sanh ra phải chờ nhiều duyên, ví như mầm cây lúa mọc lên phải chờ hạt giống, thời tiết, nước, đất... đủ các duyên.

Quán sát

觀察

Tâm vướng cảnh đối diện, dùng trí huệ xem xét, niệm chân chánh xem xét nó, tu hành như thật, gọi là Quán sát. Vãng Sanh Luận Chú, quyển hạ nói: "Tâm duyên việc của nó gọi là Quán, tâm quán phân biệt, rõ ràng, gọi là Sát".

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 5

Tựa 7

1 nét 9
Nhất tiểu kiếp 9
Nhất đại kiếp 9
Nhất phần 9
Nhất phần gia 9
Nhất phần thường luận 10
Nhất tâm 11
Nhất tâm tứ cảnh 11
Nhất Thiết 11
Nhất thiết hành khổ 12
Nhất thiết hữu vi pháp 12
Nhất thiết pháp bất sanh 12
Nhất thiết chủng tử thức 12
Nhất trung kiếp 13
Nhất bản thập chi 13
Nhất pháp trung đạo 14
Nhất sát na 15
Nhất vị uẩn 15
Nhất xiển đề 16

2 nét 16
Nhị thập nhị căn 16
Nhị thập nhị chủng ngu si 17
Nhị thập nhị vô diệt 18
Nhị thập bát thiên danh xưng 18
Nhị Thập Ngũ Đế 19
Nhị thập tứ chủng
bất tương ưng hành 19
Nhị thập chủng tuỳ phiền não 20
Nhị thập chủng
phiền não hiện hành 21
Nhị phần gia 22
Nhị thế nhất trùng nhân quả 23
Nhị thế gian 23
Nhị địa đoạn chướng chứng chân 23
Nhị ngã kiến 23
Nhị ngã chấp 24
Nhị pháp tương vi 24
Nhị pháp chấp 24
Nhị thủ 25
Nhị thọ 25
Nhị chủng Trung đạo 25
Nhị căn 26
Nhị Chân Như 26
Nhị Chấp 27
Nhị giáo lục lý 27
Nhị giả 28
Nhị hoặc 29
Nhị vô tâm định 29
Nhị vô ngã 29
Nhị vô ký 30
Nhị nghiệp 30
Nhị chủng sanh tử 31
Nhị chủng nhân quả 31
Nhị chủng lợi hành 32
Nhị chủng kiến đạo 32
Nhị chủng chân như 32
Nhị chủng Niết Bàn 33
Nhị chủng vô lậu nhân quả 33
Nhị chủng tư lương 33
Nhị chủng huân tập 34
Nhị chủng chuyển y 34
Nhị chướng 34
Nhị tăng Bồ Tát 34
Nhị đế 35

Nhị phược..... 35
Nhị chuyển y quả..... 36
Nhị loại chủng tử..... 36
Nhị biên..... 38
Nhị biến..... 38
Thất thập thất trí..... 38
Thất thập ngũ pháp..... 39
Thất phân biệt..... 42
Thất nhân minh..... 43
Thất địa đoạn chướng chứng chân..43
Thất giới..... 43
Thất chân như..... 44
Thất chủng kiêu..... 45
Thất mạn..... 45
Thất Tùy miên..... 45
Thất chuyển thức..... 46
Thất chuyển đệ bát hỗ vi nhân quả..46
Thất thức thập danh..... 46
Bát Chánh đạo..... 46
Bát địa đoạn chướng chứng chân.....48
Bát nhẫn bát trí..... 48
Bát khổ..... 48
Bát nghĩa..... 49
Bát nghĩa chứng hữu bản thức.....49
Bát thức..... 50
Bát Thức nhị chấp..... 50
Bát thức tam tánh..... 50
Bát thức tam lượng..... 51
Bát thức tam cảnh..... 52
Bát thức tam năng biến..... 52
Bát Thức lục nghĩa..... 52
Bát thức tâm vương..... 53
Bát thức vương sở tương ưng.....54
Bát Thức sở y..... 55
Bát thức giới địa..... 55
Bát thức câu chuyển..... 55
Bát thức quy củ tụng..... 55
Bát thức quy củ bổ chú..... 56
Bát thức duyên cảnh..... 56
Bát thức duyên cảnh quảng hiệp.....57
Cửu thập lục chủng ngoại đạo.....59
Cửu Thượng duyên hoặc..... 59
Cửu tâm luân..... 59
Cửu địa..... 60
Cửu địa đoạn chướng chứng chân...61
Cửu phẩm nhuận sanh..... 61
Cửu duyên sanh thức..... 62
Cửu thức nghĩa..... 64
Thập Đại Luận Sư..... 65
Thập Chi luận..... 65
Thập nhân..... 66
Thập hạnh..... 67
Thập địa..... 68
Thập Địa Kinh Luận..... 69
Thập địa kinh luận nghĩa ký.....69
Thập địa đoạn chướng chứng chân.70
Thập Trụ..... 70
Thập Sử..... 71
Thập ba la mật..... 71
Thập tín..... 72
Thập trùng Duy Thức..... 73
Thập trọng chướng..... 74
Thập hồi hướng..... 75
Thập Chân Như..... 76
Thập thiện thập ác..... 77
Thập thiện nghiệp..... 77
Thập ác nghiệp..... 78
Thập tùy miên..... 78
Thập nhất thiện..... 78
Thập nhất thắng..... 79
Thập nhất thức..... 80
Thập nhị hữu chi..... 81
Thập nhị hữu chi lưu chuyển môn..82
Thập nhị hữu chi hoàn diệt môn.....82
Thập nhị xứ..... 82
Thập nhị loại sanh..... 83
Thập bát bất cộng Phật Pháp.....83
Thập bát giới..... 84

Liễu 85
Liễu biệt cảnh năng biến 85
Liễu nghĩa 86
Nhân pháp nhị không 86
Nhân pháp nhị chấp 86
Nhập địa tam tâm 87
Lực Ba la mật đa 87

3 nét 87
Tam phân biệt 87
Tam bất thối khuất 88
Tam bất thiện căn 88
Tam chi 89
Tam Thế Nhân Quả 89
Tam thế lưỡng trùng nhân quả 89
Tam thế tục 90
Tam thế gian 90
Tam hữu vi 90
Tam địa đoạn chướng chứng chân 91
Tam thân 91
Tam thân Tam đức 92
Tam tánh 92
Tam tánh trung đạo 93
Tam Tánh các cụ Trung đạo 94
Tam tánh Nghiệp 94
Tam tánh đối vọng Trung Đạo 94
Tam tánh chủng tử 95
Tam Sở Y 95
Tam thọ 96
Tam minh 97
Tam pháp nhẫn 97
Tam khoa 98
Tam giới cửu địa 99
Tam khổ 100
Tam tư 101
Tam thừa 101
Tam thời giáo 102
Tam thời nghiệp 102
Tam thời học hội 103
Tam năng biến 103
Tam Thiện Căn 104
Tam vô sanh nhẫn 105
Tam vô tánh 105
Tam vô lậu căn 106
Tam vô lậu học 107
Tam lượng 107
Tam giải thoát môn 108
Tam nghiệp 109
Tam nghiệp giả thật 109
Tam ma địa 110
Tam ma tứ đa 110
Tam chủng thành tựu 110
Tam chủng thối khuất 111
Tam chủng giả 111
Tam chủng tập khí 112
Tam huệ 113
Tam học 113
Tam loại cảnh 113
Tam tạp nhiễm 115
Tam tạng già đà 116
Đại thiên thế giới 117
Đại Phương Quảng Phật
Hoa Nghiêm Kinh 118
Đại địa pháp 118
Đại Thừa Nhị Chủng tánh 119
Đại thừa ngũ uẩn luận 119
Đại thừa quảng ngũ uẩn luận 120
Đại Thừa
bách pháp minh môn luận 120
Đại thừa
Pháp uyển nghĩa lâm chương 120
Đại Thừa Khởi Tín Luận 121
Đại thừa Khởi Tín
Luận chân ngụy chi tranh 122
Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận 124
Đại thừa A Tỳ Đạt ma tạp tập luận. 125
Đại thừa trang nghiêm kinh luận ... 125
Đại Bồ đề 125
Đại Viên cảnh trí 126

Đại chủng 126
Đại tùy phiền não 127
Sĩ dụng quả..... 127
Khẩu nghiệp..... 127
Thượng căn 128
Hạ địa 128
Hạ thừa..... 128
Tiểu tùy phiền não tâm sở..... 128

4 nét..... 129
Ngũ bát thức 129
Ngũ Thập Nhị vị 129
Ngũ thượng phần kết..... 130
Ngũ hạ phần kết 130
Ngũ tâm 131
Ngũ nhân..... 132
Ngũ đồng duyên dữ
bất đồng duyên ý thức..... 132
Ngũ địa đoạn chướng chứng chân.133
Ngũ tác nghiệp căn..... 133
Ngũ vị bách pháp..... 134
Ngũ vị vô tâm 134
Ngũ kiến 135
Ngũ lợi sử 136
Ngũ giới 137
Ngũ pháp..... 137
Ngũ pháp tam tánh tương nhiếp...138
Ngũ pháp sự lý Duy Thức..... 139
Ngũ tri căn..... 139
Ngũ thủ uẩn..... 139
Ngũ thọ 139
Ngũ khổ 140
Ngũ tướng..... 141
Ngũ trùng duy thức quán 141
Ngũ căn..... 143
Ngũ câu ý thức 143
Ngũ dục 144
Ngũ nhãn..... 145
Ngũ giáo thập lý..... 145
Ngũ bộ đại luận..... 147
Ngũ ấm xí thạnh khổ 147
Ngũ độn sử..... 147
Ngũ biến hành tâm sở..... 147
Ngũ nghĩa bình đẳng..... 148
Ngũ chủng nhân lực..... 148
Ngũ chủng tánh 149
Ngũ chủng duy thức..... 150
Ngũ cảnh 151
Ngũ uẩn 152
Ngũ thức..... 152
Ngũ thức Vương Sở tương ưng.....153
Ngũ thức sở y..... 153
Ngũ thức liệu giản 154
Ngũ thức đắc danh..... 154
Ngũ thức duyên cảnh 154
Bất sanh..... 155
Bất sanh bất diệt..... 155
Bất sanh đoạn 155
Bất khả tư nghì 155
Bất khả ái..... 155
Bất chánh tri tâm sở..... 156
Bất đồng duyên ý thức..... 156
Bất cộng trung bất cộng nghiệp.....156
Bất cộng trung cộng nghiệp.....156
Bất cộng tướng..... 156
Bất cộng vô minh 157
Bất cộng nghiệp..... 157
Bất Cộng Chủng tử..... 158
Bất vọng ngữ..... 158
Bất đồng duyên ý thức..... 158
Bất trụ đại Niết bàn..... 158
Bất tà dâm..... 159
Bất định tâm sở..... 159
Bất định chủng tánh..... 159
Bất hòa hợp tánh..... 160
Bất lương thiệt 160
Bất phóng dật tâm sở: 160
Bất tương vi nhân..... 161
Bất tương ưng hành liệu giản.....161

Bất tín tâm sở 162
Bất hại tâm sở 163
Bất câu ý thức 163
Bất thối trụ 163
Bất sát sanh 164
Bất thâu đạo 164
Bất động địa 164
Bất động diệt vô vi 165
Bất ác khẩu 165
Bất thiện 165
Bất ỷ ngữ 165
Bất tăng bất giảm chân như 166
Bất hoại hồi hướng 166
Bất biến dịch tánh 166
Lục thất năng biến kế 166
Lục thập nhị kiến 166
Lục nhập chi 167
Lục phàm tứ thánh 167
Lục lục pháp 168
Lục ngoại xứ 168
Lục cú nghĩa 168
Lục nhân 168
Lục địa đoạn chướng chứng chân..169
Lục vị tâm sở 169
Lục môn Duy Thức 170
Lục ba la mật 171
Lục giới 171
Lục thần thông 171
Lục phái triết học 172
Lục sư ngoại đạo 173
Lục căn 176
Lục dục thiên 176
Lục dục tứ thiền 177
Lục vô vi 177
Lục kinh thập nhất luận 178
Lục đạo tứ sanh 180
Lục Cảnh 180
Lục Trần 181
Lục chuyển y 181
Lục thức 182
Lục thức thập sanh 182
Lục thức lập danh 182
Lục thức hành tướng 183
Lục thức thủ cảnh tứ nhân 183
Lục thức tương ưng tâm sở 184
Lục xúc 184
Tầm 185
Tầm tâm số 185
Tầm bất tương ưng hành pháp 185
Tầm vương 186
Tầm sở hữu pháp 187
Tầm pháp 187
Tầm pháp lục nghĩa 187
Tầm tương ưng hành 188
Tầm, ý, thức 188
Phân biệt 189
Phân biệt danh số chi 189
Phân biệt ngã chấp 189
Phân biệt y duyên 190
Phân biệt khởi 190
Phân biệt trí 190
Phân biệt du già luận 190
Phân biệt biến 191
Phân vị giả lập 191
Phần đoạn sanh tử 191
Nội nhân ngoại duyên 192
Nội chủng 192
Nội trần 192
Nội duyên 192
Nội duyên khởi
dữ ngoại duyên khởi 193
Nội chứng 193
Dẫn nhân 194
Dẫn tự quả 194
Dẫn quả 194
Dẫn phát nhân 195
Dẫn nghiệp 195
Dẫn mãn nhị nghiệp 196

Phương 197
Phương sở 197
Phương tiện cụ túc trụ 197
Phương tiện thiện xảo
ba la mật đa 197
Phương tiện trí 198
Phương luân 198
Trung hữu 199
Trung kiếp 199
Trung đạo 199
Trung tùy phiền não 200
Thủy đại 201
Thủy nguyệt 201
Thủy ba 201
Thủy giới 201
Hỏa đại 201
Hỏa giới 202
Hỏa biện 202
Tỷ lượng 202
Tỷ lượng tương vĩ 203
Vương Khẳng Đường 203
Vương Ân Dương 203
Thái hư 204
Chi Na Nội học viện 205
Hóa sanh 205

5 nét 206
Tứ Thập nhất vị 206
Tứ đại 206
Tứ đại chủng 206
Tứ đại chủng sở tạo sắc 208
Tứ đại chủng dữ cực vi 208
Tứ độ 212
Tứ phần tam lượng 213
Tứ phần tam cảnh 214
Tứ phần gia 215
Tứ sanh 215
Tứ gia hạnh vị 216
Tứ như thật trí: 217
Tứ hữu 217
Tứ địa đoạn chướng chứng chân 218
Tứ quả 218
Tứ thủ 219
Tứ tướng 219
Tứ thực 219
Tứ khổ 220
Tứ Chân thật 220
Tứ trí tâm phẩm 221
Tứ tầm tư quán 222
Tứ vô sắc định 223
Tứ vô sắc giới 224
Tứ vô úy 224
Tứ vô ký 224
Tứ vô lượng tâm 225
Tứ thiện căn vị 225
Tứ nghĩa bình đẳng 226
Tứ nghiệp 226
Tứ ái sanh 227
Tứ đạo 227
Tứ phiền não 227
Tứ chủng bất thiện 228
Tứ chủng thế tục đế 228
Tứ chủng Niết bàn 229
Tứ chủng thắng nghĩa đế 230
Tứ chủng vô minh 231
Tứ chủng thiện 231
Tứ chủng ý thức 232
Tứ chủng tư lương 232
Tứ đế nghĩa lý 233
Tứ chủng đạo lý 233
Tử Chủng duyên khởi 234
Tứ Thiền 236
Tứ thiền thiên 237
Tứ thiền bát định 238
Tứ duyên: 238
Tứ đoạn 240
Tứ song bát bối 240
Tứ nhiếp 241
Tứ biến cú 241

Sanh 243
Sanh chi 243
Sanh tử 243
Sanh tử trường dạ 244
Sanh hữu 244
Sanh nhân 245
Sanh ngã kiến tương ưng vị 245
Sanh mạng 245
Sanh pháp nhị không 246
Sanh khổ 246
Sanh khởi nhân 246
Sanh vô tánh 247
Sanh quý Trụ 247
Sanh tạp nhiễm 247
Sanh biến 248
Thế sự quai tông nạn 248
Thế tục 248
Thế tục đế 249
Thế gian 249
Thế gian thế tục đế 250
Thế gian nhân quả 250
Thế gian thắng nghĩa đế 250
Thế đệ nhất pháp 250
Thế thân 250
Bản hữu 252
Bản địa phần thập thất địa 252
Bản lai tự tánh
thanh tịnh Niết bàn 253
Bản tánh trụ chủng 254
Bản hoặc 254
Bản tế ngoại đạo 254
Bản chất 254
Bản thức 255
Bản thức bát nghĩa 255
Ngoại thủ tha tâm nạn 256
Ngoại đạo 256
Ngoại đạo Tứ Kiến 257
Ngoại đạo tứ chấp 257
Ngoại chủng 257
Ngoại trần 259
Mạt Na tam vị 259
Mạt Na tam vị vô hữu 259
Mạt na vương sở tương ưng 260
Mạt na sở y 260
Mạt na sở duyên 260
Mạt na thức 261
Gia hành 261
Gia hành vị 262
Gia hành đạo 263
Chánh tâm trụ 264
Chánh niệm 264
Bình đẳng tánh trí 264
Bình đẳng tánh trí tương ưng vị 265
Ấn Thuận 265
Ấn Thuận Định 266
Hắc bạch nhị nghiệp 266
Công năng 266
A Tỳ Đạt Ma
Thuận Chánh Lý Luận 267
Lập nhân 268
Cú thân 268
Thất niệm tâm sở 268
Khả kiến hữu đối sắc 269
Bố thí ba la mật đa 269
Tha thọ dụng độ 269
Huyền trang 270
Công dụng địa 271
Ni Càn Tử ngoại đạo 271
Xuất ly 272

6 nét 272
Hữu tâm vị 272
Hữu chi 273
Hữu chi tập khí 273
Hữu phần thức 274
Hữu công dụng 274
Hữu tông 274
Hữu tông nhị đế 275
Hữu sở y 276

Hữu sở duyên 277
Hữu tướng duy thức 277
Hữu căn thân 277
Hữu chấp thọ 278
Hữu tình 278
Hữu tình thế gian 279
Hữu đảnh thiên 279
Hữu vi sanh tử 279
Hữu vi pháp 280
Hữu vi quả 280
Hữu lậu 280
Hữu lậu nhân 280
Hữu lậu hành 281
Hữu lậu quả 281
Hữu lậu thiện 281
Hữu lậu trí 281
Hữu lậu nghiệp 282
Hữu lậu đạo 282
Hữu lậu vô lậu 282
Hữu lậu vô lậu chủng tử 284
Hữu lậu chủng tử 284
Hữu lậu thức 285
Hữu đối 285
Hữu dư y Niết Bàn 286
Hữu học 287
Hữu phú vô ký 287
Hữu biên vô biên luận 287
Hữu thể 287
Tự nội chứng 288
Tự thọ dụng độ 288
Tự tánh 288
Tự tánh phân biệt 288
Tự tánh thân 289
Tự tánh thanh tịnh Niết Bàn 289
Tự tánh thiện 289
Tự tánh vô tự tánh 290
Tự tánh tầm tư quán 290
Tự tướng cộng tướng 290
Tự nhiên ngoại đạo 290
Tự nghiệp tự đắc 291
Tự chứng phần 291
Tự thể sắc dữ căn sở thủ sắc 291
Sắc 292
Sắc tâm 293
Sắc hữu 294
Sắc thân 294
Sắc tức thị không,
không tức thị sắc 294
Sắc pháp 298
Sắc pháp phân loại 298
Sắc giới 299
Sắc tướng phi tâm nạn 299
Sắc giới hệ 300
Sắc dục 300
Sắc cảnh 300
Sắc uẩn 301
Sắc uẩn ngũ chủng tướng 302
Nhân lực 302
Nhân quả 302
Nhân quả tam pháp tắc 303
Nhân quả đồng thời 303
Nhân minh
nhập chánh lý luận 304
Nhân minh nhập chánh lý luận sở 304
Nhân minh bát luận 305
Nhân tướng 305
Nhân năng biến 305
Nhân duyên 306
Nhân duyên quả báo 307
Nhân duyên biến 308
Đại địa 309
Địa giới 309
Địa ngục 309
Địa luận bát thức 310
Địa luận tông 311
Địa luận thích tâm 312
Hành 313
Hành chi 313

Hành tướng 314
Hành khổ 314
Hành xả tâm sở 314
Hành duy thức 315
Hành uẩn 315
Danh sắc chi 316
Danh thân 317
Danh ngôn 317
Danh ngôn
đẳng tam chủng huân tập 317
Danh ngôn chủng tử 318
Danh tầm tứ quán 318
Cộng trung bất cộng nghiệp 318
Cộng bất cộng 319
Cộng trung cộng nghiệp 319
Cộng tướng 319
Cộng tướng
bất cộng tướng chủng tử 320
Cộng nghiệp bất cộng nghiệp 320
Đồng sự nhân 320
Đồng sự nhiếp 321
Đồng cảnh y 321
Đồng loại nhân 321
Đồng thể đại bi 321
Như lai tạng 321
Như lai tạng duyên khởi 325
Như lai thừa chủng tánh 326
Như tướng hồi hướng 326
Như lý 327
Vọng tâm 327
Vọng chấp 327
Vọng ngữ 327
Tử hữu 328
Tử khổ 328
Tử tướng 328
Nhĩ căn 329
Nhĩ thức 329
Thiệt căn 329
Lão tử 330
Lão khổ 331
An lập đế 331
An huệ 332
Chu Phất Hoàng 333
Thứ đệ 333
Tợ đới chất 334
Trạch thức 334
Chí nhất thiết xứ hồi hướng 334
Bách pháp khẩu quyết 334
Ngã 335
Ngã ngã sở 336
Ngã kiến 336
Ngã sở 336
Ngã không pháp hữu 337
Ngã chấp 337
Ngã chấp ngũ thất 338
Ngã chấp tập khí 339
Ngã ái 339
Ngã ái chấp tàng hiện hành vị 339
Ngã mạn 339
Ngã ngữ thủ 340
Ngã si 340
Thành sở tác trí 340
Thành Duy Thức Luận 341
Thành Duy Thức Luận
Liễu Nghĩa Đăng 342
Thành Duy Thức Luận
Thuật Ký 342
Thành Duy Thức Luận
Chưởng Trung Khu Yếu 343
Thành Duy Thức Luận
Viên Trắc Sớ 343
Thành Duy Thức Luận
Nghĩa Uẩn 344
Thành Duy Thức Luận
Diễn Bí 345
Thành Duy Thức Luận
Học Ký 345

Thành Duy Thức Luận Tùy Chú 345
Thành Duy Thức Luận Quán Tâm Pháp Yếu 345
Thành duy thức bảo sanh luận..... 346
Giới 346
Giới ba la mật 346
Giới cấm thủ 347
Giới cấm thủ kiến 347
Giới Hiền 347
Giới Hiền Trí Quang phán giáo chi tranh 348
Giới học 350
Thân khẩu ý tam nghiệp 350
Thân kiến 351
Thân thọ 351
Thân căn 351
Thân nghiệp 352
Thân thức 352
Kiến 352
Kiến phần 353
Kiến phần ngũ nghĩa 353
Kiến thủ 354
Kiến thủ kiến 354
Kiến đạo 354
Tà hạnh chướng 356
Tà kiến 356
Tà mạng 357
Tà dâm giới 357
Tà mạn 357
Quyết định tánh 357
Quyết định nghiệp 358
Quyết trạch 358
Nhẫn 358
Nhẫn độ 359
Nhẫn vị 359
Nhẫn ba la mật đa 359
Tác dụng đạo lý 360
Tác ý duyên 360
Sơ địa đoạn chướng chứng chân 361
Biệt cảnh tâm sở 361
Lợi tha trung bất dục hành chướng 361
Cứu cánh 362
Noãn sanh 362
Phật tứ vô úy 362
Pháp 362
Pháp Vương Tử Trụ 364
Pháp chi giả thật 364
Pháp trụ 364
Pháp vị 364
Pháp thân 365
Pháp nhẫn 365
Pháp tánh 365
Pháp tánh độ 366
Pháp tánh tông 366
Pháp định 367
Pháp tướng 367
Pháp tướng tông 367
Pháp tướng từ điển 370
Pháp giới 371
Pháp giới vô lượng hồi hướng 372
Pháp uyển nghĩa lâm chương 372
Pháp phang 374
Pháp xứ sở nhiếp sắc 374
Pháp chấp 375
Pháp vân địa 375
Pháp vô ngã 376
Pháp vô sai biệt chân như 376
Pháp nhĩ 376
Pháp nhĩ đạo lý 377
Pháp luân 377
Không 377
Không đại 378
Không hữu 378
Không hữu nhị tông 378
Không hữu nhị chấp 379
Không hữu nhị luận 379

Không hữu tranh luận 379
Không tánh 380
Không tông nhị đế 380
Không vô ngã 381
Không vô biến xứ định 381
Không hoa 381
Không duyên 381
Sở dẫn chi 382
Sở sanh chi 382
Sở tri y 382
Sở tri chướng 382
Sở y 383
Sở thuyên 383
Sở biến kế 384
Sở huân tứ nghĩa 384
Sở chuyển y 385
Sở chuyển xả 385
Sở duyên 386
Sở duyên duyên 386
Sở chuyển đắc 387
A na hàm 387
A na hàm hướng 387
A na hàm quả 387
A đà na thức 388
A tỳ bạt trí 388
A tỳ đạt ma câu xá luận 389
A Lê Da Thức 390
A Lại Da Thức 391
A lại da thức duyên khởi 392
A la hán hướng 393
A La Hán quả 393
Tánh 394
Tánh giới 394
Tánh quyết định 394
Tánh tông tướng tông 395
Tánh tướng nhị tông thập dị 395
Tánh cảnh 396
Tánh cảnh bất tùy tâm 397
Tánh cảnh ngũ bất tùy 397
Tánh cảnh ngũ loại 398
Định tâm sở 398
Định trung độc đầu ý thức 399
Định quả sắc 399
Định dị 400
Định Dị nhân 400
Định nghiệp bất định nghiệp 400
Định học 401
Minh 401
Minh liễu ý thức 401
Minh đại hậu diệp
duy thức chư sư 402
Minh dục 403
Minh đắc định 403
Minh tăng định 404
Minh duyên 404
Phi không phi hữu trung đạo 404
Phi cố tư sở tạo nghiệp 404
Phi chấp thọ
đại chủng nhân thinh 404
Phi tưởng phi phi tưởng xứ định 405
Phi lượng 405
Phi trạch diệt vô vi 405
Quả 406
Quả quả 406
Quả năng biến 406
Quả câu hữu 407
Quả duy thức 408
Quả báo 408
Thọ chi 408
Thọ Tâm sở 409
Thọ dụng thân 409
Thọ sở dẫn sắc 410
Thọ niệm xứ 411
Thọ uẩn 411
Thủ 412
Thủ Chi 412
Thủ kết 412
Thủ dữ 412

Thủ uẩn 413
Biểu sắc 413
Biểu thuyên 413
Biểu nghĩa danh ngôn 414
Biểu nghĩa danh ngôn chủng tử 414
Y chánh nhị báo 414
Y tha khởi tánh 414
Y nhân 415
Sự 416
Sự Lý 416
Sát na 417
Sát na diệt 417
Niệm tâm sở 417
Niệm căn 418
Mạng giả 418
Mạng căn 418
Vị cảnh 418
Kim Cang Bát Nhã Luận 419
Phẩn tâm sở 419
Phóng dật tâm sở 419
Lưỡng thiệt 419
Ty liệt mạn 420
Trị tâm trụ 420
Hòa hợp tánh 420
Trị địa trụ 420
Ư chư pháp trung vị
đắc tự tại chướng 420
Lưỡng thế nhất trùng nhân quả 421
Lưỡng trùng nhị giả 421
Cận đại Duy Thức Học
đích phục hưng 423
Tướng phần 424
Tương Châu Nam Bắc phái 425
Tướng kiến đồng chủng dị chủng .425
Tướng Kiến đạo 426
Tướng Tông bát yếu 426
Tương Đãi 427
Tương đãi hữu 427
Tương đãi giả 427
Tướng vô tánh 428
Tương vi nhân 428
Tướng phược 429
Tương ưng 429
Tương ưng ngũ nghĩa 429
Tương Ưng nhân 430
Tương ưng vô minh..... 431
Tương tục chấp trì vị 431
Tương tục giả 431
Tư dĩ nghiệp 431
Tư tâm sở 431
Tư Thực..... 431
Tư lương năng biến thức 432
Tư hoặc 432
Tư huệ 433
Khổ..... 433
Khổ thọ 433
Khổ quả 433
Khổ pháp trí..... 433
Khổ pháp trí nhẫn 433
Khổ khổ 434
Khổ loại trí 434
Khổ loại trí nhẫn..... 434
Nhiễm tịnh nhị pháp 434
Nhiễm tịnh y duyên..... 435
Hằng thẩm tư lương 435
Hằng tùy chuyển 435
Hằng chuyển như bộc lưu 436
Như bộc lưu 437
Thai nội ngũ vị 437
Thai ngoại ngũ vị 438
Thai sanh..... 438
Phong đại 438
Phong giới..... 438
Trì nhân 438
Trì chủng y 439
Tín tâm sở 439
Hận tâm sở 439
Đãi chúng duyên 439

Cổ tư cập phi cổ tư sở tạo nghiệp ..440
Hương cảnh 441
Oán tắng hội khổ 441
Sai biệt tầm tứ quán 441
Hậu đắc trí 442
Kế đạc phân biệt 442
Cổ tư sở tạo nghiệp 442
Giới 443
Khách trần 444
Tỳ bát xá na 444
Đoạn thực 445
Thi thiết 445
Năng dẫn chi 445
Năng sanh chi 445
Năng tác nhân 445
Năng sở 446
Năng thủ sở thủ 446
Năng tạo sở tạo 446
Năng biến kế 446
Năng thuyên sở thuyên 447
Năng huân tứ nghĩa 447
Năng huân sở huân 448
Năng chuyển đạo 449
Căn 449
Căn bản y 450
Căn bản y, duyên 450
Căn bản trí 450
Căn bản phiền não 450
Căn tánh 451
Căn sở thủ sắc 451
Căn duyên 451
Chân như 451
Chân Như Vô Vị 454
Chân Như huân Tập 455
Chân như ngưng nhiên 455
Chân kiến đạo 455
Chân đới Chất 456
Chân thật 456
Chân Thật hạnh 457
Chân Đế 457
Câu đại chủng nhân thinh 458
Câu sanh khởi 458
Câu sanh ngã chấp 458
Câu hữu nhân 459
Câu hữu y 459
Câu Xá Tông 460
Thần Ngã 462
Thần ngã ngoại đạo 463
Thần Thông 463
Thần Thức 464
Tu hành trụ 464
Tu Tập Vị 464
Tu hoặc 466
Trang nghiêm kinh luận 466
Trang nghiêm thể nghĩa chi 466
Cao kiến pháp tràng chi 466
Niết bàn 467
Niết bàn bát vị 467
Bát nhã ba la mật đa 468
Cứu hộ chúng sanh
ly chúng sanh hồi hướng 468
Hại Tầm sở 469
Hối tâm sở 469
Miên tâm sở 469
Bệnh Khổ 469
Hồi hướng 470
Mê ngộ 470
Thời 471
Lưu chuyển 471
Lưu chuyển hoàn diệt 472
Phù căn trần 472
Phá ngã 472
Đới chất cảnh 473
Đẳng trì 474
Trang môn tứ triết 474
Đường Đại viên 474
Duy Tầm 475
Duy cảnh vô thức 476

Duy Thức 476
Duy Thức cửu nạn 477
Duy Thức Nhị Thập Luận 479
Duy Thức Nhị Thập Luận
Thuật Ký 480
Duy Thức Tam Thập Tụng 480
Duy Thức Tam Thập Tụng
khoa phán phương pháp 480
Duy Thức Tam Thập Tụng
khoa phán đại cương 481
Duy Thức tam hệ 482
Duy Thức tam hệ dị đồng 483
Duy Thức tam tánh quán 484
Duy Thức tam sớ 485
Duy Thức Trung Đạo 485
Duy Thức kim học 486
Duy Thức ngũ vị 486
Duy Thức cổ học 487
Duy Thức thành Không nạn 488
Duy Thức Tông 488
Duy Thức sở nhân nạn 489
Duy Thức tục thuyên 491
Duy Thức khai mông 492
Duy Thức Vô cảnh 492
Duy Thức tân cựu nhị dịch
bất đồng luận 494
Duy Thức Truyền Thừa 496
Duy Thức Thật tánh 497
Hiện Thể 497
Hiện tại 497
Hiện tại ngũ quả 498
Hiện Hành 498
Hiện tiền địa..... 498
Hiện lượng 499
Hiện Lượng vô phân biệt 500
Hiện lượng vi tông nạn 500
Hiện Thức 500
Dục 500
Dục tâm sở 501
Dục thiên 501
Dục thủ 501
Dục Giới 502
Dục giới tam dục 502
Dục giới hệ 502
Giả 502
Giả hữu 503
Giả ngã 503
Giả hòa hợp 504
Giả pháp..... 504
Tịnh Nguyệt 504
Tịnh Thiên nhãn 505
Tịnh sắc căn 505
Tịnh hạnh giả 505
Xả tâm 505
Xả thọ 505
Xả niệm thanh tịnh địa 506
Xả lạm lưu thuần thức..... 506
Tham Tâm sở 506
Tham dục..... 507
Tham phược 507
Thanh tịnh 507
Thanh tịnh thức 507
Thanh Biện, Hộ Pháp
không hữu chi tranh 507
Nhãn căn 510
Nhãn thức 510
Chấp 511
Chấp thọ đại chủng nhân thanh ...511
Tập sở thành chủng 512
Tập khí 512
Chúng sanh 512
Chúng đồng phận 513
Cứu 513
Cứu hộ chúng sanh
ly chúng sanh tướng hồi hướng 513
Đệ nhất nghĩa đế 513
Đệ nhất thức..... 514
Đệ nhất sở hệ 514

Đắc 514
Đắc đạo 514
Lý 515
Lý tánh 515
Lý tại tuyệt ngôn 515
Lý Duy Thức 515
Thô tướng hiện hành chướng 515
Hư Không vô vi 516
Thông Đạt Vị 516
Thâu Đạo 517
Đảnh vị 517
Sát sanh 518
Giáo Duy thức 518
Tế ý thức 518
Lược trần danh số chi 519
Động phát thắng tư 519
Trạo cử tâm sở 519
Đảnh vị 519
Hôn trầm tâm sở 519
Khiên dẫn nhân 519
Trang nghiêm thể nghĩa chi 520
Mật ý 520
Nại lạc ca 520
Xa ma tha 520
Trần Na 520
Lặc Na Ma Đề 522
Mai Quang Hy..... 522
Trương Khắc Thành 523
Vô phân biệt tâm..... 524
Vô phân biệt trí 524
Vô sanh pháp 525
Vô sanh pháp nhẫn 525
Vô sắc hữu 526
Vô sắc giới 526
Vô tự tánh..... 526
Vô nhân ngoại đạo 527
Vô Ngã 527
Vô trụ xứ niết bàn 528
Vô một thức 528
Vô minh 528
Vô minh chi 528
Vô sở hữu xứ định 529
Vô tánh 529
Vô biểu sắc 530
Vô biểu tư 531
Vô biểu nghiệp 531
Vô cấu thức 531
Vô tướng trung
tác gia hành chướng 532
Vô tướng duy thức 532
Vô nhiễm tịnh Chân như 533
Vô ký 533
Vô khuể hạnh 534
Vô thường 534
Vô tham tâm sở 535
Vô chấp thọ 535
Vô vi 535
Vô vi pháp 536
Vô trước 536
Vô trước bát chi 537
Vô trước hạnh 538
Vô trước vô phược
giải thoát tâm hồi hướng 538
Vô tưởng thiên 538
Vô tưởng định 538
Vô tưởng quả 539
Vô quý tâm sở 540
Vô chủng tánh 540
Vô tàm tâm sở 540
Vô Lậu 540
Vô Lậu thiện..... 541
Vô lậu cửu địa 541
Vô lậu quả 542
Vô lậu chủng tử 542
Vô tận hành 542
Vô tận công đức tạng hồi hướng ...542
Vô dư y Niết Bàn 543
Vô sân tâm sở 543

Vô chất độc ảnh 543
Vô học 543
Vô học quả 544
Vô học đạo 544
Vô phú vô ký 544
Vô si tâm sở 545
Vô nhiếp thọ chân như 545
Vô thể tùy tình giả 545
Thiện tâm 545
Thiện tâm sở 546
Thiện nhân 546
Thiện pháp 546
Thiện pháp hành 546
Thiện quả 546
Thiện căn 546
Thiện hiện hành 547
Thiện Ác nhị nghiệp 547
Thiện ác vô ký tam tánh 547
Thiện ác vô ký tam nghiệp 548
Thiện ác nghiệp quả vị 548
Thiện nghiệp 549
Thiện huệ địa 549
Dị sanh 549
Dị sanh tánh 550
Dị sanh tánh chướng 550
Dị cảnh phi Duy Thức 551
Dị Thục 552
Dị thục tam nghĩa 552
Dị thục sanh 552
Dị thục nhân 553
Dị thục quả 554
Dị thục năng biến 555
Dị thục tập khí 555
Dị thục vô ký 556
Dị thục thức 556
Thắng tử 556
Thắng hữu 557
Thắng Quân 557
Thắng lưu Chân Như 558
Thắng giải tâm sở 558
Thắng nghĩa 558
Thắng nghĩa thế tục đế 559
Thắng nghĩa căn 559
Thắng nghĩa thắng nghĩa đế 560
Thắng nghĩa vô tự tánh 560
Ác 560
Ác khẩu 561
Ác xoa Tụ 561
Ác kiến tâm sở 561
Ác thủ không 562
Ác Tánh 562
Ác nghiệp 562
Ác đạo 562
Ác duyên 563
Trí 563
Trí Nguyệt 563
Trí tự tại sở y Chân Như 563
Trí quả 563
Trí châu 563
Trí Ba la mật đa 564
Trí tăng bi tăng 564
Đẳng tâm tùy thuận nhất thiết chúng sanh hồi hướng 565
Đẳng lưu 565
Đẳng lưu tập khí 565
Đẳng vô gián duyên 566
Đẳng chư Phật hồi hướng 567
Đẳng giác Bồ tát 567
Bồ đề 567
Bồ đề Lưu Chi 567
Bồ tát sở quán tứ trí 569
Bồ tát thừa chủng tánh 570
Tập pháp nhẫn 570
Tập pháp trí 570
Tập loại nhẫn 570
Tập loại trí 571
Phát tâm trụ 571
Phát quang địa 571

Phát nghiệp nhuận sanh 572
Tán vị độc đầu ý thức 573
Tán loạn tâm sở 573
Hoặc 573
Hoặc tạp nhiễm 574
Tư Đà Hàm hướng 575
Tư Đà Hàm quả 575
Tu Đà Hoàn hướng 575
Tu Đà Hoàn Quả 575
Não tâm sở 576
Tầm tâm sở 576
Hỷ thọ 576
Lượng 576
Thối thắng Chân Như 577
Tôn trọng hành 577
Đồng Chân Trụ 577
Am ma la thức 577
Hắc bạch tứ nghiệp 578
Nghiệp 579
Nghiệp lực 580
Nghiệp lực luân hồi 581
Nghiệp nhân 581
Nghiệp tự tại sở y Chân Như 581
Nghiệp quả 581
Nghiệp chủng tử 582
Nghiệp hoặc duyên khởi 583
Nghiệp tạp nhiễm 583
Nghiệp loại sai biệt 583
Ý 584
Ý sanh thân 584
Ý địa 585
Ý chí 585
Ý căn 585
Ý nghiệp 586
Ý thức 586
Ý thức phân tích 587
Ý thức sở duyên 588
Ái chi 588
Ái thủy 588
Ái hành 589
Ái biệt ly khổ 589
Ái hà 589
Ái độc 589
Ái khát 589
Ái phược 589
Đạo pháp nhẫn 590
Đạo pháp trí 590
Đạo lý thế tục đế 590
Đạo lý thắng nghĩa đế 590
Đạo loại nhẫn 590
Đạo Sủng 590
Cực quýnh sắc 591
Cực lược sắc 591
Cực vi 592
Cực vi giả thật 593
Cực vi trường độ 594
Cực nan thắng địa 595
Biến hành tâm sở 595
Biến hành nhân 595
Biến hành Chân Như 595
Biến kế sở chấp sắc 596
Biến kế sở chấp tánh 596
Diệt pháp nhẫn 597
Diệt pháp trí 597
Diệt tận định 598
Diệt loại nhẫn 598
Diệt loại trí 598
Phiền não tâm sở 598
Phiền não đạo 599
Phiền não chướng 599
Phiền não tạp nhiễm 600
Giải hành 600
Giải hành địa 600
Giải hành tương ưng 600
Giải thoát thân 600
Giải Thâm Mật Kinh 601
Du Già Hành học phái 601
Du Già Sư Địa Luận Đại Cương 603

Du Già Sư Địa Luận Thích 604
Tưởng Tâm Sở 605
Tưởng thọ diệt vô vi 605
Tưởng uẩn 605
Quá quá mạn 606
Quá mạn 606
Tư lương 606
Tư Lương vị 606
Duy Thức Tam Thập Tụng 607
Viên thành thật tánh 608
Viên trắc 609
Dương Nhân Sơn 611
Dương Bạch Y 612
Vạn Pháp 613
Vi tế phiền não
hiện hành chướng 613
Tân huân chủng tử 614
Bổ Đặc Già La 614
Nghĩa Tầm Tư quán 615
Noãn vị 615
Quý tâm sở 615
Tật tâm sở 616
Thế tốc 616
Đốn, Tiệm nhị cơ 616
Thánh giáo tương vi nạn 617
Tinh tiến Ba la mật đa 617
Lăng già kinh 618
Chủng tử 618
Chủng tử Lục nghĩa 620
Chủng tử sanh hiện hành 621
Chủng tử lai nguyên 621
Chủng tử y duyên 622
Chủng tử kiến lập
đích uyên nguyên 623
Chủng tử đặc tánh 624
Chủng tử dị danh 624
Chủng tử thức 625
Cảnh 626
Cảnh bất ly thức 626
Cảnh duy thức 626
Cảnh vô thức hữu 627
Cảnh duyên 627
Cảnh thức câu khiển 627
Phước phi phước
bất động nghiệp 628
Phước trí 628
Phước nghiệp 628
Phước đức tư lương 628
Mạn 629
Mạn tâm sở 629
Mạn kiến 630
Mạn sử 630
Nghi 630
Nghi tâm sở 631
Nghi cái 631
Mộng trung Độc đầu ý thức 631
Mộng huyễn bào ảnh 632
Mộng giác tương vi nạn 632
Lậu 633
Lậu vô lậu tam nghiệp 633
Tỵ căn 633
Tỵ thức 634
Tinh tiến tâm sở 634
Tinh tiến Ba la mật đa 634
Ngữ biểu nghiệp 635
Ngữ vô biểu nghiệp 635
Khiển tướng chứng tánh thức 635
Khiển hư tồn thật thức 636
Văn sở thành huệ 636
Tàm tâm sở 636
San tâm sở 636
Khinh an tâm sở 636
Viễn hành địa 637
Cuống tâm sở 637
Ý ngữ 637
Thật tướng 638
Dưỡng nhân 639
Huân tập 639

Chướng 639
Đối pháp tạng 640
Quảng bào đại nghĩa chi 640
Thôi phá tà sơn chi 640
Yết la lam vị 641
Từ hàng 641
Huệ tâm sở 642
Huệ quang 642
Huệ Chiểu 643
Huệ học 644
Sân tâm sở 644
Sân hỏa 645
Sân cái 645
Tăng thượng mạn 645
Tăng thượng duyên 645
Già biểu nhị môn 646
Già Thuyên 646
Lạc thọ 647
Lạc quả 647
Số 647
Số tập lực 648
Duyên khởi 648
Kiêu tâm sở 649
Siểm tâm sở 649
Luân hồi 650
Nhuận sanh 650
Diệm huệ địa 650
Tĩnh lự Ba la mật đa 651
Đức Huệ 651
Âu Dương Tiệm 652
Lại da tam tướng 652
Lại Da tam tàng 653
Lại da ngũ thọ tương ưng 653
Lại da vương sở tương ứng 654
Lại da nhân tướng 655
Lại da hành tướng 655
Lại Da quả tướng 656
Lại Da dị danh 656
Lại Da duyên khởi 656
Lại Da duyên cảnh 657
Tùy sở sanh sở hệ 659
Tùy Miên 660
Tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện căn hồi hướng 660
Tùy hoặc 660
Tùy phiền não tâm sở 660
Tùy thuyết nhân 661
Độc hành vô minh 662
Độc tán ý thức 662
Độc ảnh duy tùng kiến 662
Độc ảnh cảnh 663
Độc đầu ý thức 663
Độc giác thừa chủng tánh 664
Biện trung biên luận 664
Biện trung biên luận thuật ký 664
Tĩnh lự Ba la mật đa 665
Khí thế gian 665
Trạch diệt vô vi 665
Giải đãi tâm sở 666
Tùy niệm phân biệt 666
Thân thắng 666
Khuy Cơ 666
Thỉnh cảnh 668
Thanh văn thừa 669
Thanh văn tứ quả 669
Thanh văn thừa chủng tánh 669
Tổng tướng biệt tướng 670
Tổng bao chúng nghĩa quả 670
Tổng báo biệt báo 670
Ẩn liệt hiển thắng thức 670
Ám độn chướng 671
Thấp sanh 671
Hàn Thanh Tịnh 672
Ly Ngôn Trung Đạo 673
Ly cấu địa 673
Ly tích chương trung chi 673
Ly si loạn hạnh 673
Chuyển y 674

Thành Duy Thức Luận 674
Chuyển khởi 675
Chuyển thức 675
Chuyển Thức thành Trí 675
Chứng tự chứng phần 676
Chứng thành đạo lý 676
Chứng đắc thế tục đế 676
Tạp nhiễm 677
Tạp Tập Luận Thuật Ký 677
Phú tâm sở 677
Tạng Thức tam nghĩa 678
Đạo lý thắng nghĩa đế 678
Tát Ca Da kiến 678
Duyên biến 679
Thức 679
Thức chi 682
Thức thực 682
Thức vô biên xứ định 682
Thức uẩn 682
Thức biến 684
Thức thể tứ phần 684
Nếu thay đổi cách giải thích thì: 685
Nguyện Ba la mật đa 685
Hoại khổ 686
Si tâm sở 686
Biên kiến 687
Điên đảo 687
Loại vô biệt Chân Như 687
Nan Đà 687
Nhiếp Đại Thừa Luận 688
Nhiếp Đại Thừa Luận Thích 688
Nhiếp mạt quy bổn thức 689
Nhiếp thọ nhân 690
Nhiếp tán quy quán chi 690
Nhiếp luận cửu thức 690
Nhiếp Luận tông 691
Nhiếp đại thừa luận 692
Xúc chi 693
Xúc tâm sở 694
Xúc thực 694
Xúc cảnh 694
Hộ nguyệt 695
Hộ Pháp 695
Nhiêu ích hạnh 696
Nhiêu ích hữu tình phát tâm 696
Quán đảnh trụ 696
Hoan hỷ hạnh 697
Hoan hỷ địa 697
Hiển sắc 697
Hiển Dương Thánh Giáo Luận 698
Hiển cảnh danh ngôn 698
Hiển thức 699
Hiển Thức Luận 699
Biến hóa 699
Biến hóa độ 700
Biến hóa thân 700
Biến dịch sanh tử 700
Thể dụng môn 701
Thể tánh 702
Thể tướng 702
Linh Nhuận nhị dịch
bất đồng luận 702
Quán hạnh 704
Quán Sở Duyên Duyên Luận 705
Quán Sở Duyên
Duyên Luận Thích 705
Quán đãi nhân 705
Quán đãi đạo lý 705
Quán sát 706

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi – Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com;
nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
ĐT: 04 39260024 – Fax: 04 39260031

DUY THỨC DANH TỪ BẠCH THOẠI TÂN GIẢI
TỪ ĐIỂN PHÁP TƯỚNG TÔNG

Vu Lăng Ba *soạn*
Tỳ-kheo Thích Giác Trí
Cư sĩ Lê Hồng Sơn *dịch*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Bìa và trình bày: Thanh Vân

Đối tác liên kết:
CÔNG TY CP. VĂN HÓA THIỆN TRI THỨC
245 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, Tp. HCM

In 1000 cuốn, khổ 15x24 cm tại Xí nghiệp In Fahasa, 774 Trường Chinh, Q. Tân Bình, Tp. HCM.
Số XNKHXB: 3131-2016/CXBIPH/33-58/HĐ
Số QĐXB của NXB: 0230/QĐ-NXBHĐ
In xong và nộp lưu chiểu năm 2016.
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-949-028-6

"Từ điển Duy Thức là sách công cụ dành cho người mới học Duy Thức sử dụng. Trong Phật học, Duy Thức là môn học khó với danh tướng phiền toái, danh từ, ý nghĩa khó khăn, sâu xa. Người xưa gọi môn học này: văn từ thì trúc trắc, nghĩa lý thì ngoằn ngoèo; một chữ có ngàn cách giải thích, một từ bao hàm vạn hình trạng. Do vậy, có thể nói đây là một môn học rất thâm áo, vi tế trong những môn học thâm sâu, vi tế; một môn học khó thông đạt nhất trong những môn học khó. Trong tương đối, Duy Thức là môn học có kết cấu nghiêm túc, cẩn trọng, lý luận rõ ràng, mạch lạc. Phần nhiều trong Phật học, danh từ có vị trí rất quan trọng. Chỉ nhìn vào Duy Thức học thì thấy rõ điều này."

"Từ điển Duy Thức là sách công cụ dành cho người mới học Duy Thức sử dụng. Trong Phật học, Duy Thức là môn học khó với danh tướng phiền toái, danh từ, ý nghĩa khó khăn, sâu xa. Người xưa gọi môn học này: văn từ thì trúc trắc, nghĩa lý thì ngoằn ngoèo; một chữ có ngàn cách giải thích, một từ bao hàm vạn hình trạng. Do vậy, có thể nói đây là một môn học rất thâm áo, vi tế trong những môn học thâm sâu, vi tế; một môn học khó thông đạt nhất trong những môn học khó. Trong tương đối, Duy Thức là môn học có kết cấu nghiêm túc, cẩn trọng, lý luận rõ ràng, mạch lạc. Phần nhiều trong Phật học, danh từ có vị trí rất quan trọng. Chỉ nhìn vào Duy Thức học thì thấy rõ điều này."

ISBN: 978-604-94-9357-7
9 786049 493577
Từ điển Pháp Tướng Tông
8 934912 421757
Giá: 250.000 VNĐ